

---

## Pāli Made Easy

# INTRODUCTION

*Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*

## Alphabet

**1.** There are 41 letters: 8 vowels and 33 consonants.

### Vowels

a ā i ī u ū e o

### Consonants

Gutturals	k	kh	g	gh	ṅ
Palatals	c	ch	j	jh	ñ
Linguals	ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ
Dentals	t	th	d	dh	n
Labials	p	ph	b	bh	m
Semivowels	y	v	r	l	
Sibilant	s				
Aspirate	h				
Lingual	ḷ				
Nasal	ṃ				

### Pronunciation

#### Vowels

a	is pronounced like	u	in	<i>us</i>
ā	is pronounced like	a	in	<i>art</i>
i	is pronounced like	i	in	<i>is</i>
ī	is pronounced like	ee	in	<i>eel</i>
u	is pronounced like	u	in	<i>put</i>
ū	is pronounced like	oo	in	<i>boon</i>

## Học Pāli Dễ Dàng

# GIỚI THIỆU

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác

## Mẫu Tự

**1** Gồm có 42 chữ cái: 8 nguyên âm và 33 phụ âm..

## Nguyên âm

a ā i ī u ū e o

## Phụ âm

Âm Cổ Họng	k	kh	g	gh	ṅ
Âm Vòm Họng	c	ch	j	jh	ñ
Âm Uốn Lưỡi	ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ
Âm Răng	t	th	d	dh	n
Âm Bật Môi	p	ph	b	bh	m
Bán Nguyên Âm <sup>1</sup>	y	v	r	l	
Âm Răng (có gió)	s				
Âm Bật Hơi	h				
Âm Cong Lưỡi	ḷ				
Âm Mũi	ṃ				

## Phát Âm Các Nguyên Âm

a	được phát âm như	ả	trong	<i>cả</i>
ā	được phát âm như	a	trong	<i>ca</i>
i	được phát âm như	ỉ	trong	<i>kỉ</i>
ī	được phát âm như	i	trong	<i>ki</i>
u	được phát âm như	ủ	trong	<i>củ</i>
ū	được phát âm như	u	trong	<i>chu</i>

<sup>1</sup> Âm Răng và Âm Môi.

**e** is short before more than one consonant. Then it is pronounced like **e** in **end**, e.g. **ettha**, **seyyo**. It is always long before single consonants, e.g. **evaṃ**, **seti**. **e** stands as the final vowel of a word is also pronounced as long **e**, e.g. **me**, **nagare**.

**o** is short before more than one consonant and is pronounced like **o** in **ox**, e.g. **oṭṭha**, **sotthi**. It is always long before single consonants and is pronounced like **o** in **bone**, e.g. **odana**, **sota**. The final **o** of a word is also long as **o** in 'lo' e.g. **so**, **buddho**.

## 2. Pronunciation of Consonants:

**k, j, n, p, b, m, y, v, r, l** are pronounced like the same in English.

<b>g</b>	is pronounced as	<b>g</b>	in	get.	E.g.	<b>gacchati</b>
<b>c</b>	is pronounced as	<b>ch</b>	in	church.	E.g.	<b>carati</b>
<b>ṭ</b>	is pronounced as	<b>t</b>	in	tin.	E.g.	<b>vaṭṭati</b>
<b>ḍ</b>	is pronounced as	<b>d</b>	in	dim.	E.g.	<b>uḍḍeti</b>
<b>t</b>	is pronounced as	<b>th</b>	in	thatch.	E.g.	<b>tarati</b>
<b>d</b>	is pronounced as	<b>th</b>	in	the.	E.g.	<b>dadāti</b>
<b>l</b>	is pronounced as	<b>l</b>	in	Wilhelm.	E.g.	<b>virūḷha</b>
<b>ṅ</b>	is pronounced as	<b>n</b>	in	sink.	E.g.	<b>saṅgha</b>
<b>ṅ</b>	is pronounced as	<b>gn</b>	in	signora.	E.g.	<b>ṅāyati</b>
<b>ṇ</b>	is pronounced as	<b>n</b>	in	wind.	E.g.	<b>kaṇa</b>
<b>ṃ</b>	is pronounced as	<b>ng</b>	in	sing.	E.g.	<b>saṃharati</b>

When **k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p** and **b** are followed by **h** to form the aspirated consonants as **kh, gh, ch, th**, etc., they are somewhat heavily pronounced, e.g. **khayo**, **ghāṇaṃ**, **chāyā**, **jhānaṃ**, **ṭhānaṃ**, **vaḍḍhati**, **santharati**, **phalaṃ**, **bhamati**.

## 3. Parts of Speech:

All declined words such as Nouns, Pronouns, Adjectives and declinable Participles are summed up under the term '**Nāma**'.

Verbs come under the term '**Ākhyāta**'.

All Prepositions, Conjunctions, Adverbs (Indeclinable) and Interjections come under the term '**Nipāta**' (Indeclinables).

Prefixes are **Upasaggas**.

## 4. Stems:

Stems are crude forms to which Case-endings are added. Some Stems end in vowels and others in consonants.

- e** phát âm ngắn (đoản âm) khi đứng trước hai phụ âm như **ét**, ví dụ: **ettha** (*ét-thả*), **seyyo** (*xây-giô*). Khi nguyên âm **e** này đứng trước các đơn âm thì nó được phát âm dài (trường âm), ví dụ: **evam** (*ê-văng*), **seti** (*xê-ti*). Khi nguyên âm **e** đứng cuối từ thì nó cũng được phát âm đọc kéo dài, ví dụ: **me** (*mê*), **Nagare** (*nả-gả-rê*).
- o** phát âm ngắn (đoản âm) khi đứng trước hai phụ âm như **ốt**, ví dụ: **ottha** (*ốt-thả*), **sotthi** (*xốt-thi*). Khi nguyên âm **o** này đứng trước các đơn âm thì nó được phát âm dài (trường âm), ví dụ: **odana** (*ô-dả-nả*), **sota** (*xô-tả*). Khi nguyên âm **o** đứng cuối từ thì nó cũng được phát âm đọc kéo dài, ví dụ: **so** (*xô*), **buddho** (*bút-dờ-hô*).

## 2. Phát âm các phụ âm:

**k, j, n, p, b, m, y, v, r, l** là những phụ âm được phát âm như sau.

<b>g</b>	được phát âm như	<b>g</b>	trong	gả	như	<b>gacchati</b>
<b>c</b>	được phát âm như	<b>ch</b>	trong	chả	như	<b>carati</b>
<b>ṭ</b>	được phát âm như	<b>t</b>	trong	tả ( <i>nặng</i> )	như	<b>vaṭṭati</b>
<b>ḍ</b>	được phát âm như	<b>d</b>	trong	đả ( <i>nặng</i> )	như	<b>uḍḍeti</b>
<b>t</b>	được phát âm như	<b>th</b>	trong	tả	như	<b>tarati</b>
<b>d</b>	được phát âm như	<b>th</b>	trong	đả	như	<b>dadāti</b>
<b>l</b>	được phát âm như	<b>l</b>	trong	lả ( <i>nặng</i> )	như	<b>virūḷha</b>
<b>ṇ</b>	được phát âm như	<b>n</b>	trong	nả	như	<b>saṅgha</b>
<b>ṅ</b>	được phát âm như	<b>nh</b>	trong	nhả	như	<b>ñāyati</b>
<b>ṇ</b>	được phát âm như	<b>n</b>	trong	nả ( <i>mũi</i> )	như	<b>karaṇa</b>
<b>m</b>	được phát âm như	<b>ng</b>	trong	ăng	như	<b>saṃharati</b>

Khi **k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p** và **b** theo sau phụ âm **h** để thành lập phụ âm bật hơi như **kh, gh, ch, th**, vân, vân. Chúng được phát âm nặng và gió bật mạnh ra, ví dụ: **khayo** (*khả-giô*), **ghāṇaṃ** (*gờ-ha-nặng*), **chāyā** (*cha-gia*), **jhānaṃ** (*chsa-nặng*), **ṭhānaṃ** (*tha-nặng*), **vaḍḍhati** (*vát-dờ-hả-ti*), **santharati** (*xan-thả-rả-ti*), **phalaṃ** (*phả-lặng*), **bhamati** (*bờ-hả-mả-ti*).

## 3. Các Thuật Ngữ :

Những từ được chia biến cách như các Danh từ, Đại từ, Tính từ, và Mạo từ bất biến có thuật ngữ chung là '**Nāma**' (Danh từ).

Các động từ có thuật ngữ là '**Ākhyāta**'.

Tất cả các Giới từ, Liên từ, Trạng từ (bất biến) và Thán từ đều thuộc thuật ngữ '**Nipāta**' (Bất biến từ).

Các tiền tố được gọi là **Upasagga**.

## 4. Căn Từ (Gốc Từ, Căn Tố):

Các căn từ là hình thức ban đầu khi chưa chia biến cách. Vài Căn từ tận cùng bằng các nguyên âm hay phụ âm.

- 5. Genders:** There are three Genders of substantives, namely Masculine, Feminine and Neuter. Generally Nouns that express male beings are regarded as nouns in Masculine Gender, and those that express female beings are Nouns of Feminine Gender. Most nouns that express neither male nor female beings are called Nouns of Neuter Gender. But some words like '**mātugāma**' which means 'a woman' are declined as a noun of Masculine Gender. The noun '**devatā**' (deity or angel) is a Feminine Noun in spite of the fact that it represents heavenly beings or spirits both male and female. Actually the Gender in Pāli Grammar is rather a grammatical gender.
- 6. Cases:** Nouns or declinable words are declined in seven cases as, Nominative, Vocative, Accusative, Instrumental, Ablative, Dative, Genitive, and Locative. Just as in Latin and Greek, in Pāli, Case-endings are added to Nouns (declinable words).
- 7. Verbs:** Verbs are formed from verbal roots by adding conjugational terminations. There are seven Conjugations, six Tenses and three Moods.
- 8. Tenses:** Present Tense, Aorist (past) Tense, Imperfect Past, Perfect Past, Future Tense and Conditional Tense. Moods: Imperative, Optative and Conditional.
- 9. Persons:** Persons are three as First Person, Second Person and Third Person.
- 10. Numbers:** Numbers are two as Singular Number and Plural Number.

- 5. Tánh:** Gồm có ba tánh, đó là Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh. Thông thường, những Danh từ nào diễn tả giới tính nam thì được xem là danh từ thuộc Nam tánh, và những danh từ nào diễn tả giới tính nữ thì được xem là danh từ thuộc Nữ tánh. Còn các danh từ không diễn tả giới tính nam hay nữ đều được xem là Danh từ Trung tánh. Nhưng một số từ như 'mātugāma' nghĩa là 'người phụ nữ' lại được chia biến cách như danh từ Nam tánh. Danh từ 'devatā' (vị thiên) là danh từ Nữ tánh mặc dù các vị thiên có cả giới tính nam và nữ. Thật ra, Giới tánh trong Ngữ pháp Pāli chỉ mang tính ngữ pháp nhiều hơn.
- 6. Biến Cách:** Các Danh từ (hay những từ có thể chia) được chia theo tám biến cách sau: Chủ Cách, Hô Cách, Đối Cách, Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách. Cũng như trong Latin và Hy Lạp, các biến cách cũng được thêm vào các Danh từ (từ có thể chia biến cách).
- 7. Động Từ:** Các động từ được hình thành từ căn động từ bằng cách chia các biến cách. Có bảy dạng động từ tương, sáu thì (*quá khứ, ...*), ba ngôi (*ngôi thứ nhất, ...*), ba thể (*thể bị động, ...*), 3 cách (*mệnh lệnh cách, mong mỗi cách, điều kiện cách*), ...
- 8. Thì:** Thì Hiện tại, Thì Quá khứ, Bất thành khứ, Hoàn thành khứ, Thì Tương Lai và Thì Điều Kiện. CÁCH: Mệnh lệnh cách, Mong mỗi cách và Điều kiện cách.
- 9. Ngôi:** Gồm có ba ngôi là Ngôi thứ nhất, Ngôi thứ nhì và Ngôi thứ ba.
- 10. Số:** Số gồm có hai là Số ít và Số nhiều.

# LESSON 1

## Verbs

### Present Tense (Indicative Mood)

Verbal terminations

	Singular	Plural
First Person (1)	<b>-mi</b>	<b>-ma</b>
Second Person (2)	<b>-si</b>	<b>-tha</b>
Third Person (3)	<b>-ti</b>	<b>-(a)nti</b>

Root: √**dhāv** (to run), verbal base: **dhāva**.

First Person (1)	<b>dhāvāmi</b> (I) run	<b>dhāvāma</b> (We) run
Second Person (2)	<b>dhāvasi</b> (You) run	<b>dhāvatha</b> (You) run
Third Person (3)	<b>dhāvati</b> (He) runs	<b>dhāvanti</b> (They) run

N. B. The final 'a' of the base is lengthened before 'm' of the verbal terminations: **dhāvāmi, dhāvāma**.

- 11.** The person and the number are determined by the verbal terminations. Hence they are understood even though they are not given in the sentence.
- 12.** The present tense generally states a happening or action that occurs at the present moment. This same tense is used as the Present Emphatic and also as the Present continuous. So, "**dhāvāmi**" may mean 'I run', 'I do run', or 'I am running'.
- 13.** This tense is also used to express a happening common to all times as: **Jātā miyanti** (those that have been born die).
- 14.** If the personal termination ('-ti') of the third person singular of the Present Tense is removed we would get the verbal base. **Dhāvati** is the verb. When '-ti' is removed we get **dhāva**, which is the base of the same verb.

# BÀI HỌC 1

## Động Từ

**Thì Hiện Tại**  
(Trực Thái Cách)

Biến Tố Động Từ

	Singular	Plural
Ngôi thứ nhất (1)	<b>-mi</b>	<b>-ma</b>
Ngôi thứ nhì (2)	<b>-si</b>	<b>-tha</b>
Ngôi thứ ba (3)	<b>-ti</b>	<b>-(a)nti</b>

Gốc: √**dhāv** (chạy), căn động từ: **dhāva**.

Ngôi (1)	<b>dhāvāmi</b> (tôi) chạy	<b>dhāvāma</b> (chúng tôi) chạy
Ngôi (2)	<b>dhāvasi</b> (bạn) chạy	<b>dhāvatha</b> (các bạn) chạy
Ngôi (3)	<b>dhāvati</b> (anh ấy) chạy	<b>dhāvanti</b> (họ) chạy

N. B. Nguyên âm ‘a’ cuối cùng của căn động từ trở thành trường âm trước chữ ‘m’ của cách chia động từ: **dhāvāmi, dhāvāma**.

- 11.** Ngôi và số được quyết định bằng các biến tố động từ. Do vậy, chúng có thể được hiểu mặc dù chúng không thể hiện đầy đủ trong câu.
- 12.** Thì hiện tại thường diễn tả một sự việc hoặc hành động xảy ra ở thời điểm hiện tại. Tương tự, thì này được sử dụng như Hiện tại nhấn mạnh và Hiện tại tiếp diễn. Do vậy, “**dhāvāmi**” có thể dịch là ‘Tôi chạy’, ‘Tôi thật sự chạy’, hay ‘Tôi đang chạy’.
- 13.** Thì Hiện tại cũng được dùng để diễn tả một sự việc thường xảy ra tại mọi thời điểm như: **Jātā mīyanti** (những ai đã sanh phải chết).
- 14.** Nếu biến tố động từ (‘-ti’) của ngôi thứ ba, số ít trong thì Hiện tại được lược bỏ đi thì chúng ta có được căn động từ. **Dhāvati** là động từ. Khi ‘-ti’ được lược bỏ đi, chúng ta có được là **dhāva**, là căn động từ.



## EXERCISE 1

A. Find out the bases of the following verbs.

<b>vasati</b>	(He) dwells	<b>nisīdati</b>	(He) sits
<b>gacchati</b>	(He) goes	<b>āgacchati</b>	(He) comes
<b>tiṭṭhati</b>	(He) stands	<b>sayati</b>	(He) lies down
<b>uṭṭhahati</b>	(He) gets up	<b>apagacchati</b>	(He) goes away
<b>uttiṭṭhati</b>	(He) stands up, gets up		

B. Translate into English:

- |                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| 1. <b>Uttiṭṭhāmi.</b> | 2. <b>Vasasi.</b>      |
| 3. <b>Tiṭṭhanti.</b>  | 4. <b>Gacchāma.</b>    |
| 5. <b>Sayatha.</b>    | 6. <b>Apagacchāmi.</b> |
| 7. <b>Nisīdatha.</b>  | 8. <b>Āgacchanti.</b>  |
| 9. <b>Vasati.</b>     | 10. <b>Sayanti.</b>    |

C. Translate into Pāḷi:

- |                         |                     |
|-------------------------|---------------------|
| 1. I stand.             | 2. We get up.       |
| 3. They are lying down. | 4. You sit.         |
| 5. We do dwell.         | 6. They are going.  |
| 7. We go away.          | 8. You are running. |
| 9. He is coming.        | 10. I do go.        |

## LESSON 2

### Verbs

**15.** Some verbal bases end in 'ā', some in 'e' and some in 'o'.  
Their Present forms are given below.

Root: √**kī** (to purchase), base; **kiṇā**

	Singular	Plural
1st pers.	<b>kiṇāmi</b> (I) purchase	<b>kiṇāma</b> (We) purchase
2nd pers.	<b>kiṇāsi</b> (You) purchase	<b>kiṇātha</b> (You) purchase
3rd pers.	<b>kiṇāti</b> (He) purchases	<b>kiṇanti</b> (They) purchase

# BÀI TẬP 1

A. Tìm ra các căn từ của các động từ sau.

<b>vasati</b>	(anh ấy) ở	<b>nisīdati</b>	(anh ấy) ngồi
<b>gacchati</b>	(anh ấy) đi đến	<b>āgacchati</b>	(anh ấy) trở về, đi về
<b>tiṭṭhati</b>	(anh ấy) đứng	<b>sayati</b>	(anh ấy) nằm xuống
<b>uṭṭhahati</b>	(anh ấy) đứng dậy	<b>apagacchati</b>	(anh ấy) đi khỏi, rời khỏi
<b>uttiṭṭhati</b>	(anh ấy) đứng dậy, thức dậy		

B. Dịch sang tiếng Việt:

- |                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| 1. <b>Uttiṭṭhāmi.</b> | 2. <b>Vasasi.</b>      |
| 3. <b>Tiṭṭhanti.</b>  | 4. <b>Gacchāma.</b>    |
| 5. <b>Sayatha.</b>    | 6. <b>Apagacchāmi.</b> |
| 7. <b>Nisīdatha.</b>  | 8. <b>Āgacchanti.</b>  |
| 9. <b>Vasati.</b>     | 10. <b>Sayanti.</b>    |

C. Dịch sang tiếng Pāli:

- |                         |                                |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Tôi đứng.            | 2. Chúng tôi thức dậy.         |
| 3. Họ đang nằm xuống.   | 4. Bạn ngồi / các bạn ngồi.    |
| 5. Chúng tôi thật sự ở. | 6. Họ đang đi đến.             |
| 7. Chúng tôi đi khỏi.   | 8. Bạn đang chạy / các bạn ... |
| 9. Anh ấy đang đến.     | 10. Tôi thật sự đi.            |

# BÀI HỌC 2

## Động Từ

**15.** Vài căn động từ tận cùng bằng ‘ā’, vài căn bằng ‘e’, và vài căn bằng ‘o’. Hình thức thì Hiện tại được chia như sau:

Gốc: √**kī** (mua), căn từ: **kiṇā**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>kiṇāmi</b> (tôi) mua	<b>kiṇāma</b> (chúng tôi) mua
Ngôi (2)	<b>kiṇāsi</b> (bạn) mua	<b>kiṇātha</b> (các bạn) mua
Ngôi (3)	<b>kiṇāti</b> (anh ấy) mua	<b>kiṇanti</b> (họ) mua

Root: √**dis** (to expound), base: **dese**.

	Singular	Plural
1st pers.	<b>desemi</b> (I) expound	<b>desema</b> (We) expound
2nd pers.	<b>desesi</b> (You) expound	<b>desetha</b> (You) expound
3rd pers.	<b>deseti</b> (He) expounds	<b>desenti</b> (They) expound

Root: √**kar** (to do, make, work), base: **karo**

	Singular	Plural
1st pers.	<b>karomi</b> (I) make	<b>karoma</b> (We) make
2nd pers.	<b>karosi</b> (You) make	<b>karotha</b> (You) make
3rd pers.	<b>karoti</b> (He) makes	<b>karonti</b> (They) make

## EXERCISE 2

A. Find out the bases of the following verbs and conjugate them in the Present Tense:

**pāpuṇāti** (He) approaches, attains    **jināti** (He) conquers  
**coreti** (He) steals    **tanoti** (He) spreads  
**suṇāti** (He) hears    **bhāveti** (He) develops  
**pappoti** (He) approaches    **jānāti** (He) knows  
**chādeti** (He) covers up  
**cināti** (He) collects, piles up, heaps up

B. Translate into English and find out the bases:

1. **Jānāmi.**
2. **Jinātha.**
3. **Chādenti.**
4. **Suṇanti.**
5. **Tanoma.**
6. **Bhāvemi.**
7. **Chādesi.**
8. **Coretha.**
9. **Papponti.**
10. **Cināmi.**

C. Translate into Pāḷi:

1. I conquer.
2. They are approaching.
3. We do develop.
4. They are stealing.
5. I do cover up.
6. You collect.
7. We are hearing.
8. They are running.
9. I sit down.
10. They lie down.

Gốc: √**dis** (thuyết), căn từ: **dese**.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>desemi</b> (tôi) thuyết	<b>desema</b> (chúng tôi) thuyết
Ngôi (2)	<b>desesi</b> (bạn) thuyết	<b>desetha</b> (các bạn) thuyết
Ngôi (3)	<b>deseti</b> (anh ấy) thuyết	<b>desenti</b> (họ) thuyết

Gốc: √**kar** (làm, tạo, làm việc), căn từ: **karo**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>karomi</b> (tôi) làm	<b>karoma</b> (chúng tôi) làm
Ngôi (2)	<b>karosi</b> (bạn) làm	<b>karotha</b> (các bạn) làm
Ngôi (3)	<b>karoti</b> (anh ấy) làm	<b>karonti</b> (họ) làm

## BÀI TẬP 2

A. Tìm ra căn từ của các động từ sau và chia chúng ở thì Hiện tại:

**pāpuṇāti** (anh ấy) đạt đến<sup>(đi đến gần)</sup>, chúng đắc **jināti** (anh ấy) chiến thắng

**coreti** (anh ấy) ăn trộm

**tanoti** (anh ấy) đàn trải, truyền bá

**suṇāti** (anh ấy) lắng nghe

**bhāveti** (anh ấy) tu tập

**pappoti** (anh ấy) đạt đến

**jānāti** (anh ấy) biết

**chādeti** (anh ấy) che đậy

**cināti** (anh ấy) thu gom, chõng lên, chất đống

B. Dịch sang tiếng Việt và tìm ra các căn từ:

1. **Jānāmi.**

2. **Jinātha.**

3. **Chādentī.**

4. **Suṇanti.**

5. **Tanoma.**

6. **Bhāvemi.**

7. **Chādesi.**

8. **Coretha.**

9. **Papponti.**

10. **Cināmi.**

C. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi chiến thắng.

2. Họ đang đạt đến<sup>(đi đến gần)</sup>.

3. Chúng tôi thật sự tu tập.

4. Họ đang ăn trộm.

5. Tôi thật sự che đậy.

6. Bạn thu gom, các bạn thu gom.

7. Chúng tôi đang lắng nghe.

8. Họ đang chạy.

9. Tôi ngồi xuống.

10. Họ nằm xuống.

## LESSON 3

### 16. Some Defective and Anomalous Verbs

Root: √**as** (to be)

	Singular	Plural
1st pers.	<b>asmi, amhi</b> (I) am	<b>asma, amha</b> (We) are
2nd pers.	<b>asi</b> (You) are	<b>attha</b> (You) are
3rd pers.	<b>atthi</b> (He) is (there)	<b>santi</b> (They) are (there)

Root: √**brū** (to say)

	Singular	Plural
1st pers.	<b>brūmi</b> (I) say	<b>brūma</b> (We) say
2nd pers.	<b>brūsi</b> (You) say	<b>brūtha</b> (You) say
3rd pers.	<b>brūti</b> (He) says	<b>brūvanti</b> (They) say

Root: √**han** (to kill, to hurt), base: **hana**

	Singular	Plural
1st pers.	<b>hanāmi</b> (I) kill	<b>hanāma</b> (We) kill
2nd pers.	<b>hanasi</b> (You) kill	<b>hanatha</b> (You) kill
3rd pers.	<b>hanati, hanti</b> (He) kills	<b>hananti</b> (They) kill

## EXERCISE 3

### A. Translate into Pāli:

1. I am.
2. You kill.
3. They hear.
4. He heaps up.
5. They say.
6. We are.
7. You are making.
8. We are running.
9. He is there.
10. They are.
11. You say.
12. You do kill.

### B. Translate into English:

1. **Brūma.**
2. **Hanti.**
3. **Hananti.**
4. **Tanoma.**
5. **Āgacchāma.**
6. **Hanasi.**
7. **Asmi.**
8. **Asi.**
9. **Attha.**
10. **Amha.**

## BÀI HỌC 3

### 16. Vài Động từ khiếm khuyết và bất quy tắc

Gốc: √**as** (là, trở thành)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>asmi, amhi</b> (tôi) là	<b>asma, amha</b> (chúng tôi) là
Ngôi (2)	<b>asi</b> (bạn) là	<b>attha</b> (các bạn) là
Ngôi (3)	<b>atthi</b> (anh ấy) là (ở đó)	<b>santi</b> (họ) là (ở đó)

Gốc: √**brū** (nói)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>brūmi</b> (tôi) nói	<b>brūma</b> (chúng tôi) nói
Ngôi (2)	<b>brūsi</b> (bạn) nói	<b>brūtha</b> (các bạn) nói
Ngôi (3)	<b>brūti</b> (anh ấy) nói	<b>brūvanti</b> (họ) nói

Gốc: √**han** (giết, tổn thương), căn từ: **hana**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>hanāmi</b> (tôi) giết	<b>hanāma</b> (chúng tôi) giết
Ngôi (2)	<b>hanasi</b> (bạn) giết	<b>hanatha</b> (các bạn) giết
Ngôi (3)	<b>hanati, hanti</b> (anh ấy) giết	<b>hananti</b> (họ) giết

## BÀI TẬP 3

### A. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi là.
2. Bạn / các bạn giết.
3. Họ lắng nghe.
4. Anh ấy chồng lên.
5. Họ nói.
6. Chúng tôi là.
7. Bạn / các bạn đang làm.
8. Chúng tôi đang chạy.
9. Anh ấy ở đó.
10. Họ là.
11. Bạn / các bạn nói.
12. Bạn / các bạn thật sự giết.

### B. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Brūma.**
2. **Hanti.**
3. **Hananti.**
4. **Tanoma.**
5. **Āgacchāma.**
6. **Hanasi.**
7. **Asmi.**
8. **Asi.**
9. **Attha.**
10. **Amha.**

## LESSON 4

### Personal Pronouns (their nominative forms)

	Singular	Plural
1st pers.	<b>aḥaṃ</b> (I)	<b>mayāṃ, amhe</b> (We)
2nd pers.	<b>tvāṃ</b> (You)	<b>tumhe</b> (You)
3rd pers.	<b>so</b> (He)	<b>te</b> (They)

#### 17. Personal Pronouns with verbs:

	Singular	Plural
1st pers.	<b>aḥaṃ asmi</b> I am	<b>mayāṃ asma (amha)</b> We are
2nd pers.	<b>tvāṃ asi</b> You are	<b>tumhe attha</b> You are
3rd pers.	<b>so atthi</b> He is (there)	<b>te santi</b> They are (there)

#### Personal Pronouns with verbs:

	Singular	Plural
1st pers.	<b>aḥaṃ dhāvāmi</b> I run	<b>mayāṃ dhāvāma</b> We run
2nd pers.	<b>tvāṃ dhāvasi</b> You run	<b>tumhe dhāvatha</b> You run
3rd pers.	<b>so dhāvati</b> He runs	<b>te dhāvanti</b> They run

#### VOCABULARY:

<b>vasati</b> (He) dwells, lives	<b>ghāyati</b> (He) smells
<b>kasati</b> (He) ploughs	<b>sāyati</b> (He) tastes
<b>eti</b> (He) comes	<b>phusati</b> (He) touches
<b>vapati</b> (He) sows	<b>cinteti</b> (He) thinks
<b>jināti</b> (He) conquers, wins	<b>suṇāti</b> (He) hears, listens
<b>bhāveti</b> (He) develops	<b>tanoti</b> (He) spreads

## EXERCISE 4

#### A. Translate into English:

1. **So kasati.**
2. **Mayāṃ sayāma.**
3. **Aḥaṃ phusāmi.**
4. **Te vapanti.**
5. **Tumhe passatha.**
6. **So passati.**
7. **Aḥaṃ cintemi.**
8. **Tumhe ghāyatha.**
9. **Te brūvanti.**
10. **So hanti.**
11. **Mayāṃ ema.**
12. **Tumhe etha.**

## BÀI HỌC 4

### Đại Từ Nhân Xưng (Chủ cách, chủ ngữ)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>ahaṃ</b> (tôi)	<b>mayama, amhe</b> (chúng tôi)
Ngôi (2)	<b>tvama</b> (bạn)	<b>tumhe</b> (các bạn)
Ngôi (3)	<b>so</b> (anh ấy)	<b>te</b> (họ)

**17.** Đại từ Nhân xưng cùng với động từ:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>ahaṃ asmi</b> I am	<b>mayama asma (amha)</b> We are
Ngôi (2)	<b>tvama asi</b> You are	<b>tumhe attha</b> You are
Ngôi (3)	<b>so atthi</b> He is (there)	<b>te santi</b> They are (there)

Đại từ Nhân xưng cùng với động từ:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>ahaṃ dhāvāmi</b> tôi chạy	<b>mayama dhāvāma</b> chúng tôi chạy
Ngôi (2)	<b>tvama dhāvasi</b> bạn chạy	<b>tumhe dhāvatha</b> các bạn chạy
Ngôi (3)	<b>so dhāvati</b> anh ấy chạy	<b>te dhāvanti</b> họ chạy

TỪ VỰNG:

<b>vasati</b> (anh ấy) ở, sống, cư ngụ	<b>ghāyati</b> (anh ấy) gửi
<b>kasati</b> (anh ấy) cày	<b>sāyati</b> (anh ấy) ném
<b>eti</b> (anh ấy) đi lại	<b>phusati</b> (anh ấy) xúc chạm
<b>vapati</b> (anh ấy) gieo	<b>cinteti</b> (anh ấy) suy nghĩ
<b>jināti</b> (anh ấy) chiến thắng, chinh phục	<b>sunāti</b> (anh ấy) nghe, lắng nghe
<b>bhāveti</b> (anh ấy) tu tập, phát triển	<b>tanoti</b> (anh ấy) truyền bá

## BÀI TẬP 4

A. Dịch sang tiếng Việt:

- |                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| 1. So kasati.      | 2. Mayama sayāma.  |
| 3. Ahaṃ phusāmi.   | 4. Te vapanti.     |
| 5. Tumhe passatha. | 6. So passati.     |
| 7. Ahaṃ cintemi.   | 8. Tumhe ghāyatha. |
| 9. Te brūvanti.    | 10. So hanti.      |
| 11. Mayama ema.    | 12. Tumhe etha.    |



**B. Translate into Pāḷi:**

- |                                |                                  |
|--------------------------------|----------------------------------|
| 1. You come ( <i>sg.</i> ).    | 2. I smell.                      |
| 3. He sows.                    | 4. We think.                     |
| 5. You heap up ( <i>sg.</i> ). | 6. They are sowing.              |
| 7. We see.                     | 8. You hear ( <i>sg., pl.</i> ). |
| 9. I am.                       | 10. They kill.                   |

## LESSON 5

### Future Tense

	Singular	Plural
1st pers.	<b>-(i)ssāmi</b>	<b>-(i)ssāma</b>
2nd pers.	<b>-(i)ssasi</b>	<b>-(i)ssatha</b>
3rd pers.	<b>-(i)ssati</b>	<b>-(i)ssanti</b>

Root:  $\sqrt{\text{dhāv}}$  (to run), base: **dhāva**

1st pers.	<b>Ahaṃ dhāvissāmi</b>	<b>Mayaṃ dhāvissāma</b>
	I shall run	We shall run
2nd pers.	<b>Tvaṃ dhāvissasi</b>	<b>Tumhe dhāvissatha</b>
	You will run	You will run
3rd pers.	<b>So dhāvissati</b>	<b>Te dhāvissanti</b>
	He will run	They will run

Root:  $\sqrt{\text{kī}}$ , base: **kiṇā**

1st pers.	<b>Ahaṃ kiṇissāmi</b>	<b>Mayaṃ kiṇissāma</b>
	I shall purchase	We shall purchase
2nd pers.	<b>Tvaṃ kiṇissasi</b>	<b>Tumhe kiṇissatha</b>
	You will purchase	You will purchase
3rd pers.	<b>So kiṇissati</b>	<b>Te kiṇissanti</b>
	He will purchase	They will purchase

Root:  $\sqrt{\text{dis}}$ , base: **dese**

1st pers.	<b>Ahaṃ desessāmi</b>	<b>Mayaṃ desessāma</b>
	I shall expound	We shall expound
2nd pers.	<b>Tvaṃ desessasi</b>	<b>Tumhe desessatha</b>
	You will expound	You will expound
3rd pers.	<b>So desessati</b>	<b>Te desessanti</b>
	He will expound	They will expound

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

- |                              |                                   |
|------------------------------|-----------------------------------|
| 1. Bạn đi về (trở về) (si.). | 2. Tôi ngủi.                      |
| 3. Anh ấy gieo.              | 4. Chúng tôi suy nghĩ.            |
| 5. Bạn chất đống (si).       | 6. Chúng tôi đang gieo.           |
| 7. Chúng tôi nhìn.           | 8. Bạn (các bạn) nghe (si., sn.). |
| 9. Tôi là.                   | 10. Họ giết.                      |

## BÀI HỌC 5

### Thì Tương Lai

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>-(i)ssāmi</b>	<b>-(i)ssāma</b>
Ngôi (2)	<b>-(i)ssasi</b>	<b>-(i)ssatha</b>
Ngôi (3)	<b>-(i)ssati</b>	<b>-(i)ssanti</b>

Gốc: √dhāv (chạy), căn từ: dhāva

Ngôi (1)	<b>Ahaṃ dhāvissāmi</b>	<b>Mayaṃ dhāvissāma</b>
	Tôi sẽ chạy	Chúng tôi sẽ chạy
Ngôi (2)	<b>Tvaṃ dhāvissasi</b>	<b>Tumhe dhāvissatha</b>
	Bạn sẽ chạy	Các bạn sẽ chạy
Ngôi (3)	<b>So dhāvissati</b>	<b>Te dhāvissanti</b>
	Anh ấy sẽ chạy	Họ sẽ chạy

Gốc: √kī, căn từ: kiṇā

Ngôi (1)	<b>Ahaṃ kiṇissāmi</b>	<b>Mayaṃ kiṇissāma</b>
	Tôi sẽ mua	Chúng tôi sẽ mua
Ngôi (2)	<b>Tvaṃ kiṇissasi</b>	<b>Tumhe kiṇissatha</b>
	Bạn sẽ mua	Các bạn sẽ mua
Ngôi (3)	<b>So kiṇissati</b>	<b>Te kiṇissanti</b>
	Anh ấy sẽ mua	Họ sẽ mua

Gốc: √dis, căn từ: dese

Ngôi (1)	<b>Ahaṃ desessāmi</b>	<b>Mayaṃ desessāma</b>
	Tôi sẽ thuyết	Chúng tôi sẽ thuyết
Ngôi (2)	<b>Tvaṃ desessasi</b>	<b>Tumhe desessatha</b>
	Bạn sẽ thuyết	Các bạn sẽ thuyết
Ngôi (3)	<b>So desessati</b>	<b>Te desessanti</b>
	Anh ấy sẽ thuyết	Họ sẽ thuyết

Root: √kar, base: karo

1st pers.	<b>Ahaṃ karissāmi</b>	<b>Mayaṃ karissāma</b>
	I shall make	We shall make
2nd pers.	<b>Tvaṃ karissasi</b>	<b>Tumhe karissatha</b>
	You will make	You will make
3rd pers.	<b>So karissati</b>	<b>Te karissanti</b>
	He will make	They will make

Root: √han

1st pers.	<b>Ahaṃ hanissāmi</b>	<b>Mayaṃ hanissāma</b>
	I shall kill	We shall kill
2nd pers.	<b>Tvaṃ hanissasi</b>	<b>Tumhe hanissatha</b>
	You will kill	You will kill
3rd pers.	<b>So hanissati</b>	<b>Te hanissanti</b>
	He will kill	They will kill

*Note:* The verb **atthi** (he is) has not got its own Future. The Future forms of **bhavati**, that is, **bhavissati**, etc., play the part of its future forms.

## EXERCISE 5

**A. Translate into English:**

- |                               |                               |
|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. <b>Ahaṃ vasissāmi.</b>     | 2. <b>Tumhe gacchissatha.</b> |
| 3. <b>Te āgacchissanti.</b>   | 4. <b>Mayaṃ nisīdissāma.</b>  |
| 5. <b>Tvaṃ sayissasi.</b>     | 6. <b>Ahaṃ uṭṭhahissāmi.</b>  |
| 7. <b>Te apagacchissanti.</b> | 8. <b>Ahaṃ jānissāmi.</b>     |
| 9. <b>Te jinissanti.</b>      | 10. <b>Tumhe suṇissatha.</b>  |

**B. Translate into Pāḷi:**

- |                      |                       |
|----------------------|-----------------------|
| 1. I shall know.     | 2. They will conquer. |
| 3. He will cover up. | 4. I shall develop.   |
| 5. They will steal.  | 6. He will spread.    |
| 7. We shall heap up. | 8. We shall attain.   |
| 9. He will steal.    | 10. They will come.   |

Gốc: √kar, căn từ: karo

Ngôi (1)	<b>Ahaṃ karissāmi</b>	<b>Mayaṃ karissāma</b>
	Tôi sẽ làm	Chúng tôi sẽ làm
Ngôi (2)	<b>Tvaṃ karissasi</b>	<b>Tumhe karissatha</b>
	Bạn sẽ làm	Các bạn sẽ làm
Ngôi (3)	<b>So karissati</b>	<b>Te karissanti</b>
	Anh ấy sẽ làm	Họ sẽ làm

Root: √han

Ngôi (1)	<b>Ahaṃ hanissāmi</b>	<b>Mayaṃ hanissāma</b>
	Tôi sẽ giết	Chúng tôi sẽ giết
Ngôi (2)	<b>Tvaṃ hanissasi</b>	<b>Tumhe hanissatha</b>
	Bạn sẽ giết	Các bạn sẽ giết
Ngôi (3)	<b>So hanissati</b>	<b>Te hanissanti</b>
	Anh ấy sẽ giết	Họ sẽ giết

*Lưu ý:* Động từ **atthi** (anh ấy là) không có hình thức Tương lai. Hình thức Tương lai của **bhavati**, đó là, **bhavissati**, v.v..., đóng vai trò như hình thức Tương lai của động từ **atthi**.

## BÀI TẬP 5

**A. Dịch sang tiếng Việt:**

1. **Ahaṃ vasissāmi.**
2. **Tumhe gacchissatha.**
3. **Te āgacchissanti.**
4. **Mayaṃ nisīdissāma.**
5. **Tvaṃ sayissasi.**
6. **Ahaṃ uṭṭhahissāmi.**
7. **Te apagacchissanti.**
8. **Ahaṃ jānissāmi.**
9. **Te jinissanti.**
10. **Tumhe suṇissatha.**

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Tôi sẽ biết.
2. Họ sẽ chiến thắng.
3. Anh ấy sẽ che đậy.
4. Tôi sẽ tu tập.
5. Họ sẽ ăn trộm.
6. Anh ấy sẽ truyền bá.
7. Chúng tôi sẽ chất đống.
8. Chúng tôi sẽ chứng đắc.
9. Anh ấy sẽ ăn trộm.
10. Họ sẽ trở về (đi về).

## LESSON 6

### Imperative Mood (*Pañcamī*)

	Singular	Plural
1st pers.	<b>-mi</b>	<b>-ma</b>
2nd pers.	<b>-hi</b>	<b>-tha</b>
3rd pers.	<b>-tu</b>	<b>-(a)ntu</b>

Root:  $\sqrt{\text{dhāv}}$ , base: **dhāva**

1st pers.	<b>dhāvāmi</b>	<b>dhāvāma</b>
	I may run, let me run!	we may run, let us run!
2nd pers.	<b>dhāva, dhāvāhi</b>	<b>dhāvatha</b>
	you may run, let you run!	you may run, let you run!
3rd pers.	<b>dhāvatu</b>	<b>dhāvantu</b>
	he may run, let him run!	they may run, let them run!

Root:  $\sqrt{\text{dis}}$ , base: **dese**

1st pers.	<b>desemi</b>	<b>desema</b>
	I may preach, let me preach!	we may preach, let us preach!
2nd pers.	<b>desehi</b>	<b>desetha</b>
	you may preach, let you preach!	you may preach, let you preach!
3rd pers.	<b>desetu</b>	<b>desentu</b>
	he may preach, let him preach!	they may preach, let them preach!

Root:  $\sqrt{\text{kar}}$ , base: **karo**

1st pers.	<b>karomi</b>	<b>karoma</b>
	I may do, let me do!	we may do, let us do!
2nd pers.	<b>karohi</b>	<b>karotha</b>
	you may do, let you do!	you may do, let you do!
3rd pers.	<b>karotu</b>	<b>karontu</b>
	he may do, let him do!	they may do, let them do!

Root:  $\sqrt{\text{han}}$ , base: **hana**

1st pers.	<b>hanāmi</b>	<b>hanāma</b>
	I may kill, let me kill!	we may kill, let us kill!
2nd pers.	<b>hana, hanāhi</b>	<b>hanatha</b>
	you may kill, let you kill!	you may kill, let you kill!
3rd pers.	<b>hantu, hanatu</b>	<b>hanantu</b>
	he may kill, let him kill!	they may kill, let them kill!

## BÀI HỌC 6

### Mệnh Lệnh Cách (*Pañcamī*)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	<b>-mi</b>	<b>-ma</b>
Ngôi 2	<b>-hi</b>	<b>-tha</b>
Ngôi 3	<b>-tu</b>	<b>-(a)ntu</b>

Gốc: √**dhāv**, căn từ: **dhāva**

Ngôi 1	<b>dhāvāmi</b> Tôi có thể chạy! Hãy để tôi chạy!	<b>dhāvāma</b> Chúng tôi có thể chạy! Hãy để chúng tôi chạy!
Ngôi 2	<b>dhāva, dhāvāhi</b> Bạn có thể chạy! Bạn hãy chạy!	<b>dhāvatha</b> Các bạn có thể chạy! Các bạn hãy chạy!
Ngôi 3	<b>dhāvatu</b> Anh ấy có thể chạy! Hãy để anh ấy chạy!	<b>dhāvantu</b> Họ có thể chạy! Hãy để học chạy!

Gốc: √**dis**, căn từ: **dese**

Ngôi 1	<b>desemi</b> Tôi có thể thuyết! Hãy để tôi thuyết!	<b>desema</b> Chúng tôi có thể thuyết! Hãy để chúng tôi thuyết!
Ngôi 2	<b>desehi</b> Bạn có thể thuyết! Bạn hãy thuyết!	<b>desetha</b> Các bạn có thể thuyết! Các bạn hãy thuyết!
Ngôi 3	<b>desetu</b> Anh ấy có thể thuyết! Hãy để anh ấy thuyết!	<b>desentu</b> Họ có thể thuyết! Hãy để học thuyết!

Gốc: √**kar**, căn từ: **karo**

Ngôi 1	<b>karomi</b> Tôi có thể làm! Hãy để tôi làm!	<b>karoma</b> Chúng tôi có thể làm! Hãy để chúng tôi làm!
Ngôi 2	<b>karohi</b> Bạn có thể làm! Bạn hãy làm!	<b>karotha</b> Các bạn có thể làm! Các bạn hãy làm!
Ngôi 3	<b>karotu</b> Anh ấy có thể làm! Hãy để anh ấy làm!	<b>karontu</b> Họ có thể làm! Hãy để học làm!

Gốc: √**han**, căn từ: **hana**

Ngôi 1	<b>hanāmi</b> Tôi có thể giết! Hãy để tôi giết!	<b>hanāma</b> Chúng tôi có thể giết! Hãy để chúng tôi giết!
Ngôi 2	<b>hana, hanāhi</b> Bạn có thể giết! Bạn hãy giết!	<b>hanatha</b> Các bạn có thể giết! Các bạn hãy giết!
Ngôi 3	<b>hantu, hanatu</b> Anh ấy có thể giết! Hãy để anh ấy giết!	<b>hanantu</b> Họ có thể giết! Hãy để học giết!

Root: √**kī**, base: **kiṇā**

1st pers.	<b>kiṇāmi</b>	<b>kiṇāma</b>
	I may buy, let me buy!	we may buy, let us buy!
2nd pers.	<b>kiṇa, kiṇāhi</b>	<b>kiṇātha</b>
	you may buy, let you buy!	you may buy, let you buy!
3rd pers.	<b>kiṇātu</b>	<b>kiṇantu</b>
	he may buy, let him buy!	they may buy, let them buy!

Root: √**as**

1st pers.	<b>asmi, amhi</b>	<b>asma, amha</b>
	I may be, let me be!	we may be, let us be!
2nd pers.	<b>āhi</b>	<b>attha</b>
	you may be, let you be!	you may be, let you be!
3rd pers.	<b>atthu</b>	<b>santu</b>
	he may be, let him be!	they may be, let them be!

- 18.** An Imperative verb in Pāḷi expresses a supplication, a blessing, a command, a gentle advice or even a curse. Thus,
- **dhāvāmi** may mean 'I may run', 'May I run', or 'Let me run'.
  - **Dhāvāma** may mean 'We may run', 'May we run', or 'Let us run'.
  - **Dhāva, dhāvāhi**, may mean 'Run!', 'You may run', 'May you run', or 'Let you run'.
  - **Dhāvatha** may mean 'Run!', 'You may run', or 'Let you run'.
  - **Dhāvatu** may mean 'He may run', 'May he run', or 'Let him run'.
  - **Dhāvantu** may mean 'They may run', 'May they run', or 'Let them run'.

- 19.** Before the termination **-hi** the final **a** of the base is lengthened as **dhāvāhi**. Optionally the termination **-hi** is dropped after the base ending in **a** or **ā** and the basic **ā** is shortened: **dhāvāhi** -> **dhāva, kiṇāhi, kiṇa**.

- 20.** The particle '**mā**' standing before Imperative, expresses a prohibition; **mā gaccha** (don't go!)

- 21.** Some adverbs:

Demonstrative	Relative	Interrogative
<b>atra, ettha, idha, iha</b>	<b>yatra, yattha</b>	<b>kutra, kattha</b>
<b>tatra, tattha, taḥiṃ</b>	<b>yahiṃ</b>	<b>kuhiṃ, kahaṃ</b>
<b>ato, ito, tato</b>	<b>yato</b>	<b>kuto</b>

Root:  $\sqrt{\text{ki}}$ , base: **kiṇā**

Ngôi 1	<b>kiṇāmi</b> Tôi có thể mua! Hãy để tôi mua!	<b>kiṇāma</b> Chúng tôi có thể mua! Hãy để chúng tôi mua!
Ngôi 2	<b>kiṇa, kiṇāhi</b> Bạn có thể mua! Bạn hãy mua!	<b>kiṇātha</b> Các bạn có thể mua! Các bạn hãy mua!
Ngôi 3	<b>kiṇātu</b> Anh ấy có thể mua! Hãy để anh ấy mua!	<b>kiṇantu</b> Họ có thể mua! Hãy để học mua!

Root:  $\sqrt{\text{as}}$

Ngôi 1	<b>asmi, amhi</b> Tôi có thể là! Hãy để tôi là!	<b>asma, amha</b> Chúng tôi có thể là! Hãy để chúng tôi là!
Ngôi 2	<b>āhi</b> Bạn có thể là! Bạn hãy là!	<b>attha</b> Các bạn có thể là! Các bạn hãy là!
Ngôi 3	<b>atthu</b> Anh ấy có thể là! Hãy để anh ấy là!	<b>santu</b> Họ có thể là! Hãy để học là!

**18.** Một động từ Mệnh lệnh trong tiếng Pāli diễn tả một lời thỉnh cầu, một lời phúc chúc, một mệnh lệnh, một lời khuyên nhẹ nhàng hoặc thậm chí là một lời nguyện rủa. Do vậy,

- **dhāvāmi có thể nghĩa:** ‘Tôi có thể chạy’, ‘Mong cho tôi chạy’, hay ‘Hãy để tôi chạy’.
- **Dhāvāma có thể nghĩa:** ‘Chúng tôi có thể chạy’, ‘Mong cho chúng tôi chạy’, hay ‘Hãy để chúng tôi chạy’.
- **Dhāva, dhāvāhi, có thể nghĩa:** ‘(Bạn) Chạy đi!’, ‘Bạn có thể chạy’, ‘Mong cho bạn chạy’, hay ‘Hãy để bạn chạy’.
- **Dhāvatha có thể nghĩa:** ‘(Các bạn) Chạy đi!’, ‘Các bạn có thể chạy’, hay ‘Hãy để các bạn chạy’.
- **Dhāvatu có thể nghĩa:** ‘Anh ấy có thể chạy’, ‘Mong cho anh ấy chạy’, hay ‘Hãy để anh ấy chạy’.
- **Dhāvantu có thể nghĩa:** ‘Họ có thể chạy’, ‘Mong cho họ chạy’, hay ‘Hãy để họ chạy’.

**19.** Trước biến tố **-hi** thì nguyên âm **a** của căn từ biến thành trường âm như **dhāvāhi**. Hơn nữa, biến tố **-hi** được lược bỏ nếu căn từ tận cùng bằng **a** hay **ā** và căn từ **ā** biến thành đoản âm: **dhāvāhi** -> **dhāva, kiṇāhi, kiṇa**.

**20.** Mạo từ ‘**mā**’ đứng trước Mệnh lệnh cách để diễn tả sự cấm đoán; **mā gaccha** (không được đi!)

**21.** Vài trạng từ:

Trạng từ Chỉ định	Trạng từ Quan hệ	Trạng từ Nghi vấn
<b>atra, ettha, idha, iha</b>	<b>yatra, yattha</b>	<b>kutra, kattha</b>
<b>tatra, tattha, tahiṃ</b>	<b>yahiṃ</b>	<b>kuhiṃ, kahiṃ</b>
<b>ato, ito, tato</b>	<b>yato</b>	<b>kuto</b>



MEANINGS:

- **atra, ettha, idha, iha:** ....(here)
  - **tatra, tattha, taḥiṃ:** .....(there, [tatra: in that case; in that regard; in this matter; in this connection])
  - **ato, ito:** .....(from here)
  - **tato:** .....(from there, from that, therefore)
  - **yatra, yattha, yaḥiṃ:** ....(where, where ever)
  - **yato:** .....(from where, from what, wherefore)
  - **kutra, kattha, kuḥiṃ, kaḥaṃ:** (where?)
  - **kuto:** .....(from where? from what?)
- ◇ Generally an adverb stands before a verb:  
**Ahaṃ atra vasāmi** (I live here).  
**Ahaṃ ito gacchāmi** (I go from here).

**22.** A relative adverb makes the sentence a relative one: **Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi** (I go there where he lives). An interrogative adverb makes the sentence a question: **kutra gacchasi** (where do you go? where are you going?), **kuto āgacchasi** (where do you come from? where are you coming from?).

## EXERCISE 6

A. Translate into English:

1. **So idha vasatu.**
2. **Te tatra gacchantu.**
3. **Tumhe idha mā nisīdatha.**
4. **Mayaṃ tato kiṇāma.**
5. **Kutra tumhe vasatha?**
6. **Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.**
7. **Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.**
8. **Mayaṃ ito kuḥiṃ gacchissāma?**
9. **Te tatra tanontu.**
10. **Mayaṃ jānāma.**
11. **Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.**
12. **Tvaṃ mā deseḥi.**
13. **Te bhāventu.**
14. **Kuḥiṃ te corenti?**
15. **Te jinantu.**

B. Translate into Pāḷi:

1. Let them come here.
2. Where are they dwelling?
3. You may know. (*sg., pl.*)
4. May you conquer. (*sg., pl.*)
5. I am going where they are.
6. Where is he?
7. Let us buy therefrom.
8. We hear therefrom.
9. Don't kill there.
10. Let them come therefrom.

Ý NGHĨA:

- **atra, ettha, idha, iha:** ..... (ở đây)
  - **tatra, tattha, tahiṃ:** ..... (ở đó, [**tatra:** trong trường hợp đó; về mặt đó; trong vấn đề này; trong mối liên hệ này])
  - **ato, ito:** ..... (từ đây)
  - **tato:** ..... (từ đó, từ cái kia, do vậy)
  - **yatra, yattha, yahiṃ:** ..... (ở đâu, ở nơi nào)
  - **yato:** ..... (từ đâu, từ cái gì, vì thế)
  - **kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ:** (ở đâu?)
  - **kuto:** ..... (từ đâu? từ cái gì?)
- ◆ Thông thường trạng từ đứng trước động từ:  
**Ahaṃ atra vasāmi** (Tôi sống ở đây).  
**Ahaṃ ito gacchāmi** (Tôi đi từ đây).

**22.** Trạng từ quan hệ làm cho câu trở thành câu có quan hệ: **Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi** (Tôi đi đến đó nơi tôi sống). Trạng từ nghi vấn làm cho câu trở thành một câu hỏi: **kutra gacchasi** (bạn đi đến đâu? bạn đang đi đến đâu?), **kuto āgacchasi** (bạn từ đâu đến? bạn đang từ đâu đến?).

## BÀI TẬP 6

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So idha vasatu.
2. Te tatra gacchantu.
3. Tumhe idha mā nisidatha.
4. Mayaṃ tato kiṇāma.
5. Kutra tumhe vasatha?
6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?
9. Te tatra tanontu.
10. Mayaṃ jānāma.
11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.
12. Tvaṃ mā desehi.
13. Te bhāventu.
14. Kuhiṃ te corenti?
15. Te jinantu.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Hãy để họ lại (đi về, trở về) đây.
2. Họ đang sống ở đâu?
3. Bạn (các bạn) có thể biết.
4. Mong bạn (các bạn) chiến thắng.
5. Tôi đang đi đến nơi họ ở đó.
6. Anh ấy là (ở) đâu?
7. Chúng ta hãy mua từ đó.
8. Chúng tôi nghe từ đó.
9. Đùng giết ở đó.
10. Hãy để họ trở về từ đó.

## LESSON 7

### Optative or Potential Mood (Sattamī) Verbal Terminations

	Singular	Plural
1st pers.	<b>eyyāmi, (emi)</b>	<b>eyyāma, (ema)</b>
2nd pers.	<b>eyyāsi, (esi)</b>	<b>eyyātha, (etha)</b>
3rd pers.	<b>eyya, (e)</b>	<b>eyyuṃ</b>

Root: √**dhāv**, base: **dhāva**

1st pers.	<b>dhāveyyāmi, dhāvemi</b>	<b>dhāveyyāma, dhāvema</b>
	I may/might/should/would run!	we may/might/should/would run!
2nd pers.	<b>dhāveyyāsi, dhāvesi</b>	<b>dhāveyyātha, dhāvetha</b>
	you may/might/should/would run!	you may/might/should/would run!
3rd pers.	<b>dhāveyya, dhāve</b>	<b>dhāveyyuṃ</b>
	he may/might/should/would run!	they may/might/should/would run!

Root: √**kī**, base: **kiṇā**: **kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma**, etc.

Root: √**dis**, base: **dese**: **deseyyāmi, deseyyāma**, etc.

Root: √**kar**, base: **karo**: **kareyyāmi, kareyyāma**, etc.

Root: √**han**, base: **hana**: **haneyyāmi, haneyyāma**, etc.

Anomalous forms of the root '√**as**' (verb: **atthi**)

1st pers.	<b>siyaṃ, assaṃ</b>	<b>assāma</b>
	I may/might/should/would be!	we may/might/should/would be!
2nd pers.	<b>siyā, assa</b>	<b>assatha</b>
	you may/might/should/would be!	you may/might/should/would be!
3rd pers.	<b>siyā, assa</b>	<b>siyuṃ, assu, siyaṃsu</b>
	he may/might/should/would be!	they may/might/should/would be!

Root: √**kar**

1st pers.	<b>kareyyāmi, kayirāmi</b>	<b>kareyyāma, kayirāma</b>
	I may/might/should/would do!	we may/might/should/would do!
2nd pers.	<b>kareyyāsi, kayirāsi</b>	<b>kareyyātha, kayirātha</b>
	you may/might/should/would do!	you may/might/should/would do!
3rd pers.	<b>kareyya, kayirā, kare</b>	<b>kareyyuṃ, kayiruṃ</b>
	he may/might/should/would do!	they may/might/should/would do!

## BÀI HỌC 7

### Mong Muốn hay Khả Năng Cách (Sattamī) Biến tố Động từ

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	<b>eyyāmi, (emi)</b>	<b>eyyāma, (ema)</b>
Ngôi 2	<b>eyyāsi, (esi)</b>	<b>eyyātha, (etha)</b>
Ngôi 3	<b>eyya, (e)</b>	<b>eyyūṃ</b>

Gốc: √dhāv, căn từ: dhāva

Ngôi 1	<b>dhāveyyāmi, dhāvemi</b>	<b>dhāveyyāma, dhāvema</b>
	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!	chúng tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!
Ngôi 2	<b>dhāveyyāsi, dhāvesi</b>	<b>dhāveyyātha, dhāvetha</b>
	bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!	các bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!
Ngôi 3	<b>dhāveyya, dhāve</b>	<b>dhāveyyūṃ</b>
	anh ấy có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!	họ có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!

Gốc: √kī, căn từ: kiṇā: kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma, v.v...

Gốc: √dis, căn từ: dese: deseyyāmi, deseyyāma, v.v...

Gốc: √kar, căn từ: karo: kareyyāmi, kareyyāma, v.v...

Gốc: √han, căn từ: hana: haneyyāmi, haneyyāma, v.v...

Dạng bất quý tắc của gốc '√as' (động từ: atthi)

Ngôi 1	<b>siyaṃ, assaṃ</b>	<b>assāma</b>
	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ là!	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ là!
Ngôi 2	<b>siyā, assa</b>	<b>assatha</b>
	bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ là!	các bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ là!
Ngôi 3	<b>siyā, assa</b>	<b>siyūṃ, assu, siyaṃsu</b>
	anh ấy có thể/có lẽ/nên/sẽ là!	họ có thể/có lẽ/nên/sẽ là!

Root: √kar

Ngôi 1	<b>kareyyāmi, kayirāmi</b>	<b>kareyyāma, kayirāma</b>
	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!	chúng tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!
Ngôi 2	<b>kareyyāsi, kayirāsi</b>	<b>kareyyātha, kayirātha</b>
	bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!	các bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!
Ngôi 3	<b>kareyya, kayirā, kare</b>	<b>kareyyūṃ, kayirūṃ</b>
	anh ấy có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!	họ có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!

**23.** The optative verbs are used to express a supposition, doubt, possibility, mild command, request invitation, courteous question, and also a prayer. These verbs may be translated into English by using the auxiliary verbs 'may, might, should' or 'would'. Thus "so dhāreyya" means 'He may run. He might run. He should run' or 'He would run'.

VOCABULARY:

- **itthaṃ:** thus, in this way
- **evaṃ:** this
- **tathā:** so, in that way
- **na:** not
- **yathā:** in whatever way, such as
- **kathaṃ:** how, in what way?
- **sace** (if), **yadi** (if). These particles begin a sentence when it expresses a supposition: **sace (yadi) so gaccheyya**, if he would go, if he should go.
- **sakkoti** (root: √sak), he is able.

## EXERCISE 7

A. Translate into English:

1. So tatra kaseyya.
2. Tumhe idha vapeyyātha.
3. Mayaṃ passeyyāma.
4. Te taḥiṃ sayeyyūṃ.
5. Ahaṃ phuseyyāmi.
6. Tvaṃ cinteyyāsi.
7. Mayaṃ taḥiṃ gaccheyyāma.
8. Ahaṃ cineyyāmi.
9. Kuto te āgaccheyyūṃ?
10. Kutra mayaṃ vaseyyāma?
11. Yatra te vaseyyūṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.
12. Yaḥiṃ te nisīdeyyūṃ tato tumhe apagaccheyyātha.

B. Translate into Pāḷi:

1. I should stay here.
2. They would go away from here.
3. Where should they run?
4. They might conquer there.
5. You should know (pl.).
6. They would conquer.
7. Where should we purchase from?
8. You should approach there.
9. How should they conquer?
10. You should work in this way (sg.).
11. You may do as I do (sg.).
12. You should expound (sg.).

**23.** Những động từ mong mỏi hay khả năng thường sử dụng để diễn tả một sự giả định (điều kiện), sự nghi ngờ, khả năng, mệnh lệnh nhẹ nhàng, lời thỉnh cầu, câu hỏi lịch sự và cả lời mong cầu. Những động từ này có thể được dịch sang tiếng Việt bằng cách sử dụng các trợ động từ như ‘*có thể*, *có lẽ*, *nên*’ hay ‘*sẽ*’. Do vậy “**so dhāreyya**” có nghĩa ‘Anh ấy có thể chạy. Anh ấy có lẽ chạy. Anh ấy nên chạy’ hay ‘Anh ấy sẽ chạy’.

TỪ VỰNG:

- **ittham**: do vậy, theo cách này, bằng cách này
- **evam**: cái này, điều này
- **tathā**: vì vậy, theo cách kia, bằng cách kia
- **na**: không (phi, bất)
- **yathā**: bằng mọi cách, như là
- **katham**: thế nào, bằng cách gì?
- **sace** (nếu), **yadi** (nếu). Hai mạo từ này bắt đầu một câu khi nó diễn tả một sự giả định (điều kiện): **sace (yadi) so gaccheyya**, nếu anh ấy đi, nếu vị ấy đi.
- **sakkoti** (căn: √**sak**), anh ấy có thể.

## BÀI TẬP 7

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **So tatra kaseyya.**
2. **Tumhe idha vapeyyātha.**
3. **Mayam passeyyāma.**
4. **Te tahim sayeyyum.**
5. **Aham phuseyyāmi.**
6. **Tvam cinteyyāsi.**
7. **Mayam tahim gaccheyyāma.**
8. **Aham cineyyāmi.**
9. **Kuto te āgaccheyyum?**
10. **Kutra mayam vaseyyāma?**
11. **Yatra te vaseyyum mayam tatra gaccheyyāma.**
12. **Yahim te nisideyyum tato tumhe apagaccheyyātha.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi nên sống ở đây.
2. Họ nên đi khỏi từ đây.
3. Họ nên chạy đi đâu?
4. Họ có lẽ chiến thắng ở đó.
5. Các bạn nên biết (*sn.*).
6. Họ sẽ chiến thắng.
7. Chúng ta nên mua từ đâu?
8. Các bạn nên đến gần đó.
9. Họ nên chiến thắng thế nào?
10. Bạn nên làm bằng cách này (*si.*).
11. Bạn có thể làm như tôi làm (*si.*).
12. Bạn nên thuyết (*si.*).

## LESSON 8

### Past Tense (Aorist) (Atītakāla)

#### Terminations

	Singular	Plural
1st pers.	<b>-im</b>	<b>-(i)mhā, (i)mha</b>
2nd pers.	<b>-o, i</b>	<b>-(i)ttha</b>
3rd pers.	<b>-i</b>	<b>-(i)ṃsu, uṃ</b>

#### Root: √dhāv, base: dhāva

	Singular		Plural	
1st pers.	<b>adhāviṃ</b>	(I ran)	<b>adhāvimhā</b>	(We ran)
2nd pers.	<b>adhāvo, adhāvi</b>	(You ran)	<b>adhāvittha</b>	(You ran)
3rd pers.	<b>adhāvi</b>	(He ran)	<b>adhāviṃsu, adhāvum</b>	(They ran)

#### Root: √kī, base: kiṇā

1st pers.	<b>akiṇiṃ</b>	(I bought)	<b>akiṇimhā</b>	(We bought)
2nd pers.	<b>akiṇo, akiṇi</b>	(You bought)	<b>akiṇittha</b>	(You bought)
3rd pers.	<b>akiṇi</b>	(He bought)	<b>akiṇiṃsu, akiṇum</b>	(They bought)

#### Root: √dis, base: dese

1st pers.	<b>adesesiṃ</b>	(I expounded)	<b>adesesimhā</b>	(We expounded)
2nd pers.	<b>adesesi</b>	(You expounded)	<b>adesesittha</b>	(You expounded)
3rd pers.	<b>adesesi</b>	(He expounded)	<b>adesesum</b>	(They expounded)

#### Root: √kar, base; karo, kara

1st pers.	<b>akariṃ</b>	(I made, worked)	<b>akarimha</b>	(We made, worked)
2nd pers.	<b>akari, akaro</b>	(You made, worked)	<b>akarittha</b>	(You made, worked)
3rd pers.	<b>akari</b>	(He made, worked)	<b>akariṃsu, akarum</b>	(They made, worked)

#### Root: √han, base: han, hana

1st pers.	<b>ahaniṃ</b>	(I killed)	<b>ahanimhā</b>	(We killed)
2nd pers.	<b>ahani</b>	(You killed)	<b>ahanittha</b>	(You killed)
3rd pers.	<b>ahani</b>	(He killed)	<b>ahaniṃsu</b>	(They killed)

## BÀI HỌC 8

### Thì Quá Khứ (Atītakāla)

#### Biến Tố

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	-im	-(i)mhā, (i)mha
Ngôi 2	-o, i	-(i)ttha
Ngôi 3	-i	-(i)ṃsu, uṃ

Gốc: √dhāv, căn từ: dhāva

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	adhāvim (tôi đã chạy)	adhāvimhā (chúng tôi đã chạy)
Ngôi 2	adhāvo, adhāvi (bạn đã chạy)	adhāvittha (các bạn đã chạy)
Ngôi 3	adhāvi (anh ấy chạy)	adhāviṃsu, adhāvum (họ đã chạy)

Gốc: √kī, căn từ: kiṇā

Ngôi 1	akiṇim (tôi đã mua)	akiṇimhā (chúng tôi đã mua)
Ngôi 2	akiṇo, akiṇi (bạn đã mua)	akiṇittha (các bạn đã mua)
Ngôi 3	akiṇi (anh ấy mua)	akiṇiṃsu, akiṇum (họ đã mua)

Gốc: √dis, căn từ: dese

Ngôi 1	adesesim (tôi đã thuyết)	adesesimhā (chúng tôi đã thuyết)
Ngôi 2	adesesi (bạn đã thuyết)	adesesittha (các bạn đã thuyết)
Ngôi 3	adesesi (anh ấy thuyết)	adesesum (họ đã thuyết)

Gốc: √kar, căn từ: karo, kara

Ngôi 1	akarim (tôi đã làm)	akarimha (chúng tôi đã làm)
Ngôi 2	akari, akaro (bạn đã làm)	akarittha (các bạn đã làm)
Ngôi 3	akari (anh ấy làm)	akariṃsu, akarum (họ đã làm)

Gốc: √han, căn từ: han, hana

Ngôi 1	ahanim (tôi đã giết)	ahanimhā (chúng tôi đã giết)
Ngôi 2	ahani (bạn đã giết)	ahanittha (các bạn đã giết)
Ngôi 3	ahani (anh ấy đã chạy)	ahaniṃsu (họ đã giết)



Root (anomalous): √as

Ngôi 1	āsīm	(I was)	āsīmhā	(We were)
Ngôi 2	āsi	(You were)	āsittha	(You were)
Ngôi 3	āsi	(He was)	āsum	(They were)

Note 1: ‘a’ is prefixed to the verbs of Past Tense. But optionally it may be dropped, e.g. **dhāviṃ**, **kiṇiṃ**, **desesiṃ**, **kariṃ**, **haniṃ**, etc., instead of **adhāviṃ**, **akiṇiṃ**, **adesesiṃ**, **akarīṃ**, and **ahaniṃ** respectively.

Note 2: The particle ‘mā’ stands before Aorist verbs to express a prohibition as: **mā āgacchi** (Don’t come), **mā gacchi** (Don’t go), **mā kari** (Don’t do, Don’t make).

Note 3: **idāni** (now), **tadā** (at that time, then), **yadā** (whenever, when), **kadā** (when?)

## EXERCISE 8

A. Translate into English:

1. **Ahaṃ tatra vasim.**
2. **Te kadā tatra gacchiṃsu?**
3. **Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā.**
4. **Tumhe kadā jinittha?**
5. **Mayaṃ idāni kiṇimhā.**
6. **Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.**
7. **Te tahiṃ desesum.**
8. **Ahaṃ tadā idha āsim.**
9. **Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.**
10. **Kadā te tatra haniṃsu?**
11. **Tumhe mā idha vasittha.**
12. **Mā te evaṃ kariṃsu.**

B. Translate into Pāli:

1. They went there.
2. We dwelt here.
3. When did you come from there? (*sg., pl.*)
4. Then you were there.
5. We went there when you were here.
6. How did you know? (*sg.*)
7. Where did you purchase?
8. When did you plough?
9. When I touched, (then) I knew.
10. We thought when we heard (when we heard, then we thought).

Gốc (bất quy tắc): √as (là, có mặt, ở)

Ngôi 1	<b>āsiṃ</b>	(tôi đã là)	<b>āsiṃhā</b>	(chúng tôi đã là)
Ngôi 2	<b>āsi</b>	(bạn đã là)	<b>āsittha</b>	(các bạn đã là)
Ngôi 3	<b>āsi</b>	(anh ấy đã là)	<b>āsuṃ</b>	(họ đã là)

Lưu ý 1: ‘a’ được đặt trước các động từ ở Thì Quá Khứ. Nhưng cũng tùy, đôi khi nó có thể bị lược bỏ đi, ví dụ: **dhāviṃ, kiṇiṃ, desesiṃ, kariṃ, haniṃ, v.v...**, thay vì như **adhāviṃ, akiṇiṃ, adesesiṃ, akariṃ, và ahaniṃ**.

Lưu ý 2: Mạo từ ‘mā’ đứng trước động từ Thì Quá Khứ để diễn tả sự cấm đoán, như: **mā āgacchi** (Đừng lại), **mā gacchi** (Đừng đi), **mā kari** (Đừng làm, đừng tạo).

Lưu ý 3: **idāni** (bây giờ), **tadā** (khi đó, rồi), **yadā** (bất cứ khi nào, khi), **kadā** (khi nào?)

## BÀI TẬP 8

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Ahaṃ tatra vasiṃ.**
2. **Te kadā tatra gacchiṃsu?**
3. **Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsiṃhā.**
4. **Tumhe kadā jinittha?**
5. **Mayaṃ idāni kiṇiṃhā.**
6. **Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.**
7. **Te tahiṃ desesuṃ.**
8. **Ahaṃ tadā idha āsiṃ.**
9. **Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.**
10. **Kadā te tatra haniṃsu?**
11. **Tumhe mā idha vasiṃ.**
12. **Mā te evaṃ kariṃsu.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Họ đã đi đến đó.
2. Chúng tôi đã ở đây.
3. Bạn (các bạn) đã trở về từ đó khi nào? (*si, sn.*)
4. Rồi bạn đã ở (có mặt, là) ở đó.
5. Chúng tôi đã đi đến đó khi bạn ở (là) đấy.
6. Bạn đã biết thế nào? (*si.*)
7. Bạn đã mua ở đâu?
8. Bạn đã cày khi nào?
9. Khi tôi đã xúc chạm, (thì) tôi đã biết.
10. Chúng tôi đã suy nghĩ khi chúng tôi nghe được (Khi chúng tôi nghe thì chúng tôi đã suy nghĩ).

## LESSON 9

*Negation:* To express negation, the particle ‘**na**’ is placed before a verb, e.g. **na gacchati** (he does not go).

*Question:* A question begins with ‘**api**’, ‘**api nu**’ or ‘**kiṃ**’. ‘**kiṃ**’ may be placed even at the end of a sentence, e.g.

- **api gacchasi? api nu gacchasi? kiṃ gacchasi?**

◆ or: - **gacchasi kiṃ?** (Do you go?)

### Gerund “(i)tvā”

A Gerund in Pāḷi expresses such statements as ‘having gone’ or ‘after going’, e.g.

- **So tatra gantvā idha āgacchati** (he, having gone there, comes back here), (he, after going there, comes here), or (he goes there and comes here).

- **So tatra gantvā idha āgacchi** (having gone there, he came here), or (he went there and came here).

- **So tatra gantvā idha āgacchissati** (having gone there, he will come here), or (he will go there and come here, i.e. he will go there and return).

◆ In these sentences **gantvā** is the gerund (of **gacchati**).

### Infinitive (of purpose) “(i)tum”

**So idha vasitum icchati** (he wishes, likes, hopes to stay here).

◆ Here ‘**vasitum**’ is the infinitive of **vasati** (He dwells, He stays, He lives). Generally the Infinitive stands before the finite verb or predicative participle.

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√ <b>vas</b> (to stay)	<b>vasati</b> (he stays)	<b>vasitvā</b> (having stayed)	<b>vasitum</b> (to stay)
√ <b>gam</b> (to go)	<b>gacchati</b> (he goes)	<b>gantvā</b> (having gone)	<b>gantum</b> (to go)
√ <b>thā</b> (to stand)	<b>tiṭṭhati</b> (he stands)	<b>ṭhatvā</b> (having stood)	<b>ṭhātum</b> (to stand)
<b>ud+√thā</b> (to get up)	<b>uṭṭhahati,</b> <b>uṭṭhāti</b> (he gets up)	<b>uṭṭhahitvā,</b> <b>uṭṭhāya</b> (having got up)	<b>uṭṭhahitum,</b> <b>uṭṭhātum</b> (to get up)
<b>ni+√sad</b> <sup>1</sup> (to sit, sit down)	<b>nisīdati</b> (he sits down)	<b>nisīditvā</b> (having sat down)	<b>nisīditum</b> (to sit down)

<sup>1</sup> **sad** is changed into **sīd**

## BÀI HỌC 9

**Phủ định:** Để diễn tả sự phủ định, mạo từ ‘**na**’ được đặt trước một động từ, ví dụ: **na gacchati** (anh ấy không đi).

**Nghi vấn:** Một câu hỏi bắt đầu bằng ‘**api**’, ‘**api nu**’, hay ‘**kim**’. ‘**kim**’ có thể được đặt cuối câu, ví dụ:

- **api gacchasi? api nu gacchasi? kim gacchasi?**

◆ hay: - **gacchasi kim?** (Bạn có đi không?)

### Danh Động Từ “(i)tvā”

Danh động từ trong Pāli diễn tả một sự trình bày sau 'sau khi đã đi' 'sau khi đi', ví dụ:

- **So tatra gantvā idha āgacchati** (anh ấy, sau khi [đã] đi đến đó, trở về đây), (vị ấy, sau khi đi đến đó, trở về đây), hay (anh ấy đi đến đó và trở về đây).

- **So tatra gantvā idha āgacchi** (Sau khi đi đến đó, anh ấy đã trở về đây), hay (anh ấy đã đi đến đó, và đã trở về đây).

- **So tatra gantvā idha āgacchissati** (Sau khi đã đi đến đó, và anh ấy sẽ trở về đây), hay (anh ấy sẽ đi đến đó, và trở về đây, t.t. anh ấy sẽ đi đến đó, và trở về).

◆ Trong những câu trên, từ **gantvā** là danh động từ của động từ **gacchati**.

### Động từ Nguyên mẫu “(i)tum”

- **So idha vasitum icchati** (anh ấy muốn [thích / hy vọng] ở đây).

◆ ‘**Vasitum**’ ở đây là động từ nguyên thể của **vasati** (Anh ấy ở, anh ấy cư ngụ, anh ấy sống). Nói chung, động từ Nguyên thể đứng trước động từ hữu hạn (loại từ đã chia theo thì, ngôi, số) hoặc phân từ xác định.

Gốc	ĐT hiện tại	Danh động từ	ĐT Nguyên thể
√ <b>vas</b> (ở)	<b>vasati</b> (anh ấy ở)	<b>vasitvā</b> (sau khi ở)	<b>vasitum</b> (để ở)
√ <b>gam</b> (đi)	<b>gacchati</b> (anh ấy đi)	<b>gantvā</b> (sau khi đi)	<b>gantum</b> (để đi)
√ <b>thā</b> (đứng)	<b>tittḥati</b> (anh ấy đứng)	<b>ṭhatvā</b> (sau khi đứng)	<b>ṭhātum</b> (để đứng)
<b>ud+√thā</b> (thức dậy)	<b>uṭṭhahati,</b> <b>uṭṭhāti</b> (anh ấy thức dậy)	<b>uṭṭhahitvā,</b> <b>uṭṭhāya</b> (sau khi thức dậy)	<b>uṭṭhahitum,</b> <b>uṭṭhātum</b> (để thức dậy)
<b>ni+√sad</b> <sup>1</sup> (ngồi,ngồi xuống)	<b>nisīdati</b> (anh ấy ngồi xuống)	<b>nisīditvā</b> (sau khi ngồi xuống)	<b>nisīditum</b> (để ngồi xuống)

<sup>1</sup> **sad** is changed into **sīd**

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
<b>ā+√gam</b> <sup>1</sup> (to come)	<b>āgacchati</b> (he comes)	<b>āgantvā, āgama</b> (having come)	<b>āgantum</b> (to come)
<b>√si</b> (to sleep, lie down)	<b>sayati</b> (he sleeps)	<b>sayitvā</b> (having slept)	<b>sayitum</b> (to sleep)
<b>apa+√gam</b> (to go away)	<b>apagacchati</b> (he goes away)	<b>apagantvā</b> (having gone away)	<b>apagantum</b> (to go away)
<b>pa+√ap</b> (to attain, to approach)	<b>pāpuṇāti, pappoti</b> (he attains)	<b>pāpuṇitvā, pappuyya, patvā</b> (having attained)	<b>pāpuṇitum, pappotum</b> (to attain)
<b>ud+√gam</b> (to go up, to rise)	<b>uggacchati</b> (he goes up, he rises)	<b>uggantvā, uggama</b> (having gone up)	<b>uggantum</b> (to go up, to rise)
<b>√ñā</b> (to know, to understand)	<b>jānāti</b> (he knows, he understands)	<b>jānitvā, ñatvā</b> (having known)	<b>jānitum, natum</b> (to know)
<b>√ji</b> (to conquer, to win)	<b>jināti</b> (he conquers, he wins)	<b>jinitvā, jetvā</b> (having conquered)	<b>jinitum, jetum</b> (to conquer)
<b>√su</b> (to hear)	<b>suṇāti</b> (he hears)	<b>suṇitvā, sutvā</b> (having heard)	<b>suṇitum, sotum</b> (to hear)
<b>√cur</b> (to steal, rob)	<b>coreti</b> (he steals)	<b>coretvā</b> (having stolen)	<b>coretum</b> (to steal)
<b>√rud</b> (to cry, weep)	<b>rudati, rodati</b> (he cries)	<b>ruditvā, roditvā</b> (having cried)	<b>ruditum, roditum</b> (to cry)
<b>√bhū</b> (to develop)	<b>bhāveti</b> (he develops)	<b>bhāvetvā</b> (having developed)	<b>bhāvetum</b> (to develop)
<b>√bhū</b> (to become, be)	<b>bhavati</b> (he becomes)	<b>bhavitvā</b> (having become)	<b>bhavitum</b> (to become)
<b>√chad</b> (to cover up)	<b>chādeti</b> (he covers up)	<b>chādetvā</b> (having covered up)	<b>chādetum</b> (to cover up)
<b>√tan</b> (to spread)	<b>tanoti</b> (he spreads)	<b>tanitvā</b> (having spreaded)	<b>tanitum</b> (to spread)
<b>√ci</b> (to collect)	<b>cināti</b> (he collects <sup>heaps up</sup> )	<b>cinitvā</b> (having collected)	<b>cinitum</b> (to collect)
<b>√eti</b> (to come)	<b>eti</b> (he comes)	<b>etvā</b> (having come)	<b>etum</b> (to come)

<sup>1</sup> gam is changed into gacch

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
<b>ā+√gam<sup>1</sup></b> (đi về, trở về)	<b>āgacchati</b> (anh ấy đi về)	<b>āgantvā, āgamma</b> (sau khi đi về)	<b>āgantum</b> (để đi về)
<b>√si</b> (ngủ, nằm xuống)	<b>sayati</b> (anh ấy ngủ)	<b>sayitvā</b> (sau khi ngủ)	<b>sayitum</b> (để)
<b>apa+√gam</b> (đi khỏi)	<b>apagacchati</b> (anh ấy đi khỏi)	<b>apagantvā</b> (sau khi đi khỏi)	<b>apagantum</b> (để đi khỏi)
<b>pa+√ap</b> (đạt đến, chứng đắc)	<b>pāpuṇāti, pappoti</b> (anh ấy đạt đến)	<b>pāpuṇitvā, pappuyya, patvā</b> (sau khi đạt đến)	<b>pāpuṇitum, pappotum</b> (để đạt đến)
<b>ud+√gam</b> (đi lên, tăng lên)	<b>uggacchati</b> (anh ấy đi lên)	<b>uggantvā, uggamma</b> (sau khi đi lên)	<b>uggantum</b> (để đi lên)
<b>√ñā</b> (biết, hiểu)	<b>jānāti</b> (anh ấy hiểu)	<b>jānitvā, ñatvā</b> (sau khi hiểu)	<b>jānitum, nātum</b> (để hiểu)
<b>√ji</b> (thắng, chinh phục)	<b>jināti</b> (anh ấy thắng)	<b>jinitvā, jetvā</b> (sau khi thắng)	<b>jinitum, jetum</b> (để thắng)
<b>√su</b> (nghe)	<b>suṇāti</b> (anh ấy nghe)	<b>suṇitvā, sutvā</b> (sau khi nghe)	<b>suṇitum, sotum</b> (để nghe)
<b>√cur</b> (trộm, ăn cắp)	<b>coreti</b> (anh ấy trộm)	<b>coretvā</b> (sau khi trộm)	<b>coretum</b> (để trộm)
<b>√rud</b> (khóc)	<b>rudati, rodati</b> (anh ấy khóc)	<b>ruditvā, roditvā</b> (sau khi khóc)	<b>ruditum, roditum</b> (để khóc)
<b>√bhū</b> (tu tập)	<b>bhāveti</b> (anh ấy tu tập)	<b>bhāvetvā</b> (sau khi tu tập)	<b>bhāvetum</b> (để tu tập)
<b>√bhū</b> (là, trở thành)	<b>bhavati</b> (anh ấy trở thành)	<b>bhavitvā</b> (sau khi trở thành)	<b>bhavitum</b> (để trở thành)
<b>√chad</b> (che đậy)	<b>chādeti</b> (anh ấy che đậy)	<b>chādetvā</b> (sau khi che đậy)	<b>chādetum</b> (để che đậy)
<b>√tan</b> (truyền bá)	<b>tanoti</b> (anh ấy truyền bá)	<b>tanitvā</b> (sau khi truyền bá)	<b>tanitum</b> (để truyền bá)
<b>√ci</b> (gom)	<b>cināti</b> (anh ấy gom)	<b>cinitvā</b> (sau khi gom)	<b>cinitum</b> (để gom)
<b>√eti</b> (lại, đi lại, đi)	<b>eti</b> (anh ấy đi lại)	<b>etvā</b> (sau khi đi lại)	<b>etum</b> (để đi lại)

<sup>1</sup> gam is changed into gacch

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√kas (to plough)	<b>kasati</b> (he ploughs)	<b>kasitvā</b> (having ploughed)	<b>kasituṃ</b> (to plough)
√vap (to sow)	<b>vapati</b> (he sows)	<b>vapitvā</b> (having sown)	<b>vapituṃ</b> (to sow)
√dis, √pass (to see)	<b>passati</b> (he sees)	<b>passitvā, disvā</b> (having seen)	<b>passituṃ, datṭhuṃ</b> (to see)
√vad (to say)	<b>vadati</b> (he says)	<b>vaditvā</b> (having said)	<b>vadituṃ</b> (to say)
√ghā (to smell)	<b>ghāyati</b> (he smells)	<b>ghāyitvā</b> (having smelt)	<b>ghāyituṃ</b> (to smell)
√svad (to taste)	<b>sāyati</b> (he tastes)	<b>sāyitvā</b> (having tasted)	<b>sāyituṃ</b> (to taste)
√phus (to touch)	<b>phusati</b> (he touches)	<b>phusitvā</b> (having touched)	<b>phusituṃ</b> (to touch)
√cint (to think)	<b>cinteti</b> (he thinks)	<b>cintetvā</b> (having thought)	<b>cintetuṃ</b> (to think)
√kī (to buy)	<b>kiṇāti</b> (he buys)	<b>kiṇitvā, ketvā</b> (having bought)	<b>kiṇituṃ, ketuṃ</b> (to buy)
vi+√kī (to sell)	<b>vikkiṇāti</b> (he sells)	<b>vikkiṇitvā, vikkiṇiya</b> (having sold)	<b>vikkiṇituṃ, vikketuṃ</b> (to sell)
√dis (to expound)	<b>deseti</b> (he expounds)	<b>desetvā</b> (having expounded)	<b>desetuṃ</b> (to expound)
√pac (to cook)	<b>pacati</b> (he cooks)	<b>pacitvā</b> (having cooked)	<b>pacituṃ</b> (to cook)
√bhuj (to eat, to enjoy)	<b>bhuñjati</b> (he eats)	<b>bhuñjitvā, bhutvā</b> (having eaten)	<b>bhuñjituṃ, bhottuṃ</b> (to eat)
√daṇḍ (to punish)	<b>daṇḍayati</b> (he punishes)	<b>daṇḍayitvā</b> (having punished)	<b>daṇḍayituṃ</b> (to punish)
√dhāv (to run)	<b>dhāvati</b> (he runs)	<b>dhāvitvā</b> (having run)	<b>dhāyituṃ</b> (to run)
√kar (to do, make, work)	<b>karoti</b> (he does)	<b>karitvā, katvā</b> (having done)	<b>karituṃ, kātuṃ</b> (to do)
√han (to kill, to harm)	<b>hanti, hanati</b> (he kills)	<b>hantvā</b> (having killed)	<b>hantuṃ</b> (to kill)
anu+√sās (to admonish)	<b>anusāsati</b> (he admonishes)	<b>anusāsiya, anusāsitvā</b> (having admonished)	<b>anusāsituṃ</b> (to admonish)

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√kas (cày)	<b>kasati</b> (anh ấy cày)	<b>kasitvā</b> (sau khi cày)	<b>kasitum</b> (để cày)
√vap (gieo)	<b>vapati</b> (anh ấy gieo)	<b>vapitvā</b> (sau khi gieo)	<b>vapitum</b> (để gieo)
√dis, √pass (thấy)	<b>passati</b> (anh ấy thấy)	<b>passitvā</b> (sau khi thấy)	<b>passitum,</b> <b>datthum</b> (để thấy)
√vad (nói)	<b>vadati</b> (anh ấy nói)	<b>vaditvā</b> (sau khi nói)	<b>vaditum</b> (để nói)
√ghā (ngửi)	<b>ghāyati</b> (anh ấy ngửi)	<b>ghāyitvā</b> (sau khi ngửi)	<b>ghāyitum</b> (để ngửi)
√svad (ném)	<b>sāyati</b> (anh ấy ném)	<b>sāyitvā</b> (sau khi ném)	<b>sāyitum</b> (để ném)
√phus (chạm)	<b>phusati</b> (anh ấy chạm)	<b>phusitvā</b> (sau khi chạm)	<b>phusitum</b> (để chạm)
√cint (nghĩ, suy nghĩ)	<b>cinteti</b> (anh ấy nghĩ)	<b>cintetvā</b> (sau khi nghĩ)	<b>cintetum</b> (để nghĩ)
√kī (mua)	<b>kiṇāti</b> (anh ấy mua)	<b>kiṇitvā, ketvā</b> (sau khi mua)	<b>kiṇitum, ketum</b> (để mua)
vi+√kī (bán)	<b>vikkiṇāti</b> (anh ấy bán)	<b>vikkiṇitvā,</b> <b>vikkiṇiya</b> (sau khi bán)	<b>vikkiṇitum,</b> <b>vikketum</b> (để bán)
√dis (thuyết)	<b>deseti</b> (anh ấy thuyết)	<b>desetvā</b> (sau khi thuyết)	<b>desetum</b> (để thuyết)
√pac (nấu)	<b>pacati</b> (anh ấy nấu)	<b>pacitvā</b> (sau khi nấu)	<b>pacitum</b> (để nấu)
√bhuj (ăn, thưởng thức)	<b>bhuñjati</b> (anh ấy ăn)	<b>bhuñjitvā, bhutvā</b> (sau khi ăn)	<b>bhuñjitum,</b> <b>bhottum</b> (để ăn)
√daṇḍ (phạt)	<b>daṇḍayati</b> (anh ấy phạt)	<b>daṇḍayitvā</b> (sau khi phạt)	<b>daṇḍayitum</b> (để phạt)
√dhāv (chạy)	<b>dhāvati</b> (anh ấy chạy)	<b>dhāvitvā</b> (sau khi chạy)	<b>dhāvitum</b> (để chạy)
√kar (làm, tạo)	<b>karoti</b> (anh ấy làm)	<b>karitvā, katvā</b> (sau khi làm)	<b>karitum, katum</b> (để làm)
√han (giết, hãm hại)	<b>hanti, hanati</b> (anh ấy giết)	<b>hantvā</b> (sau khi giết)	<b>hantum</b> (để giết)
anu+√sās (giáo giới, dạy dỗ, hướng dẫn)	<b>anusāsati</b> (anh ấy dạy dỗ)	<b>anusāsiya,</b> <b>anusāsitvā</b> (sau khi dạy dỗ)	<b>anusāsitum</b> (để dạy dỗ)



Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√jīv (to live)	jīvati (he lives)	jīvitvā (having lived)	jīvitum (to live)
√pā (to drink)	pivati (he drinks)	pivitvā (having drunk)	pivum (to drink)

Note 1: Sometimes the suffix 'na' is added to gerunds as: **vasitvāna**, **gantvāna**, **ṭhatvāna**.

Note 2: When a prefix is added, the suffix '-ya' might be added to the verbal root to form the Gerund, e.g. **ud + ṭhā + ya = uṭṭhāya**; **ni + sad + ya = nisajja**; **ā + gam + ya = āgamma**.

VOCABULARY:

- **ajja**: today,
- **suve**: tomorrow,
- **sā**: she,
- **āma**: yes.

## EXERCISE 9

A. Translate into English:

1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti.
2. Mayaṃ ajja idha vasitvā suve taḥiṃ gacchissāma.
3. Ahaṃ bhuñjitvā sayitum na icchāmi.
4. Kadā tvaṃ desetum tatra gacchissasi?
5. Tvaṃ āgantvā idha vasāhi.
6. Te kasitvā bhuñjitum idha āgacchimsu.
7. Mayaṃ idāni atra bhutvā vapitum taḥiṃ gacchissāma.
8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇimsu.
9. So vikkiṇitum ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi.
10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi.
11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasitum sakuṇissāma.
12. Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotum taḥiṃ gacchissāma.
13. Yadi sā desetum sakuṇeyya, suve idha āgaccheyya.
14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.
15. Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√jīv (sống)	<b>jīvati</b> (anh ấy sống)	<b>jīvitvā</b> (sau khi sống)	<b>jīvitum</b> (để sống)
√pā (uống)	<b>pivati</b> (anh ấy uống)	<b>pivitvā</b> (sau khi uống)	<b>pivitum</b> (để uống)

Lưu ý 1: Thỉnh thoảng hậu tố 'na' được thêm vào danh động từ, như: **vasitvāna, gantvāna, thatvāna.**

Lưu ý 2: Khi một tiền tố được thêm vào, hậu tố '-ya' có thể được thêm vào gốc động từ để thành lập Danh động từ, ví dụ, **ud + √thā + ya = utthāya; ni + √sad + ya = nisajja; ā + √gam + ya = āgamma.**

TỪ VỰNG:

- **ajja:** hôm nay,
- **suve:** ngày mai,
- **sā:** cô ấy,
- **āma:** vâng.

## BÀI TẬP 9

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato utthāti.
2. Mayam ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma.
3. Aham bhuñjitvā sayitum na icchāmi.
4. Kadā tvam desetum tatra gacchissasi?
5. Tvam āgantvā idha vasāhi.
6. Te kasitvā bhuñjitum idha āgacchimsu.
7. Mayam idāni atra bhutvā vapitum tahiṃ gacchissāma.
8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṃsu.
9. So vikkiṇitum ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi.
10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, aham daṇḍayissāmi.
11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayam tatra gantvā vasitum sakuṇissāma.
12. Sace tvam tattha gantvā deseyyāsi, mayam sotum tahiṃ gacchissāma.
13. Yadi sā desetum sakuṇeyya, suve idha āgaccheyya.
14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.
15. Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.

**B. Translate into Pāḷi:**

1. If you like to live here, come and stay.
2. I wish to go there and expound.
3. We do not go there to buy.
4. They come here and cook and go, and you eat and drink and lie down.
5. After ploughing there, they came here.
6. We do not like to kill.
7. Yes, I know, you like to steal.
8. If he wishes to go there, let him go.
9. They wanted to reach there.
10. If you go there and teach (expound), they would listen.
11. Where will you stay there, after going from here?
12. If you like, stay here.
13. Do you like to cook?
14. He cannot conquer.
15. I can see (I am able to see).

## LESSON 10

### Nouns

- 24.** Nouns are declined in three genders, two numbers and eight cases.  
- *Three genders:* masculine, feminine and neuter.  
- *Two numbers:* singular and plural.  
- *Eight cases:* Nominative, Vocative, Accusative, Instrumental, Ablative, Dative, Genitive and Locative.
- 25.** Nouns are divided into two groups with reference to their endings: some ending in vowels and others ending in consonants.
- 26.** Masculine nouns: some masculine nouns end in 'a', some in 'ī', some in 'ī', some in 'u' and others in 'ū', and some end in 'o'. These are the masculine nouns ending in vowels. Those ending in consonants will be dealt with in LESSONS 21, 22, 23 and 24.
- 27.** 'Buddha' is a masculine noun ending in 'a', 'muni' ending in 'ī'. 'senānī' ending in 'ī', 'garu' ending in 'u', 'vidū' ending in 'ū' and the anomalous noun 'go' ending in 'o'.

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Nếu bạn thích ở đây, hãy đến và ở lại.
2. Tôi muốn đi đến đó, và thuyết giảng.
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua.
4. Họ lại đây, nấu và đi, và bạn ăn, uống và nằm.
5. Sau khi cày ở đó, họ đã đi về đây.
6. Chúng tôi không thích giết.
7. Vâng, tôi biết, bạn thích trộm.
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi.
9. Họ đã muốn đạt đến đó.
10. Nếu bạn đến đó và thuyết giảng, họ sẽ lắng nghe.
11. Bạn sẽ ở đâu sau khi đi khỏi đây?
12. Nếu bạn thích thì ở đây.
13. Bạn có muốn nấu không?
14. Anh ấy không thể thắng.
15. Tôi có thể thấy.

## BÀI HỌC 10

### Danh Từ

- 24.** Danh từ được chia thành ba tánh, hai số và tám biến cách.  
- *Ba tánh*: nam tính, nữ tính và trung tính.  
- *Hai số*: số ít và số nhiều.  
- *Tám biến cách*: Chủ Cách, Hộ Cách, Đối Cách, Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách.
- 25.** Danh từ được chia thành hai nhóm tùy theo sự tận cùng của nó: một số tận cùng bằng nguyên âm và một số tận cùng bằng phụ âm.
- 26.** Danh từ Nam tánh: vài danh từ Nam tánh tận cùng bằng ‘a’, tận cùng bằng ‘i’, tận cùng bằng ‘ī’ và tận cùng bằng ‘ū’ và vài danh từ tận cùng bằng ‘o’. Những danh từ Nam tánh này tận cùng bằng các nguyên âm. Những danh từ Nam tánh tận cùng bằng phụ âm sẽ trình bày ở BÀI HỌC 21, 22, 23 và 24.
- 27.** ‘Buddha’ là danh từ Nam tánh tận cùng bằng ‘a’, ‘muni’ tận cùng bằng ‘i’. ‘senāni’ tận cùng bằng ‘ī’, ‘garu’ tận cùng bằng ‘u’, ‘vidū’ tận cùng bằng ‘ū’, và danh từ bất quy tắc ‘go’ tận cùng bằng ‘o’.

**28. Nominative Case:** In nominative singular the final ‘a’ of the noun-stem becomes ‘o’, the final ‘i, ī, u, ū’ or ‘o’ remains unchanged.

Noun stems	Nominative Singular
<b>Buddha</b> (Buddha)	<b>Buddho</b> (a Buddha or the Buddha)
<b>muni</b> (sage)	<b>muni</b> (a sage or the sage)
<b>senānī</b> (general of the army)	<b>senānī</b> (a general or the general)
<b>garu</b> (preceptor)	<b>garu</b> (a preceptor or the preceptor)
<b>vidū</b> (wise man or knower)	<b>vidū</b> (a wise man or the wise man)
<b>go</b> (ox)	<b>go</b> (an ox or the ox)

**29.** In Nominative Plural,  
the final **a** becomes **ā**,  
the final **i** becomes **ī** or **ayo**,  
the final **u** becomes **ū** or **avo**,  
the final **ī** becomes **ī** or **ino**,  
the final **ū** becomes **ū** or **uno**,  
the final **o** becomes **āvo**.

Examples:

Noun stems	Nominative Plural
<b>Buddha</b>	<b>Buddhā</b> (Buddhas, the Buddhas)
<b>muni</b>	<b>muni, munayo</b> (sages, the sages)
<b>garu</b>	<b>garū, garavo</b> (preceptors, the preceptors)
<b>senānī</b>	<b>senānī, senānino</b> (generals, the generals)
<b>vidū</b>	<b>vidū, viduno</b> (wise men, the wise men)
<b>go</b>	<b>gāvo</b> (oxen, the oxen)

## EXERCISE 10

A. Give the Nominative singular and plural forms of the following nouns:

<b>vāṇija</b> (merchant)	<b>nāga</b> (cobra, elephant)	<b>setu</b> (bridge)
<b>suriyo</b> (sun)	<b>isi</b> (seer)	<b>ucchu</b> (sugar cane)
<b>miga</b> (deer, beast)	<b>aggi</b> (fire)	<b>veḷu</b> (bamboo)
<b>sūda</b> (cook)	<b>ravi</b> (sun)	<b>maccu</b> (death)
<b>manussa</b> (man, <i>pl.</i> , men)	<b>ahi</b> (snake)	<b>sabbaññū</b> (the Omniscient one, The Buddha)
<b>alagaddo</b> (snake)	<b>gahapati</b> (householder)	

**28. Chủ Cách:** Chủ cách số ít của danh từ Nam tánh tận cùng bằng ‘a’ trở thành ‘o’, còn danh từ Nam tánh tận cùng ‘i, ī, u, ū’ hay ‘o’ thì không thay đổi.

Danh từ gốc	Chủ Cách, Số ít
<b>Buddha</b> (Đức Phật)	<b>Buddho</b> (Đức Phật)
<b>muni</b> (vị ẩn sĩ)	<b>muni</b> (vị ẩn sĩ)
<b>senānī</b> (tướng quân)	<b>senānī</b> (vị tướng quân)
<b>garu</b> (vị thầy, thầy giáo)	<b>garu</b> (vị thầy giáo)
<b>vidū</b> (bậc trí, người sáng suốt)	<b>vidū</b> (bậc trí, người sáng suốt)
<b>go</b> (con bò đực)	<b>go</b> (con bò đực)

**29. Chủ Cách, Số nhiều,**  
 tận cùng bằng **a** trở thành **ā**,  
 tận cùng bằng **i** trở thành **ī** or **ayo**,  
 tận cùng bằng **u** trở thành **ū** or **avo**,  
 tận cùng bằng **ī** trở thành **ī** or **ino**,  
 tận cùng bằng **ū** trở thành **ū** or **uno**,  
 tận cùng bằng **o** trở thành **āvo**.

Ví dụ:

Danh từ gốc	Chủ Cách, Số nhiều
<b>Buddha</b>	<b>Buddhā</b> (những vị Phật, chư Phật)
<b>muni</b>	<b>muni, munayo</b> (các vị ẩn sĩ)
<b>garu</b>	<b>garū, garavo</b> (các vị thầy giáo)
<b>senānī</b>	<b>senānī, senānino</b> (các vị tướng quân)
<b>vidū</b>	<b>vidū, viduno</b> (các bậc trí)
<b>go</b>	<b>gāvo</b> (các con bò đực)

## BÀI TẬP 10

**A. Viết xuống dạng Chủ Cách, số ít và số nhiều của các danh từ Nam tánh sau:**

<b>vāṇija</b> (vị thương gia)	<b>nāga</b> (con rắn hổ mang con voi)	<b>setu</b> (cây cầu)
<b>suriyo</b> (mặt trời)	<b>isi</b> (vị đạo sĩ)	<b>ucchu</b> (cây mía)
<b>miga</b> (con nai, con thú)	<b>aggi</b> (ngọn lửa)	<b>veḷu</b> (cây tre)
<b>sūda</b> (người đầu bếp)	<b>ravi</b> (mặt trời)	<b>maccu</b> (sự chết)
<b>manussa</b> (người đàn ông, <i>sn</i> , nhân loại)	<b>ahi</b> (con rắn)	<b>sabbaññū</b> (bậc Toàn Giác, Đức Phật)
<b>alagaddo</b> (con rắn)	<b>gahapati</b> (vị gia chủ)	

## LESSON 11

- 30.** The subject of a predicate may be a noun or its equivalent and it is expressed by Nominative Case. The subject should agree with the finite verb of the predicate in number and person.

Example:

Singular	Plural
<b>Ahaṃ gacchāmi</b> (I go)	<b>Mayaṃ gacchāma</b> (We go)
<b>Tvaṃ gacchasi</b> (You go)	<b>Tumhe gacchatha</b> (You go)
<b>So gacchati</b> (He goes)	<b>Te gacchanti</b> (They go)
<b>Puriso gacchati</b> (A man goes)	<b>Purisā gacchanti</b> (Men go)
<b>Muni gacchati</b> (A sage goes)	<b>Munī (Munayo) gacchanti</b> (Sages go)
<b>Veḷu calati</b> (The bamboo moves or sways)	<b>Veḷū (Veḷavo) calanti</b> (Bamboos move or sway)
<b>Sabbaññū deseti</b> (The Omniscient One expounds)	<b>Sabbaññū (Sabbaññuno) desenti</b> (The Omniscient Ones expound)
<b>Ravi uggacchati</b> (Sun rises)	<b>Ahī (Ahayo) ḍasanti</b> (Snakes bite)

VOCABULARY:

Verb	Gerund	Infinitive
<b>ḍasati</b> (He bites)	<b>ḍasitvā</b>	<b>ḍasituṃ</b>
<b>patati</b> (He falls)	<b>patitvā</b>	<b>patituṃ</b>
<b>vicarati</b> (He moves about, walks)	<b>vicaritvā</b>	<b>vicarituṃ</b>
<b>vaṇṇeti</b> (He describes, praises)	<b>veṇṇetvā</b>	<b>vaṇṇetuṃ</b>
<b>harati</b> (He takes away, carries)	<b>haritvā</b>	<b>harituṃ</b>
<b>ogacchati</b> (He goes down)	<b>ogantvā, ogamma</b>	<b>ogantuṃ</b>
<b>anusāsati</b> (He admonishes)	<b>anusāsitvā,</b> <b>anusāsiya</b>	<b>anusāsituṃ</b>
<b>rohati</b> (It grows up, heals [a wound])	<b>rohitvā</b>	<b>rohituṃ</b>
<b>ḍahati</b> (It burns)	<b>ḍahitvā</b>	<b>ḍahituṃ</b>
<b>viharati</b> (He dwells, stays)	<b>viharitvā</b>	<b>viharituṃ</b>
<b>jāyati</b> (He is born, It is produced)	<b>jāyitvā</b>	<b>jāyituṃ</b>

## BÀI HỌC 11

**30.** Chủ ngữ của một vị ngữ có thể là một danh từ hoặc tương đương và được diễn tả bằng Chủ Cách. Chủ ngữ phải thống nhất với động từ hữu hạn của vị ngữ về số và ngôi.

Ví dụ:

Số ít	Số nhiều
<b>Ahaṃ gacchāmi</b> (tôi đi)	<b>Mayaṃ gacchāma</b> (chúng tôi đi)
<b>Tvaṃ gacchasi</b> (bạn đi)	<b>Tumhe gacchatha</b> (các bạn đi)
<b>So gacchati</b> (anh ấy đi)	<b>Te gacchanti</b> (họ đi)
<b>Puriso gacchati</b> (người đàn ông đi)	<b>Purisā gacchanti</b> (những người đàn ông đi)
<b>Muni gacchati</b> (bậc ẩn sĩ đi)	<b>Munī (Munayo) gacchanti</b> (các bậc ẩn sĩ đi)
<b>Veḷu calati</b> (cây tre lắc lư)	<b>Veḷū (Veḷavo) calanti</b> (những cây tre lắc lư)
<b>Sabbaññū deseti</b> (bậc Toàn Giác thuyết giảng, dạy)	<b>Sabbaññū (Sabbaññuno) desenti</b> (các bậc Toàn Giác thuyết giảng, dạy)
<b>Ravi uggacchati</b> (mặt trời mọc)	<b>Ahī (Ahayo) ḍasanti</b> (những con rắn cắn)

TỪ VỰNG:

Động từ	Danh động từ	Nguyên thể
<b>ḍasati</b> (cắn)	<b>ḍasitvā</b>	<b>ḍasitum</b>
<b>patati</b> (té, rơi, rớt)	<b>patitvā</b>	<b>patitum</b>
<b>vicarati</b> (du hành, giao du, chuyện lành, lang thang)	<b>vicaritvā</b>	<b>vicaritum</b>
<b>vaṇṇeti</b> (mô tả, tán dương)	<b>veṇṇetvā</b>	<b>vaṇṇetum</b>
<b>harati</b> (mang đi)	<b>haritvā</b>	<b>haritum</b>
<b>ogacchati</b> (đi xuống)	<b>ogantvā, ogamma</b>	<b>ogantum</b>
<b>anusāsati</b> (chỉ dẫn, khuyên bảo, giáo huấn)	<b>anusāsitvā,</b> <b>anusāsiya</b>	<b>anusāsitum</b>
<b>rohāti</b> (mọc, lành lặn [vết thương])	<b>rohitvā</b>	<b>rohitum</b>
<b>ḍahati</b> (cháy)	<b>ḍahitvā</b>	<b>ḍahitum</b>
<b>viharati</b> (ở, cư ngụ)	<b>viharitvā</b>	<b>viharitum</b>
<b>jāyati</b> (được sanh, nó được tạo)	<b>jāyitvā</b>	<b>jāyitum</b>



## EXERCISE 11

**A. Translate into English:**

- |                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| 1. Migo āgacchati.  | 2. Manussā vasanti. |
| 3. Alagaddo ḍasati. | 4. Nāgā dhāvanti.   |
| 5. Isayo viharanti. | 6. Aggi ḍahati.     |
| 7. Ravi uggacchati. | 8. Ahayo vicaranti. |
| 9. Gahapati kiṇāti. | 10. Maccu harati.   |

**B. Translate into Pāḷi:**

- |                                 |                                           |
|---------------------------------|-------------------------------------------|
| 1. The Omniscient One expounds. | 2. Sugar cane grows.                      |
| 3. There are bridges.           | 4. The sages teach <sup>(expound)</sup> . |
| 5. The bamboo falls down.       | 6. The cobras move about.                 |
| 7. The preceptor admonishes.    | 8. The cook cooks.                        |
| 9. Merchants sell.              | 10. Sun sets (goes down).                 |

**C. Exercise:**

Turn all the verbs in exercise **A** into Past tense and form ten sentences.

**D. Exercise:**

Turn the verbs in the exercise **B** into Imperative (*may, let*) and Optative (*should*) forms and make sentences.

**E. Translate into English:**

1. Migo tatra gantvā sayi.
2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti.
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.
4. Isayo idha viharituṃ na icchanti, te tattha gantvā vasituṃ icchanti.
5. Aggi uṭṭhāya ḍahi.
6. Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha.
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu.
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.
9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma.
10. Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?

## BÀI TẬP 11

**A. Dịch sang tiếng Việt:**

- |                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| 1. Migo āgacchati.  | 2. Manussā vasanti. |
| 3. Alagaddo ḍasati. | 4. Nāgā dhāvanti.   |
| 5. Isayo viharanti. | 6. Aggi ḍahati.     |
| 7. Ravi uggacchati. | 8. Ahayo vicaranti. |
| 9. Gahapati kiṇāti. | 10. Maccu harati.   |

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

- |                                |                                                   |
|--------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Bậc Toàn Giác thuyết giảng. | 2. Cây mía mọc.                                   |
| 3. Có những cây cầu.           | 4. Vị ẩn sĩ giảng dạy <sup>(thuyết giảng)</sup> . |
| 5. Cây tre ngã xuống.          | 6. Những con rắn hổ mang bò lang thang.           |
| 7. Vị thầy giáo dạy dỗ.        | 8. Người đầu bếp nấu ăn.                          |
| 9. Những vị thương gia bán.    | 10. Mặt trời lặn.                                 |

**C. Bài tập:**

Chuyển tất cả các động từ ở phần A sang thì Quá khứ và tạo thành 10 câu.

**D. Bài tập:**

Chuyển tất cả các động từ ở phần B sang dạng Mệnh lệnh cách (*mong, hãy để*) và Mong mỗi cách (*Khả năng cách (nên)*) và làm thành các câu.

**E. Dịch sang tiếng Việt:**

1. Migo tatra gantvā sayi.
2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti.
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.
4. Isayo idha viharitum na icchanti, te tattha gantvā vasitum icchanti.
5. Aggi uṭṭhāya ḍahi.
6. Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha.
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇṇimsu.
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.
9. Yadi tumhe vikkiṇṇeyyātha, mayam kiṇeyyāma.
10. Sace sūdā na paceyyum, mayam bhuñjitum kuhim gaccheyyāma?

## LESSON 12

**31. Adjective:** An adjective agrees with the noun it qualifies in gender, number and case. Generally an adjective stands before the noun it qualifies. But if there are many adjectives qualifying the same noun, most often they may follow it.

Examples:

- **seto asso** (a white horse), **setā assā** (white horses),
- **kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo**  
(a householder opulent, very wealthy and possessing much property)

**32. Predicative use:** Sometimes a noun plays the part of a predicate and it should necessarily agree with its subject in case: **Puttā manussūnaṃ vatthu** (children are men's wealth).

**33.** If the predicate be an adjective, it should agree with the subject in gender, number and case: **Kāmā hi citrā madhurā manoharā** (sense-pleasures are diverse, sweet and delightful) *M. II. 74*.

**34. Noun in apposition:** A noun in apposition, too, agrees with the noun it modifies in case, and if possible, in gender and number, too.

Examples:

- **suppiyo paribbājako**

(Suppiya the wandering mendicant monk) *D. I.*

- **Samaṇo gotamo** (the recluse Gotama) *M. I. 375*.

◇ Sometimes the particle 'nāma' (by name, named) follows the proper noun in this construction: **Yaññadatto nāma brāhmaṇo** (a brahmin named Yaññadatta) *D. II. 8*.

**35. Natthi** (there is not, there are not), **musā** (lie): these particles may stand as predicate.

- **Saṅkhārā sassatā natthi** (no conditioned things are eternal) *Dh.255*.
- **Taṃ musā** (it is a lie).

**36.** Past participles stand as predicate: **Apārutā tesam amatassa dvārā** (opened are the gates of immortality for them) *S.I.138*.

**37.** Subjective complement agrees with the subject in case and number: **Tvaṃ kiso asi** (you are lean). Here 'kiso' is adjective used as subjective complement.

## BÀI HỌC 12

**31. Tính từ:** Một tính từ thống nhất với danh từ đó mà nó bổ nghĩa về tánh, số và biến cách. Nói chung, tính từ đứng trước danh từ đó mà nó bổ nghĩa. Nhưng, nếu có nhiều tính từ bổ nghĩa cho cùng một danh từ đó, thì chúng thường theo sau nó.

Ví dụ:

- **seto asso** (con ngựa trắng), **setā assā** (các con ngựa trắng),
- **kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo** (người gia chủ sang trọng, rất giàu có và có nhiều tài sản)

**32. Cách dùng vị ngữ:** Đôi khi một danh từ đóng vai trò làm vị ngữ, và nó nhất thiết phải thống nhất với chủ ngữ của nó theo biến cách: **Puttā manussūnaṃ vatthu** (Con cái là tài sản của con người).

**33.** Nếu vị ngữ là tính từ thì phải thống nhất với chủ ngữ về tánh, số và biến cách: **Kāmā hi citrā madhurā manoharā** [thật vậy (bởi vì), các đục đa dạng, ngọt ngào, và làm say mê (làm thích ý)] *M. II. 74.*

**34. Danh từ bổ nghĩa:** Một danh từ bổ nghĩa cũng thống nhất với danh từ mà nó bổ nghĩa theo biến cách, và nếu có thể cũng thống nhất về tánh và số.

Ví dụ:

- **suppiyo paribbājako** (vị du hành Suppiya) *D. I.*
- **Samaṇo gotamo** (vị Sa-môn Gotama) *M. I. 375.*
- ◆ Thi thoảng, trợ từ ‘**nāma**’ (có tên, tên là) theo sau một danh từ riêng theo cấu trúc sau: **Yaññadatto nāma brāhmaṇo** (Bà-la-môn tên là Yaññadatta) *D. II. 8.*

**35. Natthi** (không, không có [số ít, số nhiều]), **musā** (lời nói dối): những trợ từ này có thể đứng như vị ngữ.

- **Saṅkhārā sassatā natthi** (các hành là không thường còn) *Dh.255.*
- **Taṃ musā** (đó là một lời nói dối).

**36.** Quá khứ phân từ đóng vai trò như vị ngữ: **Apārutā tesam amatassa dvārā** (những cánh cửa bắt từ đã được mở cho họ) *S.I.138.*

**37.** Bổ ngữ chủ từ thống nhất với chủ ngữ về biến cách và số: **Tvaṃ kiso asi** (bạn là ốm). Ở đây, ‘**kiso**’ là tính từ được sử dụng như bổ ngữ chủ từ.

**38.** Euphonic combinations:

(a) When two vowels of the same kind meet together (only when they are followed by a single consonant), they blend into the long vowel of the same kind: **a + a = ā; i + i = ī; u + u = ū**

Examples:

- **na ahaṃ = nāhaṃ;**

- **muni idha = munīdha**

(b) The short vowel that follows 'o' is elided and an apostrophe is put in its place: **kiso asi = kiso'si.**

(c) The 'ṃ' followed by a vowel is changed into 'm' and is joined to the following vowel: **tvam asi = tvam asi = tvamasi.**

**39.** Pronouns are also used as adjectives. Then they agree with the noun they qualify in gender, number and case.

- **So puriso** (that man), **te purisā** (those men).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>magga</b> (road, way, path)	<b>khela</b> (saliva)
<b>ācariya</b> (teacher)	<b>dhamma</b> (teaching, truth, doctrine, state, tendency, nature)
<b>saṅkhāra</b> (conditioned thing)	<b>ayya</b> (venerable one, master, gentleman)
<b>purisa</b> (person, man)	<b>bhataka</b> (hired servant)
<b>thera</b> (elderly monk)	<b>pañha</b> (question)
<b>kāya</b> (body)	<b>gūtha</b> (excrement, faeces)
<b>saddhamma</b> (true doctrine)	<b>pāṭha</b> (lesson)
<b>sappurisa</b> (good man)	<b>bālaka, dāraka, kumāra</b> (boy)
<b>kuṭumbika, gahapati</b> (householder)	

Adjectives	
<b>dubbaṇṇa</b> (ugly, discoloured)	<b>kisa</b> (lean, emaciated)
<b>pāpaka</b> (mean, ignoble, bad, wicked)	<b>sassata</b> (eternal)
<b>akusala</b> (unwholesome)	<b>dullabha</b> (hard to find, rare)
<b>abhirūpa</b> (beautiful)	<b>kalla</b> (clever, proper, fit)
<b>caṇḍa</b> (wicked, violent)	<b>duggandha</b> (ill-smelling)
<b>khema</b> (safe)	<b>bhidura</b> (perishable, breakable)
<b>sadhana</b> (rich, wealthy)	<b>dhanika</b> (rich)

**38.** Sự kết hợp hài âm:

(a) Khi hai nguyên âm cùng loại gặp nhau (chỉ khi chúng theo sau là một phụ âm duy nhất) thì chúng trở thành trường âm cùng loại: **a + a = ā; i + i = ī; u + u = ū**

Ví dụ:

- **na ahaṃ = nāhaṃ;**

- **muni idha = munīdha**

(b) Nguyên âm ngắn được lược bỏ đi khi đi theo 'o' và một dấu phẩy đơn được đặt vào vị trí của nó: **kiso asi = kiso'si.**

(c) Khi 'ṃ' theo sau bởi một nguyên âm thì nó chuyển thành 'm', và được nối với nguyên âm theo sau: **tvam asi = tvam asi = tvamasi.**

**39.** Đại từ cũng được sử dụng như tính từ. Đại từ thống nhất với danh từ mà chúng bổ nghĩa theo tánh, số và cách.

- **So puriso** (that man), **te purisā** (those men).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>magga</b> (con đường, đạo, lộ)	<b>khela</b> (saliva)
<b>ācariya</b> (thầy giáo)	<b>dhamma</b> (lời dạy, chân lý, kinh điển, trạng thái, thiên hướng, bản chất)
<b>saṅkhāra</b> (hành)	<b>ayya</b> (bậc tôn kính, ngài, quý ông)
<b>purisa</b> (người đàn ông, con người)	<b>bhataka</b> (đầy tớ nam, người làm thuê)
<b>thera</b> (bậc trưởng lão)	<b>pañha</b> (câu hỏi)
<b>kāya</b> (thân, thân thể)	<b>gūtha</b> (phân, chất cặn bã)
<b>saddhamma</b> (diệu pháp)	<b>pāṭha</b> (bài học)
<b>sappurisa</b> (bậc chân nhân, người tốt)	<b>bālaka, dāraka, kumāra</b> (bé trai)
<b>kuṭumbika, gahapati</b> (gia chủ)	

Tính từ	
<b>dubbaṇṇa</b> (xấu, xanh xao)	<b>kisa</b> (ốm yếu, gầy gò, hóc hác)
<b>pāpaka</b> (hạ liệt, đê tiện, xấu ác)	<b>sassata</b> (trường cửu, bất diệt)
<b>akusala</b> (bất thiện)	<b>dullabha</b> (khó gặp, hiếm)
<b>abhirūpa</b> (đẹp, hảo tướng, phát tướng)	<b>kalla</b> (thông minh, thích hợp, vừa)
<b>caṇḍa</b> (ác, dữ, hung tợn)	<b>duggandha</b> (mùi hôi)
<b>khema</b> (an, an ổn, an toàn)	<b>bhidura</b> (hoại diệt, lụi tàn, dễ bề)
<b>sadhana</b> (giàu có, thịnh vượng)	<b>dhanika</b> (giàu có)

Verbs	
<b>vaḍḍhati</b> (it grows)	<b>nikkhamati, niggacchati</b> (he sets out, goes out, leaves the household life)
<b>uppajjati</b> (it arises, is born)	
Indeclinables	
<b>udāhu</b> (or)	<b>evaṃ</b> (thus)
<b>hiyyo</b> (yesterday)	
Interrogatives	
<b>kasmā</b> (why?)	

## EXERCISE 12

### A. Translate into English:

1. **Kiso tvamasi dubbaṇṇo.**
2. **Maggo khemo.**
3. **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.**
4. **Ayyo abhirūpo.**
5. **Pañho kallo.**
6. **Kheḷo duggandho.**
7. **Kāyo bhiduro.**
8. **Saṅkhārā aniccā.**
9. **Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).**
10. **Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?**

### B. Translate into Pāli:

1. Conditioned things are not eternal.
2. The householder was Sudatta by name.
3. The body grows.
4. Excrement is ill-smelling.
5. The true doctrine is hard to find.
6. Don't be wicked.
7. Then he was beautiful.
8. When the road is safe, then shall we set out from here.
9. Good men are rare.
10. They are not rich.

### C. Answer in Pāli:

1. **Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?**
2. **Kiṃ tvam uṭṭhātuṃ na sakkosi?**
3. **Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati?**
4. **Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?**
5. **So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?**
6. **Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?**
7. **So thero idāni kuhiṃ vasati?**
8. **Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?**
9. **Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?**
10. **Kadā munayo idhāgacchissanti?**

Động từ	
<b>vaḍḍhati</b> (mọc, lớn lên, tăng trưởng)	<b>nikkhamati, niggacchati</b> (khỏi hành, rời khỏi, xuất gia)
<b>uppajjati</b> (sinh khởi, sanh)	
Bất biến từ	
<b>udāhu</b> (hoặc)	<b>evaṃ</b> (như vậy)
<b>hiyyo</b> (ngày hôm qua)	
Interrogatives	
<b>kasmā</b> (tại sao?)	

## BÀI TẬP 12

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Kiso tvamasi dubbaṇṇo.**
2. **Maggo khemo.**
3. **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.**
4. **Ayyo abhirūpo.**
5. **Pañho kallo.**
6. **Khelo duggandho.**
7. **Kāyo bhiduro.**
8. **Saṅkhārā aniccā.**
9. **Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).**
10. **Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?**

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Các hành (là) không trường cửu.
2. Vị gia chủ tên là Sudatta.
3. Thân lớn lên.
4. Phân hôi (phân có mùi hôi).
5. Diệu pháp khó gặp.
6. Đừng là người xấu ác.
7. Rồi, anh ấy phát tướng (đẹp trai).
8. Khi con đường an toàn, khi đó chúng tôi sẽ rời khỏi đây (từ đây).
9. Các bậc chân nhân là hiếm.
10. Họ không có giàu.

### C. Answer in Pāli:

1. **Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?**
2. **Kiṃ tvam utthātum na sakkosi?**
3. **Api nu ācariyo idha nisīditum na icchati?**
4. **Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?**
5. **So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?**
6. **Kiṃ te purisā vapitum taṃ gacchissanti?**
7. **So thero idāni kuhiṃ vasati?**
8. **Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?**
9. **Dārakā idha bhutvā kasmā taṃ gacchanti?**
10. **Kadā munayo idhāgacchissanti?**



## LESSON 13

### 40. Vocative Case:

All stems ending in 'a', 'ī', 'u' or 'o' remain unchanged in vocative singular. The final long 'ī' and 'ū' (of the ī-stems and ū-stems) become short in vocative singular. The vocative plural of all these nouns are the same as their nominative plural.

Vocative Case:

Stem	Singular	Plural
<b>Buddha</b>	<b>Buddha</b> (O Buddha)	<b>Buddhā</b> (O Buddhas)
<b>muni</b>	<b>muni</b>	<b>muni</b>
<b>garu</b>	<b>garu</b>	<b>garū</b>
<b>senānī</b>	<b>senāni</b>	<b>senānī, senānino</b>
<b>vidū</b>	<b>vidu</b>	<b>vidū</b>
<b>go</b>	<b>go</b>	<b>gāvo</b>

Very seldom the form '**Buddha**' is found in vocative singular in verses. Some special vocative forms:

- **Bho, he** (hallo) (*sing.*);
- **Bhavanto** (sirs, masters, good men) (respectful address) (*pl.*);
- **Bhante** (Reverend Sir; O lord) (*sing.*);
- **āvuso** (friend); (venerable sir, your holiness) (*sing.*);
- **tāta** [dear one (father; brother; son)] (*sing.*);
- **tātā** [dear ones (fathers; brothers; sons)] (*pl.*).  
(friendly or respectful address to one or more persons, both younger & older than the speaker, superior or inferior)

### 41. Accusative Case:

In accusative singular the nasal 'ṃ' is added to all nouns. Long 'ī' and 'ū' become short before 'ṃ'. Examples: **Buddhaṃ, muniṃ, garuṃ, senāniṃ, viduṃ**. The anomalous stem '**go**' becomes '**gavaṃ, gāvaṃ, gāvumṃ**'. In accusative plural the final 'a' of a-noun becomes 'e' as '**Buddhe**', plural forms of other stems are the same as their nominative plurals.

Accusative Case:

Stem	Singular	Plural
<b>Buddha</b>	<b>Buddhaṃ</b>	<b>Buddhe</b>
<b>muni</b>	<b>muniṃ</b>	<b>muni, munayo</b>
<b>garu</b>	<b>garuṃ</b>	<b>garū, garavo</b>
<b>senānī</b>	<b>senāniṃ</b>	<b>senānī, senānino</b>
<b>vidū</b>	<b>viduṃ</b>	<b>vidū, viduno</b>
<b>go</b>	<b>gavaṃ, gāvaṃ, gāvumṃ</b>	<b>gāvo</b>

## BÀI HỌC 13

### 40. Hô Cách:

Những danh từ căn (căn từ) kết thúc bằng ‘a’, ‘i’, ‘u’ hay ‘o’ giữ nguyên không đổi trong Hô cách, số ít. Những căn từ có âm cuối trường âm ‘ī’ và ‘ū’ thì trở thành đoản âm trong Hô cách, số ít. Hô cách số nhiều của những danh từ này giống với Chủ cách, số nhiều.

Hô Cách:

Căn từ	Số ít	Số nhiều
<b>Buddha</b>	<b>Buddha</b> (Này, hỡi, ôi Đức Phật)	<b>Buddhā</b> (Này, hỡi, ôi Đức Phật)
<b>muni</b>	<b>muni</b>	<b>munī</b>
<b>garu</b>	<b>garu</b>	<b>garū</b>
<b>senānī</b>	<b>senāni</b>	<b>senānī, senānino</b>
<b>vidū</b>	<b>vidu</b>	<b>vidū</b>
<b>go</b>	<b>go</b>	<b>gāvo</b>

Trong kệ, rất hiếm có hình thức ‘**Buddha**’ được thấy trong Hô cách, số ít. Một số hình thức Hô cách đặc biệt:

- **Bho, he** (tiếng chào gọi: này, hỡi, ô, ôi) (*si.*);
- **Bhavanto** (bạch ngài, thưa thầy, thưa quý ông) (cung kính) (*pl.*);
- **Bhante** (Bạch Ngài, Thưa Ông, Thưa Ôn) (*si.*);
- **āvuso** (này bạn); (này hiền đệ, này hiền giả, này đạo hữu) (*si.*);
- **tāta** (thưa cha yêu, này con yêu) (*si.*);
- **tātā** (thưa các cha yêu, này các con yêu) (*sn.*).

(cách xưng hô thân thiện hoặc tôn trọng với một hoặc nhiều người, cả trẻ và lớn tuổi hơn người nói, cấp trên hoặc cấp dưới)

### 41. Đối cách:

Trong đối cách, số ít, âm mũi ‘**m̐**’ được đặt sau các danh từ. Trường âm ‘ī’ và ‘ū’ trở thành đoản âm sau khi thêm ‘**m̐**’. Ví dụ: **Buddham̐, munim̐, garum̐, senānim̐, vidum̐**. Căn từ bất quy tắc ‘**go**’ trở thành ‘**gavam̐, gāvam̐, gāvum̐**’. Trong Đối cách, số nhiều, chữ cuối ‘**a**’ của một danh từ tận cùng ‘**a**’ trở thành ‘**e**’ như ‘**Buddhe**’, các hình thức số nhiều của những căn từ khác giống với hình thức số nhiều của Chủ cách.

Đối Cách:

Căn từ	Số ít	Số nhiều
<b>Buddha</b>	<b>Buddham̐</b>	<b>Buddhe</b>
<b>muni</b>	<b>munim̐</b>	<b>munī, munayo</b>
<b>garu</b>	<b>garum̐</b>	<b>garū, garavo</b>
<b>senānī</b>	<b>senānim̐</b>	<b>senānī, senānino</b>
<b>vidū</b>	<b>vidum̐</b>	<b>vidū, viduno</b>
<b>go</b>	<b>gavam̐, gāvam̐, gāvum̐</b>	<b>gāvo</b>

**42.** The accusative case expresses the direct object of a verb (of active voice) as **So rukkhaṃ chindati** (he cuts down the tree). Here ‘**rukkhaṃ**’ is the direct object.

The accusative singular of ‘**ka**’ (who) is ‘**kaṃ**’ (whom), its plural is ‘**ke**’ (whom), *nom. sing.*: ‘**ko**’.

The accusative of the goal of motion. The accusative form is also used to express the place or person to which or to whom one goes:

- **So gāmaṃ gacchati** (he goes to the village).
- **So Buddhaṃ upasaṅkamati** (he goes to the Buddha).

**43. Ca:** The particle ‘**ca**’ (and) follows every word it joins together in sense. Sometimes it follows only one of those words, most often the last one:

- **Kodho ca māno ca, kodho māno ca** (wrath and conceit).
- **Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca, ahaṃ kasāmi vapāmi ca** (I plough and sow).

**44. Hi:** The enclitic ‘**hi**’ is sometimes used to express the idea “as for” or “on... part”.

- **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca** (as for me, I, O recluse, plough and sow) or (on my part, O recluse, I plough and sow).

Sometimes ‘**hi**’ is used in the sense “certainly, indeed”:

- **Na hi so socati** (certainly he doesn’t grieve).

#### VOCABULARY:

Nouns	
<b>dhamma</b> (the dhamma, the way of life, the doctrine, righteousness, duty, nature, virtue)	<b>adhamma</b> (unrighteousness, false doctrine, injustice, mean way of life)
<b>kodha</b> (wrath)	<b>niraya</b> (unhappy destination after death, doom)
<b>Raṭṭhapāla</b> (name of a person)	<b>kāma</b> (desire, sensual pleasure)
<b>māna</b> (conceit)	<b>kulla</b> (a raft)
<b>paṇḍita</b> (the wise man)	<b>brāhmaṇa</b> (brahmin)
<b>mitta</b> (friend)	<b>kumāra</b> (boy)
<b>yakkha</b> (demon)	<b>samaṇa</b> (recluse)
<b>pamāda</b> (negligence)	<b>sunakha</b> (dog)
<b>vīra</b> (hero; great man)	

**42.** Đối cách diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ (thể chủ động): **So rukkham chindati** (anh ấy chặt cái cây). Ở đây, '**rukkham**' là túc từ trực tiếp.

Đối cách số ít của '**ka**' (ai) là '**kaṃ**' (người nào), số nhiều là '**ke**' (những người nào), *cc. si.:* '**ko**'.

Mục đích truyền động của Đối cách. Hình thức Đối cách cũng dùng để diễn tả nơi chốn hay con người mà người đó đi đến đó:

- **So gāmaṃ gacchati** (anh ấy đi đến ngôi làng).
- **So Buddhamaṃ upasaṅkamati** (Vị ấy đi đến gần Đức Phật).

**43.** **Ca:** Mạo từ (liên từ) '**ca**' (và) đi sau mỗi từ để làm câu văn trở nên liên kết hơn. Đôi khi, nó chỉ theo sau một trong những từ đó, thường là từ cuối:

- **Kodha ca māno ca, kodho māno ca** (sân hận và ngã mạng).
- **Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca, ahaṃ kasāmi vapāmi ca** (Tôi cày và gieo hạt).

**44.** **Hi:** Từ ghép '**hi**' đôi khi dùng để diễn tả ý nghĩa 'về phần (tôi)...' hay 'theo..., riêng đối với...':

- **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca** (đối với tôi, bạch Sa-môn, tôi cày và gieo hạt) hay (về phần tôi, bạch Sa-môn, tôi cày và gieo hạt).

Thi thoảng, '**hi**' được dùng theo nghĩa 'chắc chắn, thật vậy':

- **Na hi so socati** (chắc chắn, anh ấy không sầu muộn).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
<b>dhamma</b> (kinh điển, lối sống, giáo pháp, chân lý, bốn phạm, tạo hóa, đạo đức)	<b>adhamma</b> (không đúng đắn, giáo lý sai lạc, phi pháp, tà pháp, lối sống hèn hạ)
<b>kodha</b> (phẫn nộ, sân hận)	<b>niraya</b> (địa ngục, cõi dữ, cõi ác)
<b>Raṭṭhapāla</b> (Tôn giả Raṭṭhapāla)	<b>kāma</b> (dục, dục lạc)
<b>māna</b> (ngã mạng)	<b>kulla</b> (cái bè)
<b>paṇḍita</b> (bậc trí tuệ, bậc trí)	<b>brāhmaṇa</b> (người Ba-la-môn)
<b>mitta</b> (người bạn)	<b>kumāra</b> (đứa bé trai)
<b>yakkha</b> (Da-xoa)	<b>samaṇa</b> (vị Sa-môn)
<b>pamāda</b> (phóng dật, bất cẩn)	<b>sunakha</b> (con chó)
<b>vīra</b> (người anh hùng, đại nhân)	

Adjectives	
<b>mānusaka</b> (human)	<b>vihāra</b> (monastery)
<b>odana</b> (boiled rice)	
Indeclinables	
<b>vata</b> (alas, certainly, indeed), <i>this is an enclitic particle and never begins a sentence.</i>	
<b>api, pi</b> (also) (enclitic)	<b>musā</b> (falsehood, lie)
Verbs	
<b>bhuñjati</b> (he eats, enjoys)	<b>avajānāti</b> (he despises, denies)
<b>bhajati</b> (he associates, follows)	<b>jahāti, pajahati</b> (he gives up, rejects)
<b>vandati</b> (he adores, pays homage to)	<b>vippajahati</b> (he dispels, drives away)
<b>neti, nayati</b> (he leads)	<b>nassati</b> (it ruins, vanishes, perishes)
<b>kīlāti</b> (he plays)	<b>parivajjeti</b> (he avoids)
<b>apadhāvati</b> (he runs away)	<b>pivati</b> (he drinks)
<b>carati</b> (he behaves, wanders, practices, follows)	<b>jarati</b> (he decays, be decrepit), <i>pp. jīṇna</i> (became old; decayed)
<b>uggaṇhāti</b> (he learns, studies, understans)	<b>bandhati</b> (binds; ties up)

## EXERCISE 13

### A. Translate into English:

1. Passāmi sadhane manusse.
2. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.
3. Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.
4. Uṭṭhehi Vīra.
5. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.
6. Nassati vata bho loko.
7. Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.
8. Na bhaje pāpake mitte.
9. Bhuñja mānusake kāme.
10. Adhammo nirayaṃ neti.

### B. Translate into Pāli:

1. Men tie up a raft (**kulla**, *ls.14*).
2. Dispel sensual pleasures, O friend.
3. Brahman decayed you are.
4. O Suvīra, go there.
5. One should not follow the mean way of life.

Tính từ	
<b>mānusaka</b> (cõi người, thuộc nhân loại)	<b>vihāra</b> (tịnh xá)
<b>odana</b> (com)	
Bất biến từ	
<b>vata</b> (than ôi, chắc chắn, thật sự), <i>mạo từ ghép này không đứng đầu câu.</i>	
<b>api, pi</b> (cũng) (từ ghép)	<b>musā</b> (sự giả dối, nói dối)
Động từ	
<b>bhuñjati</b> (ăn, thưởng thức)	<b>avajānāti</b> (khinh thường, phủ nhận)
<b>bhajati</b> (giao du, theo sau)	<b>jahāti, pajahati</b> (từ bỏ, từ chối)
<b>vandati</b> (cung kính, đánh lễ)	<b>vippajahati</b> (xua tan, đuổi đi, từ bỏ)
<b>neti, nayati</b> (dẫn dắt, cầm đầu)	<b>nassati</b> (hư hoại, biến mất, diệt vong)
<b>kīlāti</b> (chơi đùa)	<b>parivajjeti</b> (tránh xa, lánh khỏi)
<b>apadhāvati</b> (chạy khỏi)	<b>pivati</b> (uống)
<b>carati</b> (du hành, cư xử, đi loanh quanh, thực hành, theo)	<b>jarati</b> (suy tàn, già yếu), <i>qkpt.</i> <b>jiṇṇa</b> (trở nên già yếu, suy tàn)
<b>uggaṇhāti</b> (học, nghiên cứu, tiếp thu)	<b>bandhati</b> (cột, buộc)

## BÀI TẬP 13

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Passāmi sadhane manusse.**
2. **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.**
3. **Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.**
4. **Uṭṭhehi Vīra.**
5. **Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.**
6. **Nassati vata bho loko.**
7. **Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.**
8. **Na bhaje pāpake mitte.**
9. **Bhuñja mānusake kāme.**
10. **Adhammo nirayaṃ neti.**

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Những người đàn ông<sup>(mọi người)</sup> buộc cái bè (**kulla**, *ls.14*).
2. Này bạn, hãy đoạn trừ các dục.
3. Này Bà-la-môn, ông đã già.
4. Này Suvīra, (con) hãy đi đến đến đó.
5. Người ta không nên theo (thực hành) lối sống hèn hạ (phi pháp).

6. He avoids a wicked dog.
7. We may adore the Buddha.
8. O friend, let us go to the monastery now.
9. The sage expounded the Dhamma there and came here.
10. The man cooks rice and eats.
11. O boys, come here, eat and drink and play.
12. We cannot go to the village now.

C. Answer in Pāḷi:

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?
2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?
3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha?
4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?
5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?
6. Api tvam yakkhaṃ disvā bhāyi?
7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma?
8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti?
9. Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti?
10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?

## LESSON 14

### Instrumental and Ablative Cases

- 45.** The Instrumental Case answers the questions: ‘with whom or with what by whom or by what, by means of what, and because of whom or what?’

Thus, ‘**Buddhena**’ means ‘with the Buddha, by the Buddha, by means of the Buddha’ or ‘because of the Buddha’.

- 46.** The Ablative Case answers the questions: ‘from whom, from what, from where, out of whom, out of what?’

Thus, ‘**Buddhasmā**’ means ‘from the Buddha, out of the Buddha’.

- 47.** In Instrumental singular the final ‘a’ of the noun-stem becomes ‘ena’ as: **Buddhena**.

To the stems ending in **i, ī, u, and ū**, ‘-nā’ is added. When it is added the final long vowel of the stem becomes short, e.g. **muninā, senāninā, garunā, vidunā**.

6. Anh ấy tránh xa con chó dữ.
7. Chúng ta có thể cung kính Đức Phật.
8. Nay bạn, chúng ta hãy đi đến tịnh xá bây giờ.
9. Vị ẩn sĩ đã thuyết Pháp ở đó, và trở về đây.
10. Người đàn ông nấu cơm và ăn.
11. Nay các bé trai, hãy đi lại đây, ăn, uống và hãy vui chơi.
12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu.

C. Trả lời bằng tiếng Pāli:

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?
2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?
3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha?
4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?
5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?
6. Api tvam yakkhaṃ disvā bhāyi?
7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma?
8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti?
9. Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti?
10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?

## BÀI HỌC 14

### Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách

- 45.** Sử Dụng Cách trả lời các câu hỏi 'với ai, với cái gì, bởi ai, bởi ai hoặc bằng cái gì, bằng phương tiện gì, và nhờ/vì ai hoặc cái gì?'.  
Do vậy, '**Buddhena**' nghĩa là 'với Đức Phật, bởi Đức Phật, bằng cách của Đức Phật', hay 'nhờ đức Phật'.
- 46.** Xuất Xứ Cách trả lời các câu hỏi 'từ ai, từ cái gì, từ đâu, khỏi ai, khỏi gì?'  
Do vậy, '**Buddhasmā**' nghĩa là 'từ Đức Phật, khỏi Đức Phật'.
- 47.** Trong Sử Dụng Cách, số ít, âm cuối 'a' của danh từ căn trở thành 'ena' như: **Buddhena**.  
Đối với các danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u, và ū**, thì '-nā' được thêm vào. Khi nó được thêm vào, trường nguyên âm cuối của danh từ căn trở thành đoạn âm, v.d. **muninā, senāninā, garunā, vidunā**.



**48.** In Ablative singular the final 'a' of the stem becomes 'ā' or '-smā' is added to the stem as: **Buddhasmā**.

To the stems ending in **i, ī, u, and ū**, the ending '-smā' instead of '-nā' may be added. The final long vowel of the stem becomes short, e.g. **muninā, munismā, senāninā, senānismā, garunā, garusmā, vidunā, vidusmā**.

Note: '-smā' may become '-mhā' as: **Buddhamhā, munimhā, senānimhā, garumhā, and vidumhā**.

**49.** The plural of both the cases are formed by adding '-bhi' to the stem. When it is added the final 'a' of the stem becomes 'e' as: **Buddhebhi**. When '-bhi' is added the short final vowels 'i' and 'u' of other nouns become long as: **munībhi, garūbhi**.

Note: '-bhi' may often become '-hi', e.g. **Buddhehi, munīhi, senānīhi, garūhi, vidūhi**.

Stem	Instrumental Singular	Ablative Singular	Instrumental & Ablative Plural
<b>Buddha</b>	<b>Buddhena</b>	<b>Buddhā, Buddhasmā, Buddhamhā, Buddhato</b>	<b>Buddhebhi, Buddhehi</b>
<b>muni</b>	<b>muninā</b>	<b>muninā, munismā, munimhā</b>	<b>munībhi, munīhi</b>
<b>senānī</b>	<b>senāninā</b>	<b>senāninā, senānismā, senānimhā</b>	<b>senānībhi, senānīhi</b>
<b>garu</b>	<b>garunā</b>	<b>garunā, garusmā, garumhā</b>	<b>garūbhi, garūhi</b>
<b>vidū</b>	<b>vidunā</b>	<b>vidunā, vidusmā, vidumhā</b>	<b>vidūbhi, vidūhi</b>

Anomalous noun - 'go'

Stem	Instrumental Singular	Ablative Singular	Instrumental & Ablative Plural
<b>go</b>	<b>gāvena, gavena</b>	<b>gavā, gāvā, gavasmā, gāvasmā, gavamhā, gāvamhā</b>	<b>gāvebhi, gavebhi, gāvehi, gavehi, gobhi, gohi</b>

**48.** Trong Xuất Xứ Cách, số ít, âm cuối ‘a’ của danh từ căn sẽ được thêm vào ‘ā’ hay ‘-smā’ như: **Buddhasmā**.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u,** và **ū,** thì ‘-nā’ và ‘-smā’ được thêm vào. Khi chúng được thêm vào, trường nguyên âm cuối trở thành đoản nguyên âm, v.d. **muninā, munismā, senāninā, senānismā, garunā, garusmā, vidunā, vidusmā.**

Lưu ý: ‘-smā’ có thể trở thành ‘-mhā’ như: **Buddhamhā, munimhā, senānimhā, garumhā,** và **vidumhā.**

**49.** Số nhiều của cả hai biến cách này được hình thành bằng cách thêm ‘-bhi’ vào danh từ căn. Khi nó được thêm vào, âm cuối ‘a’ của danh từ căn trở thành ‘e’ như: **Buddhebhi.** Khi ‘-bhi’ được thêm vào, các đoản nguyên âm cuối ‘i’ và ‘u’ của các danh từ khác sẽ trở thành trường âm như: **munībhi, garūbhi.**

Lưu ý: ‘-bhi’ thường trở thành ‘-hi’, ví dụ: **Buddhehi, munīhi, senānīhi, garūhi, vidūhi.**

Căn từ	Sử Dụng Cách Số ít	Xuất Xứ Cách Số ít	Sử Dụng Cách & Xuất Xứ Cách, Số nhiều
<b>Buddha</b>	<b>Buddhena</b>	<b>Buddhā, Buddhasmā, Buddhamhā, Buddhato</b>	<b>Buddhebhi, Buddhehi</b>
<b>muni</b>	<b>muninā</b>	<b>muninā, munismā, munimhā</b>	<b>munībhi, munīhi</b>
<b>senānī</b>	<b>senāninā</b>	<b>senāninā, senānismā, senānimhā</b>	<b>senānībhi, senānihi</b>
<b>garu</b>	<b>garunā</b>	<b>garunā, garusmā, garumhā</b>	<b>garūbhi, garūhi</b>
<b>vidū</b>	<b>vidunā</b>	<b>vidunā, vidusmā, vidumhā</b>	<b>vidūbhi, vidūhi</b>

Danh từ bất quy tắc - ‘go’

Căn từ	Sử Dụng Cách Số ít	Xuất Xứ Cách Số ít	Sử Dụng Cách & Xuất Xứ Cách, Số nhiều
<b>go</b>	<b>gāvena, gavena</b>	<b>gavā, gāvā, gavasmā, gāvasmā, gavamhā, gāvamhā</b>	<b>gāvebhi, gavebhi, gāvehi, gavehi, gobhi, gohi</b>

- 50.** ‘-to’ form. An alternative suffix ‘-to’ may be added to any noun to give the sense of the Ablative case, e.g.
- **Buddhato** (from the Buddha),
  - **munito, senānito, garuto, viduto.**
- 51.** **Saddhiṃ, saha:** Either of these two particles is added to a noun in the Instrumental case to give the sense of ‘together with’, e.g.
- **Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha**  
(together with the Buddha),
  - **garunā saddhiṃ, garunā saha**  
(together with the preceptor),
  - **vidūhi saddhiṃ, vidūhi saha**  
(together with the wise men).
- 52.** The particle ‘vinā’ (without) governs the Accusative, Instrumental and Ablative Cases, e.g.
- **Buddhaṃ vinā, Buddhena vinā, Buddhamaḥ vinā**  
(without the Buddha, apart from the Buddha).
- 53.** **Api, pi** (also, even): As these two are enclitics, these always follow a word. e.g. **so api, so pi** (also he, even he).  
**Pana, tu** (but, as for) are also enclitics:
- **So kīḷati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi**  
(he is playing but I am reading).
- 54.** **Vā** (or): This particle follows a noun or a verb to express the sense ‘either... or’, e.g.
- **So vā sā vā gacchatu** (may either he or she go).

VOCABULARY:

Nouns	
<b>geha</b> (house)	<b>kulla</b> (raft)
<b>satta</b> (living being)	<b>pamāda</b> (negligence, heedlessness)
<b>putta</b> (son)	<b>appamāda</b> (vigilance)
<b>samudda</b> (sea)	<b>assama</b> (hermitage)
<b>sahāyaka</b> (companion)	<b>ayya</b> (venerable One, master)
<b>sevaka</b> (servant)	<b>devakāya</b> (group of Devas)
<b>kodha</b> (anger)	<b>ari</b> (enemy)
<b>akkodha</b> (non-anger, amity)	<b>bhātika</b> (brother)
<b>sagga</b> (happy abode, heaven)	

- 50.** Hình thức ‘-to’. Hậu tố lựa chọn ‘-to’ có thể được thêm vào bất cứ danh từ nào để mang ý nghĩa ‘từ’ của Xuất Xứ Cách, v.d.
- **Buddhato** (từ Đức Phật),
  - **munito, senānito, garuto, viduto**.
- 51. Saddhiṃ, saha:** Một trong hai mạo từ (tiểu từ) này được thêm vào sau danh từ Sử Dụng Cách để chỉ ý nghĩa ‘cùng với’, v.d.
- **Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha**  
(cùng với Đức Phật),
  - **garunā saddhiṃ, garunā saha**  
(cùng với vị thầy),
  - **vidūhi saddhiṃ, vidūhi saha**  
(cùng với những bậc trí).
- 52.** Mạo từ ‘vinā’ (không) dùng với Đối Cách, Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách, v.d.
- **Buddhaṃ vinā, Buddhena vinā, Buddhamaṃ vinā**  
(không có Đức Phật, không bởi Đức Phật, ngoài Đức Phật).
- 53. Api, pi** (cũng, ngay cả): Hai mạo từ này luôn theo sau một từ. v.d. **so api, so pi** (anh ấy cũng vậy, ngay cả anh ta).
- Pana, tu** (nhưng, về phần, về phía) cũng được thêm vào:
- **So kīḷati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi**  
(Anh ấy chơi đùa còn tôi đang đọc).
- 54. Vā** (hoặc, hay): Mạo từ này theo sau một danh từ hay một động từ để diễn tả ý nghĩa ‘hoặc...hoặc’, v.d.
- **So vā sā vā gacchatu** (anh ấy hoặc cô ấy có thể đi).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
<b>geha</b> (ngôi nhà)	<b>kulla</b> (cái bè)
<b>satta</b> (chúng sanh, hữu tình)	<b>pamāda</b> (phóng dật, bất cẩn, lơ là)
<b>putta</b> (con trai)	<b>appamāda</b> (tỉnh cần, tỉnh giác)
<b>samudda</b> (biển)	<b>assama</b> (độc cư, nơi ẩn cư)
<b>sahāyaka</b> (bạn bè, bạn đồng hành)	<b>ayya</b> (ngài, bậc đại đức)
<b>sevaka</b> (đầy tớ, người hầu, phục dịch)	<b>devakāya</b> (thân chư thiên)
<b>kodha</b> (sự sân hận, sự phẫn nộ)	<b>ari</b> (kẻ thù)
<b>akkodha</b> (không hận, thân thiện)	<b>bhātika</b> (người anh trai)
<b>sagga</b> (cõi trời, cõi thiên)	

Adjectives	
pāpaka (bad, wicked, evil)	daḷidda (poor)
asādhū (not good, bad)	duggata (poor)
sādhū (good)	

Verbs			
Root	Verb	Gerund	Infinitive
√jīv	jīvati (lives)	jīvitvā	jīvitum
sam + √lap	sallapati (converses)	sallapitvā	sallapitum
√tar	tarati (crosses over)	taritvā	taritum
nis + √kam	nikkhamati (departs)	nikkhamitvā	nikkhamitum
sam + √vas	saṃvasati (lives together)	saṃvasitvā	saṃvasitum
√nud	nudati (dispels)	nuditvā	nuditum
pa + √vis	pavisati (enters)	pavitvā	pavitum
√cu	cavati (falls away, dies)	cavitvā	cavitum

## EXERCISE 14

### A. Translate into English:

1. Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena.
2. Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha.
3. Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi.
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu.
5. Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati.
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ taritum sakkosi kiṃ?
7. Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati.
8. Pamādena na saṃvase.
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.
10. Isayo assamamhā nikkhamanti.
11. Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.
12. Devā devakāyamhā cavanti.
13. Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.
14. Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.

Tính từ	
<b>pāpaka</b> (tệ, xấu, ác)	<b>dalidda</b> (nghèo, nghèo khổ, khốn cùng)
<b>asādhu</b> (không tốt, xấu)	<b>duggata</b> (khổ thú, cõi khổ)
<b>sādhu</b> (việc tốt, điều lành)	

Động từ (ĐT, đt.)			
Gốc ĐT	ĐT	Danh ĐT	Nguyên Thế
√jiv	jīvati (sống)	jīvitvā	jīvitum
sam + √lap	sallapati (đàm thoại)	sallapitvā	sallapitum
√tar	tarati (vượt qua)	taritvā	taritum
nis + √kam	nikkhamati (khỏi hành, rời khỏi)	nikkhamitvā	nikkhamitum
sam + √vas	saṃvasati (chung sống)	saṃvasitvā	saṃvasitum
√nud	nudati (đuổi, từ bỏ)	nuditvā	nuditum
pa + √vis	pavisati (đi vào)	pavisitvā	pavisitum
√cu	cavati (ra đi, chết, rời bỏ, xả bỏ)	cavitvā	cavitum

## BÀI TẬP 14

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena.**
2. **Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha.**
3. **Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi.**
4. **Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu.**
5. **Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati.**
6. **Tvaṃ kullena samuddaṃ taritum sakkosi kiṃ?**
7. **Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati.**
8. **Pamādena na saṃvase.**
9. **Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.**
10. **Isayo assamamhā nikkhamanti.**
11. **Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.**
12. **Devā devakāyamhā cavanti.**
13. **Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.**
14. **Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.**

**B. Translate into Pāli:**

1. We depart from the village together with (our) servants.
2. The monk departs from the monastery and goes to the village.
3. By anger you cannot conquer your enemies.
4. One should defeat anger by means of amity (non-anger).
5. I conquer bad people by means of good.
6. Are you coming from the monastery?
7. Don't move about with bad men.
8. I do not like to stay here without my brother.
9. They are rich, but I am a poor man.
10. We read our lessons here, but you are playing over there.
11. Without dhamma you can't go to heaven.
12. We can't live apart from the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha.

**C. Turn all the verbs in Exercises A and B into Past, Imperative, Optative and Future tenses, and form sentences. Use gerunds and infinitives, too.**

## LESSON 15

**55. Past Participle:**

Generally by adding the suffix 'ta' either to the root or to the verbal base the past participle is formed. Most often 'i' is inserted between the root or base and the suffix as:

- √pat + i + ta = patita (fallen),
- √des(e) + i + ta = desita (expounded).

Some roots ending in 'd' or 'r' take the suffix 'na'.

- √bhid + na = bhinna (broken),
- √kir + na = kiṇṇa (scattered).

If the root (or verb) is intransitive its past participle is active, √bhū + ta = bhūta (been), √pat + i + ta = patita (fallen). By adding '-vant' or '-āvin' to these forms Active past participle of any verb is formed 'Possessive Adjectives'. See LESSON 21.

If the root or verb is transitive, its past participle formed by adding suffix 'ta' or 'na' is passive.

- √han + ta = hata (killed),
- √dese + i + ta = desita (expounded),
- √chid + na = chinna (cut).

An active past participle agrees with the subject or agent in gender number and case: **rukkho patito** (the tree [was] fallen, or fallen tree).

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Chúng tôi rời khỏi làng cùng với những người hầu.
2. Vị tỳ khưu rời khỏi tịnh xá và đi đến ngôi làng.
3. Bạn không thể thắng các kẻ thù bằng sân hận.
4. Người đó có thể thắng sân hận bằng không sân hận.
5. Tôi thắng những người xấu bằng việc lành.
6. Bạn trở về từ tịnh xá không?
7. (Các bạn) Đừng giao du với các bạn xấu ác.
8. Tôi không muốn ở đây mà không có (thiếu) anh tôi.
9. Họ là những người giàu, nhưng tôi là người đàn ông nghèo khổ.
10. Chúng tôi đọc các bài học ở đây, nhưng các bạn đang chơi ở đó.
11. Thiếu giáo pháp (đạo đức), các bạn không thể sanh thiên (đi đến cõi trời).
12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật Pháp Tăng.

**C.** Chuyển tất cả những động từ ở phần **A** và **B** sang thì Quá khứ, Mệnh Lệnh Cách, Mong Mỗi Cách (khả năng) và thì Tương lai, và thành lập các câu. Sử dụng cả danh động từ và nguyên thể.

## BÀI HỌC 15

**55. Quá khứ phân từ:**

Thông thường, khi thêm hậu tố ‘**ta**’ vào gốc hay căn của động từ sẽ hình thành quá khứ phân từ. Thường thì ‘**i**’ được chèn vào giữa gốc hay căn và hậu tố ‘**ta**’ như sau:

- √**pat** + **i** + **ta** = **patita** (đã bị rơi, đã rơi),
- √**des(e)** + **i** + **ta** = **desita** (đã được thuyết giảng).

Một gốc động từ tận cùng ‘**d**’ or ‘**r**’ sử dụng hậu tố ‘**na**’.

- √**bhid** + **na** = **bhinna** (đã bị bể),
- √**kir** + **na** = **kinna** (đã được/bị rải rác).

Nếu gốc động từ là nội động từ (không cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó là chủ động, √**bhū** + **ta** = **bhūta** (đã trở thành, đã là), √**pat** + **i** + **ta** = **patita** (đã bị rơi, đã rơi). Khi thêm ‘**-vant**’ hay ‘**-āvin**’ vào các hình thức này của quá khứ phân từ chủ động của bất kỳ động từ nào thì hình thành ‘Tính từ Sở hữu’ (xem BÀI HỌC 21).

Nếu căn hay động từ là ngoại động từ (động từ cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó sẽ hình thành bằng cách thêm chữ tận cùng ‘**ta**’ hay ‘**na**’ thì trở thành bị động.

- √**han** + **ta** = **hata** (đã bị giết),
- √**dese** + **i** + **ta** = **desita** (đã được thuyết giảng),
- √**chid** + **na** = **chinna** (đã bị cắt/ chặt).

Quá khứ phân từ chủ động thống nhất với chủ ngữ hay tác nhân theo tánh, số và cách: **rukkho patito** (cây bị ngã, hay cây đổ).



**56.** A passive past participle agrees with the object in gender, number and case and its agent is placed in Instrumental Case.

- **Migo diṭṭho purisena**

(the deer was seen by the man, the deer seen by the man).

- **Vyādhena hatam migam aham passāmi**

(I see the deer killed by the huntsman).

'**patito**' may be translated as 'fallen', 'has fallen' or 'had fallen'. Similarly '**hato**' may be translated as 'killed', 'has been killed' or 'had been killed'.

**57.** The past participles of some verbs will be given below:

Root	Verb	Past Participle
ā+√gam	āgacchati	āgata (come)
apa+√gam	apagacchati	apagata (gone away)
ā+√nī	āneti (brings, leads back)	ānīta (brought, led back)
√bhuj	bhuñjati (eats)	bhutta, bhuñjita (eaten, enjoyed)
√bhū	bhavati (becomes)	bhūta (become, been)
√bhid	bhindati (breaks)	bhinna, bhindita (broken)
√bhū	bhāveti (develops)	bhāvita (developed)
√badh	bandhati (binds, ties)	baddha, bandhita (bound, tied, arrested)
√bhaj	bhajati (associates)	bhajita (associated)
√chad	chādeti (covers)	channa, chādita (covered)
√chid	chindati (cuts)	chinna, chindita (cut off)
√cor	coreti (steals)	corita (stolen)
√cint	cinteti (thinks)	cintita (thought)
√car	carati (walks, practises)	carita, ciṇṇa (walked, practised)
√ḍah	ḍahati (burns)	ḍaḍḍha (burnt)
√ḍas	ḍasati, ḍaṃsati (bites)	ḍaṭṭha, ḍasita, ḍaṃsita (bitten)
√daṇḍ	daṇḍeti (punishes)	daṇḍita (punished)
√dis	deseti (expounds)	desita (expounded)
√dis (√pass)	passati (sees)	passita, diṭṭha (seen)
√gah	gaṇhāti (takes, receives, catches)	gahita (taken, received, caught)

- 56.** Quá khứ phân từ bị động thống nhất với vị ngữ (túc từ) theo tánh, số, cách và tác nhân của nó được đặt trong Sử Dụng Cách.
- **Migo dittho purisena** (con nai đã bị thấy bởi người đàn ông, con nai được thấy bởi người đàn ông).
  - **Vyādhena hatam migam aham passāmi**  
(Tôi thấy con nai đã bị giết bởi người thợ săn).

Từ '**patito**' có thể dịch là 'đã bị rơi', 'vừa mới bị rơi' hay 'đã vừa bị rơi'. Tương tự như vậy '**hato**' có thể dịch là 'bị giết', 'vừa mới bị giết' hay 'đã vừa bị giết'.

- 57.** Một số động từ thuộc dạng quá khứ phân từ như sau:

Gốc	Động từ	Quá khứ phân từ
ā+√gam	āgacchati	āgata (đã được trở về)
apa+√gam	apagacchati	apagata (đã được rời khỏi)
ā+√nī	āneti (mang lại, dẫn về)	ānīta (đã được dẫn về)
√bhuj	bhuñjati (ăn)	bhutta, bhuñjita (đã được/bị ăn)
√bhū	bhavati (là, trở thành)	bhūta (đã được trở thành)
√bhid	bhindati (bể, vỡ)	bhinna, bhindita (đã bị bể, đã bị vỡ)
√bhū	bhāveti (tu tập, phát triển)	bhāvita (đã được tu tập)
√badh	bandhati (trói, buộc)	baddha, bandhita (đã bị trói, đã bị cột)
√bhaj	bhajati (giao du, đi theo)	bhajita (đã giao du)
√chad	chādeti (che đậy, che giấu)	channa, chādita (đã bị che đậy, che giấu)
√chid	chindati (cắt)	chinna, chindita (đã được/bị cắt)
√cor	coreti (ăn trộm)	corita (đã bị trộm)
√cint	cinteti (nghĩ)	cintita (đã được nghĩ)
√car	carati (du hành, thực hành)	carita, ciṇṇa (đã được thực hành, giao du)
√dah	dahati (cháy)	daḍḍha (đã bị cháy)
√das	dasati, daṃsati (cắn)	daṭṭha, dasita, daṃsita (đã bị cắn)
√daṇḍ	daṇḍeti (phạt)	daṇḍita (đã bị phạt)
√dis	deseti (thuyết)	desita (đã được thuyết)
√dis (√pass)	passati (thấy)	passita, dittha (đã được thấy)
√gah	gaṇhāti (lấy, nhận, nắm bắt, hiểu)	gahita (đã được nhận, lấy, nắm bắt, hiểu)

Root	Verb	Past Participle
√gam	gacchati (goes)	gata (gone)
√ghā	ghāyati (smells)	ghāyita (smelt)
√hā	jahāti (gives up, abandons)	jahita (given up, abandoned)
√har	harati (takes away, carries)	haṭa (taken away, carried)
√han	hanti (kills)	hata (killed)
√hū	hoti (is)	bhūta (been)
√is	icchati (wishes)	iṭṭha, icchita (wished)
√ñā	jānāti (knows)	ñāta, jānita (known)
√jan	jāyati (is born)	jāta (born)
√ji	jināti (conquers, defeats)	jita (conquered, defeated)
√kar	karoti (does, makes, builds)	kata (done, made, built)
√kī	kiṇāti (buys, purchases)	kīta, kiṇita (bought, purchased)
√kas	kasati (ploughs)	kasita, kaṭṭha (ploughed)
√mar	marati, miyati (dies)	mata (dead)
√muc	muñcati, moceti (frees, saves, lets go)	muñcita, mutta, mocita (freed, saved, let go)
√muc	muccati (becomes free, is released)	mutta (freed, released)
nis+√kam	nikkhamati (sets out, departs)	nikkhanta (set out, departed)
√pac	pacati (cooks)	pacita, pakka (cooked)
√pat	patati (falls)	patita (fallen)
pa+√ap	pāpuṇāti (reaches, attains, approaches)	patta (reached, attained, approached)
pa+√hā	pajahāti (gives up, leaves behind)	pahīna, pajahita (given up, dispelled)
√phus	phusati (touches, impinges)	phusita, phuṭṭha (touched, impinged, affected)
√pā	pivati (drinks)	pīta (drunk)
pa+√har	paharati (beats, attacks)	paharita, pahaṭa (beaten, attacked)
√ruh	rūhāti, rohāti (grows up)	rūḷha (grown up)
√si	sayati (lies down)	sayita (lain down)
√su	suṇāti (hears, listens)	suta (heard, listened)
√sād (√sāy)	sāyati (tastes)	sāyita (tasted)
√ṭhā	tiṭṭhati (stands)	ṭhita (stood)

Gốc	Động từ	Quá khứ phân từ
√gam	<b>gacchati</b> (đi đến)	<b>gata</b> (đã đi đến)
√ghā	<b>ghāyati</b> (ngủ)	<b>ghāyita</b> (đã được ngủ)
√hā	<b>jahāti</b> (tù bỏ)	<b>jahita</b> (đã được tù bỏ)
√har	<b>harati</b> (mang đi)	<b>haṭa</b> (đã được/bị mang đi)
√han	<b>hanti</b> (giết)	<b>hata</b> (đã được /bị giết)
√hū	<b>hoti</b> (là, trở thành)	<b>bhūta</b> (đã được trở thành)
√is	<b>icchati</b> (ước)	<b>iṭṭha, icchita</b> (đã ước)
√ñā	<b>jānāti</b> (biết)	<b>ñāta, jānita</b> (đã được biết)
√jan	<b>jāyati</b> (sinh)	<b>jāta</b> (đã được sinh)
√ji	<b>jināti</b> (chiến thắng đánh bại)	<b>jita</b> (đã được chiến thắng)
√kar	<b>karoti</b> (làm, xây dựng)	<b>kata</b> (làm, xây dựng)
√kī	<b>kiṇāti</b> (mua)	<b>kīta, kiṇita</b> (đã được mua)
√kas	<b>kasati</b> (cày)	<b>kasita, kaṭṭha</b> (đã được cày)
√mar	<b>marati, mīyati</b> (chết)	<b>mata</b> (đã bị chết)
√muc	<b>muñcati, moceti</b> (giải thoát, giải cứu, thả)	<b>muñcita, mutta, mocita</b> (đã được giải thoát, giải cứu, thả)
√muc	<b>muccati</b> (tự do, giải thoát)	<b>mutta</b> (đã được giải thoát, đã tự do)
nis+√kam	<b>nikkhamati</b> (đi ra khỏi, khởi hành)	<b>nikkhanta</b> (đã được đi ra khỏi, khởi hành)
√pac	<b>pacati</b> (nấu)	<b>pacita, pakka</b> (đã được nấu)
√pat	<b>patati</b> (rơi)	<b>patita</b> (đã bị rơi)
pa+√ap	<b>pāpunāti</b> (đạt đến, đạt được, đến được)	<b>patta</b> (đã được đạt đến)
pa+√hā	<b>pajahāti</b> (tù bỏ, dứt bỏ, bỏ lại phía sau)	<b>pahīna, pajahita</b> (đã được tù bỏ, dứt bỏ)
√phus	<b>phusati</b> (xúc chạm)	<b>phusita, phuṭṭha</b> (đã được xúc chạm)
√pā	<b>pivati</b> (uống)	<b>pīta</b> (đã được uống)
pa+√har	<b>paharati</b> (tấn công, trấn áp, đánh, đập, quất)	<b>paharita, pahata</b> (đã bị tấn công, đánh, đập, quất)
√ruh	<b>rūhati, rohati</b> (trưởng thành)	<b>rūḷha</b> (đã được trưởng thành)
√si	<b>sayati</b> (ngủ)	<b>sayita</b> (đã được ngủ)
√su	<b>suṇāti</b> (nghe)	<b>suta</b> (đã được nghe)
√sād (√sāy)	<b>sāyati</b> (ném)	<b>sāyita</b> (đã được ném)
√thā	<b>tiṭṭhati</b> (đứng)	<b>ṭhita</b> (đã được đứng)

Root	Verb	Past Participle
√tus	tussati (becomes glad)	tuṭṭha (that has become glad)
ud+√gam	uggacchati (goes up, rises)	uggata (gone up, risen)
ud+√thā	uṭṭhāti (stands up, gets up)	uṭṭhita (stood up, got up)
√vad	vadati (says)	vadita, udita (said)
√vac	vacati (says)	vutta (said)
√vap	vapati (sows)	vutta, vapita (sown)
√vaṇṇ	vaṇṇeti (describes, praises)	vaṇṇita (described, praised)
√vas	vasati (stays, dwells)	vasita, vuttha (stayed, dwelt)

**58.** Some model sentences:

(a) - **Puriso āgato**

(the man came, the man has come, the man had come).

- **āgato puriso**

(the man that came, that has come or that had come),

◇ here 'āgato' is adjective qualifying 'puriso'.

- **rukkho patito**

(the tree fell, the tree has fallen, the tree had fallen).

- **patito rukkho** (the fallen tree).

In these sentences 'āgato' and 'patito' are active past participles.

- **Sūdena odano pacito, sūdena pacito odano**

(rice was cooked, has been cooked or had been cooked by the cook, the rice cooked by the cook).

- **rukkhā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkā, purisehi rukkā chinnā**

(the trees were, have been or had been cut down by men. or trees cut down by men).

- **gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi**

(I do not see the man that has come from the village).

- **Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma**

(we learn the Dhamma expounded by the Buddha).

- **So vihāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati**

(he, having come here from the monastery, now lies down there, he came from the monastery and now lies down there).

(b) Thus the past participle acts the parts of the past tense, the present perfect tense, the past perfect tense, the gerund and also the adjective.

Note that it is declined like a noun (ending in 'a').

Gốc	Động từ	Quá khứ phân từ
√tus	tussati (vui mừng hân hoan)	tuṭṭha (đã được hân hoan)
ud+√gam	uggacchati (đi lên, nổi lên)	uggata (đã được đi lên)
ud+√thā	uṭṭhāti (đứng dậy, thức dậy)	uṭṭhita (đã được đứng dậy)
√vad	vadati (nói, thuyết)	vadita, udita (đã được nói)
√vac	vacati (nói, thuyết)	vutta (đã được nói)
√vap	vapati (gieo trồng)	vutta, vapita (đã được gieo)
√vaṇṇ	vaṇṇeti (diễn tả, tán dương)	vaṇṇita (đã được tán dương)
√vas	vasati (ở, trú, cư ngụ)	vasita, vuttha (đã được ở)

**58.** Một vài câu mẫu:

(a) - **Puriso āgato**

(Người đàn ông đã được đến/ đã vừa đến/ đã vừa đến rồi).

- **āgato puriso**

(người đàn ông mà đã đến, mà vừa đến, mà đã vừa đến),

◆ ‘**āgato**’ ở đây là tính từ bổ nghĩa cho ‘**puriso**’.

- **rukkho patito**

(cái cây đã đổ, cái cây vừa đổ, cái cây đã vừa đổ rồi).

- **patito rukkho** (cái cây đổ).

◆ Trong các câu này, ‘**āgato**’ và ‘**patito**’ là quá khứ phân từ chủ động.

- **Sūdena odano pacito, sūdena pacito odano**

(cơm đã được nấu, vừa được nấu, đã được nấu rồi bởi người đầu bếp).

- **rukkḥā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkḥā, purisehi rukkḥā chinnā**

(cái cây đã bị chặt, vừa được chặt, hay đã vừa chặt rồi bởi người đàn ông)

- **gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi**

(Tôi không thấy người đàn ông mà vừa về từ làng).

- **Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma**

(Chúng tôi học giáo pháp đã được thuyết bởi Đức Phật).

- **So viḥāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati**

[Anh ấy, (người) sau khi đi về đây từ tịnh xá, bây giờ ngủ ở đó = anh ấy đã đi về đây từ tịnh xá, và bây giờ ngủ ở đó].

(b) Như vậy, quá khứ phân từ thể hiện như một phần của thì quá khứ, thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ hoàn thành, danh động từ, và cả tính từ.

Chú ý rằng quá khứ phân từ được chia biến cách giống một danh từ (tận cùng ‘a’).

VOCABULARY:

- **putta** (son)
- **pāṇātipāta** (killing)
- **ari** (enemy)
- **ahesuṃ** (were)
- **atīva** (very much, extremely)
- **viramati** (abstains), *pp. virata*
- **patta** (bowl)
- **hattha** (hand)
- **asi** (sword)

## EXERCISE 15

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.**
2. **Puriso rukkhamaṃ pativā matamaṃ puttaṃ disvā rodi.**
3. **Senāpatinā arīhi muñcītaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahoṣi.**
4. **Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.**
5. **Therena anusīṭṭhā manussaṃ pāṇātipātā viratā ahesuṃ.**
6. **Te dhammaṃ caritvā saggamaṃ gatā.**
7. **Kuḥiṃ ṭhito tvamaṃ gehamaṃ āgataṃ coramaṃ passi?**
8. **Patto hatthamaṃ patito bhinno ahoṣi.**
9. **Senāninā asinā pahaṭṭā arayo patitā matā.**
10. **Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.**

B. *Translate into Pāli* (words in italics are to be translated using past participles):

1. The rice *cooked* by the cook was *eaten* by the servants.
2. We saw *fallen* tree.
3. Where is the man that *has come* here?
4. The boy ran from here and *fell down* there.
5. Where *has he come* from?
6. I saw a deer that *had been bitten* by a snake and *had died*.
7. The man seeing (having seen) his son *returned* from the village *became happy* (glad).
8. The house *built* by the carpenter was *bought* by the householder.
9. The trees *cut* by the servants fell down.
10. The men *who went* to the monastery saw the Thera and bowed down.
11. Where *have* those men *come* from?

TỪ VỰNG:

- **putta** (đứa con trai)
- **pāṇātipāta** (giết, sát sanh)
- **ari** (kẻ thù)
- **ahesum** (là, *qk., sn.*)
- **atīva** (rất nhiều, cực kỳ)
- **viramati** (tiết chế, thu thúc), *qkpt. virata*
- **patta** (bình bát)
- **hattha** (bàn tay)
- **asi** (thanh gươm)

## BÀI TẬP 15

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Ahaṃ hiyyo gāmahā idhāgato.**
2. **Puriso rukkhamaṃ pativā matamaṃ puttaṃ disvā rodi.**
3. **Senāpatinā arīhi muñcītaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahoṣi.**
4. **Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.**
5. **Therena anusīṭṭhā manussaṃ pāṇātipātā viratā ahesum.**
6. **Te dhammaṃ caritvā saggamaṃ gatā.**
7. **Kuham uthito vamaṃ gehamaṃ āgamaṃ coramaṃ passi?**
8. **Patto hatthamaṃ patito bhinno ahoṣi.**
9. **Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā.**
10. **Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.**

B. Dịch sang tiếng Pāli (những từ được in nghiêng cần được dịch sang quá khứ phân từ):

1. *Com, đã được nấu* bởi người đầu bếp, *đã ăn* bởi các người hầu.
2. Chúng tôi đã nhìn thấy cái cây *đã đổ*.
3. Người đàn ông (*đã*) *vừa đến* đây đâu rồi?
4. Đứa bé trai đã chạy từ đây, và *đã rơi* xuống đó.
5. Anh ấy *mới* từ đâu *đến*? (Anh ấy là người từ đâu *đến*?)
6. Tôi nhìn thấy con nai *đã bị cắn* bởi con rắn, và *đã vừa chết* rồi.
7. Người đàn ông khi nhìn thấy đứa con trai trở về từ nhà từ làng *đã rất vui mừng*.
8. Ngôi nhà, *đã làm* bởi người thợ mộc, *đã được mua* bởi người gia chủ.
9. Những cái cây, *đã bị chặt* bởi các người hầu, *đã ngã xuống*.
10. Các người đàn ông mà *đã đến* tịnh xá, nhìn thấy vị trưởng lão, và *đảnh lễ*.
11. Những người đó *đã vừa đến* từ đâu?



## LESSON 16

### Dative and Genitive Cases

**59.** In Dative singular the final **a** of the noun-stem is changed into **āya** and **assa** as well, thus building two forms:

- **Buddhāya, Buddhassa** (to or for the Buddha).

To stems ending in **i, ī, u** and **ū, -no** as well as **-ssa** are added.

Stem	Dative singular
<b>muni</b>	<b>munino, munissa</b> (to or for the sage)
<b>senānī</b>	<b>senānino, senānissa</b> (to or for the general)
<b>garu</b>	<b>garuno, garussa</b> (to or for the preceptor)
<b>vidū</b>	<b>viduno, vidussa</b> (to or for the wise man)
<b>go</b>	<b>gavassa, gāvassa</b> (to or for the ox)

In Genitive singular only **-ssa** is added to the final **a**. The Genitive singular forms of other nouns are as the same as the Dative singulars.

Stem	Genitive singular
<b>Buddha</b>	<b>Buddhassa</b> (of the Buddha, the Buddha's)
<b>muni</b>	<b>munino, munissa</b> (of the sage, the sage's)
<b>senānī</b>	<b>senānino, senānissa</b> (of the general, the general's)
<b>garu</b>	<b>garuno, garussa</b> (of the preceptor, the preceptor's)
<b>vidū</b>	<b>viduno, vidussa</b> (of the wise man, the wise man's)

The anomalous noun '**go**' has two forms as **gavassa, gāvassa**.

#### *Dative and Genitive plurals*

To form the Dative and Genitive plurals **-naṃ** is added to all these noun-stems and before this ending the final vowel of all the nouns becomes long.

Noun-stem	Dative and Genitive plurals
<b>Buddha</b>	<b>Buddhānaṃ</b> (to or for the Buddhas, of the Buddhas)
<b>muni</b>	<b>munīnaṃ</b> (to or for the sages, of the sages)
<b>senānī</b>	<b>senānīnaṃ</b> (to or for the generals, of the generals)
<b>garu</b>	<b>garūnaṃ</b> (to or for the preceptors, of the preceptors)
<b>vidū</b>	<b>vidūnaṃ</b> (to or for the wise men, of the wise men)
<b>go</b>	<b>gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ</b> (to or for the oxen, of the oxen)

*Note:* The special Dative singular form of nouns ending in '**a**' like **Buddha** is '**Buddhāya**'.

## BÀI HỌC 16

### Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách

- 59.** Trong Chỉ Định Cách, số ít, danh từ gốc tận cùng ‘a’ được biến đổi thành **āya** và **assa**, như vậy, có hai hình thức sau:  
 - **Buddhāya, Buddhassa** (đến hay cho Đức Phật).  
 Đối với các danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u** và **ū**, thì được thêm **-no** và **-ssa**.

Danh từ căn	Chỉ Định Cách, số ít
<b>muni</b>	<b>munino, munissa</b> (đến hay cho vị ẩn sĩ)
<b>senānī</b>	<b>senānino, senānissa</b> (đến hay cho vị tướng quân)
<b>garu</b>	<b>garuno, garussa</b> (đến hay cho vị thầy)
<b>vidū</b>	<b>viduno, vidussa</b> (đến hay cho bậc trí)
<b>go</b>	<b>gavassa, gāvassa</b> (đến hay cho con bò đực)

Trong Sở Thuộc Cách, số ít, chỉ có **-ssa** thêm vào sau danh từ tận cùng **a**. Các hình thức Sở Thuộc Cách, số ít của các danh từ khác giống như Chỉ Định Cách, số ít.

Danh từ căn	Chỉ Định Cách, số ít
<b>Buddha</b>	<b>Buddhassa</b> (của Đức Phật)
<b>muni</b>	<b>munino, munissa</b> (của bậc ẩn sĩ)
<b>senānī</b>	<b>senānino, senānissa</b> (của vị tướng quân)
<b>garu</b>	<b>garuno, garussa</b> (của vị thầy)
<b>vidū</b>	<b>viduno, vidussa</b> (của bậc trí)

Danh từ bất quy tắc ‘go’ có 2 hình thức như **gavassa, gāvassa**.

### Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, số nhiều

Để thành lập Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, số nhiều thì **-naṃ** được thêm vào tất cả các danh từ gốc, và khi đó nguyên âm tận cùng của các danh từ trở thành trường âm.

Danh từ căn	Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, số nhiều
<b>Buddha</b>	<b>Buddhānaṃ</b> (đến hay cho / của chư Phật)
<b>muni</b>	<b>munīnaṃ</b> (đến hay cho / của các vị ẩn sĩ)
<b>senānī</b>	<b>senānīnaṃ</b> (đến hay cho / của các vị tướng quân)
<b>garu</b>	<b>garūnaṃ</b> (đến hay cho / của các vị thầy)
<b>vidū</b>	<b>vidūnaṃ</b> (đến hay cho / của các bậc trí)
<b>go</b>	<b>gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ</b> (đến hay cho / của các con bò đực)

Lưu ý: Hình thức Chỉ Định Cách, số ít của các danh từ tận cùng ‘a’ như **Buddha** là ‘**Buddhāya**’.

**60.** The use of dative and genitive cases. Dative answers to the questions ‘to whom?’, ‘to what?’, ‘for whom?’, ‘for what?’ as **Buddhāya, Buddhassa** (to the Buddha, for the Buddha). Genitive answers the questions ‘whose?’, ‘of whom?’ or ‘of what?’ Thus **Buddhassa** (the Buddha’s, of the Buddha). This case especially expresses the owner or possessor.

Dative answers to the questions ‘to whom?’, ‘to which?’ or ‘for which (something is given or done)’.

- **So yācakassa āhāraṃ deti** (he gives food to the beggar).

- **Te yācakānaṃ āhāraṃ denti** (they give food to the beggars).

Generally Dative is used as indirect object in English. ‘He gives the man food or he gives food to the man’. In this sentence ‘food’ is the direct object of the verb ‘gives’ and ‘the man’ or ‘to the man’ is indirect object.

In Pāḷi, direct object is expressed by Accusative Case and the indirect object by Dative Case. Let us translate this sentence into Pāḷi and it should come thus: **so purisassa āhāraṃ deti**. Here ‘**purisassa**’ is Dative or indirect object and ‘**āhāraṃ**’ is Accusative or direct object.

Genitive is similar to possessive in English grammar. It expresses possession or relationship.

- **Buddhassa sāvako** (the Buddha’s disciple),

- **bhūpassa pāsādo** (the king’s palace),

- **rukkhassa khandho** (the trunk of the tree).

#### VOCABULARY:

Nouns	
<b>aggi</b> (fire)	<b>andhakāra</b> (darkness)
<b>assama</b> (hermitage)	<b>bhūpa</b> (king)
<b>tāpasa</b> (ascetic)	<b>kāru</b> (carpenter)
<b>pāsāda</b> (palace)	<b>ari</b> (enemy)
<b>pabbata</b> (mountain)	<b>rājapurisa</b> (king’s man, policeman)
<b>āloka</b> (light)	<b>piṇḍa</b> (alms)
<b>yācaka</b> (beggar)	<b>amacca</b> (minister, companion)

Verbs	
<b>abhiruhati</b> (climbs up),	<i>pp.</i> <b>abhirūḷha</b>
<b>oruhati</b> (climbs down),	<i>pp.</i> <b>orūḷha</b>
<b>khādati</b> (eats),	<i>pp.</i> <b>khādita</b>

**60.** Cách dùng Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách: Chỉ Định Cách trả lời những câu hỏi như 'đến ai', 'đến cái gì', 'cho ai', 'cho cái gì'. **Buddhāya, Buddhassa** (đến Đức Phật, cho Đức Phật). Sở Thuộc Cách trả lời các câu hỏi như 'của ai', 'của người nào', hay 'của cái gì'. Do vậy, **Buddhassa** (của Đức Phật). Đặc biệt, trường hợp này diễn tả người làm chủ hay chủ nhân.

Chỉ Định Cách trả lời các câu hỏi như 'đến ai' 'đến cái gì' hay 'cho cái gì (cái gì đã được nói đến hay đã làm)'.

- **So yācakassa āhāraṃ deti** (anh ấy cho đồ ăn đến người ăn xin).

- **Te yācakānaṃ āhāraṃ denti** (họ cho đồ ăn đến những người ăn xin).

Nói chung, Chỉ Định Cách được dùng như vị ngữ gián tiếp trong tiếng Anh. 'Anh ấy cho người đàn ông đồ ăn' hay 'anh ấy cho đồ ăn đến người đàn ông'. Trong câu này, 'thức ăn' là vị ngữ trực tiếp của động từ 'cho', còn 'người đàn ông' hay 'cho/đến người đàn ông' là vị ngữ gián tiếp.

Trong Pāli, vị ngữ trực tiếp được diễn tả bằng Đối Cách, và vị ngữ gián tiếp bằng Chỉ Định Cách. Chúng ta dịch câu này sang Pāli như vậy: **so purisassa āhāraṃ deti**. Ở đây, 'purisassa' là Chỉ Định Cách hay vị ngữ gián tiếp, và 'āhāraṃ' là Đối cách hay vị ngữ trực tiếp.

Sở Thuộc Cách giống với sở hữu trong văn phạm tiếng Anh. Nó diễn tả quyền sở hữu hay mối quan hệ.

- **Buddhassa sāvako** (đệ tử của Đức Phật),

- **bhūpassa pāsādo** (cung điện của đức vua),

- **rukkhassa khandho** (thân của cái cây, thân cây).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
<b>aggi</b> (ngọn lửa)	<b>andhakāra</b> (bóng tối)
<b>assama</b> (liều, cốc, am thất, nơi ẩn cư)	<b>bhūpa</b> (đức vua)
<b>tāpasa</b> (vị đạo sĩ)	<b>kāru</b> (người thợ mộc)
<b>pāsāda</b> (cung điện)	<b>ari</b> (kẻ thù)
<b>pabbata</b> (ngọn núi)	<b>rājapurisa</b> (quân lính, cảnh vệ)
<b>āloka</b> (ánh sáng)	<b>piṇḍa</b> (bổ thí)
<b>yācaka</b> (người ăn xin)	<b>amacca</b> (vị đại thần, bạn đồng hành)

Động từ	
<b>abhiruhati</b> (leo lên, đi lên),	<i>qkpt.</i> <b>abhirūḷha</b>
<b>oruhati</b> (trèo xuống, đi xuống),	<i>qkpt.</i> <b>orūḷha</b>
<b>khādati</b> (ăn),	<i>qkpt.</i> <b>khādita</b>

Indeclinables ( <i>ind.</i> )
<b>tattha eva, tattheva</b> (there itself, right there; there and then)

Adjectives	
<b>bahu</b> (many)	<b>abhinava</b> (brand new)
<b>nava</b> (new)	

## EXERCISE 16

### A. Translate into English:

1. Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ ḍahi.
2. Mayaṃ aḷḷa isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma.
3. Navo setu kārunā kato hoti.
4. Gahapatino gāvo corehi hatā.
5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā.
6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto.
7. Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva pativā mato.
8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito.
9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato.
10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā.

### B. Translate into Pāḷi: (words in italics should be translated using past participles). Như vậy tôi nghe một thời

1. The ox *beaten* with a bamboo by the householder's servant ran away.
2. The ascetic *climbed down* (from) the mountain and *entered* the village for alms.
3. The man having seen the thief that *entered* the house, went and brought the policemen.
4. The householder saw (his) son, *fallen* from the tree and *died*, and wept.
5. The house *bought* by the merchant was *burnt* by his enemies.
6. Men go to heaven by means of Dhamma.
7. Even the heroes *were attacked* by death.
8. Alas, the world will perish!
9. Rice cooked by the cook *was eaten* by the beggar's dog.
10. The man's oxen *were lost* (vanished).

Bất biến từ ( <i>bbt.</i> )	
<b>tattha eva, tattheva</b> (ngay tại đó, tại đó, tại đó và rồi)	

Tính từ	
<b>bahu</b> (nhiều)	<b>abhinava</b> (hoàn toàn mới)
<b>nava</b> (mới)	

## BÀI TẬP 16

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ dahi.**
2. **Mayaṃ aḷḷa isino assamaṃ daṭṭhumaṃ pabbataṃ abhiruhissāma.**
3. **Navo setu kārūṇā kato hoti.**
4. **Gahapatino gāvo corehi hatā.**
5. **Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā.**
6. **Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto.**
7. **Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva pativā mato.**
8. **Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito.**
9. **Suriyassa ālokena andhakāro apagato.**
10. **Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārūkehi katā.**

### B. Dịch sang tiếng Pāli: (words in *italics* should be translated using past participles).

1. Con bò đực, (là) *đã bị đánh* bằng cây tre bởi người hầu của vị gia chủ, đã chạy khỏi.
2. Vị đạo sĩ (nhà tu khổ hạnh) *đã đi xuống* (từ, khỏi) ngọn núi, và (là) *đã đi vào* làng (cho việc) khát thực.
3. Người đàn ông, khi nhìn thấy tên trộm *đi (lén)* vào nhà, đã đi đến và dẫn các quân lính về.
4. Vị gia chủ, khi nhìn thấy cậu con trai *rút xuống* từ cây và *đã bị chết*, đã khóc lóc.
5. Ngôi nhà, *đã được mua* bởi người thương gia, (là) *đã bị đốt cháy* bởi các kẻ thù.
6. Nhân loại (mọi người) đi về cõi trời (sinh thiên) nhờ Pháp.
7. Ngay cả các anh hùng (là) *đã bị trấn áp* bởi sự chết.
8. Than ôi, thế giới sẽ bị diệt vong!
9. Cơm, *đã được nấu* người đầu bếp, *đã được ăn* bởi con chó của người ăn xin.
10. Con bò của người đàn ông (là) *đã không còn* (biến mất).

## LESSON 17

### Locative Case

**61.** The Locative Case answers the questions ‘where?’, ‘in whom?’, ‘in what?’, ‘on whom?’, ‘on what?’, and ‘among whom?’

To form the Locative Singular, ‘-smiṃ’ or ‘-mhi’ is added to all masculine nouns. A long vowel becomes short before these case-endings.

N.B. Noun-stems ending in ‘a’ have a special form in Locative Singular, in which the final ‘a’ of the stem becomes ‘e’ as: **Buddhe**.

#### *Locative Singular forms:*

Stem	Locative Singular
<b>Buddha</b>	<b>Buddhe, Buddhasmiṃ, Buddhamhi</b>
<b>muni</b>	<b>munismiṃ, munimhi</b>
<b>senānī</b>	<b>senānismiṃ, senānimhi</b>
<b>garu</b>	<b>garusmiṃ, garumhi</b>
<b>vidū</b>	<b>vidusmiṃ, vidumhi</b>
<b>go</b>	<b>gavasmīṃ, gāvasmīṃ, gavamhi, gāvamhi</b>

**62.** To form the Locative Plural, ‘su’ is added to all nouns. Before ‘su’ the final ‘a’ of the stem becomes ‘e’ as: **Buddhesu**. Other short vowels become long, or optionally may remain short before ‘su’ as: **munisu, munīsu, senānīsu, garusu, garūsu, vidūsu**.

#### *Locative Plural forms:*

Stem	Locative Plural
<b>Buddha</b>	<b>Buddhesu</b>
<b>muni</b>	<b>munisu, munīsu</b>
<b>senānī</b>	<b>senānīsu</b>
<b>garu</b>	<b>garusu, garūsu</b>
<b>vidū</b>	<b>vidūsu</b>

# BÀI HỌC 17

## Định Sở Cách

**61.** Định Sở Cách trả lời các câu hỏi 'ở đâu?', 'trong ai?', 'trong cái gì?', 'trên ai?', 'trên cái gì?' và 'giữa ai?'.

Để hình lập Định Sở Cách, số ít, thì '**-smiṃ**' hay '**-mhi**' được thêm vào tất cả các danh từ nam tánh. Một trường nguyên âm trở thành đoản nguyên âm trước các biến cách tận cùng này.

N.B. Những danh từ căn tận cùng 'a' có một hình thức đặc biệt ở Định Sở Cách, số ít, mà ở âm cuối 'a' của danh từ căn trở thành 'e' như là: **Buddhe**.

### Hình thức Định Sở Cách, số ít:

Danh từ căn	Định Sở Cách, số ít
<b>Buddha</b>	<b>Buddhe, Buddhasmiṃ, Buddhamhi</b>
<b>muni</b>	<b>munismiṃ, munimhi</b>
<b>senānī</b>	<b>senānismiṃ, senānimhi</b>
<b>garu</b>	<b>garusmiṃ, garumhi</b>
<b>vidū</b>	<b>vidusmiṃ, vidumhi</b>
<b>go</b>	<b>gavasmīṃ, gāvasmīṃ, gavamhi, gāvamhi</b>

**62.** Để thành lập Định Sở Cách, số nhiều, thì '**su**' được thêm vào tất cả các danh từ. Trước '**su**', danh từ căn tận cùng 'a' trở thành 'e' như **Buddhesu**. Các đoản nguyên âm khác trở thành trường nguyên âm hay vẫn có thể giữ đoản nguyên âm trước '**su**' như là: **munisu, munīsu, senānisu, garusu, garūsu, vidūsu**.

### Hình thức Định Sở Cách, số nhiều:

Danh từ căn	Định Sở Cách, số nhiều
<b>Buddha</b>	<b>Buddhesu</b>
<b>muni</b>	<b>munisu, munīsu</b>
<b>senānī</b>	<b>senānisu</b>
<b>garu</b>	<b>garusu, garūsu</b>
<b>vidū</b>	<b>vidūsu</b>



VOCABULARY:

Nouns	
<b>deva</b> (god, rain)	<b>ratha</b> (chariot, carriage)
<b>giri</b> (rock, mountain)	<b>sisṣa</b> (student)
<b>sakuṇa</b> (bird)	<b>kalaha</b> (quarrel)
<b>vijjālaya</b> (college, school)	<b>maṇca</b> (bed)
<b>kapi, vānara</b> (monkey, ape)	<b>geṇḍuka, kanduka</b> (ball)

Verbs	
<b>pabbajati</b> (goes forth, enters a religious order),	<i>pp.</i> <b>pabbajita</b>
<b>calati</b> (moves, stirs, trembles, to be agitated),	<i>pp.</i> <b>calita</b>
<b>pasīdati</b> (is pleased, is delighted in),	<i>pp.</i> <b>pasanna</b>
<b>ramati</b> (is pleased, is delighted in),	<i>pp.</i> <b>rata</b>
<b>vassati</b> (rains, rain falls),	<i>pp.</i> <b>vuṭṭha</b>
<b>vijjhati</b> (shoots, pierces),	<i>pp.</i> <b>viddha</b>
<b>māpeti</b> (builds),	<i>pp.</i> <b>māpita</b>
<b>upapajjati</b> (is born in; reaches),	<i>pp.</i> <b>upapanna</b>
<b>uppajjati</b> (is born, appears; arises),	<i>pp.</i> <b>uppanna</b>

Adjectives	
<b>dhammika</b> (righteous)	<b>setṭha</b> (best, highest, supreme)

Indeclinables ( <i>ind.</i> )	
<b>pāto</b> (morning)	<b>pāto'va (pāto + eva)</b> (early morning)
<b>sāyaṃ</b> (evening)	<b>divā</b> (at day time, noon)
<b>bahi</b> (outside, out)	<b>tatra tatra</b> (here and there)

## EXERCISE 17

A. Translate into English:

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchiṃ.
2. Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?
3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.

4. Idāni devo vassati, mā bahi gacchatha.

TỪ VỰNG:

Danh từ	
<b>deva</b> (chư thiên, mưa)	<b>ratha</b> (xe ngựa, cỗ xe)
<b>giri</b> (hòn đá, ngọn núi)	<b>sisṣa</b> (học trò)
<b>sakuṇa</b> (con chim)	<b>kalaha</b> (cãi vả, gây gỗ)
<b>vijjālaya</b> (trường cao đẳng, trường)	<b>mañca</b> (chiếc giường)
<b>kapi, vānara</b> (con khỉ)	<b>geṇḍuka, kanduka</b> (trái banh)

Động từ	
<b>pabbajati</b> (xuất gia, gia nhập Tăng Đoàn),	<i>qkpt.</i> <b>pabbajita</b>
<b>calati</b> (di dời, khuấy động, run rẩy, bị kích động),	<i>qkpt.</i> <b>calita</b>
<b>pasīdati</b> (vui mừng, hoan lạc),	<i>qkpt.</i> <b>pasanna</b>
<b>ramati</b> (vui mừng, hoan lạc),	<i>qkpt.</i> <b>rata</b>
<b>vassati</b> (mưa, mưa rơi),	<i>qkpt.</i> <b>vuṭṭha</b>
<b>vijjhati</b> (bắn, đâm thủng),	<i>qkpt.</i> <b>viddha</b>
<b>māpeti</b> (dựng, xây dựng),	<i>qkpt.</i> <b>māpita</b>
<b>upapajjati</b> (sinh lên; đến được, chứng đạt),	<i>qkpt.</i> <b>upapanna</b>
<b>uppajjati</b> (sinh lên, nổi lên, xuất hiện),	<i>qkpt.</i> <b>uppanna</b>

Tính từ	
<b>dhammika</b> (đúng đắn, đúng pháp)	<b>setṭha</b> (tốt nhất, cao nhất, tối thượng)

Bất biến từ ( <i>bvt.</i> )	
<b>pāto</b> (buổi sáng)	<b>pāto'va (pāto + eva)</b> (buổi sáng sớm)
<b>sāyaṃ</b> (buổi tối)	<b>divā</b> (ban ngày, buổi trưa)
<b>bahi</b> (bên ngoài, ngoài)	<b>tatra tatra</b> (đây đó)

## BÀI TẬP 17

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchim.
2. Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?
3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.

4. **Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha (gacchatha).**
5. **Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.**
6. **Maggesu rathā calanti.**
7. **Viduno Buddhē pasannā.**
8. **Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.**
9. **Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.**
10. **Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.**

**B. Translate into Pāḷi:**

1. Monkeys move about on the trees.
2. Today many people will gather in the monastery.
3. Good people are delighted in Dhamma.
4. They, having seen the disadvantage of sensual pleasures, entered the order of monks.
5. The king, having delighted in the dhamma expounded by the Buddha, went for refuge to the Buddha, Dhamma and Saṅgha.
6. The boys moved about in the grove with (their) bad friends and shot and killed many birds.
7. Now there is a quarrel among people in the village.
8. O friends, you may abstain from killing.
9. The Buddha stayed in the vihāra built by the householder with his friends.
10. Among gods and men the righteous are the best.

5. **Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.**
6. **Maggesu rathā calanti.**
7. **Viduno Buddhē pasannā.**
8. **Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.**
9. **Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.**
10. **Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.**

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Những con khỉ đang chuyền trên các cây.
2. Hôm nay, nhiều người sẽ vân tập trong tịnh xá.
3. Các bậc chân nhân hân hoan trong Pháp.
4. Họ, sau khi nhìn thấy sự hiểm nguy trong các dục, đã xuất gia.
5. Đức vua, sau khi hoan hỷ trong pháp đã được thuyết giảng bởi Đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng.
6. Những đứa bé trai chơi quanh trong khu vườn (công viên) với các bạn ác, đã bắn và giết nhiều con chim.
7. Bây giờ, cuộc cãi vã của nhiều người đang tiếp diễn trong trong làng.
8. Nay các bạn, các bạn hãy tránh xá (khỏi) sự sát sanh.
9. Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá đã được xây dựng bởi người gia chủ cùng với những người bạn (của ông).
10. Giữa chư thiên và nhân loại, chánh trực (đúng pháp) là tối thượng.

## LESSON 18

### Neuter Nouns

**63.** Nominative, Vocative and Accusative of Neuter nouns.

To the noun-stems ending in 'a', 'ṃ' is added to form their Nominative Singular. Thus the stem 'phala' (fruit) becomes 'phalaṃ' in the Nominative singular.

Noun stems ending in other vowels, i, ī, u and ū, remain unchanged. Nouns ending in ī, and ū, are very rare. There are some adjectives ending in 'ī' and 'ū' which play the part of nouns as: **sudhī, gotrabhū.**

In the Vocative Singular the short final vowel of the stem remains unchanged and a long vowel is shortened as: **phala, aṭṭhi, sudhi, cakkhu, gotrabhu.**

In the Accusative Singular 'ṃ' is added to every stem, and a long vowel is shortened before 'ṃ' as: **phalaṃ, aṭṭhiṃ, sudhiṃ, cakkhuṃ, gotrabhuṃ.**

Stem	Nominative Singular	Vocative Singular	Accusative Singular
<b>phala</b> (fruit)	<b>phalaṃ</b>	<b>phala</b>	<b>phalaṃ</b>
<b>aṭṭhi</b> (bone)	<b>aṭṭhi</b>	<b>aṭṭhi</b>	<b>aṭṭhiṃ</b>
<b>sudhī</b> (wise)	<b>sudhī</b>	<b>sudhi</b>	<b>sudhiṃ</b>
<b>cakkhu</b> (eye)	<b>cakkhu</b>	<b>cakkhu</b>	<b>cakkhuṃ</b>
<b>gotrabhū</b> <sup>1</sup>	<b>gotrabhū</b>	<b>gotrabhu</b>	<b>gotrabhuṃ</b>

**64.** Plural forms:

There are two nominative plurals. In one the short vowel becomes long and the long vowel remains unchanged. In the other '-ni' is added to all those forms as: **phalā, phalāni, aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, cakkhū, cakkhūni, gotrabhū, gotrabhūni.**

**65.** Vocative plural is the same as the Nominative plural (of all nouns).

---

<sup>1</sup>**Gotrabhū** (change-of-lineage) is the name for the consciousness that arises just before the consciousness of Streamwinner (**Sotāpatti-magga-citta**).

## BÀI HỌC 18

### Danh Từ Trung Tánh

**63.** Chủ Cách, Hô Cách và Đối Cách của danh từ Trung tánh.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng ‘a’, thì ‘m’ được thêm vào để hình thành Chủ Cách, số ít của nó. Như vậy, căn từ ‘phala’ (trái cây) trở thành ‘phalam’ trong Chủ Cách, số ít.

Các danh từ căn kết thúc bằng những nguyên âm khác như ‘i, ī, u và ū’ thì được giữ nguyên không đổi. Các danh từ tận cùng bằng ‘ī và ū’ rất hiếm. Có vài tính từ tận cùng bằng ‘ī’ và ‘ū’ giữ vai trò của các danh từ như: **sudhī, gotrabhū**.

Trong Hô Cách, số ít, đoạn nguyên âm tận cùng của căn từ giữ nguyên thay đổi, và trường nguyên âm trở thành đoạn nguyên âm: **phala, aṭṭhi, sudhi, cakkhu, gotrabhu**.

Trong Đối Cách, số ít ‘m’ được thêm vào các căn từ, và một trường nguyên âm trở thành đoạn nguyên âm trước ‘m’ as: **phalam, aṭṭhim, sudhim, cakkhum, gotrabhum**.

Căn từ	Chủ Cách Số ít	Hô Cách Số ít	Đối Cách Số ít
<b>phala</b> (trái cây)	<b>phalam</b>	<b>phala</b>	<b>phalam</b>
<b>aṭṭhi</b> (xương)	<b>aṭṭhi</b>	<b>aṭṭhi</b>	<b>aṭṭhim</b>
<b>sudhī</b> (bậc trí)	<b>sudhī</b>	<b>sudhi</b>	<b>sudhim</b>
<b>cakkhu</b> (con mắt)	<b>cakkhu</b>	<b>cakkhu</b>	<b>cakkhum</b>
<b>gotrabhū</b> <sup>1</sup>	<b>gotrabhū</b>	<b>gotrabhu</b>	<b>gotrabhum</b>

**64.** Hình thức số nhiều:

Có hai Chủ Cách, số nhiều. Một trường hợp đoạn nguyên âm trở thành trường nguyên âm, và trường nguyên âm được giữ nguyên. Trường hợp khác, thì ‘-ni’ được thêm vào mọi hình thức khác như: **phalā, phalāni, aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, cakkhū, cakkhūni, gotrabhū, gotrabhūni**.

**65.** Hô Cách, số nhiều giống như Chủ Cách, số nhiều (đối với các danh từ).

<sup>1</sup>Gotrabhū (chuyển tộc) là tên gọi của tâm sanh lên ngay trước tâm của bậc Dự Lưu (Sotāpatti-magga-citta, tâm đạo Dự Lưu).

**66.** In Accusative plural, the final 'a' of the stem becomes 'e', in one form and the other form is the same as the nominative plural '-ni', as: **phale, phalāni**. The Accusative plural of the stems ending in all other vowels is the same as their nominative plural, e.g. **aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, gotrabhū, gotrabhūni**.

**Nominative, Vocative and Accusative Plurals:**

Stem	Nominative and Vocative Plural	Accusative Plural
<b>phala</b> (fruit)	<b>phalā, phalāni</b>	<b>phale, phalāni</b>
<b>aṭṭhi</b> (bone)	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>
<b>sudhī</b> (wise)	<b>sudhī, sudhīni</b>	<b>sudhī, sudhīni</b>
<b>cakkhu</b> (eye)	<b>cakkhū, cakkhūni</b>	<b>cakkhū, cakkhūni</b>
<b>gotrabhū</b> (change-of-lineage)	<b>gotrabhū, gotrabhūni</b>	<b>gotrabhū, gotrabhūni</b>

**Singular forms of other Cases:**

Instr.	<b>phalena</b>	<b>aṭṭhinā</b>	<b>sudhinā</b>	<b>cakkhunā</b>	<b>gotrabhunā</b>
Abl.	<b>phalā, phalasmā, phalamhā</b>	<b>aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā</b>	<b>sudhinā, sudhismā, sudhimhā</b>	<b>cakkhunā, cakkhusmā, cakkhumhā</b>	<b>gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā</b>
Dat.	<b>phalāya, phalassa</b>	<b>aṭṭhino, aṭṭhissa</b>	<b>sudhino, sudhissa</b>	<b>cakkhuno, cakkhussa</b>	<b>gotrabhuno, gotrabhussa</b>
Gen.	<b>phalassa</b>	<b>aṭṭhissa, aṭṭhino</b>	<b>sudhissa, sudhino</b>	<b>cakkhussa, cakkhuno</b>	<b>gotrabhussa, gotrabhuno</b>
Loc.	<b>phalasmim, phalamhi, phale</b>	<b>aṭṭhismim, aṭṭhimhi</b>	<b>sudhismim, sudhimhi</b>	<b>cakkhusmim, cakkhumhi</b>	<b>gotrabhusmim, gotrabhumhi</b>

**Plural forms:**

Instr. & Abl.	<b>phalebhi, phalehi</b>	<b>aṭṭhībhi, aṭṭhīhi</b>	<b>sudhībhi, sudhīhi</b>	<b>cakkhūbhi, cakkhūhi</b>	<b>gotrabhūbhi, gotrabhūhi</b>
Dat. & Gen.	<b>phalānaṃ</b>	<b>aṭṭhīnaṃ</b>	<b>sudhīnaṃ</b>	<b>cakkhūnaṃ</b>	<b>gotrabhūnaṃ</b>
Loc.	<b>phalesu</b>	<b>aṭṭhisu</b>	<b>sudhisu</b>	<b>cakkhūsu</b>	<b>gotrabhūsu</b>

**Note:** Optionally 'ī' and 'ū' before 'su' become short, e.g. **aṭṭhisu, cakkhusu**.

The adjective '**sudhī**' and '**gotrabhū**' go together with neuter nouns as: **sudhī kulaṃ** (wise family), **gotrabhū cittaṃ** (the *gotrabhū* consciousness), **sudhimhi kule** (in the wise family). **gotrabhumhi cittamhi** (in the *gotrabhū* consciousness).

**66.** Trong Đối Cách, số nhiều, danh từ căn tận cùng ‘a’ chuyển thành ‘e’ là một hình thức, và hình thức khác cũng giống như Chủ Cách, số nhiều ‘-ni’ như: **phale, phalāni**. Đối Cách, số nhiều của danh từ căn tận cùng bằng các nguyên âm khác thì giống với Chủ Cách, số nhiều, ví dụ: **aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, gotrabhū, gotrabhūni**.

**Chủ Cách, Hô Cách, và Đối Cách, Số nhiều:**

Căn từ	Chủ Cách, Hô Cách, Số nhiều	Đối Cách, Số nhiều
<b>phala</b> (trái cây)	<b>phalā, phalāni</b>	<b>phale, phalāni</b>
<b>aṭṭhi</b> (xuongn)	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>
<b>sudhī</b> (bậc trí)	<b>sudhī, sudhīni</b>	<b>sudhī, sudhīni</b>
<b>cakkhu</b> (con mắt)	<b>cakkhū, cakkhūni</b>	<b>cakkhū, cakkhūni</b>
<b>gotrabhū</b> (chuyển tộc)	<b>gotrabhū, gotrabhūni</b>	<b>gotrabhū, gotrabhūni</b>

**Hình thức Số ít của các Biến Cách khác:**

SDC.	<b>phalena</b>	<b>aṭṭhinā</b>	<b>sudhinā</b>	<b>cakkhunā</b>	<b>gotrabhunā</b>
XXC.	<b>phalā, phalasmā, phalamhā</b>	<b>aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā</b>	<b>sudhinā, sudhismā, sudhimhā</b>	<b>cakkhunā, cakkhusmā, cakkhumhā</b>	<b>gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā</b>
CĐC.	<b>phalāya, phalassa</b>	<b>aṭṭhino, aṭṭhissa</b>	<b>sudhino, sudhissa</b>	<b>cakkhuno, cakkhussa</b>	<b>gotrabhuno, gotrabhussa</b>
STC.	<b>phalassa</b>	<b>aṭṭhissa, aṭṭhino</b>	<b>sudhissa, sudhino</b>	<b>cakkhussa, cakkhuno</b>	<b>gotrabhussa, gotrabhuno</b>
ĐSC.	<b>phalasmim, phalamhi, phale</b>	<b>aṭṭhismim, aṭṭhimhi</b>	<b>sudhismim, sudhimhi</b>	<b>cakkhusmim, cakkhumhi</b>	<b>gotrabhusmim, gotrabhumhi</b>

**Hình thức Số nhiều:**

SDC.	<b>phalebhi,</b>	<b>aṭṭhībhi,</b>	<b>sudhībhi,</b>	<b>cakkhūbhi,</b>	<b>gotrabhūbhi,</b>
XXC.	<b>phalehi</b>	<b>aṭṭhīhi</b>	<b>sudhīhi</b>	<b>cakkhūhi</b>	<b>gotrabhūhi</b>
CĐC.	<b>phalānaṃ</b>	<b>aṭṭhīnaṃ</b>	<b>sudhīnaṃ</b>	<b>cakkhūnaṃ</b>	<b>gotrabhūnaṃ</b>
STC.					
ĐSC.	<b>phalesu</b>	<b>aṭṭhisu</b>	<b>sudhisu</b>	<b>cakkhūsu</b>	<b>gotrabhūsu</b>

Lưu ý: Mặc khác, ‘ī’ và ‘ū’ đứng trước ‘su’ thì trở thành đoản âm, ví dụ: **aṭṭhisu, cakkhusu**. Tính từ ‘**sudhī**’ và ‘**gotrabhū**’ đi cùng với các danh từ trung tánh như: **sudhī kulam** (gia đình có trí), **gotrabhū cittaṃ** (tâm chuyển tộc), **sudhimhi kule** (trong gia đình trí tuệ), **gotrabhumhi cittaṃ** (trong tâm chuyển tộc).



VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>uttarāsaṅga</b> (upper robe)	<b>rāga</b> (lust)
<b>ekaṃsa</b> (one shoulder, one side)	<b>dosa</b> (anger)
<b>kassaka</b> (farmer)	<b>moha</b> (delusion)
<b>piṇḍapāta</b> (alms)	<b>anta</b> (end, side)
<b>dava</b> (amusement, fun, play, sport)	<b>yodha, bhaṭa</b> (soldier)
<b>mada</b> (enjoyment, intoxication)	<b>rukkha</b> (tree)
<b>pāpaṇika</b> (merchant)	<b>sadda</b> (sound, noise)
<b>bhoga</b> (wealth)	<b>gandha</b> (odour)
<b>Mahānāma</b> (a person so known)	<b>sāyaṇha</b> (evening)

Neuter Nouns	
<b>āsana</b> (seat)	<b>dāḷiddiya</b> (poverty)
<b>pāda</b> (foot)	<b>agāra</b> (home, dwelling place)
<b>viriya</b> (effort, endeavour)	<b>anagāriya</b> (homelessness)
<b>sota</b> (ear)	<b>kula</b> (family)
<b>bhojana</b> (food, meal)	<b>Jetavana</b> (the grove so known)
<b>kamma, karma</b> (deed, action)	<b>vana, araṇṇa</b> (forest)
<b>citta</b> (mind, consciousness)	<b>saṅgāma</b> (war, battlefield)
<b>pāmojja</b> (joy)	<b>khetta</b> (field)
<b>pahāna</b> (dispelling, removal)	<b>mūla</b> (root, foot of a tree)
<b>maṇḍana</b> (adornment)	<b>avidūra, samīpa</b> (vicinity, neighbourhood)
<b>vibhūsana</b> (ornament)	<b>dvāra</b> (door, gate)
<b>bhaya</b> (fear)	<b>nagara</b> (town, city)
<b>mahatta</b> (greatness, prosperity)	<b>rūpa</b> (visible form)
<b>arahatta</b> (Arahatship)	<b>ghāṇa</b> (nose)
<b>geha, ghara</b> (house)	

Adjectives	
<b>dahara</b> (young)	<b>akusala</b> (unwholesome, evil, sinful)
<b>kusīta</b> (lazy, idle)	<b>alasa</b> (lazy, idle)
<b>daḷidda</b> (poor)	<b>puṇṇa</b> (meritorious)

Indeclinables and Adverbs	
<b>nissam̐sayam̐</b> (certainly)	<b>sakkā</b> (is able, can)
<b>yannuna</b> (how good it be!)	<b>divā</b> (in the day time)
<b>sāyam̐</b> (evening)	

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>uttarāsaṅga</b> (thượng y)	<b>rāga</b> (tham dục)
<b>ekaṃsa</b> (một bên, bên vai)	<b>dosa</b> (sự sân hận)
<b>kassaka</b> (người nông dân)	<b>moha</b> (sự si mê)
<b>piṇḍapāta</b> (sự khát thực)	<b>anta</b> (cuối, cạnh)
<b>dava</b> (sự nô đùa, vui chơi, thể thao)	<b>yodha, bhaṭa</b> (quân lính)
<b>mada</b> (sự thưởng thức, sự say đắm)	<b>rukka</b> (cây)
<b>pāpaṇika</b> (vị thương gia)	<b>sadda</b> (thanh, âm thanh)
<b>bhoga</b> (giàu có)	<b>gandha</b> (mùi hương)
<b>Mahānāma</b> (nam tử Mahānāma)	<b>sāyaṇha</b> (buổi tối)

Danh từ trung tánh	
<b>āsana</b> (chỗ ngồi, sàn tọa)	<b>dāḷiddiya</b> (sự nghèo khổ)
<b>pāda</b> (bàn chân)	<b>agāra</b> (ngôi nhà, chỗ ở)
<b>viriya</b> (sự tinh tấn, sự tinh cần)	<b>anagāriya</b> (vô gia cư)
<b>sota</b> (lỗ tai)	<b>kula</b> (gia đình)
<b>bhojana</b> (bữa ăn, vật thực, trai phạn)	<b>Jetavana</b> (tịnh xá Jetavana)
<b>kamma, karma</b> (nghiệp, hành động)	<b>vana, araṇṇa</b> (rừng, khu rừng)
<b>citta</b> (tâm, thức)	<b>saṅgāma</b> (chiến trường)
<b>pāmojja</b> (hỷ, hân hoan)	<b>khetta</b> (cánh đồng)
<b>pahāna</b> (sự đoạn trừ, sự diệt trừ)	<b>mūla</b> (gốc, căn, gốc cây)
<b>maṇḍana</b> (đồ trang sức)	<b>avidūra, samīpa</b> (gần, hàng xóm)
<b>vibhūsana</b> (vật trang điểm, làm đẹp cho thân)	<b>dvāra</b> (cổng, cửa)
<b>bhaya</b> (sự sợ hãi)	<b>nagara</b> (kinh thành, thành)
<b>mahatta</b> (to lớn, thịnh vượng)	<b>rūpa</b> (sắc)
<b>arahatta</b> (bậc A-la-hán)	<b>ghāṇa</b> (lỗ mũi)
<b>geha, ghara</b> (ngôi nhà)	

Tính từ	
<b>dahara</b> (trẻ)	<b>akusala</b> (bất thiện, ác, sai quấy)
<b>kusita</b> (lười biếng)	<b>alasa</b> (lười biếng)
<b>daḷidda</b> (nghèo)	<b>puñña</b> (phước, phước thiện)

Bất biến từ và Trạng từ	
<b>nissamsayaṃ</b> (chắc chắn, dĩ nhiên)	<b>sakkā</b> (có thể)
<b>yannuna</b> (tốt thật! nó thật tốt!)	<b>divā</b> (ban ngày)
<b>sāyaṃ</b> (buổi tối)	

Verbs	
<b>ārabhati</b> (1. begins, starts, 2. kills; tortures),	<i>pp.</i> <b>āraddha</b>
<b>hāyati</b> (diminishes, dwindles, decays),	<i>pp.</i> <b>hīna</b>
<b>odahati</b> (gives ear to),	<i>pp.</i> <b>ohita</b>
<b>mamāyati</b> (owns, regards as one's own),	<i>pp.</i> <b>mamāyita</b>
<b>paññāpeti</b> [lays down a rule, promulgates, proclaims, declares, prepares (a seat)],	<i>pp.</i> <b>paññatta</b>
<b>apaneti</b> (leads away, takes away),	<i>pp.</i> <b>apanīta</b>
<b>paccāgacchati</b> (returns),	<i>pp.</i> <b>paccāgata</b>
<b>abhivādeti</b> (pays homage to),	<i>pp.</i> <b>abhivādita</b>

## EXERCISE 18

### A. Translate into English:

1. Brāhmaṇo utthāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.
2. Therā viriyaṃ ārabhanti.
3. Te sotaṃ odahanti.
4. Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.
5. Bālā akusalāni kammāni karonti.
6. Gahapatino cittaṃ pasīdati.
7. Pāmojjaṃ uppajjati.
8. Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.
9. Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.
10. Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.
11. Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesu.
12. Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.
13. Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu.
14. Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ.
15. Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.

Động từ	
<b>ārabhati</b> (1. bắt đầu, khởi sự, 2. giết, hành hạ),	<i>qkpt.</i> <b>āradḍha</b>
<b>hāyati</b> (suy giảm, suy tàn, lu mờ, thối rữa),	<i>qkpt.</i> <b>hīna</b>
<b>odahati</b> (để ý đến, chú ý đến),	<i>qkpt.</i> <b>ohita</b>
<b>mamāyati</b> (sở hữu, xem như của riêng mình),	<i>qkpt.</i> <b>mamāyita</b>
<b>paññāpeti</b> [đặt ra điều luật, ban hành, tuyên thuyết, chuẩn bị (chỗ ngồi)],	<i>qkpt.</i> <b>paññatta</b>
<b>apaneti</b> (dẫn đi khỏi, mang đi khỏi),	<i>qkpt.</i> <b>apanīta</b>
<b>paccāgacchati</b> (trở về),	<i>qkpt.</i> <b>paccāgata</b>
<b>abhivādeti</b> (đánh lễ),	<i>qkpt.</i> <b>abhivādita</b>

## BÀI TẬP 18

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Brāhmaṇo utthāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.**
2. **Therā viriyaṃ ārabhanti.**
3. **Te sotaṃ odahanti.**
4. **Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.**
5. **Bālā akusalāni kammāni karonti.**
6. **Gahapatino cittaṃ pasīdati.**
7. **Pāmojjaṃ uppajjati.**
8. **Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.**
9. **Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.**
10. **Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.**
11. **Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesū.**
12. **Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.**
13. **Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu.**
14. **Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ.**
15. **Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.**

**B. Translate into Pāḷi:**

1. Monks made an attempt to attain Arahantship.
2. The Buddha expounded the doctrine for getting rid of lust, anger and delusion.
3. We went to the house of the general and sat down on the seats that had been prepared.
4. If you become lazy, certainly you will fall into poverty.
5. How good would it be if I should go forth from home to homelessness.
6. They gave ear to hear the teaching of the Buddha.
7. Having gone to Jetavana they saw the Buddha and paid homage (to him).
8. Many meritorious deeds were done by the wise family.
9. In the battlefield many enemies were killed by the General and (his) soldiers.
10. The monk went to the forest and sat down at the foot of a tree.
11. Then the Buddha stayed in Nigrodharama in the vicinity of the city Kapilavatthu.
12. The farmers worked in the field in the daytime and returned to (their) houses in the evening.
13. Many soldiers were standing at the gate of the city.
14. We see visible forms with (our) eyes, hear sounds with (our) ears and smell odours with (our) nose. (The words within brackets are not to be translated).

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Chư tỳ khuru đã bắt đầu tinh tấn để chứng đạt (quả vị) A-la-hán.
2. Đức Phật đã thuyết giảng pháp để đoạn trừ tham, sân, và si.
3. Chúng tôi đã đi đến nhà của các vị tướng quân, và ngồi trên những sàn tọa được soạn sẵn.
4. Nếu bạn là người lười biếng thì chắc chắn bạn sẽ rơi vào (đi đến) sự nghèo đói.
5. Lành thay (tốt đẹp thay), nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đi đến nơi không gia đình.
6. Họ đã chuyên chú lắng nghe lời dạy (Pháp) của Đức Phật.
7. Họ đã đi đến tịnh xá Jetavana, nhìn thấy Đức Phật, và đánh lễ (Ngài).
8. Nhiều việc công đức đã được làm bởi các gia đình trí tuệ.
9. Nhiều kẻ thù đã bị giết bởi những vị tướng quân và các binh lính tại chiến trường.
10. Vị tỳ khuru đã đi đến khu rừng và ngồi xuống dưới gốc cây.
11. Rồi Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá Nigrodha, gần thành Kapilavatthu.
12. Những người nông dân đã làm công việc trên cánh đồng vào ban ngày, và trở về các ngôi nhà (của họ) vào chiều tối (xế bóng).
13. Nhiều quân lính đã đứng tại cổng thành.
14. Chúng tôi nhìn thấy các sắc bằng các mắt, nghe các thanh bằng các tai, và ngửi các mùi bằng các mũi.

## LESSON 19

### Feminine Nouns

**67.** Feminine noun-stems end in **ā, i, ī, u,** and **ū**. Examples: **kaññā** (girl), **ratti** (night), **nadī** (river), **yāgu** (gruel), **vadhū** (woman).

**Nominative Case:** In Nominative Singular all these nouns remain unchanged.

In Vocative Singular the final ‘**ā**’ of the stem is changed into ‘**e**’ as **kaññe**. But there are exceptions as: ‘**amma**’ (Vocative Singular of ‘**ammā**’, mother). The final long vowels become short in Vocative Singular, e.g. **nadi, vadhu**.

In Accusative Singular ‘**m̐**’ is added to all stems and before it (‘**m̐**’), the long vowel becomes short: **kaññam̐, rattim̐, nadim̐, yāguṃ, vadhuṃ**.

**68.** Nominative, Vocative and Accusative plurals:

There are two plural forms, in one the final vowel becomes long, and in the other ‘**-yo**’ is added to the stem. Before the ending **-yo** long **ī** and **ū** become short: **rattī, rattīyo, nadī, nadiyo, yāgū, yāguyo, vadhū, vadhuyo, kaññā, kaññāyo**.

Stem	Nominative	Vocative	Accusative	Nom., voc., acc.,
	Singular			Plural
<b>kaññā</b> (girl)	<b>kaññā</b>	<b>kaññe</b>	<b>kaññam̐</b>	<b>kaññā, kaññāyo</b>
<b>ratti</b> (night)	<b>ratti</b>	<b>ratti</b>	<b>rattim̐</b>	<b>rattī, rattīyo</b>
<b>nadī</b> (river)	<b>nadī</b>	<b>nadi</b>	<b>nadim̐</b>	<b>nadī, nadiyo</b>
<b>yāgu</b> (gruel)	<b>yāgu</b>	<b>yāgu</b>	<b>yāguṃ</b>	<b>yāgū, yāguyo</b>
<b>vadhū</b> (woman)	<b>vadhū</b>	<b>vadhu</b>	<b>vadhuṃ</b>	<b>vadhū, vadhuyo</b>

**69.** Formation of Feminine Gender:

In feminine gender the final ‘**a**’ of some nouns and adjectives becomes ‘**ā**’, and some of others it becomes ‘**ī**’. In a very few nouns the final ‘**a**’ or ‘**ī**’ of the stem becomes ‘**-ānī**’ as:

- **mātula** (uncle); **mātulānī** (aunt);
- **gahapati** (householder); **gahapatānī** (housewife).

The final ‘**-aka**’ of a noun becomes ‘**ikā**’ in feminine.





Masculine	Feminine
<b>mānusa</b> (human)	<b>mānusi</b>
<b>mūsika</b> (mouse)	<b>mūsikā</b>
<b>kokila</b> (cuckoo)	<b>kokilā</b>
<b>sobhana</b> (beautiful)	<b>sobhanā</b>
<b>dīgha</b> (long)	<b>dīghā</b>
<b>kukkura</b> (dog)	<b>kukkuri</b>
<b>kukkuṭa</b> (cock)	<b>kukkuṭi</b>
<b>mānava</b> (young man)	<b>mānavi</b> (young woman)
<b>mātula</b> (uncle)	<b>mātulanī</b> (aunt)
<b>gahapati</b> (master of a house)	<b>gahapatānī</b> (mistress of a house)

*Note:* In addressing a woman the word '**bhoti**' is used in Singular and '**bhotiyo**' in the plural, e.g.

- **bhoti kaññe** (O dear girl),
- **bhoti (bhotiyo) kaññāyo** (O dear girls).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>chaṇa</b> (festival)	<b>āloka</b> (light)
<b>gaja</b> (elephant)	<b>ñāti</b> (relative)
<b>alamkāra</b> (ornament)	<b>vaja</b> (cow pen, cattlefold)
<b>kāya</b> (body)	<b>Āṅgala-visaya</b> (England)
<b>samādhi</b> (concentration)	<b>pāpaṇika, āpaṇika, vāṇija</b> (merchant)

Neuter Nouns		
<b>yotta</b> (rope)	<b>bhaya</b> (fear)	<b>uyyāna</b> (park)
<b>vacana</b> (word)	<b>mukha</b> (mouth)	<b>vetta</b> (cane, bamboo)
<b>ābharāṇa</b> (ornament)	<b>vattha</b> (cloth)	<b>paduma</b> (lotus)
<b>gīta</b> (song)	<b>raṭṭha</b> (country)	

Feminine Nouns		
<b>ammā</b> (mother)	<b>kaññā</b> (girl, maiden)	<b>latā</b> (creeper)
<b>rattī</b> (night)	<b>nadī</b> (river)	<b>dārikā</b> (girl)
<b>yāgu</b> (gruel)	<b>dhenu</b> (cow)	<b>vācā</b> (word)
<b>pokkharāṇi</b> (pond)	<b>vāpi</b> (lake, reservoir)	<b>jivhā</b> (tongue)
<b>desanā</b> (sermon, preaching)	<b>migī</b> (doe)	<b>itthī</b> (woman)
<b>taṇhā</b> (craving)	<b>kadalī</b> (plantain)	<b>rājini</b> (queen)
<b>pajā</b> (subjects)	<b>vīnā</b> (lute, violin)	

Nam tánh	Nữ tánh
<b>mānusa</b> (con người, nhân loại, thần dân)	<b>Mānusi</b>
<b>mūsika</b> (con chuột)	<b>mūsikā</b>
<b>kokila</b> (chim cu)	<b>kokilā</b>
<b>sobhana</b> (đẹp)	<b>sobhanā</b>
<b>dīgha</b> (dài)	<b>dīghā</b>
<b>kukkura</b> (con chó)	<b>kukkurī</b>
<b>kukkuṭa</b> (con gà trống)	<b>kukkuṭī</b>
<b>mānava</b> (người thanh niên)	<b>mānavī</b> (người thiếu nữ)
<b>mātula</b> (người chú)	<b>mātulānī</b> (cô, dì)
<b>gahapati</b> (vị gia chủ)	<b>gahapatānī</b> (nữ gia chủ)

*Lưu ý:* Trong Hô Cách, khi xưng hô với người nữ, chữ '**bhoti**' được sử dụng ở số ít, và '**bhotiyo**' ở số nhiều, ví dụ:

- **bhoti kaññe** (Này thiếu nữ thân mến, này cô gái thân yêu),
- **bhotī (bhotiyo) kaññāyo** (Này thiếu nữ /cô gái thân yêu).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>chaṇa</b> (lễ hội)	<b>āloka</b> (ánh sáng)
<b>gaja</b> (con voi)	<b>ñāti</b> (quyển thuộc, bà con)
<b>alamkāra</b> (vật trang sức)	<b>vaja</b> (chuồng bò, chuồng gia súc)
<b>kāya</b> (thân)	<b>Āngala-visaya</b> (nước Anh)
<b>samādhi</b> (thiền định)	<b>pāpaṇika, āpaṇika, vāṇija</b> (vị thương gia)

Danh từ Trung tánh		
<b>yotta</b> (sợi dây)	<b>bhaya</b> (sự sợ hãi)	<b>uyyāna</b> (công viên, ngự uyển)
<b>vacana</b> (lời nói, tuyên thuyết)	<b>mukha</b> (miệng)	<b>vetta</b> (cây mía, cây tre)
<b>ābharāṇa</b> (vật trang sức)	<b>vattha</b> (vải vóc)	<b>paduma</b> (hoa sen)
<b>gīta</b> (bài hát)	<b>ratṭha</b> (quốc độ)	

Danh từ Nữ tánh		
<b>ammā</b> (người mẹ)	<b>kaññā</b> (bé gái, thiếu nữ)	<b>latā</b> (cây dây leo)
<b>rattī</b> (ban đêm)	<b>nadī</b> (con sông)	<b>dārikā</b> (đứa bé gái)
<b>yāgu</b> (cháo)	<b>dhenu</b> (con bò)	<b>vācā</b> (lời nói)
<b>pokkharāṇī</b> (cái ao, hồ)	<b>vāpi</b> (cái bể nước, hồ)	<b>jivhā</b> (lưỡi)
<b>desanā</b> (giáo pháp, lời dạy)	<b>migī</b> (con nai cái)	<b>itthī</b> (phụ nữ)
<b>taṇhā</b> (ái dục)	<b>kadalī</b> (cây chuối)	<b>rājini</b> (hoàng hậu)
<b>pajā</b> (thần dân)	<b>vīnā</b> (đàn tỳ bà, vĩ cầm)	

Adjectives	
<b>kāruṇika</b> (kind, compassionate)	<b>piya</b> (dear, pleasing, agreeable)
<b>gambhīra</b> (deep)	<b>puṭhula</b> (broad, wide)
<b>jeṭṭha</b> (elder)	<b>kaniṭṭha</b> (younger)

Verbs	
<b>veṭheti</b> (coils)	<b>sajjeti</b> (prepares, decorates, equips), <i>pp. sajjita</i>
<b>vibhāti</b> (shines)	<b>vādeti</b> (plays a musical instrument), <i>pp. vādita</i>
<b>nahāyati</b> (bathes)	<b>niccharati</b> (comes out, emits) <i>pp. niccharita</i>
<b>rodati</b> (cries, weeps)	<b>vikasati</b> (blooms), <i>pp. vikaṣita</i>
<b>pāleti</b> (governs, protects)	<b>sandati</b> (flows), <i>pp. sandita</i>
<b>sannipatati</b> (assembles)	<b>otarati</b> (goes down into, descends, climbs down), <i>pp. otiṇṇa</i>
	<b>gāyati</b> (sings), <i>pp. gayita, gīta</i>
<b>sobhati</b> (looks beautiful)	<b>khanati</b> (digs), <i>pp. khata</i>

## EXERCISE 19

### A. Translate into English:

1. Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?
2. Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu.
3. Latāyo rukkhe veṭhenti.
4. Ratti candassa ālokena vibhāti.
5. Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma.
6. Bhoti kaññe, kiṃ tvamaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?
7. Gahapatānī yottaṃ gahetvā vamaṃ gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samīpaṃ āneti.
8. Mayaṃ pāto uṭṭhāya yāguṃ pivitvā gehamaṃ nikkhamma khettaṃ gacchāma.
9. Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīlanti.
10. Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti.
11. Sevakehi khatā pokkharaṇī gambhīrā ca puṭhulā ca hoti.
12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.
13. Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.
14. Kaññā nātino gehamaṃ āgatā.
15. Duggatā itthī dvāre ṭhatvā gītāni gāyati viṇaṃ ca vādeti.

Tính từ	
<b>kāruṇika</b> (từ tế, từ bi)	<b>piya</b> (đáng yêu, dễ mến, dễ chịu)
<b>gambhīra</b> (sâu)	<b>puṭhula</b> (rộng, bao la)
<b>jeṭṭha</b> (già hơn)	<b>kaniṭṭha</b> (trẻ hơn)

Động từ	
<b>veṭheti</b> (bao, bọc, quấn quanh, bó)	<b>sajjeti</b> (chuẩn bị, trang trí), <i>qkpt. sajjita</i>
<b>vibhāti</b> (chiếu sáng, tỏa sáng)	<b>vādeti</b> (chơi một nhạc cụ), <i>qkpt. vādita</i>
<b>nahāyati</b> (tắm)	<b>niccharati</b> (phóng ra, phát ra) <i>qkpt. niccharita</i>
<b>rodati</b> (khóc, khóc lóc)	<b>vikasati</b> (nở, ra hoa), <i>qkpt. vikasita</i>
<b>pāleti</b> (cai trị, bảo vệ)	<b>sandati</b> (chảy), <i>qkpt. sandita</i>
<b>sannipatati</b> (tụ tập, vân tập)	<b>otarati</b> (đi xuống, trèo xuống) <i>qkpt. otiṇṇa</i>
	<b>gāyati</b> (hát), <i>qkpt. gayita, gīta</i>
<b>sobhati</b> (trông đẹp)	<b>khanati</b> (đào), <i>qkpt. khata</i>

## BÀI TẬP 19

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?
2. Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passitva nagaraṃ gacchantu.
3. Latāyo rukkhe veṭhenti.
4. Ratti candassa ālokena vibhāti.
5. Mayaṃ nahāyitva nadiṃ otarāma.
6. Bhoti kaññe, kiṃ tvamaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?
7. Gahapatānī yottaṃ gahetvā vamaṃ gantvā dhenavaṃ bandhitvā gehassa samīpaṃ āneti.
8. Mayaṃ pāto utthāya yāgavaṃ pivitvā gehamaṃ nikkhamaṃ khettaṃ gacchāma.
9. Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīḷanti.
10. Karuṇikā vācā dārikānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti.
11. Sevakehi khatā pokkharāṇi gambhīrā ca puṭhulā ca hoti.
12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.
13. Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.
14. Kaññā ñātino gehavaṃ āgatā.
15. Duggatā itthi dvāre thatvā gītāni gāyati vīvaṃ ca vādeti.

**B. Translate into Pāḷi:**

1. Let us go to the river to take a bath.
2. The girl gone to the city with (her) elder brother saw an elephant and cried with fear.
3. Many rivers flow from the mountain.
4. The hunter takes a doe from the forest, goes to the town and sells (it) to a merchant.
5. The girl beaten by the elder brother with a cane, runs home, sits down in the bed and cries.
6. You may develop concentration and Vipassanā and dispel craving.
7. We saw the pond dug out by the servants.
8. The lake looks beautiful with blooming lotuses.
9. Plantains do not grow in England.
10. The queen governs the subjects (of the country) in righteousness.

## LESSON 20

### Feminine Nouns

**70.** Instrumental and other Cases:

In the Singular form of the Instrumental, Ablative, Dative and Genitive cases, ‘-ya’ is added to the feminine noun-stems ending in ‘ā’, e.g. **kaññāya**.

**71.** In all the same cases “-yā” is added to feminine stems ending in **i, ī, u** and **ū**, and the long **ī** and **ū** become short before ‘yā’ as: **rattiyā, nadiyā, yāguyā, vadhuyā**.

**72.** In Locative Singular, ‘-yā’ or ‘yam’ is added to noun-stems ending in **ā** as: **kaññāya, kaññāyam**.

**73.** In the same way, in the Locative Singular, ‘yā’ or ‘yam’ is added to the noun-stems ending in **i, ī, u** and **ū**, **ī** and **ū** become short before ‘yā’ and ‘yam’, e.g.

- **rattiyā, rattiyam,**
- **nadiyā, nadiyam,**
- **yāguyā, yāguyam,**
- **vadhuyā, vadhuyam.**

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm.
2. Đứa bé gái cùng với anh trai đã được đi đến kinh thành, sau khi nhìn thấy con voi, và đã bật khóc vì sợ hãi.
3. Nhiều con sông chảy từ ngọn núi.
4. Người thợ săn dẫn con nai từ rừng về, đi đến kinh thành, và bán (nó) (đến) cho một vị thương gia.
5. Đứa bé gái, đã bị đánh bởi anh trai bằng cây mía, chạy về nhà, ngồi trên giường, và khóc lóc.
6. Các ông, sau khi tu tập thiền định và thiền quán, và hãy đoạn tận ái dục.
7. Chúng tôi đã nhìn thấy cái hồ đã được đào bởi những người hầu.
8. Cái hồ trông đẹp nhờ các hoa sen nở.
9. Các cây chuối không mọc ở nước Anh.
10. Hoàng hậu trị vì thần dân bằng sự chánh trực (bằng pháp).

## BÀI HỌC 20

### Danh Từ Nữ Tánh

- 70.** Sử Dụng Cách và các Biến Cách khác:  
Trong hình thức số ít của Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, ‘-ya’ được thêm vào các danh từ căn tận cùng ‘ā’, ví dụ: **kaññāya**.
- 71.** Trong tất cả các biến cách, ‘-yā’ được thêm vào các danh từ căn nữ tánh tận cùng bằng **i, ī, u** và **ū**, và trường nguyên âm **ī** và **ū** trở thành đoản âm trước ‘yā’ như: **rattiyā, nadiyā, yāguyā, vadhuyā**.
- 72.** Trong Định Sở Cách, số ít, ‘-yā’ hay ‘yam’ được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng ā như là: **kaññāya, kaññāyam**.
- 73.** Tương tự, Định Sở Cách, số ít, ‘-yā’ hay ‘yam’ được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u**, và trường âm **ū**, ‘ī’ và ‘ū’ trở thành đoản nguyên âm trước ‘yā’ và ‘yam’ như:
- **rattiyā, rattiyam,**
  - **nadiyā, nadiyam,**
  - **yāguyā, yāguyam,**
  - **vadhuyā, vadhuyam.**

**74.** To form Instrumental and Ablative Plurals ‘-bhi’ or ‘-hi’ is added to all feminine nouns. Before them the short vowel becomes long: **kaññābhi, kaññāhi, rattibhi, rattihi, nadībhi, nadihi, yāgūbhi, yāgūhi, vadhūbhi, vadhūhi.**

To form Dative and Genitive plurals ‘naṃ’ is added to all feminine noun-stems. The short vowel becomes long before ‘naṃ’: **kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhūnaṃ.**

To form Locative Plural ‘-su’ is added to all feminine noun-stems. Before ‘su’ short vowels may become long optionally: **kaññāsu, rattīsu, rattīsu, nadīsu, yāgūsu, yāgūsu, vadhūsu.**

Stem	Instr., Abl., Dat., Gen., Singular	Instr. & Abl. Plural	Dat. & Gen. Plural	Loc. Plural
kaññā	kaññāya	kaññābhi, kaññāhi	kaññānaṃ	kaññāsu
ratti	rattiyā	rattibhi, rattihi	rattīnaṃ	rattīsu, rattīsu
nadī	nadiyā	nadībhi, nadihi	nadīnaṃ	nadīsu
yāgu	yāguyā	yāgūbhi, yāgūhi	yāgūnaṃ	yāgūsu, yāgūsu
vadhū	vadhuyā	vadhūbhi, vadhūhi	vadhūnaṃ	vadhūsu

*N.B.* **Rattiyā** and **rattiyam** have their contracted forms as ‘**ratyā, ratyam**’. Similarly **nadiyā** and **nadiyam** have the contracted forms as ‘**najjā**’ and ‘**najjam**’; **jātiyā** also becomes ‘**jaccā**’.

**75.** - ‘**eva**’ is an enclitic particle which is used to emphasise the sense of the preceding word: **so eva** (he himself)

- ‘**ce**’ (if). This particle never begins a sentence and always follows a word: **so ce** (if he...)

- **Kho, kho pana** (enclitics) = as for... **so kho pana** (as for him, he on his part).

Sometimes ‘**kho**’ or ‘**kho pana**’ are used to give the sense ‘indeed, certainly’. At times it is used to express something important, or a thing that happens anew or strangely.

**74.** Để hình thành Sử Dụng Cách, và Xuất Xứ Cách, số nhiều '-bhi' hay '-hi' được thêm vào tất cả các danh từ nữ tánh. Trước chúng, đoản nguyên âm trở thành trường âm: **kaññābhi, kaññāhi, rattībhi, rattīhi, nadībhi, nadihi, yāgūbhi, yāgūhi, vadhūbhi, vadhūhi.**

Để hình thành Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, số nhiều 'naṃ' được thêm vào tất cả các danh từ căn nữ tánh. Đoản nguyên âm trở thành trường nguyên âm trước 'naṃ': **kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhānaṃ.**

Để hình thành Định Sở Cách, số nhiều, '-su' được thêm vào tất cả các danh từ căn nữ tánh. Trước 'su', các đoản nguyên âm trở thành trường âm: **kaññāsu, rattisu, rattisu, nadisu, yāgasu, yāgūsu, vadhūsu.**

Căn từ	SDC., XXC., CĐC., STC., Số ít	SDC., & XXC. Số nhiều	CĐC. & STC. Số nhiều	ĐSC., Số nhiều
kaññā	kaññāya	kaññābhi, kaññāhi	kaññānaṃ	kaññāsu
ratti	rattiyā	rattībhi, rattīhi	rattīnaṃ	rattisu, rattisu
nadī	nadiyā	nadībhi, nadihi	nadīnaṃ	nadisu
yāgu	yāguyā	yāgūbhi, yāgūhi	yāgūnaṃ	yāgasu, yāgūsu
vadhū	vadhuyā	vadhūbhi, vadhūhi	vadhūnaṃ	vadhūsu

*N.B.* **Rattiyā** và **rattiyam** có các hình thức rút gọn như '**ratyā, ratyam**'. Tương tự, **nadiyā** và **nadiyam** có các hình thức rút gọn như '**najjā**', và '**najjam**'; **jātiyā** cũng trở thành '**jaccā**'.

**75.** - 'eva' là mạo từ ghép được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của từ đi trước: **so eva** (chính anh ấy)

- 'ce' (nếu), mạo từ này không bao giờ đứng đầu câu, nó luôn theo sau từ khác: **so ce** (nếu anh ấy ...)

- Từ ghép: **Kho, kho pana** (về phần): **so kho pana** (về phần anh ấy, về phía anh ấy).

Đôi khi, '**kho**' hay '**kho pana**' được dùng để chỉ sự 'chắc chắn', 'thật vậy'. Có khi, nó được dùng để chỉ cái gì đó quan trọng, hay một sự việc xảy ra lại (bằng cách khác) hay một cách kỳ lạ.



VOCABULARY:

Feminine Nouns	
<b>Tāmasā</b> (river so named)	<b>Nerañjarā</b> (river so named)
<b>Sāvatti</b> (city so named)	<b>vācā</b> (word)
<b>saddhā</b> (confidence)	<b>paññā</b> (wisdom)
<b>bhariyā</b> (wife)	<b>mettā</b> (loving kindness)
<b>pajā</b> (people, beings)	<b>khudhā</b> (hunger)
<b>pipāsā</b> (thirst)	<b>vatthi</b> (bladder)
<b>gaṅgā</b> (Gaṅges)	<b>kuṭikā, kuṭi</b> (hut)
<b>pāṭha-sālā</b> (school)	<b>hiṃsā</b> (violence)
<b>karuṇā</b> (compassion)	<b>gīvā</b> (neck)
<b>vaḍḍhi</b> (growth)	<b>kāsu</b> (pit)

Masculine Nouns	
<b>janapada</b> (district)	<b>bheda</b> (break)
<b>ācariya</b> (teacher)	<b>niraya</b> (doom, unhappy or miserable state)
<b>Bhadanta</b> (Venerable One)	<b>ogha</b> (flood)
<b>jaṭila</b> (ascetic wearing matted hair)	<b>vasala</b> (outcast, low person)
<b>paññākāra</b> (present)	<b>nidhi</b> (buried treasure)
<b>āvāṭa</b> (pit)	<b>soka</b> (grief)

Neuter Nouns	
<b>tīra</b> (bank, shore)	<b>duccarita</b> (misconduct, wrong deed)
<b>maraṇa</b> (death)	<b>āgata</b> (approach, coming)
<b>citta</b> (mind, consciousness)	

Adjectives	
<b>puratthima</b> (Eastern)	<b>gilāna</b> (ill, sick)
<b>sussusa</b> (obedient)	<b>setṭha</b> (greatest, best)
<b>sīta</b> (cold)	<b>hemantika</b> (of winter)
<b>sambahula</b> (many)	<b>cheka, dakkha</b> (clever, skilful)
<b>mānusa</b> (human)	

TỪ VỰNG:

Danh từ Nữ tánh	
<b>Tāmasā</b> (sông Tāmasā)	<b>Nerañjarā</b> (sông Nerañjarā)
<b>Sāvatti</b> (thành Sāvatti)	<b>vācā</b> (lời nói)
<b>saddhā</b> (niềm tin, tín)	<b>paññā</b> (trí tuệ)
<b>bhāriyā</b> (người vợ)	<b>mettā</b> (tâm từ, lòng từ)
<b>pajā</b> (chúng sanh)	<b>khudhā</b> (sự đố kỵ)
<b>pipāsā</b> (sự khát nước)	<b>vatthi</b> (bàng quang, tiết niệu)
<b>gaṅgā</b> (sông Gaṅgā)	<b>kuṭikā, kuṭi</b> (am, thất, cốc)
<b>pāṭha-sālā</b> (trường học)	<b>himsā</b> (sự hung bạo)
<b>karuṇā</b> (sự từ bi)	<b>gīvā</b> (cái cổ)
<b>vaḍḍhi</b> (sự lớn mạnh)	<b>kāsu</b> (cái hổ)

Danh từ Nam tánh	
<b>janapada</b> (quận, huyện, tiểu bang)	<b>bheda</b> (sự vỡ vụn, sự hư hoại)
<b>ācariya</b> (vị thầy giáo)	<b>niraya</b> (địa ngục, khổ cảnh)
<b>Bhadanta</b> (vị trưởng lão)	<b>ogha</b> (nước lũ, bực lưu)
<b>jaṭila</b> (vị ẩn sĩ bện tóc)	<b>vasala</b> (giai cấp hạ tiện)
<b>paṇṇākāra</b> (món quà)	<b>nidhi</b> [kho báu (được chôn)]
<b>āvāṭa</b> (cái hổ)	<b>soka</b> (sự sầu muộn)

Danh từ Trung tánh	
<b>tīra</b> (bờ sông)	<b>duccarita</b> (ác hành, hành động sai trái)
<b>maraṇa</b> (sự chết)	<b>āgata</b> (đã được trở về, đến được)
<b>citta</b> (tâm)	

Tính từ	
<b>puratthima</b> (hướng Đông)	<b>gilāna</b> (bệnh, ốm)
<b>sussusa</b> (vâng lời)	<b>setṭha</b> (tốt nhất, lớn nhất)
<b>sīta</b> (lạnh)	<b>hemantika</b> (thuộc mùa đông)
<b>sambahula</b> (nhiều)	<b>cheka, dakkha</b> (thông minh, khéo léo)
<b>mānusa</b> (thuộc nhân loại)	

Verbs	
<b>carati</b> (he walks, does, practices)	<b>dadāti</b> (gives )
<b>upapajjati</b> (goes to after death)	<b>nidheti</b> (buries)
<b>parisujjhati</b> (is purified)	<b>vaḍḍhati</b> (grows, prospers)
<b>pilandhati, paridahati</b> (wears)	<b>ummujjati</b> (emerges, rises out)
<b>vinodeti</b> (dispels, quenches)	<b>nimujjati</b> (plunges, sinks, dives)
<b>sodheti</b> (cleanses, purifies)	<b>apaneti</b> (removes)
<b>deti</b> (gives), <b>adāsi</b> ( <i>aor.</i> ) (gave)	<b>dhāreti</b> (bears, holds, wears)
<b>paṭihanti</b> (wards off, strikes against, removes, destroys, dispels)	

Adverbs	
<b>param</b> (after) [ <i>this governs ablative case</i> ]	<b>maraṇā param</b> (after death)
<b>ito param</b> (after this)	<b>tato param</b> (after that)

## EXERCISE 20

### A. Translate into English:

1. **Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati.** *Ud. 1.*
2. **Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatti nāma nagaram.** *A.I.65.*
3. **Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyaṃ kāyassa bhedaṃ param maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ.** *A.I.48.*
4. **Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamaṇaṃ.** *Vin.II.*
5. **Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati.** *S.I.214.*
6. **Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ.** *S.I.*
7. **Mettaṃ karoṭha mānusiyaṃ pajāya.** *Kh.3.*
8. **Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhim sodheti.** *I.A.II.*
9. **Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi.** *Ud.6.*
10. **Na jaccā vasalo hoti.** *SN.*

### B. Translate into Pāli:

1. A seer dwelt in a hut in the forest.
2. They developed loving kindness.
3. The teacher gave presents to the clever girls in the school.
4. They were taking bath in the river Tāmasā.
5. He buried a treasure in a pit.
6. We shall grow by the growth of wisdom.
7. The Prince Siddhattha was the son of the Queen Māyā.
8. Remove violence from our heart by development of compassion.
9. The girl wears a garland on (her) neck.
10. From craving is produced grief.

Động từ	
<b>carati</b> (đi bộ, làm, thực hành)	<b>dadāti</b> (cho, bố thí)
<b>upapajjati</b> (tái sanh)	<b>nidheti</b> (chôn, cất giấu)
<b>parisujjhati</b> (thanh tịnh)	<b>vaḍḍhati</b> (trưởng dưỡng, thịnh vượng)
<b>pilandhati, paridahati</b> (mặc)	<b>ummujjati</b> (nổi lên, trời lên)
<b>vinodeti</b> (đuổi)	<b>nimujjati</b> (lao xuống, chìm, lặn)
<b>sodheti</b> (làm sạch)	<b>apaneti</b> (loại bỏ)
<b>deti</b> (cho), <b>adāsi</b> ( <i>aor.</i> ) (đã cho)	<b>dhāreti</b> (mang, vác, chịu đựng)
<b>paṭihanti</b> (xua đuổi, chống lại, loại bỏ, hủy hoại, diệt trừ, xua tan)	

  

Trạng từ	
<b>param</b> (sau, sau khi) [ <i>sử dụng với XXC</i> ]	<b>maraṇā param</b> (sau khi chết)
<b>ito param</b> (sau cái này)	<b>tato param</b> (sau cái khác)

## BÀI TẬP 20

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati.** *Ud. 1.*
2. **Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatti nāma nagaram.** *A.I.65.*
3. **Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā param maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ.** *A.I.48.*
4. **Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamaṇaṃ.** *Vin.II.*
5. **Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati.** *S.I.214.*
6. **Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ.** *S.I.*
7. **Mettaṃ karoṭṭha mānusiyaṃ pajāya.** *Kh.3.*
8. **Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhim sodheti.** *I.A.II.*
9. **Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi.** *Ud.6.*
10. **Na jaccā vasalo hoti.** *SN.*

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Vị đạo sĩ đã cư ngụ trong am thất ở rừng.
2. Họ đã tu tập (phát triển) tâm từ.
3. Vị thầy giáo đã cho các món quà đến những đứa bé gái thông minh trong trường.
4. Họ đã tắm ở sông Tāmasā.
5. Anh ấy đã chôn kho báu trong cái hố.
6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự trưởng dưỡng của trí tuệ.
7. Thái tử Siddattha là con trai của Hoàng hậu Māyā.
8. Hãy đoạn trừ sự hung bạo khỏi tâm bằng sự tu tập tâm bi.
9. Đứa bé gái đeo vòng hoa trên cổ (của nó).
10. Từ ái dục, sầu muộn sanh.

## LESSON 21

### Consonantals

- 76.** Possessive Adjectives are formed by adding ‘-vant’, ‘-mant’ or ‘-in’ to nouns. ‘vant’ is added to noun-stems ending in ‘a’ or ‘ā’ and ‘mant’ to the stems ending in other vowels as i, ī, u, ū, or o. ‘-in’ is added to stems ending in ‘a’.

Noun-stem	Factor	Possessive Adjectives
<b>dhana</b> (wealth, riches)	<b>-vant</b>	<b>dhanavant</b> (wealthy, rich)
<b>bala</b> (power)	<b>-vant</b>	<b>balavant</b> (powerful)
<b>sīla</b> (virtue, precept)	<b>-vant</b>	<b>sīlavant</b> (virtuous, keeping precepts)
<b>sati</b> (mindfulness, memory)	<b>-mant</b>	<b>satimant</b> (mindful)
<b>dhiti</b> (courage)	<b>-mant</b>	<b>dhitimant</b> (courageous)
<b>dhī</b> (intelligence)	<b>-mant</b>	<b>dhīmant</b> (intelligent, wise)
<b>bhānu</b> (rays)	<b>-mant</b>	<b>bhānumant</b> (radiant, having rays)
<b>go</b> (cattle)	<b>-mant</b>	<b>gomant</b> (possessing cattle)
<b>dhana</b> (wealth)	<b>-in</b>	<b>dhanin</b> (wealthy)
<b>bala</b> (power, strength)	<b>-in</b>	<b>balin</b> (powerful, strong)

### Declension

- 77.** All these adjectives are used also as nouns. Thus ‘dhanavant’ even means ‘a rich man’ when there is no noun for it to modify.
- 78.** All such substantives ending in ‘ant’ have two stems, one ending in ‘ant’ and the other in ‘at’. Thus ‘dhanavant’ has two forms, ‘dhanavant’ and ‘dhanavat’. Similarly ‘satimant’ has two forms ‘satimant’ and ‘satimat’.

Those ending in ‘ant’ are declined mostly like nouns ending in ‘a’ in Masculine and Neuter genders in all cases. Except Vocative Singular.

## BÀI HỌC 21

### Phụ Âm

**76.** Tính từ Sở hữu được hình thành bằng cách thêm vĩ tố ‘-vant’, ‘-mant’ hay ‘-in’ vào các danh từ. Vĩ tố ‘vant’ được thêm vào các danh từ căn tận cùng ‘a’ và ‘ā’, vĩ tố ‘mant’ được thêm vào các danh từ căn tận cùng bằng những nguyên âm khác như **i, ī, u, ū** hay **o**. Vĩ tố ‘in’ được thêm vào các danh từ căn tận cùng ‘a’.

Danh từ căn	Vĩ tố	Tính từ Sở hữu
<b>dhana</b> (sự giàu có)	<b>-vant</b>	<b>dhanavant</b> (giàu có)
<b>bala</b> (sức mạnh)	<b>-vant</b>	<b>balavant</b> (có sức mạnh, quyền thế)
<b>sīla</b> (giới)	<b>-vant</b>	<b>sīlavant</b> (có giới)
<b>sati</b> (niệm)	<b>-mant</b>	<b>satimant</b> (có niệm)
<b>dhiti</b> (sự can đảm)	<b>-mant</b>	<b>dhitimant</b> (can đảm)
<b>dhī</b> (trí tuệ)	<b>-mant</b>	<b>dhīmant</b> (có trí tuệ)
<b>bhānu</b> (tia sáng)	<b>-mant</b>	<b>bhānumant</b> (chói sáng)
<b>go</b> (gia súc)	<b>-mant</b>	<b>gomant</b> (có gia súc)
<b>dhana</b> (sự giàu có)	<b>-in</b>	<b>dhanin</b> (giàu có)
<b>bala</b> (sức mạnh)	<b>-in</b>	<b>balin</b> (có sức mạnh, quyền thế)

### Biến Cách

**77.** Tất cả những tính từ này cũng được dùng như các danh từ. Như ‘dhanavant’ còn được hiểu là ‘một người giàu có’ khi không có danh từ bổ nghĩa cho nó.

**78.** Tất cả những danh từ tận cùng bằng ‘ant’ có hai căn, một căn tận cùng bằng ‘ant’, và căn khác bằng ‘at’. Như vậy, ‘dhanavant’ có hai hình thức, ‘dhanavant’ và ‘dhanavat’. Tương tự, ‘satimant’ có 2 hình thức ‘satimant’ và ‘satimat’.

Những danh từ căn tận cùng bằng ‘ant’ hầu hết biến cách được chia giống với các danh từ Nam tánh, và Trung tánh tận cùng bằng ‘a’ theo các cách, ngoại trừ Hô cách.

Example: Stem **dhanavant** (masculine gender)

Case	Singular	Plural
Nom.	<b>dhanavanto</b>	<b>dhanavantā</b>
Voc.	<b>dhanavanto</b>	<b>dhanavantā</b>
Acc.	<b>dhanavantam</b>	<b>dhanavante</b>
Instr.	<b>dhanavantena</b>	<b>dhanavantehi (-bhi)</b>
Abl.	<b>dhanavantasmā, dhanavantamhā</b>	<b>dhanavantehi (-bhi)</b>
Dat. & Gen.	<b>dhanavantassa</b>	<b>dhanavantānaṃ</b>
Loc.	<b>dhanavante, dhanavantasmiṃ, dhanavantamhi</b>	<b>dhanavantesu</b>

**79.** The stems ending in 'at' are declined only in Nominative, Vocative, Instrumental and Ablative Singular, in Dative and Genitive both Singular and Plural and Locative Singular. 'at' becomes 'ā' in Nominative Singular and in Nominative Plural '-anto'.

In Vocative Singular 'at' becomes 'am, a, or ā', plural is the same as of the Nominative. In other cases they take the following case-endings.

	Singular	Plural
Nom., Acc., Voc.	-	-
Inst. & Abl.,	-ā	-
Dat. & Gen.	-o	-am
Loc.	-i	-

Examples (the special forms)

	Singular	Plural
Nom.	<b>dhanavā</b>	<b>dhanavanto</b>
Acc.	-	-
Inst. & Abl.	<b>dhanavatā</b>	-
Dat. & Gen.	<b>dhanavato</b>	<b>dhanavatam</b>
Loc.	<b>dhanavati</b>	-

Thus when '**dhanavant**' is declined, it takes all the forms as follows:

Ví dụ: căn của **Dhanavant** (nam tánh)

Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>dhanavanto</b>	<b>dhanavantā</b>
ĐC.	<b>dhanavanto</b>	<b>dhanavantā</b>
HC.	<b>dhanavantam</b>	<b>dhanavante</b>
SDC.	<b>dhanavantena</b>	<b>dhanavantehi (-bhi)</b>
XXC.	<b>dhanavantasmā, dhanavantamhā</b>	<b>dhanavantehi (-bhi)</b>
CĐC. & STC.	<b>dhanavantassa</b>	<b>dhanavantānaṃ</b>
ĐSC.	<b>dhanavante, dhanavantasmim, dhanavantamhi</b>	<b>dhanavantesu</b>

**79.** Các danh từ căn tận cùng bằng ‘**at**’ chỉ chia biến cách theo Chủ Cách, Hô Cách, Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách, số ít; Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách cả số ít và số nhiều; Định Sở Cách, số ít. Danh từ căn ‘**at**’ biến thành ‘**ā**’ ở Chủ Cách số ít, số nhiều là ‘**-anto**’.

Trong Hô Cách, số ít, danh từ căn tận cùng ‘**at**’ biến thành ‘**am, a** hay **ā**’; số nhiều thì giống với Chủ Cách. Đối với những biến cách khác, chúng chia theo các biến tố sau.

	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC., HC.,	-	-
SDC. & XXC.,	<b>-ā</b>	-
CĐC. & STC.	<b>-o</b>	<b>-am</b>
ĐSC.	<b>-i</b>	-

Ví dụ (hình thức đặc biệt)

	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>dhanavā</b>	<b>dhanavanto</b>
ĐC.	-	-
SDC. & XXC.	<b>dhanavatā</b>	-
CĐC. & STC.	<b>dhanavato</b>	<b>dhanavatam</b>
ĐSC.	<b>dhanavati</b>	-

Như vậy, khi ‘**Dhanavant**’ được chia biến cách, nó có tất cả hình thức sau:



**dhanavant**

Case	Singular	Plural
Nom.	<b>dhanavā, dhanavanto</b>	<b>dhanavanto, dhanavantā</b>
Voc.	<b>dhanavaṃ, dhanava, dhanavā</b>	<b>dhanavanto, dhanavantā</b>
Acc.	<b>dhanavantam</b>	<b>dhanavanto, dhanavante</b>
Instr.	<b>dhanavatā, dhanavantena</b>	<b>dhanavantehi (-bhi)</b>
Abl.	<b>dhanavatā, dhanavantasmā, dhanavantamhā</b>	<b>dhanavantehi (-bhi)</b>
Dat. & Gen.	<b>dhanavato, dhanavantassa</b>	<b>dhanavatam, dhanavantānam</b>
Loc.	<b>dhanavati, dhanavante, dhanavantasmim, dhanavantamhi</b>	<b>dhanavantesu</b>

**80.** The noun 'Bhagavant' (Lord Buddha) is declined like 'dhanavant'. All substantives ending in '-mant' are also declined like 'dhanavant' as: Nom. Singular: **satimā, cakkhumā, gomā**, etc., Nom. Plural: **satimanto, satimantā**, etc. Active Past Participles ending in '-tavant' are also declined like these **vant**-nouns.

**81.** All Substantives ending in '-in' are declined like masculine ī-nouns as: '**senānī**'. Active Past Participles ending in '-tāvin' are declined like ī-nouns.

Masculine: **dhanin**

Case	Singular	Plural
Nom.	<b>dhanī</b>	<b>dhanī, dhanino</b>
Voc.	<b>dhani</b>	<b>dhanī, dhanino</b>
Acc.	<b>dhanim, dhaninam</b>	<b>dhanī, dhanino</b>
Instr.	<b>dhaninā</b>	<b>dhanīhi (-bhi)</b>
Abl.	<b>dhaninā, dhanismā, dhanimhā</b>	<b>dhanīhi (-bhi)</b>
Dat. & Gen.	<b>dhanino, dhanissa</b>	<b>dhanīnam</b>
Loc.	<b>dhanismim, dhanimhi, dhanini</b>	<b>dhanisu, dhanīsu</b>

**dhanavant**

Cách	Số ít	Số nhiều
Nom.	<b>dhanavā, dhanavanto</b>	<b>dhanavanto, dhanavantā</b>
Voc.	<b>dhanavaṃ, dhanava, dhanavā</b>	<b>dhanavanto, dhanavantā</b>
Acc.	<b>dhanavantam</b>	<b>dhanavanto, dhanavante</b>
Instr.	<b>dhanavatā, dhanavantena</b>	<b>dhanavantehi (-bhi)</b>
Abl.	<b>dhanavatā, dhanavantasmā, dhanavantamhā</b>	<b>dhanavantehi (-bhi)</b>
Dat. & Gen.	<b>dhanavato, dhanavantassa</b>	<b>dhanavatam, dhanavantānaṃ</b>
Loc.	<b>dhanavati, dhanavante, dhanavantasmim, dhanavantamhi</b>	<b>dhanavantesu</b>

**80.** Danh từ '**Bhagavant**' (Đức Phật) được chia biến cách giống như '**Dhanavant**'. Tất cả những danh từ tận cùng bằng '**- mant**' cũng được chia biến cách giống '**Dhanavant**' như: Chủ Cách, số ít: **satimā, cakkhumā, gomā**, v.v... Chủ Cách, số nhiều: **satimanto, satimantā**, v.v... Quá khứ Phân từ chủ động tận cùng bằng '**- tavant**' cũng được chia biến cách giống với những danh từ tận cùng bằng **vant** này.

**81.** Những danh từ tận cùng bằng '**-in**' được chia biến cách giống những danh từ nam tánh **Ṭ** như: '**senānī**'. Quá khứ Phân từ chủ động tận cùng bằng '**- tāvin**' được chia biến cách giống những danh từ tận cùng **Ṭ**.

Nam tánh: **dhanin**

Cách	Số ít	Số nhiều
Nom.	<b>dhanī</b>	<b>dhanī, dhanino</b>
Voc.	<b>dhani</b>	<b>dhanī, dhanino</b>
Acc.	<b>dhanim, dhaninaṃ</b>	<b>dhanī, dhanino</b>
Instr.	<b>dhaninā</b>	<b>dhanīhi (-bhi)</b>
Abl.	<b>dhaninā, dhanismā, dhanimhā</b>	<b>dhanīhi (-bhi)</b>
Dat. & Gen.	<b>dhanino, dhanissa</b>	<b>dhanīnaṃ</b>
Loc.	<b>dhanismim, dhanimhi, dhanini</b>	<b>dhanisu, dhanīsu</b>

Neuter: **dhanavant**

Case	Singular	Plural
Nom.	<b>dhanavaṃ</b>	<b>dhanavantā, dhanavantāni</b>
Voc.	<b>dhanavaṃ, dhanava, dhanavā</b>	<b>dhanavantā, dhanavantāni</b>
Acc.	<b>dhanavantaṃ</b>	<b>dhanavante, dhanavantāni</b>

Neuter: **dhanin**

	Singular	Plural
Nom.	<b>dhanī</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>
Voc.	<b>dhani</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>
Acc.	<b>dhaninaṃ, dhaninṃ</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>

The rest are like those in Masculine gender

**82.** Feminine Forms:

By adding 'ī' to all afore-given stems, their feminine forms are constructed as: **dhanavanti, dhanavati, satimanti, satimati, dhanini**. They are declined like feminine ī-nouns as 'nadi', etc. These are used even as nouns: **dhanavanti, dhanavati, dhanini** (rich woman).

Case	Singular	Plural
Nom.	<b>dhanavanti</b>	<b>dhanavanti, dhanavantiyo</b>
Voc.	<b>dhanavanti</b>	<b>dhanavanti, dhanavantiyo</b>
Acc.	<b>dhanavantiṃ</b>	<b>dhanavanti, dhanavantiyo</b>
Instr.	<b>dhanavantiyā</b>	<b>dhanavantihi (-bhi)</b>
Abl.	<b>dhanavantiyā</b>	<b>dhanavantihi (-bhi)</b>
Dat. & Gen.	<b>dhanavantiyā</b>	<b>dhanavantiṇaṃ</b>
Loc.	<b>dhanavantiyaṃ, dhanavantiyā</b>	<b>dhanavantisu</b>

Trung tánh: **dhanavant**

Cách	Số ít	Số nhiều
Nom.	<b>dhanavaṃ</b>	<b>dhanavantā, dhanavantāni</b>
Voc.	<b>dhanavaṃ, dhanava, dhanavā</b>	<b>dhanavantā, dhanavantāni</b>
Acc.	<b>dhanavantaṃ</b>	<b>dhanavante, dhanavantāni</b>

Trung tánh: **dhanin**

	Singular	Plural
Nom.	<b>dhanī</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>
Voc.	<b>dhani</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>
Acc.	<b>dhaninaṃ, dhaniṃ</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>

Các trường hợp biến cách còn lại giống như Nam tánh

**82.** Các hình thức Nữ tánh:

Bằng cách thêm 'ī' vào những căn đã cho trước đây, các hình thức Nữ tánh của chúng chia như sau: **dhanavanti, dhanavati; satimanti, satimati; dhanini**. Chúng biến cách giống với các danh từ nữ tánh 'ī' như: 'nadi', thậm chí chúng được dùng như các danh từ: **dhanavanti, dhanavati, dhanini** (người phụ nữ giàu có).

Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>dhanavanti</b>	<b>dhanavanti, dhanavantiyo</b>
HC.	<b>dhanavanti</b>	<b>dhanavanti, dhanavantiyo</b>
ĐC.	<b>dhanavantiṃ</b>	<b>dhanavanti, dhanavantiyo</b>
SDC.	<b>dhanavantiyā</b>	<b>dhanavantihi (-bhi)</b>
XXC.	<b>dhanavantiyā</b>	<b>dhanavantihi (-bhi)</b>
CĐC. & STC.	<b>dhanavantiyā</b>	<b>dhanavantiṇaṃ</b>
ĐSC.	<b>dhanavantiyaṃ, dhanavantiyā</b>	<b>dhanavantisu</b>

**83.** How they are used as Adjectives:

Masculine: <b>dhanavant</b>	
Nom. Sg.	<b>dhanavā (dhanavanto) puriso</b> (a rich man)
Nom. Pl.	<b>(dhanavanto) dhanavantā purisā</b> (rich men)
Voc. Sg.	<b>He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa</b> (O rich man)
Voc. Pl.	<b>He (dhanavanto) dhanavantā purisā</b> (O rich men)
Acc. Sg.	<b>dhanavantam purisam</b> (a rich man)
Acc. Pl.	<b>dhanavante purise</b> (rich men)
Instr. Sg.	<b>(dhanavatā) dhanavantena purisena</b> (with or by a rich man)
Instr. Pl.	<b>dhanavantehi purisehi</b> (with or by the rich men)
Dat. Sg.	<b>(dhanavato) dhanavantassa purisassa</b> (to or for a rich man)
Dat. Pl.	<b>(dhanavatam) dhanavantānam purisānam</b> (to or for rich men)
Gen. Sg.	<b>(dhanavato) dhanavantassa purisassa</b> (of a rich man, a rich man's)
Gen. Pl.	<b>(dhanavatam) dhanavantānam purisānam</b> (of rich men, rich men's)
Loc. Sg.	<b>(dhanavati) dhanavante, dhanavantasmim,</b> <b>dhanavantamhi purise</b> (in a rich man)
Loc. Pl.	<b>dhanavantesu purisesu</b> (in or among rich men)

Neuter: <b>dhanavant</b>	
Nom. Sg.	<b>dhanavaṃ kulaṃ</b> (a rich family)
Nom. Pl.	<b>dhanavantāni kulāni</b> (rich families) etc.

Feminine: <b>dhanavant</b>	
Nom. Sg.	<b>dhanavanti (dhanavati) vanitā</b> (a rich lady)
Nom. Pl.	<b>dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo</b> (rich ladies)
Acc. Sg.	<b>dhanavantiṃ (dhanavatiṃ) vanitaṃ</b> (a rich lady)
Acc. Pl.	<b>dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo</b> (rich ladies)
Instr. Sg.	<b>dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya</b> (with or by a rich lady)
Instr. Pl.	<b>dhanavantihi (dhanavatihi) vanitāhi</b> (with or by rich ladies)
	etc.

Masculine: <b>Dhanin</b>	
Nom. Sg.	<b>dhanī puriso</b> (a rich man)
Nom. Pl.	<b>dhanino purisā</b> (rich men)

**83.** Chúng được sử dụng như các Tính từ:

Nam tánh: <b>dhanavant</b>	
CC., si	<b>dhanavā (dhanavanto) puriso</b> (người đàn ông giàu có)
CC., sn.	<b>(dhanavanto) dhanavantā purisā</b> (những người đàn ông giàu có)
HC., si	<b>He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa</b> (này người giàu có)
HC., sn	<b>He (dhanavanto) dhanavantā purisā</b> (này những người giàu có)
ĐC., si.	<b>dhanavantam purisam</b> (người đàn ông giàu có)
ĐC., sn.	<b>dhanavante purise</b> (những người đàn ông giàu có)
SDC., si	<b>(dhanavatā) dhanavantena purisena</b> (vói, bởi người đàn ông giàu có)
SDC., sn.	<b>dhanavantehi purisehi</b> (vói, bởi những người đàn ông giàu có)
CĐC., si	<b>(dhanavato) dhanavantassa purisassa</b> (đến/cho người đàn ông giàu có)
CĐC., sn	<b>(dhanavatam) dhanavantānam purisānam</b> (đến/cho những người đàn ông giàu có)
STC., si.	<b>(dhanavato) dhanavantassa purisassa</b> (của người đàn ông giàu có)
STC., sn	<b>(dhanavatam) dhanavantānam purisānam</b> (của những người đàn ông giàu có)
ĐSC., si	<b>(dhanavati) dhanavante, dhanavantasmim, dhanavantamhi purise</b> (ở/tại người đàn ông giàu có)
ĐSC., sn	<b>dhanavantesu purisesu</b> (ở/tại những người đàn ông giàu có)

Trung tánh: <b>dhanavant</b>	
CC., si	<b>dhanavaṃ kulam</b> (một gia đình giàu có)
CC., sn.	<b>dhanavantāni kulāni</b> (những gia đình giàu có), v.v...

Nữ tánh: <b>dhanavant</b>	
CC., si	<b>dhanavantī (dhanavati) vanitā</b> (người nữ giàu có)
CC., sn.	<b>dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo</b> (những người nữ giàu có)
ĐC., si.	<b>dhanavantim (dhanavatiṃ) vanitam</b> (người nữ giàu có)
ĐC., sn.	<b>dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo</b> (những người nữ giàu có)
SDC., si	<b>dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya</b> (vói/bằng/bởi người nữ giàu có)
SDC., sn.	<b>dhanavantīhi (dhanavatihi) vanitāhi</b> (vói/bằng/bởi những người nữ giàu)
	v.v...

Nam tánh: <b>Dhanin</b>	
CC., si	<b>dhanī puriso</b> (người đàn ông giàu có)
CC., sn.	<b>dhanino purisā</b> (những người đàn ông giàu có)

Neuter: <b>Dhanin</b>	
Nom. Sg.	<b>dhanī kulam</b> (a rich family)
Nom. Pl.	<b>dhanī kulāni, dhanīni kulāni</b> (rich families) etc.

Feminine: <b>Dhanin</b>	
Nom. Sg.	<b>dhaninī vanitā</b> (a rich lady)
Nom. Pl.	<b>Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo</b> (rich ladies) etc.

When these adjectives don't qualify any noun, they are used as nouns: **dhanavā** (rich man), **dhanavantā** (rich men), etc.

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>Vipassin</b> (A Buddha so named)	<b>Sikhin</b> (A Buddha so named)
<b>Vessabhū</b> (A Buddha so named)	<b>Kakusandha</b> (A Buddha so named)
<b>Nātha</b> (lord, refuge)	<b>Paribbājaka</b> (wandering ascetic)
<b>Upāsaka</b> (devotee)	<b>peta</b> (hungry ghost)
<b>mantin</b> (minister)	<b>pāsāda</b> (palace, mansion)

Feminine Nouns	
<b>pāramī</b> (virtues leading to Buddhahood)	<b>sambodhi</b> (enlightenment)
<b>bhariyā</b> (wife)	<b>vanitā</b> (lady)
<b>itthī</b> (woman)	<b>surā</b> (liquor)
<b>lekhanī</b> (pencil)	

Neuter nouns	
<b>hita</b> (welfare, advantage, benefit)	<b>sacca-vajja</b> (true word, asseveration, literally)
<b>jaya-maṅgala</b> (auspicious-lucky, success and victory)	<b>brahma-cariya</b> (higher life, celibacy)
<b>bija</b> (seed)	<b>kamma</b> (deed)
<b>maṃsa</b> (flesh, meat)	<b>sakaṭa</b> (waggon)
<b>dhana</b> (money, wealth)	<b>majja</b> (liquor)
<b>potthaka</b> (book)	

Danh từ Trung tánh: <b>Dhanin</b>	
CC., si	<b>dhanī kulam</b> (gia đình giàu có)
CC., sn.	<b>dhanī kulāni, dhanīni kulāni</b> (những gia đình giàu có) v.v...

Danh từ Nữ tánh: <b>Dhanin</b>	
CC., si	<b>dhaninī vanitā</b> (người nữ giàu có)
CC., sn.	<b>Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo</b> (những người nữ giàu có) v.v...

Khi những tính từ này không bổ nghĩa cho bất kỳ danh từ nào thì chúng được sử dụng như các danh từ: **dhanavā** (người giàu có), **dhanavantā** (những người giàu có), v.v...

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>Vipassin</b> (Đức Phật Vipassī)	<b>Sikhin</b> (Đức Phật Sikhī)
<b>Vessabhū</b> (Đức Phật Vessabhū)	<b>Kakusandha</b> (Đức Phật Kakusandha)
<b>Nātha</b> (ngài, đấng bảo hộ)	<b>Paribbājaka</b> (du sĩ)
<b>Upāsaka</b> (nam cư sĩ)	<b>peta</b> (ngạ quỷ)
<b>mantin</b> (vị cận thần, bộ trưởng)	<b>pāsāda</b> (cung điện, lâu đài)

Danh từ Nữ tánh	
<b>pāramī</b> (Ba-la-mật)	<b>sambodhi</b> (sự giác ngộ)
<b>bhariyā</b> (người vợ)	<b>vanitā</b> (người nữ)
<b>itthī</b> (đàn bà)	<b>surā</b> (rượu)
<b>lekhanī</b> (cây bút chì)	

Danh từ Trung tánh	
<b>hita</b> (sự lợi ích, phúc lợi, sự tiến hóa)	<b>sacca-vajja</b> (chân ngôn, sự quả quyết, đúng vậy)
<b>jaya-maṅgala</b> (thắng hạnh, cát tường, chân hạnh phúc)	<b>brahma-cariya</b> (hành phạm hạnh, hạnh độc cư)
<b>bija</b> (hạt giống)	<b>kamma</b> (nghiệp, hành động)
<b>maṃsa</b> (thịt)	<b>sakaṭa</b> (xe bò, xe ngựa)
<b>dhana</b> (tiền bạc, của cải, tài sản)	<b>majja</b> (rượu)
<b>potthaka</b> (sách)	



Adjectives	
<b>cakkhumant</b> (having eyes, seeing)	<b>sirimant</b> (glorious, beautiful)
<b>saddhāvant, bhattimant</b> (pious, devoted)	<b>sabba-bhūtānukampin</b> (pitying all beings)
<b>tapassin</b> (dispassionate, ardent in practice, virtuous)	<b>māra-senappamaddin</b> (defeating the army of Māra)
<b>satimant</b> (thoughtful, wise)	<b>phalin</b> (fruitful)
<b>āma</b> (raw, unripe)	<b>sīlavant</b> (virtuous)
<b>nahātaka</b> (one who has washed off passions, holy)	<b>nava, abhinava</b> (new)

Verbs	
<b>pūreti</b> (fills, fulfils, practises),	<i>pp.</i> <b>pūrita</b>
<b>āmanteti</b> (calls, addresses),	<i>pp.</i> <b>āmantita</b>
<b>akkhāti</b> (says, announces),	<i>pp.</i> <b>akkhāta</b> (svakkhāta) well said (su + akkhāta)
<b>sammodati</b> (rejoices, exchanges friendly greetings with),	<i>pp.</i> <b>sammodita</b>
<b>vinassati</b> (perishes, is destroyed),	<i>pp.</i> <b>vinatṭha</b>
<b>namassati</b> (bows down),	<i>pp.</i> <b>namassita</b>
<b>kasati</b> (ploughs),	<i>pp.</i> <b>katṭha, kasita</b>
<b>abhivādeti</b> (worships, adores),	<i>pp.</i> <b>abhivādita</b>
<b>uggaṇhāti</b> (learns),	<i>pp.</i> <b>uggahīta</b>
<b>pūjeti</b> (worships, offers),	<i>pp.</i> <b>pūjita</b>
<b>sikkhati</b> (learns, is trained),	<i>pp.</i> <b>sikkhita</b>
<b>roceti</b> (approves of, is pleased),	<i>pp.</i> <b>rocita</b>
<b>uppajjati</b> (is born),	<i>pp.</i> <b>uppanna</b>
<b>carati</b> (walks, practises),	<i>pp.</i> <b>ciṇṇa</b>
<b>māreti</b> (kills),	<i>pp.</i> <b>mārita</b>
<b>naccati</b> (dances),	<i>pp.</i> <b>naccita</b>
<b>āneti</b> (brings, carries back),	<i>pp.</i> <b>ānīta</b>
<b>gāyati</b> (sings),	<i>pp.</i> <b>gīta, gāyita</b>
<b>māpeti</b> (builds),	<i>pp.</i> <b>māpita</b>
<b>labhati</b> (gets, receives),	<i>pp.</i> <b>laddha</b>
<b>ārabhati</b> (begins),	<i>pp.</i> <b>āraddha</b>
<b>majjati</b> (is intoxicated),	<i>pp.</i> <b>matta</b>

Tính từ	
<b>cakkhumant</b> (người có mắt, bậc hữu nhãn)	<b>sirimant</b> (sáng chói, xinh đẹp, huy hoàng)
<b>saddhāvant, bhattimant</b> (người có tín tâm, có tâm đạo)	<b>sabba-bhūtānukampin</b> (bậc thương xót muôn loài)
<b>tapassin</b> (người nhiệt tâm, tinh cần, có đức độ)	<b>māra-senappamaddin</b> (bậc đã chiến thắng Ma Quân)
<b>satimant</b> (vị có niệm, bậc trí)	<b>phalin</b> (có quả)
<b>āma</b> (còn xanh, chưa chín)	<b>sīlavant</b> (vị có giới)
<b>nahātaka</b> (vị đã tẩy sạch cấu uế, bậc thánh)	<b>nava, abhinava</b> (mới)

Động từ	
<b>pūreti</b> (lấp đầy, hoàn thành, thực hành, thành tựu),	<i>qkpt.</i> <b>pūrita</b>
<b>āmanteti</b> (gọi, xưng hô),	<i>qkpt.</i> <b>āmantita</b>
<b>akkhāti</b> (nói, thuyết),	<i>qkpt.</i> <b>akkhāta</b> ( <sup>svakkhāta</sup> ) khéo thuyết ( <sup>su + akkhāta</sup> )
<b>sammodati</b> (hoan hỷ, chào hỏi thân mật),	<i>qkpt.</i> <b>sammodita</b>
<b>vinassati</b> (tiêu diệt, lụi tàn, tiêu tan, hủy hoại),	<i>qkpt.</i> <b>vinatṭha</b>
<b>namassati</b> (kính lễ, tôn kính),	<i>qkpt.</i> <b>namassita</b>
<b>kasati</b> (cày),	<i>qkpt.</i> <b>kaṭṭha, kasita</b>
<b>abhivādeti</b> (đánh lễ, tôn thờ),	<i>qkpt.</i> <b>abhivādita</b>
<b>uggaṇhāti</b> (học),	<i>qkpt.</i> <b>uggahīta</b>
<b>pūjeti</b> (kính lễ, cúng dường),	<i>qkpt.</i> <b>pūjita</b>
<b>sikkhati</b> (học, huấn tập),	<i>qkpt.</i> <b>sikkhita</b>
<b>roceti</b> (chấp thuận, hài lòng),	<i>qkpt.</i> <b>rocita</b>
<b>uppajjati</b> (sinh lên, sanh),	<i>qkpt.</i> <b>uppanna</b>
<b>carati</b> (du hành, thực hành),	<i>qkpt.</i> <b>ciṇṇa</b>
<b>māreti</b> (giết),	<i>qkpt.</i> <b>mārita</b>
<b>naccati</b> (nhảy múa),	<i>qkpt.</i> <b>naccita</b>
<b>āneti</b> (mang về),	<i>qkpt.</i> <b>ānīta</b>
<b>gāyati</b> (hát),	<i>qkpt.</i> <b>gīta, gāyita</b>
<b>māpeti</b> (kiến tạo, xây dựng),	<i>qkpt.</i> <b>māpita</b>
<b>labhati</b> (có được, nhận được),	<i>qkpt.</i> <b>laddha</b>
<b>ārabhati</b> (bắt đầu),	<i>qkpt.</i> <b>āraddha</b>
<b>majjati</b> (tham đắm, say mê),	<i>qkpt.</i> <b>matta</b>

Another words	
<b>tassa</b> (its, to it, his, to him)	<b>mama</b> (my, to me)
<b>na kadāci</b> (never)	' <b>etena</b> ' is Instrumental Sing. of ' <b>etad</b> ' this.
<b>namatthu</b> ( <b>namo</b> + <b>atthu</b> )	<b>namo</b> ( <i>ind.</i> ) adoration
<b>atthu</b> (may be)	<b>ve</b> ( <i>ind.</i> ) indeed, certainly
<b>tena</b> (by that)	<b>tāni</b> (them, those things)

**Note:** Euphonic Combinations: **namo + atthu = namatthu**  
 - **atthu** is the Imperative third person singular of the verb **atthi** (is). The root is 'as' (to be). **astu = atthu**

## EXERCISE 21

A. Translate into English:

1. **Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato. Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino. Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino. Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.**
2. **Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ. Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ. Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ.**
3. **Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemī.**
4. **Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi.**
5. **Bhagavato dhammaṃ rocemi.**
6. **Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.**
7. **Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**
8. **Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.**
9. **Na ve rudanti satimanto sapaññā.**
10. **So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bijaṃ pi vinassati.**

B. Translate into Pāḷi: (The words in *italics* are to be translated using past participles and **-vant'** forms or **-in'** forms duly).

1. In my village there are many *rich people*.
2. *Wise men (the wise)* never do evil deeds.
3. The *virtuous* monk is dear to *pious* devotees.
4. The men *who ploughed* the field yesterday did not *come* here today.
5. The nuns *who have learned* the dhamma *have been honoured* by the *rich lady*.
6. The *wealthy* householder's wife *who committed evil deeds* was born among hungry ghosts.
7. The man *who killed* the stag *brought* home its flesh in a waggon.
8. The man *who built* the new palace got much money from the Minister.
9. The women *who had drunk* liquor and *got intoxicated* began to sing and dance in the monastery.
10. The boy *who bought* the book and the pen *came home* and showed them to his brother.

Những từ vựng khác	
<b>tassa</b> (của nó, đến nó, của anh ấy, đến anh ấy)	<b>mama</b> (của tôi, đến tôi)
<b>na kadāci</b> (không bao giờ)	<b>'etena'</b> SDC., si., của <b>'etad'</b> cái này.
<b>namatthu</b> ( <b>namo</b> + <b>atthu</b> )	<b>namo</b> ( <i>bbt.</i> ) kính lễ
<b>atthu</b> (có thể)	<b>ve</b> ( <i>bbt.</i> ) thật vậy, chắc chắn
<b>tena</b> (bởi, bằng cái đó)	<b>tāni</b> (chúng, những cái đó)

Lưu ý: Luật hài âm: **namo + atthu = namatthu**

- **Atthu** là Mệnh Lệnh Cách, ngôi thứ 3, số ít của động từ **atthi** (là). Căn là  $\sqrt{\text{as}}$  (là, trở thành): **astu = atthu**

## BÀI TẬP 21

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato.  
Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino.  
Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino.  
Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.
2. Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ.  
Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ.  
Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ.
3. Buddhamaṃ Bhagavantaṃ abhivādemī.
4. Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi.
5. Bhagavato dhammaṃ rocemi.
6. Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.
7. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.
8. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.
9. Na ve rudanti satimanto sapaññā.
10. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bijaṃ pi vinassati.

B. Dịch sang tiếng Pāli: (Những chữ *in nghiêng* được dịch bằng quá khứ phân từ, và các hình thức **'-vant'** hay **'-in'** thích hợp).

1. Có nhiều người giàu trong làng của tôi.
2. Những bậc có trí không bao giờ làm các việc ác.
3. Vị tỳ khưu có giới đức (là vị) quý mến đối với các cư sĩ có tín tâm.
4. Những người cày ruộng hôm qua đã không trở về đây hôm nay.
5. Chư vị tỳ khưu ni học pháp (lànhữngvi) được kính trọng bởi các người nữ giàu có.
6. Người vợ của vị gia chủ giàu có đã tạo các ác nghiệp (là) đã sanh trong các loài nạ quý.
7. Người đàn ông giết con nai đã mang thịt nó (nai) về nhà bằng chiếc xe ngựa.
8. Người đàn ông kiến tạo cung điện mới (đã là người) có được nhiều của cải từ vị cận thần của vua.
9. Những người đàn bà uống rượu, (là những người) say mèm, đã bắt đầu nhảy múa và ca hát trong trong tịnh xá.
10. Đưa bé trai mua quyển sách và cây viết, đã được trở về nhà, và đã trình chúng cho người anh trai của nó.

## LESSON 22

### Present Participles

**84.** The Active Present Participles are formed by adding ‘-nt’ or ‘-māna’ to the verbal base. The suffix ‘-āna’ is also added sometimes.

If the verbal base ends in ‘e’ it is changed to ‘aya’ before ‘māna, āna’. Long ā of the base is shortened before these suffixes.

**85.**

Verbs	Base	Present Participles (Active forms)
<b>gacchati</b> (goes)	<b>gaccha</b>	<b>gacchant, gacchamāna, gacchāna</b>
<b>vadati</b> (says)	<b>vada</b>	<b>vadant, vadamāna, vadāna</b>
<b>dadāti</b> (gives)	<b>dadā (dada)</b>	<b>dadant, dadamāna, dadāna</b>
<b>kiṇāti</b> (buys)	<b>kiṇā (kiṇa)</b>	<b>kiṇant, kiṇamāna, kiṇāna</b>
<b>deseti</b> (expounds)	<b>dese</b>	<b>desent, desayamāna, desayāna</b>

**86.** If the base is monosyllabic it may remain unchanged:

Verbs	Base	Present Participles (Active forms)
<b>seti</b> (lies down, sleeps)	<b>se</b>	<b>sent, semāna</b>
<b>sayati</b> (lies down, sleeps)	<b>saya</b>	<b>sayant, sayamāna, sayāna</b>

### Irregular forms:

**87.**

Verbs	Base	Present Participles (Active forms)
<b>atthi</b> (is)	<b>as</b>	<b>sant, samāna</b>
<b>karoti</b> (makes, does, works)	<b>karo</b>	<b>karont, karumāna, karāna</b>

**88.** The present participles are declinable. They are of the nature of adjectives. Therefore they agree with the noun or pronoun they go with in gender, number and case. Sometimes a present participle may act the part of a noun in a sentence. Thus it belongs to the category of nouns. Except in Nominative Singular in all other forms the present participles ending in **-nt** are declined similar to substantives ending in **-vant**.

## BÀI HỌC 22

### Hiện Tại Phân Từ

**84.** Hiện tại Phân từ Chủ động được hình thành bằng cách thêm **'-nt'** hay **'-māna'** vào động từ căn. Đôi khi, vĩ tố **'-āna'** cũng được thêm vào.

Nếu động từ căn tận cùng bằng **'e'**, nó được đổi thành **'aya'** trước **'māna, āna'**. Động từ căn trường âm **'ā'** chuyển thành đoản âm **'a'** trước các vĩ tố trên.

**85.**

Động từ	Căn	Hiện tại phân từ (Chủ động)
<b>gacchati</b> (đi)	<b>gaccha</b>	<b>gacchant, gacchamāna, gacchāna</b>
<b>vadati</b> (nói)	<b>vada</b>	<b>vadant, vadamāna, vadāna</b>
<b>dadāti</b> (cho, bố thí)	<b>dadā</b> (dada)	<b>dadant, dadamāna, dadāna</b>
<b>kiṇāti</b> (mua)	<b>kiṇā</b> (kiṇa)	<b>kiṇant, kiṇamāna, kiṇāna</b>
<b>deseti</b> (thuyết giảng)	<b>dese</b>	<b>desent, desayamāna, desayāna</b>

**86.** Nếu căn chỉ có một âm, nó sẽ được giữ nguyên không biến đổi:

Động từ	Căn	Hiện tại phân từ (Chủ động)
<b>seti</b> (nằm xuống, ngủ)	<b>se</b>	<b>sent, semāna</b>
<b>sayati</b> (nằm xuống, ngủ)	<b>saya</b>	<b>sayant, sayamāna, sayāna</b>

### Các hình thức bất quy tắc:

**87.**

Động từ	Base	Hiện tại phân từ (Chủ động)
<b>atthi</b> (là)	<b>as</b>	<b>sant, samāna</b>
<b>karoti</b> (làm)	<b>karo</b>	<b>karont, karumāna, karāna</b>

**88.** Hiện tại phân từ có thể chia biến cách. Chúng là cơ bản của những tính từ. Do vậy, chúng đi với danh từ hay đại danh từ về tánh, số, và cách. Đôi khi, một hiện tại phân từ có chức năng như một danh từ trong câu. Vì thế, nó thuộc loại danh từ. Ngoại trừ, Chủ cách, số ít trong tất cả các hình thức còn lại, hiện tại phân từ tận cùng **-nt** được chia biến cách giống với danh từ tận cùng bằng **-vant**.

gacchant (going)		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>gacchaṃ, gacchanto</b>	<b>gacchanto, gacchantā</b>
Voc.	<b>gacchaṃ, gaccha, gacchā</b>	<b>gacchanto, gacchantā</b>
Acc.	<b>gacchantam</b>	<b>gacchante</b>
Instr.	<b>gacchantena (gacchatā)</b>	<b>gacchantehi (-bhi)</b>
Abl.	<b>gacchantasmā (gacchatā), gacchantamhā</b>	<b>gacchantehi (-bhi)</b>
Dat. & Gen.	<b>gacchantassa (gacchato)</b>	<b>gacchantānaṃ, gacchataṃ</b>
Loc.	<b>gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi (gacchati)</b>	<b>gacchantesu</b>

(The special forms are within brackets)

**89.** In Neuter Gender:

gacchant (going)		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>gacchaṃ</b>	<b>gacchantā, gacchantāni</b>
Voc.	<b>gacchaṃ</b>	<b>gacchantā, gacchantāni</b>
Acc.	<b>gacchantam</b>	<b>gacchante, gacchantāni</b>

*The rest are like those in the Masculine Gender.*

Those ending in '-māna' or '-āna' are declined like nouns ending in 'a' in masculine and neuter genders, and like '-ā'-nouns in feminine gender.

**90.** The Feminine Forms of '-nt' participles.

In the feminine gender the '-nt' part is changed into 'ntī' or 'tī' as: **gacchantī, gacchatī**. These are declined like feminine nouns ending in 'ī'. See 'nadī' in LESSONS 19 and 20.

**91.** The present participle is used to express contemporaneity of an action and indicates the sense 'while' or 'whilst' in English.

- **So sallapanto hasati, so sallapamāno hasati**  
(while talking, he laughs).
- **Sā sallapantī hasati, sallapamānā hasati**  
(while talking, she laughs).

<b>gacchant</b> (việc đi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>gacchaṃ, gacchanto</b>	<b>gacchanto, gacchantā</b>
HC.	<b>gacchaṃ, gaccha, gacchā</b>	<b>gacchanto, gacchantā</b>
ĐC.	<b>gacchantaṃ</b>	<b>gacchante</b>
SDC.	<b>gacchantena (gacchatā)</b>	<b>gacchantehi (-bhi)</b>
XXC.	<b>gacchantasmā (gacchatā), gacchantamhā</b>	<b>gacchantehi (-bhi)</b>
CDC. & SDC.	<b>gacchantassa (gacchato)</b>	<b>gacchantānaṃ, gacchataṃ</b>
ĐSC.	<b>gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi (gacchati)</b>	<b>gacchantesu</b>

(Các hình thức đặc biệt được đặt trong ngoặc)

**89.** Trung tánh:

<b>gacchant</b> (việc đi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
Cc.	<b>gacchaṃ</b>	<b>gacchantā, gacchantāni</b>
Hc.	<b>gacchaṃ</b>	<b>gacchantā, gacchantāni</b>
Đsc.	<b>gacchantaṃ</b>	<b>gacchante, gacchantāni</b>

*Phần còn lại giống với Nam tánh.*

Các danh từ cùng bằng ‘-māna’ hay ‘-āna’ được chia biến cách giống với những danh từ nam tánh, và trung tánh tận cùng bằng ‘a’; và giống với những danh từ nữ tánh tận cùng bằng ‘ā’.

**90.** Các hình thức Nữ tánh của phân từ ‘-nt’.

Ở danh từ nữ tánh, ‘-nt’ được đổi thành ‘ntī’ hay ‘tī’ như: **gacchantī, gacchatī**. Chúng được chia biến cách giống với các danh từ nữ tánh tận cùng bằng ‘ī’. Xem ‘nadī’ ở **BÀI HỌC 19** và **20**.

**91.** Hiện tại phân từ được dùng để diễn tả hành động xảy ra đồng thời, và ám chỉ ý nghĩa ‘trong khi’ hay ‘khi đang’ như trong tiếng Anh.

- **So sallapanto hasati, so sallapamāno hasati**  
(trong khi nói, anh ấy cười).
- **Sā sallapantī hasati, sallapamānā hasati**  
(vừa nói chị ấy vừa cười).



**92.** Sometimes a present participle is used as a noun. E.g.

- **Na samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto**  
(one who hurts another is not a recluse).

The present participle is also used as an adjective. E.g.

- **Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na parihāyati**  
(the monk who calls to mind the teaching does not fall away from the True Doctrine).

**93.** Sometimes the idea 'should one' or 'if one should' is also expressed by the present participle, e.g.

- **Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kammaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā**  
(should the Tathāgata wish it, O Ānanda, he could remain for a kalpa or that portion of a kalpa which had yet to stand).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>ratha</b> (chariot)	<b>magga</b> (road)
<b>arahant</b> (holy one)	<b>pātubhāva</b> (appearance)
<b>loka</b> (world)	<b>kassaka</b> (farmer)
<b>assa</b> (horse)	<b>vipāka</b> (result)
<b>saṅkappa</b> (thought)	<b>pāṇin</b> (creature)
<b>vega</b> (high speed)	<b>vegana</b> (fast), <i>Instr. Sing.</i>

Feminine Nouns		
<b>vīthi</b> (street)	<b>chāyā</b> (shadow)	<b>sugati</b> (happy state)

Neuter Nouns	
<b>dāru</b> (stick)	<b>uyyāna</b> (grove, stick)
<b>arañña</b> (forest)	<b>senāsana</b> (residence, dwelling)
<b>cakka</b> (wheel)	<b>bhaya</b> (fear, danger)
<b>amba-vana</b> (mango grove)	<b>passa</b> (side)
<b>passe</b> (at the side)	

Adjectives		
<b>samīpa</b> (near)	<b>dullabha</b> (rare)	<b>mahant</b> (great)
<b>gilāna</b> (sick)	<b>khuddaka</b> (small)	

**92.** Đôi khi, hiện tại phân từ được sử dụng như một danh từ. Ví dụ:

- **Na samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto**

(người, mà làm hãm hại người khác, không phải là vị sa-môn).

Hiện tại phân từ cũng được sử dụng như một tính từ. Ví dụ:

- **Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na pariḥāyati**

(vị tỳ khuru tùy niệm về Pháp, không rời xa Diệu Pháp).

**93.** Thỉnh thoảng, ý nghĩa 'ai đó nên' hay 'nếu ai đó nên', 'lẽ ra phải' cũng được diễn tả bởi hiện tại phân từ, ví dụ:

- **Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kammaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā**

(Này Ānanda, nếu Như Lai ước muốn, Ngài có thể trụ thế một kiếp hay phần kiếp còn lại).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>ratha</b> (xe ngựa)	<b>magga</b> (con đường)
<b>arahant</b> (bậc A-la-hán)	<b>pātubhāva</b> (sự xuất hiện)
<b>loka</b> (thế gian, thế giới)	<b>kassaka</b> (người nông dân)
<b>assa</b> (con ngựa)	<b>vipāka</b> (quả)
<b>saṅkappa</b> (sự tư duy, suy nghĩ)	<b>pāṇin</b> (chúng sanh)
<b>vega</b> (tốc lực)	<b>vegana</b> (ttocs độ cao), <i>Sdc., si.</i>

Danh từ Nữ tánh		
<b>vīthi</b> (con đường)	<b>chāyā</b> (cái bóng)	<b>sugati</b> (cõi lành)

Danh từ Trung tánh	
<b>dāru</b> (cây gậy)	<b>uyyāna</b> (khu vườn, thượng uyển)
<b>arañña</b> (khu rừng)	<b>senāsana</b> (trú xứ, chỗ ở)
<b>cakka</b> (bánh xe)	<b>bhaya</b> (sự sợ hãi, điều hiểm nguy)
<b>amba-vana</b> (vườn xoài)	<b>passa</b> (cạnh, phía, bên)
<b>passa</b> (ở một bên)	

Tính từ		
<b>samīpa</b> (gần)	<b>dullabha</b> (hiếm, khó được)	<b>mahant</b> (to lớn, vĩ đại)
<b>gilāna</b> (bị bệnh, ốm)	<b>khuddaka</b> (nhỏ)	

Indeclinables	
<b>bhiyyo</b> (very much)	<b>viya</b> (like, as if)

Phrases	
<b>maraṇā param</b> (after death)	
<b>saṅghātaṃ āpādeti</b> (kills)	<b>na hessati</b> (will not be)

Verbs	
<b>sallapati</b> (converses, talks with)	<b>apakkamati</b> (goes away)
<b>saṅkaḍḍhati</b> (collects)	<b>gāyati</b> (sings)
<b>caṅkamati</b> (walks up and down, walks in meditation)	
<b>dakkhati</b> (sees),	<i>aor.</i> <b>addakkhi</b> (saw)
<b>vahati</b> (carries, draws),	<i>pp.</i> <b>vuḷha</b>
<b>anugacchati</b> (follows),	<i>pp.</i> <b>anugata</b>
<b>anussarati</b> (calls to mind, recollects),	<i>pp.</i> <b>anussarita</b>
<b>vigacchati</b> (disappears),	<i>pp.</i> <b>vigata</b>
<b>uddharati</b> (picks up),	<i>pp.</i> <b>uddhaṭa</b>
<b>vissamati</b> (takes rest),	<i>pp.</i> <b>vissanta</b>
<b>āpādeti</b> (brings, leads),	<i>pp.</i> <b>āpādita</b>
<b>ārabhati</b> (begins),	<i>pp.</i> <b>āraddha</b>
<b>pasīdati</b> (becomes devoted to, has faith in, is pleased with), <i>pp.</i> <b>pasanna</b>	

## EXERCISE 22

A. Translate into English:

1. **Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati.**
2. **Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantam ratham disvā maggato apakkami.**
3. **Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.**
4. **Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?**
5. **Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.**

Bất biến từ	
<b>bhiyyo</b> (rất nhiều)	<b>viya</b> (giống như, như thể là)

Nhóm từ	
<b>maraṇā param</b> (sau khi chết, mạng chung)	
<b>saṅghātaṃ āpādeti</b> (giết)	<b>na hessati</b> (sẽ không là)

Động từ	
<b>sallapati</b> (đàm luận, nói với)	<b>apakkamati</b> (đi khỏi)
<b>saṅkaḍḍhati</b> (gom, thu thập)	<b>gāyati</b> (hát)
<b>caṅkamati</b> (bước lên bước xuống, thiền hành)	
<b>dakkhati</b> (nhìn thấy),	<i>aor.</i> <b>addakkhi</b> (thấy)
<b>vahati</b> (mang đi, rút),	<i>qkpt.</i> <b>vulha</b>
<b>anugacchati</b> (đi theo, theo sau),	<i>qkpt.</i> <b>anugata</b>
<b>anussarati</b> (tùy niệm, suy tưởng, niệm tưởng), <i>qkpt.</i> <b>anussarita</b>	
<b>vigacchati</b> (tan biến, biến mất),	<i>qkpt.</i> <b>vigata</b>
<b>uddharati</b> (nhặt lên),	<i>qkpt.</i> <b>uddhaṭa</b>
<b>vissamati</b> (nghỉ ngơi),	<i>qkpt.</i> <b>vissanta</b>
<b>āpādeti</b> (mang lại, dẫn dắt),	<i>qkpt.</i> <b>āpādita</b>
<b>ārabhati</b> (bắt đầu),	<i>qkpt.</i> <b>āraddha</b>
<b>pasīdati</b> (tín thành, có tâm đạo)	<i>qkpt.</i> <b>pasanna</b>

## BÀI TẬP 22

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati.**
2. **Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantam ratham disvā maggato apakkami.**
3. **Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.**
4. **Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?**
5. **Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.**

6. **Khettesu kassakā gītāni gāyanti.**
7. **Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.**
8. **Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi.**
9. **Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti.**
10. **Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.**

**B. Translate into Pāḷi:**

1. The man who is living here is a rich one.
2. Wealth does not follow the person who is dying.
3. Should you call to mind the Buddha, the Dhamma, or Saṅgha, it will dispel all your fear.
4. In the mind of the monk Meghiya who was staying in the mango-grove there arose many evil and unwholesome thoughts.
5. While walking up and down, he brought many small creatures to destruction.
6. She, while remembering (her) dead son, began to weep.
7. Don't talk while you eat (while eating).
8. The child beaten by (his) brother came home crying.
9. The man fell from the horse that was running fast.
10. Men doing good deeds will go to (a) happy state after death.

6. **Khettesu kassakā gītāni gāyanti.**
7. **Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.**
8. **Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi.**
9. **Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti.**
10. **Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.**

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Người đàn ông, đang sống ở đây, là người giàu có.
2. Cửa cải không đi theo người đàn ông (con người) khi đang chết.
3. Bạn nên niệm tướng Phật, hay Pháp hay Tăng thì sẽ tan biến mọi sự sợ hãi.
4. Nhiều tư duy ác bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ khưu Meghiya khi đang cư ngụ tại vườn xoài.
5. Vị ấy, trong đang khi thiền hành, giết chết nhiều chúng sanh (sinh vật) nhỏ bé.
6. Cô ấy đã bắt đầu khóc khi đang nhớ lại người con trai đã chết.
7. Các con không được nói chuyện khi đang ăn.
8. Đứa đứa trai đã bị đánh bởi người anh trai, đang khóc, đã chạy về nhà.
9. Người đàn ông đã rút khỏi con ngựa đang chạy nhanh (với tốc độ cao).
10. Những người, khi đang làm các thiện nghiệp, sẽ sanh về cõi lành (an lạc) sau khi chết.

## LESSON 23

### Consonantals

**94.** Nouns ending in 'tar':

Nattar (grandson)		
Case	Singular	Plural
Nom.	nattā	nattāro
Voc.	natta, nattā	nattāro
Acc.	nattāraṃ	nattāro, nattāre
Instr. & Abl.	nattārā	nattārehi (-bhi) nattūhi (-bhi)
Dat. & Gen.	nattu, nattuno nattussa	nattārānaṃ, nattānaṃ, nattūnaṃ
Loc.	nattari	nattāresu, nattūsu, nattusu

Most nouns ending in '-tar' except **pitar** (father), **bhātar** (brother), **mātar** (mother), and **duhitar**, **dhītar** (daughter), are declined like 'nattar'.

pitar (father)		mātar (mother)		
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	pitā	pitāro	mātā	mātarō
Voc.	pita, pitā	pitāro	māta, mātā	mātarō
Acc.	pitaraṃ	pitāro, pitare	mātaraṃ	mātarō
Instr. & Abl.	pitārā	pitārehi (-bhi), pitūhi (-bhi)	mātārā, mātuyā	mātārehi (-bhi), mātūhi (-bhi)
Dat. & Gen.	pitū, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitūnaṃ, pitunnaṃ	mātu, mātuyā	mātārānaṃ, mātūnaṃ
Loc.	pitari	pitāresu, pitūsu, pitusu	mātari	mātāresu, mātūsu, mātusu

*Note:* **Bhātar** is declined like **pitar**; **duhitar**, and **dhītar** are declined like **mātar**.

## BÀI HỌC 23

### Phụ Âm

**94.** Danh từ tận cùng bằng ‘tar’:

Nattar (cháu trai)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>nattā</b>	<b>nattāro</b>
HT.	<b>natta, nattā</b>	<b>nattāro</b>
ĐC.	<b>nattāraṃ</b>	<b>nattāro, nattāre</b>
SDC. & XXC.	<b>nattārā</b>	<b>nattārehi (-bhi)</b> <b>nattūhi (-bhi)</b>
CĐC. & STC.	<b>nattu, nattuno</b> <b>nattussa</b>	<b>nattārānaṃ, nattānaṃ,</b> <b>nattūnaṃ</b>
ĐSC.	<b>nattari</b>	<b>nattāresu, nattūsu, nattusu</b>

Hầu hết các danh từ tận cùng bằng ‘-tar’, ngoại trừ **pitar** (người cha), **bhātar** (anh trai), **mātar** (người mẹ), và **duhitar, dhītar** (cháu gái) được chia biến cách giống ‘nattar’.

pitar (người cha)			mātar (người mẹ)	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>pitā</b>	<b>pitāro</b>	<b>mātā</b>	<b>mātāro</b>
HC.	<b>pita, pitā</b>	<b>pitāro</b>	<b>māta, mātā</b>	<b>mātāro</b>
ĐC.	<b>pitaraṃ</b>	<b>pitāro, pitare</b>	<b>mātaraṃ</b>	<b>mātāro</b>
SDC. XXC.	<b>pitārā</b>	<b>pitārehi (-bhi),</b> <b>pitūhi (-bhi)</b>	<b>mātarā,</b> <b>mātuyā</b>	<b>mātārehi (-bhi),</b> <b>mātūhi (-bhi)</b>
CĐC. STC.	<b>pitu,</b> <b>pituno,</b> <b>pitussa</b>	<b>pitārānaṃ,</b> <b>pitūnaṃ,</b> <b>pitunnaṃ</b>	<b>mātu,</b> <b>mātuyā</b>	<b>mātārānaṃ,</b> <b>mātūnaṃ</b>
ĐSC.	<b>pitari</b>	<b>pitāresu,</b> <b>pitūsu,</b> <b>pitusu</b>	<b>mātari</b>	<b>mātāresu,</b> <b>mātūsu, mātusu</b>

*Note:* **Bhātar** được chia biến cách như **pitar**; còn **duhitar** và **dhītar** được chia biến cách như **mātar**.



**95.** Nouns ending in 'tar' like 'kattar, hantar, vattar' etc., govern Accusative or Genitive case as:

- **mige hantā, migānaṃ hantā** (the hunter of deer),
- **kammaṃ kattā, kammaṃsa kattā**  
(one who does the work or the doer of the work),
- **saccaṃ vattā, saccassa vattā**  
(one who speaks truth or speaker of truth),
- **bhojanaṃ dātā, bhojanassa dātā**  
(one who gives food, giver of food).

*Note:* By adding '-tar' to the roots or to the present verbal bases their agent nouns are formed. When '-tar' is added the final 'a' of the verbal base becomes 'i'. The final 'e' of the base and also the final 'ā' of mono-syllable root are not changed. These agent nouns may act the part of adjectives, too.

**96. Genitive Absolute:** Both the subject (agent) and the participle are put in the Genitive Case, this construction is called 'Genitive Absolute'. This is used to express an action done regardless of another's opposition or feelings, e.g.

- **Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami** (the mother departed from the house while the child was crying *i.e.* regardless of the child's cry).

**97. Locative Absolute:** Both the subject and the participle are put in the Locative case, which is called 'Locative Absolute'. When this construction is translated into English, the relative adverb 'when' or 'while' should begin the clause, e.g.

- **Rukkhamhi patante sakuṇā uḍḍesuṃ**  
(when or while the tree was falling down the birds flew up).
- **Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi**  
(when the father died the daughter sat close by and wept).
- **Kassakehi khetto kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi vapimsu** (when the field was ploughed by the farmers the servants of the householder came and sowed sesame).

When translating Locative Absolute Nominative Absolute may be used.

- **Vuṭṭhiyaṃ patantiyaṃ te gehaṃ pavimsu**  
(rain falling, they entered the house or when rain was falling they entered the house).

**95.** Những danh từ tận cùng bằng ‘tar’ như ‘kattar, hantar, vattar’ v.v... chi phối Đối Cách và Sở Thuộc Cách như:

- **mige hantā, migānaṃ hantā** (người thợ săn nai),
- **kammaṃ kattā, kammaṃsa kattā** (người làm việc),
- **saccaṃ vattā, saccassa vattā** (người thuyết chân lý),
- **bhojanaṃ dātā, bhojanassa dātā** (người cho thức ăn, người thí thực).

*Lưu ý:* Bằng việc thêm vào ‘-tar’ vào các động từ gốc hay các động từ căn hiện tại, các danh từ tác thể của chúng được hình thành. Khi ‘tar’ được thêm vào, động từ căn tận cùng ‘a’ trở thành ‘i’. Động từ căn tận cùng ‘e’, và ‘ā’ thuộc gốc đơn âm tiết thì không thay đổi. Những danh từ tác thể này cũng có thể đóng vai trò như một phần của các tính từ.

**96. Tuyệt đối Sở Thuộc Cách:** Cả chủ ngữ (tác thể), và phân từ được đặt ở Sở Thuộc Cách, cấu trúc này gọi là ‘Tuyệt đối Sở Thuộc Cách’. Cách này được dùng để diễn tả một hành động được làm cho dù đối lập hay cảm xúc của người khác, ví dụ:

- **Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami** (người mẹ đã rời khỏi nhà trong khi đứa con trai đang khóc; *tức là:* không can dự tiếng khóc của đứa con trai).

**97. Tuyệt đối Định Sở Cách:** Cả chủ ngữ và phân từ được đặt ở Định Sở Cách, cấu trúc này gọi là ‘Tuyệt đối Định Sở Cách’. Khi cấu trúc này được dịch sang tiếng Anh, trạng từ liên hệ ‘khi’ hay ‘trong khi’ sẽ bắt đầu mệnh đề, ví dụ:

- **Rukkhamhi patante sakuṇā uḍḍesum**  
[Những con chim đã bay lên khi (hay trong khi) cái cây đang đổ xuống].
- **Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi**  
[Người con gái được ngồi xuống, và đã khóc cạnh người cha đã chết (Khi người cha chết, người con gái được ngồi xuống bên cạnh và đã khóc)].
- **Kassakehi khette kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi vapimsu** (Những người hầu của vị gia chủ đã trở về, và gieo các hạt mạ trên thửa ruộng đã được cày bởi những người nông dân).

Trong khi dịch, Tuyệt đối Định Sở Cách, Tuyệt đối Chủ Cách có thể được sử dụng.

- **Vutthiyam patantiyam te geham pavimsu**  
[Họ đã vào nhà khi trời đang mưa (hay: trời đang mưa, họ đã vào nhà; khi trời đang mưa, họ đã vào nhà)].

**Sati:** 'Sati' is the Locative Singular of the Present Participle (masculine) 'sant' (being, existing). Its negative form is 'asati'. Both these forms are used in the Locative Absolute construction commonly (regardless of number and gender):

- **Jatiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti**  
(when there is birth there is decay and death).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>Tathāgata</b> (the Perfect One)	<b>soka</b> (sorrow)
<b>satthar</b> (Master, Teacher, founder of a religion)	<b>desetar</b> (expounder)
<b>pakkhin</b> (bird)	<b>sissa</b> (pupil)
<b>hantar</b> (hunter, killer)	

Feminine Nouns		
<b>janatā</b> (people, men)	<b>rasavatī</b> (kitchen)	<b>dhenu</b> (cow)
<b>sākhā</b> (branch)	<b>bhūmi</b> (earth, ground)	

Neuter Nouns	
<b>turiya</b> (musical instrument)	<b>uyyāna</b> (pleasure grove)
<b>raṭṭha</b> (country, kingdom)	<b>bhaṇḍa</b> (goods, possession)
<b>aṅgaṇa</b> (open space, courtyard; stain)	<b>khajja</b> (solid food)
<b>bhojja</b> (soft food)	<b>bila</b> (hole, den)

Verbs	
<b>pāleti</b> ( $\sqrt{pāl}$ ) (governs)	<b>māpeti</b> ( $\sqrt{mā}$ ) (creates, builds)
<b>kandati</b> ( $\sqrt{kand}$ ) (weeps)	<b>naccati</b> ( $\sqrt{nacc}$ ) (dances)
<b>vādeti</b> ( <i>caus. of</i> $\sqrt{vad}$ ) (plays music)	<b>vicarati</b> ( <i>vi</i> + $\sqrt{car}$ ) (roams about)
<b>vaḍḍheti</b> ( $\sqrt{vaḍḍh}$ ) (grows, develops)	<b>palāyati</b> ( $\sqrt{palā}$ ) (runs away, flees, bolts away)
<b>paṭiyādeti</b> ( <i>caus. of</i> <i>pati</i> + $\sqrt{yat}$ ) (prepares)	<b>pidahati</b> ( <i>api</i> + $\sqrt{dah}$ ) (shuts, closes)
<b>Parinibbāyati</b> ( <i>pari</i> + $\sqrt{nir}$ + <i>vā</i> ) (passes away to Perfect Nibbāna, cools oneself perfectly); <i>pp.</i> <b>parinibbuta</b>	
<b>khanati</b> ( $\sqrt{khan}$ ) (digs);	<i>pp.</i> <b>khata</b>
<b>kampati</b> ( $\sqrt{kamp}$ ) (trembles, moves, shakes);	<i>pp.</i> <b>kampita</b>

**Sati: 'Sati'** là Định Sở Cách, số ít của Hiện tại Phân từ (nam tánh) của '**sant**' (chúng sanh, hiện hữu). Hình thức phủ định của nó là '**asati**'. Cả hai hình thức này thông thường được dùng ở cấu trúc Tuyệt đối Định Sở Cách (không cần đến số và tánh):

- **Jatīyā sati jarā-maraṇaṃ hoti**  
(khi có sanh, thời có già và chết).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>Tathāgata</b> (Như Lai)	<b>soka</b> (sầu muộn)
<b>satthar</b> (bậc Đạo Sư, vị thầy, vị giáo chủ)	<b>desetar</b> (vị tuyên thuyết)
<b>pakkhin</b> (con chim)	<b>sissa</b> (người học trò)
<b>hantar</b> (thợ săn, người đồ tể)	

Danh từ Nữ tánh		
<b>janatā</b> (mọi người, thần dân)	<b>rasavatī</b> (nhà bếp)	<b>dhenu</b> (con bò cái)
<b>sākhā</b> (nhánh, cành cây)	<b>bhūmi</b> (địa cầu, mặt đất)	

Danh từ Trung tánh	
<b>turiya</b> (nhạc cụ)	<b>uyyāna</b> (công viên, thượng uyển)
<b>raṭṭha</b> (quốc độ)	<b>bhaṇḍa</b> (hàng hóa, vật sở hữu)
<b>aṅgaṇa</b> (không gian mở, sân; vết nhơ)	<b>khajja</b> (vật thực cứng)
<b>bhojja</b> (thức ăn mềm)	<b>bila</b> (cái hõ, cái hang)

Động từ	
<b>pāleti</b> ( $\sqrt{pāl}$ ) (trị vì)	<b>māpeti</b> ( $\sqrt{mā}$ ) (kiến tạo, xây dựng)
<b>kandati</b> ( $\sqrt{kand}$ ) (khóc lóc)	<b>naccati</b> ( $\sqrt{nacc}$ ) (nhảy múa)
<b>vādeti</b> ( <i>skh. của</i> $\sqrt{vad}$ ) (chơi nhạc)	<b>vicarati</b> ( <i>vi</i> + $\sqrt{car}$ ) (du hành)
<b>vaḍḍheti</b> ( $\sqrt{vaḍḍh}$ ) (lớn, phát triển)	<b>palāyati</b> ( $\sqrt{palā}$ ) (chạy xa, lẩn trốn)
<b>paṭiyādeti</b> ( <i>skh. của</i> <i>pati</i> + $\sqrt{yat}$ ) (chuẩn bị)	<b>pidahati</b> ( <i>api</i> + $\sqrt{dah}$ ) (đóng lại, khép lại, đậy lại)
<b>Parinibbāyati</b> ( <i>pari</i> + $\sqrt{nir}$ + <i>vā</i> ) nhập Niết Bàn, viên tịch, sự nguôi lạnh; <i>qkpt.</i> <b>parinibbuta</b>	
<b>khanati</b> ( $\sqrt{khan}$ ) đào;	<i>qkpt.</i> <b>khata</b>
<b>kampati</b> ( $\sqrt{kamp}$ ) (rúng động, di chuyển, rung lắc); <i>qkpt.</i> <b>kampita</b>	

Verbs	
<b>gaṇhāti</b> ( $\sqrt{gah}$ ) (takes, accepts); <i>ger.</i> <b>gahetvā</b> ;	<i>pp.</i> <b>gahita</b>
<b>duhati</b> ( $\sqrt{duh}$ ) (milks);	<i>pp.</i> <b>duddha</b>
<b>pasamsati</b> ( <i>pa</i> + $\sqrt{sams}$ ) (praises);	<i>pp.</i> <b>pasattha</b>
<b>sammajjati</b> ( <i>sam</i> + $\sqrt{majj}$ ) (sweeps);	<i>pp.</i> <b>sammajjita, sammatṭha</b>
<b>bhijjati</b> ( $\sqrt{bhid}$ ) (is broken);	<i>pp.</i> <b>bhinna</b>
<b>viviccati</b> ( <i>vi</i> + $\sqrt{vic}$ ) (gets rid of, is separated from);	<i>pp.</i> <b>vivitta</b>
<b>apaharati</b> ( <i>apa</i> + $\sqrt{har}$ ) (takes away, plunders);	<i>pp.</i> <b>apahaṭa</b>
<b>uḍḍeti</b> ( <i>ud</i> + $\sqrt{ḍi}$ ) (flies up);	<i>pp.</i> <b>uḍḍīna</b>

Phrases	
<b>na kadāci</b> (never)	<b>na cirassaṃ</b> (before long)
<b>nānāvidha</b> (of various kinds)	
<b>kālaṃ karoti</b> (dies), <i>pp.</i> <b>kāla-kala, kālaṃkata</b>	

## EXERCISE 23

### A. Translate into English:

1. **Bhūpasmim dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti**
2. **Gahapatissa passantasessa corā bhaṇḍāni harimṣu**
3. **Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi.**
4. **Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīlati.**
5. **Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.**
6. **Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.**
7. **Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisidimṣu.**
8. **Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.**
9. **Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasidanti.**

Động từ	
<b>gaṇhāti</b> ( $\sqrt{gah}$ ) (lấy, chấp nhận, hiểu, nắm bắt);	<i>dđt.</i> <b>gahetvā</b> ; <i>qkpt.</i> <b>gahita</b>
<b>duhati</b> ( $\sqrt{duh}$ ) (vắt sữa)	<i>qkpt.</i> <b>duddha</b>
<b>paṣaṃsati</b> ( <i>pa</i> + $\sqrt{saṃs}$ ) (tán dương)	<i>qkpt.</i> <b>pasattha</b>
<b>sammajjati</b> ( <i>sam</i> + $\sqrt{majj}$ ) (quét)	<i>qkpt.</i> <b>sammajjita, sammatṭha</b>
<b>bhijjati</b> ( $\sqrt{bhid}$ ) (bị bể vụn, bị vỡ)	<i>qkpt.</i> <b>bhinna</b>
<b>viviccati</b> ( <i>vi</i> + $\sqrt{vic}$ ) (loại bỏ, tách khỏi);	<i>qkpt.</i> <b>vivitta</b>
<b>apaharati</b> ( <i>apa</i> + $\sqrt{har}$ ) (lấy đi, tước đoạt);	<i>qkpt.</i> <b>apahaṭa</b>
<b>uḍḍeti</b> ( <i>ud</i> + $\sqrt{ḍi}$ ) (bay lên);	<i>qkpt.</i> <b>uḍḍina</b>

Nhóm từ	
<b>na kadāci</b> (không bao giờ)	<b>na cirassaṃ</b> (không lâu, chẳng bao lâu nữa, ngay bây giờ)
<b>nānāvidha</b> (nhiều loại khác nhau)	
<b>kālaṃ karoti</b> (chết, mất, qua đời), <i>qkpt.</i> <b>kāla-kala, kālaṃkata</b>	

## BÀI TẬP 23

### A. Dịch sang tiếng Việt:

- Bhūpasmim̐ dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti**
- Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni harimsu**
- Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi.**
- Mātari ca duhitarī ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīlati.**
- Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.**
- Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.**
- Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdiṃsu.**
- Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.**
- Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti.**

10. Rukkhaṣṣa sākhaṣṣu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyīṃsu.
11. Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apaharīṃsu.
12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhaṃsu.
13. Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchīṃsu.
14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khaṇamānesu tatra bilato ahi uggacchi.
15. Namatthu satthuno.

**B. Translate into Pāḷi:**

1. When the boys were playing musical instruments, the girls danced.
2. While the farmers were ploughing the field, (their) wives prepared food in (their) houses.
3. When the teacher teaches, the pupils sat down giving ears to him.
4. The *hunters of deers* roamed about in the forest together with (their) dogs.
5. Men *who do* good deeds will be born into a happy abode after death.
6. The wheels of the chariot follow the feet of the horse *that draws* (it).
7. Wise men never praised those *who did* evil deeds.
8. We while going along the road, heard the voice of women *who* were singing in a grove.
9. One *who develops* concentration gets rids of sensual pleasures.
10. The nun *who practised* Vipassana attained to Arahantship before long.

(The words in *italics* should be translated using **tar**-nouns and those within brackets are not to be translated).

10. Rukkhasa sākhāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyīṃsu.
11. Dighena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apahariṃsu.
12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhaṃsu.
13. Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu.
14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi.
15. Namatthu satthuno.

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những đứa bé gái nhảy múa.
2. Trong khi những người nông dân đang cày ruộng, những người vợ (của họ) đã chuẩn bị thức ăn ở các ngôi nhà.
3. Khi người thầy giáo đang dạy, các học sinh đã ngồi chăm chú lắng nghe.
4. Những người thợ săn các con nai đã đi lang thang trong rừng cùng với các con chó (của họ).
5. Những người làm các công đức sẽ sanh về cõi lành sau khi chết.
6. Những bánh xe (ngựa) đi theo các bước chân của con ngựa đang kéo.
7. Những bậc trí không bao giờ tán thán những người làm các việc ác.
8. Chúng tôi, trong khi đang đi dọc theo đường, đã nghe tiếng những người phụ nữ đang hát các bài nhạc ở tại công viên.
9. Người tu tập thiền định đoạn trừ khỏi các dục.
10. Vị tỳ khưu ni đang tu tập thiền quán chẳng bao lâu sau chúng A-la-hán.

(Những từ *in nghiêng* nên được dịch bằng các danh từ tận cùng **tar** và các từ trong ngoặc không cần dịch).



## LESSON 24

### Consonantals ending in 'as'

#### 98. Manas (= mind)

**Manas** is declined both in masculine and neuter genders

Manas (mind)		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>mano, manaṃ</b>	<b>manā, manāni</b>
Voc.	<b>mana</b>	<b>manā, manāni</b>
Acc.	<b>mano, manaṃ</b>	<b>mane, manāni</b>
Instr.	<b>manena, manasā</b>	<b>manehi, manebhi</b>
Abl.	<b>manasmā, manasā, manamhā, manā</b>	<b>manehi, manebhi</b>
Dat. & Gen.	<b>manassa, manaso</b>	<b>manānaṃ</b>
Loc.	<b>manasmiṃ, manasi, manamhi, mane</b>	<b>manesu</b>

#### 99. Mano-gaṇa (group of nouns declined like 'manas'<sup>1</sup>)

<b>tapas</b> (asceticism)	<b>ayas</b> (iron)
<b>tamas</b> (darkness)	<b>vayas</b> (age, life-term)
<b>tejas</b> (heat, glory)	<b>payas</b> (milk, water)
<b>rajas</b> (dust)	<b>vāsas</b> (cloth)
<b>ojas</b> (virility, vitality, nutritive essence)	<b>saras</b> (lake)
<b>uras</b> (breast, chest)	<b>rahas</b> (privacy, secret)
<b>siras</b> (head)	<b>yasas</b> (fame, retinue)
<b>cetas</b> (mind)	<b>chandas</b> (metrics, prosody)
<b>thāmas</b> (effort, strength)	

*Note:* The adjective **seyyas** (better) and **garīyas** (heavier) are also declined like 'manas'. Feminine forms of these two adjectives are **seyyasī** and **garīyasī**

<sup>1</sup> Learn by heart the verse which gives most of nouns declined like **manas**: **mano, tamo, tejo, ojo, uro, siro, ayo, vayo, payo, vāso, raho, ceto, saro, yaso, chando, iccādayo, nāmā, manogano'ti vuccare.**

## BÀI HỌC 24

### Phụ Âm Tận Cùng Bằng ‘as’

**98.** **Manas** (= tâm, ý)

**Manas** được chia biến cách cả Nam tánh và Trung tánh.

Manas (tâm, ý)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>mano, manam</b>	<b>manā, manāni</b>
HC.	<b>mana</b>	<b>manā, manāni</b>
ĐC.	<b>mano, manam</b>	<b>mane, manāni</b>
SDC.	<b>manena, manasā</b>	<b>manehi, manebhi</b>
XXC.	<b>manasmā, manasā, manamhā, manā</b>	<b>manehi, manebhi</b>
CĐC. & STC.	<b>manassa, manaso</b>	<b>manānam</b>
ĐSC.	<b>manasmim, manasi, manamhi, mane</b>	<b>manesu</b>

**99.** **Mano-gaṇa** (nhóm danh từ chia biến cách như ‘**manas**’<sup>1</sup>)

<b>tapas</b> (vị khổ hạnh)	<b>ayas</b> (sắt)
<b>tamas</b> (bóng tối)	<b>vayas</b> (tuổi, tuổi thọ)
<b>tejas</b> (sức nóng, hào quang, danh tiếng)	<b>payas</b> (sữa, nước)
<b>rajas</b> (bụi)	<b>vāsas</b> (vải)
<b>ojas</b> (sự cứng rắn, sức sống, dưỡng chất)	<b>saras</b> (hồ)
<b>uras</b> (vú, ngực)	<b>rahas</b> (riêng tư, bí mật)
<b>siras</b> (cái đầu)	<b>yasas</b> (danh tiếng, tùy tùng)
<b>cetas</b> (ý, tâm)	<b>chandasa</b> (luật thơ, vần điệu)
<b>thāmas</b> (sự tinh cần, sức mạnh)	

*Lưu ý:* Những tính từ **seyyas** (tốt hơn) và **garīyas** (nặng hơn) cũng được chia biến cách như ‘**manas**’. Các hình thức Nữ tánh của hai tính từ này là **seyyasī** and **garīyasī**

<sup>1</sup> Học thuộc lòng câu kệ có hầu hết các danh từ được chia biến cách như **manas**: **mano, tamo, tejo, ojo, uro, siro, ayo, vayo, payo, vāso, raho, ceto, saro, yaso, chando, iccādayo, nāmā, manogano’ti vuccare.**

## Demonstrative Pronoun so (he), tad (that)

[See LESSON 26: **108-109** Interrogative Pronoun 'kim' (who, what, which?), **110-112** Relative Pronoun: 'yad' (who, what, which)]

so (he), tad (that) - Masculine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>so</b> (that one, he)	<b>te</b> (those ones, they)
Acc.	<b>taṃ</b> (that one, him)	<b>te</b> (those ones, them)
Instr.	<b>tena</b> (with or by that one, with or by him)	<b>tehi, tebhi</b> (with or by those ones, with or by them)
Abl.	<b>tasmā, tamhā</b> (from that one, from him)	<b>tehi, tebhi</b> (from those ones, from them)
Dat.	<b>tassa</b> (to that one, to him)	<b>tesaṃ, tesānaṃ</b> (to them)
Gen.	<b>tassa</b> (of that one, his)	<b>tesaṃ</b> (of those ones, of them, their)
Loc.	<b>tasmiṃ, tamhi</b> (in that one, in him)	<b>tesu</b> (in those ones, in them, among them)

tad (that) - Neuter Gender		
Case	Singular	Plural
Nom. & Acc	<b>taṃ</b> (that one)	<b>te, tāni</b> (those, they)
The rest are like those in masculine gender		

sā (she), tad (that) - Feminine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>sā</b> (that woman, she)	<b>tā, tāyo</b> (those women, they)
Acc.	<b>taṃ</b> (that woman, her)	<b>tā, tāyo</b> (those women, them)
Instr.	<b>tāya</b> (with or by that woman, with or by her)	<b>tāhi, tābhi</b> (with or by those women, with or by them)
Abl.	<b>tāya</b> (from that woman, from her)	<b>tāhi, tābhi</b> (from those women, from them)
Dat. & Gen.	<b>tāya, tassā</b> (to that woman, to her, of that woman, her)	<b>tāsaṃ, tāsānaṃ</b> (to those women, to them, of those women, of them, their)
Loc.	<b>tāya, tāyaṃ, tāsaṃ</b> (in that woman, in her)	<b>tāsu</b> (in those women, in them)

## Đại từ chỉ định

### so (anh ấy), tad (cái đó)

[Xem BÀI HỌC 26: **108-109** Đại từ Nghi vấn 'kim' (ai, cái gì, cái nào?), **110-112** Đại từ Quan hệ: 'yad' (ai, cái gì, cái nào)]

so (anh ấy), tad (cái kia) - Nam tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>so</b> (cái đó, anh ấy)	<b>te</b> (các cái đó, họ)
ĐC.	<b>tam</b> (cái đó, anh ấy)	<b>te</b> (các cái đó, đối với họ)
STC.	<b>tena</b> (vói/bằng/bởi cái đó, vói/bằng/bởi anh ấy)	<b>tehi, tebhi</b> (vói/bằng/bởi các cái đó, vói/bằng/bởi các anh ấy)
XXC.	<b>tasmā, tamhā</b> (từ cái đó, từ anh ấy)	<b>tehi, tebhi</b> (từ các cái đó, từ các anh ấy)
CĐC.	<b>tassa</b> (đến cái đó, đến anh ấy)	<b>tesam, tesānam</b> (đến các cái đó, đến các anh ấy)
STC.	<b>tassa</b> (của cái đó, của anh ấy)	<b>tesam</b> (của các cái đó, của chúng, của các anh ấy)
ĐSC.	<b>tasmim, tamhi</b> (tại/trong/ở cái đó, tại/trong/ở anh ấy)	<b>tesu</b> (tại/trong/ở các cái đó hay chúng, tại/trong/ở các anh ấy)

tad (cái đó) - Trung tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC. & ĐC.	<b>tam</b> (cái đó)	<b>te, tāni</b> (những cái đó, chúng)
	Các biến cách còn lại được chia như Nam tánh	

sā (cô ấy), tad (cái đó) - Nữ tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>sā</b> (cô ấy, cô ta, cái đó)	<b>tā, tāyo</b> (các cô ấy, họ, các cái đó)
ĐC.	<b>tam</b> (cô ấy, cô ta, cái đó)	<b>tā, tāyo</b> (các cô ấy, họ, các cái đó)
STC.	<b>tāya</b> (vói/bằng/bởi cô ấy, vói/bằng/bởi cái đó)	<b>tāhi, tābhi</b> (vói/bằng/bởi các cô ấy, ... các cái đó)
XXC.	<b>tāya</b> (từ cô ấy, từ cái đó)	<b>tāhi, tābhi</b> (từ các cô ấy, từ các cái đó)
CĐC.	<b>tāya, tassā</b> (đến cô ấy, của cô ấy, đến cái đó, của cái đó)	<b>tāsam, tāsanam</b> (đến các cô ấy, của các cô ấy, đến các cái đó, của các cái đó)
ĐSC.	<b>tāya, tāyam, tāsam</b> (tại/trong/ở cô ấy, ... cái đó)	<b>tāsu</b> (tại/ở/trong các cô ấy, tại/ở/trong các cái đó)

**100** These are used as Adjectives, too:

so (he) - Masculine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>so puriso</b> (that man)	<b>te purisā</b> (those men)
Acc.	<b>taṃ purisaṃ</b> (that man)	<b>te purise</b> (those men)
Instr.	<b>tena purisena</b> (with or by that man)	<b>tehi purisehi</b> (with or by those men)
Abl.	<b>tasmā purisasmā</b> (from that man)	<b>tehi purisehi</b> (from those men)
Dat. & Gen.	<b>tassa purisassa</b> (to that man, of that man)	<b>tesaṃ purisānaṃ</b> (to those men, of those men)
Loc.	<b>tasmiṃ purise</b> (in that man)	<b>tesu purisesu</b> (in or among those men)

tad (that) - Neuter Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>taṃ phalaṃ</b> (that fruit)	<b>tāni (te) phalāni</b> (those fruits)
Acc.	<b>taṃ phalaṃ</b> (that fruit)	<b>tāni (te) phalāni</b> (those fruits)
	The rest are like those in masculine gender.	

sā (she) - Feminine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>sā latā</b> (that creeper)	<b>tā latāyo</b> (those creepers)
Acc.	<b>taṃ lataṃ</b> (that creeper)	<b>tā latāyo</b> (those creepers)
Instr.	<b>tāya latāya</b> (with that creeper)	<b>tāhi latāhi</b> (with those creepers)
	The rest are like those in masculine gender	

## Etad

**Etad** (this) is declined like 'tad'

In Mas.: **eso, ete, etc.**

In Neut.: **etaṃ, etāni, ete, etc.**

In Fem.: **esā, etā, etāyo, etc.**

**100** Chúng cũng được sử dụng như các Tính từ:

so (anh ấy) - Nam tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>so puriso</b> (người đàn ông ấy)	<b>te purisā</b> (các người đàn ông ấy)
ĐC.	<b>taṃ purisaṃ</b> (người đàn ông ấy)	<b>te purise</b> (các người đàn ông ấy)
SDC.	<b>tena purisena</b> với /bằng /bởi người đàn ông ấy)	<b>tehi purisehi</b> (với /bằng /bởi các người đàn ông ấy)
XXC.	<b>tasmā purismā</b> (từ người đàn ông ấy)	<b>tehi purisehi</b> (từ các người đàn ông ấy)
CĐC. STC.	<b>tassa purisassa</b> (đến người đàn ông ấy, của ...)	<b>tesaṃ purisānaṃ</b> (đến các người đàn ông ấy, của ...)
ĐSC.	<b>tasmim purise</b> (tại/trong/ở người đàn ông ấy)	<b>tesu purisesu</b> (tại/trong/ở các người đàn ông ấy)

tad (cái đó) – Trung tánh		
Căn	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>taṃ phalaṃ</b> (quả đó)	<b>tāni (te) phalāni</b> (các quả đó)
ĐC.	<b>taṃ phalaṃ</b> (quả đó)	<b>tāni (te) phalāni</b> (các quả đó)
	Các biến cách còn lại được chia như Nam tánh.	

sā (cái đó) - Nữ tánh		
Case	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>sā latā</b> (cây dây leo đó)	<b>tā latāyo</b> (các cây dây leo đó)
ĐC.	<b>taṃ lataṃ</b> (cây dây leo đó)	<b>tā latāyo</b> (các cây dây leo đó)
SDC.	<b>tāya latāya</b> (với cây dây leo đó)	<b>tāhi latāhi</b> (với các cây dây leo đó)
	Các biến cách còn lại được chia như Nam tánh	

## Etad

**Etad** (cái này) được chia biến cách như ‘**tad**’

Nam tánh: **eso, ete, v.v...**

Trung tánh: **etaṃ, etāni, ete, v.v...**

Nữ tánh: **esā, etā, etāyo, v.v...**

**101 Euphonic Combinations:**

(a) Sometimes when two vowels meet and the succeeding vowel is followed by two consonants, the preceding vowel is dropped and the remaining consonant and the succeeding vowel are combined.

- **tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya**

(b) ‘ṃ’ followed by a vowel is changed into ‘m’ and combined with the succeeding vowel.

- **taṃ + eva = tam + eva = tameva**

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>apāya</b> (unhappy state after death)	<b>tapassin</b> (ascetic)
<b>padīpa</b> (lamp)	<b>ādicca</b> (sun)
<b>pahāra</b> (blow)	

Feminine Nouns	
<b>Sāvittī</b> (verse Sāvitrī)	<b>bhitti</b> (wall of a house)
<b>ukkā</b> (torch)	<b>bhāsā</b> (language)
<b>sammunjanī</b> (broom)	<b>bhūmi</b> (ground, earth)
<b>vijjā</b> (science)	

Neuter Nouns	
<b>mala</b> (rust, dirt, stain)	<b>mukha</b> (mouth, face, entrance, gate)
<b>udaka</b> (water)	<b>arahatta</b> (Arahatship)
<b>duccarita</b> (evil deed)	<b>avidūra</b> (vicinity, neighbourhood)
<b>aṅgaṇa</b> (yard, open space; stain)	<b>sippa</b> (art, craft)

Adjectives	
<b>paritta</b> (little, brief; protection)	<b>paṭhama</b> (first)
<b>majjhima</b> (middle)	<b>pacchima</b> (last, western)
<b>vadaññū</b> (generous)	<b>susikkhita</b> (well-trained)

**101. Sự kết hợp hài âm:**

(a) Khi hai nguyên âm gặp nhau, và nguyên âm sau có 2 phụ âm theo sau thì nguyên âm trước được lược bỏ, phụ âm còn lại (trước) kết hợp với nguyên âm sau.

- **tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya**

(b) ‘**m**’ theo sau bởi một nguyên âm thì biến thành ‘**m**’, và kết với nguyên âm phía sau.

- **taṃ + eva = tam + eva = tameva**

TỪ VỤNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>apāya</b> (cõi khổ, khổ cảnh)	<b>tapassin</b> (vị khổ hạnh, vị ẩn sĩ)
<b>padīpa</b> (ngọn đèn)	<b>ādicca</b> (mặt trời)
<b>pahāra</b> (sự thổi, hơi thổi)	

Danh từ Nữ tánh	
<b>Sāvittī</b> (kệ Sāvitrī)	<b>bhitti</b> (tường nhà)
<b>ukkā</b> (ngọn đuốc)	<b>bhāsā</b> (ngôn ngữ)
<b>sammunjanī</b> (cái chổi)	<b>bhūmi</b> (trái đất, nền nhà)
<b>vijjā</b> (khoa học, kiến thức)	

Danh từ Trung tánh	
<b>mala</b> (rỉ sét, bụi, cấu uế)	<b>mukha</b> (miệng, mặt, lối vào, cổng)
<b>udaka</b> (nước)	<b>arahatta</b> (vị A-la-hán)
<b>duccarita</b> (ác hạnh)	<b>avidūra</b> (người lân cận, hàng xóm)
<b>aṅgaṇa</b> (sân, khoảng trống; vết nhơ)	<b>sippa</b> (nghề nghiệp, nghệ thuật)

Tính từ	
<b>paritta</b> (một chút, ngắn gọn; sự hộ trì)	<b>paṭhama</b> (đầu tiên)
<b>majjhima</b> (ở giữa)	<b>pacchima</b> (cuối, phương Tây)
<b>vadaññū</b> (rộng lượng, hào sảng)	<b>susikkhita</b> (khéo huấn luyện)



Verbs	
<b>samuṭṭhāti</b> (rises up),	<i>pp. samuṭṭhita</i>
<b>khādāti</b> (eats, chews; bites),	<i>pp. khādita</i>
<b>tapati</b> (shines, heats),	<i>pp. tatta</i>
<b>namati</b> (bows down),	<i>pp. nata</i>
<b>adhigacchati</b> (attains, realises),	<i>pp. adhigata</i>
<b>upapajjati</b> (goes to after death),	<i>pp. upapanna</i>
<b>vandati</b> (adores),	<i>pp. vandita</i>
<b>pūjayati</b> (worships, pays respect),	<i>pp. pūjita</i>
<b>carati</b> (walks up, practices),	<i>pp. ciṇṇa</i>
<b>parikirati</b> (scatters, covered),	<i>pp. parikiṇṇa</i>
<b>kilissati</b> (spoils, becomes unclean),	<i>pp. kiliṭṭha</i>
<b>jāyati</b> (is born, becomes),	<i>pp. jāta</i>
<b>sappati</b> (crawls, creeps, moves slowly),	<i>pp. sappita</i>
<b>antaradhāyati</b> (disappears),	<i>pp. antarahita</i>
<b>vikasati</b> (opens as a flower, is blown up),	<i>pp. vikaṣita</i> (bloomed, in full bloom)
<b>sammajjati</b> (sweeps),	<i>pp. sammaṭṭha</i>
<b>milāyati</b> (fades away),	<i>pp. milāta</i>
<b>pīleti</b> (afflicts, oppresses; crushes, molest),	<i>pp. pīlita</i>
<b>vaḍḍhati</b> (grows),	<i>pp. vuḍḍha</i>
<b>abhibhavati</b> (overcomes, conquers),	<i>pp. abhibhūta</i>
<b>sikkhati</b> (learns, is trained, is disciplined),	<i>pp. sikkhita</i>
<b>tussati</b> (pleased, glad),	<i>pp. tuṭṭha</i>

**102.** Phrases:

- **duccaritaṃ carati** (he commits evil deed)
- **pādesu sirasā namati** (bows head to the feet)

Động từ	
<b>samuṭṭhāti</b> (sự sanh khởi),	<i>qkpt. samuṭṭhita</i>
<b>khādati</b> (ăn, nhai, cắn, gặm),	<i>qkpt. khādita</i>
<b>tapati</b> (chiếu sáng, đốt nóng),	<i>qkpt. tatta</i>
<b>namati</b> (cuối lạy, kính lễ),	<i>qkpt. nata</i>
<b>adhigacchati</b> (chứng đắc, giác ngộ),	<i>qkpt. adhigata</i>
<b>upapajjati</b> (sanh lên, tái sanh),	<i>qkpt. upapanna</i>
<b>vandati</b> (đánh lễ, tôn kính),	<i>qkpt. vandita</i>
<b>pūjayati</b> (cung kính, kính lễ),	<i>qkpt. pūjita</i>
<b>carati</b> (du hành, thực hành),	<i>qkpt. ciṇṇa</i>
<b>parikirati</b> (rải ra, phủ đầy),	<i>qkpt. parikiṇṇa</i>
<b>kilissati</b> (hư hoại, ô uế, nhớp nhúa),	<i>qkpt. kiliṭṭha</i>
<b>jāyati</b> (được sanh, trở thành),	<i>qkpt. jāta</i>
<b>sappati</b> (bò, trườn, di chuyển chậm),	<i>qkpt. sappita</i>
<b>antaradhāyati</b> (biến mất, mất đi),	<i>qkpt. antarahita</i>
<b>vikasati</b> (nở như hoa, căng lên, phồng ra, nở rộ),	<i>qkpt. vikaṣita</i>
<b>sammajjati</b> (quét),	<i>qkpt. sammaṭṭha</i>
<b>milāyati</b> (tàn úa, phai tàn),	<i>qkpt. milāta</i>
<b>pīleti</b> (đau khổ, áp chế, giày vò, đè bẹp, phiền nhiễu),	<i>qkpt. pīlita</i>
<b>vaḍḍhati</b> (mọc, lớn, trưởng dưỡng),	<i>qkpt. vaḍḍha</i>
<b>abhibhavati</b> (vượt qua, chiến thắng),	<i>qkpt. abhibhūta</i>
<b>sikkhati</b> (học, huân tập, kỷ luật),	<i>qkpt. sikkhita</i>
<b>tussati</b> (hài lòng, vui vẻ, hoan hỷ),	<i>qkpt. tuṭṭha</i>

**102.** Nhóm từ:

- **duccaritaṃ carati** (nó phạm tội ác)
- **pādesu sirasā namati** (dùng đầu lạy dưới chân)

## EXERCISE 24

### A. Translate into English:

1. **Ayasā samuṭṭhitam malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati.**
2. **Buddho tejasā tapati.**
3. **Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ siraśā namāma.**
4. **Sāvitti chandaso mukhaṃ.**
5. **Tasmiṃ sarasi udakaṃ parittaṃ.**
6. **Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpunimsu.**
7. **Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccharitaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyaṃ upapajjimsu.**
8. **Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theramaṃ disvā tuṭṭhena manasā siraśā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.**
9. **Saraso avidūre araṇṇasmiṃ tapassino tapamaṃ caranti.**
10. **Rathesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyō parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā.**
11. **Ahi urasā sappati.**
12. **Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyamaṃ tamasi idha vicaratha?**
13. **Corā rattiyamaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdimsu.**

### B. Translate into Pāli:

1. The monks and nuns, seeing the Lord that had come over there, got up from there seats and paid homage bowing their heads to his feet.
2. When the sun rises the darkness disappears.
3. Now lotuses in the lake are full bloom.
4. With much effort do we learn Pāli language.
5. When the nun sweeps the yard with a broom much dust rises up from the ground.
6. Because of the nutritive essence of food does the body grows.
7. The brother gave a blow on the chest of the enemy with (his) hands.
8. The lotuses that have been brought from the lake are fading now.
9. If you do not learn arts or science in (your) prime age and do not earn either in (your) middle age, you will certainly be afflicted by poverty during (your) last days (age).
10. Men who are generous and well disciplined grow in fame.

## BÀI TẬP 24

**A. Dịch sang tiếng Việt:**

1. **Ayasā samuṭṭhitam malam tatutṭhāya tameva khādati.**
2. **Buddho tejasā tapati.**
3. **Mayam tam Bhagavantam Buddhaṃ sirasā namāma.**
4. **Sāvittī chandaso mukham.**
5. **Tasmim sarasi udakam parittam.**
6. **Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanam vadḍhetvā arahattam pāpunimsu.**
7. **Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccharitam caritvā maraṇā param apāyam upapajjimsu.**
8. **Mayam piṇḍāya āgataṃ theram disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.**
9. **Saraso avidūre araṇṇasmim tapassino tapam caranti.**
10. **Rathesu dhāvantesu utṭhitena rajasā gehānam bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā.**
11. **Ahi urasā sappati.**
12. **Katham tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyam tamasi idha vicaratha?**
13. **Corā rattiyam gehassāvidūre rahasā sallapantā nisidimsu.**

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Chư tỳ khuru và chư tỳ khur ni đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đã trở về đây, (từ việc) đứng dậy từ các chỗ ngồi, và đánh lễ dưới hai chân của Ngài bằng đầu.
2. Khi mặt trời đang mọc, bóng tối biến mất.
3. Bây giờ, những bông sen đã được nở rộ trong hồ.
4. Chúng tôi đã học tiếng Pāli bằng nhiều nỗ lực.
5. Nhiều bụi bặm đã bay lên từ mặt đất khi chư vị tỳ khuru ni quét cái sân bằng cái chổi.
6. Thân lớn mạnh nhờ dưỡng chất của vật thực.
7. Người anh đã cho một cú đấm vào ngực của kẻ thù bằng tay.
8. Những bông sen đã được mang về từ hồ, giờ đây đang bị úa tàn.
9. Nếu bạn không học giáo pháp hay kiến thức, hay nghề nghiệp ở đời (thời thiên thiếu), thì sẽ không có tài sản ở tuổi trung niên, và chắc chắn bạn sẽ bị giày vò của sự khốn khổ ở tuổi cuối đời.
10. Những người, đã được khéo huân tập, là những người rộng lượng, lớn mạnh (từ/bởi) danh tiếng.

## LESSON 25

### Consonantals ending in 'n' (Masculine)

**103.** **Attan** (self, ego-entity, soul, spirit)

Attan (self, ego-entity, soul, spirit)		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>attā</b>	<b>attāno</b>
Voc.	<b>attā, atta</b>	<b>attāno</b>
Acc.	<b>attānaṃ, attamaṃ</b>	<b>attāno</b>
Instr. & Abl.	<b>attanā</b>	<b>attanehi, attanebhi</b>
Dat. & Gen.	<b>attano</b>	<b>attānaṃ</b>
Loc.	<b>attani</b>	<b>attanesu</b>

**104.** **Brahman** (Brahma, God) and **rājan** (ruler, king) are declined like '**attan**' except in Instrumental, Dative, and Genitive Singulars. They are given below. '**Sakhin**' (friend) is an irregular noun.

Singular forms:

	<b>brahman</b>	<b>rājan</b>	<b>sakhin</b>
Case	Singular forms		
Nom.	<b>brahmā</b>	<b>rājā</b>	<b>sakhā</b>
Voc.	<b>brahme</b>	<b>rāja</b>	<b>sakhe, sakha, sakhā</b>
Acc.	<b>brahmānaṃ, brahamaṃ</b>	<b>rājānaṃ, rājaṃ</b>	<b>sakhāraṃ</b>
Instr. & Abl.	<b>brahmunā</b>	<b>rājinā, rājunā</b>	<b>sakhinā</b>
Dat. & Gen.	<b>brahmuno</b>	<b>rājino, rājuno, rañño</b>	<b>sakhino</b>
Loc.	<b>brahmani</b>	<b>rājini, rājamhi, rājasmiṃ</b>	<b>sakhāre</b>

## BÀI HỌC 25

### Phụ Âm Tận Cùng Bằng ‘n’ (Nam tánh)

**103.** **Attan** (tự ngã, bản ngã, linh hồn, tinh thần)

Attan (tự ngã, bản ngã, linh hồn, tinh thần)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>attā</b>	<b>attāno</b>
HC.	<b>attā, atta</b>	<b>attāno</b>
ĐC.	<b>attānaṃ, attamaṃ</b>	<b>attāno</b>
SDC. & XXC.	<b>attanā</b>	<b>attanehi, attanebhi</b>
CĐC. & STC.	<b>attano</b>	<b>attānaṃ</b>
ĐSC.	<b>attani</b>	<b>attanesu</b>

**104.** **Brahman** (Brahma, Phạm Thiên), và **rājan** (đức vua, người trị vì) được chia biến cách như ‘attan’, ngoại trừ Sử Dụng Cách, Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, số ít. Chúng được chia biến cách như sau. ‘Sakhin’ (người bạn) là một danh từ bất quy tắc.

Các hình thức số ít:

	<b>brahman</b>	<b>rājan</b>	<b>sakhin</b>
Cách	Hình thức số ít		
CC.	<b>brahmā</b>	<b>rājā</b>	<b>sakhā</b>
HC.	<b>brahme</b>	<b>rāja</b>	<b>sakhe, sakha, sakhā</b>
ĐC.	<b>brahmānaṃ, brahamaṃ</b>	<b>rājānaṃ, rājaṃ</b>	<b>sakhāraṃ</b>
SDC. XXC.	<b>brahmunā</b>	<b>rājina, rājunā</b>	<b>sakhinā</b>
CĐC. STC.	<b>brahmuno</b>	<b>rājino, rājuno, rañño</b>	<b>sakhino</b>
ĐSC.	<b>brahmani</b>	<b>rājini, rājamhi, rājasmim</b>	<b>sakhāre</b>

Plural forms:

	<b>brahman</b>	<b>rājan</b>	<b>sakhin</b>
Case	Plural forms		
Nom.	<b>brahmāno</b>	<b>rājāno</b>	<b>sakhāro</b>
Voc.	<b>brahmāno</b>	<b>rājāno</b>	<b>sakhāro</b>
Acc.	<b>brahmāno</b>	<b>rājāno</b>	<b>sakhāro</b>
Instr. & Abl.	<b>brahmehi (-bhi)</b>	<b>rājehi (-bhi)</b>	<b>sakhārehi (-bhi)</b>
Dat. & Gen.	<b>brahmānaṃ</b>	<b>rājānaṃ, rājūnaṃ</b>	<b>sakhīnaṃ, sakhānaṃ</b>
Loc.	<b>brahmesu</b>	<b>rājesu, rājūsu</b>	<b>sakhāresu</b>

**105.** All nouns have in their Ablative singulars the forms ending in ‘-smā’ and ‘-mhā’ as:

- **attasmā, attamhā,**
- **brahmasmā, brahmamhā,**
- **rājasma, rājamhā,**
- **sakhārasma, sakhāramhā,**
- **kammasma, kammamhā.**

**106.** ‘Hetu’. Though ‘hetu’ is a noun, at times it is used to indicate the sense "due to" or "because of" and governs Genitive case:

- **Kammasa hetu** (because of the karma, due to the karma).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>amitta</b> (enemy)	<b>sakhin</b> (companion, friend)
<b>vasala</b> (one of the lowest caste)	<b>brāhmaṇa</b> (noble one, priest)
<b>jetar</b> (conqueror)	<b>dūta</b> (messenger)
<b>cora</b> (robber, thief)	<b>pati</b> (lord, husband)
<b>nātha</b> (refuge, protector, lord)	<b>paccāmitta</b> (enemy)
<b>pātubhāva</b> (appearance)	<b>Jambu-dīpa</b> (India)
<b>vipāka</b> (result)	<b>guṇa</b> (state, quality)
<b>dhamma</b> (state, quality)	

Các hình thức số nhiều:

	<b>brahman</b>	<b>rājan</b>	<b>sakhin</b>
Cách	Plural forms		
CC.	<b>brahmāno</b>	<b>rājāno</b>	<b>sakhāro</b>
HC.	<b>brahmāno</b>	<b>rājāno</b>	<b>sakhāro</b>
ĐC.	<b>brahmāno</b>	<b>rājāno</b>	<b>sakhāro</b>
SDC. XXC.	<b>brahmehi (-bhi)</b>	<b>rājehi (-bhi)</b>	<b>sakhārehi (-bhi)</b>
CĐC. STC.	<b>brahmānaṃ</b>	<b>rājānaṃ, rājūnaṃ</b>	<b>sakhīnaṃ, sakhānaṃ</b>
ĐSC.	<b>brahmesu</b>	<b>rājesu, rājūsu</b>	<b>sakhāresu</b>

**105.** Tất cả các danh từ có Xuất Xứ Cách, số ít của nó, tận cùng bằng ‘-smā’ và ‘-mhā’ như:

- **attasmā, attamhā,**
- **brahmasmā, brahmamhā,**
- **rājasma, rājamhā,**
- **sakhārasmā, sakhāramhā,**
- **kammasmā, kammamhā.**

**106.** ‘Hetu’. Mặc dù, ‘hetu’ là một danh từ, đôi khi nó được sử dụng để diễn tả ý nghĩa ‘do’ hay ‘bởi vì’, và chi phối ở Sở Thuộc Cách:

- **Kammaṣṣa hetu** (bởi vì nghiệp, do nghiệp).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>amitta</b> (kẻ thù )	<b>sakhin</b> (người bạn)
<b>vasala</b> (người hạ tiện)	<b>brāhmaṇa</b> (người Ba-la-môn)
<b>jetar</b> (người chiến thắng)	<b>dūta</b> (sứ giả)
<b>cora</b> (tên trộm)	<b>pati</b> (ông chủ, người chồng)
<b>nātha</b> (chỗ nương tựa, đăng bảo hộ)	<b>paccāmitta</b> (kẻ thù )
<b>pātubhāva</b> (sự hiện khởi, sự ra đời, sự xuất hiện)	<b>Jambu-dīpa</b> (Ấn Độ)
<b>vipāka</b> (quả, kết quả )	<b>guṇa</b> (trạng thái, đức tánh)
<b>dhamma</b> (trạng thái, đức tánh)	



Feminine Nouns	
<b>Jāti</b> (birth, race) <i>Instr., Sg. jātiyā, jaccā</i>	
<b>pavatti</b> (account, news)	<b>yuddha-bhūmi</b> (battlefield)

Neuter Nouns	
<b>Isipatana</b> (name of a place)	<b>yuddha</b> (battle)
<b>saṅgāma</b> (battle)	<b>pubba-nimitta</b> (fore-going sign)
<b>cetiya</b> (shrine)	<b>phala</b> (fruit, result)
<b>sāpateyya, dhana</b> (property, wealth)	

Adjectives	
<b>dummedha</b> (unwise)	<b>dubbala</b> (weak, feeble, frail)
<b>rāja-santaka</b> (confiscated)	

Verbs	
<b>paṭivedeti</b> (announces, informs)	<b>palāpeti</b> (expels)
<b>dubbhati</b> (plots against)	
<b>pamodati</b> (rejoices, is glad),	<i>pp. pamudita</i>
<b>pattheti</b> (hopes, aspires),	<i>pp. patthita</i>
<b>pasamsati</b> (praises),	<i>pp. pasamsita, pasattha</i>
<b>kujjhati</b> (gets angry),	<i>pp. kuddha</i>

## EXERCISE 25

A. Translate into English:

1. Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.
2. Bhagavā brahmunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi.
3. Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.
4. Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti.

Danh từ Nữ tánh	
<b>Jāti</b> (sinh, sanh chủng) SDC., số ít <b>jātiyā, jaccā</b>	
<b>pavatti</b> (câu chuyện, tin tức)	<b>yuddha-bhūmi</b> (chiến trường)

Danh từ Trung tánh	
<b>Isipatana</b> (Isipatana)	<b>yuddha</b> (trận chiến)
<b>saṅgāma</b> (trận chiến)	<b>pubba-nimitta</b> (tiền tướng, điềm báo)
<b>cetiya</b> (bảo tháp, điện thờ)	<b>phala</b> (quả, trái cây)
<b>sāpateyya, dhana</b> (của cải, tài sản)	

Tính từ	
<b>dummedha</b> (ngu, kẻ thiếu trí)	<b>dubbala</b> (yếu đuối, nhu nhược, bạc nhược)
<b>rāja-santaka</b> (bị tịch thu)	

Động từ	
<b>paṭivedeti</b> (tuyên bố, thông báo)	<b>palāpeti</b> (đuổi, trục xuất)
<b>dubbhati</b> (chống lại, phản phúc)	
<b>pamodati</b> (hoan hỷ, vui mừng),	<i>qkpt.</i> <b>pamudita</b>
<b>pattheti</b> (hy vọng, mong mỏi),	<i>qkpt.</i> <b>patthita</b>
<b>paṣaṃsati</b> (tán thán),	<i>qkpt.</i> <b>paṣaṃsita, pasattha</b>
<b>kujjhati</b> (tức giận, giận dữ),	<i>qkpt.</i> <b>kuddha</b>

## BÀI TẬP 25

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.**
2. **Bhagavā brahmunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi.**
3. **Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.**
4. **Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti.**

5. **Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.**
6. **Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.**
7. **Sakhā cirassamāgataṃ sakhāramiva sā gharamāgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi.**
8. **Attā hi attano nātho.**
9. **Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi.**
10. **Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?**
11. **Etaṃ hi pubba-nimittaṃ brahmuno pātubhāvāya.**
12. **Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.**

**B. Translate into Pāli:**

1. Don't associate with bad companions.
2. The king's son went to the pleasure grove together with his friends.
3. Due to their good deeds, beings are reborn into happy states after death.
4. Many people in India worship Brahma.
5. Men who did good deeds were praised even by Brahma.
6. The minister was expelled from the country by the king who had got angry with him.
7. He attended his father and mother by himself.
8. The good deeds done by beings follow them as the shadow of a man.
9. One would blame oneself for one's own evil deeds.
10. The subjects were pleased with the king who was kind and just.
11. If he plots against the king all his property will be confiscated.
12. Loving-kindness, compassion, sympathetic joy, and equanimity are the qualities that are found in Brahmas.

5. **Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.**
6. **Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.**
7. **Sakhā cirassamāgataṃ sakhāramiva sā gharamāgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi.**
8. **Attā hi attano nātho.**
9. **Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi.**
10. **Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?**
11. **Etaṃ hi pubba-nimittaṃ brahmuno pātubhāvāya.**
12. **Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.**

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. (Bạn) Chớ thân cận những người bạn ác.
2. Con trai của đức vua đã đi đến vườn thượng uyển cùng với các bạn mình.
3. Nhờ các nghiệp thiện, sau khi chết, chúng sanh tái sanh về cõi lành (cõi trời).
4. Nhiều người ở Ấn Độ thờ cúng thần Phạm Thiên.
5. Nhân loại làm các việc phước cũng được tán dương bởi thần Phạm Thiên.
6. Vị cận thần đã bị đuổi ra khỏi quốc độ bởi vì đức vua tức giận ông ta.
7. Anh ấy chỉ tự mình đã phụng dưỡng cha và mẹ của mình.
8. Các phúc (thiện) nghiệp đã được làm chúng sanh đi theo họ như cái bóng (theo hình).
9. Thật vậy, tự mình (tự ngã) nên khiển trách chính mình vì các nghiệp ác của mình.
10. Thần dân đã trở nên vui mừng với (nơi) đức vua chánh trực và nhân từ.
11. Nếu anh ấy chống lại đức vua, thì tất cả tài sản của người đó sẽ bị tịch thu.
12. Từ, bi, hỷ và xả là các đức tánh được tìm thấy ở chư Phạm Thiên.

## LESSON 26

### Pronoun

[See LESSON 24: 99-100. Demonstrative Pronoun: **so** (he), **tad** (that)]

**107.** Pronouns are declined in all the three genders. They are used also as adjectives. ‘**Amha**’ and ‘**tumha**’ are exceptions as they are the same in all the three genders.

**108.** Interrogative Pronoun: ‘**kiṃ**’ (who, what, which?): Masculine, Neuter

<b>kiṃ</b> (who, what, which?)				
	Masculine		Neuter	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	<b>ko</b>	<b>ke</b>	<b>kiṃ, kaṃ</b>	<b>ke, kāni</b>
Acc.	<b>kaṃ</b>	<b>ke</b>	<b>kiṃ, kaṃ</b>	<b>ke, kāni</b>
Instr.	<b>kena</b>	<b>kehi, kebhi</b>	All the rest are like those in Masculine	
Abl.	<b>kasmā, kamhā</b>	<b>kehi, kebhi</b>		
Dat. & Gen.	<b>kassa</b>	<b>kesaṃ, kesānaṃ</b>		
Loc.	<b>kasmiṃ, kamhi</b>	<b>kesu</b>		

Interrogative Pronoun: ‘**kiṃ**’ (who, what, which?): Feminine

<b>kiṃ</b> (who, what, which?)		
	Feminine	
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>kā</b>	<b>kā, kāyo</b>
Acc.	<b>kaṃ</b>	<b>kā, kāyo</b>
Instr. & Abl.	<b>kayā</b>	<b>kāhi, kābhi</b>
Dat. & Gen.	<b>kayā, kassā, kissā</b>	<b>kāsaṃ, kāsānaṃ</b>
Loc.	<b>kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ</b>	<b>kāsu</b>

## BÀI HỌC 26

### Đại Từ

[Xem BÀI HỌC 24: 99-100. Đại từ Chỉ định: **so** (anh ấy), **tad** (cái đó)]

**107.** Đại từ được chia biến cách ở cả 3 tánh. Chúng cũng được sử dụng như các tính từ. ‘**Amha**’ và ‘**tumha**’ là những trường hợp ngoại lệ, nhưng chúng chia biến cách cả 3 tánh.

**108.** Đại từ nghi vấn: ‘**kiṃ**’ (ai, cái gì, cái nào?): Nam tánh, Trung tánh

<b>kiṃ</b> (ai, cái gì, cái nào?)				
	Nam tánh		Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>ko</b>	<b>ke</b>	<b>kiṃ, kaṃ</b>	<b>ke, kāni</b>
ĐC.	<b>kaṃ</b>	<b>ke</b>	<b>kiṃ, kaṃ</b>	<b>ke, kāni</b>
SDC.	<b>kena</b>	<b>kehi, kebhi</b>	Tất cả phần còn lại như Nam tánh	
XXC.	<b>kasmā, kamhā</b>	<b>kehi, kebhi</b>		
CĐC. STC.	<b>kassa</b>	<b>kesaṃ, kesānaṃ</b>		
ĐSC.	<b>kasmiṃ, kamhi</b>	<b>kesu</b>		

Đại từ nghi vấn: ‘**kiṃ**’ (ai, cái gì, cái nào?): Nữ tánh

<b>kiṃ</b> (ai, cái gì, cái nào?)		
	Nữ tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>kā</b>	<b>kā, kāyo</b>
ĐC.	<b>kaṃ</b>	<b>kā, kāyo</b>
SDC., XXC.	<b>kayā</b>	<b>kāhi, kābhi</b>
CĐC. STC.	<b>kayā, kassā, kissā</b>	<b>kāsaṃ, kāsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ</b>	<b>kāsu</b>

## Meanings

**109.** Interrogative Pronoun: **kiṃ** (who, what, which?): As a Pronoun, as a pronominal Adjective:

	As a Pronoun	As a pronominal Adjective
Masc. Sg.	<b>ko</b> (who, what or which one?)	<b>ko puriso</b> (what or which man?)
Masc. Pl.	<b>ke</b> (who, what or which ones?)	<b>ke purisā</b> (what or which men?)
Neut. Sg.	<b>kiṃ, kaṃ</b> (what, which?)	<b>kiṃ, kaṃ phalaṃ</b> (what or which fruit?)
Neut. Pl.	<b>ke, kāni</b> (what, which things?)	<b>ke, kāni phalāni</b> (what or which fruits?)
Fem. Sg.	<b>kā</b> (who, what, which one?)	<b>kā itthī</b> (what, which woman?)
Fem. Pl.	<b>kā, kāyo</b> (who, what, which ones?)	<b>kā, kāyo itthiyo</b> (what, which women?)

**110.** Relative Pronoun: 'yad' (who, what, which?) : Masculine, Neuter

yad (who, what, which?)				
	Masculine		Neuter	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	<b>yo</b>	<b>ye</b>	<b>yaṃ</b>	<b>ye, yāni</b>
Acc.	<b>yaṃ</b>	<b>ye</b>	<b>yaṃ</b>	<b>ye, yāni</b>
Instr.	<b>yena</b>	<b>yehi, yebhi</b>	All the rest are like those in Masculine	
Abl.	<b>yasmā, yamhā</b>	<b>yehi, yebhi</b>		
Dat., Gen.	<b>yassa</b>	<b>yesaṃ, yesānaṃ</b>		
Loc.	<b>yasmiṃ, yamhi</b>	<b>yesu</b>		

**111.** Relative Pronoun: 'yad' (who, what, which?): Feminine

yad (who, what, which?)		
	Feminine	
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>yā</b>	<b>yā, yāyo</b>
Acc.	<b>yaṃ</b>	<b>yā, yāyo</b>
Instr., Abl.	<b>yayā</b>	<b>yāhi, yābhi</b>
Dat., Gen.	<b>yayā, yassā</b>	<b>yāsaṃ, yāsānaṃ</b>
Loc.	<b>yāya, yāyaṃ, yassaṃ</b>	<b>yāsu</b>

## Ý Nghĩa

**109.** Đại từ nghi vấn: **kiṃ** (ai, cái gì, cái nào): được sử dụng như một Đại từ, Tính từ thuộc đại từ:

	Như một Đại từ	Như Tính từ thuộc đại từ
Na. Si.	<b>ko</b> (ai, cái gì, cái nào?)	<b>ko puriso</b> (người đàn ông nào?)
Na. Sn.	<b>ke</b> (những ai, các cái gì, những cái nào?)	<b>ke purisā</b> (những người đàn ông nào?)
Tr. Si.	<b>kiṃ, kaṃ</b> (cái gì, cái nào?)	<b>kiṃ, kaṃ phalaṃ</b> (quả nào, quả gì?)
Tr. Sn.	<b>ke, kāni</b> (các cái gì, những cái nào?)	<b>ke, kāni phalāni</b> (các quả nào, những quả gì?)
Nữ. Si.	<b>kā</b> (ai, cái gì, cái nào?)	<b>kā itthī</b> (người nữ nào?)
Nữ. Sn.	<b>kā, kāyo</b> (những ai, các cái gì, những cái nào?)	<b>kā, kāyo itthiyo</b> (những người nữ nào?)

**110.** Đại từ quan hệ: ‘**yad**’ (ai, cái gì, cái nào?): Nam tánh, Trung tánh

<b>yad</b> (ai, cái gì, cái nào, người nào?)				
	Nam tánh		Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>yo</b>	<b>ye</b>	<b>yaṃ</b>	<b>ye, yāni</b>
ĐC.	<b>yaṃ</b>	<b>ye</b>	<b>yaṃ</b>	<b>ye, yāni</b>
SDC	<b>yena</b>	<b>yehi, yebhi</b>	Tất cả phần còn lại như Nam tánh	
XXC.	<b>yasmā, yamhā</b>	<b>yehi, yebhi</b>		
CĐC., STC.	<b>yassa</b>	<b>yesaṃ, yesānaṃ</b>		
ĐSC.	<b>yasmiṃ, yamhi</b>	<b>yesu</b>		

**111.** Đại từ quan hệ: ‘**yad**’ (ai, cái gì, cái nào, người nào?): Nữ tánh

<b>yad</b> (ai, cái gì, cái nào, người nào?)		
	Nữ tánh	
Case	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>yā</b>	<b>yā, yāyo</b>
ĐC.,	<b>yaṃ</b>	<b>yā, yāyo</b>
SDC., XXC	<b>yayā</b>	<b>yāhi, yābhi</b>
CĐC., STC.	<b>yayā, yassā</b>	<b>yāsaṃ, yāsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>yāya, yāyaṃ, yassaṃ</b>	<b>yāsu</b>



## Meanings

**112.** Relative Pronoun: 'yad' (who, what, which?): As a Pronoun, as a pronominal Adjective:

	yad (who, what, which?)	
	As a pronoun	As a pronominal Adjective
Masc. Sg.	yo (who, what, which person?)	yo puriso (what, which person?)
Masc. Pl.	ye (who, what, which persons?)	ye purisā (what, which persons?)
Neut. Sg.	yam (what, which?)	yam phalam (what, which fruit?)
Neut. Pl.	yāni (what, which things?)	yāni phalāni (what, which fruits?)
Fem. Sg.	yā (who, what, which person?)	yā itthī (what, which woman?)
Fem. Pl.	yā, yāyo (who, what, which persons?)	yā, yāyo itthiyo (whatever, which women?)

[See LESSON 24: 99-100. Demonstrative Pronoun: **so** (he), **tad** (that); Lesson 26: 110-112. Relative Pronoun: 'yad' (who, what, which?), 108-109. Interrogative Pronoun 'kim' (who, what, which?)]

**113.** The Pronouns or pronominal Adjectives as:

- **sabba** (all, every),
- **eka** (one certain),
- **katara** (which one of the two),
- **katama** (which one of the many),
- **pubba** (former, previous, east),
- **apara** (other, west),
- **para** (other, another),
- **itara** (other, next),
- **añña** (another),
- **aññatara** (certain),
- **aññatama** (certain, one out of many)

are declined like 'yad'.

Note: In locative singular of 'pubba' there is an extra form as "pubbe".

## Ý Nghĩa

**112.** Đại từ quan hệ: '**yad**' (ai, cái gì, cái nào, người nào?): Sử dụng như như một Đại từ, như Tính từ thuộc đại từ:

	<b>yad</b> (ai, cái gì, cái nào, người nào?)	
	như một Đại từ	như Tính từ thuộc đại từ
Na. Si.	<b>yo</b> (ai, cái gì, người nào?)	<b>yo puriso</b> (người đàn ông nào?)
Na. Sn.	<b>ye</b> (những ai, các cái gì, những người nào?)	<b>ye purisā</b> (những người đàn ông nào?)
Tr. Si.	<b>yam</b> (cái gì, cái nào?)	<b>yam phalam</b> (quả gì, quả nào?)
Tr. Sn.	<b>yāni</b> (những cái gì, các cái nào?)	<b>yāni phalāni</b> (các quả nào, các quả gì?)
Nữ. Si.	<b>yā</b> (ai, cái gì, người nào?)	<b>yā itthī</b> (người nữ nào?)
Nữ. Sn.	<b>yā, yāyo</b> (những ai, các cái gì, những người nào?)	<b>yā, yāyo itthiyo</b> (những người nữ nào?)

[Xem BÀI HỌC 24: 99-100. Đại từ Chỉ định: **so** (anh ấy), **tad** (cái đó); Lesson 26: 110-112. Đại từ Quan hệ: '**yad**' (ai, cái gì, cái nào, người nào?), 108-109. Đại từ Nghi vấn '**kim**' (ai, cái gì, cái nào, người nào?)]

**113.** Các Đại từ hay Tính từ thuộc đại từ như:

- **sabba** (tất cả, mỗi một),
  - **eka** (một, một cái nào đó),
  - **katara** (cái nào trong hai),
  - **katama** (cái nào trong nhiều),
  - **pubba** (cái trước, trước đây, hướng đông),
  - **apara** (cái khác, hướng tây),
  - **para** (cái khác, cái khác nữa),
  - **itara** (cái khác, cái bên cạnh),
  - **añña** (cái khác),
  - **aññatara** (một cái nào đó, một người nào đó),
  - **aññatama** (cái nào đó, một trong những cái/người ấy)
- được chia biến cách như '**yad**'.

Lưu ý: Định sở cách, số ít của '**pubba**' có thêm một hình thức khác nữa là "**pubbe**".

**114.** Some examples for the use of the relative ‘yad’.

- **Ye āsavā ... pahīnā te tathāgatassa**  
(whatever mental defilements there may be, they have been got rid of by the Tathāgata).
- **Yo appaduṭṭhassa narassa dussati ... taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ** (whosoever offends against a harmless one, the evil rebounds upon the very foolish fellow).

In some sentences the Relative pronoun is used in one clause and the Demonstrative pronoun is absent but is to be understood.

- **Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā**  
(whoever restrain their mind, they will liberate themselves from the clutch of the Māra).

**115.** Indefinite pronoun:

Indefinite pronoun is formed by adding the particle **ci**, **cana**, **api** or **pi** to the declined form of the Interrogative pronoun ‘**kiṃ**’ (**ka**).

kiṃ/ka + ci (someone, something; anyone; anything; whoever)		
Masculine		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>koci, kopi, kocana</b> (some one)	<b>keci, kepi, kecana</b> (some ones)
Acc.	<b>kañci, kampi, kamapi, kañcana</b>	<b>keci, kepi, kecana</b> (some ones)
Instr.	<b>kenaci, kenāpi</b>	<b>kehici, kehipi</b>
Abl.	<b>kasmāci, kasmāpi, etc.</b>	<b>kehici, kehipi</b>
Dat. Gen.	<b>kassaci, kassapi, kassacana</b>	<b>kesañci, kesampi, kesañcana</b>
Loc.	<b>kasmiñci, kismici, kasmimpi, kasmiñcana, kismicipi</b>	<b>kesuci, kesupi</b>

**116.** In neuter: **kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpī, kimapi.**

kiṃ/ka + ci (someone, something; anyone; anything; whoever)		
Neuter		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>kiñci, (kañcana, kañci)</b>	<b>kānici</b>
Acc.	<b>kiñci, (kiñcana, kampi, kimpī, kimapi)</b>	<b>kānici</b>
Instr.	All the rest are like those in masculine	

**114.** Vài ví dụ cho cách dùng Đại từ Quan hệ ‘yad’.

- **Ye āsavā ... pahīnā te tathāgatassa**  
(các lậu hoặc nào sanh khởi, chúng đã được đoạn trừ bởi Đức Thế Tôn).
- **Yo appaduṭṭhassa narassa dussati ... taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ** (người nào xúc phạm đến bậc vô hại, chắc chắc điều ác này trở lại cho kẻ ngu).

Đối với một số câu, Đại từ Quan hệ được sử dụng trong một mệnh đề, và Đại từ Chỉ định vắng mặt nhưng được hiểu ngầm.

- **Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā** (những ai điều phục tâm, họ sẽ thoát khỏi sự trói buộc của Ma Vương).

**115.** Đại từ không xác định:

Đại từ không xác định được thành lập bằng cách thêm các mạo từ **ci**, **cana**, **api** hay **pi** vào hình thức biến cách của Đại từ Nghi vấn ‘kim’ (**ka**) (ai đó).

<b>kim/ka + ci</b> (người nào đó, cái gì đó; bất cứ ai; bất cứ điều gì; bất cứ ai)		
	Nam tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>koci, kopi, kocana</b> (người nào)	<b>keci, kepi, kecana</b> (những người nào)
ĐC.	<b>kañci, kampi, kamapi, kañcana</b>	<b>keci, kepi, kecana</b> (những người nào)
SDC.	<b>kenaci, kenāpi</b>	<b>kehici, kehipi</b>
XXC.	<b>kasmāci, kasmāpi, etc.</b>	<b>kehici, kehipi</b>
CĐC. STC	<b>kassaci, kassapi, kassacana</b>	<b>kesañci, kesampi, kesañcana</b>
ĐSC.	<b>kasmiñci, kismici, kasmimpi, kasmiñcana, kismicipi</b>	<b>kesuci, kesupi</b>

**116.** Trung Tánh: **kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpi, kimapi.**

<b>kim/ka + ci</b> (người nào đó, cái gì đó; bất cứ ai; bất cứ điều gì; bất cứ ai)		
	Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>kiñci, (kañcana, kañci)</b>	<b>kānici</b>
ĐC.	<b>kiñci, (kiñcana, kampi, kimpi, kimapi)</b>	<b>kānici</b>
SDC.	Tất cả phần còn lại như Nam tánh	

**117** In feminine gender:

- **kāci, kācana, kāpi** (*in Nom. Sing.*);
- **kāci, kāpi**, etc. (*in Nom. Plur.*);
- **kāyaci, kāyacana, kāyapi** (*in Instr. Sing.*), etc.

ka + ci (someone, something; anyone; anything; whoever)		
Feminine		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>kāci, (kācana, kāpi)</b>	<b>kāci, kāyoci (kāpi)</b>
Acc.	<b>kañci</b>	<b>kāci, kāyoci</b>
Instr.	<b>kāyaci (kāyacana, kāyapi)</b>	<b>kāhici, kābhici</b>
Abl.	<b>kāyaci</b>	<b>kāhici, kābhici</b>
Dat. Gen.	<b>kāyaci, kassāci</b>	<b>kāsañci, kāsānañci</b>
Loc.	<b>kāyaci, kāyañci</b>	<b>kāsuci</b>

**118** Phonetic Combinations:

(a)	<b>ṃ</b>	before a guttural letter becomes	guttural nasal	<b>ṅ</b>
<b>saraṇaṃ + gato = saraṇaṅgato</b>				
(b)	<b>ṃ</b>	before a palatal letter becomes	palatal nasal	<b>ṅ</b>
<b>kaṃ + ci = kañci</b>				
(c)	<b>ṃ</b>	before a letter of back palate becomes	backpalate nasal	<b>ṇ</b>
<b>saṃ + ṭhāti = saṅṭhāti</b>				
(d)	<b>ṃ</b>	before a dental letter becomes	dental nasal	<b>ṇ</b>
<b>saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati</b>				
(e)	<b>ṃ</b>	before a labial letter becomes	labial nasal	<b>m</b>
<b>kaṃ + pi = kampi</b>				

**119** **Iti**: The particle “**iti**” is placed after a statement quoted or thought out and stands in the place of or instead of inverted commas in English. It involves the senses of “thinking, considering, supposing, knowing, saying, or calling”.

Examples:

- **Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘bhikkhavo’ti**  
(The Lord addressed the monks saying ‘O monks’.)
- **Taṃ jaññā vasalo iti** (one should know him ‘an outcast’).

**117.** Nữ tánh:

- **kāci, kācana, kāpi** (*Na., Si*);
- **kāci, kāpi**, v.v... (*Na., Sn*);
- **kāyaci, kāyacana, kāyapi** (*SDC., Si*), v.v...

<b>ka + ci</b> (người nào đó, cái gì đó; bất cứ ai; bất cứ điều gì; bất cứ ai)		
Feminine		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>kāci, (kācana, kāpi)</b>	<b>kāci, kāyoci (kāpi)</b>
ĐC.	<b>kañci</b>	<b>kāci, kāyoci</b>
SDC.	<b>kāyaci (kāyacana, kāyapi)</b>	<b>kāhici, kābhici</b>
XXC.	<b>kāyaci</b>	<b>kāhici, kābhici</b>
CĐC. STC	<b>kāyaci, kassāci</b>	<b>kāsañci, kāsānañci</b>
ĐSC.	<b>kāyaci, kāyañci</b>	<b>kāsuci</b>

**118.** Kết hợp ngữ âm:

(a)	<b>m̐</b>	trước âm cổ họng trở thành	âm họng mũi	<b>ṃ</b>
<b>saraṇam̐ + gato = saraṇaṅgato</b>				
(b)	<b>m̐</b>	trước âm vòm họng trở thành	âm vòm mũi	<b>ṅ</b>
<b>kaṃ + ci = kañci</b>				
(c)	<b>m̐</b>	trước âm sau vòm họng trở thành	âm sau vòm họng mũi	<b>ṇ</b>
<b>saṃ + ṭhāti = saṇṭhāti</b>				
(d)	<b>m̐</b>	trước âm răng trở thành	âm răng mũi	<b>n</b>
<b>saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati</b>				
(e)	<b>m̐</b>	trước âm môi trở thành	âm môi mũi	<b>m</b>
<b>kaṃ + pi = kampi</b>				

**119.** **Iti**: Mạo từ “**iti**” được đặt sau một câu trích dẫn hay điều suy nghĩ, và được đặt trong dấu ngoặc như trong tiếng Anh. Nó diễn đạt ý nghĩa về ‘suy nghĩ, cân nhắc, giả sử, hiểu, nói, hay gọi là’.

Ví dụ:

- **Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘bhikkhavo’ti**  
(Đức Thế Tôn đã gọi chư tỳ khuru rằng ‘Này chư tỳ khuru’)
- **Tam jaññā vasalo iti** (người ta nên biết nó như ‘người hạ tiện’).

- **Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘Anujānāmi bhikkhave ārāman’ti** (The Lord addressed the monks saying ‘I allow you, monks, to accept a grove’.)
- **Bhavampi no<sup>1</sup> Gotamo ‘anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paṭijānāti?** (Does Master Gotama also claim ‘I have attained to the Supreme Enlightenment’?)
- **Khattiyaṃ ‘daharo’ti nāvamaññeyya** (one should not despise a princely youth thinking ‘This is a boy’).

### 120. Pronominal Adverbs:

Demonstrative	Relative	Interrogative
<b>tadā</b> (then)	<b>yadā</b> (when, whenever)	<b>kadā</b> (When?)
<b>tahiṃ, tatra, tattha</b> (there)	<b>yattha, yatra, yahiṃ</b> (where, wherever)	<b>kuhiṃ, kutra, kattha</b> (where?)
<b>tato</b> (from there)	<b>yato</b> (from whom, from what, from when, whence, because, since)	<b>kuto</b> (from where?)
<b>tathā (so), itthaṃ, iti, evaṃ</b> (thus)	<b>yathā</b> (in what way, such as)	<b>katthaṃ</b> (how?)

#### Indefinite Adverbs:

- **katthaci, katthāpi, kuhiñcipi** (somewhere)
- **kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanaṃ** (at certain time, sometimes)
- **na kudācanaṃ** (never)
- **kutocipi, kutopi** (from somewhere)

#### Miscellaneous Adverbs:

- **sabbadā, sadā** (ever, for ever, every day)
- **sabbattha** (everywhere)
- **sabbadhi** (everywhere)
- **sabbathā** (in every way)
- **sabbaso** (by every means, altogether)

<sup>1</sup> **Bhavampi no:** Here 'no' is the expanded form of the questioning particle 'nu'.

- **Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘Anujānāmi bhikkhave ārāman’ti** (Đức Thế Tôn đã dạy chư tỳ khuru rằng ‘Này chư tỳ khuru, Ta cho phép các con thọ nhận tịnh xá’.)
- **Bhavampi no<sup>1</sup> Gotamo ‘anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paṭijānāti?** (Có phải Đức Gotama cũng tuyên bố ‘Ta đã được chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng giác?’)
- **Khattiyam ‘daharo’ti nāvamaññeyya** (người ta không nên xem thường vị thái tử trẻ, nghĩ rằng ‘Nó chỉ là một đứa trẻ’).

**120.** Trạng từ chỉ Đại từ:

Chỉ định	Quan hệ	Nghi vấn
<b>tadā</b> (rồi thì)	<b>yadā</b> (khi, khi nào)	<b>kadā</b> (khi nào?)
<b>tahiṃ, tatra, tattha</b> (ở đó)	<b>yattha, yatra, yahim</b> (ở đâu, bất cứ đâu)	<b>kuhiṃ, kutra, kattha</b> (ở đâu?)
<b>tato</b> (từ đó)	<b>yato</b> (từ ai, từ cái gì, từ khi, từ đâu, bởi vì, kể từ).	<b>kuto</b> (từ đâu?)
<b>tathā (so), ittham, iti, evam</b> (cũng vậy)	<b>yathā</b> (theo cách này, như là)	<b>kattham</b> (thế nào?)

Các trạng từ không xác định (bất định):

- **katthaci, katthāpi, kuhiñcipi** (ở nơi nào đó)
- **kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanam** (tại lúc nào đó, thỉnh thoảng)
- **na kudācanam** (không bao giờ)
- **kutocipi, kutopi** (từ nơi nào đó)

Trạng từ khác:

- **sabbadā, sadā** (luôn luôn, mãi mãi, mỗi ngày)
- **sabbattha** (mọi nơi, khắp nơi)
- **sabbadhi** (mọi nơi, khắp nơi)
- **sabbathā** (trong mọi cách)
- **sabbaso** (bằng mọi phương tiện, cùng nhau)

<sup>1</sup> **Bhavampi no:** Here 'no' is the expanded form of the questioning particle 'nu'.



**121** Articles:

There are no particular articles in Pāli that correspond to English articles 'a, an' and 'the'. Therefore '**puriso**' may mean either 'a man' or 'the man'. The Demonstrative pronominals '**tad**' (that), '**ima**' (this), '**etat**' (this), may occasionally be used in the sense of the Definite Article '**the**': **so puriso, yaṃ puriso, eso puriso** (the man).

The sense of Indefinite article is supplied by the pronoun '**kiñci**' or the pronouns such as '**eka, ekacca**' (a, certain).

- **Eko puriso, ekacco puriso** (a certain man, a man),
- **eke, ekacce purisā** (certain men, men).

**122** 'Yad' repeated means 'whatever, whoever':

- **yo yo puriso** (whatever man),
- **yā yā itthī** (whatever woman),
- **yaṃ yaṃ phalaṃ** (whatever fruit).

'**Tad**' repeated means 'this and that' or 'all that'. The particle '**eva**' follows them to give emphasis.

- **yaṃ yadeva (yaṃ yaṃ eva)** = whatever.

**123** Euphonic combinations:

(a) The final **m** of the neuter forms of '**yaṃ**', '**taṃ**' and '**etaṃ**' followed by a vowel is changed into '**d**' very often.

- **Yaṃ idaṃ = yadidaṃ;**
- **taṃ eva = tadeva;**
- **etaṃ avoca = etadavoca**

(b) **m + y** are optionally changed into **ññ**:

- **taṃ yeva = taññeva;**
- **yaṃ yaṃ eva = yaññadeva**

(c) '**Añño aññaṃ**' becomes **aññamaññaṃ** (one another, each other)

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>vaṇibbaka</b> , pauper	<b>musā-vāda</b> , falsehood, lie
<b>sāvaka</b> , disciple	<b>khipita-sadda</b> , sound of sneezing
<b>ukkāsita-sadda</b> , noise of clearing one's throat	<b>kakkaṭaka</b> , crab
<b>ala</b> , claw (of a crab and the like)	<b>kaṭhala</b> , potsherd

**121.** Mạo từ:

Không có mạo từ cụ thể nào trong tiếng Pāli tương đương với mạo từ tiếng Anh như ‘a, an’ và ‘the’. Vì thế, ‘puriso’ có thể có nghĩa là ‘người đàn ông’ hay ‘người đàn ông này’. Các Đại từ Chỉ định ‘tad’ (cái kia), ‘ima’ (cái này), ‘etat’ (cái này) đôi khi có thể dùng như Mạo từ Xác định ‘the’: **so puriso, ayam puriso, eso puriso** (người đàn ông này).

Ý nghĩa của Mạo từ không xác định thường đi cùng bởi đại từ ‘kiñci’, hay các đại từ như ‘eka, ekacca’ (một, một số).

- **Eko puriso, ekacco puriso** (một người đàn ông nào đó, một người đàn ông),
- **eke, ekacce purisā** (những người đàn ông nào đó, những người đàn ông).

**122.** ‘Yad’ được lặp lại thì nghĩa là ‘bất cứ cái gì, bất cứ ai’:

- **yo yo puriso** (bất cứ người đàn ông nào),
- **yā yā itthī** (bất cứ người nữ nào),
- **yam yam phalam** (whatever fruit).

‘Tad’ được lặp lại thì nghĩa là ‘đây và đó’ hay ‘tất cả’. Mạo từ ‘eva’ theo sau chúng để nhấn mạnh.

- **yam yadeva (yam yam eva)** = bất cứ điều gì.

**123.** Kết hợp ngữ âm:

(a) âm cuối **m** của các hình thức Trung tánh như ‘yam’, ‘tam’ và ‘etam’ theo sau bởi một nguyên âm thì thường được đổi thành ‘d’.

- **Yam idam = yadidam;**
- **tam eva = tadeva;**
- **etam avoca = etadavoca**

(b) **m + y** không bắt buộc phải đổi thành **ññ**:

- **tam yeva = taññeva;**
- **yam yam eva = yaññadeva**

(c) ‘**Añño aññaṃ**’ trở thành **aññamaññaṃ** (lẫn nhau, cùng nhau, người này lẫn người kia, cái này lẫn cái kia)

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>vaṇibbaka</b> , người nghèo khổ	<b>musā-vāda</b> , sự nói dối
<b>sāvaka</b> , đệ tử	<b>khipita-sadda</b> , tiếng hất hơi
<b>ukkāsita-sadda</b> , tiếng đả đả hắng	<b>kakkaṭaka</b> , con cua
<b>ala</b> , càng (cua), móng (thú)	<b>kaṭhala</b> , mảnh gổm

Masculine Nouns	
<b>chanda-rāga-vinaya</b> , removal of lust, control of lust	<b>upaddava</b> , misfortune, distress, accident, injury
<b>samaya</b> , time, occasion	<b>padesa</b> , place, region, district
<b>nidāgha</b> , drought	<b>upāya</b> , way, means
<b>uposatha</b> , sabbath day, fasting day	<b>khuddaka-pāṇa</b> , (insect) small creature
<b>sambādha</b> , difficulty	

Feminine Nouns	
<b>girā</b> , word, sound	<b>vedanā</b> , feeling
<b>paññā</b> , wisdom, insight	<b>kitti</b> , fame
<b>dakkhiṇā</b> , gift	<b>jīvikā</b> , livelihood
<b>bhikkhā</b> , alms-food	

Neuter Nouns	
<b>nissaraṇa</b> , escape, getting away	<b>dukkha</b> , pain
<b>soka</b> , sorrow	<b>pahāna</b> , destruction, giving up
<b>asuci</b> , filth, disgusting, unclean	<b>kaṭṭha</b> , stick, piece of wood
<b>jīvita</b> , life	<b>mitta</b> , friend

Adjectives	
<b>kakkasa</b> , rough, coarse	<b>viññāpana</b> , instructive, enlightening
<b>sacca</b> , true	<b>parihīna</b> , fallen away, bereft
<b>suparihīna</b> , thoroughly bereft, much emaciated, greatly fallen away	

Verbs	
<b>vañceti</b> ( $\sqrt{vañc}$ ),	cheats, deceives, cheats, swindles
<b>vijānāti</b> ( $vi + \sqrt{jñā}$ ),	knows, comprehends
<b>udīrayati</b> ( $ud + \sqrt{īr}$ ),	says, speaks, utters
<b>abhininnāmeti</b> ( $abhi + nir + \sqrt{nam}$ ),	stretches out, extends
<b>sañchindati</b> ( $saṃ + \sqrt{chid}$ ),	breaks off, cuts, destroys
<b>ganthati</b> ( $\sqrt{ganth}$ ),	binds, fastens

Danh từ Nam tánh	
<b>chanda-rāga-vinaya</b> , sự đoạn tận dục tham, sự tiết chế dục tham	<b>upaddava</b> , điều bất hạnh, điều tổn hại, sự buồn rầu, nạn tai
<b>samaya</b> , thời, lúc	<b>padesa</b> , nơi, vùng, miền, địa phận
<b>nidāgha</b> , sự hạn hán, trận hạn hán	<b>upāya</b> , con đường, phương tiện
<b>uposatha</b> , ngày bố-tát, ngày trai giới	<b>khuddaka-pāṇa</b> , côn trùng, sinh vật nhỏ
<b>sambādha</b> , sự khó khăn	

Danh từ Nữ tánh	
<b>girā</b> , lời nói, âm thanh	<b>vedanā</b> , cảm thọ
<b>paññā</b> , trí tuệ	<b>kitti</b> , danh vọng
<b>dakkhiṇā</b> , món quà	<b>jīvikā</b> , sự nuôi mạng, lối sống
<b>bhikkhā</b> , đồ ăn khát thực	

Danh từ Trung tánh	
<b>nissaraṇa</b> , sự trốn thoát, sự tránh xa	<b>dukkha</b> , đau khổ
<b>soka</b> , sầu muộn	<b>pahāna</b> , sự đoạn tận, sự từ bỏ
<b>asuci</b> , sự bẩn thỉu, rác bẩn, đồng rác	<b>kaṭṭha</b> , cây gậy, miếng gỗ
<b>jīvita</b> , mạng sống	<b>mitta</b> , người bạn

Tính từ	
<b>kakkasa</b> , sự thô nhám, thô ráp	<b>viññāpana</b> , sự hướng dẫn, khai sáng
<b>sacca</b> , sự thật, chân thật, chân đế	<b>parihīna</b> , sự rút khỏi, sự bỏ rơi
<b>suparihīna</b> , hoàn toàn mất mát, sự ốm yếu tiều tụy, hoàn toàn rời xa	

Động từ	
<b>vañceti</b> ( $\sqrt{vañc}$ ),	lừa gạt, dối trá, gian lận, lừa đảo
<b>vijānāti</b> ( $vi + \sqrt{jñā}$ ),	hiểu biết, liễu tri
<b>udīrayati</b> ( $ud + \sqrt{īr}$ ),	nói, thốt ra, tuyên bố
<b>abhininnāmeti</b> ( $abhi + nir + \sqrt{nam}$ ),	trải dài ra, mở rộng
<b>sañchindati</b> ( $saṃ + \sqrt{chid}$ ),	bẻ gãy, cắt đứt, phá tan
<b>ganthati</b> ( $\sqrt{ganth}$ ),	buộc, trói buộc, ràng buộc

Verbs	
<b>parihāyati</b> ( <i>pari + √hā</i> ),	diminishes, falls away
<b>pariyesati</b> ( <i>pari + √is</i> ),	searches
<b>bhāyati</b> ( <i>√bhī</i> ),	is afraid of, fears
<b>visīdati</b> ( <i>vi + √sad</i> ),	1. falters, to be dejected, displeased 2. sinks down
<b>nimanteti</b> ( <i>ni + √mant</i> ),	invites
<b>nikkhamati</b> ( <i>nis + √kam</i> ),	goes out, goes forth
<b>vindati</b> ( <i>√vid</i> ),	acquires, enjoys, undergoes, knows
<b>abhisajati</b> ( <i>abhi + √saj</i> ),	curses, gets angry with
<b>pattheti</b> ( <i>pa + √atth</i> ),	wishes, aspires
<b>atiroceti</b> ( <i>ati + √ruc</i> ),	outshines
<b>jaññā</b> ( <i>opt.</i> ) ( <i>√ñā + nā + eyya</i> )	could know; must understand (contracted from <b>jāneyya</b> )
<b>dajjā</b> ( <i>opt.</i> ) ( <i>√dā + a + ā</i> )	would give; should give (contracted from <b>dadeyya</b> )

Adverb
<b>sakkaccaṃ</b> , respectfully, carefully, zealously, thoroughly

Phrases
<b>jīvikaṃ kappeti</b> , gets one's living, leads one's life, lives

## EXERCISE 26

### A. Translate into English:

1. **Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti.** *Sn 23*
2. **Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya.** *Dh 392*
3. **Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ.** *Dh 408*
4. **Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmिṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khīpita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā.** *M II 5*

Động từ	
<b>parihāyati</b> ( <i>pari + √hā</i> ),	hao mòn, tổn giảm, rời bỏ
<b>pariyesati</b> ( <i>pari + √is</i> ),	tìm kiếm
<b>bhāyati</b> ( <i>√bhī</i> ),	sợ, sợ hãi, kinh sợ
<b>visīdati</b> ( <i>vi + √sad</i> ),	1. chùn bước, chán nản, khó chịu, 2. chìm xuống
<b>nimanteti</b> ( <i>ni + √mant</i> ),	mời, thỉnh
<b>nikkhamati</b> ( <i>nis + √kam</i> ),	đi khỏi, rời khỏi, xuất gia
<b>vindati</b> ( <i>√vid</i> ),	đạt được, vui thích, trải nghiệm, chịu, biết
<b>abhisajati</b> ( <i>abhi + √saj</i> ),	mắng nhiếc, nổi giận
<b>pattheti</b> ( <i>pa + √atth</i> ),	mong ước, ước nguyện
<b>atirocati</b> ( <i>ati + √ruc</i> ),	tỏa sáng hơn, sáng tỏa, chói lọi
<b>jaññā</b> ( <i>mm.</i> ) ( <i>√ñā + nā + eyya</i> )	có thể biết; phải hiểu (được rút gọn từ <b>jāneyya</b> )
<b>dajjā</b> ( <i>mm.</i> ) ( <i>√dā + a + ā</i> )	sẽ cho; nên cho (được rút gọn từ <b>dadeyya</b> )

Adverb
<b>sakkaccaṃ</b> , một cách cung kính, một cách cẩn thận, nhiệt tình, kỹ lưỡng

Nhóm từ
<b>jīvikāṃ kappeti</b> , kiếm sống, thu xếp cuộc sống, sống

## BÀI TẬP 26

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti. Sn 23**
2. **Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya. Dh 392**
3. **Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ. Dh 408**
4. **Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmिṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakaṇaṃ khīpita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā. M II 5**

5. Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ. *SI 123*
6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ. *MI 90*
7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā. *It 35*
8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesāṃ dukkhaṃ. *Ud 92*
9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati. *SI 215*
10. Katamena maggena so āgato? *Vin I 30*
11. Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya? *J I 298*
12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ. *PVI 4*
13. Aparasmiṃ samaye tasmīṃ padese mahā nidāgho ahosi.
14. Te jīvikāṃ kappetaṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpunīṃsu.
15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.

**B. Translate into Pāḷi:**

1. In the world there is none equal to me.
2. Ever is the pure man's fasting day.
3. All his riches will gradually diminish.
4. Herein a certain one understands as it really is.
5. They attacked one another with their hands.
6. All are afraid of death.
7. Some insects are born in filth.
8. Many are the difficulties there, where the fool falters.
9. To all, life is dear.
10. At that time a certain Brahman, having invited the monks, gave them a meal.
11. Some ate and some went out taking the alms food (with themselves).
12. Say 'How one may acquire wealth (wisdom)'.
13. He outshone the other Devas.
14. A person is a giver to some, but to others he does not give.
15. If a monk should wish, "May I acquire Jhānas," he should keep precepts and develop concentration.
16. Whatever danger would there be, all that would arise from the foolish and not from the wise.

5. Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ. *SI 123*
6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ. *MI 90*
7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā. *It 35*
8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesāṃ dukkhaṃ. *Ud 92*
9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati. *SI 215*
10. Katamena maggena so āgato? *Vin I 30*
11. Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya? *J I 298*
12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ. *PVI 4*
13. Aparasmiṃ samaye tasmīṃ padese mahā nidāgho ahosi.
14. Te jīvikaṃ kappetaṃ upāyaṃ pariyesaṃānā aññataraṃ gāmaṃ pāpuniṃsu.
15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Không có ai ngang bằng Ta trên thế gian này.
2. Thường là ngày bát quan trai (bố-tát) của bậc thanh tịnh.
3. Tất cả tài sản của anh ấy dần dần sẽ bị tiêu hao.
4. Ở đây, một số người biết rõ như thật.
5. Họ đã đánh nhau qua lại bằng những bàn tay.
6. Tất cả đều sợ hãi (đến) sự chết.
7. Một vài côn trùng sanh ra trong đồng rác.
8. Thật vậy, nơi nào lắm gian nan, thì nơi đó kẻ ngu chùn bước.
9. Đối với tất cả, đời sống là khả ái (đáng yêu).
10. Lúc bấy giờ, một vị Bà-la-môn, sau khi thỉnh mời chư tỳ khuru, đã cúng dường vật thực (đồ khất thực) đến chư vị đó.
11. Một vài (vị) đã dùng (thọ thực), và một vài (vị) đã ra ngoài để khất thực.
12. Bạn hãy nói 'Làm thế nào người ta đạt được tài sản (trí tuệ)?'.
13. Vị ấy đã chiếu sáng rõ ràng giữa các chư thiên khác.
14. Một người bố thí cho một số người này, nhưng lại không muốn bố thí cho những người khác.
15. Nếu tỳ khuru ước muốn rằng 'Mong họ chứng đắc các tầng thiên', thì vị ấy phải giữ giới, và tu tập thiên định.
16. Bất kỳ sự sợ hãi nào khởi sanh, tất cả điều đó chỉ khởi sanh từ kẻ ngu, chứ không từ bậc trí.



## LESSON 27

### Pronouns

amha (I)		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>ahaṃ</b> (I)	<b>mayāṃ, amhe</b> (we)
Acc.	<b>maṃ, mamaṃ</b> (me)	<b>amhe</b> (us)
Instr.	<b>mayā</b> (by me, with me)	<b>amhebbhi, amhehi</b> (by us, with us)
Abl.	<b>mayā</b> (from me)	<b>amhebbhi, amhehi</b> (from us)
Dat.	<b>mama, mayhaṃ</b> (to or for me)	<b>amhākaṃ, asmākaṃ,</b> <b>amhaṃ</b> (to or for us)
Gen.	<b>mama, mayhaṃ</b> (my, mine)	<b>amhākaṃ, asmākaṃ,</b> <b>amhaṃ</b> (our, of us, ours)
Loc.	<b>mayi</b> (in me)	<b>amhesu</b> (in us)

tumha (you)		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>tvaṃ</b> (you)	<b>tumhe</b> (you)
Acc.	<b>tvaṃ, taṃ, tavaṃ</b> (you)	<b>tumhe</b> (you)
Instr.	<b>tvayā, tayā</b> (by / with you)	<b>tumhebbhi, tumhehi</b> (by / with you)
Abl.	<b>tvayā, tayā</b> (from you)	<b>tumhebbhi, tumhehi</b> (from you)
Dat.	<b>tava, tuyhaṃ</b> (to or for you)	<b>tumhākaṃ, tumhe</b> (to or for you)
Gen.	<b>tava, tuyhaṃ</b> (your)	<b>tumhākaṃ, tumhe</b> (your)
Loc.	<b>tvayi, tayi</b> (in you)	<b>tumhesu</b> (in you, among you)

Enclitic forms **te**, **me**, **vo**, and **no** stand always after a word. **Me** is used in Instrumental, Dative and Genitive cases in singular number.

<b>Kataṃ me</b> (it is done by me)	<b>Dadāhi me</b> (give me)
<b>Dhanaṃ me</b> (my wealth)	<b>Rakkhatha no</b> (protect us)
<b>Dadāhi no</b> (give us)	<b>Mittā no</b> (our friends)
<b>Kataṃ no</b> (done by us)	<b>Kataṃ te</b> (done by you)
<b>Dadāmi te</b> (I give you)	<b>Dhanaṃ te</b> (your wealth)
<b>Passami vo</b> (I see you)	<b>Kataṃ vo</b> (done by you)
<b>Dadami vo</b> (I give you)	<b>Dhanaṃ vo</b> (your wealth)

These pronouns are common to all the three genders

# BÀI HỌC 27

## Đại Từ

amha (tôi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>ahaṃ</b> (tôi)	<b>mayamaṃ, amhe</b> (chúng tôi)
ĐC.	<b>maṃ, mamaṃ</b> (tôi, cho tôi, đối với tôi)	<b>amhe</b> chúng tôi
SDC.	<b>mayā</b> (bởi tôi, với tôi)	<b>amhebbhi, amhehi</b> (bởi chúng tôi, với chúng tôi)
XXC.	<b>mayā</b> (từ tôi)	<b>amhebbhi, amhehi</b> (từ chúng tôi)
CĐC.	<b>mama, mayamaṃ</b> (đến tôi, cho tôi)	<b>amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ</b> (đến, cho chúng tôi)
SDC.	<b>mama, mayamaṃ</b> (của tôi)	<b>amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ</b> (của chúng tôi)
ĐSC.	<b>mayi</b> (ở, trong, tại tôi)	<b>amhesu</b> (ở, trong, tại chúng tôi)

tumha (bạn)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>tvaṃ</b> (bạn)	<b>tumhe</b> (các bạn)
ĐC.	<b>tvaṃ, taṃ, tavaṃ</b> (bạn, cho bạn, đối với bạn)	<b>tumhe</b> (các bạn, đv, cho ...)
SDC.	<b>tvayā, tayā</b> (bởi, với bạn)	<b>tumhebbhi, tumhehi</b> (bởi, với các bạn)
XXC.	<b>tvayā, tayā</b> (từ bạn)	<b>tumhebbhi, tumhehi</b> (từ các bạn)
CĐC.	<b>tava, tuyamaṃ</b> (đến bạn, cho bạn)	<b>tumhākaṃ, tumhe</b> (đến, cho các bạn)
SDC.	<b>tava, tuyamaṃ</b> (của bạn)	<b>tumhākaṃ, tumhe</b> (của các bạn)
ĐSC.	<b>tvayi, tayi</b> (ở, trong, tại bạn)	<b>tumhesu</b> (nơi, tại, trong các bạn)

Đại từ **te, me, vo**, và **no** luôn luôn đứng sau một từ. **Me** được sử dụng trong Sử dụng cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách, số ít.

<b>Katamaṃ me</b> (đã được làm bởi tôi)	<b>Dadāhi me</b> (bạn hãy cho tôi)
<b>Dhanamaṃ me</b> (tài sản của tôi)	<b>Rakkhatha no</b> (các bạn hãy bảo vệ chúng tôi)
<b>Dadāhi no</b> (bạn hãy cho chúng tôi)	<b>Mittā no</b> (các bạn của chúng tôi)
<b>Katamaṃ no</b> (đã được làm bởi chúng tôi)	<b>Katamaṃ te</b> (đã được làm bởi tôi)
<b>Dadāmi te</b> (tôi cho bạn)	<b>Dhanamaṃ te</b> (tài sản của bạn)
<b>Passami vo</b> (tôi thấy các bạn)	<b>Katamaṃ vo</b> (đã được làm bởi các bạn)
<b>Dadami vo</b> (tôi cho các bạn)	<b>Dhanamaṃ vo</b> (tài sản của các bạn)

Các đại từ này dùng chung cho tất cả 3 tánh

<b>idaṃ (ima), this</b>				
	Masculine		Neuter	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	<b>ayaṃ</b>	<b>ime</b>	<b>idaṃ, imaṃ</b>	<b>ime, imāni</b>
Acc.	<b>imaṃ</b>	<b>ime</b>	<b>idaṃ, imaṃ</b>	<b>ime, imāni</b>
Instr.	<b>iminā, anena</b>	<b>imehi, imebhi, ehi, ebhi</b>	The rest are like those in masculine gender	
Abl.	<b>iminā, imamhā, imasmā, amhā, asmā</b>	<b>imehi, imebhi</b>		
Dat. Gen.	<b>imassa, assa</b>	<b>imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ</b>		
Loc.	<b>imasmim, imamhi, asmim, amhi</b>	<b>imesu, esu</b>		

Feminine: <b>idaṃ (ima), this</b>		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>ayaṃ</b>	<b>imā, imāyo</b>
Acc.	<b>imaṃ</b>	<b>imā, imāyo</b>
Instr. & Abl.	<b>imayā</b>	<b>imāhi, imābhi</b>
Dat. & Gen.	<b>imissā, assā, imāya</b>	<b>imāsaṃ, āsaṃ, imāsānaṃ, āsānaṃ</b>
Loc.	<b>imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ</b>	<b>imāsu, āsu</b>

<b>amu (that, such, so and so) (of person or place or thing)</b>				
	Masculine		Feminine	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	<b>asu, amu</b>	<b>amū</b>	<b>asu</b>	<b>amū, amuyo</b>
Acc.	<b>amuṃ</b>	<b>amū</b>	<b>amuṃ</b>	<b>amū, amuyo</b>
Instr.	<b>amunā</b>	<b>amūhi, amūbhi</b>	<b>amuyā</b>	<b>amūhi, amūbhi</b>
Abl.	<b>amunā, amusmā, amumhā</b>	<b>amūhi, amūbhi</b>	<b>amuyā</b>	<b>amūhi, amūbhi</b>
Dat. Gen.	<b>amuno, amussa</b>	<b>amūsaṃ, amūsānaṃ</b>	<b>amuyā, amussā</b>	<b>amūsaṃ, amūsānaṃ</b>
Loc.	<b>amusmim, amumhi</b>	<b>amūsu</b>	<b>amuyā, amuyaṃ, amussaṃ</b>	<b>amūsu</b>

<b>idaṃ (ima), cái này</b>				
	Nam tánh		Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>ayaṃ</b>	<b>ime</b>	<b>idaṃ, imaṃ</b>	<b>ime, imāni</b>
ĐC.	<b>imaṃ</b>	<b>ime</b>	<b>idaṃ, imaṃ</b>	<b>ime, imāni</b>
SDC.	<b>iminā, anena</b>	<b>imehi, imebhi, ehi, ebhi</b>	Phần còn lại giống với Nam tánh	
XXC.	<b>iminā, imamhā, imasmā, amhā, asmā</b>	<b>imehi, imebhi</b>		
CĐC. STC.	<b>imassa, assa</b>	<b>imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ</b>		
ĐSC.	<b>imasmim, imamhi, asmim, amhi</b>	<b>imesu, esu</b>		

Nữ tánh: <b>idaṃ (ima), cái</b>		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>ayaṃ</b>	<b>imā, imāyo</b>
ĐC.	<b>imaṃ</b>	<b>imā, imāyo</b>
SDC. & XXC.	<b>imayā</b>	<b>imāhi, imābhi</b>
CĐC. & STC.	<b>imissā, assā, imāya</b>	<b>imāsaṃ, āsaṃ, imāsānaṃ, āsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ</b>	<b>imāsu, āsu</b>

<b>amu (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)</b>				
	Masculine		Feminine	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>asu, amu</b>	<b>amū</b>	<b>asu</b>	<b>amū, amuyo</b>
ĐC.	<b>amuṃ</b>	<b>amū</b>	<b>amuṃ</b>	<b>amū, amuyo</b>
SDC.	<b>amunā</b>	<b>amūhi, amūbhi</b>	<b>amuyā</b>	<b>amūhi, amūbhi</b>
XXC.	<b>amunā, amusmā, amumhā</b>	<b>amūhi, amūbhi</b>	<b>amuyā</b>	<b>amūhi, amūbhi</b>
CĐC. STC.	<b>amuno, amussa</b>	<b>amūsaṃ, amūsānaṃ</b>	<b>amuyā, amussā</b>	<b>amūsaṃ, amūsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>amusmim, amumhi</b>	<b>amūsu</b>	<b>amuyā, amuyaṃ, amussaṃ</b>	<b>amūsu</b>

Neuter: <b>amu</b> (that, such, so and so) (of person or place or thing)		
Case	Singular	Plural
Nom.	<b>aduṃ</b>	<b>amū, amūni</b>
Acc.	<b>aduṃ</b>	<b>amū, amūni</b>
Instr. & Abl.	The rest are like those in Masculine	

**124.** Most often the suffix '-ka' is added to 'asu' and 'amu' and are declined like Masculine and Neuter nouns ending in 'a'. In feminine gender they are declined like Feminine ī-nouns as 'asukī, amukī', etc.

## Verbs Conditional Mood (Tense) (Kālātipatti)

### Endings

	Singular	Plural
1st pers.	<b>(i)ssaṃ</b>	<b>(i)ssamhā</b>
2nd pers.	<b>(i)sse</b>	<b>(i)ssatha</b>
3rd pers.	<b>(i)ssā</b>	<b>(i)ssaṃsu</b>

Root: √dhāv, base: dhāva (to run)

	Singular	Plural
1st pers.	<b>adhāvissaṃ</b>	<b>adhāvissamhā</b>
2nd pers.	<b>adhāvisse</b>	<b>adhāvissatha</b>
3rd pers.	<b>adhāvissā</b>	<b>adhāvissaṃsu</b>

*Note:* optionally the prefixed "a" is dropped.

**125.** Root √kī (base: kiṇā): **akiṇissaṃ, akiṇissamhā**, etc.  
 Root √dis (base: dese): **adesessaṃ, adesessamhā**, etc.  
 Root √kar (base: karo): **akarissaṃ, akarissamhā**, etc.

**126.** A Conditional verb expresses an action or happening that might have occurred on the condition that the necessary things had been supplied, e.g.

- **Sace so agamissā ahampi tatra agamissaṃ**  
 (had he gone there I too would have gone).

The Conditional verbs may both be in the antecedent and the consequent clauses or the Conditional verb in the antecedent clause and the verb in the consequent clause as a Conditional verb, an optative, or a verb of the future tense.

Trung tánh:	<b>amu</b> (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>adum</b>	<b>amū, amūni</b>
ĐC.	<b>adum</b>	<b>amū, amūni</b>
SDC. & XXC.	Phần còn lại giống với Nam tánh	

**124.** Thông thường, tiếp vĩ ngữ ‘-ka’ được thêm vào ‘asu’, ‘amu’ và biến cách giống danh từ Nam tánh hay Trung tánh tận cùng bằng ‘a’. Danh từ Nữ tánh được biến cách giống danh từ nữ tánh tận cùng *ī* như ‘asukī, amukī’, v.v...

## Động từ Điều Kiện (Cách) (Kālātipatti)

### Biến tố

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>(i)ssaṃ</b>	<b>(i)ssamhā</b>
Ngôi (2)	<b>(i)sse</b>	<b>(i)ssatha</b>
Ngôi (3)	<b>(i)ssā</b>	<b>(i)ssaṃsu</b>

Gốc đt.: √**dhāv**, căn: **dhāva** (chạy)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>adhāvissaṃ</b>	<b>adhāvissamhā</b>
Ngôi (2)	<b>adhāvisse</b>	<b>adhāvissatha</b>
Ngôi (3)	<b>adhāvissā</b>	<b>adhāvissaṃsu</b>

*Lưu ý:* tiền tố “a” có thể được lược bỏ hay giữ lại đều được.

- 125.** Gốc đt. √**kī** (căn: **kiṇā**): **akiṇissaṃ, akiṇissamhā**, v.v...  
 Gốc đt. √**dis** (căn: **dese**): **adesessaṃ, adesessamhā**, v.v...  
 Gốc đt. √**kar** (căn: **karo**): **akarissaṃ, akarissamhā**, v.v...

**126.** Động từ Điều kiện diễn tả một hành động, hay sự việc có thể xảy ra theo điều kiện bằng các yếu tố cần thiết đã được đáp ứng. Ví dụ:

- **Sace so agamissā ahampi tatra agamissaṃ**

(nếu anh ấy đi đến đó, tôi cũng sẽ đi đến).

Các động từ Điều kiện có thể đứng trước các mệnh đề tiền ngữ (trước) và mệnh đề kết quả (sau), hay động từ Điều kiện ở mệnh đề tiền ngữ và động từ ở mệnh đề kết quả có thể dùng động từ Điều kiện, động từ khả năng hay động từ thì vị lai. (*đk. + đk./khn./tl., khn.+khn.; tl.+ tl., xem thêm Sư Thiện Hảo, bài 10*).

**127.** Euphonic combination:

When 'ī' precedes a dissimilar vowel 'y' is inserted between them and combined with the succeeding vowel, e.g.

- **idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.**

VOCABULARY:

<b>neva</b> ( <i>na + eva</i> )	(never, certainly not)
<b>pharusa</b> ( <i>adj.</i> )	(coarse, rough, harsh)
<b>bhaṇḍa</b> ( <i>n.</i> )	(goods)
<b>pati</b> ( <i>ind. governs accusative</i> )	(to, towards)
<b>na hevaṃ</b> ( <i>na hi + evaṃ</i> )	(certainly not thus)
<b>tāva duggato</b> ( <i>Nom. Sing.</i> )	(so poor)
<b>kuṭumba</b> ( <i>n.</i> )	(family)
<b>paṇḍita</b> ( <i>adj.</i> )	(learned, wise)
<b>kālasseva</b> ( <i>kālassa + eva</i> )	(early, earlier)
<b>ñātinaṃ antare</b>	(among relatives)
<b>tāva mahanto</b> ( <i>Nom. Sing.</i> )	(so large)
<b>dāru</b> ( <i>n.</i> )	(wood, fire-stick)
<b>āgamma</b>	(having come) ( <i>ger. of āgacchati</i> )
<b>idāni yeva</b> ( <i>ind.</i> )	(now itself, just now, already)
<b>vayas</b> ( <i>n.</i> )	(age, period)
<b>āhārupakaraṇa</b> ( <i>n.</i> )	(food-stuff)
<b>nissamsayaṃ</b> ( <i>Acc. Sing. used as adverb</i> )	(without doubt, certainly)

Verbs	
<b>akkosati</b> ( $\bar{a} + \sqrt{kus}$ )	(he scolds, abuses); <i>pp.</i> <b>akkuṭṭhā, akkosita</b>
<b>pāleti, rakkhati</b>	(maintains, protects, looks after); <i>pp.</i> <b>pālita, rakkhita</b>
<b>labhati</b> ( $\sqrt{labh}$ )	(obtains, receives); <i>pp.</i> <b>laddha</b>
<b>vadhati</b> ( $\sqrt{vadh}$ )	(kills, tortures); <i>pp.</i> <b>hata</b>
<b>jālayati</b> ( $\sqrt{jāl}$ )	(kindles [a fire]); <i>pp.</i> <b>jālita</b>
<b>ajjayati</b> ( $\sqrt{ajj}$ )	(earns, collects); <i>pp.</i> <b>ajjita</b>
<b>pīleti</b> ( $\sqrt{pīl}$ )	(opresses, presses); <i>pp.</i> <b>pīlita</b>
<b>ajjheti</b>	(learns), <b>sampādeti</b> (prepares)

**127.** Sự kết hợp âm:

Khi ‘i’ đứng trước một nguyên âm khác, ‘y’ sẽ thêm vào giữa, và được kết hợp với nguyên âm sau. Ví dụ:

- **idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.**

TỪ VỰNG:

<b>neva</b> ( <i>na + eva</i> )	(không bao giờ, chắc chắn không)
<b>pharusa</b> ( <i>tính từ</i> )	(thô tháo, thô lỗ, cộc cằn)
<b>bhaṇḍa</b> ( <i>tr.</i> )	(hàng hóa)
<b>pati</b> ( <i>bbt, đi với xxc</i> )	(đến, hướng về)
<b>na hevaṃ</b> ( <i>na + hi + evaṃ</i> )	(chắc chắn không như vậy)
<b>tāva duggato</b> ( <i>cc. si.</i> )	(quá nghèo)
<b>kuṭumba</b> ( <i>tr.</i> )	(gia đình)
<b>paṇḍita</b> ( <i>tt.</i> )	(có học, bậc trí tuệ)
<b>kālasseva</b> ( <i>kālassa + eva</i> )	(sớm, sớm hơn)
<b>ñātinaṃ antare</b>	(trong số họ hàng / bà con / quyến thuộc)
<b>tāva mahanto</b> ( <i>cc. si.</i> )	(quá lớn, quá to)
<b>dāru</b> ( <i>tr.</i> )	(gỗ, cây củi, củi chụm)
<b>āgamma</b>	(đến) ( <i>dđt. āgacchati</i> )
<b>idāni yeva</b> ( <i>bbt</i> )	(ngay lúc này, vừa mới, rồi)
<b>vayas</b> ( <i>tr.</i> )	(thời kỳ, thọ mạng, tuổi tác)
<b>āhārupakaraṇa</b> ( <i>tr.</i> )	(đồ ăn, thực phẩm)
<b>nissamsayaṃ</b> ( <i>xxc, số ít dùng như trạng từ</i> )	(không nghi ngờ, một cách chắc chắn)

Động từ	
<b>akkosati</b> ( <i>ā + √kus</i> )	(mắng nhiếc, chửi rủa); <i>qkpt. akkuṭṭhā, akkosita</i>
<b>pāleti, rakkhati</b>	(cai trị, trị vì, bảo vệ, chăm sóc); <i>qkpt. pālita, rakkhita</i>
<b>labhati</b> ( <i>√labh</i> )	(thu được, có được); <i>qkpt. laddha</i>
<b>vadhati</b> ( <i>√vadh</i> )	(giết, hành hạ); <i>qkpt. hata</i>
<b>jālayati</b> ( <i>√jal</i> )	(nhen, nhóm [lửa]); <i>qkpt. jālita</i>
<b>ajjayati</b> ( <i>√ajj</i> )	(kiếm, tích góp); <i>qkpt. ajjita</i>
<b>pīleti</b> ( <i>√pīl</i> )	(áp bức, đàn áp); <i>qkpt. pīlita</i>
<b>ajjheti</b>	(học)   <b>sampādeti</b> (chuẩn bị)



## EXERCISE 27

### A. Translate into English:

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayam idha nāgacchissamhā.
2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhañña vapeyyāma.
3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayam amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti.
4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.
5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.
6. Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyam yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā.
7. Sace ayam rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti - phalaṃ pāpunissā.
8. Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadissee, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati aharissā?
9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayam atra aggaṃ jālayissamhā.
10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanam ajjayissatha, nahevam idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīṭā abhavissatha.

### B. Translate into Pāli:

1. Had you been here yesterday, I also would have come.
2. Had he been so poor, how could he maintain so large a family?
3. Had they learned neither art nor science, how could we call them 'learned'.
4. Had you wanted to sell your house, we would have bought it.
5. I saw yesterday such and such persons conversing secretly with this man near that big tree.
6. Give these clothes to such and such boys and girls.
7. Where is the man coming from, while it rains so heavily?
8. Had I not gone there earlier, there would have been a great quarrel among our relatives.
9. Had you advised me thus earlier, I would have not done so.
10. Had you supplied rice and curry stuffs, he would have already prepared food for all of us.

## BÀI TẬP 27

**A. Dịch sang tiếng Việt:**

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayam idha nāgacchissamhā.
2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhañña vāpeyyāma.
3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayam amhākaṃ sevakā idhāgama bhuñjissanti.
4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.
5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.
6. Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā.
7. Sace ayam rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti - phalaṃ pāpunissā.
8. Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadissee, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthi tāni attano gehaṃ pati aharissā?
9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayam atra aggim jālayissamhā.
10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanam ajjayissatha, nahevam idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷitā abhavissatha.

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Nếu hôm qua bạn có ở đây, thì tôi cũng muốn đến đây.
2. Nếu anh ấy quá nghèo, thì làm sao anh ấy có thể lo liệu (chăm sóc) cho gia đình lớn như vậy được?
3. Nếu họ không học cả kiến thức hay nghề nghiệp thì làm sao chúng tôi gọi 'họ là những trí'.
4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó.
5. Hôm qua, tôi đã nhìn thấy những người đàn ông như vậy như vậy đang trò chuyện bí mật với người đàn ông này gần cái cây to như vậy.
6. Bạn hãy cho các áo quần này đến những đứa bé trai và các đứa gái như vậy.
7. Trong khi đang mưa quá to, người đàn ông này từ đâu đi đến vậy?
8. Nếu tôi không đi đến đó sớm hơn, thì tại đó sẽ có cuộc cãi vả nghiêm trọng giữa các người bà con của chúng tôi.
9. Nếu bạn khuyên tôi điều này như thế sớm hơn, thì tôi sẽ không làm như vậy.
10. Nếu bạn đưa (mang lại) gạo và các bột cà ri, thì bây giờ anh ấy đã chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta rồi.

## LESSON 28

### Past Tense

(Hīyattanī: Past Definite)

**128.** There are three kinds of past verbs in Pāḷi namely, **Ajjatanī** (Definite past), **Hīyattanī** (Indefinite Past) and **Parokkhā** (Past Perfect). **Ajjatanī** was formerly used to express the recent past and the **Hīyattanī** the imperfect Past. But long ago they lost this difference. **Ajjatanī** (the simple past) began to be used in prose (to express past in prose most frequently) and the other one mostly in verse. **Parokkhā** (Indefinite past) was used only in much later Pāḷi works as **Bodhivaṃsa**, **Hattha-vanagalla-vihāra-vaṃsa** and such other works. So far the verbs of Aorist tense have been taught in this course (LESSON 8). Now here will be given the forms of the verbs **Hīyattanī** (Past Definite).

	Termination	
	Singular	Plural
1st pers.	<b>aṃ, a</b>	<b>mhā</b>
2nd pers.	<b>o</b>	<b>ttha</b>
3rd pers.	<b>ā</b>	<b>ū</b>

Root: √**vad** (to say)

	Singular	Plural
1st pers.	<b>avadaṃ, avada</b> (I said)	<b>avadamhā</b> (We said)
2nd pers.	<b>avado</b> (You said)	<b>avadattha</b> (You said)
3rd pers.	<b>avadā</b> (He said)	<b>avadū</b> (They said)

**129.** Use of some words:

(a) **adhikaraṇaṃ**. When this word is compounded with a noun, it offers the sense “because of”, “by reason of”, or “through”. E.g.

- **pamādādhikaraṇaṃ (pamāda-adhikaraṇaṃ)**  
(because of negligence, through negligence, due to carelessness).

(b) **paṭibhāti** (comes to mind). This verb governs the Accusative Case. E.g.

- **Paṭibhātu taṃ dhammīkathā**  
(let there occur to you a religious discourse).

## BÀI HỌC 28

### Past Tense

(**Hīyattanī**: Xác định khứ)

**128.** Có 3 loại động từ quá khứ trong Pāli, đó là **Ajjatanī** (Xác định khứ, Quá khứ đơn), **Hīyattanī** (Bất định khứ) and **Parokkhā** (Hoàn thành khứ). **Ajjatanī** được sử dụng trước đây để diễn tả quá khứ gần đây, và **Hīyattanī** là Bất thành khứ. Nhưng từ lâu, chúng đã mất đi sự khác biệt này. **Ajjatanī** (Quá khứ đơn) bắt đầu được sử dụng trong văn xuôi (thường để diễn tả quá khứ trong văn xuôi nhất), và thì Quá khứ còn lại chủ yếu được sử dụng trong thơ kệ. **Parokkhā** (Bất định khứ) chỉ được sử dụng trong các tác phẩm Pāli sau này như **Bodhivaṃsa**, **Hatthavanagalla-vihāra-vaṃsa** và các tác phẩm khác. Trước đây, các động từ của thì Quá khứ đã được giảng dạy trong tập sách này (BÀI HỌC 8). Giờ đây, chúng sẽ được giới thiệu các dạng của động từ của **Hīyattanī** (Xác định khứ).

	Biến tố	
	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	<b>aṃ, a</b>	<b>mhā</b>
Ngôi 2	<b>o</b>	<b>ttha</b>
Ngôi 3	<b>ā</b>	<b>ū</b>

Root:  $\sqrt{\text{vad}}$  (to say)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	<b>avadaṃ, avada</b> (tôi đã nói)	<b>avadamhā</b> (chúng tôi đã nói)
Ngôi 2	<b>avado</b> (bạn đã nói)	<b>avadattha</b> (các bạn đã nói)
Ngôi 3	<b>avadā</b> (anh ấy đã nói)	<b>avadū</b> (họ đã nói)

**129.** Cách sử dụng một vài từ:

- (a) **adhikaraṇaṃ**. Khi từ này được ghép với một danh từ, nó có nghĩa 'bởi vì', 'do vì' hay 'tại do'.
- **pamādādhikaraṇaṃ (pamāda-adhikaraṇaṃ)**  
(bởi vì phóng dật, tại do phóng dật, do vì phóng dật)
- (b) **paṭibhāti** (đi / khắc vào tâm, thâm nhập, ghi nhớ). Động từ này dùng với Đối cách, ví dụ:
- **Paṭibhātu taṃ dhammīkathā**  
(hãy để vị ấy thâm nhập kinh tạng này).

(c) Duration of time is expressed either by Accusative or Instrumental Case. E.g.

- **Ekam samayaṃ** (at one time),
- **tena samayena** (at that time)

(d) **yena-tena, yena taṃ** (wherever – there). E.g.

- **Yena Bhagavā tenupasaṅkami** (He went there where the Lord was i.e. he went to the Lord)
- **Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (taṃ avasari)** (then the Lord went down to where the Koṭigāma was i.e. the Lord proceeded to Koṭigāma)

(e) **namo** and **alam**. The indeclinables ‘**namo**’ and ‘**alam**’ govern Dative Case. E.g.

- **Namo tassa Bhagavato** (may my adoration be to the Lord).
- **Alam antarāyāya** (adequate to be an obstacle / danger).

‘**Alam**’ is used even with Infinitive:

- **Alam kātuṃ** (proper to do).

‘**Alam**’ is used even in the sense of ‘enough of’. Then it governs Instrumental Case:

- **Alam ettakena** (enough of this much, this much is enough).

**130.** **To have.** There is no Pāḷi equivalent for the English verb ‘have’, therefore a construction with a noun or pronoun in Genitive case and a verb implying ‘to be’ may be used to express this sense. E.g.

- **Puttā me atthi** (of me, there are sons i.e. I have sons).
- **Mama vijjati sahāyako** (of me, there is friend of me i.e. I have a friend).

### Three degrees of adjectives

**131.** The suffixes **-tara** and **-tama** are generally added to any kind of adjective to form its comparative and superlative forms respectively.

Positive	Comparative	Superlative
<b>abhirūpa</b> (beautiful)	<b>abhirūpatara</b> (more beautiful)	<b>abhirūpatama</b> (most beautiful)
<b>pāpa</b> (wicked, sinful)	<b>pāpatara</b> (more wicked)	<b>pāpatama</b> (most wicked)

(c) Khoảng thời gian được diễn tả bằng Đối cách hay Sử dụng cách, ví dụ:

- **Ekam samayaṃ** (một thuở nọ, một thời),
- **tena samayena** (lúc bấy giờ)

(d) **yena-tena, yena taṃ** (bất kỳ nơi đâu - ở đó), ví dụ:

- **Yena Bhagavā tenupasaṅkami** (vị ấy đã đi đến đó nơi Đức Thế Tôn ngự, tức là: vị ấy đã đi đến gần Đức Thế Tôn)
- **Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (taṃ avasari)** (rồi Đức Thế Tôn đã đi xuống chỗ Koṭigāma cư ngụ, tức là: Đức Thế Tôn đã đi xuống Koṭigāma)

(e) **namo** và **alam**. Các bất biến từ '**namo**' và '**alam**' dùng với Chỉ định cách, ví dụ:

- **Namo tassa Bhagavato** (con kính lễ Đức Thế Tôn ấy).
- **Alaṃ antarāyāya** (chắc chắn là sự trở ngại / đủ nguy hiểm).

'**Alaṃ**' thường được sử dụng với Nguyên thể:

- **Alaṃ kātum** (nên làm, đáng làm).

'**Alaṃ**' được sử dụng theo nghĩa 'đủ'. Nó được dùng với Sử dụng cách:

- **Alaṃ ettakena** (nhiều đây là đủ rồi, bấy nhiêu là đủ rồi).

**130.** Có. Không có từ Pāli tương đương với động từ 'có' (*to have*) như trong tiếng Anh, do đó, một cấu trúc có danh từ hay đại từ ở Sở thuộc cách, và một động từ trường hợp sở hữu cách và động từ ám chỉ 'có' (*to be: là*) có thể được sử dụng để diễn đạt ý nghĩa này, ví dụ:

- **Puttā me atthi** (có mấy đứa con trai của trai của tôi, tức là: tôi có các đứa con trai).
- **Mama vijjati sahāyako** (có người bạn của tôi, tức là: tôi có người bạn).

### Ba cấp độ của tính từ

**131.** Các hậu tố (tiếp vĩ ngữ) **-tara** và **-tama** thường được thêm vào bất kỳ tính từ nào để hình thành dạng so sánh và so sánh nhất tương ứng.

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
<b>abhirūpa</b> (đẹp)	<b>abhirūpatara</b> (đẹp hơn)	<b>abhirūpatama</b> (đẹp hơn nhiều)
<b>pāpa</b> (ác, tội lỗi, lỗi lầm)	<b>pāpatara</b> (ác hơn)	<b>pāpatama</b> (ác nhất)

Positive	Comparative	Superlative
<b>dhanavant</b> (rich)	<b>dhanavantatara</b> (richer)	<b>dhanavantatama</b> (richest)
<b>mahant</b> (great)	<b>mahantatara</b> (greater)	<b>mahantatama</b> (greatest)

*Note:* substantives ending in ‘-nt’ take ‘a’ before ‘tara’ and ‘tama’.

**132.** Some comparatives and superlatives are formed by adding **-iya**, **-isika** and **-iṭṭha** respectively, e.g.

Positive	Comparative	Superlative
<b>pāpa</b> (wicked)	<b>pāpiya, pāpisika</b> (more wicked)	<b>pāpiṭṭha</b> (most wicked)

*Some irregular forms:*

Positive	Comparative	Superlative
<b>vuḍḍha</b> (old)	<b>jeyya</b> (elder)	<b>jeṭṭha</b> (eldest)
<b>pasattha</b> (praise-worthy)	<b>seyya</b> (more praise-worthy)	<b>seṭṭha</b> (most praise-worthy)
<b>yuvan</b> (young)	<b>kaṇiya</b> (younger)	<b>kaṇiṭṭha</b> (youngest)

**133.** The adjectives of comparative degree are used mostly with nouns in Instrumental or Ablative Case and the superlatives are used with nouns either in Genitive or Locative plural.

- **Tayā mahiddhikataro** (more powerful than you).
- **Tesaṃ sattamo, tesu sattamo** (best of them, best among them).

**134.** Euphonic Combinations:

- **i** or **e** followed by a dissimilar vowel is changed into **y** and combined with the succeeding vowel, e.g.
  - **pati + (y) + antaṃ = patyantāṃ.**
- **Ty** is always changed into **cc**:
  - **patyantāṃ = paccantāṃ.**
  - **te + ajja = tyajja.**
- **u** or **o** followed by a dissimilar vowel is optionally changed into **v** and is combined with the succeeding vowel, e.g.
  - **na tu + eva = na tv + eva = natveva.**
  - **So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā.**

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
<b>dhanavant</b> (giàu, giàu có)	<b>dhanavantatara</b> (giàu hơn)	<b>dhanavantatama</b> (giàu nhất)
<b>mahant</b> (lớn, to, vĩ đại)	<b>mahantatara</b> (lớn hơn)	<b>mahantatama</b> (lớn nhất)

*Lưu ý:* các danh từ tận cùng ‘-nt’ sẽ thêm ‘a’ trước ‘tara’ và ‘tama’.

**132.** So sánh hơn, và so sánh nhất được thành lập bằng cách thêm **-iya**, **-isika** và **-iṭṭha** tương ứng, ví dụ:

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
<b>pāpa</b> (ác, tội lỗi, lỗi lầm)	<b>pāpiya, pāpisika</b> (ác hơn)	<b>pāpiṭṭha</b> (ác nhất)

*Vài dạng bất quy tắc:*

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
<b>vuddha</b> (già)	<b>jeyya</b> (già hơn)	<b>jeṭṭha</b> (già nhất)
<b>pasattha</b> (đáng ngợi khen)	<b>seyya</b> (đáng ngợi khen hơn)	<b>seṭṭha</b> (đáng ngợi khen nhất)
<b>yuvan</b> (trẻ)	<b>kaṇiya</b> (trẻ hơn)	<b>kaṇiṭṭha</b> (trẻ nhất)

**133.** Những tính từ ở cấp độ so sánh hơn thì thường được sử dụng hầu hết với các danh từ ở Sử dụng cách hay Xuất xứ cách, và so sánh nhất thường được sử dụng với các danh từ ở Sở thuộc cách hay Định sở cách, số nhiều.

- **Tayā mahiddhikataro** (mạnh mẽ hơn bạn, thần lực hơn bạn).
- **Tesaṃ sattamo, tesu sattamo** (tốt nhất của họ, tốt nhất ở họ).

**134.** Sự kết hợp âm:

- **i** hay **e** theo sau bởi một nguyên âm khác thì được tùy ý thay đổi thành **y**, và được kết hợp với nguyên âm phía sau, ví dụ:
  - **pati + (y) + antaṃ = patyantāṃ.**
- **Ty** luôn luôn được chuyển thành **cc**:
  - **patyantāṃ = paccantāṃ.**
  - **te + ajja = tyajja.**
- **u** hay **o** theo sau bởi một nguyên âm khác thì được tùy ý thay đổi thành **v**, và được kết hợp với nguyên âm phía sau, ví dụ:
  - **na tu + eva = na tv + eva = natveva.**
  - **So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā.**



VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>āḷhaka</b> , <i>m.</i> (a measure of grain)	<b>kopa</b> , <i>m.</i> (anger)
<b>sabbaññū</b> , <i>m.</i> (Omniscient One)	<b>garuḷa</b> , <i>m.</i> (woodpecker)
<b>miga-rājā</b> , <i>m.</i> (king of beasts, lion)	<b>khadira</b> , <i>m.</i> (acacia tree)
<b>sela</b> , <i>m.</i> (rock)	<b>uttamaṅga</b> , <i>m.</i> (head)
<b>agada</b> , <i>m.</i> (medicine)	<b>sigāla</b> , <i>m.</i> (jackal)
<b>kimi</b> , <i>m.</i> (worm, vermin)	<b>sakunta</b> , <i>m.</i> (bird)
<b>ayo-guḷa</b> , <i>m.</i> (iron-ball)	<b>raṭṭha-piṇḍa</b> , <i>m.</i> (food obtained from people)
<b>ajjhāsaya</b> , <i>m.</i> (purpose, suggestion)	<b>bhāga</b> , <i>m.</i> (part, portion)
<b>yūtha</b> , <i>m.</i> (herd)	<b>chaṇa</b> , <i>m.</i> (festival)
<b>paccāmitta</b> , <i>m.</i> (enemy)	<b>koṭṭhāsa</b> , <i>m.</i> (portion, part, internal organ)
<b>tava</b> (your). <i>Gen. Sing. of tumha</i>	

Feminine Nouns	
<b>ūmi</b> , <i>f.</i> (wave)	<b>velā</b> , <i>f.</i> (bank, shore)
<b>eka-cariyā</b> , <i>f.</i> (living alone)	<b>sahāyatā</b> , <i>f.</i> (friendship)
<b>yañña-sampadā</b> , <i>f.</i> (success of sacrifice)	

Neuter Nouns	
<b>ñāṇa</b> , <i>n.</i> (wisdom, knowledge)	<b>bīja</b> , <i>n.</i> (seed)
<b>dukkata</b> , <i>n.</i> (ill deed)	<b>uras</b> , <i>n.</i> (chest, breast; heart)
<b>vassita</b> , <i>n.</i> (noise, sound, voice)	<b>muhutta</b> , <i>n.</i> (a moment, short period of time, a minute)
<b>udaka</b> , <i>n.</i> (water)	<b>manussa-vassita</b> , <i>n.</i> (human voice, man's word)

Adjectives	
<b>gambhīra</b> , <i>adj.</i> (deep, profound, difficult, hard to perceive)	
<b>suvi jāna</b> , <i>adj.</i> (easy to understand, / recognise)	
<b>tatta</b> , <i>pp. of tapati</i> (hot)	
<b>dubbijāna</b> (hard to understand, hard to comprehend)	
<b>aggisikhūpama</b> ( <i>aggi-sikhā-upama</i> ) (like a flame)	
<b>dalha</b> , <i>adj.</i> (firm, steady, strong)	

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>ālhaka</b> , <i>na.</i> (đơn vị đo lường)	<b>kopa</b> , <i>na.</i> (sự giận dữ, sự phẫn nộ)
<b>sabbaññū</b> , <i>na.</i> (bậc Toàn Giác)	<b>garuḷa</b> , <i>na.</i> (chim gõ kiến)
<b>miga-rājā</b> , <i>na.</i> (chúa tể của các loài thú, sư tử)	<b>khadira</b> , <i>na.</i> (cây keo)
<b>sela</b> , <i>na.</i> (tảng đá, cục đá)	<b>uttamaṅga</b> , <i>na.</i> (cái đầu)
<b>agada</b> , <i>na.</i> (thuốc, thuốc men)	<b>sigāla</b> , <i>na.</i> (con dã can, linh cẩu)
<b>kimi</b> , <i>na.</i> (giun, côn trùng, sâu bọ)	<b>sakunta</b> , <i>na.</i> (con chim)
<b>ayo-guḷa</b> , <i>na.</i> (banh sắc, bi sắt)	<b>ratṭha-piṇḍa</b> , <i>na.</i> (đồ khất thực từ mọi người)
<b>ajjhāsaya</b> , <i>na.</i> (mục đích, sự đề nghị)	<b>bhāga</b> , <i>na.</i> (phần, phần chia)
<b>yūtha</b> , <i>na.</i> (bầy, đàn)	<b>chaṇa</b> , <i>na.</i> (lễ hội)
<b>paccāmitta</b> , <i>na.</i> (kẻ thù)	<b>koṭṭhāsa</b> , <i>na.</i> (phần, bộ phận, cơ quan nội tạng)
<b>tava</b> (your). <i>stc., si của tumha</i>	

Danh từ Nữ tánh	
<b>ūmi</b> , <i>nữ.</i> (sóng, ngọn sóng)	<b>velā</b> , <i>nữ.</i> (bờ sông, bờ đê)
<b>eka-cariyā</b> , <i>nữ.</i> (độc cư)	<b>sahāyatā</b> , <i>nữ.</i> (bạn bè)
<b>yañña-sampadā</b> , <i>nữ.</i> (thành tựu việc hiến tế)	

Danh từ Trung tánh	
<b>ñāṇa</b> , <i>tr.</i> (trí tuệ)	<b>bīja</b> , <i>tr.</i> (hạt giống, hạt)
<b>dukkata</b> , <i>tr.</i> (đau khổ)	<b>uras</b> , <i>tr.</i> (ngực, vú, trái tim)
<b>vassita</b> , <i>tr.</i> (tiếng ồn, âm thanh, giọng nói)	<b>muhutta</b> , <i>tr.</i> (một lúc, chốc lát, một phút)
<b>udaka</b> , <i>tr.</i> (nước)	<b>manussa-vassita</b> , <i>tr.</i> (giọng người, tiếng người)

Tính từ	
<b>gambhīra</b> , <i>tt.</i> (sâu [vực nước], thâm sâu, khó, khó lãnh hội)	
<b>suvijāna</b> , <i>tt.</i> (dễ hiểu, dễ nhận biết)	
<b>tatta</b> , <i>qkpt. của tapati</i> (nóng)	
<b>dubbijāna</b> (khó hiểu, khó liễu ngộ)	
<b>aggisikhūpama</b> ( <i>aggi-sikhā-upama</i> ) (như ngọn lửa)	
<b>dalha</b> , <i>tt.</i> (chắc chắn, vững chãi, mạnh mẽ)	

Adjectives ( <i>cont.</i> )
<b>bāla</b> , <i>adj.</i> (foolish, bad)
<b>saññata</b> , <i>pp. of saññamati</i> (restrained, self-controlled)
<b>appa-samārambhata</b> (of less undertakings, /efforts, /endeavours)
<b>appaṭṭata</b> (less troublesome, less suffering)
<b>mahānisamsata</b> (more advantageous, of greater benefit)
<b>dukkha</b> (uncomfortable, inconvenient)
<b>puthu</b> , <i>adj.</i> (many)
<b>dussīla</b> (lacking virtues, irreligious, with bad conduct)
<b>tividha</b> (threefold)
<b>sadisa</b> (similar to, like)
<b>agga</b> (chief, highest)
<b>ekaka</b> (single, lonely)
<b>sādhu</b> (good)

Indeclinables	
<b>na tveva (na tu eva)</b> (certainly not)	<b>vata</b> (certain)
<b>sakkā</b> (is able, can)	<b>iva</b> (like, as if)

Verbs
<b>pamināti</b> ( <i>pa + √mi</i> ) he measures, estimates, defines; <i>pp. pamita; ger. pametvā; inf. pametum</i>
<b>uttasati</b> ( <i>ud + tas</i> ) he fears, is alarmed, is terrified; <i>pp. uttasita, uttasta</i>
<b>gajjati</b> ( <i>√gajj</i> ) he roars, it thunders, howls; <i>Prest. P. gajjant; pp. gajjita</i>
<b>sañthāti</b> ( <i>saṃ + √thā</i> ) remains, stands still; <i>pp. sañthita; ger. sañthahitvā; inf. sañthātum</i>
<b>rūhati</b> ( <i>√ruh</i> ) grows; <i>pp. rūḷha</i>
<b>āsajjati</b> ( <i>a + √sad</i> ) he assails, offends; <i>Ind. past. āsadā; ger. āsajja</i>
<b>patiṭṭhahati</b> ( <i>pati + √thā</i> ) he or it finds support, establishes; stands firmly; <i>ger. patiṭṭhāya, patiṭṭhahitvā; pp. patiṭṭhita</i>
<b>uṭṭhāti</b> ( <i>ud + √thā</i> ) he stands up; <i>pp. uṭṭhita; ger. uṭṭhāya; inf. uṭṭhātum, uṭṭhahitum; Prest. P. uṭṭhahant, uṭṭhahamāna</i>
<b>bhajati</b> ( <i>√bhaj</i> ) follows, associates with; <i>pp. bhatta, bhajita</i>

Tính từ (tiếp.)
<b>bāla</b> , <i>tt.</i> (ngu, đần, tệ)
<b>saññata</b> , <i>qkpt. của saññamati</i> (tiết chế, tự chế)
<b>appa-samārambhata</b> (hành trì ít, nỗ lực ít, tinh tấn ít)
<b>appaṭṭata</b> (ít phiền não, ít đau khổ)
<b>mahānisamsata</b> (lợi lạc lớn hơn, thuận lợi lớn hơn)
<b>dukkha</b> (đau khổ, khó chịu)
<b>puthu</b> , <i>tt.</i> (nhiều)
<b>dussila</b> (phá giới, ác giới, vô đạo đức, ác hạnh)
<b>tividha</b> (ba lần, gấp ba)
<b>sadisa</b> (tương tự, như là)
<b>agga</b> (cao, tối thượng, tối thắng)
<b>ekaka</b> (đơn lẻ, đơn độc)
<b>sādhu</b> (tốt đẹp, lành thay, thiện lành)

Bất biến từ	
<b>na tveva (na tu eva)</b> (chắc chắn không)	<b>vata</b> (chắc, nào đó)
<b>sakkā</b> (có thể)	<b>iva</b> (như, như là)

Động từ	
<b>pamināti</b> ( <i>pa + √mi</i> ) đo, ước tính, xác định; <i>qkpt. pamita; dđt. pametvā; ngt. pametum</i>	
<b>uttasati</b> ( <i>ud + tas</i> ) sợ, hoảng hốt, khiếp sợ; <i>qkpt. uttasita, uttasta</i>	
<b>gajjati</b> ( <i>√gajj</i> ) rỗng, gằm (trời), hú; <i>htpt. gajjant; qkpt. gajjita</i>	
<b>sañthāti</b> ( <i>saṃ + √thā</i> ) giữ lại, còn lại, đứng yên; <i>qkpt. sañthita; dđt. sañthahitvā; ngt. sañthātum</i>	
<b>rūhati</b> ( <i>√ruh</i> ) lớn, trưởng thành; <i>qkpt. rūha</i>	
<b>āsajjati</b> ( <i>a + √sad</i> ) tấn công, xúc phạm; <i>bbt. qk. āsadā; dđt. āsajja</i>	
<b>patiṭṭhahati</b> ( <i>pati + √thā</i> ) tìm sự nâng đỡ, thành lập, đứng vững; <i>dđt. patiṭṭhāya, patiṭṭhahitvā; qkpt. patiṭṭhita</i>	
<b>uṭṭhāti</b> ( <i>ud + √thā</i> ) đứng dậy; <i>pp. uṭṭhita; dđt. uṭṭhāya; ngt. uṭṭhātum, uṭṭhahitum; htpt. uṭṭhahant, uṭṭhahamāna</i>	
<b>bhajati</b> ( <i>√bhaj</i> ) theo sau, kết hợp với; <i>qkpt. bhatta, bhajita</i>	

Verbs (cont.)	
<b>bhindati</b> ( $\sqrt{bhid}$ ) he breaks, gets broken; <i>Imp. past.</i> <b>abbhidā</b> ; <i>pp.</i> <b>bhinna</b>	
<b>vissamati</b> ( $vi + \sqrt{sam}$ ) he takes rest; <i>ger.</i> <b>vissamitvā</b> ; <i>pp.</i> <b>vissanta</b>	
<b>gacchati</b> ( $\sqrt{gam}$ ) he goes; <i>Ind. past.</i> <b>agamā</b> ; <i>inf.</i> <b>gantum, gantave</b> ; <i>ger.</i> <b>gantvā</b>	
<b>gaṇhāti</b> ( $\sqrt{gah}$ ) he catches, takes hold of, arrests; <i>pp.</i> <b>gahita</b>	
<b>karoti</b> ( $\sqrt{kar}$ ) he does, makes, works; <i>opt. 3rd pers. sing.</i> <b>kayirā, kareyya</b>	
<b>āpucchati</b> ( $\bar{a} + \sqrt{pucch}$ ) he takes leave; asks (about) <i>pp.</i> <b>āpuṭṭha</b> ; <i>ger.</i> <b>āpucchitvā</b>	
<b>bhājeti</b> ( $\sqrt{bhaj}$ ) he divides; <i>ger.</i> <b>bhājetvā</b>	
<b>icchati</b> ( $\sqrt{is}$ ) he wishes, likes, hopes	
<b>ativattati</b> ( $ati + \sqrt{vatt}$ ) he or it passes over	
<b>jāyati</b> ( $\sqrt{jan}$ ) is born, arises; <i>pp.</i> <b>jāta</b>	

## EXERCISE 28

### A. Translate into English:

1. Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññu nāṇaṃ sakkā pametave. *Ap 219*
2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati. *Ap 321*
3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato. *Ap 336*
4. Udale aggi na saṅṭhāti, bijaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṅṭhāti, kopo Buddhē na jāyati. *Ap 583*
5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā. *J 210*
6. Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato. *J.*
7. Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā. *J.*
8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato. *J.*
9. Dukkho vāso araṇṇasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave. *J.*
10. Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṇṇato. *Dh 308*

Động từ (tiếp.)	
<b>bhindati</b> ( $\sqrt{bhid}$ ) làm bể, làm vỡ; <i>mlc. qk. abbidā; qkpt. bhinna</i>	
<b>vissamati</b> ( $vi + \sqrt{sam}$ ) nghỉ ngơi; <i>dđt. vissamivā; qkpt. vissanta</i>	
<b>gacchati</b> ( $\sqrt{gam}$ ) đi, đi đến; <i>bbt. qk. agamā; ngt. gantum, gantave; dđt. gantvā</i>	
<b>gaṇhāti</b> ( $\sqrt{gah}$ ) bắt (hiếu), nắm giữ, bắt giữ; <i>qkpt. gahita</i>	
<b>karoti</b> ( $\sqrt{kar}$ ) làm, tạo, xây dựng; <i>mm. ngôi 3, sing. kayirā, kareyya</i>	
<b>āpucchati</b> ( $ā + \sqrt{pucch}$ ) xin phép; hỏi thăm <i>qkpt. āpuṭṭha; dđt. āpucchitvā</i>	
<b>bhājeti</b> ( $\sqrt{bhaj}$ ) chia, phân phát; <i>dđt. bhājetvā</i>	
<b>icchati</b> ( $\sqrt{is}$ ) muốn, thích, hy vọng	
<b>ativattati</b> ( $ati + \sqrt{vatt}$ ) vượt qua	
<b>jāyati</b> ( $\sqrt{jan}$ ) sanh, khởi sanh; <i>qkpt. jāta</i>	

## BÀI TẬP 28

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññu ñāṇaṃ sakkā pametave. *Ap 219*
2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati. *Ap 321*
3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato. *Ap 336*
4. Udale aggi na saṇṭhāti, bijaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhena jāyati. *Ap 583*
5. Garuḷo khadiraṃsadā yatthuttamaṅgamabbhidā. *J 210*
6. Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato. *J.*
7. Nāgo muhuttaṃ vissamivā yena pabbato tena agamā. *J.*
8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato. *J.*
9. Dukkho vāso araṇṇasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave. *J.*
10. Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṇṇato. *Dh 308*

11. **Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, ekacariyaṃ dalhaṃ kayirā natthi bāle sahāyatā.** *Dh 61*
12. **Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appasamārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca.** *DI146*

**B. Translate into Pāḷi:**

1. This house is larger than that house.
2. The Gaṅges is the longest one of the rivers in India.
3. A house-holder's son, on the death of his father, did all the work both in the farm and the household by himself alone.
4. "To what family are you going?" The son asked his mother.
5. After making his alms-round in Kosambi, without telling anybody the Lord took his bowl and robe and went quite alone to the village Bālaka-loṇakāra.
6. The elephant left his herd and entered this forest for the sole purpose of living alone.
7. When the monks had finished their meal, Mahākāla's wives thought to themselves: "Cullakāla's wives recovered (caught) their husband, let us also (catch) ours".
8. On a certain occasion the chief disciples took leave of the Lord and went from Sāvatti to Rājagaha.
9. The Elder (Thera) thought: "These wandering ascetics are hostile to the dispensation of the Buddha".
10. The younger brother repeated his suggestion several times. At last the elder brother said: "Very well, let's divide the field into two parts. Don't touch my portion, but do whatever you like with your portion".

11. Caram ce nādhigaccheyya seyyam sadisamattano, ekacariyam dalham kayirā natthi bāle sahāyatā. *Dh 61*
12. Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appasamārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca. *DI 146*

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia.
2. Sông Gaṅga là con sông dài nhất trong các con sông ở Ấn Độ.
3. Một đứa con trai của một vị gia chủ, vì cái chết của cha mình, đã tự mình làm tất cả các công việc (ở) nhà và đồng án.
4. Đứa con trai đã hỏi người mẹ rằng: 'Thưa mẹ, nhà nào (trong các nhà) mẹ nên đi đến'?
5. Sau khi đi khát thực ở Kosambi, cũng không nói cho bất cứ ai, Đức Thế Tôn đã cầm y bát, một mình rời khỏi, và đi đến nơi làng Bālaka-loṇakāra.
6. Voi chúa, sau khi đã rời đàn (của nó), đã đi vào rừng này để sống độc cư.
7. Khi chư tỳ khuru đã thọ thực xong, những người vợ của Mahākāla đã suy nghĩ rằng: 'Những người vợ của Cullakāla đã giữ được chồng mình, thì chúng ta cũng sẽ giữ được chồng của chúng ta'.
8. Một thời, các vị đại đệ tử, sau khi đã được sự đồng ý của Đức Thế Tôn, đã đi từ thành Sāvatthi tới thành Rājagaha.
9. Vị Trưởng Lão đã suy nghĩ rằng: 'Các du sĩ này là những vị chống đối giáo lý của Đức Phật'.
10. Đứa em trai út lập đã xin đi xin lại (lần này đến lần khác). Cuối cùng, người anh cả đã nói rằng: 'Được rồi, sau khi đã chia hai thửa ruộng đó, em muốn bất kỳ cái gì trên (bằng) phần đó của em thì hãy làm cái đó, nhưng đừng đụng vào đã phần của anh'.



## LESSON 29

### Prefixes (upasagga)

**135.** There are twenty Prefixes: **abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis (nī), pa, parā, pari, pati, saṃ, su, ud, upa, vi.** There are prefixes to verbs, participles, gerunds, infinitives, nouns and adjectives. They emphasize or alter the sense of the words to which they are prefixed.

Prefix	Application	Meaning
<b>abhi</b> (to, unto, facing)	<b>abhigacchati</b>	goes towards, goes facing to
<b>adhi</b> (over)	<b>adhigacchati</b>	goes over, attains, realizes
<b>anu</b> (after)	<b>anugacchati</b>	goes after, follows
<b>apa</b> (away, off)	<b>apagacchati</b>	goes away from
<b>api</b> (upon)	<b>apidahati</b>	puts upon, covers (with a lid)
<b>ati</b> (over, beyond)	<b>atikkamati</b>	passes over, goes beyond
<b>ava, o</b> (down)	<b>okkamati</b>	descends
<b>ā</b> (back)	<b>āgacchati</b>	comes
<b>dur, dur</b> (ill, bad)	<b>dujjana</b>	bad man (people)
<b>ni</b> (down)	<b>nisīdati</b>	sits down
<b>nis, nir, nī</b> (out)	<b>niggacchati</b>	goes out
<b>pa</b> (forth)	<b>pabbajati</b>	goes forth
<b>parā</b> (opposite)	<b>parābhavati</b>	is ruined
<b>pari</b> (round, insulting)	<b>paribbhavati</b>	scolds, insults, abuses
	<b>paribbhamati</b>	wheels round
<b>pati</b> (again, in return)	<b>paṭipucchati</b>	questions in return
<b>saṃ</b> (together, self)	<b>saṅgacchati</b>	meets (with), comes together
<b>su</b> (good, well)	<b>sugati</b>	good or happy state after death
<b>ud, ut</b> (up, above)	<b>uggacchati</b>	goes up, rises
<b>upa</b> (to, toward, near)	<b>upagacchati</b>	goes to, goes near
<b>vi</b> (away, off)	<b>vigacchati</b>	goes away from

## BÀI HỌC 29

### Tiền Tố (upasagga)<sup>Tiếp Đầu Ngữ</sup>

**135.** Gồm có 20 tiền tố là: **abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis (nī), pa, parā, pari, pati, saṃ, su, ud, upa, vi.**

Các tiền tố này được ghép với động từ, phân từ, danh động từ, động từ nguyên thể, danh từ và tính từ; nhằm nhấn mạnh hoặc thay đổi ý nghĩa của các từ mà chúng được ghép.

Tiền tố	Sự hình thành	Ý nghĩa
<b>abhi</b> (đến, tới, hướng về)	<b>abhigacchati</b>	đi về, đi đến, đi hướng về
<b>adhi</b> (trên)	<b>adhigacchati</b>	đi qua, đạt được, liễu ngộ
<b>anu</b> (sau)	<b>anugacchati</b>	đi theo, theo sau
<b>apa</b> (khỏi, xa)	<b>apagacchati</b>	rời đi, đi khỏi, đi ra xa
<b>api</b> (trên)	<b>apidahati</b>	đắp lên, đập lại (với cái nắp)
<b>ati</b> (quá, lên trên)	<b>atikkamati</b>	băng qua, vượt qua, đi lên
<b>ava, o</b> (xuống)	<b>okkamati</b>	đi xuống
<b>ā</b> (lui, về lại)	<b>āgacchati</b>	đi lại, đi về
<b>du, dur</b> (xấu, tệ)	<b>dujjana</b>	người xấu, người ác
<b>ni</b> (xuống)	<b>nisidati</b>	ngồi xuống
<b>nis, nir, nī</b> (ngoài)	<b>niggacchati</b>	đi khỏi
<b>pa</b> (phía trước)	<b>pabbajati</b>	xuất gia
<b>parā</b> (ngược lại)	<b>parābhavati</b>	hư hại, sụp đổ, bại vong
<b>pari</b> (quanh, xúc phạm)	<b>paribbhavati</b>	mắng nhiếc, la mắng, lăng mạ
	<b>paribbhamati</b>	đi lòng vòng
<b>pati</b> (lần nữa, trở lui)	<b>paṭipucchati</b>	hỏi lại
<b>saṃ</b> (cùng với, tự mình)	<b>saṅgacchati</b>	gặp nhau, đi với nhau
<b>su</b> (tốt, đẹp, lành)	<b>sugati</b>	sinh về cõi lành
<b>ud, ut</b> (trên, lên)	<b>uggacchati</b>	đi lên, sanh lên
<b>upa</b> (đến, hướng về, gần)	<b>upagacchati</b>	lại gần, đi đến
<b>vi</b> (khỏi, rời)	<b>vigacchati</b>	đi khỏi

**136.** Euphonic combinations:

(a) The first consonant of some words is reduplicated when it is preceded by a vowel. Mostly this occurs, if the corresponding vedic form consists of two consonants (as **kr**, **pr**, **bhr**, etc.), to give the same force to the corresponding Pāli sound (letter).

- **abhi + kanta = abhikkanta** (Vedic: *abhikrānta*)
- **anu + gaha = anuggaha** (Vedic: *anugraha*)
- **pari + bhama = paribbhama** (Vedic: *paribhrama*)
- **abhi + pasanna = abhippasanna** (Vedic: *abhiprasanna*)

(b) The 's(r)' of 'dus (dur)', 'nis (nir)' and 'd' of 'ud' are assimilated to the succeeding consonant.

- **nirgacchati = niggacchati** (goes out);
- **durjana = dujjana**;
- **udgacchati = uggacchati**

sc becomes cch:

- **nis + carati = niccharati**.

(c) rv becomes bb:

- **nir + vāna = nibbāna**

v after pa becomes bb:

- **pa + vajati = pabbajati** (Vedic: *pravrajati*)

(d) As regards the change of 'ṃ' read LESSON 26.

- **saṃ + gacchati = saṅgacchati**
- **saṃ + carati = sañcarati**
- **saṃ + ṭhahati = saṅṭhahati**
- **saṃ + tussati = santussati**
- **taṃ + pajjati = sampajjati**

(e) 'i' followed by a dissimilar vowel is changed into 'y' (see LESSON 28, No. **134.**). 'bhy', 'dhy', 'ty' are changed into 'bbh', 'jjh', and 'cc' respectively.

- **abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato**
- **adhi + eti = adhyeti = ajjheti**
- **pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati**

(f) 't' of 'pati' is optionally changed into 'ṭ':

- **patigacchati = paṭigacchati**.

The prefix 'saṃ' becomes 'sā' before **rajjati**, **ratta** and **rāga**.

- **saṃ + rajjati = sārājati**;
- **saṃ + ratta = sāratta**;
- **saṃ + rāga = sārāga**

**136.** Sự kết hợp âm:

(a) Phụ âm đầu của một vài từ được lặp lại khi nó đứng trước một nguyên âm. Điều này thường xảy ra nếu tương tự hình thức vedic (Sanskrit cổ) bao gồm 2 phụ âm (như **kr**, **pr**, **bhr**, v.v.), để tạo ra cùng một lực âm Pāli tương tự.

- **abhi** + **kanta** = **abhikkanta** (Vedic: *abhikrānta*)

- **anu** + **gaha** = **anuggaha** (Vedic: *anugraha*)

- **pari** + **bhama** = **paribbhama** (Vedic: *paribhrama*)

- **abhi** + **pasanna** = **abhippasanna** (Vedic: *abhiprasanna*)

(b) Phụ âm 's(r)' như '**du** (**dur**)', '**ni** (**nir**)', và '**d**' như '**ud**' được đồng hóa với phụ âm đứng sau.

- **nirgacchati** = **niggacchati** (đi ra khỏi);

- **durjana** = **dujjana**;

- **udgacchati** = **uggacchati**

sc trở thành cch:

- **nis** + **carati** = **niccharati**.

(c) rv trở thành bb:

- **nir** + **vāna** = **nibbāna**

v sau pa trở thành bb:

- **pa** + **vajati** = **pabbajati** (Vedic: *pravrajati*)

(d) Về sự biến đổi của 'ṃ', hãy xem lại BÀI HỌC 26.

- **saṃ** + **gacchati** = **saṅgacchati**

- **saṃ** + **carati** = **sañcarati**

- **saṃ** + **ṭhahati** = **saṅṭhahati**

- **saṃ** + **tussati** = **santussati**

- **taṃ** + **pajjati** = **sampajjati**

(e) Nguyên âm 'i' theo sau một nguyên âm khác thì được đổi thành 'y' (Xem BÀI HỌC 28, Số **134.**). '**bhy**', '**dhy**', '**ty**' được tương tự đổi thành '**bbh**', '**jjh**', và '**cc**'.

- **abhi** + **uggato** = **abhyuggato** = **abbhuggato**

- **adhi** + **eti** = **adhyeti** = **ajjheti**

- **pati** + **āgacchati** = **patyāgacchati** = **paccāgacchati**

(f) Phụ âm 't' của '**pati**' được biến đổi tùy ý sang 'ṭ':

- **patigacchati** = **paṭigacchati**.

Tiền tố '**saṃ**' trở thành '**sā**' trước **rajjati**, **ratta** và **rāga**.

- **saṃ** + **rajjati** = **sārajjati**;

- **saṃ** + **ratta** = **sāratta**;

- **saṃ** + **rāga** = **sārāga**

## Compounds - Samāsa

**137.** Two or more words combined together to form a single term are called a compound (*samāsa*). There are several varieties of compounds in Pāḷi. Of the first variety, the first member is generally an adjective and the second one is a noun. Crude forms (stems) are combined and the last member is declined according to its own gender.

**Setaṃ uppalaṃ** (while lotus).

Here are two words “**setaṃ**” and “**uppalaṃ**”. When we compound them we drop off their case endings and bring them back to their former crude forms (stems) thus: **seta-uppala**.

When two vowels meet, if the first vowel is ‘a’, it is dropped most often. Thus the final vowel ‘a’ of ‘seta’ is dropped and the remaining consonant ‘t’ is combined with the succeeding vowel.

**Seta + uppala = set + uppala = settuppala.**

‘**Uppala**’ is a neuter noun. Therefore the compounded form ‘**settuppala**’ is to be declined in neuter gender.

**138.** Both the noun and the apposition to the same noun are also compounded.

- **Ānando thero = Ānandatthera** (the Elder Ānanda)

[**Ānanda + thera = Ānandatthera**]

- **Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa** (the ascetic Sumedha)

**139.** If a person or thing is compared with any other thing the word in comparison stands as the last member of the compound.

- **Osadhaṃ viya dhammo = dhammosadhaṃ**

[**dhamma + osadha = dhammosadha**]

(the Dhamma like a medicine, the medicine of Dhamma)

- **Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi]**

(the firelike lust, fire of lust)

**140.** When the particle ‘na’ (not) is compounded as the first member, it is changed into ‘a’ before a consonant and into ‘an’ before a vowel.

- **na karaṇaṃ = akaraṇa** (not doing)

- **na + āgamo = anāgamo** (not coming)

- **na kusalaṃ = akusala** (not i.e. opposite to *kusala*)

- **na āgamaṃ = anāgamaṃ** (not coming)

## Từ Ghép - Samāsa

**137.** Hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau để tạo thành một thuật ngữ riêng được gọi là từ ghép (*samāsa*). Có nhiều dạng từ ghép khác nhau trong tiếng Pāli. Trong dạng thứ nhất, thường chữ đầu là tính từ và chữ thứ hai là danh từ. Các hình thức chưa chia biến cách (căn) được kết hợp, và chữ thứ hai (cuối) được chia biến cách theo giống của chính nó.

**Setaṃ uppalaṃ** (hoa sen trắng).

Ở đây có hai từ “**setaṃ**” và “**uppalaṃ**”. Khi chúng ta ghép chúng lại, chúng ta bỏ đi biến cách, và giữ chúng lại bằng hình thức danh từ căn ban đầu, như: **seta-uppala**.

Khi 2 nguyên âm gặp nhau, nếu nguyên âm đầu là ‘a’ thì hầu như nó thường được lược bỏ. Do vậy, nguyên âm cuối ‘a’ trong ‘**seta**’ được lược bỏ, và giữ lại phụ âm ‘t’ liên kết với nguyên âm sau.

**Seta + uppala = set + uppala = settuppala.**

‘**Uppala**’ là danh từ trung tánh. Do vậy, hình thức từ ghép ‘**settuppala**’ cần được chia theo danh từ trung tánh.

**138.** Cả danh từ và phần chèn vào cùng danh từ cũng được ghép lại.

- **Ānando thero = Ānandatthera** (trưởng lão Ānanda)

[**Ānanda + thera = Ānandatthera**]

- **Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa** (ẩn sĩ Sumedha)

**139.** Nếu người hay vật được so sánh với cái khác, thì chữ được so sánh đứng cuối cùng của từ ghép đó.

- **Osadhaṃ viya dhammo = dhammosadhaṃ**

[**dhamma + osadha = dhammosadha**]

(Giáo Pháp như phương dược, phương dược của Giáo Pháp)

- **Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi]**

(ngọn lửa như tham ái, lửa tham ái)

**140.** Khi mạo từ ‘na’ (không) được ghép lại với từ đầu, trước một phụ âm, nó được đổi thành ‘a’, và trước một nguyên âm thì nó đổi thành ‘an’.

- **na karaṇaṃ = akaraṇa** (không làm)

- **na + āgamo = anāgamo** (việc không đi về)

- **na kusalaṃ = akusala** (bất thiện)

- **na āgamaṃ = anāgamana** (việc không đi về / trở về)

**141.** The adjective ‘mahant’ becomes ‘mahā’ when it stands as the first member of the compound.

- mahanto vīro = mahā-vīra (a great hero)

**142.** A noun in an oblique case depending on the following member is compounded. The second member may be a noun, adjective, or a past participle.

Before compounding	Compounded	Meaning
gāmaṃ gato	gāma-gata	gone to the village
buddhena desito	Buddha-desita	expounded by the Buddha
cīvarāya dussaṃ	cīvara-dussa	cloth for a monk’s robe
corasmā bhayaṃ	cora-bhaya	danger from a robber
rañño putto	rāja-putta	the king’s son
vikāle bhojanaṃ	vikāla-bhojana	eating at improper time
attanā kataṃ	atta-kata	done by oneself
pituno santakaṃ	pitu-santaka	belonging to the father

*Note:* The final ‘n’ of consonantals like ‘rājan’, ‘attan’, and ‘daṇḍin’ is dropped when they are compounded, and ‘ar’ of the ar-nouns like pitar, becomes ‘u’:

- pituno dhanam = pitu-dhana

**143.** Two words related by the particle ‘iti’ or the gerund ‘hutvā’ (having been) are also compounded and the words ‘iti’ etc. are dropped.

- aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā  
(the perception ‘impermanence’)

- ārammaṇam hutvā paccayo = ārammaṇa-paccaya  
(the relation being the object of mind)

**144.** Two or more substantives conjoined by ‘ca’ (and) are compounded and the conjunction ‘ca’ (and) is dropped.

- cando ca suriyo ca = canda-suriya (moon and sun)

As many beings are implied by this compound, the words thus formed are declined in *plural number* as: canda-suriyā; canda-suriye; canda-suriyehi; canda-suriyānaṃ, etc.

But if the collective sense is implied, they are declined in *neuter singular* as: nacca-gīta-vāditam; nacca-gīta-vāditena, etc.

**141.** Tính từ ‘mahant’ trở thành ‘mahā’ khi nó đứng trước chữ đầu tiên của từ ghép đó.

- mahanto viro = mahā-vīra (đại anh hùng, bậc Đại Hùng)

**142.** Một danh từ trong trường hợp gián tiếp phụ thuộc vào vế sau thì được nối lại. Vế thứ hai có thể là một danh từ, tính từ hay một quá khứ phân từ.

Trước khi ghép	Từ ghép	Ý nghĩa
gāmaṃ gato	gāma-gata	việc đã đi đến làng
buddhena desito	Buddha-desita	đã được thuyết bói Đức Phật
cīvarāya dussaṃ	cīvara-dussa	phần tảo y
corasmā bhayaṃ	cora-bhaya	sự hiểm nguy từ kẻ trộm
rañño putto	rāja-putta	con trai của đức vua
vikāle bhojanaṃ	vikāla-bhojana	việc thọ thực phi thời
attanā kataṃ	atta-kata	đã tự mình làm
pituno santakaṃ	pitu-santaka	thuộc về người cha

*Lưu ý:* Phụ âm cuối ‘n’ như trong ‘rājan’, ‘attan’, và ‘daṇḍin’ được lược bỏ khi chúng được ghép lại, và âm ‘ar’ của danh từ tận cùng ar- như pitar, trở thành ‘u’:

- pituno dhanam = pitu-dhana

**143.** Hai từ liên quan bởi mạo từ ‘iti’, hoặc danh động từ ‘hutvā’ (đã được) cũng được ghép lại, và mạo từ ‘iti’ và ‘hutvā’ bị lược bỏ đi.

- aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā

(trông về 'vô thường')

- ārammaṇam hutvā paccayo = ārammaṇa-paccaya

(duyên cho 'cảnh')

**144.** Có hai hay nhiều danh từ được liên kết lại với nhau bằng từ ‘ca’ (và) để tạo thành từ ghép, và liên từ ‘ca’ (và) bị lược bỏ đi.

- cando ca suriyo ca = canda-suriya (mặt trăng và mặt trời)

Khi nhiều thực thể được liệt kê theo dạng từ ghép này vẫn được chia biến cách ở dạng số nhiều, như: canda-suriyā; canda-suriye; canda-suriyehi; canda-suriyānaṃ, etc.

Nhưng nếu mang nghĩa tổng hợp được liệt kê thì từ ghép này được chia biến cách ở Trung tánh, số ít, như: nacca-gīta-vāditam; nacca-gīta-vāditena, v.v...



**145.** Some terms formed by compounding two or more words are used attributively, modifying some other person or thing and are used as adjectives. This compound is equivalent to the relative clause in English.

Before compounding	Compound	Meaning
āgatā samaṇā yaṃ so	āgatasamaṇa	that to which the recluses have come
katam pāpam yena so	katapāpa	one by whom is evil done
natthi kiñcanaṃ yassa so	akiñcana	one who has no obstacles, one who has no possessions
sukhito attā yassa so	sukhitatta	happy-minded
bilam āsayo yassa so	bilāsaya	he whose lair is a den / hole / cave

*Note:* The suffix '-ka' is added most often to the kind of this compound. E.g.

- **Bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko**  
(the district in which there are many rivers).

**146.** In the sense 'together with', 'sa' is prefixed in forming this kind of compound.

- **Saha devehi yo vattati so sadevako** (that which is together with Devas is 'sadevaka' [including Devas]).

**147.** The Infinitive ending in '-tuṃ' stands as the first member of some compounds and the final 'm' of '-tuṃ' is dropped.

- **Gantuṃ kāmoti gantu-kāmo**  
(one who wishes to go is "gantu-kāma").

#### VOCABULARY:

Nouns	
satta, <i>m.</i> living being	Nālandā, <i>f.</i> a city so known
paṭhavi-dhātu, <i>f.</i> earth-element	pāṇa, <i>m.</i> living being
kāsu, <i>f.</i> pit	muhutta, <i>n.</i> moment
aṅgāra, <i>m.</i> charcoal	khala, <i>m.</i> mass, collection, threshing floor
yāgu, <i>f.</i> rice gruel	puñja, <i>m.</i> heap, pile, mass
khudhā, <i>f.</i> hunger	kesa, <i>m.</i> hair
pipāsā, <i>f.</i> thirst	massu, <i>n.</i> beard
vāta, <i>m.</i> internal air	agāra, <i>n.</i> house, home
vatthi, <i>f.</i> bladder	anagāriya, <i>n.</i> homelessness

**145.** Một số từ ghép (thuật ngữ) được thành lập bằng cách ghép hai hoặc nhiều từ được sử dụng như thuộc ngữ, bổ nghĩa người hay vật, và được sử dụng như tính từ. Từ ghép này tương đương với mệnh đề quan hệ trong tiếng Anh.

Trước khi ghép	Từ ghép	Ý nghĩa
<b>āgatā samaṇā yaṃ so</b>	<b>āgatasamaṇa</b>	vị Sa-môn nào mới lại
<b>katamaṃ pāpamaṃ yena so</b>	<b>katapāpa</b>	người tạo ác nghiệp
<b>natthi kiñcanaṃ yassa so</b>	<b>akiñcana</b>	người không có chướng duyên, người vô sở hữu
<b>sukhito attā yassa so</b>	<b>sukhitatta</b>	sự an lạc, trạng thái / tâm an lạc
<b>bilamaṃ āsayo yassa so</b>	<b>bilāsaya</b>	người sống trong hang / hố / động

*Lưu ý:* Hậu tố ‘-ka’ thường được thêm sau vào dạng từ ghép sau, ví dụ:

- **Bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko**  
(ở nơi nào có nhiều sông, thì nơi đó gọi là ‘*bahunadiko*’ [có nhiều sông]).

**146.** Trong ý nghĩa ‘cùng với’, từ ‘sa’ được thêm vào trước để tạo thành dạng từ ghép sau.

- **Saha devehi yo vattati so sadevako** (vị nào đi với chư thiên thì vị đó gọi là ‘*sadevaka*’ [cùng với chư thiên]).

**147.** Nguyên thể tận cùng bằng ‘-tuṃ’ được giữ lại như vết đầu của vài từ ghép, và phụ âm cuối ‘ṃ’ của ‘-tuṃ’ bị lược bỏ đi.

- **Gantum kāmoti gantu-kāmo**  
(người muốn đi gọi là “*gantu-kāma*”).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
<b>satta</b> , <i>na.</i> chúng sanh	<b>Nālandā</b> , <i>nữ.</i> thành Nālandā
<b>paṭhavi-dhātu</b> , <i>nữ.</i> địa đại, địa giới	<b>pāṇa</b> , <i>na.</i> chúng sanh
<b>kāsu</b> , <i>nữ.</i> cái hố (đất)	<b>muhutta</b> , <i>n.</i> khoảnh khắc, lúc, chốc
<b>aṅgāra</b> , <i>na.</i> than	<b>khala</b> , <i>na.</i> cả đồng, sự tập hợp, sùn đập lúa
<b>yāgu</b> , <i>nữ.</i> cháo	<b>puñja</b> , <i>na.</i> đồng, bó, khối
<b>khudhā</b> , <i>nữ.</i> sự đối	<b>kesa</b> , <i>na.</i> tóc
<b>pipāsā</b> , <i>nữ.</i> sự khát nước	<b>massu</b> , <i>n.</i> râu
<b>vāta</b> , <i>na.</i> nội phong, gió trong	<b>agāra</b> , <i>n.</i> nhà, ngôi nhà
<b>vatthi</b> , <i>nữ.</i> bong bóng	<b>anagāriya</b> , <i>n.</i> không gia đình

Nouns (cont)	
<b>avasesa</b> , <i>m.</i> remnant	<b>mamsa</b> , <i>n.</i> flesh
<b>kukkuṭa</b> , <i>m.</i> cock	<b>Ratṭhapāla</b> , <i>m.</i> a person so named
<b>potaka</b> , <i>m.</i> little one, young plant	<b>kula-putta</b> , <i>m.</i> young gentlement
<b>kukkuṭa-potaka</b> , <i>m.</i> chick	<b>sikkhā</b> , <i>f.</i> training, monkhood, precepts
<b>nakha</b> , <i>m.</i> nail of finger or toe, claw	<b>hīna</b> , <i>n.</i> lower state, secular life
<b>sikhā</b> , <i>f.</i> tip, point, end, crest	<b>pāṇātipāta</b> , <i>m.</i> onslaught
<b>mukha-tuṇḍaka</b> , <i>n.</i> beak	<b>paccaya</b> , <i>m.</i> cause
<b>aṇḍa</b> , <i>n.</i> egg, testicle	<b>Kassapa</b> , <i>m.</i> a Buddha so known
<b>kosa</b> , <i>m.</i> shell	<b>Bhagavant</b> , <i>m.</i> Lord
<b>sotthi</b> , <i>n.</i> safety	<b>pubbaṅha-samaya</b> , <i>m.</i> forenoon
<b>Kikī</b> , <i>m.</i> a king so known	<b>patta-cīvara</b> , <i>n.</i> bowl and robe
<b>Kāsi-rājan</b> , <i>m.</i> king of Kāsi country	<b>nivesana</b> , <i>n.</i> a residence, house, palace
<b>kāsāya-vattha</b> , <i>n.</i> monk's robe	<b>kassaka</b> , <i>m.</i> farmer
<b>vajja</b> , <i>n.</i> fault	<b>putta</b> , <i>m.</i> son, child
<b>vālagga</b> ( <i>vāḷa + agga</i> ), <i>n.</i> hair-tip	<b>puttehi</b> , <i>m.</i> on account of children
<b>abbha</b> , <i>n.</i> cloud, sky	<b>puttimant</b> , <i>m.</i> one who has children
<b>ākāsa</b> , <i>m.</i> sky, space	<b>sahacara</b> , <i>m.</i> comrade
<b>para-loka</b> , <i>m.</i> next life, life after death ( <i>lit.</i> next world)	<b>upakkītaka</b> , <i>m.</i> hireling
<b>para-loka-hetu</b> , <i>m.</i> for the sake of next life	<b>upakkītaka-vāda</b> , <i>m.</i> name "hireling"
<b>dāsa</b> , <i>m.</i> male servant	<b>bhataka</b> , <i>m.</i> menial
<b>dāsī</b> , <i>f.</i> female servant ( <i>Nom.Pl.</i> <b>dasiyo, dasso</b> )	<b>bhataka-vāda</b> , <i>m.</i> name "menial"
<b>anujivin</b> , <i>m.</i> retainer	<b>puggala</b> , <i>m.</i> person
<b>rāja-ratha</b> , <i>m.</i> king's chariot, royal chariot	<b>attha</b> , <i>m.</i> profit, meaning
<b>gopāla</b> , <i>m.</i> cowherd	<b>hita</b> , <i>n.</i> well-being, good
<b>aja-pāla</b> , <i>m.</i> goatherd	<b>sukha</b> , <i>n.</i> happiness
<b>loma-hamsa</b> , <i>m.</i> horrification	<b>mārisa</b> ( <i>Voc.Sing</i> ), dear sir ( <i>pl.</i> <b>mārisā</b> )
<b>dhajagga</b> ( <i>dhaja + agga</i> ), <i>n.</i> crest of the banner	<b>chambhitatta</b> , <i>n.</i> panic, terror
<b>brahma-cariya</b> , <i>n.</i> brahma-faring, higher religious life	<b>aṅgana</b> , <i>n.</i> evil stain
<b>vata</b> , <i>n.</i> religious observance	

Nouns ( <i>cont</i> )	
<b>avasesa</b> , <i>na.</i> tàn dư, còn sót lại	<b>maṃsa</b> , <i>tr.</i> thịt
<b>kukkuṭa</b> , <i>na.</i> con gà trống	<b>Raṭṭhapāla</b> , <i>na.</i> Raṭṭhapāla
<b>potaka</b> , <i>na.</i> nhỏ, non (cây), tơ	<b>kula-putta</b> , <i>na.</i> thiện nam tử
<b>kukkuṭa-potaka</b> , <i>na.</i> gà con	<b>sikkhā</b> , <i>nữ.</i> điều học, sự huấn tập, học giới
<b>nakha</b> , <i>na.</i> móng (tay, chân), vuốt	<b>hīna</b> , <i>tr.</i> đời sống thế tục, hạ liệt
<b>sikhā</b> , <i>nữ.</i> đỉnh, chóp, điểm, đuôi, mồng	<b>pāṇātipāta</b> , <i>na.</i> sự sát sanh
<b>mukha-tuṇḍaka</b> , <i>tr.</i> mỏ (chim)	<b>paccaya</b> , <i>na.</i> duyên, duyên hệ
<b>aṇḍa</b> , <i>tr.</i> trứng, tinh hoàn	<b>Kassapa</b> , <i>na.</i> Đức Phật Kassapa
<b>kosa</b> , <i>na.</i> vỏ (ốc, ...), mai (rùa)	<b>Bhagavant</b> , <i>na.</i> Đức Thế Tôn
<b>sotthi</b> , <i>tr.</i> sự an toàn	<b>pubbaṇha-samaya</b> , <i>na.</i> buổi sáng
<b>Kikī</b> , <i>na.</i> vua Kikī	<b>patta-cīvara</b> , <i>tr.</i> y bát
<b>Kāsi-rājan</b> , <i>na.</i> đức vua nước Kāsi	<b>nivesana</b> , <i>tr.</i> trú xứ, ngôi nhà, cung điện
<b>kāsāya-vattha</b> , <i>tr.</i> y, y phục (tu sĩ)	<b>kassaka</b> , <i>na.</i> người nông dân
<b>vajja</b> , <i>tr.</i> lỗi, lỗi lầm, tội lỗi	<b>putta</b> , <i>na.</i> con cái, con trai
<b>vālagga</b> ( <i>vāḷa + agga</i> ), <i>tr.</i> đầu tóc	<b>puttehi</b> , <i>na.</i> on account of children
<b>abbha</b> , <i>tr.</i> mây, bầu trời	<b>puttimant</b> , <i>na.</i> người có con
<b>ākāsa</b> , <i>na.</i> hư không, bầu trời	<b>sahacara</b> , <i>na.</i> bằng hữu, bạn bè
<b>para-loka</b> , <i>na.</i> kiếp sau, đời sống sau khi chết ( <i>nd.</i> thế giới kế tiếp)	<b>upakkīta</b> , <i>na.</i> người làm công
<b>para-loka-hetu</b> , <i>na.</i> vì kiếp sau	<b>upakkīta-vāda</b> , <i>na.</i> gọi là 'người đày tớ'
<b>dāsa</b> , <i>na.</i> người hầu nam, đày tớ nam	<b>bhataka</b> , <i>na.</i> người hầu
<b>dāsī</b> , <i>nữ.</i> nữ nô tỳ, đày tớ nữ ( <i>cc. sn. dasiyo, dasso</i> )	<b>bhataka-vāda</b> , <i>na.</i> gọi là 'người hầu / đày tớ'
<b>anujīvin</b> , <i>na.</i> người tùy thuộc, người sống nhờ	<b>puggala</b> , <i>na.</i> người, nhân
<b>rāja-ratha</b> , <i>na.</i> long xa, xe ngựa của vua	<b>attha</b> , <i>na.</i> sự lợi ích, ý nghĩa
<b>gopāla</b> , <i>na.</i> người chăn bò	<b>hita</b> , <i>tr.</i> an lạc, sự tốt đẹp
<b>aja-pāla</b> , <i>na.</i> người chăn dê	<b>sukha</b> , <i>tr.</i> hạnh phúc
<b>loma-ḥaṃsa</b> , <i>na.</i> sự kinh khiếp, long tóc dựng ngược	<b>mārisa</b> ( <i>hc., si</i> ), bạch ngài ( <i>pl. mārisā</i> )
<b>dhajagga</b> ( <i>dhaja + agga</i> ), <i>tr.</i> ngọn cờ	<b>chambhitatta</b> , <i>tr.</i> sự hoảng loạn, sự khiếp sợ, kinh hoàng
<b>brahma-cariya</b> , <i>tr.</i> phạm hạnh, việc sống đời cao quý	<b>aṅgana</b> , <i>tr.</i> cấu uế, bợn nhơ
<b>vata</b> , <i>tr.</i> sự tu hành, sự gìn giữ	

Adjectives	
<b>āma</b> , not digested, unripe, raw	<b>eka</b> , single, certain
<b>bhabba</b> , able	<b>kāsāya</b> , brownish, dyed in brown colour, monks' robes
<b>abhabba</b> , not able, impossible	<b>sukha-kāma</b> , yearning for comfort
<b>puṇṇa</b> , full, filled	<b>dukkha-paṭikkūla</b> , recoiling from discomfort, loathing uneasiness
<b>yāvataka</b> , as any as, whatever	<b>saṅgama-gata</b> , gone into the battle
<b>anaṅgaṇa</b> , free from evil stain	<b>saṅkiliṭṭha</b> , defiled ( <i>pp. of saṅkilissati</i> , gets defiled)
<b>suci-gavesin</b> , seeking after purity	<b>saṅkassara</b> , stained
<b>valagga-matta</b> ( <i>vala-agga-matta</i> ), as tiny as a hair-tip	<b>atīta</b> , past
<b>abbha-matta</b> , as large as a cloud	<b>paccuppanna</b> , present (time)
<b>mahapphala</b> ( <i>mahat-phala</i> ), producing great (good) results	<b>anāgata</b> , future

Indeclinables	
<b>ve</b> , certainly	<b>ca</b> , and, also
<b>dūrato'va</b> ( <b>dūrato eva</b> ), from afar	

Verbs	
<b>sārajjati</b> ( <i>saṃ + √raj</i> ), is attached to,	<i>pp. sāratta</i>
<b>pūراتi</b> ( <i>√pur</i> ), is filled,	<i>pp. puṇṇa</i> (full)
<b>hanti</b> ( <i>√han</i> ), kills, destroys, removes, checks	
<b>vinodeti</b> ( <i>vi + √nud</i> ), keeps off, dispels, removes	
<b>anulometi</b> ( <i>denom. fr. anuloma</i> ), regulates, settles, balances	
<b>sodheti</b> ( <i>√sudh</i> ), cleanses, purifies	
<b>pāceti</b> ( <i>caus. fr. paccati</i> ), digests (causes to cook, <i>√pac + e + ti</i> )	
<b>padāleti</b> ( <i>pa + √dāl</i> ), pierces, cleaves, breaks open	
<b>paccakkhāti</b> ( <i>pati + ā + √khā</i> ), disavows, rejects.	<i>ger. paccakkhāya.</i>
<b>ātāpeti</b> ( <i>ā + √tap</i> ), afflicts, mortifies	

Tính từ	
<b>āma</b> , chưa tiêu, chưa chín, xanh (trái)	<b>eka</b> , một, nào đó (chắc chắn)
<b>bhabba</b> , có thể	<b>kāsāya</b> , màu nâu, nhuộm nâu, màu y, y nhà sư
<b>abhabba</b> , không có thể, không thể	<b>sukha-kāma</b> , muốn an lạc
<b>puṇṇa</b> , đầy, tròn đủ	<b>dukkha-paṭikkūla</b> , chống lại khổ đau (nhóm gồm khổ đau)
<b>yāvataka</b> , bất cứ cái gì, bất cứ gì	<b>saṅgama-gata</b> , đã đi đến chiến trường
<b>anaṅgaṇa</b> , không còn cấu uế	<b>saṅkiliṭṭha</b> , lậu hoặc, đã bị cấu uế ( <i>qkpt. của saṅkilissati</i> , cấu uế)
<b>suci-gavesin</b> , người tìm kiếm sự thanh tịnh	<b>saṅkassara</b> , cấu uế, bẩn
<b>valagga-matta</b> ( <i>vala-agga-matta</i> ), hỏ như đầu tóc	<b>atīta</b> , quá khứ
<b>abbha-matta</b> , lớn như đám mây	<b>paccuppanna</b> , hiện tại
<b>mahapphala</b> ( <i>mahat-phala</i> ), quả lớn, nhiều quả, sai quả	<b>anāgata</b> , tương lai, vị lai

Bất biến từ	
<b>ve</b> , một cách chắc chắn	<b>ca</b> , và, cũng
<b>dūrato'va</b> ( <b>dūrato eva</b> ), xa, từ xa,	

Động từ	
<b>sārajjati</b> ( <i>saṃ + √raj</i> ), trói buộc, dính mắc, <i>qkpt. sāratta</i>	
<b>pūрати</b> ( <i>√pur</i> ), đổ đầy, làm đầy, <i>qkpt. puṇṇa</i> (đã được đổ đầy)	
<b>hanti</b> ( <i>√han</i> ), giết, phá hủy, loại bỏ, kiểm soát, ngăn chặn	
<b>vinodeti</b> ( <i>vi + √nud</i> ), tránh xa, xua tan, loại bỏ	
<b>anulometi</b> ( <i>đt.đd. từ anuloma</i> ), tuần tự, thứ tự, yên ổn, cân bằng	
<b>sodheti</b> ( <i>√sudh</i> ), làm sạch, làm cho thanh tịnh	
<b>pāceti</b> ( <i>skh. từ paccati</i> ), tiêu hóa (khiến được nấu, <i>√pac + e + ti</i> )	
<b>padāleti</b> ( <i>pa + √dāl</i> ), đâm thủng, tách ra, vỡ ra	
<b>paccakkhāti</b> ( <i>pati + ā + √khā</i> ), disavows, rejects. <i>đt. paccakkhāya.</i>	
<b>ātāpeti</b> ( <i>ā + √tap</i> ), khổ hạnh, ép xác	

Verbs (cont.)	
<b>upavadati</b> ( <i>upa + √vad</i> ), blames, upbraids. <i>pot.</i> <b>upavadeyya</b>	
<b>ādeti</b> ( <i>ā + √dā</i> ), takes.	<i>ger.</i> <b>ādāya</b>
<b>carati</b> ( <i>√car</i> ), walks, practises, applies oneself to. <b>dhammaṃ carati</b> , applies oneself to goodness	
<b>jīrati</b> ( <i>√jar</i> ), wears out, ages, grows old	
<b>passati</b> ( <i>√dis</i> ), sees.	<i>aor.pl.</i> <b>addasaṃsu</b> , they saw
<b>brūti</b> ( <i>√brū</i> ), calls, says	
<b>abhinibbijhati</b> ( <i>abhi + nir + √vidh</i> ), breaks forth, breaks through. <i>pp.</i> <b>abhinibbidha</b> , <i>inf.</i> <b>abhinibbijhituṃ</b>	
<b>pahoti</b> ( <i>pa + √hū</i> ), is able, he can	
<b>icchati</b> ( <i>√is</i> ), wishes.	<i>pp.</i> <b>iṭṭha</b>
<b>ohāreti</b> ( <i>caus. of oharari</i> ), removes, shaves. <i>ger.</i> <b>ohāretvā</b> (having shaved)	
<b>pabbajati</b> ( <i>√pa + vaj</i> ), goes forth. <i>inf.</i> <b>pabbajituṃ</b> .	
<b>āvattati</b> ( <i>ā + √vatt</i> ), returns, turns back. <i>inf.</i> <b>āvattituṃ</b> .	
<b>paritāpeti</b> ( <i>pari + √tap</i> ), torments, burns	
<b>nivāseti</b> ( <i>ni + denom. fr. vāsa</i> ) dresses oneself, puts on the under-garment. <i>ger.</i> <b>nivāsetvā</b>	
<b>socati</b> ( <i>√suc</i> ), grieves	
<b>uppajjati</b> ( <i>ud + √pad</i> ), is born. <b>loke uppajjati</b> , is born into the world	
<b>ulloketi</b> ( <i>ud + √lok</i> ), looks up at	
<b>samudācarati</b> ( <i>saṃ + ud + ā + √car</i> ), behaves, calls	

## EXERCISE 29

A. Translate into English:

1. **Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti.** *S II 172*
2. **Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ.** *M II 74*
3. **Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.** *A III 250*
4. **Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijhituṃ.** *M I 357*

Động từ (tiếp.)	
<b>upavadati</b> ( <i>upa + √vad</i> ), trách móc, khiển trách.	<i>khn.</i> <b>upavadeyya</b>
<b>ādeti</b> ( <i>ā + √dā</i> ), lấy, lấy lại.	<i>đt.</i> <b>ādāya</b>
<b>carati</b> ( <i>√car</i> ), đi, du hành, thực hành, chuyên tâm. <b>dhammaṃ carati</b> , thực hành pháp	
<b>jīrati</b> ( <i>√jar</i> ), hao mòn, có tuổi, già	
<b>passati</b> ( <i>√dis</i> ), nhìn thấy.	<i>qk., sn.</i> <b>addasaṃsu</b> , họ đã thấy
<b>brūti</b> ( <i>√brū</i> ), nói, thuyết	
<b>abhinibbijhati</b> ( <i>abhi + nir + √vidh</i> ), đâm, chọc thủng, đâm xuyên qua. <i>qkpt.</i> <b>abhinibbiddha</b> , <i>ngt.</i> <b>abhinibbijhituṃ</b>	
<b>pahoti</b> ( <i>pa + √hū</i> ), có thể	
<b>icchati</b> ( <i>√is</i> ), muốn.	<i>qkpt.</i> <b>iṭṭha</b>
<b>ohāreti</b> ( <i>skh. của oharari</i> ), cạo, di dời. <i>đt.</i> <b>ohāretvā</b> (sau khi đã cạo)	
<b>pabbajati</b> ( <i>√pa + vaj</i> ), xuất gia.	<i>ngt.</i> <b>pabbajituṃ.</b>
<b>āvattati</b> ( <i>ā + √vatt</i> ), trở về, trở lui.	<i>ngt.</i> <b>āvattituṃ.</b>
<b>paritāpeti</b> ( <i>pari + √tap</i> ), dày vò, thiêu đốt	
<b>nivāseti</b> ( <i>ni + đt.đd. từ vāsa</i> ) mặc (quần áo), vận, đắp (y phục). <i>đt.</i> <b>nivāsetvā</b>	
<b>socati</b> ( <i>√suc</i> ), than khóc, buồn rầu	
<b>uppajjati</b> ( <i>ud + √pad</i> ), sanh ra / lên. <b>loke uppajjati</b> , sanh ra ở đời	
<b>ulloketi</b> ( <i>ud + √lok</i> ), nhìn lên	
<b>samudācarati</b> ( <i>saṃ + ud + ā + √car</i> ), hành xử, gọi, nói	

## BÀI TẬP 29

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti.** *S II 172*
2. **Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ.** *M II 74*
3. **Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.** *A III 250*
4. **Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijhituṃ.** *M I 357*



5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātumaṃ? *MI 377*
6. Icchāmaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitumaṃ. *M II 56*
7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattitumaṃ. *M II 61*
8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti. *MI 341*
9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā. *MI 361*
10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahamaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami. *M II 50*
11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jetthaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ. *Ap 423*
12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare. *Ap 583*
13. Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ. *J 210*
14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruya uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīlitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patanti"ti sārathi āha. *J IV 120*

5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātumaṃ? *MI 377*
6. Icchāmaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitumaṃ. *M II 56*
7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattitumaṃ. *M II 61*
8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti. *MI 341*
9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā. *MI 361*
10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahamaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami. *M II 50*
11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jetthaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addassaṃ loka-nāyakaṃ. *Ap 423*
12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare. *Ap 583*
13. Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkesu asārakesu, athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ. *J 210*
14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruya uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīlitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patanti"ti sārathi āha. *J IV 120*

15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava siviḱāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruyha "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsi. *J IV 122*

**B. Translate into Pāḷi:**

1. A person who is free from evil stains and seeks after purity sees a fault even tiny as a hair-tip as large as a cloud in the sky. *J III 309*
2. For the sake of next life, our male and female servants and retainers apply their lives to goodness. *J IV 43*
3. Certainly, the gaily decked royal chariots (king's chariots) wear out. *Dh 151*
4. Cowherds, goatherds and farmers saw the Lord coming from afar and seeing him they said this to the Lord. *Vin IV 108*
5. The man who has children grieves on account of (his) children. *SI 6*
6. Then the monks, comrades of Venerable Nanda call him by the name "hireling" and also by the name "menial". *Ud 23*
7. Monks, a certain person is born into the world for the profit, for the well-being, for the happiness of gods and men. *AI 22*
8. If, in you, dear sirs, who are gone into the battle, fear or panic or horrification would arise, look up then at the crest of my banner. *SI 219*
9. The observance, which is defiled, the Brahma-faring, which is stained, are not producing good results. *Dh 312*
10. Whosoever has no attachment to the past, future and present, possessing nothing, him do I call a Brahmin. *Dh 421*

15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava siviḱāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā tḥātumaṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruyha "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsi. *J IV 122*

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Đối với người không còn cấu uế, luôn tầm cầu sự thanh tịnh, (thì đối với) điều ác dù nhỏ như đầu ngọn tóc cũng dường như to như đám mây. *J III 309*
2. Vì nhân của kiếp sau (thế giới khác), mà các tôi trai, các tớ gái, các người hầu cận, các người làm công, và tất cả đều thực hành giáo pháp. *J IV 43*
3. Chắc chắn, xe vua (long xa) đẹp rồi cũng cũ. *Dh 151*
4. Những người chăn bò, những người chăn dê, và các nông dân đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang lại từ xa, và sau khi đã nhìn thấy Đức Thế Tôn (Ngài), họ đã nói điều này. *Vin IV 108*
5. Người có con cái sầu muộn vì những đứa con. *SI 6*
6. Và rồi, các vị pháp lữ của tôn giả Nanda gọi tôn giả Nanda bằng cái tên 'người làm thuê', và cũng bằng cái tên 'người đẩy tớ'. *Ud 23*
7. Nay các tỳ khuru, một số người sanh ra ở đời vì an lạc, vì lợi ích và vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người. *A I 22*
8. Thừa các ông, nếu trong các ông có những vị bước vào chiến trường mà sợ hãi, hốt hoảng, hay long tóc dựng ngược có khởi lên thì (các ông) nên nhìn lên ngọn cờ của ta. *SI 219*
9. Sự hành trì nào bị ô nhiễm, và việc hành Phạm hạnh (nào) nghi ngờ, việc đó không có quả lớn. *Dh 312*
10. Người nào không có cái gì, không có sự dính mắc vào việc không có gì ở trước (quá khứ), ở sau (tương lai) và ở giữa (hiện tại), Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn. *Dh 421*

## LESSON 30

### Numerals

#### 148. Cardinals & Ordinals:

Cardinals		Ordinals	
eka	1	paṭhama	1st
dvi	2	dutiya	2nd
ti	3	tatiya	3rd
catu(s)	4	catuttha	4th
pañca	5	pañcama	5th
cha	6	chaṭṭha	6th
satta	7	sattama	7th
aṭṭha	8	aṭṭhama	8th
nava	9	navama	9th
dasa	10	dasama	10th
ekādasa	11	ekādasa, ekādasama	11th
dvādasa, bārasa	12	dvādasa, dvādasama, bārasa, barasama	12th
tedasa, terasa, teḷasa	13	telasa, telasama	13th
catuddasa, cuddasa	14	catuddasa, catuddasama	14th
pañcadasa, pannarasa	15	pañcadasa, pañcadasama	15th
soḷasa	16	soḷasa, soḷasama	16th
sattadasa, sattarasa	17	sattadasa, sattadasama	17th
aṭṭhādasa, aṭṭhārasa	18	aṭṭhādasa, aṭṭhādasama	18th
navadasa, ekūna-vīsati, ekūna-vīsā	19	ekūnavīsatima	19th
vīsati, vīsā	20	vīsatima	20th

# BÀI HỌC 30

## Chữ Số

**148.** Số đếm và Số thứ tự:

Số đếm		Số thứ tự	
<b>eka</b>	1	<b>paṭhama</b>	thứ nhất (1)
<b>dvi</b>	2	<b>dutiya</b>	thứ nhì (2)
<b>ti</b>	3	<b>tatiya</b>	thứ ba (3)
<b>catu(s)</b>	4	<b>catuttha</b>	thứ tư (4)
<b>pañca</b>	5	<b>pañcama</b>	thứ năm (5)
<b>cha</b>	6	<b>chaṭṭha</b>	thứ sáu (6)
<b>satta</b>	7	<b>sattama</b>	thứ bảy (7)
<b>aṭṭha</b>	8	<b>aṭṭhama</b>	thứ tám (8)
<b>nava</b>	9	<b>navama</b>	thứ chín (9)
<b>dasa</b>	10	<b>dasama</b>	thứ mười (10)
<b>ekādasa</b>	11	<b>ekādasa, ekādasama</b>	thứ 11
<b>dvādasa, bārasa</b>	12	<b>dvādasa, dvādasama, bārasa, barasama</b>	thứ 12
<b>tedasa, terasa, teḷasa</b>	13	<b>telasa, telasama</b>	thứ 13
<b>catuddasa, cuddasa</b>	14	<b>catuddasa, catuddasama</b>	thứ 14
<b>pañcadasa, pannarasa</b>	15	<b>pañcadasa, pañcadasama</b>	thứ 15
<b>soḷasa</b>	16	<b>soḷasa, soḷasama</b>	thứ 16
<b>sattadasa, sattarasa</b>	17	<b>sattadasa, sattadasama</b>	thứ 17
<b>aṭṭhādasa, aṭṭhārasa</b>	18	<b>aṭṭhādasa, aṭṭhādasama</b>	thứ 18
<b>navadasa, ekūna-vīsati, ekūna-vīsā</b>	19	<b>ekūnavīsatima</b>	thứ 19
<b>vīsati, vīsā</b>	20	<b>vīsatima</b>	thứ 20

Cardinals		Ordinals	
<b>eka-vīsati,</b> <b>eka-vīsā</b>	21	<b>ekavīsatima</b>	21st
<b>bāvīsati,</b> <b>dvāvīsati</b>	22	<b>dvāsīsatima,</b> <b>bāvīsatima</b>	22nd
<b>tevīsati,</b> <b>tevīsā</b>	23	<b>tevīsatima</b>	23rd
<b>catubbīsati,</b> <b>catubbīsā</b>	24	<b>catubbīsatima</b>	24th
<b>pañcavīsati,</b> <b>pañcavīsā</b>	25	<b>pañcavīsatima</b>	25th
<b>chabbīsati,</b> <b>chabbīsā</b>	26	<b>chabbīsatima</b>	26th
<b>sattavīsati</b>	27	<b>sattavīsatima</b>	27th
<b>aṭṭhavīsati,</b> <b>aṭṭhavīsā</b>	28	<b>aṭṭhavīsatima</b>	28th
<b>ekūnatim̐sati,</b> <b>ekūnatim̐sā</b>	29	<b>ekūnatim̐satima</b>	29th
<b>tiṃsati, tiṃsā</b>	30	<b>tiṃsatima</b>	30th
<b>cattālīsati,</b> <b>cattālīsā</b>	40	<b>cattālīsatima</b>	40th
<b>pañṇāsā</b> <b>(pañṇāsa)</b>	50	<b>pañṇāsātama</b>	50th
<b>saṭṭhi</b>	60	<b>saṭṭhitama</b>	60th
<b>sattati</b>	70	<b>sattatima,</b> <b>sattatitama</b>	70th
<b>asīti</b>	80	<b>asītima, asītītama</b>	80th
<b>navuti</b>	90	<b>navutitama</b>	90th
<b>sata, n.</b>	100	<b>satama, satātama</b>	100th
<b>sahassa</b>	1,000	<b>sahassātama</b>	1,000th
<b>dasa-sahassa</b>	10,000	<b>dasa-sahassātama</b>	10,000th
<b>sata-sahassa</b> <b>(= lakkha)</b>	100,000	<b>satasahassātama</b> <b>(= lakkhātama)</b>	100,000th
<b>dasa-lakkha</b>	1,000,000	<b>dasalakkhātama</b>	1,000,000th
<b>koṭi, f.</b>	1000000	<b>koṭītama</b>	10,000,000th
<b>pakoṭi</b>	= koṭi x 100		

Số đếm		Số thứ tự	
<b>eka-vīsati, eka-vīsā</b>	21	<b>ekavīsatima</b>	thứ 21
<b>bāvīsati, dvāvīsati</b>	22	<b>dvāsīsatima, bāvīsatima</b>	thứ 22
<b>tevīsati, tevīsā</b>	23	<b>tevīsatima</b>	thứ 23
<b>catubbīsati, catubbīsā</b>	24	<b>catubbīsatima</b>	thứ 24
<b>pañcavīsati, pañcavīsā</b>	25	<b>pañcavīsatima</b>	thứ 25
<b>chabbīsati, chabbīsā</b>	26	<b>chabbīsatima</b>	thứ 26
<b>sattavīsati</b>	27	<b>sattavīsatima</b>	thứ 27
<b>aṭṭhavīsati, aṭṭhavīsā</b>	28	<b>aṭṭhavīsatima</b>	thứ 28
<b>ekūnatim̐sati, ekūnatim̐sā</b>	29	<b>ekūnatim̐satima</b>	thứ 29
<b>tiṃsati, tiṃsā</b>	30	<b>tiṃsatima</b>	thứ 30
<b>cattālīsati, cattālīsā</b>	40	<b>cattālīsatima</b>	thứ 40
<b>pañṇāsā (pañṇāsa)</b>	50	<b>pañṇāsātama</b>	thứ 50
<b>saṭṭhi</b>	60	<b>saṭṭhitama</b>	thứ 60
<b>sattati</b>	70	<b>sattatima, sattatitama</b>	thứ 70
<b>asīti</b>	80	<b>asītima, asītītama</b>	thứ 80
<b>navuti</b>	90	<b>navutitama</b>	thứ 90
<b>sata, n.</b>	100	<b>satama, satatama</b>	thứ 100
<b>sahassa</b>	1,000	<b>sahassatama</b>	thứ 1,000
<b>dasa-sahassa</b>	10,000	<b>dasa-sahassatama</b>	thứ 10,000
<b>sata-sahassa (= lakkha)</b>	100,000	<b>satasahassatama (= lakkhatama)</b>	thứ 100,000
<b>dasa-lakkha</b>	1,000,000	<b>dasalakkhatama</b>	thứ 1,000,000
<b>koṭi, f.</b>	1000000	<b>koṭītama</b>	thứ 10,000,000
<b>pakoṭi</b>	= koṭi x 100		



### Declensions

**149.** **eka** is declined like the pronoun **ya(d)**. See LESSON 26

**150.** From **dvi** up to **aṭṭhārasa**, all cardinals are declined only in plural number. From **ekūnavīsati** up to **navuti**, all cardinals are declined only in Feminine gender, singular number.

#### Dvi (two)

The declension of **dvi** is alike in all the three genders

Dvi (two)	
	Masculine    Neuter    Feminine
Nom. Voc. Acc.	<b>dve (two)</b>
Instr. Abl.	<b>dvīhi, dvībhi</b>
Dat. Gen.	<b>dvinnaṃ</b>
Loc.	<b>dvīsu</b>

#### Ti (three)

Ti (three)			
	Masculine	Neuter	Feminine
Nom. Voc. Acc.	<b>tayo</b>	<b>tīni</b>	<b>tisso</b>
Instr. Abl.	<b>tīhi, tībhi</b>	<b>tīhi, tībhi</b>	<b>tīhi, tībhi</b>
Dat. Gen.	<b>tinnaṃ</b>	<b>tinnaṃ</b>	<b>tissannaṃ</b>
Loc.	<b>tīsu</b>	<b>tīsu</b>	<b>tīsu</b>

#### Catu(s) (four)

Catu(s) (four)			
	Masculine	Neuter	Feminine
Nom. Voc. Acc.	<b>cattāro, caturo</b>	<b>cattāri</b>	<b>catasso</b>
Instr. Abl.	<b>catūhi, catūbhi</b>	<b>catūhi, catūbhi</b>	<b>catūhi, catūbhi</b>
Dat. Gen.	<b>catunnaṃ</b>	<b>catunnaṃ</b>	<b>catassannaṃ</b>
Loc.	<b>catūsu</b>	<b>catūsu</b>	<b>catūsu</b>

#### Pañca (five)

(Alike in all the three genders)

Pañca (five)			
	Masculine	Neuter	Feminine
Nom. Voc. Acc.	<b>pañca</b>		
Instr. Abl.	<b>pañcahi, pañcabhi</b>		
Dat. Gen.	<b>pañcannaṃ</b>		
Loc.	<b>pañcasu</b>		

**Chia Biến Cách**

**149.** **eka** được chia biến cách như đại từ **ya(d)**. See BÀI HỌC 26

**150.** Từ **dvi** cho đến **aṭṭhārasa**, tất cả số đếm chỉ được chia biến cách ở dạng số nhiều. Từ **ekūnavīsati** cho đến **navuti**, tất cả số đếm chỉ được chia biến cách theo Nữ tánh, số ít.

**Dvi (hai)**

Biến cách của **dvi** là giống cả ba tánh

<b>Dvi (hai)</b>	
	Nam tánh      Trung tánh      Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	<b>dve (two)</b>
SDC. XXC.	<b>dvīhi, dvībhi</b>
CĐC. STC.	<b>dvinnaṃ</b>
ĐSC.	<b>dvīsu</b>

**Ti (ba)**

<b>Ti (ba)</b>			
	Nam tánh	Trung tánh	Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	<b>tayo</b>	<b>tīni</b>	<b>tisso</b>
SDC. XXC.	<b>tīhi, tībhi</b>	<b>tīhi, tībhi</b>	<b>tīhi, tībhi</b>
CĐC. STC.	<b>tinnaṃ</b>	<b>tinnaṃ</b>	<b>tissannaṃ</b>
ĐSC.	<b>tīsu</b>	<b>tīsu</b>	<b>tīsu</b>

**Catu(s) (bốn)**

<b>Catu(s) (bốn)</b>			
	Nam tánh	Trung tánh	Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	<b>cattāro, caturo</b>	<b>cattāri</b>	<b>catasso</b>
SDC. XXC.	<b>catūhi, catūbhi</b>	<b>catūhi, catūbhi</b>	<b>catūhi, catūbhi</b>
CĐC. STC.	<b>catunnaṃ</b>	<b>catunnaṃ</b>	<b>catassannaṃ</b>
ĐSC.	<b>catūsu</b>	<b>catūsu</b>	<b>catūsu</b>

**Pañca (năm)**

(Giống ở tất cả ba tánh)

**Pañca (năm)**

<b>Pañca (năm)</b>			
	Nam tánh	Trung tánh	Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	<b>pañca</b>		
SDC. XXC.	<b>pañcahi, pañcabhi</b>		
CĐC. STC.	<b>pañcannaṃ</b>		
ĐSC.	<b>pañcasu</b>		

**151.** 'Cha' (6), 'satta' (7) and all other cardinals up to 'aṭṭhārasa' (18) are declined like 'pañca' in plural in all the three genders.

Cardinals are used also as adjectives.

<b>Eko puriso</b> (one man)	<b>Ekā itthī</b> (one woman)
<b>Ekam kulam</b> (one family)	
<b>Ekassa purisassa</b>	(to or of one man)
<b>Ekāya itthiyā</b>	(to or of one woman)
<b>Ekassa kulassa</b>	(to or of one family)
<b>Dve purisā</b> (two men)	<b>Dve itthiyo</b> (two women)
<b>Dve kulāni</b> (two families)	
<b>Tayo purisā</b> (three men)	<b>Tisso itthiyo</b> (three women)
<b>Tīni kulāni</b>	(three families)
<b>Dvinnam purisānam</b>	(to or of two men)
<b>Dvinnam itthīnam</b>	(to or of two women)
<b>Dvinnam kulānam</b>	(to or two families)
<b>Cattāro purisā</b> (four men)	<b>Catasso itthiyo</b> (four women)
<b>Cattāri kulāni</b>	(four families)
<b>Catunnam purisānam</b>	(to or of four men)
<b>Catassannam itthīnam</b>	(to or of four women)
<b>Catunnam kulānam</b>	(to or of four families)
<b>Saṭam manussā</b>	(a hundred men)
<b>Saṭassa manussānam</b>	(to or of hundred men)
<b>Sahasam manussā</b>	(a thousand men)
<b>Sahasassa manussānam</b>	(to or of thousand men)

**152.** Sata and sahasa are declined in Neuter.

- koṭi and pakoṭi are declined in Feminine gender (like 'ratti').
- Those ending in ā like vīsā, tiṃsā, etc. are declined like Feminine nouns ending in ā, but only in singular number.

**153.** Numeral adverbs:

<b>ekadhā</b> (in one way)	<b>dvidhā</b> (in two ways, into two parts or divisions)
<b>tidhā</b> (in three ways, into three parts or divisions)	
<b>catudhā, catuddhā</b> (in four ways, into four parts or divisions)	
<b>ekaso</b> (one by one)	<b>pañcaso</b> (five by five, in five ways)
<b>akakkhattuṃ</b> (one time)	<b>pañcakkhattuṃ</b> (five times)
<b>dvikkhattuṃ</b> (twice)	<b>chakkhattuṃ</b> (six times)
<b>tikkhattuṃ</b> (thrice)	<b>sattakkhattuṃ</b> (seven times)
<b>catukkhattuṃ</b> (four times)	<b>sattaso</b> (seven by seven, in seven ways)

**151.** ‘Cha’ (6), ‘satta’ (7), và tất cả số đếm khác cho đến ‘atthārasa’ (18) được chia biến cách như ‘pañca’ ở số nhiều cả ba tánh.

Các số đếm cũng được dùng như tính từ.

<b>Eko puriso</b> (một người đàn ông)	<b>Ekā itthī</b> (một người phụ nữ)
<b>Ekam kulam</b> (một gia đình)	
<b>Ekassa purisassa</b>	(đến, // của người đàn ông)
<b>Ekāya itthiyā</b>	(đến, // của người phụ nữ)
<b>Ekassa kulassa</b>	(đến, // của một gia đình)
<b>Dve purisā</b> (hai người đàn ông)	<b>Dve itthiyo</b> (hai người phụ nữ)
<b>Dve kulāni</b> (hai gia đình)	
<b>Tayo purisā</b> (ba người đàn ông)	<b>Tisso itthiyo</b> (ba người phụ nữ)
<b>Tīni kulāni</b>	(ba gia đình)
<b>Dvinnam purisānam</b>	(đến, // của hai người đàn ông)
<b>Dvinnam itthīnam</b>	(đến, // của hai người phụ nữ)
<b>Dvinnam kulānam</b>	(đến, // của hai gia đình)
<b>Cattāro purisā</b> (four men);	<b>Catasso itthiyo</b> (bốn người nữ)
<b>Cattāri kulāni</b>	(bốn gia đình)
<b>Catunnam purisānam</b>	(đến, // của bốn người đàn ông)
<b>Catassanam itthīnam</b>	(đến, // của bốn người phụ nữ)
<b>Catunnam kulānam</b>	(đến, // của bốn gia đình)
<b>Satam manussā</b>	(một trăm người)
<b>Satassa manussānam</b>	(đến, // của một trăm người)
<b>Sahassam manussā</b>	(một ngàn người)
<b>Sahassassa manussānam</b>	(đến, // của một ngàn người)

**152.** Sata và sahassa được chia biến cách ở Trung tánh.

- **koṭi** và **pakoṭi** được chia biến cách ở Nữ tánh (như ‘ratti’).
- Những từ tận cùng ā như **vīsā**, **tiṃsā**, v.v... được chia biến cách như danh từ Nữ tánh tận cùng bằng ā, nhưng chỉ ở số ít.

**153.** Trạng từ các số:

<b>ekadhā</b> (trong một cách)	<b>dvidhā</b> (trong hai cách, trong hai phần, hoặc khu vực)
<b>tidhā</b> (trong ba cách, trong ba phần, hay khu vực)	
<b>catudhā, catuddhā</b> (trong bốn cách, trong bốn phần, hay khu vực)	
<b>ekaso</b> (tùng cái một)	<b>pañcaso</b> (tùng 5 cái, trong năm cách)
<b>akakkhattum</b> (một lần)	<b>pañcakkhattum</b> (năm lần)
<b>dvikkhattum</b> (hai lần)	<b>chakkhattum</b> (sáu lần)
<b>tikkhattum</b> (ba lần)	<b>sattakkhattum</b> (bảy lần)
<b>catukkhattum</b> (bốn lần)	<b>sattaso</b> (tùng bảy cái, trong bảy cách)

**154.** Numeral compounds:

A numeral (cardinal) as the first member may be compounded with a noun. If it is considered as a collection, the last member of the compound takes singular case-endings of neuter gender, otherwise it takes plural case-endings of the gender it belongs to.

Before compounded	Compound	Meaning
<b>tayo lokā</b>	<b>tilokaṃ</b>	three worlds
<b>cattāri saccāni</b>	<b>catusaccaṃ</b>	four truths
but		
<b>tayo janā</b>	<b>ti-janā</b>	three persons
<b>pañca khandhā</b>	<b>pañcakkhandhā</b>	five aggregates
<b>aṭṭha ariyā</b>	<b>aṭṭhāriyā</b>	eight Holy ones

Note: The final 's' of **catu(s)** (4) is either dropped or joined with the succeeding 's' or assimilated to the following consonant: **catusaccaṃ, catussaccaṃ, catukkhattuṃ**.

**155.** Verbal roots as the last member<sup>1</sup>.

(a) Sometimes a verbal root forms the last member of a compound. If the root ends in a consonant, it takes the vowel "a" as its final letter. In some forms the radical vowel is strengthened<sup>2</sup>.

Note: The final 'n' of consonantals is dropped when they are compounded.

<b>kamma(n) + √kar + a = kammakara, kammakāra</b>	(workman)
<b>pāṇa + √har + a = paṇahara</b>	(that which takes away life)
<b>atta(n) + √bhar + a = attabhara</b>	(optionally 'attambhara') (one who supports oneself)

(b) The roots ending in **i, ī, u** or **ū** remain unchanged when they are the last members of compounds.

<b>māra + √ji = māraji</b>	(conqueror of Māra)
<b>senā + √nī = senānī</b>	(leader of an army)
<b>māra + abhibhū = mārābhibhū</b>	(one who subjugates Māras)

<sup>1</sup> This variety of compounds belong to the group of compounds called Dependent Determinative compound. See LESSON 29, No. **142**.

<sup>2</sup> 'A' becomes 'ā', 'i' becomes 'ē', and 'u' becomes 'ō'. This is called strengthening (*vuddhi*) of vowel in Pāḷi.

**154.** Các từ ghép chữ số:

Một chữ số (số đếm) như là thành phần đầu tiên có thể được ghép với một danh từ. Nếu nó được xem là như sự tập hợp, thì thành phần cuối cùng của từ ghép đó sẽ sử dụng các biến tố cuối số ít của danh từ Trung tánh, nếu không thì nó sẽ lấy các biến tố cuối số nhiều của tánh nào mà nó phụ thuộc vào.

Trước khi ghép	Từ ghép	Ý nghĩa
<b>tayo lokā</b>	<b>tilokaṃ</b>	tam giới
<b>cattāri saccāni</b>	<b>catusaccaṃ</b>	tứ đế
but		
<b>tayo janā</b>	<b>ti-janā</b>	ba người, tâm nhân
<b>pañca khandhā</b>	<b>pañcakkhandhā</b>	ngũ uẩn
<b>aṭṭha ariyā</b>	<b>aṭṭhāriyā</b>	tám bậc Thánh

Lưu ý: Âm cuối 's' của **catu(s)** (4) bị lược bỏ hoặc nối với chữ 's' kế tiếp, hoặc đồng hóa với phụ âm sau: **catusaccaṃ**, **catussaccaṃ**, **catukkhattum**.

**155.** Gốc động từ (căn từ) ở cuối từ ghép<sup>1</sup>.

(a) Đôi khi, gốc động từ được để sau thành phần cuối của từ ghép. Nếu gốc động từ kết thúc bằng một phụ âm thì nguyên âm "a" được ghép vào cuối gốc đó. Trong một số dạng, nguyên âm gốc được tăng cường (chuyển thành trường âm)<sup>2</sup>.

Lưu ý: Phụ âm cuối 'n' được lược bỏ khi chúng ghép lại.

<b>kamma(n) + √kar + a = kammakara, kammakāra</b>	(người làm công)
<b>pāṇa + √har + a = paṇahara</b>	(đoạt mạng, sát mạng)
<b>atta(n) + √bhar + a = attabhara</b>	(ngoại lệ 'attambhara')
	(tự cấp, tự cung tự cấp)

(b) Các gốc động từ tận cùng **i, ī, u** hoặc **ū** giữ nguyên không thay đổi khi chúng là thành phần cuối cùng của từ ghép đó.

<b>māra + √ji = māraji</b>	(bậc chiến thắng Ma Vương)
<b>senā + √nī = senānī</b>	(vị lãnh đạo đội quân)
<b>māra + abhibhū = mārābhibhū</b>	(vị chinh phục Ma Vương)

<sup>1</sup> Sự đa dạng của các hợp từ này thuộc nhóm các hợp từ gọi là hợp từ Xác định Phụ thuộc. Xem BÀI HỌC 29, Số **142**.

<sup>2</sup> 'A' chuyển thành 'ā', 'i' chuyển thành 'ē', và 'u' chuyển thành 'ō'. Cái này được gọi là tăng cường (*vuddhi*) của nguyên âm trong Pāli.

(c) The long ā of a root is shortened when it stands as the last member.

**majja + √pā = majjapa** (one who drinks liquor)

- m of the root √gam is optionally dropped, otherwise it takes the suffix '-a'.

**pāraṃ + √gam = pārāga** (gone to the further shore)

- Optionally the final 'a' of √ga becomes ū:

**pāra + √ga(m) = pārāgū** (one who is gone to the further shore)

**BUT,**

**pubbaṃ + √gam = pubbaṅgama** (going ahead, prime-mover)

The root √ñā becomes √ñū.

**sabbaṃ + √ñā = sabbaññū** (all-knowing)

**maggāṃ + √ñā = maggaññū** (knower of the path)

The root '√jan' (to produce) loses final 'n'

**kamma (n) + √jan = kammaja** (produced by karma)

(d) The verbal derivatives as **kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin**, etc. stand as the last members.

**sukha-kāma** (one who desires comfort)

**pāpa-kārin** (one who commits evils)

**brahma-cārin** (one who lives higher life or a celibate life)

**dhamma-dassin** (one who sees dhamma)

**gāma-vāsin** (one who lives in a village)

**sacca-gavesin** (one who seeks after truth)

**156.** Some compounded words form adverbs. The member is either a prefix or an indeclinable particle. This kind of compounded word is always put in the neuter accusative singular<sup>1</sup>.

**adhi + attan = ajjhata, ajjhataṃ** (within one's own self)

**upa + nagara = upanagaraṃ** (near the city)

**yathā + kamma(n) = yathākamma, yathākammaṃ**  
(according to the karma)

**yathā + bhūta = yathābhūtaṃ** (according to what has been)

**pati + aha = paccaha, paccahaṃ** (daily)

<sup>1</sup> This kind is called 'Adverbial Compound'

(c) Trường âm **ā** của gốc động từ biến thành đoản âm khi nằm cuối.

**majja + √pā = majjapa** (người uống rượu)

- **m** của gốc động từ **√gam** được lược bỏ tùy thích, còn không nó sẽ lấy hậu tố '-a'.

**pāraṃ + √gam = pārāga** (đã đến được bờ bên kia)

- Âm cuối 'a' của **√ga** tùy ý chuyển thành **ū**:

**pāra + √ga(m) = pārāgū** (vị đã đến được bờ bên kia)

### NHƯNG,

**pubbaṃ + √gam = pubbaṅgama** (việc đi đầu, người dẫn đầu)

Gốc động từ **√ñā** chuyển thành **√ñū**.

**sabbaṃ + √ñā = sabbaññū** (toàn tri, toàn giác)

**maggāṃ + √ñā = maggaññū** (bậc tri đạo, vị biết đạo lộ)

Gốc động từ '**√jan**' (sinh) bị lược bỏ 'n'

**kamma (n) + √jan = kammaja** (tạo nghiệp)

(d) Chuyển hoá ngữ động từ như **kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin**, v.v... đứng sau thành phần của từ ghép.

<b>sukha-kāma</b>	(người muốn an lạc)
<b>pāpa-kārin</b>	(người làm ác)
<b>brahma-cārin</b>	(vị hành phạm hạnh)
<b>dhamma-dassin</b>	(người thấy pháp)
<b>gāma-vāsin</b>	(người sống trong làng, dân làng)
<b>sacca-gavesin</b>	(người tầm cầu chân lý)

**156.** Vài từ ghép lập được thành lập từ các trạng từ. Thành phần đó là tiền tố hay mạo từ bất biến. Loại từ ghép này luôn được sử dụng danh từ Trung tính, đối cách, số ít<sup>1</sup>.

**adhi + attan = ajjhata, ajhattaṃ** (bên trong chính ta, nội thân)

**upa + nagara = upanagaraṃ** (gần kinh thành)

**yathā + kamma(n) = yathākamma, yathākammaṃ**  
(theo nghiệp báo)

**yathā + bhūta = yathābhūtaṃ** (như nó đang làm, như thật)

**pati + aha = paccaha, paccahaṃ** (hằng ngày)

<sup>1</sup> Loại này được gọi là 'Từ ghép trạng từ, hay trạng từ hợp từ'



**yāva(d) + jīva = yāvajjīva, yāvajīva, yāvajīvaṃ** (as long as one lives)

**yāva(d) + attha = yāvadattha, yāvadatthaṃ** (as much as one needs)

**anu + rūpa = anurūpa, anurūpaṃ** (according to the form, conformably)

**157.** **yāva(d)** (up to, as long as, until, as far as). This particle governs Accusative or Ablative. E.g.

**yāva temāsaṃ** (as long as three months, for three months)

**yāva brahma-lokā** (as far as the world of Brahmas)

**yāva kesaggaṃ** (up to the tip of hair)

**158.** Clauses beginning with ‘yāva’.

When the particle ‘yāva’ begins one clause, the particle ‘tāva’ begins the next related clause or it may be understood. E.g.

- **Tāva ayyo āgametu yāva ayaṃ puriso pāṇiyaṃ pivissati.**  
(may the gentleman wait until this man drinks some water)

**159.** -na as expletive. Sometimes the expletive -na is added to Gerund:

- **katvāna** (having done),

- **gantvāna** (having gone).

-se as expletive. The expletive -se is added both to substantives and sometimes to verbs also. E.g

- **Avihaṃ upapannā-se**

(they have been born into the realm Aviha) *S I 60.*

- **Tasmā evaṃ vadema-se**

(so let's say thus). *D. Āṭānātiya sutta.*

**160.** **Sama, sadisa** and the like govern Instrumental Case.

- **Buddhena samo, Buddhena sadiso** (similar to the Buddha)

**161.** **Matta** is compounded as the last member to give the sense ‘about’.

- **Sahassa-mattā janā** (about 1000 men)

**yāva(d) + jīva = yāvajjīva, yāvajīva, yāvajīvaṃ** (dài như mạng sống)

**yāva(d) + attha = yāvadattha, yāvadatthaṃ** (nhiều như nhu cầu)

**anu + rūpa = anurūpa, anurūpaṃ** (theo sắc, một cách phù hợp)

**157.** **yāva(d)** (cho tới, lâu như, cho đến, xa như). Phân từ này dùng với Đối cách hoặc Xuất xứ cách, ví dụ:

**yāva temāsaṃ** (dài như 3 tháng, trong 3 tháng)

**yāva brahma-lokā** (xa như cõi Phạm Thiên)

**yāva kesaggaṃ** (cho đến đỉnh tóc)

**158.** Các mệnh đề bắt đầu bằng ‘yāva’.

Khi mạo từ ‘yāva’ này bắt đầu một mệnh đề, mạo từ ‘tāva’ bắt đầu mệnh đề quan hệ kế tiếp, hay nó có thể được hiểu ngầm, ví dụ.

- **Tāva ayyo āgāmetu yāva ayaṃ puriso pāṇiyaṃ pivissati.**  
(hãy để ông này đợi cho đến khi người đàn ông này uống nước)

**159.** -na từ chêm. Đôi khi, từ chêm -na được thêm vào Danh động từ:

- **katvāna** (sau khi đã làm),
- **gantvāna** (sau khi đã đi).

-se từ chêm. Từ chêm -se được thêm vào cả danh từ, và thỉnh thoảng lẫn các động từ, ví dụ:

- **Avihaṃ upapannā-se**  
(họ đã được sanh lên cõi Aviha) *S I 60.*
- **Tasmā evaṃ vadema-se**  
(vì thế, hãy để chúng tôi nói như vậy). *D. Āṭṭanātiya sutta.*

**160.** **Sama, sadisa** được dùng với Sử dụng cách.

- **Buddhena samo, Buddhena sadiso** (similar to the Buddha)

**161.** **Matta** được ghép với thành phần cuối để mang nghĩa ‘khoảng chừng’.

- **Sahassa-mattā janā** (khoảng 1000 người)

**162.** Phonetic combinations:

(a) When two dissimilar vowels meet, the preceding one is often dropped and the remaining consonant is combined with the succeeding vowel. E.g.

yassa + ete	= yassete
ekassa ca eko	= ekassa ceko
catūhi apāyehi	= catūhapāyehi
ca etaṃ	= cetam
saṅgāmaḥi uttamo	= saṅgāmajuttamo
nisīdi ambavane	= nisīdambavane

(b) Two similar vowels form into their corresponding long one.

duve eva	= duveva,
cha ca abhiṭṭhānāni	= cha cābhiṭṭhānāni
na abhavissa	= nābhavissa

(c) i of **iti** after a vowel is often dropped and it is marked by an apostrophe. In this case if the preceding vowel is a short one it becomes long. E.g.

pajahatha + iti	= pajahathā'ti
-----------------	----------------

(d) When two similar vowels meet, the first one is seldom dropped. E.g.

hi idaṃ	= hidaṃ
---------	---------

(e) Sometimes 'y' is augmented before a vowel. E.g.

na + idaṃ	= nayidaṃ
pari + esati	= pariyesati
sa + eva	= sa yeva

(f) In some words **t** is changed into **dh**. E.g.

anto gata	= antogadha
-----------	-------------

(g) A consonant is reduplicated after a vowel. E.g.

a + ñāta	= aññāta,
na + pamajjati	= nappamajjati
nāma + khandha	= nāmakkhandha
rūpa + khandha	= rūpakkhandha
citta khaṇa	= cittakkhaṇa
vi pamutta	= vippamutta
kāla pavedanā	= kālappavedanā

**162.** Sự kết hợp âm:

- (a) Khi hai nguyên âm khác nhau gặp nhau, nguyên âm đứng trước thường bị lược bỏ, và phụ âm còn lại được ghép với nguyên âm sau, ví dụ:

yassa + ete	= yassete
ekassa ca eko	= ekassa ceko
catūhi apāyehi	= catūhapāyehi
ca etaṃ	= cetam
saṅgāmaḥi uttamo	= saṅgāmajuttamo
nisīdi ambavane	= nisīdambavane

- (b) Hai nguyên âm giống nhau chuyển thành trường nguyên âm.

duve eva	= duveva,
cha ca abhiṭṭhānāni	= cha cābhiṭṭhānāni
na abhaviṣṣa	= nābhaviṣṣa

- (c) **i** của **iti** sau một nguyên âm thường bị lược bỏ, và nó kết bởi dấu phẩy trên. Trong trường hợp này, nếu nguyên âm trước là đoản âm thì nó sẽ trở thành trường âm, ví dụ:

pajahatha + iti	= pajahathā'ti
-----------------	----------------

- (d) Khi 2 nguyên âm giống nhau gặp nhau, nguyên âm đầu hiếm khi bị lược bỏ, ví dụ:

hi idaṃ	= hidaṃ
---------	---------

- (e) Đôi khi, phụ âm 'y' được chèn thêm trước một nguyên âm, ví dụ:

na + idaṃ	= nayidaṃ
pari + esati	= pariyesati
sa + eva	= sa yeva

- (f) Ở vài âm **t** được đổi thành **dh**, ví dụ:

anto gata	= antogadha
-----------	-------------

- (g) Phụ âm được gấp đôi sau một nguyên âm, ví dụ:

a + ñāta	= aññāta,
na + pamajjati	= nappamajjati
nāma + khandha	= nāmakkhandha
rūpa + khandha	= rūpakkhandha
citta khaṇa	= cittakkhaṇa
vi pamutta	= vippamutta
kāla pavedanā	= kālappavedanā

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>samudaya</b> , rise, cause of rising	<b>rūpa-kalāpa</b> , unit of matter
<b>atthagama</b> , disappearance, subsiding	<b>dāyaka</b> , giver
<b>soka</b> , sorrow	<b>dāna-pati</b> , bountiful person
<b>upāyāsa</b> , despair	<b>bhoga</b> , wealth
<b>parideva</b> , weeping	<b>saṅgāmaji</b> , conqueror of the battle
<b>apāya</b> , state of misery, the hell	<b>jina</b> , conqueror
<b>ābādha</b> , illness, disease	<b>pariggaha</b> , possession, property, a wife
<b>khandha</b> , aggregate, group	<b>visaya</b> , subject (of study)
<b>avasesa</b> , remnant, remainder, the rest	<b>hāsa</b> , laugh
<b>rūpakkhandha</b> , aggregate of matter-units	<b>dhamma</b> , right means
<b>mahā-dīpa</b> , continent	<b>māsa</b> , month
<b>mahā-purisa</b> , Great Being	

Neuter Nouns	
<b>gatta</b> , body, limb (of body). <b>gattāni</b> , <i>pl.</i> limbs (of body)	
<b>lakkhaṇa</b> , mark, characteristic	<b>hutta</b> , sacrifice, oblation
<b>domanassa</b> , grief	<b>amba-vana</b> , mango grove
<b>nissaraṇa</b> , escape, release, going out of	<b>pavedana</b> , announcement, information
<b>āyu</b> , life span	<b>yavasa</b> , fodder
<b>cittakkhaṇa</b> , thought-moment	<b>supina</b> , dream
<b>abhiṭṭhāna</b> , deadly crime	<b>muhutta</b> , moment

Feminine Nouns	
<b>gati</b> , course of life, destiny	<b>paṭhavi</b> , earth
<b>parisā</b> , gathering, assembly, retinue	<b>samā</b> , year
<b>jāti</b> , birth	<b>pūjanā</b> , offering, workship
<b>jarā</b> , decay, old age	<b>Sākiyānī</b> , Sakyan lady
<b>seni</b> , class or standard (in a school)	<b>diṭṭhi</b> , view, belief

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>samudaya</b> , tập, khởi sanh, nhân sanh	<b>rūpa-kalāpa</b> , nhóm sắc
<b>atthagama</b> , sự biến mất, sự dập tắt	<b>dāyaka</b> , người bố thí
<b>soka</b> , sầu, sầu muộn	<b>dāna-pati</b> , chủ thí, đàn việt
<b>upāyāsa</b> , bi (thảm), sự buồn rầu	<b>bhoga</b> , sự giàu có
<b>parideva</b> , sự than khóc, sầu bi, bi	<b>saṅgāmaji</b> , người chiến thắng ở chiến trường
<b>apāya</b> , cõi khổ, địa ngục	<b>jina</b> , người chiến thắng
<b>ābādha</b> , bệnh tật, ốm đau	<b>pariggaha</b> , sự sở hữu, của cải, vợ
<b>khandha</b> , uẩn, nhóm	<b>visaya</b> , đề tài (nghiên cứu)
<b>avasesa</b> , phần thừa, còn dư, phần còn lại	<b>hāsa</b> , cười
<b>rūpakkhandha</b> , sắc uẩn	<b>dhamma</b> , pháp, đúng phương cách
<b>mahā-dīpa</b> , lục địa, đảo lớn	<b>māsa</b> , tháng
<b>mahā-purisa</b> , bậc Đại Nhân	

Danh từ Trung tánh	
<b>gatta</b> , thân, chi (của thân). <b>gattāni</b> , <i>sn.</i> tứ chi (của thân)	
<b>lakkhaṇa</b> , tướng, dấu hiệu	<b>hutta</b> , sự hiến tế, đồ cúng
<b>domanassa</b> , ưu, sự sầu muộn	<b>amba-vana</b> , rừng xoài
<b>nissaraṇa</b> , sự trốn thoát, việc thả, đi khỏi	<b>pavedana</b> , sự bố cáo, sự thông báo
<b>āyu</b> , thọ mạng (sống lâu)	<b>yavasa</b> , cỏ khô (cho súc vật ăn)
<b>cittakkhaṇa</b> , sát-na tâm	<b>supina</b> , giấc mơ
<b>abhiṭṭhāna</b> , trọng tội	<b>muhutta</b> , chốc, lát

Danh từ Nữ tánh	
<b>gati</b> , cuộc đời, sanh thú	<b>paṭhavi</b> , địa (đại), đất
<b>parisā</b> , sự tụ hội, hội chúng, đoàn tùy tùng	<b>samā</b> , năm
<b>jāti</b> , sự sanh	<b>pūjanā</b> , sự cúng dường, sự đánh lễ
<b>jarā</b> , sự suy tàn, sự già	<b>Sākiyānī</b> , nữ Sākiyā
<b>seni</b> , lớp hay trình độ (ở trường)	<b>diṭṭhi</b> , kiến, quan kiến, niềm tin

Adjectives	
<b>evarūpa</b> , of this sort, such as this	<b>ramma</b> , beautiful, lovely
<b>patirūpa</b> , proper, right, relevant, suitable	<b>brahma-kappa</b> , like Brahma god
<b>anatta</b> , possessing no ego-entity	<b>ubhatomukha</b> , double-mouthed, with mouths on both the sides
<b>yutta</b> , consisting of (governs <i>Instr. Case</i> )	<b>sāmañña</b> , general
<b>antogadha</b> , included	<b>abhabba</b> , impossible, not able
<b>sama</b> , equal, similar	<b>ajjatana</b> , of today, modern

Indeclinables	
<b>musā</b> , falsehood, lie	<b>paṭicca</b> , because of, depending on
<b>bhiyyo</b> , more	<b>kira</b> (enclitic), 1. they say, one would think, 2. really, truly
<b>sakkā</b> , is able	

Past participles	
<b>ñāta</b> ( $\sqrt{\text{ñā}}$ ) known	<b>bhūta</b> ( $\sqrt{\text{bhū}}$ ) become, been
<b>jāta</b> ( $\sqrt{\text{jān}}$ ) born	<b>vidita</b> ( $\sqrt{\text{vid}}$ ) known
<b>diṭṭha</b> ( $\sqrt{\text{dis}}$ ) seen	<b>kata</b> ( $\sqrt{\text{kar}}$ ) done
<b>sacchī-kata</b> ( <i>sacchī</i> + $\sqrt{\text{kar}}$ ) realized, personally realized	
<b>saṅkhata</b> ( <i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{kar}}$ ) conditioned, constructed	
<b>phassita</b> ( <i>denom. fr. phassa</i> ) touched, experienced	
<b>vibhatta</b> ( <i>vi</i> + $\sqrt{\text{bhaj}}$ ) divided	
<b>vippamutta</b> ( <i>vi</i> + <i>pa</i> + $\sqrt{\text{muc}}$ ) fully released	
<b>laddha</b> ( $\sqrt{\text{labh}}$ + <i>ta</i> ; <i>bht</i> > <i>ddh</i> ) received, obtained	

Verbs	
<b>pajānāti</b> ( <i>pa</i> + $\sqrt{\text{ñā}}$ ), perfectly knows	
<b>parimuccati</b> ( <i>pari</i> + $\sqrt{\text{muc}}$ ), is fully freed, is released	
<b>vediyati</b> ( $\sqrt{\text{vid}}$ ), feels (a sensation), experiences	
<b>yajati</b> ( $\sqrt{\text{yaj}}$ ), makes a sacrifice, sacrifices, offers alms	
<b>nimminati</b> ( <i>ni</i> + $\sqrt{\text{mā}}$ ), creates. <i>Ger. nimminitvā</i>	

Tính từ	
<b>evarūpa</b> , kiểu này, như cái này	<b>ramma</b> , đẹp, đáng yêu
<b>patirūpa</b> , thích hợp, đúng, liên quan, phù hợp	<b>brahma-kappa</b> , như Phạm Thiên
<b>anatta</b> , vô ngã	<b>ubhatomukha</b> , hai lưỡi (hai miệng)
<b>yutta</b> , bao gồm (đi với <i>sd.</i> )	<b>sāmañña</b> , chung chung, tổng quát
<b>antogadha</b> , bao gồm	<b>abhabba</b> , không thể
<b>sama</b> , bằng, giống như	<b>ajjatana</b> , ngày nay, tân thời, hiện đại

Bất biến từ	
<b>musā</b> , sự nói dối, sự dối trá	<b>paṭicca</b> , bởi vì, do duyên
<b>bhiyyo</b> , hơn	<b>kira</b> (từ ghép), 1. họ nói rằng, người ta nói rằng 2. thực ra, thật sự
<b>sakkā</b> , có thể	

Quá khứ Phân từ	
<b>ñāta</b> ( $\sqrt{\text{ñā}}$ ) đã được biết	<b>bhūta</b> ( $\sqrt{\text{bhū}}$ ) đã trở thành
<b>jāta</b> ( $\sqrt{\text{jan}}$ ) đã được sanh	<b>vidita</b> ( $\sqrt{\text{vid}}$ ) đã được biết
<b>diṭṭha</b> ( $\sqrt{\text{dis}}$ ) đã được thấy	<b>kata</b> ( $\sqrt{\text{kar}}$ ) đã được làm
<b>sacchī-kata</b> ( <i>sacchī</i> + $\sqrt{\text{kar}}$ )	tự ngộ, liễu ngộ, tự nghiệm
<b>saṅkhata</b> ( <i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{kar}}$ )	đã đủ điều kiện, hữu vi, đã được tạo dựng
<b>phassita</b> ( <i>đt.đd.</i> từ <i>phassa</i> )	đã được xúc chạm, đã được kinh nghiệm
<b>vibhatta</b> ( <i>vi</i> + $\sqrt{\text{bhaj}}$ )	đã được phân chia
<b>vippamutta</b> ( <i>vi</i> + <i>pa</i> + $\sqrt{\text{muc}}$ )	đã được giải thoát, đã giải thoát hoàn toàn
<b>laddha</b> ( $\sqrt{\text{labh}}$ + <i>ta</i> ; <i>bh</i> > <i>ddh</i> )	đã được thọ lãnh, đã được chứng đắc

Động từ	
<b>pajānāti</b> ( <i>pa</i> + $\sqrt{\text{ñā}}$ ), liễu tri, hiểu thấu	
<b>parimuccati</b> ( <i>pari</i> + $\sqrt{\text{muc}}$ ), giải thoát hoàn toàn, được thoát khỏi	
<b>vediyati</b> ( $\sqrt{\text{vid}}$ ), cảm thọ, kinh nghiệm	
<b>yajati</b> ( $\sqrt{\text{yaj}}$ ), hy sinh, hiến tế, cúng tế, cúng dường	
<b>nimminati</b> ( <i>ni</i> + $\sqrt{\text{mā}}$ ), hoá ra, tạo ra. <i>đt.</i> <b>nimminivā</b>	



Verbs (cont.)	
<b>vadema</b>	(shortened form of <b>vadeyyāma</b> )
<b>paññāyetha</b>	(3rd pers. sing. <i>attanopada</i> form of Optative of <b>pañpayati</b> )
<b>paññāyati</b>	( <i>pa + √ñā</i> ), is known, is allowed, happens, is discerned
<b>pajahati</b>	( <i>pa + √hā</i> ), gives up, dispells. <i>pp. pahina</i>
<b>abhivaḍḍhati</b>	( <i>abhi + √vaḍḍh</i> ), grows strongly
<b>parihāyati</b>	( <i>pari + √hā</i> ), declines, comes to ruin, decreases
<b>saṃvattati</b>	( <i>saṃ + √vatt</i> ), 1. is conducive, 2. leads to
<b>pariyesati</b>	( <i>pari + √is</i> ), seeks, searches
<b>ḍayhati</b>	( <i>√dah</i> ), it burns, is burnt
<b>jeti</b>	( <i>√ji</i> ), conquers, subdues
<b>vijjati</b>	( <i>√vid</i> ), there is
<b>bhaṇati</b>	( <i>√bhaṇ</i> ), tells
Special forms	
<b>sabba-saṅgaha-vasena, sabbaso</b> , altogether, totally	

## EXERCISE 30

A. Translate into English:

1. Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā.  
Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati. *Sn 1001*
2. Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya. *Sn 397*
3. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam diṭṭhīnaṃ samudayaṅca atthagamaṅca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi. *MI 65.*
4. Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātuṃ. *Sn 231*
5. Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi. *Sn 487*

Verbs (tiếp.)	
<b>vadema</b>	(hình thức rút gọn của <b>vadeyyāma</b> )
<b>paññāyetha</b>	(ngôi 3, si. <i>attanopada</i> hình thức Mong mỏi của <b>paññayati</b> )
<b>paññāyati</b>	( <i>pa + √ñā</i> ), được biết, cho phép, xảy ra, được thấy rõ
<b>pajahati</b>	( <i>pa + √hā</i> ), từ bỏ, xua tan. <i>qkpt.</i> <b>pahīna</b>
<b>abhivaḍḍhati</b>	( <i>abhi + √vaḍḍh</i> ), lớn mạnh, tăng trưởng
<b>parihāyati</b>	( <i>pari + √hā</i> ), suy tàn, dẫn đến suy vong, tổn giảm
<b>saṃvattati</b>	( <i>saṃ + √vatt</i> ), 1. có lợi cho, 2. dẫn đến, đưa đến
<b>pariyesati</b>	( <i>pari + √is</i> ), tìm kiếm, tầm cầu
<b>ḍayhati</b>	( <i>√dah</i> ), bị cháy, bị thiêu rụi
<b>jeti</b>	( <i>√ji</i> ), chiến thắng, chế ngự
<b>vijjati</b>	( <i>√vid</i> ), có, hiện hữu, tồn tại
<b>bhaṇati</b>	( <i>√bhaṇ</i> ), nói, thuyết, đàm luận

Hình thức đặc biệt
<b>sabba-saṅgha-vasena, sabbaso</b> , tất cả, tất thảy, toàn bộ

## BÀI TẬP 30

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā.**  
Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati. *Sn 1001*
2. **Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya.** *Sn 397*
3. **Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam diṭṭhinaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi.** *MI 65.*
4. **Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātum.** *Sn 231*
5. **Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, visatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārisāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiiyo pi dadāmi.** *Sn 487*

6. Yo sahaṣṣaṃ sahaṣṣena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo. *Dh 103*
7. Māse māse sahaṣṣena yo yajetha satamaṃ samaṃ Ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-satamaṃ hutamaṃ. *Dh 106*
8. Sahaṣṣakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā. *Dh II 248*
9. Yassa muhuttana sahaṣṣadhā loko saṃvidito, sa brahmakappo. *Th I 909*
10. Tasmā evamaṃ vadeva se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ. *D. Āṭānatiya-sutta*
11. Bhante ubhato-mukhaṃ assamaṃ addasamaṃ, tassa dvīsu passesu yavasamaṃ denti. So dvīhi mukhehi khādanti. Ayaṃ me pañcamaṃ supino. *J I 338*
12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha? *D II 60.*
13. No cetamaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhamaṃ evamaṃ vadāmi "Akusalaṃ bhikkhave pajahathā"ti. *A I 58*
14. Mayā cetamaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhamaṃ aviditaṃ asacchikataṃ, aphasitaṃ, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyanti"ti, evamaṃ ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyamaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? *M 475*
15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatamaṃ. No cetamaṃ bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatamaṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇamaṃ paññāyetha. *Ud 80*
16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya. *Vin. I 12*

6. Yo sahaṣṣaṃ sahaṣṣena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo. *Dh 103*
7. Māse māse sahaṣṣena yo yajetha satamaṃ samaṃ Ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-satamaṃ hutamaṃ. *Dh 106*
8. Sahaṣṣakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā. *Dh II 248*
9. Yassa muhuttana sahaṣṣadhā loko saṃvidito, sa brahmakappo. *Th I 909*
10. Tasmā evaṃ vadeva se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ. *D. Ātānātiya-sutta*
11. Bhante ubhato-mukhaṃ assamaṃ addasamaṃ, tassa dvīsu passesu yavasamaṃ denti. So dvīthi mukhehi khādāti. Ayaṃ me pañcamaṃ supino. *J I 338*
12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha? *D II 60.*
13. No cetamaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhamaṃ evaṃ vadāmi "Akusalaṃ bhikkhave pajahathā"ti. *A I 58*
14. Mayā cetamaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhamaṃ aviditaṃ asacchikataṃ, aphaṣṣitaṃ, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyanti"ti, evamahaṃ ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyamaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? *M 475*
15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatamaṃ. No cetamaṃ bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatamaṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇamaṃ paññāyetha. *Ud 80*
16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya. *Vin. I 12*

**B. Translate into Pāḷi:**

1. There are five aggregates of existence, of which four are called aggregates of mental states and the rest the aggregate of materiality.
2. Ten beggars were standing at the gate of the guild-master's house.
3. The earth consists of two parts of which one part is divided into five continents and the rest is water, which, too, is divided into five oceans.
4. The Thera-vāda-dhamma is included in the three piṭakas (baskets), namely, Sutta-piṭaka, Vinaya-piṭaka and Abhidhamma-piṭaka.
5. The life-span of a unit of matter is the same as that of 17 thought-moments.
6. Generally, the life-span of a man of today is 100 years. But it is heard that there are some yogis in Himalāya district who are about 300 years old.
7. In that monastery there were 30 persons, 10 monks and 20 novices in those days, through there are only 15 persons there today, of whom 5 are monks and 10 are novices.
8. Together with Pajāpatī Gotamī, about 500 Sākyan ladies went to see the Lord who was then staying in the city Vesālī.
9. There are 10 classes in the school, in which there are 100 girls and 200 boys who study subjects of different variety.
10. When the house is being burnt with fire, what joy, what laugh and what music of them who dwell therein!
11. Had this king not killed his father the virtuous person, today itself he would attain to the fruition of the Stream-winner.
12. Had he not been lazy during his young days, he would have been the richest man in this village.

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Có năm uẩn (ngũ uẩn), trong bốn uẩn đó gọi là: ‘danh uẩn’, và uẩn kia là: ‘sắc uẩn’.
2. Mười người hành khất<sup>(người ăn xin)</sup> đã đứng trước cửa nhà vị gia chủ.
3. Đại lục gồm có 2 phần, một phần trong số đó được phân thành 5 đảo lớn (lục địa), và phần kia là nước được phân thành 5 đại dương.
4. Giáo Pháp của Theravāda là được gồm có tam tạng là: ‘Kinh tạng, Luật tạng và Vi diệu tạng (Luận tạng).
5. Tuổi thọ của một nhóm sắc là bằng với tuổi thọ của 17 sát-na tâm (lộ trình tâm).
6. Nói chung, thọ mạng của con người hiện nay là 100 năm; thế nhưng nhiều người nói rằng: ‘Có vài vị yogi có tuổi thọ 300 ở trên núi Hy-mã Lạp.
7. Tại ngôi chùa đó, rằng: ‘Có 10 vị tỳ khuru, và 20 vị sa-di’, tất cả đã là 30 người (vị), nhưng bây giờ chỉ còn 15 vị sống ở đó; trong số đó rằng: ‘Có 5 vị tỳ khuru, và 10 vị sa-di’.
8. Năm trăm (500) người nữ của tộc Sakiya cùng với Pajāpati Gotamī đã đi đến để diện kiến Đức Thế Tôn lúc bấy giờ đang cư ngụ gần kinh thành Vesālī.
9. Tại ngôi trường kia<sup>(giảng đường đọc sách)</sup>, có 10 lớp, trong các số đó, có 100 em nữ<sup>(đứa bé gái)</sup>, và 200 em nam; chúng đang học các môn học khác nhau.
10. Khi ngôi nhà đang cháy bởi ngọn lửa, thì vui gì, thì cười gì, hát ca gì khi các người đang sống trong đó!
11. Nếu vị vua này của chúng ta không giết cha mình, là người có đức hạnh, thì chính ngày hôm nay ông đã chứng được quả vị Dự Lưu.
12. Thời còn trẻ, nếu vị ấy là người không lười biếng, thì bây giờ vị ấy đã trở thành người giàu nhất trong ngôi làng này.

## LESSON 31

### Causative

**163.** The causative base is formed by adding one of the four affixes **-e**, **-aya**, **-āpe** and **-āpaya** either to the root or to the present verbal base. The causative thus formed is conjugated throughout all the tenses and moods. The roots and present verbal bases ending in **ā** and the roots of the 7th conjugation take the affixes **-āpe** and **-āpaya**. The other roots and verbal bases take all the four affixes.

In causative verbs the radical vowel is strengthened optionally. To the causative bases the verbal terminations are added.

Root	Causative base	Present 3 <sup>rd</sup> Person Singular
√ <b>dā</b> (to give)	<b>dāpe, dāpaya</b>	<b>dāpeti, dāpayati</b> (he causes another to give, he makes another give)
√ <b>hā</b> (to give up)	<b>hāpe, hāpaya</b>	<b>hāpeti, hāpayati</b> (he makes another give up)
√ <b>cur</b> (to steal)	<b>corāpe, corāpaya</b>	<b>corāpeti, corāpayati</b>
√ <b>dis</b> (to expound)	<b>desāpe, desāpaya</b>	<b>desāpeti, desāpayati</b>
√ <b>kar</b> (to do)	<b>kāre, kāraya</b> <b>kārāpe, kārapaya</b>	<b>kāreti, kārayati</b> <b>kārāpeti, kārapayati</b>
√ <b>bhuj</b> (to eat)	<b>bhoje, bhoyaya</b> <b>bhojāpe, bhojāpaya</b>	<b>bhojeti, bhoyayati</b> <b>bhojāpeti, bhojāpayati</b>

Exceptions:

√ <b>ji</b> (to conquer)	<b>jāpe, jāpaya</b>	<b>jāpeti, jāpayati</b>
√ <b>ni</b> (to lead)	<b>nāpe, nāpaya</b>	<b>nāpeti, nāpayati</b>
<b>adhi + √i</b> (to study)	<b>ajjhāpe, ajjhāpaya</b>	<b>ajjhāpeti, ajjhāpayati</b>
√ <b>pī</b> (to satisfy)	<b>pīṇe, pīṇaya</b>	<b>pīṇeti, pīṇayati</b>

# BÀI HỌC 31

## Sai Khiến

**163.** Căn động từ sai khiến được hình thành bằng cách thêm một trong bốn phụ tố **-e**, **-aya**, **-āpe** và **-āpaya** vào gốc động từ hay vào căn động từ hiện tại. Dạng sai khiến khi hình thành như vậy được chia tất cả các thì và cách. Các gốc động từ và căn động từ hiện tại tận cùng ăng **ā**, và các gốc của đệ thất (7) động từ sử dụng các phụ tố **-āpe** và **-āpaya**. Các gốc động từ và căn động từ còn lại sử dụng cả bốn phụ tố trên.

Trong động từ sai khiến, nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm tùy ý. Đối với các căn động từ sai khiến, các biến tố động từ được thêm vào.

Gốc động từ	Căn động từ sai khiến	Hiện tại, ngôi 3, số ít
√ <b>dā</b> (cho, bố thí, cúng dường)	<b>dāpe, dāpaya</b>	<b>dāpeti, dāpayati</b> (khiến / bảo người khác cho, bố thí, cúng dường)
√ <b>hā</b> (từ bỏ)	<b>hāpe, hāpaya</b>	<b>hāpeti, hāpayati</b> (khiến / bảo người khác từ bỏ)
√ <b>cur</b> (trộm, ăn cắp)	<b>corāpe, corāpaya</b>	<b>corāpeti, corāpayati</b>
√ <b>dis</b> (thuyết)	<b>desāpe, desāpaya</b>	<b>desāpeti, desāpayati</b>
√ <b>kar</b> (làm)	<b>kāre, kāraya</b> <b>kārāpe, kārāpaya</b>	<b>kāreti, kārayati</b> <b>kārāpeti, kārāpayati</b>
√ <b>bhuj</b> (ăn)	<b>bhoje, bhoyaya</b> <b>bhojāpe, bhojāpaya</b>	<b>bhojeti, bhoyayati</b> <b>bhojāpeti, bhojāpayati</b>

Ngoại lệ:

√ <b>ji</b> (chiến thắng)	<b>jāpe, jāpaya</b>	<b>jāpeti, jāpayati</b>
√ <b>ni</b> (dẫn dắt)	<b>nāpe, nāpaya</b>	<b>nāpeti, nāpayati</b>
<b>adhi + √i</b> (học)	<b>ajjhāpe, ajjhāpaya</b>	<b>ajjhāpeti, ajjhāpayati</b>
√ <b>pī</b> (vui vẻ, hài lòng)	<b>pīṇe, pīṇaya</b>	<b>pīṇeti, pīṇayati</b>



**164.** When a causative affix is added to a root of an intransitive verb, it becomes transitive.

Root	Causative base	Present 3 <sup>rd</sup> Person Singular
√ <b>pat</b> (to fall)	<b>pāre</b>	<b>pātetī</b> (causes to fall, fells)
√ <b>has</b> (to laugh)	<b>hāse</b>	<b>hāsetī</b> (makes another laugh)
√ <b>bhū</b> (to become)	<b>bhāve</b>	<b>bhāvetī</b> (makes become, develops)

**165.** By adding the suffixes **tvā**, etc. to the causative base, their gerunds and other verbal forms are construed.

Present tense	<b>dāpetī</b>	(causes to give)
Imperative	<b>dāpetu</b>	(may he cause to give)
Optative	<b>dāpeyya</b>	(he should cause to give)
Aorist	<b>(a)dāpesi, dāpayi</b>	(caused to give)
Past indefinite	<b>adāpayā</b>	(caused to give)
Future	<b>dāpessati</b>	(he will cause to give)
Conditional	<b>adāpessa</b>	(he caused to give)
Present participle	<b>dāpayant, dāpayamāna</b>	(causing to give)
Past participle	<b>dāpita, dāpitavant, dāpitāvin</b>	(caused to give)
Gerund	<b>dāpetvā</b>	(having caused to give)
Infinitive	<b>dāpetuṃ</b>	(to cause to give)

**166.** The causative form of a transitive verb admits two objects. E.g.

- **Suppavāsā taṃ dārakaṃ Bhagavataṃ vandāpetī**

(The lady Suppavāsā caused that child to bow down to the Lord). *Ud 17.*

Sometimes the agent that has caused to do the action is placed in the instrumental case. E.g.

- **Brāhmaṇo uṇhodakaṃ kājaṃ purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭaṃ āyasmato Upavānassa pādāsi**

(The brahmin made a man take hot water on a carrying-pole and offered a basket of molasses to the venerable Upavāna). *SI 175.*

**164.** Khi một phụ tố sai khiến được thêm vào gốc của nội động từ, nó sẽ trở thành ngoại động từ.

Gốc động từ	Căn động từ sai khiến	Hiện tại, ngôi 3, số ít
√ <b>pat</b> (roi, té, ngã)	<b>pāre</b>	<b>pāreti</b> (khiến / làm cho roi, té, ngã)
√ <b>has</b> (cười)	<b>hāse</b>	<b>hāseti</b> (khiến / làm cho người khác cười)
√ <b>bhū</b> (là, trở thành)	<b>bhāve</b>	<b>bhāveti</b> (khiến / làm cho trở thành, tu tập)

**165.** Bằng việc thêm vào hậu tố **tvā**, v.v... vào căn động từ sai khiến, danh động từ của chúng, và các dạng động từ khác là được phối hợp.

Thì hiện tại	<b>dāpeti</b>	(khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Mệnh lệnh cách	<b>dāpetu</b>	(hãy khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Mong mỗi cách	<b>dāpeyya</b>	(nên khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Thì quá khứ	<b>(a)dāpesi, dāpayi</b>	(đã khiến / bảo cho, bổ thí)
Bất định khứ	<b>adāpayā</b>	(đã khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Thì tương lai	<b>dāpessati</b>	(sẽ khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Điều kiện (nếu)	<b>adāpessa</b>	(nếu ... khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Hiện tại phân từ	<b>dāpayant, dāpayamāna</b>	(khi đang ... khiến / bảo cho)
Quá khứ phân từ	<b>dāpita, dāpitavant, dāpitāvin</b>	(đã được ... khiến cho)
Danh động từ	<b>dāpetvā</b>	(sau khi khiến / bảo cho, bổ thí)
Nguyên thể	<b>dāpetum</b>	(để khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)

**166.** Hình thức sai khiến của ngoại động từ chấp nhận hai vị ngữ (đối cách). Ví dụ:

- **Suppavāsā taṃ dāraḥaṃ Bhagavataṃ vandāpeti**

(Nữ Suppavāsā đã bảo đứa bé trai đánh lễ Đức Thế Tôn). *Ud 17.*

Đôi khi, tác nhân sai khiến làm hành động đó được sử dụng bằng Sử dụng cách. Ví dụ:

- **Brāhmaṇo uṇhodakaṃ kājaṃ purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭaṃ āyasmato Upavānassa pādāsi**

(Người Bà-la-môn đã bảo người đàn ông lấy nước nóng trên đôn gánh, và đã cúng dường hủ đường mật đến tôn giả Upavāna). *SI 175.*

**167.** Double accusatives. Some verbs admit two objects. Some of them are given below.

√ <b>duh</b> (to milk)	√ <b>bhikkh</b> (to beg food)
√ <b>vah</b> (to carry, bear away)	√ <b>yāc</b> (to beg)
√ <b>sās</b> (to instruct)	√ <b>har</b> (to take away)
√ <b>rudh</b> (to obstruct, [besiege; imprison])	√ <b>nī</b> (to lead)

Examples:

- **Khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti**  
(the dairy folk draw milk from the cow). (*SI 174*)
- **Pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi**  
(Friar, I will ask you a question). (*SI 214*)
- **Puriso gāviṃ gāmaṃ nayati**  
(the man takes the cow to the village).

## Denominatives

**168.** Some verbs are formed by adding affixes and verbal terminations to nouns, adjectives, indeclinables and onomatopoeic words.

Substantive	affix	Verb
<b>sārajja</b> (shyness)	<b>a</b>	<b>sārajjati</b> (he is shy)
<b>phassa</b> (contact)	<b>a</b>	<b>phassati</b> (he touches), <i>pp. phassita</i>
<b>āhāra</b> (food)	<b>e, aya</b>	<b>āhāreti, āhārayati</b> (he eats)
<b>mutta</b> (urine)	<b>e, aya</b>	<b>omutteti, omuttayati</b> (he passes urine)
<b>sukha</b> (happiness)	<b>e, aya</b>	<b>sukheti, sukhayati</b> (he makes another happy)
<b>kiṅkina</b> (tinkling sound)	<b>āya</b>	<b>kiṅkināyati</b> (it tinkles)
<b>cicciṭa</b> (noise cit)	<b>āya</b>	<b>cicciṭāyati</b> (it makes the noise 'ciccit')
<b>kukkucca</b> (remorse, worry, restlessness)	<b>āya</b>	<b>kukkuccāyati</b> (he feels remorse, he doubts)
<b>ciṅgula</b> (windmill)	<b>āya</b>	<b>ciṅgulāyati</b> (it revolves)
<b>cira</b> (long time)	<b>āya</b>	<b>cirāyati</b> (he delays)
<b>piya</b> (dear)	<b>āya</b>	<b>piyāyati</b> (he holds dear)
<b>putta</b> (child)	<b>iya</b>	<b>puttiyati</b> (he desires a child)
<b>sena</b> (army)	<b>iya</b>	<b>patiseniyati</b> (sends army against the enemy, fights)
<b>daḷha</b> (firm)	<b>ya</b>	<b>daḷhayati</b> (it becomes firm)
<b>namo</b> <sup>(namas)</sup> (bow)	<b>ya</b>	<b>namassati</b> <sup>(namasyati)</sup> (he bows down)
<b>kaṇḍu</b> (scratching)	<b>ya</b>	<b>kaṇḍūyati, kaṇḍūvati</b> (he scratches, itches)

**167.** Gấp đôi Đối cách. Vài động từ chấp nhận 2 vị ngữ (đối cách). Một số trong số chúng được liệt kê dưới đây.

√ <b>duh</b> (vắt sữa)	√ <b>bhikkh</b> (xin ăn, khát thực)
√ <b>vah</b> (mang, mang đi)	√ <b>yāc</b> (xin)
√ <b>sās</b> (hướng dẫn, chỉ dạy)	√ <b>har</b> (mang đi, lấy đi)
√ <b>rudh</b> (ngăn cản, cản trở, [bao vây, bỏ tù])	√ <b>nī</b> (dẫn dắt)

Ví dụ:

- **Khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti**  
(người vắt bò lấy sữa từ con bò cái). (SI 174)
- **Pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi**  
(thưa Sa-môn, con sẽ hỏi một câu hỏi). (SI 214)
- **Puriso gāviṃ gāmaṃ nayati**  
(người đàn ông dẫn con bò cái về làng).

## Chỉ Định Theo Tên

**168.** Vài động từ được hình thành bằng cách thêm các phụ tố, biến tố của động từ vào các danh từ, tính từ, bất biến từ, và từ tượng thanh.

Từ nguyên	Phụ tố	Động từ
<b>sārajja</b> (sự thẹn thùng)	<b>a</b>	<b>sārajjati</b> (e thẹn)
<b>phassa</b> (sự xúc chạm)	<b>a</b>	<b>phassati</b> (xúc chạm), <i>qkpt. phassita</i>
<b>āhāra</b> (vật thực)	<b>e, aya</b>	<b>āhāreti, āhārayati</b> (ăn, dùng)
<b>mutta</b> (nước tiểu)	<b>e, aya</b>	<b>omutteti, omuttayati</b> (đi tiểu)
<b>sukha</b> (hạnh phúc)	<b>e, aya</b>	<b>sukheti, sukhayati</b> (làm / khiến cho người khác hạnh phúc)
<b>kiṅkina</b> (tiếng leng keng)	<b>āya</b>	<b>kiṅkināyati</b> (kêu leng keng)
<b>cicciṭa</b> (tiếng xì xì)	<b>āya</b>	<b>cicciṭayati</b> (nghe / kêu 'xì xì')
<b>kukkucca</b> (hối, hối quá)	<b>āya</b>	<b>kukkuccāyati</b> (cảm thấy hối quá [bồn chồn, do dự], hoài nghi)
<b>ciṅgula</b> (cối xay gió)	<b>āya</b>	<b>ciṅgulāyati</b> (quay tròn)
<b>cira</b> (dài lâu)	<b>āya</b>	<b>cirāyati</b> (chậm trễ, trì hoãn)
<b>piya</b> (yêu mến)	<b>āya</b>	<b>piyāyati</b> (thân thiện, yêu mến)
<b>putta</b> (con trai, con cái)	<b>iya</b>	<b>puttiyati</b> (muốn có con)
<b>sena</b> (đạo quân)	<b>iya</b>	<b>patiseniyati</b> (gợi đạo quân chống lại kẻ thù, tiến đánh)
<b>daḥha</b> (vững chắc)	<b>ya</b>	<b>daḥhayati</b> (trở nên chắc chắn)
<b>namo</b> <sup>(namas)</sup> (sự cúi lạy)	<b>ya</b>	<b>namassati</b> <sup>(namasyati)</sup> (cúi lạy, kính lễ)
<b>kaṇḍu</b> (vết xước, sự gãi)	<b>ya</b>	<b>kaṇḍuyati, kaṇḍuvati</b> (cào, gãi, ngứa)

**169. Desideratives**

The desideratives are few. They are formed from roots by adding affixes **kha**, **cha** and **sa**. The root is reduplicated.

Root	affix	Verb
√ <b>tij</b> (to endure)	<b>kha</b>	<b>titikkhati</b> (he endures)
√ <b>bhuj</b> (to eat)	<b>kha</b>	<b>bubhukhati</b> (he desires to eat i.e. is hungry)
√ <b>ghas</b> (to eat)	<b>cha</b>	<b>jīghacchati</b> (he desires to eat). The reduplicated 'ga' becomes 'jī'.
√ <b>kit</b> (to cure)	<b>cha</b>	<b>tikicchati</b> <sup>(tikicchati)</sup> (he treats with medicine)
√ <b>su</b> (to hear)	<b>sa</b>	<b>sussūsati</b> (he desires to hear)
√ <b>man</b> (to think)	<b>sa</b>	<b>vīmaṃsati</b> <sup>(mimaṃsati)</sup> (he ponders over)

**170. Intensives:**

The affix 'a' or 'ya' is added to a monosyllabic root to form the Intensive base. The root is reduplicated. The rule for assimilation given in a previous lesson should be applied here too.

Root	affix	Verb
√ <b>lap</b> (to talk)	<b>ya</b>	<b>lālappati</b> (talks incessantly)
√ <b>kam</b> (to go)	<b>a</b>	<b>caṅkamati</b> (walks up and down)
√ <b>cal</b> (to shake)	<b>a</b>	<b>cañcalati</b> <sup>(calcalati)</sup> (trembles)

**Compound verbs**

**171.** Some verbs are compounded with nouns, adjectives or indeclinables.

An **ī** is inserted (most often) between the substantive and the verb.

nouns, adj. or ind.	Compound verbs
<b>sīta</b> (cold)	<b>sītībhavati</b> (it becomes cold, becomes cool)
<b>kabala</b> (lump)	<b>kabalīkaroti</b> (he lumps)
<b>uttāna</b> (manifest)	<b>uttānībhavati</b> (it becomes manifest)
<b>eka</b> (one)	<b>ekībhavati</b> (he is alone)
<b>āvī</b> (evident)	<b>āvībhavati</b> (becomes evident)
<b>pātu(r)</b> (evident)	<b>pātubhavati</b> (he appears)
<b>antara</b> (inner)	<b>antaradhāyati</b> (he disappears)

**172.** **So** (he, that one), **eso** (this one) are shortened to **sa** and **esa** most often.

- **sa evamāha** (so evaṃ āha),
- **esa deva** (eso deva)

**173.** **Āha** is the perfect verb-form of the root √**ah**. But in Pāḷi it is used to express the sense 'said'. Its plurals are **āhu** and **āhaṃsu**.

**169. Mong mỗi**

Các dạng mong mỗi là ít. Chúng được thành lập từ các gốc động từ bằng cách thêm các phụ tố **kha**, **cha** và **sa**. Gốc động từ đó được lặp lại.

Gốc động từ	Phụ tố	Động từ
√ <b>tij</b> (chịu đựng)	<b>kha</b>	<b>titikkhati</b> (chịu đựng)
√ <b>bhuj</b> (ăn)	<b>kha</b>	<b>bubhukhati</b> (muốn ăn, tức là: đói, đang đói)
√ <b>ghas</b> (ăn)	<b>cha</b>	<b>jīghacchati</b> (muốn ăn). Việc lặp lại 'ga' trở thành 'jī'.
√ <b>kit</b> (chữa trị)	<b>cha</b>	<b>tikicchati</b> ( <b>ckicchati</b> ) (chữa trị bằng thuốc men)
√ <b>su</b> (nghe)	<b>sa</b>	<b>sussūsati</b> (muốn nghe)
√ <b>man</b> (suy nghĩ)	<b>sa</b>	<b>vīmaṃsati</b> ( <b>mimaṃsati</b> ) (cân nhắc, thẩm sát)

**170. Cường độ:**

Phụ tố 'a' hay 'ya' được thêm vào gốc động từ đơn âm tiết để tạo thành căn Cường độ. Gốc động từ được lặp lại. Quy luật đồng hóa âm được nói ở bài trước cũng nên được áp dụng ở đây.

Gốc động từ	Phụ tố	Động từ
√ <b>lap</b> (nói)	<b>ya</b>	<b>lālapati</b> (nói huyền thuyên)
√ <b>kam</b> (đi)	<b>a</b>	<b>caṅkamati</b> (đi lên đi xuống, thiền hành)
√ <b>cal</b> (lắc)	<b>a</b>	<b>cañcalati</b> ( <b>calcalati</b> ) (run rẩy)

**Động từ ghép**

**171.** Vài động từ được ghép với các danh từ, tính từ, hoặc bất biến từ. Nguyên âm ĩ được chèn (thường xuyên nhất) giữa danh từ và động từ đó.

danh từ, tt. hay bbt.	Động từ ghép
<b>sīta</b> (lạnh)	<b>sītībhavati</b> (trở nên lạnh, mát lạnh)
<b>kabala</b> (gộp lại)	<b>kabalīkaroti</b> (gộp lại)
<b>uttāna</b> (minh bạch)	<b>uttānībhavati</b> (trở nên minh bạch, rõ ràng)
<b>eka</b> (một)	<b>ekībhavati</b> (ở một mình, có một mình)
<b>āvī</b> (hiển nhiên)	<b>āvībhavati</b> (trở nên rõ ràng, minh bạch)
<b>pātu(r)</b> (rõ ràng)	<b>pātubhavati</b> (xuất hiện)
<b>antara</b> (bên trong)	<b>antaradhāyati</b> (biến mất)

**172.** So (anh ấy, cái đó), eso (cái này) thường được rút ngắn thành sa và esa.

- sa evamāha (so evaṃ āha),
- esa deva (eso deva)

**173.** Āha là dạng động từ (quá khứ) hoàn thành của gốc √ah. Nhưng trong Pāli, nó được sử dụng để diễn tả ý nghĩa 'đã nói'. Số nhiều của nó là āhu và āhaṃsu.

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>visāṇa</b> , horn	<b>sesa</b> , what remains, residue
<b>tapoda</b> , hot spring	<b>vāda</b> , disputation, argument
<b>sappurisa</b> , good man	<b>bhoga</b> , wealth, property
<b>mātā-pitaro</b> (compound), mother and father	<b>dāra</b> , wife
<b>dāsa</b> , serf, servant	<b>kamma-kara</b> , workman
<b>porisa</b> , person who serves	<b>mitta</b> , friend
<b>amacca</b> , companion	<b>puñja</b> , heap, pile
<b>mahāsatta</b> , great being	<b>mahā-jana</b> , people
<b>himavanta</b> , himalaya district	<b>dhamma-guṇa</b> , virtue
<b>naraka</b> , deep pit	<b>pabbhāra</b> , mountain cave, mountain side, mountain slope
<b>Kāsi-rājan</b> , the king of Kāsis	<b>rājānubhāva</b> , majesty or glory of a king
<b>ānubhāva</b> , majesty, glory, splendor, pomp	<b>saṅghārāma</b> , monastery

Feminine Nouns	
<b>piṭṭhi</b> , back (of body)	<b>sussusā</b> , desire to listen to
<b>saññā</b> , perception	<b>vedanā</b> , feeling
<b>sivathikā</b> , cemetery	<b>purāṇa-dutiyaikā</b> , former wife
<b>bāhā</b> , hand	<b>devī</b> , queen
<b>isi-pabbajjā</b> , entering the Order of ascetics	

Neuter Nouns	
<b>mitta</b> , friend	<b>aṅguli-patodaka</b> , nudging with fingers
<b>havya</b> , oblation	<b>dhūmayitatta</b> , becoming smoky, clouding over, obscuration
<b>sisā</b> , head	<b>pārivattaka</b> , exchanged robe
<b>rajja</b> , kingdom, kingship	<b>timirāyitta</b> , becoming dark, darkness, gloom
<b>santhāgāra</b> , council hall	<b>hirañña-suvaṇṇa</b> , bullion and gold
<b>yāna</b> , carriage, vehicle	<b>nava-kamma</b> , repairing, new understanding
<b>pariyosāna</b> , end	<b>giri-dugga</b> , mountain difficult of access
<b>dugga</b> , impassable, fortress	

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>visāṇa</b> , sùng	<b>sesa</b> , còn sót lại, phần dư ra
<b>tapoda</b> , suối nước nóng	<b>vāda</b> , sự tranh luận, sự tranh cãi
<b>sappurisa</b> , thiện nam tử	<b>bhoga</b> , tài sản, của cải
<b>mātā-pitaro</b> (từ ghép), cha và mẹ	<b>dāra</b> , người vợ
<b>dāsa</b> , người hầu nam	<b>kamma-kara</b> , người làm công
<b>porisa</b> , người phục dịch	<b>mitta</b> , bạn bè, người bạn
<b>amacca</b> , người bạn, người đồng hành	<b>puñja</b> , đồng, chồng
<b>mahāsatta</b> , đại chúng sanh	<b>mahā-jana</b> , người
<b>himavanta</b> , núi Hy-mã-lạp	<b>dhamma-guṇa</b> , đức hạnh (ân đức Pháp)
<b>naraka</b> , hố sâu	<b>pabbhāra</b> , hang núi, dốc núi, sườn núi
<b>Kāsi-rājan</b> , vua của dân chúng Kāsi	<b>rājānubhāva</b> , sự uy nghi hay huy hoàng của một vị vua
<b>ānubhāva</b> , uy nghi, vinh quang, lộng lẫy, tráng lệ	<b>saṅghārāma</b> , tịnh xá, Tăng xá

Danh từ Nữ tánh	
<b>piṭṭhi</b> , lưng (của cơ thể)	<b>sussusā</b> , muốn lắng nghe
<b>saññā</b> , tưởng	<b>vedanā</b> , thọ, cảm giác
<b>sivathikā</b> , nghĩa địa, bãi tha ma	<b>purāṇa-dutiyikā</b> , người vợ trước
<b>bāhā</b> , bàn tay	<b>devī</b> , hoàng hậu
<b>isi-pabbajjā</b> , gia nhập đời sống ẩn sĩ	

Danh từ Trung tánh	
<b>mitta</b> , người bạn	<b>aṅguli-patodaka</b> , thọc lét bằng ngón tay
<b>havya</b> , sự hiến cúng	<b>dhūmayitatta</b> , việc đầy khói
<b>sisā</b> , cái đầu	<b>pārivattaka</b> , việc trao đổi y
<b>rajja</b> , vương quốc, vương quyền	<b>timirāyitta</b> , u ám, bóng tối
<b>santhāgāra</b> , hội trường	<b>hirañña-suvaṇṇa</b> , vàng và tiền
<b>yāna</b> , xe, xe cộ, xe ngựa	<b>nava-kamma</b> , việc sửa chữa, việc làm mới
<b>pariyosāna</b> , chấm dứt	<b>giri-dugga</b> , ngọn núi khó leo
<b>dugga</b> , không thể vượt qua, pháo đài	



Adjectives	
<b>ekacīvara</b> , single-robed, under-robe	<b>vipubbaka-jāta</b> , festering, decomposing
<b>paritta</b> , little, tiny, limited	<b>ekāha-mata</b> , dead for one day
<b>ulāra</b> , great, much, noble	<b>evamdhamma</b> , of this nature
<b>pubba</b> , pus, suppuration	<b>yutta</b> , endowed with, proper, yoked
<b>tīha-mata</b> , three days dead	<b>dvīha-mata</b> , two days dead
<b>ramanīya</b> , beautiful	<b>Ālavika</b> , living in Ālavī country
<b>vinīlaka</b> , discoloured	<b>anusuyyaka</b> , not envious, not jealous
<b>uddhumātaka</b> , swollen	<b>suduttara</b> , very difficult to get out of / cross over / pass over / escape
<b>bhadra</b> , lofty, excellent	<b>aneka-tala</b> , many palm trees deep
<b>sattarasa-vaggiya</b> , belong to the group of seventeen	
<b>etamanatīto</b> , not passed over this nature	
<b>evambhāvin</b> , becoming thus in nature, of similar nature	
<b>brahmaloka-parāyaṇa</b> , destined for the heaven of the higher gods	
<b>chabbaggiya (cha-vaggiya)</b> belonging to the group of the six	
Verbs and Participles	
<b>pavisati</b> ( <i>pa + √vis</i> ), enters, goes in	<i>pp. pavittha</i>
<b>sandhūpāyati</b> ( <i>denom. fr. saṃ + √dhūp</i> ), causes thick smoke to rise up	
<b>sampadhūpāyati</b> , causes thick smoke to rise up still more, sends forth steam (smokes, steams)	
<b>parisiñcati</b> ( <i>pari + √sic</i> ), bathes, sprinkles all over	<i>pp. parisitta</i>
<b>paccuttarati</b> ( <i>pati + ut + √tar</i> ), comes back out of the water, emerges	
<b>pubbāpayati</b> ( <i>denom. fr. pubba</i> ), brings back to the former condition, dries, dries the body after bath	
<b>nipādeti</b> ( <i>causative fr. nipajjati</i> ), causes to lie down, or sleep (rest)	
<b>parāmasati</b> ( <i>parā + √mas</i> ), trokes, touches, rubs, <i>pp. parāmaṭṭha</i>	
<b>gaṇhāti</b> ( <i>√gah</i> ), takes, holds of, seizes, comprehends, <i>ger. gahetvā</i>	
<b>pavesayati</b> ( <i>caus. fr. pa + √vis</i> ), causes to enter, puts in	
<b>bhedeti</b> ( <i>√bhid</i> ), breaks down, (causes to break, divide or disunite)	
<b>nirodhati</b> ( <i>denom. fr. nirodha</i> ), ceases, annihilates, destroys	
<b>paṣaṃsati</b> ( <i>pa + √saṃs</i> ), praises, commends	<i>pp. paṣattha</i>
<b>chaḍḍeti</b> ( <i>√chadḍ</i> ), throws aside, abandons; rejects; leaves	
<b>upasaṃharati</b> ( <i>upa + saṃ + √har</i> ), compares, collects, concentrates	
<b>paṭicchādeti</b> ( <i>pati + √chad</i> ), covers, hides	

Tính từ	
<b>ekacīvara</b> , đơn y, y nội	<b>vipubbaka-jāta</b> , mừng mủ, phân hủy
<b>paritta</b> , ít ỏi, nhỏ, giới hạn	<b>ekāha-mata</b> , chết trong một ngày
<b>ulāra</b> , vĩ đại, nhiều, cao quý	<b>evamdhamma</b> , bản chất là như vậy
<b>pubba</b> , có mừng mủ	<b>yutta</b> , liên hệ, thích hợp, ách (trói buộc)
<b>tīha-mata</b> , chết trong ba ngày	<b>dviha-mata</b> , chết trong hai ngày
<b>ramanīya</b> , đẹp, vui thích	<b>Ālavika</b> , sống ở thành Ālavī
<b>vinilaka</b> , xanh đen, tím tái	<b>anusuyyaka</b> , không ganh tị
<b>uddhumātaka</b> , đã bị trương lên	<b>suduttara</b> , rất khó ra khỏi / buang qua / vượt qua / thoát khỏi
<b>bhadra</b> , cao quý, ưu tú	<b>aneka-tala</b> , nhiều cây cọ
<b>sattarasa-vaggiya</b> , thuộc nhóm 17	
<b>etamanatīto</b> , không vượt khỏi tánh chất ấy	
<b>evambhāvin</b> , bản tánh là như vậy, trở thành như vậy, sẽ như vậy	
<b>brahmaloka-parāyaṇa</b> , hướng đến cõi Phạm Thiên	
<b>chabbaggiya (cha-vaggiya)</b> thuộc nhóm sáu	
Động từ và Phân từ	
<b>pavisati</b> ( <i>pa + √vis</i> ), đi vào, gia nhập	<i>qkpt. pavittha</i>
<b>sandhūpāyati</b> ( <i>đt.đd. từ sam + √dhūp</i> ), khiến khói dày bốc lên	
<b>sampadhūpāyati</b> , làm cho khói dày bốc lên nhiều hơn, phóng ra hơi nước (xông khói, bốc hơi)	
<b>parisiñcati</b> ( <i>pari + √sic</i> ), tắm, tưới, rải khắp	<i>qkpt. parisitta</i>
<b>paccuttarati</b> ( <i>pati + ut + √tar</i> ), lên khỏi (nước), nổi lên	
<b>pubbāpayati</b> ( <i>đt.đd. từ pubba</i> ), trở về trạng thái ban đầu (khôi phục), làm khô, lau khô thân sau khi tắm	
<b>nipādeti</b> ( <i>sai khiến của nipajjati</i> ), làm cho nằm xuống hay ngủ (nghỉ ngơi)	
<b>parāmasati</b> ( <i>parā + √mas</i> ), vuốt ve, xúc chạm, cọ xát	<i>qkpt. parāmattha</i>
<b>gaṇhāti</b> ( <i>√gah</i> ), lấy, giữ, hiểu, nắm bắt	<i>đt. gahetvā</i>
<b>pavesayati</b> ( <i>skh. từ pa + √vis</i> ), làm cho đi vào, đặt vào	
<b>bhedeti</b> ( <i>√bhid</i> ), bẻ gãy, (làm cho tan rã, chia rẽ, hay bất hoà)	
<b>nirodhati</b> ( <i>đt.đd. từ nirodha</i> ), đoạn tận, diệt tận, chấm dứt	
<b>paṣaṃsati</b> ( <i>pa + √saṃs</i> ), tán thán, ca ngợi	<i>qkpt. paṣattha</i>
<b>chaḍḍeti</b> ( <i>√chadḍ</i> ), vứt đi, bỏ đi, từ chối, rời bỏ, quăng	
<b>upasaṃharati</b> ( <i>upa + sam + √har</i> ), so sánh, thu thập, định tâm	
<b>paṭicchādeti</b> ( <i>pati + √chad</i> ), che đậy, cất giấu	

Adjectives (cont.)
<b>āmanteti</b> ( <i>ā + mant</i> ), addresses, calls for (invites, summons)
<b>sodhāpeti</b> ( <i>caus. fr. sodheti</i> ), causes to clean, or correct
<b>eti</b> ( <i>ā + √i</i> ), comes
<b>paricāreti</b> ( <i>caus. fr. paricarati</i> ), gratifies senses, amuses oneself
<b>abhirūhati</b> ( <i>abhi + √ruh</i> ), ascends, mounts, gets into a vehicle
<b>āgañchi</b> , same as <b>āgacchi</b>
<b>paṭipajjati</b> ( <i>paṭi + √pad</i> ), manages, goes along, practices, travels
<b>māpeti</b> ( <i>√mā</i> ), builds, makes, constructs
<b>ahosi</b> ( <i>aorist 3rd pers. sing. of √bhū</i> ), was
<b>samanusāsati</b> ( <i>saṃ + anu + √sās</i> ), instructs, directs, exhorts
<b>nāmari</b> ( <i>na + amari, aor.</i> ), not died
<b>sussūsati</b> ( <i>des. fr. √su</i> ), desires to listen to, <i>prest part. sussūsant</i>
<b>ramati</b> , is delighted in, enjoys, finds amusement in, <i>pp. rata</i>
<b>pāteti</b> ( <i>caus. fr. patati</i> ), fells, causes to fall, throws off, <i>pp. pātita</i>
<b>yojāpeti</b> ( <i>caus. fr. yojeti</i> ), causes to yoke (tie), gets harnessed
<b>uyyāti</b> ( <i>ud + √yā</i> ), sets out, gets out, go away

Indeclinables
<b>seyyathāpi</b> ( <i>taṃ-yathā-api</i> ), such as, as if, just like
<b>pi, api</b> , and, also, too

## EXERCISE 31

A. Translate into English:

1. So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati. *MI 344*
2. Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti. *Vin IV 60*
3. Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva. *SI 122*
4. So havya-seso udake pakkhitto cicciṭāyati ciṭciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati. *SI 169*
5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati. *SI 1210*
6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ. *SI 1214*
7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisīñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno. *SI 8*

Tính từ (tiếp.)
<b>āmanteti</b> ( <i>ā + mant</i> ), nói, gọi (mời, thỉnh, triệu hồi)
<b>sodhāpeti</b> ( <i>skh. fr. sodheti</i> ), làm cho sạch sẽ, hay đúng đắn
<b>eti</b> ( <i>ā + √i</i> ), lại, trở lại
<b>paricāreti</b> ( <i>skh. từ paricarati</i> ), thỏa mãn (các giác quan), tự tiêu khiển
<b>abhirūhati</b> ( <i>abhi + √ruh</i> ), leo lên, trèo lên, cuỡi lên, bước vào (xe)
<b>āgañchi</b> , giống như <b>āgacchi</b>
<b>paṭipajjati</b> ( <i>paṭi + √pad</i> ), thu xếp, cai quản, đi theo, thực hành, du hành
<b>māpeti</b> ( <i>√mā</i> ), xây dựng, kiến tạo
<b>ahosi</b> ( <i>quá khứ, 3, si. của √bhū</i> ), đã là, đã trở thành
<b>samanusāsati</b> ( <i>saṃ + anu + √sās</i> ), hướng dẫn, chỉ dẫn, giáo huấn
<b>nāmari</b> ( <i>na + amari, qk.</i> ), không chết, bất tử
<b>sussūsati</b> ( <i>đt.mm. từ √su</i> ), muốn lắng nghe, <i>htpt. sussūsant</i>
<b>ramati</b> , vui thích, hân hoan, tìm niềm vui trong, <i>qkpt. rata</i>
<b>pātetī</b> ( <i>skh. fr. patati</i> ), té ngã, làm cho ngã, ném đi, <i>qkpt. pātita</i>
<b>yojāpeti</b> ( <i>skh. fr. yojeti</i> ), làm cho trói buộc, bị trói buộc
<b>uyyāti</b> ( <i>ud + √yā</i> ), lên đường, khởi hành, ra ngoài, đi khỏi

Bất biến từ
<b>seyyathāpi</b> ( <i>taṃ-yathā-api</i> ), như là, cũng như, như thế
<b>pi, api</b> , và, cũng, cũng vậy

## BÀI TẬP 31

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati. *MI 344*
2. Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti. *Vin IV 60*
3. Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva. *S I 122*
4. So havya-seso udake pakkhitto ciccīṭayati cīcīṭayati sandhūpāyati sampadhūpāyati. *S I 169*
5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati. *S I 210*
6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ. *S 1214*
7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisīcivā paccuttarivā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno. *S I 8*

8. Abhedī kāyo nirodhi saññā, vedanā sīti-bhaviṃsu sabbā. *Ud 93*
9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasamsāma parittapaññe. *Sn 398*
10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti piṇeti, mātā-pitaro sukheti piṇeti, putta-dāre sukheti piṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti piṇeti, mittāmacce sukheti piṇeti. *S. I 90*
11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvītha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati “Ayaṃ pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto”ti. *M. I 58*
12. Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi. *Vin IV 34*
13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ. *Vin. IV 110*
14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ. *Vin. IV 110*
15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārapetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi. *M. II 63*
16. Kiṃ bhante thero kārapeti “Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi”. *Vin. I 207*
17. Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca. *M. II 56*
18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadrāṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena. *M. II 49*
19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī. *Apa 723*
20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, “Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmī”ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa utthāya himavantaṃ gantvā, ramaṇiye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahoṣi. *J. IV 11*
21. Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanūsāsanti isi dhamma-guṇe ratā. *J. IV 134*
22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvam tattha nāmari. *J. IV 195*

8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sīti-bhaviṃsu sabbā. *Ud 93*
9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasamsāma parittapaññe. *Sn 398*
10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti piṇeti, mātā-pitaro sukheti piṇeti, putta-dāre sukheti piṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti piṇeti, mittāmacce sukheti piṇeti. *S. I 90*
11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvītha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati “Ayam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto”ti. *M. I 58*
12. Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi. *Vin IV 34*
13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ. *Vin. IV 110*
14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ. *Vin. IV 110*
15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi. *M. II 63*
16. Kiṃ bhante thero kārāpeti “Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi”. *Vin. I 207*
17. Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca. *M. II 56*
18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadrāṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena. *M. II 49*
19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī. *Apa 723*
20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, “Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmī”ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa utṭhāya himavantaṃ gantvā, ramaṇiye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahoṣi. *J. IV 11*
21. Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanūsāsanti isi dhamma-guṇe ratā. *J. IV 134*
22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvam tattha nāmari. *J. IV 195*

## LESSON 32

### Verbal Terminations

**174.** In Pāḷi language there are two sets of verbal terminations, namely, **Parassa-pada** and **Attano-pada**. As regards their meaning there is no distinction at all.

Up to this lesson only the **Parassa-pada** forms have been given. They are met with both in prose and verse. **Attanopada** forms are mostly seen in verses. Both kinds will be given below.

#### 1. Present Tense (*Vattamānā Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Active voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>mi</b>	<b>ma</b>	<b>e</b>	<b>mhe</b>
2	<b>si</b>	<b>tha</b>	<b>se</b>	<b>vhe</b>
3	<b>ti</b>	<b>anti</b>	<b>te</b>	<b>ante</b>

#### 2. Future Tense (*Anāgata Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Active voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>ssāmi</b>	<b>ssāma</b>	<b>ssam</b>	<b>ssāmhe</b>
2	<b>ssasi</b>	<b>ssatha</b>	<b>ssase</b>	<b>ssavhe</b>
3	<b>ssati</b>	<b>ssanti</b>	<b>ssate</b>	<b>ssante</b>

#### 3. Imperative Mood (*Pañcamī Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Active voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>mi</b>	<b>ma</b>	<b>e</b>	<b>āmase</b>
2	<b>hi</b>	<b>tha</b>	<b>ssu</b>	<b>vho</b>
3	<b>tu</b>	<b>antu</b>	<b>taṃ</b>	<b>antaṃ</b>

#### 4. Optative Mood (*Sattamī Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Active voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflective voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>eyyāmi (emi)</b>	<b>eyyāma (ema)</b>	<b>eyyaṃ</b>	<b>eyyāmhe</b>
2	<b>eyyāsi (esi)</b>	<b>eyyātha (etha)</b>	<b>etho</b>	<b>eyyavho</b>
3	<b>eyya (e)</b>	<b>eyyaṃ</b>	<b>etha</b>	<b>eraṃ</b>

# BÀI HỌC 32

## Biến Tố Động Từ

**174.** Trong ngôn ngữ Pāli, có hai loại biến tố động từ, đó là **Parassa-pada** và **Attano-pada**. Về ý nghĩa của chúng thì không có sự phân biệt nào cả.

Cho đến bài học này, chỉ có các dạng **Parassa-pada** đã được đề cập. Chúng được tìm thấy trong văn xuôi và thể kệ. Các hình thức **Attanopada** chủ yếu được nhìn thấy trong các câu kệ. Cả hai loại sẽ được đề cập dưới đây.

### 1. Thì Hiện Tại (*Vattamānā Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>mi</b>	<b>ma</b>	<b>e</b>	<b>mhe</b>
2	<b>si</b>	<b>tha</b>	<b>se</b>	<b>vhe</b>
3	<b>ti</b>	<b>anti</b>	<b>te</b>	<b>ante</b>

### 2. Thì Tương Lai (*Anāgata Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>ssāmi</b>	<b>ssāma</b>	<b>ssam</b>	<b>ssāmhe</b>
2	<b>ssasi</b>	<b>ssatha</b>	<b>ssase</b>	<b>ssavhe</b>
3	<b>ssati</b>	<b>ssanti</b>	<b>ssate</b>	<b>ssante</b>

### 3. Lệnh Lệnh Cách (*Pañcamī Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>mi</b>	<b>ma</b>	<b>e</b>	<b>āmase</b>
2	<b>hi</b>	<b>tha</b>	<b>ssu</b>	<b>vho</b>
3	<b>tu</b>	<b>antu</b>	<b>taṃ</b>	<b>antaṃ</b>

### 4. Mong Mỗi Cách (*Sattamī Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>eyyāmi (emi)</b>	<b>eyyāma (ema)</b>	<b>eyyaṃ</b>	<b>eyyāmhe</b>
2	<b>eyyāsi (esi)</b>	<b>eyyātha (etha)</b>	<b>etho</b>	<b>eyyavho</b>
3	<b>eyya (e)</b>	<b>eyyaṃ</b>	<b>etha</b>	<b>eraṃ</b>



5. Aorist (Past Definite) (*Ajjatani*)

	Parassa-pada ( <i>Active voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>iṃ</b>	<b>(i)mhā</b>	<b>aṃ, ā</b>	<b>(i)mhe</b>
2	<b>o (i)</b>	<b>(i)ttha</b>	<b>(i)se</b>	<b>(i)vhaṃ</b>
3	<b>i, ī</b>	<b>(i)ṃsu, uṃ</b>	<b>ā</b>	<b>ū</b>

6. Past Indefinite (*Hiyattani*)

	Parassa-pada ( <i>Active voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>a, aṃ</b>	<b>mhā</b>	<b>iṃ</b>	<b>mhase</b>
2	<b>o</b>	<b>ttha</b>	<b>se</b>	<b>vhaṃ</b>
3	<b>ā</b>	<b>ū</b>	<b>ttha</b>	<b>tthum</b>

7. Conditional (*Kālātipatti*)

	Parassa-pada ( <i>Active voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>ssaṃ</b>	<b>ssamhā</b>	<b>ssaṃ</b>	<b>ssāmhase</b>
2	<b>sse</b>	<b>ssatha</b>	<b>ssase</b>	<b>ssavhe</b>
3	<b>ssa, ssā</b>	<b>ssaṃsu</b>	<b>ssatha</b>	<b>ssiṃsu</b>

**Examples**

Root: √*vad* (to say)

1. Present Tense (*Vattamānā Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Active Voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive Voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>vadāmi</b>	<b>vadāma</b>	<b>vade</b>	<b>vadāmhe</b>
2	<b>vadasi</b>	<b>vadatha</b>	<b>vadase</b>	<b>vadavhe</b>
3	<b>vadati</b>	<b>vadanti</b>	<b>vadate</b>	<b>vadante</b>

2. Future tense (*Anāgata Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Active Voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive Voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>vadissāmi</b>	<b>vadissāma</b>	<b>vadissam</b>	<b>vadissāmhe</b>
2	<b>vadissasi</b>	<b>vadissatha</b>	<b>vadissase</b>	<b>vadissavhe</b>
3	<b>vadissati</b>	<b>vadissanti</b>	<b>vadissate</b>	<b>vadissante</b>

5. Thì Quá Khứ (Xác Định Khứ) (*Ajjatani*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>im</b>	<b>(i)mhā</b>	<b>aṃ, ā</b>	<b>(i)mhe</b>
2	<b>o (i)</b>	<b>(i)ttha</b>	<b>(i)se</b>	<b>(i)vhaṃ</b>
3	<b>i, ī</b>	<b>(i)ṃsu, uṃ</b>	<b>ā</b>	<b>ū</b>

6. Bất Định Khứ (*Hiyattani*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>a, aṃ</b>	<b>mhā</b>	<b>im</b>	<b>mhase</b>
2	<b>o</b>	<b>ttha</b>	<b>se</b>	<b>vhaṃ</b>
3	<b>ā</b>	<b>ū</b>	<b>ttha</b>	<b>tthum</b>

7. Điều Kiện (*Kālātipatti*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>ssaṃ</b>	<b>ssamhā</b>	<b>ssaṃ</b>	<b>ssāmhase</b>
2	<b>sse</b>	<b>ssatha</b>	<b>ssase</b>	<b>ssavhe</b>
3	<b>ssa, ssā</b>	<b>ssaṃsu</b>	<b>ssatha</b>	<b>ssiṃsu</b>

**Ví Dụ**

Gốc động từ:  $\sqrt{\text{vad}}$  (nói)

1. Thì Hiện Tại (*Vattamānā Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>vadāmi</b>	<b>vadāma</b>	<b>vade</b>	<b>vadāmhe</b>
2	<b>vadasi</b>	<b>vadatha</b>	<b>vadase</b>	<b>vadavhe</b>
3	<b>vadati</b>	<b>vadanti</b>	<b>vadate</b>	<b>vadante</b>

2. Thì Tương Lai (*Anāgata Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>vadissāmi</b>	<b>vadissāma</b>	<b>vadissam</b>	<b>vadissāmhe</b>
2	<b>vadissasi</b>	<b>vadissatha</b>	<b>vadissase</b>	<b>vadissavhe</b>
3	<b>vadissati</b>	<b>vadissanti</b>	<b>vadissate</b>	<b>vadissante</b>

3. Imperative Mood (*Pañcamī Vibhatti*)

Root: √**vad** (to say)

	Parassa-pada ( <i>Active Voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive Voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>vadāmi</b>	<b>vadāma</b>	<b>vade</b>	<b>vadāmase</b>
2	<b>vada, vadāhi</b>	<b>vadatha</b>	<b>vadassu</b>	<b>vadavho</b>
3	<b>vadatu</b>	<b>vadantu</b>	<b>vadataṃ</b>	<b>vadantaṃ</b>

4. Optative Mood (*Sattamī Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Active Voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive Voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>vadeyyāmi, vademi</b>	<b>vadeyyāma, vadema</b>	<b>vadeyyaṃ</b>	<b>vadeyyāmhe</b>
2	<b>vadeyyāsi, vadesi</b>	<b>vadeyyātha, vadetha</b>	<b>vadetho</b>	<b>vadeyyavho</b>
3	<b>vadeyya, vade</b>	<b>vadeyyuṃ</b>	<b>vadetha</b>	<b>vaderaṃ</b>

5. Aorist (Past Definite) (*Ajjatanī*)

	Parassa-pada ( <i>Active Voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive Voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>avadiṃ</b>	<b>avadiṃhā</b>	<b>avadaṃ</b>	<b>avadiṃhe</b>
2	<b>avadi, avado</b>	<b>avadittha</b>	<b>avadise</b>	<b>avadivhaṃ</b>
3	<b>avadi</b>	<b>avadiṃsu, avaduṃ</b>	<b>avadā</b>	<b>avadū</b>

6. Past Indefinite (*Hīyattanī*)

	Parassa-pada ( <i>Active Voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive Voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>avada, avadaṃ</b>	<b>avadamhā</b>	<b>avadiṃ</b>	<b>avadāmhase</b>
2	<b>avado</b>	<b>avadattha</b>	<b>avadase</b>	<b>avadavhaṃ</b>
3	<b>avadā</b>	<b>avadū</b>	<b>avadattha</b>	<b>avadatthū</b>

7. Conditional (*Kālātipatti*)

	Parassa-pada ( <i>Active Voice</i> )		Attano-pada ( <i>Reflexive Voice</i> )	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	<b>avadissaṃ</b>	<b>avadissamhā</b>	<b>avadissaṃ</b>	<b>avadissamhase</b>
2	<b>avadisse</b>	<b>avadissatha</b>	<b>avadissase</b>	<b>avadissavhe</b>
3	<b>avadissā</b>	<b>avadissaṃsu</b>	<b>avadissatha</b>	<b>avadissaṃsu</b>

3. Mệnh lệnh cách (*Pañcamī Vibhatti*)

Gốc động từ: √*vad* (nói)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>vadāmi</b>	<b>vadāma</b>	<b>vade</b>	<b>vadāmase</b>
2	<b>vada, vadāhi</b>	<b>vadatha</b>	<b>vadassu</b>	<b>vadavho</b>
3	<b>vadatu</b>	<b>vadantu</b>	<b>vadatam</b>	<b>vadantam</b>

4. Mong mỗi cách (*Sattamī Vibhatti*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>vadeyyāmi, vademi</b>	<b>vadeyyāma, vadema</b>	<b>vadeyyam</b>	<b>vadeyyāmhe</b>
2	<b>vadeyyāsi, vadesi</b>	<b>vadeyyātha, vadetha</b>	<b>vadetho</b>	<b>vadeyyavho</b>
3	<b>vadeyya, vade</b>	<b>vadeyyum</b>	<b>vadetha</b>	<b>vaderam</b>

5. Quá khứ (Xác định khứ) (*Ajjatanī*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>avadiṃ</b>	<b>avadiṃhā</b>	<b>avadam</b>	<b>avadiṃhe</b>
2	<b>avadi, avado</b>	<b>avadittha</b>	<b>avadise</b>	<b>avativham</b>
3	<b>avadi</b>	<b>avadiṃsu, avadam</b>	<b>avadā</b>	<b>avadū</b>

6. Bất định khứ (*Hiyattanī*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>avada, avadam</b>	<b>avadamhā</b>	<b>avadiṃ</b>	<b>avadāmhase</b>
2	<b>avado</b>	<b>avadattha</b>	<b>avadase</b>	<b>avadavham</b>
3	<b>avadā</b>	<b>avadū</b>	<b>avadattha</b>	<b>avadatthum</b>

7. Điều kiện (*Chỉ định cách*) (*Kālātipatti*)

	Parassa-pada ( <i>Thể chủ động</i> )		Attano-pada ( <i>Thể phản thân</i> )	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	<b>avadissam</b>	<b>avadissamhā</b>	<b>avadissam</b>	<b>avadissamhase</b>
2	<b>avadisse</b>	<b>avadissatha</b>	<b>avadissase</b>	<b>avadissavhe</b>
3	<b>avadissā</b>	<b>avadissamsu</b>	<b>avadissatha</b>	<b>avadissimsu</b>

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>bojjhaṅga</b> , factor of Enlightenment	
<b>otāra</b> , 1. defect, imperfection, 2. chance, opportunity	
<b>dhamma</b> , nature, behaviour, duty, habit, practice	
<b>accaya</b> , fault, offence, transgression	
<b>Gandhāra-rājan</b> , the king of Gandhāra	
<b>deva</b> , deity, king, lord, your majesty	
<b>khaṇa</b> , instant, moment	
<b>aṃsa</b> , shoulder	

Feminine Nouns	
<b>Takkhasilā</b> , the city Taxila	<b>Udayā</b> , a lady so named
<b>timisikā</b> , pitch darkness	<b>vīṇā</b> , harp

Neuter Nouns	
<b>kaccha</b> , armpit	<b>vitta</b> , wealth
<b>piya</b> , pleasantness	<b>pajja</b> , oil (for feet)
<b>pāna</b> , drinking water	<b>mūla</b> , root
<b>pura</b> , city	<b>ṭhāna</b> , place, spot
<b>raṭṭha</b> , country	<b>pīṭha</b> , chair

Adjectives	
<b>puthu</b> , many	<b>anāsava</b> , free of mental cankers
<b>kalyāna</b> , good	<b>sirimant</b> , glorious, splendid
<b>dhuva</b> , firm, steady	<b>appiya</b> , unpleasant
<b>siva</b> , blissful, happy, blessed	<b>ramma</b> , attractive, delightful
<b>andha-karaṇa</b> , blinding, tie	<b>asanta</b> , not calmed, unsaintly, bad
<b>piya</b> , pleasant	<b>soka-pareta</b> , afflicted with sorrow
<b>sabandhana</b> , together with bindings (bond, fetter)	

Verbs	
<b>nibbāyati</b> ( <i>ni + √vā</i> ), becomes cooled, comes to inner peace. <i>pp. nibbuta</i>	
<b>odahati</b> ( <i>ava + √dhā/√dah</i> ), puts down. -> <b>sotaṃ odahati</b> , listens	
<b>bhassati</b> ( <i>√bhas</i> ), falls down, drops, descends	

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>bojjhaṅga</b> , giác chi, chi phần giác ngộ	
<b>otāra</b> , 1. nhược điểm, không hoàn hảo, 2. cơ hội, thời cơ	
<b>dhamma</b> , bản chất, hành vi, bốn phận, thói quen, sự thực hành	
<b>accaya</b> , lỗi lầm, sự phạm tội, điều vi phạm	
<b>Gandhāra-rājan</b> , đức vua của xứ Gandhāra	
<b>deva</b> , vị thiên, đức vua, ngài, bệ hạ	
<b>khaṇa</b> , sát-na, khoảnh khắc, giây lát	
<b>aṃsa</b> , vai, bờ vai	

Danh từ Nữ tánh	
<b>Takkhasilā</b> , thành Takkhasilā	<b>Udayā</b> , Udāyā
<b>timisikā</b> , bóng tối, đêm đen, tối u	<b>vīṇā</b> , đàn cầm, cổ cầm, đàn luyt

Danh từ Trung tánh	
<b>kaccha</b> , cái rách, rách	<b>vitta</b> , tài sản, của cải
<b>piya</b> , sự dễ chịu, sự yêu mến	<b>pajja</b> , dầu,
<b>pāna</b> , nước uống	<b>mūla</b> , gốc, căn
<b>pura</b> , châu thành, huyện lỵ	<b>ṭhāna</b> , nơi, chỗ, địa điểm
<b>raṭṭha</b> , quốc độ	<b>pīṭha</b> , cái ghế

Tính từ	
<b>puthu</b> , nhiều	<b>anāsava</b> , không còn lậu hoặc
<b>kalyāna</b> , tốt	<b>sirimant</b> , huy hoàng, lộng lẫy
<b>dhuva</b> , chắc chắn, vững chắc	<b>appiya</b> , không dễ chịu, khó chịu
<b>siva</b> , vui sướng, an vui, an lành	<b>ramma</b> , quyến rũ, làm say mê
<b>andha-karaṇa</b> , mê mờ, sự trối buộc	<b>asanta</b> , không an tịnh, không thánh thiện, xấu ác
<b>piya</b> , dễ mến, yêu mến	<b>soka-pareta</b> , có sự ưu phiền vì sầu muộn
<b>sabandhana</b> , cùng với sự ràng buộc (sự trối buộc, kiết sử)	

Động từ	
<b>nibbāyati</b> ( <i>ni + √vā</i> ), trở nên nguội lạnh, bình an nội tâm. <i>qkpt. nibbuta</i>	
<b>odahati</b> ( <i>ava + √dhā/√dah</i> ), puts down. -> <b>sotaṃ odahati</b> , listens	
<b>bhassati</b> ( <i>√bhas</i> ), rơi xuống, rớt / té xuống, đi xuống	

Verbs (cont.)	
<b>adhigacchati</b> ( <i>adhi + √gam</i> ), finds, attains, obtains, understands	
<b>vinayati</b> ( <i>vi + √nī</i> ), trains, instructs (removes; dispels). <i>Prest.p. vinayant</i>	
<b>bhajati</b> ( <i>√bhaj</i> ), associates with, resorts to, keeps company	
<b>yajati</b> ( <i>√yaj</i> ), sacrifices, gives ceremonially	
<b>kurute</b> ( <i>pres.t. attanopada of karoti, √kar + o + te</i> ), he does. -> <b>piyaṃ kurute</b> , he holds dear	
<b>pamadā</b> ( <i>attanopada 3rd pers.sing. of pamajjati. pa + √mad</i> ). -> <b>mā pamadā</b> , don't be negligent.	
<b>bhāveti</b> ( <i>√bhū</i> ), develops. <i>pp. bhāvita</i>	
<b>kuppati</b> ( <i>kup</i> ), is wrathful, is agitated, is angered (by)	
<b>ahuvā</b> ( <i>past Imperfect sing. of hoti</i> ), it was	
<b>cecchati</b> ( <i>future of chindati. √chid</i> ), he will cut off	
<b>adhipatati</b> ( <i>adhi + √pat</i> ), falls off, passes by (fly past, vanish)	
<b>cavati</b> ( <i>√cu</i> ), dies, falls away. <i>pp. cuta</i>	
<b>parijiyati</b> ( <i>pari + jar</i> ), decays in every aspect, becomes old	
<b>saṅghaṭṭayati</b> ( <i>saṃ + √ghaṭṭ</i> ) knocks together, flings together	

## EXERCISE 32

A. Translate into English:

1. **Bhāvetvāna bojjaṅge nibbāyissamanāsavo.** *Th 162*
2. **Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam.**
3. **Tassa soka-paretassa viṇā kacchā abhassatha.** *Sn 446*
4. **Otāraṃ nādhigacchissam sambuddhassa satimato.** *Sn 446*
5. **Raṭṭhā raṭṭham vicarissam sāvake vinayaṃ puthū.** *Sn 444*
6. **Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu.** *Sn 361*
7. **Mitte bhajassu kalyāne pantaṃ ca sayanāsanam.** *Sn 337*
8. **Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhanam.** *Sn 31*
9. **Sa lokaṃ bhajate sivaṃ.** *Sn 114*
10. **Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ.** *Sn 93*
11. **Esa'smākaṃ kule dhammo āsanam udakaṃ pajjam, sabbametam nippadāmasa.** *J III 120*

Động từ (tiếp.)	
<b>adhigacchati</b> ( <i>adhi + √gam</i> ), tìm thấy, đạt được, có được, hiểu	
<b>vinayati</b> ( <i>vi + √nī</i> ), huấn luyện, hướng dẫn (diệt trừ, xua tan). <i>htpt. vinayant</i>	
<b>bhajati</b> ( <i>√bhaj</i> ), liên kết với, thường đi với, đồng hành với	
<b>yajati</b> ( <i>√yaj</i> ), hiến tế, cúng tế, dâng lễ vật	
<b>kurute</b> ( <i>ht. attanopada của karoti, √kar + o + te</i> ), làm. -> <b>piyaṃ kurute</b> , (anh ấy) thân thiện, dễ mến	
<b>pamadā</b> ( <i>attanopada, 3, si. của pamajjati. pa + √mad</i> ). -> <b>mā pamadā</b> , đừng phóng dật.	
<b>bhāveti</b> ( <i>√bhū</i> ), tu tập, phát triển. <i>qkpt. bhāvita</i>	
<b>kuppati</b> ( <i>kup</i> ), bị phẫn nộ, bị kích động, bị tức giận (bởi)	
<b>ahuvā</b> ( <i>bất thành khứ, si. của hoti</i> ), đã là, đã trở thành	
<b>cecchati</b> ( <i>future of chindati. √chid</i> ), sẽ cắt đứt	
<b>adhipatati</b> ( <i>adhi + √pat</i> ), rơi khỏi, đi qua (bay qua, biến mất)	
<b>cavati</b> ( <i>√cu</i> ), chết, gãy mòn đi. <i>qkpt. cuta</i>	
<b>parijiyati</b> ( <i>pari + jar</i> ), suy tàn về mọi mặt, trở nên già	
<b>saṅghaṭṭayati</b> ( <i>saṃ + √ghaṭṭ</i> ) đánh lẫn nhau, ném vào nhau	

## BÀI TẬP 32

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Bhāvetvāna bojjaṅge nibbāyissamanāsavo.** *Th 162*
2. **Tena hi brāhmaṇa odahassu soṭaṃ.**
3. **Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha.** *Sn 446*
4. **Otāraṃ nādhigacchissaṃ sambuddhassa satimato.** *Sn 446*
5. **Raṭṭhā raṭṭhaṃ vicarissaṃ sāvake vinayaṃ puthū.** *Sn 444*
6. **Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu.** *Sn 361*
7. **Mitte bhajassu kalyāṇe pantaṃ ca sayanāsaṇaṃ.** *Sn 337*
8. **Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhaṇaṃ.** *Sn 31*
9. **Sa lokaṃ bhajate sivaṃ.** *Sn 114*
10. **Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ.** *Sn 93*
11. **Esa'smākaṃ kule dhammo āsaṇaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbametaṃ nippadāmaṃ.** *J III 120*



12. Na te pīṭhaṃ adāsīmhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ. *J III 120*
13. Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'. *D III 197*
14. Ime na kiñci jānanti maññe.
15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci. *J 120*
16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ. *Apa 818*
17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se. *J III 26*
18. Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesam mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ. *J III 500*
19. Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, pariijiyati addhuvaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ. *J IV III*
20. Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha. *J IV 98*

**B.** Conjugate the following verbs in all the afore-given tenses and moods:  
harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (*pa + √mad*).

12. Na te pīṭhaṃ adāsīmḥā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ. *J III 120*
13. Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'. *D III 197*
14. Ime na kiñci jānanti maññe.
15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci. *J 120*
16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ. *Apa 818*
17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se. *J III 26*
18. Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesam mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ. *J III 500*
19. Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, pariijiyati addhuvaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ. *J IV III*
20. Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha. *J IV 98*

**B.** Chia các động từ sau ở tất cả các thì và cách đã nêu trên:  
harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (*pa + √mad*).

## LESSON 33

### Passive Voice

**175.** Passive verbs are formed by adding the usual verbal terminations to the passive base. There are two ways to form the passive verbal base by adding the affix **-īya** to the present active base or by adding the affix **-ya** directly to the root.

**176.** First method:

Present 3rd pers. sing.	Active base	passive verb
<b>bandhati</b> (he binds)	<b>bandha</b>	<b>bandhīyati</b> (it is bound)
<b>kiṇāti</b> (he buys)	<b>kiṇā</b>	<b>kiṇīyati</b> (it is bought)
<b>deseti</b> (he expounds)	<b>dese</b>	<b>desīyati</b> (it is expounded)
<b>karoti</b> (he does)	<b>karo</b>	<b>karīyati</b> (it is done)

*Note:* The final vowel of the present active base is dropped before the affix **-īya**.

**177.** When the letter **y** is added to a consonant the following changes take place.

<b>by</b>	becomes	<b>bb</b>	<b>hy</b>	becomes	<b>yh</b>
<b>bhy</b>	becomes	<b>bbh</b>	<b>jy</b>	becomes	<b>jj</b>
<b>cy</b>	becomes	<b>cc</b>	<b>jhy</b>	becomes	<b>jjh</b>
<b>chy</b>	becomes	<b>cch</b>	<b>ky</b>	becomes	<b>kk</b>
<b>dy</b>	becomes	<b>jj</b>	<b>khy</b>	becomes	<b>kkh</b>
<b>dhy</b>	becomes	<b>jjh</b>	<b>ly</b>	becomes	<b>ll</b>
<b>dy</b>	becomes	<b>dd</b>	<b>my</b>	becomes	<b>mm</b>
<b>dhy</b>	becomes	<b>ddh</b>	<b>ny</b>	becomes	<b>ññ</b>
<b>gy</b>	becomes	<b>gg</b>	<b>py</b>	becomes	<b>pp</b>
<b>ghy</b>	becomes	<b>ggh</b>	<b>phy</b>	becomes	<b>pph</b>
<b>ry</b>	becomes	<b>yr</b>	<b>sy</b>	becomes	<b>ss</b>
<b>ty</b>	becomes	<b>cc</b>	<b>thy</b>	becomes	<b>cch</b>
<b>vy</b>	becomes	<b>bb</b>			

# BÀI HỌC 33

## Thể Bị Động

**175.** Động từ bị động được thành lập bằng cách thêm các hậu tố động từ thường vào căn động từ bị động. Có hai cách để thành lập động từ bị động bằng cách thêm hậu tố **-īya** vào căn động từ hiện tại chủ động, hoặc bằng việc thêm trực tiếp hậu tố **-ya** vào gốc động từ.

**176.** Phương thức đầu tiên:

Thì hiện tại, 3, số ít	Căn chủ động	Động từ bị động
<b>bandhati</b> (buộc, cột, trói)	<b>bandha</b>	<b>bandhīyati</b> (bị trói buộc)
<b>kiṇāti</b> (mua)	<b>kiṇā</b>	<b>kiṇīyati</b> (được mua)
<b>deseti</b> (thuyết)	<b>dese</b>	<b>desīyati</b> (được thuyết)
<b>karoti</b> (làm)	<b>karo</b>	<b>karīyati</b> (được làm)

*Lưu ý:* Nguyên âm cuối của căn động từ hiện tại chủ động được lược bỏ trước hậu tố **-īya**.

**177.** Khi chữ **y** được thêm vào phụ âm, các sự thay đổi sẽ hình thành sau đây.

<b>by</b>	trở thành	<b>bb</b>	<b>hy</b>	trở thành	<b>yh</b>
<b>bhy</b>	trở thành	<b>bbh</b>	<b>jy</b>	trở thành	<b>jj</b>
<b>cy</b>	trở thành	<b>cc</b>	<b>jhy</b>	trở thành	<b>jjh</b>
<b>chy</b>	trở thành	<b>cch</b>	<b>ky</b>	trở thành	<b>kk</b>
<b>dy</b>	trở thành	<b>jj</b>	<b>khy</b>	trở thành	<b>kkh</b>
<b>dhy</b>	trở thành	<b>jjh</b>	<b>ly</b>	trở thành	<b>ll</b>
<b>dy</b>	trở thành	<b>dd</b>	<b>my</b>	trở thành	<b>mm</b>
<b>dhy</b>	trở thành	<b>ddh</b>	<b>ny</b>	trở thành	<b>ññ</b>
<b>gy</b>	trở thành	<b>gg</b>	<b>py</b>	trở thành	<b>pp</b>
<b>ghy</b>	trở thành	<b>ggh</b>	<b>phy</b>	trở thành	<b>pph</b>
<b>ry</b>	trở thành	<b>yr</b>	<b>sy</b>	trở thành	<b>ss</b>
<b>ty</b>	trở thành	<b>cc</b>	<b>thy</b>	trở thành	<b>cch</b>
<b>vy</b>	trở thành	<b>bb</b>			

**178.**

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ <b>badh</b> (to bind)	<b>(badhya) bajjha</b>	<b>bajjhati, bajjhate</b> (is bound)
√ <b>chid</b> (to cut)	<b>(chidya) chijja</b>	<b>chijjati, chijjate</b> (is cut off)
√ <b>pac</b> (to cook)	<b>(pacya) pacca</b>	<b>paccati, paccate</b> (is cooked)
√ <b>budh</b> (to realise)	<b>(budhya) bujjha</b>	<b>bujjhati, bujjhate</b> (is realized)
√ <b>dis</b> (to see)	<b>(disya) dissa</b>	<b>dissati, dissate</b> (is seen)
√ <b>gah</b> (to take)	<b>(gahya) gayha</b>	<b>gayhati, gayhate</b> (is taken)
√ <b>kar</b> (to do)	<b>(karya) kayira</b>	<b>kayirati, kayirate</b> (is done)

**179.**

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ <b>nī</b> (to lead)	<b>nīya</b>	<b>nīyati, nīyate</b> (is led)
√ <b>su</b> (to hear)	<b>sūya<sup>1</sup></b>	<b>sūyati, sūyate</b> (is heard)

**180.** In the passive voice the initial 'va' becomes 'vu'.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ <b>vac</b> (to say)	<b>(vucya) vucca</b>	<b>vuccati, vuccate</b> (is said)
√ <b>vas</b> (to live)	<b>(vusya) vussa</b>	<b>vussati, vussate</b> (is lived)
√ <b>vah</b> (to carry)	<b>(vuhya) vuyha</b>	<b>vuyhati, vuyhate</b> (is carried)

**181.** The final 'a' or 'e' of some roots is changed into ī before the affix ya.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ <b>pā</b> (to drink)	<b>pīya</b>	<b>pīyati, pīyate</b> (is drunk)
√ <b>dā</b> (to give)	<b>dīya</b>	<b>dīyati, dīyate</b> (is given)
√ <b>mā</b> (to measure)	<b>mīya</b>	<b>mīyati, mīyate</b> (is measured)
√ <b>ge</b> (to sing)	<b>gīya</b>	<b>gīyati, gīyate</b> (is sung)
√ <b>ve</b> (to weave)	<b>vīya</b>	<b>vīyati, vīyate</b> (is woven)

**182.** Few roots as √**ñā** and √**khā** are not changed even in passive voice.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ <b>ñā</b> (to know)	<b>ñāya</b>	<b>ñāyati, ñāyate</b> (is known)
<b>ā + √khā</b> (to say)	<b>akkhāya</b>	<b>akkhāyati, akkhāyate</b> (is said)

<sup>1</sup> The short final vowel of the root is lengthened before the affix ya.

**178.**

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
√ <b>badh</b> (buộc)	<b>(badhya) bajjha</b>	<b>bajjhati, bajjhate</b> (bị buộc)
√ <b>chid</b> (cắt)	<b>(chidya) chijja</b>	<b>chijjati, chijjate</b> (bị cắt)
√ <b>pac</b> (nấu)	<b>(pacya) pacca</b>	<b>paccati, paccate</b> (được nấu)
√ <b>budh</b> (hiểu, giác)	<b>(budhya) bujjha</b>	<b>bujjhati, bujjhate</b> (được hiểu)
√ <b>dis</b> (hiểu)	<b>(disya) dissa</b>	<b>dissati, dissate</b> (được thấy)
√ <b>gah</b> (lấy)	<b>(gahya) gayha</b>	<b>gayhati, gayhate</b> (được lấy)
√ <b>kar</b> (làm)	<b>(karya) kayira</b>	<b>kayirati, kayirate</b> (được làm)

**179.**

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
<b>nī</b> (dẫn)	<b>nīya</b>	<b>nīyati, nīyate</b> (được dẫn)
<b>su</b> (nghe)	<b>sūya<sup>1</sup></b>	<b>sūyati, sūyate</b> (được nghe)

**180.** Trong thể bị động, âm đầu tiên 'va' trở thành 'vu'.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
√ <b>vac</b> (nói)	<b>(vucya) vucca</b>	<b>vuccati, vuccate</b> (được nói)
√ <b>vas</b> (sống)	<b>(vusya) vussa</b>	<b>vussati, vussate</b> (được sống)
√ <b>vah</b> (mang)	<b>(vuhya) vuyha</b>	<b>vuyhati, vuyhate</b> (được mang)

**181.** Âm cuối 'a' hoặc 'e' của gốc động từ được chuyển thành ī trước phụ tố ya.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
√ <b>pā</b> (uống)	<b>pīya</b>	<b>pīyati, pīyate</b> (được uống)
√ <b>dā</b> (cho)	<b>dīya</b>	<b>dīyati, dīyate</b> (được cho)
√ <b>mā</b> (đo)	<b>mīya</b>	<b>mīyati, mīyate</b> (được đo)
√ <b>ge</b> (hát)	<b>gīya</b>	<b>gīyati, gīyate</b> (được hát)
√ <b>ve</b> (đan)	<b>vīya</b>	<b>vīyati, vīyate</b> (được đan)

**182.** Vài gốc động từ √**ñā** và √**khā** không được đổi ngay cả ở thể bị động.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
√ <b>ñā</b> (biết)	<b>ñāya</b>	<b>ñāyati, ñāyate</b> (được biết)
<b>ā + √khā</b> (nói)	<b>akkhāya</b>	<b>akkhāyati, akkhāyate</b> (được nói)

<sup>1</sup> Đoàn nguyên âm của gốc động từ được kéo dài trước phụ tố ya.

**183.** In passive voice the agent of the action (verb) is put in Instrumental case. The patient (object) of the action (verb) is put in Nominative in agreement with the predicate in person and number:

- **Buddhena dhammo desīyate**  
(the Dhamma is expounded by the Buddha)
- **Corena tvaṃ paharīyasi** (you are attacked by the thief)
- **Raññā ahaṃ daṇḍiyāmi** (I am punished by the king)

Active voice	Passive voice
<b>So kāme bhuñjati</b> (He enjoys sensual pleasures)	<b>tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante</b> (Sensual pleasures are enjoyed by him)
<b>Buddho dhammaṃ desesi</b> (The Buddha expounded the Dhamma)	<b>Buddhena dhammo desīyittha</b> (The Dhamma was expounded by the Buddha)
<b>So oghaṃ tarissati</b> (He will cross the flood)	<b>Tena ogho tarīyissate</b> (The flood will be crossed by him)
<b>Ahaṃ rukkhaṃ acchecchīm</b> (I cut the tree)	<b>mayā rukkho acchijjittha</b> (The tree was cut down by me)
<b>Sisso vijjaṃ sikkhatu</b> (May the pupil learn science)	<b>Sissena vijjā sikkhīyatu</b> (May science be learned by the pupil)

**184. Passive present participle:**

By adding the suffix **-māna** to the passive base, the Passive Present Participle is formed. It agrees with the patient (the object) in gender, number and case. These participles are declined in Masculine and Neuter genders as nouns ending in 'a' and in Feminine gender as those ending in ā.

Passive verb	Passive present participle
<b>desīyati</b>	<b>desīyamāna</b> (being expounded)
<b>chijjati</b>	<b>chijjamāna</b> (being cut down)
<b>kayirati</b>	<b>kayiramāna</b> (being done)

◆ How to use Passive Present Participle:

- **Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti**  
(Men listen to the dhamma that is being expounded by the Buddha)
- **Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakuṇā uddesuṃ**  
(Many birds flew away from the tree that is being cut down by the man).

**183.** Trong thể bị động, tác nhân của hành động (động từ) đó được dùng trong Sử dụng cách. Đối tượng (vị ngữ) của hành động (động từ) được sử dụng ở Chủ cách trong sự hòa hợp giữa ngôi và số:

- **Buddhena dhammo desīyate**  
(Pháp đã được thuyết bởi Đức Phật<sup>Đức Phật thuyết Pháp</sup>)
- **Corena tvaṃ paharīyasi** (bạn đã bị tấn công bởi tên trộm)
- **Raññā ahaṃ daṇḍīyāmi** (tôi đã bị trừng phạt bởi đức vua)

Thể chủ động	Thể bị động
<b>So kāme bhuñjati</b> (Anh ấy hưởng các dục)	<b>tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante</b> (Các dục được hưởng bởi anh ấy)
<b>Buddho dhammaṃ desesi</b> (Đức Phật thuyết Pháp)	<b>Buddhena dhammo desīyittha</b> (Pháp đã được thuyết bởi Đức Phật)
<b>So oghaṃ tarissati</b> (Anh ấy sẽ vượt qua cơn lũ)	<b>Tena ogho tarīyissate</b> (Cơn lũ sẽ được vượt qua bởi anh ấy)
<b>Ahaṃ rukkaṃ acchecchīmi</b> (Tôi đã chặt cái cây)	<b>mayā rukkho acchijjītha</b> (Cái cây đã được chặt bởi tôi)
<b>Sisso vijjaṃ sikkhatu</b> (Học trò hãy học kiến thức)	<b>Sissena vijjā sikkhīyatu</b> (Kiến thức hãy được học bởi học trò)

**184. Hiện tại Phân từ bị động:**

Bằng việc thêm hậu tố **-māna** vào căn động từ bị động, Hiện tại Phân từ Bị động được hình thành. Nó hòa hợp với đối tượng (vị ngữ) về giới, số và cách. Các phân từ này được chia biến cách ở các danh từ Nam tánh và Trung tánh tận cùng ‘a’, và các danh từ Nữ tánh tận cùng ā.

Động từ bị động	Hiện tại Phân từ bị động
<b>desīyati</b>	<b>desīyamāna</b> (đang được thuyết)
<b>chijjati</b>	<b>chijjamāna</b> (đang được chặt / đốn hạ)
<b>kayirati</b>	<b>kayiramāna</b> (đang được làm)

◇ Cách sử dụng Phân từ Hiện tại Bị động:

- **Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti**  
(Mọi người lắng nghe Pháp đang được thuyết bởi Đức Phật)
- **Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakuṇā uddesum**  
(Nhiều con chim đã bay lên từ cái cây đang bị chặt bởi người đàn ông).



**185. Future Passive Participle, Potential Participle** is formed by adding one of the three suffixes **-tabba**, **-aṇīya**, or **-ya** either to the present active base or to the verbal root. When these suffixes are added to the root its radical 'i' or 'u' is strengthened (i becomes 'e' and u becomes 'o').

When the suffix **-tabba** is added the root as well as the verbal base is treated in the same way as when the **-tuṃ** is added in forming infinitive. (see LESSON 9)

Root	Infinitive	Potential Participle
√dā	dātuṃ	dātabba (should be or to be given)
√nī	netuṃ	netabba (should be or to be led)
√su	sotuṃ	sotabba (should be listened to, to be listened to)
√vac	vattuṃ	vattabba (should be or to be said)
pa+√ap	pattuṃ	pattabba (should be or to be attained)
√kar	kātuṃ, kattuṃ	kātabba, kattabba (should be or to be done)
√car	carituṃ	caritabba (should be or to be practised)

Verbal base	Infinitive	Potential Participle
dese	desetuṃ	desetabba (should be or to be expounded)
kiṇā	kiṇituṃ	kiṇitabba (should be or to be bought)

Those formed by adding **anīya** and **ya**

Root	Potential Participle
√kar	karaṇīya, kāriya (should be or to be done)
√vac	vacanīya, vacca (should be or to be said)
√budh	bodhanīya, bojja (should be or to be realized)
√gam	gamanīya, gamya, gamma (should be or to be gone to)

**186.** The final 'ā' of the roots is changed into 'e' before **-ya**, and **y** is reduplicated.

Root	Potential Participle
√dā	(deya) deyya (should be or to be given)
√ñā	(ṇeya) ñeyya (should be or to be known)
√pā	(peya) peyya (should be or to be drunk)

**185.** Tương lai Phân từ bị động, Khả năng Phân từ được hình thành bằng việc thêm vào một trong ba hậu tố: **-tabba**, **-añīya**, hay **-ya**, đều được thêm vào căn động từ hiện tại chủ động hoặc gốc động từ. Khi những hậu tố này được thêm vào gốc động từ có âm cuối 'i' hoặc 'u' thì được đổi thành trường âm (i trở thành 'e', và u trở thành 'o').

Khi hậu tố **-tabba** được thêm vào gốc động từ cũng như căn động từ được xử lý theo cách tương tự như khi **-tuṃ** is được thêm vào để hình thành động từ nguyên thể. (xem BÀI HỌC 9)

Căn đt.	Nguyên thể	Khả năng Phân từ
√dā	<b>dātuṃ</b>	<b>dātabba</b> (nên được / cần phải cho)
√nī	<b>netuṃ</b>	<b>netabba</b> (nên được / cần phải dẫn)
√su	<b>sotuṃ</b>	<b>sotabba</b> (nên được / cần phải lắng nghe)
√vac	<b>vattuṃ</b>	<b>vattabba</b> (nên được / cần phải nói)
pa+√ap	<b>pattuṃ</b>	<b>pattabba</b> (nên được / cần phải chứng đắc)
√kar	<b>kātuṃ, kattuṃ</b>	<b>kātabba, kattabba</b> (nên được / cần phải làm)
√car	<b>carituṃ</b>	<b>caritabba</b> (nên được / cần phải thực hành)

Căn động từ	Nguyên thể	Khả năng Phân từ
<b>dese</b>	<b>desetuṃ</b>	<b>desetabba</b> (should be or to be expounded)
<b>kiṇā</b>	<b>kiṇituṃ</b>	<b>kiṇitabba</b> (should be or to be bought)

Các gốc động từ này được thêm **añīya** và **ya**

Gốc đt.	Khả năng Phân từ
√kar	<b>karañīya, kāriya</b> (nên được / cần phải làm)
√vac	<b>vacañīya, vacca</b> (nên được / cần phải nói)
√budh	<b>bodhañīya, bojja</b> (nên được / cần phải giác ngộ)
√gam	<b>gamañīya, gamya, gamma</b> (nên được / cần phải đi)

**186.** Âm cuối 'ā' của các gốc động từ được chuyển thành 'e' trước -ya, và y được lặp lại.

Gốc đt.	Khả năng Phân từ
√dā	<b>(deya) deyya</b> (nên được / cần phải cho)
√ñā	<b>(ñeya) ñeyya</b> (nên được / cần phải biết)
√pā	<b>(peya) peyya</b> (nên được / cần phải uống)

**187.** Sometimes Potential Participles are used impersonally and are put in neuter nominative singular:

- **Mayā gantabbaṃ**

(it should be gone by me, I should go, I have to go).

- **Tvayā evaṃ bhavitabbaṃ** (you should be like this).

**188. Locative Absolute:**

- **Kamme kattabbe** (when a work should be done).

**189. The passive forms of Causative etc.**

Causative active verbs	Causative passive verbs
<b>kārāpeti</b> (causes to do)	<b>kārāpiyati</b> (causes to be done)
<b>chedāpeti</b> (causes to cut)	<b>chedāpiyati</b> (causes to be cut)
<b>desāpeti</b> (causes to expound)	<b>desāpiyati</b> (causes to be expounded)

Passive Prest. Participle:

- **desāpiyamāna** (causing to be expounded)

Potential Participle:

- **desāpetabba, desāpaniṃ** (should be caused to expound)

**190.** The words like **pātikaṅkha** (to be expected), **sujīva** (easy to live), **dujjīva** (hard to live), **sukara** (easy to do), **dukkara** (hard to do) require the agent of the action to be put either in the Instrumental case or in the Genitive case.

- **kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pātikaṅkhaṃ**

(this is to be expected by one who has good friend). *S V 2.*

**191. -to.** The suffix **-to** is added to a noun to express the senses 'from', 'on account of', 'in the manner of' or 'as'.

- **Buddhato** (from the Buddha),

- **sīlato** (on account of morality),

- **devato** (in the manner of a Deva, as a Deva),

- **aniccato** (as impermanent)

**192. The agent of a passive Past Participle** stands either in Instrumental or in Genitive case.

- **Tena kataṃ, tassa kataṃ** (done by him)

**187.** Đôi khi, Khả năng Phân từ được sử dụng một cách khách quan, và được dùng trong danh từ Trung tánh, chủ cách, số ít:

- **Mayā gantabam**

(nên được đi bởi tôi, tôi nên đi, tôi phải đi).

- **Tvayā**<sup>bởi bạn</sup> **evam bhavitabam** (bạn nên trở thành như vậy).

**188.** Định sở cách Tuyệt đối:

- **Kamme kattabbe** (khi công việc nên được làm).

**189.** Các dạng bị động của động từ Sai khiến v.v...

Động từ sai khiến chủ động	Động từ sai khiến bị động
<b>kārāpeti</b> (khiến/bảo ... làm)	<b>kārāpiyati</b> (khiến/bảo ... được làm)
<b>chedāpeti</b> (khiến/bảo ... cắt)	<b>chedāpiyati</b> (khiến/bảo ... được cắt)
<b>desāpeti</b> (khiến/bảo ... thuyết)	<b>desāpiyati</b> (khiến/bảo ... được thuyết)

Hiện tại Phân từ bị động:

- **desāpiyamāna** (khi đang được thuyết)

Khả năng Phân từ:

- **desāpetabba, desāpaniya** (nên được khiến /bảo/nhờ thuyết)

**190.** Các từ như **pāṭikañkha** (được mong đợi), **sujīva** (dễ sống), **dujjīva** (khó sống), **sukara** (dễ làm), **dukkara** (khó làm) đòi hỏi tác nhân của hành động đó đều được dùng theo Sử dụng cách hoặc Sở thuộc cách.

- **kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pāṭikañkhaṃ**

(điều này đã được mong chờ bởi / của người bạn hiền). S V 2.

**191.** -to. Hậu tố -to được thêm vào danh từ để diễn tả ý nghĩa: 'từ', 'bởi vì, nhờ vào, do là', 'theo cách nào đó' hoặc 'như'.

- **Buddhato** (từ Đức Phật),

- **sīlato** (nhờ vào giới),

- **devato** (theo một vị thiên, như một vị thiên),

- **aniccato** (như vô thường)

**192.** Tác nhân của Phân từ Quá khứ bị động đều dùng trong Sử dụng cách hoặc Sở thuộc cách.

- **Tena kataṃ, tassa kataṃ** (đã được làm bởi / của người đó)

- 193.** Euphonic combinations of the following exercises.
- ◆ 'ṃ' before a vowel is most often changed into **m**:
    - **Kiṃ + eva + idaṃ = kimevidaṃ.**
  - ◆ 'i' is dropped before a dissimilar vowel:
    - **vuccati + āvuso = vuccatāvuso.**
  - ◆ 'ṃy' is changed into **ññ**:
    - **saṃ + yamanti = saññamanti**
  - ◆ 'ṃ' is optionally changed into **d** before a vowel
    - **etaṃ avoca = etadavoca**
  - ◆ 'ṃ' before a vowel is changed into **m**,
    - **etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ**
  - ◆ Most often **i** of **iti** is dropped after a dissimilar vowel and the preceding short 'a' becomes long 'ā'. Instead of dropped **i** an apostrophe is placed
    - **ca + iti = cā'ti**

- 194.** **atthaṃ, atthāya.** One of these two is compounded with a noun to give the sense "for, for the sake of, in order to".
- **Dassanatthaṃ, dassanattāya** (for seeing, in order to see)

- 195.** Sometimes the Relative pronoun **yad** is followed by a Demonstrative pronoun just to give emphasis to the sense of the form.
- **Yo so puriso** (whatever person),
  - **Ye te samaṇā** (whatever recluses).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>dabbha</b> , Kusa grass	<b>gaṇin</b> , a teacher of a host of followers
<b>okāsa</b> , open space, place	<b>ekaṃsa (eka + aṃsa)</b> , one shoulder, one part, one side
<b>uttarāsaṅga</b> , upper robe	<b>mahogha (mahā + ogha)</b> , great flood
<b>yūpa</b> , sacrificial post	<b>attha</b> , matter, account, thing
<b>isi</b> , seer, sage	<b>paccūha</b> , impediment, disturbance
<b>upajjhāya</b> , preceptor	<b>pamāda</b> , negligence, recklessness
<b>barihisa</b> , sacrificial grass	<b>saddhivihārika</b> , fellow-monk, pupil
<b>samatha</b> , calmness of mind	<b>māṇavaka</b> , youth, young gentleman
<b>samparāya</b> , state after death, life after death, future state	

- 193.** Sự kết hợp âm (hài âm) theo các ví dụ sau.
- ◆ 'm' đứng trước một nguyên âm thường được đổi thành **m**:  
- **Kim + eva + idaṃ = kimevidaṃ.**
  - ◆ 'i' được lược bỏ trước một nguyên âm khác:  
- **vuccati + āvuso = vuccatāvuso.**
  - ◆ 'my' được đổi thành **ññ**:  
- **saṃ + yamanti = saññamanti**
  - ◆ 'm' trước nguyên âm thì tùy ý được thay đổi thành **d**  
- **etaṃ avoca = etadavoca**
  - ◆ 'm' trước nguyên âm thì được thay đổi thành **m**,  
- **etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ**
  - ◆ Thông thường **i** của **iti** bị lược bỏ sau một nguyên âm khác, và đoạn nguyên âm 'a' trước trở thành trường nguyên âm 'ā'. Sau khi lược bỏ **i**, một dấu phẩy được thêm vào.  
- **ca + iti = cā'ti**

- 194.** **atthaṃ, atthāya.** Một trong hai từ này được ghép với một danh từ để mang nghĩa "vì / cho, vì lợi ích về, để".  
- **Dassanatthaṃ, dassanattāya** (vì / cho việc thấy, để thấy)

- 195.** Đôi khi, đại từ quan hệ **yad** được theo sau bởi một Đại từ chỉ định chỉ để nhấn mạnh ý nghĩa của hình thức đó.  
- **Yo so puriso** (bất cứ người đàn ông nào),  
- **Ye te samaṇā** (bất cứ những vị sa-môn nào).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>dabbha</b> , cỏ Kusa	<b>gaṇin</b> , vị thầy có nhiều tín đồ
<b>okāsa</b> , hư không, nơi chốn	<b>ekaṃsa (eka + aṃsa)</b> , một vai, một bên, một phần
<b>uttarāsaṅga</b> , thượng y	<b>mahogha (mahā + ogha)</b> , đại hồng thủy
<b>yūpa</b> , nơi hiến tế	<b>attha</b> , vấn đề, lợi ích, vấn đề, thứ, vật
<b>isi</b> , ẩn sĩ	<b>paccūha</b> , sự trở ngại, sự quấy rầy
<b>upajjhāya</b> , thầy tế độ	<b>pamāda</b> , phóng dật, sự thất niệm
<b>barihisa</b> , cỗ cúng tế	<b>saddhivihārika</b> , đồ đệ, học trò
<b>samatha</b> , định, thiền định	<b>mānavaka</b> , tuổi trẻ, vị thanh niên (Bà-la-môn)
<b>samparāya</b> , kiếp sau, lai sanh, tương lai	

Feminine Nouns		
<b>bhaginī</b> , sister	<b>bhikkhā</b> , alms	<b>upāhanā</b> , sandal
<b>bhāvanā</b> , development (of mind or insight)		

Neuter Nouns	
<b>vera</b> , enmity	<b>yañña</b> , sacrifice, festival of feeding
<b>thala</b> , land, dry ground	<b>sūla</b> , stake, sharp-pointed instrument
<b>puñña</b> , merit.	<b>cīvara</b> , a monk's robe
<b>macchera</b> , stinginess,	<b>bhājana</b> , vessel, bowl, jar
<b>rūpa</b> , visible form	<b>danta-katṭha</b> , tooth pick, tooth-cleaner, tooth brush
<b>mukhodaka</b> , water for washing face, water for rinsing mouth	

Adjectives	
<b>jañña</b> , sweet	<b>durabhisambhava</b> , not easy to reach, difficult to endure, troublesome
<b>jañña-jañña</b> , very sweet	<b>virāga</b> , passionless, free from lust
<b>dhamṣin</b> , obtrusive, bold, plundering, corrupt	<b>kāka-sūra</b> , brazen as a crow, as crafty as a crow (as clever as a crow)
<b>porāṇa</b> , ancient, olden	<b>sakkātabba</b> , to be treated with respect
<b>ahirika</b> , shameless	<b>mañku</b> , discouraged, troubled, disturbed
<b>evarūpa</b> , of this sort, such	<b>cakkhuvīññeyya</b> , to be perceived by eye
<b>amuka</b> , so and so	<b>garukātabba</b> , to be honoured.
<b>kevala</b> , whole, all	<b>mānetabba</b> , to be revered
<b>pūjetabba</b> , to be venerated, worthy of attention, should be worshipped	
<b>bodhi-pakkhiya</b> , contributing to Supreme Knowledge	
<b>dvaṅgulapañña</b> , having knowledge of two finger-breaths	

Indeclinables and adverbs	
<b>sāmaṃ</b> , by oneself	<b>etarahi</b> , now, now-a-days
<b>sammā</b> , well, rightly	<b>anusotaṃ</b> , along with the current
<b>puna</b> , again	<b>paṭisotaṃ</b> , against the current
<b>iti</b> , thus.	<b>kālasseva (kālassa eva)</b> , very early
<b>sama-visamaṃ</b> , both rightly and wrongly	<b>ambho</b> (used for addressing one or many persons), O man, O men!, Look here!

Danh từ Nữ tánh		
<b>bhaginī</b> , người chị	<b>bhikkhā</b> , đồ khát thực	<b>upāhanā</b> , trầm hương
<b>bhāvanā</b> , việc tu tập (về tâm hay minh sát)		

Danh từ Trung tánh	
<b>vera</b> , hận thù, sự thù địch	<b>yañña</b> , cúng tế, lễ hội cúng dường
<b>thala</b> , vùng đất, đất khô	<b>sūla</b> , cọc, dụng cụ nhọn
<b>puñña</b> , phước, công đức.	<b>cīvara</b> , y, y phục
<b>macchera</b> , keo kiệt,	<b>bhājana</b> , bình, bát, hũ, lọ
<b>rūpa</b> , sắc	<b>danta-kaṭṭha</b> , tăm xỉa răng, cây chà răng, bàn chải đánh răng
<b>mukhodaka</b> , nước rửa mặt, nước súc miệng	

Tính từ	
<b>jañña</b> , ngọt	<b>durabhisambhava</b> , không dễ đạt, khó chịu đựng, khó nhọc
<b>jañña-jañña</b> , rất ngọt	<b>virāga</b> , ly tham, vô tham
<b>dhamṣin</b> , sách nhiễu, công kích, trơ trên, bôi bác, cướp bóc, tham ô	<b>kāka-sūra</b> , trâng tráo như quạ, xảo quyết như quạ (thông minh như quạ)
<b>porāṇa</b> , cổ, xưa	<b>sakkātabba</b> , nên được tôn trọng
<b>ahirika</b> , vô tâm, không hổ thẹn	<b>mañku</b> , chán nản, rắc rối, phiền hà
<b>avarūpa</b> , giống kiểu này, như	<b>caḅkhuviññeyya</b> , nhãn ứng tri, nên biết bởi mắt
<b>amuka</b> , vân vân, như vậy	<b>garukātabba</b> , nên được quý trọng.
<b>kevala</b> , toàn bộ, trọn cả	<b>mānetabba</b> , nên được cung kính
<b>pūjetabba</b> , nên kính lễ, đáng chú ý, đáng được cúng dường	
<b>bodhi-pakkiya</b> , chi phần Giác Ngộ, Bồ Đề phần	
<b>dvaṅgulapañña</b> , trí tuệ non nớt, ít hiểu biết (trí tuệ 2 lóng tay)	

Bất biến từ và trạng từ	
<b>sāmaṃ</b> , tự mình, do nơi mình	<b>etarahi</b> , bây giờ, ngày nay
<b>sammā</b> , tốt, đúng	<b>anusotaṃ</b> , xuôi dòng, xuôi theo
<b>puna</b> , lại nữa	<b>paṭisotaṃ</b> , ngược dòng, ngược lại
<b>iti</b> , như vậy, rằng.	<b>kālasseva (kālassa eva)</b> , rất sớm
<b>sama-visamaṃ</b> , cả đúng và sai	<b>ambho</b> (dùng để xưng hô với một hay nhiều người), Này ông, này các ông! Hãy nhìn đây!



Verbs	
<b>hariyati</b> ( <i>passive of harati</i> ), is carried, is being carried around	
<b>pavaḍḍhati</b> ( <i>pa + √vaḍḍh</i> ), grows up	
<b>haññati</b> ( <i>passive of hanti</i> ), is killed	
<b>bhājīyati</b> ( <i>passive of bhājeti</i> ), is divided, is distributed	
<b>tujjati</b> ( <i>passive of tudati</i> ), is pricked, is pierced, is struck, is stabbed	
<b>asakkhiṃ</b> ( <i>Past Def. 1st pers. si. cūa sakkoti</i> ), I was able	
<b>vuyhati</b> ( <i>passive of vahati</i> ), is carried away (by); is swept away (by)	
<b>paṭivijjhati</b> ( <i>pati + √vidh</i> ), penetrates, <i>pp. paṭividdha</i>	
<b>sandissati</b> ( <i>passive to sampassati. √dis</i> ), is seen, appears; agrees with	
<b>anuyuñjati</b> ( <i>anu + √yuj</i> ), questions	
<b>vūpasammati</b> ( <i>vi + upa + √sam</i> ), is assuaged, is quieted, is appeased, is calmed. <i>pp. vūpasanta.</i>	
<b>vāyamati</b> ( <i>vi + ā + √yam</i> ), strives, makes an effort	
<b>muñcati</b> ( <i>√muc</i> ), releases, loosens, frees. <i>pp. mutta</i>	
<b>paṭisañcikkhati</b> ( <i>Intensive fr. paṭisañkhayati</i> ), thinks over, reflects, discerns	
<b>nibbāpeti</b> ( <i>causative of nibbāti, nī + √vā</i> ), makes cool, extinguishes, quenches, puts out	
<b>cīyati</b> ( <i>passive of cināti, √ci</i> ), is stored up, gathered	
<b>saññamati</b> ( <i>sañ + √yam</i> ), restrains. <i>pp. saṃyata, saññata</i>	
<b>āroceti</b> ( <i>ā + √ruc</i> ), tells, informs	
<b>pahīyati</b> ( <i>passive of pajahati</i> ), is removed, is dispelled	
<b>uddharati</b> ( <i>ud + √har</i> ), holds up, raises up, saves, <i>Inf. uddhātum</i>	
<b>parikkhīyati</b> ( <i>passive to pari + khayati, √khī + ya + ti</i> ) declines, to be exhausted, goes to ruin, <i>pp. parikkhīṇa</i>	
<b>mañku hoti</b> , is troubled, is discouraged	
<b>kilissati</b> ( <i>√kilis</i> ), is defiled, is soiled, is stained, dirtifies oneself	
<b>ākañkhati</b> ( <i>ā + √kañkh</i> ), desires, wishes for, expects	
<b>vattati</b> ( <i>√vatt</i> ), behaves, conducts, practices; is, exists, takes place	
<b>vuṭṭhāti</b> ( <i>vi + ud + √ṭhā</i> ), gets up, rises, arises <i>pp. vuṭṭhita</i>	
<b>upanāmeti</b> ( <i>upa + √nam</i> ), offers (brings near)	
<b>paccavekkhati</b> ( <i>pati + ava + √ikkh</i> ), reviews, considers, contemplates	
<b>omuñcati</b> ( <i>ava + √muc</i> ), takes off	
<b>pāpayati</b> ( <i>caus. to pāpuṇāti, pa + √ap + uṇā + ti</i> ), causes to reach	

Động từ	
<b>hariyati</b> ( <i>bị động của harati</i> ), được mang, đang được mang đi khắp nơi	
<b>pavaḍḍhati</b> ( <i>pa + √vaḍḍh</i> ), lớn lên, tăng trưởng	
<b>haññati</b> ( <i>bị động của hanti</i> ), bị giết	
<b>bhājiyati</b> ( <i>bị động của bhājeti</i> ), bị phân chia, được phân phát	
<b>tujjati</b> ( <i>bị động của tudati</i> ), bị chích, bị đâm, bị đánh, bị cắn rứt, bị đục khoét	
<b>asakkhiṃ</b> ( <i>xđ.khứ, ngôi 1, si. của sakkoti</i> ), tôi đã có thể	
<b>vuyhati</b> ( <i>bị động của vahati</i> ), được mang đi (bởi), bị cuốn đi (bởi)	
<b>paṭivijjhati</b> ( <i>pati + √vidh</i> ), thấu suốt, thấu triệt, <i>qkpt. paṭividdha</i>	
<b>sandissati</b> ( <i>bị động của sampassati. √dis</i> ), được thấy, hiện ra, chấp thuận	
<b>anuyuñjati</b> ( <i>anu + √yuj</i> ), hỏi, tham vấn	
<b>vūpasammati</b> ( <i>vi + upa + √sam</i> ), được khuây khoả, được yên lặng, được lắng dịu, được an tịnh. <i>qkpt. vūpsanta.</i>	
<b>vāyamati</b> ( <i>vi + ā + √yam</i> ), tinh tấn, nỗ lực, siêng năng	
<b>muñcati</b> ( <i>√muc</i> ), thả ra, nói lỏng, thả ra, phóng thích. <i>qkpt. mutta</i>	
<b>paṭisañcikkhati</b> ( <i>Nhấn mạnh của paṭisañkhayati</i> ), nghĩ về, phản tỉnh, phân tích	
<b>nibbāpeti</b> ( <i>sai khiến của nibbāti, nī + √vā</i> ), làm cho nguội lạnh, làm cho tan biến, khiến cho tiêu diệt, khiến cho dập tắt	
<b>cīyati</b> ( <i>bị động của cināti, √ci</i> ), được cất giữ, được thu thập	
<b>saññamati</b> ( <i>sam + √yam</i> ), thu thúc. <i>qkpt. saṃyata, saññata</i>	
<b>āroceti</b> ( <i>ā + √ruc</i> ), tuyên bố, nói ra, phát lộ	
<b>pahīyati</b> ( <i>bị động của pajahati</i> ), được diệt trừ, bị xua tan	
<b>uddharati</b> ( <i>ud + √har</i> ), đưa lên, khởi lên, cứu vớt <i>ngt. uddhātum</i>	
<b>parikkhiyati</b> ( <i>bị động, pari + khayati, √khī + ya + ti</i> ) suy tàn, bị kiệt sức, đi đến hoại diệt, <i>qkpt. parikkhiṇa</i>	
<b>mañku hoti</b> , bị phiền não, bị chán nản	
<b>kilissati</b> ( <i>√kilis</i> ), bị vấy bẩn, bị bợn nhơ, tự mình nhiễm ô	
<b>ākañkhati</b> ( <i>ā + √kañkh</i> ), ước muốn, mong mỏi, mong đợi	
<b>vattati</b> ( <i>√vatt</i> ), cư xử, hành xử, thực hành; là, tồn tại, diễn ra	
<b>vutṭhāti</b> ( <i>vi + ud + √thā</i> ), thức dậy, mọc, sanh lên, <i>qkpt. vutṭhita</i>	
<b>upanāmeti</b> ( <i>upa + √nam</i> ), dâng cúng (mang lại gần)	
<b>paccavekkhati</b> ( <i>pati + ava + √ikkh</i> ), quán xét, cân nhắc, quán tưởng	
<b>omuñcati</b> ( <i>ava + √muc</i> ), mở ra, cởi ra	
<b>pāpayati</b> ( <i>skh. to pāpuṇāti, pa + √ap + uṇā + ti</i> ), khiến / bảo đạt đến / đắc	

## EXERCISE 33

A. Translate into English:

1. Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya? *M I 31*
2. Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ. *M 148*
3. Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati. *Ud 85*
4. Tasmim̐ kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññim̐su, na rukkhā chijjim̐su yūpatthāya, na dabbhā lūyim̐su barihissatthāya. *D I 141*
5. Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmim̐ okāse bhikkhā dīyati’ti. *Vin IV 59*
6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaram̐ bhājīyati. *Vin IV 59*
7. So ḍayhathi sūlehi tujjamāno. *M II 73*
8. Kassa sodhīyati maggo? *Buddh A 85*
9. Asakkhim̐ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ. *Th I 88*
10. Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmanānaṃ brāhmaṇa-dhamme. *Sn 50*
11. Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjīyamāno etamatthaṃ ārocesi. *Vin I 88*
12. So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati. *M III 185*
13. Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati. *S IV 31*
14. Na hiraññaena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā. *Th II 347*
15. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dham̐sinā. *Dh 244*
16. Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. *S I 108*

## BÀI TẬP 33

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya? *M I 31*
2. Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ. *M 148*
3. Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati. *Ud 85*
4. Tasmim kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññim̐su, na rukkhā chijjim̐su yūpatthāya, na dabbhā lūyim̐su barihissatthāya. *D I 141*
5. Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmim̐ okāse bhikkhā dīyati’ti. *Vin IV 59*
6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaraṃ bhājīyati. *Vin IV 59*
7. So ḍayhatai sūlehi tujjamāno. *M II 73*
8. Kassa sodhīyati maggo? *Buddh A 85*
9. Asakkhim̐ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ. *Th I 88*
10. Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmanānaṃ brāhmaṇa-dhamme. *Sn 50*
11. Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjīyamāno etamatthaṃ ārocesi. *Vin I 88*
12. So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati. *M III 185*
13. Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati. *S IV 31*
14. Na hiraññaena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā. *Th II 347*
15. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dham̐sinā. *Dh 244*
16. Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. *S I 108*

17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbam, na hi tena kilissati. *SI 201*
18. Yaṃ taṃ isihi pattabbam ṭhānaṃ durabhisambhavam.  
Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā. *SI 129*
19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati.  
Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā. *SI 18*
20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbam. *Vin I 46*
21. Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātabbam, mukhodakaṃ dātabbam, āsanaṃ paññāpetabbam. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā. *Vin I 46*
22. Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-visamaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā. *M III 291*
23. Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam, ‘Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā?’ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti ‘Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā’ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbam. *M III 297*
24. Ye keci gaṇino loke satthāro’ti pavuccare.  
Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.  
Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi paṇinaṃ.  
Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ. *Apa 340*
25. Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tihaḅḅhi (tīhi aḅḅhi)  
Nibbāpesi tayo aḅḅi sītībhāvañca pāpayi. *Ap 580*

17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbam, na hi tena kilissati. *SI 201*
18. Yaṃ taṃ isihi pattabbam ṭhānam durabhisambhavam.  
Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā. *SI 129*
19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānam na dīyati.  
Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā. *SI 18*
20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbam. *Vin I 46*
21. Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭham dātabbam, mukhodakaṃ dātabbam, āsanaṃ paññāpetabbam. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā. *Vin I 46*
22. Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-visamaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā. *M III 291*
23. Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam, ‘Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā?’ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti ‘Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā’ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbam. *M III 297*
24. Ye keci gaṇino loka satthāro’ti pavuccare.  
Paramparābhattaṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.  
Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi paṇinaṃ.  
Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ. *Apa 340*
25. Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tihaḅḅhi (tīhi aḅḅhi)  
Nibbāpesi tayo aḅḅi sītībhāvañca pāpayi. *Ap 580*

## LESSON 34

### Conjugations

**196.** There are seven conjugations.

'A' is the sign of the First Conjugation. When it is affixed to the root, the radical **i** and **u** are strengthened (i.e. they become **e** and **o** respectively). But the radical 'a' remains unchanged.

√ <b>is</b> (to search) + a = <b>isa</b> = <b>esa</b>	<b>esati</b> (he searches)
√ <b>ruh</b> (to grow) + a = <b>ruha</b> = <b>roha</b>	<b>rohati</b> (it grows)
√ <b>pac</b> (to cook) + a = <b>paca</b>	<b>pacati</b> (he cooks)

**197.** If 'e' is followed by a vowel, it becomes 'ay' and 'o' (followed by a vowel) becomes 'av'.

√ <b>nī</b> (to lead) + a = <b>ne a</b> = <b>nay a</b> = <b>naya</b>	<b>nayati</b> (he leads)
√ <b>bhū</b> (to become) + a = <b>bho a</b> = <b>bhav a</b> = <b>bhava</b>	<b>bhavati</b> (he becomes)

**198.** The radical vowel of some roots remains unchanged.

√ <b>vis</b> (to enter) + a = <b>visa</b>	<b>visati</b> (he enters)
√ <b>tud</b> (to prick) + a = <b>tuda</b>	<b>tudati</b> (he pricks)

**199.** Second Conjugation:

'A' is the sign of the Third Conjugation, and 'ṃ' is inserted between the two consonants of the root. Then this 'ṃ' is changed into the nasal of the group to which the succeeding consonant belongs. (*See the five groups of consonants in the Introduction on page 2*).

√ <b>rudh</b> (to obstruct) + a = <b>ruṃdh</b> + a = <b>rundha</b>	<b>rundhati</b> (he obstructs)
√ <b>muc</b> (to release) + a = <b>muṃc</b> + a = <b>muñca</b>	<b>muñcati</b> (he releases)
√ <b>hiḍ</b> (to wander) + a = <b>hiṃḍ</b> + a = <b>hiṇḍa</b>	<b>hiṇḍati</b> (he wanders)

**200.** Third Conjugation:

'Ya' is the sign of the Third Conjugation. The 'y' of the conjugational sign is assimilated to the preceding consonant of the root (√). If the root ends in a vowel, it remains unchanged. For the change of 'y' preceded by a consonant, see LESSON 33, No. **177**.

√ <b>div</b> (to play) + ya = <b>divya</b> = <b>dibba</b>	<b>dibbati</b> (he plays)
√ <b>siv</b> (to sew) + ya = <b>sivya</b> = <b>sibba</b>	<b>sibbati</b> (he sews)
√ <b>budh</b> (to realise) + ya = <b>budhya</b> = <b>bujjha</b>	<b>bujjhati</b> (he realises)
√ <b>jhā</b> (to muse) + ya = <b>jhāya</b>	<b>jhāyati</b> (he muses, meditates)

## BÀI HỌC 34

### Dạng Động Từ

**196.** Có bảy dạng động từ.

'A' là tướng của Đệ nhất Động từ. Khi nó được thêm vào gốc động từ, âm gốc **i** và **u** được biến thành trường âm (tức là: chúng tương ứng trở thành **e** và **o**). Nhưng, gốc 'a' giữ nguyên không thay đổi.

√ <b>is</b> (tìm kiếm) + a = <b>isa</b> = <b>esa</b>	<b>esati</b> (tìm kiếm)
√ <b>ruh</b> (lớn lên) + a = <b>ruha</b> = <b>roha</b>	<b>rohati</b> (lớn lên)
√ <b>pac</b> (nấu) + a = <b>paca</b>	<b>pacati</b> (nấu)

**197.** Nếu 'e' được theo sau bởi một nguyên âm, nó trở thành 'ay' và 'o' (theo sau bởi một nguyên âm) trở thành 'av'.

√ <b>nī</b> (dẫn dắt) + a = <b>ne a</b> = <b>nay a</b> = <b>naya</b>	<b>nayati</b> (dẫn dắt)
√ <b>bhū</b> (trở thành) + a = <b>bho a</b> = <b>bhav a</b> = <b>bhava</b>	<b>bhavati</b> (trở thành)

**198.** Nguyên âm gốc của vài gốc động từ được giữ nguyên không đổi.

√ <b>vis</b> (đi vào) + a = <b>visa</b>	<b>visati</b> (đi vào)
√ <b>tud</b> (đâm, chọc) + a = <b>tuda</b>	<b>tudati</b> (đâm, chọc)

**199.** Đệ nhị Động từ:

'A' là tướng của Đệ nhị Động từ, và 'ṃ' được thêm vào giữa hai phụ âm của gốc động từ đó. Sau đó, 'ṃ' này được đổi thành nhóm âm mũi mà nó phụ thuộc các phụ âm ở sau (*Xem năm nhóm phụ âm trong phần Giới Thiệu về Mẫu tự Pāli, trang 3*).

√ <b>rudh</b> (ngăn cản) + a = <b>ruṃdh</b> + a = <b>rundha</b>	<b>rundhati</b> (ngăn cản)
√ <b>muc</b> (giải thoát) + a = <b>muṃc</b> + a = <b>muñca</b>	<b>muñcati</b> (giải thoát)
√ <b>hiḍ</b> (du hành) + a = <b>hiṃḍ</b> + a = <b>hiṇḍa</b>	<b>hiṇḍati</b> (du hành)

**200.** Đệ tam Động từ:

'Ya' là tướng của Đệ tam Động từ. Âm 'y' của tướng động từ được đồng hóa với phụ âm đứng trước của gốc động từ (√). Nếu gốc động từ kết thúc bằng một nguyên âm thì nó giữ nguyên không thay đổi. Về sự thay đổi của 'y' trước một phụ âm, xem BÀI HỌC 33, Số **177**.

√ <b>div</b> (chơi) + ya = <b>divya</b> = <b>dibba</b>	<b>dibbati</b> (chơi)
√ <b>siv</b> (may, vá) + ya = <b>sivya</b> = <b>sibba</b>	<b>sibbati</b> (may, vá)
√ <b>budh</b> (giác ngộ) + ya = <b>budhya</b> = <b>bujjha</b>	<b>bujjhati</b> (giác ngộ, hiểu)
√ <b>jhā</b> (trầm ngâm) + ya = <b>jhāya</b>	<b>jhāyati</b> (trầm ngâm, thiền tập)



**201.** Fourth Conjugation:

The signs of the Fourth Conjugation are ‘**nu, nā,**’ and ‘**unā**’.

‘**Nu**’ remains unchanged before the Attanopada (medial) terminations. Otherwise, it is changed into ‘**no**’. The ‘**n**’ of the conjugational sign is assimilated to the preceding radical consonant.

<b>pa + √ap</b> (to approach) + <b>nu</b> = <b>papnu</b> = <b>papno</b> = <b>pappo</b>	<b>pappoti</b> (he approaches)
<b>√sak</b> (to be able) + <b>nu</b> = <b>saknu</b> = <b>sakno</b> = <b>sakko</b>	<b>sakkoti</b> (he is able)
Exception:	
<b>√as</b> (to eat) + <b>nu</b> = <b>asnu</b> = <b>asno</b>	<b>asnoti</b> (he eats)
<b>ā + √vu</b> (to string together) + <b>nā</b>	<b>āvunāti</b> (he strings together)
<b>pa + √ap</b> (to approach) + <b>unā</b> = <b>pāpuṇā</b>	<b>pāpuṇāti</b> (he approaches, attains)
<b>√sak</b> (to be able) + <b>unā</b> = <b>sakkuṇā</b>	<b>sakkuṇāti</b> (he is able). <i>k</i> of <i>sak</i> is reduplicated.
<b>√su</b> (to hear) + <b>nā</b> = <b>suṇā</b>	<b>suṇāti</b> (he hears)

**202.** Fifth Conjugation:

‘**Nā**’ is the conjugational sign that is added to the roots belonging to the Fifth Conjugation.

The long vowel before the sign -**nā** becomes short and ‘**hn**’ is transformed into ‘**ṇh**’.

<b>√kī</b> (to purchase) + <b>nā</b> = <b>kīṇā</b> = <b>kiṇā</b>	<b>kiṇāti</b> (he purchases)
<b>√mi</b> (to measure) + <b>nā</b> = <b>minā</b>	<b>mināti</b> (he measures)
<b>√gah</b> (to take, to accept) + <b>nā</b> = <b>gahnā</b> = <b>gaṇhā</b>	<b>gaṇhāti</b> (he takes, accepts)
<b>√as</b> (to eat) + <b>nā</b> = <b>asnā</b>	<b>asnāti</b> (he eats)
<b>√ñā (√jā)</b> (to know) + <b>nā</b> = <b>ñānā</b> = <b>jānā</b>	<b>jānāti</b> (he knows)

**203.** Sixth Conjugation:

‘**O**’ is the signs of the Sixth Conjugation. Before the Attanopada (medial) terminations this sign ‘**o**’ becomes ‘**u**’.

This conjugation has very few roots.

<b>√tan</b> (to spread) + <b>o</b> = <b>tano</b>	<b>tanoti, tanute</b> (he spreads)
<b>√kar</b> (to do, to make) + <b>o</b> = <b>karo</b>	<b>karoti, kurute</b> (he does, he makes)
<b>√man</b> (to think) + <b>o</b> = <b>mano</b>	<b>manoti, manute</b> (he thinks)

**201.** Đệ tứ Động từ:

Tướng của Đệ tứ Động từ là: ‘**nu, nā,**’ và ‘**uṇā**’.

‘**Nu**’ giữ nguyên không đổi trước các biến tố của Attanopada (thể phản thân). Ngược lại, nó sẽ được đổi thành ‘**no**’. Tướng động từ ‘**n**’ được đồng hoá đồng hoá với phụ âm gốc phía sau.

<b>pa + √ap</b> (đến gần) + <b>nu</b> = <b>papnu</b> = <b>papno</b> = <b>pappo</b>	<b>pappoti</b> (đến gần)
<b>√sak</b> (có thể) + <b>nu</b> = <b>saknu</b> = <b>sakno</b> = <b>sakko</b>	<b>sakkoti</b> (có thể)
Ngoại lệ:	
<b>√as</b> (ăn) + <b>nu</b> = <b>asnu</b> = <b>asno</b>	<b>asnoti</b> (ăn, dùng, thọ, ngự)
<b>ā + √vu</b> (xâu / cột lại với nhau) + <b>nā</b>	<b>āvūṇāti</b> (xâu / cột lại với nhau)
<b>pa + √ap</b> (lại gần) + <b>uṇā</b> = <b>pāpuṇā</b>	<b>pāpuṇāti</b> (lại gần, chúng đắc)
<b>√sak</b> (có thể) + <b>uṇā</b> = <b>sakkuṇā</b>	<b>sakkuṇāti</b> (có thể). <i>k</i> của <b>sak</b> được lặp lại.
<b>√su</b> (nghe) + <b>nā</b> = <b>suṇā</b>	<b>suṇāti</b> (nghe)

**202.** Đệ ngũ Động từ:

‘**Nā**’ là tướng động từ được thêm vào các gốc động từ; nó thuộc về Đệ ngũ Động từ.

Trường nguyên âm của tướng **-nā** này trở thành đoán nguyên âm, và ‘**hn**’ được biến thành ‘**ṇh**’.

<b>√kī</b> (mua) + <b>nā</b> = <b>kīṇā</b> = <b>kiṇā</b>	<b>kiṇāti</b> (mua)
<b>√mi</b> (đo) + <b>nā</b> = <b>minā</b>	<b>mināti</b> (đo)
<b>√gah</b> (lấy, chấp nhận) + <b>nā</b> = <b>gahnā</b> = <b>gaṇhā</b>	<b>gaṇhāti</b> (lấy, chấp nhận)
<b>√as</b> (ăn) + <b>nā</b> = <b>asnā</b>	<b>asnāti</b> (ăn)
<b>√ñā</b> (√jā) (biết) + <b>nā</b> = <b>ñānā</b> = <b>jānā</b>	<b>jānāti</b> (biết)

**203.** Đệ lục Động từ:

‘**O**’ là tướng của Đệ lục Động từ. Trước các biến tố của Attanopada (thể phản thân), tướng ‘**o**’ này trở thành ‘**u**’.

Đệ lục Động từ này có rất ít gốc động từ.

<b>√tan</b> (trãi ra) + <b>o</b> = <b>tano</b>	<b>tanoti, tanute</b> (trãi ra)
<b>√kar</b> (làm, tạo) + <b>o</b> = <b>karo</b>	<b>karoti, kurute</b> (làm, tạo)
<b>√man</b> (nghĩ) + <b>o</b> = <b>mano</b>	<b>manoti, manute</b> (nghĩ)

**204.** Seventh Conjugation:

‘E’ and ‘aya’ are the conjugational signs of the Seventh conjugation. If the radical vowel is followed by a single consonant, most often it is strengthened i.e. **a**, **i** and **u** becomes **ā**, **e** and **o** respectively.

Otherwise (if it is followed by more than one consonant) the radical vowel remains unchanged.

Note that all the roots of this-class are transitive.

$\sqrt{\text{cur}}$ (to steal) + e, aya = <b>cure, curaya</b> = <b>core, coraya</b>	<b>coreti, corayati</b> (he steals)
$\sqrt{\text{dhar}}$ (to hold) + e, aya = <b>dhāre, dhāraya</b>	<b>dhāreti, dhārayati</b> (he holds)
$\sqrt{\text{var}}$ (to prevent) + e, aya = <b>vāre, vāraya</b>	<b>vāreti, vārayati</b> (he prevents)
$\sqrt{\text{dham}}$ (to blow) + e, aya = <b>dhame, dhamaya</b>	<b>dhameti, dhamayati</b> (he blows)
-> <b>dham</b> is an exception. Its radical vowel is not strengthened.	
$\sqrt{\text{cint}}$ (to think) + e, aya = <b>cinte, cintaya</b>	<b>cinteti, cintayati</b> (he thinks)

## EXERCISE 34

**A.** Give the Present Tense Third Person Singular and Plural forms of the following roots:

- $\sqrt{\text{arah}}$  (to be worthy),
- $\sqrt{\text{kaḍḍh}}$  (to drag),
- $\sqrt{\text{plu}}$  (to float),
- $\sqrt{\text{ir}}$  (to shake),
- $\sqrt{\text{ji}}$  (to conquer),
- $\sqrt{\text{mih}}$  (to make water, urinate).

All these belong to 1st Conjugation.

**B.** Give the Optative forms both Parassa-pada and Attano-pada of the following roots belonging to Second Conjugation:

- $\sqrt{\text{pis}}$  (to grind),
- $\sqrt{\text{lip}}$  (to smear),
- $\sqrt{\text{his}}$  (to assault).

Give their meanings too.

**C.** Give both Parassa-pada and Attano-pada forms of Imperative mood of the following roots belonging to Third Conjugation:

- $\sqrt{\text{idh}}$  (to become successful),
- $\sqrt{\text{nas}}$  (to perish),
- $\sqrt{\text{gā}}$  (to sing),
- $\sqrt{\text{tā}}$  (to protect).

**204.** Đệ thất Động từ:

‘E’ và ‘aya’ là hai tướng của Đệ thất Động từ. Nếu nguyên âm gốc được theo sau bởi phụ âm đơn thì hầu như nó được chuyển thành trường nguyên âm, tức là: **a, i** và **u** tương ứng trở thành **ā, e** và **o**.

Ngược lại, (nếu nó được theo sau bởi nhiều hơn một phụ âm) thì nguyên âm gốc được giữ nguyên không thay đổi.

Lưu ý rằng tất cả các gốc động từ loại này là ngoại động từ.

√ <b>cur</b> (ăn trộm) + <b>e, aya</b> = <b>cure, curaya</b> = <b>core, coraya</b>	<b>coreti, corayati</b> (ăn trộm)
√ <b>dhar</b> (nắm giữ) + <b>e, aya</b> = <b>dhāre, dhāraya</b>	<b>dhāreti, dhārayati</b> (nắm giữ)
√ <b>var</b> (ngăn cản) + <b>e, aya</b> = <b>vāre, vāraya</b>	<b>vāreti, vārayati</b> (ngăn cản)
√ <b>dham</b> (thối) + <b>e, aya</b> = <b>dhame, dhamaya</b>	<b>dhameti, dhamayati</b> (thối)
-> <b>dham</b> là ngoại lệ. Nguyên âm gốc không được chuyển thành trường âm.	
√ <b>cint</b> (suy nghĩ) + <b>e, aya</b> = <b>cinte, cintaya</b>	<b>cinteti, cintayati</b> (suy nghĩ)

## BÀI TẬP 34

**A.** Hãy viết các hình thức Thì Hiện Tại, Ngôi 3, Số Ít, và Số Nhiều của các gốc động từ sau:

- √**arah** (xứng đáng),
- √**kaḍḍh** (kéo),
- √**plu** (nổi),
- √**ir** (rung, lắc),
- √**ji** (thắng, chinh phục),
- √**mih** (cho ra nước, đi tiểu).

Tất cả đều thuộc về Đệ nhất Động từ.

**B.** Hãy viết các hình thức Mong Mọi Cách ở Thể Chủ Động (*Parassa-pada*) và Thể Phản Thân (*Attano-pada*) của các gốc động từ thuộc Đệ nhị Động từ sau:

- √**pis** (xay, mài),
- √**lip** (vấy bẩn),
- √**his** (tấn công).

Hãy cho biết nghĩa của chúng.

**C.** Hãy viết các hình thức Mệnh Lệnh Cách ở Thể Chủ Động (*Parassa-pada*) và Thể Phản Thân (*Attano-pada*) của các gốc động từ thuộc Đệ tam Động từ sau:

- √**idh** (thành công),
- √**nas** (diệt vong),
- √**gā** (hát),
- √**tā** (bảo vệ).

**D.** Conjugate the following roots of the Fourth Conjugation in Aorist Tense (Third Person Singular and Plural), and give their meanings:  
- √**hi** (to send),                      √**sak** (to be able).

**E.** Conjugate the following roots of the 5th Conjugation in Conditional tense and make five sentences using them and also give their meanings:

- √**pu** (to cleanse), √**gah** (to take, accept), √**thu** (to praise).  
Give the Gerund, Infinitive, Potential Participle, Past Participle and Present Participle of the same verbs.

**F.** Conjugate the root √**kar** in Present and Past Tenses. This root belongs to 6th Conjugation.

**G.** Conjugate the root √**chad** (to cover) in Present and Future tenses. This root belongs to 7th Conjugation.

**H.** Give the Causative forms of the following roots:

- √**kath** (to say), 7th conj.;
- √**vu** (to string), 4th conj.;
- √**budh** (to understand), 3rd conj.;
- √**vid** (to feel), 2nd conj.;
- √**sar** (to remember), 1st conjugation.

**D.** Hãy chia Động từ ở Thì Quá Khứ (Ngôi 3, Số Ít, Số Nhiều) của các gốc động từ sau thuộc Đệ tứ Động từ, và cho biết nghĩa của chúng:  
-  $\sqrt{\mathbf{hi}}$  (gởi),  $\sqrt{\mathbf{sak}}$  (có thể).

**E.** Hãy chia Động từ ở Thì Điều Kiện của các gốc động từ sau thuộc Đệ ngũ Động từ; viết ra năm câu có sử dụng động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

-  $\sqrt{\mathbf{pu}}$  (làm sạch),  $\sqrt{\mathbf{gah}}$  (lấy, chấp nhận),  $\sqrt{\mathbf{thu}}$  (khen ngợi).  
Viết ra dạng: Danh Động Từ, Nguyên Thể, Khả Năng Phân từ, Quá khứ Phân từ, và Hiện tại Phân từ của các gốc động từ trên.

**F.** Hãy chia gốc động từ  $\sqrt{\mathbf{kar}}$  ở Thì Hiện Tại và Thì Quá Khứ. Gốc động từ này thuộc Đệ lục Động từ.

**G.** Hãy chia gốc động từ  $\sqrt{\mathbf{chad}}$  (che đậy) ở thì Hiện Tại và Thì Tương Lai. Gốc động từ này thuộc Đệ thất Động từ.

**H.** Hãy viết các hình thức Sai Khiến của các gốc động từ sau:

- $\sqrt{\mathbf{kath}}$  (nói), Đệ thất Đt.;
- $\sqrt{\mathbf{vu}}$  (xâu, buộc), Đệ tứ Đt.;
- $\sqrt{\mathbf{budh}}$  (giác ngộ), Đệ tam Đt.;
- $\sqrt{\mathbf{vid}}$  (cảm thấy), Đệ nhị Đt.;
- $\sqrt{\mathbf{sar}}$  (nhớ), Đệ nhất Đt.

## LESSON 35

### Word-building

**205.** In Pāḷi language words are formed in three ways: 1. by conjoining substantives, 2. by adding suffixes to roots or verbal bases and 3. by adding suffixes to substantives. The first way of forming words has already been dealt with in the LESSONS 29 and 30. In this lesson we are going to explain the second way of forming words by adding suffixes to Substantives. The Grammarians have named this way of word-formation as “Secondary Derivation of Words<sup>noun</sup>” (*Taddhitanta*).

The suffixes that are to be added to substantives are classed into seven groups as, Patronymics, Words expressive of Possession, Abstract Nouns, Miscellaneous Derivatives, Numeral Derivatives, Pronominals, and Feminine bases.

**206. Patronymics:** The suffixes **-a**, **-ava**, **-āyana**, **-āna**, **-eyya**, **-era** and **-ya** express descendancy. When any one of these is added to a noun the initial vowel of the noun, if not followed by double consonants, is strengthened. When these are added, the final vowel of the noun is dropped.

-a	a + a = a
vasudeva + a	= <b>Vāsudeva</b> (the son of Vasudeva)
Baladeva + a	= <b>Bāladeva</b> (the son of Baladeva)

The final **u** of a noun becomes **o** before the suffix **-a**. **O** followed by ‘**a**’ is changed into ‘**av**’.

-a	u = o, u -> o (av), av + a = av
Manu + a = Māno + a	= <b>mānav + a = Mānava</b> (descendent of Manu)
Upagu + a = Opago + a	= <b>Opagav + a = Opagava</b> (descendent of Upagu)
Paṇḍu + a = Paṇḍo + a	= <b>Paṇḍav + a = Paṇḍava</b> (descendent of Paṇḍu)

# BÀI HỌC 35

## Thành Lập Từ

**205.** Trong ngôn ngữ Pāli, các từ được hình thành theo 3 cách: 1. bằng cách nối các danh từ, 2. bằng cách thêm hậu tố vào gốc động từ hay căn từ động từ, và 3. bằng cách thêm hậu tố vào các danh từ. Cách hình thành các từ đầu tiên đã được đề cập trong BÀI HỌC 29, và 30. Trong bài học này, chúng ta sẽ giải thích cách hình thành các từ thứ hai bằng cách thêm hậu tố vào các Danh từ. Các nhà Ngữ pháp đã đặt tên cho cách hình thành từ này là “Đệ nhị chuyển hóa từ<sup>ngữ</sup>” (*Taddhitanta*).

Các hậu tố được thêm vào các danh từ được phân loại thành 7 nhóm như: Từ Đặt Theo Dòng Dõi, Từ Chỉ Sự Sở Hữu, Danh Từ Trừu Tượng, Từ Phát Sinh Khác, Từ Phát Sinh Số, Đại Từ, và Từ Căn Nữ Tánh.

**206. Từ Đặt theo Dòng Dõi:** Các hậu tố **-a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era and -ya** diễn tả dòng dõi / gốc gác. Khi bất kỳ một trong các hậu tố này được thêm vào một danh từ thì nguyên âm đầu của danh từ, nếu không có phụ âm kép theo sau, sẽ được chuyển thành trường nguyên âm. Khi các hậu tố này được thêm vào, nguyên âm cuối của danh từ này sẽ bị lược bỏ.

-a	a + a = a
vasudeva + a	= Vāsudeva (con trai của Vasudeva)
Baladeva + a	= Bāladeva (con trai của Baladeva)

Danh từ tận cùng **u** đứng trước hậu tố **-a** thì được chuyển thành **o**. **O** theo sau bởi âm ‘**a**’ thì được chuyển thành ‘**av**’.

-a	u = o, u -> o (av), av + a = ava
Manu + a = Māno + a	= mānav + a = Mānava (hậu duệ của Manu)
Upagu + a = Opago + a	= Opagav + a = Opagava (hậu duệ của Upagu)
Paṇḍu + a = Paṇḍo + a	= Paṇḍav + a = Paṇḍava (hậu duệ của Paṇḍu)



<b>-āyana, -āna</b>	<b>a + āyana = āyana, āna</b>
<b>Kacca + āyana, āna</b>	<b>= Kaccāyana, Kaccāna</b> (son or descendent of Kacca)
<b>Moggali + āyana, āna</b>	<b>= Moggallāyana, Moggallāna</b> (son of Moggali)
<b>Aggivessa + āyana, āna</b>	<b>= Aggivessāyana, Aggivessāna</b> (son or descendent of Aggivessa)

<b>-eyya</b>	<b>ni + eyya = neyya</b>
<b>Bhagini + eyya</b>	<b>= bhāgineyya</b> (the son of the sister)

<b>-era</b>	<b>ṇa + era = nera, vā + era = vera</b>
<b>Samaṇa + era</b>	<b>= sāmanera</b> (the pupil or the spiritual son of a monk, i.e. a novice)
<b>vidhavā (widow) + era</b>	<b>= vedhavera</b> (a widow's son)

<b>-ya</b>	<b>inī = ya = anya -&gt; añña</b>
<b>Kuṇḍinī + ya = koṇḍanya</b>	<b>= koṇḍañña<sup>1</sup></b> (son of Kuṇḍanī)
Here <b>ku</b> becomes <b>ko</b> as an exception to the rule.	

## 207. Expressives of possession:

<b>-a</b>	<b>saddhā</b> (devotion, confidence) + <b>a = saddha</b> (one who possesses devotion, a devoted one, devotee)
<b>-āla</b>	<b>vācā</b> (word) + <b>āla = vācāla</b> (talkative)
<b>-ālu</b>	<b>dayā</b> (mercy) + <b>ālu = dayālu</b> (merciful)
<b>-ava</b>	<b>kesa</b> (hair) + <b>ava = kesava</b> (hairy, having too much hair on head)
<b>-ita</b>	<b>phala</b> (fruit) + <b>ita = phalita</b> (fruitful)
	<b>dukkha</b> (sorrow, grief) + <b>ita = dukkhita</b> (sorrowful, grievous)
<b>-ika</b>	<b>dhamma</b> + <b>ika = dhammika</b> (possessing Dharma, righteous)
<b>-in</b>	<b>ñāṇa</b> + <b>in = ñāṇin</b> (wise)
	<b>pakkha</b> (wing) + <b>in = pakkhin</b> (one having wings, a bird)
	<b>dukkha</b> (sorrow) + <b>in = dukkhin</b> (sorrowful)

<sup>1</sup> As an exception **i** of **Kuṇḍinī** becomes **a**. Thus instead of **Koṇḍiñña** the word has become **Koṇḍañña**.

<b>-āyana, -āna</b>	<b>a + āyana = āyana, āna</b>
<b>Kacca + āyana, āna</b>	<b>= Kaccāyana, Kaccāna</b> (con trai hay hậu duệ của Kacca)
<b>Moggali + āyana, āna</b>	<b>= Moggallāyana, Moggallāna</b> (con trai của Moggali)
<b>Aggivessa + āyana, āna</b>	<b>= Aggivessāyana, Aggivessāna</b> (con trai hay hậu duệ của Aggivessa)

<b>-eyya</b>	<b>ni + eyya = neyya</b>
<b>Bhagini + eyya</b>	<b>= bhāgineyya</b> (con trai của người chị)

<b>-era</b>	<b>ṇa + era = nera, vā + era = vera</b>
<b>Samaṇa + era</b>	<b>= sāmanera</b> (học trò hay đệ tử của vị Sa-môn, tức là: vị sa-di)
<b>vidhavā (nữ góa phụ) + era</b>	<b>= vedhavera</b> (con trai của nữ góa phụ)

<b>-ya</b>	<b>inī = ya = anya -&gt; añña</b>
<b>Kuṇḍinī + ya = kuṇḍanya</b>	<b>= kuṇḍañña<sup>1</sup></b> (con trai của bà Kuṇḍanī)
Ở đây, <b>ku</b> trở thành <b>ko</b> trường hợp ngoại lệ.	

**207. Từ Chỉ Sở Hữu:**

<b>-a</b>	<b>saddhā</b> (tín tâm, sự tự tin) + <b>a = saddha</b> (người có sự tín tâm, người tín tâm, thiện tín)
<b>-āla</b>	<b>vācā</b> (từ) + <b>āla = vācāla</b> (nói nhiều)
<b>-ālu</b>	<b>dayā</b> (nhân từ, khoan dung) + <b>ālu = dayālu</b> (khoan dung)
<b>-ava</b>	<b>kesa</b> (tóc) + <b>ava = kesava</b> (có tóc, có nhiều tóc trên đầu)
<b>-ita</b>	<b>phala</b> (quả, trái) + <b>ita = phalita</b> (nhiều trái)
	<b>dukkha</b> (khổ, đau khổ) + <b>ita = dukkhita</b> (đau khổ, đau buồn)
<b>-ika</b>	<b>dhamma</b> + <b>ika = dhammika</b> (sở hữu Pháp, đúng pháp, chánh trực)
<b>-in</b>	<b>ñāṇa</b> + <b>in = ñāṇin</b> (wise)
	<b>pakkha</b> (đôi cánh) + <b>in = pakkhin</b> (có đôi cánh, con chim)
	<b>dukkha</b> (đau khổ) + <b>in = dukkhin</b> (đau buồn)

<sup>1</sup> Như trường hợp ngoại lệ **i** của **Kuṇḍinī** trở thành **a**. Như vậy, thay vì **Kuṇḍiñña** từ này đã trở thành **Kuṇḍañña**.

<b>-ila</b>	<b>paṅka</b> (mud) + <b>ila</b> = <b>paṅkila</b> (having mud, muddy)
	<b>sikatā</b> (sand) + <b>ila</b> = <b>sikatila</b> (sandy)
<b>-mant</b>	<b>dhiti</b> (courage) + <b>mant</b> = <b>dhitimant</b> (courageous)
<b>-vant</b>	<b>bala</b> (power) + <b>vant</b> = <b>balavant</b> (powerful)
[N.B. <b>-vant</b> is added only to nouns ending in 'a', and <b>-mant</b> is added to nouns ending in <b>i, ī, u, ū</b> or <b>o</b> .]	
<b>-vin</b>	<b>medhā</b> (wisdom) + <b>vin</b> = <b>medhāvin</b> (wise)
	<b>māyā</b> (deceit) + <b>vin</b> = <b>māyāvin</b> (deceitful)
	<b>tejas</b> (glory) + <b>vin</b> = <b>tejasvin</b> = <b>tejassin</b> (glorious)
	<b>yasas</b> (illustory) + <b>vin</b> = <b>yasasvin</b> = <b>yasassin</b> (illustrious)
[N.B. <b>v</b> of <b>vin</b> is assimilated to the precedings 's'.]	

### 208. Abstract Nouns:

**-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya** are the suffixes which are added to nouns or adjectives form Abstract Nouns.

When this suffix **-a** is added, the final 'u' of a noun becomes 'o' and 'o' becomes 'av' before a vowel (See No. 197).

Suf.	n., or adj.	Abstract Nouns
<b>-a</b>	<b>garu</b> (heavy)	+ <b>a</b> = <b>garo</b> + <b>a</b> = <b>gārav</b> + <b>a</b> = <b>gārava</b> (heaviness, respect, honour)
	<b>paṭu</b> (clever)	+ <b>a</b> = <b>pāṭo</b> + <b>a</b> = <b>pātav</b> + <b>a</b> = <b>pāṭava</b> (cleverness)
	<b>visama</b> (uneven)	+ <b>a</b> = <b>vesama</b> (unevenness)
	<b>uju</b> (straight)*	+ <b>a</b> = <b>ajjava</b> (straightness)
<b>-ka</b>	<b>ramaṇiya</b> (attractive)	+ <b>ka</b> = <b>rāmaṇeyyaka</b> (attractiveness) 'i' of <b>iya</b> becomes 'e' ex-ceptionally.
	<b>manuñña</b> (lovely)	+ <b>ka</b> = <b>manuññaaka</b> (loveliness)
<b>-tta, ttana</b>	<b>Buddha</b>	+ <b>tta</b> = <b>Buddhatta</b> (Buddhahood)
	<b>jāyā</b> (wife)	+ <b>tta, ttana</b> = <b>jāyatta, jāyattana</b> (state of a wife)
	<b>jāra</b> (paramour)	+ <b>tta, ttana</b> = <b>jāratta, jārattana</b> (state of a paramour)
<b>-tā</b>	<b>sabbaññu</b> (omniscient)	+ <b>tā</b> = <b>sabbaññutā</b> (omniscience)
	<b>surūpa</b> (handsome)	+ <b>tā</b> = <b>surūpatā</b> (handsomeness)
<b>-ya</b>	<b>Dubbala</b> (weak)	+ <b>ya</b> = <b>dubbalya</b> (weakness)
	<b>vikala</b> (deformed)	+ <b>ya</b> = <b>vekalla</b> (deformity)
<b>-iya</b>	<b>alasa</b> (lazy)	+ <b>iya</b> = <b>ālasiya</b> (laziness)
	<b>jāgara</b> (wakeful)	+ <b>iya</b> = <b>jāgariya</b> (wakefulness)
	<b>macchara</b> (stingy)	+ <b>iya</b> = <b>macchariya</b> (stinginess)

\*Here 'u' becomes 'ar', and 'r' is assimilated to 'j'.

<b>-ila</b>	<b>paṅka</b> (bùn) + <b>ila</b> = <b>paṅkila</b> (có bùn, bùn lầy)
	<b>sikatā</b> (cát) + <b>ila</b> = <b>sikatila</b> (có cát, đầy cát)
<b>-mant</b>	<b>dhiti</b> (can đảm) + <b>mant</b> = <b>dhitimant</b> (có sự can đảm)
<b>-vant</b>	<b>bala</b> (sức mạnh) + <b>vant</b> = <b>balavant</b> (có quyền lực)
[N.B. <b>-vant</b> chỉ được thêm vào danh từ tận cùng bằng ‘a’, và <b>-mant</b> được thêm vào danh từ tận cùng bằng <b>i, ī, u, ū</b> hoặc <b>o</b> .]	
<b>-vin</b>	<b>medhā</b> (trí tuệ) + <b>vin</b> = <b>medhāvin</b> (có / bậc trí tuệ)
	<b>māyā</b> (giả dối) + <b>vin</b> = <b>māyāvin</b> (người giả dối, dối trá)
	<b>tejas</b> (huy hoàng) + <b>vin</b> = <b>tejasvin</b> = <b>tejassin</b> (tránh lệ)
	<b>yasas</b> (tiếng vang) + <b>vin</b> = <b>yasasvin</b> = <b>yasassin</b> (danh tiếng)
[N.B. <b>v</b> của <b>vin</b> được đồng hoá với ‘s’ phía trước.]	

### 208. Danh Từ Trừu Tượng:

**-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya** là những hậu tố được thêm vào các danh từ hoặc tính từ tạo thành Danh từ Trừu tượng.

Khi hậu tố **-a** được thêm vào, danh từ tận cùng ‘u’ trở thành ‘o’, và ‘o’ đứng trước một nguyên âm thì trở thành ‘av’ (Xem Số. **197**).

Hậu tố	dt., hay tt.	Danh từ Trừu tượng
<b>-a</b>	<b>garu</b> (nặng, trọng)	+ a = <b>garo</b> + a = <b>gārav</b> + a = <b>gārava</b> (sức nặng, tôn kính, kính trọng)
	<b>paṭu</b> (thông minh)	+ a = <b>pāṭo</b> + a = <b>pātav</b> + a = <b>pātava</b> (sự thông minh)
	<b>visama</b> (gồ ghề)	+ a = <b>vesama</b> (sự gồ ghề, không bằng phẳng)
	<b>uju</b> (thẳng)*	+ a = <b>ajjava</b> (sự thẳng thớm)
<b>-ka</b>	<b>ramaṇiya</b> (quyến rũ)	+ ka = <b>rāmaṇeyyaka</b> (sự quyến rũ) ‘r’ của <b>īya</b> đặc biệt trở thành ‘e’.
	<b>manuñña</b> (đáng yêu)	+ ka = <b>manuñṇaka</b> (sự đáng yêu)
<b>-tta, ttana</b>	<b>Buddha</b>	+ tta = <b>Buddhatta</b> (Phật quả, Phật tánh)
	<b>jāyā</b> (người vợ)	+ tta, ttana = <b>jāyatta, jāyattana</b> (cương vị / cảnh làm vợ)
<b>-tā</b>	<b>jāra</b> (tình nhân)	+ tta, ttana = <b>jāratta, jārattana</b> (người yêu, trạng thái người yêu)
	<b>sabbaññu</b> (toàn tri)	+ tā = <b>sabbaññutā</b> (bậc Toàn Tri)
<b>-ya</b>	<b>surūpa</b> (đẹp trai)	+ tā = <b>surūpatā</b> (sự đẹp trai)
	<b>dubbala</b> (ốm yếu)	+ ya = <b>dubbalya</b> (sự ốm yếu)
<b>-iya</b>	<b>vikala</b> (biến dạng)	+ ya = <b>vekalla</b> (sự méo mó)
	<b>alasa</b> (lười biếng)	+ iya = <b>ālasiya</b> (sự lười biếng)
	<b>jāgara</b> (thức tỉnh)	+ iya = <b>jāgariya</b> (sự thức tỉnh)
	<b>macchara</b> (keo kiệt)	+ iya = <b>macchariya</b> (sự keo kiệt)

\*Ở đây, ‘u’ trở thành ‘ar’, và ‘r’ được đồng hoá thành ‘j’.

**209. Miscellaneous Derivatives:**

<b>-ika</b> (mixed with, connected to etc.)	
<b>ghata</b> (ghee)	+ <b>ika</b> = <b>ghātika</b> (mixed with ghee)
<b>nāvā</b> (boat)	+ <b>ika</b> = <b>nāvika</b> (boatman)
<b>abbhokāsa</b> (open air)	+ <b>ika</b> = <b>abbhokāsika</b> (living in the open air)
<b>Rājagaha</b> (city Rājagaha)	+ <b>ika</b> = <b>Rājagahika</b> (born or living in Rājagaha)
<b>apāya</b> (miserable destiny)	+ <b>ika</b> = <b>āpāyika</b> (destined to a miserable state)
<b>Abhidhamma</b>	+ <b>ika</b> = <b>ābhidhammika</b> (versed in Abhidhamma)
<b>balisa</b> (fish-hook)	+ <b>ika</b> = <b>balisika</b> (fisherman)
<b>abhidosa</b> (evening)	+ <b>ika</b> = <b>ābhidosika</b> (belonging to the previous evening)
<b>saṅgha</b> (religious order)	+ <b>ika</b> = <b>saṅghika</b> (belonging to the Holy Order)
<b>kāya</b> (body)	+ <b>ika</b> = <b>kāyika</b> (bodily)
<b>vacas</b> (word)	+ <b>ika</b> = <b>vācasika</b> (verbal)

<b>-ima</b>	<b>pacchā</b> (afterward)	+ <b>ima</b> = <b>pacchima</b> (latest)
	<b>putta</b> (child)	+ <b>ima</b> = <b>puttima</b> (having children)
<b>-iya</b>	<b>putta</b>	+ <b>iya</b> = <b>puttiya</b> (having children)
	<b>lokā</b> (world)	+ <b>iya</b> = <b>lokiya</b> (worldly)
<b>-eyya</b>	<b>pitar</b> (father)	+ <b>eyya</b> = <b>petteyya</b> (looking after one's father)
	<b>mātar</b> (mother)	+ <b>eyya</b> = <b>matteyya</b> (looking after one's mother)
[N.B. Before <b>eyya</b> , <b>pitar</b> becomes <b>pett</b> , and <b>mātar</b> becomes <b>matt</b> .]		

<b>-eyya, -eyyaka</b>	
<b>Campā</b> (the city Campa)	+ <b>eyya, eyyaka</b> = <b>Campeyya, Campeyyaka</b> (living in Campa)
<b>kula</b> (family, house)	+ <b>eyya, eyyaka</b> = <b>koleyya, koleyyoka</b> (belonging to the house or family)
<b>-tara</b> (more than)	
<b>paṭu</b> (clever)	+ <b>tara</b> = <b>paṭutara</b> (cleverer)
<b>-tama</b> (most)	
<b>paṭu</b> (clever)	+ <b>tama</b> = <b>paṭutama</b> (cleverest)
<b>-īya, issika</b> (most)	
<b>paṭu</b> (clever)	+ <b>īya, issika</b> = <b>paṭīya, paṭissika</b> (cleverest)

**209. Từ Phát Sinh Khác:**

<b>-ika</b> (trộn lẫn, liên kết vv...)	
<b>ghata</b> (bơ)	+ <b>ika</b> = <b>ghātika</b> (trộn với bơ)
<b>nāvā</b> (thuyền)	+ <b>ika</b> = <b>nāvika</b> (người lái đò)
<b>abbhokāsa</b> (ngoài trời)	+ <b>ika</b> = <b>abbhokāsika</b> (người sống ngoài trời)
<b>Rājagaha</b> (thành Rājagaha)	+ <b>ika</b> = <b>Rājagahika</b> (sinh / sống ở thành R.)
<b>apāya</b> (khổ cảnh)	+ <b>ika</b> = <b>āpāyika</b> (việc sanh vào khổ cảnh, thuộc về khổ cảnh)
<b>Abhidhamma</b>	+ <b>ika</b> = <b>ābhidhammika</b> (bậc thông suốt Abhidhamma)
<b>balisa</b> (cái móc câu)	+ <b>ika</b> = <b>balisika</b> (người câu cá)
<b>abhidosa</b> (buổi tối)	+ <b>ika</b> = <b>ābhidosika</b> (thuộc về tối qua)
<b>saṅgha</b> (Tăng già)	+ <b>ika</b> = <b>saṅghika</b> (thuộc về Tăng già)
<b>kāya</b> (thân)	+ <b>ika</b> = <b>kāyika</b> (thuộc về thân)
<b>vacas</b> (từ)	+ <b>ika</b> = <b>vācasika</b> (thuộc về khẩu, khẩu hành)

<b>-ima</b>	<b>pacchā</b> (sau đó)	+ <b>ima</b> = <b>pacchima</b> (mới nhất, cuối cùng)
	<b>putta</b> (đứa trẻ)	+ <b>ima</b> = <b>puttima</b> (có con cái)
<b>-iya</b>	<b>putta</b>	+ <b>iya</b> = <b>puttiya</b> (có con cái)
	<b>lokā</b> (thế giới)	+ <b>iya</b> = <b>lokiya</b> (thuộc thế gian)
<b>-eyya</b>	<b>pitar</b> (người cha)	+ <b>eyya</b> = <b>petteyya</b> (chăm sóc cha mình)
	<b>mātar</b> (người mẹ)	+ <b>eyya</b> = <b>matteyya</b> (chăm sóc mẹ mình)
[N.B. Trước <b>eyya</b> , <b>pitar</b> trở thành <b>pett</b> , và <b>mātar</b> trở thành <b>matt</b> ]		

<b>-eyya, -eyyaka</b>	
<b>Campā</b> (thành Campā)	+ <b>eyya, eyyaka</b> = <b>Campeyya, Campeyyaka</b> (sống ở thành Campā)
<b>kula</b> (gia đình, ngôi nhà)	+ <b>eyya, eyyaka</b> = <b>koleyya, koleyyoka</b> (thuộc về nhà cửa, hay gia đình)
<b>-tara</b> (hơn)	
<b>paṭu</b> (thông minh)	+ <b>tara</b> = <b>paṭutara</b> (thông minh hơn)
<b>-tama</b> (nhất)	
<b>paṭu</b> (thông minh)	+ <b>tama</b> = <b>paṭutama</b> (thông minh nhất)
<b>-īya, issika</b> (nhất)	
<b>paṭu</b> (thông minh)	+ <b>īya, issika</b> = <b>paṭīya, paṭissika</b> (thông minh nhất)

<b>-a</b>	
<b>kasāva</b> (decoction made of boiled bark, brown-red colour)	<b>+ a = kāsāva</b> (monk's robe dyed in the decoction of boiled bark, brown-red colour)
<b>ayas</b> (iron)	<b>+ a = āyasa</b> (made of iron)
<b>-maya</b> (made of)	
<b>rajata</b> (silver)	<b>+ maya = rajatamaya</b> (made of silver)
<b>koṭṭha</b> (wood)	<b>+ maya = kaṭṭhamaya</b> (made of wood, wooden)
<b>manas</b> (mind)	<b>+ maya = manasmaya = manomaya</b> (made of mind)
<p>[N.B. The last part '<b>as</b>' of the nouns of <b>Mano</b>-group becomes '<b>o</b>' before a suffix beginning in a consonant.  <b>- ayasmaya = ayomaya</b> (made of iron).  For <b>Mano</b>-group, see LESSON 24]</p>	

<b>-tā</b>	
<b>jana</b> (man)	<b>+ tā = janatā</b> (folk)
<b>deva</b> (god)	<b>+ tā = devatā</b> (deity)
<b>dhamma</b> (nature)	<b>+ tā = dhammatā</b> (nature)
<b>-ka</b>	
<b>virajja</b> (foreign country)	<b>+ ka = virajjaka = verajjaka</b> (belonging to foreign countries)
<b>Kosala</b> (the country of Kosalas)	<b>+ ka = kosalaka</b> (belonging to the country of Kosalas)
<b>nagara</b> (city)	<b>+ ka = nāgaraka</b> (belonging to the city)
<b>parivatta</b> (exchange)	<b>+ ka = pārivattaka</b> (that which is exchanged)
<b>ācariya</b> (teacher)	<b>+ ka = ācariyaka</b> (belonging to the teacher)
<b>putta</b> (son)	<b>+ ka = puttaka</b> (little or lovely son)
<b>paṇḍita</b> (wise, learned)	<b>+ ka = paṇḍitaka</b> (a pedant)
<b>samaṇa</b> (monk)	<b>+ ka = samaṇaka</b> (a contemptible monk)
<b>muṇḍa</b> (shaven)	<b>+ ka = muṇḍaka</b> (shaveling)
<b>-īna</b>	
<b>uccā-kula</b> (high family)	<b>+ īna = uccākulīna</b> (belonging to a high family)

<b>-a</b>	
<b>kasāva</b> (thuốc nhuộm từ vỏ cây, màu nâu đỏ)	+ a = <b>kāsāva</b> (y được nhuộm từ vỏ cây, màu nâu đỏ)
<b>ayas</b> (sắt)	+ a = <b>āyasa</b> (làm từ sắt)
<b>-maya</b> (làm từ)	
<b>rajata</b> (bạc)	+ <b>maya</b> = <b>rajatamaya</b> (làm từ bạc)
<b>koṭṭha</b> (gỗ)	+ <b>maya</b> = <b>kaṭṭhamaya</b> (làm từ gỗ, bằng gỗ)
<b>manas</b> (tâm, ý)	+ <b>maya</b> = <b>manasmaya</b> = <b>manomaya</b> (làm từ tâm)
<p>[N.B. Phần cuối của danh từ tận cùng ‘<b>as</b>’ của nhóm <b>Mano-</b> trở thành ‘<b>o</b>’ trước hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm. - <b>ayasmaya</b> = <b>ayomaya</b> (làm từ sắt). Về nhóm <b>Mano-</b>, xem BÀI HỌC 24]</p>	

<b>-tā</b>	
<b>jana</b> (người, dân chúng)	+ <b>tā</b> = <b>janatā</b> (người thân thuộc, dân tộc)
<b>deva</b> (thiên)	+ <b>tā</b> = <b>devatā</b> (vị thiên)
<b>dhamma</b> (pháp)	+ <b>tā</b> = <b>dhammatā</b> (pháp)
<b>-ka</b>	
<b>virajja</b> (ngoại quốc)	+ <b>ka</b> = <b>virajjaka</b> = <b>verajjaka</b> (thuộc về ngoại quốc)
<b>Kosala</b> (quốc độ của thần dân Kosala)	+ <b>ka</b> = <b>kosalaka</b> (thuộc về quốc độ của thần dân Kosala)
<b>nagara</b> (kinh thành)	+ <b>ka</b> = <b>nāgaraka</b> (thuộc về kinh thành)
<b>parivatta</b> (sự trao đổi)	+ <b>ka</b> = <b>pārivattaka</b> (cái được trao đổi)
<b>ācariya</b> (thầy giáo)	+ <b>ka</b> = <b>ācariyaka</b> (thuộc về thầy giáo)
<b>putta</b> (con trai)	+ <b>ka</b> = <b>puttaka</b> (con trai nhỏ hay đáng yêu)
<b>paṇḍita</b> (trí tuệ, học rộng)	+ <b>ka</b> = <b>paṇḍitaka</b> (nhà thông thái rởm)
<b>samaṇa</b> (vị sa-môn)	+ <b>ka</b> = <b>samaṇaka</b> (vị sa-môn thấp kém)
<b>muṇḍa</b> (được cạo tóc)	+ <b>ka</b> = <b>muṇḍaka</b> (đầu trọc, sự cạo tóc)
<b>-īna</b>	
<b>uccā-kula</b> (gia tộc cao quý)	+ <b>īna</b> = <b>uccākulīna</b> (thuộc về gia tộc cao quý)



**210. Numeral Derivatives:**

<b>-khattum (times)</b>	
<b>eka</b>	+ <b>khattum</b> = <b>ekakkhattum</b> (one time)
<b>dvi</b> (two)	+ <b>khattum</b> = <b>dvikkhattum</b> (twice)
<b>di</b> (three)	+ <b>khattum</b> = <b>tikkhattum</b> (thrice, three times)
<b>catu</b> (four)	+ <b>khattum</b> = <b>catukkhattum</b> (four times)
[N.B. <b>K</b> of <b>khattum</b> is reduplicated when a numeral precedes it.]	
<b>-dha (in or into ways or parts)</b>	
<b>dvi</b> (two)	+ <b>dhā</b> = <b>dvidhā</b> (in two ways, into two parts)
<b>ti</b> (three)	+ <b>dhā</b> = <b>tidhā</b> (in three ways, into three parts)
<b>sata</b> (hundred)	+ <b>dhā</b> = <b>satadhā</b> (in hundred ways, into hundred parts)
<b>sahassa</b> (thousand)	+ <b>dhā</b> = <b>sahassadhā</b> (in thousand ways, into thousand divisions)
<b>-aya (collection)</b>	
<b>dvi</b>	+ <b>aya</b> = <b>dvaya</b> (couple, collection of two)
<b>ti</b>	+ <b>aya</b> = <b>taya</b> (triad, collection of three)
<b>-ka (collection)</b>	
<b>dvi</b>	+ <b>ka</b> = <b>dvika</b> (pair)
<b>ti</b>	+ <b>ka</b> = <b>tika</b> (triad)
<b>catus</b>	+ <b>ka</b> = <b>catukka</b> (tetrad, a set of four)
<b>pañca</b>	+ <b>ka</b> = <b>pañcaka</b> (pentad)
<b>-tiya</b>	
<b>dvi</b>	+ <b>tiya</b> = <b>dvitiya</b> = <b>dutiya</b> (second)
<b>ti</b>	+ <b>tiya</b> = <b>titiya</b> = <b>tatiya</b> (third)
[N.B. The suffix <b>-tiya</b> is added only to the numerals <b>dvi</b> and <b>ti</b> . <b>Dvi</b> and <b>ti</b> are changed into <b>du</b> and <b>ti</b> respectively when the suffix <b>-tiya</b> is added.]	
<b>-tha</b> is added only to <b>catus</b> (four). <b>S</b> is assimilated to 't'	
<b>catus</b>	+ <b>tha</b> = <b>catuttha</b> (fourth)
<b>-tṭha</b> (is added only to <b>cha</b> (six).)	
<b>cha</b> (six)	+ <b>tṭha</b> = <b>chatṭha</b> (sixth)
<b>-ma</b> (added to five, seven, and higher)	
<b>pañca</b> (five), <b>satta</b> (seven) and any other succeeding numerical. <b>pañcama</b> (fifth), <b>sattama</b> (seventh), <b>aṭṭhama</b> (eighth), <b>navama</b> (ninth), <b>dasama</b> (10th), <b>visatima</b> (20th), <b>tiṃsatima</b> (30th), <b>satama</b> (100th).	
<b>-tama</b> is also added to <b>Visati</b> , etc.	
<b>Visatitama</b> (20th)	
<b>-so</b> (by, into)	
<b>pañcaso</b> (by five, into five)	<b>sattaso</b> (by seven, into seven)

**210.** Từ Phát Sanh Số:

<b>-khattum</b> (lần, số lần)	
<b>eka</b>	+ <b>khattum</b> = <b>ekakkhattum</b> (một lần)
<b>dvi</b> (two)	+ <b>khattum</b> = <b>dvikkhattum</b> (hai lần)
<b>di</b> (three)	+ <b>khattum</b> = <b>tikkhattum</b> (ba lần)
<b>catu</b> (four)	+ <b>khattum</b> = <b>catukkhattum</b> (bốn lần)
[N.B. <b>K</b> của <b>khattum</b> được lặp lại khi một chữ số đứng trước nó.]	
<b>-dha</b> (ở / trong cách hoặc phần)	
<b>dvi</b> (hai)	+ <b>dhā</b> = <b>dvidhā</b> (ở hai cách, trong hai phần)
<b>ti</b> (ba)	+ <b>dhā</b> = <b>tidhā</b> (ở ba cách, trong ba cách)
<b>sata</b> (trăm)	+ <b>dhā</b> = <b>satadhā</b> (ở 100 cách, trong 100 cách)
<b>sahassa</b> (ngàn)	+ <b>dhā</b> = <b>sahassadhā</b> (ở 1000 cách, trong 1000 cách)
<b>-aya</b> (tập hợp, gom góp)	
<b>dvi</b>	+ <b>aya</b> = <b>dvaya</b> (cặp đôi, hai bộ)
<b>ti</b>	+ <b>aya</b> = <b>taya</b> (bộ ba, cặp ba)
<b>-ka</b> (tập hợp, gom góp)	
<b>dvi</b>	+ <b>ka</b> = <b>dvika</b> (cặp, đôi, một cặp, một đôi)
<b>ti</b>	+ <b>ka</b> = <b>tika</b> (bộ ba, bộ tam)
<b>catus</b>	+ <b>ka</b> = <b>catukka</b> (bộ tứ, bốn bộ)
<b>pañca</b>	+ <b>ka</b> = <b>pañcaka</b> (bộ ngũ, năm bộ)
<b>-tiya</b>	
<b>dvi</b>	+ <b>tiya</b> = <b>dvitiya</b> = <b>dutiya</b> (thứ hai)
<b>ti</b>	+ <b>tiya</b> = <b>titiya</b> = <b>tatiya</b> (thứ ba)
[N.B. Hậu tố <b>-tiya</b> chỉ được thêm vào các chữ số <b>dvi</b> và <b>ti</b> . <b>Dvi</b> và <b>ti</b> được tương ứng đổi thành <b>du</b> và <b>ti</b> khi hậu tố <b>-tiya</b> được thêm vào.]	
<b>-tha</b> chỉ được thêm vào <b>catus</b> (bốn). <b>S</b> được đồng hoá thành 't'	
<b>catus</b>	+ <b>tha</b> = <b>catuttha</b> (thứ tư)
<b>-tṭha</b> (chỉ được thêm vào <b>cha</b> (sáu).)	
<b>cha</b> (sáu)	+ <b>tṭha</b> = <b>chatṭha</b> (thứ sáu)
<b>-ma</b> (được thêm vào 5, 7, và số cao hơn)	
<b>pañca</b> (năm), <b>satta</b> (bảy) và bất kỳ số tiếp theo nào khác. <b>pañcama</b> (thứ năm), <b>sattama</b> (thứ bảy), <b>aṭṭhama</b> (thứ tám), <b>navama</b> (chín), <b>dasama</b> (thứ 10), <b>visatima</b> (thứ 20), <b>tiṃsatima</b> (thứ 30), <b>satama</b> (thứ 100).	
<b>-tama</b> cũng được thêm vào <b>Visati</b> , v.v...	
<b>Visatitama</b> (thứ 20)	
<b>-so</b> (bằng, trong)	
<b>pañcaso</b> (bằng năm, trong năm)	<b>sattaso</b> (bằng bảy, trong bảy)

**211.** Pronominals:

-so	sabba (all)	+ so = sabbaso (wholly, altogether)
-thā	sabba (all)	+ thā = sabbathā (in every way, thoroughly)
	añña	+ thā = aññathā (in another way, otherwise)
	ya(d)	+ thā = yathā (such as, in the following way)
	ta(d)	+ thā = tathā (so, in that way, similarly)
-tthaṃ	idaṃ (ima)	+ tthaṃ = itthaṃ (thus).
<i>Idaṃ is changed into 'i' before tthaṃ</i>		
-thaṃ	kiṃ(ka)	+ thaṃ = kathaṃ (how?)
-tra, ttha	sabba (all)	+ tra, ttha = sabbatra, sabbattha (everywhere)
	ta(d)	+ tra, ttha = tatra, tattha (there)
	ya(d)	+ tra, ttha = yatra, yattha (wherever)
	kiṃ (ka)	+ tra, ttha = katra, kutra, kattha
	<i>[N.B. Kiṃ becomes ka or ku optionally before some suffixes].</i>	
	idaṃ (ima)	+ tra, ttha = atra, attha (here)
<i>[N.B. Idaṃ is changed into 'a' before tra and ttha].</i>		
-ttha	eta(t)	+ ttha = ettha (here)
<i>Before ttha, 'etat' is changed into e</i>		
-haṃ, hiṃ	ta(d)	+ haṃ, hiṃ = tahaṃ, tahiṃ (there)
	ya(d)	+ haṃ, hiṃ = yahaṃ, yahiṃ (where)
	ka (kiṃ)	+ haṃ, hiṃ = kahaṃ, kuhiṃ (where?)
-dā	sabba (all)	sabbadā, sadā (for ever)
	añña	+ dā = aññadā (on another day, at other times)
	ya(d)	+ dā = yadā (whenever), toda (then, at that time)
	ka (kiṃ)	+ dā = kadā (when?)
-dāni	ta(d)	+ dāni = tadāni (then, at that time)
	idaṃ	+ dāni = idāni (now)
-rahi	eta(t)	+ rahi = etarahi (now, at this time, nowadays)
-dhunā	idaṃ	+ dhunā = adhunā (now, at this time)
-jja	idaṃ	+ jja = ajja (today)
-jju	samāna(sa)	+ jju = sajju (instantly)
	apara(other)	+ jju = aparajju (on the following day)
-to	sabba (all)	+ to = sabbato (from every side)
	ya(d)	+ to = yato (from where, because of which, when)
	ta(d)	+ to = tato (from it, therefore)
	ka (kiṃ)	+ to = kuto (from where)
	ima (idaṃ)	+ to = ito (from here)
	idaṃ (ima)	+ to = ato (from here, because of this, therefore)
-dhi	sabba	+ dhi = sabbadhi (everywhere)

**211.** Đại Từ:

-so	sabba (tất cả)	+ so = sabbaso (toàn bộ, tất thảy)
-thā	sabba (tất cả)	+ thā = sabbathā (ở mọi mặt, triệt để)
	añña	+ thā = aññathā (theo cách khác, cách khác, mặt khác)
	ya(d)	+ thā = yathā (như vậy, theo cách sau)
	ta(d)	+ thā = tathā (vì thế, theo cách đó, tương tự)
-tthaṃ	idaṃ (ima)	+ tthaṃ = itthaṃ (như vậy, như thế).
<i>Idaṃ được đổi thành 'i' trước tthaṃ</i>		
-thaṃ	kiṃ(ka)	+ thaṃ = kathaṃ (thế nào?)
-tra, ttha	sabba (tất cả)	+ tra, ttha = sabbatra, sabbattha (khắp nơi)
	ta(d)	+ tra, ttha = tatra, tattha (ở đó)
	ya(d)	+ tra, ttha = yatra, yattha (bất cứ nơi nào)
	kiṃ(ka)	+ tra, ttha = katra, kutra, kattha
	<i>[N.B. Kiṃ tùy ý trở thành ka hoặc ku trước vài hậu tố].</i>	
	idaṃ (ima)	+ tra, ttha = atra, attha (ở đây)
<i>[N.B. Idaṃ được đổi thành 'a' trước tra và ttha].</i>		
-ttha	eta(t)	+ ttha = ettha (ở đây)
<i>Trước ttha, thì 'etat' được đổi thành e</i>		
-haṃ, hiṃ	ta(d)	+ haṃ, hiṃ = tahaṃ, tahiṃ (ở đây)
	ya(d)	+ haṃ, hiṃ = yahaṃ, yahiṃ (ở đâu)
	ka (kiṃ)	+ haṃ, hiṃ = kahaṃ, kuhiṃ (ở đâu? từ đâu?)
-dā	sabba (tất cả)	sabbadā, sadā (luôn luôn)
	añña	+ dā = aññadā (vào ngày khác, vào lúc khác)
	ya(d)	+ dā = yadā (khi nào), toda (rồi, vào lúc đó)
	ka (kiṃ)	+ dā = kadā (khi nào?)
-dāni	ta(d)	+ dāni = tadāni (rồi, vào lúc đó)
	idaṃ	+ dāni = idāni (bây giờ)
-rahi	eta(t)	+ rahi = etarahi (bây giờ, lúc này, ngày nay)
-dhunā	idaṃ	+ dhunā = adhunā (bây giờ, vào lúc này)
-jja	idaṃ	+ jja = ajja (hôm nay)
-jju	samāna (sa)	+ jju = sajju (tức thì, lập tức)
	apara (khác)	+ jju = aparajju (vào ngày hôm sau, hôm khác)
-to	sabba (tất cả)	+ to = sabbato (từ mọi phía)
	ya(d)	+ to = yato (từ đâu, bởi cái gì, khi nào, lúc nào)
	ta(d)	+ to = tato (từ đó, vì vậy)
	ka (kiṃ)	+ to = kuto (từ đâu)
	ima (idaṃ)	+ to = ito (kể từ đây)
	idaṃ (ima)	+ to = ato (kể từ đây, bởi vì điều này, do vậy)
-dhi	sabba	+ dhi = sabbadhi (mọi nơi, khắp nơi)

**212. Formation of Feminine Bases:**

-ā is added generally to a Masculine noun to form its Feminine base:	
<b>vaṭṭaka</b> (partridge)	+ ā = <b>vaṭṭakā</b> (hen partridge)
<b>kokila</b> (cuckoo)	+ ā = <b>kokilā</b> (hen cuckoo)
<b>aja</b> (goat)	+ ā = <b>ajā</b> (she-goat)
-ī is added to some nouns:	
<b>aja</b> (goat)	+ ī = <b>ajī</b> (she-goat)
<b>nada</b> (brook)	+ ī = <b>nadī</b> (river)
<b>brāhmaṇa</b> (brahman)	+ ī = <b>brāhmaṇī</b> (a brahman woman)
<b>taruṇa</b> (young man)	+ ī = <b>taruṇī</b> (maid)
<b>kukkuṭa</b> (cock)	+ ī = <b>kukkuṭī</b> (hen)
<b>dhamma</b> (doctrine)	+ ī = <b>dhammī</b> (doctrinal)
	<b>Dhammī kathā</b> ( <i>doctrinal discourse</i> )
ī is added also to substantives ending in -nt and -in:	
<b>dhanavant</b> (wealthy)	+ ī = <b>dhanavantī</b>
	<b>Dhanavantī itthī</b> (a wealthy woman)
<b>gacchant</b> (going, present p.)	+ ī = <b>gacchantī</b>
	<b>gacchantī itthī</b> ( <i>the woman who is going</i> )
<b>dhanin</b> (rich)	+ ī = <b>dhaninī</b> .
	<b>Dhaninī itthī</b> ( <i>rich woman</i> )
<b>hatthin</b> (elephant)	+ ī = <b>hatthinī</b> (she-elephant)
-nī is added to some nouns as <b>pati</b> and <b>bhikkhu</b>	
<b>pati</b> (lord, husband)	<b>patinī</b> (lady, wife)
<b>bhikkhu</b> (monk)	<b>bhikkhunī</b> (nun)
-an of <b>rājan</b> becomes <b>inī</b> in Feminine gender:	
<b>rājan</b> (king)	+ inī = <b>rājinī</b> (queen)
<b>ānī</b> is added to <b>mātula</b> , <b>gahapati</b> , etc.:	
<b>mātula</b> (maternal uncle)	+ ānī = <b>mātulānī</b> (aunt = the wife of the maternal uncle)
	+ ānī = <b>gahapatānī</b> (lady of the house)
-aka becomes <b>ikā</b> in Feminine forms:	
<b>upāsaka</b> (male lay devotee)	+ ikā = <b>upāsikā</b> (female lay devotee)
<b>sāvaka</b> (male disciple)	+ ikā = <b>sāvikā</b> (female disciple)

**212.** Từ Căn Nữ Tánh:

-ā thường được thêm vào danh từ Nam tánh để thành lập căn Nữ tánh:	
<b>vaṭṭaka</b> (chim cú)	+ ā = <b>vaṭṭakā</b> (chim cú mái)
<b>kokila</b> (chim cu)	+ ā = <b>kokilā</b> (chim cu mái)
<b>aja</b> (con dê)	+ ā = <b>ajā</b> (con dê cái)
-ī được thêm vào vài danh từ:	
<b>aja</b> (con dê)	+ ī = <b>ajī</b> (con dê cái)
<b>nada</b> (suối)	+ ī = <b>nadī</b> (dòng sông)
<b>brāhmaṇa</b> (Bà-la-môn)	+ ī = <b>brāhmaṇī</b> (nữ Bà-la-môn)
<b>taruṇa</b> (nam thanh, thanh niên)	+ ī = <b>taruṇī</b> (nữ tú, thiếu nữ)
<b>kukkuṭa</b> (con gà trống)	+ ī = <b>kukkuṭī</b> (con gà mái)
<b>dhamma</b> (giáo lý)	+ ī = <b>dhammī</b> (thuộc giáo lý)
	<b>Dhammī kathā</b> (thuyết giáo, luận pháp)
ī cũng được thêm vào các danh từ tận cùng -nt và -in:	
<b>dhanavant</b> (người giàu có)	+ ī = <b>dhanavantī</b>
	<b>Dhanavantī itthī</b> (người nữ giàu có)
<b>gacchant</b> (việc đang đi, <i>htpt.</i> )	+ ī = <b>gacchantī</b>
	<b>gacchantī itthī</b> (người phụ nữ đang đi)
<b>dhanin</b> (người giàu có)	+ ī = <b>dhaninī</b> .
	<b>Dhaninī itthī</b> (người nữ giàu có)
<b>hatthin</b> (con voi đực)	+ ī = <b>hatthinī</b> (con voi cái)
-nī được thêm vào vài danh từ như <b>pati</b> và <b>bhikkhu</b>	
<b>pati</b> (ngài, ông chủ)	<b>patinī</b> (bà chủ, quý bà, người vợ)
<b>bhikkhu</b> (vị tỳ khuru)	<b>bhikkhunī</b> (vị tỳ khuru ni)
-an của <b>rājan</b> trở thành <b>inī</b> ở Nữ tánh:	
<b>rājan</b> (đức vua)	+ inī = <b>rājīnī</b> (hoàng hậu)
ānī được thêm vào <b>mātula</b> , <b>gahapati</b> , v.v...:	
<b>mātula</b> (người chú)	+ ānī = <b>mātulanī</b>
	(cô, dì, mợ = vợ của người chú)
<b>gahapati</b> (gia chủ)	+ ānī = <b>gahapatānī</b> (nữ gia chủ)
-aka trở thành <b>ikā</b> ở các hình thức Nữ tánh:	
<b>upāsaka</b> (cận sự nam)	+ ikā = <b>upāsikā</b> (cận sự nữ)
<b>sāvaka</b> (đệ tử)	+ ikā = <b>sāvikā</b> (nữ đệ tử)

## Primary Derivatives (*Kitakanta*)

**213.** Some suffixes are added to verbal roots, and substantives are formed, which are called 'the words of primary derivation' (*kitakanta*).

Many are suffixes of this class of which only few of most important ones are given below with the words formed by means of them.

(1) **-a.** By adding this suffix to roots, agent nouns as well as abstract nouns may be formed. In some of them the radical vowel is strengthened.

<b>-a</b>	√ <b>cur</b> (to steal)	+ a = <b>cura</b> = <b>cora</b> (a thief)
	√ <b>mar</b> (to kill)	+ a = <b>māra</b> (killer)
	√ <b>car</b> (to travel)	+ a = <b>cara</b> (a spy)
	√ <b>yudh</b> (to fight)	+ a = <b>yodha</b> (soldier)
	√ <b>kup</b> (to get angry)	+ a = <b>kupa</b> = <b>kopa</b> (anger)
	The final <b>c</b> of the root is changed into <b>k</b> and <b>j</b> into <b>g</b> .	
	√ <b>pac</b> (to cook)	+ a = <b>pāca</b> = <b>pāka</b> (cooking)
	√ <b>yaj</b> (sacrifice, to offer)	+ a = <b>yāja</b> = <b>yāga</b> (sacrifice, offering)
	√ <b>ki</b> (to purchase)	+ a = <b>kia</b> = <b>kea</b> = <b>kaya</b> (purchasing)
	See No. <b>197</b> .	
	√ <b>bhū</b> (to become)	+ a = <b>bhūa</b> = <b>bhoa</b> = <b>bhava</b> (existence)
	See No. <b>197</b> .	

(2) **-u.**

<b>-u</b>	√ <b>kar</b> (to work)	+ u = <b>karu</b> = <b>kāru</b> (carpenter)
	√ <b>vā</b> (to blow up)	+ u = <b>vā (y) u</b> = <b>vāyu</b> (wind) <i>(y is inserted between the root and the suffix u)</i>

(3) **-ti.** This suffix forms abstract nouns of Feminine gender.

The final **m** or **r** of some roots are dropped.

<b>-ti</b>	√ <b>gam</b> (to go)	+ ti = <b>gamti</b> = <b>gati</b> (going, destination)
	√ <b>ram</b> (to be delighted in)	+ ti = <b>ramti</b> = <b>rati</b> (delight)
	√ <b>man</b> (to think)	+ ti = <b>manti</b> = <b>mati</b> (opinion)
	√ <b>sak</b> (to be able)	+ ti = <b>sakti</b> = <b>satti</b> (ability) <i>(k is assimilated to t)</i>
	√ <b>bhaj</b> (to follow, to be devoted to)	+ ti = <b>bhajti</b> = <b>bhatti</b> (devotion) <i>(j is assimilated to t)</i>
	√ <b>sar</b> (to remember)	+ ti = <b>sarti</b> = <b>sati</b> (remembrance) <i>Radical r is dropped.</i>
	√ <b>var</b> (to prevent)	+ ti = <b>varti</b> = <b>vati</b> (fence)
	√ <b>bhī</b> (to fear)	+ ti = <b>bhīti</b> (fear)

## Đệ Nhất Chuyển Hoá Từ (*Kitakanta*)

**213.** Một số hậu tố được thêm vào căn động từ, và các danh từ được thành lập, gọi là ‘Đệ nhất Chuyển hoá Từ’ (**kitakanta**).

Nhiều hậu tố thuộc loại này, trong đó chỉ có một số hậu tố quan trọng nhất được liệt kê dưới đây với các từ được thành lập bằng các hậu tố đó.

(1) **-a.** Bằng việc thêm hậu tố này vào các gốc động từ, thì các danh từ tác nhân cũng như danh từ trừu tượng có thể được thành lập. Trong số các gốc động từ đó, nguyên âm gốc được chuyển thành trường nguyên âm.

<b>-a</b>	√ <b>cur</b> (trộm)	+ a = <b>cura</b> = <b>cora</b> (kẻ trộm)
	√ <b>mar</b> (giết)	+ a = <b>māra</b> (sát nhân)
	√ <b>car</b> (du hành)	+ a = <b>cara</b> (điệp viên, trinh thám)
	√ <b>yudh</b> (đánh)	+ a = <b>yodha</b> (người lính)
	√ <b>kup</b> (tức giận)	+ a = <b>kupa</b> = <b>kopa</b> (sự giận dữ)
	Gốc động từ tận cùng <b>c</b> được chuyển thành <b>k</b> , và <b>j</b> thành <b>g</b> .	
	√ <b>pac</b> (nấu)	+ a = <b>pāca</b> = <b>pāka</b> (việc nấu nướng)
	√ <b>yaj</b> (cúng tế, dâng)	+ a = <b>yāja</b> = <b>yāga</b> (sự cúng tế, việc dâng)
	√ <b>ki</b> (mua)	+ a = <b>kīa</b> = <b>kea</b> = <b>kaya</b> (việc mua sắm)
	Xem Số. <b>197.</b>	
	√ <b>bhū</b> (là, trở thành)	+ a = <b>bhūa</b> = <b>bhoa</b> = <b>bhava</b> (hữu)
	Xem Số. <b>197.</b>	

(2) **-u.**

<b>-u</b>	√ <b>kar</b> (làm)	+ u = <b>karu</b> = <b>kāru</b> (người thợ mộc)
	√ <b>vā</b> (thối bùng lên)	+ u = <b>vā</b> ( <b>y</b> ) <b>u</b> = <b>vāyu</b> (gió) <i>(y được chèn vào giữa gốc động từ và hậu tố u)</i>

(3) **-ti.** Hậu tố này hình thành nên các danh từ trừu tượng Nữ tánh.

Vài gốc động từ tận cùng **m** hay **r** thì được lược bỏ.

<b>-ti</b>	√ <b>gam</b> (đi)	+ ti = <b>gamti</b> = <b>gati</b> (việc đi, sanh thú)
	√ <b>ram</b> (thích thú)	+ ti = <b>ramti</b> = <b>rati</b> (sự thích thú)
	√ <b>man</b> (uống)	+ ti = <b>manti</b> = <b>mati</b> (quan điểm)
	√ <b>sak</b> (có thể)	+ ti = <b>sakti</b> = <b>satti</b> (khả năng) <i>(k được đồng hóa thành t)</i>
	√ <b>bhaj</b> (theo, có tín tâm với)	+ ti = <b>bhajti</b> = <b>bhatti</b> (sự tín thành) <i>(j được đồng hóa thành t)</i>
	√ <b>sar</b> (nhớ, ghi nhớ)	+ ti = <b>sarti</b> = <b>sati</b> (sự ghi nhớ, niệm) <i>Âm gốc r bị lược bỏ.</i>
	√ <b>var</b> (ngăn cản)	+ ti = <b>varti</b> = <b>vati</b> (hàng rào)
	√ <b>bhī</b> (sợ hãi)	+ ti = <b>bhīti</b> (sự sợ hãi)



- (4) **-ana**. Almost all the nouns ending in **ana**, except very few, are neuter in gender.

<b>-ana</b>	√ <b>kar</b> (to do)	+ <b>una</b> = <b>karaṇa</b> (deed) <sup>1</sup>
	√ <b>mar</b> (to die)	+ <b>ana</b> = <b>maraṇa</b> (death)
	√ <b>ñā</b> (to know)	+ <b>na</b> = <b>ñāṇa</b> (knowledge)
	√ <b>chid</b> (to cut off)	+ <b>na</b> = <b>chidana</b> = <b>chedana</b> (cutting). <i>The radical vowel has been strengthened.</i>
	√ <b>bhid</b> (to break up)	+ <b>ana</b> + <b>bhidana</b> = <b>bhedana</b> (breakage)
	√ <b>sudh</b> (to clean)	+ <b>ana</b> = <b>suhana</b> = <b>sodhana</b> (cleaning, purification)
	√ <b>vid</b> (to feel)	+ <b>ana</b> = <b>vidana</b> = <b>vedanā</b> (feeling sensation)
	√ <b>cit</b> (to will)	+ <b>ana</b> = <b>citana</b> = <b>cetanā</b> (volition)
	√ <b>dis</b> (to expound)	+ <b>ana</b> = <b>disana</b> = <b>desanā</b> (expounding)
	√ <b>bhū</b>	<b>bhāve</b> + <b>anā</b> = <b>bhāvanā</b> (development) <i>(causative base of √bhū is bhāve).</i>

This suffix **ana** may be added to any verbal base to form an abstract noun as (√**gam** + **ana**) **gamana**, (√**har** + **ana**) **haraṇa**, etc.

- (5) **-tar**. This suffix is added to a root or verbal base to form an agent noun.

<b>-tar</b>	√ <b>kar</b> (to do)	+ <b>tar</b> = <b>kartar</b> = <b>kattar</b> (doer) <sup>2</sup>
	√ <b>sās</b> (to instruct)	+ <b>tar</b> = <b>sāstar</b> = <b>satthar</b> (instructor) <sup>3</sup>
	√ <b>nī</b> (to lead)	+ <b>tar</b> = <b>nītar</b> = <b>netar</b> (leader) <i>The radical vowel is strengthened.</i>
	√ <b>su</b> (to hear)	+ <b>tar</b> = <b>sutar</b> = <b>sotar</b> (hearer) <i>The radical vowel is strengthened.</i>
	Verbal base <b>bhāve</b>	+ <b>tar</b> = <b>bhāvetar</b> (developer)
	Verbal base <b>kāre</b>	+ <b>tar</b> = <b>kāretar</b> (one who causes to make)

- (6) **-in**. This suffix is added to roots prefixed by a noun.

<b>-in</b>	<b>pāpa</b> + √ <b>kar</b>	+ <b>in</b> = <b>pāpakārin</b> (evil-doer) <i>The radical vowel is strengthened.</i>
	<b>dhamma</b> + √ <b>vad</b>	+ <b>in</b> = <b>dhamma-vādin</b> (one speaks according to the <i>dhamma</i> )
	<b>dīgha</b> + √ <b>jīv</b>	+ <b>in</b> = <b>dīgha-jīvin</b> (one who lives long)
	<b>ante</b> (nearby) + √ <b>vās</b>	+ <b>in</b> = <b>antevāsin</b> (one who stays nearby, pupil)

- (4) **-ana**. Hầu như tất cả các danh từ tận cùng bằng **ana** là Trung

<sup>1</sup> 'n' preceded by 'ra' is changed into 'ṇ'.

<sup>2</sup> 'rt' becomes 'tt', 'r' is assimilated to succeeding 't'.

<sup>3</sup> 'st' is changed into 'tth'. 'ā' becomes short before double consonant.

tánh, ngoại trừ rất ít.

<b>-ana</b>	√ <b>kar</b> (làm)	+ <b>una</b> = <b>kaṇa</b> (việc làm, hành động) <sup>1</sup>
	√ <b>mar</b> (chết)	+ <b>ana</b> = <b>maṇa</b> (sự chết)
	√ <b>ñā</b> (biết)	+ <b>na</b> = <b>ñāna</b> (trí)
	√ <b>chid</b> (cắt, chặt)	+ <b>na</b> = <b>chidana</b> = <b>chedana</b> (việc cắt, chặt). <i>Nguyên âm gốc đã được chuyển thành trường âm.</i>
	√ <b>bhid</b> (vỡ, bể)	+ <b>ana</b> + <b>bhidana</b> = <b>bhedana</b> (sự bể vỡ)
	√ <b>sudh</b> (làm sạch)	+ <b>ana</b> = <b>suhana</b> = <b>sodhana</b> (việc sạch sẽ, sự thanh tịnh)
	√ <b>vid</b> (cảm thấy)	+ <b>ana</b> = <b>vidana</b> = <b>vedanā</b> (cảm thọ, cảm giác)
	√ <b>cit</b> (ý định)	+ <b>ana</b> = <b>citana</b> = <b>cetanā</b> (tác ý)
	√ <b>dis</b> (trình bày)	+ <b>ana</b> = <b>disana</b> = <b>desanā</b> (sự trình bày)
	√ <b>bhū</b>	<b>bhāve</b> + <b>anā</b> = <b>bhāvanā</b> (sự tu tập) <i>(căn sai khiến của √bhū là bhāve).</i>

Hậu tố **ana** có thể được thêm vào bất kỳ căn động từ nào để hình thành một danh từ trừu tượng như (√**gam** + **ana**) **gamana**, (√**har** + **ana**) **haraṇa**, v.v...

(5) **-tar**. Hậu tố này được thêm vào gốc từ hoặc cơ sở động từ để tạo thành danh từ tác nhân.

<b>- tar</b>	√ <b>kar</b> (làm)	+ <b>tar</b> = <b>kartar</b> = <b>kattar</b> (người làm) <sup>2</sup>
	√ <b>sās</b> (huớng dẫn)	+ <b>tar</b> = <b>sāstar</b> = <b>satthar</b> (người huớng dẫn) <sup>3</sup>
	√ <b>nī</b> (dẫn dắt)	+ <b>tar</b> = <b>nītar</b> = <b>netar</b> (người lãnh đạo) <i>Nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm.</i>
	√ <b>su</b> (nghe)	+ <b>tar</b> = <b>sutar</b> = <b>sotar</b> (người nghe) <i>Nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm.</i>
	Căn đt. <b>bhāve</b>	+ <b>tar</b> = <b>bhāvetar</b> (người tu tập)
	Căn đt. <b>kāre</b>	+ <b>tar</b> = <b>kāretar</b> (người bảo/sai làm)

(6) **-in**. Hậu tố này được thêm vào gốc động từ có danh từ đứng trước.

<b>-in</b>	<b>pāpa</b> + √ <b>kar</b>	+ <b>in</b> = <b>pāpakārin</b> (người làm ác) <i>Nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm.</i>
	<b>dhamma</b> + √ <b>vad</b>	+ <b>in</b> = <b>dhamma-vādin</b> (người nói Pháp)
	<b>dīgha</b> + √ <b>jiv</b>	+ <b>in</b> = <b>dīgha-jivin</b> (người sống thọ)
	<b>ante</b> (gần) + √ <b>vās</b>	+ <b>in</b> = <b>antevāsin</b> (người sống gần, người học trò)

(7) **-a**. This suffix too is added to a root preceded by a noun.

<sup>1</sup> 'n' đứng trước 'ra' được chuyển thành 'ṇ'.

<sup>2</sup> 'rt' trở thành 'tt', 'r' được đồng hoá với 't' phía sau.

<sup>3</sup> 'st' được chuyển thành 'tth'. 'ā' trở thành đoản âm trước phụ âm kép.

<b>-a</b>	<b>dhamma + √dhar</b>	<b>+ a = dhamma-dhara</b> (holder of dhamma, one who has learnt Dhamma by heart)
	<i>Some monosyllabic roots ending in 'a' are added to a noun and the radical long 'ā' becomes short. Such nouns are grouped into agent-nouns.</i>	
	<b>dhamma + √ṭhā</b>	<b>+ a = dhammaṭṭha</b> (standing in the Dhamma, righteous)
	<b>majja</b> (liquor) + <b>√pā</b> (to drink)	<b>+ a = majjapa</b> (drunkard)
	<b>anna</b> (food) + <b>√dā</b> (to give)	<b>+ a = annada</b> (giver of food).
	<b>senā</b> (army) + <b>√nī</b> (to lead)	<b>+ a = senānī</b> (a general of an army)
	<b>sayam</b> (self) + <b>√bhū</b> (to become)	<b>+ a = sayambhū</b> (self-dependent, Buddha)

(8) **-ū**. This is added to roots like **√vid** (to know) and also to roots **√ñā**, **√gam** and the like. The final **ā** of **√ñā** is dropped and the radical **ñ** is reduplicated. The final **m** of **√gam** is dropped.

<b>-ū</b>	<b>sabba</b> (all) + <b>√ñā</b> (to know)	<b>+ ū = sabbaññū</b> (all-knowing One)
	<b>Dhamma + √ñā</b>	<b>+ ū = dhammaññū</b> (knower of Dhamma)
	<b>veda</b> (knowledge) + <b>√gam</b> (to go)	<b>+ ū = veda + √gam + ū = vedagū</b> (one who has attained to Perfect Wisdom)
	<b>pāra</b> (other shore) + <b>√gam</b> (to go)	<b>+ ū = pāra + √gam + ū = pāragū</b> (gone to the opposite shore, one who has crossed)

(9) **-ta**. This is added to a root to form Past Participle. If the root is intransitive, the Past Participle so formed is Active. If the root is transitive the participle is Passive.

This suffix may even be added to any present verbal base to form its Past Participle.

<i>In case of most roots 'i' is inserted between the root or the verbal base and the suffix '-ta'</i>	
<b>√pat</b> (to fall)	<b>+ i + ta = patita</b> (fallen)
<b>√kath</b> (to speak)	<b>+ i + ta = kathita</b> (spoken)
<i>The final vowel of the verbal base (kāre) is dropped:</i>	
<b>kāre</b> (to cause to do)	<b>+ ta = kāre + i + ta = kārita</b> (caused to do)
<b>kiṇā</b> (to buy)	<b>+ i + ta = kiṇita</b> (bought)
<i>The final consonant of some roots is assimilated to the first consonant of the suffix</i>	
<b>√muc</b> (to release)	<b>+ ta = mucta = mutta</b> (released)
<b>pa</b> (pref.) + <b>√ap</b> (to attain)	<b>+ ta = papta = patta</b> (attained)

(7) **-a**. Hậu tố này cũng được thêm vào gốc động từ có danh từ đứng trước.

<b>-a</b>	<b>dhamma + √dhar</b>	<b>+ a = dhamma-dhara</b> (bậc gìn giữ Giáo Pháp, bậc thuộc lòng Tam tạng)
	<i>Một số gốc động từ đơn âm tiết tận cùng bằng 'a' được thêm vào danh từ, và gốc trường âm 'ã' trở thành đoản. Các danh từ như vậy được đưa vào nhóm các danh từ tác nhân.</i>	
	<b>dhamma + √thā</b>	<b>+ a = dhammatthā</b> (việc đứng trên Pháp, sự chánh trực)
	<b>majja</b> (rượu) + <b>√pā</b> (uống)	<b>+ a = majjapa</b> (người say rượu)
	<b>anna</b> (vật thực) + <b>√dā</b> (cho)	<b>+ a = annada</b> (người thí vật thực).
	<b>senā</b> (đạo quân) + <b>√nī</b> (dẫn)	<b>+ a = senānī</b> (vi tướng của một đạo quân)
	<b>sayam</b> (tự mình) + <b>√bhū</b> (là, trở thành)	<b>+ a = sayambhū</b> (sự tự lập, Đức Phật)

(8) **-ū**. Hậu tố này được thêm vào gốc động từ như **√vid** (biết), cũng vào các gốc động từ **√ñā**, **√gam**, và những từ tương tự. Tận cùng **ā** của **√ñā** được lược bỏ, và âm **ñ** được lặp lại. Âm cuối **m** của **√gam** được lược bỏ.

<b>-ū</b>	<b>sabba</b> (tất cả) + <b>√ñā</b> (biết)	<b>+ ū = sabbaññū</b> (bậc Toàn Tri)
	<b>Dhamma + √ñā</b>	<b>+ ū = dhammaññū</b> (người biết Pháp)
	<b>veda</b> (tri thức, kinh Vệ-đà) + <b>√gam</b> (đi)	<b>+ ū = veda + √gam + ū = vedagū</b> (bậc đã chứng đắc Toàn Tri, bậc thông suốt Vệ-đà)
	<b>pāra</b> (bờ kia) + <b>√gam</b> (đi)	<b>+ ū = pāra + √gam + ū = pāragū</b> (bậc đã đến bờ kia, bậc đã băng qua)

(9) **-ta**. Hậu tố này được thêm vào gốc động từ để hình thành Phân từ Quá khứ. Nếu gốc động từ là nội động từ, thì Quá khứ Phân từ được thành lập là Chủ động. Nếu gốc động từ là ngoại động từ, thì Phân từ Quá khứ này là Bị động.

Hậu tố này thậm chí có thể được thêm vào bất kỳ căn động từ hiện tại nào để hình thành Phân từ Quá khứ của nó.

<i>Hầu hết các gốc động từ, âm 'i' được chèn vào giữa gốc động từ hoặc căn động từ, và hậu tố '-ta'</i>	
<b>√pat</b> (roi, rớt, té)	<b>+ i + ta = patita</b> (đã bị rớt, roi, té)
<b>√kath</b> (nói)	<b>+ i + ta = kathita</b> (đã được nói)
<i>Nguyên âm cuối của căn động từ (kāre) được lược bỏ:</i>	
<b>kāre</b> (bảo/sai làm)	<b>+ ta = kāre + i + ta = kārita</b> (đã được bảo làm)
<b>kiṇā</b> (mua)	<b>+ i + ta = kiṇita</b> (đã được mua)
<i>Phụ âm cuối của một số gốc động từ được đồng hóa với phụ âm đầu của hậu tố đó</i>	
<b>√muc</b> (giải thoát)	<b>+ ta = mucta = mutta</b> (đã được giải thoát)
<b>pa</b> (hậu tố) + <b>√ap</b> (đắc)	<b>+ ta = papta = patta</b> (đã được chứng đắc)
<i>√va of some roots is changed into vu before -ta</i>	

√vap (to sow)	+ ta = vapta = vutta (sown)
√vac (to say)	+ ta = vacta = vutta (said)
√vas (to dwell)	+ ta = vasta = vuttha (dwelt, lived), <i>sta becomes ttha</i>
<i>The final m of some roots as √gam, √ram, etc. is dropped before -ta</i>	
√gam (to go)	+ ta = gamta = gata (gone)
√ram (to delight)	+ ta = ramta = rata (delighted)
<i>The final r of some roots also is dropped before -ta</i>	
√sar (to remember)	+ ta = sarta = sata (having remembered, mindful)
√kar (to do)	+ ta = karta = kata (done)
<i>The final m of some roots is changed into n before -ta</i>	
√vam (to vomit)	+ ta = vamta = vanta (vomited)
√sam (to appease)	+ ta = santa = samta (appeased)
<i>The final n of some roots, too, is dropped before -ta</i>	
√han (to kill)	+ ta = hanta = hata (killed)
√khan (to dig)	+ ta = khanta = khata (dug)
√tan (to spread)	+ ta = tanta = tata (spread)
√man (to know)	+ ta = manta = mata (known)
<i>The radical 'a' of roots like √phar is changed into u, and t of the root becomes ṭ and the radical r is dropped</i>	
√phar (to pervade)	+ ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa (pervaded)
<i>The final ā or e of some roots is changed into i or ī before -ta</i>	
√ṭhā (to stand)	+ ta = ṭhāta = ṭhita (having stood)
√pā (to drink)	+ ta = pīta (drunk)
√ge (to sing)	+ ta = geta = gīta (sung)
<i>The suffix -ta becomes -na after some roots ending in i</i>	
√khī (to wear out)	+ ta = khīta = khīṇa (worn out)
√jyā (to be defeated)	+ ta = jyāta = jīta = jīna (defeated)
<i>The suffix -ta becomes na after many roots ending in d or r. If the root ends in r the succeeding n becomes ṇ. The d and r are assimilated to n or ṇ</i>	
√chid (to cut off)	+ ta (na) = chidta = chinna (cut off)
√bhid (to break up)	+ ta (na) = bhidta = bhinna (broken up)
ni (pref.) + √sad (to sit down)	+ ta (na) = nisadna = nisanna = nisinna (seated) <i>radical 'a' is changed into 'i' (exceptionally)</i>
<i>Vài gốc động từ √va được chuyển thành vu trước hậu tố -ta</i>	

√vap (gieo)	+ ta = vapta = vutta (đã được gieo)
√vac (nói)	+ ta = vacta = vutta (đã được nói)
√vas (ở)	+ ta = vasta = vuttha (đã được ở, cư ngụ), <i>sta</i> trở thành <i>ttha</i>
<i>Âm cuối m của vài gốc động từ như √gam, √ram, v.v... được lược bỏ trước -ta</i>	
√gam (đi)	+ ta = gamta = gata (đã được đi)
√ram (thích thú)	+ ta = ramta = rata (đã được vui thích)
<i>Âm cuối r của vài gốc động từ được cũng lược bỏ trước -ta</i>	
√sar (nhớ)	+ ta = sarta = sata (đã được nhớ, chánh niệm)
√kar (làm)	+ ta = karta = kata (đã được làm)
<i>Âm cuối m của vài gốc động từ được chuyển thành n trước -ta</i>	
√vam (nôn mưa)	+ ta = vamta = vanta (đã bị nôn mưa)
√sam (an ủi, dỗ dành)	+ ta = santa = samta (đã được an ủi)
<i>Âm cuối n của vài gốc động từ cũng được lược bỏ trước -ta</i>	
√han (giết)	+ ta = hanta = hata (killed)
√khan (đào)	+ ta = khanta = khata (dug)
√tan (trả ra, truyền bá)	+ ta = tanta = tata (đã được truyền bá)
√man (biết)	+ ta = manta = mata (đã được biết)
<i>Âm gốc 'a' của các gốc động từ như √phar được chuyển thành u, và t của vài gốc động từ trở thành t̄, và âm gốc r được lược bỏ</i>	
√phar (tràn ngập)	+ ta = pharta = phata = phuta (đã được tràn ngập)
<i>Âm cuối ā hay e của vài gốc động từ được chuyển thành i hay ī trước -ta</i>	
√thā (đứng)	+ ta = thāta = thita (đã được đứng)
√pā (uống)	+ ta = pāta (đã được uống)
√ge (hát)	+ ta = geta = gīta (đã được hát)
<i>Hậu tố -ta trở thành -na sau vài gốc động từ tận cùng bằng i</i>	
√khī (hao mòn)	+ ta = khīta = khīna (đã bị hao mòn)
√jyā (bị đánh bại)	+ ta = jyāta = jīta = jīna (đã bị đánh bại)
<i>Hậu tố -ta trở thành na sau nhiều gốc động từ tận cùng bằng d hay r. Nếu gốc động từ tận cùng r thì n phía sau trở thành ṇ. Âm d và r được đồng hoá thành n hay ṇ</i>	
√chid (cắt, chặt)	+ ta (na) = chidta = chinna (đã bị cắt, chặt)
√bhid (vỡ, bể)	+ ta (na) = bhidta = bhinna (đã bị vỡ, bể)
ni (t. tổ.) + √sad (ngồi xuống)	+ ta (na) = nisadna = nisanna = nisinna (đã được ngồi) <i>âm gốc 'a' được chuyển thành 'i' (ngoại lệ)</i>

(10) -ta (cont.).

<i>The suffix -ta becomes na after many roots ending in d or r. If the root ends in r the succeeding n becomes ṇ. The d and r are assimilated to n or ṇ (cont.)</i>	
<b>pa</b> ( <i>pref.</i> ) + √ <b>khad</b> (to jump on)	+ <b>ta (na) = pakkhadna = pakkhanna</b> (jumped forward)
√ <b>kir</b> (to scatter)	+ <b>ta (na) = (kirta = kirna) = kiṇṇa</b> (scattered)
√ <b>pur</b> (to fill)	<b>ta (na) = (purta = purṇa) = punṇa</b> (filled, full)
√ <b>jar</b> ( <i>jir</i> ) (to decay)	+ <b>ta (na) = (jirta = jirṇa) = jinṇa</b> (decayed)
√ <b>car</b> ( <i>cir</i> ) (to practise)	+ <b>ta (na) = (cirta = cirṇa) = ciṇṇa</b> (practised)
√ <b>tar</b> ( <i>tir</i> ) (to cross)	+ <b>ta (na) = (tirta = tirṇa) = tiṇṇa</b> (crossed)
√ <b>lū</b> (to mow)	+ <b>ta (na) = lūna</b> (mown)
√ <b>hā</b> (to decay, decrease)	+ <b>ta (na) = hīna</b> (decayed, defeated)
<i>The radical vowel of many roots remains unchanged before -ta</i>	
√ <b>ñā</b> (to know)	+ <b>ta = ñāta</b> (known)
√ <b>yā</b> (to go)	+ <b>ta = yāta</b> (gone)
√ <b>khyā</b> ( <b>khā</b> ) (to say)	+ <b>ta = khyāta, khāta</b> (said)
√ <b>ji</b> (to conquer)	+ <b>ta = jita</b> (conquered)
√ <b>bhī</b> (to fear)	+ <b>ta = bhīta</b> (feared)
√ <b>jan</b> ( <b>jā</b> ) (to be born)	+ <b>ta = jāta</b> (born)
<i>Dht is changed into ddh. Bht also is changed into ddh</i>	
√ <b>budh</b> (to wake up)	+ <b>ta = (budhta) = buddha</b> (awakened)
√ <b>sudh</b> (to cleanse)	+ <b>ta = (sudhta) = suddha</b> (cleansed)
<b>ā</b> ( <i>pref.</i> ) + √ <b>rabh</b> (to begin, to practise)	+ <b>ta = (ārabhta) = āradha</b> (begun, practised)
<i>The radical h together with t of the suffix ta is changed into lha. Radical vowel is lengthened before lha</i>	
√ <b>guh</b> (to hide)	+ <b>ta = guhta = gūlha</b> (hidden)
√ <b>gāh</b> (to immerse)	+ <b>ta = (gāhta) = gālha</b> (immersed)
√ <b>muh</b> (to be deluded)	+ <b>ta = (mūhta) = mūlha</b> (deluded)
√ <b>vah</b> (to carry, bring)	+ <b>ta = (vahta) = vūlha</b> (carried, washed away)
<i>Some anomalous forms:</i>	
√ <b>pac</b> (to be ripe)	+ <b>ta = (pakta) = pakka</b> (ripped)
√ <b>lag</b> (to stick)	+ <b>ta = (lagta) = lagga</b> (stuck)
√ <b>bhañj</b> (to break down)	+ <b>ta = (bhañjta) = bhagga</b> (broken down)
√ <b>luj</b> (to break up)	+ <b>ta = (lujta) = lugga</b> (broken up)
(10) -ta ( <i>tiép.</i> ).	

<i>Hậu tố -ta trở thành na sau nhiều gốc động từ tận cùng bằng d hay r. Nếu gốc động từ tận cùng r thì n phía sau trở thành ñ. Âm d và r được đồng hoá thành n hay ñ (tiếp.)</i>	
<b>pa</b> (t.tố.) + √ <b>khad</b> (nhảy vào)	+ <b>ta</b> ( <b>na</b> ) = <b>pakkhadna</b> = <b>pakkhanna</b> (đã được nhảy về phía trước)
√ <b>kir</b> (rải rác, chạy tứ tán)	+ <b>ta</b> ( <b>na</b> ) = ( <b>kirta</b> = <b>kirna</b> ) = <b>kinna</b> (đã bị rải rác)
√ <b>pur</b> (đổ đầy)	<b>ta</b> ( <b>na</b> ) = ( <b>purta</b> = <b>purṇa</b> ) = <b>puṇṇa</b> (đã được đổ đầy, đầy)
√ <b>jar</b> ( <b>ñir</b> ) (suy tàn, già)	+ <b>ta</b> ( <b>na</b> ) = ( <b>ñirta</b> = <b>ñirṇa</b> ) = <b>ñinna</b> (đã bị già, suy tàn)
√ <b>car</b> ( <b>cir</b> ) (thực hành)	+ <b>ta</b> ( <b>na</b> ) = ( <b>cirta</b> = <b>cirṇa</b> ) = <b>cinna</b> (đã được thực hành)
√ <b>tar</b> ( <b>tir</b> ) (băng qua)	+ <b>ta</b> ( <b>na</b> ) = ( <b>tirta</b> = <b>tirṇa</b> ) = <b>tinna</b> (đã được băng qua)
√ <b>lū</b> (cắt, gặt)	+ <b>ta</b> ( <b>na</b> ) = <b>lūna</b> (đã được cắt, gặt)
√ <b>hā</b> (suy tàn, suy giảm)	+ <b>ta</b> ( <b>na</b> ) = <b>hāna</b> (đã bị suy tàn, đã bị đánh bại)
<i>Nguyên âm gốc của nhiều gốc động từ giữ nguyên không thay đổi trước -ta</i>	
√ <b>ñā</b> (biết)	+ <b>ta</b> = <b>ñāta</b> (known)
√ <b>yā</b> (đi)	+ <b>ta</b> = <b>yāta</b> (gone)
√ <b>khyā</b> ( <b>khā</b> ) (nói)	+ <b>ta</b> = <b>khyāta</b> , <b>khāta</b> (said)
√ <b>ji</b> (chiến thắng)	+ <b>ta</b> = <b>jita</b> (đã được chiến thắng)
√ <b>bhī</b> (sợ hãi)	+ <b>ta</b> = <b>bhīta</b> (đã bị sợ hãi)
√ <b>jan</b> ( <b>jā</b> ) (được sanh ra)	+ <b>ta</b> = <b>jāta</b> (đã được sanh)
<i>Dht được chuyển thành ddh. Bht cũng được chuyển thành ddh</i>	
√ <b>budh</b> (thức tỉnh, giác ngộ)	+ <b>ta</b> = ( <b>budhta</b> ) = <b>buddha</b> (đã được thức tỉnh)
√ <b>sudh</b> (làm sạch sẽ)	+ <b>ta</b> = ( <b>sudhta</b> ) = <b>suddha</b> (đã được làm sạch sẽ)
<b>ā</b> (t.tố.) + √ <b>rabh</b> (bắt đầu, thực hành)	+ <b>ta</b> = ( <b>ārabhta</b> ) = <b>āraddha</b> (đã được bắt đầu, đã được thực hành)
<i>Âm gốc h đi với t của hậu tố ta thì được chuyển thành ñha. Nguyên âm gốc được chuyển thành trường nguyên âm trước ñha</i>	
√ <b>guh</b> (che đậy, giấu giếm)	+ <b>ta</b> = <b>guhta</b> = <b>gūha</b> (đã bị che đậy, giấu)
√ <b>gāh</b> (nhấn chìm, ngâm)	+ <b>ta</b> = ( <b>gāhta</b> ) = <b>gāha</b> (đã bị nhấn chìm)
√ <b>muh</b> (bị si mê)	+ <b>ta</b> = ( <b>mūhta</b> ) = <b>mūha</b> (đã bị si mê)
√ <b>vah</b> (mang theo, mang)	+ <b>ta</b> = ( <b>vahta</b> ) = <b>vūha</b> (đã được mang theo, cuốn trôi)
<i>Một vài hình thức bất thường:</i>	
√ <b>pac</b> (chín muồi)	+ <b>ta</b> = ( <b>pakta</b> ) = <b>pakka</b> (đã được chín muồi)
√ <b>lag</b> (dính vào)	+ <b>ta</b> = ( <b>lagta</b> ) = <b>lagga</b> (đã bị dính vào)
√ <b>bhañj</b> (phá vỡ)	+ <b>ta</b> = ( <b>bhañjta</b> ) = <b>bhagga</b> (đã bị phá vỡ)
√ <b>luj</b> (chia tay)	+ <b>ta</b> = ( <b>lujta</b> ) = <b>lugga</b> (đã được chia tay)

(11) -vant and -āvin (one who has + v3. pp.). By adding vant or



**āvin** to a Past Participle ending in **ta** or **na**, its active Past Participle is formed.

Past Participle	Active Past Participle
<b>patta</b> (attained)	<b>pattavant, pattāvin</b> (having attained)
<b>gata</b> (gone)	<b>gatavant, gatāvin</b> (having gone)
<b>kata</b> (done)	<b>katavant, katāvin</b> (having done)
<b>hata</b> (killed)	<b>hatavant, hatāvin</b> (having killed)
<b>chinna</b> (cut off)	<b>chinnavant, chinnāvin</b> (having cut off)

(12) **-ant, -māna**. By adding **-ant** or **-māna** to the Present verbal base its active Present Participle is formed.

Root	Present Verbal Base	Active Present Participle
√ <b>pac</b> (to cook)	<b>paca</b>	<b>+ ant/māna = pacant, pacamāna</b> (cooking)
√ <b>dis</b> (to expound)	<b>desaya</b>	<b>+ ant/māna = desayant, desayamāna</b> (expounding)

◇ Passive Present Participle is formed by adding **-māna** to passive verbal base

Root	Passive Verbal Base	Passive Present Participle
√ <b>pac</b>	<b>pacca, paciya</b>	<b>+ māna = paccamāna, paciyaṃāna</b> (being cooked)

(13) **-tabba, -anīya, -ya**. Any one of these suffixes is added to a root to form Potential Participle (future passive participle).

Root	Suffix	Potential Participle
√ <b>pac</b> (to cook)	<b>+ tabba, anīya, ya</b>	<b>pacitabba, pacanīya, pacca</b> (to be cooked, should be cooked, ought to be cooked)

#### VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>nidhi</b> , (hidden) treasure	<b>paribbājaka</b> , wandering ascetic
<b>samaya</b> , time	<b>dukkhakkhandha</b> , aggregate of suffering
<b>Sakya</b> , a Sakyan	<b>Brahmadeva</b> , a person so named
<b>tumba</b> , pot	<b>diṭṭhadhamma</b> , the present life
<b>puttaka</b> , little son	<b>Dasama</b> , a person so named

(11) **-vant** và **-āvin** (người đã có + *dt3. qkpt.*). Bằng việc thêm

**vant** hay **āvin** vào một Quá khứ Phân từ tận cùng **ta** hay **na**, Quá khứ Phân từ chủ động của nó được thành lập.

Quá khứ Phân từ	Quá khứ Phân từ Chủ động
<b>patta</b> (đã được chứng đắc)	<b>pattavant, pattāvin</b> (người đã được chứng đắc)
<b>gata</b> (đã được đi)	<b>gatavant, gatāvin</b> (người đã được đi)
<b>kata</b> (đã được làm)	<b>katavant, katāvin</b> (người đã được làm)
<b>hata</b> (đã được giết)	<b>hatavant, hatāvin</b> (người đã được giết)
<b>chinna</b> (đã được cắt)	<b>chinnavant, chinnāvin</b> (người đã được cắt)

(12) **-ant, -māna**. Bằng việc thêm **-ant** hay **-māna** vào căn động từ Hiện tại, Phân từ Hiện tại chủ động của nó được thành lập.

Gốc động từ	Căn động từ Hiện tại	Phân từ Hiện tại Chủ động
√ <b>pac</b> (nấu)	<b>paca</b>	<b>+ ant/māna = pacant, pacamāna</b> (việc đang được nấu)
√ <b>dis</b> (trình bày)	<b>desaya</b>	<b>+ ant/māna = desayant, desayamāna</b> (việc đang được trình bày)

◆ Phân từ Hiện tại bị động được thành lập bằng cách thêm **-māna** vào căn động từ bị động

Gốc động từ	Căn động từ Hiện tại	Phân từ Hiện tại Chủ động
√ <b>pac</b>	<b>pacca, paciya</b>	<b>+ māna = paccamāna, paciyaṃāna</b> (việc đang bị nấu)

(13) **-tabba, -anīya, -ya**. Bất kỳ một trong những hậu tố này đều được thêm vào gốc động từ để thành lập Phân từ Khả năng (Phân từ tương lai bị động).

Gốc đt.	Hậu tố	Phân từ Khả năng
√ <b>pac</b> (nấu)	<b>+ tabba, anīya, ya</b>	<b>pacitabba, pacanīya, pacca</b> (cần nấu chín, nên nấu chín, phải nấu chín)

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>nidhi</b> , kho báu (chôn giấu)	<b>paribbājaka</b> , du sĩ
<b>samaya</b> , lúc, thời	<b>dukkhakkhandha</b> , khổ uẩn
<b>Sakya</b> , người thuộc dòng Sakya	<b>Brahmadeva</b> , Brahmadeva
<b>tumba</b> , bình, lọ, chậu	<b>diṭṭhadhamma</b> , đời sống hiện tại
<b>puttaka</b> , đứa con trai nhỏ	<b>Dasama</b> , Dasama

Masculine Nouns ( <i>cont.</i> )	
<b>sallāpa</b> , conversation	<b>Māgandiya</b> , a person so known
<b>puggala</b> , person	<b>sa-hattha</b> , one's own hand
<b>kuñjara</b> , elephant	<b>sāvaka</b> , disciple, follower
<b>kumbhila</b> , crocodile	<b>saṃvega</b> , agitation, fear, emotion
<b>itara</b> , the other one	<b>kilesa</b> , mental impurity, passion
<b>loka</b> , world	<b>ḷudda-putta</b> , young huntsman
<b>atta</b> , self	<b>Sumukha</b> , name of a person
<b>dāyaka</b> , donor, giver	<b>mitta-dhamma</b> , friendship
<b>soka</b> , sorrow	<b>kula-putta</b> , young gentleman
<b>parideva</b> , weeping	<b>kāraka</b> , doer of a service
<b>upāyāsa</b> , despair	<b>anudhamma</b> , conformity to Dhamma
<b>dohaḷa</b> , strong desire	<b>saṅgha</b> , Buddhist clergy
<b>pāṇin</b> , living being	<b>pīta-bhāva</b> , the fact that he has drunk
<b>rāga-pāsa</b> , snare of lustfulness, ( <b>pāsa</b> , snare)	
<b>temāsaccaya (te-māsa-accaya)</b> end of three months	
<b>atideva</b> , one that surpasses gods, the Buddha	
<b>dhamma-vitakka</b> , thought of righteousness	
<b>dhammānudhamma</b> , the dhamma and what belongs to it	
<b>atta-paritāpānuyoga</b> , penance of tormenting oneself	
<b>Bhāradvāja-gotta</b> , a person so known, one belonging to the clan Bhāradvāja	
<b>saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka)</b> , one who looks after the community of monks	

Feminine Nouns	
<b>yakkhinī</b> , female ghost	<b>Piyaṅkara-mātar</b> , Piyaṅkara's mother
<b>taṇhā</b> , craving	<b>sota-dhātu</b> , element of hearing
<b>vipassanā</b> , insight	<b>dibba-sota-dhātu</b> , divine ear
<b>pīti</b> , joy	<b>dakkhiṇā</b> , dedicatory gift (southern)
<b>āṇatti</b> , bidding, order	<b>Bārāṇasi</b> , the city so known
<b>saddhā</b> , devotion, faith	<b>cārikā</b> , travel, long journey
<b>Suppiya</b> , a lady so named	<b>anta-kiriyā</b> , ending, putting an end to
<b>mahiddhikatā</b> , possession of great psychic power	
<b>mahānubhāvatā</b> , possession of great splendour or majesty	
<b>pacceka-bodhi</b> , awakening or realisation of a silent Buddha	

Danh từ Nam tánh (tiếp.)	
<b>sallāpa</b> , đàm luận	<b>Māgandiya</b> , Māgandiya
<b>puggala</b> , người, nhân	<b>sa-hattha</b> , tự tay mình
<b>kuñjara</b> , con voi đực	<b>sāvaka</b> , đệ tử, người đi theo
<b>kumbhila</b> , cá sấu	<b>saṃvega</b> , sự kích động (động tâm), sợ hãi, cảm xúc
<b>itara</b> , người khác	<b>kilesa</b> , phiền não, sự đắm say
<b>loka</b> , thế gian, thế giới	<b>ludda-putta</b> , người thợ săn trẻ
<b>atta</b> , ngã, tự ngã	<b>Sumukha</b> , Sumukha
<b>dāyaka</b> , người thí, thí chủ	<b>mitta-dhamma</b> , pháp hữu, pháp lữ
<b>soka</b> , bi, sầu muộn	<b>kula-putta</b> , thiện nam tử
<b>parideva</b> , sự than khóc	<b>kāraka</b> , người phục dịch, người làm
<b>upāyāsa</b> , sự buồn rầu	<b>anudhamma</b> , tùy Pháp, thuận pháp
<b>dohaḷa</b> , sự khao khát	<b>saṅgha</b> , Tăng già, Tăng chúng
<b>pāṇin</b> , chúng sanh	<b>pīta-bhāva</b> , trạng thái đã uống, việc đã say
<b>rāga-pāsa</b> , cạm bẫy của tham dục, ( <b>pāsa</b> , cạm bẫy)	
<b>temāsaccaya (te-māsa-accaya)</b> ba tháng trôi qua	
<b>atideva</b> , vị thắng xa chư thiên, Đức Phật	
<b>dhamma-vitakka</b> , sự suy tầm về chánh trực, việc suy tầm Pháp	
<b>dhammānudhamma</b> , pháp và tùy pháp	
<b>atta-paritāpanuyoga</b> , tự mình sám hối, tự mình ăn năn, tự hối cải	
<b>Bhāradvāja-gotta</b> , Bà-la-môn Bhāradvāja-gotta, vị thuộc dòng dõi Bhāradvāja	
<b>saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka)</b> , vị chăm sóc Tăng chúng, vị kề cận Tăng chúng	

Danh từ Nữ tánh	
<b>yakkhinī</b> , nữ Dạ-xoa	<b>Piyaṅkara-mātar</b> , mẹ của Piyaṅkara
<b>taṇhā</b> , ái dục	<b>sota-dhātu</b> , nhĩ giới
<b>vipassanā</b> , minh sát	<b>dibba-sota-dhātu</b> , thiên nhĩ
<b>pīti</b> , hỷ	<b>dakkhiṇā</b> , sự bố thí, sự cúng dường (phía Nam)
<b>āṇatti</b> , sự ra lệnh, mệnh lệnh	<b>Bārāṇasi</b> , thành Bārāṇasi
<b>saddhā</b> , tín, tín tâm	<b>cārikā</b> , hành trình dài, sự du hành, sự bộ hành
<b>Suppiya</b> , Suppiya	<b>anta-kiriya</b> , kết thúc, sự chấm dứt
<b>mahiddhikatā</b> , việc sở hữu đại thần lực, việc có đại thần lực	
<b>mahānubhāvata</b> , việc sở hữu đại uy nghiêm, việc có đại huy hoàng	
<b>pacceka-bodhi</b> , sự giác ngộ của Phật Độc Giác, tự mình giác ngộ	

Neuter Nouns	
<b>arahatta</b> , Arahatship	<b>veyyākaraṇa</b> , explanation, answer
<b>siras</b> , head	<b>kāya-dvāra</b> , channel of body
<b>pāṇiya</b> , drinking water	<b>khādaniya</b> , solid food
<b>bhaya</b> , fear	<b>bhojaniya</b> , soft food
<b>arañña</b> , forest	<b>ñāṇa</b> , knowledge
<b>odarikatta</b> , gluttony	<b>domanassa</b> , grief
<b>ārammaṇa</b> , sense-object	<b>kāraṇa</b> , matter, reason
<b>bala</b> , power	<b>Cittakūṭa</b> , a mountain so known
<b>kāja</b> , carrying pole	<b>dukkha</b> , suffering, absence of ease
<b>jhāna</b> , deep state of meditation	<b>santika</b> , vicinity, nearness
<b>sanniṭṭhāna</b> , determination	<b>sukha</b> , ease, comfort, happiness
<b>civara-kamma</b> , sewing robes	<b>adhivacana</b> , term, designation
<b>saras</b> , lake, pond	<b>pāpa</b> , evil deed

Adjectives	
<b>ābādhinī</b> ( <i>fem.</i> ), sick	<b>upekkhaka</b> , neutral, equanimous
<b>dukkhita</b> , afflicted, ailing	<b>akusala</b> , unwholesome
<b>thaddha</b> , stubborn	<b>siṅgin</b> , astute. <i>Lit.</i> having a horn
<b>paṇīta</b> , sweet	<b>unnaḷa</b> , proud, arrogant, haughty
<b>ariya</b> , holy, distinguished	<b>āraññaka</b> , living in forest
<b>dibba</b> , divine	<b>abbhuta</b> , amazing, wonderful
<b>viduddha</b> , purified	<b>Pāṭaliputtaka</b> , belonging to Pāṭaliputta
<b>sassata</b> , eternal	<b>asamāhita</b> , not composed, uncontrolled
<b>oḷārika</b> , gross (substantial)	<b>puññapekkha</b> , looking for merit
<b>kuha</b> , cheating	<b>nikāma-lābhin</b> , one who acquires according to one's wish
<b>bāḷhagilāna</b> , seriously ill	<b>opadhika</b> , producing worldly happiness bringing reward in the succeeding lives, forming a basis for rebirth
<b>lapa</b> , talkative	<b>akiñcana</b> , having no possession
<b>nava</b> , new	<b>dukkha-pareta</b> , invaded by suffering

Neuter Nouns	
<b>arahatta</b> , quả vị A-la-hán	<b>veyyākaraṇa</b> , sự giải thích, câu trả lời, ký thuyết
<b>siras</b> , cái đầu	<b>kāya-dvāra</b> , thân môn
<b>pānīya</b> , nước uống	<b>khādaniya</b> , vật thực cứng
<b>bhaya</b> , sự sợ hãi	<b>bhojanīya</b> , vật thực mềm
<b>arañña</b> , khu rừng	<b>ñāṇa</b> , trí
<b>odarikatta</b> , thói phàm ăn	<b>domanassa</b> , ưu, ưu phiền
<b>ārammaṇa</b> , cảnh, cảnh sắc	<b>kāraṇa</b> , vấn đề, lý do, nguyên nhân
<b>bala</b> , lực	<b>Cittakūṭa</b> , ngọn núi Cittakūṭa
<b>kāja</b> , đòn gánh	<b>dukkha</b> , khổ, sự đau khổ
<b>jhāna</b> , thiền, trạng thái nhập định	<b>santika</b> , vùng lân cận, chỗ gần
<b>sanniṭṭhāna</b> , sự quyết định	<b>sukha</b> , sự an lạc, dễ chịu, hạnh phúc
<b>cīvara-kamma</b> , việc may y	<b>adhivacana</b> , thuật ngữ, tên gọi
<b>saras</b> , hồ, ao	<b>pāpa</b> , việc ác, điều ác

Tính từ	
<b>ābādhinī</b> (nữ), đau ốm, bệnh	<b>upekkhaka</b> , xả, sự quân bình
<b>dukkhita</b> , đau khổ, ốm yếu	<b>akusala</b> , bất thiện
<b>thaddha</b> , bướng bỉnh	<b>siṅgin</b> , sắc sảo, tinh ranh. <i>Ngđ.</i> có sừng
<b>paṇīta</b> , vị ngọt	<b>unnaḷa</b> , kiêu ngạo, ngang bướng, ngạo mạn
<b>ariya</b> , thánh, xuất sắc	<b>ārañña</b> , việc sống trong rừng, vị ẩn lâm
<b>dibba</b> , thiên, thuộc về cõi trời	<b>abbhuta</b> , tuyệt vời, kỳ diệu
<b>viduddha</b> , sự thanh tịnh	<b>Pāṭaliputtaka</b> , thuộc về thành Pāṭaliputta
<b>sassata</b> , trường tồn, vĩnh cửu	<b>asamāhita</b> , không điềm tĩnh, không tự chủ
<b>oḷārika</b> , thô (bổ dưỡng)	<b>puññapekkha</b> , việc tìm kiếm phước thiện
<b>kuha</b> , lường gạt, gian lận	<b>nikāma-lābhīn</b> , người có được theo ý muốn
<b>bāhagilāna</b> , trọng bệnh	<b>opadhika</b> , việc đưa đến hạnh phúc thế gian, việc mang lại quả báo ở các kiếp sau, liên hệ đến tái sanh
<b>lapa</b> , nói nhiều, lảm lời	<b>akiñcana</b> , không sở hữu
<b>nava</b> , mới	<b>dukkha-pareta</b> , việc đã bị khổ não, đã bị khổ chi phối

Adjectives (cont.)	
<b>eka</b> , one, some	<b>nicchāta</b> , having no hunger, desireless, stilled
<b>kevala</b> , whole	<b>pākaṭa</b> , open, known, evident, famous, widespread
<b>sambahula</b> , many	<b>khema</b> , safe, a lake so named
<b>sīti-bhūta</b> , become cooled	<b>pasanna</b> , pleased, delighted in
<b>ekacca</b> , certain, partly	<b>seyya</b> , highest, most praiseworthy
<b>sata</b> , mindful	<b>sampajāna</b> , thoughtful, being aware of, (fully knowing)
<b>itthannāma</b> , having such as named, thus-named	
<b>māmaka</b> , devoted, loving, showing affection ( <i>lit.</i> mine)	
<b>Cātumeyyaka</b> , belonging to the city Cātumā	
<b>nirupadhika</b> , free-from attachment to rebirth	
<b>anañña-posin</b> , not maintaining any other, not keeping a family	
<b>Aṭṭhakanāgara</b> , belonging to the city Aṭṭhaka	
<b>Vesālika</b> , belonging to Vesālī, living in Vesālī	
<b>yajamāna</b> , making offerings, giving alms (sacrificing)	
<b>mahapphala</b> , rich in result, bearing much /good results	
<b>abhicetasika</b> , depending on higher or Jhanic consciousness	
<b>akiccha-lābhin</b> , (who gains) gaining without difficulty, obtaining easily	
<b>akasira-lābhin</b> , gaining with no trouble / miserable / difficult	
<b>kāpilavatthava</b> , belonging to Kapilavatthu	
<b>acira-kārāpita</b> , that had not long got built	
<b>ekacca-sassatika</b> , eternalistic with regard to certain things	
<b>savitakka</b> , together with initial application of mind	
<b>savicāra</b> , together with sustained application of mind	
<b>vivekaja</b> , produced by detachment, born from seclusion / discrimination	
<b>dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa)</b> , beset with suffering, fallen into misery	
<b>niṭṭhita-cīvara</b> , one who has got his robe made ready, finished robe	
<b>pītisukha</b> , possessed of rapture and ease	
<b>atikkanta-mānusaka</b> , surpassing the range of humans, superhuman	
<b>attantapa</b> , tormenting oneself	
<b>aparantapa</b> , not tormenting another, not harming others	
<b>nibbuta</b> , calmed, quieted, quenched	
<b>sukha-paṭisaṃvedin</b> , experiencing bliss, feeling comfort	
<b>brahmabhūta</b> , that has become Brahma oneself, holy, noble	
<b>dhammānudhamma-paṭipanna</b> , (one) who has got into the path of Dhamma in its fullness, practicing according to Dhamma	

Tính từ ( <i>tiếp.</i> )	
<b>eka</b> , một, vài	<b>nicchāta</b> , không đối, vô dục, tĩnh lặng
<b>kevala</b> , toàn bộ	<b>pākata</b> , mở, được biết, hiển nhiên, nổi tiếng, phổ biến
<b>sambahula</b> , nhiều	<b>khema</b> , an ổn, hồ Khema
<b>sīti-bhūta</b> , việc đã trở nên nguội lạnh	<b>pasanna</b> , hài lòng, thích thú
<b>ekacca</b> , nào đó, một phần	<b>seyya</b> , cao quý, xứng đáng ngợi khen nhất
<b>sata</b> , có chánh niệm	<b>sampajāna</b> , tỉnh thức, tỉnh giác, (liễu tri)
<b>itthannāma</b> , việc có tên như vậy, được đặt tên như vậy	
<b>māmaka</b> , tín thành, thương yêu, biểu lộ tình cảm ( <i>ng.đ.</i> của tôi)	
<b>Cātumeyyaka</b> , thuộc về kinh thành Cātumā	
<b>nirupadhika</b> , thoát khỏi / không còn sự dính mắc (dẫn đến tái sanh)	
<b>anañña-posin</b> , không nuôi dưỡng ai khác, không còn gia đình	
<b>Aṭṭhakanāgara</b> , thuộc về kinh thành Aṭṭhaka	
<b>Vesālika</b> , thuộc về thành Vesālī, cư ngụ ở thành Vesālī	
<b>yajamāna</b> , việc đang cúng dường, việc đang bố thí (việc đang cúng tế)	
<b>mahapphala</b> , có quả lớn, việc cho nhiều quả / quả tốt	
<b>abhicetasika</b> , tâm sở thù thắng, tăng thượng tâm (thuộc tâm thiện)	
<b>akiccha-lābhin</b> , việc (người) có được (đắc) không khó / dễ dàng	
<b>akasira-lābhin</b> , việc (người) có được (đắc) không khổ cực / khó khăn	
<b>kāpilavatthava</b> , thuộc về thành Kapilavatthu	
<b>acira-kārāpita</b> , việc đã được xây dựng không lâu	
<b>ekacca-sassatika</b> , thường hằng đối với vài thứ (nhất phần thường luận)	
<b>savitakka</b> , cùng với tầm (tâm sở) (tầm: tìm kiếm đối tượng)	
<b>savicāra</b> , cùng với tứ (tâm sở) (tứ: an trú trên đối tượng)	
<b>vivekaja</b> , do viễn ly sanh	
<b>dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa)</b> , chìm đắm trong khổ, rơi vào khổ cảnh	
<b>niṭṭhita-cīvara</b> , (vị đã có được) y may sẵn, y đã được hoàn thành	
<b>pītisukha</b> , hỷ lạc	
<b>atikkanta-mānusaka</b> , siêu nhân, vượt khỏi loài người, thắng xa nhân loại	
<b>attantapa</b> , hỷ lạc	
<b>aparantapa</b> , không làm khổ người khác	
<b>nibbuta</b> , an tịnh, vắng lặng, nguội lạnh	
<b>sukha-paṭisaṃvedin</b> , cảm giác lạc thọ, cảm giác dễ chịu	
<b>brahmabhūta</b> , Phạm thể, điều đó đã trở thành Phạm Thiên, cao quý, thánh thiện	
<b>dhammānudhamma-paṭipanna</b> , sự thực hành theo tuần tự Pháp (sự thực hành Pháp và tùy Pháp), vị đã đi trên con đường Chánh Pháp một cách viên mãn	



Verbs	
neti ( $\sqrt{ni}$ ),	leads, guides, carries away
āha,	he said
theneti (denom. fr. <i>thena</i> ),	steals
hoti ( $\sqrt{hū}$ ), is.	ger. <i>hutvā</i>
vaḍḍhati ( $\sqrt{vaḍḍh}$ ),	grows
toseti ( $\sqrt{tus}$ ),	gladdens
bandhati ( $\sqrt{badh}$ )	binds, ties on (combines, unites)
ānayati ( $\bar{a} + \sqrt{ni}$ )	brings, brings back, pulls. pp. <i>ānīta</i>
vissajjeti ( $vi + \sqrt{sajj}$ ),	sends off, answers, distributes, leaves behind
kiphati ( $\sqrt{kip}$ ),	throws, tosses, sneezes. pp. <i>khitta</i>
pavisati ( $pa + \sqrt{vis}$ ),	enters. pp. <i>paviṭṭha</i>
santappeti ( $saṃ + \sqrt{tapp}$ ),	satisfies
dadāti ( $\sqrt{dad}$ ),	gives. pp. <i>dinna, datta</i>
paññāyati ( $pa + \sqrt{ñā}$ ),	is known.
paṭilabhati,	obtains. pp. <i>paṭiladdha</i>
ādeti ( $a + dā$ ),	takes. ger. <i>ādāya</i>
pucchati ( $\sqrt{pucch}$ ),	questions. pp. <i>puṭṭha</i>
santi (prest. plur. of <i>atthi</i> ),	there are
paññāpeti ( $pa + \sqrt{ñā} + \bar{a}pe$ ),	declares, states
āhāreti (denom. fr. <i>āhāra</i> ),	eats
nibbāti ( $nir + \sqrt{vā}$ ),	is cooled. pp. <i>nibbuta</i>
bhāsati ( $\sqrt{bhās}$ ),	speaks, utters. prest. p. <i>bhāsamāna</i>
abhinivajjeti ( $abhi + ni + \sqrt{vajj}$ ),	avoids, gets rid of
rakkhati ( $\sqrt{rakkh}$ ),	looks after, keeps
gāheti (causative of <i>gaṇhāti</i> ),	causes to obtain, understands, regains, recovers
pakkamati ( $pa + \sqrt{kam}$ ),	sets out, goes away, leaves. pp. <i>pakkanta</i>
assosi ( $\sqrt{su}$ , Aorist 3rd pers. sing.),	he heard
pivati ( $\sqrt{pā}$ ),	drinks. pp. <i>pīta</i> . ger. <i>pivitvā</i>
upadhāreti ( $upa + \sqrt{dhar}$ ),	reasons out, surmises, considers, concludes
sanniṭṭhahati ( $saṃ + ni + \sqrt{thā}$ ),	determines
niggaṇhāti ( $ni + \sqrt{gah}$ ),	subdues, restrains, rebukes pp. <i>niggahīta</i>
nibbatteti ( $ni + \sqrt{vatt}$ ),	produces, brings forth, attains
āvajjeti ( $\bar{a} + \sqrt{vajj}$ ),	turns over, observes, reflects
atṭhāsi (aorist 3rd pers. sing. of $\sqrt{thā}$ ),	he stood, he was, he stayed

Động từ	
<b>neti</b> ( $\sqrt{ni}$ ),	dẫn dắt, hướng dẫn, mang đi
<b>āha</b> ,	(vị ấy) đã nói
<b>theneti</b> (đt.đd. từ <b>thena</b> ),	ăn trộm
<b>hoti</b> ( $\sqrt{hū}$ ),	là, thì, trở thành. <i>đdt. hutvā</i>
<b>vaḍḍhati</b> ( $\sqrt{vaḍḍh}$ ),	lớn, tăng trưởng
<b>toseti</b> ( $\sqrt{tus}$ ),	hài lòng, vui vẻ
<b>bandhati</b> ( $\sqrt{badh}$ )	buộc, cột, trói (kết hợp, đoàn kết)
<b>ānayati</b> ( $\bar{a} + \sqrt{ni}$ )	mang về, mang lại, kéo lại. <i>qkpt. ānīta</i>
<b>vissajjeti</b> ( $vi + \sqrt{sajj}$ ),	gởi đi, trả lời, phân phát, bỏ lại phía sau
<b>kiphati</b> ( $\sqrt{kip}$ ),	ném, quăng, hất hơi. <i>qkpt. khitta</i>
<b>pavisati</b> ( $pa + \sqrt{vis}$ ),	đi vào. <i>qkpt. pavitṭha</i>
<b>santappeti</b> ( $saṃ + \sqrt{tapp}$ ),	hài lòng, thỏa mãn
<b>dadāti</b> ( $\sqrt{dad}$ ),	cho, bố thí, cúng dường. <i>qkpt. dinna, datta</i>
<b>paññāyati</b> ( $pa + \sqrt{ñā}$ ),	được biết.
<b>paṭilabhati</b> ,	thu được, kiếm được. <i>qkpt. paṭiladdha</i>
<b>ādeti</b> ( $a + dā$ ),	lấy lại. <i>đdt. ādāya</i>
<b>pucchati</b> ( $\sqrt{pucch}$ ),	hỏi, chất vấn. <i>qkpt. puṭṭha</i>
<b>santi</b> ( <i>ht., sn. của atthi</i> ),	có
<b>paññāpeti</b> ( $pa + \sqrt{ñā} + āpe$ ),	tuyên bố, phát biểu
<b>āhāreti</b> (đt.đd. từ <b>āhāra</b> ),	ăn, thọ dụng
<b>nibbāti</b> ( $nir + \sqrt{vā}$ ),	làm cho nguội lạnh. <i>qkpt. nibbuta</i>
<b>bhāsati</b> ( $\sqrt{bhās}$ ),	nói, thốt lên. <i>hpt., bhāsamāna</i>
<b>abhinivajjeti</b> ( $abhi + ni + \sqrt{vajj}$ ),	tránh xa, thoát khỏi
<b>rakkhati</b> ( $\sqrt{rakkh}$ ),	bảo hộ, hộ trì, gìn giữ
<b>gāheti</b> ( <i>sai khiến của gaṇhāti</i> ),	khiến đạt được, hiểu, lấy lại, phục hồi
<b>pakkamati</b> ( $pa + \sqrt{kam}$ ),	lên đường, rời khỏi. <i>qkpt. pakkanta</i>
<b>assosi</b> ( $\sqrt{su}$ , quá khứ ngôi 3, si.),	(anh ấy) đã nghe
<b>pivati</b> ( $\sqrt{pā}$ ),	uống. <i>qkpt. pīta. đdt. pivitvā</i>
<b>upadhāreti</b> ( $upa + \sqrt{dhar}$ ),	suy ra, phỏng đoán, xem xét, kết luận
<b>sanniṭṭhahati</b> ( $saṃ + ni + \sqrt{thā}$ ),	quyết định
<b>niggaṇhāti</b> ( $ni + \sqrt{gah}$ ),	đèn ném, chế ngự, quở trách <i>qkpt. niggahīta</i>
<b>nibbatteti</b> ( $ni + \sqrt{vatt}$ ),	sản sinh, khởi sanh, chứng đắc
<b>āvajjeti</b> ( $\bar{a} + \sqrt{vajj}$ ),	lật lại, quan sát, phản tỉnh, suy niệm
<b>atṭhāsi</b> ( <i>quá khứ, 3, si. của √thā</i> ),	(anh ấy) đã đứng, đã ở

Verbs (cont.)	
<b>vitakkayati</b> ( <i>vi + √takk</i> ),	thinks, considers, reflects
<b>vihāsiṃ</b> ( <i>aorist 1st pers. sing, of viharati</i> )	I dwelt
<b>otarati</b> ( <i>ava + √tar</i> ),	descends, goes down, <i>pp. otiṇṇa</i> , beset with, gone down
<b>pasidati</b> ( <i>pa + √sad</i> ),	is pleased with. <i>pp. pasanna</i>
<b>sīti-bhavati</b> ( <i>sīti + √bhū</i> ),	becomes cool. <i>pp. sīti-bhūta</i>
<b>paṭisamvedeti</b> ( <i>pati + saṃ + √vid</i> ),	feels, experiences
<b>paṭipajjati</b> ( <i>pati + √pad</i> ),	manages, gets into, follows, practices. <i>pp. paṭipanna</i>
<b>viviccati</b> ( <i>vi + √vic</i> ),	is separated, is secluded. <i>ger. vivicca</i>
<b>sunidheti</b> ( <i>su + ni + √dhā</i> ),	well buries. <i>pp. sunihita</i>
<b>sannipātāpeti</b> ( <i>Causative fr. sannipatati</i> ),	causes to gather together
<b>sampavāreti</b> ( <i>saṃ + pa + √var</i> ),	gives more and more, satisfies, satiates, fulfils ( <i>lit. causes to refuse</i> )
<b>samādahati</b> ( <i>saṃ + ā + √dhā</i> ),	puts together, composes the mind, concentrates, kindles (of fire). <i>pp. samāhita</i>
<b>anuyuñjati</b> ( <i>anu + √yuj</i> )	is engaged in, gives oneself up to, engages in, indulges. <i>pp. anuyutta</i>
<b>upasampajjati</b> ( <i>upa + saṃ + √pad</i> ),	attains, reaches, enters on, becomes fully ordained. <i>pp. upasampanna, ger. upasampajja</i>
<b>āhariyatu</b> ( <i>Optat. pass, 3rd pers. sing. fr. ā + √har</i> ),	may be taken, may be brought
<b>vīmaṃseti</b> ( <i>des. fr. √man</i> ),	thinks over, investigates, considers
<b>paṭippassambhati</b> ( <i>pati + pa + √sambh</i> ),	subsides, is allayed, is calmed. <i>pp. paṭippassaddha</i>

Indeclinables		
<b>hi</b> , certainly, indeed	<b>kho</b> , indeed, surely	<b>sayam</b> , oneself
<b>aciraṃ</b> , before long, not long; soon	<b>bho</b> , O friends, Look here!	
<b>sāyam</b> , in the evening	<b>atha kho</b> , then, thereupon	

Some Phrases
<b>tena kho pana samayena</b> , at that time, on the same occasion
<b>cārikaṃ pakkāmi</b> , he set out for a long journey
<b>vihārena vihāraṃ</b> , from monastery to monastery
<b>pariveṇena pariveṇaṃ</b> , from cell to cell

Động từ (tiếp.)	
<b>vitakkayati</b> ( <i>vi + √takk</i> ),	suy nghĩ, xem xét, suy niệm
<b>vihāsiṃ</b> ( <i>qk. 1. si, của viharati</i> )	(tôi) đã ở
<b>otarati</b> ( <i>ava + √tar</i> ),	đi xuống, <i>qkpt. otiṇṇa</i> , vây quanh, đã được đi xuống
<b>pasidati</b> ( <i>pa + √sad</i> ),	hài lòng, vừa lòng. <i>qkpt. pasanna</i>
<b>sīti-bhavati</b> ( <i>sīti + √bhū</i> ),	trở nên nguội lạnh. <i>qkpt. sīti-bhūta</i>
<b>paṭisamvedeti</b> ( <i>pati + saṃ + √vid</i> ),	cảm thọ, kinh nghiệm
<b>paṭipajjati</b> ( <i>pati + √pad</i> ),	cai quản, đi theo, hành theo. <i>qkpt. paṭipanna</i>
<b>viviccati</b> ( <i>vi + √vic</i> ),	được tách rời, ẩn dật. <i>dđt. vivicca</i>
<b>sunidheti</b> ( <i>su + ni + √dhā</i> ),	khéo chôn cất. <i>qkpt. sunihita</i>
<b>sannipātāpeti</b> ( <i>skh. từ sannipatati</i> ),	khiến phải / bảo vãn tập / tu hội
<b>sampavāreti</b> ( <i>saṃ + pa + √var</i> ),	cúng nhiều hơn, hài lòng, làm cho thỏa mãn, no đủ, đầy đủ ( <i>ngđ. khiến phải từ chối</i> )
<b>samādahati</b> ( <i>saṃ + ā + √dhā</i> ),	để chung lại, gom lại, gom tâm, định tâm, nhóm (lửa). <i>qkpt. samāhita</i>
<b>anuyuñjati</b> ( <i>anu + √yuj</i> )	bắt tay vào, dẫn thân vào, tham gia vào. <i>đắm say. qkpt. anuyutta</i>
<b>upasampajjati</b> ( <i>upa + saṃ + √pad</i> ),	chứng đắc, đạt được, bước vào, thọ cụ túc giới. <i>qkpt. upasampanna, dđt. upasampajja</i>
<b>āhariyatu</b> ( <i>mm. bị động, ngôi 3, si. từ. ā + √har</i> ),	có thể đã bị lấy đi, có thể đã bị mang đi
<b>vīmaṃseti</b> ( <i>đt.mm. từ √man</i> ),	suy nghĩ kỹ, thẩm sát, suy đạt, xem xét
<b>paṭippassambhati</b> ( <i>pati + pa + √sambh</i> ),	lẳng xuống, dịu đi, an tịnh. <i>qkpt. paṭippassaddha</i>

Bất biến từ		
<b>hi</b> , chắc chắn, thật vậy	<b>kho</b> , thật vậy	<b>sayam</b> , tự mình
<b>aciraṃ</b> , không bao lâu, không lâu, sớm	<b>bho</b> , này bạn! hãy nhìn đây!	
<b>sāyam</b> , vào buổi tối, vào buổi chiều	<b>atha kho</b> , rồi, sau đó	

Vài nhóm từ
<b>tena kho pana samayena</b> , lúc bấy giờ, bây giờ vào lúc đó
<b>cārikaṃ pakkāmi</b> , vị ấy đã lên đường du hành
<b>vihārena vihāraṃ</b> , từ tịnh xá này sang tịnh xá khác
<b>pariveṇena pariveṇaṃ</b> , từ cốc này sang cốc khác

Some compounded forms
<b>saṃvegappatta</b> ( <i>saṃvegamaṃ patto</i> )
<b>mitta-dhamma</b> ( <i>mittassa dhamma</i> ), friendship
<b>pacceka-bodhi-ñāṇa</b> , realization of a Pacceka-buddha
<b>vissajjetukāma</b> ( <i>vissajjetuṃ kāmeti</i> ), wish to send off
<b>pīta-bhāva</b> ( <i>pītassa-bhāvo</i> ), the fact that it was drunk up
<b>abhaya-dakkhiṇā</b> ( <i>abhayassa-dakkhiṇā</i> ), gift of security
<b>saṅghupaṭṭhāka</b> ( <i>saṅghassa upaṭṭhāka</i> ), attendant to the community of monks
<b>paṭiladdhañāṇa</b> ( <i>paṭiladdhaṃ ñāṇaṃ yena so</i> ) one who has attained to knowledge

Euphonic combinations
<b>ito'va</b> = ito eva
<b>seyyo'ti</b> = seyyo iti
<b>nagaranti</b> = nagaram itī
<b>āhariyatū'ti</b> = āhariyatu iti
<b>tadubhayaṃ</b> = taṃ ubhayaṃ
<b>pāṇiyamādāya</b> = pāṇiyaṃ ādāya
<b>aññassāṇattiyā</b> = aññassa āṇattiyā (order, command, instruction)
<b>dhammaññeva</b> = dhammaṃ eva = dhammaṃ yeva
<b>dhamma-vitakkaññeva</b> = dhamma-vitakkaṃ + eva
<b>puññapekkhānā paṇinaṃ</b> = puñña-apekkhānaṃ pāṇinaṃ

## EXERCISE 35

Translate into English:

1. **Eso nidhi sunhito, ajeyyo anugāmiko.** *Kh 7*
2. **So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti.** *Ud 7*
3. **Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bālḥagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati.** *A II 145*
4. **Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā.** *A II 26*
5. **Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ṇāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti.** *M II 62*
6. **Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti.** *M I 456*
7. **Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi.** *S I 209*

Vài từ ghép (hợp từ)
<b>saṃvegappatta</b> ( <i>saṃvegam patto</i> )
<b>mitta-dhamma</b> ( <i>mittassa dhamma</i> ), tình bạn, pháp hữu, pháp lữ
<b>pacceka-bodhi-ñāṇa</b> , trí tuệ của Phật Độc Giác
<b>vissajjetukāma</b> ( <i>vissajjetum kāmeti</i> ), muốn gọi đi
<b>pīta-bhāva</b> ( <i>pītassa-bhāvo</i> ), trạng thái uống say, đã uống say
<b>abhaya-dakkhiṇā</b> ( <i>abhayassa-dakkhiṇā</i> ), vô úy thí
<b>saṅghupaṭṭhāka</b> ( <i>saṅghassa upaṭṭhāka</i> ), người thân cận / cận sự của chư Tăng
<b>paṭiladdhañāṇa</b> ( <i>paṭiladdham ñāṇam yena so</i> ) người đã chứng đắc trí tuệ, việc đã được thành tựu trí tuệ

Sự kết hợp âm
<b>ito'va</b> = ito eva
<b>seyyo'ti</b> = seyyo iti
<b>nagaranti</b> = nagaram iti
<b>āhariyatū'ti</b> = āhariyatu iti
<b>tadubhayam</b> = tam ubhayam
<b>pāṇiyamādāya</b> = pāṇiyam ādāya
<b>aññassāṇattiyā</b> = aññassa āṇattiyā (ra lệnh, mệnh lệnh, sự dẫn dắt)
<b>dhammaññeva</b> = dhammam eva = dhammam yeva
<b>dhamma-vitakkaññeva</b> = dhamma-vitakkam + eva
<b>puññapekkhānā pāṇinaṃ</b> = puñña-apekkhānam pāṇinaṃ

## BÀI TẬP 35

*Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Eso nidhi sunhito, ajeyyo anugāmiko.** *Kh 7*
2. **So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammam deseti.** *Ud 7*
3. **Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bāḥhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati.** *A II 145*
4. **Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā.** *A II 26*
5. **Tena kho pana समयena āyasmato Raṭṭhapālassa nāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti.** *M II 62*
6. **Tena kho pana समयena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti.** *MI 456*
7. **Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi.** *SI 209*

8. Taṃ rāga-pāsenā āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānāyissāmi. *SI 124*
9. Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā. *SI 141*
10. Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavitṭho. *SI 141*
11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattasetaṃ adhivacanaṃ. *MI 146*
12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālīke ca bhikkhū sannipātāpetvā pañītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. *MI 353*
13. Yajamānaṃ manussaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅge dinnāṃ mahapphalaṃ. *SI 233*
14. Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihāraṇaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī. *MI 357*
15. Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navāṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti. *MI 353*
16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti. *DI 17*
17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ. *MI 247*
18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā'ti. *MI 192*
19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissati'ti. *MI 428*
20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ. *MI 502*

8. Taṃ rāga-pāsenā āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi. *SI 124*
9. Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvātā. *SI 141*
10. Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavitṭho. *SI 141*
11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetam adhivacanam. *MI 146*
12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālīke ca bhikkhū sannipātāpetvā pañītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. *MI 353*
13. Yajamānaṃ manussaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅge dinnam mahapphalaṃ. *SI 233*
14. Ariya-sāvako evaṃ catunnam jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihāraṇaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī. *MI 357*
15. Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navam santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti. *MI 353*
16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti. *DI 17*
17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamam jhānaṃ upasampajja vihāsim. *MI 247*
18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyaṃ paññāyethā'ti. *MI 192*
19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissati'ti. *MI 428*
20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ. *MI 502*



21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītībhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati? *MI 412 [nāttaparitāpanānuyogamanuyutto [na + atta + paritāpana + anuyogaṃ + anuyutta]: adj. not devoted to the practice of harming oneself.*
22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya ‘dhammānudhamma-paṭipanno’yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno. *Iti 81*
23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayamaṃ araṇṇā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, ‘atthi nu kho me kāya-dvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmi’ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi. *A IV 114*
24. Atha naṃ Mahāsatto ‘kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā’ti pucchitvā tena tasmim kāraṇe ārocite, ‘kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantuṃ seyyo udāhu nagaran’ti vīmaṃsanto ‘mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantuṃ seyyo’ti sannīṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ ‘amhe kājenādāya raṇṇo santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessati’ti āha. *JA IV 427*
25. Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā āramaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, ‘ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?’ti. *Vin I 216*

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nāttapariṭāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītibhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati? *MI 412 [nāttapariṭāpanānuyogamanuyutto [na + atta + paritāpana + anuyogaṃ + anuyutta]: tt. việc không chuyên tâm làm khổ mình.*
22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya ‘dhammānudhamma-paṭipanno’yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhammavitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno. *Iti 81*
23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayamaṃ araṇṇā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, ‘atthi nu kho me kāyadvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayam taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmi’ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi. *A IV 114*
24. Atha naṃ Mahāsatto ‘kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā’ti pucchitvā tena tasmim kāraṇe ārocite, ‘kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantuṃ seyyo udāhu nagaran’ti vīmaṃsanto ‘mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantuṃ seyyo’ti sannīṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ ‘amhe kājenādāya raṇṇo santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessati’ti āha. *JA IV 427*
25. Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā āramaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, ‘ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?’ti. *Vin I 216*

## LESSON 36

### Syntax

**214.**

- (a) A sentence consists of two parts: subject and predicate. The subject may be a noun, an adjective, a participle (declinable), or even an indeclinable particle. There must be concordance between subject and predicate. The subject is always expressed by Nominative Case. The verb in the predicate must always agree with the subject in number and person:
- **So gacchati** (he goes),
  - **Te gacchanti** (they go),
  - **Ahaṃ gacchāmi** (I go),
  - **Mayaṃ gacchāma** (we go).
- (b) If the predicate is an adjective or declinable participle, it must agree with the subject in number, gender and case:
- **So Bhagavā asamo** (the Lord is peerless),
  - **Buddho loke uppanno**  
(the Buddha has appeared on the earth).

**215. Nominative Case:**

- (a) The Nominative case is used just to express the stem (or the crude form of a noun):
- **Buddho** (the stem *Buddha*).
- The Nominative is used to express the subject as mentioned in the foregoing explanation No. **214**.
- (b) Vocative Case is used only in addressing somebody:
- **Bhikkhave** (O Monks).

**216. Accusative Case:**

- (a) The Accusative Case is used to express the direct object of a verb or of a participle in active voice:
- **Buddho dhammaṃ desesi, Buddho dhammaṃ desitavā** (the Buddha expounded the Dhamma).
- (b) The Accusative Case expresses even the goal of motion:
- **Puriso gāmaṃ gato** (the man has gone to the village).
- (c) The Accusative Case expresses the duration of time and the extension of space:
- **Satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni**  
(I lived seven years in a vessel of blood [womb]). *Ud 17*
  - **Ābhā yojanaṃ phuṭā ahoṣi** (the light had spread about a league). *D II 175*

## BÀI HỌC 36

### Cú Pháp

#### 214.

- (a) Một câu bao gồm hai phần: chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ có thể là một danh từ, một tính từ, một phân từ (bất biến từ), hay thậm chí là một mạo từ bất biến. Phải có sự phù hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ luôn được thể hiện bằng Chủ Cách. Động từ ở vị ngữ phải luôn hòa hợp với chủ ngữ về số và ngôi:
- **So gacchati** (anh ấy đi, vị ấy đi),
  - **Te gacchanti** (họ đi),
  - **Ahaṃ gacchāmi** (tôi đi),
  - **Mayaṃ gacchāma** (chúng tôi đi).
- (b) Nếu vị ngữ là một tính từ, hay phân từ bất biến, thì nó phải hòa hợp với chủ ngữ về số, giới và cách:
- **So Bhagavā asamo** (Đức Thế Tôn là bậc Vô Song ấy),
  - **Buddho loke uppanno**  
(Đức Phật đã được xuất hiện trên thế gian).

#### 215. Chủ Cách:

- (a) Chủ Cách được sử dụng chỉ để diễn tả căn từ<sup>thân từ</sup> (hoặc dạng thô của danh từ):
- **Buddho** (căn từ *Buddha*).
- Danh từ được dùng để diễn tả chủ ngữ như đã đề cập trong phần giải thích trước đó, Số **214**.
- (b) Hô Cách chỉ được sử dụng khi xưng hô với ai đó:
- **Bhikkhave** (Này chư tỳ khuru).

#### 216. Đối Cách:

- (a) Đối Cách được sử dụng để diễn tả vị ngữ trực tiếp của động từ, hay phân từ trong thể chủ động:
- **Buddho dhammaṃ desesi, Buddho dhammaṃ desitavā** (Đức Phật đã thuyết Pháp).
- (b) Đối Cách diễn tả ngay cả mục đích của sự chuyển động:
- **Puriso gāmaṃ gato** (người đàn ông đã được đi đến làng).
- (c) Đối Cách diễn tả khoảng thời gian, và sự mở rộng của không gian:
- **Satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni**  
(Tôi đã sống 7 năm trong bình máu [cái bầu]). *Ud 17*
  - **Ābhā yojanaṃ puṭṭha ahoṣi** (ánh sáng đã được lan rộng 1 do tuần). *D II 175*

- (d) The verbs '**seti**' (lies down), '**tiṭṭhati**' (stands), '**vasati**' (dwells), '**sīdati**' (sinks) and the like compounded with the prefixes **adhi**, **anu**, **ā** and **upa** govern Accusative Case.
- **Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti**  
(the shopkeeper attends to [his] work),
  - **Mañcaṃ abhinisīdati** (he sits down on a bed). *Vin IV 46*
  - **Gharaṃ āvasanto** (dwelling in a house). *S I 42*
  - **Saggaṃ lokam upapajjati**  
(he is reborn into the heaven world), *A I 9*
- (e) The prefixes '**adhi**' and '**pati**' stand as prepositions governing Accusative Case.
- (f) The Indeclinables **anto**, **tiro**, **abhito**, **parito**, **samantā**, **dhī**, **vinā**, **antarā**, **uddissa**, **upanidhāya**, **paṭicca**, **āgamma**, **ārabbha** and the like govern Accusative Case:
- **Anto gāmaṃ** (inside the village). *D II 273*
  - **tiro pabbataṃ** (across the mountain). *A II 290*
  - **uyyāna-bhūmiṃ abhito** (by the grove). *V V 59;*
  - **Parito gāmaṃ** (around the village). *Kacc;*
  - **Samantā Vesāliṃ** (round about Vesālī), *D II 98;*
  - **Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ** (shame on him who kills a Brahman!) **vinā**. See LESSON 14, No. **52**;
  - **Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ**  
(between<sup>1</sup> Nālandā vā Rājagaha) *D I 1*
  - **Bhagavantaṃ uddissa** (on account of the Lord) *M III*
  - **Himavantaṃ pabbata-rājaṃ upanidhāya**  
(compared with the Himalayas the lord of mountains) *M III 177*
  - **Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakaṃ upanissāya viharanti** (and the disciples do not live in dependence on / nearby Pūraṇa Kassapa) *M II 3*
  - **Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya** (on the top of a rock) *J I 167*
  - **Sāvattiṃ nissāya** (near Sāvatti),
  - **Rājānaṃ nissāya** (depending on the king) *J I 140*
  - **Anukampaṃ upādāya** (out of pity) *D I 204*
  - **Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya** (according to time and convenience) *D I 205*
  - **Manussalokaṃ upādāya** (compared with the world of men) *PVA 268*
  - **Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe ca** (because of eye and the visible objects) *M I 259*
  - **Kimāgamma kim ārabba** (depending on what) *D I 13*

<sup>1</sup> Note that when the nouns are given expressing both the places the word '**antarā**' precedes each word.

- (d) Các động từ như **'seti'** (nằm xuống), **'tiṭṭhati'** (đứng), **vasati** (ở), **sidati** (chìm), v.v... được ghép với các tiền tố **adhi, anu, ā** và **upa** được dùng với Đối Cách.
- **Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti**  
(người chủ cứu hiệu quyết định mọi công việc),
  - **Mañcaṃ abhinisīdati** (anh ấy ngồi trên giường). *Vin IV 46*
  - **Gharaṃ āvasanto** (việc đang sống trong nhà). *SI 42*
  - **Saggaṃ lokaṃ upapajjati**  
(anh ấy sanh lên cõi trời), *A I 9*
- (e) Tiền tố **'adhi'** và **'pati'** đứng như giới từ, được dùng với Đối Cách.
- (f) Bất biến từ **anto, tiro, abhito, parito, samantā, dhī, vinā, antarā, uddissa, upanidhāya, paṭicca, āgamma, ārabha**, v.v... được dùng với Đối Cách:
- **Anto gāmaṃ** (trong ngôi làng). *D II 273*
  - **tiro pabbataṃ** (xuyên qua ngọn núi). *A II 290*
  - **uyyāna-bhūmiṃ abhito** (quanh quần trong công viên). *VV 59*;
  - **Parito gāmaṃ** (xung quanh ngôi làng). *Kacc.*;
  - **Samantā Vesāliṃ** (khắp thành Vesālī), *D II 98*;
  - **Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ** (xấu hổ cho thay cho kẻ giết hại vị Bà-la-môn!) **vinā**. Xem BÀI HỌC 14, Số **52**.;
  - **Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ**  
(giữa<sup>1</sup> thành Nālandā và thành Rājagaha) *DI 1*
  - **Bhagavantaṃ uddissa** (về/liên hệ đến Đức Thế Tôn) *M III*
  - **Himavantaṃ pabbata-rājaṃ upanidhāya**  
(so sánh với chúa tể của các ngọn núi Himalaya) *M III 177*
  - **Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakaṃ upanissāya viharanti** (và các đệ tử không sống gần / dựa vào Pūraṇa Kassapa) *M II 3*
  - **Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya** (trên đỉnh của hòn đá) *JI 167*
  - **Sāvattiṃ nissāya** (gần thành Sāvatti),
  - **Rājānaṃ nissāya** (tùy thuộc vào đức vua) *JI 140*
  - **Anukampaṃ upādāya** (vì lòng thương tưởng) *DI 204*
  - **Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya** (theo thời gian và điều kiện<sup>trạng</sup>) *DI 205*
  - **Manussalokaṃ upādāya** (so với cõi người / cõi nhân loại) *PVA 268*
  - **Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe ca** (do / bởi vì mắt<sup>nhân căn</sup> và cảnh sắc) *MI 259*
  - **Kimāgamma kim ārabha** (dựa vào / nhờ vào cái gì) *DI 13*

<sup>1</sup> Lưu ý rằng khi danh từ được đưa ra để diễn tả cả hai nơi thì từ **'antarā'** đứng trước mỗi từ đó (danh từ riêng chỉ nơi chốn).

(g) The verbs '**agghati**, **arahati**' and '**paṭibhāti**' govern Accusative Case:

- **Kalaṃ nāgghati soḷasiṃ**  
(it is not worth a 16th part). *It 19*
- **Na so kāśavaṃ arahati**  
(he does not deserve a monk's robe). *Dh 9*
- **Paṭibhāti maṃ Bhagavā**  
(it is revealed to me, Lord). *SI 189*

◆ The Dative singular of nouns '**dassana**' and '**yācana**' govern Accusative Case:

- **Bhagavantaṃ dassanāya** (for seeing the Lord). *Ud 1*
- **Akālo dāni Tathāgataṃ yācanāya** (it is not the time for asking the Tathāgata). *D II 115*

(h) The Accusative singular of the substantives of the neuter gender is used as adverbs:

- **Sukhaṃ supati** (he sleeps happily). *A IV 150*
- **Caranti visame samaṃ** (they walk on the uneven; they walk evenly over the uneven). *SI 4*

### Cognate object:

There are two kinds of Cognate objects, one formed from the same root with the verb and the other formed from another verb but having the same meaning:

- **Idaṃ pure cittaṃ acāri cārikaṃ** (this mind went formerly wandering about). *Dh 326*
- **Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamamāno** (the householder pacing up and down and roaming about on foot). *MI 359*

◆ Some verbs take two Accusatives. See LESSON 31, No. **167**.

### **217.** Instrumental Case:

(a) Instrumental Case expresses the instrument with which or by means of which an action is performed:

- **Cakkhunā rūpaṃ disvā**  
(seeing a visible form with the eye). *DI 89*
- **Yānena gantvā** (having gone by means of a vehicle). *DI 89*

◆ The agent of an action expressed in passive construction is put in Instrumental Case:

- **Vuttaṃ hetam Bhagavatā**  
(this has been said by the Lord). *It 1*

(g) Các động từ '**agghati**, **arahati**', và '**paṭibhāti**' được dùng với Đối Cách:

- **Kalam nāgghati soḷasim**  
(không xứng đáng 1 phần 16). *It 19*
- **Na so kāsavam arahati**  
(vị ấy không xứng đáng với y cà-sa). *Dh 9*
- **Paṭibhāti mam Bhagavā**  
(Bạch Đức Thế Tôn, nó hiển lộ nơi con). *SI 189*

◆ Các danh từ Chỉ Định Cách, số ít: '**dassana**' và '**yācana**' được dùng với Đối Cách:

- **Bhagavantam dassanāya** (về việc nhìn thấy Đức Thế Tôn). *Ud 1*
- **Akālo dāni Tathāgatam yācanāya** (giờ không phải thời để hỏi Đức Như Lai). *D II 115*

(h) Đối Cách, số ít của các danh từ trung tánh được sử dụng như trạng từ:

- **Sukham supati** (vị ấy ngủ một cách hạnh phúc). *A IV 150*
- **Caranti visame samam** (họ bước đều đặn / một cách thẳng băng trên [con đường] gập ghềnh). *SI 4*

### Vị ngữ cùng gốc:

Có hai dạng vị ngữ cùng gốc, một dạng được hình thành cùng gốc với động từ, và loại khác được hình thành từ một động từ khác nhưng có cùng nghĩa:

- **Idam pure cittam acāri cārikam** (trước đây, tâm này đã buông lung / chạy lung tung). *Dh 326*
- **Gahapati jaṅghā-vihāram anucaṅkamamāno** (vị gia chủ là người đang đi lên, đi xuống, và bách bộ). *MI 359*

◆ Vài động từ sử dụng hai Đối Cách. See BÀI HỌC 31, Số **167**.

### **217.** Sử Dụng Cách:

(a) Sử Dụng Cách diễn tả về công cụ đó bằng / do / nhờ / với mà một hành động được thực hiện:

- **Cakkhunā rūpaṃ disvā**  
(sau khi nhìn thấy sắc bằng mắt). *D I 89*
- **Yānena gantvā** (sau khi đi đến bằng xe). *D I 89*

◆ Tác nhân của một hành động được diễn tả trong cấu trúc bị động được đặt trong Sử Dụng Cách:

- **Vuttam hetam Bhagavatā**  
(thật vậy, điều này đã được nói bởi Đức Thế Tôn). *It 1*



- (b) Indeclinable particles '*saha, saddhiṃ, vinā, aññatra*' and the adjectives '*sama, sadisa*' and the like govern Instrumental Case.
- **Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ**  
(together with the company of monks). *D I 1*
  - **Isidāsiyā saha na vacchaṃ**  
(I will not live with Isidāsi). *Th II 414*
  - **Vinā daḍḍena** (without a stick) *Vin II 132*
  - **Aññatra Tathāgatenā** (without the Perfect One). *Dh. A III 80*
  - **Rāgena samo aggi nāma natthi**  
(there is no fire like lust). *DhA III 261*
- (c) The words that express defects in limbs govern Instrumental Case:
- **Akkhinā kāṇo** (blind of one eye). *Kacc. 339*
  - **Pādena khañjo** (lame of one foot). *Pug. A 227*
- (d) The family name governs the Instrumental Case:
- **Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā...gottena Gotamo** (the Lord, dear sir, is a Warrior by caste and Gotama by family). *D III 51*
- (e) The direction in which something exists is also expressed by Instrumental Case:
- **Uttarena Kapivanto** (the city Kapivanta is situated in the north). *D II 201*
  - **Yena Uttarakurū rammā** (where lies the beautiful Uttara-Kuru). *D II 199*
- (f) The words expressing the direction is put in Instrumental Case followed by a noun in Accusative Case:
- **Uttarena Setavyaṃ** (to the north of Setavya). *D II 316*
- (g) The vehicle one goes by is expressed in Instrumental Case:
- **Yānena gantvā** (having travelled by chariot). *D I 39*
- (h) The words *aṭṭiyati, harāyati, jigucchati* and the like are used with the nouns in Instrumental Case:
- **Iddhi-pāṭihāriyena aṭṭiyāmi harāyami jigucchāmi** (I loathe, abhor and am ashamed of the wonder of manifestation). *D I 214*
- (i) The time during which something happens is expressed by Instrumental Case:
- **Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati...** (during that time the Lord Buddha was staying nearby the river Nerañjarā). *Vin I 1*

- (b) Các mạo từ bất biến '*saha, saddhim, vinā, aññatra*', và các tính từ '*sama, sadisa*', v.v... được dùng với Sử Dụng Cách.
- **Bhikkhu-saṅghena saddhim**  
(cùng với chư tỳ khuru Tăng). *D I 1*
  - **Isidāsiyā saha na vacchaṃ**  
(Tôi sẽ không sống với Isidāsi). *Th II 414*
  - **Vinā daḍḍena** (không bằng gậy) *Vin II 132*
  - **Aññatra Tathāgatena** (ngoại trừ Đức Như Lai). *Dh. A III 80*
  - **Rāgena samo aggi nāma natthi**  
(không có lửa [nào<sup>añño</sup>] như tham dục). *DhA III 261*
- (c) Những từ diễn tả sự khiếm khuyết của các bộ phận cơ thể thì được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Akkhinā kāṇo** (mù một mắt; người bị mù một mắt). *Kacc. 339*
  - **Pādena khañjo** (què một chân; người bị què một chân). *PugA 227*
- (d) Dòng tộc hay gia đình được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā...gottena Gotamo**  
(Bạch Đức Thế Tôn, thừa ngài, đức Gotama là dòng Sát-đế-ly bởi sanh chủng và dòng tộc). *D III 51*
- (e) Phương hướng của một địa danh nào đó cũng được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Uttarena Kapivanto** (thành Kapilavanta ở phía Bắc). *D II 201*
  - **Yena Uttarakurū rammā** (Uttara-Kuru xinh đẹp nằm ở đâu; nơi nào có Uttara-Kuru xinh đẹp). *D II 199*
- (f) Các từ diễn tả phương hướng được dùng với Sử Dụng Cách, theo sau là một danh từ ở Đối Cách:
- **Uttarena Setavyaṃ** (về phía Bắc của Setavya). *D II 316*
- (g) Phương tiện xe cộ đi lại được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Yānena gantvā** (sau khi đi đến bằng xe). *D I 39*
- (h) Các từ như **aṭṭiyati, harāyati, jigucchati**, v.v.. được sử dụng với các danh từ ở Sử Dụng Cách:
- **Iddhi-pāṭihāriyena aṭṭiyāmi harāyami jigucchāmi** (Tôi chán ghét, xấu hổ, và ghê tởm về<sup>(bởi)</sup> sự thị hiện thần thông). *D I 214*
- (i) Trong suốt thời gian, mà cái gì xảy ra, thì được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati...** (Lúc bấy giờ, Đức Phật Thế Tôn trú tại gần sông Nerañjarā). *Vin I 1*

- (j) To express the 'proper time' the Instrumental Case is used:  
- **Kālena Dhamma-savaṇaṃ**  
(Listening to the Dhamma at the proper time). *Kh 3*
- (k) The words that express priority is put in Instrumental Case:  
- **Māsena pubbe** (a month before). *Kaccāyana*
- (l) The word 'attho' governs Instrumental Case:  
- **Puññena attho mayhaṃ na vijjati**  
(I do not want merit). *Sn 431*
- (m) The Instrumental singular of 'attan' is used in the sense of Nominative:  
- **Attanā'va attānaṃ sammannati.**  
(he chooses himself). *Vin I.*
- (n) The particular attribute, state, condition or a thing with which one is equipped is put in Instrumental Case:  
- **Paribbājakaṃ tidaṇḍena addakki** (he saw the wandering ascetic equipped with a tripod). *Kaccāyana*
- (o) The seed that is sown is expressed by Instrumental Case:  
- **Tilehi vapati** (he sows sesame). *Kaccāyana*
- (p) "At what price" is expressed by Instrumental Case:  
- **Satena kīto dāso** (a slave bought for a hundred pieces). *JA I 64*
- (q) The agent of the action expressed by the particles **sakkā**, **labbhā** and the like is expressed by the Instrumental Case:  
- **Na hi sakkā supantena koci attho pāpuṇitum** (a sleepy man is not capable of attaining any sort of success). *Sn A 338*  
- **Na labbhā tayā pabbajitum** (you cannot enter the Order of monks), *JA I 64*

## 218. The Dative Case:

- (a) The Dative Case expresses the person or thing to whom some thing is given, some thing is due and for whom some thing is done. E.g.  
- **Āgantukassa dānaṃ deti**  
(he gives gift [food] to a guest), *A III 41*
- (b) The verbs '*silāghate, hanute, sapati, kujjhati, dubbhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati*' and the words '*alam, namo, sotthi*' and '*svāgatam*' govern the Dative Case:  
- **Buddhassa silāghate** (he praises the Buddha). *Kacc. 327*  
- **Hanute mayhaṃ eva** (he hides from me). *Kacc. 327*  
- **Mayhaṃ sapate** (he reviles me). *Kacc. 330*

- (j) Để diễn tả 'hợp thời' thì Sử Dụng Cách được sử dụng:  
- **Kālena Dhamma-savaṇaṃ** (đúng thời nghe Pháp)  
(Việc lắng nghe Pháp vào lúc hợp thời). *Kh 3*
- (k) Những từ diễn tả 'sự ưu tiên' thì được dùng với Sử Dụng Cách:  
- **Māsena pubbe** (một tháng trước). *Kaccāyana*
- (l) Từ '**attho**' được dùng với Sử Dụng Cách:  
- **Puññaena attho mayhaṃ na vijjati**  
(Tôi không muốn công đức). *Sn 431*
- (m) Sử Dụng Cách, số ít của '**attan**' được sử dụng theo nghĩa của Chủ Cách:  
- **Attanā'va attānaṃ sammannati**.  
(Anh ấy tự mình lựa chọn). *Vin I*
- (n) Thuộc tính, trạng thái, điều kiện hoặc vật cụ thể mà người ta trang bị thì được dùng với Sử Dụng Cách:  
- **Paribbājakam tidaṇḍena addakki** (vị ấy đã thấy vị du sĩ dùng cái giá ba chân). *Kaccāyana*
- (o) Hạt giống được gieo trồng thì được dùng với Sử Dụng Cách:  
- **Tilehi vapati** (anh ấy gieo các hạt cải). *Kaccāyana*
- (p) 'Ở mức giá nào' được dùng với Sử Dụng Cách:  
- **Satena kito dāso** (người nô tỳ đã được mua bằng 100 đồng<sup>tiền vàng</sup>). *JA I 64*
- (q) Tác nhân của hành động đó được diễn tả bằng các mạo từ **sakkā, labbhā**, v.v... được dùng với Sử Dụng Cách:  
- **Na hi sakkā supantena koci attho pāpuṇiṃ**  
(người buồn ngủ không có thể đạt được bất kỳ lợi ích nào; với người buồn ngủ thì không thể ...). *Sn A 338*  
- **Na labbhā tayā pabbajituṃ** (bạn không thể gia nhập Tăng chúng; bạn không được xuất gia), *JA I 64*

## 218. Chỉ Định Cách:

- (a) Chỉ Định Cách diễn tả người, hay vật cho đến ai cái gì đó, một vật nào đó đến hạn kỳ, và việc nào đó được thực hiện cho ai. Ví dụ.  
- **Āgantukassa dānaṃ deti**  
(anh ấy bố thí vật thí đến người khách), *A III 41*
- (b) Các động từ: '**silāghate, hanute, sapati, kujjhati, dubbhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati**', và các từ '**alam, namo, sotthi**', và '**svāgataṃ**' được dùng với Chỉ Định Cách:  
- **Buddhassa silāghate** (vị ấy tán thán Đức Phật). *Kacc. 327*  
- **Hanute mayhaṃ eva** (anh ấy chỉ giấu tôi). *Kacc. 327*  
- **Mayhaṃ sapate** (anh ấy chửi rửa tôi). *Kacc. 330*

- **Mā ca kujjhittha kujjhatam** (rage ye not against them that rage). *S II 240*
  - **Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati** (king Ajātasattu is hostile to him who is not hostile). *S I 85*
  - **Kim pana te Ambaṭṭha Sakyā aparajjhum** (What, Ambaṭṭha, have Sakyas offended you)? *DI 91*
  - **Bhikkhū Bhagavato paccassosum** (the monks answered the Lord in assent). *MI 1*
  - **Bhagavato kālam ārocesi** (he announced the time to the Lord).
  - **Paṭivedayāmi kho te mahārāja**  
(I make known to you, great king). *S I 101*
  - **Alam antarāyāya** (*for certain an obstacle*)  
(it is strong enough to be an obstacle). *MI 130*
  - **Alam te vippaṭisārāya**  
(you have need for remorse). *Vin II 250*
  - **Namo tassa Bhagavato** (May my adoration be to the Lord)!
  - **Sotthi bhavissati rañño** (the king will go safe). *DI 96*
  - **Svāgataṃ bhante Bhagavato**  
(welcome to the Lord, revered sir). *DI 179*
- (c) The indirect object is put in the Dative Case.
- **Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-katham katesi** (the Lord talked the progressive talk to the young gentleman).
- ◆ The verbs that express the feeling of pleasure, anger or jealousy govern Dative Case.

## 219. Ablative Case:

- (a) The Ablative Case answers the question “from where or from what?” It denotes separating point (the point of separation):
- **So Suppārakā pakkāmi**  
(he departed from Suppāraka). *Ud 17*
  - **So agāasmā anagāriyam pabbaji**  
(he went forth from home to homelessness).
  - **Kacchehi sedā muccanti**  
(sweat exudes from the armpits). *It 76*
  - **Avijjā-paccayā saṅkhārā**  
(from or because of ignorance *saṅkhāras* arise).
- (b) The Ablative Case expresses the thing from which one is restrained and from whom one hides:
- **Sāno bhojanā vārenti sūkare**  
(dogs drive off swine from their crib). *S I 176*
  - **Upajjhāyā antaradhāyati sisso** (the pupil plays truant from the preceptor). *Kaccāyana*.

- **Mā ca kujjhittha kujjhatam** (và các người dùng tức giận với con thịnh nộ đó). *S II 240*
  - **Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati** (vua Ajātasattu thù địch với người không thù địch). *S I 85*
  - **Kimpana te Ambaṭṭha Sakyā aparajjhum** (Này Ambaṭṭha, những người dòng Sakyā đã phạm đến ông)? *DI 91*
  - **Bhikkhū Bhagavato paccassosum** (chư tỳ khuru đã trả lời Đức Thế Tôn). *MI 1*
  - **Bhagavato kālam ārocesi** (vị ấy đã thông báo về thời gian đến Đức Thế Tôn).
  - **Paṭivedayāmi kho te mahārāja** (Tâu Đại Vương, tôi sẽ làm cho ngài sáng tỏ). *S I 101*
  - **Alam antarāyāya** (chắc chắn là một chướng ngại) (nó đủ mạnh để trở thành chướng ngại). *MI 130*
  - **Alam te vippaṭisārāya** (bạn cần phải ăn năn). *Vin II 250*
  - **Namo tassa Bhagavato** (mong sự kính lễ của con đến Đức Thế Tôn đó!; con xin kính lễ đến Đức Thế Tôn đó!)
  - **Sotthi bhavissati rañño** (đức vua sẽ được an toàn). *DI 96*
  - **Svāgatam bhante Bhagavato** (Bạch ngài, kính quý đến Đức Thế Tôn). *DI 179*
- (c) Vị ngữ gián tiếp được dùng ở Chỉ Định Cách.
- **Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-katham kathesi** (Đức Thế Tôn đã nói về tuần tự thuyết cho / đến thiện nam tử).
- ◆ Các động từ diễn tả cảm giác vui sướng, tức giận, hay ghen tị đều được dùng ở Chỉ Định Cách.

## 219. Xuất Xứ Cách:

- (a) Xuất Xứ Cách trả lời câu hỏi “từ đâu, hay từ cái gì?” Nó chỉ rõ điểm tách rời (xuất phát điểm):
- **So Suppārakā pakkāmi** (vị ấy đã rời khỏi Suppāraka). *Ud 17*
  - **So agārasmā anagāriyaṃ pabbaji** (vị ấy đã xuất gia từ nhà đến không nhà; vị ấy đã xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình).
  - **Kacchehi sedā muccanti** (các mồ hôi rơi xuống từ các nách). *It 76*
  - **Avijjā-paccayā saṅkhārā** (do / từ vô minh, hành khởi sanh / có mặt).
- (b) Xuất Xứ Cách diễn tả việc ngăn cản khỏi cái gì đó, và việc trốn khỏi ai:
- **Sāno bhojanā vārenti sūkare** (những con chó đuổi các con heo ra khỏi máng heo). *SI 176*
  - **Upajjhāyā antaradhāyati sisso** (người học trò trốn khỏi thầy tế độ). *Kaccāyana*.

- (c) The Comparative adjective governs Ablative:
- **Silameva (sīlaṃ eva) sutā seyyo**  
(good conduct is higher than learning). *JA III 194*
  - **Ayameva tato mahantataro kaṭṭagaho** (this is the winning throw Greater than that). *M III 178*
- (d) The particles ‘**uddhaṃ** (upward), **adho** (below), **ārā**, **ārakā** (far), **oraṃ** (within), **vinā** (without), **yāva**, **ā** (as far as, up to), **purā** (before), **aññātra** (except), **paraṃ** (after)’ govern Ablative Case:
- **Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā** (from the soles of the feet below upward to the crown of the head). *D II 203*
  - **Ārā te āsavakkhayā** (they are far from the destruction of passions). *DH 253*
  - **Ārakā saṅghamhā** (far from the Order). *Vin II 239*
  - **Oraṃ vassa-satā pi miyati**  
(even within hundred years does one die). *Sn 804*
  - **Ā brahma-lokā** (as far as the Brahma-world). *Kuhn KS23*
  - **Yāva brahma-lokā** (as far as the brahma-world; even unto brahma-world). *Vin I 12*
  - **Purā aruṇā** (before dawn). *Vin IV 17*
  - **Kiṃ aññātra adassanā**  
(what else but from not seeing). *S I 29*
  - **Paraṃ maraṇā** (after death). *S I 94*
- (e) The verbs ‘**pabhavati**’, the particle ‘**saha**’ and the past participles ‘**sutaṃ**’ and ‘**paṭiggahitaṃ**’<sup>learned, received</sup> govern Ablative Case:
- **Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā** (ills come to be because of Upadhis, ills arise from Upadhis). *Sn 364*
  - **Saha parinibbānā Bhagavato** (at the very moment of the passing away of the Lord). *D II 157*
  - **Saha vacanā ca pana Bhagavato** (as soon as the Lord told that; as soon as the Lord spoke; with this word of the Lord). *Ud 16*
  - **Sammukhā’va sutam sammukhā paṭiggahitaṃ samaṇassa Gotamassa** (From the recluse Gotama himself have I heard and accepted). *M III 207*
- (f) The Ablative form of ‘**sa-hattha**’ is used in place of its instrumental form:
- **Bhikkhusaṅghaṃ sahatthā santappesi** (he with his own hand, served and satisfied the monks). *M 1 353*

- (c) Tính từ So sánh được dùng với Xuất Xứ Cách:
- **Silameva (sīlaṃ eva) sutā seyyo**  
(giới đức là cao hơn học thuật). *JA III 194*
  - **Ayameva tato mahantataro kaṭaggaho** (chiến thắng này lớn hơn cái trước đó). *M III 178*
- (d) Các mạo từ '**uddhaṃ** (lên trên), **adho** (phía dưới), **ārā**, **ārakā** (xa, còn lâu), **oraṃ** (bên trong), **vinā** (không), **yāva**, **ā** (xa như, cho đến), **purā** (trước), **aññatra** (ngoại trừ, cái khác), **paraṃ** (sau)' được dùng với Xuất Xứ Cách:
- **Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā** (từ lòng bàn chân cho tới đỉnh đầu). *D II 203*
  - **Ārā te āsavakkhayā** (họ xa vời / còn lâu mới đoạn tận được lậu hoặc). *DH 253*
  - **Ārakā saṅghamhā** (xa rời Tăng già). *Vin II 239*
  - **Oraṃ vassa-satā pi miyati**  
(trong vòng một trăm năm cũng phải có người chết). *Sn 804*
  - **Ā brahma-lokā** (xa như cõi Phạm Thiên). *Kuhn KS 23*
  - **Yāva brahma-lokā** (xa như / thậm chí cho đến cõi Phạm Thiên). *Vin I 12*
  - **Purā aruṇā** (trước bình minh / rạng đông). *Vin IV 17*
  - **Kim aññatra adassanā**  
(còn cái gì nữa ngoại trừ từ việc không nhìn thấy). *S I 29*
  - **Paraṃ maraṇā** (sau khi chết). *S I 94*
- (e) Động từ '**pabhavati**', mạo từ '**saha**', và các quá khứ phân từ '**sutaṃ**' và '**paṭiggahitaṃ**'<sup>học tập, nắm giữ</sup> được dùng với Xuất Xứ Cách:
- **Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā** (các khổ khởi sanh đều có căn nguyên là mầm tái sanh). *Sn 364*
  - **Saha parinibbānā Bhagavato** (vào chính lúc Đức Thế Tôn nhập diệt). *D II 157*
  - **Saha vacanā ca pana Bhagavato** (ngay khi Đức Thế Tôn nói lên [điều đó]; và đó là lời của Đức Thế Tôn). *Ud 16*
  - **Sammukhā'va sutāṃ sammukhā paṭiggahitaṃ samaṇassa Gotamassa** (con được nghe [từ] trước mặt của Samôn Gotama, con được nắm giữ trước mặt [của Ngài]). *M III 207*
- (f) Hình thức Xuất Xứ Cách của '**sa-hattha**' được sử dụng thay cho hình thức Sử Dụng Cách:
- **Bhikkhusaṅghaṃ sahatthā santappesi** (với bàn tay của mình, vị ấy đã làm cho hài lòng chư tỳ khưu Tăng). *M 1353*



**220. Genitive Case:**

- (a) The Genitive Case answers the question "Whose?"  
- **Anāthapiṇḍikassa ārāme** (in the grove of Anāthapiṇḍika). *SI 1*
- (b) The agent of the action denoted by a passive Past Participle or a Potential is expressed by the Genitive Case:  
- **Yāvadeva anattāya ñattam bālassa jāyati** (that which is learnt by the unwise is conducive to his own destruction). *Dh 72*  
- **Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkham** (it is to be expected, Meghiya, by a monk who provides with good friends). *Ud 36*
- (c) The adjectives '**kusala, kovida, kevalin, sadisa**' and the like govern Genitive:  
- **Kusalā nacca-gītassa** (clever in dancing and singing). *Kaccāyana*  
- **Dhammassa akovidā** (not skilled in the Dhamma). *SI 162*  
- **Maggāmaggassa kovidā** (skilled in right and wrong ways). *Sn 627*  
- **Brahmacariyassa kevali** (perfected in Higher life). *AI 23*  
- **Sadiso me na vijjati** (there is nobody equal to / like me). *Vin 18*
- (d) Agent-nouns (or adjectives ending in the suffixes **-aka, -āvin, -in** and **-tar**) govern Genitive:  
- **Ariyānam upavādakā** (scoffers at the Holy Ones). *MI 1*  
- **Ariyānam adassāvī** (having not seen the Holy Ones). *MI 1*  
- **Lābhī annassa pānassa** (one who receives food and drink). *SI 95*  
- **Kilamathassa bhāgi** (coming in for distress). *SI 265*  
- **Yaññassa yājetā** (one who officiates for him at the sacrifice). *DI 143*

**N.B.** Nouns formed by means of the suffix **-tar** govern also the Accusative Case. See LESSON 23 No. **95**.

- (e) The verbs like **pūراتि, dussati, apamaññati, tassati, bhāyati** governs Genitive:  
- **Pūراتि bālo pāpassa** (the fool becomes full of evil). *Dh 121*  
- **Yo appadutṭhassa narassa dussati** (whoever offends a harmless person). *Dh 125*  
- **Mā'pamaññetha puññassa** (let no man think light of good). *Dh 122*  
- **Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno** (all tremble at punishment, and all fear death). *Dh 129*

**220. Sở Thuộc Cách:**

- (a) Sở Thuộc Cách trả lời câu hỏi 'Của ai?'
- **Anāthapiṇḍikassa ārāme** (ở tại vườn của trưởng giả Anāthapiṇḍika). *SI 1*
- (b) Tác nhân của hành động được chỉ rõ bằng Quá khứ phân từ bị động, hay Khả năng Phân từ được diễn tả bằng Sở Thuộc Cách:
- **Yāvadeva anattāya ñattam bālassa jāyati** (kiến thức sanh lên cho kẻ ngu cũng chỉ là điều bất lợi). *Dh 72*
  - **Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkham** (này Meghiya, điều này là được trông đợi đối với vị tỳ khưu có bạn hữu tốt lành). *Ud 36*
- (c) Các tính từ '**kusala, kovida, kevalin, sadisa**', v.v... được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Kusalā nacca-gītassa** (khéo léo trong việc nhảy và hát). *Kaccāyana*
  - **Dhammassa akovidā** (không thuần thục trong pháp). *SI 162*
  - **Maggāmaggassa kovidā** (không thiện xảo trong chánh đạo và tà đạo). *Sn 627*
  - **Brahmacariyassa kevali** (toàn hảo trong Phạm hạnh). *AII 23*
  - **Sadiso me na vijjati** (không có ai như / ngang bằng ta). *Vin 18*
- (d) Danh từ tác nhân (hoặc tính từ tận cùng bằng hậu tố **-aka, -āvin, -in** và **-tar**) được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Ariyānam upavādakā** (những kẻ phỉ báng các bậc Thánh). *M11*
  - **Ariyānam adassāvī** (người không thấy các bậc Thánh). *M11*
  - **Lābhī annassa pānassa** (người nhận được vật thực và đồ uống). *SI 95*
  - **Kilamathassa bhāgi** (người chia sẻ phần muộ). *SI 265*
  - **Yaññassa yājetā** (vị cúng tế cho người đó ở lễ tế). *DI 143*
- N.B.** Danh từ được hình thành nhờ hậu tố **-tar** cũng được dùng với Sở Thuộc Cách. Xem BÀI HỌC 23 Số. **95.**
- (e) Các động từ như: **pūрати, dussati, apamaññati, tassati, bhāyati** được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Pūрати bālo pāpassa** (kẻ ngu đầy ngập điều ác). *Dh 121*
  - **Yo appaduttassa narassa dussati** (kẻ nào bôi nhọ người không bị ô nhiễm / người vô hại). *Dh 125*
  - **Mā'pamaññetha puññassa** (các người chớ coi thường việc phước). *Dh 122*
  - **Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno** (tất cả sợ hình phạt, tất cả sợ sự chết). *Dh 129*

- (f) Action-nouns (abstract nouns formed from verbal roots) govern Genitive Case:
- **Sabba-pāpassa akaraṇaṃ** (not doing any evil deed). *Dh 189*
  - **Evametam purāṇānaṃ saḥāyānaṃ ahu saṅgamo** (such was this meeting of the ancient friends). *SI 60*
  - **Taṅhānaṃ khayamaṃ** (the waning of craving). *MI 6*
- (g) The words denoting measure govern Genitive:
- **Hirañña-suvaṇṇassa puñjamaṃ** (a heap of bullion and gold). *MI 63*
- (h) The words denoting the compass and those expressing manners govern Genitive. The words '**antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre**' govern Genitive:
- **Uttaramaṃ nagarassa** (to the north of the city). *D II 160*
  - **Pācīnato Rājagahassa** (to the east of Rājagaha). *D II 263*
  - **Purattimato nagarassa** (to the east of the city). *D II 161*
  - **Antarena yamaka-sālānaṃ** (between the twin Sal trees). *D II 137*
  - **Antarā satthīnaṃ** (between the thighs). *Vin II 161*
  - **Tassa me saṅghassa sammukhā sutamaṃ** (from the presence of the company of monks have I heard). *D II 124*
  - **Santike maraṇamaṃ tava** (near thee hovers death). *Sn 426*
  - **mamaccayena** (after my death). *D II 154*
  - **Tassā rattiyā accayena** (at the end of that night). *D II 27*
  - **Tinnaṃ māsānaṃ accayena** (at the lapse of three months).
  - **Bhagavato avidūre** (not far from the Lord). *SI 18*
- ◆ The collective whole, of which a part is pointed, is denoted by Genitive:
- **Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjataramaṃ** (of the three deeds the deed of mind is the more blamable). *MI 373*
  - **Kim sippānaṃ aggamaṃ** (Which of crafts is chief?) *Ud 31*
  - **Cātuddasī pañcadasī aṭṭhamī ca pakkhassa** (the 14th, 15th and 8th of the half-month). *MI 20*
  - **Telassa yāvadatthamaṃ pivitvā** (having drunk oil as much as he could). *Ud 14*
  - **Kati jāgaratamaṃ suttā** (how many of the awake are sleepy?; how many sleep among the waking?) *SI 3*
  - **Etesamaṃ gandha-jātānaṃ sila-gandho anuttaro** (among all these varieties of perfume the perfume of virtue is the supreme one). *Dh 55*
- (i) **Genitive Absolute:** Both the subject and the participle which is the predicate of the clause are put in Genitive Case. This construction is called Genitive Absolute. See LESSON 23, No. **96**.

- (f) Danh từ hành động (danh từ trừu tượng được hình thành từ gốc động từ) được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Sabba-pāpassa akaraṇaṃ** (việc không làm các điều ác). *Dh 189*
  - **Evametam purāṇānaṃ saḥāyānaṃ ahu saṅgamo** (như vậy đã có cuộc gặp gỡ của các bạn cũ). *SI 60*
  - **Taṇhānaṃ khayamaṃ** (sự đoạn tận các dục). *MI 6*
- (g) Những từ biểu thị thước đo được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ** (một đồng vàng và tiền). *M II 63*
- (h) Những từ biểu thị phương hướng và những từ diễn tả tính cách đều được dùng với Sở Thuộc Cách. Từ '**antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre**' được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Uttaraṃ nagarassa** (về phía Bắc của kinh thành). *D II 160*
  - **Pācīnato Rājagahassa** (về phía Đông của thành Rājagaha). *D II 263*
  - **Purattimato nagarassa** (về phía Đông của kinh thành). *D II 161*
  - **Antarena yamaka-sālānaṃ** (giữa hai cây Sālā). *D II 137*
  - **Antarā satthīnaṃ** (giữa hai đùi). *Vin II 161*
  - **Tassa me saṅghassa sammukhā sutamaṃ** (tôi đã được nghe từ trước mặt của chư Tăng đó). *D II 124*
  - **Santike maraṇamaṃ tava** (cái chết đang ở gần người). *Sn 426*
  - **mamaccayena** (sau cái chết của tôi). *D II 154*
  - **Tassā rattiyaṃ accayena** (vào cuối đêm đó). *D II 27*
  - **Tinnaṃ māsānaṃ accayena** (khi ba tháng trôi qua).
  - **Bhagavato avidūre** (không xa [tức] Đức Thế Tôn). *SI 18*
- ◆ Tổng hợp toàn bộ, trong đó một phần được nêu ra, dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjataramaṃ** (trong tam nghiệp, ý nghiệp là đáng quở trách hơn). *MI 373*
  - **Kim sippānaṃ aggamaṃ** (nghề nào là nghề cao nhất?) *Ud 31*
  - **Cātuddasī pañcadasī aṭṭhamī ca pakkhassa** (ngày 14, 15, và mùng 8 của nửa tháng). *MI 20*
  - **Telassa yāvadatthamaṃ pivitvā** (sau khi [nó] uống dầu ăn nhiều như có thể). *Ud 14*
  - **Kati jāgaratamaṃ suttaṃ** (có bao nhiêu người đang ngủ giữa những người thức?) *SI 3*
  - **Etesamaṃ gandha-jātānaṃ sila-gandho anuttaro** (giữa những loại hương này, giới hương là cao thượng nhất). *Dh 55*
- (i) **Sở Thuộc Cách Tuyệt Đối**: Cả chủ ngữ, và phân từ làm vị ngữ của mệnh đề đều được dùng ở Sở Thuộc Cách. Cấu trúc này được gọi là Sở Thuộc Cách Tuyệt đối. Xem BÀI HỌC 23, Số **96**.

**221. Locative Case:**

- (a) The Locative case answers the question “where and when?”:
- **Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti** (monks are walking up and down in the open air). *Ud 7*
  - **Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati** (the Lord is staying in the Anāthapiṇḍika’s grove). *SI 1*
  - **Maṃ eva tasmim̐ samaye anussareyyātha** (Do ye on that occasion call me to your mind). *SI 219*
  - **Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno** (this son of Deva being yet a man in former days). *SI 232*
- (b) The object of doubt, fear, love, delight, conviction, respect, sympathy, pity, compassion and infliction of pain or harm are expressed by means of Locative Case:
- **Buddhekaṅkhati** (he has doubt about the Buddha). *MI 101*
  - **Sīho’va saddesu asantasanto** (not feeling fear of sounds like a lion). *Sn 71*
  - **Rūpe snehaṃ na kubbaye** (one should not dote on visible object). *Sn 94*
  - **Buddhe pasanno** (convinced of the Buddha or having faith in the Buddha). *SI 35*
  - **Saṅghe ca tibbagāravo** (and having deep respect for the Order). *SI 35*
  - **Atthi me tumhesu anukampā** (I have sympathy for you). *MI 12*
  - **Yo...adaṇḍesu dussati** (whosoever offends against the harmless). *Dh 137*
- (c) The Locative Case is used in expressing the object of touching, seizing, stinging, offending and kissing:
- **Ghaṭikāro. ...Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā** (Ghaṭikāra touching Jotipāla on his hair). *M II 47*
  - **Coram̐ cūlāya<sup>lock of hair</sup> gaṇhitvā** (having seized the thief by the top-knot). *DhA I 294*
  - **Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visānesu pi gaṇhanti** (the monks of the group of six catch hold of cows even by their horns). *Vin I 191*
  - **Naṃ seṭṭhī sīse cumbitvā** (the guild-master having kissed her on the head). *DhA I 190*
  - **Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim̐ vā aṅgapaccaṅge ḍaseyya** (the water-snake might bite him on his hand or arm or another part of his body). *MI 133*
  - **Pacceka-buddhe aparajjhitvā** (having offended the Silent Buddha). *PVA 263*
  - **Puttesu dāresu ca yā apekhā** (fond of sons and wives). *Sn 39*

**221. Định Sở Cách:**

(a) Định Sở Cách trả lời câu hỏi ‘ở đâu, và khi nào?’:

- **Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti** (monks are walking up and down in the open air). *Ud 7*
- **Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati** (Đức Thế Tôn ngự tại vườn ông Anāthapiṇḍika). *SI 1*
- **Maṃ eva tasmim samaye anussareyyātha** (ngay lúc đó, các người nên niệm tưởng đến ta). *SI 219*
- **Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno** (vị thiên tử này trước kia làm người). *SI 232*

(b) Vị ngữ chỉ sự nghi ngờ, sợ hãi, yêu thương, vui sướng, tin tưởng, tôn trọng, cảm thông, thương hại, từ bi và gây ra đau khổ, hay hãm hại đều được dùng với Định Sở Cách:

- **Buddhe kaṅkhati** (vị ấy nghi ngờ về Đức Phật). *MI 101*
- **Sīho’va saddesu asantasanto** (việc không sợ các tiếng như tiếng sư tử). *Sn 71*
- **Rūpe snehaṃ na kubbaye** (vị ấy không nên ham mê các sắc). *Sn 94*
- **Buddhe pasanno** ([vị] có tịnh tín nơi Đức Phật; có được niềm tịnh tín nơi Đức Phật). *SI 35*
- **Saṅghe ca tibbagāravo** (và có hết lòng cung kính Tăng già). *SI 35*
- **Atthi me tumhesu anukampā** (có sự thương tưởng của ta đến các người) (ta có sự thương tưởng đến các con). *MI 12*
- **Yo...adaṇḍesu dussati** (người nào ... hại<sup>đả</sup> thương đến những người vô hại<sup>không</sup> gây gộc). *Dh 137*

(c) Định Sở Cách được sử dụng để diễn tả vị ngữ chỉ sự xúc chạm, bắt lấy, châm chích, xúc phạm, và thương yêu:

- **Ghaṭikāro. ...Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā** (Thợ gổm Ghaṭikāra sau khi sờ các tóc của Jotipāla). *MII 47*
- **Coramaṃ cūlāya gaṇhitvā** (sau khi đã tóm lấy kẻ trộm bằng búi tóc). *DhA I 294*
- **Chabbaggiyā bhikkhū gāvinaṃ visānesu pi gaṇhanti** (nhóm lục vị tỳ khưu cũng tóm lấy các cái sừng của những con bò cái). *Vin I 191*
- **Naṃ seṭṭhī sise cumbitvā** (vị triệu phú sau khi hôn lên đầu nó<sup>[có ấy, anh ấy]</sup>). *DhA I 190*
- **Tassa so alagaddo hatthe vā bhāhaya vā aññatarasmim vā aṅgapaccaṅge daseyya** (con rắn nước đó có thể cắn vị ấy trên tay, hay cánh tay, hay bộ phận khác). *MI 133*
- **Pacceka-buddhe aparajjhivā** (sau khi đã phạm đến vị Phật Độc Giác). *PVA 263*
- **Puttesu dāresu ca yā apekhā** (người nữ nào có sự trìu mến các con cái và các con dâu). *Sn 39*

- (d) The sense 'amidst' or 'among' is also expressed by the Locative Case:
- **Evam nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā** (the wisers will falter not amidst praise and blame). *Dh 81*
  - **Danto seṭṭho manussesu** (best among men is the tamed man). *Dh 321*
- (e) The person under whom one studies or practises virtues, whom or which one treats, towards whom one behaves, at which one is clever and from which one disappears are expressed by Locative Case:
- **Bhagavati brahmacariyaṃ carissāmi** (I will live the Higher life under the Lord). *MI 426*
  - **Katham mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma** (reverend Sir, how should we treat the remains of the Perfect One?) *D II 141*
  - **Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito...bahuṃ puññaṃ pasavati** (the wise man who behaves rightly towards two persons begets much merit). *AI 90*
  - **Sattesu vipapaṭipajjanti** (they wrongly behave towards living beings). *SI 74*
  - **Kusalo viñāya tantissare** (were you clever at the lute's stringed music?) *Vin I 191*
  - **Suddhāvāsesu devesu antarahito** (having vanished from the Deves of Pure Abodes). *SI 26*
- (f) The cause also is expressed by Locative Case:
- **Omasa-vāde pācittiyaṃ** (on account of insulting speech there is the offence of expiation). *Vin IV 6*
- (g) In expressing the sense 'in regard to', 'with regard to', 'as regards' or 'with respect to', the Locative Case is used:
- **Pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi** (the vision arose in me in regard to things not heard by me before). *SI 7*
- (h) **The Locative Absolute:** Just as in the case of Genitive Absolute, here too, both the subject and the participle are put in the Locative Case. This construction is called Locative Absolute. See LESSON 23, No. **97**.
- **Parinibbute Bhagavati** (when the Lord passed away).
  - **Acira-pakkantesu... jaṭilesu** (not long after those ascetics of matted hair had set out). *SI 78*
  - **Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne** (even when so broad a hint was being dropped by the Lord). *UD 65*
  - **Sāriputassa vaṇṇe bhaññaṃāne** (while the praise of Sāriputta was being uttered). *SI 64*

- (d) Ý nghĩa 'ở giữa', hoặc 'trong số' cũng được diễn tả bằng Định Sở Cách:
- **Evam nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā** (những bậc trí sẽ không cau mày trước các điều khen và chê). *Dh 81*
  - **Danto setṭho manussesu** (người đã được huấn tập là tối thắng ở giữa nhân loại). *Dh 321*
- (e) Người chỉ dẫn hay nghiêm trì giới luật, người cử xử, đối đãi ai và vật gì, thiện xảo về cái gì, và người biến mất từ cái gì đều được diễn tả bằng Định Sở Cách:
- **Bhagavati brahmacariyaṃ carissāmi** (tôi sẽ hành Phạm hạnh ở Đức Thế Tôn). *MI 426*
  - **Kathaṃ mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma** (bạch ngài, chúng con phải xử sự như thế nào đối với xá lợi của Đức Như Lai?) *D II 141*
  - **Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito...bahum puññaṃ pasavati** (bậc trí, là vị đang đối xử đúng đắn đối với hai người<sup>[2]</sup> đáng sinh thành], tích lũy nhiều phước đức). *AI 90*
  - **Sattesu vippaṭipajjanti** (họ ngược đãi đối với các chúng sanh). *SI 74*
  - **Kusalo viñāya tantissare** (bạn có thiện xảo trong giai điệu của đàn cầm không?) *Vin I 191*
  - **Suddhāvāsesu devesu antarāhito** ([vị] đã được biến mất từ chư thiên cõi Tịnh Cư). *SI 26*
- (f) Nguyên nhân cũng được diễn tả bằng Định Sở Cách:
- **Omasa-vāde pācittiyaṃ** (đối với / khi nói lời mắng nhiếc, phạm ưng đối trị). *Vin IV 6*
- (g) Để diễn tả ý nghĩa 'liên quan đến', 'liên hệ đến', 'về phần', hoặc 'đối với', Định Sở Cách được sử dụng:
- **Me pubbe ananussutesu dhammesu cakkhumaṃ udapādi** (nhân đã khởi sanh [nơi Ta] đối với các pháp chưa từng được nghe trước đây). *SI 7*
- (h) **Định Sở Cách Tuyệt Đối**: Cũng giống như Sở Thuộc Cách Tuyệt Đối, ở đây cũng vậy, cả chủ ngữ, và phân từ đều được dùng với Định Sở Cách. Cấu trúc này được gọi là Định Sở Cách Tuyệt Đối. Xem BÀI HỌC 23, Số **97**.
- **Parinibbute Bhagavati** (khi Đức Thế Tôn đã nhập diệt).
  - **Acira-pakkantesu... jaṭilesu** (không bao lâu, các vị đạo sĩ bện tóc đã lên đờng). *SI 78*
  - **Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne** (trong khi đang làm hiện tượng quá rõ ràng từ Đức Thế Tôn). *UD 65*
  - **Sāriputassa vaṇṇe bhaññaṃ māne** (khi tôn giả Sāriputa đang thốt lên lời tán thán). *SI 64*



## Adjectives

**222.**

- (a) As has already been said, an adjective agrees with the noun it qualifies, expressed or understood, in gender, number and case:  
- **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti** (the mean and unwholesome states rise up in mind). *A I 14*
- (b) Adjectives are used as nouns and take the case-endings just as nouns do:  
- **Samvāsena kho mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañca kho paññavatā no duppaññena** (great king, you can get to know a person's ethics by living with them, ... and that is only if one is wise and is not unwise). *S I 78*
- (c) The numeral adjectives differ somewhat from the ordinary adjectives. Read LESSON 30, No. **151.**  
The noun connected with a comparative adjective is put in the Ablative Case:  
- **Mānusakehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā paṇīatarā ca** (the heavenly pleasures are more pleasing and more excellent than human pleasures). *M I 505*
- (d) An adjective of superlative degree governs a noun in the Genitive or Locative:  
- **Virāgo seṭṭho dhammānaṃ** (passionlessness is the best of mental states). *Dh 27*  
- **Danto seṭṭho manussesu** (the tamed one is the best among men). *Dh I 321*

## Pronouns

**223.**

- (a) The personal pronoun of the third person i.e. **ta(d)** is declined in all the three genders. Frequently it appears in sentences as an adjective qualifying the noun it is connected with:  
- **So bhikkhu jahāti ora-pāraṃ** (that monk quits bounds both here and you). *Sn 1*
- ◆ The personal pronoun of the first person is the same in all the three genders:  
- **Kasmā maṃ amma rodasi (tvam)** (mother, why do you morn me). *Th I 44*

## Tính từ

**222.**

- (a) Như đã nói, một tính từ hòa hợp với danh từ về giới, số và cách mà nó bổ nghĩa, được biểu đạt hay đã hiểu:
- **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti** (các pháp ác và bất thiện đang khởi sanh). *AI 14*
- (b) Tính từ được sử dụng như danh từ, và có biến tố như danh từ (được chia biến cách):
- **Samvāsena kho mahārāja sīlaṃ veditabbam, tañca kho paññavatā no duppaññena** (tâu Đại Vương, do cộng trú, giới có thể được nhận biết ... và điều ấy chỉ bởi người có tuệ, không phải bởi người có ác tuệ). *SI 78*
- (c) Tính từ số đếm có phần khác biệt so với tính từ số thứ tự. Đọc BÀI HỌC 30, Số **151**.  
Danh từ liên hệ với tính từ so sánh được dùng với Xuất Xứ Cách:
- **Mānusakehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā paṇitatarā ca** (các lạc cõi trời thù thắng hơn và vi tế hơn các lạc cõi người). *MI 505*
- (d) Một tính từ cấp so sánh nhất được dùng với danh từ ở Sở Thuộc Cách, hay Định Sở Cách:
- **Virāgo seṭṭho dhammānaṃ** (ly tham ái là cao thượng nhất trong<sup>(đối với)</sup> các pháp). *Dh 27*
  - **Danto seṭṭho manussesu** (người đã được huấn tập là hạng nhất ở giữa nhân loại). *Dh I 321*

## Đại Từ

**223.**

- (a) Đại từ nhân xưng của ngôi thứ ba tức là **ta(d)** được chia biến cách cả ba tánh. Nó thường xuất hiện trong các câu như một tính từ bổ nghĩa cho danh từ mà nó liên hệ:
- **So bhikkhu jahāti ora-pāraṃ** (vị tỳ khuru đó từ bỏ bờ này và bờ kia). *Sn 1*
- ◆ Đại từ nhân xưng của ngôi thứ nhất giống nhau ở cả 3 tánh:
- **Kasmā maṃ amma rodasi (tvam)** (thưa mẹ, tại sao mẹ lại khóc than con). *Th I 44*

◆ **Te** (by thee, to thee, thy), **me** (by me, to me, my), **vo** (you, by you, to you, your) and **no** (us, by us, to us, our) are enclitics and are always placed after a word:

- **Puttā matthi (puttā me atthi)** (I have children). *Dh 6*

- **āmantayāmi vo** (I exhort you). *D II 56*

(b) The Relative pronoun **ya(d)** agrees with its antecedent in number and gender. Its Case is determined by the other parts of the sentence:

- **Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa** (those cankers that had to do with the defilements... those have been got rid of by the Tathāgata). *MI 464*

- **(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha** (he said, "I will do what I can to please the Order"). *MI 443*

- **Yā imasmim̐ janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi** (I long for the most beautiful woman in this district).

(c) When the Relative pronoun '**ya(d)**' is repeated it expresses the sense 'whosoever' or 'whatsoever', and the correlative pronoun also is repeated:

- **So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati** (Wherever he likes (to go) there he goes and wherever he likes [to stand] there he stands). *SI 271*

(d) Sometimes the Relative Pronoun is followed by the indefinite pronoun to express the senses 'whosoever, whatsoever' and 'any whatsoever':

- **Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni** (whosoever, monks, should thus develop these four applications of mindfulness for seven years...). *NI 63*

- **Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ** (whatever perfunctory deed). *Dh 312*

- **Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā** (by whatever monk these five forms of mental barrenness are got rid of). *MI 103*

◆ **Te** (bởi người, đến người, của người), **me** (bởi tôi, đến tôi, của tôi), **vo** (bạn, bởi bạn, với bạn, của bạn) and **no** (chúng tôi, bởi chúng tôi, với chúng tôi, của chúng tôi) là những từ ghép và luôn được đặt sau một từ:

- **Puttā matthi (puttā me atthi)** (Tôi có con cái). *Dh 6*

- **āmantayāmi vo** (ta sách tấn<sup>(khuyến nhủ)</sup> các người). *D II 56*

(b) Đại từ Quan hệ **ya(d)** hòa hợp với mệnh đề đứng trước về số, và tánh. Biến cách của nó được quyết định bởi các phần khác của câu đó:

- **Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa** (các lậu hoặc uế nhiễm nào ... chúng<sup>[các lậu hoặc ô nhiễm]</sup> đã được đoạn tận bởi Đức Thế Tôn). *MI 464*

- **(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha** (vị ấy đã nói rằng: 'Tôi sẽ làm gì để Tăng chúng hoan hỷ'). *MI 443*

- **Yā imasmim janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi** (tôi mong ước [người đó, mà] người con gái nào đẹp nhất trong xứ sở này).

(c) Khi Đại từ Quan hệ '**ya(d)**' được lặp lại, nó diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai', hay 'bất cứ điều gì', và đại từ tương ứng cũng được lặp lại:

- **So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati** (anh ấy muốn bất kỳ nơi nào, anh ấy đi bất kỳ nơi đó, anh ấy thích nơi đâu, anh ấy đứng nơi đó). *SI 271*

(d) Đôi khi, Đại từ Quan hệ được theo sau bởi đại từ bất định để diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai, bất cứ điều gì', và 'dù bất cứ điều gì':

- **Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni** (này chư tỳ khuru, vị nào nên tu tứ tập niệm xứ này như vậy trong ba năm...). *NI 63*

- **Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ** (bất kỳ hành động buông lung nào). *Dh 312*

- **Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā** (bất kỳ vị tỳ khuru nào đoạn trừ được năm tâm hoàng vui này). *MI 103*

- (e) Sometimes the Relative Pronoun is followed by an Interrogative Pronoun with the particle '**vā**':  
- **Yo vā ko vā** (whosoever).
- (f) Relative Pronoun followed by a Demonstrative Pronoun expresses the sense 'whatever' or 'whichever' and when the particle '**vā**' follows each of them, it expresses the sense "this or that" or "ordinary".  
- **Yo vā so vā yakkho** (an ordinary Yakkha). *SI 160*  
[**na yo vā so vā yakkho**: not this or that *Yakkha*, i.e. not any (ordinary) kind of *Yakkha*]
- (g) There are three kinds of Demonstrative Pronouns, namely, **ta(d)**, **eta(d)** and **idaṃ**. They are used in sentences both as pure Pronouns and pronominal adjectives as well.
- ◆ Frequently we meet in the text the constructions **so ahaṃ**, **so tvaṃ**, **ayamaṃ**, **eso'haṃ**, **taṃ maṃ**, **tassa mayhaṃ** and the like. In such phrases the preceding pronoun expresses the sense "aforesaid". Thus '**so ahaṃ**' means "I (being such as mentioned before)":  
- **So ahaṃ vicarissāmi gāmā gāmaṃ nagā nagaṃ**  
(I who have understood the doctrine as mentioned before, will now go from village to village and from city to city [or from mountain to mountain]). *SI 215*
- (h) Sometimes the pronoun '**eta(d)**' or '**idaṃ**' preceded by '**ta(d)**' emphasizes the sense of the succeeding pronoun:  
- '**So eso**' or '**so ayaṃ**' (this very same person).
- (i) In some places '**eta(d)**' expresses the sense 'there' while '**eta**' or '**idaṃ**' the sense 'here':  
- **So dāraḥ gacchati** (there the boy goes).  
- **Eso (ayaṃ) dāraḥ āgacchati**  
(here the boy comes).
- (j) The Demonstrative Pronoun being repeated gives the sense 'several' or 'various':  
- **Tam taṃ kāraṇaṃ āgamma** (concerning this or that [or various incidents]). *Dh A II*

- (e) Đôi khi, Đại từ Quan hệ được theo sau bởi một Đại từ Nghi vấn có mạo từ '**vā**':  
- **Yo vā ko vā** (bất kỳ ai, bất cứ ai).
- (f) Đại từ Quan hệ theo sau là Đại từ Chỉ định diễn tả ý nghĩa 'bất cứ cái gì' hoặc 'bất cứ cái nào' và khi mạo từ '**vā**' theo sau mỗi đại từ đó, nó diễn tả ý nghĩa 'cái này, hay cái kia', hay 'thường, thông thường, bình thường'.  
- **Yo vā so vā yakkho** (vị Dạ-xoa thường). *SI 160*  
[**na yo vā so vā yakkho**: không phải vị Dạ-xoa này hay kia, tức là: không phải bất kỳ (thường) vị Dạ-xoa nào]
- (g) Có ba loại Đại từ Chỉ định, đó là **ta(d)**, **eta(d)** và **idam**. Chúng được sử dụng trong các câu vừa là Đại từ thuần túy cũng như tính từ đại từ.  
◆ Chúng ta thường gặp trong các cấu trúc văn bản như **so aham**, **so tvam**, **ayamaḥam**, **eso'ham**, **taṃ maṃ**, **tassa mayham**, v.v... Trong những cụm từ như vậy, đại từ đứng trước diễn tả ý nghĩa 'đã nói ở trên'. Như vậy '**so aham**' có nghĩa là 'Tôi đây (như đã đề cập trước đó)':  
- **So aham vicarissāmi gāmā gāmaṃ nagā nagam** (tôi đây sẽ du hành từ làng này đến làng khác, từ thành này đến thành khác). *SI 215*
- (h) Đôi khi, đại từ '**eta(d)**', hay '**idam**' đứng trước '**ta(d)**' nhấn mạnh ý nghĩa của đại từ phía sau:  
- '**So eso**' hay '**so ayam**' (chính người này, chính vị ấy).
- (i) Trong vài trường hợp '**eta(d)**' diễn tả ý nghĩa 'ở đó', trong khi '**eta**', hay '**idam**' mang ý nghĩa 'ở đây':  
- **So dārako gacchati** (đưa bé trai đi đến đó).  
- **Eso (ayam) dārako āgacchati** (đưa bé trai [này] trở lại đây).
- (j) Đại từ Chỉ định được lặp lại thì mang lại ý nghĩa 'vài', hoặc 'khác nhau, nhiều thứ khác nhau':  
- **Tam taṃ kāraṇam āgamma** (liên quan đến cái này hay cái khác [hay nhiều thứ khác nhau]). *Dh A II*

## Verbs

**224.**

(a) There are six Tenses and three Moods in Pāḷi. Tenses are Present, Aorist, Imperfect Past, Future and Conditional.

Moods are: Indicative, Imperative and Opatative. There is also a Future Imperative very seldom met with, which is included in the Imperative Mood itself.

(b) The Indicative Mood expresses three kinds of statements, namely, affirmation, negation and interrogation. When expressing a negation or interrogation no auxilliary verb is used as in English. Simply by using a negative particle like '**na**', a sentence turns Negative. By putting emphasis on a word (in conversation), or by using an Interrogative pronoun or adverb an expression becomes interrogative.

◆ Affirmative:

- **Bhagavā Sāvattthiyaṃ viharati**  
(the Lord stays in Sāvattthi)

◆ Negative:

- **So paṭhaviṃ na maññati** (he does not think in a wrong way of Extension). *MI 3*

◆ Interrogative:

- **Kāya-daṇḍan'ti Tapassi vadesi**  
(do you say 'wrong of body', Tapassi?) *MI 372*

- **Santi te evarūpā ābādhā**  
(have you diseases like these?) *Vin I 72*

- **Ko pana bhante hetu** (what is the cause, revered sir?)

- **Api nu naṃ brāhmaṇā mante vāceyyuṃ vā na vā**  
(would the brahmans teach him their Verses or not?)

- **Kattha'dāni so Bhagavā viharati**  
(where is the Lord staying now?)

(c) The Present Tense in Pāḷi corresponds to the Present Tense, Present Continuous Tense and the Historical Present in English.

◆ Present Tense:

- **Sadiso me na vijjati** (there is none like me). *Vin I 7*

◆ Present Continuous:

- **Gacchāmi Kāsinaṃ puram**  
(I am going to the city of Kāsis). *Vin I 7*

## Động từ

224.

(a) Có sáu Thì, và ba Cách trong tiếng Pāli. Các Thì có Hiện Tại, Quá Khứ, Bất Thành Khứ, Tương Lai, và Điều Kiện.

Các Cách là: Chỉ Định, Mệnh Lệnh, và Mong Mỏi. Ngoài ra, còn có Mệnh Lệnh Tương Lai rất hiếm gặp, được bao gồm trong chính Mệnh Lệnh Cách.

(b) Chỉ Định Cách diễn tả ba loại câu, đó là: khẳng định, phủ định, và nghi vấn. Khi diễn tả sự phủ định, hoặc nghi vấn, không có trợ động từ nào được sử dụng như trong tiếng Anh. Đơn giản chỉ cần sử dụng mạo từ phủ định như '*na*', câu sẽ chuyển thành Phủ định. Bằng cách nhấn mạnh vào một từ (trong cuộc trò chuyện), hoặc bằng cách sử dụng đại từ, hoặc trạng từ Nghi vấn, sự diễn đạt sẽ trở thành nghi vấn.

◆ Khẳng định:

- **Bhagavā Sāvattiyam viharati**

(Đức Thế Tôn trú ở thành<sup>(gần)</sup> Sāvatti)

◆ Phủ định:

- **So paṭhavim na maññati** (vị ấy không suy nghĩ về địa đại). *MI 3*

◆ Nghi vấn:

- **Kāya-daṇḍan'ti Tapassi vadesi**

(Này Tapassi, ông có nói rằng: 'thân phật' không?) *MI 372*

- **Santi te evarūpā ābādhā**

(các ông có các bệnh như các thứ<sup>[bệnh]</sup> này không?) *Vin 172*

- **Ko pana bhante hetu** (bạch ngài, nguyên nhân là gì?)

- **Api nu nam brāhmaṇā mante vāceyyum vā na vā**  
(các vị Bà-la-môn sẽ dạy vị ấy các chú thuật hay không?)

- **Kattha'dāni so Bhagavā viharati**

(bây giờ Đức Thế Tôn đang trú ở đâu?)

(c) Thì hiện tại trong tiếng Pāli tương đương với Thì Hiện Tại, Thì Hiện Tại Tiếp Diễn, và Hiện Tại Lịch Sử trong tiếng Anh.

◆ Thì Hiện Tại:

- **Sadiso me na vijjati** (không có ai giống tôi). *Vin 17*

◆ Hiện Tại Tiếp Diễn:

- **Gacchāmi Kāsinaṃ puram**

(Tôi sẽ đi đến kinh thành của thần dân Kāsi). *Vin 17*



- (d) The Present Tense expresses also an existing fact:  
- **Na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ**  
(hatreds are never calmed down by returning  
hatreds). *Dh 5 [na ... kudācanaṃ: never]*
- (e) Even both the nearest Past and nearest Future are also  
expressed by the Present Indicative:  
- **Gambhīraṃ bhāsati vācaṃ** (you have just  
spoken a word of deep meaning). *SI 35*  
- **Kāyassa bhedaṃ duppañño nirayaṃ so  
upapajjati** (at the body's wreck that foolish  
person will go to a state of misery). *Dh 140* (This  
was said referring to a person nearing his death).
- (f) Though there are three kinds of Past tenses, the Aorist  
(**Ajjatani**) is the one most frequently used to express all  
kinds of past incidents. The Past Imperfect (**Hiyattani**) is  
less frequent. The Past Perfect (**Parokkhā**) is not met with  
in the Pāḷi Canon except the verb '**babhūva**' in the verse:  
- **Tatthappanādo tumulo babhūva**  
(there arose a loud tumult / shriek of joy). *J VI 282*
- (g) The forms '**āha, āhu**' and '**āhaṃsu**' are frequently met  
with. But they are regarded by ancient Pāḷi Grammarians  
as the forms of Aorist Tense. The much later Pāḷi classics  
are rich in forms of Past Perfect (**Parokkhā**).
- (h) The Future Indicative (**Bhavissanti**) (Future Tense)  
generally expresses an action to be performed in the time  
yet to come. It is used also in the sense of "can" or "must".  
- **Ayaṃ [vanappati] mahesakkhāya devatāya  
adhiggaḥito bhavissati** (this [great tree] must be  
tenented by a powerful tree-spirit). *DhA I 3*
- (i) The Imperative Mood is used to denote a command,  
entreaty, blessing, curse, request and aspiration. Read  
LESSON 6, No. **18**.
- (j) The Optative Mood denotes the sense of a hope, prayer,  
wish, condition probability, capability permission etc.  
Read LESSON 7, No. **23**.
- (k) "The Conditional Tense (**Kālātipatti**) is used to express the  
past condition with, implied impossibility or supposition,  
contrary to facts. It is used both in protasis (the dependent clause of  
a conditional sentence), and apodosis (the main clause of a conditional sentence)".  
(Pāḷi grammar by H. H. Tilbe) See LESSON 27.
-

- (d) Thì Hiện Tại cũng diễn tả một sự việc đang hiện hữu:  
- **Na hi verena verāni sammantīdha kudācanam**  
(ở đây, các sự hận hận không bao giờ lắng dịu bằng sự hận thù). *Dh 5 [na ... kudācanam: không bao giờ]*
- (e) Kể cả Quá Khứ gần nhất và Tương Lai gần nhất cũng được diễn tả bằng thì Hiện Tại Chỉ Định:  
- **Gambhīram bhāsati vācam** (bạn vừa mới nói một từ có nghĩa sâu sắc). *SI 35*  
- **Kāyassa bhedā duppañño nirayam so upapajjati** (sau khi thân hoại mạng chung, kẻ thiếu trí sẽ sanh về địa ngục). *Dh 140* (Người ta nói điều này ám chỉ một người sắp chết).
- (f) Mặc dù có ba loại Thì Quá Khứ, nhưng Thì Quá Khứ (**Ajjatani**) là thì được sử dụng thường xuyên nhất để diễn tả tất cả các loại sự việc trong quá khứ. Bất Thành Khứ (**Hiyattani**) ít xảy ra hơn. Hoàn Thành Quá (**Parokkhā**) không được đề cập trong Kinh điển Pāli, ngoại trừ động từ '**babhūva**' trong câu kệ này:  
- **Tatthappanādo tumulo babhūva**  
(đã có một tiếng vang lên lớn / tiếng reo vui lớn ở đó). *JVI282*
- (g) Các hình thức: '**āha, āhu**' và '**āhamsu**' thường xuyên bắt gặp. Nhưng chúng được các nhà Ngữ Pháp Pāli cổ xem là các dạng của thì Thì Quá Khứ. Các tác phẩm kinh điển Pāli sau này rất phong phú về các hình thức của Hoàn Thành Quá (**Parokkhā**).
- (h) Chỉ Định Tương Lai (**Bhavissanti**) (Thì Tương Lai) thường diễn tả một hành động sẽ được thực hiện trong thời gian chưa tới (sắp tới). Nó cũng được dùng với nghĩa 'có thể', hoặc 'phải'.  
- **Ayam [vanappati] mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissati** (cái [cây to] này chắc phải được một vị thiên đại thần lực cai quản). *DhA 13*
- (i) Mệnh Lệnh Cách được sử dụng để biểu đạt một mệnh lệnh, lời cầu xin, sự chúc phúc, sự nguyện rửa, lời yêu cầu, và nguyện vọng. Đọc BÀI HỌC 6, Số **18**.
- (j) Mong Muốn Cách biểu đạt ý nghĩa của một niềm hy vọng, lời cầu nguyện, điều mong muốn, điều kiện có khả năng (xảy ra), khả năng cho phép, v.v. Đọc BÀI HỌC 7, Số **23**.
- (k) 'Thì Điều Kiện (**Kālātipatti**) được sử dụng để diễn tả điều kiện trong quá khứ với ngụ ý là không thể hoặc giả định, trái với sự thật. Nó được sử dụng cả trong mệnh đề phụ, và mệnh đề chính (của câu điều kiện)'. (Ngữ Pháp Pāli của H. H. Tilbe) See BÀI HỌC 27.

## Participles

225.

- (a) The Participles are of two kinds, declinable and indeclinable. The Gerund is indeclinable and is also called Indeclinable Past Participle by some Grammarians. All other Participles are declinable. They include Present Participles, declinable Past Participles and Potential Participles or Future Passive Participles.

The Declinable Participles present, past or future are all of the nature of adjectives and are inflected in the gender, number and case of the nouns which they refer to. The Past Participles and the Potential Participles are also used in sentences predicatively. The Present Participle of Pāḷi corresponds to the same in English ending in '-ing'. It may be translated into English using the word "while" or "whilst". Sometimes the Present Participle is used substantively and is to be translated beginning with "he who" or "that which":

- **So dibbena cakkhunā... satte passati cavamāne upapajjamāne** (he, by the Deva-vision... sees beings who are passing hence and uprising there). *MI 358*

- (b) The present participle is also used in the sense of a potential verb and when translating into English the conjunction "if" should begin the clause.

- **Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto... vuṭṭhāti tamhā ābādhā** (here again there is a patient that recovers from his illness, if he gets proper diet... but not if he does not get it). *Pug 20*

- (c) The Past Participles both active and passive, apart from acting as a real Past Participle, frequently play the part of a past verb (either as Aorist, Imperfect Past or Past Perfect), and agree with the subject of the sentence (or the clause) in gender, number and case. This is the predicative use of the Past Participles.

- (d) Sometimes the verb '**hoti, ahoṣi, hessati, hotu**' or any form or the verb formed from the root ' $\sqrt{hū}$ ' or ' $\sqrt{bhū}$ ' may follow the declinable Participle, relevant to the sense it expresses:

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti** (the householder Dasama has arrived at Pāṭaliputta). *MI 354*

- **Āsanāni paññattāni honti** (seats have been prepared). *MI 354*

## Phân Từ

**225.**

- (a) Phân từ có hai loại, biến cách và bất biến cách (bất biến từ). Danh động từ là một dạng bất biến từ, và cũng được một số nhà ngữ pháp gọi là Phân từ Quá khứ bất biến. Tất cả các phân từ khác đều có thể chia biến cách. Chúng bao gồm Phân từ Hiện tại, Quá khứ Phân từ bất biến, và Khả năng Phân từ hay Phân từ Tương lai Bị động.

Các Phân từ biến cách hiện tại, quá khứ hoặc tương lai đều có tính chất của tính từ, và được chia biến cách theo tánh, số, và biến cách của các danh từ mà nó đi cùng. Quá khứ Phân từ, và Khả năng Phân từ cũng được sử dụng khẳng định trong các câu. Hiện tại Phân từ của tiếng Pāli tương ứng với phần cuối bằng '*đang*' trong tiếng Việt ('*-ing*' trong tiếng Anh). Nó có thể được dịch sang tiếng Việt bằng cách sử dụng từ 'trong khi', hoặc 'trong lúc'. Đôi khi, Hiện tại Phân từ được sử dụng như một danh từ, và được dịch bắt đầu bằng 'vị nào mà', hay 'cái nào mà':

- **So dibbena cakkhunā... satte passati cavamāne upapajjamāne** (vị ấy với thiên nhãn... thấy chúng sanh đang chết từ đây và sanh lên ở đó). *MI 358*

- (b) Hiện tại Phân từ cũng được sử dụng theo nghĩa của một động từ khả năng, và khi dịch sang tiếng Việt, từ 'nếu' sẽ bắt đầu mệnh đề đó.

- **Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto... vuṭṭhāti tamhā ābādhā** (và ở đây, có hạng người bệnh khi đang có được các món thích hợp, không phải không có được, ... bình phục từ chúng bệnh đó). *Pug 20*

- (c) Quá khứ Phân từ cả chủ động, và bị động, ngoài vai trò là Quá khứ Phân từ thật, thường đóng vai trò của một động từ quá khứ (như Thì Quá Khứ, Bất Thành Khứ, hay Hoàn Thành Quá), và hòa hợp với chủ ngữ của câu đó (hoặc mệnh đề) về tánh, số, và cách. Đây là cách dùng vị ngữ của Quá khứ Phân từ.

- (d) Đôi khi, các động từ '**hoti, ahoṣi, hessati, hotu**', hoặc bất kỳ dạng, hoặc động từ nào được hình thành từ gốc động từ '**√hū**' hoặc '**√bhū**' có thể theo sau Phân từ bất biến, thích hợp với ý nghĩa mà nó diễn đạt:

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtam anuppatto hoti** (vị gia chủ Dasama [đã được] đã đến được Pāṭaliputta). *MI 354*

- **Āsanāni paññattāni honti**

(những chỗ ngồi đã được soạn sẵn). *MI 354*

- (e) Some declinable Participles are used as nouns as well as adjectives. The '**buddha**' and '**sugata**' are Past Participles. '**Buddha**' means "awakened" but is used as a noun. '**Sugata**' means 'gone well' and is used as an epithet of the Buddha and sometimes as an adjective.

Some more Examples:

- **Attano'va avekkheyya katāni akatāni ca** (one should take notice of what one has done or not done). *Dh 50*

- **Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ** (there, monks, is a not-born, a not-become, a not-made, a not-compounded). *Ud 80*

**Mahant** (great), **bhavant** (dear, friendly) and **sant** (a good person) are some Participles used as adjectives and as nouns.

◆ '**Mahant**' is the Present Participle formed from the root  $\sqrt{\text{Mah}}$  (to worship).

◆ "**Bhavant**' is the Present Participle from the root  $\sqrt{\text{bhū}}$  (to become, to grow).

◆ '**Sant**' is the Present Participle formed from the root  $\sqrt{\text{as}}$  (to be).

- (f) A Past Participle is also used as an abstract noun:

- **Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi** (there is wavering for him who has clung, but for him who has not clung to, there is no wavering). *Ud 81*

- (g) The declinable Past Participle is also used as a gerund:

- **Ekamantaṃ thitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca** (that deity, having stood aside, said this to the Lord). *S II*

- **Atha kho tā devatāyo... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturaṃsu** (then those gods, having vanished from among the gods of the Pure Abodes appeared before the Lord). *SI 26*

- (h) The agent of the action denoted by the Past Participle Passive may be put either in the Instrumental Case or in the Genitive Case:

- **Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito** (the Order of the monks has been led properly by the good Gotama). *MI 339*

- **Sāvattiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti** (alms food has come to be prepared in a public rest house near Sāvattthi by some guild). *Vin IV 60*

- (e) Một số Phân từ bất biến được sử dụng như danh từ cũng như tính từ. Từ '**buddha**', và '**sugata**' là Quá khứ Phân từ. '**Buddha**' nghĩa là 'đã được thức tỉnh' nhưng nó được sử dụng như danh từ. '**Sugata**' nghĩa là 'đã được khéo đi', và được dùng như hồng danh của Đức Phật, và đôi khi như một tính từ.

Vài ví dụ:

- **Attano'va avekkhēyya katāni akatāni ca** (người ấy nên tìm xem<sup>[chú trọng]</sup> vào những việc của mình đã làm hay chưa làm). *Dh 50*

- **Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam** (này chư tỳ khuru, có cái không sanh, không thành, không hành, không tạo tác<sup>[vô vi]</sup>). *Ud 80*

**Mahant** (lớn, đại), **bhavant** (quý mến, thân thiện), và **sant** (người tốt) là vài Phân từ được sử dụng như tính từ và danh từ.

◆ '**Mahant**' là Hiện tại Phân từ được thành lập từ gốc động từ √**Mah** (đánh lễ).

◆ '**Bhavant**' là Hiện tại Phân từ được thành lập từ gốc động từ √**bhū** (là, trở thành, lớn, trưởng thành).

◆ '**Sant**' là Hiện tại Phân từ được thành lập từ gốc động từ √**as** (thì, là, trở thành).

- (f) Quá khứ Phân từ cũng được dùng như một danh từ trừu tượng:

- **Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi** (there is wavering for him who has clung, but for him who has not clung to, there is no wavering). *Ud 81*

- (g) Quá khứ Phân từ biến cách cũng được sử dụng như một danh động từ:

- **Ekamantaṃ ̣hitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca** (khi đã được đứng một bên, vị thiên đó đã bạch điều này đến Đức Thế Tôn). *S II*

- **Atha kho tā devatāyo... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturaḥamsu** (rồi, các vị thiên này, là những vị đã được biến mất giữa chư thiên ở cõi Tịnh Cư, đã hiện ra trước mặt Đức Thế Tôn). *S I 26*

- (h) Tác nhân của hành động được ám chỉ bằng Quá khứ Phân từ Bị động có thể được sử dụng ở Sử Dụng Cách, hay Sở Thuộc Cách:

- **Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito** (chư tỳ khuru Tăng đã được chỉ dạy một cách đúng đắn bởi Đức Gotama). *M I 339*

- **Sāvattiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti** (đồ khát thực đã được soạn bởi một nhóm khác tại chỗ trú chân [tập thể] gần thành Sāvattihī). *Vin IV 60*

## Potential Participle

**226.**

(a) Potential Participle are used in the same way as the Passive Past Participles. They express the sense of fitness, propriety, obligation, necessity or capability. They are to be translated using the verbs "is to be", "ought to be", "should be", and occasionally "can be", "could be", "may be" or "might be".

- **Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo**  
(through not onslaught on creatures, onslaught on them should be got rid of). *MI 360*

◆ Like Adjectives, Potential Participle agree with the nouns they refer to in gender, number and case. They even act the part of the predicate with the agent either in Instrumental or Genitive case. They are sometimes used impersonally and put in the neuter gender and singular number. They are used also as neuter nouns:

- **Antarā-magge nadī taritabbā hoti**  
(on the way there is a river to be crossed). *Vin IV 64*

- **Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā** (these things, venerable Moggallāna, are certainly to be taken up and practised by a monk living in a forest, all the more by one staying near village). *MI 473*

- **Kataṃ karaṇīyaṃ**  
(what is to be done has been done). *MI 23*

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anupatto hoti kenacideva karaṇīyena** (the householder Dasama has arrived at Pāṭaliputta on some business or other). *MI 349*

## Khả Năng Phân Từ

**226.**

(a) Khả năng Phân từ được sử dụng giống như Quá khứ Phân từ Bị động. Chúng thể diễn tả ý nghĩa về sự phù hợp, đúng đắn, bốn phận, cần thiết, hoặc khả năng. Chúng được dịch bằng cách sử dụng các động từ 'là phải', 'phải là', 'nên là' và đôi khi 'có thể', 'có khả năng', 'có lẽ', hoặc 'có thể'.

- **Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo**  
(Y cứ vào không sát sanh, việc sát sanh cần phải đoạn trừ). *MI 360*

◆ Giống như Tính từ, Khả năng Phân từ hòa hợp với các danh từ mà chúng liên hệ về tánh, số, và cách. Thậm chí, chúng còn đóng vai trò là vị ngữ chỉ tác nhân ở Sử Dụng Cách hay Sở Thuộc Cách. Đôi khi chúng được sử dụng một cách khách quan, và được đặt ở dạng trung tánh, và số ít. Chúng cũng được sử dụng như danh từ trung tính:

- **Antarā-magge nadi taritabbā hoti**  
(con sông cần được băng qua trên con đường). *Vin IV 64*

- **Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā** (thật vậy, thưa tôn giả Moggallāna, các việc này cần phải tiếp thu, và thực hành bởi những vị<sup>[tỳ khuru]</sup> sống trong rừng, hơn thế nữa, bởi vị<sup>[tỳ khuru]</sup> sống cư ngụ gần làng). *MI 473*

- **Kataṃ karaṇīyaṃ**  
(việc cần làm đã được làm). *MI 23*

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti kenacideva karaṇīyena** (vị gia chủ Dasama đã được đến Pāṭaliputta vì việc cần làm hay việc khác). *MI 349*



## Infinitives

**227.** The Infinitive in Pāḷi expresses the sense "for the purpose of", "in order to", or "for". It corresponds to the infinitive in English language and involves the sense of the Dative Case.

This is used with verbs or participles which imply a wish or desire. The agent of the action denoted by an infinitive is the same as that of the verb or the predicative Participle. Mostly the Infinitive is used in a sentence in connection with the verbs '*arahati*' (he deserves), '*sakkoti*' (he is able) and '*icchati*' (he wants) and those of similar meaning:

- **So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotam chetvā sotthinā pāraṃ gantum** (he would not be able, having cut across the stream of the river Gaṅges using his arms, to go safely beyond). *MI 435*
- **Ichhāma mayaṃ mārisa Nimiṃ rājānaṃ datṭhum** (we wish, good sir, to see the king Nimi). *MI 78*
- **Na'dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke pariccajitum** (it is not easy for us now to give up gains, honours and fame). *MI 524*
- **Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese... mettaṃ bhāvetum** (On this supposition, a noble, too, is capable of developing a mind of friendliness). *MI 151*
- **Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammoditum** (now it was the custom of the Lords, Awakened Ones, to exchange friendly greetings with the monks coming from a distant place). *Vin IV 24*
- **Arahati pabbajito pabbajitassa piṇḍaṃ paṭiggahetum** (a monk is worthy to accept the alms-food of a monk). *Vin IV 24*
- **Alameva nibbinditum** (for sure, one ought to turn away from). *D II 198*

## Nguyên Thế

**227.** Trong Pāli, Nguyên Thế (động từ) diễn tả ý nghĩa 'vì mục đích', 'để', hoặc 'cho'. Nó tương ứng với nguyên thể trong tiếng Anh, và gồm có ý nghĩa của Chỉ Định Cách.

Nguyên Thế được sử dụng với động từ, hoặc phân từ ám chỉ về sự mong muốn, hay điều mong mỏi. Tác nhân của hành động được chỉ rõ bằng (động từ) nguyên thể giống như tác nhân của động từ đó, hoặc phân từ vị ngữ. Hầu hết, Nguyên Thế được sử dụng trong một câu liên quan đến các động từ 'arahaṭi' (xứng đáng), 'sakkoti' (có thể), và 'icchatī' (muốn), và những từ có ý nghĩa tương tự:

- **So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotama chetvā sotthinā pāraṃ gantaṃ** ([mặc dù] sau khi lội cắt ngang dòng sông Gaṅgā<sup>[sông Hằng]</sup> với bàn tay [của mình], [nhưng] người ấy không thể đến được bờ bên kia an toàn). *MI 435*
- **Ichāma mayaṃ mārisa Nimim rājānaṃ daṭṭhaṃ** (thưa ngài, chúng tôi muốn diện kiến vua Nimi). *MI 78*
- **Na'dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke pariccajitaṃ** (tuy rằng, nay không có dễ gì cho chúng ta từ bỏ lợi lộc, tôn kính, và danh tiếng). *MI 524*
- **Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese... mettaṃ bhāvetuṃ** (Dòng Sát-đế-ly [khattiya] cũng có thể tu tập từ tâm.... trong quốc độ này). *MI 151*
- **Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammoditaṃ** (theo thông lệ của chư Phật, và chư Thế Tôn luôn niềm nở đối với các tỳ khưu mới đến). *Vin IV 24*
- **Arahaṭi pabbajito pabbajitassa piṇḍaṃ paṭiggahetaṃ** (vị du sĩ xứng đáng nhận đồ ăn khát thực của vị du sĩ). *Vin IV 24*
- **Alameva nibbinditaṃ** (thật vậy, là vừa đủ để nhàm chán). *D II 198*

## Direct and Indirect Speech

### 228. Direct Speech:

The particle **'iti'** added to the end of a word or a sentence (i.e. a statement) or a quoted thought denotes what is called "a direct speech" or "direct narration" in English.

- **Sace me Bhagavā vyākarissati "sassato loko"ti vā "asassato loko"ti vā... evamaḥaṃ Bhagavati brahma-cariyaṃ carissāmi** (if the Lord will explain to me: "The world is eternal," or "The world is not eternal,"...then will I live the higher life under the Lord). *M I 427*
- **Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetam adhivacanaṃ** (the peril of waves, monks, is a designation for angry despair). *M I 460*
- **Bhikkhū... aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisañkharonti "Idha mayaṃ vassaṃ vasissāmā" ti.** (the monks were repairing a large dwelling place in the countryside, thinking: "We will spend the rains here"). *Vin IV 44*
- **So eka-divasaṃ... ekaṃ vanappatiṃ disvā "ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissati"ti tassa heṭṭhā-bhāgaṃ sodhāpetvā...** (one day he, seeing a large forest tree, thought: "This tree must have been tenanted by a powerful spirit," and having caused the ground under the tree to be cleared....). *DhA I 3*

### 229. Indirect Speech:

- **Satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā...** (the Master became aware that he had been removed from the house and laid there...). *DhA I 261*
- **Pañca-satehi bhikkhūhi saddhaṃ āgata-bhāvaṃ sutvā** (hearing that he had come with 500 monks). *DhA I 62*

Thus the nouns that express a statement (i.e. words like **'bhāva'**) becoming the last member of a compound denote the sense of an indirect speech.

## Cách Nói Trực Tiếp Và Gián Tiếp

### 228. Cách Nói Trực Tiếp:

Mạo từ *'iti'* được thêm vào cuối một từ, hoặc một câu (tức là câu phát biểu), hoặc một ý nghĩ được trích dẫn chỉ rõ cái được gọi là 'lời nói trực tiếp', hoặc 'tường thuật trực tiếp' trong tiếng Anh.

- **Sace me Bhagavā vyākarissati "sassato loko"ti vā "asassato loko"ti vā... evamaham Bhagavati brahma-cariyaṃ carissāmi** (nếu Đức Thế Tôn giải thích cho con rằng: 'thế giới là thường còn', hoặc 'thế giới là không thường còn'... rồi<sup>[như vậy]</sup> con sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn<sup>[Ngài]</sup>). *MI 427*
- **Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetam adhvacaṇaṃ** (này chư tỳ khuru, rằng: 'sự nguy hiểm của sóng', cái này ám chỉ<sup>[thuật ngữ này]</sup> về sự tức giận và cấu kính). *MI 460*
- **Bhikkhū... aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisaṅkharonti "Idha mayaṃ vassaṃ vasissāma" ti.** (chư tỳ khuru đang sửa soạn chỗ trú ngụ lớn ngoài thành, và suy nghĩ rằng: 'Chúng ta sẽ an cư mùa mưa ở đây'). *Vin IV 44*
- **So eka-divasaṃ... ekaṃ vanappatiṃ disvā "ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissati"ti tassa heṭṭhā-bhāgaṃ sodhāpetvā...** (vào một ngày, vị ấy thấy một cái cây rừng lớn, và đã nghĩ rằng: 'cái [cây to] này chắc phải được một vị thiên đại thần lực cai quản', và sau khi đã làm cho bên dưới cây đó được sạch sẽ...). *DhA I 3*

### 229. Cách Nói Gián Tiếp:

- **Satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā...** (bậc Đạo Sư biết được rằng Ngài đã bị mang ra khỏi nhà mình, và đã được đặt ở đó...). *DhA I 261*
- **Pañca-satehi bhikkhūhi saddhaṃ āgata-bhāvaṃ sutvā** (sau khi nghe rằng vị ấy đã đến vùng với 500 vị tỳ khuru). *DhA I 62*

Do đó, những danh từ diễn tả câu phát biểu (tức là: những từ như *'bhāva'*) trở thành phần cuối cùng của một từ ghép ám chỉ cho ý nghĩa của một cách nói gián tiếp.

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
<b>migadāya</b> , deerpark	<b>anta</b> , extreme, end
<b>upādānakkhandha</b> , aggregate of existence as clinging's objects	<b>pabbajita</b> , monk, recluse, ascetic (One who has gone forth to homelessness)
<b>samudaya</b> , cause, origin	<b>nandi-rāga</b> , passionate delight
<b>nirodha</b> , cessation	<b>kāma</b> , sensuality
<b>virāga</b> , detachment	<b>cāga</b> , giving up
<b>anuyoga</b> , giving oneself up to, application	<b>kilamatha</b> , tiredness, exhaustion, fatigue
<b>paṭinissagga</b> , relinquishment	<b>Tathāgata</b> , the Perfect One, the Buddha
<b>anālaya</b> , doing away with, rejection	<b>upasama</b> , calm, appeasement, allaying
<b>sambodha</b> , realization	<b>āloka</b> , light
<b>sammāsaṅkappa</b> , right thought, right aspiration	<b>punabbhava</b> , rebirth
<b>ābādha</b> , illness, ailment	<b>sammākammanta</b> , right action
<b>saṅkhāra</b> , mental formation	<b>sammāājīva</b> , right livelihood
<b>vipariṇāma</b> , change	<b>sammāvāyāma</b> , right effort
<b>dhamma</b> , nature	<b>sammāsamādhi</b> , right concentration
<b>āsava</b> , mental taint, passion	<b>vyādhi</b> , illness, sickness.
<b>sadda</b> , sound, noise	<b>soka</b> , sorrow
<b>kāya</b> , body	<b>parideva</b> , lamentation
<b>gandha</b> , odour	<b>upāyāsa</b> , despair
<b>rasa</b> , taste	<b>sampayoga</b> , union, association
<b>rāgaggi</b> , fire of lust	<b>vippayoga</b> , disunion
<b>dosa</b> , anger	<b>moha</b> , delusion

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
<b>migadāya</b> , vườn nai	<b>anta</b> , cực đoan, điểm cuối
<b>upādānakkhandha</b> , thủ uẩn	<b>pabbajita</b> , vị xuất gia, ẩn sĩ, du sĩ (vị xuất gia từ bỏ gia đình sống không nhà)
<b>samudaya</b> , tập, khởi sanh, bắt nguồn	<b>nandi-rāga</b> , dục hỷ
<b>nirodha</b> , diệt, đoạn diệt	<b>kāma</b> , dục lạc
<b>virāga</b> , vô dục	<b>cāga</b> , xả thí, thí
<b>anuyoga</b> , nhiệt tâm, chuyên nhất, tín thành	<b>kilamatha</b> , sự mệt nhọc, kiệt sức, mệt mỏi
<b>paṭinissagga</b> , sự từ bỏ	<b>Tathāgata</b> , Đức Như Lai, Đức Phật
<b>anālaya</b> , không quyến luyến, sự từ bỏ, sự chối bỏ	<b>upasama</b> , vắng lặng, lắng dịu, yên tĩnh, bình lặng
<b>sambodha</b> , sự liễu ngộ	<b>āloka</b> , ánh sáng
<b>sammāsaṅkappa</b> , chánh tư duy	<b>punabbhava</b> , tái sanh
<b>ābādha</b> , bệnh tật, sự đau đớn	<b>sammākammanta</b> , chánh nghiệp
<b>saṅkhāra</b> , hành	<b>sammājīva</b> , chánh mạng
<b>vipariṇāma</b> , sự thay đổi	<b>sammāvāyāma</b> , chánh tinh tấn
<b>dhamma</b> , bản chất, pháp	<b>sammāsamādhi</b> , chánh định
<b>āsava</b> , lậu hoặc	<b>vyādhi</b> , bệnh tật, ốm đau
<b>sadda</b> , thanh, tiếng	<b>soka</b> , sầu
<b>kāya</b> , thân	<b>parideva</b> , bi
<b>gandha</b> , mùi	<b>upāyāsa</b> , não (sự tuyệt vọng)
<b>rasa</b> , vị	<b>sampayoga</b> , sự liên hợp, sự gặp nhau, phối hợp
<b>rāgaggi</b> , lửa tham	<b>vippayoga</b> , sự ly biệt, sự xa lìa
<b>dosa</b> , sân	<b>moha</b> , si

Feminine Nouns	
<b>Bārāṇasī</b> , a city so known	<b>kāma-taṇhā</b> , sensuality
<b>allikā</b> , sticking	<b>patipadā</b> , way, practice
<b>bhava-taṇhā</b> , craving for rebecoming	<b>vibhava-taṇhā</b> , craving for annihilation, accompanied by nihilistic view
<b>abhiññā</b> , higher knowledge	<b>mutti</b> , release
<b>sammādiṭṭhi</b> , right understanding	<b>vijjā</b> , full knowledge, wisdom
<b>sammā-vācā</b> , right speech	<b>paññā</b> , insight, wisdom
<b>sammāsati</b> , right mindfulness	<b>jarā</b> , decay, old age
<b>jāti</b> , birth	<b>pajā</b> , people
<b>taṇhā</b> , craving	<b>ceto-vimutti</b> , heart's deliverance
<b>vedanā</b> , feeling	<b>saññā</b> , perception
<b>sammāsambodhi</b> , perfect enlightenment	<b>sammappaññā</b> , right (perfect) realization
<b>jivhā</b> , tongue	<b>Gayā</b> , the place so known

Neuter Nouns	
<b>Isipatana</b> , a place so known	<b>kāma-sukha</b> , sensual pleasure, sensuality
<b>dukkha</b> , suffering, unsatisfactoriness	<b>ariya-sacca</b> , noble truth, truth realized by the Holy ones
<b>maraṇa</b> , death	<b>saṅkhitta</b> , brief
<b>domanassa</b> , grief	<b>saṅkhittena</b> , in brief
<b>upādāna</b> , grasping, clinging	<b>ñāṇa</b> , knowledge
<b>veyyākaraṇa</b> , exposition, words of explanation	<b>ñāṇa-dassana</b> , knowing and seeing, perfect knowledge
<b>cakkhu</b> , eye	<b>udāna</b> , solemn utterance
<b>dhamma-cakkhu</b> , eye of truth	<b>viññāṇa</b> , consciousness
<b>rūpa</b> , visible form, body	<b>itthatta</b> , this state, the present condition
<b>brahma-cariyā</b> , higher life	<b>vedayita</b> , feeling
<b>Gayāsīsa</b> , the place so named	<b>ghāṇa</b> , nose
<b>sota</b> , ear	<b>phoṭṭhabba</b> , tangible object
<b>mano-viññāṇa</b> , mind-consciousness	

Feminine Nouns	
<b>Bārāṇasī</b> , thành Bārāṇasī	<b>kāma-taṇhā</b> , dục ái
<b>allikā</b> , sự dính vào	<b>patipadā</b> , đạo, sự thực hành
<b>bhava-taṇhā</b> , dục hữu (mong muốn tái sanh)	<b>vibhava-taṇhā</b> , phi hữu ái (mong muốn không tái sanh)
<b>abhiññā</b> , thắng trí	<b>mutti</b> , sự giải thoát
<b>sammādiṭṭhi</b> , chánh kiến	<b>vijjā</b> , minh
<b>sammā-vācā</b> , chánh ngữ	<b>paññā</b> , tuệ, trí tuệ
<b>sammāsati</b> , chánh niệm	<b>jarā</b> , sự suy tàn, sự già
<b>jāti</b> , sanh	<b>pajā</b> , thần dân, mọi người
<b>taṇhā</b> , ái dục	<b>ceto-vimutti</b> , tâm giải thoát
<b>vedanā</b> , thọ	<b>saññā</b> , tưởng
<b>sammāsambodhi</b> , Chánh Đẳng Giác	<b>sammappaññā</b> , chánh trí
<b>jivhā</b> , lưỡi, thiệt	<b>Gayā</b> , Gayā

Neuter Nouns	
<b>Isipatana</b> , Isipatana	<b>kāma-sukha</b> , dục lạc (nắm căn của thân)
<b>dukkha</b> , khổ, sự không hài lòng	<b>ariya-sacca</b> , thánh đế, chân lý đã được liễu ngộ bởi các bậc Thánh
<b>maraṇa</b> , sự chết	<b>saṅkhitta</b> , ngăn gọn, tóm lại
<b>domanassa</b> , ưu (ưu phiền)	<b>saṅkhittena</b> , tóm lại
<b>upādāna</b> , thủ, sự nắm bắt	<b>ñāṇa</b> , trí
<b>veyyākaraṇa</b> , ký thuyết (trả lời câu hỏi)	<b>ñāṇa-dassana</b> , thấy biết, tri kiến
<b>cakkhu</b> , mắt, nhãn	<b>udāna</b> , hứng ngữ
<b>dhamma-cakkhu</b> , pháp nhãn	<b>viññāṇa</b> , thức
<b>rūpa</b> , sắc, cảnh sắc	<b>itthatta</b> , tình trạng này, tình trạng hiện tại
<b>brahma-cariyā</b> , phạm hạnh	<b>vedayita</b> , thọ
<b>Gayāsīsa</b> , Gayāsīsa	<b>ghāṇa</b> , mũi, ty
<b>sota</b> , tai, nhĩ	<b>phoṭṭhabba</b> , xúc
<b>mano-viññāṇa</b> , thức tâm	



Adjectives	
<b>pañcavaggiya</b> , of the group of five	<b>hīna</b> , low, inferior, deficient
<b>gamma</b> , vulgar	<b>icchant</b> , wishing
<b>anariya</b> , unholy	<b>majjhima</b> , middle
<b>anatta-saṃhita</b> , connected with no profit, meaningless, useless	<b>ñāṇa-karaṇa</b> , producing knowledge
<b>cakkhu-karaṇa</b> , eye-opening, producing the eye	<b>piya</b> , agreeable, dear
<b>appiya</b> , disagreeable	<b>sadevaka</b> , with gods
<b>pothujjanika</b> , worldly, natural to those who have not yet stepped on to the holy path	<b>abhinandin</b> , that finds pleasure in, that causes delight in. <i>fem. abhinandinī</i>
<b>sahagata</b> , accompanied by	<b>asesa</b> , all, whole
<b>gāmin</b> , that goes to, one who goes (leading to). <i>fem. gāminī</i>	<b>tiparivaṭṭa</b> , having three phases, having three rounds
<b>dvādasākāra</b> , having twelve aspects	<b>suvisuddha</b> , quite purified, perfectly clear
<b>sutavant</b> , learned	<b>asukha</b> , not pleasant
<b>apara</b> , 1. other, another, 2. western	<b>sabrahmaka</b> , with higher gods
<b>adukkha</b> , not unpleasant	<b>anuttara</b> , supreme
<b>ponobhavika</b> , that causes re-becoming	<b>akuppa</b> , not to be shaken, steady
<b>samāraka</b> , with Maras	<b>attamana</b> , glad, pleased
<b>sassamaṇa-brāhmaṇa</b> , with recluses and priests. <i>fem. sassamaṇa-brāhmaṇī</i>	<b>ajjhata</b> , subjective, arising from within, internal
<b>antima</b> , last, final	<b>atīta</b> , past
<b>viraja</b> , spotless, pure	<b>anāgata</b> , future
<b>kalla</b> , fit, wise, proper	<b>vītamala</b> , immaculate
<b>paccuppanna</b> , present	<b>hīna</b> , inferior
<b>bāhira</b> , external, objective	<b>sukhuma</b> , subtle
<b>pañīta</b> , superior	<b>oḷārika</b> , gross, (of food) solid, substantial

Tính từ	
<b>pañcavaggiya</b> , của nhóm 5 vị	<b>hīna</b> , thấp, kém hơn, kém cỏi
<b>gamma</b> , phạm tục, tục lụy	<b>icchant</b> , việc đang mong mỏi
<b>anariya</b> , không thánh thiện	<b>majjhima</b> , trung, giữa
<b>anattha-saṃhita</b> , không có lợi lạc / lợi ích, không liên hệ đến lợi ích	<b>ñāṇa-karaṇa</b> , trí sanh, tuệ giác
<b>cakkhu-karaṇa</b> , khiến (tịnh) nhãn sanh, việc phát sanh pháp nhãn / tuệ nhãn	<b>piya</b> , ái (yêu), thương yêu
<b>appiya</b> , không thương, ghét	<b>sadevaka</b> , với chư thiên
<b>pothujanika</b> , người thế tục, phạm nhân, thuộc về phạm tục (người chưa bước vào dòng thánh)	<b>abhinandin</b> , người có sự vui thích, người có sự tham đắm. <i>nữ. abhinandinī</i>
<b>sahagata</b> , câu hữu, hợp, đi với	<b>asesa</b> , toàn bộ, tất cả
<b>gāmin</b> , đi đến, người đi (dẫn đến). <i>nữ. gāminī</i>	<b>tiparivaṭṭa</b> , tam luân (tam tuệ luân)
<b>dvādasākāra</b> , 12 hành, 12 hành tướng, 12 thể	<b>suvisuddha</b> , hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn tinh khiết
<b>sutavant</b> , bậc đa văn (nghe nhiều)	<b>asukha</b> , bất lạc, không lạc
<b>apara</b> , 1. khác, cái khác, 2. hướng Tây	<b>sabrahmaka</b> , cùng với Phạm Thiên
<b>adukkha</b> , bất khổ, không khổ	<b>anuttara</b> , vô thượng, cao thượng
<b>ponobhavika</b> , đưa đến tái sanh, dẫn dắt tái sinh	<b>akuppa</b> , bất động, không rung động, vững chãi
<b>samāraka</b> , với/ luôn cả Ma Vương	<b>attamana</b> , hài lòng, thỏa thích
<b>sassamaṇa-brāhmaṇa</b> , với / cùng Sa-môn và Bà-la-môn. <i>nữ. sassamaṇa-brāhmaṇī</i>	<b>ajjhata</b> , nội, nội phần, phần bên trong, việc khởi sanh bên trong,
<b>antima</b> , cuối, sau rốt, cuối cùng	<b>atīta</b> , quá khứ
<b>viraja</b> , không bợn nhơ, thanh tịnh	<b>anāgata</b> , tương lai, vị lai
<b>kalla</b> , vừa, thích hợp, thông thạo	<b>vītamala</b> , thuần tịnh, vô nhiễm
<b>paccuppanna</b> , hiện tại	<b>hīna</b> , thấp kém, thấp hèn, ở dưới
<b>bāhira</b> , ngoại, bên ngoài, khách quan	<b>sukhuma</b> , vi tế, tế nhị
<b>paṇīta</b> , cao thượng, vi diệu, cao quý, suất sắc	<b>oḷārika</b> , thô, (vật thực) cứng, chất bổ dưỡng

Verbs and participles	
<b>anupagamma</b> , not having gone into.	<i>verb. na upagacchati</i>
<b>saṃvattati</b> ( <i>saṃ + √vatt</i> ), conduces, is conducive to	
<b>uppajjati</b> ( <i>ut + √pad</i> ), arises	
<b>abhisambuddha</b> , perfectly realized.	<i>pp. of abhisambujjhati</i>
<b>labhati</b> ( <i>√labh</i> ), obtains, gets, attains.	<i>pass. labbhati</i>
<b>udapādi</b> ( <i>aorist 3rd pers. sing. of uppajjati, ud + √pad</i> ), arose	
<b>pariññeyya</b> ( <i>potential P. fr. pariñānāti</i> ), to be thoroughly understood	
<b>sacchī-kātabba</b> , ( <i>potential P. fr. sacchī-karoti</i> ), to be seen with one's own mind's eye,	<b>sacchi = sa + acchi</b> (one's own eye)
<b>bhāvetabba</b> ( <i>potential P. fr. bhāveti</i> ), to be developed	
<b>paccaññāsim</b> ( <i>1st pers. sing. of Aorist fr. paṭijānāti</i> ) I claimed	
<b>udānesi</b> ( <i>aorist 3rd pers. sing. of udāneti</i> ), he gave utterance to	
<b>aññāta</b> ( <i>pp. of jānāti</i> ), realized	
<b>nibbindati</b> ( <i>nir + √vid</i> ), is tired, finds estrangement in	
<b>vimuccati</b> ( <i>vi + √muc</i> ), is liberated	
<b>khīṇa</b> ( <i>pp. of khīyati</i> ), destroyed, exhausted, removed	
<b>pajānāti</b> ( <i>pa + √ñā</i> ), realizes, perfectly understands	
<b>karaṇīya</b> ( <i>potential P. of karoti</i> ), to be done, what is to be done	
<b>āditta</b> ( <i>ā + √dīp + ta</i> ), taken fire, on fire, ablaze burning	
<b>pariññāta</b> , thoroughly understood.	<i>verb. pariñānāti (pari + √ñā)</i>
<b>pahatabba</b> , to be dispelled.	<i>(potential P. of pajahati)</i>
<b>sacchī-kata</b> , seen with one's own mind's eye	
<b>bhāvita</b> ( <i>pp. fr. bhāveti</i> ), developed	
<b>natthi</b> ( <i>na + atthi</i> ), there is not	
<b>aññāsi</b> ( <i>aorist of jānāti</i> ), understood realised	
<b>labbhati</b> ( <i>passive of labhati</i> ), is permissible, is possible	
<b>virajjati</b> ( <i>vi + √raj</i> ), is detached	
<b>vimutta</b> ( <i>pp: fr. vimuccati</i> ), liberated	
<b>vusita</b> ( <i>pp. of vasati</i> ), dwelt, lived out	
<b>anupādāya</b> ( <i>ger. fr. na upādeti</i> ), not having clung any more, being free from clinging	

Động từ và phân từ	
<b>anupagamma</b> , sau khi đã tránh xa (không đi theo). <i>đt. na upagacchati</i>	
<b>saṃvattati</b> ( <i>saṃ + √vatt</i> ), dẫn đến, đưa đến	
<b>uppajjati</b> ( <i>ut + √pad</i> ), khởi sanh, khởi lên, sanh lên	
<b>abhisambuddha</b> , đã được chứng / liễu ngộ. <i>qkpt. của abhisambujjhati</i>	
<b>labhati</b> ( <i>√labh</i> ), được, có, lãnh được, đắc được. <i>bđ. labbhati</i>	
<b>udapādi</b> ( <i>quá khứ, 3, si. của uppajjati, ud + √pad</i> ), đã khởi sanh	
<b>pariññeyya</b> ( <i>khn.pt của parijānāti</i> ), có thể biến tri, có thể liễu tri	
<b>sacchī-kātabba</b> , ( <i>khn.pt của sacchī-karoti</i> ), nên tự mình xác chứng, <b>sacchi = sa + acchi</b> (bằng chính con mắt mình)	
<b>bhāvetabba</b> ( <i>khn.pt của bhāveti</i> ), nên được tu tập	
<b>paccaññasiṃ</b> ( <i>1., si. của qk. của paṭijānāti</i> ) (ta) đã tuyên bố	
<b>udānesi</b> ( <i>qk, 3, si. của udāneti</i> ), (vị ấy) đã thốt ra / nói, đã nói lên (cảm hứng)	
<b>aññāta</b> ( <i>qkpt. của jānāti</i> ), đã được hiểu, bậc trí tri	
<b>nibbindati</b> ( <i>nir + √vid</i> ), nhàm chán, trở nên mệt mỏi	
<b>vimuccati</b> ( <i>vi + √muc</i> ), giải thoát, được giải thoát	
<b>khīṇa</b> ( <i>qkpt. của khīyati</i> ), đã được đoạn tận / tiêu tan	
<b>pajānāti</b> ( <i>pa + √ñā</i> ), liễu tri, hiểu rõ	
<b>karaṇīya</b> ( <i>khn.pt của karoti</i> ), nên được làm, ưng hành	
<b>āditta</b> ( <i>ā + √dīp + ta</i> ), đã được cháy / bùng cháy / bốc cháy	
<b>pariññāta</b> , đã được liễu tri (hiểu rõ ráo). <i>đt. parijānāti (pari + √ñā)</i>	
<b>pahatabba</b> , cần được trừ đoạn. ( <i>khn.pt của pajahati</i> )	
<b>sacchī-kata</b> , đã xác chứng (thấy bằng chính con mắt mình)	
<b>bhāvita</b> ( <i>qkpt. fr. bhāveti</i> ), đã được tu tập	
<b>natthi</b> ( <i>na + atthi</i> ), không có	
<b>aññāsi</b> ( <i>quá khứ của jānāti</i> ), đã hiểu, đã biết	
<b>labbhati</b> ( <i>bị động của labhati</i> ), được nhận, được có	
<b>virajjati</b> ( <i>vi + √raj</i> ), dứt bỏ (được dứt bỏ)	
<b>vimutta</b> ( <i>pp: fr. vimuccati</i> ), đã được giải thoát	
<b>vusita</b> ( <i>qkpt. của vasati</i> ), đã được cư ngụ, sống	
<b>anupādāya</b> ( <i>đđt. fr. na upādeti</i> ), sau khi không chấp thủ, sau khi không bám víu	

Indeclinables and Trạng từ	
<b>seyyathīdaṃ</b>	[ <i>taṃ(se) + yathā + idaṃ</i> ], such as this, namely, to wit
<b>yathābhūtaṃ</b>	in truth, as it really has been
<b>bahiddhā</b>	external, objectively
<b>iti hidaṃ</b>	( <i>iti hi idaṃ</i> ), thus this...
<b>yāvakīvaṃ</b>	as much as, as far as
<b>atha</b>	then, thereupon, thence
<b>vata</b>	certainly, far sure
<b>atha kho</b>	after that, then

Euphonic combinations	
<b>dve'me</b>	= <i>dve ime</i>
<b>cayaṃ</b>	= <i>ca + ayaṃ</i>
<b>kāmasukhallikānuyogo</b>	= <i>kāma-sukha + allikā + anuyogo</i>
<b>attakilamathānuyogo</b>	= <i>atta-kilamatha + anuyogo</i>
<b>ayameva</b>	= <i>ayaṃ eva</i>
<b>domanassupayasa</b>	= <i>domanassa + upayasa</i>
<b>yampicchaṃ</b>	= <i>yaṃ pi icchaṃ</i>
<b>taṅkhopaniḍaṃ</b>	= <i>taṃ kho pana idaṃ</i>
<b>cāyaṃ</b>	= <i>ca + ayaṃ</i>
<b>idamavoca</b>	= <i>idaṃ avoca</i>
<b>ca hidaṃ</b>	= <i>ca hi idaṃ</i>
<b>mā ahesun'ti</b>	= <i>mā ahesuṃ iti</i>
<b>tasmātiha</b>	= <i>tasmā(t) + iha</i>
<b>tassāyeva</b>	= <i>tassā eva</i>
<b>ariyasaccanti</b>	= <i>ariya-saccaṃ iti</i>
<b>athāhaṃ</b>	= <i>atha ahaṃ</i>
<b>nayidaṃ</b>	= <i>na idaṃ</i>
<b>vā'ti</b>	= <i>vā iti</i>
<b>no hetāṃ</b>	= <i>no hi etaṃ</i>
<b>neso'hamasmi</b>	= <i>na eso ahaṃ asmi</i>

Bất biến từ và trạng từ
<b>seyyathīdaṃ</b> [ <i>taṃ(se) + yathā + idaṃ</i> ], chẳng hạn thế này, đó / ấy là, nghĩa là, tức là
<b>yathābhūtaṃ</b> , như thật, như nó đang là
<b>bahiddhā</b> , ngoài, bên ngoài, khách quan
<b>iti hidam</b> ( <i>iti hi idaṃ</i> ), do vậy, điều này ...
<b>yāvakiṃvaṃ</b> , cũng chừng nào / này, đến chừng mức
<b>atha</b> , sau đó, do đó, từ đó
<b>vata</b> , chắc chắn, chắc lắ
<b>atha kho</b> , sau đó, rồi

Euphonic combinations	
<b>dve'me</b>	= <i>dve ime</i>
<b>cayaṃ</b>	= <i>ca + ayaṃ</i>
<b>kāmasukhallikānuyogo</b>	= <i>kāma-sukha + allikā + anuyogo</i>
<b>attakilamathānuyogo</b>	= <i>atta-kilamatha + anuyogo</i>
<b>ayameva</b>	= <i>ayaṃ eva</i>
<b>domanassupayasa</b>	= <i>domanassa + upayasa</i>
<b>yampicchaṃ</b>	= <i>yaṃ pi icchaṃ</i>
<b>taṅkhopaniḍaṃ</b>	= <i>taṃ kho pana idaṃ</i>
<b>cāyaṃ</b>	= <i>ca + ayaṃ</i>
<b>idamavoca</b>	= <i>idaṃ avoca</i>
<b>ca hidam</b>	= <i>ca hi idaṃ</i>
<b>mā ahesun'ti</b>	= <i>mā ahesuṃ iti</i>
<b>tasmātiha</b>	= <i>tasmā(t) + iha</i>
<b>tassāyeva</b>	= <i>tassā eva</i>
<b>ariyasaccanti</b>	= <i>ariya-saccaṃ iti</i>
<b>athāhaṃ</b>	= <i>atha ahaṃ</i>
<b>nayidaṃ</b>	= <i>na idaṃ</i>
<b>vā'ti</b>	= <i>vā iti</i>
<b>no hetam</b>	= <i>no hi etaṃ</i>
<b>neso'hamasmi</b>	= <i>na eso ahaṃ asmi</i>

## EXERCISE 36

Translate into English:

### I.III Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

“Dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatta-saṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatta-saṃhito.

Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhī. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
3. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.
4. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā’yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.
5. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesavirāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

## BÀI TẬP 36

*Dịch sang tiếng Việt:*

### I.III Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

“Dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatta-saṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatta-saṃhito.

Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhī. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
3. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.
4. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā’yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.
5. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesavirāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.



6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhi.**

‘Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

Taṅkhopaniḍaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ **pariññeyyan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ **pariññātan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. **‘Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ **pahātabban’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ **pahīnan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. **‘Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccaṃ’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ **sacchī-kātabban’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ **sacchī-katan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. **‘Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccaṃ’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhi.**

‘**Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

**Taṅkhopaniḍaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

**Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

7. **‘Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

‘**Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

‘**Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

8. **‘Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

‘**Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

‘**Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

9. **‘Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvaṅca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

11. Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Nāṇaṅca pana me dassanaṃ udapādi ‘akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi’dāni punabbhavo’ti.

12. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ.

Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi, ‘yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman’ti.

13. Pavattite ca bhagavatā dhammacakke *bhumṃā devā saddamanussāvesuṃ*: ‘Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin’ti.

Bhumṃānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *cātummahārājikā devā saddamanussāvesuṃ*: ‘Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin’ti.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

11. Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Nāṇaṇca pana me dassanaṃ udapādi ‘akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi’dāni punabbhavo’ti.

12. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi, ‘yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman’ti.

13. Pavattite ca bhagavatā dhammacakke *bhumā devā saddamanussāvesuṃ*: ‘Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin’ti.

Bhumānaṃ devānaṃ sattaṃ sutvā *cātummahārājikā devā saddamanussāvesuṃ*: ‘Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin’ti.

**Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ:** Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

14. Itiha tena khaṇena tena muhuttana yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.
15. Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣi'ti. S VI 11

**Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

**Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ:** Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

14. Itiha tena khaṇena tena muhuttana yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.
15. Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣi'ti. S VI 11

## II.III Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosam, Bhagavā etad'avoca.
2. 'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpaṅca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti.
3. 'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti.
4. 'Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti.
5. 'Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣamsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyam, labbheṭṭha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.
6. 'Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti.
7. 'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.

## II.III Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasīyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosam, Bhagavā etad'avoca.
2. 'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpaṅca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti.
3. 'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti.
4. 'Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti.
5. 'Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣamsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyam, labbheṭṭha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.
6. 'Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti.
7. 'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.



‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

8. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ  
vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

9. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti.  
- ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

10. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ  
vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

11. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ  
vā?’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

12. ‘Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-  
paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā  
sukhamaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā,  
sabbam rūpaṃ ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti  
evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya datṭhabbam.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

8. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ  
vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

9. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti.  
- ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

10. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ  
vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

11. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ  
vā?’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti. -  
‘Dukkhaṃ bhante’

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,  
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,  
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

12. ‘Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-  
paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā  
sukhamaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā,  
sabbam rūpaṃ ‘netaṃ mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti  
evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya datṭhabbam’.

13. Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā vedanā* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
14. Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā saññā* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
15. Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbe saṅkhārā* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
16. Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ viññāṇaṃ* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
17. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti<sup>(vimuttamiti)</sup> ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.
18. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandum. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū'ti. *S XXII 59*

13. Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā vedanā* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
14. Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā saññā* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
15. Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbe saṅkhārā* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
16. Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ viññāṇaṃ* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
17. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti<sup>(vimuttamiti)</sup> ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.
18. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandum. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū'ti. *S XXII 59*

### III.III Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.
2. 'Sabbāṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbāṃ ādittaṃ?
3. Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
4. Sotaṃ bhikkhave ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
5. Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
6. Jivhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
7. Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.

### III.III Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.
2. 'Sabbāṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ?
3. Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
4. Sotaṃ bhikkhave ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
5. Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
6. Jivhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
7. Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.

8. Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphassa āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
9. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmिṃ pi nibbindati.
10. Sotasmिṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
11. Ghāṇasmिṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
12. Jivhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
13. Kāyasmिṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ<sup>(vampidaṃ)</sup> kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
14. Manasmिṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
15. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmिṃ vimutto'mhīti<sup>(vimuttamīti)</sup> ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.
16. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmिṃ pana veyyākaraṇasmिṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū. S XXV 28

8. Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphassa āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
9. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmिṃ pi nibbindati.
10. Sotasmिṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
11. Ghāṇasmिṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
12. Jivhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
13. Kāyasmिṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ<sup>(vampidaṃ)</sup> kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
14. Manasmिṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
15. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmिṃ vimutto'mhīti<sup>(vimuttamīti)</sup> ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.
16. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmिṃ pana veyyākaraṇasmिṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū. S XXV 28



## ANSWER 1

A. Find out the bases of the following verbs.

<b>vasati</b> (He) dwells	<b>vasa</b>	<b>nisīdati</b> (He) sits	<b>nisīda</b>
<b>gacchati</b> (He) goes	<b>gaccha</b>	<b>āgacchati</b> (He) comes	<b>āgaccha</b>
<b>tiṭṭhati</b> (He) stands	<b>tiṭṭha</b>	<b>sayati</b> (He) lies down	<b>saya</b>
<b>uṭṭhahati</b> (He) gets up	<b>uthaha</b>	<b>apagacchati</b> (He) goes away	<b>apagaccha</b>
<b>uttiṭṭhati</b> (He) stands up, gets up	<b>uttiṭṭha</b>		

B. Translate into English:

1. <b>Uttiṭṭhāmi.</b>	I stand up, I get up, I am standing up, I am getting up.
2. <b>Vasasi.</b>	You dwell, you are dwelling.
3. <b>Tiṭṭhanti.</b>	They stand, they stand up, they are standing up.
4. <b>Gacchāma.</b>	We go, we are going, we do go.
5. <b>Sayatha.</b>	You lie down, you are lying down.
6. <b>Apagacchāmi.</b>	I go away, I am going away, I do go away.
7. <b>Nisīdatha.</b>	You sit down, you are sitting down.
8. <b>Āgacchanti.</b>	They come, they are coming, they do come.
9. <b>Vasati.</b>	He dwells, he is dwelling, he does dwell.
10. <b>Sayanti.</b>	They lie down, they are lying down, they do lie down.

C. Translate into Pāli:

1. I stand.	<b>Tiṭṭhāmi</b>	2. We get up.	<b>Uttiṭṭhāma</b>
3. They are lying down.	<b>Sayanti</b>	4. You sit	<b>Nisīdasi (sg.)/ nisīdatha (pl.)</b>
5. We do dwell.	<b>Vasāma</b>	6. They are going.	<b>Gacchanti</b>
7. We go away.	<b>Apagacchāma</b>	8. You are running.	<b>Dhāvasi (sg.)/ Dhāvatha (pl.)</b>
9. He is coming.	<b>Āgacchati</b>	10. I do go.	<b>Gacchāmi.</b>

## ANSWER 2

A. Find out the bases of the following verbs and conjugate them in the Present Tense:

- BASE:

<b>pāpuṇāti</b> (He) approaches, attains	<b>pāpuṇā</b>	<b>jināti</b> (He) conquers	<b>jīna</b>
<b>coreti</b> (He) steals	<b>core</b>	<b>tanoti</b> (He) spreads	<b>tano</b>
<b>suṇāti</b> (He) hears	<b>suṇā</b>	<b>bhāveti</b> (He) develops	<b>bhāve</b>
<b>pappoti</b> (He) approaches	<b>pappo</b>	<b>jānāti</b> (He) knows	<b>jānā</b>
<b>chādeti</b> (He) covers up	<b>chāde</b>	<b>cināti</b> (He) collects, piles up, heaps up	<b>cīnā</b>

## BÀI GIẢI 1

A. Tìm ra các căn từ của các động từ sau.

<b>vasati</b> (anh ấy) ở	<b>vasa</b>	<b>nisīdati</b> (anh ấy) ngồi	<b>nisīda</b>
<b>gacchati</b> (anh ấy) đi đến	<b>gaccha</b>	<b>āgacchati</b> (anh ấy) đi về	<b>āgaccha</b>
<b>tiṭṭhati</b> (anh ấy) đứng	<b>tiṭṭha</b>	<b>sayati</b> (anh ấy) nằm xuống	<b>saya</b>
<b>uṭṭhahati</b> (anh ấy) gets up	<b>uṭṭaha</b>	<b>apagacchati</b> (anh ấy) đi khỏi	<b>apagaccha</b>
<b>uttiṭṭhati</b> (anh ấy) đứng dậy, thức dậy	<b>uttiṭṭha</b>		

B. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Uttiṭṭhāmi.</b>	Tôi đứng, tôi thức dậy, tôi đang đứng, tôi đang thức dậy.
2. <b>Vasasi.</b>	Bạn ở, bạn đang ở.
3. <b>Tiṭṭhanti.</b>	Họ đứng, họ đứng dậy, họ đang đứng lên.
4. <b>Gacchāma.</b>	Chúng tôi đi, chúng tôi đang đi, chúng tôi thật sự đi đến.
5. <b>Sayatha.</b>	Các bạn nằm .
6. <b>Apagacchāmi.</b>	Tôi đi khỏi, tôi đang đi khỏi, tôi thật sự đi khỏi.
7. <b>Nisidatha.</b>	Các bạn ngồi xuống, các bạn đang ngồi xuống.
8. <b>Āgacchanti.</b>	Họ trở về, họ đang trở về, họ thật sự trở về.
9. <b>Vasati.</b>	Anh ấy ở, anh ấy đang ở, anh ấy thật sự ở.
10. <b>Sayanti.</b>	Họ nằm xuống, họ đang nằm xuống, họ thật sự nằm xuống.

C. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi đứng.	<b>Tiṭṭhāmi</b>	2. Chúng tôi thức dậy.	<b>Uttiṭṭhāma</b>
3. Họ đang nằm xuống.	<b>Sayanti</b>	4. Bạn ngồi / các bạn ngồi.	<b>Nisīdasi (sg.) / nisīdatha (pl.)</b>
5. Chúng tôi thật sự ở.	<b>Vasāma</b>	6. Họ đang đi đến.	<b>Gacchanti</b>
7. Chúng tôi đi khỏi.	<b>Apagacchāma</b>	8. Bạn đang chạy / các bạn ...	<b>Dhāvasi (sg.) / Dhāvatha (pl.)</b>
9. Anh ấy đang đến.	<b>Āgacchati</b>	10. Tôi thật sự đi.	<b>Gacchāmi.</b>

## BÀI GIẢI 2

A. Tìm ra căn từ của các động từ sau và chia chúng ở thì Hiện tại:

- CĂN TỪ:

<b>pāpuṇāti</b> (anh ấy) đạt đến, chúng đắc	<b>pāpuṇā</b>	<b>jināti</b> (He) conquers	<b>jīna</b>
<b>coreti</b> (anh ấy) ăn trộm	<b>core</b>	<b>tanoti</b> (anh ấy) truyền bá	<b>tano</b>
<b>suṇāti</b> (anh ấy) lắng nghe	<b>suṇā</b>	<b>bhāveti</b> (anh ấy) tu tập	<b>bhāve</b>
<b>pappoti</b> (anh ấy) đạt đến	<b>pappo</b>	<b>jānāti</b> (anh ấy) biết	<b>jānā</b>
<b>chādeti</b> (anh ấy) che đậy	<b>chāde</b>	<b>cināti</b> (anh ấy) thu gom, chất đống	<b>cinā</b>

- CONJUGATE:

	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	<b>pāpuṇāmi</b>	<b>pāpuṇāma</b>	<b>jināmi</b>	<b>jināma</b>
2nd pers.	<b>pāpuṇāsi</b>	<b>pāpuṇātha</b>	<b>jināsi</b>	<b>jinātha</b>
3rd pers.	<b>pāpuṇāti</b>	<b>pāpuṇanti</b>	<b>jināti</b>	<b>jinanti</b>
1st pers.	<b>coremi</b>	<b>corema</b>	<b>tanomi</b>	<b>tanoma</b>
2nd pers.	<b>coresi</b>	<b>coretha</b>	<b>tanosi</b>	<b>tanotha</b>
3rd pers.	<b>coreti</b>	<b>corenti</b>	<b>tanoti</b>	<b>tanonti</b>
1st pers.	<b>suṇāmi</b>	<b>suṇāma</b>	<b>bhāvemi</b>	<b>bhāvema</b>
2nd pers.	<b>suṇāsi</b>	<b>suṇātha</b>	<b>bhāvesi</b>	<b>bhāvetha</b>
3rd pers.	<b>suṇāti</b>	<b>suṇanti</b>	<b>bhāveti</b>	<b>bhāventi</b>
1st pers.	<b>pappomi</b>	<b>pappoma</b>	<b>jānāmi</b>	<b>jānāma</b>
2nd pers.	<b>papposi</b>	<b>pappotha</b>	<b>jānāsi</b>	<b>jānātha</b>
3rd pers.	<b>pappoti</b>	<b>papponti</b>	<b>jānāti</b>	<b>jānanti</b>
1st pers.	<b>chādemi</b>	<b>chādema</b>	<b>cīnāmi</b>	<b>cīnāma</b>
2nd pers.	<b>chādesi</b>	<b>chādetha</b>	<b>cīnāsi</b>	<b>cīnātha</b>
3rd pers.	<b>chādeti</b>	<b>chādenti</b>	<b>cīnāti</b>	<b>cīnanti</b>

B. Translate into English and find out the bases:

1. <b>Jānāmi.</b> I know, I do know.	Base: <b>jānā.</b>
2. <b>Jinātha.</b> You conquer, you are conquering, you do conquer.	Base: <b>jinā.</b>
3. <b>Chādenti.</b> They cover up, they are covering up, they do cover up.	Base: <b>chāde.</b>
4. <b>Suṇanti.</b> They hear, they do hear.	Base: <b>suṇā.</b>
5. <b>Tanoma.</b> We spread, we are spreading, we do spread.	Base: <b>tano.</b>
6. <b>Bhāvemi.</b> I develop, I am developing, I do develop.	Base: <b>bhāve.</b>
7. <b>Chādesi.</b> You cover up, you are covering up, you do cover up.	Base: <b>chāde.</b>
8. <b>Coretha.</b> You steal, you are stealing, you do steal.	Base: <b>core.</b>
9. <b>Papponti.</b> They approach, they are approaching, they do approach.	Base: <b>pappo.</b>
10. <b>Cināmi.</b> I collect, I am collecting, I do collect.	Base: <b>cinā.</b>

C. Translate into Pāḷi:

1. I conquer.	<b>Jināmi</b>	2. They are approaching.	<b>Papponti</b>
3. We do develop.	<b>Bhāvema</b>	4. They are stealing.	<b>Corenti</b>
5. I do cover up.	<b>Chādemi</b>	6. You collect.	<b>Cināsi (sg.)/ cinātha (pl.)</b>
7. We are hearing.	<b>Suṇāma</b>	8. They are running.	<b>Dhāvanti</b>
9. I sit down.	<b>Nisīdāmi</b>	10. They lie down.	<b>Sayanti</b>

- CHIA ĐỘNG TỪ:

	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	<b>pāpuṇāmi</b>	<b>pāpuṇāma</b>	<b>jināmi</b>	<b>jināma</b>
Ngôi 2	<b>pāpuṇāsi</b>	<b>pāpuṇātha</b>	<b>jināsi</b>	<b>jinātha</b>
Ngôi 3	<b>pāpuṇāti</b>	<b>pāpuṇanti</b>	<b>jināti</b>	<b>jinanti</b>
Ngôi 1	<b>coremi</b>	<b>corema</b>	<b>tanomi</b>	<b>tanoma</b>
Ngôi 2	<b>coresi</b>	<b>coretha</b>	<b>tanosi</b>	<b>tanotha</b>
Ngôi 3	<b>coreti</b>	<b>corenti</b>	<b>tanoti</b>	<b>tanonti</b>
Ngôi 1	<b>suṇāmi</b>	<b>suṇāma</b>	<b>bhāvemi</b>	<b>bhāvema</b>
Ngôi 2	<b>suṇāsi</b>	<b>suṇātha</b>	<b>bhāvesi</b>	<b>bhāvetha</b>
Ngôi 3	<b>suṇāti</b>	<b>suṇanti</b>	<b>bhāveti</b>	<b>bhāventi</b>
Ngôi 1	<b>pappomi</b>	<b>pappoma</b>	<b>jānāmi</b>	<b>jānāma</b>
Ngôi 2	<b>papposi</b>	<b>pappotha</b>	<b>jānāsi</b>	<b>jānātha</b>
Ngôi 3	<b>pappoti</b>	<b>papponti</b>	<b>jānāti</b>	<b>jānanti</b>
Ngôi 1	<b>chāдеми</b>	<b>chāдеma</b>	<b>cīnāmi</b>	<b>cīnāma</b>
Ngôi 2	<b>chādesi</b>	<b>chādeṭha</b>	<b>cīnāsi</b>	<b>cīnātha</b>
Ngôi 3	<b>chādeti</b>	<b>chāḍenti</b>	<b>cīnāti</b>	<b>cīnanti</b>

B. Dịch sang tiếng Việt and find out the bases:

1. <b>Jānāmi.</b> Tôi biết, tôi thật sự biết.	Căn từ: <b>jānā.</b>
2. <b>Jinātha.</b> Các bạn chiến thắng các bạn đang chiến thắng, các bạn thật sự chiến thắng	Căn từ: <b>jinā.</b>
3. <b>Chāḍenti.</b> Họ che đây, họ đang che đây, họ thật sự che đây.	Căn từ: <b>chāḍe.</b>
4. <b>Suṇanti.</b> Họ lắng nghe, họ thật sự che đây.	Căn từ: <b>suṇā.</b>
5. <b>Tanoma.</b> Chúng tôi truyền bá, đang truyền bá, thật sự truyền bá.	Căn từ: <b>tano.</b>
6. <b>Bhāvemi.</b> Tôi tu tập, tôi đang tu tập, tôi thật sự tu tập.	Căn từ: <b>bhāve.</b>
7. <b>Chāḍesi.</b> Bạn che đây, bạn đang che đây, bạn thật sự che đây.	Căn từ: <b>chāḍe.</b>
8. <b>Coretha.</b> Bạn ăn trộm, bạn đang ăn trộm, bạn thật sự ăn trộm.	Căn từ: <b>core.</b>
9. <b>Papponti.</b> Họ đạt đến, họ đang đạt đến, họ thật sự đạt đến.	Căn từ: <b>pappo.</b>
10. <b>Cināmi.</b> Tôi gom lại, tôi đang gom lại, tôi thật sự gom lại.	Căn từ: <b>cinā.</b>

C. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi chiến thắng.	<b>Jināmi</b>	2. Họ đang đạt đến (đi đến gần).	<b>Papponti</b>
3. Chúng tôi thật sự tu tập.	<b>Bhāvema</b>	4. Họ đang ăn trộm.	<b>Corenti</b>
5. Tôi thật sự che đây.	<b>Chāḍemi</b>	6. Bạn thu gom, các bạn thu gom.	<b>Cināsi (si) / cinātha (sn)</b>
7. Chúng tôi đang nghe.	<b>Suṇāma</b>	8. Họ đang chạy.	<b>Dhāvanti</b>
9. Tôi ngồi xuống.	<b>Nisīdāmi</b>	10. Họ nằm xuống.	<b>Sayanti</b>

## ANSWER 3

### A. Translate into Pāli:

1. I am. <b>asmi (amhi)</b>	2. You kill. <b>hanasi (sg.)/ hanatha (pl.)</b>
3. They hear. <b>suṇanti</b>	4. He heaps up. <b>cināti</b>
5. They say. <b>bruvanti (vadanti)</b>	6. We are. <b>asma/ amha</b>
7. You are making. <b>karosi (sg.)/ karotha (pl.)</b>	8. We are running. <b>dhāvāma</b>
9. He is there. <b>atthi</b>	10. They are. <b>santi</b>
11. You say. <b>brūsi/ vadasi/ (sg.) brūtha/ vadatha (pl.)</b>	12. You do kill. <b>hanasi (sg.) / hanatha.(pl.)</b>

### B. Translate into English:

1. <b>Brūma.</b>	We say, we are saying, we do say.
2. <b>Hanti.</b>	He kills, he is killing, he does kill.
3. <b>Hananti.</b>	They kill, they are killing, they do kill.
4. <b>Tanoma.</b>	We spread, we are spreading, we do spread.
5. <b>Āgacchāma.</b>	We come, we are coming, we do come.
6. <b>Hanasi.</b>	You kill (sg.).
7. <b>Asmi.</b>	I am.
8. <b>Asi.</b>	You are (sg.).
9. <b>Attha.</b>	You are (pl.).
10. <b>Amha.</b>	We are.

## ANSWER 4

### A. Translate into English:

1. <b>So kasati.</b>	He ploughs, he is ploughing, he does plough.
2. <b>Mayaṃ sayāma.</b>	We lie down, we are lying down, we do lie down.
3. <b>Ahaṃ phusāmi.</b>	I touch, I am touching, I do touch.
4. <b>Te vapanti.</b>	They sow, they are sowing, they do sow.
5. <b>Tumhe passatha.</b>	You see, you are seeing, you do see (pl.).
6. <b>So passati.</b>	He sees, he does see.
7. <b>Ahaṃ cintemi.</b>	I think, I am thinking, I do think.
8. <b>Tumhe ghāyatha.</b>	You smell, you are smelling, you do smell (pl.).
9. <b>Te brūvanti.</b>	They say, they are saying, they do say.
10. <b>So hanti.</b>	He kills, he is killing, he does kill.
11. <b>Mayaṃ ema.</b>	We come, we are coming, we do come.
12. <b>Tumhe etha.</b>	You come, you are coming, you do come.

## BÀI GIẢI 3

### A. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi là. <b>asmi (amhi)</b>	2. Bạn / các bạn giết <b>hanasi (sg.) / anatha (pl.)</b>
3. Họ lắng nghe. <b>suṇanti</b>	4. Anh ấy chùng lên. <b>cināti</b>
5. Họ nói. <b>bruvanti (vadanti)</b>	6. Chúng tôi là. <b>asma / amha</b>
7. Bạn / các bạn đang làm. <b>karosi (sg.) / karotha (pl.)</b>	8. Chúng tôi đang chạy. <b>dhāvāma</b>
9. Anh ấy ở đó. <b>atthi</b>	10. Họ là. <b>santi</b>
11. Bạn / các bạn nói. <b>brūsi / vadasi / (sg.) brūtha / vadatha (pl.)</b>	12. Bạn / các bạn thật sự giết. <b>hanasi (sg.) / hanatha. (pl.)</b>

### B. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Brūma.</b>	Chúng tôi nói, chúng tôi đang nói, chúng tôi thật sự nói.
2. <b>Hanti.</b>	Anh ấy giết, anh ấy đang giết, anh ấy thật sự giết.
3. <b>Hananti.</b>	Họ giết, họ đang giết, họ thật sự giết.
4. <b>Tanoma.</b>	Chúng tôi truyền bá, đang truyền bá, thật sự truyền bá.
5. <b>Āgacchāma.</b>	Chúng tôi trở về, đang trở về, thật sự trở về.
6. <b>Hanasi.</b>	Bạn giết (sg.).
7. <b>Asmi.</b>	Tôi là.
8. <b>Asi.</b>	Bạn là (si.).
9. <b>Attha.</b>	Các bạn là (sn.).
10. <b>Amha.</b>	Chúng tôi là.

## BÀI GIẢI 4

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>So kasati.</b>	Anh ấy cày, anh ấy đang cày, anh ấy thật sự cày.
2. <b>Mayaṃ sayāma.</b>	Chúng tôi nằm xuống, đang nằm xuống, thật sự nằm xuống.
3. <b>Ahaṃ phusāmi.</b>	Tôi xúc chạm, tôi đang xúc chạm, tôi thật sự xúc chạm.
4. <b>Te vapanti.</b>	Họ gieo trồng, họ đang gieo trồng, họ thật sự gieo trồng.
5. <b>Tumhe passatha.</b>	Các bạn thấy, các bạn đang thấy, các bạn thật sự thấy (sn.).
6. <b>So passati.</b>	Anh ấy thấy, anh ấy thật sự nhìn thấy.
7. <b>Ahaṃ cintemi.</b>	Tôi, suy nghĩ, tôi đang suy nghĩ, tôi thật sự suy nghĩ.
8. <b>Tumhe ghāyatha.</b>	Các bạn ngủ, ... đang ngủ, ... thật sự ngủ (sn.).
9. <b>Te brūvanti.</b>	Họ nói, họ đang nói, họ thật sự nói.
10. <b>So hanti.</b>	Anh ấy giết, anh ấy đang giết, anh ấy thật sự giết.
11. <b>Mayaṃ ema.</b>	Chúng tôi đi về, chúng tôi đang đi về, ...thật sự đi về.
12. <b>Tumhe etha.</b>	Các bạn đi về, các bạn đang đi về, các bạn thật sự đi về.

**B. Translate into Pāli:**

1. You come.	<b>Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi (sg.).</b>
2. I smell.	<b>Ahaṃ ghāyāmi.</b>
3. He sows.	<b>So vapati.</b>
4. We think.	<b>Mayaṃ cintema.</b>
5. You heap up.	<b>Tvaṃ cināsi (sg.).</b>
6. They are sowing.	<b>Te vapanti.</b>
7. We see.	<b>Mayaṃ passāma.</b>
8. You hear.	<b>Tvaṃ suṇāsi (sg.), tumhe suṇātha (pl.).</b>
9. I am.	<b>Ahaṃ asmi (amhi).</b>
10. They kill.	<b>Te hananti.</b>

## ANSWER 5

**A. Translate into English:**

1. <b>Ahaṃ vasissāmi.</b>	I shall stay.
2. <b>Tumhe gacchissatha.</b>	You will go.
3. <b>Te āgacchissanti.</b>	They will come.
4. <b>Mayaṃ nisīdissāma.</b>	We shall sit.
5. <b>Tvaṃ sayissasi.</b>	You will lie down (sg.).
6. <b>Ahaṃ uṭṭhahissāmi.</b>	I shall get up.
7. <b>Te apagacchissanti.</b>	They will go away.
8. <b>Ahaṃ jānissāmi.</b>	I shall know.
9. <b>Te jinissanti.</b>	They will conquer.
10. <b>Tumhe suṇissatha.</b>	You will hear.

**B. Translate into Pāli:**

1. I shall know.	<b>Ahaṃ jānissāmi.</b>
2. They will conquer.	<b>Te jinissanti.</b>
3. He will cover up.	<b>So chādessati.</b>
4. I shall develop.	<b>Ahaṃ bhā vessāmi.</b>
5. They will steal.	<b>Te coressanti.</b>
6. He will spread.	<b>So tanissati.</b>
7. We shall heap up.	<b>Mayaṃ cinissāma.</b>
8. We shall attain.	<b>Mayaṃ pāpunissāma.</b>
9. He will steal.	<b>So coressati.</b>
10. They will come.	<b>Te āgacchissanti.</b>

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Bạn đi về (trở về).	<b>Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi (si.).</b>
2. Tôi ngủ.	<b>Ahaṃ ghāyāmi.</b>
3. Anh ấy gieo.	<b>So vapati.</b>
4. Chúng tôi suy nghĩ.	<b>Mayaṃ cintema.</b>
5. Bạn chất đống.	<b>Tvaṃ cināsi (si.).</b>
6. Họ đang gieo.	<b>Te vapanti.</b>
7. Chúng tôi nhìn.	<b>Mayaṃ passāma.</b>
8. Bạn (các bạn) nghe.	<b>Tvaṃ suṇāsi (si.), tumhe suṇātha (sn.).</b>
9. Tôi là.	<b>Ahaṃ asmi (amhi).</b>
10. Họ giết.	<b>Te hananti.</b>

## BÀI GIẢI 5

**A. Dịch sang tiếng Việt:**

1. <b>Ahaṃ vasissāmi.</b>	Tôi sẽ ở (cư ngụ).
2. <b>Tumhe gacchissatha.</b>	Các bạn sẽ đi đến.
3. <b>Te āgacchissanti.</b>	Họ sẽ đi về (trở về).
4. <b>Mayaṃ nisīdissāma.</b>	Chúng tôi sẽ ngồi xuống.
5. <b>Tvaṃ sayissasi.</b>	Bạn sẽ nằm xuống (si.).
6. <b>Ahaṃ uṭṭhahissāmi.</b>	Tôi sẽ thức dậy (đứng dậy).
7. <b>Te apagacchissanti.</b>	Tôi sẽ đi khỏi (rời khỏi).
8. <b>Ahaṃ jānissāmi.</b>	Tôi sẽ biết.
9. <b>Te jinissanti.</b>	Họ sẽ chiến thắng.
10. <b>Tumhe suṇissatha.</b>	Bạn sẽ nghe (lắng nghe).

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Tôi sẽ biết.	<b>Ahaṃ jānissāmi.</b>
2. Họ sẽ chiến thắng.	<b>Te jinissanti.</b>
3. Anh ấy sẽ che đậy.	<b>So chādessati.</b>
4. Tôi sẽ tu tập.	<b>Ahaṃ bhāvēssāmi.</b>
5. Họ sẽ ăn trộm.	<b>Te coressanti.</b>
6. Anh ấy sẽ truyền bá.	<b>So tanissati.</b>
7. Chúng tôi sẽ chất đống.	<b>Mayaṃ cinissāma.</b>
8. Chúng tôi sẽ chứng đắc.	<b>Mayaṃ pāpunissāma.</b>
9. Anh ấy sẽ ăn trộm.	<b>So coressati.</b>
10. Họ sẽ trở về (đi về).	<b>Te āgacchissanti.</b>



## ANSWER 6

### A. Translate into English:

1. <b>So idha vasatu.</b>	May he stay here; he may stay here; let him stay here.
2. <b>Te tatra gacchantu.</b>	May they go there; they may go there; let them go there.
3. <b>Tumhe idha mā nisīdatha.</b>	Don't sit here; you may not sit here.
4. <b>Mayaṃ tato kiṇāma.</b>	We may buy from there; let us buy from there.
5. <b>Kutra tumhe vasatha?</b>	Where do you live (stay?); where are you living?
6. <b>Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.</b>	I will go there where they come from.
7. <b>Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.</b>	We are coming from there where they stay.
8. <b>Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?</b>	Where shall we go from here?
9. <b>Te tatra tanontu.</b>	May they spread there; let them spread there.
10. <b>Mayaṃ jānāma.</b>	We know.
11. <b>Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.</b>	You may teach there where they stay.
12. <b>Tvaṃ mā desehi.</b>	Don't expound.
13. <b>Te bhāventu.</b>	Let them develop, may they develop; may they meditate.
14. <b>Kuhiṃ te corenti?</b>	Where do they steal (plunder)?
15. <b>Te jinantu.</b>	May they conquer, let them conquer.

### B. Translate into Pāḷi:

1. Let them come here.	<b>Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu).</b>
2. Where are they dwelling?	<b>Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?</b>
3. You may know.	<b>Tvaṃ jāna (jānāhi), tumhe jānātha.</b>
4. May you conquer.	<b>Tvaṃ jināhi, Tumhe jinātha.</b>
5. I am going where they are.	<b>Yattha (yahiṃ) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahiṃ) ahaṃ gacchāmi.</b>
6. Where is he?	<b>So kuhiṃ (kutra/ kattha) atthi (hoti)?</b>
7. Let us buy therefrom.	<b>Mayaṃ tato kiṇāma.</b>
8. We hear therefrom.	<b>Mayaṃ tato suṇāma.</b>
9. Don't kill there.	<b>Tatra (tattha, tahiṃ) mā hana (hanāhi).</b>
10. Let them come therefrom.	<b>Te tato āgacchantu (entu).</b>

## BÀI GIẢI 6

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>So idha vasatu.</b> Mong anh ấy ở đây; anh ấy có thể ở đây, hãy để anh ấy ở đây.
2. <b>Te tatra gacchantu.</b> Mong cho họ đến đó; họ có thể đến đó; hãy để họ đến đó.
3. <b>Tumhe idha mā nisīdatha.</b> Không được ngồi ở đây; các bạn không thể ngồi đây.
4. <b>Mayaṃ tato kiṇāma.</b> Chúng ta có thể mua từ đó; chúng ta hãy mua từ đó.
5. <b>Kutra tumhe vasatha?</b> Các bạn sống ở đâu? Các bạn đang sống ở đâu?
6. <b>Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.</b> Tôi sẽ đi đến đó nơi họ trở về (từ đó).
7. <b>Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.</b> Chúng tôi đang trở về từ nơi họ ở.
8. <b>Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?</b> Chúng ta sẽ đi đâu từ đây?
9. <b>Te tatra tanontu.</b> Mong cho họ truyền bá ở đó; hãy để họ truyền bá ở đó.
10. <b>Mayaṃ jānāma.</b> Chúng tôi biết.
11. <b>Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.</b> Các bạn có thể dạy ở đó nơi họ sống.
12. <b>Tvaṃ mā desehi.</b> (Bạn) Đừng thuyết!
13. <b>Te bhāventu.</b> Hãy để họ tu tập, mong cho họ tu tập, mong cho họ tu thiền.
14. <b>Kuhiṃ te corenti?</b> Họ ăn trộm ở đâu?
15. <b>Te jinantu.</b> Mong cho họ chiến thắng, họ hãy chiến thắng.

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Hãy để họ lại (đi về, trở về) đây.	<b>Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu).</b>
2. Họ đang sống ở đâu?	<b>Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?</b>
3. Bạn (các bạn) có thể biết.	<b>Tvaṃ jāna (jānāhi), tumhe jānātha.</b>
4. Mong bạn (các bạn) chiến thắng.	<b>Tvaṃ jināhi, Tumhe jinātha.</b>
5. Tôi đang đi đến nơi họ ở đó.	<b>Yattha (yahim) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahiṃ) ahaṃ gacchāmi.</b>
6. Anh ấy là (ở) đâu?	<b>So kuhiṃ (kutra/ kattha) atthi (hoti)?</b>
7. Chúng ta hãy mua từ đó.	<b>Mayaṃ tato kiṇāma.</b>
8. Chúng tôi nghe từ đó.	<b>Mayaṃ tato suṇāma.</b>
9. Đừng giết ở đó.	<b>Tatra (tattha, tahiṃ) mā hana (hanāhi).</b>
10. Hãy để họ trở về từ đó.	<b>Te tato āgacchantu (entu).</b>

## ANSWER 7

### A. Translate into English:

1. <b>So tatra kaseyya.</b>	He should (may, might, would) plough there.
2. <b>Tumhe idha vapeyyātha.</b>	You should (may, might, would) sow here.
3. <b>Mayaṃ passeyyāma.</b>	We should (may, might, would) see.
4. <b>Te tahiṃ sayeyyūṃ.</b>	They should (may, might, would) lie down there.
5. <b>Ahaṃ phuseyyāmi.</b>	I should (may, might, would) touch.
6. <b>Tvaṃ cinteyyāsi.</b>	You should (may, might, would) think.
7. <b>Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma.</b>	We should (may, might, would) go there.
8. <b>Ahaṃ cineyyāmi.</b>	I should (may, might, would) heap up.
9. <b>Kuto te āgaccheyyūṃ?</b>	Where should (may, might, would) they come from?
10. <b>Kutra mayaṃ vaseyyāma?</b>	Where should (may, might, would) we dwell (stay)?
11. <b>Yatra te vaseyyūṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.</b>	We should (may, might, would) go there where they would live.
12. <b>Yahiṃ te nisideyyūṃ tato tumhe apagaccheyyātha.</b>	You should (may, might, would) go away from there where they would sit down.

### B. Translate into Pāli:

1. I should stay here.	<b>Ahaṃ idha vaseyyāmi.</b>
2. They would go away from here.	<b>Te ito apagaccheyyūṃ.</b>
3. Where should they run?	<b>Kuhiṃ te dhāveyyūṃ?</b>
4. They might conquer there.	<b>Te tatra jineyyūṃ.</b>
5. You should know.	<b>Tumhe jāneyyātha.</b>
6. They would conquer.	<b>Te jineyyūṃ.</b>
7. Where should we purchase from?	<b>Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?</b>
8. You should approach there.	<b>Tumhe tahiṃ pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha).</b>
9. How should they conquer?	<b>Kathaṃ te jineyyūṃ.</b>
10. You should work in this way.	<b>Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi).</b>
11. You may do as I do.	<b>Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi.</b>
12. You should expound.	<b>Tvaṃ deseyyāsi.</b>

## BÀI GIẢI 7

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So tatra kaseyya.	Anh ấy nên (có thể, có lẽ, sẽ) cày ở đó.
2. Tumhe idha vapeyyātha.	Các bạn nên (có thể, có lẽ, sẽ) gieo giống ở đây.
3. Mayaṃ passeyyāma.	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) thấy.
4. Te tahiṃ sayeyyūṃ.	Họ nên (có thể, có lẽ, sẽ) nằm xuống ở đó.
5. Ahaṃ phuseyyāmi.	Tôi nên (có thể, có lẽ, sẽ) xúc chạm.
6. Tvaṃ cinteyyāsi.	Bạn nên (có thể, có lẽ, sẽ) suy nghĩ.
7. Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma.	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) đi đến đó.
8. Ahaṃ cineyyāmi.	Tôi nên (có thể, có lẽ, sẽ) chất đống.
9. Kuto te āgaccheyyūṃ?	Họ nên (có thể, có lẽ, sẽ) trở về từ đâu?
10. Kutra mayaṃ vaseyyāma?	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) ở đâu?
11. Yatra te vaseyyūṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) đi đến đó nơi họ sống (đi đến nơi họ sống).
12. Yahim te nisideyyūṃ tato tumhe apagaccheyyātha.	Các bạn nên (có thể, có lẽ, sẽ) rời khỏi (đi khỏi) đó nơi họ ngồi xuống (rời khỏi nơi họ ngồi).

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi nên sống ở đây.	Ahaṃ idha vaseyyāmi.
2. Họ nên đi khỏi từ đây.	Te ito apagaccheyyūṃ.
3. Họ nên chạy đi đâu?	Kuhiṃ te dhāveyyūṃ?
4. Họ có lẽ chiến thắng ở đó.	Te tatra jineyyūṃ.
5. Các bạn nên biết.	Tumhe jāneyyātha.
6. Họ sẽ chiến thắng.	Te jineyyūṃ.
7. Chúng ta nên mua từ đâu?	Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?
8. Các bạn nên đến gần đó.	Tumhe tahiṃ pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha).
9. Họ nên chiến thắng thế nào?	Kathaṃ te jineyyūṃ.
10. Bạn nên làm bằng cách này.	Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi).
11. Bạn có thể làm như tôi làm.	Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi.
12. Bạn nên thuyết.	Tvaṃ deseyyāsi.

## ANSWER 8

### A. Translate into English:

1. <b>Ahaṃ tatra vasiṃ.</b>	I stayed there.
2. <b>Te kadā tatra gacchiṃsu?</b>	When did they go there?
3. <b>Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā.</b>	We were here when you came here.
4. <b>Tumhe kadā jinittha?</b>	When did you win (conquer)?
5. <b>Mayaṃ idāni kiṇimhā.</b>	Now we bought.
6. <b>Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.</b>	I said (so) as I knew ( <i>lit.</i> because I knew, therefore I said).
7. <b>Te tahiṃ desesum.</b>	They expounded (taught) there.
8. <b>Ahaṃ tadā idha āsiṃ.</b>	At that time (then) I was here.
9. <b>Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.</b>	If it be so, I would (should) come here.
10. <b>Kadā te tatra haniṃsu?</b>	When did they kill there?
11. <b>Tumhe mā idha vasittha.</b>	Don't stay here (you).
12. <b>Mā te evaṃ kariṃsu.</b>	May they not do thus. (They should not do thus).

### B. Translate into Pāli:

1. They went there.	<b>Te tatra gacchiṃsu.</b>
2. We dwelt here.	<b>Mayaṃ idha vasimhā.</b>
3. When did you come from there?	<b>Kadā tvaṃ tato āgacchi? (sg.) Kadā tumhe tato āgacchittha? (pl.)</b>
4. Then you were there.	<b>Tadā tvaṃ tatra āsi.</b>
5. We went there when you were here.	<b>Yadā tvaṃ atra āsi tadā mayaṃ tatra gacchimhā.</b>
6. How did you know?	<b>Kathaṃ tvaṃ ajāni?</b>
7. Where did you purchase?	<b>Kuhiṃ tumhe kiṇittha?</b>
8. When did you plough?	<b>Kadā tvaṃ kasi? (sg.) Kuhiṃ tumhe kiṇittha? (pl.)</b>
9. When I touched, (then) I knew.	<b>Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ.</b>
10. We thought when we heard (when we heard, then we thought).	<b>Yadā mayaṃ suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.</b>

## BÀI GIẢI 8

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Ahaṃ tatra vasiṃ.</b>	Tôi đã ở đó.
2. <b>Te kadā tatra gacchiṃsu?</b>	Họ đã đến đó khi nào?
3. <b>Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā.</b>	Chúng tôi đã có mặt (là) ở đây khi bạn đến.
4. <b>Tumhe kadā jiniṭṭha?</b>	Các bạn đã chiến thắng khi nào?
5. <b>Mayaṃ idāni kiṇimhā.</b>	Bây giờ chúng tôi đã mua.
6. <b>Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.</b>	Tôi đã biết bất cứ điều gì, tôi đã nói vậy (Tôi đã biết sao thì tôi nói vậy) ( <i>nd.</i> bởi vì tôi đã biết, nên tôi đã nói).
7. <b>Te tahiṃ desesum.</b>	Họ đã thuyết ở đó.
8. <b>Ahaṃ tadā idha āsiṃ.</b>	Rồi tôi có mặt ở đây.
9. <b>Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.</b>	Nếu việc đã như vậy, tôi sẽ trở về đây.
10. <b>Kadā te tatra haniṃsu?</b>	Họ đã giết ở đó khi nào?
11. <b>Tumhe mā idha vasittha.</b>	(Các bạn) Đừng ở đây!
12. <b>Mā te evaṃ kariṃsu.</b>	Mong họ không làm như vậy. (Họ không nên làm như vậy).

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Họ đã đi đến đó.	<b>Te tatra gacchiṃsu.</b>
2. Chúng tôi đã ở đây.	<b>Mayaṃ idha vasiṃhā.</b>
3. Bạn đã trở về từ đó khi nào?	<b>Kadā tvaṃ tato āgacchi? (sg.)</b> <b>Kadā tumhe tato āgacchittha? (pl.)</b>
4. Rồi bạn ở (là) ở đó.	<b>Tadā tvaṃ tatra āsi.</b>
5. Chúng tôi đã đi đến đó khi bạn ở (là) đấy.	<b>Yadā tvaṃ atra āsi tadā mayaṃ tatra gacchimhā.</b>
6. Bạn đã biết thế nào?	<b>Kathaṃ tvaṃ ajāni?</b>
7. Bạn đã mua ở đâu?	<b>Kuhiṃ tumhe kiṇittha?</b>
8. Bạn đã cày khi nào?	<b>Kadā tvaṃ kasi? (sg.)</b> <b>Kuhiṃ tumhe kiṇittha? (pl.)</b>
9. Khi tôi đã xúc chạm, (thì) tôi đã biết.	<b>Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ.</b>
10. Chúng tôi đã suy nghĩ khi chúng tôi nghe được (Khi chúng tôi nghe thì chúng tôi đã suy nghĩ).	<b>Yadā mayaṃ suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.</b>

## ANSWER 9

A. Translate into English:

1. <b>So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti.</b> He sits there and gets up. (Having sat there, he gets up from there).
2. <b>Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma.</b> Today we stay here and will go there tomorrow.
3. <b>Ahaṃ bhuñjitvā sayitum na icchāmi.</b> I do not like to lie down after eating.
4. <b>Kadā tvaṃ desetum tatra gacchissasi?</b> When are you going to expound there?
5. <b>Tvaṃ āgantvā idha vasāhi.</b> Come and stay here.
6. <b>Te kasitvā bhuñjitum idha āgacchiṃsu.</b> They ploughed and came to eat here.
7. <b>Mayaṃ idāni atra bhutvā vapitum tahiṃ gacchissāma.</b> Now, we will eat here and go there to sow.
8. <b>Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇiṃsu.</b> They stole here, ran from here and reached there.
9. <b>So vikkiṇitum ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi.</b> He went from here to sell, and after purchasing from there, came here.
10. <b>Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi.</b> If he steals and comes here, I will punish (him).
11. <b>Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasitum sakkuṇissāma.</b> If you come from there and stay here, we would be able to go from here and dwell there.
12. <b>Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotum tahiṃ gacchissāma.</b> If you go there and teach, we shall go there to hear.
13. <b>Yadi sā desetum sakkuṇeyya, suve idha āgaccheyya.</b> If she can teach, she will come here tomorrow.
14. <b>Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.</b> You may come here today, cook, eat and lie down here, and then go over there tomorrow.
15. <b>Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.</b> Don't sit here and cry, (while sitting here, do not cry) go there, eat and lie down.

## BÀI GIẢI 9

### A. Dịch sang tiếng Việt:

<p><b>1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti.</b> Anh ấy ngồi ở đó, và đứng dậy. (Sau khi ngồi ở đó, anh ấy đứng dậy từ đó).</p>
<p><b>2. Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma.</b> Hôm nay, chúng tôi ở đây, và sẽ đi đến đó vào ngày mai.</p>
<p><b>3. Ahaṃ bhuñjitvā sayitum na icchāmi.</b> Tôi không thích nằm sau khi ăn. (Tôi ăn xong thì không thích nằm)</p>
<p><b>4. Kadā tvaṃ desetum tatra gacchissasi?</b> Khi nào bạn sẽ đi đến đó để thuyết giảng?</p>
<p><b>5. Tvaṃ āgantvā idha vasāhi.</b> (Bạn) Hãy đến và ở đây.</p>
<p><b>6. Te kasitvā bhuñjitum idha āgacchimsu.</b> Họ cày và đi về đây để ăn.</p>
<p><b>7. Mayaṃ idāni atra bhutvā vapitum tahiṃ gacchissāma.</b> Bây giờ, chúng tôi sẽ ăn ở đây, và đi đến đó để gieo.</p>
<p><b>8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇimsu.</b> Họ đã trộm ở đây, chạy từ đó, và đến được đây.</p>
<p><b>9. So vikkiṇitum ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi.</b> Anh ấy đã đi từ đây để bán, và sau khi mua từ đó, đã đi về đây.</p>
<p><b>10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi.</b> Nếu anh ấy trộm và trở về đây, tôi sẽ phạt (anh ấy).</p>
<p><b>11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasitum sakkuṇissāma.</b> Nếu các bạn trở về từ đó và ở lại đây, chúng tôi sẽ có thể đi đến đó để ở lại. [sẽ có thể đi từ đây để ở lại đó]</p>
<p><b>12. Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotum tahiṃ gacchissāma.</b> Nếu bạn đi đến đó và thuyết giảng, chúng tôi sẽ đi đến đó để nghe.</p>
<p><b>13. Yadi sā desetum sakkuṇeyya, suve idha āgaccheyya.</b> Nếu cô ấy có thể thuyết giảng, cô ấy sẽ đến đây vào ngày mai.</p>
<p><b>14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.</b> Các bạn có thể đi về đây hôm nay, nấu, ăn và nằm ở đây, rồi đi đến đó vào ngày mai.</p>
<p><b>15. Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.</b> Đừng ngồi ở đây và khóc, các bạn hãy đi đến đó; sau khi đi đến (đó), (các bạn) hãy ăn và nằm.</p>



B. Translate into Pāli:

1. If you like to live here, come and stay. <b>Sace tvaṃ idha vasituṃ iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi).</b>
2. I wish to go there and expound. <b>Ahaṃ tatra gantvā desetūṃ icchāmi.</b>
3. We do not go there to buy. <b>Mayaṃ ketuṃ tahiṃ na gacchāma.</b>
4. They come here and cook and go, and you eat and drink and lie down. <b>Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvaṃ bhuñjitvā pivitvā sayasi.</b>
5. After ploughing there, they came here. <b>Te tahiṃ kasitvā atra āgacchimsu.</b>
6. We do not like to kill. <b>Mayaṃ hantuṃ na icchāma.</b>
7. Yes, I know, you like to steal. <b>Āma, ahaṃ jānāmi, tvaṃ coretuṃ icchasi.</b>
8. If he wishes to go there, let him go. <b>Yadi so tatra gantuṃ iccheyya, gacchatu.</b>
9. They wanted to reach there. <b>Te tatra pāpuṇituṃ icchimsu.</b>
10. If you go there and teach (expound), they would listen. <b>Yadi tvaṃ tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyūṃ.</b>
11. Where will you stay there, after going from here? <b>Tvaṃ ito gantvā tatra kuhiṃ vasissasi?</b>
12. If you like, stay here. <b>Sace tvaṃ iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi).</b>
13. Do you like to cook? <b>Kiṃ tvaṃ pacituṃ icchasi?</b>
14. He cannot conquer. <b>So jetuṃ na sakkunāti (sakkoti).</b>
15. I can see (I am able to see). <b>Ahaṃ passituṃ sakkomi.</b>

## ANSWER 10

A. Give the Nominative singular and plural forms of the following nouns:

<b>vāṇija</b> (merchant) <b>Vāṇijo/ Vāṇijā</b>	<b>nāga</b> (cobra, elephant) <b>nāgo/ nāgā</b>	<b>setu</b> (bridge) <b>setu, setū/ setavo</b>
<b>suriyo</b> (sun) <b>suriyo/ suriyā</b>	<b>isi</b> (seer) <b>isi, isī/ isayo</b>	<b>ucchu</b> (sugar cane) <b>ucchu, ucchū/ ucchavo</b>
<b>miga</b> (deer, beast) <b>migo/ migā</b>	<b>aggi</b> (fire) <b>aggi, aggi/ aggayo</b>	<b>veḷu</b> (bamboo) <b>veḷu, veḷū/ veḷavo</b>
<b>sūda</b> (cook) <b>sūdo/ sūdā</b>	<b>ravi</b> (sun) <b>ravi, ravī/ ravayo</b>	<b>maccu</b> (death) <b>maccu, maccū/ maccavo</b>
<b>manussa</b> (man) <b>manusso/ manussā</b>	<b>ahi</b> (snake) <b>ahi, ahī/ ahahayo</b>	<b>sabbaññū</b> (the Omniscient one, The Buddha)
<b>alagaddo</b> (snake) <b>alagaddo/ alagaddā</b>	<b>gahapati</b> (householder) <b>gahapati, gahapatī/ gahapatayo</b>	<b>sabbaññū,</b> <b>sabbaññū/ sabbaññuno</b>

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Nếu bạn thích ở đây, hãy đến và ở lại. <b>Sace tvam idha vasitum iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi).</b>
2. Tôi muốn đi đến đó, và thuyết giảng. <b>Aham tatra gantvā desetum icchāmi.</b>
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua. <b>Mayam ketum tahim na gacchāma.</b>
4. Họ lại đây, nấu và đi, và bạn có thể ăn, uống và nằm. <b>Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvam bhuñjitvā pivitvā sayasi.</b>
5. Sau khi cày ở đó, họ đã đi về đây. <b>Te tahim kasitvā atra āgacchimsu.</b>
6. Chúng tôi không thích giết. <b>Mayam hantum na icchāma.</b>
7. Vâng, tôi biết, bạn thích trộm. <b>Āma, aham jānāmi, tvam coretum icchasi.</b>
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi. <b>Yadi so tatra gantum iccheyya, gacchatu.</b>
9. Họ đã muốn đạt đến đó. <b>Te tatra pāpuṇitum icchimsu.</b>
10. Nếu bạn đến đó và thuyết giảng, họ sẽ lắng nghe. <b>Yadi tvam tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyum.</b>
11. Bạn sẽ ở đâu sau khi đi khỏi đây? <b>Tvam ito gantvā tatra kuhim vasissasi?</b>
12. Nếu bạn thích thì ở đây. <b>Sace tvam iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi).</b>
13. Bạn có muốn nấu không? <b>Kim tvam pacitum icchasi?</b>
14. Anh ấy không thể thắng. <b>So jetum na sakkunāti (sakkoti).</b>
15. Tôi có thể thấy. <b>Aham passitum sakkomi.</b>

## BÀI GIẢI 10

A. Give the Nominative singular and plural forms of the following nouns:

<b>vāṇija</b> (vị thương gia) <b>Vāṇijo/ Vāṇijā</b>	<b>nāga</b> (con rắn, con voi) <b>nāgo/ nāgā</b>	<b>setu</b> (cây cầu) <b>setu, setū/setavo</b>
<b>suriyo</b> (mặt trời) <b>suriyo/ suriyā</b>	<b>isi</b> (vị đạo sĩ) <b>isi, isī/isayo</b>	<b>ucchu</b> (cây mía) <b>ucchu, ucchū/ucchavo</b>
<b>miga</b> (con nai, con thú) <b>migo/ migā</b>	<b>aggi</b> (ngọn lửa) <b>aggi, aggi/aggayo</b>	<b>velu</b> (cây tre) <b>velu, veļū/veļavo</b>
<b>sūda</b> (người đầu bếp) <b>sūdo/ sūdā</b>	<b>ravi</b> (mặt trời) <b>ravi, ravi/ravayo</b>	<b>maccu</b> (sự chết) <b>maccu, maccū/maccavo</b>
<b>manussa</b> (người đàn ông) <b>manusso/ manussā</b>	<b>ahi</b> (con rắn) <b>ahi, ahī/ahahayo</b>	<b>sabbaññū</b> (bậc Toàn Giác, Đức Phật) <b>sabbaññū, sabbaññū/ sabbaññuno</b>
<b>alagaddo</b> (con rắn) <b>alagaddo/ alagaddā</b>	<b>gahapati</b> (vị gia chủ) <b>gahapati, gahapati/gahapatayo</b>	

## ANSWER 11

### A. Translate into English:

1. Migo āgacchati.	A (or The) deer comes.
2. Manussā vasanti.	Men dwell (stay, reside, or live).
3. Alagaddo ḍasati.	The (or A) snake bites.
4. Nāgā dhāvanti.	Cobras (or Elephants) run.
5. Isayo viharanti.	Seers stay (or dwell).
6. Aggi ḍahati.	Fire burns.
7. Ravi uggacchati.	The sun rises.
8. Ahayo vicaranti.	Snakes move about.
9. Gahapati kiṇāti.	The householder buys.
10. Maccu harati.	Death takes away.

### B. Translate into Pāli:

1. The Omniscient One expounds.	Sabbaññū deseti.
2. Sugar cane grows.	Ucchu rohati.
3. There are bridges.	Setū (setavo) santi.
4. The sages teach.	Munī (munayo) desenti.
5. The bamboo falls down.	Veḷu patati.
6. The cobras move about.	Nāgā vicaranti.
7. The preceptor admonishes.	Gara anusāsati.
8. The cook cooks.	Sūdo pacati.
9. Merchants sell.	Vāṇijā vikkiṇanti.
10. Sun sets (goes down).	Suriyo (ravi) ogacchati.

### C. Exercise:

Turn all the verbs in ANSWER A into Past tense and form ten sentences.

1. Migo āgacchati.	Migo āgacchi.
2. Manussā vasanti.	Manussā vasiṃsu.
3. Alagaddo ḍasati.	Alagaddo ḍasi.
4. Nāgā dhāvanti.	Nāgā dhāviṃsu.
5. Isayo viharanti.	Isayo vihāriṃsu.
6. Aggi ḍahati.	Aggi ḍahi.
7. Ravi uggacchati.	Ravi uggacchi.
8. Ahayo vicaranti.	Ahayo vicariṃsu.
9. Gahapati kiṇāti.	Gahapati kiṇi.
10. Maccu harati.	Maccu hari.

## BÀI GIẢI 11

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Migo āgacchati.</b>	Con nai trở về (đi về, lại).
2. <b>Manussā vasanti.</b>	Nhân loại ở (sống, cư ngụ, định cư).
3. <b>Alagaddo ḍasati.</b>	Con rắn cắn.
4. <b>Nāgā dhāvanti.</b>	Rắn hổ mang (con voi) chạy.
5. <b>Isayo viharanti.</b>	Các bậc đạo sĩ cư ngụ.
6. <b>Aggi dahati.</b>	Ngọn lửa cháy.
7. <b>Ravi uggacchati.</b>	Mặt trời mọc.
8. <b>Ahayo vicaranti.</b>	Những con rắn bò lang thang.
9. <b>Gahapati kiṇāti.</b>	Vị gia chủ mua.
10. <b>Maccu harati.</b>	Sự chết mang đi.

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Bậc Toàn Giác thuyết giảng.	<b>Sabbaññū deseti.</b>
2. Cây mía mọc.	<b>Ucchu rohati.</b>
3. Có những cây cầu.	<b>Setū (setavo) santi.</b>
4. Vị ẩn sĩ giảng dạy <sup>(thuyết giảng)</sup> .	<b>Munī (munayo) desenti.</b>
5. Cây tre ngã xuống.	<b>Veḷu patati.</b>
6. Những con rắn hổ mang bò lang thang.	<b>Nāgā vicaranti.</b>
7. Vị thầy giáo dạy dỗ.	<b>Gara anusāsati.</b>
8. Người đầu bếp nấu ăn.	<b>Sūdo pacati.</b>
9. Những vị thương gia bán.	<b>Vāṇijā vikkiṇanti.</b>
10. Mặt trời lặn.	<b>Suriyo (ravi) ogacchati.</b>

### C. Exercise:

Chuyển tất cả các động từ ở phần A sang thì Quá khứ và tạo thành 10 câu.

1. <b>Migo āgacchati.</b>	<b>Migo āgacchi.</b>
2. <b>Manussā vasanti.</b>	<b>Manussā vasiṃsu.</b>
3. <b>Alagaddo ḍasati.</b>	<b>Alagaddo ḍasi.</b>
4. <b>Nāgā dhāvanti.</b>	<b>Nāgā dhāviṃsu.</b>
5. <b>Isayo viharanti.</b>	<b>Isayo vihāriṃsu.</b>
6. <b>Aggi dahati.</b>	<b>Aggi dahi.</b>
7. <b>Ravi uggacchati.</b>	<b>Ravi uggacchi.</b>
8. <b>Ahayo vicaranti.</b>	<b>Ahayo vicariṃsu.</b>
9. <b>Gahapati kiṇāti.</b>	<b>Gahapati kiṇi.</b>
10. <b>Maccu harati.</b>	<b>Maccu hari.</b>

**D. Exercise:**

Turn the verbs in the ANSWER **B** into Imperative (*may, let*) and Optative (*should*) forms and make sentences.

1. The Omniscient One expounds.	<b>Sabbaññū desetū, deseyya.</b>
2. Sugar cane grows.	<b>Ucchu rohatu, roheyya.</b>
3. There are bridges.	<b>Setū (setavo) santu, siyuṃ.</b>
4. The sages teach.	<b>Munī (munayo) desetū, deseyyuṃ.</b>
5. The bamboo falls down.	<b>Veḷu patatu, pateyya.</b>
6. The cobras move about.	<b>Nāgā vicarantu, vicareyyuṃ.</b>
7. The preceptor admonishes.	<b>Garu anusāsatu, anusāseyya.</b>
8. The cook cooks.	<b>Sūdo pacatu, paceyya.</b>
9. Merchants sell.	<b>Vāṇijā vikkiṇantu, vitkiṇeyyuṃ.</b>
10. Sun sets (goes down).	<b>Suriyo (ravi) ogacchatu, ogaccheyya.</b>

**E. Translate into English:**

The deer went there and lay down.
2. <b>Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti.</b> The men lodge here today (having lodged here today) and will go there tomorrow.
3. <b>Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.</b> The snake bit and ran over there.
4. <b>Isayo idha viharituṃ na icchanti, te tattha gantvā vasituṃ icchanti.</b> The seers do not like to stay here, and they wish to go and stay there.
5. <b>Aggi utthāya dahi.</b> The fire rose up and burnt.
6. <b>Idāni suriyo uggacchati, utthātha, mā idha sayittha.</b> Now the sun rises, so get up and don't lie down here.
7. <b>Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu.</b> The merchants sat here and sold.
8. <b>Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.</b> If the householder should come, (he) would stay here.
9. <b>Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayam kiṇeyyāma.</b> If you would sell, we could buy.
10. <b>Sace sūdā na paceyyuṃ, mayam bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?</b> If the cooks would not cook, where should we go to eat?

**D. Bài tập:**

Chuyển tất cả các động từ ở phần **B** sang dạng Mệnh lệnh cách (**mong, hãy để**) và Mong mỗi cách (Khả năng cách) (**nên**) và làm thành các câu.  
MệnhLC: **Mong** bậc Toàn Giác thuyết giảng, MongMC: Bậc Toàn Giác **nên** thuyết giảng...

1. Bậc Toàn Giác thuyết giảng.	<b>Sabbaññū desetu, deseyya.</b>
2. Cây mía mọc.	<b>Ucchu rohatu, roheyya.</b>
3. Có những cây cầu.	<b>Setū (setavo) santu, siyumu.</b>
4. Vị ẩn sĩ giảng dạy <sup>(thuyết giảng)</sup> .	<b>Munī (munayo) desentu, deseyyumu.</b>
5. Để cây tre ngã xuống.	<b>Veḷu patatu, pateyya.</b>
6. Những con rắn hổ mang bò lang thang.	<b>Nāgā vicarantu, vicareyyumu.</b>
7. Vị thầy giáo dạy dỗ.	<b>Garu anusāsatu, anusāseyya.</b>
8. Người đầu bếp nấu ăn.	<b>Sūdo pacatu, paceyya.</b>
9. Những vị thương gia bán.	<b>Vāṇijā vikkiṇantu, vitkiṇeyyumu.</b>
10. Mặt trời lặn.	<b>Suriyo (ravi) ogacchatu, ogaccheyya.</b>

**E. Dịch sang tiếng Việt:**

1. <b>Migo tatra gantvā sayi.</b> Con nai đã đi đến đó và nằm xuống.
2. <b>Manussā ajja idha vasitvā suve taḥiṃ gacchissanti.</b> Nhân loại ở đây hôm nay, và sẽ đi đến đó vào ngày mai. (Sau khi ở đây hôm nay, nhân loại sẽ đi ...)
3. <b>Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.</b> Con rắn đã cắn và chạy đến đó.
4. <b>Isayo idha viharitumu na icchanti, te tattha gantvā vasitumu icchanti.</b> Những bậc đạo sĩ không thích ở đây, họ muốn đi đến và ở nơi đó.
5. <b>Aggi utthāya dahi.</b> Ngọn lửa đã bùng lên và đốt cháy.
6. <b>Idāni suriyo uggacchati, utthātha, mā idha sayittha.</b> Bây giờ, mặt trời mọc, (các bạn) hãy thức dậy và đừng nằm ở đây.
7. <b>Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇimsu.</b> Người thương gia đã ngồi ở đây và bán.
8. <b>Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.</b> Nếu người gia chủ đi lại, anh ấy sẽ ở đây.
9. <b>Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayamaṃ kiṇeyyāma.</b> Nếu các bạn mua, chúng tôi sẽ mua.
10. <b>Sace sūdā na paceyyumu, mayamaṃ bhuñjitumu kuhiṃ gaccheyyāma?</b> Nếu những người đầu bếp không nấu, chúng ta nên đi ăn ở đâu?

## ANSWER 12

### A. Translate into English:

1. <b>Kiso tvamasi dubbanno.</b>	You are lean and discoloured.
2. <b>Maggo khemo.</b>	The road is safe.
3. <b>Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.</b>	The mean and unwholesome states (of mind) arise.
4. <b>Ayyo abhirūpo.</b>	The Venerable One is beautiful.
5. <b>Pañho kallo.</b>	The question is proper.
6. <b>Kheḷo duggandho.</b>	Saliva is ill-smelling.
7. <b>Kāyo bhiduro.</b>	The body is breakable.
8. <b>Saṅkhārā aniccā.</b>	Conditioned things are impermanent.
9. <b>Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).</b>	I am not a hired servant.
10. <b>Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?</b>	Why does that man depart now from here?

### B. Translate into Pāli:

1. Conditioned things are not eternal.	<b>Saṅkhārā na sassatā.</b>
2. The householder was Sudatta by name.	<b>Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi).</b>
3. The body grows.	<b>Kāyo vaḍḍhati.</b>
4. Excrement is ill-smelling.	<b>Gūtho duggandho.</b>
5. The true doctrine is hard to find.	<b>Saddhammo dullabho.</b>
6. Don't be wicked.	<b>Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi).</b>
7. Then he was beautiful.	<b>Tadā so abhirūpo āsi.</b>
8. When the road is safe, then shall we set out from here.	<b>Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayaṃ ito nikkhamissāma.</b>
9. Good men are rare.	<b>Sappurisā dullabhā.</b>
10. They are not rich.	<b>Te na sadhanā.</b>

### C. Answer in Pāli:

1. <b>Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?</b>
2. <b>Kiṃ tvaṃ utthātuṃ na sakkosi?</b>
3. <b>Api nu ācariyo idha nisidituṃ na icchati?</b>
4. <b>Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?</b>
5. <b>So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?</b>
6. <b>Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?</b>
7. <b>So thero idāni kuhiṃ vasati?</b>
8. <b>Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?</b>
9. <b>Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?</b>
10. <b>Kadā munayo idhāgacchissanti?</b>

(to be worked orally).

## BÀI GIẢI 12

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Kiso tvamasi dubbanno.</b>	Bạn ốm yếu và xanh xao.
2. <b>Maggo khemo.</b>	Con đường an toàn.
3. <b>Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.</b>	Các pháp hạ liệt và bất thiện sanh khởi.
4. <b>Ayyo abhirūpo.</b>	Ngài hảo tướng.
5. <b>Pañho kallo.</b>	Câu hỏi thích hợp.
6. <b>Kheḷo duggandho.</b>	Nước miếng hôi (nước miếng có mùi hôi).
7. <b>Kāyo bhiduro.</b>	Thân thể hoại diệt.
8. <b>Saṅkhārā aniccā.</b>	Các hành vô thường.
9. <b>Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).</b>	Tôi không phải là đày tớ nam.
10. <b>Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?</b>	Tại sao bây giờ người đàn ông này <sup>(người đó)</sup> rời khỏi đây?

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Các hành (là) không trường cửu.	<b>Saṅkhārā na sassatā.</b>
2. Vị gia chủ tên là Sudatta.	<b>Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi).</b>
3. Thân lớn lên.	<b>Kāyo vaḍḍhati.</b>
4. Phân hôi (phân có mùi hôi).	<b>Gūtho duggandho.</b>
5. Diệu pháp khó gặp.	<b>Saddhammo dullabho.</b>
6. Đùng là người xấu ác.	<b>Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi).</b>
7. Rồi, anh ấy phát tướng (đẹp trai).	<b>Tadā so abhirūpo āsi.</b>
8. Khi con đường an toàn, khi đó chúng tôi sẽ rời khỏi đây (từ đây).	<b>Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayaṃ ito nikkhamissāma.</b>
9. Các bậc chân nhân là hiếm.	<b>Sappurisā dullabhā.</b>
10. Họ không có giàu.	<b>Te na sadhanā.</b>

### C. Trả lời bằng tiếng Pāli:

1. <b>Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?</b>
2. <b>Kiṃ tvamaṃ utthātuṃ na sakkosi?</b>
3. <b>Api nu ācariyo idha nisidituṃ na icchati?</b>
4. <b>Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?</b>
5. <b>So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?</b>
6. <b>Kiṃ te purisā vapituṃ taṃ gacchissanti?</b>
7. <b>So thero idāni kuhiṃ vasati?</b>
8. <b>Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?</b>
9. <b>Dārakā idha bhutvā kasmā taṃ gacchanti?</b>
10. <b>Kadā munayo idhāgacchissanti?</b>

(trả lời bằng miệng).



## ANSWER 13

### A. Translate into English:

1. <b>Passāmi sadhane manusse.</b>	I see rich men.
2. <b>Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.</b>	As for me, O recluse, I plough.
3. <b>Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.</b>	Come, dear Raṭṭhapāla, eat and drink.
4. <b>Uṭṭhehi Vira.</b>	Get up, O hero.
5. <b>Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.</b>	One should dispel wrath, and drive away conceit.
6. <b>Nassati vata bho loko.</b>	Alas, friends, the world will perish!
7. <b>Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.</b>	I do not despise the wise one.
8. <b>Na bhaje pāpake mitte.</b>	Don't follow (associate with) bad friends.
9. <b>Bhuñja mānusake kāme.</b>	Enjoy human pleasures.
10. <b>Adhammo nirayaṃ neti.</b>	Unrighteousness (injustice) leads to doom (miserable state).

### B. Translate into Pāli:

1. Men tie up a raft.	<b>Manussā kullaṃ bandhanti.</b>
2. Dispel sensual pleasures, O friend.	<b>Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi).</b>
3. Brahman decayed you are.	<b>Brāhmaṇa, tvaṃ jiṇṇo'si.</b>
4. O Suvīra, go there.	<b>He suvīra, tattha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi).</b>
5. One should not follow the mean way of life.	<b>Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya).</b>
6. He avoids a wicked dog.	<b>So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti.</b>
7. We may adore the Buddha.	<b>Mayaṃ Buddhaṃ vandāma.</b>
8. O friend, let us go to the monastery now.	<b>He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma.</b>
9. The sage expounded the Dhamma there and came here.	<b>Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi.</b>
10. The man cooks rice and eats.	<b>Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati.</b>
11. O boys, come here, eat and drink and play.	<b>He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīlatha (bhuñjatha, pivatha kīlatha ca).</b>
12. We cannot go to the village now.	<b>Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).</b>

## BÀI GIẢI 13

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Passāmi sadhane manusse.</b> Tôi thấy những người giàu.
2. <b>Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.</b> Đối với tôi, thưa Sa-môn, tôi cày.
3. <b>Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.</b> Hãy lại đây, này Raṭṭhapāla, hãy ăn và uống.
4. <b>Uṭṭhehi Vira.</b> Hãy thức dậy, này anh hùng.
5. <b>Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.</b> Người ta (vị đó, anh ấy) nên từ bỏ sân hận và xua tan ngã mạng.
6. <b>Nassati vata bho loko.</b> Than ôi, này các bạn, thế giới sẽ bị diệt vong!
7. <b>Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.</b> Tôi không khinh thường bậc trí.
8. <b>Na bhaje pāpake mitte.</b> (Con) Đừng giao du (theo) những bạn xấu ác.
9. <b>Bhuñja mānusake kāme.</b> Người cứ thụ hưởng các dục lạc cõi người đi.
10. <b>Adhammo nirayaṃ neti.</b> Phi pháp (bất chánh) dẫn đến địa ngục (cõi khổ).

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Những người đàn ông <sup>(mọi người)</sup> buộc cái bè. <b>Manussā kullaṃ bandhanti.</b>
2. Này bạn, hãy đoạn trừ các dục. <b>Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi).</b>
3. Này Bà-la-môn, ông đã già. <b>Brāhmaṇa, tvaṃ jīṇo'si.</b>
4. Này Suvira, (con) hãy đi đến đến đó. <b>He suvira, tatta (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi).</b>
5. Người ta không nên theo (thực hành) lối sống hèn hạ (phi pháp). <b>Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya).</b>
6. Anh ấy tránh xa con chó dữ. <b>So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti.</b>
7. Chúng ta có thể cung kính Đức Phật. <b>Mayaṃ Buddhaṃ vandāma.</b>
8. Này bạn, chúng ta hãy đi đến tịnh xá bây giờ. <b>He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma.</b>
9. Vị ẩn sĩ đã thuyết Pháp ở đó và trở về đây. <b>Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi.</b>
10. Người đàn ông nấu cơm và ăn. <b>Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati.</b>
11. Này các bé trai, hãy đi lại đây, ăn, uống và hãy vui chơi. <b>He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīlatha (bhuñjatha, pivatha kīlatha ca).</b>
12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu. <b>Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).</b>

C. Answer in Pāli:

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti? Thero idāni tatra dhammaṃ deseti.
2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha? Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchihā, (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchihā).
3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha? Mayaṃ atra vasitva kasāma ca vapāma ca.
4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha? Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma).
5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha? Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma).
6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi? Ahaṃ na bhāyiṃ.
7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma? Āma, gacchissāma.
8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti? So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti, (ahaṃ na jānāmi).
9. Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti? Idāni senāni ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti.
10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti? Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti.

## ANSWER 14

A. Translate into English:

1. Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena. We live in righteousness (righteously), but not in unrighteousness (un-righteously).
2. Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha. You talk (converse) with the wise men.
3. Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi. I will not go to the village without (my) friend.
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu. May beings not move about with bad friends.
5. Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati. The brahmin goes to the Buddha together with his sons.
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ? Can you cross the sea by a raft?
7. Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati. Raṭṭhapāla departed from the house (left home) with his companions.
8. Pamādena na saṃvase. One should not live in negligence.
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati. The wise one dispels negligence by means of vigilance.

C. Answer in Pāli:

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti? Thero idāni tatra dhammaṃ deseti.
2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha? Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchinhā, (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchinhā).
3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karottha? Mayaṃ atra vasitva kasāma ca vapāma ca.
4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha? Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma).
5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha? Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma).
6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi? Ahaṃ na bhāyiṃ.
7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma? Āma, gacchissāma.
8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti? So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti, (ahaṃ na jānāmi).
9. Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti? Idāni senāni ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti.
10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti? Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti.

## BÀI GIẢI 14

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena. Chúng ta sống theo chánh hạnh, nhưng đừng theo tà hạnh.
2. Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha. Các bạn thảo luận (đàm luận) với những bậc trí.
3. Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi. Tôi sẽ không đi đến ngôi làng nếu thiếu bạn.
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu. Mong cho chúng sanh không giao du với những bạn xấu ác.
5. Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati. Người Bà-la-môn cùng với những con trai đi đến gần Đức Phật.
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ? Bạn có thể vượt biển bằng chiếc bè không? (bạn có thể dùng bè để vượt biển không?)
7. Raṭṭhapālo saḥāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati. Raṭṭhapāla rời khỏi nhà cùng với những người bạn.
8. Pamādena na saṃvase. Người ta không nên sống trong phóng dật.
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati. Bậc trí từ bỏ sự phóng dật bằng sự tinh cần.

Translate into English (cont.):

10. <b>Isayo assamamhā nikkhamanti.</b> Seers depart from the hermitage.
11. <b>Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.</b> The monks enter the village together with the lay devotees.
12. <b>Devā devakāyamhā cavanti.</b> Devas fall away from the group of devas.
13. <b>Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.</b> Venerable Sir, may the Venerable One come and sit down here.
14. <b>Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.</b> We are studying here but he is lying down there.

B. Translate into Pāli:

1. We depart from the village together with (our) servants. <b>Mayaṃ sevakehi saddhiṃ (saha) gāmamhā nikkhamāna.</b>
2. The monk departs from the monastery and goes to the village. <b>Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma (nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati.</b>
3. By anger you cannot conquer your enemies. <b>Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi.</b>
4. One should defeat anger by means of amity (non-anger). <b>Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ.</b>
5. I conquer bad people by means of good. <b>Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi.</b>
6. Are you coming from the monastery? <b>Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kiṃ (kiṃ tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha).</b>
7. Don't move about with bad men. <b>Pāpakehi purisehi saddhiṃ (saha) mā vicarittha (vicaratha).</b>
8. I do not like to stay here without my brother. <b>Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi.</b>
9. They are rich, but I am a poor man. <b>Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso'mhi.</b>
10. We read our lessons here, but you are playing over there. <b>Mayaṃ idha pāṭhe paṭhāma, tumhe pana tatra kīlatha.</b>
11. Without dhamma you can't go to heaven. <b>Tumhe dhammena vinā saggamaṃ gantuṃ na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha).</b>
12. We can't live apart from the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha. <b>Mayaṃ Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvitūṃ (vasitūṃ) na sakkoma.</b>

C. Turn all the verbs in Exercises A and B into Past, Imperative, Optative and Future tenses, and form sentences. Use gerunds and infinitives, too.

Dịch sang tiếng Việt (tt.):

10. <b>Isayo assamamhā nikkhamanti.</b> Các bậc đạo sĩ rời bỏ nơi ẩn cư.
11. <b>Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.</b> Các vị tỳ khuru cùng với các cận sự nam vào làng.
12. <b>Devā devakāyamhā cavanti.</b> Chư thiên xả bỏ thân chư thiên.
13. <b>Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.</b> Bạch ngài, mong ngài hãy lại và ngồi xuống ở đây.
14. <b>Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.</b> Chúng tôi học ở đây nhưng anh ấy lại đang nằm ở đây.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Chúng tôi rời khỏi làng cùng với những người hầu (giúp việc). <b>Mayaṃ sevakehi saddhiṃ (saha) gāmamhā nikkhamāna.</b>
2. Vị tỳ khuru rời khỏi tịnh xá và đi đến ngôi làng. <b>Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma (nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati.</b>
3. Bạn không thể thắng các kẻ thù bằng sân hận. <b>Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi.</b>
4. Người đó có thể thắng sân hận bằng không sân hận (sự thân thiện). <b>Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ.</b>
5. Tôi thắng những người xấu bằng việc lành. <b>Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi.</b>
6. Bạn (các bạn) trở về từ tịnh xá phải không? <b>Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kiṃ (kiṃ tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha).</b>
7. (Các bạn) Đừng giao du với các bạn xấu ác. <b>Pāpakehi purisehi saddhiṃ (saha) mā vicarittha (vicaratha).</b>
8. Tôi không muốn ở đây mà không có (thiếu) anh tôi. <b>Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi.</b>
9. Họ là những người giàu, nhưng tôi là người đàn ông nghèo khổ. <b>Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso'mhi.</b>
10. Chúng tôi đọc các bài học ở đây, nhưng các bạn đang chơi ở đó. <b>Mayaṃ idha pāṭhe paṭhāma, tumhe pana tatra kīlatha.</b>
11. Thiếu giáo pháp (đạo đức), các bạn không thể sanh thiên (đi đến cõi trời). <b>Tumhe dhammena vinā saggamaṃ gantuṃ na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha).</b>
12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật Pháp Tăng. <b>Mayaṃ Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvitum (vasitum) na sakkoma.</b>

C. Chuyển tất cả những động từ ở phần A và B sang thì Quá khứ, Mệnh Lệnh Cách, Mong Mỗi Cách (khả năng) và thì Tương lai, và thành lập các câu. Sử dụng cả danh động từ và nguyên thể.

## ANSWER 15

### A. Translate into English:

1. <b>Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.</b> I came here yesterday from the village.
2. <b>Puriso rukkhamaṃ pativā mataṃ puttamaṃ disvā rodi.</b> The man wept after seeing the son that fell from the tree and died.
3. <b>Senāpatinā arihi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati ativa tuṭṭho ahoṣi.</b> The householder saw the brother saved from enemies by the general and became extremely happy.
4. <b>Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.</b> The sun has risen, but you are still lying down ( <i>lit.</i> even now).
5. <b>Therena anusitthā manussā paṇātipātā viratā ahesuṃ.</b> The men advised by the Thera abstained from killing.
6. <b>Te dhammaṃ caritvā saggamaṃ gatā.</b> They practised the Dhamma and went to heaven.
7. <b>Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehamaṃ āgataṃ coramaṃ passi?</b> Where did you stand and see the thief that came to the house?
8. <b>Patto hatthamaṃ patito bhinna ahoṣi.</b> The bowl fell from the hand and was broken.
9. <b>Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā.</b> The enemies attacked by the general with (his) sword fell down dead.
10. <b>Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.</b> The Buddha was adored and honoured by monks and lay devotees.

### B. Translate into Pāli (words in italics are to be translated using past participles):

1. The rice <i>cooked</i> by the cook was <i>eaten</i> by the servants. <b>Sūdena pacito odano sevakehi bhutto.</b>
2. We saw <i>fallen</i> tree. <b>Mayamaṃ patitamaṃ rukkhamaṃ passimhā.</b>
3. Where is the man that <i>has come</i> here? <b>Idāni āgato puriso kuhiṃ hoti?</b>
4. The boy ran from here and <i>fell down</i> there. <b>Dārako ito dhāvitvā tatra patito.</b>
5. Where <i>has he</i> come from? <b>Kuto so āgato?</b>
6. I saw a deer that <i>had been bitten</i> by a snake and <i>had died</i> . <b>Ahaṃ ahinā daṭṭhamaṃ mataṃ migamaṃ passim.</b>
7. The man seeing (having seen) his son <i>returned</i> from the village <i>became happy</i> (glad). <b>Puriso gāmamaṃ (gāmato) gehamaṃ gataṃ puttamaṃ disvā tuṭṭho ahoṣi.</b>
8. The house <i>built</i> by the carpenter <i>was bought</i> by the householder. <b>Kārunā kato geho gahapatinā kīto.</b>
9. The trees <i>cut</i> by the servants <i>fell down</i> . <b>Taravo (rukkhā) sevakehi chinnā patitā.</b>
10. The men <i>who went</i> to the monastery saw the Thera and bowed down. <b>Vihāramaṃ gatā purisā Theramaṃ disvā vandimsu (abhivādesisuṃ).</b>
11. Where <i>have</i> those men <i>come</i> from? <b>Kuto te manussā agatā?</b>

## BÀI GIẢI 15

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Ahaṃ hiyyo gāmahā idhāgato.</b> Tôi đã được trở về đây từ làng hôm qua.
2. <b>Puriso rukkhahā pativā matam puttam disvā rodi.</b> Người đàn ông đã khóc sau khi nhìn thấy đứa con trai đã chết khi bị té từ cây.
3. <b>Senāpatinā arihi muñcitam bhātikam disvā gahapati ativa tuṭṭho ahoṣi.</b> Người gia chủ, khi nhìn thấy anh trai đã được giải cứu khỏi các kẻ thù bởi vị tướng quân, đã vô cùng hạnh phúc.
4. <b>Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.</b> Mặt trời đã (được) lên rồi mà bây giờ các con vẫn còn nằm sao.
5. <b>Therena anusitthā manussā pānātipātā viratā ahesum.</b> Mọi người, nhờ được giáo huấn bởi vị trưởng lão, đã được tránh xa sát sanh. (Vị trưởng lão khuyên mọi người tránh xa sự sát sanh)
6. <b>Te dhammam caritvā saggam gatā.</b> Họ đã thực hành Pháp, và đã được sanh thiên. (Họ đã hành Pháp và được sanh thiên)
7. <b>Kuhiṃ ṭhito tvam geham āgataṃ coram passi?</b> Bạn đã đứng đâu mà thấy tên trộm vào nhà?
8. <b>Patto hatthamahā patito bhinno ahoṣi.</b> Bình bát (đã bị) rơi từ bàn tay xuống và đã bị vỡ.
9. <b>Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā.</b> Những kẻ thù đã bị tấn công bởi tướng quân bằng thanh gươm, rút xuống, và chết.
10. <b>Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.</b> Đức Phật đã được cung kính và đánh lễ bởi chư tỳ khưu lẫn nhiều cư sĩ.

### B. Dịch sang tiếng Pāli (những từ được in nghiêng cần được dịch sang quá khứ phân từ):

1. <i>Com, đã được nấu</i> bởi người đầu bếp, <i>đã ăn</i> bởi các người hầu. <b>Sūdena pacito odano sevakhehi bhutto.</b>
2. Chúng tôi đã nhìn thấy cái cây <i>đã đổ</i> . <b>Mayam patitam rukkham passimhā.</b>
3. Người đàn ông ( <i>đã</i> ) <i>vừa đến</i> đây đâu rồi? <b>Idāni āgato puriso kuhiṃ hoti?</b>
4. Đứa bé trai đã chạy từ đây, và <i>đã</i> rơi xuống đó. <b>Dārako ito dhāvitvā tatra patito.</b>
5. Anh ấy <i>mới</i> từ đâu <i>đến</i> ? (Anh ấy là <i>người</i> từ đâu <i>đến</i> ?)? <b>Kuto so āgato?</b>
6. Tôi nhìn thấy con nai <i>đã bị cắn</i> bởi con rắn, và <i>đã</i> <i>vừa</i> chết rồi. <b>Aham ahinā daṭṭham matam migam passim.</b>
7. Người đàn ông, khi nhìn thấy đứa con trai trở về từ nhà từ làng, <i>đã</i> <i>rất</i> vui mừng. <b>Puriso gāmahā (gāmato) gehamāgataṃ puttam disvā tuṭṭho ahoṣi.</b>
8. Ngôi nhà, <i>đã</i> làm bởi người thợ mộc, <i>đã</i> được mua bởi người gia chủ. <b>Kārunā kato geho gahapatinā kīto.</b>
9. Những cái cây, <i>đã</i> bị chặt bởi các người hầu, <i>đã</i> ngã xuống. <b>Taravo (rukkhā) sevakhehi chinnā patitā.</b>
10. Các người đàn ông mà <i>đã</i> đến tịnh xá, nhìn thấy vị trưởng lão, và đánh lễ. <b>Vihāram gatā purisā Theram disvā vandimsu (abhivādesisum).</b>
11. Những người đó <i>đã</i> <i>vừa</i> đến từ đâu? <b>Kuto te manussā agatā?</b>



## ANSWER 16

### A. Translate into English:

1. Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ dahi. Fire rose up and burnt the householder's house.
2. Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma. We will today climb up the mountain to see the seer's hermitage.
3. Navo setu kārunā kato hoti. The new bridge has been built by the carpenter.
4. Gahapatino gāvo corehi hatā. The householder's oxen were killed by thieves.
5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāñijena kitā. The householder's sugar canes were bought by the rich merchant.
6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto. The Dhamma expounded by the Omniscient One was heard (listened to) by the general's sons who had gone to the monastery.
7. Alagaddena daṭṭho migo tath'eva pativā mato. The deer bitten by the snake fell down and died there itself.
8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito. The rice was cooked by the cooks for the householder's servants.
9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato. The darkness was dispelled (or was gone off) by the sun's light.
10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā. Many new palaces have been built by the craftsmen for the King, the princes and ministers.

### B. Translate into Pāli: (words in italics should be translated using past participles).

1. The ox <i>beaten</i> with a bamboo by the householder's servant ran away. <b>Go gahapatino sevakena veḷunā pahaṭo apadhāvi.</b>
2. The ascetic <i>climbed down</i> (from) the mountain and <i>entered</i> the village for alms. <b>Tāpaso (isi) pabbatamhā orūlho gāmaṃ piṇḍāya pavitṭho.</b>
3. The man having seen the thief that <i>entered</i> the house, went and brought the policemen. <b>Puriso gehaṃ pavitṭhaṃ coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi.</b>
4. The householder saw (his) son, <i>fallen</i> from the tree and <i>died</i> , and wept. <b>Gahapati rukkhato (rukkhamhā) patitaṃ mataṃ puttaṃ disvā rodi.</b>
5. The house <i>bought</i> by the merchant <i>was burnt</i> by his enemies. <b>Vāñijena kīto geho arīhi daḍḍho.</b>
6. Men go to heaven by means of Dhamma. <b>Manussā dhammena saggam gacchanti.</b>
7. Even the heroes <i>were attacked</i> by death. <b>Virāpi maccunā pahaṭā.</b>
8. Alas, the world will perish! <b>Nassati vata loko!</b>
9. Rice <i>cooked</i> by the cook <i>was eaten</i> by the beggar's dog. <b>Sūdena pacito odano yācakassa sunakhena khādito.</b>
10. The man's oxen <i>were lost</i> (vanished). <b>Purisassa goṇo natṭho.</b>

## BÀI GIẢI 16

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ dahi.</b> Ngọn lửa đã bùng lên và đốt ngôi nhà của người gia chủ.
2. <b>Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhūṃ pabbataṃ abhiruhissāma.</b> Hôm nay, chúng ta sẽ leo lên ngọn núi để viếng thăm am thất của vị đạo sĩ.
3. <b>Navo setu kārunā kato hoti.</b> Cây cầu mới (là) đã được dựng bởi người thợ mộc.
4. <b>Gahapatino gāvo corehi hatā.</b> Những con bò đực của vị gia chủ là đã bị giết bởi các tên trộm.
5. <b>Gahapatino ucchavo dhanikena vāñijena kitā.</b> Các cây mía của vị gia chủ (là) đã được mua bởi người thương gia.
6. <b>Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino putteti suto.</b> Pháp đã được thuyết bởi đấng Toàn Tri (là) đã được nghe bởi các coi trai của vị tướng quân khi họ đi đến tịnh xá.
7. <b>Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva pativā mato.</b> Con nai, đã bị cắn bởi con rắn, ngã xuống chính tại đó, và (là) đã chết.
8. <b>Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito.</b> Com đã được nấu bởi các người đầu bếp cho những người hầu của vị gia chủ.
9. <b>Suriyassa ālokena andhakāro apagato.</b> Bóng tối (màn đêm) (là) đã bị xua tan bởi ánh sáng của mặt trời.
10. <b>Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā.</b> Nhiều cung điện mới (là) đã được xây dựng bởi các thợ thủ công cho đức vua, chư thái tử và các quan đại thần.

### B. Dịch sang tiếng Pāli: (words in italics should be translated using past participles).

1. Con bò đực, (là) <i>đã bị đánh</i> bằng cây tre bởi người hầu của vị gia chủ, đã chạy khỏi. <b>Go gahapatino sevakena veḷunā pahaṭo apadhāvi.</b>
2. Vị đạo sĩ (nhà tu khổ hạnh) <i>đã đi xuống</i> (từ, khỏi) ngọn núi, và (là) <i>đã đi vào</i> làng (cho việc) khẩn thực. <b>Tāpaso (isi) pabbatamhā orūḷho gāmaṃ piṇḍāya pavitṭho.</b>
3. Người đàn ông, khi nhìn thấy tên trộm <i>đi (lên)</i> vào nhà, đã đi đến và dẫn các quân lính về. <b>Puriso gehaṃ pavitṭhaṃ coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi.</b>
4. Vị gia chủ, khi nhìn thấy cậu con trai <i>rớt xuống</i> từ cây và <i>đã bị chết</i> , đã khóc lóc. <b>Gahapati rukkhato (rukkhamhā) patitaṃ mataṃ puttaṃ disvā rodī.</b>
5. Ngôi nhà, <i>đã được mua</i> bởi người thương gia, (là) <i>đã bị đốt cháy</i> bởi các kẻ thù. <b>Vāñijena kīto geho arīhi daḍḍho.</b>
6. Nhân loại (mọi người) đi về cõi trời (sinh thiên) nhờ Pháp. <b>Manussā dhammena saggam gacchanti.</b>
7. Ngay cả các anh hùng (là) <i>đã bị trấn áp</i> bởi sự chết. <b>Virāpi maccunā pahaṭā.</b>
8. Than ôi, thế giới sẽ bị diệt vong! <b>Nassati vata loko!</b>
9. Com, <i>đã được nấu</i> người đầu bếp, <i>đã được ăn</i> bởi con chó của người ăn xin. <b>Sūdena pacito odano yācakassa sunakhena khādito.</b>
10. Con bò của người đàn ông (là) <i>đã không còn</i> (biến mất). <b>Purisassa goṇo natṭho.</b>

## ANSWER 17

### A. Translate into English:

1. <b>Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchim.</b> I, having stayed in my brother's house yesterday, came here early morning today.
2. <b>Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?</b> The Elder (monk) expounds the Dhamma now in the monastery. Don't you go there to listen to the Dhamma?
3. <b>Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.</b> Snakes move about on mountains here and there.
4. <b>Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha (gacchatha)..</b> Now rain falls (now it rains), (so) don't go out.
5. <b>Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.</b> Today many men were assembled in the village.
6. <b>Maggesu rathā calanti.</b> Chariots (cars) move in roads.
7. <b>Viduno Buddhhe pasannā.</b> The wise are delighted in the Buddha (pleased with the Buddha).
8. <b>Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.</b> Many men delighted in the Dhamma, practised virtues and were born in heavenly abodes.
9. <b>Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.</b> Students (pupils) got together in the park and played with balls.
10. <b>Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.</b> The children of the householder returned from the school, took meal and now are lying on beds.

### B. Translate into Pāli:

1. Monkeys move about on the trees. <b>Vānarā (kapayo) rukkesu (tarusu) vicaranti.</b>
2. Today many people will gather in the monastery. <b>Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti.</b>
3. Good people are delighted in Dhamma. <b>Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti).</b>
4. They, having seen the disadvantage of sensual pleasures, entered the order of monks. <b>Te kāmānaṃ ādīnaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajiṃsu (bhikkhu-saṅhe pabbajiṃsu).</b>
5. The king, having delighted in the dhamma expounded by the Buddha, went for refuge to the Buddha, Dhamma and Saṅgha. <b>Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato).</b>

## BÀI GIẢI 17

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchim.</b> Hôm qua, tôi đã sống trong ngôi nhà của anh trai (tôi), sáng sớm hôm nay, tôi đã trở về đây.
2. <b>Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kim tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?</b> Bây giờ, vị trưởng lão đang giảng pháp tại tịnh xá, các bạn không đến đó để nghe pháp sao?
3. <b>Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.</b> Các con rấn bò lanh quanh (đó đây) trên những ngọn núi.
4. <b>Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha (gacchatha).</b> Bây giờ, trời đang mưa, các con đừng ra ngoài.
5. <b>Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.</b> Hôm nay, nhiều người đã tập trung trong ngôi làng.
6. <b>Maggesu rathā calanti.</b> Những chiếc xe ngựa đang chạy trên các con đường.
7. <b>Viduno Buddhhe pasannā.</b> Các bậc trí (là những vị) hoan hỷ với Đức Phật. (hoan hỷ nơi Đức Phật)
8. <b>Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.</b> Nhiều người, đã được hân hoan trong Pháp, thực hành Pháp, và đã được sanh lên các cõi trời.
9. <b>Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.</b> Các học trò tụ tập trong công viên, và đã chơi với những trái banh.
10. <b>Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.</b> Những đứa bé trai của vị gia chủ trở về từ trường, ăn cơm, và bây giờ, chúng đang ngủ trên các chiếc giường.

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Những con khỉ đang chuyền trên các cây. <b>Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti.</b>
2. Hôm nay, nhiều người sẽ vân tập trong tịnh xá. <b>Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti.</b>
3. Các bậc chân nhân hân hoan trong Pháp. <b>Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti).</b>
4. Họ, sau khi nhìn thấy sự hiểm nguy trong các dục, đã xuất gia. <b>Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajīṃsu (bhikkhu-saṅghe pabbajīṃsu).</b>
5. Đức vua, sau khi hoan hỷ trong pháp đã được thuyết giảng bởi Đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng. <b>Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato).</b>

B. Translate into Pāli (cont.):

6. The boys moved about in the grove with (their) bad friends and shot and killed many birds. <b>Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi saḥāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicarivā (āhiṇḍivā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhitvā māresuṃ (mārayiṃsu, hiniṃsu).</b>
7. Now there is a quarrel among people in the village. <b>Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati.</b>
8. O friends, you may abstain from killing. <b>He (bhavanto) mittā (saḥāyakā), tumhe paṇātipātamaḥ (paṇavadhamhā paṇātipātato) viramatha.</b>
9. The Buddha stayed in the viḥāra built by the householder with his friends. <b>Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) saḥāyakehi saddhiṃ māpīte (kārite) viḥāre vihari (viḥāsi, vasi).</b>
10. Among gods and men the righteous are the best. <b>Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cāri) eva seṭṭho.</b>

## ANSWER 18

A. Translate into English:

1. <b>Brāhmaṇo utṭhāyāsanaṃ uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.</b> The Brahmin, got up from (his) seat, put on one shoulder (his) upper robe and bowed down at the feet of young monks.
2. <b>Therā viriyaṃ ārabhanti.</b> The Elders make (an) effort.
3. <b>Te sotaṃ odahanti.</b> They give ear.
4. <b>Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.</b> The monks eat food.
5. <b>Bālā akusalāni kammāni karonti.</b> The foolish commit evil deeds.
6. <b>Gahapatino cittaṃ pasīdati.</b> He rejoices the householder's mind.
7. <b>Pāmojjaṃ uppajjati.</b> Joy arises ( <i>i.e.</i> he feels joyful).
8. <b>Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.</b> Friend Ānanda, you promulgate the getting rid of lust, anger and delusion.
9. <b>Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.</b> We eat food not for the sake of amusement, enjoyment, not to bring adornment (to our body), not for ornament (not for beautifying).
10. <b>Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.</b> Monks, there is no fear (danger) from a wise person.
11. <b>Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesu.</b> The merchant attains prosperity in his wealth.

B. Dịch sang tiếng Pāli (tiếp.):

6. Những đứa bé trai chơi quanh trong khu vườn (công viên) với các bạn ác, đã bắn và giết nhiều con chim. <b>Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi saḥāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicarivā (āhiṇḍitvā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhitvā māresuṃ (mārayiṃsu, hiniṃsu).</b>
7. Bảy giờ, cuộc cãi vã của nhiều người đang tiếp diễn trong làng. <b>Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati.</b>
8. Nay các bạn, các bạn hãy tránh xa sự sát sanh. <b>He (bhavanto) mittā (saḥāyakā), tumhe pānātipātamaḥ (pānavadhamhā pānātipātato) viraṃatha.</b>
9. Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá đã được xây dựng bởi người gia chủ cùng với những người bạn (của ông). <b>Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) saḥāyakehi saddhiṃ māpīte (kārite) vihāre vihari (vihāsi, vasi).</b>
10. Giữa chư thiên và nhân loại, chánh trực (đúng pháp) là tối thượng. <b>Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cārī) eva seṭṭho.</b>

## BÀI GIẢI 18

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Brāhmaṇo utthāyāsanaṃ uttarāsaṅgaṃ ekamsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.</b> Vị Bà-la-môn đã đứng dậy từ chỗ ngồi, đắp thượng y sang một bên (hở vai), và đánh lễ dưới chân của các tỳ khuru trẻ.
2. <b>Therā viriyaṃ ārabhanti.</b> Chư vị trưởng lão bắt đầu tinh tấn.
3. <b>Te sotama odahanti.</b> Họ chuyên chú lắng nghe.
4. <b>Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.</b> Chư tỳ khuru thọ trai (thọ thực).
5. <b>Bālā akusalāni kammāni karonti.</b> Các kẻ ngu làm các việc ác.
6. <b>Gahapatino cittaṃ pasīdati.</b> Anh ấy hoan hỷ tâm tư của vị gia chủ.
7. <b>Pāmojjaṃ uppajjati.</b> Hỷ sanh (tức là: anh ấy cảm thấy hân hoan).
8. <b>Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.</b> Thưa hiền giả Ānanda, các ông tuyên thuyết sự đoạn trừ tham, tuyên thuyết sự đoạn trừ sân, tuyên thuyết sự đoạn trừ si.
9. <b>Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.</b> Chúng tôi thọ dụng đồ ăn khát thực không phải vì nô đùa, không phải vì ham mê, không phải vì trang sức, không phải làm đẹp (trang điểm cho thân).
10. <b>Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.</b> Nay chư tỳ khuru, không có sự sợ hãi từ người trí.
11. <b>Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesu.</b> Vị thương gia đạt được các tài sản lớn (trong các tài sản).

A. Translate into English (cont.): ANSWER 18

12. <b>Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.</b> How good would it be if I were to take Mahānāma to one side and expound to him the Dhamma!
13. <b>Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdīṃsu.</b> Monks were seated in the seats that had been prepared.
14. <b>Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahitūṃ.</b> Dispel, Monks, evil. It can be dispelled, O monks.
15. <b>Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.</b> Eyes regarded as one's own come to decay.

B. Translate into Pāli: ANSWER 18

1. Monks made an attempt to attain Arahantship. <b>Bhikkhū arahattaṃ pāpuṇitūṃ viriyaṃ ārabhiṃsu.</b>
2. The Buddha expounded the doctrine for getting rid of lust, anger and delusion. <b>Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi.</b>
3. We went to the house of the general and sat down on the seats that had been prepared. <b>Mayaṃ senānino geḥaṃ gantvā paññattesu āsanesu nisīdimhā.</b>
4. If you become lazy, certainly you will fall into poverty. <b>Sace tvamaṃ kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissamsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi).</b>
5. How good would it be if I should go forth from home to homelessness. <b>Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi.</b>
6. They gave ear to hear the teaching of the Buddha. <b>Te Buddhassa dhammaṃ sotuṃ sotaṃ odahiṃsu.</b>
7. Having gone to Jetavana they saw the Buddha and paid homage (to him). <b>Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandīṃsu (abhivādesuṃ).</b>
8. Many meritorious deeds were done by the wise family. <b>Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni.</b>
9. In the battlefield many enemies were killed by the General and (his) soldiers. <b>Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā.</b>
10. The monk went to the forest and sat down at the foot of a tree. <b>Bhikkhu araṇṇaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi.</b>
11. Then the Buddha stayed in Nigrodharama in the vicinity of the city Kapilavatthu. <b>Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihāri (vasi).</b>
12. The farmers worked in the field in the daytime and returned to (their) houses in the evening. <b>Kassakā divā khetṭe kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṇhe) gehāni paccāgacchiṃsu.</b>
13. Many soldiers were standing at the gate of the city. <b>Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu.</b>
14. We see visible forms with (our) eyes, hear sounds with (our) ears and smell odours with (our) nose. (The words within brackets are not to be translated). <b>Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.</b>

**A. Dịch sang tiếng Việt (tiếp.): BÀI GIẢI 18**

12. <b>Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.</b> Thật tốt lành thay, nếu tôi dẫn Mahānāma sang một bên và thuyết Pháp (cho anh ấy)!
13. <b>Bhikkhū paññatesu āsanesu nisīdīṃsu.</b> Chư tỳ khuru đã ngồi trên các chỗ được soạn sẵn.
14. <b>Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahitūṃ.</b> Này chư tỳ khuru, các ông hãy từ bỏ điều ác; có thể từ bỏ điều ác, này chư tỳ khuru.
15. <b>Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.</b> Đôi mắt mà ta sở hữu đang lu mờ dần.

**B. Dịch sang tiếng Pāli: BÀI GIẢI 18**

1. Chư tỳ khuru đã bắt đầu tinh tấn để chứng đạt (quả vị) A-la-hán. <b>Bhikkhū arahattaṃ pāpuṇitūṃ viriyaṃ ārabhiṃsu.</b>
2. Đức Phật đã thuyết giảng pháp để đoạn trừ tham, sân, và si. <b>Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi.</b>
3. Chúng tôi đã đi đến nhà của các vị tướng quân, và ngồi trên những sàn tọa được soạn sẵn. <b>Mayaṃ senānino gehaṃ gantvā paññatesu āsanesu nisīdimhā.</b>
4. Nếu bạn là người lười biếng thì chắc chắn bạn sẽ rơi vào (đi đến) sự nghèo đói. <b>Sace tvamaṃ kusīto (alaso) bhavyeyyāsi, nissamsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi).</b>
5. Lành thay (tốt đẹp thay), nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đi đến nơi không gia đình. <b>Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi.</b>
6. Họ đã chuyên chú lắng nghe lời dạy (Pháp) của Đức Phật. <b>Te Buddhassa dhammaṃ sotuṃ sotaṃ odahiṃsu.</b>
7. Họ đã đi đến tịnh xá Jetavana, nhìn thấy Đức Phật, và đánh lễ (Ngài). <b>Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandīṃsu (abhivādesuṃ).</b>
8. Nhiều việc công đức đã được làm bởi các gia đình trí tuệ. <b>Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni.</b>
9. Nhiều kẻ thù đã bị giết bởi những vị tướng quân và các binh lính tại chiến trường. <b>Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā.</b>
10. Vị tỳ khuru đã đi đến khu rừng và ngồi xuống dưới gốc cây. <b>Bhikkhu araññaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi.</b>
11. Rồi Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá Nigrodha, gần thành Kapilavatthu. <b>Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihari (vasi).</b>
12. Những người nông dân đã làm công việc trên cánh đồng vào ban ngày, và trở về các ngôi nhà (của họ) vào chiều tối (xế bóng). <b>Kassakā divā khettaṃ kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṇhe) gehāni paccāgacchiṃsu.</b>
13. Nhiều quân lính đã đứng tại cổng thành. <b>Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu.</b>
14. Chúng tôi nhìn thấy các sắc bằng các mắt, nghe các thanh bằng các tai, và ngửi các mùi bằng các mũi. <b>Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.</b>



## ANSWER 19

### A. Translate into English:

1. <b>Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?</b> Mother, where are we going now?
2. <b>Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu.</b> Let the girls go with their brothers to the city to see the festival.
3. <b>Latāyo rukkhe veṭhenti.</b> The creepers coil trees.
4. <b>Ratti candassa ālokena vibhāti.</b> The night shines with the moon's light.
5. <b>Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma.</b> We go down to the river to take a bath.
6. <b>Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?</b> O girl, don't you go to school today?
7. <b>Gahapatāni yottaṃ gahetvā vajaṃ gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samīpaṃ āneti.</b> The housewife taking a rope goes to the cow-pen, binds the cow and takes her towards the house.
8. <b>Mayaṃ pāto uṭṭhāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma.</b> We get up in the morning, drink gruel, set out from the house and go to the field.
9. <b>Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīlanti.</b> The girls gather together (assemble) in the park near the College and play.
10. <b>Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti.</b> A kind word is pleasing (both) to boys and girls.
11. <b>Sevakehi khatā pokkharaṇi gambhīrā ca phuthulā ca hoti.</b> The pond dug by the servants is deep and wide.
12. <b>Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.</b> The tongue comes out of the demon's mouth.
13. <b>Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.</b> The sermon delivered by the Elder has been heard by many.
14. <b>Kaññā nātino gehaṃ āgatā.</b> The girl came to (her) relative's house.
15. <b>Duggatā itthi dvāre ṭhatvā gitāni gāyati viṇaṃ ca vādeti.</b> The poor woman stands at the door and sings and plays the violin.

### B. Translate into Pāli:

1. Let us go to the river to take a bath. <b>Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ gacchāma.</b>
2. The girl gone to the city with (her) elder brother saw an elephant and cried with fear. <b>Kaññā jeṭṭhena bhātikena saddhiṃ nagaraṃ gatā gajaṃ disvā bhayena rodi.</b>
3. Many rivers flow from the mountain. <b>Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti.</b>
4. The hunter takes a doe from the forest, goes to the town and sells (it) to a merchant. <b>Vyādho vanamhā (araññamhā) migiṃ ānetvā, nagaraṃ gantvā pāpaṇikassa (vāṇijassa) vikkiṇāti.</b>

## BÀI GIẢI 19

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Amma, mayamīdānikuhiṃgacchāma?</b> Thưa mẹ, bây giờ chúng ta đang đi đâu vậy?
2. <b>Kaṅṅāyo bhātikēhi saddhiṃ chaṇaṃ passitūṃ nagaraṃ gacchantu.</b> Hãy để các thiếu nữ đi với các anh trai đến kinh thành để xem lễ hội.
3. <b>Latāyo rukkhe veṭhenti.</b> Những dây leo bò lên cây.
4. <b>Ratti candassa ālokena vibhāti.</b> Màn đêm tỏa sáng nhờ ánh sáng của mặt trăng.
5. <b>Mayaṃ nahāyitūṃ nadiṃ otarāma.</b> Chúng ta (hãy) đi xuống sông để tắm.
6. <b>Bhoti kaṅṅe, kiṃ tvam aḷa vijjālayaṃ na gacchasi?</b> Này bé gái, hôm nay em không đi học sao?
7. <b>Gahapatānī yottaṃ gahetvā vajaṃ gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samipaṃ āneti.</b> Người nữ gia chủ, sau khi cầm sọt dây, đi đến chuồng bò, cột con bò lại, và dắt nó về gần nhà.
8. <b>Mayaṃ pāto uṭṭhāya yāgum pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma.</b> Chúng tôi thức dậy vào buổi sáng, húp cháo, rời khỏi nhà, và đi ra đồng.
9. <b>Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīḷanti.</b> Những đứa bé gái tụ tập trong khuôn viên gần trường, và chơi đùa.
10. <b>Karuṇikā vācā dāraḷaṇaṃ dārikāṇaṃ ca piyā hoti.</b> Lời ái ngữ làm vừa lòng các bé trai và các bé gái.
11. <b>Sevakehi khatā pokkharāṇi gambhīrā ca phuthulā ca hoti.</b> Cái hồ được đào bởi những hầu thì sâu và rộng.
12. <b>Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.</b> Cái lưỡi thè ra từ miệng của vị Dạ-xoa.
13. <b>Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.</b> Bài kinh đã được thuyết bởi vị trưởng lão là đã được nghe bởi nhiều người.
14. <b>Kaṅṅā nātino gehaṃ āgatā.</b> Người thiếu nữ đã được trở về từ nhà của người bà con.
15. <b>Duggatā itthi dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vīṇaṃ ca vādeti.</b> Người phụ nữ khốn khổ đang đứng tại cổng, hát và gảy đàn.

### B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm. <b>Mayaṃ nahāyitūṃ nadiṃ gacchāma.</b>
2. Đứa bé gái cùng với anh trai đã được đi đến kinh thành, sau khi nhìn thấy con voi, và đã bật khóc vì sợ hãi. <b>Kaṅṅā jeṭṭhena bhātikena saddhiṃ nagaraṃ gatā gajaṃ disvā bhayena rodi.</b>
3. Nhiều con sông chảy từ ngọn núi. <b>Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti.</b>
4. Người thợ săn dẫn con nai từ rừng về, đi đến kinh thành, và bán (nó) (đến) cho một vị thương gia. <b>Vyādho vanamhā (araññamhā) migim ānetvā, nagaraṃ gantvā pāpaṇikassa (vaṇijassa) vikkiṇāti.</b>

B. Translate into Pāli: ANSWER 19

5. The girl beaten by the elder brother with a cane, runs home, sits down in the bed and cries. <b>Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā gehaṃ dhāvitvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati.</b>
6. You may develop concentration and Vipassanā and dispel craving. <b>Tumhe samādhim ca vipassanaṃ ca bhāvetvā taṇhaṃ pajahatha.</b>
7. We saw the pond dug out by the servants. <b>Sevakehi khatam pokkharaṇim mayaṃ passimhā.</b>
8. The lake looks beautiful with blooming lotuses. <b>Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati.</b>
9. Plantains do not grow in England. <b>Angala-visaye kadaliyo na rohanti.</b>
10. The queen governs the subjects (of the country) in righteousness. <b>Rājini dhammena pajam pāleti.</b>

## ANSWER 20

A. Translate into English:

1. <b>Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati. Ud. 1.</b> The Buddha stays on the bank of the river Nerañjarā.
2. <b>Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatti nāma nagaram. A.I.65.</b> There is, O Brahmin, a city named Sāvatti in eastern districts.
3. <b>Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā param maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ. A.I.48.</b> As for me, if I commit wrong deeds by body or by word, I would be born into unhappy state after death.
4. <b>Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamaṃ. Vin.II.</b> I am ill (suffering from an illness) in the army, and expect that venerable One would come over here (lit. I wish venerable One's coming).
5. <b>Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati. SI214.</b> By confidence one crosses the flood, and one is purified by wisdom.
6. <b>Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ. S.J.</b> An obedient woman is the best of wives.
7. <b>Mettaṃ karotha mānusiyaṃ pajāya. Kh.3.</b> Extend loving kindness over human beings.
8. <b>Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhiṃ sodheti. I A.II.</b> Gruel dispels hunger, quenches thirst and cleanses the bladder.
9. <b>Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi. Ud.6.</b> Many ascetics with matted hair plunge into and emerge from the Ganges during the cold nights of winter.
10. <b>Na jaccā vasalo hoti. SN.</b> By birth one does not become a low person.

**B. Dịch sang tiếng Pāli: BÀI GIẢI 19**

5. Đưa bé gái, đã bị đánh bởi anh trai bằng cây mía, chạy về nhà, ngồi trên giường, và khóc lóc. <b>Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā gehaṃ dhāvitvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati.</b>
6. Các ông, sau khi tu tập thiền định và thiền quán, và hãy đoạn tận ái dục. <b>Tumhe samādhim ca vipassanaṃ ca bhāvetvā taṇhaṃ pajahatha.</b>
7. Chúng tôi đã nhìn thấy cái hồ đã được đào bởi những người hầu. <b>Sevakehi khatam pokkharaniṃ mayaṃ passimhā.</b>
8. Cái hồ trông đẹp nhờ các hoa sen nở. <b>Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati.</b>
9. Các cây chuối không mọc ở nước Anh. <b>Angala-visaye kadaliyo na rohanti.</b>
10. Hoàng hậu trị vì thần dân bằng sự chánh trực (bằng pháp). <b>Rājini dhammena pajam pāleti.</b>

## BÀI GIẢI 20

**A. Dịch sang tiếng Việt:**

1. <b>Buddho Nerañjarāya<sup>stc</sup> najjā<sup>stc</sup> tire viharati. Ud. 1.</b> Đức Phật cư ngụ trên bờ sông Nerañjarā.
2. <b>Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatti nāma nagaram. A.I.65.</b> Này Ba-la-môn, có một kinh thành tên Sāvatti trong các quận ở phía Đông.
3. <b>Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyam kāyassa bhedā param maraṇā nirayaṃ upapajjeyyam. A.I.48.</b> Lại nữa (riêng tôi, phần tôi), nếu tôi phạm ác hạnh do thân, sau khi thân hoại mạng chung, tôi sẽ sanh vào địa ngục.
4. <b>Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamaṇam. Vin.II.</b> Tôi là người bệnh (bị bệnh) từ trong quân ngũ, mong ước việc ghé thăm của vị trưởng lão (= tôi ước muốn vị trưởng lão sẽ ghé thăm).
5. <b>Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati. SI214.</b> Nhờ niềm tin, vị ấy vượt bực lưu, và nhờ trí tuệ, vị ấy được thanh tịnh.
6. <b>Sussusā seṭṭhā bhariyānam. S.J.</b> Người vợ dễ dạy là người vợ tốt nhất trong các người vợ.
7. <b>Mettaṃ karotha mānusiya pajāya. Kh.3.</b> Các bạn nên rải lòng từ đến chúng sanh nhân loại.
8. <b>Yāgu khudham paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhiṃ sodheti. I A.II.</b> Cháo xóa tan cơn đói, làm dịu cơn khát, và làm sạch bàng quang.
9. <b>Sitāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi. Ud.6.</b> Nhiều vị ẩn sĩ bện tóc đang trôi lên và hụp xuống trên sông Gaṅgā vào những đêm đông lạnh giá.
10. <b>Na jaccā vasalo hoti. SN.</b> Không phải do sanh chủng mà thành giai cấp hạ tiện.

**B. Translate into Pāli:**

1. A seer dwelt in a hut in the forest. <b>Āsi araṅṅe (vane) kuṭiyam (kuṭikāyam) vihari (vihāsi, vasi).</b>
2. They developed loving kindness. <i>Al.65</i> . <b>Te mettam bhāvesum (bhāvayimsu).</b>
3. The teacher gave presents to the clever girls in the school. <b>Ācariyo pāṭhasālāyam (vijjālaye) chekānam (dakkhānam) kañṇānam (dārikānam, bālikānam) paṇṇākāre adāsi (dadi)..</b>
4. They were taking bath in the river Tāmasā. <b>Te (tā) Tāmasāyam nadiyam nahāyimsu.</b>
5. He buried a treasure in a pit. <b>So kāsuyam nidhim nidahi (nidhesi).</b>
6. We shall grow by the growth of wisdom. <b>Mayam pañṇāya vadḍhiyā (vuddhiyā) vadḍhissāma.</b>
7. The Prince Siddhattha was the son of the Queen Māyā. <b>Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi).</b>
8. Remove violence from our heart by development of compassion. <b>Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsam (vihiṃsā- saṅkappam) pajahatha (jahatha).</b>
9. The girl wears a garland on (her) neck. <b>Kañṇā (kumārī, kumārikā, dārikā, bālikā) gīvāyam mālam dhāreti.</b>
10. From craving is produced grief. <b>Taṅhāya soko jāyati.</b>

## ANSWER 21

**A. Translate into English:**

1. <b>Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato.</b> <b>Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino.</b> <b>Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino.</b> <b>Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.</b> May (my) adoration be to the glorious Seer Vipassī. May adoration be to Sikhī the all compassionate. May adoration be to Vessabhu the Holy One who was dispassionate. May adoration be to Kakusandha who defeated the army of Māra.
2. <b>Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinam.</b> <b>Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamam.</b> <b>Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalam.</b> The greatly compassionate Lord, for the benefit of all beings, fulfilled all virtues (leading to Buddhahood) and attained to supreme enlightenment. By the power of this asseveration, may there be to you success and happiness.
3. <b>Buddham Bhagavantam abhivādemī.</b> I adore (worship) the Lord Buddha.
4. <b>Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammam namassāmi.</b> Well said is the Dhamma by the Lord and I adore the Dhamma.
5. <b>Bhagavato dhammam rocemi.</b> I approve of (am pleased with) the Dhamma of the Lord.
6. <b>Bhagavati brahmacariyam carāma.</b> We live (are living) higher life under the Lord.

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Vị đạo sĩ đã cư ngụ trong am thất ở rừng. <b>Isi araṅṅe (vane) kuṭiyam (kuṭikāyam) vihari (vihāsi, vasi).</b>
2. Họ đã tu tập (phát triển) tâm từ. <b>Te mettam bhāvesum (bhāvayimsu).</b>
3. Vị thầy giáo đã cho các món quà đến những đứa bé gái thông minh trong trường. <b>Ācariyo pāthasālayam (vijjālaye) chekānaṃ dakkhānaṃ kaññānaṃ (dārikānaṃ, bālikānaṃ) pannaṅkāre adāsi (dadi).</b>
4. Họ đã tắm ở sông Tāmasā. <b>Te (tā) Tāmasāyam nadiyam nahāyimsu.</b>
5. Anh ấy đã chôn kho báu trong cái hố. <b>So kāsuyam nidhiṃ nidahi (nidhesi).</b>
6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự trưởng dưỡng của trí tuệ. <b>Mayam paññāya vaddhiyā (vuddhiyā) vaddhissāma.</b>
7. Thái tử Siddhattha là con trai của Hoàng hậu Māyā. <b>Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi).</b>
8. Hãy đoạn trừ sự hung bạo khỏi tâm bằng sự tu tập tâm bi. <b>Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsaṃ (vihimsā- saṅkappaṃ) pajahatha (jahatha).</b>
9. Đứa bé gái đeo vòng hoa trên cổ (của nó). <b>Kaññā (kumārī, kumārīkā, dārikā, bālikā) gīvāyam mālaṃ dhāreti.</b>
10. Từ ái dục, sầu muộn sanh. <b>Taṇhāya soko jāyati.</b>

## BÀI GIẢI 21

**A. Dịch sang tiếng Việt:**

1. <b>Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato.</b> <b>Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino.</b> <b>Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino.</b> <b>Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.</b> Con xin kính lễ Phật Vipassī, bậc Hữu Nhân huy hoàng. Con xin kính lễ Phật Sikhī, bậc thương xót muôn loài. Con xin kính lễ Phật Vessabhu, bậc tinh cần thánh thiện. Con xin kính lễ Phật Kakusandha, bậc chiến thắng Ma Quân.
2. <b>Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ.</b> <b>Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ.</b> <b>Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ.</b> Đấng Bảo Hộ Đại Bi, vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, sau khi thành tựu tất cả Ba-la-mật, đã chứng toàn giác vô thượng Do nhờ chân ngôn này, mong thắng hạnh đến bạn.
3. <b>Buddham Bhagavantam abhivādemī.</b> Con đánh lễ Đức Phật Thế Tôn.
4. <b>Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammam namassāmi.</b> Pháp đã được khoe thuyết bởi Đức Thế Tôn, con kính lễ Pháp (ấy).
5. <b>Bhagavato dhammam rocemi.</b> Tôi hoan hỷ Pháp của Đức Thế Tôn.
6. <b>Bhagavati brahmacariyam carāma.</b> Chúng tôi hành phạm hạnh từ (ở) Đức Thế Tôn.

A. Translate into English: ANSWER 21

7. <b>Tatra kho Bhāgavā bhikkhū āmantesi.</b> Thereat the Lord addressed the monks.
8. <b>Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.</b> The wandering ascetic exchanged friendly greetings with the Lord.
9. <b>Na ve rudanti satimanto sapaññā.</b> Certainly the wise who are tactful do not weep.
10. <b>So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.</b> He removes the unripe fruit of the fruitful tree, does not know its taste and thus (by that) its seed perishes.

B. Translate into Pāli: (The words in *italics* are to be translated using past participles and **-vant'** forms or **-in'** forms duly).

1. In my village there are many <i>rich people</i> . <b>Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā santi (honti).</b>
2. <i>Wise men (the wise) never do evil deeds.</i> <b>Paññavanto (paññavantā, ñāṇī, ñāṇino) no kadāci pi pāpāni kammāni karonti.</b>
3. The <i>virtuous</i> monk is dear to <i>pious</i> devotees. <b>Sīlavā bhikkhu saddhāvantaṃ (bhattimantaṃ, bhattimataṃ) upāsakaṃ piyo hoti.</b>
4. The men <i>who ploughed</i> the field yesterday did not <i>come</i> here today. <b>Hiiyo khettaṃ kasitavanto (kasitāvino, kaṭṭhāvino) ajja idha (atra) na āgatā honti.</b>
5. The nuns <i>who have learned</i> the dhamma <i>have been honoured</i> by the <i>rich lady</i> . <b>Dhammaṃ sikkhitavatiyo (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā) vanitāya pūjitā honti.</b>
6. The <i>wealthy</i> householder's wife <i>who committed evil deeds</i> was born among hungry ghosts. <b>Pāpāni kammāni katavati (katavanti, katāvinī) dhanavato (dhanino) gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahoṣi.</b>
7. The man <i>who killed</i> the stag <i>brought</i> home its flesh in a waggon. <b>Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakaṭena tassa maṃsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahoṣi).</b>
8. The man <i>who built</i> the new palace got much money from the Minister. <b>Navam (abhinavam) pāsādam māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahum dhanam laddhavā (laddhāvī) ahoṣi.</b>
9. The women <i>who had drunk</i> liquor and <i>got intoxicated</i> began to sing and dance in the monastery. <b>Majjaṃ pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyituṃ naccituṃ ca ārabhiṃsu.</b>
10. The boy <i>who bought</i> the book and the pen <i>came home</i> and showed them to his brother. <b>Potthakaṃ ca lekhaṇiṃ ca kitavā (kiṇitavā, kitāvī, kiṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.</b>

A. Dịch sang tiếng Việt: BÀI GIẢI 21

7. <b>Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.</b> Lúc đó, Đức Thế Tôn gọi các tỳ khuru.
8. <b>Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.</b> Du sĩ đã chào hỏi thân mật với Đức Thế Tôn.
9. <b>Na ve rudanti satimanto sapaññā.</b> Thật vậy, những bậc trí có niệm không bao giờ khóc.
10. <b>So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bijaṃ pi vinassati.</b> Anh ấy hái trái cây sống của cái cây trấu quả, không biết vị của nó, và do vậy, (bằng việc đó) hủy hoại đi hạt giống của nó.

B. Dịch sang tiếng Pāli: (Những chữ in nghiêng được dịch bằng quá khứ phân từ, và các hình thức ‘-vant’ hay ‘-in’ thích hợp).

1. Có nhiều người giàu trong làng của tôi. <b>Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā santi (honti).</b>
2. Những bậc có trí không bao giờ làm các việc ác. <b>Paññavanto (paññavantā, ñāṇi, ñāṇino) no kadāci pi pāpāni kammāni karonti.</b>
3. Vị tỳ khuru có giới đức (là vị) quý mến đối với các cư sĩ có tín tâm. <b>Sīlavā bhikkhu saddhāvantaṃ (bhattimantaṃ, bhattimataṃ) upāsakaṃ piyo hoti.</b>
4. Những người cày ruộng hôm qua đã không trở về đây hôm nay. <b>Hiyyo khettaṃ kasitavanto (kasitāvino, katthāvino) ajja idha (atra) na āgatā honti.</b>
5. Chư vị tỳ khuru ni học pháp (là những vị) được kính trọng bởi các người nữ giàu có. <b>Dhammaṃ sikkhitavatiyo (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā) vanitāya pūjitā honti.</b>
6. Người vợ của vị gia chủ giàu có đã tạo các ác nghiệp (là) đã sanh trong các loài ngạ quỷ. <b>Pāpāni kammāni katavati (katavanti, katāvini) dhanavato (dhanino) gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahoṣi.</b>
7. Người đàn ông giết con nai đã mang thịt nó (nai) về nhà bằng chiếc xe ngựa. <b>Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakaṭena tassa mamsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītavī) āsi (ahoṣi).</b>
8. Người đàn ông kiến tạo cung điện mới (đã là người) có được nhiều của cải từ vị cận thần của vua. <b>Navamaṃ (abhinavamaṃ) pāsādaṃ māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahumaṃ dhanamaṃ laddhavā (laddhāvī) ahoṣi.</b>
9. Những người đàn bà uống rượu, (là những người) say mèm, đã bắt đầu nhảy múa và ca hát trong trong tịnh xá. <b>Majjamaṃ pītavatiyo (pītaviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyitumaṃ naccitumaṃ ca ārabhimsu.</b>
10. Đứa bé trai mua quyển sách và cây viết, đã được trở về nhà, và đã trình chúng cho người anh trai của nó. <b>Potthakamaṃ ca lekhanimaṃ ca kītavā (kīnitavā, kītavī, kīnitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehamaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.</b>



## ANSWER 22

### A. Translate into English:

<p>1. <b>Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati.</b> The monk while sitting on the seat converses with the lay devotee who is standing near by.</p>
<p>2. <b>Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantam ratham disvā maggato apakkami.</b> The nun going about in the street for alms, saw a chariot coming and goes off away.</p>
<p>3. <b>Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.</b> The appearance of a holy one, a Supreme Buddha, in the world is rare.</p>
<p>4. <b>Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?</b> What are you doing while living here? (While doing what, do you live here?)</p>
<p>5. <b>Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.</b> The servants of the housewife sitting close by collected the fruits falling from the trees.</p>
<p>6. <b>Khettesu kassakā gītāni gāyanti.</b> The farmers sing songs in the fields.</p>
<p>7. <b>Gītam gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddam suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.</b> They took rest in the shade of the large tree while listening to the voice of the woman who was singing a song as she was picking up sticks.</p>
<p>8. <b>Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi.</b> The prince Siddhattha, while riding to the grove by chariot, saw a sick man lying by the roadside.</p>
<p>9. <b>Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo paśidanti.</b> Men become very much devoted to monks who live in a forest- dwellings.</p>
<p>10. <b>Ratham vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.</b> The results of evil deeds follow their doers, as the wheels that follow the feet of the horse that draws the chariot.</p>

## BÀI GIẢI 22

### A. Dịch sang tiếng Việt:

<p>1. <b>Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhim sallapati.</b> Vị tỳ khuru trong khi đang ngồi trên sàn tọa, đàm luận với vị cận sự nam đang đứng cạnh bên.</p>
<p>2. <b>Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami.</b> Vị tỳ khuru ni khi đang đi khát thực trên đường, đã nhìn thấy xe ngựa đang đi lại, và rời khỏi con đường.</p>
<p>3. <b>Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.</b> Sự xuất hiện của bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác là hiếm hoi trên thế gian này.</p>
<p>4. <b>Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?</b> Các bạn làm gì khi đang sống ở đây? (Trong khi đang làm gì, các bạn sống ở đây không?)</p>
<p>5. <b>Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.</b> Những người hầu của vị nữ gia chủ đang ngồi gần, và lượm các trái cây đang rụng từ những cái cây.</p>
<p>6. <b>Khettesu kassakā gītāni gāyanti.</b> Những người nông dân đang hát các bài nhạc trên những cánh đồng.</p>
<p>7. <b>Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.</b> Họ đã nghỉ ngơi dưới bóng cây to trong khi đang lắng nghe âm thanh của người thiếu nữ đang hát bài nhạc khi đang lượm những khúc củi.</p>
<p>8. <b>Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi.</b> Thái tử Siddhattha, trong khi đang đi đến vườn thượng uyển bằng xe ngựa, đã nhìn thấy người đàn ông bị bệnh đang nằm bên đường.</p>
<p>9. <b>Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti.</b> Nhân loại hoan hỷ hơn chư tỳ khuru đang cư ngụ trong các trú xứ ở trong rừng.</p>
<p>10. <b>Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.</b> Các quả của các ác nghiệp theo sau những đang làm chúng như các bánh xe đang lăn theo các dấu chân của con ngựa đang kéo xe (ngựa).</p>

B. Translate into Pāḷi:

1. The man who is living here is a rich one. <b>Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti.</b>
2. Wealth does not follow the person who is dying. <b>Dhanaṃ miyantam (marantam) purisaṃ na anugacchati.</b>
3. Should you call to mind the Buddha, the Dhamma, or Saṅgha, it will dispel all your fear. <b>Tvaṃ Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ vā anussaranto sabbam bhayaṃ jahissasi.</b>
4. In the mind of the monk Meghiya who was staying in the mango-grove there arose many evil and unwholesome thoughts. <b>Ambavane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjimsu.</b>
5. While walking up and down, he brought many small creatures to destruction. <b>So caṅkamanto bahū khuddake paṇino saṅghātam āpādesi.</b>
6. She, while remembering (her) dead son, began to weep. <b>Sā mataṃ puttam anussarantī (anussaramānā) rodituṃ ārabhi.</b>
7. Don't talk while you eat (while eating). <b>Bhuñjantā mā sallapatha.</b>
8. The child beaten by (his) brother came home crying. <b>Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) gehaṃ āgacchi (āgato).</b>
9. The man fell from the horse that was running fast. <b>Puriso vegena dhāvātā (dhāvantamhā) assamhā pati.</b>
10. Men doing good deeds will go to (a) happy state after death. <b>Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā param sugatiṃ gacchissanti (gamissanti).</b>

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Người đàn ông, đang sống ở đây, là người giàu có. <b>Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti.</b>
2. Của cải không đi theo người đàn ông (con người) khi đang chết. <b>Dhanam mīyantam (marantam) purisaṃ na anugacchati.</b>
3. Bạn nên niệm tưởng Phật, hay Pháp hay Tăng thì sẽ tan biến mọi sự sợ hãi. <b>Tvaṃ Buddham Dhammaṃ Saṅghaṃ vā anussaranto sabbam bhayaṃ jahissasi.</b>
4. Nhiều tư duy ác bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ khuru Meghiya khi đang cư ngụ tại vườn xoài. <b>Amba-vane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjimsu.</b>
5. Vị ấy, trong đang khi thiền hành, giết chết nhiều chúng sanh (sinh vật) nhỏ bé. <b>So caṅkamanto bahū khuddake pāṇino saṅghātaṃ āpādesi.</b>
6. Cô ấy đã bắt đầu khóc khi đang nhớ lại người con trai đã chết. <b>Sā mataṃ puttam anussarantī (anussaramānā) roditum ārabhi.</b>
7. Các con không được nói chuyện khi đang ăn. <b>Bhuñjantā mā sallapatha.</b>
8. Đứa đứa trai đã bị đánh bởi người anh trai, đang khóc, đã chạy về nhà. <b>Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) geham āgacchi (āgato).</b>
9. Người đàn ông đã rút khỏi con ngựa đang chạy nhanh (với tốc độ cao). <b>Puriso vegena dhāvatā (dhāvantamhā) assamhā pati.</b>
10. Những người, khi đang làm các thiện nghiệp, sẽ sanh về cõi lành (an lạc) sau khi chết. <b>Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā paraṃ sugatim gacchissanti (gamissanti).</b>

## ANSWER 23

### A. Translate into English:

1. <b>Bhūpasmim dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti.</b> When the king rules over the country righteously, people too become righteous.
2. <b>Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni harimṣu.</b> The thieves took away the goods while the householder was still seeing (was present).
3. <b>Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi.</b> I cannot go there when (if) my father is coming back from there.
4. <b>Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantisu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīlati.</b> While the mother and the daughter are cooking rice in the kitchen, the son is playing with boys in the yard (open space).
5. <b>Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.</b> When the Perfect One passed away to Nibbāna, many devas and men were moved with deep sorrow.
6. <b>Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.</b> While the monks were going along the streets for alms, both male and female lay devotees were standing by the roadside with (lit. having taken) various solid and soft food (in hand).
7. <b>Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdimṣu.</b> While the Master was expounding the Dhamma, monks, nuns and both male and female lay devotees sat giving ear (to him).
8. <b>Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.</b> While the mother was milking the cow, the daughter swept the houseyard.
9. <b>Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti.</b> People became devoted to (pleased with, are delighted in) the monks who expounded the Dhamma.
10. <b>Rukkhasa sākhasu bhijjantisu pakkhino tato uḍḍetvā palāyimṣu.</b> While the branches of the tree were being broken down, the birds flew up from them and fled.
11. <b>Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apaharimṣu.</b> The robbers plundered the goods of the men who were going along a long way.
12. <b>Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhaṃsu.</b> When the father died, the mother, sons, daughters and brothers stood weeping close by.
13. <b>Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchimṣu.</b> When the mother left the house the son and daughters shut the doors and went to school.
14. <b>Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi.</b> While the builders of the house were digging the ground, a snake came out of a hole therein.
15. <b>Namatthu satthuno.</b> May (my) adoration be to the Master (the Buddha).

## BÀI GIẢI 23

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Bhūpasmim dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti.</b> Khi đức vua trị vì quốc độ bằng chánh pháp, thần dân cũng trở nên chánh trực.
2. <b>Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni harimṣu.</b> Khi vị gia chủ vừa nhìn thấy (bắt gặp), các tên trộm đã lấy các hàng hoá đi.
3. <b>Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantum na sakkomi.</b> Tôi cũng không thể đi đến đó trong khi cha của tôi đang trở về từ đó.
4. <b>Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantisu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīḷati.</b> Trong khi mẹ và người con gái đang nấu cơm trong bếp, thì người con trai chơi ở ngoài sân với các bé trai.
5. <b>Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.</b> Khi Đức Như Lai nhập Niết Bàn, nhiều chúng chư thiên và nhân loại đã vô cùng xúc động bởi do sầu muộn.
6. <b>Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.</b> Trong khi chư tỳ khuru đang đi khát thực, các cận sự nam và cận sự nữ đã mang nhiều loại vật thực cứng và vật thực mềm, và đứng sẵn bên vệ đường.
7. <b>Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisidiṃsu.</b> Khi bậc Đạo Sư thuyết Pháp, chư tỳ khuru, chư tỳ khuru ni, thiện nam và tín nữ đã ngồi xuống đang chuyên chú lắng nghe.
8. <b>Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.</b> Khi người mẹ vắt sữa con bò cái, người con gái đã quét sân nhà.
9. <b>Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti.</b> Khi chư tỳ khuru thuyết Pháp, thính chúng (mọi người) hoan hỷ.
10. <b>Rukkhasa sākhasu bhijjantisu pakkhino tato uḍḍetvā palāyimṣu.</b> Khi các nhánh cây bị gãy đổ, những con chim đã bay lên từ chỗ đổ (cây đổ) và thoát đi.
11. <b>Dighena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apaharimṣu.</b> Các tên trộm đã cướp những hàng hoá của những người đang đi dọc theo con đường dài.
12. <b>Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samipe kadamānā aṭṭhaṃsu.</b> Khi người cha chết, người mẹ, các con trai, các con gái và những chú bác đã đứng gần than khóc.
13. <b>Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchimṣu.</b> Khi người mẹ rời khỏi nhà, người con trai và các người con gái đã đóng các cửa, và đi đến trường.
14. <b>Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmim khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi.</b> Khi những người xây nhà đang đào đất, rồi một con rắn đã bò ra khỏi hang.
15. <b>Namatthu satthuno.</b> Con xin kính lễ bậc Đạo Sư.

B. Translate into Pāli:

1. When the boys were playing musical instruments, the girls danced. <b>Kumāresu turiyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turiyāni vādentesu bālikāyo) naccim̐su.</b>
2. While the farmers were ploughing the field, (their) wives prepared food in (their) houses. <b>Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ.</b>
3. When the teacher teaches, the pupils sat down giving ears to him. <b>Ācariye desente sissā sotamaṃ odahantā nisidim̐su.</b>
4. The hunters of deers roamed about in the forest together with (their) dogs. <b>Migānaṃ hantāro (mige hantāro) sunakhehi saddhiṃ vane vicarim̐su.</b>
5. Men who do good deeds will be born into a happy abode after death. <b>Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti.</b>
6. The wheels of the chariot follow the feet of the horse that draws (it). <b>Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti.</b>
7. Wise men never praised those who did evil deeds. <b>Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci paṣamsim̐su.</b>
8. We while going along the road, heard the voice of women who were singing in a grove. <b>Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmim̐ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā).</b>
9. One who develops concentration gets rids of sensual pleasures. <b>Samādhiṃ bhāvetā kāmehi viviccati.</b>
10. The nun who practised Vipassana attained to Arahantship before long. <b>Vippassanaṃ vaḍḍhenti bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.</b>

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những đứa bé gái nhảy múa. <b>Kumāresu turiyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turiyāni vādentesu bālikāyo) naccim̐su.</b>
2. Trong khi những người nông dân đang cày ruộng, những người vợ (của họ) đã chuẩn bị thức ăn ở các ngôi nhà. <b>Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ.</b>
3. Khi người thầy giáo đang dạy, các học sinh đã ngồi chăm chú lắng nghe. <b>Ācariye desente sissā sotamaṃ odahantā nisidim̐su.</b>
4. Những người thợ săn các con nai đã đi lang thang trong rừng cùng với các con chó (của họ). <b>Migānaṃ hantāro (mige hantāro) sunakhehi saddhim̐ vane vicarim̐su.</b>
5. Những người làm các công đức sẽ sanh về cõi lành sau khi chết. <b>Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti.</b>
6. Những bánh xe (ngựa) đi theo các bước chân của con ngựa đang kéo. <b>Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti.</b>
7. Những bậc trí không bao giờ tán thán những người làm các việc ác. <b>Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasamsim̐su.</b>
8. Chúng tôi, trong khi đang đi dọc theo đường, đã nghe tiếng những người phụ nữ đang hát các bài nhạc ở tại công viên. <b>Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmim̐ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā).</b>
9. Người tu tập thiền định đoạn trừ khỏi các dục. <b>Samādhiṃ bhāvetā kāmehi viviccati.</b>
10. Vị tỳ khuru ni đang tu tập thiền quán chẳng bao lâu sau chúng A-la-hán. <b>Vippassanaṃ vaḍḍhenti bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.</b>



## ANSWER 24

### A. Translate into English:

1. <b>Ayasā samuṭṭhitam malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati.</b> The rust that is risen on ( <i>lit.</i> from) iron, thus rising from it, eats up iron itself.
2. <b>Buddho tejasā tapati.</b> The Buddha shines in glory.
3. <b>Mayaṃ taṃ Bhagavantam Buddhamaṃ siraṣā namāma.</b> May we bow down (our) head to the Lord Buddha ( <i>lit.</i> bow down with head).
4. <b>Sāvittī chandaso mukhaṃ.</b> The verse Sāvittī is the entrance to the metrics.
5. <b>Tasmim sarasi udakaṃ parittam.</b> There is little water in that lake (water is very little in the lake).
6. <b>Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaddhetvā arahattaṃ pāpuniṃsu.</b> Those nuns having practised Vipassanā with great effort, attained to Arahatsip.
7. <b>Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccharitaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyaṃ upapajjimsu.</b> Those men, having committed evil deeds by body, word and mind, were gone after death to an unhappy state (of life).
8. <b>Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theramaṃ disvā tuṭṭhena manasā siraṣā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.</b> We seeing the elderly monk that had come for alms, being glad at heart ( <i>lit.</i> with happy mind), paid homage with bowed head and offered boiled rice.
9. <b>Saraso avidūre araṇṇasmim tapassino tapaṃ caranti.</b> The ascetics practise asceticism near ( <i>lit.</i> in the vicinity of) the lake.
10. <b>Rathesu dhāvantesu utṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā.</b> The walls of the houses have become filthy being covered with the dust risen up when the chariots were running (over there).
11. <b>Ahi urasā sappati.</b> The serpent moves by means of its ribs ( <i>lit.</i> by its chest).
12. <b>Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyaṃ tamasi idha vicaratha?</b> How can you walk about here in darkness in the night with neither a lamp nor a torch?
13. <b>Corā rattiyaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdimsu.</b> Thieves sat near the house conversing secretly at night.

## BÀI GIẢI 24

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Ayasā samuṭṭhitam malam tatutṭhāya</b> <sup>(tato+utṭhāya)</sup> <b>tameva khādati.</b> Rỉ sét từ sắt sanh lên, sanh từ đó (từ sắt), chỉ ăn cái đó (sắt).
2. <b>Buddho tejasā tapati.</b> Đức Phật chiếu sáng nhờ hào quang.
3. <b>Mayaṃ taṃ Bhagavantam Buddham siraśā namāma.</b> Chúng ta hãy đánh lễ Đức Phật Thế Tôn ấy bằng đầu.
4. <b>Sāvittī chandaso mukham.</b> Kệ thơ Sāvittī là lối vào thi ca.
5. <b>Tasmim sarasi udakam parittam.</b> Có ít nước trong hồ này (nước là rất ít trong hồ này).
6. <b>Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanam vaddhetvā arahattam pāpunimsu.</b> Chư vị tỷ khuru ni này đã trưởng dưỡng Vipassanā (minh sát) bằng cật lực tinh cần, và chứng đắc A-la-hán.
7. <b>Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccharitam caritvā maraṇā param apāyam upapajjimsu.</b> Những người này đã hành ác hạnh bằng thân khẩu ý, và sau khi chết, sanh vào cõi khổ.
8. <b>Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theram disvā tuṭṭhena manasā siraśā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.</b> Chúng tôi đã nhìn thấy vị trưởng lão đã được trở về từ việc khát thực, đánh lễ bằng đầu bằng sự hoan hỷ, và đã cúng dường cơm.
9. <b>Saraso avidūre araṇṇasmim tapassino tapam caranti.</b> Các vị ẩn sĩ đang hành khổ hạnh trong rừng gần hồ nước.
10. <b>Rathesu dhāvantesu utṭhitena rajasā gehānam bhittiyo parikīṇṇā kiliṭṭhā jātā.</b> Các bức tường của các ngôi nhà đã bị trở nên nhớp nhúa, đã bị phủ đầy bởi bụi bẩn lên khi các xe ngựa chạy qua.
11. <b>Ahi urasā sappati.</b> Con rắn bò bằng ngực (của nó).
12. <b>Katham tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyam tamasi idha vicaratha?</b> Làm sao các bạn lang thang ở đây trong đêm tối mà không (bằng) đèn hay đuốc?
13. <b>Corā rattiyam gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdimsu.</b> Các tên trộm, khi đang thảo luận bí mật, đã ngồi xuống gần ngôi nhà trong đêm.

B. Translate into Pāli:

1. The monks and nuns, seeing the Lord that had come over there, got up from there seats and paid homage bowing their heads to his feet. <b>Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantam disvā āsanehi uṭṭhāya tassa pādesu sirasā vandimsu.</b>
2. When the sun rises the darkness disappears. <b>Ādicce (suriye, ravimhi) uidente (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati).</b>
3. Now lotuses in the lake are full bloom. <b>Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti.</b>
4. With much effort do we learn Pāli language. <b>Mahatā thāmasā mayaṃ pāli-bhāsaṃ uggaṇhāma.</b>
5. When the nun sweeps the yard with a broom much dust rises up from the ground. <b>Bhikkhuniyā sammunjanīyā aṅgaṇaṃ sammajantiyā (bhikkhuniyaṃ... sammajantiyaṃ) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo uṭṭhāsi (uṭṭhahi, uggacchi).</b>
6. Because of the nutritive essence of food does the body grows. <b>Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati.</b>
7. The brother gave a blow on the chest of the enemy with (his) hands. <b>Bhātā pāṇinā (hatthena) arino urasi pahāraṃ adāsi (addadi).</b>
8. The lotuses that have been brought from the lake are fading now. <b>Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti).</b>
9. If you do not learn arts or science in (your) prime age and do not earn either in (your) middle age, you will certainly be afflicted by poverty during (your) last days (age). <b>Yadi (sace) tvaṃ paṭhame vayasi sippaṃ vā vijjaṃ vā dhammaṃ vā na uggaṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhanam vā na ajjeyyāsi nissamsayaṃ tvaṃ pacchime vayasi dāḷiddiyena pīlito (abhibhūto) bhaveyyāsi.</b>
10. Men who are generous and well disciplined grow in fame. <b>Vadaññū susikkhitā manussā yasaṃ vaḍḍhanti.</b>

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Chư tỳ khuru và chư tỳ khur ni đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đã trở về đây, (từ việc) đứng dậy từ các chỗ ngồi, và đánh lễ dưới hai chân của Ngài bằng đầu. <b>Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantaṃ disvā āsanehi utṭhāya tassa pādesu sirasā vandimsu.</b>
2. Khi mặt trời đang mọc, bóng tối biến mất. <b>Ādicce (suriye, ravimhi) udenṭe (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati).</b>
3. Bây giờ, những bông sen đã được nở rộ trong hồ. <b>Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti.</b>
4. Chúng tôi đã học tiếng Pāli bằng nhiều nỗ lực. <b>Mahatā thāmasā mayaṃ pāli-bhāsaṃ uggāṇhāma.</b>
5. Nhiều bụi bặm đã bay lên từ mặt đất khi chư vị tỳ khuru ni quét cái sân bằng cái chổi. <b>Bhikkhuniyā sammūñjaniyā aṅgaṇaṃ sammajjantiyā (bhikkhuniyaṃ... sammajjantiyaṃ) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo utṭhāsi (utṭhahi, uggacchi).</b>
6. Thân lớn mạnh nhờ dưỡng chất của vật thực. <b>Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati.</b>
7. Người anh đã cho một cú đấm vào ngực của kẻ thù bằng tay. <b>Bhātā paṇinā (hatthena) arino urasi pahāraṃ adāsi (addadi).</b>
8. Những bông sen đã được mang về từ hồ, giờ đây đang bị úa tàn. <b>Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti).</b>
9. Nếu bạn không học giáo pháp, hay kiến thức, hay nghề nghiệp ở tuổi đầu đời (thời niên thiếu), thì sẽ không có tài sản ở tuổi trung niên, và chắc chắn bạn sẽ bị giày vò bởi sự khốn khổ ở tuổi cuối đời. <b>Yadi (sace) tvaṃ paṭhame vayasi sippaṃ vā vijjaṃ vā dhammaṃ vā na uggāṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhaṇaṃ vā na ajjeyyāsi nissamsayaṃ tvaṃ pacchime vayasi dāḷiddiyena pīlito (abhibhūto) bhaveyyāsi.</b>
10. Những người, đã được khéo huấn tập, là những người rộng lượng, lớn mạnh (từ/bởi) danh tiếng. <b>Vadaññū susikkhitā manussā yasaṃ vaḍḍhanti.</b>

## ANSWER 25

### A. Translate into English:

1. <b>Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.</b> The foolish, the unwise doing evil deeds move about with the very self as their enemy.
2. <b>Bhagavā brahmunā yācito Isipatanam gantvā dhammam desesi.</b> The Lord asked by Brahma went to Isipatana and expounded the Dhamma.
3. <b>Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.</b> By birth one is not an outcast, by birth one is not a brahmin; only by deed one is an outcast or a brahmin.
4. <b>Attano sakhāram jetā mitto na hoti.</b> One who conquers (or defeats) one's own companion is not a friend.
5. <b>Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.</b> The messenger came and informed the king the account of (or news about) the battle.
6. <b>Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.</b> When the robbers have become powerful, the kings are weak.
7. <b>Sakhā cirassamāgatam sakhāramiva sā gharamāgatam patim disvā pamuditā ahoṣi.</b> She, seeing the husband that had returned home, became happy just as one friend to (another) friend that had come to him after a long time.
8. <b>Attā hi attano nātho.</b> Self indeed is the refuge of self (one indeed is the refuge of oneself).
9. <b>Tadā bārāṇasiyam rajjam apatthento rājā nāma nāhoṣi.</b> At that time there was no king who was not wishing the rulership over Benares.
10. <b>Sakkosi nu kho tvam tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddham kātum?</b> Can you fight, my dear one, with the hostile king?
11. <b>Etam hi pubba-nimittam brahmuno pātubhāvāya.</b> This is the foregoing sign for the appearance of Brahma.
12. <b>Aham pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.</b> I, together with the father, mother, brothers and friends, travelled in India worshipping the shrines here and there.

## BÀI GIẢI 25

### A. Dịch sang tiếng Việt:

<p>1. <b>Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.</b> Những người ngu thiếu trí, đang tạo các ác nghiệp, hành xử với chính mình như với kẻ thù.</p>
<p>2. <b>Bhagavā brahmunā yācito Isipatanam gantvā dhammam desesi.</b> Đức Thế Tôn, đã được thỉnh mời bởi vị Phạm Thiên, đã đi đến Isipatana, và đã thuyết Pháp.</p>
<p>3. <b>Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.</b> Không phải do sanh mà thành người hạ tiện, không phải do sanh mà thành vị Bà-la-môn, chính do hành động mà thành người hạ tiện hay vị Bà-la-môn.</p>
<p>4. <b>Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti.</b> Người chiến thắng bạn mình không phải là người bạn.</p>
<p>5. <b>Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.</b> Sứ giả đã trở về (sau khi trở về), và báo tin cho đức vua về chiến trận.</p>
<p>6. <b>Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.</b> Khi các tên cướp trở nên hùng mạnh, các vị vua trở nên yếu đuối.</p>
<p>7. <b>Sakhā cirassamāgataṃ sakhāramiva sā gharamāgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahoṣi.</b> Cô ấy, sau khi nhìn thấy người chồng đã trở về nhà, đã trở nên vui mừng như người bạn trở về gặp lại bạn (mình) sau một thời gian dài.</p>
<p>8. <b>Attā hi attano nātho.</b> Thật vậy, chính mình (tự ngã) là vị bảo hộ của mình.</p>
<p>9. <b>Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhoṣi.</b> Lúc bấy giờ, thật sự không có vị vua (đang) mong muốn trị vì thành Bārāṇasī.</p>
<p>10. <b>Sakkosi nu kho tvam tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddham kātum?</b> Nay bạn thân, bạn có thể chiến đấu với đức vua kẻ thù không?</p>
<p>11. <b>Etam hi pubba-nimittam brahmunō pātubhāvāya.</b> Thật vậy, đây là điềm báo trước sự xuất hiện của vị Phạm Thiên.</p>
<p>12. <b>Aham pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.</b> Tôi cùng với cha, mẹ, các anh trai, và các bạn, khi đang đánh lễ các bảo tháp, đã du hành đó đây ở Ấn Độ.</p>

B. Translate into Pāli:

1. Don't associate with bad companions. <b>Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha).</b>
2. The king's son went to the pleasure grove together with his friends. <b>Raṅṅo (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhiṃ (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi).</b>
3. Due to their good deeds, beings are reborn into happy states after death. <b>Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti.</b>
4. Many people in India worship Brahma. <b>Jambudīpe bahavo manussā brahmānaṃ (brahmaṃ) pūjenti.</b>
5. Men who did good deeds were praised even by Brahma. <b>Puñṇāni katāvino (puñṇānaṃ kattāro, puñṇāni katavanto) manussā brahmunā pi pasaṃsitā (honti).</b>
6. The minister was expelled from the country by the king who had got angry with him. <b>Mantī tasmīṃ kuddhena raṅṅā (rājīnā, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi).</b>
7. He attended his father and mother by himself. <b>So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi.</b>
8. The good deeds done by beings follow them as the shadow of a man. <b>Sattehi katāni puñṇāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti.</b>
9. One would blame oneself for one's own evil deeds. <b>Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya.</b>
10. The subjects were pleased with the king who was kind and just. <b>Kāruṇike dhammike rājīni (raṅṅe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ).</b>
11. If he plots against the king all his property will be confiscated. <b>So ce (sace so) raṅṅo dubbheyya sabbhaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanam) rāja-santakaṃ bhavēyya (bhavissati).</b>
12. Loving-kindness compassion sympathetic joy and equanimity are the qualities that are found in Brahmas. <b>Mettā karuṇā muditā upekkhā ca brahmesu vijjamānā guṇā (dhammā) honti.</b>

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. (Bạn) Chớ thân cận những người bạn ác. <b>Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevitha, bhajittha).</b>
2. Con trai của đức vua đã đi đến vườn thượng uyển cùng với các bạn mình. <b>Raṅṅo (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhiṃ (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi).</b>
3. Nhờ các nghiệp thiện, sau khi chết, chúng sanh tái sanh về cõi lành (cõi trời). <b>Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti.</b>
4. Nhiều người ở Ấn Độ thờ cúng thần Phạm Thiên. <b>Jambudīpe bahavo manussā brahmānaṃ (brahmaṃ) pūjenti.</b>
5. Nhân loại làm các việc phước cũng được tán dương bởi thần Phạm Thiên. <b>Puññāni katāvino (puññānaṃ kattāro, puññāni katavanto) manussā brahmunā pi pasamsitā (honti).</b>
6. Vị cận thần đã bị đuổi ra khỏi quốc độ bởi vì đức vua tức giận ông ta. <b>Mantī tasmim kuddhena raṅṅā (rājina, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi).</b>
7. Anh ấy chỉ tự mình đã phụng dưỡng cha và mẹ của mình. <b>So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi.</b>
8. Các phúc (thiện) nghiệp đã được làm chúng sanh đi theo họ như cái bóng (theo hình). <b>Sattehi katāni puññāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti.</b>
9. Thật vậy, tự mình (tự ngã) nên khiển trách chính mình vì các nghiệp ác của mình. <b>Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya.</b>
10. Thần dân đã trở nên vui mừng với (nơi) đức vua chánh trực và nhân từ. <b>Kāruṅike dhammike rājini (raṅṅe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ).</b>
11. Nếu anh ấy chống lại đức vua, thì tất cả tài sản của người đó sẽ bị tịch thu. <b>So ce (sace so) raṅṅo dubbheyya sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanam) rāja-santakaṃ bhaveyya (bhavissati).</b>
12. Từ, bi, hỷ và xả là các đức tánh được tìm thấy ở chư Phạm Thiên. <b>Mettā karuṇā muditā upekkhā ca brahmesu vijjamānā guṇā (dhammā) honti.</b>



## ANSWER 26

### A. Translate into English:

1. <b>Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musāvādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti. Sn 23</b> Whosoever by falsehood deceive either a brahman (priest) or a monk or any other mendicant (pauper), one should know him as an outcast.
2. <b>Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya. Dh 392</b> One should (or let one) worship assiduously him... from whom one may learn the Dhamma.
3. <b>Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudiraye yāya nābhisaje kañci, tamaḥaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ. Dh 408.</b> I call him a Brahman (a noble one) who utters speech which is true, instructive, not harsh and offends none.
4. <b>Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmīṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā. M II 5</b> Whenever the recluse Gotama is expounding the Dhamma, at that time there is no noise either of sneezing or of coughing among his disciples.
5. <b>Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ. S I 123.</b> Whatever a claw the crab bends out, do those boys or girls break it with a stick or potsherd.
6. <b>Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ. M I 90</b> And what, monks, is the escape from feelings? Whatever, monks, is the control of the desire and attachment to feelings, whatever shedding of the desire and attachment to feelings this is the escape from feelings.
7. <b>Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā. It 35</b> Monks, those beings have greatly fallen away who have fallen away from the holy wisdom.
8. <b>Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesāṃ dukkhaṃ. Ud 92</b> To whomsoever there is nothing beloved (or dear), to them there is no sorrow.
9. <b>Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati. S I 215</b> By truthfulness shall one obtain fame, and one who gives (gifts) gathers friends.
10. <b>Katamena maggena so āgato? Vin I 30</b> By which way has he come?
11. <b>Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya? J I 298</b> What injury would she not do?
12. <b>Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ. PV I 4</b> Recalling to mind what they did (in helping), one should give gifts for the sake of the departed ones.
13. <b>Aparasmiṃ samaye tasmīṃ padese mahā nidāgho ahoṣi.</b> At a later time there was a great drought in that place.

## BÀI GIẢI 26

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musāvādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti.</b> <i>Sn 23</i> Người nào lừa gạt Bà-la-môn, hay Sa-môn, hay người khác, hay cả người nghèo bằng nói dối, thì người ấy nên được biết đến như ‘người hạ liệt’.
2. <b>Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya.</b> <i>Dh 392</i> Từ vị nào có thể thấm nhuần chánh Pháp thì người ấy nên thành tâm cung kính (vị ấy).
3. <b>Akakkasaṃ viññapaniṃ giramaṃ saccamudiraye yāya nābhisaje kañci, tamaḥaṃ (taṃ+aḥaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ.</b> <i>Dh 408.</i> Người nào nên nói lời chân thật, mang tính khai sáng, không gắt gỏng đến ai, và không nên mắng nhiếc bất kỳ ai, ta gọi người ấy là Bà-la-môn.
4. <b>Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmīṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakaṇaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā.</b> <i>M II 5</i> Bất cứ lúc nào Sa-môn Gotama thuyết Pháp, ngay lúc ấy không có tiếng đăng hăng hay tiếng hắt hơi của các đệ tử của Sa-môn Gotama (Ngài).
5. <b>Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ.</b> <i>SI 123.</i> Con của này thò ra bất kỳ cái cang nào, những đứa bé trai hay những đứa bé gái sẽ bẻ gãy nó bằng cây gậy hay mảnh gốm.
6. <b>Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ.</b> <i>M I 90</i> Và này chư tỳ khuru, thế nào là sự thoát ly đối với các cảm thọ? Này chư tỳ khuru, vị (tỳ khuru) nào có sự tiết chế dục tham, có sự đoạn tận dục tham đối với các cảm thọ, điều này gọi là sự thoát ly đối với các cảm thọ.
7. <b>Te bhikkhave sattā suparihinā, ye ariyāya paññāya parihinā.</b> <i>It 35</i> Này chư tỳ khuru, những chúng sanh nào hoàn toàn rời xa, những người đó cũng rời xa trí tuệ của bậc thánh.
8. <b>Yesam natthi piyaṃ, natthi tesam dukkham.</b> <i>Ud 92</i> Đối với những ai không có sự luyến ái, thì đối với họ không có sự sầu muộn.
9. <b>Saccena kittiṃ pappoti, dadamaṃ mittāni ganthati.</b> <i>SI 215</i> Người ấy thành danh nhờ sự chân thật, việc bố thí gắn kết được nhiều bạn bè.
10. <b>Katamena maggena so āgato?</b> <i>Vin I 30</i> Vị ấy trở về bằng con đường nào?
11. <b>Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya?</b> <i>J I 298</i> Cô ấy không nên làm một trong số điều bất hạnh (tổn hại) nào?
12. <b>Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ.</b> <i>PV I 4</i> Khi nhớ lại việc đã làm trước đây, người ta nên bố thí vật thí đến các nga quý.
13. <b>Aparasmīṃ samaye tasmīṃ padese mahā nidāgho ahoṣi.</b> Một thời gian sau, tại vùng đó đã xảy ra trận đại hạn hán.

A. Translate into English (cont.): ANSWER 26

14. <b>Te jīvikam kappetum upāyam pariyesamānā aññataram gāmaṃ pāpunimṣu.</b> They, in search of a way of earning their living, set out and reached a certain village.
15. <b>Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi'ti.</b> What, O monks, is that middle way? It is this very same noble path of eight constituents, namely, perfect understanding, perfect aspiration, perfect speech, perfect action, perfect livelihood, perfect effort, perfect mindfulness and perfect concentration.

B. Translate into Pāli:

1. In the world there is none equal to me. <b>Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ.</b>
2. Ever is the pure man's fasting day. <b>Suddhassuposatho sadā.</b>
3. All his riches will gradually diminish. <b>Sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ anukkamena parihāyissati (khayaṃ pāpunissati).</b>
4. Herein a certain one understands as it really is. <b>Idhekacco yathābhūtaṃ pajānāti.</b>
5. They attacked one another with their hands. <b>Te aññamaññaṃ pāṇiḥi pahariṃsu.</b>
6. All are afraid of death. <b>Sabbe bhāyanti maccuno.</b>
7. Some insects are born in filth. <b>Keci pāṇakā asucimhi nibbattanti.</b>
8. Many are the difficulties there, where the fool falters. <b>Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati.</b>
9. To all, life is dear. <b>Sabbesaṃ jīvitam'piyaṃ.</b>
10. At that time a certain Brahman, having invited the monks, gave them a meal. <b>Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo bhikkhū nimantetvā tesam bhikkhaṃ adāsi.</b>
11. Some ate and some went out taking the alms food (with themselves). <b>Ekacce bhuñjiṃsu ekacce bhikkhaṃ gahetvā (gahetum) nikkhamiṃsu.</b>
12. Say 'How one may acquire wealth (wisdom)'. <b>Kathaṃ su vindati (labhati) dhananti (paññanti) vadehi (akkhāhi).</b>
13. He outshone the other Devas. <b>So aññe deve atiroci.</b>
14. A person is a giver to some, but to others he does not give. <b>Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ pana na deti (na dadāti).</b>
15. If a monk should wish, "May I acquire Jhānas," he should keep precepts and develop concentration. <b>Sace bhikkhu ākaṅkheyya 'jhāne samāpajjeyyanti', silaṃ so rakkheyya samādhiṃ bhāyeyya.</b>
16. Whatever danger would there be, all that would arise from the foolish and not from the wise. <b>Yaṅkiñci bhayaṃ uppajjeyya sabbantaṃ bālato'va uppajjeyya na paṇḍitato.</b>

**A. Dịch sang tiếng Việt (tiếp.): BÀI GIẢI 26**

<p>14. <b>Te jīvikam kappetum upāyam pariyesamānā aññataram gāmaṃ pāpunimsu.</b> Trong khi họ đang tìm kiếm phương kế để thu xếp cuộc sống, họ đã đến được ngôi làng nào đó.</p>
<p>15. <b>Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.</b> Nay chư tỳ khuru, thế nào là con đường trung đạo? Đó chính là Thánh đạo 8 ngành, tức là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh Định.</p>

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Không có ai ngang bằng Ta trên thế gian này. <b>Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ.</b>
2. Thường là ngày bát quan trai (bố-tát) của bậc thanh tịnh. <b>Suddhassuposatho sadā.</b>
3. Tất cả tài sản của anh ấy dần dần sẽ bị tiêu hao. <b>Sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ anukkamena parihāyissati (khayaṃ pāpunissati).</b>
4. Ở đây, một số người biết rõ như thật. <b>Idhekacco yathābhūtaṃ pajānāti.</b>
5. Họ đã đánh nhau qua lại bằng những bàn tay. <b>Te aññamaññaṃ pāṇiḥi paharimsu.</b>
6. Tất cả đều sợ hãi (đến) sự chết. <b>Sabbe bhāyanti maccuno.</b>
7. Một vài côn trùng sanh ra trong đồng rác. <b>Keci paṇakā asucimhi nibbattanti.</b>
8. Thật vậy, nơi nào lắm gian nan, thì nơi đó kẻ ngu chùn bước. <b>Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati.</b>
9. Đối với tất cả, đời sống là khả ái (đáng yêu). <b>Sabbesaṃ jīvitam'piyaṃ.</b>
10. Lúc bấy giờ, một vị Bà-la-môn, sau khi thỉnh mời chư tỳ khuru, đã cúng dường vật thực (đồ khất thực) đến chư vị đó. <b>Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo bhikkhū nimantetvā tesam bhikkham adāsi.</b>
11. Một vài (vị) đã dùng (thọ thực), và một vài (vị) đã ra ngoài để khất thực. <b>Ekacce bhuñjimsu ekacce bhikkham gahetvā (gahetum) nikkhamimsu.</b>
12. Bạn hãy nói 'Làm thế nào người ta đạt được tài sản (trí tuệ)?'. <b>Kathaṃ su vindati (labhati) dhananti (paññanti) vadehi (akkhāhi).</b>
13. Vị ấy đã chiếu sáng rõ ràng giữa các chư thiên khác. <b>So aññe deve atiroci.</b>
14. Một người bố thí cho một số người này, nhưng lại không muốn bố thí cho những người khác. <b>Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ pana na deti (na dadāti).</b>
15. Nếu tỳ khuru ước muốn rằng 'Mong họ chứng đắc các tầng thiên', thì vị ấy phải giữ giới, và tu tập thiền định. <b>Sace bhikkhu ākaṅkheyya 'jhāne samāpajjeyyanti', siḷaṃ so rakkheyya samādhim bhāyeyya.</b>
16. Bất kỳ sự sợ hãi nào khởi sanh, tất cả điều đó chỉ khởi sanh từ kẻ ngu, chứ không từ bậc trí. <b>Yaṅkiñci bhayaṃ uppajjeyya sabbantaṃ bālato'va uppajjeyya na pañditato.</b>

## ANSWER 27

### A. Translate into English:

1. <b>Sace asuko puriso idhāgacchissā mayam idha nāgacchissamhā.</b> If that (so and so a) person had come over here we would not have come here.
2. <b>Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma.</b> Had they ploughed the field yesterday, we would today sow that corn.
3. <b>Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayam amhākaṃ sevakā idhāgama bhuñjissanti.</b> Had they cooked rice, certainly would our servants come over here and eat.
4. <b>Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.</b> Had you committed evil deeds, you should, after death, not be born as a human being.
5. <b>Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agañhissaṃsu.</b> If the thieves would have gone there and entered that householder's house, the policemen would certainly arrest all of them.
6. <b>Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā.</b> Had you not scolded with harsh words the daughter of that woman while she was on her way to the river, certainly your father would not punish you thus.
7. <b>Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalaṃ pāpunissā.</b> Had this king not tortured his father the righteous ruler, he would today here itself have attained to the state of the Stream-winner.
8. <b>Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadissee, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthi tāni attano gehaṃ pati aharissā?</b> If you had not given those goods to that woman how could she so weak and poor to take them to her house?
9. <b>Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayam atra aggim jālayissamhā.</b> If those (so and so) persons brought those sticks here, we would have already kindled fire here.
10. <b>Sace tumhe majjhime vayasi dhanam ajjayissatha, nahevam idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīlītā abhavissatha.</b> Had you earned (accumulated) wealth during your middle age, you would not now in these last days be afflicted with poverty thus.

## BÀI GIẢI 27

### A. Dịch sang tiếng Việt:

<p>1. <b>Sace asuko puriso idhāgacchissā mayam idha nāgacchissamhā.</b> Nếu một người như vậy đi đến đây, chúng tôi sẽ không đi đến đây.</p>
<p>2. <b>Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma.</b> Nếu ngày qua họ đã cày ruộng thì hôm nay chúng tôi sẽ gieo bắp trên đó.</p>
<p>3. <b>Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayam amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti.</b> Nếu họ đã nấu cơm, chắc chắn những người hầu của chúng ta sẽ lại và ăn ở đây.</p>
<p>4. <b>Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.</b> Nếu các bạn làm các nghiệp ác, sau khi chết, các bạn sẽ không bao giờ có được thân người (sinh làm người).</p>
<p>5. <b>Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.</b> Nếu những tên trộm đã đi đến đó và đột nhập vào nhà của vị gia chủ, các quân lính sẽ bắt tất cả bọn chúng.</p>
<p>6. <b>Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvam pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvam evaṃ paharissā.</b> Nếu bạn không nhục mạ bằng lời thô lỗ với người con gái như vậy khi đang đi đến sông để tắm, thì chắc chắn cha bạn sẽ không phạt bạn như thế.</p>
<p>7. <b>Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalaṃ pāpunissā.</b> Nếu đức vua này không tra tấn cha mình (là vị) có vương pháp, thì hôm nay chính ông ta sẽ chứng quả vị Dự Lưu ở đây.</p>
<p>8. <b>Sace tvam amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadissee, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthi tāni attano gehaṃ pati aharissā?</b> Nếu bạn không cho các hàng hoá kia cho người đàn bà đó, thì làm sao người đàn bà quá khốn khổ, ốm yếu đó có thể mang các đồ đó về nhà của bà (mình)?</p>
<p>9. <b>Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayam atra aggim jālayissamhā.</b> Nếu những người đàn ông như thế mang các khúc củi như vậy lại đây, thì bây giờ chúng tôi đã nhóm lửa rồi.</p>
<p>10. <b>Sace tumhe majjhime vayasi dhanam ajjayissatha, nahevam idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷitā abhavissatha.</b> Nếu các bạn dành dụm tài sản trong thời trung niên, thì giờ đây vào những ngày cuối đời, các bạn không có chịu cảnh nghèo khổ như vậy.</p>

B. Translate into Pāli:

1. Had you been here yesterday, I also would have come. <b>Sace tvam hiyyo idha abhavisse aham pi idhāgacchissam.</b>
2. Had he been so poor, how could he maintain so large a family? <b>Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavisā, katham so evam mahantaṃ kuṭumbaṃ pāletuṃ (rakkhituṃ) asakkhissā?</b>
3. Had they learned neither art nor science, how could we call them 'learned'. <b>Sace te sippaṃ vā vijjaṃ vā nājjhessaṃsu (nājjhesuṃ) katham mayaṃ 'te paṇḍitā' ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?</b>
4. Had you wanted to sell your house, we would have bought it. <b>Yadi tvam tava gehaṃ vikketuṃ (vikkiṇituṃ) icchisse mayaṃ taṃ akiṇissamhā.</b>
5. I saw yesterday such and such persons conversing secretly with this man near that big tree. Aham asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhasāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhiṃ) rahasā sallapante hiyyo addasaṃ.
6. Give these clothes to such and such boys and girls. <b>Imāni vatthāni amūsaṃ bālakānaṃ (dārakānaṃ, kumārānaṃ) ca bālikānaṃ (dārikānaṃ, kumārīnaṃ) ca dehi (dadāhi).</b>
7. Where is the man coming from, while it rains so heavily? <b>Kuto ayaṃ (eso) puriso āgacchati tāva-bālhaṃ (evam bhusaṃ, tāva bhusaṃ) deve vassante?</b>
8. Had I not gone there earlier, there would have been a great quarrel among our relatives. Sace'ham kālassa eva tatra na gacchissam tahiṃ amhākaṃ nātīnamantare mahā kalaho abhavisā.
9. Had you advised me thus earlier, I would have not done so. <b>Yadi tvam kālasseva evam (itthaṃ) maṃ ovadisse nāhaṃ tādisaṃ (tathā) akarissaṃ.</b>
10. Had you supplied rice and curry stuffs, he would have already prepared food for all of us. Sace tvam taṇḍulaṃ ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesaṃ no (amhākaṃ) bhojanaṃ (bhattaṃ) sampādayissā.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Nếu hôm qua bạn có ở đây, thì tôi cũng muốn đến đây. <b>Sace tvam hiyyo idha abhavisse aham pi idhāgacchissam.</b>
2. Nếu anh ấy quá nghèo, thì làm sao anh ấy có thể lo liệu (chăm sóc) cho gia đình lớn như vậy được? <b>Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavissā, katham so evam mahantam kuṭumbam pāletum (rakkhitum) asakkhissā?</b>
3. Nếu họ không học cả kiến thức hay nghề nghiệp thì làm sao chúng tôi gọi 'họ là những trí'. <b>Sace te sippam vā vijjam vā nājjhessamsu (nājjhesum) katham mayam 'te paṇḍitā' ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?</b>
4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó. <b>Yadi tvam tava geham vikketum (vikkiṇitum) icchisse mayam tam akiṇissamhā.</b>
5. Hôm qua, tôi đã nhìn thấy những người đàn ông như vậy như vậy đang trò chuyện bí mật với người đàn ông này gần cái cây to như vậy. <b>Aham asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhassāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhim) rahasā sallapante hiyyo addasam.</b>
6. Bạn hãy cho các áo quần này đến những đứa bé trai và các đứa gái như vậy. <b>Imāni vatthāni amūsam bālakānam (darakānam, kumārānam) ca bālikānam (dārikānam, kumārīnam) ca dehi (dadāhi).</b>
7. Trong khi đang mưa quá to, người đàn ông này từ đâu đi đến vậy? <b>Kuto ayam (eso) puriso āgacchati tāva-bālham (evam bhusam, tāva bhusam) deve vassante?</b>
8. Nếu tôi không đi đến đó sớm hơn, thì tại đó sẽ có cuộc cãi vã nghiêm trọng giữa các người bà con của chúng tôi. <b>Sace'ham kālassa eva tatra na gacchissam tahiṃ amhākam nātīnamantare mahā kalaho abhavissā.</b>
9. Nếu bạn khuyên tôi điều này như thế sớm hơn, thì tôi sẽ không làm như vậy. <b>Yadi tvam kālasseva evam (ittham) mam ovadisse nāham tādissam (tathā) akarissam.</b>
10. Nếu bạn đưa (mang lại) gạo và các bột cà ri, thì bây giờ anh ấy đã chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta rồi. <b>Sace tvam taṇḍulam ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesam no (amhākam) bhojanam (bhattam) sampādayissā.</b>



## ANSWER 28

### A. Translate into English:

1. <b>Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ ālhakena vā natveva tava sabbaññu ñāṇaṃ sakkā pametave.</b> <i>Ap 219</i> Even though one may be able to measure water in the sea with an <i>ālhaka</i> -measure, O Omniscient One, never would one be able to measure your wisdom. [It's possible to measure the ocean's water by the gallon but not ever could one measure your knowledge, O Omniscient One].
2. <b>Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati.</b> <i>Ap 321</i> The waves risen up in the depth never pass over the shore.
3. <b>Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato.</b> <i>Ap 336</i> When the king of beasts roars, all beasts are terrified.
4. <b>Udake aggi na saṅṭhāti, bijaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṅṭhāti, kopo Buddhhe na jāyati.</b> <i>Ap 583.</i> Fire does not remain on water; a seed does not grow on a stone; a germ does not remain in a medicine; no anger arises in the Buddha.
5. <b>Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā.</b> <i>J 210</i> The woodpecker attacked (pecked) the acacia tree, where he got his head split.
6. <b>Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patitṭhāya taṃ bhajehi ito gato.</b> <i>J.</i> Gone from here, follow him, as if having resorted to his chest, a person who has no wrong action either in body, word or mind.
7. <b>Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā.</b> <i>J.</i> The elephant, after taking a rest for a moment, went there where the mountain was.
8. <b>Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataṃ tato.</b> <i>J.</i> Easy it is to understand the noises of jackals and birds. But, O king, it is more difficult to understand human voice.
9. <b>Dukkho vāso araṅṅasmim raṭṭhaṃ icchāmi gantave.</b> <i>J.</i> It is painful to live in the forest, so do I like to go to (the) country.
10. <b>Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṅṅato.</b> <i>Dh 308.</i> Better is an iron ball swallowed redhot like a crest of flame than the food given from the country which an immoral and unrestrained person should (might) eat.
11. <b>Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, eka-cariyaṃ dalhaṃ kayirā natthi bāle sahāyatā.</b> <i>Dh 61</i> While walking (in the walk of life), would one not find one better than or similar to oneself, let one make firm the lonely living, there is no friendship with fools.
12. <b>Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca.</b> <i>DI 146</i> There is, brahman, another sacrifice less tiresome and of less undertakings than this threefold sacrifice and also than the taking refuges but more fruitful and more advantageous.

## BÀI GIẢI 28

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ ālhakena vā natveva tava sabbaññu ñaṇaṃ sakkā pametave.** *Ap 219* Bạch đấng Toàn Tri, có thể đo lường nước ở biển bằng *ālhaka* (đơn vị đo thể tích, ga-lông = 3,7 lít), nhưng không thể nào đo lường trí tuệ của Ngài.
2. **Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati.** *Ap 321*  
Con sóng, đã được dâng lên từ vực sâu, không tràn qua bờ.
3. **Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato.** *Ap 336*  
Khi chúa sơn lâm rống lên, tất cả muông thú đều sợ hãi.
4. **Udake aggi na saṅṭhāti, bijaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṅṭhāti, kopo Buddhhe na jāyati.** *Ap 583.* Lửa không giữ được trong nước, hạt giống không thể mọc trên tảng đá, côn trùng không ở được trong thuốc, sự phẫn nộ không khởi sanh ở Đức Phật.
5. **Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā.** *J 210*  
Chim gõ kiến đã bửa cây keo, nó đã bể đầu tại đó.
6. **Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patitṭhāya taṃ bhajehi ito gato.** *J.* Việc đã đi từ đây, con hãy theo (nuơng tựa) vị ấy như việc tựa vào lòng ngực của vị nào không ác hành bằng thân, khẩu, và ý.
7. **Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā.** *J.*  
Con voi, sau khi được nghỉ ngơi một chút, đã đi đến nơi nào có núi đồi.
8. **Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataramaṃ tato.** *J.*  
Tâu đức vua, việc dễ hiểu tiếng của các dã can và các loài chim; nhưng khó hơn là việc hiểu được tiếng người.
9. **Dukkho vāso araṅṅasmim raṭṭhaṃ icchāmi gantave.** *J.*  
Việc sống khó khăn trong rừng, do vậy tôi muốn đi đến kinh thành.
10. **Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṅṅato.** *Dh 308.* Việc nuốt (ăn) hòn sắt nóng đỏ như ngọn lửa còn tốt hơn việc thọ dụng đồ khát thực từ quốc độ mà ác giới và không thu thúc (tự chế).
11. **Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, eka-cariyaṃ daḷhaṃ kayirā natthi bāle saḥāyatā.** *Dh 61* Khi đang du hành (sinh sống), nếu không tìm được người bằng hoặc hơn mình, thà (người đó) nên (quyết) sống một mình, không có bè bạn với các kẻ ngu.
12. **Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca.** *D I 146* Nay Bà-la-môn, có việc hiến tế khác ít mệt mỏi hơn, ít tổn hại hơn, cho quả lớn hơn, và lợi lạc lớn hơn (là) bằng việc đi đến quy y (tam bảo) này, hơn là việc thành tựu ba việc cúng tế này.

B. Translate into Pāli:

1. This house is larger than that house. <b>Idaṃ gehaṃ tato gehato mahantataraṃ.</b>
2. The Gaṅges is the longest one of the rivers in India. <b>Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatamā.</b>
3. A house-holder's son, on the death of his father, did all the work both in the farm and the household by himself alone. <b>Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khette ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā'va (sayameva) ekako akāsi.</b>
4. "To what family are you going?" The son asked his mother. <b>Ammā, kataraṃ nāma kulaṃ tvaṃ gaccheyyāsi?'ti putto mātaraṃ pucchi.</b>
5. After making his alms-round in Kosambi, without telling anybody the Lord took his bowl and robe and went quite alone to the village Bālaka-loṇakāra. <b>Bhagavā Kosambiyaṃ piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacivaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari.</b>
6. The elephant left his herd and entered this forest for the sole purpose of living alone. <b>Hatthināgo yuthaṃ pahāya ekoko'va vasitum imaṃ vanaṃ pāvisi.</b>
7. When the monks had finished their meal, Mahākāla's wives thought to themselves: "Cullakāla's wives recovered (caught) their husband, let us also (catch) ours". <b>Bhikkhūsu bhuttāvisu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvāsāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesuṃ "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikaṃ gaṇhiṃsu mayaṃ pi amhākaṃ sāmikaṃ gaṇhissāmā"ti.</b>
8. On a certain occasion the chief disciples took leave of the Lord and went from Sāvatti to Rājagaha. <b>Ekaṃ samayaṃ (ekasmiṃ samaye) agga-sāvakā Bhagavantaṃ āpucchitvā Sāvattiyā Rājahaṃ agamiṃsu.</b>
9. The Elder (Thera) thought: "These wandering ascetics are hostile to the dispensation of the Buddha". <b>Thero cintesi "Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsanassa paccāmittā"ti.</b>
10. The younger brother repeated his suggestion several times. At last the elder brother said: "Very well, let's divide the field into two parts. Don't touch my portion, but do whatever you like with your portion". <b>Kaṇiṭṭho bhātā punappunaṃ yāci. Atha jeṭṭho āha "Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yaṃ kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgam mā āmasā"ti.</b>

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia. <b>Idaṃ gehaṃ tato gehato mahantataraṃ.</b>
2. Sông Gaṅga là con sông dài nhất trong các con sông ở Ấn Độ. <b>Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatama.</b>
3. Một đứa con trai của một vị gia chủ, vì cái chết của cha mình, đã tự mình làm tất cả các công việc (ở) nhà và đồng án. <b>Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khetta ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā'va (sayameva) ekako akāsi.</b>
4. Đứa con trai đã hỏi người mẹ rằng: 'Thưa mẹ, nhà nào (trong các nhà) mẹ nên đi đến?'. <b>Ammā, kataraṃ nāma kulama tvama gaccheyyāsi?'ti putto mātaraṃ pucchi.</b>
5. Sau khi đi khát thực ở Kosambi, cũng không nói cho bất cứ ai, Đức Thế Tôn đã cầm y bát, một mình rời khỏi, và đi đến nơi làng Bālaka-loṇakāra. <b>Bhagavā Kosambiyama piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacivaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari.</b>
6. Voi chúa, sau khi đã rời đàn (của nó), đã đi vào rừng này để sống độc cư. <b>Hatthināgo yuthama pahāya ekoko'va vasitama imama vanama pavisi.</b>
7. Khi chư tỳ khưu đã thọ thực xong, những người vợ của Mahākāla đã suy nghĩ rằng: 'Những người vợ của Cullakāla đã giữ được chồng mình, thì chúng ta cũng sẽ giữ được chồng của chúng ta'. <b>Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvasāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesuma "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikama gaṇhiṃsu mayama pi amhākaṃ sāmikama gaṇhissāma"ti.</b>
8. Một thời, các vị đại đệ tử, sau khi đã được sự đồng ý của Đức Thế Tôn, đã đi từ thành Sāvatti tới thành Rājagaha. <b>Ekaṃ samayama (ekasmiṃ samaye) agga-sāvaka Bhagavantaṃ āpucchitvā Sāvattiyā Rājagahaṃ agamiṃsu.</b>
9. Vị Trưởng Lão đã suy nghĩ rằng: 'Các du sĩ này là những vị chống đối giáo lý của Đức Phật'. <b>Thero cintesi "Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsanassa paccāmitta"ti.</b>
10. Đứa em trai út lập đã xin đi xin lại (lần này đến lần khác). Cuối cùng, người anh cả đã nói rằng: 'Được rồi, sau khi đã chia hai thửa ruộng đó, em muốn bất kỳ cái gì trên (bằng) phần đó của em thì hãy làm cái đó, nhưng đừng đụng vào đã phần của anh'. <b>Kaṇiṭṭho bhātā punappunama yāci. Atha jeṭṭho āha "Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yama kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgaṃ mā āmasā"ti.</b>

## ANSWER 29

### A. Translate into English:

1. <b>Sattā paṭhavi-dhātuyā sārjanti. S II 172</b> The living beings are attached to (or lust after) the earthelement.
2. <b>Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ. M II 74</b> The pit is full of charcoal.
3. <b>Yāgu khudhaṃ (khudhaṃ) hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti. A III 250</b> Gruel checks hunger, keeps off thirst, regulates internal air, cleanses the bladder and digests raw remnants of food.
4. <b>Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijhituṃ. M I 357</b> Those chicks are able to pierce the eggshells with the points of their claws on the feet or with their beaks and break forth safely.
5. <b>Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? M I 377</b> Can that man, within a moment, make all the living beings in this Nālandā into one single heap of flesh, one single mass of flesh?
6. <b>Ichchāmaṃsaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmaṃ anagāriyaṃ pabbajituṃ. M II 56</b> I wish to shave my hair and beard, to don the dark-dyed robes and to go from home to homelessness.
7. <b>Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hināyāvattituṃ. M II 61</b> It is impossible for the young venerable Ratthapāla to throw off training and to return to the secular life.
8. <b>So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti. M I 341</b> He mortifies and torments himself although he yearns for happiness and recoils from pain.
9. <b>Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā. M I 361</b> Even my conscience would upbraid me because of my making onslaught on creatures.
10. <b>Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-civaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkamaṃ. M II 50</b> Then, Ānanda, the Lord Kassapa dressed in the morning, took his bowl and robe and made his way to the palace of Kiki the king of Kāsi.
11. <b>Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ. Ap 423</b> I saw the Lord Sumedha, highest in the world, greatest of the humans, the leader of the world who was dwelling in seclusion.

## BÀI GIẢI 29

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti.</b> <i>S II 172</i> Chúng sanh bị buộc ràng (tham luyến) bởi địa đại.
2. <b>Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ.</b> <i>M II 74</i> Cái hồ đầy các than đá.
3. <b>Yāgu khudhaṃ (khudhaṃ) hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvesesaṃ pāceti.</b> <i>A III 250</i> Cháo diệt trừ cơn đói, xoa tan cơn khát, điều hòa nội khí, làm sạch tiết niệu, và tiêu hoá thức ăn dư tàn (chưa tiêu).
4. <b>Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijhituṃ.</b> <i>M I 357</i> Những con gà trống non đó là đã có thể chọc thủng bằng cái mỏ hay bằng đầu móng chân, sau khi đã phá vỡ vỏ trứng để chui ra ngoài một cách an toàn.
5. <b>Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttana eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ?</b> <i>M I 377</i> Người đàn ông này có thể làm cho nhiều chúng sanh ở thành Nālanda này trong một lúc biến thành một đồng thịt, một khối thịt được không?
6. <b>Ichchāmaṃsaṃ kesamaṃsaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmaṃ anagāriyaṃ pabbajituṃ.</b> <i>M II 56</i> Tôi muốn cạo bỏ râu tóc, đắp y các phần tảo y, và bỏ nhà sống không nhà.
7. <b>Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hināyāvattituṃ.</b> <i>M II 61</i> Thật vậy, thiện nam tử Raṭṭhapāla không thể trở lui lại đời sống thế tục bằng việc từ bỏ học giới.
8. <b>So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti.</b> <i>M I</i> Vì ấy tự mình hành hạ và giày vò dù mong muốn an lạc và chống lại khổ đau (nhờm góm khổ đau).
9. <b>Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā.</b> <i>M I 361</i> Ngay cả tự ngã cũng chỉ trích tôi vì sự sát sanh.
10. <b>Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahamaṃ sammāsambuddho pubbaṇḍa-samayaṃ nivāsetvā patta-civaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami.</b> <i>M II 50</i> Và rồi, này Ānanda, Đức Thế Tôn Kassapa, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, vào buổi sáng đắp y, mang y bát, và đi đến cung điện của vua Kiki thuộc thần dân Kāsi.
11. <b>Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ.</b> <i>Ap 423</i> Tôi đã thấy Đức Thế Tôn Sumedha, bậc Tối Thượng ở đời, bậc Tối Tôn giữa loài người, bậc Lãnh Đạo thế gian, đang sống độc cư.

A. Translate into English (cont.): ANSWER 29

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>12. <b>Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare.</b> <i>Ap 583</i><br/>Don't miss the moment, for they who miss it might grieve.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <p>13. <b>Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkesu asārakesu, athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garulo uttamaṅgaṃ.</b> <i>J 210</i> This woodpecker went throughout the woods pecking at trees whose branches were soft and rotten. But at last did he come to an acacia tree whose wood is hard and got his head broken.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <p>14. <b>Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va rathavaramāruya uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva himasamaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīlitvā sāyaṅha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjivā pathaviyaṃ patantī"ti sārathi āha.</b> <i>J IV 120</i> In the course of time, one day early in the morning, did the Bodhisatta mount a splendid chariot and went to sport in the park. While going he saw dewdrops hanging on the treetops, on the grasstips, at the ends of the branches and on the threads of spiders' webs. Seeing them he asked the charioteer, "Friend charioteer, what is this?" The latter said "This, my lord, is what falls in the cold weather and they call it 'dew'. He sported in the pleasure grove for the day time. Towards the evening as he was returning home, he could see none of the dew. So he asked the charioteer, "Friend charioteer, where are the dew drops? I do not see them now". "My lord", said the charioteer, "as the sun rises high, they all melt away and sink into the ground".</p> |
| <p>15. <b>Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava sivikāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruya "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsi.</b> <i>J IV 122</i> The king listened to his son's words and said (to his queen): "Go, lady, in your litter, back to palace". At his words, her feet failed her, and accompanied by her retinue of women, she departed, entered the palace and stood looking towards the hall of Judgement, (and wondering) what news of her son (would be).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

A. Dịch sang tiếng Việt (tiếp.): BÀI GIẢI 29

<p>12. <b>Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare.</b> <i>Ap 583</i> Các bạn đừng bỏ qua sát-na nào của mình, thật vậy, những người bỏ qua sát-na sẽ bị khổ đau.</p>
<p>13. <b>Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkesu asārakesu, athāsadā khadiram jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ.</b> <i>J 210</i> Thật vậy, chim gõ kiến đã bay khắp các khu rừng mổ các nhánh cây mục nát; nhưng rồi nó đã mổ<sup>(tấn công)</sup> cây keo có gỗ cứng, và bẽ đầu nơi đó.</p>
<p>14. <b>Evam gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va rathavaramāruya uyyāna-kilaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva himasamaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīlitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjivā pathaviyaṃ patanti"ti sārathi āha.</b> <i>J IV 120</i> Thời gian trôi đi, vào một buổi sáng sớm, Bồ-tát đã cưới con ngựa quý báu, khi đang dạo chơi trong vườn thượng uyển, ngài đã nhìn thấy những giọt sương còn đọng lại trên các đọt cây, trên các ngọn cỏ, trên những đầu cành và cả trên các mạng lưới tơ nhện; (ngài) đã hỏi rằng: 'Này anh đánh xe, cái này gọi là cái gì vậy?', (ngài) nghe rằng: 'Thưa ngài, cái này gọi là giọt sương còn đọng lại khi có tuyết'. Ngài đã vui chơi trong công viên cả ngày. Khi đang trở về vào lúc chiều tối, ngài đã không nhìn thấy chúng nữa. Ngài đã hỏi rằng: 'Này anh đánh ngựa, các giọt sương này ở đâu rồi? Ta không thấy chúng nữa!' Người đánh xe đã thưa rằng: 'Thưa ngài, khi mặt trời lên, sau khi tan chảy ra, tất cả chúng (giọt sương) đều rơi xuống mặt đất'.</p>
<p>15. <b>Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava sivikāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruya "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinichayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsī.</b> <i>J IV 122</i> Sau khi đã lắng nghe lời nói của con trai mình, đức vua đã nói (với hoàng hậu) rằng: 'Này bà, hãy đi và ngồi xuống trên kiệu của mình, rồi trở về cung điện'. Sau khi nghe lời nói của đức vua, bà (đang) không thể đứng dậy, có nói với những người nữ tùy tùng; bà đi đến, và bước vào cung điện. Bà đã ngồi xuống (đang) nhìn về pháp đường, (nghĩ rằng:) 'Chuyện gì sẽ xảy ra cho đứa con đây?'.</p>



B. Translate into Pāḷi:

<p>1. A person who is free from evil stains and seeks after purity sees a fault even tiny as a hair-tip as large as a cloud in the sky. <i>J III 309</i> <b>Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ suci-gavesino vāḷagga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ'va khāyati.</b></p>
<p>2. For the sake of next life, our male and female servants and retainers apply their lives to goodness. <i>J IV 43</i> <b>Dāsā ca dasso anujīvino ca paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu.</b></p>
<p>3. Certainly, the gaily decked royal chariots (king's chariots) wear out. <i>Dh 151</i> <b>Jīranti ve rāja-rathā sucittā.</b></p>
<p>4. Cowherds, goatherds and farmers saw the Lord coming from afar and seeing him they said this to the Lord. <i>Vin IV 108</i> <b>Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato'va āgacchantaṃ, disvāna Bhagavantaṃ etadavocaṃ.</b></p>
<p>5. The man who has children grieves on account of (his) children. <i>SI 6</i> <b>Socati puttehi puttīmā.</b></p>
<p>6. Then the monks, comrades of Venerable Nanda call him by the name "hireling" and also by the name "menial". <i>Ud 23</i> <b>Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ Nandaṃ upakkīta-kāvādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti.</b></p>
<p>7. Monks, a certain person is born into the world for the profit, for the well-being, for the happiness of gods and men. <i>A I 22</i> <b>Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamāno uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ.</b></p>
<p>8. If, in you, dear sirs, who are gone into the battle, fear or panic or horriification would arise, look up then at the crest of my banner. <i>SI 219</i> <b>Saṅgāma-gatānaṃ vo mārisā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha.</b></p>
<p>9. The observance, which is defiled, the Brahma-faring, which is stained, are not producing good results. <i>Dh 312</i> <b>Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, saṅkassaraṃ brahma-cariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ.</b></p>
<p>10. Whosoever has no attachment to the past, future and present, possessing nothing, him do I call a Brahmin. <i>Dh 421</i> <b>Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamanādānaṃ tamaṃ brūmi-brāhmāṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamaṃ brāhmāṇaṃ vadāmi).</b></p>

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Đối với người không còn cầu uế, luôn tìm cầu sự thanh tịnh, (thì đối với) điều ác dù nhỏ như đầu ngọn tóc cũng dường như to như đám mây. <i>J III 309</i> <b>Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ suci-gavesino vāḷagga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ'va khāyati.</b>
2. Vì nhân của kiếp sau (thế giới khác), mà các tội trai, các tở gái, các người hầu cận, các người làm công, và tất cả đều thực hành giáo pháp. <i>J IV 43</i> <b>Dāsā ca dasso anujīvino ca paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu.</b>
3. Chắc chắn, xe vua (long xa) đẹp rồi cũng cũ. <i>Dh 151</i> <b>Jīranti ve rāja-rathā sucittā.</b>
4. Những người chăn bò, những người chăn dê, và các nông dân đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang lại từ xa, và sau khi đã nhìn thấy Đức Thế Tôn (Ngài), họ đã nói điều này. <i>Vin IV 108</i> <b>Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato'va āgacchantaṃ, disvāna Bhagavantam etadavocaṃ.</b>
5. Người có con cái sầu muộn vì những đứa con. <i>S I 6</i> <b>Socati puttehi puttimā.</b>
6. Và rồi, các vị pháp lữ của tôn giả Nanda gọi tôn giả Nanda bằng cái tên 'người làm thuê', và cũng bằng cái tên 'người đầy tớ'. <i>Ud 23</i> <b>Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ Nandaṃ upakkīta-ka-vādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti.</b>
7. Đây các tỳ khuru, một số người sanh ra ở đời vì an lạc, vì lợi ích và vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người. <i>A I 22</i> <b>Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamaṇo uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ.</b>
8. Thừa các ông, nếu trong các ông có những vị bước vào chiến trường mà sợ hãi, hốt hoảng, hay long tóc dựng ngược có khởi lên thì (các ông) nên nhìn lên ngọn cờ của ta. <i>S I 219</i> <b>Saṅgāma-gatānaṃ vo mārīsā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha.</b>
9. Sự hành trì nào bị ô nhiễm, và việc hành Phạm hạnh (nào) nghi ngờ, việc đó không có quả lớn. <i>Dh 312</i> <b>Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, saṅkassaraṃ brahma-cariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ.</b>
10. Người nào không có cái gì, không có sự dính mắc vào việc không có gì ở trước (quá khứ), ở sau (tương lai) và ở giữa (hiện tại), Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn. <i>Dh 421</i> <b>Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanaṃ anādaṇaṃ tamahaṃ brūmi-brāhmaṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamahaṃ brāhmaṇaṃ vadāmi).</b>

## ANSWER 30

### A. Translate into English:

1. **Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā.**

**Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati. Sn 1001.**

In the body (or limbs) of Great men for whom there are only two courses of life and there is no 3rd one, there are 32 marks.

2. **Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya.**

**Sn 397.** Gone to an assembly or to a gathering (or to courts), one should not falsely speak to another (let one not tell a lie to another).

3. **Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam**

**diṭṭhinaṃ samudayaṇca atthagamaṇca nappajānanti, te na**

**parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi**

**domanassehi upāyāsehi. M I 65.** Whatever monks or brahmans do not

comprehend as they really have been the rise and fall (cause and

cessation) of these two views (beliefs), they do not become free from old

age, death, grief, sorrow, lamentation and despair.

4. **Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātum. Sn 231.**

He is immune from the four miserable states and he cannot commit

six major wrong doings (deadly evils).

5. **Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge**

**pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi**

**bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi**

**dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam**

**pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi,**

**navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi,**

**timsāya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi,**

**satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi. Sn 4870** Gotama, I am generous

(a liberal giver), bountiful and I seek wealth rightly. Having sought wealth

rightly, from what I have rightly got, I give to a single individual, to two, to

three, to four, to five, to six, to seven, to eight, to nine, to ten; I give even to

twenty, to thirty, to forty, to fifty. I give even to hundred and even to more.

6. **Yo sahaṣsaṃ sahaṣsena saṅgāme mānuse jine. Ekaṃ ca jeyya**

**attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo. Dh 103** If one conquer in a battle a

thousand into thousand times men, but if one may conquer one single

person, that is, oneself, the latter one is the greatest conqueror.

7. **Māse māse sahaṣsena yo yajetha sataṃ samaṃ Ekaṇca**

**bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ**

**ce vassa-sataṃ hutam. Dh 106** Suppose a man makes sacrifices for

a hundred years month by month spending 1000 (gold coins) each

time. But another person pays homage to a person for a moment who

has developed himself. That homage itself is superior to the other one

done as sacrifice for a hundred years.

## BÀI GIẢI 30

### A. Dịch sang tiếng Việt:

<p>1. <b>Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā. Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati. Sn 1001.</b> Đối vị nào có các đại nhân tướng này trên tứ chi (thân), thì đối vị đó chỉ có hai sanh thú (trời, và người), chắc chắn không có sanh thú thứ ba.</p>
<p>2. <b>Sabbhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya. Sn 397.</b> Nếu một người, đã được đi đến hội chúng, hay đã được đi đến giảng đường, không nên nói dối với một người khác.</p>
<p>3. <b>Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam ditthinaṃ samudayaṇca atthagamaṇca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi. M I 65.</b> Thật vậy, này các tỳ khuru, những vị Sa-môn, hay Bà-la-môn nào không liễu tri sự sanh khởi và hoại diệt của của hai tà kiến này, thì những vị đó không hoàn toàn thoát khỏi (bởi sự) sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não.</p>
<p>4. <b>Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātum. Sn 231.</b> Vị ấy đã được thoát khỏi bốn đọa xứ, và vị không thể phạm 6 trọng tội (giết cha, giết mẹ, làm chảy máu Phật, chia rẽ Tăng, và quy y ngoại đạo).</p>
<p>5. <b>Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, visatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārisāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiiyo pi dadāmi. Sn 487</b> Thật vậy, bạch đức Gotama, con là thí chủ cúng dường tìm kiếm các tài sản một cách đúng pháp. Sau khi tìm cầu các tài sản một cách đúng pháp, con cũng bố thí đến một người bằng các tài sản đã được thu hoạch đúng pháp, con cũng bố thí đến hai người, con cũng bố thí ba người, con cũng đã bố thí đến bốn người, con cũng đã bố thí đến năm người, con cũng đã bố thí đến sáu người, con cũng đã bố thí đến tám người, con cũng đã bố thí đến chín người, con cũng đã bố thí đến 10 người, con cũng đã bố thí đến 20 người, con cũng đã bố thí đến 30 người, con cũng đã bố thí đến 40 người, con cũng đã bố thí đến 50 người, con cũng đã bố thí đến 100 người, và con cũng đã bố thí hơn thế nữa.</p>
<p>6. <b>Yo sahaṣsaṃ sahaṣsena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo. Dh 103</b> Người nào có thể chiến thắng một triệu (1000 x 1000) người ở chiến trường, nếu (người đó) có thể chiến thắng mỗi một bản thân mình, người ấy chính là người chiến thắng tối thượng ở chiến trường.</p>
<p>7. <b>Māse māse sahaṣsena yo yajetha satam samam Ekaṇca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-satam hutam. Dh 106</b> Người nào có thể cúng tế một ngàn (đồng tiền) hàng tháng trong một trăm năm, và (người nào) có thể lễ bái đầu chỉ trong phút chốc đến một vị có bản thân đã được tu tập; chính việc lễ bái ấy là tốt hơn việc cúng tế cả trăm năm.</p>

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>8. Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisidamba-vane ramme yāva kālappavedanā. Dh II 248</b><br/>Panthaka multiplied himself thousandfold and sat in the delightful mango grove till he was bidden.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <p><b>9. Yassa muhuttena sahasadhā loko samvidito, sa brahma-kappo. Th I 909</b> He who even in a moment has taken purview in 1000 ways of all the world, he resembles Brahma.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <p><b>10. Tasmā evaṃ vademā se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ. D. Āṭānātiya-sutta</b> Therefore may we say, "May you adore Gotama the conqueror and may we too adore Gotama the conqueror".</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <p><b>11. Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasāṃ denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcama supino. J I 338</b> Venerable Sir, I saw a horse with a mouth on either side, to which fodder was given on both sides and it ate with both its mouths. This was my fifth dream.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <p><b>12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha? D II 60</b> Because of tenacity there is possession. Were there no tenacity, Ānanda, would there be possession in appearance?</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <p><b>13. No cetam bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahitum, nāhaṃ evaṃ vadāmi "Akusalaṃ bhikkhave pajahathā"ti. A I 58</b> If it were impossible to abandon evil, I would not advise you thus: "Abandon, monks, evil".</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <p><b>14. Mayā cetam bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchikataṃ, aphasitaṃ, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyanti"ti, evamaḥaṃ ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? M 475.</b> If this, monks, had not been understood, if it had not been seen, known, realised and comprehended by means of wisdom, for one who experiences a pleasant feeling of one kind, unwholesome states of mind grow much and wholesome states decline, could I without understanding thus say, "Abandon pleasant feeling of this kind - would be proper for me to say so?"</p> |
| <p><b>15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam. No cetam bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha. Ud 80</b> Monks, there is a not-born, a not-become, a not-made, a not-compounded. If that unborn, not become, not made, not compounded were not, there would be apparent no escape from this here that is born, become, made compounded.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <p><b>16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya samvatteyya. Vin. I 12</b> Body, monks, is not the self. If the body, monks, were the self, it would not be subject to disease.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

8. **Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisidamba-vane ramme yāva kālappavedanā.** *Dh II 248*  
Panthako, sau khi đã tự mình hoá hiện ngàn lần, đã ngồi trong rừng xoài khá ái cho đến khi có sự thông báo về thời gian.
9. **Yassa muhuttena sahasadhā loko saṃvidito, sa brahma-kappo.** *Th I 909* Vị nào với một giây lát mà đã được hiểu biết cả 1000 thế giới, vị đó như là vị Phạm Thiên.
10. **Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ.** *D. Ātānātiya-sutta* Do vậy, chúng con nên đánh lễ như vậy: “Các con hãy đánh lễ bậc Chiến Thắng Gotama, chúng con hãy đánh lễ bậc Chiến Thắng Gotama ấy’.
11. **Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvisu passesu yavasam denti. So dvīhi mukhehi khādanti. Ayaṃ me pañcama supino.** *J I 338* Bạch ngài, con đã thấy con ngựa hai bên có hai cái miệng, họ cho cỏ khô ở hai bên (miệng) của nó. Nó ăn bằng hai cái miệng. Đó là giấc mơ thứ năm của con.
12. **Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha?** *D II 60* Do thủ mà hữu sanh khởi. Thật vậy, này Ānanda, và nếu không có thủ, thì làm sao các ông biết về hữu? (*pariggaho* lại không phải là đối cách?)
13. **No cetam bhikkhave sakkā abhavissa akusalam pajahitum, nāham evaṃ vadāmi "Akusalam bhikkhave pajahathā"ti.** *A I 58*  
Này các tỳ khuru, nếu các ông không thể từ bỏ điều bất thiện, thì Ta sẽ không dạy (các ông) như vậy: “Các ông hãy từ bỏ pháp điều bất thiện”.
14. **Mayā cetam bhikkhave anaññataṃ abhavissa adiṭṭham aviditam asacchikatam, aphasitam, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukham vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyanti"ti, evamaḥam ajānanto "evarūpaṃ dukkham vedanam pajahathā"ti vadeyyam, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa?** *M 475.* Này các tỳ khuru, nếu điều này không được biết, không được thấy, không được hiểu, không được chứng, không được xúc bằng trí tuệ của Ta rằng: “Ở đây, đối với một người, khi cảm thọ lạc thọ như vậy, các bất thiện pháp được tăng trưởng, các thiện pháp bị đoạn diệt”, Ta, (khi đang) không có sự hiểu biết, có thể nói như vậy: “Các ông hãy từ bỏ lạc thọ như vậy”. Này các tỳ khuru, điều đó có xứng đáng với Ta chăng?
15. **Atthi bhikkhave ajātam abhūtam akatam saṅkhatam. No cetam bhikkhave abhavissa ajātam abhūtam akatam saṅkhatam, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇam paññāyetha.** *Ud 80* Này các tỳ khuru, có cái không sanh, không hiện hữu, không được làm, không hữu vi. Này các tỳ khuru, nếu cái này không sanh, không hiện hữu, không được làm, không hữu vi, thì ở đây không thể trình bày sự xuất ly khỏi sự sanh, khỏi sự hiện hữu, khỏi việc đã làm, khỏi hữu vi.
16. **Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidam bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.** *Vin. I 12* Này các tỳ khuru, sắc là vô ngã, nhưng nếu sắc là tự ngã, thì sắc đó sẽ không chịu sự đau ốm.

B. Translate into Pāli:

1. There are five aggregates of existence, of which four are called aggregates of mental states and the rest the aggregate of materiality. <b>Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā'ti vuccanti itaro rūpakkhandho'ti ca.</b>
2. Ten beggars were standing at the gate of the guild-master's house. <b>Dasa yācakā setthissa gharadvāre atthamsu (tiṭṭhantā ahesuṃ).</b>
3. The earth consists of two parts of which one part is divided into five continents and the rest is water, which, too, is divided into five oceans. <b>Mahā-paṭhavi dvihi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (avasiṭṭho) bhāgo udakaṃ sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti.</b>
4. The Thera-vāda-dhamma is included in the three piṭakas (baskets), namely, Sutta-piṭaka, Vinaya-piṭaka and Abhidhamma-piṭaka. <b>Theravāda-dhammo sutta-piṭakaṃ vinaya-piṭakaṃ abhidhamma-piṭakanti tisu piṭakesu antogadho.</b>
5. The life-span of a unit of matter is the same as that of 17 thought-moments. <b>Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānaṃ āyuppamāṇena samaṃ hoti.</b>
6. Generally, the life-span of a man of today is 100 years. But it is heard that there are some yogis in Himālāya district who are about 300 years old. <b>Sāmaññato ajjatanānaṃ manussānaṃ āyu vassānaṃ satam hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadese santī'ti vadanti.</b>
7. In that monastery there were 30 persons, 10 monks and 20 novices in those days, through there are only 15 persons there today, of whom 5 are monks and 10 are novices. <b>Tasmiṃ vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā'ti sabbe tiṃsa puggalā ahesuṃ kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā'ti.</b>
8. Together with Pajāpati Gotamī, about 500 Sākyan ladies went to see the Lord who was then staying in the city Vesālī. <b>Pajāpatiyā gotamiyā saddhiṃ pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ datṭhuṃ gacchiṃsu.</b>
9. There are 10 classes in the school, in which there are 100 girls and 200 boys who study subjects of different variety. <b>Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu satam kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti.</b>
10. When the house is being burnt with fire, what joy, what laugh and what music of them who dwell therein! <b>Gehe agginā ḍayhamāne tassanto vasantānaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgitaṃ!</b>
11. Had this king not killed his father the virtuous person, today itself he would attain to the fruition of the Stream-winner. <b>No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā.</b>
12. Had he not been lazy during his young days, he would have been the richest man in this village. <b>Dahara-samaye akusīto (analaso) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatataṃ (mahāvibhavataṃ) abhavissā.</b>

**B. Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Có năm uẩn (ngũ uẩn), trong bốn uẩn đó gọi là: ‘danh uẩn’, và uẩn kia là: ‘sắc uẩn’. <b>Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā’ti vuccanti itaro rūpakkhandho’ti ca.</b>
2. Mười người hành khất <sup>(người ăn xin)</sup> đã đứng trước cửa nhà vị gia chủ. <b>Dasa yācakā setthissa gharadvāre atthamsu (tiṭṭhantā ahesuṃ).</b>
3. Đại lục gồm có 2 phần, một phần trong số đó được phân thành 5 đảo lớn (lục địa), và phần kia là nước được phân thành 5 đại dương. <b>Mahā-paṭhavi dvīhi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa- vasena pañcadhā ca itaro (avasiṭṭho) bhāgo udakaṃ sāgara- vasena pañcadhā ca vibhatto hoti.</b>
4. Giáo Pháp của Theravāda là được gồm có tam tạng là: ‘Kinh tạng, Luật tạng và Vi diệu tạng (Luận tạng). <b>Theravāda-dhammo sutta-piṭakam vinaya-piṭakam abhidhamma-piṭakanti tīsu piṭakesu antogadho.</b>
5. Tuổi thọ của một nhóm sắc là bằng với tuổi thọ của 17 sát-na tâm (lộ trình tâm). <b>Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānam āyuppamāṇena samaṃ hoti.</b>
6. Nói chung, thọ mạng của con người hiện nay là 100 năm; thế nhưng nhiều người nói rằng: ‘Có vài vị yogi có tuổi thọ 300 ở trên núi Hy-mã Lạp. <b>Sāmaññato ajjatanānam manussānam āyu vassānam satam hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadese santi’ti vadanti.</b>
7. Tại ngôi chùa đó, rằng: ‘Có 10 vị tỳ khuru, và 20 vị sa-di’, tất cả đã là 30 người (vị), nhưng bây giờ chỉ còn 15 vị sống ở đó; trong số đó rằng: ‘Có 5 vị tỳ khuru, và 10 vị sa-di’. <b>Tasmiṃ vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā’ti sabbe tiṃsa puggalā ahesuṃ kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā’ti.</b>
8. Năm trăm (500) người nữ của tộc Sākiya cùng với Pajāpatī Gotamī đã đi đến để diện kiến Đức Thế Tôn lúc bấy giờ đang cư ngụ gần kinh thành Vesālī. <b>Pajāpatiyā gotamiyā saddhiṃ pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ datṭhuṃ gacchiṃsu.</b>
9. Tại ngôi trường kia <sup>(giảng đường đọc sách)</sup> , có 10 lớp, trong các số đó, có 100 em nữ <sup>(dứa bé gái)</sup> , và 200 em nam; chúng đang học các môn học khác nhau. <b>Tassaṃ pāthasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu satam kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti.</b>
10. Khi ngôi nhà đang cháy bởi ngọn lửa, thì vui gì, thì cười gì, hát ca gì khi các người đang sống trong đó! <b>Gehe agginā dayhamāne tassanto vasantaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgitaṃ!</b>
11. Nếu vị vua này của chúng ta không giết cha mình, là người có đức hạnh, thì chính ngày hôm nay ông đã chứng được quả vị Dự Lưu. <b>No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā.</b>
12. Thời còn trẻ, nếu vị ấy là người không lười biếng, thì bây giờ vị ấy đã trở thành người giàu nhất trong ngôi làng này. <b>Dahara-samaye akusīto (analaso) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatatamo (mahāvibhavatamo) abhavissā.</b>



## ANSWER 31

### A. Translate into English:

1. <b>So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati. M I 344</b> He, scratching his back with a deer-horn, enters the council hall.
2. <b>Bhikkhū kukkucāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti. Vin IV 60</b> Then the scrupulous monks did not give robe material in exchange to nuns.
3. <b>Tena kho pana samayena dhūmayitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva. S I 122</b> At that time a smokiness, a cloudiness is going on.
4. <b>So havya-seso udake pakkhitto ciccitāyati cīcīcīyati sandhūpāyati sampadhūpāyati. S I 169</b> That residual oblation, thus put into the water, makes a noise 'chitchit and chitichit'. It sends forth steam, it smokes.
5. <b>Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati. S I 210</b> The pure Dhamma of the Greatest Buddha is dear to my son.
6. <b>Sussūsā(ya) labhate paññaṃ. S 1214</b> By attentively listening one achieves wisdom.
7. <b>Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcivā pacuttaritvā ekacivaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno. S I 8</b> The Venerable Samiddhi after washing his body in the hot springs, came out of it and stood there single-robed (clad in a single garment), drying his limbs.
8. <b>Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītibhaviṃsu sabbā. Ud 93</b> The body is broken down, perceptions dissolved and all feelings have been cooled.
9. <b>Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasamsāma parittapaññe. Sn 398</b> Certain persons assail in arguments and we do not praise those shallow-headed.
10. <b>Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti piṇeti, mātā-pitāro sukheti piṇeti, putta-dāre sukheti piṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti piṇeti, mittāmacce sukheti piṇeti. S. I 90</b> A good man, monks, after acquiring wealth, comforts and pleases himself (with it), gives comfort to his parents and pleases them, he comforts and pleases his wife and children, he comforts and pleases his slaves, workmen and servants, his friends and colleagues.
11. <b>Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvitha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati "Āyam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto"ti. M. I 58</b> And further, monks, as one might see a body thrown aside in cemetery, dead for one day, dead for two days, dead for three days, or a body swollen, discoloured or decomposing. He applies the same conditions to this body of his own, reflecting: "This body too is of similar nature, is of similar constitution and it has not got past that nature.
12. <b>Tena kho pana samayena Ālavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpentī pi. Vin IV 34</b> At that time the monks of Ālavī country, making repairs, cut down trees and made others cut down trees.

## BÀI GIẢI 31

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>So miga-visāṇena piṭṭhim kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati.</b> <i>M I 344</i> Vị ấy, khi đang được gài lưng bằng sừng nai, đi vào hội trường.
2. <b>Bhikkhū kukkucāyanta bhikkhunīnaṃ parivattakaṃ na denti.</b> <i>Vin IV 60</i> Chur từ khru, khi đang cảm thấy hoài nghi, không cho việc trao đổi y với chur từ khru ni.
3. <b>Tena kho pana samayena dhūmayitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva.</b> <i>S I 122</i> Lúc bấy giờ, khói mù và mây đen đang kéo đến.
4. <b>So havya-seso udaye pakkhito ciccitāyati ciccitāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati.</b> <i>S I 169</i> Đờ thừa hiến cúng đó, đã được ném vào trong nước, nghe tiếng xì xì, nghe tiếng xèo xèo, bắn ra khói, và tạo ra hơi nước.
5. <b>Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati.</b> <i>S I 210</i> Con trai của tôi yêu mến Pháp thanh tịnh của Đức Phật tối thắng.
6. <b>Sussūsa(ya) labhate paññaṃ.</b> <i>S 1214</i> Người muốn nghe (tự mình) có được trí tuệ.
7. <b>Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni pariśiñcitvā paccuttaritvā ekacivāro atthāsi gattāni pubbāpayamāno.</b> <i>S I 8</i> Tôn giả Samiddhi, sau khi tẩy tịnh thân thể (các bộ phận trên cơ thể) trên sông Tapodā (suối nước nóng), bước ra khỏi (đó), và có một chiếc y, đã đứng khi đang hong khô thân thể.
8. <b>Abhedi kāyo nirodhi sañña, vedanā sīti-bhaviṃsu sabbā.</b> <i>Ud 93</i> Thân đã tan vỡ, các tướng đã đoạn diệt, và tất cả cảm thọ đã trở nên nguội lạnh.
9. <b>Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasamsāma parittapañña.</b> <i>Sn 398</i> Thật vậy, một số người công kích sự tranh luận, chúng tôi không tán thành những người nông cạn (có chút trí tuệ) đó.
10. <b>Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhivā attānaṃ sukheti piṇeti, mātā-pitāro sukheti piṇeti, putta-dāre sukheti piṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti piṇeti, mittāmacce sukheti piṇeti.</b> <i>S I 90</i> Thật vậy, tâu Đại Vương, vị thiện nam tử, sau khi có được tài sản tốt nhất, làm cho bản thân hạnh phúc, và vui mừng; (vị ấy) làm cho cha mẹ hạnh phúc và vui mừng; (vị ấy) làm cho vợ con hạnh phúc và vui mừng; (vị ấy) làm cho những người hầu, những người làm công, và các nô tỳ hạnh phúc và vui mừng, (vị ấy) làm cho các bạn bè và đồng nghiệp hạnh phúc và vui mừng.
11. <b>Puna ca param bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvītha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātaṃ vinilakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati “Ayam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatito”ti.</b> <i>M. I 58</i> Lại nữa, này chur từ khru, giống như vị từ khru có thể nhìn thấy một tử thi bị quăng bỏ trong nghĩa địa, đã chết một ngày, (hoặc) đã chết hai ngày, (hoặc) đã chết ba ngày, hoặc bị trương phồng lên, đổi màu, đang bị phân hủy. Vị ấy quán niệm thân này chỉ như vậy: “Thật vậy, thân này cũng có bản chất như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi bản chất ấy”.
12. <b>Tena kho pana samayena Ālavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhamaṃ chindanti pi chindāpentī pi.</b> <i>Vin IV 34</i> Lúc bấy giờ, các từ khru ở thành Ālavī, khi đang sửa chữa, chặt cây, và cũng bảo những người khác chặt cây.

13. **Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sisam katvā nipādesuṃ.** *Vin. IV 110* Those monks, having led the venerable Sāgata to the monastery, made him lie down with his head towards the Lord.
14. **Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ.** *Vin. IV 110* At that time the monks of the group of six made one of the group of the seventeen laugh by tickling him with the fingers.
15. **Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārapetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi.** *M. II 63* Then the venerable Raṭṭhapāla's father had a great heap made of bullions and gold, got them covered with mats and summoned the venerable Raṭṭhapāla's former wife.
16. **Kim bhante thero kārapeti "Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi".** *Vin. I 207* What, honoured Sir, is the Elder having done? I am, O king, having a cave cleared out.
17. **Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca.** *M. II 56* Come, you Raṭṭhapāla, eat and drink and amuse yourself.
18. **Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadrāṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasim uyyāsi mahatā rājānubhāvena.** *M. II 49* Then, Ānanda, Kikī the king of Kāsis, having had many excellent vehicles harnessed, having got into an excellent vehicle, set off for Benares with great royal pomp.
19. **Bhagavā tattha āgañchi, sisam mayham parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī.** *Apa 723* The Lord came over there, stroked my hand, and taking my hand, had me entered the monastery.
20. **Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, "Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, aham pabbajissāmi" ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa utṭhāya himavantaṃ gantvā, ramaṇiye padese assamaṃ māpetvā isipabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahoṣi.** *J. IV 11* The Great Being having discoursed (having expounded Dhamma) to the consort, having gathered courtiers, and said to them, "O courtiers, you may manage the kingdom, I am about to renounce (the household life)," and while people were wailing and bemoaning, got up and left for the Himavant district and built a hermitage in a delightful spot. He then entered the Order of ascetics. At the end of his life-term he was born into the realm of Brahmas (he was destined for the world of Brahmas).
21. **Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakam samaṇā samanūsānti isī dhamma-guṇe ratā.** *J. IV 134* Those recluses the seers delighted in virtues instruct me who am possessed of virtues, listening to them and envying none.
22. **Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giriduggasmiṃ kena tvam tattha nāmari.** *J. IV 195* You were cast down to a pit many palm trees deep, which was very hard to get out of, in a mountain difficult to access. How is it that you did not die?

13. **Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ.** *Vin. IV 110* Những vị tỳ khuru đó, sau khi đã dẫn tôn giả Sāgata đến tịnh xá, sau khi đã làm, đã thỉnh tôn giả nằm nghỉ hướng đầu về phía nơi Đức Thế Tôn.
14. **Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ.** *Vin. IV 110* Lúc bấy giờ, chư tỳ khuru của nhóm sáu vị đã khiến các vị tỳ khuru ở nhóm mười bảy vị cười bằng việc thọc lét bằng các ngón tay.
15. **Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi.** *M. II 63* Lúc bấy giờ, phụ thân của tôn giả Raṭṭhapāla, sau khi đã bảo làm một đồng vàng và tiền to lớn, sau khi đã bảo che lại bằng các chiếu sậy, đã gọi người hiền thê trước kia của tôn giả Raṭṭhapāla.
16. **Kim bhante thero kārāpeti “Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi”.** *Vin. I 207* Bạch đức Trưởng lão, ngài đã bảo làm gì ạ? – “Tâu Đại vương, tôi bảo dọn sạch cái hang núi”.
17. **Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca.** *M. II 56* Này Raṭṭhapāla, bạn hãy lại (đây), hãy ăn, hãy uống, và hãy tự mình tận hưởng.
18. **Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājanubhāvena.** *M. II 49* Lúc bấy giờ, này Ānanda! Vua Kikī, của xứ Kāsi, sau khi đã cho lồng ách vào các long xa lộng lẫy, cao quý, (sau khi đã) leo lên long xa lộng lẫy, và khởi hành đến thành Bārāṇasi bằng đại uy nghi của hoàng gia.
19. **Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī.** *Apa 723* Đức Thế Tôn đã đến được nơi đó, đã xoa đầu tôi; sau khi cầm tay tôi, và bảo tôi vào tăng viện.
20. **Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, “Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmi” ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa utthāya himavantaṃ gantvā, ramaṇiye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahoṣi.** *J. IV 11* Đại Chúng Sanh (Bồ Tát), sau khi đã thuyết pháp cho hoàng hậu, triệu tập các cận thần, và đã nói (với họ) rằng: “Này các cận thần, các ông hãy cai quản vương quốc, ta sẽ đi xuất gia”. Khi mọi người (thần dân) đang khóc lóc, than thở, ngài đã đứng dậy, đi đến dãy Himavanta (Hy-mã-lạp sơn). Sau khi đã dựng cái cốc ở chỗ khả ái, ngài đã xuất gia sống đời ẩn sĩ. Lúc cuối đời, ngài đã được thác sanh vào cõi Phạm Thiên.
21. **Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakam samaṇā samanūsānti isi dhamma-guṇe ratā.** *J. IV 134* Những vị Sa-môn, các bậc ẩn sĩ này, là những vị ưa thích các đức hạnh (đức pháp), chỉ dạy tôi (trẫm) là người có nhiều đức hạnh, có việc muốn lắng nghe hợp thời, và không có sự ghen tỵ.
22. **Aneka-tāle naraṃ gambahire ca suduttare, Pātito giri-duggasmim kena tvam tattha nāmari.** *J. IV 195* Bạn đã bị ném xuống vào hố sâu có nhiều cây cọ, khó thoát ra khỏi, và ở ngọn núi khó leo. Bằng cách nào mà bạn đã không chết ở đó?

## ANSWER 32

### A. Translate into English:

1. <b>Bhāvetvāna bojhaṅga nibbāyissamanāsavo. Th 162</b> Having developed Bojhaṅgas and thereby being free from āsavas (mental defilements), shall I pass away to Perfect Peace.
2. <b>Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam.</b> Then, O Brahman, give ear (listen).
3. <b>Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha. Sn 446</b> The lute fell down from the armpit of that one who was afflicted with sorrow.
4. <b>Otāraṃ nādhigacchissam sambuddhassa satimato. Sn 446</b> I will not find any fault of the Supreme Buddha who is alert.
5. <b>Ratthā rattham vicarissam sāvake vinayaṃ puthū. Sn 444</b> I will wander from country to country, training many disciples.
6. <b>Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu. Sn 361</b> A monk should dispel attachment to pleasures whether earthly or celestial.
7. <b>Mitte bhajassu kalyāne pantam ca sayanāsanam. Sn 337</b> Resort to good friends and a remote residence.
8. <b>Yajassu, bahu te vittham, yajassu, bahu te dhanam. Sn 31</b> Sacrifice (make offerings) as you have much property. Sacrifice (make offerings) as you have much wealth.
9. <b>Sa lokaṃ bhajate sivaṃ. Sn 114</b> He resorts to the blissful world.
10. <b>Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyam. Sn 93</b> Bad men are dear to him and he does not hold good men dear.
11. <b>Esa'smākaṃ kule dhammo āsanam udakaṃ pajjam, sabbametam nippadāmaṃ. J III 120</b> It is the custom of our family to provide a guest with a seat, and oil for feet. We provide him with all these things.
12. <b>Na te piṭham adāsīmhā, na pānam nāpi bhojanam, brahmacāri khamassu me, etam passāmi accayaṃ. J III 120</b> We did not give you a seat (lit. a chair), neither water nor food. Holy One (lit. one that lives celibate life), pardon me. I see this is my fault.
13. <b>Tasmā evaṃ vadeva se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'. D III 197</b> So do we say, "Adore ye Gotama the Conquerer," and "we too adore Gotama the conqueror".
14. <b>Ime na kiñci jānanti maññe.</b> I suppose these persons would know nothing.
15. <b>Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci. J 120</b> I do not get angry nor am I wrathful and nothing disagreeable has occurred to me.
16. <b>Nikkhamassu vanā tuvaṃ. Apa 818</b> Depart from the forest (you may depart from the forest).
17. <b>Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se. J III 26</b> We did our service to you according to our strength. O king of beasts, may our adoration be to you. May we obtain at least some trifling (a bit of food from you).

## BÀI GIẢI 32

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo. Th 162</b> Sau khi đã tu tập các giác chi, ta sẽ Niết Bàn, không còn lậu hoặc.
2. <b>Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam.</b> Thật vậy, này Bà-la-môn, hãy lắng tai nghe.
3. <b>Tassa soka-paretassa viṇā kacchā abhassatha. Sn 446</b> Cây đàn cầm đã rơi từ nách của người có sự ưu phiền vì sầu muộn đó.
4. <b>Otāraṃ nādhigacchissam sambuddhassa satimato. Sn 446</b> Tôi sẽ không tìm ra lỗi nào của bậc Toàn Giác, là bậc có niệm.
5. <b>Raṭṭhā raṭṭham vicarissam sāvake vinayaṃ puthū. Sn 444</b> Tôi sẽ du hành từ quốc độ này đến quốc độ khác cho việc huấn luyện nhiều đệ tử.
6. <b>Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu. Sn 361</b> Vị tỳ khưu cũng nên diệt trừ sự tham ái trong các dục thuộc nhân loại luôn cả thuộc cõi trời.
7. <b>Mitte bhajassu kalyāṇe pantam ca sayanāsanam. Sn 337</b> Bạn hãy sắp xếp chỗ nghỉ thanh vắng cho những người bạn lành.
8. <b>Yajassu, bahu te vittam, yajassu, bahu te dhanam. Sn 31</b> Bạn hãy cúng tế, sẽ có nhiều của cải cho bạn, bạn hãy cúng tế, sẽ có nhiều tài sản cho bạn.
9. <b>Sa lokam bhajate sivam. Sn 114</b> Vị ấy cộng trú với thế giới an lành.
10. <b>Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyam. Sn 93</b> Những kẻ xấu (có sự) thân thiện với anh ấy, do vậy anh ấy không thân cận với những người tốt.
11. <b>Esa'smākaṃ kule dhammo āsanam udakaṃ pajjam, sabbametam nippadāmaṃ. J III 120</b> Điều này là tập quán của gia đình chúng tôi, chỗ ngồi, nước rửa chân, dầu thoa chân, chúng tôi dâng mọi thứ ấy.
12. <b>Na te piṭham adāsīmhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ. J III 120</b> Chúng con đã không dâng (nhường) chỗ ngồi, cũng không (dâng) nước uống, và cũng không (dâng) vật thực đến cho ngài. Thưa bậc Phạm Hạnh, (ngài) hãy tha thứ cho con. Con xin nhận lỗi lầm đó.
13. <b>Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'. D III 197</b> Do vậy, chúng tôi xin thưa các vị như vậy: 'Các ông hãy đánh lễ bậc Chiến Thắng Gotama, các ông hãy đánh lễ bậc Chiến Thắng Gotama'.
14. <b>Ime na kiñci jānanti maññe.</b> Tôi có thể nghĩ rằng những người này không biết gì cả.
15. <b>Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci. J 120</b> Tôi không tức giận, cũng không phẫn nộ, hay cũng không có bất kỳ sự khó chịu nào đối với tôi.
16. <b>Nikkhamassu vanā tuvaṃ. Apa 818</b> Bạn hãy rời khỏi rừng.
17. <b>Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se. J III 26</b> Chúng tôi đã làm phận sự đối với ngài, sức mạnh ấy (đã) là của chúng tôi. Thưa chúa tể của các loài thú, (con) xin kính lễ đến ngài. Mong cho chúng tôi cũng nhận được vật gì đó.

18. **Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesam mūlaṃ gavesissam, checchaṃ rāgaṃ sabandhanam.** *J III 500* Those sensual pleasures are blindings (ties) that lead to much grief and also much venom. I will search for their root cut off the lust with its ties.
19. **Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvam cavanti sattā, pariḷḷiyati addhuvam sarīram, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ.** *J IV III* The span of life passes by. Similarly every moment (of life period) passes by. There is no firm spot. All living beings die. This body decays in every aspect and is not firm. O Udaya, be not negligent. Practise virtues.
20. **Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsam samaghaṭṭayimha.** *J IV 98* O king, we lived in Taxila the delightful city of the king of Gandharas. There in the pitch darkness of night we flung each other shoulder to shoulder.

B. Conjugate the following verbs in all the afore-given tenses and moods:  
**harati, kināti, karoti, pamajjati** (*pa + √mad*).

Harati	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
	Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Present Tense	1	harāmi	harāma	hare	harāmhe
	2	harasi	haratha	harase	haravhe
	3	harati	haranti	harate	harante
Future Tense	1	harissāmi	harissāma	harissam	harissāmhe
	2	harissasi	harissatha	harissase	harissavhe
	3	harissati	harissanti	harissate	harissante
Imperative	1	harāmi	harāma	hare	harāmase
	2	harāhi, harāsi, hara	haratha	harassu	haravho
	3	haratu	harantu	harataṃ	harantaṃ
Optative	1	hareyyāmi haremi	hareyyāma harema, haremu	hareyyam	hareyyāmhe haremase
	2	hareyyāsi haresī	hareyyātha haretha	hareyyātho haretho	hareyyavho hareyyāvho
	3	hareyya hare	hareyyuṃ	haretha	hareraṃ
Aorist (Past Definite) (Ajjatani)	1	aharim harim	aharimhā harimhā aharimha harimha	aharam haram	aharimhe harimhe
	2	aharo, haro ahari, hari	aharittha harittha	aharise harise	aharivham harivham
	3	aharī, harī ahari, hari	aharimsu, harimsu aharuṃ haruṃ	ahara, hara aharā, harā	aharū harū

18. **Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesam mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ.** *J III 500*  
 Các dục đó có nhiều sự mê mờ (trói buộc), có nhiều đau khổ, và có nhiều chất độc, tôi sẽ tìm kiếm gốc rễ của chúng, tôi sẽ cắt đứt tham ái cùng với sự ràng buộc.
19. **Adhipatati vayo khaṇo tatheva, thānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, pariṇīyati addhavaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ.** *J IV III*  
 Thọ mạng sẽ đi qua như sát-na vậy. Không có nơi nào bền vững. Chúng sanh sẽ chết. Thân này không bền vững sẽ già nua. Nay Udaya, đừng phóng dật, hãy thực hành pháp.
20. **Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha.** *J IV 98*  
 Thừa ngài, chúng tôi đã sống tại châu thành Taxila đẹp đẽ của Vương quốc Gandhara. Ở đó, trong đêm bóng tối âm u, chúng tôi đã kề vai bên nhau.

**B. Chia các động từ sau ở tất cả các thì và cách đã nêu trên:  
 harati, kināti, karoti, pamajjati (pa + √mad).**

Harati	Thể Chủ Động (Parassa-pada)		Thể Phản Thân (Attano-pada)		
	Si	Sn	Si	Sn	
Thì Hiện Tại	1	harāmi	harāma	hare	harāmhe
	2	harasi	haratha	harase	haravhe
	3	harati	haranti	harate	harante
Thì Tương Lai	1	harissāmi	harissāma	harissam	harissāmhe
	2	harissasi	harissatha	harissase	harissavhe
	3	harissati	harissanti	harissate	harissante
Mệnh Lệnh	1	harāmi	harāma	hare	harāmase
	2	harāhi, harāsi, hara	haratha	harassu	haravho
	3	haratu	harantu	harataṃ	harantaṃ
Mong Muốn	1	hareyyāmi haremi	hareyyāma harema, haremu	hareyyaṃ	hareyyāmhe haremase
	2	hareyyāsi haresī	hareyyātha haretha	hareyyātho haretho	hareyyavho hareyyāvho
	3	hareyya hare	hareyyuṃ	haretha	hareraṃ
Quá Khứ (Xác Định Khứ) (Ajjatani)	1	aharim harim	aharimhā harimhā aharimha harimha	aharaṃ haraṃ	aharimhe harimhe
	2	aharo, haro ahari, hari	aharittha harittha	aharise harise	aharivhaṃ harivhaṃ
	3	aharī, harī ahari, hari	aharimsu, harimsu aharuṃ haruṃ	ahara, hara aharā, harā	aharū harū



Past imperfect (Indefinite) ( <i>Hiyattani</i> )	1	ahara, aharam	aharamhā haramhā	ahariṃ	aharamhase
	2	aharo, haro	aharattha harattha	aharase harase	aharavhaṃ haravhaṃ
	3	aharā, harā	aharū, harū	aharattha harattha	aharatthūṃ haratthūṃ
Conditional	1	aharissaṃ	aharissamhā	aharissaṃ	aharissāmhase
	2	aharisse	aharissatha	aharissase	aharissavhe
	3	aharissā, ahariṣṣa	aharissaṃsu	aharissatha	aharissimṣu

Kiṇāti	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
	Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Present Tense	1	kiṇāmi	kiṇāma	kiṇe	kiṇāmhe
	2	kiṇasi	kiṇatha	kiṇase	kiṇavhe
Future Tense	1	kiṇissāmi	kiṇissāma	kiṇissaṃ	kiṇissāmhe
	2	kiṇissasi	kiṇissatha	kiṇissase	kiṇissavhe
	3	kiṇissati	kiṇissanti	kiṇissate	kiṇissante
Imperative	1	kiṇāmi	kiṇāma	kiṇe	kiṇāmase
	2	kiṇāhi, kiṇāsi, kiṇa	kiṇatha	kiṇassu	kiṇavho
	3	kiṇatu	kiṇantu	kiṇataṃ	kiṇantaṃ
Optative ( <i>Sattami</i> )	1	kiṇeyyāmi kiṇemi	kiṇeyyāma kiṇema, kiṇemu	kiṇeyyaṃ	kiṇeyyāmhe kiṇemase
	2	kiṇeyyāsi kiṇesi	kiṇeyyātha kiṇetha	kiṇeyyātho kiṇetho	kiṇeyyavho kiṇeyyāvho
	3	kiṇeyya kiṇe	kiṇeyyaṃ	kiṇetha	kiṇeraṃ
Aorist (Past Definite) ( <i>Ajjatani</i> )	1	akiṇiṃ kiṇiṃ	akiṇimhā kiṇimhā akiṇimha kiṇimha	akiṇaṃ kiṇaṃ	akiṇimhe kiṇimhe
	2	akiṇo, kiṇo akiṇi, kiṇi	akiṇittha kiṇittha	akiṇise kiṇise	akiṇivhaṃ kiṇivhaṃ
	3	akiṇī, kiṇī akiṇi, kiṇi	akiṇimṣu, kiṇimṣu akiṇuṃ kiṇuṃ	akiṇa, kiṇa akiṇā, kiṇā	akiṇū kiṇū
Past imperfect (Indefinite) ( <i>Hiyattani</i> )	1	akiṇa, akiṇaṃ	akiṇamhā kiṇamhā	akiṇiṃ	akiṇamhase
	2	akiṇo, kiṇo	akiṇattha kiṇattha	akiṇase kiṇase	akiṇavhaṃ kiṇavhaṃ
	3	akiṇā, kiṇā	akiṇū, kiṇū	akiṇattha kiṇattha	akiṇatthūṃ kiṇatthūṃ
Conditional	1	akiṇissaṃ	akiṇissamhā	akiṇissaṃ	akiṇissāmhase
	2	akiṇisse	akiṇissatha	akiṇissase	akiṇissavhe
	3	akiṇissā, akiṇissa	akiṇissaṃsu	akiṇissatha	akiṇissimṣu

Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) ( <i>Hīyattani</i> )	1	<b>ahara, aharam</b>	<b>aharamhā haramhā</b>	<b>ahariṃ</b>	<b>aharamhase</b>
	2	<b>aharo, haro</b>	<b>aharattha harattha</b>	<b>aharase harase</b>	<b>aharavhaṃ haravhaṃ</b>
	3	<b>aharā, harā</b>	<b>aharū, harū</b>	<b>aharattha harattha</b>	<b>aharatthum haratthum</b>
Điều Kiện	1	<b>aharissam</b>	<b>aharissamhā</b>	<b>aharissam</b>	<b>aharissamhase</b>
	2	<b>aharisse</b>	<b>aharissatha</b>	<b>aharissase</b>	<b>aharissavhe</b>
	3	<b>aharissā, ahariṣṣa</b>	<b>aharissamsu</b>	<b>aharissatha</b>	<b>aharissimsu</b>

Kīṇāti	Thể Chủ Động (Parassa-pada)		Thể Phản Thân (Attano-pada)		
	Si	Sn	Si	Sn	
Thì Hiện Tại	1	<b>kīṇāmi</b>	<b>kīṇāma</b>	<b>kīṇe</b>	<b>kīṇāme</b>
	2	<b>kīṇasi</b>	<b>kīṇatha</b>	<b>kīṇase</b>	<b>kīṇavhe</b>
	3	<b>kīṇati</b>	<b>kīṇanti</b>	<b>kīṇate</b>	<b>kīṇante</b>
Thì Tương Lai	1	<b>kīṇissāmi</b>	<b>kīṇissāma</b>	<b>kīṇissam</b>	<b>kīṇissāme</b>
	2	<b>kīṇissasi</b>	<b>kīṇissatha</b>	<b>kīṇissase</b>	<b>kīṇissavhe</b>
	3	<b>kīṇissati</b>	<b>kīṇissanti</b>	<b>kīṇissate</b>	<b>kīṇissante</b>
Mệnh Lệnh	1	<b>kīṇāmi</b>	<b>kīṇāma</b>	<b>kīṇe</b>	<b>kīṇāme</b>
	2	<b>kīṇāhi, kīṇāsi, kīṇa</b>	<b>kīṇatha</b>	<b>kīṇassu</b>	<b>kīṇavho</b>
	3	<b>kīṇatu</b>	<b>kīṇantu</b>	<b>kīṇataṃ</b>	<b>kīṇantaṃ</b>
Mong Muốn	1	<b>kīṇeyyāmi kīṇemi</b>	<b>kīṇeyyāma kīṇema, kīṇemu</b>	<b>kīṇeyyaṃ</b>	<b>kīṇeyyāme kīṇemase</b>
	2	<b>kīṇeyyāsi kīṇesi</b>	<b>kīṇeyyātha kīṇetha</b>	<b>kīṇeyyātho kīṇetho</b>	<b>kīṇeyyavho kīṇeyyāvho</b>
	3	<b>kīṇeyya kīṇe</b>	<b>kīṇeyyaṃ</b>	<b>kīṇetha</b>	<b>kīṇeraṃ</b>
Quá Khứ (Xác Định Khứ) ( <i>Ajjatani</i> )	1	<b>akīṇiṃ kīṇiṃ</b>	<b>akīṇimhā kīṇimhā akīṇimha kīṇimha</b>	<b>akīṇaṃ kīṇaṃ</b>	<b>akīṇime kīṇime</b>
	2	<b>akīṇo, kīṇo akīṇi, kīṇi</b>	<b>akīṇittha kīṇittha</b>	<b>akīṇise kīṇise</b>	<b>akīṇivhaṃ kīṇivhaṃ</b>
	3	<b>akīṇī, kīṇī akīṇi, kīṇi</b>	<b>akīṇimsu, kīṇimsu akīṇuṃ kīṇuṃ</b>	<b>akīṇa, kīṇa akīṇā, kīṇā</b>	<b>akīṇū kīṇū</b>
Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) ( <i>Hīyattani</i> )	1	<b>akīṇa, akīṇaṃ</b>	<b>akīṇamhā kīṇamhā</b>	<b>akīṇiṃ</b>	<b>akīṇamhase</b>
	2	<b>akīṇo, kīṇo</b>	<b>akīṇattha kīṇattha</b>	<b>akīṇase kīṇase</b>	<b>akīṇavhaṃ kīṇavhaṃ</b>
	3	<b>akīṇā, kīṇā</b>	<b>akīṇū, kīṇū</b>	<b>akīṇattha kīṇattha</b>	<b>akīṇatthum kīṇatthum</b>
Điều Kiện	1	<b>akīṇissam</b>	<b>akīṇissamhā</b>	<b>akīṇissam</b>	<b>akīṇissamhase</b>
	2	<b>akīṇisse</b>	<b>akīṇissatha</b>	<b>akīṇissase</b>	<b>akīṇissavhe</b>
	3	<b>akīṇissā, akīṇiṣṣa</b>	<b>akīṇissamsu</b>	<b>akīṇissatha</b>	<b>akīṇissimsu</b>

Karoti	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
	Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Present Tense	1	karomi	karāma	kare	karumhe
	2	karosi	karotha	karuse	karuvhe
	3	karoti	karonti	karate	karunte
Future Tense	1	karissāmi	karissāma	karissaṃ	karissāmhe
	2	karissasi	karissatha	karissase	karissavhe
	3	karissati	karissanti	karissate	karissante
Imperative	1	karomi	karoma	kare	karomase
	2	karohi, karosi, ara	karotha	karassu karussu	karuvho
	3	karotu	karontu	karutaṃ	karuntaṃ
Optative	1	kareyyāmi karemi	kareyyāma karema, karemu	kareyyaṃ	kareyyāmhe karemase
	2	kareyyāsi karesi	kareyyātha karetha	kareyyātho karetho	kareyyavho kareyyāvho
	3	kareyya, kare	kareyyuṃ	karetha	kareraṃ
Aorist (Past Definite) (Ajatani)	1	akarim karim	akarimhā karimhā akarimha karimha	akaraṃ karaṃ	akarimhe karimhe
	2	akaro, karo akari, kari	akarittha karittha	akarise karise	akarivhaṃ karivhaṃ
	3	akarī, karī akari, kari	akarimsu, karimsu akarum karum	akara, kara akarā, karā	akarū karū
Past imperfect (Indefinite) (Hiyattani)	1	akara, akaraṃ	akaramhā karamhā	akarim	akaramhase
	2	akaro, karo	akarattha karattha	akarase karase	akaravhaṃ karavhaṃ
	3	akarā, karā	akarū, karū	akarattha karattha	akarathuṃ karathuṃ
Conditional	1	akarissaṃ	akarissamhā	akarissaṃ	akarissāmhase
	2	akarisse	akarissatha	akarissase	akarissavhe
	3	akarissā, akarissa	akarissaṃsu	akarissatha	akarissimṣu

Pamajjati	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)	
	Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present T.	pamajjāmi	pamajjāma	pamajje	pamajjāmhe
Future T.	pamajjissāmi	pamajjissāma	pamajjissaṃ	pamajjissāmhe
Imperative	pamajjāmi	pamajjāma	pamajje	pamajjāmase
Optative	pamajjeyyāmi	pamajjeyyāma	pamajjeyyaṃ	pamajjeyyāmhe
Aorist (Past Definite) (Ajatani)	pamajjim (pāmadim)	pāmajjimha (pāmadimha)	pamajjaṃ (pāmadam)	pāmajjimhe (pāmadimhe)
Past imperfect (Hiyattani)	pāmajjaṃ (pāmadam)	pāmajjamhā (pāmadamhā)	pamajjim (pāmadim)	pamajjamhase (pāmadamhase)
Conditional	pāmajjissa (pāmadissa)	pāmajjissamhā (pāmadissamhā)	pāmajjissaṃ (pāmadissaṃ)	pāmajjissāmhase

Karoti	Thế Chủ Động (Parassa-pada)		Thế Phản Thân (Attano-pada)		
	Si	Sn	Si	Sn	
Thì Hiện Tại	1	karomi	karāma	kare	karumhe
	2	karosi	karotha	karuse	karuvhe
	3	karoti	karonti	karate	karunte
Thì Tương Lai	1	karissāmi	karissāma	karissaṃ	karissāmhe
	2	karissasi	karissatha	karissase	karissavhe
	3	karissati	karissanti	karissate	karissante
Mệnh Lệnh	1	karomi	karoma	kare	karomase
	2	karohi, karosi, ara	karotha	karassu karussu	karuvho
	3	karotu	karontu	karutaṃ	karuntaṃ
Mong Mỗi	1	kareyyāmi karemi	kareyyāma karema, karemu	kareyyaṃ	kareyyāmhe karemase
	2	kareyyāsi karesi	kareyyātha karetha	kareyyātho karetho	kareyyavho kareyyāvho
	3	kareyya, kare	kareyyuṃ	karetha	kareraṃ
Quá Khứ (Xác Định Khứ) ( <i>Ajjatani</i> )	1	akarim karim	akarimhā karimhā akarimha karimha	akaraṃ karaṃ	akarimhe karimhe
	2	akaro, karo akari, kari	akarittha karittha	akarise karise	akarivhaṃ karivhaṃ
	3	akarī, karī akari, kari	akarimsu, karimsu akarum karum	akara, kara akarā, karā	akarū karū
Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) ( <i>Hiyattani</i> )	1	akara, akaraṃ	akaramhā karamhā	akarim	akaramhase
	2	akaro, karo	akarattha karattha	akarase karase	akaravhaṃ karavhaṃ
	3	akarā, karā	akarū, karū	akarattha karattha	akarathuṃ karathuṃ
Điều Kiện	1	akarissaṃ	akarissamhā	akarissaṃ	akarissāmhase
	2	akarisse	akarissatha	akarissase	akarissavhe
	3	akarissā, akarissa	akarissaṃsu	akarissatha	akarissimṣu

Pamajjati	Thế Chủ Động (Parassa-pada)		Thế Phản Thân (Attano-pada)	
	Si	Sn	Si	Sn
T. Hiện Tại.	pamajjāmi	pamajjāma	pamajje	pamajjāmhe
T. Tương Lai	pamajjissāmi	pamajjissāma	pamajjissaṃ	pamajjissāmhe
Mệnh Lệnh	pamajjāmi	pamajjāma	pamajje	pamajjāmase
Mong Mỗi	pamajjeyyāmi	pamajjeyyāma	pamajjeyyaṃ	pamajjeyyāmhe
Quá Khứ (Xác Định Khứ) ( <i>Ajjatani</i> )	pamajjim (pāmadim)	pāmajjimha (pāmadimha)	pamajjaṃ (pāmadam)	pāmajjimhe (pāmadimhe)
Bất Thành Khứ ( <i>Hiyattani</i> )	pāmajjaṃ (pāmadam)	pāmajjamhā (pāmadamhā)	pamajjim (pāmadim)	pamajjamhase (pāmadamhase)
Điều Kiện	pāmajjissa (pāmadissa)	pāmajjissamhā (pāmadissamhā)	pāmajjissaṃ (pāmadissaṃ)	pāmajjissāmhase

## ANSWER 33

A. Translate into English:

1. <b>Ambho, kimevidaṃ hariyati jañña-jaññaṃ viya?</b> <i>M I 31</i> Hello, what is this that is carried like a very sweet thing?
2. <b>Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ.</b> <i>M 148</i> This, O friends, is called suffering.
3. <b>Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati.</b> <i>Ud 85</i> To the giver merit increases; in him who restrains enmity is not stored up.
4. <b>Tasmiṃ kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjīṃsu yūpatthāya, na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāya.</b> <i>D I 141</i> In that sacrifice, O brahman, neither oxen were killed, nor trees were cut down for (sacrificial) posts, nor <i>kusa</i> grass was mown to be used as sacrificial grass.
5. <b>Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmīṃ okāse bhikkhā dīyati’ ti.</b> <i>Vin IV 59</i> Then that monk said to the nun, "Go sister, alms food is being given in that place".
6. <b>Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaram bhājīyati.</b> <i>Vin IV 59</i> Now at that time robe-material is distributed to the Order.
7. <b>So ḍayhati sūlehi tujjamāno.</b> <i>M II 73</i> Being prodded by stakes, he burns.
8. <b>Kassa sodhiyati maggo?</b> <i>Buddh A 85</i> For whom is this road being cleared?
9. <b>Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhitaṃ.</b> <i>Th I 88</i> Certainly I could (I was able to) draw myself up from the water on to the dry land and also to realise truths, even while being borne away by the current of a great flood.
10. <b>Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ brāhmaṇa-dhamme.</b> <i>Sn 50</i> No, truly, O brahman, are there any brahmans today to follow the brahmanical lore of the ancient brahmans.
11. <b>Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjīyamāno etamatthaṃ ārocesi.</b> <i>Vin I 88</i> Then that youth, being questioned by Ven. Upāli, told (him) this account.
12. <b>So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati.</b> <i>M III 185</i> He falls there into the river, he is carried there down the stream and up the stream (against the stream).
13. <b>Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati.</b> <i>S IV 31</i> In him (lit. of him) that knows and sees the eye as impermanent, O monks, ignorance vanishes and wisdom dawns.
14. <b>Na hiraññaṇa suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā.</b> <i>Th II 347</i> The mental defilements (cankers) do not diminish by means of bullion or gold.

## BÀI GIẢI 33

### A. Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Ambho, kimevidam hariyati jañña-jañnam viya? M I 31</b> Xin chào, cái gì đây được mang theo như thể rất ngọt?
2. <b>Idam vuccatāvuso dukkham. M 148</b> Này hiền đệ, cái này được gọi là khổ.
3. <b>Dadato puñnam pavaḍḍhati, saññamato veram na cīyati. Ud 85</b> Đối với người cúng dường, phước thiện tăng trưởng; đối với người chế ngự, sân hận không chất chứa.
4. <b>Tasmim kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññimsu, na rukkha chijjimsu yūpatthāya, na dabbhā lūyimsu barihisatthāya. D I 141</b> Này Bà-la-môn, trong việc cúng tế đó, các súc vật đều không bị giết, các cây cối cũng không bị chặt cho lễ đài, cũng không có các cỏ kusa nào được cắt cho việc tế lễ cỏ.
5. <b>Atha kho so bhikkhu tam bhikkhunim etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmim okāse bhikkhā dīyati’ ti. Vin IV 59</b> Rồi vị tỳ khuru này đã nói điều này với vị tỳ khuru ni đó rằng: ‘Này chị, (chị) hãy đi, đồ khất thực ăn được cúng ở nơi đó’.
6. <b>Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaram bhājīyati. Vin IV 59</b> Lúc bấy giờ, y phục được dâng cúng đến Tăng già.
7. <b>So ḍayhati sūlehi tujjamāno. M II 73</b> Vị ấy, khi đang bị thiêu đốt, bị đâm bởi các cọc nhọn.
8. <b>Kassa sodhīyati maggo? Buddh A 85</b> Vì ai mà con đường được dọn sạch?
9. <b>Asakkhim yata attānam uddhātum udakā thalam, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhīti. Th I 88</b> Tôi đã có thể tự mình nỗ lực để di chuyển từ mặt nước lên vùng khô, và khi đang bị kéo trôi bởi cơn lũ lớn thì tôi mới nhận ra các sự thật.
10. <b>Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇanam brāhmanānam brāhmaṇa-dhamme. Sn 50</b> Này Bà-la-môn, giờ đây, các Bà-la-môn sẽ không theo truyền thống Bà-la-môn của các Bà-la-môn cổ xưa.
11. <b>Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjīyamāno etamattham ārocesi. Vin I 88</b> Rồi, vị thanh niên đó, khi đang bị hỏi từ tôn giả Upāli, đã trả lời ý nghĩa này.
12. <b>So tattha nadiyam patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati. M III 185</b> Tại đó, vị ấy rơi xuống sông, tại đó vị ấy bị trôi xuôi dòng, và cũng bị trôi ngược dòng.
13. <b>Cakkhum kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahiyati vijjā uppajjati. S IV 31</b> Này chư tỳ khuru, nhờ (vị ấy) đã được thấy và biết mất vô thường, vô minh bị tan biến, và minh sanh khởi.
14. <b>Na hiraññena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā. Th II 347</b> Các lậu hoặc không bị tổn giảm nhờ vàng và tiền được.

15. **Sujīvaṃ ahirikenā kāka-sūrena dhaṃsinā.** *Dh 244* By one that is shameless, bold, and as crafty as a crow the life can be lived easily.
16. **Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ.** *SI 108* Next life is to be gone to, (so) the good is to be wrought and the holy life is to be lived. There is no freedom from death for one who is born.
17. **Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbaṃ, na hi tena kilissati.** *SI 201* There are noises which disturb, which a recluse should bear in patience. Because of such things he should not get discouraged. By such things he will not be defiled.
18. **Yaṃ taṃ isihi pattabbaṃ ṭhānaṃ durabhisambhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā.** *SI 129*  
That place, hard to gain, which is to be attained by the seers, cannot be attained by a woman with two-finger-intelligence (= very little intelligence) [That state attainable for sages cannot be attained by a woman with two finger-wit].
19. **Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na diyaṭi. Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā.** *SI 118* From stinginess and negligence, thus alms is not given. But by him who discerns and expects the reward (of merit) practice of giving should be done.
20. **Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ.** *Vin I 46* The one who shares a cell, monks, should conduct himself properly towards the preceptor [A pupil (lit. co-resident) should properly behave (or conduct himself) towards the preceptor].
21. **Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dāttabbaṃ, mukhodakaṃ dāttabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovivā yāgu upanāmetabbā.** *Vin I 46* Having got up betimes, after taking off his sandals, he should adjust his upper robe so as to be over one shoulder. Then he should give the preceptor the teeth-cleanser and the water for washing his face. Then he should prepare a seat for him. If there is conje (rice-gruel) he should offer it to the preceptor.
22. **Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-visamaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā.** *M III 291* Those recluses and priests who are not devoid of attachment, who are not devoid of aversion, who are not devoid of delusion in regard to material shapes cognizable by the eye (or visible objects), whose minds are not inwardly tranquilized and who fare along now evenly and then unevenly in body, speech and thought - such recluses and priests are not to be revered, revered, esteemed or honoured.

15. **Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhamṣinā.** *Dh 244* Có đời sống dễ dàng bởi (kẻ) không có sự hổ thẹn, công kích, và trâng tráo như qua.
16. **Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ.** *SI 108* Kiếp sau phải đến, (vì thế) việc thiện nên được làm, và việc hành phạm hạnh nên được hành, không có sự bắt tử cho ai đã sanh.
17. **Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbaṃ, na hi tena kilissati.** *SI 201* Thật vậy, nhiều âm thanh (có sự) phiền toái, (có việc) nên được kham nhẫn bởi vị khổ hạnh, không nên có sự thối chí bởi điều đó, thật vậy, (vị ấy) sẽ không bị bợn nhơ bởi điều đó.
18. **Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ tḥānaṃ durabhisambhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā.** *SI 129*  
Ở chỗ nào đó khó đạt được thì nên cần đạt bởi các vị ẩn sĩ, (nhưng) người nữ không thể đạt điều đó bằng trí tuệ hai ngón.
19. **Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na diyati. Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā.** *SI 18* Vì sự keo kiệt và phóng dật, do vậy, sự bố thí không được bố thí. Vì đang mong mỏi và đã được hiểu rõ phước thiện, việc nên bố thí có mặt.
20. **Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ.** *Vin I 46* Nay chư tỳ khuru, vị tỳ khuru đệ tử (vị sống chung) nên thực hành đúng đắn đối vị thầy tế độ<sup>[việc nên thực hành đúng đắn bởi vị tỳ khuru đệ tử đối với vị thầy tế độ]</sup>.
21. **Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātābbaṃ, mukhodakaṃ dātābbaṃ, āsanaṃ paññāpetābbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovivā yāgu upanāmetabbā.** *Vin I 46* (Vị đệ tử) Sau khi thức dậy vào lúc sáng sớm, cởi dép ra, đắp thượng y một bên vai, rồi nên dâng cây chà răng (cây neem). Nên dâng nước súc miệng. Nên sắp xếp chỗ ngồi. Nếu có cháo, nên rửa tô rồi nên mang cháo lại (cho vị thầy tế độ).
22. **Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-visaṃsaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā.** *M III 291* Những Sa-môn và Bà-la-môn nào là những vị không thoát khỏi tham dục, không thoát khỏi sân hận và không thoát khỏi si mê đối với (trong) các sắc được nhận biết bởi mắt, (những vị đó) có nội tâm không an tịnh, sống quân bình và không quân bình bằng thân khẩu và ý. Như thế đó, những vị Sa-môn và Bà-la-môn không nên được kính lễ, không nên được tôn trọng, không nên được quý trọng, và không nên được cung kính.



23. **Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā'ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti 'Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā'ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ. M III 297**

And again Sāriputta, a monk should consider thus: "Have I developed Calm of mind and Insight?" If, Sāriputta, while considering if he knows thus: "I have not developed Calm of mind and Insight", then should he make an effort to develop Calm of mind and Insight.

24. **Ye keci gaṇino loke satthāro'ti pavuccare.**

**Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.**

**Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi paṇinaṃ.**

**Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ. Apa 340**

They who are called "Teachers" and have hosts of followers expound in the assembly a doctrine handed down by tradition. But O Hero, you not as they do, but after realizing for yourself, expound the perfect Dhamma which contribute to Enlightenment.

25. **Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tihaggihi (tīhi agghihi)**

**Nibbāpesi tayo aggī sītibhāvañca pāpayi. Ap 580** O great hero, even today you have cooled me who am being burnt with three fires, and have extinguished (all) such fires.

**23. Puna ca param Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā?'ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti 'Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā'ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānam bhāvanāya vāyमितabbam. M III 297**

Lại nữa, này Sāriputta, do vị tỳ khuru nên suy tư như vậy: 'Ta đã được tu tập thiền Chỉ hay thiền Quán chưa?' Này Sāriputta, nếu trong khi quán niệm, vị tỳ khuru ấy biết như sau: 'Ta đã chưa được tu tập thiền Chỉ hay thiền Quán'. Rồi, này Sāriputta, vị tỳ khuru đó (nên) nỗ lực bằng việc tu tập các thiền Chỉ và thiền Quán.

**24. Ye keci gaṇino loke satthāro'ti pavuccare.**

**Paramarābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.**

**Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ.**

**Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ. Apa 340**

Những vị nào có đồ chúng ở trên thế gian được gọi là 'các bậc thầy'. (những vị ấy) thuyết giảng giáo lý này đã được truyền thừa bởi truyền thống đến hội chúng. Bạch đấng Đại Hùng, tuy nhiên Ngài không là như vậy. Ngài đã thuyết giảng giáo pháp đến các chúng sinh sau khi đã tự thân giác ngộ về các Chân Lý và toàn bộ các chi phần giác ngộ.

**25. Ajjāpi maṃ mahāvīra dayhamānaṃ tihaggihi (tīhi agghihi)**

**Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañca pāpayi. Ap 580**

Bạch đấng Đại Hùng, hôm nay cũng vậy, trong khi con đang bị thiêu đốt bởi ba ngọn lửa, Ngài đã dập tắt ba ngọn lửa, và đã giúp con đạt đến trạng thái mát mẻ.

## ANSWER 34

A. Give the Present Tense Third Person Singular and Plural forms of the following roots:

- √**arah** (to be worthy),
- √**kaḍḍh** (to drag),
- √**plu** (to float),
- √**ir** (to shake),
- √**ji** (to conquer),
- √**mih** (to make water, urinate).

All these belong to 1st Conjugation.

		√ <b>arah</b> (to be worthy)				
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Present Tense	3	<b>arahati</b>	<b>arahanti</b>	<b>arahate</b>	<b>arahante</b>	
			√ <b>kaḍḍh</b> (to drag)			
	3	<b>kaḍḍhati</b>	<b>kaḍḍhanti</b>	<b>kaḍḍhate</b>	<b>kaḍḍhante</b>	
			√ <b>ir</b> (to shake)			
	3	<b>irati</b>	<b>iranti</b>	<b>irate</b>	<b>irante</b>	
			√ <b>ji</b> (to conquer)			
	3	<b>jeti, jayati</b>	<b>jenti, jayanti</b>	<b>jayate</b>	<b>jayante</b>	
			√ <b>plu</b> (to float)			
	3	<b>plavati</b>	<b>plavanti</b>	<b>plavate</b>	<b>plavante</b>	
			√ <b>mih</b> (to make water, urinate)			
3	<b>mehati</b>	<b>mehanti</b>	<b>mehate</b>	<b>mehante</b>		

B. Give the Optative forms both Parassa-pada and Attano-pada of the following roots belonging to Second Conjugation, Third Person Singular and Plural.

- √**pis** (to grind), √**lip** (to smear), √**his** (to assault).

Give their meanings too.

		√ <b>pis</b> (to grind)				
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Optative	3	<b>piṃseyya</b>	<b>piṃseyyaṃ</b>	<b>piṃsetha</b>	<b>piṃperaṃ</b>	
			(he may /might / should / would grind...)			
			√ <b>lip</b> (to smear)			
	3	<b>limpeyya</b>	<b>limpeyyaṃ</b>	<b>limpetha</b>	<b>limperaṃ</b>	
			(he may /might / should / would smear...)			
			√ <b>his</b> (to assault)			
	3	<b>hiṃseyya</b>	<b>hiṃseyyaṃ</b>	<b>hiṃsetha</b>	<b>hiṃseraṃ</b>	
			(he may /might / should / would / shall assault...)			

## BÀI GIẢI 34

A. Hãy viết các hình thức Thì Hiện Tại, Ngôi Thứ Ba, Số Ít, và Số Nhiều của các gốc động từ sau:

- $\sqrt{\text{arah}}$  (xứng đáng),                       $\sqrt{\text{ir}}$  (rung, lắc),
- $\sqrt{\text{kaḍḍh}}$  (kéo),                                       $\sqrt{\text{ji}}$  (thắng, chinh phục),
- $\sqrt{\text{plu}}$  (nổi),                                               $\sqrt{\text{mih}}$  (cho ra nước, đi tiểu).

Tất cả đều thuộc về Đệ nhất Động từ.

		$\sqrt{\text{arah}}$ (xứng đáng)				
		Thể Chủ Động (Parassa-pada)		Thể Phản Thân (Attano-pada)		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Thì Hiện Tại	3	<b>arahati</b>	<b>arahanti</b>	<b>arahate</b>	<b>arahante</b>	
	$\sqrt{\text{kaḍḍh}}$ (kéo)					
	3	<b>kaḍḍhati</b>	<b>kaḍḍhanti</b>	<b>kaḍḍhate</b>	<b>kaḍḍhante</b>	
	$\sqrt{\text{ir}}$ (rung, lắc)					
	3	<b>īrati</b>	<b>īranti</b>	<b>īrate</b>	<b>īrante</b>	
	$\sqrt{\text{ji}}$ (thắng, chinh phục)					
	3	<b>jeti, jayati</b>	<b>jenti, jayanti</b>	<b>jayate</b>	<b>jayante</b>	
	$\sqrt{\text{plu}}$ (nổi)					
	3	<b>plavati</b>	<b>plavanti</b>	<b>plavate</b>	<b>plavante</b>	
	$\sqrt{\text{mih}}$ (cho ra nước, đi tiểu)					
3	<b>mehati</b>	<b>mehanti</b>	<b>mehate</b>	<b>mehante</b>		

B. Hãy viết các hình thức Mong Mọi Cách ở Thể Chủ Động (*Parassa-pada*) và Thể Phản Thân (*Attano-pada*) của các gốc động từ thuộc Đệ nhị Động từ sau:

- $\sqrt{\text{pis}}$  (xay, mài),     $\sqrt{\text{lip}}$  (vấy bẩn),     $\sqrt{\text{his}}$  (tấn công).

Hãy cho biết nghĩa của chúng.

		$\sqrt{\text{pis}}$ (xay, mài)				
		Thể Chủ Động (Parassa-pada)		Thể Phản Thân (Attano-pada)		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Mong Mọi	3	<b>piṃseyya</b>	<b>piṃseyyaṃ</b>	<b>piṃsetha</b>	<b>piṃperaṃ</b>	
	(anh ấy có thể / có lẽ / nên xay...)					
	$\sqrt{\text{lip}}$ (vấy bẩn)					
	3	<b>limpeyya</b>	<b>limpeyyaṃ</b>	<b>limpetha</b>	<b>limperaṃ</b>	
	(anh ấy có thể / có lẽ / nên vấy bẩn...)					
	$\sqrt{\text{his}}$ (tấn công)					
3	<b>hiṃseyya</b>	<b>hiṃseyyaṃ</b>	<b>hiṃsetha</b>	<b>hiṃseraṃ</b>		
(anh ấy có thể / có lẽ / nên / sẽ tấn công...)						

C. Give both Parassa-pada and Attano-pada forms of Imperative mood of the following roots belonging to Third Conjugation:

- √**idh** (to become successful),      √**gā** (to sing),  
- √**nas** (to perish),      √**tā** (to protect).

		√ <b>idh</b> (to become successful)				
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Imperative	3	<b>ijjhātu</b>	<b>ijjhantu</b>	<b>ijjhataṃ</b>	<b>ijjhantaṃ</b>	
	√ <b>gā</b> (to sing)					
	3	<b>gāyātu</b>	<b>gāyantu</b>	<b>gāyataṃ</b>	<b>gayantaṃ</b>	
	√ <b>nas</b> (to perish)					
	3	<b>nassatu</b>	<b>nassantu</b>	<b>nassataṃ</b>	<b>nassantaṃ</b>	
	√ <b>tā</b> (to protect)					
			<b>tāyātu</b>	<b>tāyantu</b>	<b>tāyataṃ</b>	<b>tāyantaṃ</b>

D. Conjugate the following roots of the Fourth Conjugation in Aorist Tense (Third Person Singular and Plural) and give their meanings:

- √**hi** (to send), √**sak** (to be able).

		√ <b>hi</b> (to send)				
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Aorist Tense	3	<b>ahini</b>	<b>ahiniṃsu</b>	<b>ahina</b>	<b>ahinū</b>	
	(he sent, they sent)					
	√ <b>sak</b> (to be able)					
	3	<b>sakkuṇi</b>	<b>sakkuṇiṃsu</b> <b>sakkuṃ</b>	<b>sakkuṇa</b>	<b>sakkuṇū</b>	
	(he was able; they were able)					

E. Conjugate the following roots of the 5th Conjugation in Conditional tense and make five sentences using them and also give their meanings:

- √**pu** (to cleanse), √**gah** (to take, to accept), √**thu** (to praise).

Give the Gerund, Infinitive, Potential Participle, Past Participle and Present Participle of the same verbs.

		√ <b>pu</b> (to cleanse)			
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)	
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Conditional	3	<b>apunissā</b> <b>apunissa</b>	<b>apunissaṃsu</b>	<b>apunissatha</b>	<b>apunissimṃsu</b>
	(he could / would cleanse)				

C. Hãy viết các hình thức Mệnh Lệnh Cách ở Thể Chủ Động (*Parassa-pada*) và Thể Phản Thân (*Attano-pada*) của các gốc động từ thuộc Đệ tam Động từ sau:

- $\sqrt{\text{idh}}$  (thành công),  $\sqrt{\text{gā}}$  (hát),
- $\sqrt{\text{nas}}$  (diệt vong),  $\sqrt{\text{tā}}$  (bảo vệ).

		$\sqrt{\text{idh}}$ (thành công)				
		Thể Chủ Động ( <i>Parassa-pada</i> )		Thể Phản Thân ( <i>Attano-pada</i> )		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Mệnh Lệnh	3	<b>ijjhatu</b>	<b>ijjhantu</b>	<b>ijjhatam</b>	<b>ijjhantam</b>	
	$\sqrt{\text{gā}}$ (hát)					
	3	<b>gāyatu</b>	<b>gāyantu</b>	<b>gāyatam</b>	<b>gayantam</b>	
	$\sqrt{\text{nas}}$ (diệt vong)					
	3	<b>nassatu</b>	<b>nassantu</b>	<b>nassatam</b>	<b>nassantam</b>	
	$\sqrt{\text{tā}}$ (bảo vệ)					
			<b>tāyatu</b>	<b>tāyantu</b>	<b>tāyatam</b>	<b>tāyantam</b>

D. Hãy chia Động từ ở Thì Quá Khứ (Ngôi 3, Số Ít, Số Nhiều) của các gốc động từ sau thuộc Đệ tứ Động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

- $\sqrt{\text{hi}}$  (gởi),  $\sqrt{\text{sak}}$  (có thể).

		$\sqrt{\text{hi}}$ (to send)				
		Thể Chủ Động ( <i>Parassa-pada</i> )		Thể Phản Thân ( <i>Attano-pada</i> )		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Thì Quá Khứ	3	<b>ahini</b>	<b>ahiniṃsu</b>	<b>ahina</b>	<b>ahinū</b>	
	(anh ấy đã gởi; họ đã gởi)					
	$\sqrt{\text{sak}}$ (có thể)					
	3	<b>sakkuṇi</b>	<b>sakkuṇiṃsu</b> <b>sakkum</b>	<b>sakkuṇa</b>	<b>sakkuṇū</b>	
(anh ấy đã có thể; họ đã có thể)						

E. Hãy chia Động từ ở Thì Điều Kiện của các gốc động từ sau thuộc Đệ ngũ Động từ; viết ra năm câu có sử dụng động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

- $\sqrt{\text{pu}}$  (làm sạch),  $\sqrt{\text{gah}}$  (lấy, chấp nhận),  $\sqrt{\text{thu}}$  (khen ngợi).

Viết ra dạng: Danh Động Từ, Nguyên Thể, Khả Năng Phân từ, Quá khứ Phân từ, và Hiện tại Phân từ của các gốc động từ trên.

		$\sqrt{\text{pu}}$ (làm sạch)			
		Thể Chủ Động ( <i>Parassa-pada</i> )		Thể Phản Thân ( <i>Attano-pada</i> )	
		Si.	Sn.	Si.	Sn.
Điều Kiện	3	<b>apunissā</b> <b>apunissa</b>	<b>apunissamsu</b>	<b>apunissatha</b>	<b>apunissimsu</b>
	(anh ấy có thể / sẽ làm sạch)				

		$\sqrt{\text{gah}}$ (to take, to accept)			
Conditional	3	agaṇhissā agaṇhissa	agaṇhissaṃsu	agaṇhissatha	agaṇhissīṃsu
		(he could / would take)			
			$\sqrt{\text{thu}}$ (to praise)		
	3	athunissā athunissa	athunissaṃsu	athunissatha	athunissīṃsu
		(he could / would praise)			
		$\sqrt{\text{pu}}$	$\sqrt{\text{gah}}$	$\sqrt{\text{thu}}$	
Gerund		punitvā,	ganhitvā, (gahetvā)	thunitvā	
Infinitive:		punituṃ	gahituṃ, gahetuṃ	thunituṃ	
Potential P.		punitabba	gahetabba	thunitabba	
P.Participle		pūta, punita	gahita	thuta, thunita	
Prest. participle		punanta punamāna	ganhanta ganhamāna	thunanta thunamāna	

F. Conjugate the root  $\sqrt{\text{kar}}$  in Present and Past Tenses. This root belongs to 6th conjugation.

Karoti	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present Tense	1	karomi	karāma	kare	karumhe
	2	karosi	karotha	karuse	karuvhe
	3	karoti	karonti	karate	karunte
Aorist (Past Definite) (Ajjatani)	1	akarim karim	akarimhā karimhā akarimha karimha	akaraṃ karaṃ	akarimhe karimhe
	2	akaro, karo akari, kari	akarittha karittha	akarise karise	akarivhaṃ karivhaṃ
	3	akarī, karī akari, kari	akarīṃsu, karīṃsu akarūṃ karūṃ	akara, kara akarā, karā	akarū karū
Past imperfect (Indefinite) (Hiyattani)	1	akara, akaraṃ	akaramhā karamhā	akarim	akaramhase
	2	akaro, karo	akarattha karattha	akarase karase	akaravhaṃ karavhaṃ
	3	akarā, karā	akarū, karū	akarattha karattha	akaratthuṃ karatthuṃ

G. Conjugate the root  $\sqrt{\text{chad}}$  (to cover) in Present and Future tenses. This root belongs to 7th Conjugation.

Điều Kiện		$\sqrt{\text{gah}}$ (lấy, chấp nhận)			
	3	<b>agaṇhissā</b> <b>agaṇhissa</b>	<b>agaṇhissaṃsu</b>	<b>agaṇhissatha</b>	<b>agaṇhissimsu</b>
		(anh ấy có thể / sẽ lấy)			
		$\sqrt{\text{thu}}$ (khen ngợi)			
	3	<b>athunissā</b> <b>athunissa</b>	<b>athunissaṃsu</b>	<b>athunissatha</b>	<b>athunissimsu</b>
		(anh ấy có thể / sẽ khen ngợi)			
		$\sqrt{\text{pu}}$	$\sqrt{\text{gah}}$	$\sqrt{\text{thu}}$	
Dđt.		<b>punitvā,</b>	<b>ganhitvā, (gahetvā)</b>	<b>thunitvā</b>	
Ngt.		<b>punituṃ</b>	<b>gahituṃ, gahetuṃ</b>	<b>thunituṃ</b>	
Knpt.		<b>punitabba</b>	<b>gahetabba</b>	<b>thunitabba</b>	
Qkpt.		<b>pūta, punita</b>	<b>gahita</b>	<b>thuta, thunita</b>	
Htpt.		<b>punanta</b> <b>punamāna</b>	<b>ganhanta</b> <b>ganhamāna</b>	<b>thunanta</b> <b>thunamāna</b>	

F. Hãy chia gốc động từ  $\sqrt{\text{kar}}$  ở Thì Hiện Tại và Thì Quá Khứ. Gốc động từ này thuộc Đệ lục Động từ.

Karoti	Thế Chủ Động (Parassa-pada)		Thế Phản Thân (Attano-pada)		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.
Thì Hiện Tại	1	<b>karomi</b>	<b>karāma</b>	<b>kare</b>	<b>karumhe</b>
	2	<b>karosi</b>	<b>karotha</b>	<b>karuse</b>	<b>karuvhe</b>
	3	<b>karoti</b>	<b>karonti</b>	<b>karate</b>	<b>karunte</b>
Quá Khứ (Xác Định Khứ) (Ajjatani)	1	<b>akarim</b> <b>karim</b>	<b>akarimhā</b> <b>karimhā</b> <b>akarimha</b> <b>karimha</b>	<b>akaraṃ</b> <b>karaṃ</b>	<b>akarimhe</b> <b>karimhe</b>
	2	<b>akaro, karo</b> <b>akari, kari</b>	<b>akarittha</b> <b>karittha</b>	<b>akarise</b> <b>karise</b>	<b>akarivhaṃ</b> <b>karivhaṃ</b>
	3	<b>akarī, karī</b> <b>akari, kari</b>	<b>akarimsu,</b> <b>karimsu</b> <b>akarum</b> <b>karum</b>	<b>akara, kara</b> <b>akarā, karā</b>	<b>akarū</b> <b>karū</b>
Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) (Hiyattani)	1	<b>akara,</b> <b>akaraṃ</b>	<b>akaramhā</b> <b>karamhā</b>	<b>akarim</b>	<b>akaramhase</b>
	2	<b>akaro, karo</b>	<b>akarattha</b> <b>karattha</b>	<b>akarase</b> <b>karase</b>	<b>akaravhaṃ</b> <b>karavhaṃ</b>
	3	<b>akarā, karā</b>	<b>akarū, karū</b>	<b>akarattha</b> <b>karattha</b>	<b>akaratthum</b> <b>karatthum</b>

G. Hãy chia gốc động từ  $\sqrt{\text{chad}}$  (che đậy) ở thì Hiện Tại và Thì Tương Lai. Gốc động từ này thuộc Đệ thất Động từ.



$\sqrt{\text{chad}}$	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
	Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Present Tense	1	chāдеми	chāдема	hare	chāдеmhe
	2	chāдеси	chāдеथा	chāдеसे	chāदेवhe
	3	chāदेति	chāदेन्ति	chāदेते	harante
Future Tense	1	chāदेसāमी	chāदेसāमा	chāदेसāम	chāदेसāmhe
	2	chāदेसāसि	chāदेसāथा	chāदेसāसे	chāदेसāवhe
	3	chāदेसāति	chāदेसāन्ति	chāदेसāते	chāदेसāन्ते

H. Give the Causative forms of the following roots:

- $\sqrt{\text{kath}}$  (to say), 7th conj.;
- $\sqrt{\text{budh}}$  (to understand), 3rd conj.;
- $\sqrt{\text{vid}}$  (to feel), 2nd conj.;
- $\sqrt{\text{sar}}$  (to remember), 1st conjugation.

		$\sqrt{\text{kath}}$ (to say)		$\sqrt{\text{vu}}$ (to string)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Causative	1	kathāपेми	kathāपेमा	vunapeti	vunapenti	
		kathāपयामी	kathāपयāमा	vunapayati	vunapayanti	
		kathāपेसि	kathāपेथा	vunapesi	vunapetha	
	2	kathāपयसि	kathāपयथा	vunapayasi	vunapayatha	
		kathāपेति	kathāपेन्ति	vunapeti	vunapenti	
		kathāपयति	kathāपयन्ति	vunapayati	vunapayanti	
			$\sqrt{\text{budh}}$ (to understand)		$\sqrt{\text{vid}}$ (to feel)	
	1	bodhemi	bodhema	vendemi	vendema	
		bodhayami	bodhayāमा	vindayami	vindayāमा	
		bodhāपेми	bodhāपेमा	vindapemi	vindapema	
	2	bodhāपयामी	bodhāपयāमा	vindāपयामी	vindāपयāमा	
		bodhesi	bodhetha	vendesi	vendetha	
		bodhayasi	bodhayatha	vindayasi	vindayatha	
	3	bodhāपेसि	bodhāपेथा	vindapesi	vindapetha	
		bodhāपयसि	bodhāपयथा	vindāपयसि	vindāपयथा	
bodhēti		bodhēnti	vendeti	vendeti		
3	bodhayati	bodhayanti	vindayati	vindayati		
	bodhāपेति	bodhāपेन्ति	vindapeti	vindapeti		
	bodhāपयति	bodhāपयन्ति	vindāपयति	vindāपयति		
		$\sqrt{\text{sar}}$ (to remember)				
1	sāremi	sārema				
	sārayami	sārayāमा				
	sarapemi	sarapemi				
2	sārāपयामी	sārāपयāमा				
	sāresi	sāretha				
	sārayasi	sārayatha				
3	sarapesi	sarapetha				
	sārāपयसि	sārāपयथा				
	sāreti	sāreti				
3	sārayati	sārayati				
	sarapeti	sarapeti				
	sārāपयति	sārāपयति				

$\sqrt{\text{chad}}$	Thể Chủ Động (Parassa-pada)		Thể Phản Thân (Attano-pada)		
	Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Thì Hiện Tại	1	<b>chāдеми</b>	<b>chāдеми</b>	<b>hare</b>	<b>chāдемиhe</b>
	2	<b>chāдемиsi</b>	<b>chāдемиtha</b>	<b>chāдемиse</b>	<b>chāдемиvhe</b>
	3	<b>chāдемиti</b>	<b>chāдемиnti</b>	<b>chāдемиte</b>	<b>harante</b>
Thì Tương Lai	1	<b>chāдемиsāми</b>	<b>chāдемиsāма</b>	<b>chāдемиsaṃ</b>	<b>chāдемиsāмиhe</b>
	2	<b>chāдемиsasi</b>	<b>chāдемиsatha</b>	<b>chāдемиsase</b>	<b>chāдемиsavhe</b>
	3	<b>chāдемиsati</b>	<b>chāдемиsanti</b>	<b>chāдемиsate</b>	<b>chāдемиsante</b>

H. Hãy viết các hình thức Sai Khiến của các gốc động từ sau:

- $\sqrt{\text{kath}}$  (nói), Đệ thất Đt.;
- $\sqrt{\text{budh}}$  (giác ngộ), Đệ tam Đt.;
- $\sqrt{\text{sar}}$  (nhớ), Đệ nhất Đt.
- $\sqrt{\text{vu}}$  (xâu, buộc), Đệ tứ Đt.;
- $\sqrt{\text{vid}}$  (cảm thấy), Đệ nhị Đt.;

		$\sqrt{\text{kath}}$ (nói)		$\sqrt{\text{vu}}$ (xâu, buộc)		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Sai Khiến	1	<b>kathāдеми</b>	<b>kathāдеми</b>	<b>vunapeti</b>	<b>vunapeti</b>	
		<b>kathā데미yami</b>	<b>kathā데미yāма</b>	<b>vunapayati</b>	<b>vunapayanti</b>	
		<b>kathā데미si</b>	<b>kathā데미tha</b>	<b>vunapesi</b>	<b>vunapetha</b>	
	2	<b>kathā데미yasi</b>	<b>kathā데미yatha</b>	<b>vunapayasi</b>	<b>vunapayatha</b>	
		<b>kathā데미ti</b>	<b>kathā데미nti</b>	<b>vunapeti</b>	<b>vunapeti</b>	
		<b>kathā데미yati</b>	<b>kathā데미yanti</b>	<b>vunapayati</b>	<b>vunapayanti</b>	
			$\sqrt{\text{budh}}$ (giác ngộ)		$\sqrt{\text{vid}}$ (cảm thấy)	
	1	<b>bodhemi</b>	<b>bodhema</b>	<b>vendemi</b>	<b>vendema</b>	
		<b>bodhayami</b>	<b>bodhayāма</b>	<b>vindayami</b>	<b>vindayāма</b>	
		<b>bodhāдеми</b>	<b>bodhāдеми</b>	<b>vindapemi</b>	<b>vindapema</b>	
	2	<b>bodhā데미yami</b>	<b>bodhā데미yāма</b>	<b>vindā데미yami</b>	<b>vindā데미yāма</b>	
		<b>bodhesi</b>	<b>bodhetha</b>	<b>vendesī</b>	<b>vendetha</b>	
		<b>bodhayasi</b>	<b>bodhayatha</b>	<b>vindayasi</b>	<b>vindayatha</b>	
	3	<b>bodhā데미yasi</b>	<b>bodhā데미yatha</b>	<b>vindapesi</b>	<b>vindapetha</b>	
		<b>bodhēti</b>	<b>bodhēnti</b>	<b>vindā데미yasi</b>	<b>vindā데미yatha</b>	
<b>bodhayati</b>		<b>bodhayanti</b>	<b>vindā데미yati</b>	<b>vindā데미yanti</b>		
		<b>bodhā데미ti</b>	<b>bodhā데미nti</b>	<b>vendeti</b>	<b>vendeti</b>	
		<b>bodhā데미yati</b>	<b>bodhā데미yanti</b>	<b>vindapeti</b>	<b>vindapeti</b>	
		<b>bodhā데미yati</b>	<b>bodhā데미yanti</b>	<b>vindā데미yati</b>	<b>vindā데미yanti</b>	
		$\sqrt{\text{sar}}$ (nhớ)				
1	<b>sāдеми</b>	<b>sāдеми</b>				
	<b>sā데미yami</b>	<b>sā데미yāма</b>				
	<b>sarapemi</b>	<b>sarapemi</b>				
2	<b>sā데미yami</b>	<b>sā데미yāма</b>				
	<b>sā데미si</b>	<b>sā데미tha</b>				
	<b>sā데미yasi</b>	<b>sā데미yatha</b>				
3	<b>sā데미ti</b>	<b>sā데미nti</b>				
	<b>sā데미yati</b>	<b>sā데미yanti</b>				
	<b>sarapeti</b>	<b>sarapeti</b>				
		<b>sā데미yati</b>	<b>sā데미yanti</b>			

## ANSWER 35

Translate into English:

1. **Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko.** *Kh 7* This treasure well buried (well deposited, well laid) cannot be won (by others) and goes along with him (follows him).
2. **So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti.** *Ud 7* He certainly the Blessed One is an Arahāt (a Perfect One) and teaches the Dhamma for attaining to Arahātship.
3. **Itthannāmā bhante bhikkhuṇi ābādhinī dukkhitā bāhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati.** *A II 145* Venerable Sir, a nun named so and so is sick, afflicted with pain and seriously ill. She worships with her head the feet of the venerable Ānanda.
4. **Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā.** *A II 26* Monks, whatever monks are deceitful, stubborn, babbling, astute, arrogant and with no mind composed, such are not devoted to me.
5. **Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti.** *M II 62* At that time a woman-servant of the relatives of the venerable Raṭṭhapala was about to (wanted to) throw away some Kummāsas (a kind of cakes made of rice) that had been prepared for the use of the previous evening.
6. **Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti.** *M I 456* At that time the Sakyans of the city Catumā were assembled in their council hall.
7. **Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi.** *SI 209* A female hungry ghost known as Piyaṅkara-mātā (Piyaṅkara's mother) hushed her little son in this way.
8. **Taṃ rāga-pāsenā āraññaṃiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi.** *SI 124* I will catch him by the snare of lustfulness and bring him as an elephant in a forest (that is caught by means of a snare).
9. **Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā.** *SI 141* Marvelous, certainly, is the possession of psychic power and the great majesty of the recluse!
10. **Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posi te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavitṭho.** *S I 141* Look here, this Brahmadeva, the monk, a (spiritual) son of the Super God (the Buddha), who has no material possession and who has no family (except himself) to maintain, has entered the premises of your house for alms.
11. **Kumbhila-bhayanti bhikkhave odarikattassetam adhivacanam.** *MI 146* 'The peril of crocodiles', brethren, is a designation of gluttony.
12. **Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇitena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi.** *M I 353* So Dasama the householder, who was living in the city named Aṭṭhaka, assembled the monks both of Pāṭaliputta and Vesālī and provided them with an excellent meal of food both hard and soft, thus serving to them with his own hands till they were satisfied and refused to accept any more.

## BÀI GIẢI 35

Dịch sang tiếng Việt:

1. <b>Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko.</b> <i>Kh 7</i> Kho báu này đã được khéo chôn cất, không thể bị chinh phục, và đã được đi theo người.
2. <b>So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammam deseti.</b> <i>Ud 7</i> Thật vậy, Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán đó thuyết Pháp và (vì / cho) hướng đến quả vị A-la-hán.
3. <b>Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bālhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati.</b> <i>A II 145</i> Bạch ngài, vị tỳ khuru ni, có tên như vậy bị bệnh, đau đớn và bệnh nặng, đang đánh lễ bằng đầu dưới hai chân của tôn giả Ānanda.
4. <b>Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā.</b> <i>A II 26</i> Nay chư tỳ khuru, những vị tỳ khuru nào lừa dối, bướng bỉnh, lắm lời, tinh ranh, kiêu mạn, không điềm tĩnh, thì những vị tỳ khuru đó là những vị không tín thành với Ta.
5. <b>Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa nāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti.</b> <i>M II 62</i> Lúc bấy giờ, người nữ tỳ thân gia của tôn giả Raṭṭhapāla là người muốn quăng cái bánh gạo từ tối qua.
6. <b>Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti.</b> <i>MI 456</i> Lúc bấy giờ, các người Sakya thuộc thành Cātumā là những người đã được vân tập tại hội trường.
7. <b>Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi.</b> <i>SI 209</i> Nữ Dạ-xoa là mẹ của Piyaṅkara đã làm cho đứa con nhỏ vui mừng như vậy.
8. <b>Taṃ rāga-pāsena āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi.</b> <i>SI 124</i> Tôi sẽ trói và kéo nó về như một con voi rừng bằng cạm bẫy của tham dục.
9. <b>Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvata.</b> <i>SI 141</i> Ô, thật tuyệt vời, có đại thần lực và đại uy nghiêm của vị Sa-môn!
10. <b>Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. a bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavitṭho.</b> <i>S I 141</i> Thật vậy, này nữ Ba-la-môn, vị tỳ khuru này là vị Phạm thiên, không còn sự dính mắc (dẫn đến tái sanh), con của Đức Phật, không còn sở hữu, không nuôi dưỡng ai (không gia đình), vị đó giờ đã được đi vào nhà của bạn để (cho việc) khát thực.
11. <b>Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetam adhivacanam.</b> <i>MI 146</i> Nay chư tỳ khuru, rằng: ‘Sợ hãi về cá sấu’ là ám chỉ cho sự tham ăn này.
12. <b>Atha kho Dasamo gahapati Atthaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇitena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi.</b> <i>MI 353</i> Như vậy, vị gia chủ Dasama, người ở thành Atthaka, sau khi đã cho thỉnh chư tỳ khuru ở thành Pataliputta và thành Vesāli vân tập, đã làm hài lòng, đã làm thoã mãn (chư vị) tự tay mình bằng vật thực cúng và mề mừ thắng.

13. **Yajamānānaṃ manussānaṃ puñṇapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puñṇaṃ saṅhe dinnāṃ mahapphalaṃ.** *S I 233* For men who make offering, for beings who expect to earn merits and do good deeds that bring reward in the succeeding lives, whatever is given to the Order of monks will be rich in results.
14. **Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī.** *M I 357* The Holy disciple is one who acquires according to his wish, without any trouble, and with no difficulty whatever, the four stages of mystic state of serene contemplation, which depend on higher consciousness.
15. **Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navāṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti.** *M I 353* Now at that time a new council hall had not got long been built for the Sakyans of Kapilavatthu.
16. **Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti.** *D I 17*  
There are some recluses and priests, who are partial eternalists, who are not partial eternalists, assert that the self and the cosmos are partially eternal and partially not eternal.
17. **So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja vihāsim.** *M I 247* I, Aggivessāna, who was in such a situation, took gross food (substantial), gathered strength, and aloof from sense-pleasures and unwholesome states of mind, attained to and abided in the first mystic state of serene contemplation which was accompanied by initial application and sustained application of mind, and which was also born of aloofness and full of joy and bliss.
18. **Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyaṃ paññāyethā'ti.** *M I 192* Here a youth of a good family contemplates thus: "I am beset with birth, decay and death, with sorrows and lamentations, with bodily and mental pains and with despairs. I am affected by suffering and frequented by suffering. What a great thing would it be if there should the ending of the aggregate of all this ill be made known!" Contemplating thus, with confidence, he goes forth from home to homelessness.
19. **Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissati'ti.** *M I 428* At that time many monks were busied in making up robes for the Lord thinking: "When the robes are ready, at the close of the three months, the Lord will set out in His tour (of service to mankind).

13. **Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnam mahapphalaṃ.** *S I 233* Đối với nhân loại đang cúng tế, đối với chúng sanh đang mong mỗi phước thiện, trong khi đang làm việc phước thiện cho (đưa đến) quả báu ở các kiếp sau, việc đã cúng dường Tăng chúng cho (đưa đến) quả lớn.
14. **Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī.** *M I 357* Vị Thánh đệ tử là vị có được theo ý muốn, có được không khó nhọc, có được không khổ cực, (vị ấy có) bốn Thiền thuộc tầng thượng tâm, hiện tại lạc trú (việc trú an lạc trong hiện tại).
15. **Tena kho pana samayena Kāpilavattavānaṃ Sakyānaṃ navam santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti.** *M I 353* Lúc bấy giờ, hội trường mới được xây không bao lâu cho thần dân Sakya ở tại thành Kāpilavatthu.
16. **Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti.** *D I 17*  
Thật vậy, này chư tỳ khuru, có một số Sa-môn và Bà-la-môn là những vị chủ trương thường hằng vài thứ<sup>(nhất phần thường luận)</sup>, là những vị chủ trương không thường hằng vài thứ<sup>(nhất phần vô thường luận)</sup>, tuyên thuyết bản ngã và thế giới là thường vài thứ và vô thường vài thứ.
17. **So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajam pīti-sukhaṃ paṭhamam jhānaṃ upasampajja vihāsim.** *M I 247* Thật vậy, này Aggivessana, ta, sau khi thọ thực vật thực thô (bổ dưỡng), được sức mạnh, (việc đã) tự mình ẩn dật, xa lìa các dục, các bất thiện pháp, (ta) đã chứng và an trú thiền thứ nhất hỷ lạc do viễn ly sanh, có tâm và tứ.
18. **Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyam pabbajito hoti ‘otiṇṇo’ mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriya paññāyethā’ti.** *M I 192* Ở đây, một thiện nam tử với niềm tin, đã được xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ rằng: ‘Ta là người bị bủa vây bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ulla và não, là người chìm đắm trong khổ, là người bị khổ chi phối. Thật tốt lành thay, điều này nên (có thể) được hiểu rõ (bởi ta) bằng sự chấm dứt hoàn toàn khổ uẩn này’.
19. **Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti ‘niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissatī’ti.** *M I 428* Lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru đang may y cho Đức Thế Tôn, nghĩ rằng: ‘Khi chiếc y được may xong, Đức Thế Tôn sẽ bắt đầu chuyển du hành (để hoá độ chúng sanh) lúc ba tháng (an cư) trôi qua’.

20. **Assosi kho bhagavā dībāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānuskāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ.**

*M 1 502* The Lord with the element of His purified Divine Ear which surpassed the ears of men, heard this conversation that passed between the brahman of the Bharadvaja-clan and the wandering ascetic Magandiya.

21. **Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sīti-bhūto sukha-ṭṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati?**

*M 1 412* And which, householders, is the person who is neither a self-tormentor intent on the practice of self-torment nor a tormentor of others intent on the practice of tormenting others, and who is here now allayed, quenched become cool, an experiencer of bliss and who lives having become Brahma himself?

22. **Dhammānudhamma-ṭṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-ṭṭipanno'yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno.**

*Iti 81* As regards a monk who follows the Dhamma, this is the proper way of introducing him with the words "follower of the Dhamma": When he speaks he does not speak contrary to the Dhamma; when he thinks, he does not think contrary to the Dhamma. By avoiding (going beyond) both these ways he dwells indifferent (without self-interest), mindful and composed.

23. **Tesu eko pāṇiyatthāya agantvā attano pāṇiyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivtvā sayam araṇṇā nikkhamitvā nahāyitvā ṭṭhito, 'atthi nu kho me kāya-dvārādihi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pāṇiyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī'ti pāṇiyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā ṭṭiladhaññaṃ āvajjento aṭṭhāsi.**

*A IV 114* One of them, on coming for drinking water, husbanded the water in his own pot, and drank from the pot of the other one. Towards evening, he came out of the forest and took a bath. There, while standing, he thought: "Have I committed any wrong deed today by means of the door of my body and the like?". Then he remembered that he drank the stolen water and grief affected him. He said to himself, "If this craving grows within me, it will push me on to an unhappy rebirth. I should subdue this defilement of my mind". Then with that stolen draught of water for the object of his contemplation, he developed his insight and attained to the enlightenment as a Silent Buddha. Then he stood there reflecting upon his enlightenment which he had thus attained.

20. **Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānuskāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ.**

*M 1 502* Đức Thế Tôn với thiên nhĩ thông, thanh tịnh, siêu nhân, đã nghe được cuộc đàm luận này giữa Bà-La-Môn thuộc dòng dõi Bhāradvāja với du sĩ Māgandiya.

21. **Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo natta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sīti-bhūto sukha-ṭṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati?** *M 1 412*

Và này các vị gia chủ, thế nào là người không tự hành khổ mình, cũng không chuyên tâm hành khổ mình, cũng không tự hành khổ mình, cũng không hành khổ người khác [cũng không hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người], ngay trong hiện tại, không có tham dục, an tịnh, có trạng thái mát lạnh, cảm giác lạc thọ, an trú bằng (vào) tự ngã Phạm thế?

22. **Dhammānudhamma-ṭṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya ‘dhammānudhamma-ṭṭipanno’ yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno.** *Iti 81*

Đối với vị tỳ khưu là vị đã được hành Pháp và tuý Pháp, điều này là tuý Pháp; điều này được giải thích như vậy: ‘Vị thực hành Pháp và tuý Pháp’. Khi vị đó đang nói, vị đó cũng nói Pháp, không ngược với Pháp. Khi vị đó đang suy nghĩ, vị đó suy nghĩ tư duy Pháp, không ngược với tư duy Pháp. Sau khi vượt lên hai lối này, vị ấy an trú chánh niệm, hoàn toàn giác tỉnh, và quân bình.

23. **Tesu eko pāṇiyatthāya agantvā attano pāṇiyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayamaññā nikkhamitvā nahāyitvā ṭṭhito, ‘atthi nu kho me kāya-dvārādihi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pāṇiyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī’ ti pāṇiyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā ṭṭiladhaññāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi.** *A IV 114*

Một người trong số họ, sau khi đã đi đến lấy nước uống, khi đang giữ bình nước của mình, đã uống từ bình nước khác. Sau khi tự mình đã rời khỏi khu rừng, người này đi tắm. Khi đã được đứng, người này nghĩ rằng: ‘Có phải hôm nay ta đã làm bất kỳ điều ác nào bằng các thân môn như vậy chăng? Khi đang nhớ lại, người này nhìn thấy mình trộm trạng thái uống nước này của mình. Người này đã khởi lên sự sợ hãi về việc trộm nước, và tự nhủ rằng: ‘Nếu tham dục này trưởng dưỡng trong tôi, nó sẽ ném ta vào khổ cảnh. Rồi, người này đã dùng trạng thái uống nước để mục thiền chỉ. Sau khi đã tăng trưởng thiền quán, người này đã khởi sanh trí tuệ của một vị Phật Độc Giác. Khi đang suy niệm về việc thành tựu trí tuệ, người này đã đứng dậy.



24. Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmīṃ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantūṃ seyyo udāhu nagaraṃ'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantūṃ seyyo'ti sannitṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessati'ti āha. *JA IV 427* Then the Great Being said to him, "Did you catch me for your own purpose, my dear fellow, or at the bidding of somebody else? " The hunter told him the fact. Then the Great Being questioned himself as to whether it would be better to return to Cittakuta or go to the city. "If I go to the city", he thought, "the hunter will be rewarded, the queen's craving will be appeased, Sumukha's friendly duty will be made known and also, by virtue of my intelligence, I shall receive the lake Khema as a free gift. It is better, therefore, to go to the city". Having determined this, he said, "Huntsman, take us in your carrying pole to the king, and he shall let me free if he will".

25. Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamtivā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āhariyatū'ti. *Vin I 216* At that time in Benares there were two lay devotees Suppiya and Suppiyā. They were both devoted, generous, serving and supporting the Order. The woman devotee Suppiyā, at that time, goes to the monastery, goes from dwelling place to dwelling place of monks, goes from cell to cell of monks and asks: "Who, venerable Sir, is ill? What may be brought for whom?"

24. **Atha nam Mahāsatto ‘kim pana tvam samma mam attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā’ti pucchitvā tena tasmim kāraṇe ārocite, ‘kin nu kho me ito va Cittakūṭam gantum seyyo udāhu nagaran’ti vīmaṃsanto ‘mayi nagaram gate luddaputto dhanam labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama nāṇa-balena Khemañca saram abhaya-dakkhiṇam katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantum seyyo’ti sannitṭhānam katvā, luddam ‘amhe kājenādāya rañño santikam nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessati’ti āha. JA IV 42** Rồi, bậc Đại Hữu Tình (Bồ-tát) hỏi người ấy (thợ săn) rằng: ‘Này bạn, có phải bạn đã muốn bắt tôi vì lợi ích riêng của bạn, hay vì lệnh của ai khác chăng?’ Người thợ săn đã nói lên lý do về điều đó. Rồi, ngài đã xem xét rằng: ‘Nếu ta đi đến kinh thành, người thợ săn trẻ sẽ có được tài sản, sự khao khát của hoàng hậu sẽ được lắng dịu; tình pháp hữu của Sumukha sẽ được biết đến. Nhờ sức mạnh của trí tuệ của tôi như vậy, nếu tôi đã làm cuộc vô úy thí, tôi sẽ nhận được hồ Khema. Do vậy, tốt hơn nên đi đến kinh thành’. Ngài đã nói người thợ săn rằng: ‘Sau khi mang chúng tôi bằng đòn gánh, hãy dẫn (chúng tôi) đến nhà vua; nếu nhà vua muốn thả ta ra, thì đức vua sẽ ra lệnh thả’.

25. **Tena kho pana samayena Bārāṇasiyam Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāram pariveṇena pariveṇam upasaṅkamtivā bhikkhū pucchati, ‘ko bhante gilāno, kassa kim āhariyatū’ti. Vin I 216** Lúc bấy giờ, tại thành Bārāṇasi, có hai cận sự nam Suppiya và cận sự nữ Suppiyā. Họ là những vị có tín tâm, các vị thí chủ, các vị giúp việc, và là những vị gần gũi Tăng chúng. Rồi, vị cận sự nữ Suppiyā, sau khi đã đi đến tịnh xá, đến được từ chỗ ở này đến chỗ ở khác, từ cốc này sang cốc khác, và bạch lên chư tỳ khưu rằng: ‘Bạch ngài, có ai bệnh không ạ? Con cần mang lại cái gì cho ai không ạ?’

## ANSWER 36

Translate into English:

### I.III Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

The Discourse on Setting in Motion the Wheel of the Dhamma

1. **Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:**

1. Thus have I heard. On one occasion the Blessed One was staying near Barāṇasi in the Deer Park at Isipatana. There the Blessed One addressed the bhikkhus of the group of five thus:

**“Dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevittabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujaniko anariyo anatta-saṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatta-saṃhito.**

“Bhikkhus (O Monks), these two extremes should not be followed by one who has gone forth into homelessness. What two? The pursuit of sensual happiness in sensual pleasures, which is low, vulgar, the way of worldlings, ignoble, unbeneficial; and the pursuit of self-mortification, which is painful, ignoble, unbeneficial.

**Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

Bhikkhus, without veering towards either of these extremes, the Tathagata has awakened to the middle way, which gives rise to vision, which gives rise to knowledge, which leads to peace, to higher knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.

2. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

2. “And what, bhikkhus, is that middle way awakened to by the Tathagata, which gives rise to vision, which gives rise to knowledge, which leads to peace, to direct knowledge, to enlightenment, to Nibbāna? It is this Noble Eightfold Path; that is, right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration. This, bhikkhus, is that middle way awakened to by the Tathagata, which gives rise to vision, which gives rise to knowledge, which leads to peace, to higher knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.

## BÀI GIẢI 36

Dịch sang tiếng Việt:

### I.III Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

#### Kinh Chuyển Pháp Luân

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

1. Như vậy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại vườn nai Isipatana gần thành Bārāṇasi. Tại đây, Đức Thế Tôn gọi nhóm năm vị tỳ khuru:

“Dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevittabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-saṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anattha-saṃhito.

Này chư tỳ khuru, có hai pháp cực đoan mà người xuất gia không nên hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, đê tiện, phạm phu, không phải của bậc Thánh, không liên hệ đến lợi ích. Hai là tự ép xác khổ hạnh, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến lợi ích.

Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này chư tỳ khuru! Sau khi tránh xa hai cực đoan này, nhờ con đường Trung đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, làm cho tuệ nhãn phát sanh, làm cho trí tuệ phát sanh, dẫn đến an tịnh, thắng trí, và Niết Bàn.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhī. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Và này chư tỳ khuru, thế nào là con đường Trung đạo đó mà Như Lai đã chứng ngộ, làm cho tuệ nhãn phát sanh, làm cho trí tuệ phát sanh, dẫn đến an tịnh, thắng trí, và Niết Bàn? Chính là con đường Thánh Đạo Tám Ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này chư tỳ khuru, đây là con đường Trung đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, làm cho tuệ nhãn phát sanh, làm cho trí tuệ phát sanh, dẫn đến an tịnh, thắng trí, và Niết Bàn.

3. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**
3. Now this, bhikkhus, is the noble truth of suffering: birth is suffering, aging is suffering, illness is suffering, death is suffering; union with what is displeasing is suffering; separation from what is pleasing is suffering; not to get what one wants is suffering; in brief, the five aggregates subject to clinging are suffering.
4. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.**
4. “Now this, bhikkhus, is the noble truth of the origin of suffering: it is this craving which leads to renewed existence, accompanied by delight and lust, seeking delight here and there; that is, craving for sensual pleasures, craving for existence, craving for extermination.
5. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesavirāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.**
5. “Now this, bhikkhus, is the noble truth of the cessation of suffering: it is the remainderless fading away and cessation of that same craving, the giving up and relinquishing of it, freedom from it, nonreliance on it.
6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhī.**
6. “Now this, bhikkhus, is the noble truth of the way leading to the cessation of suffering: it is this Noble Eightfold Path; that is, right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration.
- ‘Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**
- “This is the noble truth of suffering’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

3. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampiccham na labhati tampi dukkham. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**  
3. Đây chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ: Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.
4. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.**  
4. Đây chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ tập: chính là ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.
5. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.**  
5. Đây chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ diệt, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn khát ái ấy, sự buông bỏ, sự từ bỏ, đã được giải thoát, không có chấp trước.
6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhī.**  
6. Đây chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, chính là con đường Thánh Đạo Tám Ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

**'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ, đối với các pháp, từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(dā)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

**Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyaṇ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi,) āloko udapādi.**

“This noble truth of suffering is to be fully understood’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

**Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātaṇ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

“This noble truth of suffering has been fully understood’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

7. **‘Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṇ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

7. “This is the noble truth of the origin of suffering’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

**‘Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

7. “This noble truth of the origin of suffering is to be abandoned’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

**‘Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnaṇ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

“This noble truth of the origin of suffering has been abandoned’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

8. **‘Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccaṇ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

8. “This is the noble truth of the cessation of suffering’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

**‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

“This noble truth of the cessation of suffering is to be realized’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

**Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ cần phải liễu tri, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(dā)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

**Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

Này chư tỳ khuru, Thánh đế về Khổ đã được liễu tri, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(dā)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

7. **'Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

7. Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ tập, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(dā)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

**'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

7. Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ tập cần phải đoạn tận, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(dā)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

**'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ tập đã được đoạn tận, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(dā)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

8. **'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

8. Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ diệt, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(dā)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

**'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ diệt cần phải chứng ngộ, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(dā)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.



**‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

“‘This noble truth of the cessation of suffering has been realized’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

9. **‘Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccaṃ’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

9. “‘This is the noble truth of the way leading to the cessation of suffering’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

**‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

“‘This noble truth of the way leading to the cessation of suffering is to be developed’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

**‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitān’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

“‘This noble truth of the way leading to the cessation of suffering has been developed’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

10. **Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.**

10. “So long, bhikkhus, as my knowledge and vision of these Four Noble Truths as they really are in their three phases and twelve aspects was not thoroughly purified in this way, I did not claim to have awakened to the unsurpassed perfect enlightenment in this world with its devas, Māra, and Brahma, in this generation with its ascetics and brahmins, its devas and humans.

**‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ diệt đã được chứng ngộ, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(đã)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

9. **‘Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**
9. Đây chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(đã)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

**‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(đã)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

**‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitān’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh<sup>(đã)</sup>, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

10. **Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.**
10. Đây chư tỳ khuru, cho đến khi nào, trong Tứ Thánh đế này, tri kiến như thật đối với tam luân, và mười hai hành tướng như vậy đã không khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời, này chư tỳ khuru, cho đến khi ấy, Ta đã không tuyên bố rằng: ‘Ta đã được Chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’ đối với các hàng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và nhân loại, luôn trong cõi chư Thiên, Ma vương, và Phạm Thiên.

11. **Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

11. But when my knowledge and vision of these Four Noble Truths as they really are in their three phases and twelve aspects was thoroughly purified in this way, then I claimed to have awakened to the unsurpassed perfect enlightenment in this world with its devas, Mara, and Brahma, in this generation with its ascetics and brahmins, its devas and humans.

**Nāṇaṅca pana me dassanaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.**

The knowledge and vision arose in me: 'Unshakable is the liberation of my mind. This is my last birth. Now there is no more renewed existence.'

12. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ.**

12. This is what the Blessed One said. Elated, the bhikkhus of the group of five delighted in the Blessed One's statement.

**Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkuṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbamaṃ taṃ nirodha-dhammaṃ'ti.**

And while this discourse was being spoken, there arose in the Venerable Kondañña the dust-free, stainless vision of the Dhamma: "Whatever is subject to origination is all subject to cessation".

13. **Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhumā devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmaṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.**

13. And when the Wheel of the Dhamma had been set in motion by the Blessed One, the earth-dwelling devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

11. **Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

11. Và, này chư tỳ khuru, khi nào, trong Tứ Thánh đế này, tri kiến như thật đối với tam luân, và mười hai hành tướng như vậy đã khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời, này chư tỳ khuru, cho đến khi ấy, Ta đã tuyên bố rằng: 'Ta đã được Chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác' đối với các hàng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và nhân loại, luôn trong cõi chư Thiên, Ma vương, và Phạm Thiên.

**Nāṇaṅca pana me dassanaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.**

Và như vậy, tri kiến khởi lên nơi Ta: 'Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sinh nữa'.

12. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandunṃ.**

12. Đức Thế Tôn đã thuyết điều này. Nhóm năm vị tỳ khuru có được hài lòng đã hoan hỷ lời dạy của<sup>(tử)</sup> Đức Thế Tôn.

**Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmimṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍañña virajaṃ vītamalaṃ dhamma-cakkhunṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbamaṃ tam nirodha-dhamman'ti.**

Trong khi lời dạy này đang được tuyên bố, tôn giả Koṇḍañña đã khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cấu uế như sau: 'Phàm vật gì được tập khởi, tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt'.

13. **Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhumā devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmaṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.**

13. Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, *chư Địa Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

**Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārājikā**

**devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the earth-dwelling devas, the devas of the Four Great Kings proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

**Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā**

**devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the devas of the Four Great Kings, the Tavatiṃsa<sup>(Thirty-three)</sup> devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

**Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā**

**saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Tavatiṃsa devas, the Yāma devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

**Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā**

**saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Yāmā devas, the Tusita devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

**Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā**

**saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Tusita<sup>(joyful)</sup> devas, the Nimmanarati<sup>(delight in creating)</sup> devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

**Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārājikā**

**devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Địa Thiên, *chư Thiên Tứ Đại Thiên Vương* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

**Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā**

**devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Tứ Đại Thiên Vương, *chư Thiên Tam Thập Tam* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

**Tāvatimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā**

**saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Tam Thập Tam, *chư Thiên Dạ-ma* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

**Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā**

**saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Dạ-ma, *chư Thiên Đâu-suốt-đà* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

**Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā**

**saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Đâu-suốt-đà, *chư Thiên Hóa Lạc Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

**Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā  
paranimitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ  
Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ  
pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā  
brāhmaṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Nimmanarati devas, the Paranimitavasavatti<sup>(created by others)</sup> devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

**Paranimitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā  
brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ:** Etaṃ Bhagavatā  
Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ  
pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā  
devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

Having heard the proclaiming of the Paranimitavasavatti devas, the devas of Brahmā's assembly proclaimed aloud: "At Baraṇasi, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Mara or Brahma or by anyone in the world".

14. **Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayaṅca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamaṅo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.**
14. Thus at that moment, at that instant, at that second, the proclaiming (the sound spread up / spread as far as, the cry soared up, the information reached up as far as) rose up to the brahma world. And this ten thousandfold world system shook, quaked, and trembled, and an immeasurable glorious radiance appeared in the world surpassing the divine majesty of the devas.
15. **Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsī vata bho Koṇḍañño, aññāsī vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣī'ti. S VI 11**
15. Then the Blessed One uttered this inspired utterance: "Koṇḍañña has indeed understood! Koṇḍañña has indeed understood!" In this way the Venerable Koṇḍañña acquired the name "Añña Koṇḍañña - Koṇḍañña Who Has Understood". S VI 11

**Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Hóa Lạc Thiên, *chư Thiên Tha Hóa Tự Tại Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

**Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ:** Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Tha Hóa Tự Tại Thiên, *chư Thiên Phạm Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

14. **Iti ha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abhuggachi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamaṇo ca olāro obhāso loke pāturaḥosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.**
14. Như vậy, ngay trong sát-na ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng ấy đã lên đến Phạm Thiên giới. Và mười ngàn thế giới đã chuyển động, đã rung động, đã chuyển động mạnh. Và một hào quang vô lượng, quảng đại đã xuất hiện ở trên thế gian, vượt quá oai lực của chư Thiên.
15. **Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣi'ti. S VI 11**
15. Rồi Đức Thế Tôn đã thốt lên lời cảm hứng rằng: 'Chắc chắn, ông Koṇḍañña đã giác hiểu! 'Chắc chắn, ông Koṇḍañña đã giác hiểu!' Như vậy, Tôn giả Koṇḍañña đã có tên gọi là: 'Aññata Koṇḍañña - Liễu Ngộ Koṇḍañña'. S VI 11



## II.III Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ

### Discourse On The Characteristics Of Nonself

1. **Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum, Bhagavā etad'avoca.**
1. Thus have I heard. On one occasion the Blessed One was dwelling at Baraṇasi in the Deer Park at Isipatana. There the Blessed One addressed the bhikkhus of the group of five thus: "Bhikkhus!" "Venerable sir!" those bhikkhus replied. The Blessed One said this.
2. **'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpaṅca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā aho'sī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā aho'sī'ti.**
2. "Bhikkhus, form is nonself. For if, bhikkhus, form were self, this form would not lead to affliction, and it would be possible to have it of form: 'Let my form be thus; let my form not be thus'. But because form is nonself, form leads to affliction, and it is not possible to have it of form: 'Let my form be thus; let my form not be thus'.
3. **'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā aho'sī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā aho'sī'ti.**
3. "Bhikkhus, feeling is nonself. For if, bhikkhus, feeling were self, this feeling would not lead to affliction, and it would be possible to have it of feeling: 'Let my feeling be thus; let my feeling not be thus'. But because feeling is nonself, feeling leads to affliction, and it is not possible to have it of feeling: 'Let my feeling be thus; let my feeling not be thus'.
4. **'Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā aho'sī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā aho'sī'ti.**
4. "Bhikkhus, perception is nonself. For if, bhikkhus, perception were self, this perception would not lead to affliction, and it would be possible to have it of perception: 'Let my perception be thus; let my feeling not be thus'. But because perception is nonself, perception leads to affliction, and it is not possible to have it of perception: 'Let my perception be thus; let my perception not be thus'.

## II.III Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ

### Kinh Vô Ngã Tướng

1. **Evam me sutam. Ekam samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosam, Bhagavā etad'avoca.**
1. Như vậy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại vườn nai Isipatana gần thành Bārāṇasi. Tại đây, Đức Thế Tôn gọi nhóm năm vị tỳ khuru: 'Này chư tỳ khuru'. Chư tỳ khuru ấy đã vâng đáp Đức Thế Tôn: 'Thưa vâng, bạch Ngài'. Đức Thế Tôn đã nói điều này.
2. **'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpaṅca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca rūpe 'evam me rūpaṃ hotu, evam me rūpaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evam me rūpaṃ hotu, evam me rūpaṃ mā ahoṣī'ti.**
2. Này chư tỳ khuru, sắc là vô ngã. Này chư tỳ khuru, nếu sắc này là ngã, thời sắc ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các sắc như sau: 'Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khuru, vì sắc là vô ngã, do vậy sắc đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các sắc: 'Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!'.
3. **'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca vedanāya 'evam me vedanā hotu, evam me vedanā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evam me vedanā hotu, evam me vedanā mā ahoṣī'ti.**
3. Này chư tỳ khuru, thọ là vô ngã. Này chư tỳ khuru, nếu thọ này là ngã, thời thọ ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các thọ như sau: 'Mong rằng thọ của tôi là như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khuru, vì thọ là vô ngã, do vậy thọ đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các thọ: 'Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!'.
4. **"Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca vedanāya 'evam me saññā hotu, evam me saññā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evam me saññā hotu, evam me saññā mā ahoṣī'ti.**
4. Này chư tỳ khuru, tưởng là vô ngã. Này chư tỳ khuru, nếu tưởng này là ngã, thời tưởng ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các tưởng như sau: 'Mong rằng tưởng của tôi là như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khuru, vì tưởng là vô ngã, do vậy tưởng đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các tưởng: 'Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!'.

5. **‘Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissamsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbhettha ca saṅkhāresu ‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu ‘Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti.**
5. “Bhikkhus, volitional formations are nonself. For if, bhikkhus, volitional formations were self, this volitional formations would not lead to affliction, and it would be possible to have it of volitional formations: ‘Let my volitional formations be thus; let my volitional formations not be thus’. But because volitional formations is nonself, volitional formations leads to affliction, and it is not possible to have it of volitional formations: ‘Let my volitional formations be thus; let my volitional formations not be thus’.
6. **‘Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca viññāṇe ‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe ‘Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti.**
6. “Bhikkhus, consciousness is nonself. For if, bhikkhus, consciousness were self, this consciousness would not lead to affliction, and it would be possible to have it of consciousness: ‘Let my consciousness be thus; let my consciousness not be thus’. But because consciousness is nonself, consciousness leads to affliction, and it is not possible to have it of consciousness: ‘Let my consciousness be thus; let my consciousness not be thus’.
7. **‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**
7. “What do you think, bhikkhus, is **form** permanent or impermanent?” - “Impermanent, venerable sir.”
- ‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.**
- “Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”
- ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetāṃ bhante’.**
- “Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: “This is mine, this I am, this is my self?” - “No, venerable sir.”
-

5. **‘Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbhettha ca saṅkhāresu ‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu ‘Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti.**
5. Đây chư tỳ khuru, hành là vô ngã. Đây chư tỳ khuru, nếu hành này là ngã, thời hành ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các hành như sau: ‘Mong rằng hành của tôi là như thế này! Mong rằng hành của tôi chẳng phải như thế này!’ Và, này chư tỳ khuru, vì hành là vô ngã, do vậy hành đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các hành: ‘Mong rằng hành của tôi như thế này! Mong rằng hành của tôi chẳng phải như thế này!’.
6. **‘Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca viññāṇe ‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe ‘Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti.**
6. Đây chư tỳ khuru, thức là vô ngã. Đây chư tỳ khuru, nếu thức này là ngã, thời thức ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các thức như sau: ‘Mong rằng thức của tôi là như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!’ Và, này chư tỳ khuru, vì thức là vô ngã, do vậy thức đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các thức: ‘Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!’.
7. **‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**
7. ‘Đây chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’
- ‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.**
- ‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’
- ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanupassitaṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetamaṃ bhante’.**
- ‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’
-

8. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

8. “What do you think, bhikkhus, is feeling permanent or impermanent?” - “Impermanent, venerable sir.”

**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.**

“Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”

**‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.**

“Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: ‘This is mine, this I am, this is my self?’” - “No, venerable sir.”

9. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

9. “What do you think, bhikkhus, is perception permanent or impermanent?” - “Impermanent, venerable sir.”

**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.**

“Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”

**‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.**

“Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: ‘This is mine, this I am, this is my self?’” - “No, venerable sir.”

10. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

10. “What do you think, bhikkhus, is volitional formations permanent or impermanent?” - “Impermanent, venerable sir.”

**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.**

“Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”

**‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.**

“Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: ‘This is mine, this I am, this is my self?’” - “No, venerable sir.”

8. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

8. ‘Này chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Thọ là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’

**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.**

‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’

**‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.**

‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’

9. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

9. ‘Này chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Tưởng là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’

**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.**

‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’

**‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.**

‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’

10. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

10. ‘Này chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Hành là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’

**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.**

‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’

**‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.**

‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’

11. **‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?’ ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**
11. “What do you think, bhikkhus, is consciousness permanent or impermanent?” - “Impermanent, venerable sir.”  
**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’**  
“Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”  
**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’ - ‘No hetama bhante’.**  
“Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: “This is mine, this I am, this is my self?” - “No, venerable sir.”
12. **‘Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbā rūpaṃ ‘netama mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbama.**
12. “Therefore, bhikkhus, any kind of form whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all form* should be seen as it really is with correct wisdom thus: “This is not mine, this I am not, this is not my self’.
13. **Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbā vedanā ‘netama mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbama).**
13. “Any kind of feeling whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all feeling* should be seen as it really is with correct wisdom thus: “This is not mine, this I am not, this is not my self’.
14. **Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbā saññā ‘netama mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbama.**
14. “Any kind of perception whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all perception* should be seen as it really is with correct wisdom thus: “This is not mine, this I am not, this is not my self’.
-

11. **‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?’ ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**
11. ‘Này chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’  
**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’**  
‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’  
**‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’ - ‘No hetam bhante’.**  
‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’
12. **‘Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumam vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbam rūpaṃ ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
12. ‘Do vậy, này chư tỳ khuru, phạm bất cứ sắc gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả sắc* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’.
13. **Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumam vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbā vedanā ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
13. Phạm bất cứ thọ gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả thọ* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’.
14. **Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumam vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbā saññā ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
14. Phạm bất cứ tưởng gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả tưởng* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’.



15. **Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbe saṅkhārā 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
15. "Any kind of volitional formations whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all volitional formations* should be seen as it really is with correct wisdom thus: 'This is not mine, this I am not, this is not my self'.
16. **Yaṅkiñci viññānaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ viññānaṃ 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
16. "Any kind of consciousness whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all consciousness* should be seen as it really is with correct wisdom thus: 'This is not mine, this I am not, this is not my self'.
17. **Evam passam bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññānaṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti<sup>(vimuttamīti)</sup> ñānaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
17. "Seeing thus, bhikkhus, the the learned, noble disciple experiences revulsion towards form, revulsion towards feeling, revulsion towards perception, revulsion towards volitional formations, revulsion towards consciousness. Experiencing revulsion, he becomes dispassionate. Through dispassion his mind is liberated. When it is liberated there comes the knowledge: "I am liberated" ('It's liberated.'). He understands: 'Destroyed is birth, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more for this state of being'."
18. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū'ti. S XXII 59**
18. That is what the Blessed One said. Elated, those bhikkhus delighted in the Blessed One's statement. And while this discourse was being uttered, the minds of the bhikkhus of the group of five were freed from the cankers without grasping. S XXII 59

15. **Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbe saṅkhārā 'netama mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
15. Phạm bất cứ các hành gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả hành* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'.
16. **Yaṅkiñci viññānaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ viññānaṃ 'netama mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
16. Phạm bất cứ thức gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả thức* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'.
17. **Evama passama bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññānaṃsmiṃ pi nibbindati. Nibbindama virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti<sup>(vimuttamitī)</sup> ñānaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
17. Nay chur tỳ khuru, việc thấy như vậy, bậc Đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với các sắc, nhằm chán đối với thọ, nhằm chán đối với tưởng, nhằm chán đối với các hành, nhằm chán đối với thức. Do nhằm chám, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: 'Ta đã được giải thoát'<sup>(Đây là sự giải thoát)</sup>, Vị ấy biết rõ: 'Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa'.
18. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduma. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsū'ti. S XXII 59**
18. Đức Thế Tôn đã thuyết điều này. Nhóm năm vị tỳ khuru có được hài lòng đã hoan hỷ lời dạy của<sup>(tức)</sup> Đức Thế Tôn. Trong khi lời dạy này đang được nói lên, các tâm của nhóm năm vị tỳ khuru đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. S XXII 59

### III.III Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ

#### Discourse On The Exposition of Burning (Fire Sermon Discourse)

1. **Evam me sutam. Ekam samayam Bhagavaṃ gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavaṃ bhikkhū āmantesi.**
1. Thus have I heard. On one occasion the Blessed One was dwelling at Gayā hill near Gayā together with a thousand of bhikkhus. And there There the Blessed One addressed the bhikkhus.
2. **'Sabbam bhikkhave ādittam. Kiñca bhikkhave sabbam ādittam?**
2. "Bhikkhus, everything is burning. And what, bhikkhus, is everything that is burning?
3. **Cakkhu bhikkhave ādittam, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇam ādittam, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
3. The eye, bhikkhus, is burning. Visible forms are burning, Eye-consciousness is burning, impingement on the eye is burning. The feeling arising from the impingement on the eye, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
4. **Sotam bhikkhave ādittam, saddā ādittā, sota-viññāṇam ādittam, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
4. The ear, bhikkhus, is burning. Sounds are burning, Ear-consciousness is burning, impingement on the ear is burning. The feeling arising from the impingement on the ear, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.

### III.III Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ

#### Kinh Giảng Giải về Lửa Cháy

#### (Kinh Lửa Cháy)

1. **Evam me sutam. Ekam samayam Bhagavā gayāyam viharati gayāsīse saddhim bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**
1. Như vậy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại tại Gāyasīsa<sup>[dồi]</sup> ở Gayā cùng với một ngàn tỳ khuru. Tại đấy, Đức Thế Tôn gọi các vị tỳ khuru.
2. **'Sabbam bhikkhave ādittam. Kiñca bhikkhave sabbam ādittam?**
2. Này chư tỳ khuru, tất cả đều bị bốc cháy. Và, này chư tỳ khuru, cái gì bị bốc cháy?
3. **Cakkhu bhikkhave ādittam, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇam ādittam, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
3. Này chư tỳ khuru, mắt bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do duyên nhãn xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.
4. **Sotam bhikkhave ādittam, saddā ādittā, sota-viññāṇam ādittam, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
4. Này chư tỳ khuru, tai bị bốc cháy. Các thính bị bốc cháy. Nhĩ thức bị bốc cháy. Nhĩ xúc bị bốc cháy. Do duyên nhĩ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.

5. **Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
5. The nose, bhikkhus, is burning. Odours are burning, Nose-consciousness is burning, impingement on the nose is burning. The feeling arising from the impingement on the nose, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
6. **Jivhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
6. The tongue, bhikkhus, is burning. tastes are burning, Tongue-consciousness is burning, impingement on the tongue is burning. The feeling arising from the impingement on the tongue, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
7. **Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
7. The body, bhikkhus, is burning. Tangible objects are burning, Body-consciousness is burning, impingement on the body is burning. The feeling arising from the impingement on the body, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.

5. **Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
5. Đây chũ tỳ khuru, mũi bị bốc cháy. Các hương bị bốc cháy. Tỷ thức bị bốc cháy. Tỷ xúc bị bốc cháy. Do duyên tỷ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.
6. **Jivhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
6. Đây chũ tỳ khuru, lưỡi bị bốc cháy. Các vị bị bốc cháy. Thiết thức bị bốc cháy. Thiết xúc bị bốc cháy. Do duyên thiết xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.
7. **Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
7. Đây chũ tỳ khuru, thân bị bốc cháy. Các xúc bị bốc cháy. Thân thức bị bốc cháy. Thân xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.

8. **Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphassa āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
8. The mind, is burning. Mental objects are burning, Mind-consciousness is burning, impingement on the mind is burning. The feeling arising from the impingement on the mind, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
9. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmīṃ pi nibbindati.**
9. "Seeing this, bhikkhus, the learned noble disciple disregards the eye and he disregards visible forms, and he disregards consciousness through the eye and he disregards impingement on the eye, in other words the feeling which arises from impingement on the eye, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
10. **Sotasmīṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmīṃ pi nibbindati.**
10. And he disregards the ear and he disregards sounds, and he disregards consciousness through the ear and he disregards impingement on the ear, in other words the feeling which arises from impingement on the ear, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
11. **Ghānasmīṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmīṃ pi nibbindati.**
11. And he disregards the nose and he disregards odours, and he disregards consciousness through the nose and he disregards impingement on the nose, in other words the feeling which arises from impingement on the nose, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.

8. **Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphassa āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
8. Nay chur tỳ khuru, ý bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên ý xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sâu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.
9. **Evam passam bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmिṃ pi nibbindati.**
9. Nay chur tỳ khuru, việc thấy như vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với mắt, nhằm chán đối với các sắc, nhằm chán đối với nhãn thức, nhằm chán đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhằm chán đối với cảm thọ ấy.
10. **Sotasmिṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.**
10. Và vị ấy nhằm chán đối với tai, nhằm chán đối với các thanh, nhằm chán đối với nhĩ thức, nhằm chán đối với nhĩ xúc. Do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhằm chán đối với cảm thọ ấy.
11. **Ghānasmिṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.**
11. Và vị ấy nhằm chán đối với mũi, nhằm chán đối với các hương, nhằm chán đối với tỷ thức, nhằm chán đối với tỷ xúc. Do duyên tỷ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhằm chán đối với cảm thọ ấy.



12. **Jivhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmaṃ pi nibbindati.**
12. And he disregards the tongue and he disregards tastes, and he disregards consciousness through the tongue and he disregards impingement on the tongue, in other words the feeling which arises from impingement on the tongue, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
13. **Kāyasmaṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ<sup>(yampidaṃ)</sup> kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmaṃ pi nibbindati.**
13. And he disregards the body and he disregards tangible objects, and he disregards consciousness through the body and he disregards impingement on the body, in other words the feeling which arises from impingement on the body, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
14. **Manasmaṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmaṃ pi nibbindati.**
14. And he disregards the mind and he disregards mental objects, and he disregards consciousness through the mind and he disregards impingement on the mind, in other words the feeling which arises from impingement on the mind, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
15. **Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmaṃ vimutto'mhīti<sup>(vimuttamīti)</sup> ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
15. Disregarding, he becomes dispassionate. Through dispassion he is liberated. When it is liberated there comes the knowledge: "I am liberated" ('It's liberated.'). He understands: 'Destroyed is birth, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more for this state of being'."
16. **Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmaṃ pana veyyākaraṇasmaṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccīṃsu. S XXV 28**
16. That is what the Blessed One said. Elated, those bhikkhus delighted in the Blessed One's statement. And while this discourse was being uttered, the minds of these thousand bhikkhus were freed from the cankers without grasping. S XXV 28

12. **Jivhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.**
12. Và vị ấy nhàm chán đối với lưỡi, nhàm chán đối với các vị, nhàm chán đối với thiệt thức, nhàm chán đối với thiệt xúc. Do duyên thiệt xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
13. **Kāyasmim pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ<sup>(yampidaṃ)</sup> kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.**
13. Và vị ấy nhàm chán đối với thân, nhàm chán đối với các xúc, nhàm chán đối với thân thức, nhàm chán đối với thân xúc. Do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
14. **Manasmim pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.**
14. Và vị ấy nhàm chán đối với ý, nhàm chán đối với các pháp, nhàm chán đối với ý thức, nhàm chán đối với ý xúc. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
15. **Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmim vimutto'mhīti<sup>(vimuttamīti)</sup> ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
15. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: 'Ta đã được giải thoát'<sup>(Đây là sự giải thoát)</sup>. Vị ấy biết rõ: 'Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa'.
16. **Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmim pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsu. S XXV 28**
16. Đức Thế Tôn đã thuyết điều này. Chư tỳ khuru này có được hài lòng đã hoan hỷ lời dạy của<sup>(từ)</sup> Đức Thế Tôn. Trong khi lời dạy này đang được nói lên, các tâm của một ngàn vị tỳ khuru đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. S XXV 28

## PĀḲI-ENGLISH GLOSSARY

### A

<p><b>abbhācikkhati</b>, (<i>abhi + ā + √khā</i>), he accuses, slanders.</p> <p><b>abbhidā</b>, he got broken. See <b>bhindati</b>.</p> <p><b>abbhuta</b>, <i>a.</i> marvellous, wonderful.</p> <p><b>abhabba</b>, <i>a.</i> impossible, not liable, unable.</p> <p><b>abhaya</b>, free fear, safe, secure.</p> <p><b>abhaya-dakkhiṇā</b>, <i>f.</i> free gift.</p> <p><b>abhāva</b>, <i>m.</i> disappearance, absence, non-existence; death.</p> <p><b>abhinandati</b> (<i>abhi + √nand</i>), he rejoices; he delights in; he appreciates, approves of.</p> <p><b>abhinava</b>, <i>a.</i> quite new.</p> <p><b>abhinibbijhati</b> (<i>abhi + nir + √viḍh</i>), he breaks forth, <i>pp.</i> <b>abhinibbiddha</b>.</p> <p><b>abhinināmeti</b> (<i>caus. fr. abhi + nir + √nam</i>), he stretches out; he directs, or turns towards.</p> <p><b>abhiññā</b>, <i>f.</i> higher knowledge, transcendental knowledge.</p> <p><b>abhinivajjeti</b> (<i>abhi + ni + √vajj</i>), he avoids.</p> <p><b>abhinivesa</b>, <i>m.</i> inclination to, adherence to.</p> <p><b>abhirūhati</b> (<i>abhi + √ruh</i>), he mounts, gets into, climbs; it grows. <i>pp.</i> <b>abhirūḷha</b>.</p> <p><b>abhirūpa</b>, <i>a.</i> beautiful, handsome.</p> <p><b>abhisajjati</b> (<i>abhi + √saj</i>), he gets angry; he curses. <i>pp.</i> <b>abhisatta</b></p> <p><b>abhisambujjhati</b> (<i>abhi + sam + √budh</i>), he perfectly realizes, <i>pp.</i> <b>abhisambuddha</b>.</p> <p><b>abhitthāna</b>, <i>n.</i> major thing; major evil, most serious crime.</p> <p><b>abhivaḍḍhati</b> (<i>abhi + √vaḍḍh</i>), he grows; it increases.</p> <p><b>abhivaḍḍhi</b>, <i>f.</i> growth, increase.</p>	<p><b>abhivandati</b> (<i>abhi + √vand</i>), he salutes respectfully; he adores.</p> <p><b>abhivādeti</b> (<i>abhi + √vād</i>), he salutes respectfully; he bows down at.</p> <p><b>accaya</b>, <i>m.</i> transgression, fault, offence; passing away, lapse.</p> <p><b>acchādeti</b>, (<i>ā + √chad</i>), he dons, covers up.</p> <p><b>aciraṃ</b>, <i>adv.</i> ere long, before long; soon.</p> <p><b>acira-kārāpita</b>, <i>pp.</i> not got long been built, that has been built recently.</p> <p><b>addakkhi</b>, he saw. See <b>passati</b>.</p> <p><b>addasā</b>, he saw. See <b>passati</b>.</p> <p><b>addha</b>, <b>aḍḍha</b>, <i>m.</i> half.</p> <p><b>aḍḍhuḍḍha</b>, <i>m.</i> 3.5, three and a half.</p> <p><b>addhāna</b>, <i>n.</i> road, long distance; long time.</p> <p><b>addhuva</b>, <i>a.</i> not firm. See <b>dhuva</b>.</p> <p><b>adhama</b>, <i>a.</i> low, mean, ignoble, vile.</p> <p><b>adhamma</b>, <i>m.</i> unrighteous conduct, injustice; irreligion; wickedness.</p> <p><b>adhigacchati</b>, (<i>adhi + √gam</i>), he attains; he realizes. <i>pp.</i> <b>adhigata</b>; <i>ger.</i> <b>adhigantvā</b>, <b>adhigamma</b>; <i>inf.</i> <b>adhigantum</b>.</p> <p><b>adhigama</b>, <i>m.</i> realisation, attainment to Wisdom.</p> <p><b>adhika</b>, <i>a.</i> additional, more; greater by; senior in; better, superior.</p> <p><b>adhipatati</b>, (<i>adhi + √pat</i>), he falls upon; he passes by.</p> <p><b>adhipati</b>, <i>m.</i> Lord, overlord; chieftain, chief.</p> <p><b>adhivacana</b>, <i>n.</i> designation, appellation, name.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

# TỪ VỰNG PĀLI-VIỆT

## A

<p><b>abbhācikkhati</b>, (<i>abhi + ā + √khā</i>), buộc tội, vu khống.</p> <p><b>abbhidā</b>, đã bị bề. <i>Xem bhindati</i>.</p> <p><b>abbhuta</b>, <i>tt.</i> tuyệt vời, kỳ diệu.</p> <p><b>abhabba</b>, <i>tt.</i> không thể, không đáng tin, không có khả năng.</p> <p><b>abhaya</b>, vô úy, an toàn, bảo đảm.</p> <p><b>abhaya-dakkhiṇā</b>, <i>nữ.</i> vô úy thí.</p> <p><b>abhāva</b>, <i>na.</i> sự biến mất, sự vắng mặt, không hiện hữu, sự chết.</p> <p><b>abhinandati</b> (<i>abhi + √nand</i>), vui mừng; thích thú; cảm kích, đánh giá cao, chấp thuận.</p> <p><b>abhinava</b>, <i>tt.</i> khá mới, còn mới.</p> <p><b>abhinibbijhati</b> (<i>abhi + nir + √viḍh</i>), đâm, chọc thủng <i>qkpt.</i> <b>abhinibbiddha</b>.</p> <p><b>abhinināmeti</b> (<i>skh. từ abhi + nir + √nam</i>), (bảo / sai khiến) duỗi thẳng ra; nhắm về, hướng về phía.</p> <p><b>abhiññā</b>, <i>nữ.</i> thẳng trí.</p> <p><b>abhinivajjeti</b> (<i>abhi + ni + √vajj</i>), tránh xa, thoát khỏi.</p> <p><b>abhinivesa</b>, <i>na.</i> sự nghiêng về, sự khuynh hướng, sự xu hướng.</p> <p><b>abhirūhati</b> (<i>abhi + √ruh</i>), trèo lên, cưỡi, chui vào, leo lên; trưởng dưỡng lớn. <i>qkpt.</i> <b>abhirūḷha</b>.</p> <p><b>abhirūpa</b>, <i>tt.</i> đẹp (đẹp gái, đẹp trai).</p> <p><b>abhisajjati</b> (<i>abhi + √sajj</i>), tức giận; chửi rủa. <i>qkpt.</i> <b>abhisatta</b></p> <p><b>abhisambujjhati</b> (<i>abhi + sam + √budh</i>), liễu ngộ, chứng ngộ, <i>qkpt.</i> <b>abhisambuddha</b>.</p> <p><b>abhitthāna</b>, <i>tr.</i> điều quan trọng; tội ác lớn, trọng tội.</p> <p><b>abhivaḍḍhati</b> (<i>abhi + √vaḍḍh</i>), tăng trưởng, lớn mạnh.</p> <p><b>abhivaḍḍhi</b>, <i>nữ.</i> sự tăng trưởng.</p>	<p><b>abhivandati</b> (<i>abhi + √vand</i>), cung kính, đánh lễ, tôn thờ.</p> <p><b>abhivādeti</b> (<i>abhi + √vād</i>), cung kính, đánh lễ, cúi xuống làm lễ.</p> <p><b>accaya</b>, <i>na.</i> lỗi lầm, sự phạm tội, điều vi phạm, sự trôi qua, điều sa ngã.</p> <p><b>acchādeti</b>, (<i>ā + √chad</i>), mặc, đắp, che đậy.</p> <p><b>aciraṃ</b>, <i>trt.</i> không bao lâu, không lâu nữa; sớm.</p> <p><b>acira-kārāpita</b>, <i>qkpt.</i> đã được xây không bao lâu, đã mới được xây dựng.</p> <p><b>addakkihi</b>, đã nhìn thấy. <i>Xem passati</i>.</p> <p><b>addasā</b>, đã nhìn thấy. <i>Xem passati</i>.</p> <p><b>addha</b>, <b>aḍḍha</b>, <i>na.</i> một nửa.</p> <p><b>aḍḍhuḍḍha</b>, <i>na.</i> 3.5, ba rưỡi.</p> <p><b>addhāna</b>, <i>tr.</i> đường, khoảng cách xa; thời gian dài.</p> <p><b>addhuva</b>, <i>tt.</i> không chắc. <i>Xem dhuva</i>.</p> <p><b>adhama</b>, <i>tt.</i> thấp, kém, ti tiện, hèn hạ.</p> <p><b>adhamma</b>, <i>na.</i> không chánh trực, bất công; sự ác giáo, sự gian ác.</p> <p><b>adhigacchati</b>, (<i>adhi + √gam</i>), chứng đạt, chứng ngộ. <i>qkpt.</i> <b>adhigata</b>; <i>dđt.</i> <b>adhigantvā</b>, <b>adhigamma</b>; <i>ngt.</i> <b>adhigantum</b>.</p> <p><b>adhigama</b>, <i>na.</i> sự chứng đắc, sự chứng đạt (trí tuệ).</p> <p><b>adhika</b>, <i>tt.</i> bổ sung hơn; to lớn hơn; cao lớn hơn; tốt hơn, vượt trội.</p> <p><b>adhipatati</b>, (<i>adhi + √pat</i>), rơi vào; đi ngang qua.</p> <p><b>adhipati</b>, <i>na.</i> Ngài, chúa tể; thủ lãnh, trưởng.</p> <p><b>adhivacana</b>, <i>tr.</i> thuật ngữ, tên gọi, sự mệnh danh.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**A**

**agacchant**, (*neg. of gacchant*), not going. *See gacchati.*

**agada**, *m.* medicine, medicinal drug.

**agata**, (*neg. of gata*), *a.* not gone.

*See gata.*

**agati**, *f.* wrong course of life; not going.

**agāra**, *n.* home, house, dwelling place.

**agārika**, **agāriya**, *a.* related to house, belonging to household life.

**agga**, *a.* chief, highest; top; end.

**aggha**, *m.* price, value.

**agghati** ( $\sqrt{\text{aggh}}$ ), it costs; it has value of (*governs Accusative*).

**aggi**, *m.* fire.

**aggi-sikhā**, *f.* crest of a flame.

**aggi-sikhūpama**, like a crest of a flame.

**ahesum**, they were. *See hoti.*

**ahi**, *m.* snake.

**ahirika**, *n.* shamelessness; a shameless.

**ahosi**, he was.

**aja**, *m.* he-goat. **ajā**, **ājī**, *f.* she-goat.

**ajagara**, *m.* boa constrictor.

**ajeyya**, *a.* invincible.

**ajja**, *adv.* today, nowadays.

**ajjatagge** (*ajja + agge*), *adv.* from this day, henceforth.

**ajjatana**, *a.* of today, of the present time.

**ajjatanī vibhatti**, *f.* Aorist Tense.

**ajjayati**, **ajjeti** ( $\sqrt{\text{ajj}}$ ), he earns.

**ajjhata**, *a.* internal, relating to self; what is within one's self, individual, subjective.

**ajjhosāna**, *a.* tenacity, cleaving.

**akakkasa**, *a.* not rough, not coarse.

**akasira**, *a.* without trouble.

- **akasira-lābhin**, *a.* acquiring without any trouble.

**akicchaṃ**, *adv.* without any difficulty.

- **akiccha-lābhin**, *a.* acquiring with no difficulty.

**akiñcana**, *a.* (one) who has no material possession.

**akkosati**, (*a + √kus*), he reviles. scolds, abuses, *pp.* **akkuṭṭha**.

**akusala**, *a.* unwholesome, unskillful; evil, sinful.

**aḷa**, *m.* claw.

**alagadda**, *m.* water-snake.

**alika**, *n.* lie, falsehood.

**alaṃ**, *adv.* enough, sufficient (*with Instrumental Case*); adequate to (*with Dative*).

**allikā**, *f.* attachment.

**amacca**, *m.* minister; companion.

**amarāṇa**, *n.* freedom from death.

**amata**, *n.* immortality.

**amba**, *m. n.* mango.

**amba-vana**, *n.* mango grove.

**amha**, we are. *See atthi.*

**amhaṃ**, **amhākaṃ**, (*Dat. & Gen. Pl. of amha*) to or for us, our.

**amitta**, *m.* foe, enemy.

**ammā**, *f.* mother.

**amu**, **amuka**, *pron.* so and so (person).

**anagāriya**, *n.* homelessness.

**anattan** (*an/na + attan*), *m.* not self

**anañña** (*na + añña*), not another, the same; alone.

**anañña-posin**, *a.* having no family to maintain.

**ananussuta** (*na + anussuta*), *a.* not heard.

**anattha**, *m.* disadvantage, harm, injury.

- **anattha-saṃhita**, *a.* connected with no profit, connected with disadvantage.

**A**

<p><b>agacchant</b>, (<i>phđ. của gacchant</i>), việc không đi. Xem <b>gacchati</b>.</p> <p><b>agada</b>, <i>na.</i> thuốc men, dược phẩm.</p> <p><b>agata</b>, (<i>phđ. của gata</i>), <i>tt.</i> đã không được đi đến. Xem <b>gata</b>.</p> <p><b>agati</b>, <i>nữ.</i> làm lạc, không sanh (Niết Bàn).</p> <p><b>agāra</b>, <i>tr.</i> nhà (tại gia), chỗ ở.</p> <p><b>agārika</b>, <b>agāriya</b>, <i>tt.</i> gia chủ, thuộc về đời sống gia đình (tại gia, thế tục).</p> <p><b>agga</b>, <i>tt.</i> trưởng cao nhất; đỉnh; kết thúc.</p> <p><b>aggaha</b>, <i>na.</i> giá cả, giá trị.</p> <p><b>agghati</b> (<math>\sqrt{aggh}</math>), có giá; có giá trị là (<i>dùng với Đối Cách</i>).</p> <p><b>aggi</b>, <i>na.</i> ngọn lửa.</p> <p><b>aggi-sikhā</b>, <i>nữ.</i> đỉnh của ngọn lửa.</p> <p><b>aggi-sikhūpama</b>, như đỉnh của ngọn lửa.</p> <p><b>ahesum</b>, (họ) đã trở thành. Xem <b>hoti</b>.</p> <p><b>ahi</b>, <i>na.</i> con rắn quấn lại.</p> <p><b>ahirika</b>, <i>tr.</i> vô tâm, không hổ thẹn.</p> <p><b>ahosi</b>, (anh ấy) đã trở thành.</p> <p><b>aja</b>, <i>na.</i> dê đực. <b>ajā</b>, <b>aji</b>, <i>nữ.</i> dê cái.</p> <p><b>ajagara</b>, <i>na.</i> con rắn.</p> <p><b>ajeyya</b>, <i>tt.</i> không thể bị đánh bại.</p> <p><b>ajja</b>, <i>trt.</i> hôm nay, ngày nay.</p> <p><b>ajjatagge</b> (<i>ajja + agge</i>), <i>trt.</i> từ ngày nay, từ nay về sau, từ nay trở đi.</p> <p><b>ajjatana</b>, <i>tt.</i> của ngày hôm nay, của thời điểm hiện tại.</p> <p><b>ajjatani vibhatti</b>, <i>nữ.</i> Thì Quá Khứ.</p> <p><b>ajjayati</b>, <b>ajjeti</b> (<math>\sqrt{ajj}</math>), kiếm tìm.</p> <p><b>ajjhatta</b>, <i>tt.</i> nội, nội phần, phần bên trong, những gì bên trong của người đó, cá nhân, chủ quan.</p> <p><b>ajjhosāna</b>, <i>tt.</i> sự mê đắm, sự bám lấy.</p> <p><b>akakkasa</b>, <i>tt.</i> không gắt gỏng / thô lỗ.</p> <p><b>akasira</b>, <i>tt.</i> không khổ cực.</p> <p>- <b>akasira-lābhin</b>, <i>tt.</i> việc có được không khổ cực.</p>	<p><b>akiccham</b>, <i>trt.</i> một cách không khó khăn.</p> <p>- <b>akiccha-lābhin</b>, <i>tt.</i> việc có được không khó khăn.</p> <p><b>akiñcana</b>, <i>tt.</i> (người) không sở hữu (vật chất).</p> <p><b>akkosati</b>, (<i>a + √kus</i>), chửi rủa. la mắng, nhục mạ, <i>qkpt.</i> <b>akkuttha</b>.</p> <p><b>akusala</b>, <i>tt.</i> bất thiện, không thiện xảo, ác, tội lỗi.</p> <p><b>aḷa</b>, <i>na.</i> móng vuốt.</p> <p><b>alagadda</b>, <i>na.</i> con rắn nước.</p> <p><b>alika</b>, <i>tr.</i> sự lừa dối, sự giả dối.</p> <p><b>alam</b>, <i>trt.</i> đủ, đầy đủ (<i>dùng với Sử Dụng Cách</i>); thích đáng cho (<i>dùng với Chỉ Định Cách</i>).</p> <p><b>allikā</b>, <i>nữ.</i> sự dính mắc.</p> <p><b>amacca</b>, <i>na.</i> vị cận thân; người bạn.</p> <p><b>amarapa</b>, <i>tr.</i> bất tử, không chết.</p> <p><b>amata</b>, <i>tr.</i> bất tử.</p> <p><b>amba</b>, <i>na. tr.</i> trái xoài.</p> <p><b>amba-vana</b>, <i>tr.</i> rừng xoài.</p> <p><b>amha</b>, (chúng ta) là. Xem <b>atthi</b>.</p> <p><b>amham</b>, <b>amhākam</b>, (<i>cđc. &amp; stc. sn. của amha</i>) đến/cho chúng tôi, của chúng tôi.</p> <p><b>amitta</b>, <i>na.</i> kẻ thù, kẻ địch.</p> <p><b>ammā</b>, <i>nữ.</i> người mẹ.</p> <p><b>amu</b>, <b>amuka</b>, <i>đạtit.</i> người như vậy.</p> <p><b>anagāriya</b>, <i>tr.</i> không nhà.</p> <p><b>anattan</b> (<i>an/na + attan</i>), <i>na.</i> vô ngã.</p> <p><b>anañña</b> (<i>na + añña</i>), không phải cái khác, giống nhau; một mình.</p> <p><b>anañña-posin</b>, <i>tt.</i> không nuôi dưỡng ai.</p> <p><b>ananussuta</b> (<i>na + anussuta</i>), <i>tt.</i> đã không được nghe.</p> <p><b>anattha</b>, <i>na.</i> điều bất lợi, điều hại, sự tổn thương.</p> <p>- <b>anattha-samhita</b>, <i>tt.</i> không liên hệ đến lợi ích, đã đưa đến bất lợi.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

A

**aṇḍa**, *n.* egg.

**aṇḍa-kosa**, *m.* eggshell.

**andha**, *a.* blind.

- **andha-karaṇa**, *n.* blinding, tie.

**andhakāra**, *m.* darkness, blindness.

**aneka**, *pron.* many.

**aṅgaṇa**, *n.* yard, court; passion, depravity of mind (stain).

**aṅgāra**, *n.* charcoal, ember.

**aṅguli**, *f.* finger.

- **aṅguli-patodaka**, *m.* tickling with fingers.

**anicca**, *a.* impermanent, transient.

- **aniccato**, *adv.* as impermanent.

**añña**, *pron.* other, another.

- **aññamaññaṃ**, one another.

**aññatara**, *pron.* certain, some.

**aññā**, *f.* perfect knowledge; Arahatsip.

**aññāta**, (*a + ñāta*), *a.* not known, in disguise.

**aññāta**, (*pp. of ājānāti*), understood, realised.

**aññātaka**, *a.* unknown, in disguise.

**anta**, *m.* end.

**anta-kiriyā**, *f.* putting an end to, destruction.

**antamaso**, *adv.* at least, at the very least.

**antaradhāyati**, (*antara + dhā*), he disappears, vanishes, *pp.*

**antarahita**.

**antaradhāna**, *n.* disappearance, *caus.*, **antaradhāpeti**, he causes another to disappear, renders invisible.

**antara-vāsaka**, *m.* undergarment.

**antarā**, (*adv., prep.*), between.

**antarā-magge**, by the way, on the road.

**antarāya**, *m.* danger; obstacle, hindrance.

**antarāyika**, *a.* causing obstacle, hindering, impeding.

**antevāsin**, *m.* pupil.

**antevāsika**, *m.* pupil.

**antima**, *a.* last, final.

**anto**, *adv.* inside, within.

**antogadha**, *a.* included, contained in.

**anu**, *pref.* after, along, again, according to.

**anu**, *m.* atom; a very small, minute, subtle.

**anubhavati**, **anubhoti** (*anu + √bhū*), he enjoys; he feels.

**anugacchati**, (*anu + √gam*), he follows, pursues. *pp.*

**anugala**. *ger.* **anugamma**.

**anugamana**, *n.* following.

**anugāmika**, *a.* (one) that follows, following.

**anuggaṇhāti** (*anu + √gah*), he helps, assists; he pities; he favours. *pp.* **anuggahita**.

**anuggaha**, *m.* help; favour; pity, kindness.

**anujānāti** (*anu + √ñā*), he permits; he gives consent to; he allows. *pp.*

**anuññāta**; *caus.* **anujānāpeti**.

**anuññā**, *f.* permission, consent.

**anuja**, *m.* younger brother.

**anujīvin**, *m.* retainer.

**anukampati** (*anu + √kamp*), he pities. *pp.* **anukampita**.

**anukampā**, *f.* pity, compassion, kindness.

**anuloma**, *m.* direct order.

**anulometi** (*denom. fr. anuloma*), he is in accordance with, he regulates.





**A**

<p><b>anumodanā</b>, <i>f.</i> approval, rejoicing at, thanking, sharing of.</p> <p><b>anumodati</b> (<i>anu</i> + <math>\sqrt{mud}</math>), he approves, rejoices at, gives thanks: he becomes a sharer of a deed.</p> <p><b>anuññā</b>, <i>f.</i> permission, consent.</p> <p><b>anuññāta</b>, (<i>pp.</i> of <i>anujānāti</i>), permitted, having got consent.</p> <p><b>anupagamma</b> (<i>na</i> + <i>upagamma</i>), <i>ger.</i> not having gone to. See <b>upagacchati</b>.</p> <p><b>anupādāna</b>, <i>a.</i> without clinging 'upādāna' See <b>upādāna</b>, clinging (to the world).</p> <p><b>anupādāya</b>, <i>ger.</i> without clinging (to the world).</p> <p><b>anusittha</b>, (<i>pp.</i> of <i>anusāsati</i>), instructed, admonished.</p> <p><b>anussarati</b> (<i>anu</i> + <math>\sqrt{sar}</math>), he remembers, calls to mind.</p> <p><b>anussuta</b>, (<i>pp.</i> of <i>anussunāti</i>), heard.</p> <p><b>anusuyyaka</b>, <i>a.</i> envying none, not envious.</p> <p><b>anuyoga</b>, <i>m.</i> giving oneself up to, application; question.</p> <p><b>anuyuñjati</b> (<i>anu</i> + <math>\sqrt{yuj}</math>), he gives himself up to; he applies himself to; he devotes himself to, he questions. <i>pp.</i> <b>anuyutta</b>.</p> <p><b>apadhāvati</b>, (<i>apa</i> + <math>\sqrt{dhāv}</math>) he runs away, flees.</p> <p><b>apagacchati</b> (<i>apa</i> + <math>\sqrt{gam}</math>), he goes away (turns aside). <i>pp.</i> <b>apagata</b>. <i>ger.</i> <b>apagantvā</b>, <b>apagamma</b>. <i>inf.</i> <b>apagantum</b>.</p> <p><b>apagata</b> (<i>pp.</i> of <i>apagacchati</i>), gone away from.</p> <p><b>apaharati</b> (<i>apa</i> + <math>\sqrt{har}</math>), he takes away. <i>pp.</i> <b>apahaṭa</b>.</p>	<p><b>apakkamati</b> (<i>apa</i> + <math>\sqrt{kam}</math>), he gets away from; he leaves. <i>ger.</i> <b>apakkamitvā</b>, <b>apakkamma</b>.</p> <p><b>apaneti</b> (<i>apa</i> + <math>\sqrt{nī}</math>), he puts away; takes away, he leads away; he removes, extracts.</p> <p><b>apanīta</b> (<i>pp.</i> of <i>apaneti</i>), removed, put off, led away.</p> <p><b>apara</b>, <i>pron.</i> other, another.</p> <p><b>apatthana</b> (<i>neg.</i> of <i>patthana</i>), not desiring, not wishing.</p> <p><b>apāya</b>, <i>m.</i> unfortunate state (of life); misery, hell.</p> <p><b>api, pi</b>, (<i>ind.</i>) and, also, too, only. Sometimes this begins a question.</p> <p><b>api nu</b>, (<i>ind.</i>) is?, did?, are? who?, how? would? (<i>particles that begin a question</i>).</p> <p><b>api nu kho</b>, (<i>ind.</i>) is?, did?, are? who?, how? would? (<i>particles that begin a question</i>).</p> <p><b>appa</b>, <i>a.</i> little.</p> <p><b>appamāda</b>, <i>m.</i> vigilance; zeal, earnestness.</p> <p><b>appa-samārambha</b>, <i>a.</i> of less undertakings, / efforts, / endeavours.</p> <p><b>appatta</b> (<i>a</i> + <i>patta</i>), <i>pp.</i> not attained, not achieved.</p> <p><b>appaṭṭa</b> (<i>appa</i> + <i>aṭṭa</i>), <i>a.</i> not tiresome.</p> <p>- <b>appaṭṭatara</b>, <i>a.</i> less tiresome, less suffering.</p> <p><b>appevanāma</b> (<i>api</i> + <i>eva</i> + <i>nāma</i>), (<i>ind.</i>) perhaps, it would be better.</p> <p><b>appiya</b>, <i>a.</i> not pleasant, disagreeable, unfriendly; not loved.</p> <p><b>arahant</b>, <i>m.</i> one attained to final sanctification; Perfect One; a perfect, perfectly sanctified.</p> <p><b>arahatta</b>, <i>n.</i> Arahatship, Perfection.</p> <p><b>arañña</b>, <i>n.</i> forest</p> <p><b>ari</b>, <i>m.</i> enemy, foe.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**A**

<p><b>anumodanā</b>, <i>nữ</i>. sự tán thán, hoan hỷ, sự tri ân, sự chia (phước).</p> <p><b>anumodati</b> (<i>anu + √mud</i>), tán thán, hoan hỷ, tri ân, chia (phước).</p> <p><b>anuññā</b>, <i>nữ</i>. sự cho phép, bằng lòng.</p> <p><b>anuññāta</b>, (<i>qkpt. của anujānāti</i>), đã được cho phép, đã được bằng lòng.</p> <p><b>anupagamma</b> (<i>na + upagamma</i>), <i>dđt.</i> sau khi đã không đi đến gần. <i>Xem upagacchati.</i></p> <p><b>anupādāna</b>, <i>tt.</i> không chấp thủ (<i>upādāna</i>) <i>Xem upādāna</i>, chấp thủ (thế giới này).</p> <p><b>anupādāya</b>, <i>dđt.</i> sau khi đã không chấp thủ (thế giới này).</p> <p><b>anusittha</b>, (<i>qkpt. của anusāsati</i>), đã được chỉ dẫn, khuyên nhủ.</p> <p><b>anussarati</b> (<i>anu + √sar</i>), quán niệm, quán tưởng.</p> <p><b>anussuta</b>, (<i>qkpt. của anussunāti</i>), đã được nghe.</p> <p><b>anusuyyaka</b>, <i>tt.</i> không ghanh tị, không đố kỵ.</p> <p><b>anuyoga</b>, <i>na.</i> sự nhiệt tâm, sự chuyên nhất, sự tín thành; câu hỏi.</p> <p><b>anuyuñjati</b> (<i>anu + √yuj</i>), nhiệt tâm; chuyên nhất, tín thành; đặt câu hỏi. <i>qkpt. anuyutta.</i></p> <p><b>apadhāvati</b>, (<i>apa + √dhāv</i>) chạy khỏi, bỏ trốn.</p> <p><b>apagacchati</b> (<i>apa + √gam</i>), đi khỏi (quay lại). <i>qkpt. apagata.</i> <i>dđt. apagantvā, apagama.</i> <i>ngt. apagantum.</i></p> <p><b>apagata</b> (<i>qkpt. của apagacchati</i>), đã được đi khỏi.</p> <p><b>apaharati</b> (<i>apa + √har</i>), lấy đi, mang đi khỏi. <i>qkpt. apahaṭa.</i></p>	<p><b>apakkamati</b> (<i>apa + √kam</i>), khởi hành; rời đi. <i>dđt. apakkamitvā, apakkamma.</i></p> <p><b>apaneti</b> (<i>apa + √ni</i>), cất đi; lấy đi, dẫn đi; dời đi, loại bỏ, chiết xuất.</p> <p><b>apanīta</b> (<i>qkpt. của apaneti</i>), đã được dời bỏ, hoãn lại, dẫn đi.</p> <p><b>apara</b>, <i>đait.</i> khác, cái khác.</p> <p><b>apatthana</b> (<i>phđ. của patthana</i>), không tham muốn, không ước vọng.</p> <p><b>apāya</b>, <i>na.</i> tình trạng bất hạnh (của đời sống), khổ cảnh; địa ngục.</p> <p><b>api, pi</b>, (<i>bbt.</i>) và, cũng vậy, cũng, chỉ. <i>Đôi khi nó bắt đầu một câu hỏi.</i></p> <p><b>api nu</b>, (<i>bbt.</i>) là? đã? ai? thế nào? sẽ? (<i>mạo từ bắt đầu một câu hỏi.</i>)</p> <p><b>api nu kho</b>, (<i>bbt.</i>) là? đã? ai? thế nào? sẽ? (<i>mạo từ bắt đầu một câu hỏi.</i>)</p> <p><b>appa</b>, <i>tt.</i> ít, ít ỏi, một chút.</p> <p><b>appamāda</b>, <i>na.</i> sự tỉnh giác; sự nhiệt tâm, tinh cần.</p> <p><b>appa-samārambha</b>, <i>tt.</i> hành trì ít, nỗ lực ít, tinh tấn ít.</p> <p><b>appatta</b> (<i>a + patta</i>), <i>qkpt.</i> đã không được chứng đắc / đạt.</p> <p><b>appaṭṭa</b> (<i>appa + aṭṭa</i>), a. không mỗi một.</p> <p>- <b>appaṭṭatara</b>, <i>tt.</i> ít mỗi một, ít khổ đau.</p> <p><b>appevanāma</b> (<i>api + eva + nāma</i>), (<i>bbt.</i>) có lẽ, sẽ tốt hơn.</p> <p><b>appiya</b>, <i>tt.</i> không khả ái, không hài lòng, không thân thiện, không yêu thương.</p> <p><b>arahant</b>, <i>na.</i> bậc A-la-hán, bậc đã chứng đắc tầng thánh cuối cùng, bậc Toàn Hảo, sự toàn hảo.</p> <p><b>arahatta</b>, <i>tr.</i> quả vị A-la-hán.</p> <p><b>arañña</b>, <i>tr.</i> rừng</p> <p><b>ari</b>, <i>na.</i> kẻ thù, kẻ địch.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

A

**ariya**, *a.* Aryan, holy.

**ariya-sacca**, *n.* truth realized by Holy Ones, Noble Truth.

**asakkont**, (*prest. p. of na sakkoti*), not being able.

**asakkhi** (*Aorist of sakkoti*), he was able.

**asaññata** (*na + saññata*), unrestrained.

**asamāhita** (*na + samāhita*), *n.* with no mind composed, uncontrolled.

**asanta** (*na + santa*), *a.* not good, bad.

**asāraka**, *a.* rotten, unpithy; with no essence; unessential.

**asi**, *m.* sword.

**asi** (*second pers. sing. of atthi*), thou art, you (*sing.*) are.

**asmi** (*first pers. sing. of atthi*), I am.

**assa** (*Dat. or Gen. sing. of idaṃ*), to or for this one, of this one

**assa** (*3rd pers. sing. of Opt. of √as*), he, she or it may or would be, he, she or it should be.

**asu**, **asuka**, *pron.* such and such, that, *fem.* **asu**, **asukī**.

**atha**, (*ind.*) then, after that, if so.

**atha kho**, (*ind.*) after that, then.

**ati**, (*pref.*), beyond, too much, over; supreme.

**atikkamati** (*ati + √kam*), he passes over, transcends, goes beyond, surpasses, *pp.* **atikkanta**.

**atikkanta-mānusaka**, *a.* surpassing human level.

**atideva**, *m.* Supreme God, Buddha.

**ativattati** (*ati + √vatt*), he goes beyond, passes over; he transgresses.

**atīva** (*ati + iva*), exceedingly, very much, too much, overmuch.

**atra** (*attha*), *adv.* here.

**atta + kilamathānuyoga**, *m.* giving oneself up to self-mortification.

**attamana**, *a.* glad at heart.

**attan**, *m.* self;

- **atta-bhāva**, *m.* personality, individual life, person.

**attantapa**, *a.* tormenting himself, *m.* self-tormentor.

**atta-paritāpanānuyoga**, *m.* giving oneself up to tormenting oneself.

**attha**, *m.* thing, matter; object; property; cause; welfare; meaning; signification.

**atthaṃ**, *n.* disappearance.

- **atthaṃ gacchati (suriyo)**, (the sun) sets. *pp.* **atthaṅgata**, **atthagata**.

**atthaṅgama**, **atthagama**, *m.* setting (of the sun).

**aṭṭa**, *m.* lawsuit; trouble, quarrel.

**aṭṭha**, eight.

**aṭṭha**, *m.* (same as **attha**).

**aṭṭhaṅga**, **aṭṭhaṅgika**, *a.* of eight constituents, eight-factored.

**aṭṭhāna**, *a.* having no standing, impossible.

**aṭṭhi**, *n.* bone.

**atthu**, (*Imp. 3rd pers. sing. of atthi*) may he (or) it be.

**ava**, (*prefix*), down.

**avajānāti** (*ava + √ñā*), he despises.

**avamaññati** (*ava + √man*), he despises, disrespects.

**avasesa**, *m.* remnant, what remains.

**avidūra**, *a.* not far, near; *n.* vicinity.

**avijjā**, *f.* nescience, lack of real knowledge.

**ayaṃ**, (*nom. Sing. of pron. idaṃ*) *m. f.* this one.

**ayas**, *m. n.* iron.

**ayo-guḷa**, *m.* iron ball.

**ayya**, *m.* Lord, master, gentleman; Venerable One. *f.* **ayyā**.

**A**

<p><b>ariya</b>, <i>tt.</i> thánh, thánh thiện.  <b>ariya-sacca</b>, <i>tr.</i> Thánh Đế, chân lý đã chứng ngộ bởi các bậc Thánh.  <b>asakkont</b>, (<i>htpt. của na sakkoti</i>), khi đang không thể.  <b>asakkihi</b> (<i>qk. của sakkoti</i>), đã có thể.  <b>asaññata</b> (<i>na + saññata</i>), không chế ngự, không tiết chế.  <b>asamāhita</b> (<i>na + samāhita</i>), <i>tr.</i> không định tĩnh, không tự chủ.  <b>asanta</b> (<i>na + santa</i>), <i>tt.</i> không tốt, xấu.  <b>asāraka</b>, <i>tt.</i> mục nát, không có ruột (cây); không có chất; không thiết yếu.  <b>asi</b>, <i>na.</i> thanh kiếm.  <b>asi</b> (<i>ngôi 2, si. của atthi</i>), (bạn) là, người là (<i>si</i>).  <b>asmi</b> (<i>ngôi 1, si. của atthi</i>), tôi là.  <b>assa</b> (<i>cđc. hay stc., si. của idaṃ</i>), đến / cho cái này, của cái này  <b>assa</b> (<i>ngôi 3, si. của mm. của √as</i>), anh ấy / cô ấy / nó có thể / sẽ là, anh ấy, cô ấy / nó nên là.  <b>asu, asuka</b>, <i>đait.</i> như vậy và như vậy, cái đó, <i>nữ.</i> <b>asu, asukī</b>.  <b>atha</b>, (<i>bbt.</i>) rồi, sau đó, nếu vậy.  <b>atha kho</b>, (<i>bbt.</i>) rồi, sau đó.  <b>ati</b>, (<i>pref.</i>), quá, vượt xa hơn, quá nhiều, trên; tối thượng.  <b>atikkamati</b> (<i>ati + √kam</i>), vượt qua, vượt quá, vượt lên, trội hơn, <i>qkpt.</i> <b>atikkanta</b>.  <b>atikkanta-mānusaka</b>, <i>tt.</i> siêu nhân, vượt khỏi loài người.  <b>atideva</b>, <i>na.</i> vị thắng xa chư thiên, Đức Phật.  <b>ativattati</b> (<i>ati + √vatt</i>), vượt ra ngoài, vượt qua; vượt quá.  <b>atīva</b> (<i>ati + iva</i>), cực kỳ, rất nhiều, quá nhiều, dư dả.  <b>atra</b> (<i>attha</i>), <i>trt.</i> ở đây.</p>	<p><b>atta + kilamathānuyoga</b>, <i>na.</i> tự ép xác khổ hạnh.  <b>attamana</b>, <i>tt.</i> hài lòng, thảo thích.  <b>attan</b>, <i>na.</i> tự ngã; tự mình, bản thân  - <b>atta-bhāva</b>, <i>na.</i> cá tính, đời sống cá nhân, con người.  <b>attantapa</b>, <i>tt.</i> hành khổ mình, <i>na.</i> việc hành khổ mình.  <b>atta-paritāpanānuyoga</b>, <i>na.</i> chuyên tâm tự hành khổ mình.  <b>attha</b>, <i>na.</i> sự việc, vấn đề; sự vật; tài sản; nguyên nhân; lợi lạc; nghĩa; ý nghĩa.  <b>attham</b>, <i>tr.</i> sự biến mất.  - <b>attham gacchati (suriyo)</b>, (mặt trời) lặn. <i>qkpt.</i> <b>atthaṅgata, atthagata</b>.  <b>atthaṅgama, atthagama</b>, <i>na.</i> việc lặn xuống (của mặt trời).  <b>atṭa</b>, <i>na.</i> kiện tụng; phiền muộn, tranh cãi.  <b>atṭha</b>, tám, bát.  <b>atṭha</b>, <i>na.</i> (như <b>attha</b>).  <b>atṭhaṅga, atṭhaṅgika</b>, <i>tt.</i> of tám ngành, tám chi phần.  <b>atṭhāna</b>, <i>tt.</i> không thể, không có chỗ đứng (sai vị trí).  <b>atṭhi</b>, <i>tr.</i> xương.  <b>atthu</b>, (<i>mlc. ngôi 3, si. của atthi</i>) có thể là, hãy là.  <b>ava</b>, (<i>t.tố.</i>), xuống, dưới.  <b>avajānāti</b> (<i>ava + √ñā</i>), khinh thường, phủ nhận.  <b>avamaññati</b> (<i>ava + √man</i>), xem thường khinh bỉ, không tôn trọng.  <b>avasesa</b>, <i>na.</i> tàn dư, những gì còn sót lại.  <b>avidūra</b>, <i>tt.</i> không xa, gần; <i>tr.</i> lân cận.  <b>avijjā</b>, <i>nữ.</i> vô minh, không sáng suốt, mê mờ.  <b>ayaṃ</b>, (<i>cc., si. của đait. idaṃ</i>) <i>na.</i> <i>nữ.</i> cái này.  <b>ayas</b>, <i>na.</i> <i>tr.</i> sắc.  <b>ayo-guḷa</b>, <i>na.</i> banh sắc, bi sắc.  <b>ayya</b>, <i>na.</i> Ngài, thầy, quý ông, bậc đáng kính (Trưởng Lão). <i>nữ.</i> <b>ayyā</b>.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ā

<p><b>ābādha</b>, <i>m.</i> disease, illness, sickness.  <b>ābādhika</b>, <i>a.</i> ill, sick.  <b>ābhicetasika</b>, <i>a.</i> higher state of mind, depending on higher consciousness.  <b>ābhidosika</b>, <i>a.</i> belonging to the previous evening.  <b>ādāya</b>, (<i>ger. fr. ā + √dā</i>), having taken, having accepted.  <b>āditta</b>, (<i>pp. of ādippati</i>), ablaze, on fire, burning.  <b>ādippati</b> (<i>ā + √dip</i>), it is burnt. <i>pp. āditta</i>.  <b>āgacchati</b> (<i>ā + √gam</i>), he comes, returns. <i>pp. āgata. ger. āgantvā, āgamma. inf. āgantum, ptl. āgantabba, āgamaṇiya</i>.  <b>āha</b>, he says, he said; <b>āhaṃsu</b>, they said.  <b>āharati</b> (<i>ā + √har</i>), he brings, takes back. <i>pp. āhaṭa</i>.  <b>āhāreti</b> (<i>den. of āhāra</i>), he eats.  <b>āhāra</b>, <i>m.</i> food.  <b>ākaṅkhati</b>, (<i>des. fr. ā + √kām</i>), he desires, longs for.  <b>ākāra</b>, <i>m.</i> form, aspect, manner, appearance, mien; purpose.  <b>ālhaka</b>, <i>m. n.</i> a measure of capacity.  <b>āma</b>, <i>a.</i> raw, not cooked, not well ripe.  <b>āma</b>, (<i>ind.</i>), yes.  <b>āmanteti</b> (<i>a + √mant</i>), he calls, he speaks to; he addresses, summons.  <b>ānatti</b>, <i>f.</i> injunction, command, order.</p>	<p><b>ānayati</b>, <b>āneti</b> (<i>a + √nī</i>), he brings, fetches, brings back, pulls. <i>pp. ānīta. inf. ānetum</i>.  <b>ārabhati</b> (<i>a + √rabh</i>), he begins; he attempts, he exerts himself.  <b>ārañña</b>, <i>a.</i> living in forest, belonging to forest, in the wild, wild.  <b>ārammaṇa (ālambana)</b>, <i>n.</i> an object of sense.  <b>ārāma</b>, <i>m.</i> grove, park; monastery built in a grove.  <b>āroceti</b> (<i>a + √roc</i>), he tells, informs, declares.  <b>ārohati</b> (<i>a + √ruh</i>), he climbs, mounts, ascends. <i>pp. ārūḷha</i>.  <b>āsajja</b>, (<i>ger. fr. ā + √sad</i>), having assailed / offended.  <b>āsana</b>, <i>n.</i> seat, chair.  <b>āsava</b>, <i>m.</i> mental intoxicant, mental taint, passion.  <b>āsi</b>, (<i>aurist 3rd pers. sing. of atthi</i>), he, she or it was.  <b>āvī</b>, <i>adv.</i> openly, manifestly.  <b>āvībhavati</b> (<i>āvī + √bhū</i>), he or it appears; it becomes open; it is disclosed. <i>pp. āvībhūta</i>.  <b>āvīkaroti</b> (<i>āvī + √kar</i>), he exposes, discloses. <i>pp. āvī + kata</i>.  <b>āvuso</b>, (<i>ind.</i>) (<i>a form of addressing a friend or a younger one</i>), O friend, O brother.  <b>ātāpeti</b>, (<i>ā + √tap</i>), he torments, scorches, causes suffering.  <b>āyus</b>, <i>n.</i> age; life-term; life.  <b>-āyu-pariyosāna</b>, <i>n.</i> end of life-term.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ā

<p><b>ābādha</b>, <i>na.</i> bệnh tật, đau ốm, sự đau yếu.</p> <p><b>ābādhika</b>, <i>tt.</i> đau, ốm yếu.</p> <p><b>ābhicetasika</b>, <i>tt.</i> thuộc tầng thượng tâm, tùy thuộc tâm cao thượng.</p> <p><b>ābhidosika</b>, <i>tt.</i> thuộc về tối qua.</p> <p><b>ādāya</b>, (<i>đđt.</i> từ <i>ā + √dā</i>), sau khi đã lấy đi, sau khi đã chấp nhận.</p> <p><b>āditta</b>, (<i>qkpt.</i> của <i>ādippati</i>), bốc cháy, thiêu đốt, đã bị bốc cháy.</p> <p><b>ādippati</b> (<i>ā + √dip</i>), bị bốc cháy. <i>qkpt.</i> <b>āditta</b>.</p> <p><b>āgacchati</b> (<i>ā + √gam</i>), đi về, trở về. <i>qkpt.</i> <b>āgata</b>. <i>đđt.</i> <b>āgantvā</b>, <b>āgamma</b>. <i>ngt.</i> <b>āgantum</b>, <i>kh.n.</i> <b>āgantabba</b>, <b>āgamaniya</b>.</p> <p><b>āha</b>, nói, đã nói; <b>āhaṃsu</b>, họ đã nói.</p> <p><b>āharati</b> (<i>ā + √har</i>), mang về, lấy lại. <i>qkpt.</i> <b>āhaṭa</b>.</p> <p><b>āhāreti</b> (<i>đđt.</i> của <i>āhāra</i>), ăn, dùng.</p> <p><b>āhāra</b>, <i>na.</i> vật thực.</p> <p><b>ākāṅkhati</b>, (<i>đđt.mm.</i> từ <i>ā + √kām</i>), ước muốn, khao khát.</p> <p><b>ākāra</b>, <i>na.</i> hình thức, khía cạnh, cách thức, hình dáng, diện mạo; mục đích.</p> <p><b>ālhaka</b>, <i>na. tr.</i> đơn vị đo lường.</p> <p><b>āma</b>, <i>tt.</i> sống, chưa nấu chín, chưa chín kỹ.</p> <p><b>āma</b>, (<i>bbt.</i>), vàng, da.</p> <p><b>āmanteti</b> (<i>a + √mant</i>), gọi, nói với; diễn thuyết, vân tập, thỉnh mời.</p> <p><b>āṇatti</b>, <i>nữ.</i> sự ra lệnh, mệnh lệnh, chiếu chỉ.</p>	<p><b>ānayati</b>, <b>āneti</b> (<i>a + √nī</i>), mang, lấy, mang về, mang lại, kéo lại. <i>qkpt.</i> <b>ānīta</b>. <i>ngt.</i> <b>ānetum</b>.</p> <p><b>ārabhati</b> (<i>a + √rabh</i>), bắt đầu; cố gắng, nỗ lực hết mình.</p> <p><b>ārañña</b>, <i>tt.</i> sống trong rừng, thuộc về rừng, nơi hoang dã, hoang dã.</p> <p><b>ārammaṇa</b> (<b>ālambana</b>), <i>tr.</i> cảnh (của các căn: sắc, thanh, ...)</p> <p><b>ārāma</b>, <i>na.</i> khu rừng, công viên; vườn, tịnh xá được xây trong khu rừng.</p> <p><b>āroceti</b> (<i>a + √roc</i>), kể, thông báo, tuyên bố (nói ra, phát lộ).</p> <p><b>ārohati</b> (<i>a + √ruh</i>), leo lên, trèo lên, đi lên. <i>qkpt.</i> <b>ārūlha</b>.</p> <p><b>āsajja</b>, (<i>đđt.</i> từ <i>ā + √sad</i>), sau khi đã tấn công / xúc phạm.</p> <p><b>āsana</b>, <i>tr.</i> ghế, sà n tọa, tọa cụ.</p> <p><b>āsava</b>, <i>na.</i> lậu hoặc, cấu uế / bợn nhơ trong tâm, sự đắm say.</p> <p><b>āsi</b>, (<i>quá khứ, 3, si.</i> của <i>atthi</i>), đã là, đã trở thành.</p> <p><b>āvī</b>, <i>trt.</i> công khai, cởi mở, rõ ràng.</p> <p><b>āvibhavati</b> (<i>āvī + √bhū</i>), xuất hiện; trở nên cởi mở; được tiết lộ (rõ ràng, minh bạch). <i>qkpt.</i> <b>āvibhūta</b>.</p> <p><b>āvīkaroti</b> (<i>āvī + √kar</i>), vạch trần, tiết lộ. <i>qkpt.</i> <b>āvī + kata</b>.</p> <p><b>āvuso</b>, (<i>bbt.</i>) (<i>một cách xưng hô với một người bạn, hay người trẻ hơn</i>), này bạn, này hiền đệ.</p> <p><b>ātāpeti</b>, (<i>ā + √tap</i>), dày vò, bức rức (thiêu đốt), làm khổ.</p> <p><b>āyus</b>, <i>tr.</i> tuổi; thọ mạng; mạng sống.</p> <p>- <b>āyu-pariyosāna</b>, <i>tr.</i> cuối đời, chấm dứt thọ mạng.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## B

<p><b>bahu</b>, <i>a.</i> much, many.  <b>bala</b>, <i>n.</i> power, strength.  <b>balavant</b>, <i>a.</i> powerful, strong.  <b>balin</b>, <i>a.</i> powerful, strong.  <b>bandhati</b> (<math>\sqrt{badh}</math>), he binds, ties              up. <i>pp.</i> <b>baddha</b>, <b>bandhita</b>.  <b>barihisa</b>, <i>n.</i> sacrificial grass.  <b>bāhā</b>, <i>f.</i> hand.  <b>bāhu</b>, <i>m.</i> hand, arm.  <b>bāla</b>, <i>m.</i> boy, fool; <i>a.</i> foolish, silly,              young.  <b>bālā</b>, <b>bālikā</b>, <i>f.</i> girl.  <b>bālha</b>, <i>a.</i> severe; excessive.  <b>bālha-gilāna</b>, <i>a.</i> seriously ill.  <b>Bārāṇasī</b>, <i>f.</i> the city Benares.  <b>bila</b>, <i>n.</i> hole, den.  <b>bindu</b>, <i>m.</i> drop, dot.  <b>bija</b>, <i>n.</i> seed.  <b>bodhi</b>, <i>f.</i> Enlightenment; full              realisation; Gnosis.</p>	<p><b>bodhi-pakkhiya</b>, <i>a.</i> contributing to              Enlightenment.  <b>brahman</b>, <i>m.</i> Brahma, Supreme god.  <b>brahma-bhūta</b>, <i>a.</i> having become              Brahma himself, noble.  <b>brahma-cariya</b>, <i>n.</i> higher life,              holy life, brahma-faring;              celibacy.  <b>bujjhati</b> (<math>\sqrt{budh}</math>), he realises.              <i>pp.</i> <b>buddha</b>.  <b>brahma-cārin</b>, <i>a.</i> living higher              life, celibate.  <b>brahma-loka</b>, <i>m.</i> realm of              Brahmas.  <b>brahma-loka-parāyaṇa</b>, <i>a.</i>              destined to birth in Brahma              realm.  <b>brāhmaṇa</b>, <i>m.</i> brahman, Hindu              priest.  <b>brūti</b>, (<math>\sqrt{brū}</math>), he says, calls.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## BH

<p><b>bhabba</b>, <i>a.</i> able, capable.  <b>bhadanta</b>, <i>a.</i> venerable, worthy              (person), Venerable One.  <b>bhadda</b>, <b>bhadra</b>, <i>a.</i> good,              excellent, fortunate, worthy.  <b>bhagavant</b>, <i>m.</i> Lord; <i>a.</i> happy,              fortunate, exalted.  <b>bhagini</b>, <i>f.</i> sister.  <b>bhajati</b> (<math>\sqrt{bhaj}</math>), he resorts to, follows.  <b>bhaṇati</b> (<math>\sqrt{bhaṇ}</math>), he speaks,              tells, says, preaches, recites.  <b>bhaṇḍa</b>, <i>n.</i> goods, article; stock-              in-trade (of a merchant).  <b>bhante</b> (<i>contracted vocative</i>              <i>form of bhadanta</i>), Venerable              One, Revered Sir, O Lord.  <b>bhariyā</b>, <i>f.</i> wife.</p>	<p><b>bhassati</b> (<math>\sqrt{bhas}</math>), he or it falls              down, drops, sinks, descends.  <b>bhataka</b>, <i>m.</i> hireling, hired servant.  <b>bhatta</b>, <i>n.</i> boiled rice.  <b>bhavati</b>, (<math>\sqrt{bhū}</math>) (he, she, it)              becomes, is. <i>pp.</i> <b>bhūta</b>.  <b>bhaya</b>, <i>n.</i> fear, danger.  <b>bhājana</b>, <i>n.</i> vessel, jar, bowl.  <b>bhājeti</b> (<math>\sqrt{bhaj}</math>), he divides.  <b>bhātar</b>, <i>m.</i> brother.  <b>bhātika</b>, <i>m.</i> brother.  <b>bhāvanā</b>, <i>f.</i> development (of              mind or insight).  <b>bhāveti</b> (<math>\sqrt{bhū}</math>), he develops. <i>pp.</i>              <b>bhāvita</b>.  <b>bhāvitatta</b> (<i>bhāvita + attan</i>) one              whose self (mind) has been              developed. <i>lit.</i> developed soul.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**B**

<p><b>bahu</b>, <i>tt.</i> nhiều, lắm.  <b>bala</b>, <i>tr.</i> lực, uy lực, sức mạnh.  <b>balavant</b>, <i>tt.</i> có sức mạnh, mạnh mẽ.  <b>balin</b>, <i>tt.</i> có sức mạnh, mạnh mẽ.  <b>bandhati</b> (<math>\sqrt{badh}</math>), cột, trói, buộc.  <i>qkpt.</i> <b>baddha</b>, <b>bandhāpita</b>.  <b>barihisa</b>, <i>tr.</i> cỏ cúng tế.  <b>bāhā</b>, <i>nữ.</i> bàn tay.  <b>bāhu</b>, <i>na.</i> bàn tay, cánh tay.  <b>bāla</b>, <i>na.</i> cậu bé, kẻ ngốc; <i>tt.</i> ngu  ngốc, dại dột, còn trẻ, ngây thơ.  <b>bālā</b>, <b>bālikā</b>, <i>nữ.</i> con gái.  <b>bālha</b>, <i>tt.</i> nghiêm trọng; quá mức.  <b>bālha-gilāna</b>, <i>tt.</i> trọng bệnh.  <b>Bārāṇasī</b>, <i>nữ.</i> thành Bārāṇasī.  <b>bila</b>, <i>tr.</i> cái lỗ, cái hố, cái hang.  <b>bindu</b>, <i>na.</i> giọt, chấm.  <b>bija</b>, <i>tr.</i> hạt giống.  <b>bodhi</b>, <i>nữ.</i> sự Giác Ngộ; liễu ngộ;  sự Ngộ Đạo.</p>	<p><b>bodhi-pakkhiya</b>, <i>tt.</i> chi phần Giác  Ngộ, Bồ Đề phần.  <b>brahman</b>, <i>na.</i> Phạm Thiên, vị  trời tối cao.  <b>brahma-bhūta</b>, <i>tt.</i> Phạm Thế, đã  trở thành Phạm Thiên, cao quý.  <b>brahma-cariya</b>, <i>tr.</i> Phạm hạnh,  đời sống thánh thiện, độc thân.  <b>bujjhati</b> (<math>\sqrt{budh}</math>), giác ngộ, hiểu.  <i>qkpt.</i> <b>buddha</b>.  <b>brahma-cārin</b>, <i>tt.</i> có Phạm  hạnh, độc thân.  <b>brahma-loka</b>, <i>na.</i> cõi Phạm  Thiên, Phạm Thiên giới.  <b>brahma-loka-parāyana</b>, <i>tt.</i>  hướng đến cõi Phạm Thiên.  <b>brāhmaṇa</b>, <i>na.</i> Bà-la-môn, thầy  tu Ấn giáo.  <b>brūti</b>, (<math>\sqrt{brū}</math>), nói, thuyết, gọi,  (mời, vận tập).</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**BH**

<p><b>bhabba</b>, <i>tt.</i> có thể, có khả năng.  <b>bhadanta</b>, <i>tt.</i> đáng kính, kính  trọng (người), bậc Trưởng Lão.  <b>bhadda</b>, <b>bhadra</b>, <i>tt.</i> tốt, tuyệt  vời, may mắn, xứng đáng.  <b>bhagavant</b>, <i>na.</i> Đức Thế Tôn; <i>tt.</i>  hạnh phúc, may mắn, cao quý.  <b>bhaginī</b>, <i>nữ.</i> người chị.  <b>bhajati</b> (<math>\sqrt{bhaj}</math>), giao du, theo sau.  <b>bhaṇati</b> (<math>\sqrt{bhaṇ}</math>), nói, kể, nói,  thuyết, tụng đọc (thuộc lòng).  <b>bhaṇḍa</b>, <i>tr.</i> hàng hóa, vật phẩm;  hàng chờ bán (của thương gia).  <b>bhante</b> (<i>hình thức rút gọn của</i>  <i>bhadanta</i>), bạch Ngài, thưa  Ngài, bạch Đức Thế Tôn (Phật).  <b>bhāriyā</b>, <i>nữ.</i> người vợ.</p>	<p><b>bhassati</b> (<math>\sqrt{bhas}</math>), té, rót, rơi xuống,  giọt, chìm xuống, đi xuống.  <b>bhataka</b>, <i>na.</i> việc thuê mướn, người hầu.  <b>bhatta</b>, <i>tr.</i> cơm.  <b>bhavati</b>, (<math>\sqrt{bhū}</math>) thì, là, trở  thành. <i>qkpt.</i> <b>bhūta</b>.  <b>bhaya</b>, <i>tr.</i> sự sợ hãi, sự hiểm nguy.  <b>bhājana</b>, <i>tr.</i> bình, lọ, bát.  <b>bhājeti</b> (<math>\sqrt{bhaj}</math>), chia, phân phát.  <b>bhātar</b>, <i>na.</i> người anh trai.  <b>bhātika</b>, <i>na.</i> người anh trai.  <b>bhāvanā</b>, <i>nữ.</i> tu tập (của tâm,  hay minh sát), sự phát triển.  <b>bhāveti</b> (<math>\sqrt{bhū}</math>), tu tập, phát  triển. <i>qkpt.</i> <b>bhāvita</b>.  <b>bhāvitatta</b> (<i>bhāvita + attan</i>) bậc  có tự ngã (tâm) đã được tu tập.  <i>ngđ.</i> tâm đã được tu tập.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



## BH

<p><b>bhāyati</b> (<math>\sqrt{bhī}</math>), he fears.  <b>bheda</b>, <i>m.</i> division; break, breach; schism.  <b>bhidura</b>, <i>a.</i> breakable, fragile, brittle, perishable.  <b>bhijjati</b> (<math>\sqrt{bhid}</math>), it is broken / destroyed. <i>pp.</i> <b>bhinna</b>.  <b>bhikkhati</b> (<math>\sqrt{bhikkh}</math>), he begs.  <b>bhikkhā</b>, <i>f.</i> alms-food.  <b>bhikkhu</b>, <i>m.</i> (Buddhist or Jain) monk. <i>f.</i> <b>bhikkhunī</b>, nun.  <b>bhindati</b> (<math>\sqrt{bhid}</math>), he breaks, breaks up, shatters, splits. <i>pp.</i> <b>bhinna</b>.  <b>bhitti</b>, <i>f.</i> wall of a house, wall.  <b>bhiyyo</b>, <i>adv.</i> more, further (very much).  <b>bho</b> (<i>Vocative Sing. of Bont.</i>) O friend, hello! sir; sirs! <i>f.</i> <b>bhoti</b>.</p>	<p><b>bhoga</b>, <i>m.</i> wealth, riches; enjoyment; body of a snake.  <b>bhojana</b>, <i>n.</i> food; eating; alms.  <b>bhojaniyya</b> (<i>ptl. fr.</i> <math>\sqrt{bhuj}</math>), to be eaten; to be enjoyed; <i>n.</i> soft food.  <b>bhojja</b>, <i>n.</i> soft food.  <b>bhuñjati</b> (<math>\sqrt{bhuj}</math>), he eats. enjoys. <i>pp.</i> <b>bhutta</b>, <b>bhuttāvin</b>. <i>inf.</i> <b>bhottuṃ</b>. <i>ger.</i> <b>bhutvā</b>, <b>bhuñjitvā</b>.  <b>bhusaṃ</b>, <i>adv.</i> much, excessively.  <b>bhūpa</b>, <b>bhūpāla</b>, <i>m.</i> king, ruler.  <b>bhūta</b>, <i>n.</i> being; being of subtle material body; elements; (<i>pp. of bhavati</i>) been.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## C

<p><b>ca</b>, <i>conj.</i> and, also.  <b>cakka</b>, <i>n.</i> wheel, circle.  <b>cakkhu</b>, <i>n.</i> eye.  <b>cakkhumant</b>, <i>a.</i> with eyes, having eyes, seeing.  <b>cakkhu-karaṇa</b>, <i>a.</i> that which opens, (mind's) eye, <i>Fem.</i>  <b>cakkhu-karaṇī</b>.  <b>cakkhu-viññāṇa</b>, <i>n.</i> eye-consciousness.  <b>calati</b> (<math>\sqrt{cal}</math>), he (she or it) moves, shakes, trembles.  <b>canda</b>, <i>m.</i> the moon.  <b>caṇḍa</b>, <i>a.</i> violent, vile, cruel, wrathful.  <b>carati</b> (<math>\sqrt{car}</math>), he (she or it) walks, wanders; behaves, <b>carana</b>, <i>n.</i> conduct.  <b>cārikā</b>, <i>f.</i> walking about, wandering about, goes from place to place.</p>	<p><b>cārikaṃ carati</b>, <b>cārikaṃ pakkamati</b>, he goes from place to place, sets about on his tour.  <b>cetiya</b>, <i>n.</i> shrine.  <b>cināti</b> (<math>\sqrt{ci}</math>), he heaps up, he collects. <i>pp.</i> <b>cita</b>, <i>inf.</i> <b>cetum</b>.  <b>cinteti</b> (<math>\sqrt{cit}</math>), he thinks.  <b>citta</b>, <i>n.</i> consciousness; mind; thought.  <b>ciraṃ</b>, <i>adv.</i> for a long time.  <b>cirāya</b>, <i>adv.</i> for a long time.  <b>cirassaṃ</b>, <b>cirena</b>, <i>adv.</i> after a long time, long since.  <b>cīvara</b>, <i>n.</i> monk's or nun's robe.  - <b>cīvara-kamma</b>, <i>n.</i> making up or mending of robes.  <b>cīyati</b>, (<i>passive of cināti</i>), it is heaped up.  <b>coreti</b> (<math>\sqrt{cur}</math>), he steals / robs.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## BH

<p><b>bhāyati</b> (<math>\sqrt{bhī}</math>), sợ hãi, kinh sợ.  <b>bheda</b>, <i>na.</i> sự phân công; sự phá vỡ, sự vi phạm; sự ly giáo, sự chia rẽ.  <b>bhidura</b>, <i>tt.</i> dễ vỡ, dễ bể, hư hỏng, hoại diệt, lụi tàn.  <b>bhijjati</b> (<math>\sqrt{bhīd}</math>), bị bể vỡ, bị phá tan. <i>qkpt.</i> <b>bhinna</b>.  <b>bhikkhati</b> (<math>\sqrt{bhikkh}</math>), xin, xin ăn.  <b>bhikkhā</b>, <i>nữ.</i> đồ khất thực.  <b>bhikkhu</b>, <i>na.</i> (Phật Giáo) vị tỳ khuru. <i>nữ:</i> <b>bhikkhunī</b>, tỳ khuru ni.  <b>bhindati</b> (<math>\sqrt{bhīd}</math>), bể, đập nát, làm vỡ, chia cắt. <i>qkpt.</i> <b>bhinna</b>.  <b>bhitti</b>, <i>nữ.</i> tường nhà, bức tường.  <b>bhiyyo</b>, <i>trt.</i> hơn, xa hơn (rất nhiều).  <b>bho</b> (<i>Hô Cách, si, của Bont.</i>) Này bạn, xin chào! ngài, quý ngài <i>nữ:</i> <b>bhoti</b>.</p>	<p><b>bhoga</b>, <i>na.</i> của cải, tài sản, sự giàu có; sự hưởng thụ; thân của con rắn.  <b>bhojana</b>, <i>tr.</i> vật thực; đồ ăn; đồ bố thí.  <b>bhojaniyya</b> (<i>kh.n.</i> từ <math>\sqrt{bhuj}</math>), nên được ăn, nên được thưởng thức; <i>tr.</i> vật thực mềm.  <b>bhojja</b>, <i>tr.</i> vật thực mềm.  <b>bhuñjati</b> (<math>\sqrt{bhuj}</math>), ăn, dùng, thọ thực, độ ngộ. <i>qkpt.</i> <b>bhutta</b>, <b>bhuttāvin</b>. <i>ngt.</i> <b>bhottum</b>. <i>dđt.</i> <b>bhutvā</b>, <b>bhuñjitvā</b>.  <b>bhusaṃ</b>, <i>trt.</i> nhiều, quá mức.  <b>bhūpa</b>, <b>bhūpāla</b>, <i>na.</i> đức vua, người cai trị.  <b>bhūta</b>, <i>tr.</i> chúng sanh; chúng sanh có thân vi tế; nguyên tố (giới, chủng); (<i>qkpt.</i> của <i>bhavati</i>) đã được trở thành.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## C

<p><b>ca</b>, <i>lt.</i> và, cũng.  <b>cakka</b>, <i>tr.</i> bánh xe, vòng tròn, luân.  <b>cakkhu</b>, <i>tr.</i> con mắt.  <b>cakkhumant</b>, <i>tt.</i> với mắt, (người) có mắt, việc nhìn thấy.  <b>cakkhu-karaṇa</b>, <i>tt.</i> khiến (tịnh) nhãn sanh, việc phát sanh pháp nhãn / tuệ nhãn, <i>nữ:</i> <b>cakkhu-karaṇī</b>.  <b>cakkhu-viññāṇa</b>, <i>tr.</i> nhãn thức.  <b>calati</b> (<math>\sqrt{cal}</math>), di chuyển, rung động, rung lắc.  <b>canda</b>, <i>na.</i> mặt trăng.  <b>caṇḍa</b>, <i>tt.</i> bạo lực, hung tợn, hèn hạ, độc ác, phần nộ.  <b>carati</b> (<math>\sqrt{car}</math>), bước đi, du hành; hành xử, thực hành, <b>carana</b>, <i>tr.</i> sự thực hành.  <b>cārikā</b>, <i>nữ.</i> việc du hành, việc đi loanh quanh, việc bộ hành đó đây, đi từ nơi này sang nơi khác.</p>	<p><b>cārikaṃ carati</b>, <b>cārikaṃ pakkamati</b>, du hành từ nơi này sang nơi khác, lên đường du hành.  <b>cetiya</b>, <i>tr.</i> bảo tháp.  <b>cināti</b> (<math>\sqrt{ci}</math>), chất đồng, gom lại. <i>qkpt.</i> <b>cita</b>, <i>ngt.</i> <b>cetum</b>.  <b>cinteti</b> (<math>\sqrt{cit}</math>), suy nghĩ, tư duy.  <b>citta</b>, <i>tr.</i> tâm, tâm trí, ý thức, suy nghĩ.  <b>ciraṃ</b>, <i>trt.</i> trong thời gian dài.  <b>cirāya</b>, <i>trt.</i> trong thời gian dài.  <b>cirassaṃ</b>, <b>cirena</b>, <i>trt.</i> sau một thời gian dài, kể từ đó.  <b>cīvara</b>, <i>tr.</i> y, y phục (tu sĩ).  - <b>cīvara-kamma</b>, <i>tr.</i> việc may y.  <b>cīyati</b>, (<i>bị động của cināti</i>), được chất đồng.  <b>coreti</b> (<math>\sqrt{cur}</math>), ăn trộm, ăn cắp, cướp đoạt, lấy trộm.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## CH

<p><b>cha</b>, six.  <b>chaṇa</b>, <i>m.</i> festival.  <b>chanda</b>, <i>m.</i> will, desire, intention.  <b>chanda-rāga</b>, <i>m.</i> lust.  <b>chandas (chando)</b>, <i>m. n.</i> Vedas; metrics, metre.</p>	<p><b>chādeti</b> (<math>\sqrt{chad}</math>), he covers, conceals.  <b>chāya</b>, <i>f.</i> shade, shadow.  <b>checchati</b> (<i>Future Tense of chindati</i>), he will cut off.  <b>chijjati</b> (<i>Passive of chindati</i>) it is cut off.  <b>chindati</b> (<math>\sqrt{chid}</math>), he cuts off.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## D

<p><b>dabba</b>, <i>n.</i> thing; material; property.  <b>dabbha</b>, <i>m.</i> Kusa grass.  <b>dabbī</b>, <i>f.</i> spoon.  <b>dahara</b>, <i>m.</i> child; <i>a.</i> young.  <b>dadāti</b> (<math>\sqrt{dad}</math>), he gives.  <b>ḍahati</b> (<math>\sqrt{dah.}</math>), he burns. <i>pp.</i> <b>daḍḍha</b>.  <b>dajjā</b> (<i>opt. sing of dadāti</i>), he might, should or would give.  <b>dakkhati</b> (<i>Future fr. <math>\sqrt{dis}</math></i>), he will see.  <b>dakkhiṇa</b>, <i>a.</i> right (hand side), southern.  <b>dakkhinā</b>, <i>f.</i> gift, donation; <i>a.</i> southern (direction).  <b>daḷha</b>, <i>f.</i> firm, strong.  <b>daṇḍa</b>, <i>m.</i> punishment, penalty.  <b>daṇḍayati</b>, <b>daṇḍeti</b> (<math>\sqrt{daṇḍ}</math>), he punishes.  <b>ḍasati</b>, (<math>\sqrt{ḍas}</math>), bites, stings. <i>pp.</i> <b>daṭṭha</b>, bitten.  <b>daṭṭhum</b> (<i>inf. fr. <math>\sqrt{dis}</math></i>) to see, for the purpose of seeing.  <b>dava</b>, <i>m.</i> amusement, enjoyment.  <b>dāna</b>, <i>n.</i> gift, giving.  <b>dāna-pati</b>, <i>m.</i> bountiful person.  <b>dāraka</b>, <i>m.</i> boy, lad.  <b>dāra</b>, <i>m.</i> wife.  <b>dārikā</b>, <i>f.</i> girl, lass.  <b>dāyaka</b>, <i>m.</i> giver, donor.</p>	<p><b>desanā</b>, <i>f.</i> discourse, instruction, expounding.  <b>deseti</b> (<math>\sqrt{dis}</math>), he expounds.  <b>desetar</b>, <i>m.</i> expounder.  <b>desita</b>, (<i>pp. of deseti</i>), expounded.  <b>deva</b>, <i>m.</i> deity, god; lord (king).  <b>deva-kāya</b>, <i>m.</i> a group of Devas, a large number of Devas.  <b>devī</b>, <i>f.</i> consort, lady.  <b>deyya</b>, <i>a.</i> (thing) to be given.  <b>dippati</b> (<math>\sqrt{dīp}</math>), it shines, it burns. <i>pp.</i> <b>ditta</b>, <b>dīpita</b>.  <b>disā</b>, <i>f.</i> direction, quarter, point of the compass.  <b>disvā</b>, (<i>ger. fr. <math>\sqrt{dis}</math></i>), having seen.  <b>diṭṭha</b> (<i>pp. fr. <math>\sqrt{dis}</math></i>), seen.  <b>diṭṭha-dhamma</b>, <i>m.</i> present life, this state of existence, here and now.  <b>divasa</b>, <i>m. n.</i> day.  <b>divasa-bhāga</b>, <i>m.</i> daytime.  <b>dīgha</b>, <i>a.</i> long.  <b>dohaḷa</b>, <i>m.</i> longing, desire.  <b>domanassa</b>, <i>n.</i> grief.  <b>dubbala</b>, <i>a.</i> weak, feeble.  <b>dubbhāsita</b>, <i>pp.</i> ill-spoken, wrong speech; <i>n.</i> bad speech.  <b>dubbaṇṇa</b>, <i>a.</i> ugly.  <b>dubbijāna</b>, <i>a.</i> hard to understand, not easy to understand.  <b>duccarita</b>, <i>n.</i> bad conduct.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## CH

<p><b>cha</b>, sáu.  <b>chaṇa</b>, <i>na</i>. lễ hội.  <b>chanda</b>, <i>na</i>. ước muốn, khao khát, ý định.  <b>chanda-rāga</b>, <i>na</i>. dục tham.  <b>chandasa (chando)</b>, <i>na. tr.</i> kinh Vệ Đà; thước đo, mét.</p>	<p><b>chādeti</b> (<math>\sqrt{chad}</math>), che đậy, che giấu.  <b>chāya</b>, <i>nữ</i>. bóng râm, cái bóng.  <b>checchati</b> (<i>Thì Tương Lai của chindati</i>), sẽ cắt, sẽ chặt.  <b>chijjati</b> (<i>Bị động của chindati</i>) bị cắt đứt, bị chặt đứt.  <b>chindati</b> (<math>\sqrt{chid}</math>), chặt, cắt, đốn.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## D

<p><b>dabba</b>, <i>tr.</i> đồ vật; vật liệu; tài sản.  <b>dabbha</b>, <i>na</i>. cỏ Kusa.  <b>dabbī</b>, <i>nữ</i>. cái muống, cái thìa.  <b>dahara</b>, <i>na</i>. đứa trẻ; <i>tt.</i> trẻ.  <b>dadāti</b> (<math>\sqrt{dad}</math>), cho, bố thí.  <b>ḍahati</b> (<math>\sqrt{dah.}</math>), đốt, thiêu. <i>qkpt.</i> <b>dadḍha</b>.  <b>dajjā</b> (<i>mm. si. của dadāti</i>), có lẽ / nên / sẽ cho, nên bố thí.  <b>dakkhati</b> (<i>Tương lai từ <math>\sqrt{dis}</math></i>), sẽ thấy, sẽ nhìn thấy.  <b>dakkhiṇa</b>, <i>tt.</i> (bên tay) phải, phía Nam.  <b>dakkhinā</b>, <i>nữ</i>. sự bố thí; <i>tt.</i> phía Nam, hướng Nam.  <b>dalha</b>, <i>nữ</i>. chắc chắn, vững chãi.  <b>daṇḍa</b>, <i>na</i>. hình phạt, sự trừng phạt.  <b>daṇḍayati</b>, <b>daṇḍeti</b> (<math>\sqrt{daṇḍ}</math>), phạt, trừng phạt.  <b>ḍasati</b>, (<math>\sqrt{das}</math>), cắn, chích, đốt. <i>qkpt.</i> <b>daṭṭha</b>, đã bị cắn.  <b>daṭṭhum</b> (<i>ngt. từ <math>\sqrt{dis}</math></i>) để xem, cho mục đích nhìn thấy.  <b>dava</b>, <i>na</i>. trò tiêu khiển, sự tận hưởng.  <b>dāna</b>, <i>tr.</i> vật thí, đồ bố thí.  <b>dāna-pati</b>, <i>na</i>. thí chủ.  <b>dāraka</b>, <i>na</i>. đứa bé trai, chàng trai.  <b>dāra</b>, <i>na</i>. người vợ.  <b>dārikā</b>, <i>nữ</i>. bé gái, thiếu nữ.  <b>dāyaka</b>, <i>na</i>. người hộ độ, thí chủ.</p>	<p><b>desanā</b>, <i>nữ</i>. giáo pháp, lời dạy, kinh điển.  <b>deseti</b> (<math>\sqrt{dis}</math>), thuyết giảng.  <b>desetar</b>, <i>na</i>. pháp sư.  <b>desita</b>, (<i>qkpt. của deseti</i>), đã được thuyết.  <b>deva</b>, <i>na</i>. vị thiên, vị thần; chúa (vua).  <b>deva-kāya</b>, <i>na</i>. thân chư thiên, hội chúng chư thiên.  <b>devī</b>, <i>nữ</i>. thiên nữ, phu nhân.  <b>deyya</b>, <i>tt.</i> nên được cho, cần cho.  <b>dippati</b> (<math>\sqrt{dīp}</math>), chiếu sáng, bùng cháy. <i>qkpt.</i> <b>ditta</b>, <b>dīpita</b>.  <b>disā</b>, <i>nữ</i>. hướng, phần tư, điểm của la bàn.  <b>disvā</b>, (<i>dđt. từ <math>\sqrt{dis}</math></i>), sau khi đã thấy.  <b>diṭṭha</b> (<i>qkpt. từ <math>\sqrt{dis}</math></i>), đã được thấy.  <b>diṭṭha-dhamma</b>, <i>na</i>. đời sống hiện tại, sự hiện hữu, hiện tại.  <b>divasa</b>, <i>na. tr.</i> ban ngày.  <b>divasa-bhāga</b>, <i>na</i>. ban ngày.  <b>dīgha</b>, <i>tt.</i> dài, trường.  <b>dohaḷa</b>, <i>na</i>. mong muốn, khao khát.  <b>domanassa</b>, <i>tr.</i> ưu, ưu phiền.  <b>dubbala</b>, <i>tt.</i> yếu, già yếu.  <b>dubbhāsita</b>, <i>qkpt.</i> đã ác khẩu, đã ác thuyết; <i>tr.</i> ác thuyết.  <b>dubbaṇṇa</b>, <i>tt.</i> xấu.  <b>dubbijāna</b>, <i>tt.</i> khó hiểu, không dễ gì để hiểu, khó hiểu ngộ.  <b>duccarita</b>, <i>tr.</i> ác hành.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## D

<p><b>duddha</b>, <i>n.</i> milk.  <b>dugga</b>, <i>a.</i> difficult to approach, difficult to pass; fortress.  <b>duhati</b> (<math>\sqrt{duh}</math>), he milks. <i>pp.</i> <b>duddha</b>.  <b>duhitar</b>, <i>f.</i> daughter.  <b>dujjana</b>, <i>m.</i> bad person.  <b>dujjāna</b>, <i>a.</i> not easy to know, to be known with difficulty.  <b>dukkha</b>, <i>n.</i> suffering, grief, misery, unsatisfactoriness.  <b>dukkha-paṭikkūla</b>, <i>a.</i> receding from suffering.  <b>dukkhita</b>, <i>a.</i> afflicted, grieved, sick.  <b>dullabha</b>, <i>a.</i> difficult to obtain, rare.  <b>dummana</b>, <i>a.</i> sad, unhappy.</p>	<p><b>dummedha</b>, <i>a.</i> unwise.  <b>dunnīta</b>, <i>pp.</i> wrongly led, ill-applied.  <b>duppasayha</b>, <i>a.</i> hard to overcome, difficult to subjugate, invincible.  <b>durabhisambhava</b>, <i>a.</i> not easy to attain, difficult to endure, troublesome.  <b>dussīla</b>, <i>a.</i> immoral.  <b>dūra</b>, <i>n.</i> distance; <i>a.</i> distant.  <b>dūta</b>, <i>m.</i> messenger; emissary.  <b>dvaṅgula</b>, <i>n.</i> two inches.  <b>dvaṅgula-pañña</b>, possessing two-fingered knowledge.  <b>dvāra</b>, <i>n.</i> door, gate.  <b>dvi</b>, two.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## DH

<p><b>dhamma</b>, <i>m.</i> duty, doctrine, righteousness, justice; law; teaching, nature.  <b>dhamma-cakka</b>, <i>n.</i> Wheel of Law, kingdom of righteousness.  <b>dhamma-desanā</b>, <i>f.</i> discourse of Dhamma.  <b>dhamma-guṇa</b>, <i>m.</i> virtue.  <b>dhamma-laddha</b>, <i>a.</i> obtained by right means.  <b>dhammānudhamma-paṭipanna</b>, <i>a.</i> practising duties for the attainment of the highest states.</p>	<p><b>dhammika</b>, <i>a.</i> righteous, just.  <b>dhamṣin</b>, <i>a.</i> plundering, destroying.  <b>dhana</b>, <i>n.</i> riches, wealth, money.  - <b>dhanavant</b>, <b>dhanin</b>, <i>a.</i> rich, wealthy.  <b>dhaṅka</b>, <i>m.</i> crow.  <b>dhañña</b>, <i>n.</i> corn, grain.  <b>dhāvati</b> (<math>\sqrt{dhāv}</math>), he runs.  <b>dhenu</b>, <i>f.</i> cow.  <b>dhovari</b>, (<math>\sqrt{dhov}</math>), he washes.  <b>dhuva</b>, <i>a.</i> firm.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## E

<p><b>eka</b>, one, single, certain, alone.  <b>eka-cariyā</b>, <i>f.</i> living alone.  <b>ekacca</b>, <i>a.</i> some, certain.  <b>ekacca-sassata</b>, <i>a.</i> partly eternal.  <b>ekacca-sassatika</b>, <i>a.</i> etemalistic with regard to some things.  <b>ekaṃsa</b> (<i>aka + aṃsa</i>), <i>m.</i> one side; certainty.</p>	<p><b>eso</b> (<i>masc. nom. sing. of eta(d)</i>), this (nearer) one, he.  <b>eta(d)</b>, <i>pron.</i> this (nearer).  <b>etarahi</b>, <i>adv.</i> now, nowadays.  <b>eti</b> (<math>\bar{a} + \sqrt{i}</math>), he comes.  <b>eva</b>, <i>adv.</i> only, just, quite.  <b>evaṃ</b>, <i>adv.</i> thus.  <b>evarūpa</b>, <i>a.</i> like this, of this sort.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**D**

<p><b>duddha</b>, <i>tr.</i> sữa.  <b>dugga</b>, <i>tt.</i> khó lại gần, khó vượt qua; pháo đài.  <b>duhati</b> (<math>\sqrt{duh}</math>), vất sữa. <i>qkpt.</i> <b>duddha</b>.  <b>duhitar</b>, <i>nữ.</i> cháu gái.  <b>dujjana</b>, <i>na.</i> người xấu, người ác.  <b>dujjāna</b>, <i>tt.</i> khó hiểu, không dễ để hiểu, biết được một cách khó khăn.  <b>dukkha</b>, <i>tr.</i> đau khổ, buồn khổ, sự khốn khổ, sự bất toại nguyện.  <b>dukkha-paṭikkūla</b>, <i>tt.</i> chống lại khổ đau (nhòm góm khổ đau).  <b>dukkhita</b>, <i>tt.</i> đau khổ, đau buồn, bệnh tật, ốm đau.  <b>dullabha</b>, <i>tt.</i> khó có được, hiếm có.  <b>dummana</b>, <i>tt.</i> buồn, không vui.</p>	<p><b>dummedha</b>, <i>tt.</i> ngu si, đần độn.  <b>dunnīta</b>, <i>qkpt.</i> đã bị dẫn sai, đã bị áp dụng sai.  <b>duppasayha</b>, <i>tt.</i> khó vượt qua, khó chế ngự, vô địch.  <b>durabhisambhava</b>, <i>tt.</i> không dễ chứng đắc, khó chịu đựng, khó nhọc.  <b>dussīla</b>, <i>tt.</i> ác giới, phá giới.  <b>dūra</b>, <i>tr.</i> tầm xa; <i>tt.</i> xa, xa xôi.  <b>dūta</b>, <i>na.</i> người đưa tin; sứ giả.  <b>dvaṅgula</b>, <i>tr.</i> hai ngón tay.  <b>dvaṅgula-pañña</b>, trí tuệ non nớt, ít hiểu biết (trí tuệ 2 ngón tay).  <b>dvāra</b>, <i>tr.</i> cổng, cửa.  <b>dvi</b>, hai.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**DH**

<p><b>dhamma</b>, <i>na.</i> phận sự, giáo lý, lẽ phải, chánh trực, công lý; pháp luật; lời dạy, thiên nhiên.  <b>dhamma-cakka</b>, <i>tr.</i> Pháp Luân, vương pháp.  <b>dhamma-desanā</b>, <i>nữ.</i> giáo Pháp, sự thuyết Pháp.  <b>dhamma-guṇa</b>, <i>na.</i> đức hạnh (ân đức Pháp).  <b>dhamma-laddha</b>, <i>tt.</i> có được đúng pháp / hợp pháp.  <b>dhammānudhamma-paṭipanna</b>, <i>tt.</i> sự thực hành theo tuần tự Pháp (sự thực hành Pháp và tùy Pháp).</p>	<p><b>dhammika</b>, <i>tt.</i> chánh trực, công bằng.  <b>dhamṣin</b>, <i>tt.</i> cướp bóc, phá hoại.  <b>dhana</b>, <i>tr.</i> giàu có, tài sản, tiền bạc.  - <b>dhanavant</b>, <b>dhanin</b>, <i>tt.</i> người giàu có, nhà giàu.  <b>dhaṅka</b>, <i>na.</i> con quạ.  <b>dhañña</b>, <i>tr.</i> bắp, lúa mì.  <b>dhāvati</b> (<math>\sqrt{dhāv}</math>), chạy.  <b>dhenu</b>, <i>nữ.</i> con bò cái.  <b>dhovari</b>, (<math>\sqrt{dhov}</math>), giặt.  <b>dhuva</b>, <i>tt.</i> chắc chắn, vững chắc.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**E**

<p><b>eka</b>, một, đơn, nào đó, một mình.  <b>eka-cariyā</b>, <i>nữ.</i> sự độc cư.  <b>ekacca</b>, <i>tt.</i> vài, nào đó.  <b>ekacca-sassata</b>, <i>tt.</i> thường hằng một phần (nhất phần thường luận).  <b>ekacca-sassatika</b>, <i>tt.</i> thường hằng đối với vài thứ (nhất phần thường luận).  <b>ekaṃsa</b> (<i>aka + aṃsa</i>), <i>na.</i> một bên, điều chắc chắn (nào đó).</p>	<p><b>eso</b> (<i>na. cc. si. của eta(d)</i>), người này, cái này (gần hơn), anh ấy.  <b>eta(d)</b>, <i>ḍait.</i> cái này (gần hơn).  <b>etarahi</b>, <i>trt.</i> bây giờ, ngày nay.  <b>eti</b> (<math>\bar{a} + \sqrt{i}</math>), lại, trở lại.  <b>eva</b>, <i>trt.</i> chỉ, vừa, khá.  <b>evam</b>, <i>trt.</i> như vậy.  <b>evarūpa</b>, <i>tt.</i> như thế này, kiểu này.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## G

<p><b>gahapatānī</b>, <i>f.</i> mistress of a house.  <b>gahapati</b>, <i>m.</i> householder, master of a house.  <b>gahita</b> (<i>pp. of gaṇhāti</i>), taken, accepted; caught, captured.  <b>gaja</b>, <i>m.</i> elephant.  <b>gajjati</b> (<math>\sqrt{gajj}</math>), he roars, thunders.  <b>gamana</b>, <i>n.</i> march, going, journey.  <b>gamaṇīya</b>, <i>ptl.</i> to be gone.  <b>gambhīra</b>, <i>a.</i> deep, profound.  <b>gamma</b>, <i>a.</i> rustic, vulgar.  <b>gaṇa</b>, <i>m.</i> multitude, herd; chapter of monks.  <b>gandha</b>, <i>m.</i> smell.  <b>gaṇhāti</b> (<math>\sqrt{gah}</math>), he takes, accepts, catches, overtakes, captures. <i>pp.</i> <b>gahita</b>.  <b>gaṇin</b>, <i>a.</i> having many followers.  <b>gantar</b>, <i>m.</i> traveller, goer.  <b>gantum</b>, (<i>inf. of gacchati</i>), to go.  <b>gantvā</b>, (<i>ger. of gacchati</i>), having gone.  <b>garahati</b> (<math>\sqrt{garah}</math>), he censures, abuses, blames, despises.  <b>garu</b>, <i>a.</i> heavy, weighty; <i>n.</i> respect; <i>m.</i> preceptor, parents.</p>	<p><b>garu-kātabba</b>, <i>a.</i> to be respected, deserving respect.  <b>garuḷa</b>, <i>m.</i> woodpecker; Garuda bird, king of birds.  <b>gata</b> (<i>pp. fr. <math>\sqrt{gam}</math></i>), gone.  <b>gati</b>, <i>f.</i> going, course of life; mode of rebirth after death.  <b>gatta</b>, <i>n.</i> body; limb (of body).  <b>gavesati</b> (<math>\sqrt{gaves}</math>), he searches for.  <b>gāma</b>, <i>m.</i> village.  <b>gāmin</b>, <i>m.</i> one who goes, leading to.  <b>gāra</b>, <i>m.</i> respect, honour.  <b>gāthā</b>, <i>f.</i> stanza.  <b>gāyati</b> (<math>\sqrt{ge}</math>), he sings.  <b>geha</b>, <i>m. n.</i> house.  <b>gilāna</b>, <i>a.</i> sick, unwell.  <b>girā</b>, <i>f.</i> speech, word, sound.  <b>giri</b>, <i>m.</i> rock, mountain.  <b>giri-dugga</b>, <i>m.</i> mountain difficult to access.  <b>gīta</b>, <i>n.</i> singing; song.  <b>go</b>, <i>m.</i> ox; <b>gāvī</b>, <i>f.</i> cow.  <b>ghara</b>, <i>n.</i> house.  <b>ghāṇa</b>, <i>n.</i> nose.  <b>ghāteti</b> (<math>\sqrt{han}</math>), he kills.  <b>ghāyati</b> (<math>\sqrt{ghā}</math>), he smells.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## H

<p><b>hadaya</b>, <i>n.</i> heart  <b>haṃsa</b>, <i>m.</i> swan, flamingo, goose.  <b>hanti</b> (<math>\sqrt{han}</math>), he beats; he kills. <i>pp.</i> <b>hata</b>.  <b>haññati</b> (<i>passive of hanti</i>), he is killed / destroyed, is hurt.  <b>harati</b> (<math>\sqrt{har}</math>), he carries, conveys; takes away. <i>pp.</i> <b>haṭa</b>.  <b>harīyati</b> (<i>pass. of harati</i>), it is carried.  <b>hata</b> (<i>qkpt. cūa hanti</i>), killed.</p>	<p><b>haṭa</b> (<i>pp. of harati</i>), carried, taken away.  <b>hattha</b>, <i>n.</i> hand.  <b>hatthin</b>, <i>m.</i> elephant.  <b>hāyati</b> (<math>\sqrt{hā}</math>), he falls away, diminishes, dwindles. <i>pp.</i> <b>hīna</b>.  <b>hemanta</b>, <i>m.</i> winter, cold season.  - <b>hemantika</b>, <i>a.</i> of cold season, wintry, for the winter.  <b>hi</b>, (<i>enclitic</i>), indeed; for; alas!  <b>hima</b>, <i>n.</i> snow, dew, frost.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

G

<p><b>gahapatānī</b>, <i>nữ</i>. nữ gia chủ.  <b>gahapati</b>, <i>na</i>. gia chủ, quản gia.  <b>gahita</b> (<i>qkpt. của gahāti</i>), đã bị lấy đi, đã được chấp nhận, lấy, chụp.  <b>gaja</b>, <i>na</i>. con voi.  <b>gajjati</b> (<math>\sqrt{gajj}</math>), rống, sấm chớp.  <b>gamana</b>, <i>tr.</i> hành quân, việc đi lại, cuộc hành trình.  <b>gamanīya</b>, <i>kh.n.</i> nên đi, nên đi đến.  <b>gambhīra</b>, <i>tt.</i> sâu, thâm sâu.  <b>gamma</b>, <i>tt.</i> phạm tục, quê mùa, thô tục.  <b>gaṇa</b>, <i>na</i>. vô số, bày đàn; một phái của chư tỳ khuru.  <b>gandha</b>, <i>na</i>. mùi hương, mùi.  <b>gaṇhāti</b> (<math>\sqrt{gah}</math>), lấy, chấp nhận, bắt, vượt qua, bắt kíp, bắt lấy. <i>qkpt. gahita</i>.  <b>gaṇin</b>, <i>tt.</i> có nhiều tín đồ.  <b>gantar</b>, <i>na</i>. nhà du hành, người đi.  <b>gantum</b>, (<i>ngt. of gacchati</i>), để đi.  <b>gantvā</b>, (<i>dđt. of gacchati</i>), sau khi đã đi, sau khi đi đến.  <b>garahati</b> (<math>\sqrt{garah}</math>), chỉ trích, công kích, la mắng, khinh thường.  <b>garu</b>, <i>tt.</i> nặng, cân nặng; <i>tr.</i> tôn kính; <i>na.</i> giáo thọ sư, cha mẹ.</p>	<p><b>garu-kātabba</b>, <i>tt.</i> nên được kính trọng, đáng được cung kính.  <b>garuḷa</b>, <i>na</i>. chim gõ kiến; Chim Sí Điểu, vua của các loài chim.  <b>gata</b> (<i>qkpt. từ <math>\sqrt{gam}</math></i>), đã đi đến.  <b>gati</b>, <i>nữ</i>. việc đi, lối sống; sanh thú (chỗ tái sanh sau khi chết).  <b>gatta</b>, <i>tr.</i> thân, chi (của thân).  <b>gavesati</b> (<math>\sqrt{gaves}</math>), tìm kiếm.  <b>gāma</b>, <i>na</i>. làng, ngôi làng.  <b>gāmin</b>, <i>na</i>. người đi, dẫn đến.  <b>gāraṇa</b>, <i>na</i>. tôn trọng, kính trọng.  <b>gāthā</b>, <i>nữ</i>. câu kệ.  <b>gāyati</b> (<math>\sqrt{ge}</math>), hát, ca.  <b>geha</b>, <i>na. tr.</i> ngôi nhà.  <b>gilāna</b>, <i>tt.</i> ốm, bệnh.  <b>girā</b>, <i>nữ</i>. sự diễn thuyết, lời nói, âm thanh.  <b>giri</b>, <i>na</i>. núi đá, ngọn núi.  <b>giri-dugga</b>, <i>na</i>. ngọn núi khó leo.  <b>gīta</b>, <i>tr.</i> việc ca hát; bài hát.  <b>go</b>, <i>na</i>. con bò đực; <b>gāvī</b>, <i>nữ</i>. bò cái.  <b>ghara</b>, <i>tr.</i> ngôi nhà.  <b>ghāṇa</b>, <i>tr.</i> lỗ mũi.  <b>ghāteti</b> (<math>\sqrt{han}</math>), giết, sát sanh.  <b>ghāyati</b> (<math>\sqrt{ghā}</math>), ngửi (mùi).</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

H

<p><b>hadaya</b>, <i>tr.</i> trái tim  <b>haṃsa</b>, <i>na</i>. con hạc, thiên nga, ngỗng.  <b>hanti</b> (<math>\sqrt{han}</math>), đánh đập; giết hại. <i>qkpt. hata</i>.  <b>haññati</b> (<i>bị động của hanti</i>), bị giết, bị tàn hại, bị làm tổn thương.  <b>harati</b> (<math>\sqrt{har}</math>), mang đi, chuyển đi; lấy đi. <i>qkpt. haṭa</i>.  <b>hariyati</b> (<i>bđ. của harati</i>), được mang đi.  <b>hata</b> (<i>qkpt. của hanti</i>), đã bị giết.</p>	<p><b>haṭa</b> (<i>qkpt. của harati</i>), đã được mang đi, đã được lấy đi.  <b>hattha</b>, <i>tr.</i> bàn tay.  <b>hatthin</b>, <i>na</i>. con voi.  <b>hāyati</b> (<math>\sqrt{hā}</math>), suy giảm, lu mờ, suy tàn. <i>qkpt. hīna</i>.  <b>hemanta</b>, <i>na</i>. mùa đông, mùa lạnh.  - <b>hemantika</b>, <i>tt.</i> của mùa lạnh, lạnh giá, về mùa đông.  <b>hi</b>, (<i>enclitic</i>), thực vậy; vì; than ôi!  <b>hima</b>, <i>tr.</i> tuyết, sương, sương giá.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



## H

<p><b>himavant</b>, <i>a.</i> snowy; <i>m.</i> the Himalayas.  <b>hiṃsati</b> (<math>\sqrt{hiṃs}</math>), he hurts, injures.  <b>hirañña</b>, <i>n.</i> bullion.  <b>hita</b>, <i>n.</i> advantage, benefit, good, welfare; <i>a.</i> beneficial.  <b>hiyyo</b>, <i>adv.</i> yesterday.</p>	<p><b>hīna</b>, <i>a.</i> deprived; low, mean, inferior.  - <b>hīnāyāvattati</b> (<i>hīnāya + āvattati</i>), he returns to the inferior state, turns back for falling into household life.  <b>huta</b> (<i>pp. of juhoti</i>) sacrificed, worshipped, offered.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## I

<p><b>icchati</b> (<math>\sqrt{is}</math>) he wishes, likes, wills, desires. <i>pp.</i> <b>iṭṭha</b>  <b>idaṃ</b> (<i>ima</i>), <i>pron.</i> this.  <b>idāni</b>, <i>adv.</i> now, at present.  <b>idha</b>, <i>adv.</i> here.  <b>iha</b>, <i>adv.</i> here.  <b>iddhi</b>, <i>f.</i> psychic power; success.  <b>indriya</b>, <i>n.</i> sense organ; faculty.  <b>isi</b>; <i>m.</i> sage, seer.  <b>Isipatana</b>, <i>n.</i> a place so named; rendezvous of Risīs (holy sages).  <b>isi-pabbajjā</b>, <i>f.</i> life of a holy recluse.  - <b>isi-pabbajjaṃ pabbajati</b>, he goes forth and enters the life of an anchorite (or holy recluse).</p>	<p><b>issara</b>, <i>m.</i> lord, ruler; god the creator.  <b>itara</b>, <i>pron.</i> other, next.  <b>iti</b>, (<i>ind.</i>) thus. (<i>a particle put at the end of a clause to express a narration</i>).  <b>ito</b>, <i>adv.</i> from here.  <b>itthaṃ</b>, <i>adv.</i> thus, in this way.  <b>itthannāma</b>, <i>a.</i> having such and such a name.  <b>itthatta</b>, <i>n.</i> this state, the present condition.  <b>itthī</b>, <i>f.</i> woman.  <b>iva</b>, (<i>encl.</i>) like, as.  <b>īdisa</b>, <i>a.</i> like this.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## J

<p><b>jaccā</b> (<i>contracted form of jātiyā</i>), by birth.  <b>jahati</b>, <b>jahāti</b> (<math>\sqrt{hā}</math>), he abandons, leaves behind, gives up. <i>pp.</i> <b>hīna</b>.  <b>Jambudīpa</b>, <i>m.</i> the continent so called (according to ancient division of earth).  <b>jana</b>, <i>m.</i> a being person, man; people.  <b>janatā</b>, <i>f.</i> men, people.</p>	<p><b>janayati</b>, <b>janeti</b> (<math>\sqrt{jan}</math>), he produces, begets, gives birth to.  <b>jañña</b>, <i>a.</i> sweet.  <b>jañña-jañña</b>, <i>a.</i> very sweet.  <b>jaññā</b> (<i>opt. 3rd pers. sing. of jānāti</i>), he should know.  <b>jarā</b>, <i>f.</i> decay, old age.  <b>jaṭā</b>, <i>f.</i> matted hair.  <b>jaṭila</b>, <i>m.</i> ascetic with matted hair.  <b>jaya</b>, <i>m.</i> victory.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

H

<p><b>himavant</b>, <i>tt.</i> có tuyết; <i>na.</i> dãy Hy Mã Lạp (Núi Tuyết Sơn).</p> <p><b>himsati</b> (<math>\sqrt{hims}</math>), tổn hại, làm khổ, làm bị thương.</p> <p><b>hirañña</b>, <i>tr.</i> đồng tiền vàng, nén vàng.</p> <p><b>hita</b>, <i>tr.</i> sự thuận lợi, điều lợi ích, việc tốt lành, phúc lợi; <i>tt.</i> có lợi.</p> <p><b>hiyyo</b>, <i>trt.</i> hôm qua.</p>	<p><b>hīna</b>, <i>tt.</i> thiếu thốn, túng quẫn; thấp, hèn hạ, kém cỏi.</p> <p>- <b>hīnāyāvattati</b> (<i>hīnāya + āvattati</i>), trở về tình trạng hạ liệt, trở lui đời sống thế tục.</p> <p><b>huta</b> (<i>qkpt. của juhoti</i>) đã được hy sinh, đã được cúng tế, đã được cúng dường.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

I

<p><b>icchati</b> (<math>\sqrt{is}</math>) mong muốn, thích, ước muốn, khao khát. <i>qkpt. ittha</i></p> <p><b>idaṃ</b> (<i>ima</i>), <i>đait.</i> cái này, điều này.</p> <p><b>idāni</b>, <i>trt.</i> bây giờ, hiện tại.</p> <p><b>idha</b>, <i>trt.</i> ở đây (thế gian này).</p> <p><b>iha</b>, <i>trt.</i> ở đây.</p> <p><b>iddhi</b>, <i>nữ.</i> thần thông, sự thành công (đầy đủ, như ý).</p> <p><b>indriya</b>, <i>tr.</i> căn, quyền.</p> <p><b>isi</b>; <i>na.</i> bậc ẩn sĩ, nhà hiền triết.</p> <p><b>Isipatana</b>, <i>tr.</i> Isipatana; chỗ chư thiện đạo xứ.</p> <p><b>isi-pabbajjā</b>, <i>nữ.</i> đời sống ẩn sĩ.</p> <p>- <b>isi-pabbajjaṃ pabbajati</b>, (<i>vị ấy</i>) xuất gia và sống đời ẩn sĩ.</p>	<p><b>issara</b>, <i>na.</i> ngài, chúa tể, người cai trị; đấng tạo hóa.</p> <p><b>itara</b>, <i>đait.</i> cái khác, cái bên cạnh.</p> <p><b>iti</b>, (<i>bbt.</i>) rằng, như vậy. (<i>mạo từ đặt ở cuối mệnh đề để diễn đạt lời tường thuật</i>).</p> <p><b>ito</b>, <i>trt.</i> từ đây.</p> <p><b>itthaṃ</b>, <i>trt.</i> như vậy, theo cách này.</p> <p><b>itthannāma</b>, <i>tt.</i> có tên như vậy, được đặt tên như vậy.</p> <p><b>itthatta</b>, <i>tr.</i> tình trạng này, tình trạng hiện tại.</p> <p><b>itthī</b>, <i>nữ.</i> người phụ nữ.</p> <p><b>iva</b>, (<i>encl.</i>) như, như là, là.</p> <p><b>īdisa</b>, <i>tt.</i> như cái này.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

J

<p><b>jaccā</b> (<i>hình thức rút gọn của jātiyā</i>), do / từ việc sinh ra.</p> <p><b>jahati, jahāti</b> (<math>\sqrt{hā}</math>), buông bỏ, bỏ lại phía sau, từ bỏ. <i>qkpt. hīna.</i></p> <p><b>Jambudīpa</b>, <i>na.</i> Diêm Phù Đề, Nam Thiện Bộ Châu (Ấn Độ) (theo sự phân chia cổ xưa, kinh điển).</p> <p><b>jana</b>, <i>na.</i> chúng sanh, người, người đàn ông; mọi người, thần dân.</p> <p><b>janatā</b>, <i>nữ.</i> thần dân, mọi người.</p>	<p><b>janayati, janeti</b> (<math>\sqrt{jan}</math>), sản sinh, sinh ra, sinh nở, sinh đẻ.</p> <p><b>jañña</b>, <i>tt.</i> con đường.</p> <p><b>jañña-jañña</b>, <i>tt.</i> rất ngọt.</p> <p><b>jaññā</b> (<i>mm. ngôi 3, si. của jānāti</i>), nên biết, nên hiểu.</p> <p><b>jarā</b>, <i>nữ.</i> sự suy tàn, sự già.</p> <p><b>jaṭā</b>, <i>nữ.</i> bện tóc (tóc rối).</p> <p><b>jaṭila</b>, <i>na.</i> đạo sĩ bện tóc (tóc rối).</p> <p><b>jaya</b>, <i>na.</i> sự chiến thắng.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**J**

<p><b>jayati</b> (<math>\sqrt{ji}</math>), he conquers.  <b>jālayari, jāleti</b> (<math>\sqrt{jā}</math>), he kindles (fire).  <b>jānāti</b> (<math>\sqrt{jā}</math>), he knows. <i>pp. nāta.</i>  <b>jāta</b> (<i>pp. of jāyati</i>), born, produced, arisen.  <b>jāta-sāra</b>, <i>a.</i> which has got hard pith.  <b>jāti</b>, <i>f.</i> birth, rise, appearance.</p>	<p><b>jāyati</b> (<math>\sqrt{jā}</math>), he is born, it is produced; it arises.  <b>jeti</b> (<math>\sqrt{ji}</math>), he conquers.  <b>jetar</b>, <i>m.</i> conqueror.  <b>jināti</b> (<math>\sqrt{ji}</math>), he conquers. <i>pp. jita. inf. jetum.</i>  <b>jivhā</b>, <i>f.</i> tongue.  <b>jīvati</b> (<math>\sqrt{jī}</math>), he lives.  <b>jivita</b>, <i>n.</i> life.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**JH**

<p><b>jhāna</b>, <i>n.</i> abstract meditation; deep concentration; ecstasy, profound trance of mind.</p>	<p><b>jhāyati</b> (<math>\sqrt{jhe}</math>), he meditates, contemplates.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------

**K**

<p><b>kadali</b>, <i>f.</i> plantain  <b>kadā</b>, <i>adv.</i> when?  <b>kadāci</b>, <i>adv.</i> sometimes, at times, perhaps.  <b>kahaṃ</b>, <i>adv.</i> where?  <b>kakkasa</b>, <i>a.</i> rough, coarse, hard; cruel.  <b>kakkaṭaka</b>, <i>m.</i> crab.  <b>kalla</b>, <i>a.</i> right, reasonable, clever; healthy.  <b>kalyāna</b>, <i>n.</i> good deed; <i>a.</i> good, pleasant, charming.  <b>kamma</b>, <i>n.</i> Karma; deed, action.  <b>kampati</b> (<math>\sqrt{kamp}</math>); he shakes, trembles. <i>pp. kampa.</i>  <b>kandati</b> (<math>\sqrt{kand}</math>), he weeps, laments, wails.  <b>kanduka</b>, <i>m.</i> a ball (to play with).  <b>kaṇḍu</b>, <i>f.</i> itch.  <b>kaṇḍuvati</b> (<math>\sqrt{kaṇḍuv}</math>), he scratches.  <b>kaññā</b>, <i>f.</i> girl, maiden, virgin.</p>	<p><b>kappayati, kappeti</b> (<math>\sqrt{kapp}</math>) he makes, arranges; thinks, imagines; he cuts. <i>pp. kappita.</i>  <b>karoti</b> (<math>\sqrt{kar}</math>), he makes, works, does. <i>pp. kata, ger. katvā, inf. katum, ptl. kātabba, kattabba, karaṇīya, kāriya.</i>  <b>kasati</b> (<math>\sqrt{kas}</math>), he ploughs. <i>pp. kaṭṭha.</i>  <b>kata</b>, <i>pp.</i> done, made, worked.  <b>katama</b>, <i>pron.</i> what? which (of many)?  <b>katara</b>, <i>pron.</i> what, which (of two)?  <b>kattha</b>, <i>adv.</i> where?  <b>kaṭhala</b>, <i>m.</i> potsherd, piece of broken pottery.  <b>kaṭṭha</b>, <i>m.</i> stick, piece of wood.  <b>kaṭṭha</b>, <i>pp.</i> ploughed.  <b>kaṭṭhaṅga</b>, <i>a.</i> with rotten part (of wood).  <b>kaya</b>; <i>m.</i> purchase.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**J**

<p><b>jayati</b> (<math>\sqrt{ji}</math>), chiến thắng.  <b>jālayari, jāleti</b> (<math>\sqrt{jā}</math>), nhen, nhóm (lửa).  <b>jānāti</b> (<math>\sqrt{jā}</math>), biết. <i>qkpt. jāta</i>.  <b>jāta</b> (<i>qkpt. của jāyati</i>), đã được sanh, đã được sanh lên, sản sinh.  <b>jāta-sāra</b>, tt. có lõi cứng (đã sanh ra lõi).  <b>jāti, nū</b>: sự sanh, sự sanh lên, xuất hiện.</p>	<p><b>jāyati</b> (<math>\sqrt{jā}</math>), được sanh, được sản sinh, sanh lên.  <b>jeti</b> (<math>\sqrt{ji}</math>), chiến thắng.  <b>jetar, na</b>. người chiến thắng.  <b>jināti</b> (<math>\sqrt{ji}</math>), chiến thắng. <i>qkpt. jita</i>. <i>ngt. jetum</i>.  <b>jivhā, nū</b>. lưỡi.  <b>jīvati</b> (<math>\sqrt{jiv}</math>), sống.  <b>jivita, tr</b>. đời sống, cuộc sống.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**JH**

<p><b>jhāna</b>, tr. thiền; thiền định; sự nhập định, trạng thái nhập định (của tâm).</p>	<p><b>jhāyati</b> (<math>\sqrt{jhe}</math>), thiền định, chú tâm (trên đề mục thiền).</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------

**K**

<p><b>kadali, nū</b>. cây chuối  <b>kadā, trt</b>. khi nào?  <b>kadāci, trt</b>. thỉnh thoảng đôi khi, có lẽ.  <b>kahaṃ, trt</b>. ở đâu?  <b>kakkasa, tt</b>. thô, thô nhám, cứng; hung ác.  <b>kakkaṭaka, na</b>. con cua.  <b>kalla, tt</b>. vừa, thích hợp, thông thạo; khỏe mạnh.  <b>kalyāna, tr</b>. việc tốt; tt. tốt, dễ chịu, quyến rũ.  <b>kamma, tr</b>. nghiệp; hành động, việc làm.  <b>kampati</b> (<math>\sqrt{kamp}</math>); rung lắc, rung động. <i>qkpt. kampa</i>.  <b>kandati</b> (<math>\sqrt{kand}</math>), khóc, than khóc, rên rỉ.  <b>kanduka, na</b>. trái banh (để đá).  <b>kaṇḍu, nū</b>. ghe ngựa.  <b>kaṇḍuvati</b> (<math>\sqrt{kaṇḍuv}</math>), cào, gãi.  <b>kaññā, nū</b>. bé gái, thiếu nữ, trinh nữ.</p>	<p><b>kappayati, kappeti</b> (<math>\sqrt{kapp}</math>) làm, sắp xếp; suy nghĩ, tưởng tượng; cắt. <i>qkpt. kappita</i>.  <b>karoti</b> (<math>\sqrt{kar}</math>), tạo, kiến tạo, làm việc, làm. <i>qkpt. kata, ddt. katvā, ngt. katum, kh.n. kātabba, kattabba, karaṇiya, kāriya</i>.  <b>kasati</b> (<math>\sqrt{kas}</math>), cày, cày bừa. <i>qkpt. kaṭṭha</i>.  <b>kata, qkpt</b> đã được làm, tạo, làm việc.  <b>katama, đait</b>. cái gì? cái nào (trong nhiều cái)?  <b>katara, đait</b>. cái gì, cái nào (trong hai cái)?  <b>kattha, trt</b>. ở đâu?  <b>kaṭhala, na</b>. mảnh gỗ, mảnh gỗ vỡ.  <b>kaṭṭha, na</b>. cây gậy, miếng gỗ.  <b>kaṭṭha, qkpt</b>. đã được cày bừa.  <b>kaṭṭhaṅga, tt</b>. mục nát, có phần mục nát (của gỗ).  <b>kaya; na</b>. việc mua sắm.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## K

<p><b>kāja</b>, <i>m.</i> carrying pole.  <b>kāka</b>, <i>m.</i> crow.  <b>kāka-sūra</b>, <i>a.</i> clever like a crow (brazen or crafty as a crow).  <b>kāla</b>, <i>m.</i> time.  <b>kālappavedana</b>, <i>n.</i> announcement of the time.  <b>kālasseva</b> (<i>kālassa + eva</i>), betimes, very early.  <b>kāma</b>, <i>m.</i> desire; sensual pleasure; sensuality.  - <b>kāma-sukha</b>, <i>n.</i> sensual enjoyment.  - <b>kāma-sukhallikānuyoga</b>, <i>m.</i> indulgence in sensuality.  - <b>kāma-tañhā</b>, <i>f.</i> craving for sensual enjoyment.  <b>kāraka</b>, <i>m.</i> doer, maker.  <b>kāraṇa</b>, <i>n.</i> matter, thing, event; cause.  <b>kāru</b>, <i>m.</i> carpenter, artisan.  <b>kāruṇika</b>, <i>a.</i> compassionate, merciful.  <b>kāsu</b>, <i>f.</i> pit, hole.  <b>kātum</b>, <i>inf.</i> to do, to perform, for the purpose of doing.  <b>kāya</b>, <i>m.</i> body.  <b>kāya-dvāra</b>, <i>n.</i> door of body.  <b>kesa</b>, <i>m.</i> hair (of head).  <b>kevala</b>, <i>a.</i> whole, entire, complete; only, exclusive.  <b>kilamatha</b>, <i>m.</i> fatigue, tiredness, exhaustion.  <b>kilamati</b> (<math>\sqrt{kilam}</math>), he feels exhausted; he is tired; he is troubled. <i>pp.</i> <b>kilanta</b>.  <b>kilesa</b>, <i>m.</i> mental depravity, passion.  <b>kilissati</b> (<math>\sqrt{kilis}</math>), he is polluted, soiled, dirty; he is afflicted <i>pp.</i> <b>kiliṭṭha</b>.</p>	<p><b>kiliṭṭha</b>, <i>pp.</i> spoiled, polluted, dirty.  <b>kiṃ</b>, <i>pron.</i> what? which?  <b>kimi</b>, <i>m.</i> worm, vermin.  <b>kiṇāti</b> (<math>\sqrt{ki}</math>), he purchases, buys. <i>pp.</i> <b>kīta</b>.  <b>kisa</b> <i>a.</i> lean, emaciated, thin.  <b>kitti</b>, <i>f.</i> fame.  <b>kīlati</b>, (<math>\sqrt{kīl}</math>), he plays.  <b>kīta</b>, <i>pp.</i> purchased, bought.  <b>kodha</b>, <i>m.</i> anger, wrath.  <b>kopa</b>, <i>m.</i> anger, wrath.  <b>kuha</b>, <i>a.</i> deceitful, hypocrite.  <b>kuhiṃ</b>, <i>adv.</i> where?  <b>kukkura</b>, <i>m.</i> dog.  <b>kukkuṭa</b>, <i>m.</i> cock.  <b>kukuṭa-potaka</b>, <i>m.</i> chick.  <b>kula</b>, <i>n.</i> family.  <b>kulaputta</b>, <i>m.</i> son of a noble family; young gentleman.  <b>kulla</b>, <i>m.</i> raft.  <b>kumāra</b>, <i>m.</i> boy; prince.  <b>kumāraka</b>, <i>m.</i> a small boy.  <b>kumbhīla</b>, <i>m.</i> crocodile, alligator.  <b>kummāsa</b>, <i>m.</i> a kind of cake made of corn flour / rice.  <b>kuñjara</b>, <i>m.</i> elephant.  <b>kuppati</b> (<math>\sqrt{kup}</math>), he gets angry; it stirs.  <b>kurumāna</b>, (<i>pres. p. of karoti</i>), doing, making.  <b>kusala</b>, <i>a.</i> wholesome; healthy, skilled.  <b>kuto</b>, <i>adv.</i> wherefrom?  <b>kuṭra</b>, <i>adv.</i> where?  <b>kuṭumbika</b>, <i>m.</i> householder, head of a family.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

K

<p><b>kāja</b>, <i>na.</i> đòn gánh.  <b>kāka</b>, <i>na.</i> con quạ.  <b>kāka-sūra</b>, <i>tt.</i> thông minh như quạ (trông tráo, xảo quyết như quạ).  <b>kāla</b>, <i>na.</i> thời, thì.  <b>kālappavedana</b>, <i>tr.</i> có sự thông báo về thời gian.  <b>kālasseva</b> (<i>kālassa + eva</i>), sớm, sớm hơn.  <b>kāma</b>, <i>na.</i> dục, dục lạc, dục tình.      - <b>kāma-sukha</b>, <i>tr.</i> dục lạc (nắm căn của thân).      - <b>kāma-sukhallikānuyoga</b>, <i>na.</i> việc đắm say trong các dục.      - <b>kāma-taṇhā</b>, <i>nữ.</i> dục ái.  <b>kāraka</b>, <i>na.</i> người làm, người tạo tác.  <b>kāraṇa</b>, <i>tr.</i> vấn đề, sự vật, lý do, nguyên nhân.  <b>kāru</b>, <i>na.</i> người thợ mộc, thợ thủ công.  <b>kāruṇika</b>, <i>tt.</i> bi, từ bi, thương xót, nhân hậu.  <b>kāsu</b>, <i>nữ.</i> cái lỗ, cái hố.  <b>kātum</b>, <i>ngt.</i> để làm, để thực hiện, cho mục đích làm việc.  <b>kāya</b>, <i>na.</i> thân.  <b>kāya-dvāra</b>, <i>tr.</i> thân môn.  <b>kesa</b>, <i>na.</i> tóc (trên đầu).  <b>kevala</b>, <i>tt.</i> tất cả, toàn bộ, đầy đủ; duy nhất, riêng biệt.  <b>kilamatha</b>, <i>na.</i> sự mệt nhọc, sự mệt mỏi, sự kiệt sức.  <b>kilamati</b> (<math>\sqrt{kilam}</math>), cảm thấy kiệt sức; mệt mỏi; phiền não, phiền muộn. <i>qkpt.</i> <b>kilanta</b>.  <b>kilesa</b>, <i>na.</i> phiền não, sự đắm say.  <b>kilissati</b> (<math>\sqrt{kilis}</math>), hư hỏng (thối, ươn), ô nhiễm, trở nên dơ bẩn; bị đau khổ. <i>qkpt.</i> <b>kiliṭṭha</b>.</p>	<p><b>kiliṭṭha</b>, <i>qkpt.</i> đã bị hư hỏng (thối, ươn), đã bị ô nhiễm, dơ bẩn.  <b>kiṃ</b>, <i>đait.</i> cái gì? cái nào?  <b>kimī</b>, <i>na.</i> giun, côn trùng, sâu bọ.  <b>kiṇāti</b> (<math>\sqrt{kī}</math>), mua, trả tiền. <i>qkpt.</i> <b>kīta</b>.  <b>kisa</b> <i>tt.</i> ốm yếu, gầy gò, hóc hác.  <b>kitti</b>, <i>nữ.</i> danh vọng.  <b>kīlati</b>, (<math>\sqrt{kī}</math>), chơi đùa, chơi giỡn.  <b>kīta</b>, <i>qkpt.</i> đã trả tiền, đã mua.  <b>kodha</b>, <i>na.</i> sự phẫn nộ, sự tức giận.  <b>kopa</b>, <i>na.</i> sự phẫn nộ, sự tức giận.  <b>kuha</b>, <i>tt.</i> lường gạt, gian lận.  <b>kuhiṃ</b>, <i>trt.</i> ở đâu?  <b>kukkura</b>, <i>na.</i> con chó.  <b>kukkuṭa</b>, <i>na.</i> con gà trống.  <b>kukkuṭa-potaka</b>, <i>na.</i> gà con, chim non.  <b>kula</b>, <i>tr.</i> gia đình, gia tộc.  <b>kulaputta</b>, <i>na.</i> thiện nam tử, quý tử trẻ tuổi.  <b>kulla</b>, <i>na.</i> cái bè.  <b>kumāra</b>, <i>na.</i> đứa trẻ; thái tử.  <b>kumāraka</b>, <i>na.</i> đứa bé trai.  <b>kumbhīla</b>, <i>na.</i> con cá sấu.  <b>kummāsa</b>, <i>na.</i> cái bánh gạo, bánh ngô.  <b>kuñjara</b>, <i>na.</i> con voi.  <b>kuppati</b> (<math>\sqrt{kup}</math>), tức giận; phẫn nộ, khuấy động.  <b>kurumāna</b>, (<i>htpt.</i> của <i>karoti</i>), khi đang làm, khi đang tạo.  <b>kusala</b>, <i>tt.</i> thiện lành; khỏe mạnh, thiện xảo.  <b>kuto</b>, <i>trt.</i> từ đâu?  <b>kutra</b>, <i>trt.</i> ở đâu?  <b>kuṭumbika</b>, <i>na.</i> gia chủ, quản gia, người đứng đầu gia đình.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## KH

<p><b>khadira</b>, <i>m.</i> acacia tree.  <b>khajja</b>, <i>n.</i> solid or hard eatables.  <b>khala</b><sup>1</sup>, <i>a.</i> vile, cruel.  <b>khala</b><sup>2</sup>, <i>m.</i> threshing floor; mass.  <b>khamati</b> (<math>\sqrt{kham}</math>), he forgives, endures; is approved.  <b>khaṇati</b> (<math>\sqrt{khaṇ}</math>), he digs, uproots.  <b>khaṇa</b>, <i>m.</i> moment; opportunity.  <b>khaṇātīta</b> (<i>khaṇa + atīta</i>), <i>a.</i> (one) having let the right moment pass, having missed the opportunity.  <b>khata</b> (<i>pp. of khaṇati</i>), dug out.  <b>khādati</b> (<math>\sqrt{khād}</math>), he eats.  <b>khela</b>, <i>m.</i> saliva.  <b>khema</b>, <i>a.</i> safe, secure.  <b>khetta</b>, <i>n.</i> field.</p>	<p><b>khipati</b> (<math>\sqrt{khip}</math>), he throws, shoots, discharges.  <b>khitta</b>, (<i>pp. of khipati</i>), thrown, shot, discharged.  <b>khīṇa</b>. (<i>pp. of khīyati</i>), ceased, exhausted, come to an end.  <b>khīyati</b> (<math>\sqrt{khī}</math>), it comes to an end; it ceases.  <b>kho, kho pana</b>, (<i>ind.</i>) indeed. (<i>most often this particle is put as the second or third word of a sentence as an expletive and sometimes only to add grace to the sentence</i>).  <b>khuddaka</b>, <i>a.</i> small.  <b>khudhā</b>, <i>f.</i> hunger.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## L

<p><b>labhati</b> (<math>\sqrt{labh}</math>), he gets, obtains, acquires.  <b>laddha</b> (<i>pp. of labhati</i>), got, obtained, acquired.  <b>lagga</b> (<i>pp. of laggati</i>), attached, clung, adhered.  <b>lakkhaṇa</b>, <i>n.</i> characteristic, sign, mark, attribute.  <b>lapa</b>, <i>m.</i> one who fawns, intrigues, prattles. <i>a.</i> talkative.</p>	<p><b>latā</b>, <i>f.</i> creeping plant.  <b>loka</b>, <i>m.</i> world.  <b>loka-nātha</b>, <i>m.</i> refuge of the world, Buddha.  <b>ludda</b>, <i>m.</i> huntsman.  <b>ludda-putta</b>, <i>m.</i> young huntsman.  <b>lunāti</b> (<math>\sqrt{lu}</math>), he cuts, mows, reaps. <i>pp. luta</i>.  <b>lūyati</b> (<i>passive of lunāti</i>), it is cut, mown or reaped.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## M

<p><b>macca</b>, <i>m.</i> a mortal, a being.  <b>maccu</b>, <i>m.</i> death.  <b>maccha</b>, <i>m.</i> fish.  <b>macchera</b>, <i>n.</i> churlishness, stinginess, miserliness.  <b>mada</b>, <i>m.</i> pride; intoxication.  <b>magga</b>, <i>m.</i> way, path, road.  <b>mahā-jana</b>, <i>m.</i> people, public.</p>	<p><b>mahallaka</b>, <i>a.</i> old (in age).  <b>mahant (mahā)</b>, <i>a.</i> great.  <b>mahānisamsa</b> (<i>mahā + ānisamsa</i>), <i>a.</i> of great advantage, of greater benefit.  <b>mahānubhāva</b> (<i>mahā + ānubhāva</i>), <i>a.</i> very powerful, mighty.  <b>mahā-purisa</b>, <i>m.</i> Great Being, one born to greatness.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## KH

<p><b>khadira</b>, <i>na.</i> cây keo.  <b>khajja</b>, <i>tr.</i> vật thực cứng.  <b>khala</b><sup>1</sup>, <i>tt.</i> hèn hạ, độc ác.  <b>khala</b><sup>2</sup>, <i>na.</i> sàn đập lúa; đồng.  <b>khamati</b> (<math>\sqrt{kham}</math>), tha thứ, chịu đựng; được chấp thuận.  <b>khaṇati</b> (<math>\sqrt{khaṇ}</math>), đào lên, nhổ.  <b>khaṇa</b>, <i>na.</i> sát-na, giây lát; cơ hội.  <b>khaṇātīta</b> (<i>khaṇa + atīta</i>), <i>tt.</i> đã để khoảnh khắc thích hợp trôi qua, mất đi cơ hội.  <b>khata</b> (<i>qkpt. của khaṇati</i>), đã bị đào lên, khai quật.  <b>khādati</b> (<math>\sqrt{khād}</math>), ăn, dùng, thọ.  <b>khela</b>, <i>na.</i> nước miếng.  <b>khema</b>, <i>tt.</i> an toàn, an ổn.  <b>khetta</b>, <i>tr.</i> cánh đồng, ruộng (điền).</p>	<p><b>kipati</b> (<math>\sqrt{kip}</math>), ném, bắn, thả, đuổi ra.  <b>khitta</b>, (<i>qkpt. của kipati</i>), đã bị ném, đã bị bắn, đã được thả, đuổi ra.  <b>khīṇa</b>. (<i>qkpt. của khīyati</i>), đã được đoạn tận, đã bị hoại diệt, đã cạn kiệt, chấm dứt.  <b>khīyati</b> (<math>\sqrt{khī}</math>), chấm dứt, đoạn tận.  <b>kho, kho pana</b>, (<i>bbt.</i>) thực vậy. (<i>thường thì mạo từ này được đặt ở từ thứ hai hoặc thứ ba trong câu như một từ chêm vào, và đôi khi chỉ để tăng thêm vẻ duyên dáng cho câu.</i>)  <b>khuddaka</b>, <i>tt.</i> nhỏ.  <b>khudhā</b>, <i>nữ.</i> sự đối.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## L

<p><b>labhati</b> (<math>\sqrt{labh}</math>), có được, thu được, nhận được.  <b>laddha</b> (<i>qkpt. của labhati</i>), đã có được, đã thu được, đã nhận được.  <b>lagga</b> (<i>qkpt. của laggati</i>), đã bị dính vào, đã bị chấp vào, đã bị bám vào.  <b>lakkhaṇa</b>, <i>tr.</i> đặc tính, tướng, dấu hiệu, thuộc tính.  <b>lapa</b>, <i>na.</i> người xu nịnh, mưu mô, nói nhảm <i>tt.</i> nói nhiều, lảm lời.</p>	<p><b>latā</b>, <i>nữ.</i> cây dây leo.  <b>loka</b>, <i>na.</i> thế giới, thế gian.  <b>loka-nātha</b>, <i>na.</i> đấng Cứu Thế, Đức Phật.  <b>ludda</b>, <i>na.</i> thợ săn.  <b>ludda-putta</b>, <i>na.</i> thợ săn trẻ.  <b>lunāti</b> (<math>\sqrt{lu}</math>), cắt, gặt (bằng liềm). <i>qkpt. luta.</i>  <b>lūyati</b> (<i>bị động của lunāti</i>), đã được cắt, đã được gặt (bằng liềm).</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## M

<p><b>macca</b>, <i>na.</i> một phạm nhân, một chúng sanh.  <b>maccu</b>, <i>na.</i> sự chết.  <b>maccha</b>, <i>na.</i> con cá.  <b>macchera</b>, <i>tr.</i> tính bủn xỉn, tính keo kiệt.  <b>mada</b>, <i>na.</i> ngã mạn; say đắm.  <b>magga</b>, <i>na.</i> đạo, con đường, lộ.  <b>mahā-jana</b>, <i>na.</i> thần dân, công cộng.</p>	<p><b>mahallaka</b>, <i>tt.</i> già (tuổi).  <b>mahant (mahā)</b>, <i>tt.</i> đại, lớn, to.  <b>mahānisamsa</b> (<i>mahā + ānisamsa</i>), <i>tt.</i> có lợi ích lớn, thuận lợi lớn hơn.  <b>mahānubhāva</b> (<i>mahā + ānubhāva</i>), <i>tt.</i> đại uy lực, đại hùng mạnh.  <b>mahā-purisa</b>, <i>na.</i> bậc Đại Nhân, chúng sanh siêu việt.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



## M

<p><b>mahā-vīra</b>, <i>m.</i> great hero.  <b>makkata</b>, <i>m.</i> ape.  <b>makkataka</b>, <i>m.</i> spider.  <b>mahatta</b>, <i>n.</i> greatness.  <b>mahogha</b> (<i>mahā + ogha</i>), <i>m.</i> great flood.  <b>mamāyati</b> (<i>denom. fr. mama</i>) he is devoted to, is attached to.  <b>mahiddhika</b> (<i>mahā + iddhi + ka</i>), <i>a.</i> possessing great psychic powers.  <b>manas</b>, <i>m. n.</i> mind.  <b>mañca</b>, <i>m.</i> bed.  <b>maṇḍana</b>, <i>n.</i> adornment.  <b>maṅgala</b>, <i>n.</i> auspicious thing; beatitude.  <b>maññati</b> (<math>\sqrt{man}</math>), he supposes, imagines, deems as.  <b>mano-viññāna</b>, <i>n.</i> mind-consciousness.  <b>manussa</b>, <i>n.</i> man, human being.  <b>maraṇa</b>, <i>n.</i> death.  <b>massu</b>, <i>n.</i> beard.  <b>mata</b> (<i>pp. of marati</i>), dead.  <b>mata</b> (<i>pp. of manoti</i>), thought out; known.  <b>mati</b>, <i>f.</i> wisdom, intelligence, thought, opinion, knowledge.  <b>matimant</b>, <i>a.</i> intelligent, wise.  <b>mā</b>, (<i>ind.</i>) not, do not, <i>a prohibitive particle put before Aorist or Imperative verbs as: mā gacchi, mā gaccha</i> (don't go).  <b>māmaka</b>, <i>a.</i> devoted to; <i>m.</i> devotee.  <b>māna</b>, <i>m.</i> vanity, conceit.</p>	<p><b>māṇavaka</b>, <i>m.</i> youth, young man.  <b>māneti</b> (<math>\sqrt{mān}</math>), he honours, respects, thinks highly.  <b>mānusa</b>, <b>mānusaka</b>, <i>a.</i> human, <i>fem. mānusi</i>, <b>mānusikā</b>.  <b>māpeti</b> (<math>\sqrt{mā}</math>), he creates, builds.  <b>māra</b>, <i>m.</i> killer, the Tempter; passions or worldliness (personified); a mischievous angel of the heavenly realm.  <b>mārisa</b>, <i>m.</i> dear one, sorrowless one. <i>Voc.Sing.</i> dear sir.  <b>māsa</b>, <i>m.</i> month.  <b>mātar</b>, <i>f.</i> mother.  <b>megha</b>, <i>m.</i> rain cloud, cloud, rain.  <b>mettā</b>, <i>f.</i> loving-kindness.  <b>miga</b>, <i>m.</i> deer, beast.  <b>miga-dāya</b>, <i>m.</i> deer-park.  <b>milāyati</b> (<math>\sqrt{milā}</math>), it fades. <i>pp. milāta</i>.  <b>mitta</b>, <i>m. n.</i> friend.  - <b>mitta-dhamma</b>, <i>m.</i> friendship, duty of a friend.  <b>mitta-dūbhin</b>, <i>a.</i> treacherous.  <b>muhutta</b>, <i>m.</i> moment, a short time.  <b>mukha</b>, <i>n.</i> mouth, face.  <b>mukha-tuṇḍa</b>, <i>m.</i> beak.  <b>mukhodaka</b> (<i>mukha + udaka</i>), <i>n.</i> water for washing one's face, water for rinsing mouth.  <b>muñcati</b> (<math>\sqrt{muc}</math>), he releases, frees, looses; he lets go.  <b>musā</b>, (<i>ind.</i>) falsely.  - <b>musā-vāda</b>, <i>m.</i> falsehood, lie.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

M

<p><b>mahā-vīra</b>, <i>na.</i> đại anh hùng, bậc Đại Hùng.</p> <p><b>makkata</b>, <i>na.</i> con khỉ.</p> <p><b>makkataka</b>, <i>na.</i> con nhện.</p> <p><b>mahatta</b>, <i>tr.</i> sự to lớn, vĩ đại.</p> <p><b>mahogha</b> (<i>mahā + ogha</i>), <i>na.</i> đại hồng thủy, trận lụt to.</p> <p><b>mamāyati</b> (<i>đt.đd. từ mama</i>) tín tâm, hết mình, dính mắc vào.</p> <p><b>mahiddhika</b> (<i>mahā + iddhi + ka</i>), <i>tt.</i> có đại thần lực.</p> <p><b>manas</b>, <i>na. tr.</i> tâm, ý.</p> <p><b>mañca</b>, <i>na.</i> cái giường.</p> <p><b>maṇḍana</b>, <i>tr.</i> đồ trang sức.</p> <p><b>maṅgala</b>, <i>tr.</i> điều tốt lành; phúc lành, điều hạnh phúc.</p> <p><b>maññati</b> (<math>\sqrt{man}</math>), cho rằng, tưởng tượng, tưởng là.</p> <p><b>mano-viññāṇa</b>, <i>tr.</i> thức tâm.</p> <p><b>manussa</b>, <i>tr.</i> người đàn ông nhân loại.</p> <p><b>maraṇa</b>, <i>tr.</i> sự chết.</p> <p><b>massu</b>, <i>tr.</i> râu.</p> <p><b>mata</b> (<i>qkpt. của marati</i>), đã bị chết.</p> <p><b>mata</b> (<i>qkpt. của manoti</i>), đã được nghĩ ra; đã được biết đến.</p> <p><b>mati</b>, <i>nữ.</i> trí tuệ, sự thông minh, suy nghĩ, quan điểm, tri thức.</p> <p><b>matimant</b>, <i>tt.</i> thông minh, có trí.</p> <p><b>mā</b>, (<i>bbt.</i>) không, đừng, một mạo từ cấm đoán đặt trước động từ Quá khứ hoặc mệnh lệnh như: <b>mā gacchi</b>, <b>mā gaccha</b> (đừng đi).</p> <p><b>māmaka</b>, <i>tt.</i> tín thành; <i>na.</i> sự tín tâm, sự hết mình.</p> <p><b>māna</b>, <i>na.</i> kiêu căng, ngã mạng.</p>	<p><b>māṇavaka</b>, <i>na.</i> tuổi trẻ, vị thanh niên (Bà-la-môn).</p> <p><b>māneti</b> (<math>\sqrt{mān}</math>), tôn kính, kính trọng, suy nghĩ một cách cao quý.</p> <p><b>mānusa</b>, <b>mānusaka</b>, <i>tt.</i> nhân loại, <i>nữ.</i> <b>mānusi</b>, <b>mānusikā</b>.</p> <p><b>māpeti</b> (<math>\sqrt{mā}</math>), tạo ra, xây cất, kiến tạo.</p> <p><b>māra</b>, <i>na.</i> Ma Vương, kẻ giết người, kẻ cám dỗ; sự say mê hoặc thế tục (nhân cách hóa); một vị thiên tinh nghịch (ở cõi trời).</p> <p><b>mārīsa</b>, <i>na.</i> người yêu dấu, người không sâu muộn. <i>hc.si.</i> thừa ngài.</p> <p><b>māsa</b>, <i>na.</i> tháng.</p> <p><b>mātar</b>, <i>nữ.</i> người mẹ.</p> <p><b>megha</b>, <i>na.</i> mây đen, mây, mưa.</p> <p><b>mettā</b>, <i>nữ.</i> tâm từ, từ.</p> <p><b>miga</b>, <i>na.</i> con nai, thú lớn.</p> <p><b>miga-dāya</b>, <i>na.</i> vườn nai.</p> <p><b>milāyati</b> (<math>\sqrt{milā}</math>), úa tàn, héo úa, ngã màu. <i>qkpt.</i> <b>milāta</b>.</p> <p><b>mitta</b>, <i>na. tr.</i> người bạn.</p> <p>- <b>mitta-dhamma</b>, <i>na.</i> tình bạn, bốn phần của một người bạn.</p> <p><b>mitta-dūbhin</b>, <i>tt.</i> phản bội, bội bạc.</p> <p><b>muhutta</b>, <i>na.</i> một lúc, chốc lát.</p> <p><b>mukha</b>, <i>tr.</i> miệng, mặt.</p> <p><b>mukha-tuṇḍa</b>, <i>na.</i> cái mỏ.</p> <p><b>mukhodaka</b> (<i>mukha + udaka</i>), <i>tr.</i> nước rửa mặt, nước súc miệng.</p> <p><b>muñcati</b> (<math>\sqrt{muc}</math>), thả ra, thoát khỏi, phóng thích, thả lỏng; buông tay.</p> <p><b>musā</b>, (<i>bbt.</i>) sự dối trá.</p> <p>- <b>musā-vāda</b>, <i>na.</i> nói dối, nói láo.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

N

<p><b>na</b>, (<i>ind.</i>) not.  <b>naccati</b> (<math>\sqrt{nac}</math>), he dances.  <b>nadati</b> (<math>\sqrt{nad}</math>), he makes a noise, roars.  <b>nadī</b>, <i>f.</i> river.  <b>nahātaka</b>, <i>m.</i> one who has got holy bath, Arahāt.  <b>nahāyati</b> (<math>\sqrt{nhā}</math>), he bathes himself, washes. <i>pp.</i> <b>nahāta</b>.  <b>najjā</b> (<i>contracted form of nadiyā</i>), of the river.  <b>nakha</b>, <i>m.</i> fingernail, toenail; claw.  <b>nakha-sikhā</b>, <i>f.</i> point of the claw.  <b>namassati</b> (<i>den. fr. namo</i>), reveres.  <b>namati</b> (<math>\sqrt{nam}</math>), he bends; he bows down.  <b>namatthu</b> (<i>namo + atthu</i>), may my adoration be!  <b>namo</b>, (<i>ind.</i>) adoration!  <b>nara</b>, <i>m.</i> man, being.  <b>naraka</b>, <i>n.</i> deep pit.  <b>narāsabha</b> (<i>nara + āsabha</i>), <i>m.</i> greatest among humans.  <b>nassati</b> (<math>\sqrt{nas}</math>), he perishes. <i>pp.</i> <b>naṭṭha</b>.  <b>natthi</b>, (<i>ind.</i>) there is not.  <b>nāda</b>, <i>m.</i> noise, sound.  <b>nāga</b>, <i>m.</i> elephant; cobra.  <b>nāma</b>, <i>n.</i> name.  <b>nāma</b>, (<i>ind.</i>) by name; indeed.  <b>nānā</b>, (<i>ind.</i>) various; away from.  <b>nānāvidha</b>, <i>a.</i> of various sort.  <b>nārī</b>, <i>f.</i> woman.  <b>nātha</b>, <i>m.</i> refuge; helper, protector.  <b>neti</b> (<math>\sqrt{nī}</math>), he leads. <i>pp.</i> <b>nīta</b>.  <b>nibbāpeti</b> (<i>caus. of nibbāyati</i>), he quenches, cools.  <b>nibbāyati</b> (<i>nir + √vā</i>), it is quenched, cools down; he passes away to peace. <i>pp.</i> <b>nibbuta</b>.  <b>niccharati</b> (<i>nis + √car</i>), it emits, goes out.</p>	<p><b>nisīdati</b> (<i>nis + √sad</i>), sits down. <i>pp.</i> <b>nisinna</b>. <i>ger.</i> <b>nisajja</b>.  <b>nissaraṇa</b>, <i>n.</i> setting out, departure; escape.  <b>niṭṭhāti</b> (<i>nis + √thā</i>), terminates, ends. <i>pp.</i> <b>niṭṭhita</b>.  <b>niṭṭhita-cīvara</b>, <i>a.</i> one for whom the making up of robes is finished.  <b>nivesana</b>, <i>n.</i> house, dwelling place.  <b>nudati</b> (<math>\sqrt{nud}</math>), dispels, drives away, expels.  <b>nidāgha</b>, <i>m.</i> drought.  <b>nidhi</b>, <i>m.</i> (buried) treasure.  <b>niggaṇhāti</b> (<i>nir + √gah</i>), he rebukes, subdues, restrains. <i>ger.</i> <b>niggayha</b>.  <b>niggayha-vādin</b>, <i>a.</i> rebuker, one who censures for faults and advises.  <b>nikāma</b>, <i>m.</i> wish.  - <b>nikāma-lābhin</b>, <i>a.</i> one who acquires according to one's wish.  <b>nikkhamati</b> (<i>nis + √kam</i>), he departs, goes out, sets out. <i>pp.</i> <b>nikkhanta</b>.  <b>nikkhama</b>, <i>m.</i> going out, departure.  <b>nimitta</b>, <i>n.</i> mark, sign, cause; aim.  <b>nimmināti</b> (<i>nir + √mi</i>), he creates, builds, make by miracle. <i>pp.</i> <b>nimmita</b>.  <b>nimujjati</b> (<i>nir + √muj</i>), sinks down, plunges. <i>pp.</i> <b>nimugga</b>.  <b>nipajjati</b> (<i>ni + √pad</i>), lies down. <i>pp.</i> <b>nipanna</b>.  <b>nipādeti</b> (<i>caus. of nipajjati</i>), he causes another to lie down, or sleep. <i>caus.</i> <b>nipādeti</b>.  <b>nipphajjati</b> (<i>nis + √pad</i>), it is produced, is provided, results. <i>pp.</i> <b>nipphanna</b>.  <b>nipphādeti</b> (<i>nis + √pad</i>), brings forth, produces, provides.  <b>nirodha</b>, <i>m.</i> cessation, nirvāna.  <b>nirupadhika</b>, <i>a.</i> free-from attachment to rebirth, without <i>upadhis</i>. See <b>upadhi</b>.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

N

<p><b>na</b>, (<i>bbt.</i>) không.  <b>naccati</b> (<math>\sqrt{nac}</math>), nhảy múa.  <b>nadati</b> (<math>\sqrt{nad}</math>), làm om sòm, gặm thét.  <b>nadī</b>, <i>nữ</i>. con sông.  <b>nahātaka</b>, <i>na</i>. người đã được tắm thánh, bậc A-la-hán.  <b>nahāyati</b> (<math>\sqrt{nhā}</math>), đi tắm, rửa, tự mình tắm rửa. <i>qkpt. nahāta.</i>  <b>najjā</b> (<i>hình thức rút gọn của nadiyā</i>), của con sông.  <b>nakha</b>, <i>na</i>. móng tay, móng chân; móng vuốt.  <b>nakha-sikhā</b>, <i>nữ</i>. điểm nhọn của móng vuốt.  <b>namassati</b> (<i>đt.đd. từ namo</i>), lễ bái.  <b>namati</b> (<math>\sqrt{nam}</math>), cúi mình, cúi chào, cúi xuống.  <b>namatthu</b> (<i>namo + atthu</i>), con xin kính lễ!  <b>namo</b>, (<i>bbt.</i>) sự kính lễ!  <b>nara</b>, <i>na</i>. người đàn ông, chúng sanh.  <b>naraka</b>, <i>tr.</i> hố sâu.  <b>narāsabha</b> (<i>nara + āsabha</i>), <i>na</i>. bậc Tối Tôn giữa loài người.  <b>nassati</b> (<math>\sqrt{nas}</math>), biến mất, diệt vong. <i>qkpt. nattha.</i>  <b>natthi</b>, (<i>bbt.</i>) không có.  <b>nāda</b>, <i>na</i>. tiếng ồn, âm thanh.  <b>nāga</b>, <i>na</i>. con voi; rắn hổ mang.  <b>nāma</b>, <i>tr.</i> tên, danh tánh, tên gọi.  <b>nāma</b>, (<i>bbt.</i>) bằng tên; thực vậy.  <b>nānā</b>, (<i>bbt.</i>) nhiều; tránh xa.  <b>nānāvidha</b>, <i>tt.</i> của nhiều loại.  <b>nārī</b>, <i>nữ</i>. phụ nữ, đàn bà.  <b>nātha</b>, <i>na</i>. chỗ trú ẩn; người giúp đỡ, người hộ trì.  <b>neti</b> (<math>\sqrt{ni}</math>), dẫn dắt. <i>qkpt. nīta.</i>  <b>nibbāpeti</b> (<i>skh. của nibbāyati</i>), dập tắt, nguội lạnh.  <b>nibbāyati</b> (<i>nir + √vā</i>), bị dập tắt, nguội đi (trở nên nguội lạnh); ra đi trong thanh thản. <i>qkpt. nibbuta.</i>  <b>niccharati</b> (<i>nis + √car</i>), phóng ra, phát ra, đi ra ngoài.</p>	<p><b>nisidati</b> (<i>nis + √sad</i>), ngồi xuống. <i>qkpt. nisinna. đđt. nisajja.</i>  <b>nissarāṇa</b>, <i>tr.</i> việc lên đường, sự khởi hành; việc bỏ trốn.  <b>niṭṭhāti</b> (<i>nis + √thā</i>), chấm dứt, kết thúc. <i>qkpt. niṭṭhita.</i>  <b>niṭṭhita-civara</b>, <i>tt.</i> (vị đã có được) y may sẵn, y đã được hoàn thành.  <b>nivesana</b>, <i>tr.</i> nhà, chỗ trú ngụ.  <b>nudati</b> (<math>\sqrt{nud}</math>), xua tan, xua đuổi, trục xuất.  <b>nidāgha</b>, <i>na</i>. trận hạn hán.  <b>nidhi</b>, <i>na</i>. kho báu (chôn giấu).  <b>niggaṇhāti</b> (<i>nir + √gah</i>), quở trách, đê ném, chế ngự, điều phục. <i>đđt. niggayha.</i>  <b>niggayha-vādin</b>, <i>tt.</i> người khiển trách, người chỉ trích lỗi lầm và khuyên răn.  <b>nikāma</b>, <i>na</i>. việc mong mỏi.      - <b>nikāma-lābhīn</b>, <i>tt.</i> người có được theo ý muốn.  <b>nikkhamati</b> (<i>nis + √kam</i>), khởi hành, đi khỏi, lên đường. <i>qkpt. nikkhanta.</i>  <b>nikkhama</b>, <i>na</i>. sau khi đi khỏi, lên đường.  <b>nimitta</b>, <i>tr.</i> dấu, ký hiệu, nguyên nhân; mục tiêu.  <b>nimmināti</b> (<i>nir + √mi</i>), tạo ra, kiến tạo, tạo ra bằng thần thông. <i>qkpt. nimmita.</i>  <b>nimujjati</b> (<i>nir + √muj</i>), chìm, lặn, lao xuống. <i>qkpt. nimugga.</i>  <b>nipajjati</b> (<i>ni + √pad</i>), nằm xuống. <i>qkpt. nipanna.</i>  <b>nipādeti</b> (<i>skh. của nipajjati</i>), làm cho nằm xuống hay ngủ. <i>skh. nipādeti.</i>  <b>nipphajjati</b> (<i>nis + √pad</i>), được sản xuất, được cung cấp, kết quả. <i>qkpt. nipphanna.</i>  <b>nipphādeti</b> (<i>nis + √pad</i>), sinh ra, sản xuất, cung cấp.  <b>nirodha</b>, <i>na</i>. sự đoạn diệt, Niết Bàn.  <b>nirupadhika</b>, <i>tt.</i> không còn sự dính mắc (dẫn đến tái sanh).  <i>Xem upadhi.</i></p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## Ñ

<p><b>ñāṇa</b>, <i>n.</i> knowledge.  <b>ñāṇa-dassana</b>, <i>n.</i> perfect insight, knowledge and vision.  <b>ñāṇa-karaṇa</b>, producing knowledge.</p>	<p><b>ñāṇa-bala</b>, <i>n.</i> power of knowledge; virtue of intelligence.  <b>ñāti</b>, <i>m.</i> relative, relation.  <b>ñāti-dāsī</b>, <i>f.</i> woman servant of relatives.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## O

<p><b>odana</b>, <i>m.</i> boiled rice.  <b>odarika</b>, <i>m.</i> glutton.  - <b>odarikatta</b>, <i>n.</i> gluttony.  <b>ogha</b>, <i>m.</i> flood.  <b>oharati</b> (<i>ava + √har</i>), takes off. <i>caus.</i> <b>ohāreti</b>, removes.  - <b>kesa-massuṃ ohāreti</b>, removes hairs and beard, shaves.  <b>okāsa</b>, <i>m.</i> permission, open space; place.  <b>olārika</b>, <i>a.</i> gross, coarse, solid, substantial.</p>	<p><b>oloketi</b> (<i>ava + √lok</i>), looks at, looks towards.  <b>omuñcati</b> (<i>ava + √muc</i>), takes off.  <b>opadhika</b>, <i>a.</i> rewarding in the successive lives.  <b>otarati</b> (<i>ava + √tar</i>), goes down, descends. <i>pp.</i> <b>otiṇṇa</b>.  <b>otāra</b>, <i>m.</i> chance; defect, fault.  <b>ovadati</b> (<i>ava + √vad</i>), advises.  <b>ovāda</b>, <i>m.</i> advice.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## P

<p><b>pabbajati</b> (<i>pa + vaj</i>), goes forth.  <b>pabbajita</b>, <i>pp.</i> of <b>pabbajati</b>, gone forth; <i>m.</i> monk, recluse, ascetic.  <b>pabbata</b>, <i>m.</i> mountain.  <b>pabbhāra</b>, <i>m.</i> mountain cave.  <b>pacati</b> (<i>√pac</i>), cooks, boils. <i>pp.</i> <b>pakka</b>, <b>pacita</b>.  <b>paccakkhāti</b> (<i>pati + ā + √khā</i>), gives up, refuses, rejects. <i>pp.</i> <b>paccakkhāta</b>. <i>ger.</i> <b>paccakkhāya</b>.  <b>paccavekkhati</b> (<i>pati + ava + √ikkh</i>), considers, reflects.  <b>paccaññāsi</b> (<i>aor.</i> of <i>paṭijānāti</i>), claimed.  <b>paccaya</b>, <i>m.</i> relation, cause, condition, requisite.  <b>paccāgacchati</b> (<i>pati + ā + √gam</i>), returns, comes back.</p>	<p><b>paccāmitta</b>, <i>m.</i> enemy.  <b>paccūha</b>, <i>m.</i> obstacle, disturbance.  <b>padesa</b>, <i>m.</i> place, region.  <b>padīpa</b>, <i>m.</i> lamp.  <b>pageva</b>, (<i>ind.</i>) too early, no need to say; how much more.  <b>paharati</b> (<i>pa + √har</i>), beats, hits, assaults, attacks. <i>pp.</i> <b>pahaṭa</b>.  <b>pahāna</b>, <i>n.</i> giving up, dispelling, destruction.  <b>pahāya</b>, <i>ger.</i> having given up, having left behind.  <b>pahātabba</b>, <i>ptl.</i> to be given up, to be dispelled.  <b>pahīna</b>, (<i>pp.</i> of <i>pajahati</i>), dispelled, destroyed.  <b>pahiyati</b> (<i>passive</i> of <i>pajahati</i>), it is dispelled or destroyed.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ñ

<p><b>ñāṇa</b>, <i>tr.</i> trí.  <b>ñāṇa-dassana</b>, <i>tr.</i> tri kiến.  <b>ñāṇa-karaṇa</b>, trí sanh.</p>	<p><b>ñāṇa-bala</b>, <i>tr.</i> trí lực.  <b>ñāti</b>, <i>na.</i> thân quyến, bà con.  <b>ñāti-dāsī</b>, <i>nữ.</i> người nữ tỳ thân gia.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

O

<p><b>odana</b>, <i>na.</i> cơm.  <b>odarika</b>, <i>na.</i> kẻ tham ăn.  - <b>odarikatta</b>, <i>tr.</i> thói phàm ăn.  <b>ogha</b>, <i>na.</i> lũ lụt.  <b>oharati</b> (<i>ava + √har</i>), cởi bỏ, lấy đi.  <i>skh. ohāreti</i>, di dời, loại bỏ.  - <b>kesa-massuṃ ohāreti</b>, loại (cạo) bỏ râu tóc, cạo bỏ.  <b>okāsa</b>, <i>na.</i> sự cho phép, không gian mở; địa điểm.  <b>oḷārika</b>, <i>tt.</i> thô, cứng, chất bở.</p>	<p><b>oloketi</b> (<i>ava + √lok</i>), nhìn vào, nhìn về phía.  <b>omuñcati</b> (<i>ava + √muc</i>), cởi ra, lấy ra.  <b>opadhika</b>, <i>tt.</i> việc mang lại quá báo ở các kiếp sau.  <b>otarati</b> (<i>ava + √tar</i>), đi xuống, trèo xuống. <i>qkpt. otinṇa.</i>  <b>otāra</b>, <i>na.</i> cơ hội; nhược điểm, lỗi lầm.  <b>ovadati</b> (<i>ava + √vad</i>), khuyên răn.  <b>ovāda</b>, <i>na.</i> lời khuyên, sự giáo giới.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

P

<p><b>pabbajati</b> (<i>pa + vaj</i>), xuất gia.  <b>pabbajita</b>, <i>qkpt. của pabbajati</i>, đã được xuất gia; <i>na.</i> tỳ khuru, vị ẩn sĩ, sa-môn.  <b>pabbata</b>, <i>na.</i> ngọn núi.  <b>pabbhāra</b>, <i>na.</i> cái hàng núi.  <b>pacati</b> (<i>√pac</i>), nấu, luộc. <i>qkpt. pakka, pacita.</i>  <b>paccakkhāti</b> (<i>pati + ā + √khā</i>), từ bỏ, từ chối, từ chối. <i>qkpt. paccakkhāta. dđt. paccakkhāya.</i>  <b>paccavekkhati</b> (<i>pati + ava + √ikkh</i>), xem xét, quán tưởng.  <b>paccaññāsī</b> (<i>qk. của paṭijānāti</i>), đã tuyên bố.  <b>paccaya</b>, <i>na.</i> duyên, mối liên hệ, nguyên nhân, điều kiện, vật dụng.  <b>paccāgacchati</b> (<i>pati + ā + √gam</i>), trở lại, quay trở lại, đi lui.</p>	<p><b>paccāmitta</b>, <i>na.</i> kẻ thù.  <b>paccūha</b>, <i>na.</i> sự trở ngại, sự quấy rầy.  <b>padesa</b>, <i>na.</i> nơi, vùng, miền.  <b>padīpa</b>, <i>na.</i> ngọn đèn.  <b>pageva</b>, (<i>bbt.</i>) quá sớm, không cần phải nói; hơn thế nữa.  <b>paharati</b> (<i>pa + √har</i>), đập, đánh, hành hung, tấn công. <i>qkpt. pahaṭa.</i>  <b>pahāna</b>, <i>tr.</i> từ bỏ, xua tan, đoạn tận, đoạn trừ.  <b>pahāya</b>, <i>dđt.</i> sau khi đã từ bỏ, sau khi đã đoạn trừ.  <b>pahātabba</b>, <i>kh.n.</i> nên được từ bỏ, nên được đoạn trừ.  <b>pahīṇa</b>, (<i>qkpt. của pajahati</i>), đã được từ bỏ, đã được đoạn trừ.  <b>pahiyati</b> (<i>bị động của pajahati</i>), bị đoạn trừ, bị xua tan.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

P

**pahoti** (*pa + √hū*), it is sufficient; he is able.

**pahūta**, *a.* much, large; abundant.

**pajahati** (*pa + √hā*), gives up, rejects, leaves behind; dispels. *pp.* **pahiṇa**. *ger.* **pahāya**. *ptl.* **pahātabba**. *passive.* **pahiṇati**.

**pajā**, *f.* progeny; people; family; living beings.

**pajānāti** (*pa + √ñā*), knows, understands, realises. *passive.* **paññāyati**, is known. *pp.* **paññāta**, known.

**pajja**, *n.* oil; verse.

**pajjalati** (*pa + √jal*), it burns, blazes.

**pakāsati** (*pa + √kāś*), is visible.

**pakāseti**, makes visible; expounds, shows.

**pakkhin**, *m.* bird.

**pakkamati** (*pa + √kam*), sets out, departs. *pp.* **pakkanta**.

**pakkhandati** (*pa + √khaḍ*), springs forward, flies up into; makes a rush forward; runs off. *pp.* **pakkanna**.

**palāyati** (*√palā*), flees, runs away. *pp.* **palāta**.

**paleti** (*pa + √lī*), flies away.

**pamadā** (*aorist of pamajjati*), he was negligent, he neglected.

**pamaddati** (*pa + √madd*), crushes down, defeats, overcomes.

**pamaddin**, *a.* (one) who crushes.

**pamāda**, *m.* negligence; indolence; carelessness.

**pamajjati** (*pa + √mad*), is negligent; is careless. *aorist.*

**pamadā**, **pāmadā**. *pp.* **pamatta**.

**pameti** (**pamiṇāti**) / (*pa + √mi / √mā*), measures. *inf.* **pametum**, **pametave**. *pp.* **pamita**.

**pamuccati** (*pa + √muc*), is released; becomes freed.

**pamuñcati** (*pa + √muc*), releases, emits, frees. *pp.* **pamutta**.

**pamudita**, *pp.* glad, pleased.

**pana**, (*enclitic*), but, however; now; on the other hand.

**pañca**, five.

**pañḍita**, *a.* wise.

**pañha**, *m. n.* question.

**pañita**, *a.* excellent; sweet, delicious (of food).

**paññā**, *f.* wisdom, insight, perfect knowledge; reasoning faculty.

**paññāpeti**, (*caus. fr. pa + √ñā*), regulates or make a rule; makes known; declares.

**paññāpeti**, (*pa + √ñap*), prepares (a seat). *pp.* **paññatta**.

**paññāyati**, (*passive. fr. pa + √ñā*), is known. See **pajānāti**.

**panta**, *a.* distant, remote, secluded, solitary.

**pappoti** (*pa + √ap*), approaches, goes to. *pp.* **patta**, *ger.* **pappuyya**, *inf.* **pappotum**, **pattum**.

**para**, *pron.* other, another.

**paraṃ**, *adv.* after (*governs Ablative*).

**parama**, *a.* highest, greatest, uppermost, most excellent.

**paramparā**, *f.* lineage, generation; row; succession.

**parantapa**, *a.* tormenting others.

**parājeti** (*parā + √ji*), conquers. defeats. *pp.* **parājita**.

**parāmasati** (*parā + √mas*), touches, strokes, rubs. *pp.* **parāmatṭha**.

P

<p><b>pahoti</b> (<i>pa + √hū</i>), có đủ; có thể.  <b>pahūta</b>, <i>tt.</i> nhiều, lớn; dồi dào.  <b>pajahati</b> (<i>pa + √hā</i>), từ bỏ, từ chối, bỏ lại (phía sau); xua tan. <i>qkpt.</i> <b>pahīṇa</b>. <i>dđt.</i> <b>pahāya</b>. <i>kh.n.</i> <b>pahātabba</b>. <i>bị động.</i> <b>pahīyati</b>.  <b>pajā</b>, <i>nữ.</i> con cháu; thần dân, dân chúng; gia đình; chúng sanh.  <b>pajānāti</b> (<i>pa + √ñā</i>), biết, hiểu, liễu tri. <i>bị động.</i> <b>paññāyati</b>, được biết. <i>qkpt.</i> <b>paññāta</b>, đã được biết.  <b>pajja</b>, <i>tr.</i> dầu; thơ, kệ.  <b>pajjalati</b> (<i>pa + √jal</i>), cháy, bùng cháy.  <b>pakāsati</b> (<i>pa + √kāś</i>), thấy được.  <b>pakāseti</b>, làm cho có thể nhìn thấy; thuyết giảng, trưng bày.  <b>pakkhin</b>, <i>na.</i> con chim.  <b>pakkamati</b> (<i>pa + √kam</i>), lên đường khởi hành. <i>qkpt.</i> <b>pakkanta</b>.  <b>pakkhandati</b> (<i>pa + √khad</i>), nhảy tới, bay lên; lao tới; chạy đi. <i>qkpt.</i> <b>pakkanna</b>.  <b>palāyati</b> (<i>√palā</i>), trốn thoát, bỏ chạy. <i>qkpt.</i> <b>palāta</b>.  <b>paleti</b> (<i>pa + √li</i>), bay đi.  <b>pamadā</b> (<i>qk. của pamajjati</i>), đã phóng dật, đã thất niệm, đã dễ duôi.  <b>pamaddati</b> (<i>pa + √madd</i>), đè bẹp, nghiền nát, đánh bại, vượt qua.  <b>pamaddin</b>, <i>tt.</i> người dẹp tan.  <b>pamāda</b>, <i>na.</i> sự phóng dật, sự thất niệm, sự dễ duôi, lười biếng, sự bất cần.  <b>pamajjati</b> (<i>pa + √mad</i>), phóng dật, dễ duôi. <i>qk.</i> <b>pamadā</b>, <b>pāmadā</b>. <i>qkpt.</i> <b>pamatta</b>.</p>	<p><b>pameti</b> (<b>pamiṇāti</b>) / (<i>pa + √mi / √mā</i>), đo, đo lường. <i>ngt.</i> <b>pametum</b>, <b>pametave</b>. <i>qkpt.</i> <b>pamita</b>.  <b>pamuccati</b> (<i>pa + √muc</i>), được thả (tự do); được giải thoát.  <b>pamuñcati</b> (<i>pa + √muc</i>), thả, phóng ra, tự do, giải thoát. <i>qkpt.</i> <b>pamutta</b>.  <b>pamudita</b>, <i>qkpt.</i> hài lòng, hoan hỷ.  <b>pana</b>, (<i>enclitic</i>), nhưng, tuy nhiên; bây giờ; mặt khác, ngoài ra.  <b>pañca</b>, năm.  <b>paṇḍita</b>, <i>tt.</i> có trí, bậc trí.  <b>pañha</b>, <i>na. tr.</i> câu hỏi.  <b>paṇīta</b>, <i>tt.</i> thù thắng; ngọt, thơm ngon (vật thực).  <b>paññā</b>, <i>nữ.</i> trí, trí tuệ, sự hiểu biết; khoa lý luận.  <b>paññāpeti</b>, (<i>skh. từ pa + √ñā</i>). đặt ra điều luật, ban hành; làm cho được biết; tuyên thuyết.  <b>paññāpeti</b>, (<i>pa + √ñap</i>), chuẩn bị (chỗ ngồi). <i>qkpt.</i> <b>paññatta</b>.  <b>paññāyati</b>, (<i>bị động từ pa + √ñā</i>), được biết. <i>Xem pajānāti</i>.  <b>panta</b>, <i>tt.</i> khoảng cách, xa xôi, hẻo lánh, ẩn dật, thanh vắng.  <b>pappoti</b> (<i>pa + √ap</i>), đến gần, đi tới. <i>qkpt.</i> <b>patta</b>, <i>dđt.</i> <b>pappuyya</b>, <i>ngt.</i> <b>pappotum</b>, <b>pattum</b>.  <b>para</b>, <i>ḍait.</i> khác, cái khác.  <b>param</b>, <i>trt.</i> sau (đi với <i>XXC</i>).  <b>parama</b>, <i>tt.</i> tối thắng, cao siêu, tốt cùng, ưu việt.  <b>paramparā</b>, <i>nữ.</i> dòng dõi, thế hệ; hàng ngang; sự kế tiếp / vị.  <b>parantapa</b>, <i>tt.</i> làm khổ người khác.  <b>parājeti</b> (<i>parā + √ji</i>), chiến thắng, đánh bại. <i>qkpt.</i> <b>parājita</b>.  <b>parāmasati</b> (<i>parā + √mas</i>), vượt ve, xúc chạm, cọ xát. <i>qkpt.</i> <b>parāmaṭṭha</b>.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



P

<p><b>pareta</b> (<i>pp. fr. parā + √i</i>), overcome by, afflicted with.</p> <p><b>paribbājaka</b>, <i>m.</i> wandering monk.</p> <p><b>paricāreti</b> (<i>caus. of paricarati</i>), gratifies senses, amuses oneself.</p> <p><b>parideva</b>, <i>m.</i> lamentation, weeping.</p> <p><b>pariggaha</b>, <i>m.</i> possession, property, a wife.</p> <p><b>parihāyati</b> (<i>pari + √hā</i>), declines, decreases, decays. <i>pp. parihīna.</i></p> <p><b>parijānāti</b> (<i>pari + √ñā</i>), knows exactly, understands thoroughly.</p> <p><b>parijīyati</b> (<i>pari + √jar</i>), decays in every aspect, becomes old. <i>pp. parijīṇa.</i></p> <p><b>parikiṇṇa</b>, (<i>pp. of parikirati</i>), strewn about, covered.</p> <p><b>parikkhiyati</b>, (<i>pari + √khī</i>), diminishes. <i>pp. parikkhīna.</i></p> <p><b>parimuccati</b> (<i>pari + √muc</i>), becomes free, is fully free, is released. <i>pp. parimutta.</i></p> <p><b>pariññāta</b> (<i>pp. of parijānāti</i>), perceived, known exactly.</p> <p><b>pariññeyya</b>, <i>ptl.</i> to be thoroughly understood.</p> <p><b>parinibbāti</b> (<i>pari + ni + vā</i>), is extinguished, attains to perfect peace. <i>pp. parinibbuta.</i></p> <p><b>parisā</b>, <i>f.</i> assembly; retinue, gathering (of people).</p> <p><b>parisaggata</b>, (<i>pp. of parisam + gata</i>) gone to a gathering, gone to the courts.</p> <p><b>parisuddha</b>, (<i>pp. of parisujjhati</i>), cleansed, pure.</p> <p><b>parisujjhati</b> (<i>pari + √sudh</i>), is cleansed, is purified.</p>	<p><b>paritāpeti</b> (<i>pari + √tap</i>), torments, burns; scorches.</p> <p><b>paritta</b>, <i>n.</i> a little; protection.</p> <p><b>parivattati</b> (<i>pari + √vatt</i>), turns round.</p> <p><b>parivatteti</b> (<i>pari + √vatt</i>), turns over; exchanges.</p> <p><b>parivaṭṭa</b>, <i>n.</i> round, circle.</p> <p><b>parivena</b>, <i>n.</i> cell, residence (of a monk).</p> <p><b>parivuta</b>, <i>pp.</i> surrounded by, accompanied by.</p> <p><b>parriyesati</b> (<i>pati + is</i>), searches, investigates, seeks. <i>pp. pariyiṭṭha.</i></p> <p><b>pasanna</b> (<i>pp. of pasīdati</i>), pleased with, delighted in.</p> <p><b>pasīdati</b> (<i>pa + sad</i>), is pleased with, is delighted in.</p> <p><b>passa</b>, <i>m.</i> side; side (the body); rib.</p> <p><b>passati</b> (<i>√dis, √pass</i>), sees, perceives. <i>pp. diṭṭha. aor. addasā, addakki.</i></p> <p><b>patana</b>, <i>n.</i> fall.</p> <p><b>patanaka</b>, <i>a.</i> falling.</p> <p><b>patati</b> (<i>√pat</i>), falls.</p> <p><b>paṭhama</b>, <i>a.</i> first.</p> <p><b>paṭhāti</b> (<i>√paṭh</i>), reads, recites.</p> <p><b>paṭhavi / paṭhavī</b>, <i>f.</i> earth.</p> <p><b>pati</b> (<i>pref.</i>) towards, for.</p> <p><b>pati</b>, <i>m.</i> lord; husband; owner.</p> <p><b>paṭibhāti</b> (<i>pati + √bhā</i>), is evident, presents itself to the mind.</p> <p><b>paṭicca</b> (<i>ger. fr. pati + √i</i>), depending on, because of.</p> <p><b>paṭicchādeti</b> (<i>pati + √chad</i>), covers; conceals. <i>pp. paṭicchanna.</i></p> <p><b>paṭipadā</b>, <i>f.</i> practice, path, way (of practice).</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

P

**pareta** (*qkpt. từ parā + √i*), đã được vượt qua, đã bị ưu phiền.  
**paribbājaka**, *na.* du sĩ (ngoại đạo).  
**paricāreti** (*skh. của paricarati*), làm cho thỏa mãn, tự tiêu khiển.  
**parideva**, *na.* sự than khóc, sầu bi, bi.  
**pariggaha**, *na.* sự sở hữu, của cải, người vợ.  
**parihāyati** (*pari + √hā*), tổn giảm, suy giảm, suy tàn. *qkpt. parihina.*  
**parijānāti** (*pari + √ñā*), biết chính xác, hiểu tường tận, thông thạo.  
**parijiyati** (*pari + √jar*), suy tàn về mọi mặt, già nua. *qkpt. parijijña.*  
**parikiñña**, (*qkpt. của parikirati*), đã được rải ra, đã được phủ đầy.  
**parikkhīyati**, (*pari + √khī*), suy tàn, tổn giảm, hoại diệt. *qkpt. parikkhīna.*  
**parimuccati** (*pari + √muc*), được giải thoát (hoàn toàn), được thoát khỏi. *qkpt. parimutta.*  
**pariññāta** (*qkpt. của parijānāti*), đã được liễu tri (hiểu rõ ráo).  
**pariññeyya**, *kh.n.* nên được hiểu, nên được liễu tri.  
**parinibbāti** (*pari + ni + vā*), bị dập tắt, chứng đạt sự an tịnh hoàn toàn. *qkpt. parinibbuta.*  
**parisā**, *nữ.* hội chúng; đoàn tùy tùng, sự tụ hội.  
**parisaggata**, (*qkpt. của parisam + gata*) đã được đi đến hội chúng, đi đến pháp đường.  
**parisuddha**, (*qkpt. của parisujjhati*), đã được thanh tịnh, trong sạch.  
**parisujjhati** (*pari + √sudh*), thành tịnh, trong sạch.

**paritāpeti** (*pari + √tap*), dày vò, thiêu đốt; cháy xém.  
**paritta**, *tr.* một chút; sự hộ trì.  
**parivattati** (*pari + √vatt*), quay tròn, chuyển vận.  
**parivatteti** (*pari + √vatt*), làm cho chuyển vận, làm quay tròn.  
**parivaṭṭa**, *tr.* cái vòng tròn, xung quanh.  
**parivena**, *tr.* cốc, am, thất.  
**parivuta**, *qkpt.* đã được vây quanh, đã được đi cùng / câu hữu.  
**parriyesati** (*pati + is*), tìm kiếm, thăm sát, tầm cầu. *qkpt. pariyiṭṭha.*  
**pasanna** (*qkpt. của pasidati*), đã được hoan hỷ, đã được phấn chấn.  
**pasīdati** (*pa + sad*), hoan hỷ, thích thú, hài lòng, phấn chấn.  
**passa**, *na.* bên; bên hông; xương sườn.  
**passati** (*√dis, √pass*), thấy, nhận thấy. *qkpt. diṭṭha.* aor. **addasā, addakkhi.**  
**patana**, *tr.* việc té xuống (đọa).  
**patanaka**, *tt.* té xuống (đọa).  
**patati** (*√pat*), rớt, rơi, té.  
**paṭhama**, *tt.* đầu tiên, thứ nhất.  
**paṭhathi** (*√paṭh*), đọc, tụng.  
**paṭhavi / paṭhavī**, *nữ.* đất.  
**pati** (*pref.*) hướng về, về, cho.  
**pati**, *na.* ngài, chúa; chồng; người sở hữu.  
**paṭibhāti** (*pati + √bhā*), là điều hiển nhiên, hiện diện trong tâm trí (khắc vào, thâm nhập).  
**paṭicca** (*dđt. từ pati + √i*), duyên, sự lệ thuộc, bởi vì.  
**paṭicchādeti** (*pati + √chad*), che đậy, cất giấu. *qkpt. paṭicchanna.*  
**paṭipadā**, *nữ.* sự thực hành, con đường, lối (thực hành).

P

<p><b>paṭipajjati</b> (<i>pati + √pad</i>), enters upon (a path), practises, manages. <i>pp. paṭipanna.</i></p> <p><b>paṭihanti</b> (<i>pati + √han</i>) strikes against, removes, destroys, wards off. <i>pp. paṭihata.</i></p> <p><b>paṭippassambhati</b> (<i>pati + pa + √sambh</i>), quiets down, is appeased, subsides, is calmed. <i>pp. paṭippassaddha.</i></p> <p><b>paṭippassaddhi</b>, <i>f.</i> quieting down, pacification, stilling, calming.</p> <p><b>paṭirūpa</b>, <i>a.</i> suitable, proper, appropriate.</p> <p><b>paṭisañcikkhati</b> (<i>pati + sam + √khā</i>), thinks over, considers, reflects, discerns. <i>ger. paṭisañkāya.</i></p> <p><b>paṭisotaṃ</b>, <i>adv.</i> up the stream, against the current.</p> <p><b>paṭiṭṭhāya</b> (<i>ger. of paṭiṭṭhāti</i>), having stood, having established oneself, having resorted to.</p> <p><b>paṭiṭṭhāti</b> (<i>pati + √ṭhā</i>); stands on, establishes oneself on; is fixed on (resorted). <i>pp. paṭiṭṭhita.</i></p> <p><b>paṭivedeti</b> (<i>pati + √vidh</i>), makes known, announces, informs.</p> <p><b>paṭivijjhati</b> (<i>pati + √vidh</i>), realises, understands perfectly, penetrates. <i>pp. paṭividdha.</i></p> <p><b>patta</b> (<i>pp. of pappoti</i>), approached, attained.</p> <p><b>patta</b>, <i>m.</i> bowl.</p> <p><b>pattheti</b> (<i>pa + √atth</i>), aspires, wishes for. <i>pp. patthita.</i></p> <p><b>pavaḍḍhati</b> (<i>pa + √vaḍḍh</i>), grows up, increases. <i>pp. pavuddha.</i></p> <p><b>pavatti</b>, <i>f.</i> news, report.</p>	<p><b>pavattati</b> (<i>pa + √vatt</i>), exists, rolls on. <i>pp. pavatta.</i></p> <p><b>pavatteti</b> (<i>caus. of pavattati</i>), causes to roll on; establishes. <i>pp. pavattita.</i></p> <p><b>pavesayati</b>, <b>paveseti</b> (<i>caus. of pavisati</i>), causes to enter, puts in.</p> <p><b>pavisati</b> (<i>pa + √vis</i>), enters, goes into. <i>pp. pavitṭha.</i></p> <p><b>pavuccati</b> (<i>pass. fr. pa + √vac</i>), it is said, it is called.</p> <p><b>pāceti</b> (<i>caus. of paccati</i>), digests.</p> <p><b>pāceti</b> (<i>caus. of pacati</i>), causes to cook.</p> <p><b>pāda</b>, <i>m.</i> foot.</p> <p><b>pākaṭa</b>, <i>a.</i> known, famous; not restrained.</p> <p><b>pāleti</b> (<i>√pāl</i>), governs, rules over.</p> <p><b>pāmojja</b>, <i>n.</i> delight.</p> <p><b>pāṇa</b>, <i>m.</i> life; living being.</p> <p><b>pāṇin</b>, <i>m.</i> living being.</p> <p><b>pāṇātipāta</b> (<i>pāṇa + atipāta</i>), destruction of life, killing.</p> <p><b>pāniya</b>, <i>n.</i> water for drinking.</p> <p><b>pāpa</b>, <i>n.</i> evil, sin; <i>a.</i> sinful, mean, ignoble.</p> <p><b>pāpaka</b>, <i>a.</i> evil, sinful; mean, ignoble.</p> <p><b>pāpaṇika</b>, <i>a.</i> trader, merchant.</p> <p><b>pāpeti</b> (<i>caus. of pappoti</i>), causes to approach, leads.</p> <p><b>pāpuṇāti</b> (<i>pa + √ap</i>), approaches, attains.</p> <p><b>pāramī</b>, <i>f.</i> virtue which leads to Buddhahood, Perfection.</p> <p><b>pārupati</b> (<i>pa + ā + √var</i>), puts on. <i>pp. pāruta.</i></p> <p><b>pārupana</b>, <i>n.</i> robe (which one puts on).</p> <p><b>pāsāda</b>, <i>m.</i> palace, mansion.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

P

<p><b>paṭipajjati</b> (<i>pati + √pad</i>), đi trên (con đường), thực hành; cai quản, thu xếp. <i>qkpt. paṭipanna.</i></p> <p><b>paṭihanti</b> (<i>pati + √han</i>) chống lại, loại bỏ, diệt trừ, xua đuổi. <i>qkpt. paṭihata.</i></p> <p><b>paṭippassambhati</b> (<i>pati + pa + √sambh</i>), lắng xuống, được xoa dịu, dịu đi, an tịnh. <i>qkpt. paṭippassaddha.</i></p> <p><b>paṭippassaddhi</b>, <i>nữ.</i> sự yên tịnh, sự lắng dịu, sự tĩnh lặng, sự an tịnh.</p> <p><b>paṭirūpa</b>, <i>tt.</i> thích hợp, phù hợp, thích đáng.</p> <p><b>paṭisañcikkhati</b> (<i>pati + sam + √khā</i>), nghĩ lại, xem xét, phản tỉnh, phân tích. <i>dđt. paṭisañkāya.</i></p> <p><b>paṭisotaṃ</b>, <i>trt.</i> việc ngược dòng, việc ngược lại.</p> <p><b>paṭiṭṭhāya</b> (<i>dđt. of paṭiṭṭhāti</i>), sau khi đã đứng, sau khi đã tự mình an trú / tựa vào.</p> <p><b>paṭiṭṭhāti</b> (<i>pati + √thā</i>); đứng vững tự mình thiết lập / an trú; được cố định trên (nuơng tựa). <i>qkpt. paṭiṭṭhita.</i></p> <p><b>paṭivedeti</b> (<i>pati + √vidh</i>), làm cho được biết đến, tuyên bố, thông báo.</p> <p><b>paṭivijjhati</b> (<i>pati + √vidh</i>), liễu tri, thấu suốt, thấu triệt. <i>qkpt. paṭividdha.</i></p> <p><b>patta</b> (<i>qkpt. của pappoti</i>), đã đạt đến, đã được chứng đắc.</p> <p><b>patta</b>, <i>na.</i> bình bát.</p> <p><b>pattheti</b> (<i>pa + √atth</i>), khao khát, mong ước, ước nguyện. <i>qkpt. patthita.</i></p> <p><b>pavaddhati</b> (<i>pa + √vaḍḍh</i>), lớn, tăng trưởng. <i>qkpt. pavuddha.</i></p> <p><b>pavatti</b>, <i>nữ.</i> tin tức, sự tường thuật.</p>	<p><b>pavattati</b> (<i>pa + √vatt</i>), tồn tại, tiếp tục. <i>qkpt. pavatta.</i></p> <p><b>pavatteti</b> (<i>skh. của pavattati</i>), khiến / làm cho lẫn tiếp; thiết lập. <i>qkpt. pavattita.</i></p> <p><b>pavesayati, paveseti</b> (<i>skh. của pavisati</i>), làm cho đi vào, đặt vào.</p> <p><b>pavisati</b> (<i>pa + √vis</i>), vào, đi vào. <i>qkpt. pavitṭha.</i></p> <p><b>pavuccati</b> (<i>pass. từ pa + √vac</i>), it được nói, được gọi.</p> <p><b>pāceti</b> (<i>skh. của paccati</i>), tiêu hóa.</p> <p><b>pāceti</b> (<i>skh. của pacati</i>), nhờ / bảo nấu.</p> <p><b>pāda</b>, <i>na.</i> bàn chân.</p> <p><b>pākaṭa</b>, <i>tt.</i> được biết đến, nổi tiếng; không được tiết chế, thu thúc.</p> <p><b>pāleti</b> (<i>√pāl</i>), cai trị, trị vì.</p> <p><b>pāmojja</b>, <i>tr.</i> hỷ, hân hoan.</p> <p><b>pāṇa</b>, <i>na.</i> đời sống; chúng sanh.</p> <p><b>pāṇin</b>, <i>na.</i> chúng sanh.</p> <p><b>pāṇātipāta</b> (<i>pāṇa + atipāta</i>), sát sanh, sự giết hại (chúng sanh).</p> <p><b>pāṇīya</b>, <i>tr.</i> nước uống.</p> <p><b>pāpa</b>, <i>tr.</i> ác, tội lỗi; <i>tt.</i> tội lỗi, hèn hạ, ti tiện.</p> <p><b>pāpaka</b>, <i>tt.</i> ác, tội lỗi; hèn hạ, ti tiện.</p> <p><b>pāpaṇika</b>, <i>tt.</i> nhà thương buôn, thương nhân.</p> <p><b>pāpeti</b> (<i>skh. của pappoti</i>), làm cho đến gần, làm cho chứng đạt.</p> <p><b>pāpuṇāti</b> (<i>pa + √ap</i>), đến gần, đạt được, chứng đạt.</p> <p><b>pāramī</b>, <i>nữ.</i> Ba-la-mật, đức hạnh dẫn đến Phật quả, Sư Hoàn Hảo.</p> <p><b>pārupati</b> (<i>pa + ā + √var</i>), mặc vào. <i>qkpt. pāruta.</i></p> <p><b>pārupana</b>, <i>tr.</i> y phục, y.</p> <p><b>pāsāda</b>, <i>na.</i> cung điện, lâu đài.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## P

<p><b>pātu-bhavati</b> (<i>pātu + √bhū</i>), appears, becomes manifest. <i>pp. pātubhūta.</i></p> <p><b>pātu-bhāva</b>, <i>m.</i> appearance.</p> <p><b>pāṭha</b>, <i>m.</i> text; sentence; lesson.</p> <p><b>pāṭhālaya</b>, <i>m.</i> school.</p> <p><b>pidahati</b> (<i>api + √dah</i>), covers, shuts, closes. <i>pp. pihita.</i></p> <p><b>piṇḍa</b>, <i>m.</i> alms; lump.</p> <p><b>piṇḍapāta</b>, <i>m.</i> alms-food, a collection of alms.</p> <p><b>pipāsā</b>, <i>f.</i> thirst.</p> <p><b>pitar</b>, <i>m.</i> father.</p> <p><b>pivati</b> (<i>√pā</i>), drinks. <i>pp. pīta.</i></p> <p><b>piya</b>, <i>a.</i> dear, beloved, agreeable, friendly.</p> <p>- <b>piyaṃ karoti</b>, holds dear.</p> <p><b>piyāyati</b> (<i>den. fr. √pi + āya + ti</i>), holds dear, loves.</p> <p><b>pīleti</b> (<i>√pīl</i>), oppresses; presses.</p> <p><b>pīṭha</b>, <i>n.</i> chair.</p> <p><b>pokkharāṇī</b>, <i>f.</i> pond, lake.</p> <p><b>ponobhavika</b>, <i>a.</i> leading to rebirth.</p> <p><b>porāṇa</b>, <i>a.</i> ancient, olden.</p>	<p><b>pothujjanika</b>, <i>a.</i> worldly, belonging to the ordinary men.</p> <p><b>pubba</b>, <i>prn.</i>, former; previous, prior; eastern.</p> <p><b>pubba</b>, <i>m.</i> pus.</p> <p><b>pubbaṅgama</b>, <i>a.</i> preceding, leading, preeminent.</p> <p><b>pucchati</b> (<i>√pucch</i>), questions.</p> <p><b>puñña</b>, <i>m.</i> merit, meritorious deed; <i>a.</i> pure, sacred.</p> <p><b>puratthima</b>, <i>a.</i> eastern.</p> <p><b>purā</b>, (<i>ind.</i>) before, formerly, in the past.</p> <p><b>pure</b>, (<i>ind.</i>) formerly, in the past.</p> <p><b>puthu</b>, <i>a.</i> many, much, extensive; abundant, numerous.</p> <p><b>puthujjana</b>, <i>m.</i> average person, worldling; one who has not entered sanctification; unholy person.</p> <p><b>pūjanā</b>, <b>pūjā</b>, <i>f.</i> offering.</p> <p><b>pūjayati</b>, <b>pūjeti</b> (<i>√pūj</i>), worships; offers. <i>pp. pūjita.</i></p> <p><b>pūreti</b> (<i>√pūr</i>), fills, fulfils, completes. <i>pp. pūrita.</i></p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## PH

<p><b>phala</b>, <i>n.</i> fruit; fruition, result.</p> <p><b>phalati</b> (<i>den. fr. phala</i>), bears fruits.</p> <p><b>phalin</b>, <i>a.</i> bearing fruit.</p> <p><b>pharati</b> (<i>√phar</i>), pervades, defuses, emits through, extends. <i>pp. phuṭa.</i></p> <p><b>pharasu</b>, <i>m.</i> axe.</p> <p><b>pharusa</b>, <i>a.</i> coarse, rough, harsh.</p>	<p><b>phassa</b>, <i>m.</i> touch, contact.</p> <p><b>phassita</b>, <i>pp.</i> touched. <i>n.</i> what is touched.</p> <p><b>phāleti</b> (<i>√phāl</i>), breaks, splits, chops.</p> <p><b>phoṭṭhabba</b>, <i>ptl.</i> to be touched; <i>n.</i> that which is to be touched; tangible object.</p> <p><b>phusati</b> (<i>√phus</i>), touches, impinges; attains. <i>pp. phuṭṭha.</i></p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

P

<p><b>pātu-bhavati</b> (<i>pātu + √bhū</i>), xuất hiện, trở nên rõ ràng. <i>qkpt. pātubhūta.</i></p> <p><b>pātu-bhāva</b>, <i>na.</i> sự xuất hiện.</p> <p><b>pāṭha</b>, <i>na.</i> chữ; câu; bài học.</p> <p><b>pāṭhālaya</b>, <i>na.</i> trường học.</p> <p><b>pidahati</b> (<i>api + √dah</i>), che đậy, đóng lại, khép. <i>qkpt. pihita.</i></p> <p><b>piṇḍa</b>, <i>na.</i> đồ khất thực; cục bấu.</p> <p><b>piṇḍapāta</b>, <i>na.</i> đồ khất thực, việc đi khất thực.</p> <p><b>pipāsā</b>, <i>nữ.</i> sự khát nước.</p> <p><b>pitar</b>, <i>na.</i> người cha.</p> <p><b>pivati</b> (<i>√pā</i>), uống. <i>qkpt. pīta.</i></p> <p><b>piya</b>, <i>tt.</i> thân yêu, yêu thương, dễ chịu, thân thiện.</p> <p>- <b>piyaṃ karoti</b>, yêu mến (thể hiện một cách yêu mến).</p> <p><b>piyāyati</b> (<i>đt.đd. từ √pi + āya + ti</i>), yêu mến, thương mến.</p> <p><b>piḷeti</b> (<i>√pīl</i>), đàn áp; ép chặt.</p> <p><b>piṭha</b>, <i>tr.</i> cái ghế.</p> <p><b>pokkharāṇī</b>, <i>nữ.</i> hồ, ao.</p> <p><b>ponobhavika</b>, <i>tt.</i> việc dẫn đến tái sanh.</p> <p><b>porāṇa</b>, <i>tt.</i> cổ xưa, xa xưa.</p>	<p><b>pothujanika</b>, <i>tt.</i> thể tục, phạm tục, thuộc về những người phạm tục.</p> <p><b>pubba</b>, <i>prn.</i>, trước; trước đó, đứng trước, ưu tiên; phía Đông.</p> <p><b>pubba</b>, <i>na.</i> mủ (y học).</p> <p><b>pubbaṅgama</b>, <i>tt.</i> đi trước, dẫn đầu, ưu việt.</p> <p><b>pucchati</b> (<i>√pucch</i>), câu hỏi.</p> <p><b>puñña</b>, <i>na.</i> phước đức, công đức; <i>tt.</i> thanh tịnh, quý báu.</p> <p><b>puratthima</b>, <i>tt.</i> hướng Đông.</p> <p><b>purā</b>, (<i>bbt.</i>) trước, trước đây, thuở xưa, trong quá khứ.</p> <p><b>pure</b>, (<i>bbt.</i>) trước kia, thuở xưa.</p> <p><b>puthu</b>, <i>tt.</i> nhiều, lắm, bạt ngàn; phong phú, vô số.</p> <p><b>puthujjana</b>, <i>na.</i> người bình thường, phạm nhân; người chưa nhập vào dòng thánh; người xấu.</p> <p><b>pūjanā</b>, <b>pūjā</b>, <i>nữ.</i> việc cúng dường.</p> <p><b>pūjayati</b>, <b>pūjeti</b> (<i>√pūj</i>), đánh lễ; cúng dường. <i>qkpt. pūjita.</i></p> <p><b>pūreti</b> (<i>√pūr</i>), lấp đầy, hoàn thành, hoàn tất. <i>qkpt. pūrīta.</i></p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

PH

<p><b>phala</b>, <i>tr.</i> hoa quả; quả chúng, kết quả.</p> <p><b>phalati</b> (<i>đt.đd. từ phala</i>), cho quả, ra quả.</p> <p><b>phalin</b>, <i>tt.</i> việc cho quả.</p> <p><b>pharati</b> (<i>√phar</i>), tràn ngập, lắng đọng, biển mẫn, mở rộng. <i>qkpt. phuta.</i></p> <p><b>pharasu</b>, <i>na.</i> cái rìu, cây rìu.</p> <p><b>pharusa</b>, <i>tt.</i> thô tháo, thô lỗ, cọc cằn.</p>	<p><b>phassa</b>, <i>na.</i> sự chạm, sự xúc chạm.</p> <p><b>phassita</b>, <i>qkpt.</i> đã được xúc chạm. <i>tr.</i> những gì đã được xúc chạm.</p> <p><b>phāleti</b> (<i>√phāl</i>), đập bể, tách ra, chẻ ra.</p> <p><b>phoṭṭhabba</b>, <i>kh.n.</i> nên xúc chạm; <i>tr.</i> cái gì nên được xúc chạm, cảnh xúc.</p> <p><b>phusati</b> (<i>√phus</i>), chạm, sờ, chạm đến; chúng đặc. <i>qkpt. phutṭha.</i></p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## R

<p><b>rahas (raho)</b>, <i>n.</i> secrecy, privacy; seclusion.  <b>rahogata</b>, <i>a.</i> secluded.  <b>rajas</b>, <i>n.</i> dust.  <b>rajja</b>, <i>n.</i> kingship; kingdom.  <b>rajju</b>, <i>f.</i> rope.  <b>rakkhati</b> (<math>\sqrt{rakkh}</math>), protects, preserves, keeps.  <b>ramma</b>, <i>a.</i> attractive, beautiful, charming.  <b>rasa</b>, <i>m.</i> taste.  <b>rasavatī</b>, <i>f.</i> kitchen.  <b>ratta</b>, <i>a.</i> red.  <b>rattandhakāra</b> (<i>ratti + andhakāra</i>), <i>m.</i> night-darkness.  <b>ratti</b>, <i>f.</i> night.  <b>ratha</b>, <i>m.</i> chariot; car.</p>	<p><b>ratha-vara</b>, <i>m.</i> state chariot.  <b>raṭṭha</b>, <i>n.</i> country.  <b>raṭṭha-piṇḍa</b>, food given by the people.  <b>rāga</b>, <i>m.</i> lust; craving; attachment.  <b>rājan</b>, <i>m.</i> king, ruler, governor.  <b>rājānubhāva</b>, <i>m.</i> royal pomp.  <b>rocati</b> (<math>\sqrt{ruc}</math>), shines.  <b>rodati</b> (<math>\sqrt{rud}</math>), weeps.  <b>rohati</b> (<math>\sqrt{ruh}</math>), grows. <i>pp.</i> <b>rūḷha</b>.  <b>rudati</b> (<math>\sqrt{rud}</math>), weeps, laments.  <b>rukka</b>, <i>m.</i> tree.  <b>rūpa</b>, <i>m.</i> visible form; material form; materiality.  <b>rūpāvacara</b>, <i>a.</i> belonging to the realm of material form.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## S

<p><b>sa-bandhana</b>, <i>a.</i> with ties or bindings.  <b>sabba</b>, <i>pron.</i> all, every.  <b>sabbaññū</b>, <i>a.</i> all-knowing, omniscient.  <b>sabhaḅgata (sabhaḅ gata)</b>, gone to an assembly, gone to courts.  <b>sacca</b>, <i>n.</i> truth.  <b>sacca-vajja</b>, <i>n.</i> word of truth; asseveration.  <b>sacchī-karoti</b> (<i>sacchī + <math>\sqrt{kar}</math></i>), realizes, verifies. <i>pp.</i> <b>sacchī-kata</b>. <i>ptl.</i> <b>sacchī-kātabba</b>.  <b>sace</b>, (<i>ind.</i>) if.  <b>sadda</b>, <i>m.</i> sound, noise, voice.  <b>saddahati</b>, (<i>sad + <math>\sqrt{dah}</math></i>), believes, relies, has faith in.  <b>saddhā</b>, <i>f.</i> faith, confidence, reliance; belief.  <b>saddhiḅ</b>, (<i>ind.</i>) together with.</p>	<p><b>saddhi-vihārika</b>, <i>m.</i> co-resident, pupil.  <b>sadevaka</b>, <i>a.</i> including gods.  <b>sadisa</b>, <i>a.</i> similar.  <b>sadhana</b>, <i>a.</i> rich.  <b>sagga</b>, <i>m.</i> happy abode; heaven, happy destination.  <b>sahassa</b>, <i>n.</i> thousand.  <b>sahattha</b>, <i>m.</i> one's own hand.  <b>sahāyaka</b>, <i>m.</i> companion.  <b>sajjana</b>, <i>m.</i> good person.  <b>sajjhāyati</b> (<i>denom. fr. sajjhāya</i>), recites, repeats aloud.  <b>sakkacca</b>, <b>sakkaccam</b>, (<i>ger. of sakkaroti</i>), respectfully.  <b>sakkaroti</b> (<i>sat + <math>\sqrt{kar}</math></i>), treats with respect, honours. <i>pp.</i> <b>sakkata</b>. <i>ger.</i> <b>sakkacca</b>.  <b>sakkā</b>, (<i>ind.</i>) is able. (<i>governs the agent in Instrumental case</i>).</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

R

<p><b>rahas (raho)</b>, <i>tr.</i> riêng tư, bí mật; sự ẩn dật, thanh vắng.  <b>rahogata</b>, <i>tt.</i> ẩn dật, thanh vắng.  <b>rajas</b>, <i>tr.</i> bụi bặm.  <b>rajja</b>, <i>tr.</i> vương quyền; Vương quốc.  <b>rajju</b>, <i>nữ.</i> sợi dây.  <b>rakkhati</b> (<math>\sqrt{rakkh}</math>), bảo vệ, hộ trì, bảo tồn, gìn giữ.  <b>ramma</b>, <i>tt.</i> hấp dẫn, xinh đẹp, quyến rũ.  <b>rasa</b>, <i>na.</i> vị.  <b>rasavatī</b>, <i>nữ.</i> nhà bếp.  <b>ratta</b>, <i>tt.</i> màu đỏ.  <b>rattandhakāra</b> (<i>ratti + andhakāra</i>), <i>na.</i> đêm đen kịt.  <b>ratti</b>, <i>nữ.</i> ban đêm.  <b>ratha</b>, <i>na.</i> xe ngựa; xe bò.</p>	<p><b>ratha-vara</b>, <i>na.</i> cỗ xe quý báu.  <b>raṭṭha</b>, <i>tr.</i> quốc độ, đất nước.  <b>raṭṭha-piṇḍa</b>, đồ khất thực từ quốc độ.  <b>rāga</b>, <i>na.</i> tham; tham luyến, ái; sự dính mắc.  <b>rājan</b>, <i>na.</i> vua, người thống trị, thủ lĩnh.  <b>rājānubhāva</b>, <i>na.</i> sự huy hoàng của hoàng gia.  <b>rocati</b> (<math>\sqrt{ruc}</math>), chiếu sáng, tỏa sáng.  <b>rodati</b> (<math>\sqrt{rud}</math>), khóc, than khóc.  <b>rohati</b> (<math>\sqrt{ruh}</math>), lớn, tăng trưởng.  <i>qkpt.</i> <b>rūḥa</b>.  <b>rudati</b> (<math>\sqrt{rud}</math>), khóc lóc, than thở.  <b>rukkha</b>, <i>na.</i> cái cây.  <b>rūpa</b>, <i>na.</i> cảnh sắc; sắc pháp; sắc.  <b>rūpāvacara</b>, <i>tt.</i> sắc giới.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

S

<p><b>sa-bandhana</b>, <i>tt.</i> cùng với sự trói buộc / ràng buộc (kiết sử).  <b>sabba</b>, <i>đait.</i> tất cả, mọi.  <b>sabbaññū</b>, <i>tt.</i> toàn tri, bậc Toàn Tri.  <b>sabhaggata (sabham gata)</b>, đã được đến hội chúng, đã được đi đến giảng đường.  <b>sacca</b>, <i>tr.</i> chân lý, sự thật, đế.  <b>sacca-vajja</b>, <i>tr.</i> chân ngôn; sự quả quyết, sự khẳng định.  <b>sacchī-karoti</b> (<i>sacchī + √kar</i>), tự mình xác chứng. <i>qkpt.</i> <b>sacchī-kata</b>. <i>kh.n.</i> <b>sacchī-kātabba</b>.  <b>sace</b>, (<i>bbt.</i>) nếu.  <b>sadda</b>, <i>na.</i> âm thanh, tiếng ồn, giọng nói.  <b>saddahati</b>, (<i>sad + √dah</i>), tin tưởng, dựa vào, có niềm tin vào.  <b>saddhā</b>, <i>nữ.</i> tín, niềm tin, sự tin tưởng, sự trông cậy; đức tin.  <b>saddhim</b>, (<i>bbt.</i>) cùng với.</p>	<p><b>saddhi-vihārika</b>, <i>na.</i> việc ở chung, học trò.  <b>sadevaka</b>, <i>tt.</i> với chư thiên.  <b>sadisa</b>, <i>tt.</i> tương tự.  <b>sadhana</b>, <i>tt.</i> sự giàu có.  <b>sagga</b>, <i>na.</i> cõi hạnh phúc; cõi trời, cõi thiên, cõi lành.  <b>sahassa</b>, <i>tr.</i> một ngàn.  <b>sahattha</b>, <i>na.</i> tự tay.  <b>sahāyaka</b>, <i>na.</i> bạn bè, đồng liêu.  <b>sajjana</b>, <i>na.</i> người tốt, thiện nhân.  <b>sajjhāyati</b> (<i>đt.đđ. từ sajjhāya</i>), tụng đọc, lặp lại tiếng to.  <b>sakkacca, sakkaccam</b>, (<i>đđt. of sakkaroti</i>), một cách kính trọng / cung kính.  <b>sakkaroti</b> (<i>sat + √kar</i>), đối đãi với sự kính trọng, tôn trọng. <i>qkpt.</i> <b>sakkata</b>. <i>đđt.</i> <b>sakkacca</b>.  <b>sakkā</b>, (<i>bbt.</i>) có thể. (<i>sử dụng với Sử Dụng Cách</i>).</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



S

<p><b>sakkoti</b> (<math>\sqrt{sak}</math>), is able.  <b>sakuṇa</b>, <b>sakunta</b>, <i>m.</i> bird.  <b>sakhin</b>, <i>m.</i> friend, companion.  <b>sallapati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{lap}</math>), converses, chats, talks.  <b>sallāpa</b>, <i>m.</i> conversation.  <b>sama</b>, <i>a.</i> equal, similar.  <b>sama</b>, <i>m.</i> tranquility, peace.  <b>-samaṃ</b>, <i>adv.</i> with; equally, evenly.  <b>samaṇa</b>, <i>m.</i> recluse, monk, anchorite.  <b>samatha</b>, <i>m.</i> tranquility, settlement.  <b>samaya</b>, <i>m.</i> time, occasion.  <b>sambodhi</b>, <i>f.</i> perfect knowledge, full enlightenment.  <b>sameti</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{i}</math>) comes together with, matches.  <b>samīpa</b>, <i>m.</i> vicinity; nearness; neighbourhood.  <b>samma</b>, O friend! hail! (<i>a term of familiar addressing</i>)  <b>sammappaññā</b>, <i>f.</i> perfect knowledge.  <b>sammata</b>, (<i>pp. of sammannati</i>), approved, agreed upon, sanctioned.  <b>sammā</b>, <i>adv.</i> well, rightly, perfectly.  <b>sammā-ājīva</b>, <i>m.</i> right livelihood.  <b>sammā-ditṭhi</b>, <i>f.</i> right view, perfect understanding.  <b>sammā-kammanta</b>, right deed.  <b>sammā-saṅkappa</b>, <i>m.</i> right thought, right intention, right aspiration.  <b>sammā-samādhi</b>, <i>m.</i> right concentration.  <b>sammā-sati</b>, <i>m.</i> right mindfulness.  <b>sammā-vācā</b>, right speech.  <b>sammā-vāyāma</b>, <i>m.</i> right effort.</p>	<p><b>sammodati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{mud}</math>), rejoices. exchanges greetings with.  <b>sampajañña</b>, <i>n.</i> full awareness.  <b>sampajānāti</b> (<i>saṃ</i> + <i>pa</i> + <math>\sqrt{jñā}</math>), knows or understands fully, is aware (of).  <b>sampavāreti</b> (<i>saṃ</i> + <i>pa</i> + <math>\sqrt{var}</math>), gives more and more, satisfies, satiates.  <b>sampayoga</b>, <i>m.</i> union, connection.  <b>samudaya</b>, <i>m.</i> rise, cause, origin.  <b>samudda</b>, <i>m.</i> sea.  <b>samuṭṭhāti</b> (<i>saṃ</i> + <i>ud</i> + <math>\sqrt{thā}</math>) rises up. <i>pp. samuṭṭhita</i>.  <b>saṃharati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{har}</math>) gathers up, collects. <i>pp. saṃhata</i>.  <b>saṃhita</b> (<i>pp. of sandahati</i>), connected, possessed of.  <b>saṃvasati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{vas}</math>), lives together, cohabitates.  <b>saṃvattati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{vatt}</math>), is conducive to; leads to.  <b>saṃvega</b>, <i>m.</i> religious emotion; agitation.  <b>saṃyama</b>, <i>m.</i> restraint.  <b>saṃyamati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{yam}</math>), restrains. <i>pp. saṃyata</i>.  <b>saṃsarati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{sar}</math>), goes through continually, transmigrates.  <b>saṃsāra</b>, <i>m.</i> transmigration.  <b>sañcarati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{car}</math>), wanders, roams. <i>pp. sañcinna</i>.  <b>sañchindati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{chid}</math>), cuts off, destroys. <i>pp. sañchinna</i>.  <b>sandhi</b>, <i>m.</i> connection, joint, coalescence, euphonic combination.  <b>sandhūpāyati</b> (<i>denom. fr. saṃ</i> + <math>\sqrt{dhūp}</math>), makes smoky, smokes.  <b>saṅgacchati</b> (<i>saṃ</i> + <math>\sqrt{gam}</math>), meets with.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

S

<p><b>sakkoti</b> (<math>\sqrt{sak}</math>), is able.  <b>sakuṇa</b>, <b>sakunta</b>, <i>na.</i> con chim.  <b>sakhin</b>, <i>na.</i> người bạn, người đồng hành.  <b>sallapati</b> (<math>sam + \sqrt{lap}</math>), đàm luận, trò chuyện, trò chuyện, nói chuyện.  <b>sallāpa</b>, <i>na.</i> sự đàm luận, thảo luận.  <b>sama</b>, <i>tt.</i> bằng nhau, giống nhau.  <b>sama</b>, <i>na.</i> sự yên tịnh, sự bình yên.  - <b>samaṃ</b>, <i>trt.</i> với; bằng nhau, đều.  <b>samaṇa</b>, <i>na.</i> vị Sa-môn, vị tỳ khuru, người ẩn dật.  <b>samatha</b>, <i>na.</i> thiền định, sự an ổn.  <b>samaya</b>, <i>na.</i> thời, lúc.  <b>sambodhi</b>, <i>nữ.</i> toàn giác, toàn trí.  <b>sameti</b> (<math>sam + \sqrt{i}</math>) đi cùng, tụ họp, trận đấu.  <b>samīpa</b>, <i>na.</i> lân cận, gần, kế cận, hàng xóm.  <b>samma</b>, <i>Này bạn! Đây bạn hữu! À này! (một thuật ngữ xưng hô kiểu thân quen, thân mật)</i>  <b>sammappaññā</b>, <i>nữ.</i> chánh trí.  <b>sammata</b>, (<i>qkpt.</i> của <i>sammannati</i>), đã được chấp thuận, đã được đồng ý, đã được thừa nhận.  <b>sammā</b>, <i>trt.</i> tốt, đúng đắn, chánh, hoàn hảo.  <b>sammā-ājīva</b>, <i>na.</i> chánh mạng.  <b>sammā-ditṭhi</b>, <i>nữ.</i> chánh kiến.  <b>sammā-kammanta</b>, chánh nghiệp.  <b>sammā-saṅkappa</b>, <i>na.</i> chánh tư duy.  <b>sammā-samādhi</b>, <i>na.</i> chánh định.  <b>sammā-sati</b>, <i>na.</i> chánh niệm.  <b>sammā-vācā</b>, chánh ngữ.  <b>sammā-vāyāma</b>, <i>na.</i> chánh tinh tấn.</p>	<p><b>sammodati</b> (<math>sam + \sqrt{mud}</math>), hoan hỷ, chào hỏi thân mật.  <b>sampajañña</b>, <i>tr.</i> sự tỉnh giác, chánh tri, trí hiểu rõ, sự biết rõ.  <b>sampajānāti</b> (<math>sam + pa + \sqrt{ñā}</math>), liễu tri, hiểu rõ, tỉnh thức.  <b>sampavāreti</b> (<math>sam + pa + \sqrt{var}</math>), cúng nhiều hơn, hài lòng, làm cho thỏa mãn.  <b>sampayoga</b>, <i>na.</i> sự liên hợp, sự gặp nhau, sự phối hợp.  <b>samudaya</b>, <i>na.</i> sanh lên, nguyên nhân (tập), khởi sanh.  <b>samudda</b>, <i>na.</i> biển, đại dương.  <b>samuṭṭhāti</b> (<math>sam + ud + \sqrt{thā}</math>) sanh khởi. <i>qkpt.</i> <b>samuṭṭhita</b>.  <b>saṃharati</b> (<math>sam + \sqrt{har}</math>) tập hợp lại, gom lại. <i>qkpt.</i> <b>saṃhaṭa</b>.  <b>saṃhita</b> (<i>qkpt.</i> của <i>sandahati</i>), đã được liên hệ, đã được sở hữu.  <b>saṃvasati</b> (<math>sam + \sqrt{vas}</math>), sống cùng nhau, chung sống, cộng trú.  <b>saṃvattati</b> (<math>sam + \sqrt{vatt}</math>), có lợi cho; dẫn đến, đưa đến, đi đến.  <b>saṃvega</b>, <i>na.</i> sự động tâm (thánh tích), sự chấn động.  <b>saṃyama</b>, <i>na.</i> thu thúc.  <b>saṃyamati</b> (<math>sam + \sqrt{yam}</math>), thu thúc, tiết chế. <i>qkpt.</i> <b>saṃyata</b>.  <b>saṃsarati</b> (<math>sam + \sqrt{sar}</math>), liên tục đi qua, luân chuyển, luân hồi.  <b>saṃsāra</b>, <i>na.</i> sự luân hồi (luân chuyển).  <b>sañcarati</b> (<math>sam + \sqrt{car}</math>), du hành, đi lang thang. <i>qkpt.</i> <b>sañcinna</b>.  <b>sañchindati</b> (<math>sam + \sqrt{chid}</math>), cắt đứt, phá tan. <i>qkpt.</i> <b>sañchinna</b>.  <b>sandhi</b>, <i>na.</i> sự kết nối, chỗ nối, sự hợp lại, luật hài âm.  <b>sandhūpāyati</b> (<i>đt.đđ.</i> từ <math>sam + \sqrt{dhūp}</math>), làm cho có khói, bốc khói.  <b>saṅgacchati</b> (<math>sam + \sqrt{gam}</math>), gặp nhau.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

S

**saṅgāma**, *m.* meeting with in hostility; fight, war; battle field.  
**saṅgāma-bhūmi**, *f.* battle field.  
**saṅgāmaji**, *m.* conqueror of the battle.  
**saṅgāmeti** (*denom. fr. saṅgāma*), fights, goes for fighting.  
**saṅgha**, *m.* community of Buddhist monks; multitude.  
**saṅghārāma**, *m.* monastery of Buddhist monks.  
**saṅghātetī** (*saṃ + √han, √ghāt*), kills.  
**saṅghin**, *a.* having a community of followers, having a following; with a community.  
**sañjāti**, *f.* birth.  
**sañjāyati** (*saṃ + √jan*), is born.  
**saṅkaḍḍhati** (*saṃ + √kaḍḍh*), collects, draws together.  
**saṅkha**, *m.* conch.  
**saṅkhata** (*pp. of saṅkharoti*), compounded, conditioned, created.  
**saṅkhāra**, *m.* conditioned thing; Karma as conditioner.  
**saṅkhepa**, *m.* abridgement.  
**saṅkhipati** (*saṃ + √khip*) shortens, abridges. *pp. saṅkhitta*.  
**saññama**, *m.* restraint.  
**saññata**, *pp.* restrained.  
**saññā**, *f.* recognition; perception.  
**sandhāreti** (*saṃ + √dhar*), holds up, restrains.  
**sannayhati** (*saṃ + √nah*), is armed, is equipped with. *pp. sannaddha*.  
**sannāha**, *m.* armour.  
**sannipatati** (*saṃ + ni + √pat*), assembles.  
**sannipāta**, *m.* assembly.  
**sannipātetī**, causes to assemble.  
**saṅṭhāna**, *n.* shape, form; mark.

**saṅṭhāti**, **saṅṭhahati** (*saṃ + √ṭhā*), stands, is established, is fixed.  
**santiṭṭhati**, same as **saṅṭhāti**.  
*pp. saṅṭhita*.  
**sapati** (*√sap*), curses; swears.  
**sappurisa**, *m.* good person.  
**saraṇa**, *n.* refuge, resort, help.  
- **saraṇaṃ gacchati**, goes to for refuge, takes refuge in.  
**sarati** (*√sar*), remembers.  
**saras**, *m. n.* lake, pond.  
**sarīra**, *n.* body.  
**sasa**, *m.* hare, rabbit.  
**sassata**, *a.* eternal.  
**sata** (*pp. of sarati*), mindful, remembered.  
**sati**, *n.* hundred.  
**sati**, *f.* memory; mindfulness, vigilance of mind.  
**satimant**, *a.* mindful.  
**satthar**, **satthā**, *m.* admonisher, teacher; Master, Buddha.  
**savaṇa**, *n.* hearing.  
**sayati** (*√sī*), lies down.  
**sākhagga** (*sākhā + agga*), end of a branch.  
**sākhā**, *f.* branch.  
**sāmaṃ**, (*ind.*) oneself.  
**sārā**, *m.* essence, essential part, core.  
**sārathi**, *m.* charioteer.  
**sāvaka**, *m.* disciple.  
**sāvittī**, *f.* the Vedic verse so named (Sāvitrī), name of a mantra.  
**sāyaṇha**, *m.* evening.  
**sela**, *m.* rock, stone.  
**semāna** (*prest. p. of seti*), lying down.  
**senā**, *f.* army; multitude.  
**senānī**, *m.* general of an army.  
**senāsana**, *n.* residence, dwelling place.

S

<p><b>saṅgāma</b>, <i>na.</i> gặp nhau trong sự thù địch; việc đánh nhau, trận chiến; chiến trường.</p> <p><b>saṅgāma-bhūmi</b>, <i>nữ.</i> chiến địa.</p> <p><b>saṅgāmajī</b>, <i>na.</i> người chiến thắng ở chiến trường.</p> <p><b>saṅgāmeti</b> (<i>đt.đd. từ saṅgāma</i>), đánh nhau, đi đánh nhau.</p> <p><b>saṅgha</b>, <i>na.</i> Tăng chúng; số đông.</p> <p><b>saṅghārāma</b>, <i>na.</i> tịnh xá, Già Lam.</p> <p><b>saṅghātetī</b> (<i>saṃ + √han, √ghāt</i>), kills.</p> <p><b>saṅghin</b>, <i>tt.</i> có hội chúng. có tùy tùng (đệ tử), Tăng đoàn.</p> <p><b>saṅjāti</b>, <i>nữ.</i> việc sanh khởi, sự sanh.</p> <p><b>saṅjāyati</b> (<i>saṃ + √jan</i>), được sanh.</p> <p><b>saṅkaḍḍhati</b> (<i>saṃ + √kaḍḍh</i>), gom, thu thập.</p> <p><b>saṅkha</b>, <i>na.</i> cái tù và.</p> <p><b>saṅkhata</b> (<i>qkpt. của saṅkharoti</i>), đã được tổng hợp, đã có điều kiện, đã được tạo tác (hữu vi).</p> <p><b>saṅkhāra</b>, <i>na.</i> pháp hữu vi; sự tạo tác (gọi là Nghiệp).</p> <p><b>saṅkhepa</b>, <i>m.</i> sự rút gọn, thu ngắn.</p> <p><b>saṅkhipati</b> (<i>saṃ + √khip</i>) làm ngắn lại, thu gọn. <i>qkpt. saṅkhitṭa.</i></p> <p><b>sañña</b>, <i>na.</i> sự chế ngự, thu thúc.</p> <p><b>saññata</b>, <i>qkpt.</i> đã được chế ngự.</p> <p><b>saññā</b>, <i>nữ.</i> sự nhận biết; tưởng.</p> <p><b>sandhāreti</b> (<i>saṃ + √dhar</i>), giữ lại, chế ngự, thu thúc.</p> <p><b>sannayhati</b> (<i>saṃ + √nah</i>), được vũ trang, được trang bị. <i>qkpt. sannaddha.</i></p> <p><b>sannāha</b>, <i>na.</i> áo giáp.</p> <p><b>sannipatati</b> (<i>saṃ + ni + √pat</i>), hội họp, tụ hội.</p> <p><b>sannipāta</b>, <i>na.</i> sự tụ hội.</p> <p><b>sannipātetī</b>, bảo / cho tụ hội.</p> <p><b>saṅthāna</b>, <i>tr.</i> dáng, hình dáng; dấu.</p>	<p><b>saṅthāti, saṅthahati</b> (<i>saṃ + √thā</i>), đứng được thành lập, được cố định.</p> <p><b>santiṭṭhati</b>, giống như <b>saṅthāti</b>. <i>qkpt. saṅthita.</i></p> <p><b>sapati</b> (<i>√sap</i>), chửi rủa; thề nguyện.</p> <p><b>sappurisa</b>, <i>na.</i> thiện nam tử.</p> <p><b>saraṇa</b>, <i>tr.</i> nơi nương tựa (quy y), nơi nghỉ dưỡng, sự giúp đỡ.</p> <p>- <b>saraṇam gacchati</b>, đi đến quy y.</p> <p><b>sarati</b> (<i>√sar</i>), nhớ, niệm.</p> <p><b>saras</b>, <i>na. tr.</i> hồ, ao.</p> <p><b>sarīra</b>, <i>tr.</i> thân.</p> <p><b>sasa</b>, <i>na.</i> con thỏ.</p> <p><b>sassata</b>, <i>tt.</i> trường tồn, vĩnh cửu.</p> <p><b>sata</b> (<i>qkpt. của sarati</i>), đã được chánh niệm, đã được ghi nhớ.</p> <p><b>sati</b>, <i>tr.</i> một trăm.</p> <p><b>sati</b>, <i>nữ.</i> trí nhớ, ký ức; chánh niệm, tỉnh giác.</p> <p><b>satimant</b>, <i>tt.</i> người có (chánh) niệm.</p> <p><b>satthar, satthā</b>, <i>na.</i> người khuyên răn, người thầy; bậc Đạo Sư, Đức Phật.</p> <p><b>savaṇa</b>, <i>tr.</i> việc lắng nghe.</p> <p><b>sayati</b> (<i>√sī</i>), nằm xuống.</p> <p><b>sākhagga</b> (<i>sākhā + agga</i>), đầu cành.</p> <p><b>sākhā</b>, <i>nữ.</i> cành, nhánh cây.</p> <p><b>sāmaṃ</b>, (<i>bbt.</i>) tự mình.</p> <p><b>sārā</b>, <i>na.</i> tinh chất, phần thiết yếu, cốt lõi.</p> <p><b>sārathi</b>, <i>na.</i> phu xa, người đánh xe.</p> <p><b>sāvaka</b>, <i>na.</i> đệ tử, học trò.</p> <p><b>sāvittī</b>, <i>nữ.</i> kệ Sāvitrī, chú thuật của kinh điển Vệ Đà.</p> <p><b>sāyaṇha</b>, <i>na.</i> buổi tối.</p> <p><b>sela</b>, <i>na.</i> tảng đá, cục đá.</p> <p><b>semāna</b> (<i>htpt. của seti</i>), sau khi đã nằm xuống.</p> <p><b>senā</b>, <i>nữ.</i> binh lính; vô số.</p> <p><b>senānī</b>, <i>na.</i> vị tướng quân.</p> <p><b>senāsana</b>, <i>tr.</i> nơi cư ngụ, chỗ ở.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

S

<p><b>senāpati</b>, <i>n.</i> general of an army.  <b>setu</b>, <i>m.</i> bridge.  <b>seṭṭha</b>, <i>a.</i> most praiseworthy, best, highest.  <b>sevaka</b>, <i>m.</i> servant.  <b>sevati</b> (<math>\sqrt{sev}</math>), serves, associates with; makes use of. <i>pp.</i> <b>sevita</b>.  <i>ptl.</i> <b>sevitabba</b>.  <b>seyya</b>, <i>a.</i> better, superior.  <b>seyyathīdam</b> (<i>taṃ + yathā + idam</i>), it is thus; such as; to wit.  <b>sigāla</b>, <i>m.</i> jackal, fox.  <b>sikkhā</b>, <i>f.</i> training.  <b>singin</b>, <i>a.</i> astute, cunning; with horns.  <b>siras</b>, <i>m. n.</i> head.  <b>sirimant</b>, <i>a.</i> prosperous, glorious.  <b>sirī</b>, <i>f.</i> glory, prosperity, beauty.  <b>sisṣa</b>, <i>m.</i> pupil.  <b>siva</b>, <i>a.</i> happiness, bliss, Nirvāna.  <b>sivikā</b>, <i>f.</i> litter, palanquin.  <b>sīsa</b>, <i>n.</i> head.  <b>sīta</b>, <i>a.</i> cold.  <b>sītībhāva</b>, <i>m.</i> coolness.  <b>sītībhūta</b>, <i>a.</i> cool, tranquilized.  <b>sobhati</b> (<math>\sqrt{subh}</math>), looks beautiful, is splendid, shines.  <b>sobhā</b>, <i>f.</i> beauty, splendour.  <b>socati</b> (<math>\sqrt{suc}</math>), is sorrowful; grieves.  <b>sodheti</b> (<math>\sqrt{sudh}</math>), cleanses, purifies. <i>pp.</i> <b>suddha</b>.  <b>soka</b>, <i>m.</i> sorrow; grief.  <b>soḷasa</b>, sixteen.  <b>sona</b>, <i>m.</i> dog.  <b>soppati</b> (<math>\sqrt{sup}</math>), sleeps. <i>pp.</i> <b>sutta</b>.  <b>sosa</b>, <i>m.</i> consumption; pulmonary tuberculosis.  <b>sota</b>, <i>n.</i> ear; stream.  - <b>sotaṃ odahati</b>, gives ear to, listens.  <b>sotāpanna</b> (<i>sota + āpanna</i>), one that has entered the stream (holy path), streamwinner.</p>	<p><b>sotāpatti</b> (<i>sota + āpatti</i>), <i>f.</i> entering upon the Holy Stream.  <b>sotthi</b>, <i>f. n.</i> well-being, welfare; health.  <b>sotum</b>, (<i>inf. of suṇāti</i>), to hear.  <b>suduttara</b>, <i>a.</i> very hard to cross over / pass over / escape / get rid out.  <b>sujīva</b>, <i>a.</i> easy to live.  <b>sukha</b>, <i>n.</i> happiness.  - <b>sukha-kāma</b>, <i>a.</i> yearning of happiness.  - <b>sukha-pañisaṃvedin</b>, <i>a.</i> experiencing happiness or bliss.  <b>sukhuma</b>, <i>a.</i> subtle, fine.  <b>suṇāti</b> (<math>\sqrt{su}</math>), hears, listens.  <b>sunihita</b>, <i>pp.</i> well buried.  <b>suparihīna</b> (<b>suparihīṇa</b>), <i>pp.</i> thoroughly bereft of, much emaciated, greatly fallen away.  <b>supina</b>, <i>n.</i> dream.  <b>sura</b>, <i>m.</i> god, heavenly being.  <b>surā</b>, <i>f. (f.)</i> intoxicating liquor.  <b>suriya</b>, <i>m.</i> the sun.  <b>sussūsati</b> (<i>des. of suṇāti</i>), wishes to listen, listens earnestly.  <b>sussusā</b>, <i>f.</i> earnest listening, obedient wife.  <b>suta</b>, (<i>pp. of suṇāti</i>), heard.  <b>sutavant</b>, <i>a.</i> (one) who has heard; learned.  <b>sutta</b>, <i>n.</i> well said word; (one) who has slept; thread.  <b>sutta-jāla</b>, <i>m.</i> thread of a web, a plaiting of threads.  <b>suvaṇṇa</b>, <i>n.</i> gold.  <b>suve</b>, <i>adv.</i> tomorrow.  <b>suvijāna</b>, <i>a.</i> easy to understand, able to know easily.  <b>sūda</b>, <i>m.</i> cook.  <b>sūla</b>, <i>n.</i> stake.  <b>svākkhāta</b> (<i>su-akkhāta</i>), well spoken.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

S

<p><b>senāpati</b>, <i>tr.</i> vị tướng quân.  <b>setu</b>, <i>na.</i> cây cầu.  <b>seṭṭha</b>, <i>tt.</i> tốt nhất, cao nhất, tối  thắng, đáng tán dương.  <b>sevaka</b>, <i>na.</i> người hầu, người giúp việc.  <b>sevati</b> (<math>\sqrt{sev}</math>), phục vụ, liên kết /  cộng tác với; tận dụng. <i>qkpt.</i>  <b>sevita</b>. <i>kh.n.</i> <b>sevitabba</b>.  <b>seyya</b>, <i>tt.</i> tốt hơn, vượt trội hơn.  <b>seyyathidaṃ</b> (<i>taṃ + yathā + idaṃ</i>),  ức là; chẳng hạn như; nghĩa là.  <b>sigāla</b>, <i>na.</i> dã can, chó rừng, con cáo.  <b>sikkhā</b>, <i>nữ.</i> việc huấn tập.  <b>singin</b>, <i>tt.</i> xảo trá, quỷ quyệt; có sừng.  <b>siras</b>, <i>na. tr.</i> cái đầu.  <b>sirimant</b>, <i>tt.</i> huy hoàng, lộng lẫy.  <b>sirī</b>, <i>nữ.</i> huy hoàng, lộng lẫy, đẹp đẽ.  <b>sisṣa</b>, <i>na.</i> học trò, học sinh.  <b>siva</b>, <i>tt.</i> hạnh phúc, an lạc, Niết Bàn.  <b>sivikā</b>, <i>nữ.</i> cái võng, cái kiệu.  <b>sīsa</b>, <i>tr.</i> cái đầu.  <b>sīta</b>, <i>tt.</i> lạnh.  <b>sītubhāva</b>, <i>na.</i> sự lạnh, trạng thái lạnh.  <b>sītibhūta</b>, <i>tt.</i> lạnh, nguội lạnh,  tĩnh lặng.  <b>sobhati</b> (<math>\sqrt{subh}</math>), trông đẹp,  tuyệt vời, tỏa sáng.  <b>sobhā</b>, <i>nữ.</i> tinh hảo, đẹp, tuyệt vời.  <b>socati</b> (<math>\sqrt{suc}</math>), buồn bã; đau buồn.  <b>sodheti</b> (<math>\sqrt{sudh}</math>), thanh tịnh,  sạch sẽ. <i>qkpt.</i> <b>suddha</b>.  <b>soka</b>, <i>na.</i> buồn bã; đau buồn.  <b>soḷasa</b>, mười sáu (16).  <b>sona</b>, <i>na.</i> con chó.  <b>soppati</b> (<math>\sqrt{sup}</math>), ngủ. <i>qkpt.</i> <b>sutta</b>.  <b>sosa</b>, <i>na.</i> sự tiêu xài; bệnh lao phổi.  <b>sota</b>, <i>tr.</i> tai, nhĩ; dòng suối, lưu.  - <b>sotaṃ odahati</b>, lắng tai nghe.  <b>sotāpanna</b> (<i>sota + āpanna</i>), vị  đã nhập dòng (thánh), bậc Dự  Lưu (bậc Thất Lai).</p>	<p><b>sotāpatti</b> (<i>sota + āpatti</i>), <i>nữ.</i> việc nhập  vào dòng Thánh, việc Nhập Lưu.  <b>sotthi</b>, <i>nữ. tr.</i> an lạc, lợi lạc, phúc  lạc; sức khỏe.  <b>sotaṃ</b>, (<i>ngt. của suṇāti</i>), để nghe.  <b>suduttara</b>, <i>tt.</i> rất khó vượt qua,  bằng qua / thoát / ra khỏi.  <b>sujīva</b>, <i>tt.</i> dễ sống.  <b>sukha</b>, <i>tr.</i> an lạc, hạnh phúc.  - <b>sukha-kāma</b>, <i>tt.</i> việc mong  muốn an lạc, mua cầu hạnh phúc.  - <b>sukha-patisaṃvedin</b>, <i>tt.</i> việc trải  nghiệm an lạc / hạnh phúc.  <b>sukhuma</b>, <i>tt.</i> vi tế, đẹp, tốt.  <b>suṇāti</b> (<math>\sqrt{su}</math>), nghe, lắng nghe.  <b>sunihita</b>, <i>qkpt.</i> đã được khéo chôn.  <b>suparihīna</b> (<b>suparihīṇa</b>), <i>qkpt.</i> đã  bị mất mát hoàn toàn, đã bị ốm  yếu tiêu tụy, đã hoàn toàn rời xa.  <b>supina</b>, <i>tr.</i> giấc mơ.  <b>sura</b>, <i>na.</i> vị thiên, vị trời.  <b>surā</b>, <i>nữ.</i> chất say, rượu.  <b>suriya</b>, <i>na.</i> mặt trời.  <b>sussūsati</b> (<i>đtmm. từ suṇāti</i>), muốn lắng  nghe, nghe một cách nghiêm túc.  <b>sussusā</b>, <i>nữ.</i> việc nghiêm túc  lắng nghe, người vợ dễ dạy.  <b>suta</b>, (<i>qkpt. của suṇāti</i>), đã được  lắng nghe.  <b>sutavant</b>, <i>tt.</i> (one) người lắng  nghe; có học rộng.  <b>sutta</b>, <i>tr.</i> đã được nói / thuyết;  người đã ngủ; sợ chỉ.  <b>sutta-jāla</b>, <i>m.</i> nùi dây, việc bện  các sợi chỉ.  <b>suvaṇṇa</b>, <i>tr.</i> vàng (huyền kim).  <b>suve</b>, <i>trt.</i> ngày mai.  <b>suvijāna</b>, <i>tt.</i> dễ hiểu, dễ biết.  <b>sūda</b>, <i>na.</i> đầu bếp, người nấu ăn.  <b>sūla</b>, <i>tr.</i> cọc, dụng cụ nhọn.  <b>svākkhāta</b> (<i>su-akkhāta</i>),  đã được khéo thuyết.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## T

<p><b>tadā</b>, <i>adv.</i> then, at that time.  <b>tahiṃ</b>, <i>adv.</i> there.  <b>tamas</b>, <i>m. n.</i> darkness.  <b>tanoti</b> (<math>\sqrt{\text{tan}}</math>), spreads. <i>pp.</i> <b>tata</b>.  <b>tapas</b>, <i>m. n.</i> ascetic practice;  religious austerity.  <b>tapassin</b>, <i>m.</i> ascetic; hermit.  <b>tapati</b> (<math>\sqrt{\text{tap}}</math>), burns; torments.  <i>pp.</i> <b>tatta</b>.  <b>tarati</b> (<math>\sqrt{\text{tar}}</math>), crosses, passes  over. <i>pp.</i> <b>tiṇṇa</b>.  <b>tasinā</b>, <i>f.</i> thirst, craving.  <b>tasmā</b>, <i>adv.</i> therefore (<i>Abl. Sing.</i>  of <b>tat / ta</b>).  <b>tathā</b>, <i>adv.</i> so, thus, likewise.  <b>tathāgata</b>, <i>m.</i> the Perfect one,  the Buddha.  <b>tato</b>, <i>adv.</i> therefore, therefrom,  thereafter.  <b>tatra</b>, <i>adv.</i> there.  - <b>tatra tatra</b>, here and there.  <b>tatra-tatrābhinandin</b>, finding  delight here and there. <i>f.</i>  <b>tatra-tatrābhinandinī</b>.  <b>tattha</b>, <i>adv.</i> there.</p>	<p><b>tāseti</b> (<i>caus. of tassati</i>), hushes;  threatens.  <b>tāta</b>, dear one! dear father! (<i>a word  used in addressing affectionately</i>).  <b>tāva</b>, (<i>ind.</i>) so long as, until.  - <b>tāvadeva</b> (<i>tāvat + eva</i>), instantly.  <b>tejas</b>, <i>m. n.</i> fire; majesty.  <b>te-māsa</b>, <i>m.</i> three months.  <b>tena</b>, therefore, there (<i>Instr.</i>  <i>sing. of tat, ta</i>)  - <b>tena hi</b>, if it is so.  <b>tiṇa</b>, <i>n.</i> grass.  - <b>tiṇagga</b>, (<i>tiṇa + agga</i>), grass-end.  <b>tiṭṭhati</b> (<math>\sqrt{\text{thā}}</math>), stands. <i>pp.</i> <b>ṭhita</b>,  <i>ger.</i> <b>ṭhatvā</b>, <i>inf.</i> <b>ṭhātum</b>.  <b>tividha</b>, <i>a.</i> threefold.  <b>tīra</b>, <i>n.</i> bank, shore.  <b>toseti</b> (<math>\sqrt{\text{tus}}</math>), pleases, satisfies.  <b>tudati</b> (<math>\sqrt{\text{tud}}</math>), prods. <i>pp.</i> <b>tunna</b>.  <b>tumba</b>, <i>m.</i> pot.  <b>tuṇhī</b>, <i>adv.</i> silently.  - <b>tuṇhī-bhavati</b>, becomes silent.  <i>pp.</i> <b>tuṇhī-bhūta</b>.  <b>tutṭha</b> (<i>pp. of tussati</i>), pleased, glad.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## TH

<p><b>thaddha</b>, <i>a.</i> hard, strict, rigid.  <b>thalo</b>, <i>n.</i> land, dry ground.  <b>thāma</b>, <i>m.</i> strength, steadfastness.  <b>thena</b>, <i>m.</i> thief; <i>n.</i> stealth.</p>	<p><b>theneti</b>, (<i>denom. fr. <math>\sqrt{\text{then}}</math></i>),  steals, conceals.  <b>thera</b>, <i>m.</i> elderly monk; oldman.  <b>thusa</b>, <i>m.</i> chaff, husk (of grain).</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## T

<p><b>ṭhatvā</b>, (<i>ger. of tiṭṭhati</i>),  having stood.</p>	<p><b>ṭhāna</b>, <i>n.</i> standing; place,  position. status; cause.  <b>ṭhita</b>, see <b>tiṭṭhati</b>.</p>
---------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**T**

<p><b>tadā</b>, <i>trt.</i> rồi, vào lúc đó.  <b>tahim</b>, <i>trt.</i> ở đó.  <b>tamas</b>, <i>na. tr.</i> bóng tối.  <b>tanoti</b> (<math>\sqrt{tan}</math>), truyền bá, lan tỏa.  <i>qkpt. tata.</i>  <b>tapas</b>, <i>na. tr.</i> việc hành khổ hạnh;  sự khổ hạnh (tôn giáo).  <b>tapassin</b>, <i>na.</i> đạo sĩ, ẩn sĩ, nhà tu  khổ hạnh.  <b>tapati</b> (<math>\sqrt{tap}</math>), nung nấu; khổ  hạnh, ép xác. <i>qkpt. tatta.</i>  <b>tarati</b> (<math>\sqrt{tar}</math>), vượt qua, băng  qua. <i>qkpt. tiṇṇa.</i>  <b>tasinā</b>, <i>nữ.</i> sự ham muốn, khát ái.  <b>tasmā</b>, <i>trt.</i> do vậy (<i>xxc. si. của tat/ta</i>).  <b>tathā</b>, <i>trt.</i> vì vậy, như vậy, tương tự.  <b>tathāgata</b>, <i>na.</i> Đức Như Lai,  Đức Phật.  <b>tato</b>, <i>trt.</i> do đó, từ đó, sau đó.  <b>tatra</b>, <i>trt.</i> ở đó.  - <b>tatra tatra</b>, đó đây, ở đây ở đó.  <b>tatra-tatrābhinandin</b>, việc tìm  thấy niềm vui ở đây đó. <i>nữ.</i>  <b>tatra-tatrābhinandinī.</b>  <b>tattha</b>, <i>trt.</i> ở đây.</p>	<p><b>tāseti</b> (<i>skh. của tassati</i>), im lặng,  làm thinh; đe dọa, hăm dọa.  <b>tāta</b>, <i>này con yêu! Thưa cha yêu!</i> (<i>một từ</i>  <i>dùng để xưng hô một cách trìu mến</i>).  <b>tāva</b>, (<i>bbt.</i>) cho đến khi, đến khi.  - <b>tāvadeva</b> (<i>tāvat + eva</i>), ngay lập tức.  <b>tejas</b>, <i>na. tr.</i> ngọn lửa; sự uy nghiêm.  <b>te-māsa</b>, <i>na.</i> ba tháng.  <b>tena</b>, <i>đo</i> vậy, ở nơi đó (<i>sdcc. si.</i>  <i>của tat, ta</i>)  - <b>tena hi</b>, nếu vậy.  <b>tiṇa</b>, <i>tr.</i> cỏ, ngọn cỏ.  - <b>tiṇagga</b>, (<i>tiṇa + agga</i>), đầu ngọn cỏ.  <b>tiṭṭhati</b> (<math>\sqrt{thā}</math>), đứng. <i>qkpt. thita,</i>  <i>dđt. thatvā, ngt. thātum.</i>  <b>tividha</b>, <i>tt.</i> gấp ba, ba lần.  <b>tīra</b>, <i>tr.</i> bờ, đê (sông).  <b>toseti</b> (<math>\sqrt{tus}</math>), hài lòng, thỏa mãn.  <b>tudati</b> (<math>\sqrt{tud}</math>), chọc, đâm, thúc.  <i>qkpt. tunna.</i>  <b>tumba</b>, <i>na.</i> bình, chậu.  <b>tuṇhī</b>, <i>trt.</i> một cách im lặng.  - <b>tuṇhī-bhavati</b>, trở nên im lặng.  <i>qkpt. tuṇhī-bhūta.</i>  <b>tuṭṭha</b> (<i>qkpt. của tussati</i>), đã  được hài lòng, đã hoan hỷ.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**TH**

<p><b>thaddha</b>, <i>tt.</i> hard, strict, rigid.  <b>thalo</b>, <i>tr.</i> đất, mặt đất khô.  <b>thāma</b>, <i>na.</i> sức mạnh, sự kiên định.  <b>thena</b>, <i>na.</i> kẻ trộm; <i>tr.</i> sự lén lút.</p>	<p><b>theneti</b>, (<i>dđt. đđ. từ <math>\sqrt{then}</math></i>),  ăn trộm, che giấu.  <b>thera</b>, <i>na.</i> trưởng lão, người đàn ông già.  <b>thusa</b>, <i>na.</i> trấu, vỏ (của hạt).</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**T**

<p><b>thatvā</b>, (<i>dđt. của tiṭṭhati</i>),  sau khi đã đứng, sau khi đứng.</p>	<p><b>thāna</b>, <i>tr.</i> việc đứng; chỗ, vị trí.  trạng thái; nguyên nhân.  <b>thita</b>, xem <b>tiṭṭhati</b>.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



## U

**ubhaya, ubho**, *pron.* both.  
**ubhato**, *adv.* on both sides.  
 - **ubhato-mukha**, *a.* with mouths on both sides.  
**ucca**, *a.* high, tall; noble.  
**ucchu**, *m.* sugarcane.  
**udaka**, *n.* water.  
**udaya**, *m.* rise, growth, increase.  
**udāna**, *n.* solemn utterance.  
**udāneti**, (*denom. fr. udāna*), utters, expresses.  
**uddham**, *adv.* up, above, upward.  
**uddharati** (*ud + √har*), draws out, lifts up, pulls out. *pp.* **uddhaṭa**, *inf. uddhātum*.  
**uḍḍeti** (*ud + √ḍi*), he flies.  
**ugga**, *a.* mighty; severe; sharp.  
**uggacchati** (*ud + √gam*), rises (sun), ascends. *pp.* **uggata**; *inf. uggantum*.  
**ujjalati** (*ud + √jal*), flashes up, shines.  
**ukkaṭṭha**, *a.* high, eminent, excellent, of great capacity.  
**ukkā**, *f.* torch.  
**ukkāsati** (*denom. fr. ud + √kās*), coughes, clears throat.  
**ulāra**, *a.* much; lofty, noble.  
**ullapati**, (*ud + √lap*), lays claim to; boasts.  
**ummujjati** (*ud + √muj*), emerges (from water), *pp.* **ummugga**.  
**unnaḷa**, *a.* arrogant, haughty.  
**unnati**, *f.* rise, elevation.  
**unnamati** (*ud + √nam*), rises, bends upward. *pp.* **unnata**.  
**unnāmeti** (*caus. of unnamati*), raises, causes to bend upward.  
**upaddava**, *m.* danger, accident, misfortune, injury.

**upagacchati** (*upa + √gam*), approaches, goes to. *pp.* **upagata**.  
**upaharati** (*upa + √har*), offers, brings near. *pp.* **upahaṭa**.  
**upahata** (*pp. of upahanti*), killed, destroyed.  
**upajāyati** (*upa + √jan*), is born, is produced.  
**upajjhāya**, *m.* preceptor.  
**upamā**, *f.* simile, similar, like.  
**upanāmeti** (*caus. fr. upa + √nam*), offers.  
**upapajjati** (*upa + √pad*), is born into; reaches. *pp.* **upapanna**.  
**upasaṅkamati** (*upa + saṃ + √kam*), goes to, approaches. *pp.* **upasaṅkanta**.  
**upasaṃharati** (*upa + saṃ + √har*) applies, compares, collects, concentrates.  
**upavadati** (*upa + √vad*), upbraids.  
**upādāna**, *n.* grasping, cleaving.  
**upādāya**, (*ger. fr. upa + ā + √dā*) having taken hold of, including; having compared to, in comparison with.  
**upāsaka**, *m.* male lay devotee.  
**upāsikā**, *f.* female lay devotee.  
**upāya**, *m.* way, method, means.  
**upāyāsa**, *m.* despair.  
**upekkhaka**, *a.* indifferent, disinterested, stoical.  
**upekkhā**, *f.* indifference, neutral feeling; equanimity.  
**uposatha**, *m.* Buddhist Sabbath day, Sacred day of Buddhists.  
**uppajjati** (*ud + √pad*), is born. *pp.* **uppanna**.  
**uras**, *m. n.* breast, chest; heart.  
**ussava**, *m.* festival.

U

**ubhaya, ubho**, *đạt.* cả hai.  
**ubhato**, *trt.* cả hai phía, từ hai bên.  
 - **ubhato-mukha**, *tt.* hai bên có hai cái miệng.  
**ucca**, *tt.* cao; cao quý.  
**ucchu**, *na.* cây mía.  
**udaka**, *tr.* nước.  
**udaya**, *na.* việc nổi lên (mọc lên), tăng trưởng, tăng lên.  
**udāna**, *tr.* hứng ngữ.  
**udāneti**, (*đt.đđ.* từ *udāna*), thốt lên (cảm hứng), bày tỏ.  
**uddham**, *trt.* lên, phía trên, hướng lên.  
**uddharati** (*ud + √har*), rút ra, nhắc lên, kéo ra. *qkpt.* **uddhaṭa**, *ngt.* **uddhātum**.  
**uḍḍeti** (*ud + √ḍī*), bay lên.  
**ugga**, *tt.* hùng mạnh; mãnh liệt; sắc nhọn.  
**uggacchati** (*ud + √gam*), mọc lên (mặt trời), đi lên. *qkpt.* **uggata**; *ngt.* **uggantum**.  
**ujjalati** (*ud + √jal*), lóe lên, tỏa sáng.  
**ukkaṭṭha**, *tt.* cao, nổi bật, tuyệt vời, khả năng đặc biệt.  
**ukkā**, *nữ.* ngọn đuốc.  
**ukkāsati** (*đt.đđ.* từ *ud + √kās*), ho, tăng hăng.  
**ulāra**, *tt.* nhiều; cao cả, cao quý.  
**ullapati**, (*ud + √lap*), đòi quyền, yêu sách; khoác lác, khoe khoang.  
**ummujjati** (*ud + √muj*), nổi lên (từ mặt nước), *qkpt.* **ummugga**.  
**unnala**, *tt.* ngang bướng, ngạo mạn.  
**unnati**, *nữ.* sự nổi lên, ngược lên.  
**unnamati** (*ud + √nam*), nổi lên, uốn cong lên. *qkpt.* **unnata**.  
**unnāmeti** (*skh.* của *unnamati*), nâng lên, làm cho cong lên.  
**upaddava**, *na.* sự hiểm nguy, nạn tai, điều bất hạnh, sự tổn hại.

**upagacchati** (*upa + √gam*), đến gần, đi đến. *qkpt.* **upagata**.  
**upaharati** (*upa + √har*), dâng, mang lại gần. *qkpt.* **upahaṭa**.  
**upahata** (*qkpt.* của *upahanti*), đã bị giết, đã bị tiêu diệt.  
**upajāyati** (*upa + √jan*), sanh lên (tái sanh), khởi sanh.  
**upajjhāya**, *na.* thầy tế độ.  
**upamā**, *nữ.* tương tự, giống như.  
**upanāmeti** (*skh.* từ *upa + √nam*), dâng cúng (mang lại gần).  
**upapajjati** (*upa + √pad*), sanh lên; đạt tới. *qkpt.* **upapanna**.  
**upasaṅkamati** (*upa + saṃ + √kam*), đi đến, lại gần. *qkpt.* **upasaṅkanta**.  
**upasaṃharati** (*upa + saṃ + √har*) áp vào, so sánh, thu thập, định tâm.  
**upavadati** (*upa + √vad*), quở trách.  
**upādāna**, *tr.* thủ, việc nắm, sự bám chặt.  
**upādāya**, (*đt. fr.* *upa + ā + √dā*) sau khi đã nắm giữ, bao gồm; sau khi đã so sánh với, việc so sánh với.  
**upāsaka**, *na.* cận sự nam, thiện nam.  
**upāsikā**, *nữ.* cận sự nữ, tín nữ.  
**upāya**, *na.* con đường, cách, phương tiện.  
**upāyāsa**, *na.* nỗ (sự tuyệt vọng).  
**upekkhaka**, *tt.* đứng đưng, thờ ơ, kiên nhẫn.  
**upekkhā**, *nữ.* xả, cảm giác quân bình, sự bình thản.  
**uposatha**, *na.* ngày bố-tát, ngày trai giới.  
**uppajjati** (*ud + √pad*), sanh lên, sanh ra, khởi sanh. *qkpt.* **uppanna**.  
**uras**, *na. tr.* ngực, vú; trái tim.  
**ussava**, *na.* lễ hội.

## U

<p><b>ussāva</b>, <i>m.</i> dew, dewdrop.  <b>uttama</b>, <i>a.</i> noble, highest, greatest.  <b>uttamaṅga</b> (<i>uttama + aṅga</i>), head.  <b>uttara</b>, <i>a.</i> higher, greater; northern; upper.  <b>uttaraṇa</b>, <i>n.</i> coming out of (water), crossing over.  <b>uttarati</b> (<i>ud + √tar</i>), comes out (of water etc.), <i>pp.</i> <b>uttiṇṇa</b>.  <b>uttarāsaṅga</b>, <i>m.</i> upper robe.</p>	<p><b>uttasati</b> (<i>ud + √tas</i>), is alarmed, fears. <i>pp.</i> <b>uttrasta</b>.  <b>uttiṭṭhati</b> (<i>ud + √ṭhā</i>), gets up, stands up. <i>pp.</i> <b>uṭṭhita</b>, see <b>uṭṭhāti</b>.  <b>uṭṭhāti</b> (<i>ud + √ṭhā</i>), gets up, stands up. <i>pp.</i> <b>uṭṭhita</b>, <i>ger.</i> <b>uṭṭhāya</b>, <i>inf.</i> <b>uṭṭhātum</b>.  <b>uyyāna</b>, <i>n.</i> pleasure grove, park.  <b>uyyāti</b> (<i>ud + √yā</i>), goes forth, goes out.  <b>ūru</b>, <i>f.</i> thigh.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## V

<p><b>vacas</b>, <i>m. n.</i> word, saying, speech.  <b>vadati</b> (<i>√vad</i>), speaks, says. <i>pp.</i> <b>udita</b>.  <b>vaḍḍhati</b> (<i>√vaḍḍh</i>), grows up, increases. <i>pp.</i> <b>vuḍḍha</b>, <b>buddha</b>, old. <i>caus.</i> <b>vaḍḍheti</b>.  <b>vadhati</b> (<i>√vadh</i>), kills, tortures.  <b>vahati</b> (<i>√vah</i>), carries away, sweeps away, draws. <i>pp.</i> <b>vūlha</b>.  <b>vaja</b>, <i>m.</i> cowshed, cattle pen.  <b>vajja</b>, <i>n.</i> fault; word; musical instrument.  <b>vana</b>, <i>n.</i> forest.  <b>vañceti</b> (<i>√vañc</i>), deceives, cheats.  <b>vandati</b> (<i>√vand</i>), bows down, worships, venerates.  <b>vanibbaka</b>, <i>m.</i> pauper.  <b>vaṇṇa</b>, <i>m.</i> colour; beauty.  <b>vapati</b> (<i>√vap</i>), sows. <i>pp.</i> <b>vutta</b>.  <b>vasala</b>, <i>m.</i> outcast, lowest person.  <b>vasati</b> (<i>√vas</i>), dwells. <i>pp.</i> <b>vuttha</b>, <b>vusita</b>.  <b>vassati</b> (<i>√vass</i>), rains.  <b>vassita</b>, <i>n.</i> cry of animals.  <b>vata</b>, (<i>enclitic</i>), alas! surely; ah!</p>	<p><b>vata</b>, <i>n.</i> religious observance.  <b>vattati</b> (<i>√vatt</i>), is, exists, takes place; behaves, conducts, practices. <i>caus.</i> <b>vatteti</b>.  <b>vattha</b>, <i>n.</i> cloth, robe, dress.  <b>vatthi</b>, <i>f.</i> bladder.  <b>vatthu</b>, <i>n.</i> story; site for a house; property; thing.  <b>vatteti</b>, (<i>caus. of vattati</i>), practises. <i>pp.</i> <b>vattita</b>. <i>ptl.</i> <b>vattitabba</b>.  <b>vaya</b>, <i>m.</i> cessation, destruction.  <b>vayas</b>, <i>m. n.</i> age, span of life.  <b>vā</b> (<i>enclitic</i>), or.  <b>vācā</b>, <i>f.</i> word, speech.  <b>vādeti</b>, (<i>caus. of vadati</i>), plays a musical instrument.  <b>vāṇija</b>, <i>m.</i> merchant.  <b>vāsa</b>, <i>m.</i> dwelling, habitation.  <b>vāta</b>, <i>m.</i> wind.  <b>vāyamati</b> (<i>vi + ā + √yam</i>), endeavours, makes an effort, strives.  <b>vāyāma</b>, <i>m.</i> effort, endeavour.  <b>ve</b>, (<i>encl.</i>) certainly, indeed.  <b>vedanā</b>, <i>f.</i> feeling, sensation.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

U

<p><b>ussāva</b>, <i>na.</i> sương, giọt sương.  <b>uttama</b>, <i>tt.</i> cao quý, cao thượng, vĩ đại nhất.  <b>uttamaṅga</b> (<i>uttama + aṅga</i>), cái đầu.  <b>uttara</b>, <i>tt.</i> cao hơn, lớn hơn; phương Bắc; phía trên.  <b>uttaraṇa</b>, <i>tr.</i> lên khỏi (nước), băng qua.  <b>uttarati</b> (<i>ud + √tar</i>), lên khỏi (mặt nước, v.v.), <i>qkpt.</i> <b>uttiṇṇa</b>.  <b>uttarāsaṅga</b>, <i>na.</i> thượng y.</p>	<p><b>uttasati</b> (<i>ud + √tas</i>), báo động, sợ, khiếp sợ. <i>qkpt.</i> <b>uttrasta</b>.  <b>uttiṭṭhati</b> (<i>ud + √thā</i>), thức dậy, đứng dậy. <i>qkpt.</i> <b>utṭhita</b>, xem <b>utṭhāti</b>.  <b>utṭhāti</b> (<i>ud + √thā</i>), thức dậy, đứng dậy. <i>qkpt.</i> <b>utṭhita</b>, <i>đđt.</i> <b>utṭhāya</b>, <i>ngt.</i> <b>utṭhātum</b>.  <b>uyyāna</b>, <i>tr.</i> vườn, khu vườn khả lạc, công viên.  <b>uyyāti</b> (<i>ud + √yā</i>), lên đường, khởi hành, đi khỏi.  <b>ūru</b>, <i>nữ.</i> bấp vể, đui, bấp đui.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

V

<p><b>vacas</b>, <i>na. tr.</i> từ, lời nói, lời phát biểu.  <b>vadati</b> (<i>√vad</i>), nói, thuyết. <i>qkpt.</i> <b>udita</b>.  <b>vaḍḍhati</b> (<i>√vaḍḍh</i>), lớn lên, tăng trưởng. <i>qkpt.</i> <b>vuḍḍha</b>, <b>buḍḍha</b>, già. <i>skh.</i> <b>vaḍḍheti</b>.  <b>vadhati</b> (<i>√vadh</i>), giết, tra tấn.  <b>vahati</b> (<i>√vah</i>), mang đi, cuốn đi, kéo. <i>qkpt.</i> <b>vūḷha</b>.  <b>vaja</b>, <i>na.</i> chuông bò, chuông gia súc.  <b>vajja</b>, <i>tr.</i> lỗi, lỗi lầm; từ; nhạc cụ.  <b>vana</b>, <i>tr.</i> khu rừng.  <b>vañceti</b> (<i>√vañc</i>), lừa dối, lừa gạt.  <b>vandati</b> (<i>√vand</i>), cúi lạy, kính lễ, tôn kính.  <b>vanibbaka</b>, <i>na.</i> người nghèo khổ.  <b>vaṇṇa</b>, <i>na.</i> màu sắc; sắc đẹp.  <b>vapati</b> (<i>√vap</i>), gieo. <i>qkpt.</i> <b>vutta</b>.  <b>vasala</b>, <i>na.</i> hạ cấp, người hạ tiện.  <b>vasati</b> (<i>√vas</i>), ở, trú, ngụ. <i>qkpt.</i> <b>vuttha</b>, <b>vusita</b>.  <b>vassati</b> (<i>√vass</i>), mưa.  <b>vassita</b>, <i>tr.</i> tiếng kêu của động vật.  <b>vata</b>, (<i>enclitic</i>), than ôi, chắc chắn, thật sự! à!</p>	<p><b>vata</b>, <i>tr.</i> sự tu hành, sự gìn giữ.  <b>vattati</b> (<i>√vatt</i>), là, tồn tại, diễn ra; cư xử, hành xử, thực hành. <i>skh.</i> <b>vatteti</b>.  <b>vattha</b>, <i>tr.</i> vải, y, trang phục.  <b>vatthi</b>, <i>nữ.</i> tiết niệu, bàng quang.  <b>vatthu</b>, <i>tr.</i> câu chuyện; móng nhà; tài sản; thứ, vật, điều.  <b>vatteti</b>, (<i>skh. của vattati</i>), thực hành. <i>qkpt.</i> <b>vattita</b>. <i>kh.n.</i> <b>vattitabba</b>.  <b>vaya</b>, <i>na.</i> sự đoạn tận, sự chấm dứt.  <b>vayas</b>, <i>na. tr.</i> tuổi, tuổi thọ.  <b>vā</b> (<i>enclitic</i>), hoặc, hay.  <b>vācā</b>, <i>nữ.</i> từ, lời nói, sự phát biểu.  <b>vādeti</b>, (<i>skh. của vadati</i>), chơi một nhạc cụ.  <b>vāṇija</b>, <i>na.</i> người thương buôn.  <b>vāsa</b>, <i>na.</i> chỗ ở, sự cư trú.  <b>vāta</b>, <i>na.</i> gió, phong.  <b>vāyamati</b> (<i>vi + ā + √yam</i>), cố gắng, nỗ lực, tinh cần.  <b>vāyāma</b>, <i>na.</i> tinh tấn, nỗ lực.  <b>ve</b>, (<i>encl.</i>) chắc chắn, thật vậy.  <b>vedanā</b>, <i>nữ.</i> thọ, cảm thọ, cảm giác.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

V

**vedayita**, *n.* feeling, sensation.  
**velā**, *f.* time; shore.  
**vera**, *n.* enmity, hatred; sin.  
**veṭheti** ( $\sqrt{veṭh}$ ), encoils, wraps.  
**veyyākaraṇa**, *n.* explanation, introduction, exposition.  
**vibhava**, *m.* non-existence, annihilation.  
**vibhava-taṇhā**, craving for non-existence, craving accompanied with nihilism.  
**vibhāti** ( $vi + \sqrt{bhā}$ ), shines forth.  
**vibhūsana**, *n.* adornment.  
**vicarati** ( $vi + \sqrt{car}$ ), goes about, wanders.  
**vidita** (*pp. of vedeti*), known.  
**vidū**, *m.* wise man.  
**viharati** ( $vi + \sqrt{har}$ ), stays, dwells.  
**vijānāti** ( $vi + \sqrt{jñā}$ ), knows, understands. *pp. viññāta. ger. viññāya.*  
**vijjati** ( $\sqrt{vid}$ ), there is, exists, is found.  
**vijjā**, *f.* science, highest knowledge, Vedas of Brahmins.  
**vijjālaya**, *m.* College, school.  
**vinassati** ( $vi + \sqrt{nas}$ ), perishes; is destroyed. *pp. vinaṭṭha.*  
**vinaya**, *m.* training, discipline; removal, dispels.  
**vinayati**, **vineti** ( $vi + \sqrt{nī}$ ), trains; removes.  
**vinicchaya**, *m.* judgement.  
- **vinicchayaṭṭhāna**, *n.* hall of judgement.  
**viññāṇa**, *n.* consciousness.  
**viññāpeti** (*caus. of viññāyati*), intimates, informs.  
**viññāpana**, *n.* information, introduction.

**viññāpanī**, (*fem. adj.*) that intimates, instructive, enlightening.  
**viññāyati** ( $vi + \sqrt{jñā}$ ), is known, (*pass. of vijānāti*), *pp. viññāta.*  
**viññeyya**, *a.* to be understood. see **vijānāti**.  
**vinodeti** ( $vi + \sqrt{nud}$ ), keeps off, dispels.  
**vippajahati** ( $vi + pa + \sqrt{hā}$ ), dispels, drives away, abandons.  
**vipariṇāma**, *m.* change.  
**vipassanā**, *f.* investigation in various ways, introspection, insight.  
**vipāka**, *m.* result, effect.  
**vippamuccati** ( $vi + pa + \sqrt{muc}$ ), is freed, is released. *pp. vippamutta.*  
**vippasanna**, (*pp. of vippasīdati*) very much pleased with; very bright, very clear (water, etc.).  
**vippasīdati** ( $vi + pa + \sqrt{sad}$ ), is very much pleased with; is very much delighted in; becomes very clear / bright.  
**vippayoga**, *m.* separation, disunion.  
**visamyoga**, *m.* disconnection, separation from, dissociation.  
**viraja**, *a.* free from dust, pure.  
**virajjati** ( $vi + \sqrt{raj}$ ), is detached from. *pp. viratta.*  
**viramati** ( $vi + \sqrt{ram}$ ), abstains from. *pp. virata.*  
**viratta**, see **virajjati**.  
**virādheti** ( $vi + \sqrt{rādh}$ ), misses, omits, fails.  
**viriya**, *n.* effort, endeavour.  
**visama**, *a.* uneven.  
**visajjeti** ( $vi + \sqrt{sajj}$ ), expends; lets go; answers. *pp. vissatṭha.*  
**vissamati** ( $vi + \sqrt{sam}$ ), takes rest. *pp. vissanta.*

V

<p><b>vedayita</b>, <i>tr.</i> thọ, cảm thọ, cảm giác.  <b>velā</b>, <i>nữ.</i> thời gian; bờ (sông, đê).  <b>vera</b>, <i>tr.</i> kẻ thù, kẻ địch; tội lỗi.  <b>veṭheti</b> (<math>\sqrt{veṭh}</math>), bao, quấn quanh, bó.  <b>veyyākaraṇa</b>, <i>tr.</i> sự giải thích, lời  giới thiệu, sự trình bày, ký thuyết.  <b>vibhava</b>, <i>m.</i> không hiện hữu, phi  hữu, sự hoại diệt.  <b>vibhava-taṇhā</b>, phi hữu ái.  <b>vibhāti</b> (<math>vi + \sqrt{bhā}</math>), chiếu sáng,  tỏa sáng.  <b>vibhūsana</b>, <i>tr.</i> vật trang điểm.  <b>vicarati</b> (<math>vi + \sqrt{car}</math>), du hành, đi  loanh quanh.  <b>vidita</b> (<i>qkpt. của vedeti</i>), đã được biết.  <b>vidū</b>, <i>na.</i> bậc trí.  <b>viharati</b> (<math>vi + \sqrt{har}</math>), ở, trú, ngụ.  <b>viñānāti</b> (<math>vi + \sqrt{ñā}</math>), biết, hiểu,  hiểu biết, liễu tri. <i>qkpt.</i>  <b>viññāta</b>. <i>dđt.</i> <b>viññāya</b>.  <b>vijjati</b> (<math>\sqrt{vid}</math>), có, hiện hữu, tồn  tại, được tìm thấy.  <b>vijjā</b>, <i>nữ.</i> khoa học, kiến thức, trí  tuệ cao nhất, kinh điển Vệ Đà  của Bà-la-môn.  <b>vijjālaya</b>, <i>na.</i> trường Đại học,  trường học.  <b>vinassati</b> (<math>vi + \sqrt{nas}</math>), diệt vong,  bị hủy hoại. <i>qkpt.</i> <b>vinatṭha</b>.  <b>vinaya</b>, <i>na.</i> huấn tập, kỷ luật; sự  sự di dời, sự diệt trừ.  <b>vinayati</b>, <b>vineti</b> (<math>vi + \sqrt{nī}</math>), huấn  tập; diệt trừ.  <b>vinicchaya</b>, <i>na.</i> sự phán quyết.  - <b>vinicchayatṭhāna</b>, <i>tr.</i> pháp  đường.  <b>viññāṇa</b>, <i>tr.</i> thức.  <b>viññāpeti</b> (<i>skh. của viññāyati</i>),  báo cho biết, thông báo.  <b>viññāpana</b>, <i>tr.</i> sự thông báo, sự  hướng dẫn.</p>	<p><b>viññāpanī</b>, (<i>nữ. tt.</i>) việc gợi ý, sự  hướng dẫn, sự khai sáng.  <b>viññāyati</b> (<math>vi + \sqrt{ñā}</math>), được biết,  (<i>bđ. của vijānāti</i>), <i>qkpt.</i> <b>viññāta</b>.  <b>viññeyya</b>, <i>tt.</i> nên được hiểu. xem  <b>vijānāti</b>.  <b>vinodeti</b> (<math>vi + \sqrt{nud}</math>), tránh xa,  xua tan, loại bỏ.  <b>vippajahati</b> (<math>vi + pa + \sqrt{hā}</math>), xua  tan, đuổi đi, từ bỏ.  <b>vipariṇāma</b>, <i>na.</i> sự thay đổi, sự  biến hoại.  <b>vipassanā</b>, <i>nữ.</i> minh sát, sự  thăm sát qua nhiều cách.  <b>vipāka</b>, <i>na.</i> quả, kết quả, thực.  <b>vippamuccati</b> (<math>vi + pa + \sqrt{muc}</math>),  được giải thoát, được tự do (thả).  <i>qkpt.</i> <b>vippamutta</b>.  <b>vippasanna</b>, (<i>qkpt. của vippasīdati</i>)  rất hài lòng với; rất sáng rõ, rất  trong (nước, v.v...)  <b>vippasīdati</b> (<math>vi + pa + \sqrt{sad}</math>), rất  hài lòng; rất thích thú; trở nên  rất rõ ràng / sáng chói.  <b>vippayoga</b>, <i>na.</i> sự ly biệt, sự xa lìa.  <b>visamṃyoga</b>, <i>na.</i> sự không liên hệ  đến, sự tách rời ra, sự chia rẽ.  <b>viraja</b>, <i>tt.</i> không bận nhơ, thanh tịnh.  <b>virajjati</b> (<math>vi + \sqrt{raj}</math>), được dứt  bỏ, thoát ly. <i>qkpt.</i> <b>viratta</b>.  <b>viramati</b> (<math>vi + \sqrt{ram}</math>), tiết chế, thu  thúc, tránh xa. <i>qkpt.</i> <b>virata</b>.  <b>viratta</b>, xem <b>virajjati</b>.  <b>virādheti</b> (<math>vi + \sqrt{rādh}</math>), bỏ lỡ, bỏ  sót, bỏ qua, thất bại.  <b>virīya</b>, <i>tr.</i> nỗ lực, tinh tấn.  <b>visama</b>, <i>tt.</i> gồ ghề, không bằng.  <b>visajjeti</b> (<math>vi + \sqrt{sajj}</math>), chi tiêu, trả ra,  bỏ; trả lời. <i>qkpt.</i> <b>vissatṭha</b>.  <b>vissamati</b> (<math>vi + \sqrt{sam}</math>), nghỉ  ngơi. <i>qkpt.</i> <b>vissanta</b>.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

V

<p><b>vītakka</b>, <i>m.</i> thought, initial application of mind.  <b>vītakketi</b> (<i>vi + √tak</i>), considers, thinks over.  <b>vītta</b>, <i>n.</i> property.  <b>vītudati</b> (<i>vi + √tud</i>), nudges, pricks.  <b>vīvicca</b>, (<i>ger. of viviccati</i>), having been aloof from, secluded.  <b>vīya</b>, (<i>encl.</i>), like, as.  <b>vīnā</b>, <i>f.</i> harp, lute, violin.  <b>vīra</b>, <i>m.</i> hero.  <b>vīta</b> (<i>pp. fr. vi + √i + ta</i>), devoid of, free from.  <b>vīta-dosa</b>, <i>a.</i> free from anger.  <b>vīta-mala</b>, <i>a.</i> free from dirt.  <b>vīta-moha</b>, <i>a.</i> free from delusion.  <b>vīta-rāga</b>, <i>a.</i> free from lust.</p>	<p><b>vīthi</b>, <i>f.</i> street, mental process.  <b>vuccati</b> (<i>passive. fr. √vac</i>), is said, is called.  <b>vūpakaṭṭha</b>, (<i>pp. fr. vi + upa + √kas</i>), secluded.  <b>vūpasammati</b> (<i>vi + upa + √sam</i>), is cooled, is quieted.  <i>pp. vūpasanta.</i>  <b>vusita</b>, see <b>vasati</b>.  <b>vusitavant</b> (<i>active pp. fr. vasati</i>), fulfilled; one who has reached perfection (an arahant), having lived out.  <b>vuṭṭhāti</b> (<i>vi + ud + √ṭhā</i>), gets up, arises. <i>pp. vuṭṭhita. ger. vuṭṭhāya</i>  <b>vuyhati</b> (<i>passive of vahati</i>), is carried away.  <b>vyādhi</b>, <i>m.</i> sickness, illness.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Y

<p><b>yadā</b>, (<i>adv.</i>) whenever, when.  <b>yadi</b>, (<i>ind.</i>) if.  <b>yahiṃ</b>, (<i>adv.</i>) where, wherever.  <b>yajati</b> (<i>√yaj</i>), sacrifices, gives aims. <i>pp. yijṭha. prest. p. yajamāna,</i>  <b>yakkha</b>, <i>m.</i> demon.  <b>yakkhinī</b>, demoness.  <b>yañña</b>, <i>m.</i> sacrifice; giving of alms.  - <b>yañña-sampadā</b>, <i>f.</i> successful (execution of the) sacrifice.  <b>yannūna</b>, (<i>ind.</i>) perhaps, what if it were.  <b>yato</b>, <i>adv.</i> wherefrom.  <b>yatra, yattha</b>, <i>adv.</i> where, wherever.  <b>yavasa</b>, <i>m.</i> podder, hay.  <b>yācati</b> (<i>√yāc</i>), begs.  <b>yāgu</b>, <i>f.</i> rice gruel.</p>	<p><b>yāna</b>, <i>n.</i> vehicle.  <b>yāva</b>, (<i>ind.</i>) as far as, as much as; until, till, up to.  <b>yāvatā</b>, (<i>ind.</i>) as far as.  <b>yāvatika</b>, <i>a.</i> as much as, as far as.  <b>yena</b>, (<i>Inst. sing. of yad</i>), with what, wherever, in which (way).  <b>yuddha</b>, <i>n.</i> battle, fight, war.  <b>yujjati</b> (<i>√yuj</i>), is proper or fit; is engaged, is connected.  <b>yutta</b>, (<i>pp. of yujjati</i>), engaged in, given up to; proper; connected with.  <b>yūpa</b>, <i>m.</i> sacrificial post.  <b>yojāpeti, yojeti</b> (<i>caus. yujiati</i>), yokes, connects, engages; prepares, harnesses.  <b>yotta</b>, <i>n.</i> rope.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

V

<p><b>vitakka</b>, <i>na.</i> tầm, suy nghĩ, sự hướng tâm đầu tiên.  <b>vitakketi</b> (<i>vi + √takḥ</i>), cân nhắc, nghĩ về.  <b>vitta</b>, <i>tr.</i> tài sản, của cải.  <b>vitudati</b> (<i>vi + √tud</i>), đấm, cú huých, thúc (cùi chỏ).  <b>vivicca</b>, (<i>dđt. của viviccati</i>), sau khi đã tách rời, sau khi đã ẩn dật.  <b>viya</b>, (<i>encl.</i>), như là, giống như.  <b>vinā</b>, <i>nữ.</i> đàn tỳ bà, vĩ cầm.  <b>vīra</b>, <i>na.</i> người anh hùng.  <b>vīta</b> (<i>qkpt. từ vi + √i + ta</i>), đã không còn, đã được thoát khỏi.  <b>vīta-dosa</b>, <i>tt.</i> không còn sân, ly sân.  <b>vīta-mala</b>, <i>tt.</i> không còn bợn nhơ, ly cấu.  <b>vīta-moha</b>, <i>tt.</i> không còn si, ly si.  <b>vīta-rāga</b>, <i>tt.</i> không còn tham, ly tham.</p>	<p><b>vīthi</b>, <i>nữ.</i> con đường, lộ trình (tâm).  <b>vuccati</b> (<i>bđ. từ √vac</i>), đã được nói / thuyết, đã được gọi.  <b>vūpakaṭṭha</b>, (<i>qkpt. từ vi + upa + √kas</i>), đã được độc cư.  <b>vūpasammati</b> (<i>vi + upa + √sam</i>), được mát mẻ, được yên tịnh.  <i>qkpt. vūpasanta.</i>  <b>vusita</b>, xem <b>vasati</b>.  <b>vusitavant</b> (<i>qkpt. chủ động từ vasati</i>), hoàn thành, bậc đã toàn hảo (bậc A-la-hán), đã được sống sót.  <b>vuṭṭhāti</b> (<i>vi + ud + √thā</i>), đứng dậy, khởi sanh. <i>qkpt. vuṭṭhita.</i>  <i>dđt. vuṭṭhāya</i>  <b>vuyhati</b> (<i>bị động của vahati</i>), bị mang đi khỏi.  <b>vyādhi</b>, <i>na.</i> bệnh tật, ốm đau.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Y

<p><b>yadā</b>, (<i>trt.</i>) whenever, when.  <b>yadi</b>, (<i>bbt.</i>) nếu.  <b>yahim</b>, (<i>adv.</i>) ở đâu, bất cứ ở đâu.  <b>yajati</b> (<i>√yaj</i>), cúng tế, đưa ra mục tiêu. <i>qkpt. yiṭṭha. htpt., yajamāna,</i>  <b>yakkha</b>, <i>na.</i> Dạ-xoa.  <b>yakkhinī</b>, <i>nữ</i> Dạ-xoa.  <b>yañña</b>, <i>na.</i> sự cúng tế; việc bố thí.  - <b>yañña-sampadā</b>, <i>nữ.</i> việc thành tựu việc cúng tế.  <b>yannūna</b>, (<i>bbt.</i>) có lẽ, nếu như vậy thì sao.  <b>yato</b>, <i>trt.</i> từ đâu.  <b>yatra, yattha</b>, <i>trt.</i> ở đâu, bất cứ đâu.  <b>yavasa</b>, <i>na.</i> cỗ khô (thức ăn gia súc).  <b>yācati</b> (<i>√yāc</i>), xin, ăn xin.  <b>yāgu</b>, <i>nữ.</i> cháo.</p>	<p><b>yāna</b>, <i>tr.</i> xe (Hán: thừa).  <b>yāva</b>, (<i>bbt.</i>) chừng nào, theo như, gần như; cho đến, đến khi, cho tới.  <b>yāvatā</b>, (<i>bbt.</i>) cho đến, theo như.  <b>yāvatika</b>, <i>tt.</i> gần như, theo như.  <b>yena</b>, (<i>Inst. si. của yad</i>), với cái gì, ở nơi nào, bằng cách nào.  <b>yuddha</b>, <i>tr.</i> trận chiến, chiến đấu, chiến tranh.  <b>yujjati</b> (<i>√yuj</i>), phù hợp, thích hợp; ước hẹn, kết nối.  <b>yutta</b>, (<i>qkpt. của yujjati</i>), đã được tham gia, đã được từ bỏ; thích hợp; đã được kết nối.  <b>yūpa</b>, <i>na.</i> nơi hiến tế.  <b>yojāpeti, yojeti</b> (<i>skh. yujiati</i>), ách, kết nối, tham gia, gắn kết; chuẩn bị, khai thác.  <b>yotta</b>, <i>tr.</i> sợ dấy.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------





## ENGLISH-PĀLI

### A

<p>abstains, <b>vīramati</b>          achieves, <b>labhati</b>          acquires, <b>labhati</b>          admonishes, <b>anusāsati</b>          adores, <b>namassati, vandati</b>          advises, <b>ovadati</b>          afflicts, <b>pīleti, paritāpeti</b>          afraid, <b>bhīta</b> (<i>pp.</i>)          after, <b>pacchā</b>, (<i>ind.</i>) <b>param</b> (<i>adv.</i>  <i>governing Ablative</i>)          age, <b>āyu</b> (span of life), <b>vayas</b> <i>m. n.</i>          aggregate, <b>khandha, m.</b>          alas, <b>aho, vata</b>, (<i>ind.</i>)          all, <b>sabba</b>, <i>pron.</i>          alms-food, <b>piṇḍapāta, m.</b>          alms-round, <b>piṇḍa-cariyā, f.</b>          already, <b>idāneva</b>, (<i>ind.</i>)          amity, <b>mettā, f. akkodha, m.</b>          and, <b>ca, api</b>, (<i>ind.</i>)          and further, <b>puna ca param</b>          anger, <b>dosa, kodha, m.</b>          anybody, <b>kocipi</b> (<i>nom. of masc.</i>  <i>ka + ci + pi</i>)          apart from, <b>vinā</b>, (<i>ind.</i>)</p>	<p>applies, reflects, <b>upasaṃharati</b>          applies to goodness, <b>dhammaṃ carati</b>          approaches, <b>upasaṅkamati</b>          Arahatsip, <b>arahatta, n.</b>          argument, <b>vāda, m.</b>          arises, <b>uppajjati, uggacchati</b>          art, <b>sippa, n.</b>          as, <b>yathā, iva, viya</b>, (<i>ind.</i>)          as it really is, <b>yathābhūtaṃ</b>          as large as a cloud, <b>abbha-mattaṃ</b>          as same as, <b>samaṃ</b>          ascetic, <b>tāpasa, tapassin, m.</b>          assails, <b>paṭiseniyati</b>          asks, questions, <b>pucchati</b>          associates, <b>saddhiṃ carati,</b>  <b>saha vasati</b>          at last, extremes, <b>ante</b> (<i>loc. sing, acc. pl.</i>)          attachment, <b>ādāna, kiñcana, n.</b>          attains, <b>pappoti, pāpuṇāti,</b>  <b>adhigacchati</b>          attacks, <b>paharati</b>          attempts, <b>ussahati, vāyamati</b>          attends, looks after, <b>upaṭṭhahati</b>          avoids, <b>parivajjeti</b></p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

### B

<p>back, <b>piṭṭhi, f.</b>          bamboo, <b>veḷu, m.</b>          banner, <b>dhaja, ketu, m.</b>          bath, <b>nahāna, n.</b>          battle, <b>saṅgāma, yuddha, n.</b>          battle field, <b>saṅgāma, m. /</b>  <b>saṅgāma-bhūmi, f.</b>          beats, <b>paharati</b>          beautiful, <b>dassaniya, sobhana, a.</b>          before, <b>purato, purā, pure, adv.</b></p>	<p>before long, <b>na cirassaṃ, adv.</b>          beggar, <b>yācaka, m.</b>          begins, <b>ārabhati</b>          being (living), <b>satta, paṇin, m.</b>          best, <b>seṭṭha, agga, uttama, a.</b>          big, <b>mahant, visāla, a.</b>          bird, <b>sakuṇa, sakunta, pakkhin, m.</b>          bites, <b>ḍasati</b>          bitten, <b>daṭṭha, pp.</b>          blames, <b>nindati, garahati,</b>  <b>abbhācikkhati</b></p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## B

<p>blows, <b>vāyati</b>          blooms, <b>vikasati</b>          born, <b>uppanna, jāta, pp.</b>          -&gt; is born, <b>uppajjati, jāyati</b>          body, <b>kāya, m. gatta, n.</b>          book, <b>potthaka, n.</b>          bows down, <b>namati, vandati</b>          bowl, <b>patta, m.</b>          bows head to the feet, <b>pādesu          sirasā vandati</b>          breaks (is broken) (<i>intrans.</i>) <b>bhijjati</b>          broke, <b>abhedī</b>          Brahma-faring, <b>brahma-cariya, n.</b></p>	<p>bridge, <b>setu, m.</b>          brings, <b>āpādeti, āharati, āneti</b>          broom, <b>sammuñjani, f.</b>          brother, <b>bhārika, bhātar, m.</b>          builds, <b>karoti, māpeti</b>          burns, <b>ḍahati</b>          burnt, <b>daḍḍha, pp.</b>          is burnt, <b>ḍayhati</b>          buries, <b>nidahati</b>          but, whatever, <b>kiñcāpi, api ca, (ind.)</b>          buys, <b>kiṇāti</b>          by itself, <b>sayameva, (ind.)</b></p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## C

<p>calls, say, <b>brūti, samudācarati</b>          calls to the mind, <b>sarati, anussarati</b>          cane; bamboo, <b>vetta, n.</b>          carpenter, <b>vaḍḍhakī, kāru</b>          carries, <b>harati</b>          cemetery, <b>susāna, n.</b>          certain, <b>eka, ekacca, pron.</b>          certain, <b>nissamsaya, niyata, ekamsa, a.</b>          certainly, <b>nissamsayaṃ, ekamsena</b>          chariot, <b>ratha, m. yāna, n.</b>          chest, <b>uras, m. n.</b>          chief, <b>agga, a.</b>          city, <b>nagara, pura, n.</b>          class, <b>seni, f.</b>          clever, <b>chekha, dakkha, kusala, a.</b>          climbs, <b>āruhati, abhiruhati</b>          climbs down, <b>oruhati.</b>          cloth, <b>vattha, n.</b>          cloudiness, <b>timirāyitatta, n.</b>          cobra, <b>nāga, m.</b>          colleague, <b>amacca, m.</b>          collects, <b>saṅkaḍḍhati, cināti</b>          comes, <b>āgacchati</b>          comes out (of water), <b>uttarati</b>          commits, <b>karoti</b>          comfort, <b>sukha, n.</b></p>	<p>companion, <b>sahāya, m.</b>          comrade, <b>sakhin, mitta, m.</b>          concentration, <b>samādhi, m.</b>          conditioned, <b>saṅkhata, pp.</b>          conditioned thing, <b>saṅkhāra, m.</b>          confiscates, <b>rājā harati,</b>              <b>rāja-santakaṃ karoti</b>          conquers, <b>jināti</b>          consists of, <b>yuttaṃ hoti</b>          continent, <b>mahādīpa, m.</b>          converses, <b>sallapati</b>          cook, <b>sūda, m.</b>          cooks, <b>pacati</b>          cools, <b>sītī-bhavati</b>          country, <b>raṭṭha, n.</b>          covers up, <b>chādeti</b>          cowherd, <b>gopāla, m.</b>          craving, <b>taṇhā, f.</b>          creature, <b>pāṇa, pāṇin, m.</b>          creeping of the flesh, <b>lomahaṃsa, m.</b>          cry, <b>sadda, kūjana, n.</b>          curry, <b>byañjana, sūpa, n.</b>          curry-stuff, <b>sūpeyya, n.</b>          cuts, <b>chindati</b>          crest, <b>agga, n.</b></p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**D**

<p>dance, <b>nacca</b>, <i>n</i>.  dancer, <b>naṭa</b>, <i>m</i>.  danger, <b>bhaya</b>, <i>n</i>. <b>vipatti</b>, <i>f</i>.  <b>antarāya</b>, <i>m</i>. <b>anatta</b>, <i>m</i>.  day, <b>divasa</b>, <i>aha</i>, <i>m</i>.  day time, <b>divasa-bhāga</b>, <i>m</i>.  dead, <b>mata</b>, <i>pp</i>.  dead for one day, <b>ekāha-mata</b>  dear, <b>piya</b>, <i>a</i>, is dear, <b>piyāyati</b>  deed, <b>kamma</b>, <i>n</i>. <b>kiriya</b>, <i>f</i>.  deer, beast, <b>miga</b>, <i>m</i>.  deer horn, <b>miga-siṅga</b>, <i>n</i>.  defeats, <b>parājeti</b>  - defeat, <b>parājaya</b>, <i>m</i>.  defiles, <b>saṅkilissati</b>,  - defiled, <b>saṅkiliṭṭha</b>, <i>pp</i>.  delight, <b>rati</b>, <i>f</i>. <b>pasāda</b>, <i>m</i>.  delighted in, <b>rata</b>, <b>pasanna</b>, <i>pp</i>.  delusion, <b>moha</b>, <i>m</i>.  destruction, <b>vināsa</b>, <i>m</i>.  develops, <b>bhāveti</b>  devotee, <b>upāsaka</b> (male),  <b>upāsikā</b> (female), <b>saddha</b>, <i>m</i>.  dies, <b>marati</b>, <b>mīyati</b>, <b>kālaṅkaroti</b></p>	<p>different, <b>vividha</b>, <i>a</i>.  difficult to do, <b>dukkara</b>, difficult, <b>kiccha</b>, <i>a</i>.  difficulty, <b>kiccha</b>, <i>n</i>. <b>sambādha</b>, <i>m</i>.  digs out, uproots, <b>khaṇati</b>  disadvantage, <b>ahita</b>, <i>n</i>. <b>alābha</b>,  <i>m</i>. <b>anatta</b>, <i>m</i>.  disappears, <b>antaradhāyati</b>  discoloured, <b>vinīlaka</b>, <i>a</i>.  decomposing, <b>vipubbaka-jāta</b>, <i>a</i>.  disciple, <b>sāvaka</b>, <i>m</i>.  discipline, <b>vinaya</b>, <i>m</i>.  dispels, <b>vinodeti</b>, <b>pajahati</b>.  dispensation, <b>sāsana</b>, <i>n</i>.  dissolves, <b>nirujjhati</b>.  district, <b>padesa</b>, <i>m</i>.  divides, <b>bhājeti</b>  doe, <b>migī</b>, <i>f</i>.  draws, <b>vahati</b>, <b>ākaḍḍhati</b>.  drinks, <b>pivati</b>  dries, <b>sukkhī-karoti</b>, <b>pubbāpayati</b>  due to, <b>hetu</b> (<i>governs Genitive</i>)  dust, <b>rajas</b>, <i>m. n</i>.  dwells, <b>vasati</b>, <b>viharati</b></p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**E**

<p>ear, <b>kaṇṇa</b>, <i>m</i>. <b>sota</b>, <i>n</i>.  earlier, <b>paṭigacceva</b>, <i>adv</i>.  eats, <b>bhuñjati</b>, <b>khādati</b>  effort, <b>viriya</b>, <i>n</i>. <b>vāyāma</b>, <i>m</i>.  either, <b>vā</b>, (<i>ind.</i>)  elder, <b>jeṭṭha</b>, <i>a</i>.  elephant, <b>nāga</b>, <b>gaja</b>, <b>hatthin</b>, <i>m</i>.  <b>hatthi-nāga</b>, <i>m</i>.  enters, <b>pavisati</b>  enemy, <b>ari</b>, <b>sattu</b>, <b>paccāmitta</b>,  <b>verin</b>, <i>m</i>.  equal, <b>sama</b>, <b>sadisa</b>, <i>a</i>.  equanimity, <b>upekkhā</b>, <i>f</i>.</p>	<p>eternal, <b>sassata</b>, <i>a</i>.  even, <b>api</b>, <b>yajjapi</b>, (<i>ind.</i>)  evening, <b>sāyaṃ</b>, (<i>ind.</i>) <b>sāyaṇha</b>, <i>m</i>.  ever, <b>kadāci</b>, <b>kadāpi</b>, <b>jātu</b>; <b>sadā</b>,  <b>sabbadā</b> (for ever), <i>adv</i>.  evil, <b>pāpa</b>, <b>akusala</b>, <i>n</i>.  evil stain, courtyard, <b>aṅgaṇa</b>, <i>n</i>.  exchanges, <b>parivatteti</b>, -&gt; what is in  exchange, trade, <b>pārivattaka</b>, <i>m</i>.  excrement, <b>mala</b>, <b>karīsa</b>, <b>vacca</b>, <i>n</i>.  expels, <b>nikkaḍḍhati</b>, <b>palāpeti</b>.  expounds, <b>deseti</b>  eye, <b>akkhi</b>, <b>cakkhu</b>, <b>netta</b>, <i>n</i></p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## F

<p>fades, <b>milāyati</b>  falls down, <b>patati</b>  falters, <b>visīdati</b>  fame, <b>kitti-sadda</b>, <i>m. yasas</i>, <i>m. n.</i>  family, <b>kula</b>, <i>n.</i>  farm, <b>khetta</b>, <i>n. kammanta</i>, <i>m.</i>  farmer, <b>kassaka</b>, <i>m.</i>  fast, <b>sīghaṃ</b>, <b>āsu</b>, <b>khippaṃ</b>,  <b>satvaraṃ</b>, <b>turitaṃ</b>, <b>vegena</b>, <i>adv.</i>  fault, <b>dosa</b>, <i>m. pāpa</i>, <b>vajja</b>, <i>n. otāra</i>, <i>m.</i>  fear, <b>bhaya</b>, <i>n. bhīti</i>, <i>f.</i>  fellow, <b>sahāya</b>, <b>sahacara</b>, <i>m. jana</i>, <i>m.</i>  female servant, <b>dāsī</b>, <i>f.</i>  field, <b>khetta</b>, <i>n.</i>  filth, <b>kacavara</b>, <b>mala</b>, <i>m. n.</i>  five, <b>pañca</b>  flesh, <b>maṃsa</b>, <i>n.</i>  flows, <b>savati</b>, <b>sandati</b>, <b>vahati</b></p>	<p>follows, <b>anugacchati</b>; <b>sevati</b>;  <b>anubandhati</b>  follows Dhamma, <b>dhammaṃ carati</b>  food, <b>āhāra</b>, <i>m. anna</i>, <i>n. bhojana</i>, <i>n.</i>  fool, <b>bāla</b>, <b>andhabāla</b>, <b>aviddasu</b>, <i>m.</i>  foot, <b>pāda</b>, <i>m. n.</i>  foot of a tree, <b>rukka-mūla</b>, <i>n.</i>  for, <b>atthāya</b>, <b>hetu</b> (<i>governs Genitive</i>)  for the sake of next life, <b>paraloka-hetu</b>  forest, <b>vana</b>, <b>arañña</b>, <b>aṭavi</b>, <i>m.</i>  four, <b>catu</b>  friend, <b>sahāya</b>, <i>m. mitta</i>, <i>m. n.</i>  from afar, <b>dūrato</b>, <i>adv.</i>  from here, <b>ito</b>, <b>ato</b>, <i>adv.</i>  from there, <b>tato</b>, <i>adv.</i>  fruition, <b>phala</b>, <i>n.</i>  full, <b>puṇṇa</b>, <b>samputṇa</b>, <b>pariputṇa</b>,  -&gt; in full bloom, <b>vikasita</b>, <i>pp.</i>  future, <b>anāgata</b>, <i>a. āyatim</i>, <i>adv.</i></p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## G

<p>gaily decked, <b>sucitta</b>, <i>a.</i>  gale, <b>vāta</b>, <i>m.</i>  Gaṅges, <b>Gaṅgā</b>, <i>f.</i>  garland, <b>mālā</b>, <i>f.</i>  gate, <b>dvāra</b>, <i>n.</i>  gathers, <b>samāharati</b>, <b>saṃharati</b>;  <b>saṃcināti</b>  general, <b>sāmañña</b>, <i>a.</i>  generally, <b>sāmaññato</b>, <i>adv.</i>  generous, <b>vadaññu(ū)</b>  gets rid of, <b>muccati</b>  gets up, <b>uṭṭhahati</b>;  (from sleep) <b>pabujjhati</b>  girl, <b>kaññā</b>, <b>dārikā</b>, <b>bālikā</b>, <i>f.</i>  gives, <b>deti</b>, <b>dadāti</b>  gives comfort, <b>sukheti</b>  gives ear, <b>sotaṃ odahati</b>, <b>suṇāti</b>  glad, <b>tutṭha</b>, <b>mudita</b>, <b>attamana</b></p>	<p>goes away, <b>apagacchati</b>  goat-herd, <b>aja-pāla</b>, <i>m.</i>  god, <b>deva</b>, <i>m.</i>  good, <b>sādhū</b>, <b>kalyāṇa</b>, <i>a.</i>  good man, <b>sappurisa</b>, <i>m.</i>  goes down, <b>oruhati</b>, <b>otarati</b>  goes for refuge, <b>saraṇaṃ gacchati</b>  goes out, <b>niggacchati</b>  governs, <b>pāleti</b>, <b>sāsati</b>  gradually, <b>anukkamena</b>  great, <b>mahant</b>, <b>bālha</b>, <i>a.</i>  greatest, <b>seṭṭha</b>, <i>a.</i>  grief, <b>domanassa</b>, <i>n. soka</i>, <i>m.</i>  grieves, <b>socati</b>  ground, <b>bhūmi</b>, <i>f.</i>  grove, <b>uyyāna</b>, <b>vana</b>, <i>n.</i>  growth, <b>vuddhi</b>, <i>f.</i>  guild master, <b>seṭṭhi</b>, <i>m.</i></p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## H

<p>hand, <b>hattha</b>, <b>pāṇi</b>, <i>m.</i>  happiness, <b>sukha</b>, <i>n.</i>  happy, <b>sukhita</b>, <i>a.</i>  happy state, <b>sugati</b>, <b>saggati</b>, <i>f.</i>  <b>sagga</b>, <i>m.</i>  hard, <b>dukkara</b>, <b>daḷha</b>, <b>kaṭhina</b>,  <b>kakkasa</b>, <i>a.</i>  hard to find, <b>dullabha</b>, <b>kiccha</b>, <i>a.</i>  he, <b>so</b>  head, <b>sīsa</b>, <b>siras</b>, <i>n.</i>;  (chief) <b>pāmokkha</b>, <b>seṭṭha</b>, <i>a.</i>  heaps up, <b>cināti</b>  hears, <b>suṇāti</b>, <b>suṇoti</b>  heart, <b>hadaya</b>, <b>citta</b>, <i>n.</i>  heaven, <b>sagga</b>, <b>deva-loka</b>, <i>m.</i>  heavy, <b>garu</b>, <b>bālha</b>, <i>a.</i>  heavily, <b>bālhaṃ</b>, <b>bhusaṃ</b>, <i>adv.</i>  hello, <b>ambho!</b>  here, herein, <b>iha</b>, <b>idha</b>, <b>atra</b>,  <b>ettha</b>, <i>adv.</i>  herd, <b>yūtha</b>, <i>m.</i>  hires, <b>upakkīnāti</b>  hireling, <b>upakkīta</b>, <i>m.</i></p>	<p>homage, <b>namakkāra</b>, <i>m.</i>  <b>abhivādanā</b>, <i>f.</i>  - pays homage, <b>namo karoti</b>,  <b>abhivādeti</b>, <b>vandati</b>  honour, <b>sakkāra</b>, <i>m.</i> <b>sammāna</b>,  <i>m.</i> <b>pūjā</b>, <i>f.</i>  hostile, <b>paccāmitta</b>, <i>m.</i>  hot, <b>uṇha</b>, <i>a.</i>  hot spring, <b>tapoda</b>, <i>m.</i>  house, <b>geha</b>, <b>ghara</b>, <b>agāra</b>, <i>n.</i>  household, <b>parijana</b>, <i>m.</i>  householder, <b>gahapati</b>, <i>m.</i>  how, <b>kathaṃ</b>, <b>yathā-kathaṃ?</b>  hundred, <b>sata</b>, <i>n.</i>  hunger, <b>khudhā</b>, <b>bubhukkhā</b>,  <b>jighacchā</b>, <i>f.</i>  hungry, <b>khudita</b>, <b>bubhukkhita</b>, <i>a.</i>  hungry ghost, <b>petāsura</b>  hunter, <b>hantar</b>, <b>vyādha</b>, <i>m.</i>  hunter of deer, <b>māgavika</b>, <i>m.</i>  husband, <b>pati</b>, <b>sāmika</b>, <i>m.</i>  hut, <b>paṇṇa-sāla</b>, <b>kuṭi</b>, <i>f.</i></p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## I

<p>if, <b>yadi</b>, <b>sace</b>, <b>ce</b>, (<i>ind.</i>)  ill, <b>rogin</b>, <b>vyādhita</b>, <i>a.</i>  ill-smelling, <b>duggandha</b>, <i>a.</i>  in, <b>antare</b>, <b>anto</b>, <i>adv.</i>  in this way, <b>iminā nayena</b>.  included, <b>antogadha</b>, <i>a.</i>  into two, <b>dvidhā</b>, <i>adv.</i></p>	<p>insect, <b>kimi</b>, <b>kīṭa</b>, <i>m.</i>  intent on self-torment, <b>atta-parita-</b>  <b>panānuyogamanuyutta</b>, <i>a.</i>  intoxicates, <b>mādayati</b>  intoxicated, <b>matta</b>, <i>pp.</i>  intoxication, <b>mada</b>, <i>m.</i>  invites, <b>nimanteti</b></p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## J

<p>joy, <b>ānanda</b>, <i>m.</i>; <b>pīti</b>, <i>f.</i></p>	<p>just, <b>dhammika</b>, <i>a.</i></p>
--------------------------------------------------------------	-----------------------------------------

## K

<p>keeps, <b>rakkhati</b>; <b>ṭhapeti</b>.  kills, <b>hanti</b>, <b>ghātetī</b>, <b>māreti</b>.  kind, <b>guṇavant</b>, <b>kāruṇika</b>, <i>a.</i></p>	<p>king, <b>mahārāja</b>, <b>bhūpa</b>, <b>bhūpati</b>, <i>m.</i>  knows, <b>jānāti</b></p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------

## L

lady, <b>devī</b> , <b>ayyā</b> , <b>gahapatānī</b> , <i>f.</i>	lies down, <b>sayati</b> , <b>seti</b>
lake, <b>saras</b> , <i>m.n.</i> <b>vāpī</b> , <b>pokkharāṇī</b> , <i>f.</i>	life span, <b>āyu</b> , <i>n.</i>
language, <b>bhāsā</b> , <i>f.</i>	like, <b>viya</b> , <b>iva</b> , ( <i>ind.</i> )
large, <b>mahant</b> , <i>a.</i>	likes, <b>icchati</b>
last, <b>antima</b> , <i>a.</i>	limb, <b>gatta</b> , <i>n.</i>
laugh, <b>hāsa</b> , <i>m.</i>	liquor, <b>majja</b> , <i>n.</i>
lazy, <b>kusīta</b> , <b>alasa</b> , <i>a.</i>	listens attentively, <b>sussūsati</b>
learns, <b>sikkhati</b> , <b>uggaṇhāti</b> , <b>ajjheti</b>	lives, <b>jīvati</b> , <b>viharati</b> , <b>vasati</b>
learned, <b>sutavant</b> , <b>bahussuta</b> ,	long, <b>dīgha</b> , <i>a.</i>
<b>paṇḍita</b> , <i>a.</i>	looks up, <b>ulloketi</b>
leaves, <b>pajahati</b>	lost, perished, <b>naṭṭha</b> , <i>a.</i>
lessens, <b>khīyati</b>	lotus, <b>paduma</b> , <b>kamala</b>
lesson, <b>pāṭha</b> , <i>m.</i>	loving-kindness, <b>mettā</b> , <i>f.</i>

## M

makes, <b>karoti</b>	merit, <b>puñña</b> , <i>n.</i>
makes a noise 'chit-chit', <b>ciccitā-yati</b>	meritorious deed, <b>puñña-kamma</b> , <i>n.</i>
makes alms round, <b>piṇḍāya carati</b>	middle, <b>majjha</b> , <i>n.</i>
male servant, <b>dāsa</b> , <i>m.</i>	minister, <b>mantin</b> , <i>m.</i>
maintains, <b>pāleti</b> , <b>rakkhati</b>	monastery, <b>vihāra</b> , <i>m.</i>
mango, <b>amba</b> , <i>m. n.</i>	money, <b>dhana</b> , <i>n.</i>
many, <b>bahu</b> , <b>puthu</b> , <b>sambahula</b> , <i>a.</i>	monk, <b>bhikkhu</b> , <b>samaṇa</b> , <i>m.</i>
materiality, <b>rūpa</b> , <i>n.</i>	mountain, <b>giri</b> , <b>pabbata</b> , <i>m.</i>
meal, <b>bhojana</b> , <i>n.</i>	moves about, <b>vicarati</b> , <b>āhiṇḍati</b>
mean, <b>adhama</b> , <i>a.</i>	much, <b>bahu</b> , <b>puthu</b> , <i>a.</i>
menial, a hired servant, <b>bhataka</b> , <i>m.</i>	musical instrument, <b>turiya</b> , <i>n.</i>
mental state, <b>nāma</b> , <i>m.</i>	music, <b>saṅgīta</b>
merchant, <b>vāṇija</b> , <b>pāpaṇika</b> , <i>m.</i>	

## N

name, <b>nāma</b> , <i>n.</i>	non-anger, <b>akkodha</b> , <i>m.</i>
namely, <b>nāmato</b> , <b>yathā</b> , ( <i>ind.</i> )	nose, <b>nāsā</b> , <b>nāsikā</b> , <i>f.</i> <b>ghāṇa</b> , <i>n.</i>
nature, <b>dhamma</b> , <i>m.</i>	not, <b>na</b> , ( <i>ind.</i> )
near, <b>samīpa</b> , <b>santika</b> , <i>m.</i>	novice, <b>sāmaṇera</b> , <i>m.</i>
neck, <b>gīvā</b> , <i>f.</i>	nun, <b>bhikkhunī</b> , <i>f.</i>
never, <b>na kadāci</b> , <i>adv.</i>	nutritive essence, <b>ojas</b> , <i>m. n.</i>

**O**

ogre, <b>rakkhasa</b> , <i>m.</i> observance, <b>vata</b> , <i>n.</i> occasion, <b>samaya</b> , <i>m.</i> <b>avatthā</b> , <i>f.</i> ocean, <b>sāgara</b> , <i>m.</i> odour, <b>gandha</b> , <i>m.</i> Omniscient One, <b>Sabbaññū</b> , <i>m.</i> on account of children, <b>putta-hetu</b>	- (one) who has children, <b>puttimant</b> , <i>m.</i> - (one) who seeks after purity, <b>sucigavesin</b> , <i>a.</i> order of monks, <b>bhikkhu-saṅgha</b> , <i>m.</i> outshines, <b>atirocaci</b> ox, <b>go</b> , <b>balivadda</b> , <b>gona</b> , <i>m.</i>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**P**

panic, <b>chambhitatta</b> , <i>n.</i> parents, <b>mātā-pitar</b> , <i>m.</i> past, <b>gata</b> , <i>a.</i> pay homage, <b>vandati</b> , <b>pūjeti</b> people, <b>mahā-jana</b> , <b>jana</b> , <i>m.</i> perishes, <b>nassati</b> person, <b>purisa</b> , <b>puggala</b> , <i>m.</i> pious, <b>saddha</b> , <i>a.</i> pit, <b>āvāṭa</b> , <i>m.</i> plantain, <b>kadalī</b> , <i>f.</i> plays, <b>kīlati</b> pleases, <b>pīneti</b> , <b>toseti</b> pleased with, <b>pasanna</b> , <i>a.</i> pleasure, <b>sukha</b> , <b>kāma-sukha</b> , <i>n.</i> pleasure-grove, <b>uyyāna</b> , <i>n.</i> plots (against), <b>manteti</b> ploughs, <b>kasati</b> policeman, <b>rāja-purisa</b> , <i>m.</i> poor, <b>dalidda</b> , <b>duggata</b> , <i>a.</i>	portion, <b>bhāga</b> , <i>m.</i> possessing nothing, <b>akiñcana</b> , <i>a.</i> poverty, <b>dāḷiddiya</b> , <i>n.</i> practises, <b>carati</b> , <b>paṭipajjati</b> praises, <b>vaṇṇeti</b> , <b>thavati</b> precept, <b>sīla</b> , <i>n.</i> <b>sikkhā</b> , <i>f.</i> preceptor, <b>upajjhāya</b> , <i>m.</i> prepares (a seat), <b>paññāpeti</b> present (time), <b>paccuppanna</b> , <i>a.</i> prince, <b>rāja-kumāra</b> , <i>m.</i> produces, <b>janayati</b> , -> is produced, <b>jayati</b> . profit, <b>aṭṭha</b> , <b>lābha</b> , <i>m.</i> property, <b>vitta</b> , <b>dhana</b> , <i>n.</i> <b>vibhava</b> , <i>m.</i> pupil, <b>sissa</b> , <b>antevāsika</b> , <b>chatta</b> , <i>m.</i> purchases, <b>kiṇāti</b> pure, <b>suddha</b> , <i>a.</i> puts, <b>pakkhipati</b>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**Q**

quality, <b>sabhāva</b> , <b>guṇa</b> , <b>dhamma</b> , <i>m.</i> quarrel, <b>kalaha</b> , <b>vivāda</b> , <i>m.</i>	queen, <b>mahesī</b> , <b>rājini</b> , <i>f.</i> quite alone, <b>ekaka</b> , <i>a.</i>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------

**R**

raft, <b>ulumpa</b> , <b>kulla</b> , <i>n.</i> rains, <b>vassati</b> reaches, <b>pappoti</b> , <b>pāpuṇāti</b> . reads, <b>paṭhati</b>	reborn; achieved, <b>upapanna</b> , <i>pp.</i> recovers, <b>ābādhā utṭhāti</b> refuge, <b>saraṇa</b> , <i>n.</i> , <b>nātha</b> , <i>m.</i> relative, <b>ñāti</b> , <b>ñātaka</b> , <i>m.</i>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



## R

remembers, <b>sarati</b> , <b>anussarati</b> remnants of food, <b>bhuttāvasesa</b> , <i>m.</i> removes, <b>vinodeti</b> , <b>pajahati</b> repeats, <b>punappunaṃ vadati (yācati)</b> repair, <b>nava-kamma</b> , <i>n.</i> residual oblation, <b>havya-sesa</b> , <i>m.</i> rest, <b>itara</b> , <b>avasitṭha</b> , <i>a.</i> result, <b>vipāka</b> , <i>m.</i> <b>phala</b> , <i>n.</i> retainer, <b>anujivin</b> , <i>m.</i> returns, <b>āgacchati</b> , <b>paccāgacchati</b> rice, <b>sāli</b> , <i>m.</i>	rich, <b>dhanavant</b> , <b>dhanin</b> , <b>sadhana</b> , <i>a.</i> riches, <b>dhana</b> , <i>n.</i> , <b>vibhava</b> , <i>m.</i> richest, <b>mahā-vibhavatama</b> , <i>a.</i> river, <b>nadī</b> , <i>f.</i> righteousness, <b>dhamma</b> , <i>m.</i> road, <b>magga</b> , <b>patha</b> , <i>m.</i> roams about, <b>vicarati</b> , <b>sañcarati</b> robe, <b>cīvara</b> , <b>pārupana</b> , <i>n.</i> royal chariot, <b>rāja-ratha</b> , <i>m.</i> runs, <b>dhāvati</b> runs away, <b>apadhāvati</b>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## S

sabbath day, <b>uposatha-divasa</b> , <i>m.</i> safe, <b>khema</b> , <i>a.</i> sage, <b>muni</b> , <i>m.</i> sakyā lady, <b>Sākiyānī</b> , <i>f.</i> says, <b>vadati</b> , <b>brūti</b> school, <b>pāṭhālaya</b> , <i>m.</i> science, <b>vijjā</b> , <i>f.</i> scratches, <b>kaṇḍūvati</b> scrupulous, <b>kukkuccāyant</b> , <i>a.</i> seat, <b>āsana</b> , <i>n.</i> sea, <b>samudda</b> , <i>m.</i> seer, <b>isi</b> , <i>m.</i> sees, <b>passati</b> sells, <b>vikkiṇāti</b> sends forth steam (smokes), <b>dhūmāyati</b> sensual, <b>kāma-nissita</b> , <i>a.</i> servant, <b>sevaka</b> , <b>dāsa</b> , <i>m.</i> seven, <b>satta</b> seventeen, <b>sattarasa</b> shadow, <b>chāyā</b> , <i>f.</i> shallow-headed, <b>paritta-pañña</b> , <i>a.</i> shoots, <b>vijjhati</b> shows, <b>dasseti</b> similar constitute, <b>evaṃ-sabhāva</b> , <i>m.</i> similar nature, <b>evaṃdhammaṃ</b> / <b>evaṃdhammaṃ</b> single-robed, <b>eka-cīvara</b> , <i>a.</i>	sings, <b>gāyati</b> sits down, <b>nisīdati</b> sky, <b>ākāsa</b> , <i>m.</i> slave, <b>dāsa</b> , <i>m.</i> smells, <b>ghāyati</b> smell, <b>gandha</b> , <i>a.</i> smoke, <b>dhūma</b> , <i>m.</i> smokes, <b>sandhūpāyati</b> smokiness, <b>dhūmāyitatta</b> , <i>n.</i> snake, <b>ahi</b> , <b>sappa</b> , <b>sariṃsapa</b> , <i>m.</i> soldier, <b>yodha</b> , <b>bhaṭa</b> , <i>m.</i> some, <b>eka</b> , <b>ekacca</b> , <i>pron.</i> sound, <b>sadda</b> , <i>m.</i> sows, <b>vapati</b> speaks, <b>bhāsati</b> , <b>katheti</b> spreads, <b>tanoti</b> stained, <b>saṅkassara</b> , <i>a.</i> stands, <b>tiṭṭhati</b> stays, <b>viharati</b> steals, <b>coreti</b> , <b>theneti</b> stream-winner, <b>sotāpanna</b> , <i>m.</i> subject (of study), <b>visaya</b> , <i>m.</i> subjects (people), <b>pajā</b> , <i>f.</i> supplies, <b>āharati</b> , <b>deti</b> sweeps, <b>sammajjati</b> swollen, <b>uddhumātaka</b> , <i>a.</i> sympathetic joy, <b>muditā</b> , <i>f.</i>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**T**

<p>takes leave, <b>āpucchati</b>  talk, <b>kathā</b>, <i>f.</i>  teaches, <b>sikkhāpeti</b>  teacher, <b>ācariya</b>, <i>m.</i>  tells, <b>katheti</b>, <b>āpucchati</b>  ten, <b>dasa</b>  there, <b>tatra</b>, <b>tattha</b>, <b>tahiṃ</b>, <i>adv.</i>  therefrom, <b>tato</b>, <i>adv.</i>  thief, <b>cora</b>, <b>thena</b>, <i>m.</i>  thinks, <b>cinteti</b>  though, <b>api ca</b>, <b>kiñcāpi</b>, (<i>ind.</i>)</p>	<p>thought, <b>saṅkappa</b>, <i>m.</i> <b>cintā</b>, <i>f.</i>  throws aside, <b>chaḍḍeti</b>  ties up, <b>bandhati</b>  time, <b>kāla</b>, <i>m.</i>  today, <b>ajja</b>, <i>adv.</i>,  -&gt; of today, <b>ajjatana</b>, <i>a.</i>  touches, <b>āmasati</b>  treasure, <b>nidhi</b>, <i>m.</i>  tree, <b>rukka</b>, <b>taru</b>, <i>m.</i>  true doctrine, <b>saddhamma</b>, <i>m.</i>  tiny as hair-tip, <b>vāḷagga-matta</b>, <i>a.</i></p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**U**

<p>understands, <b>bujjhati</b>, <b>ājānāti</b>  unit of matter, <b>rūpa-kalāpa</b>, <i>m.</i>  unwholesome, <b>akusala</b>, <i>a.</i></p>	<p>up, <b>uddhaṃ</b>, <b>upari</b>, (<i>ind.</i>)  upper, <b>uttara</b>, <b>uddha</b>, <i>a.</i>  utters, <b>udīrayati</b>, <b>udāneti</b>, <b>bhāsati</b></p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**V**

<p>very, <b>ati-</b>, <b>su-</b> (<i>pref.</i>);  <b>atīva</b>, (<i>ind.</i>) <b>bahu</b>, <i>a.</i>  very sweet, <b>jañña-jañña</b>, <i>a.</i>  very well, <b>sādhū!</b></p>	<p>vicinity, not far, <b>avidūre</b>  village, <b>gāma</b>, <i>m.</i>  virtue, <b>sīla</b>, <i>n.</i> <b>dhamma</b>, <i>m.</i>  voice, <b>sadda</b>, <i>m.</i></p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**W**

<p>waggon, <b>sakaṭa</b>, <i>n.</i>  walks up and down, <b>caṅkamati</b>  wanders, <b>āhiṅḍati</b>, <b>sañcarati</b>, <b>vicarati</b>  wandering ascetic, <b>paribbājaka</b>, <i>m.</i>  wants, <b>icchati</b>  washes, <b>parisiṅcati</b>, <b>dhovati</b>  wealthy, <b>mahaddhana</b>, <b>dhanavant</b>, <i>a.</i>  wears out, <b>jīrati</b>  wears, <b>paridahati</b>, <b>pilandhati</b>  weeps, <b>kandati</b>, <b>rodati</b>  well (<i>adv.</i>), <b>sammā</b>, <i>adv.</i> (<i>noun</i>)  <b>opāna</b>, <b>udapāna</b>, <i>n.</i> (<i>adj.</i>)  <b>sukhin</b>. <i>adv.</i> <b>sukhaṃ</b>  well-being, <b>hita</b>, <i>n.</i>  wheel, <b>cakka</b>, <i>n.</i></p>	<p>when, <b>kadā</b> (<i>inter.</i>), <b>yadā</b> (<i>rel.</i>)  where, <b>kutra</b>, <b>kattha</b>, <b>yattha</b>  wherefrom, <b>kuto?</b> (<i>inter.</i>), <b>yato</b> (<i>rel.</i>)  wicked, <b>duṭṭha</b>, <b>pāpimant</b>, <b>pāpin</b>, <i>a.</i>  wife, <b>bhariyā</b>, <i>f.</i>, <b>dāra</b>, <i>m.</i>  wife and children, <b>putta-dāra</b> (<i>pl.</i>)  wisdom, <b>paññā</b>, <b>bodhi</b>, <i>f.</i>  wise, <b>paṇḍita</b>, <b>medhāvin</b>, <b>viddasu</b>, <i>m.</i>  wishes, <b>icchati</b>, <b>pattheti</b>  withered, <b>jiṇṇa</b>, <i>a.</i>  without, <b>vinā</b>, (<i>ind.</i>)  without telling, <b>anāpucchā</b>, <i>ptl.</i>  woman, <b>itthī</b>, <b>vadhū</b>, <i>f.</i>  work, <b>kamma</b>, <b>kicca</b>, <b>kāriya</b>, <i>n.</i>  workman, <b>kamma-kara</b>, <i>m.</i>  world, <b>loka</b>, <i>m.</i></p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**Y**

<p>yard, <b>aṅgaṇa</b>, <i>n.</i>  yes, <b>āma</b>, (<i>ind.</i>)  yesterday, <b>hiyyo</b>, (<i>ind.</i>)</p>	<p>yon, yonder, that, such and such, <b>asu</b>, <b>asuka</b>, <i>pron.</i>  young, <b>bāla</b>, <b>taruṇa</b>, <b>yuvan</b>, <i>a.</i>  youngest, <b>kaṇiṭṭha</b>, <i>a.</i></p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

# VIỆT-PĀLI

## A, Á, Â, Ẫ

an lạc, hạnh phúc, <b>sukha</b> , dục lạc, <b>kāma-sukha</b> , <i>tr.</i> an lạc, hạnh phúc, <b>sukha</b> , <i>tr.</i> an lạc, <b>sukhita</b> , <i>tt.</i> an toàn, an ổn, <b>khema</b> , <i>tt.</i> ác, xấu, hư hỏng (giới), <b>duṭṭha</b> , người ác, <b>pāpimant</b> , <b>pāpin</b> , <i>tt.</i>	ái, ái dục, <b>taṇhā</b> , <i>nữ.</i> âm mưu (chống lại), <b>manteti</b> âm thanh, thanh, <b>sadda</b> , <i>na.</i> âm thanh, thỉnh, tiếng động, <b>sadda</b> , <i>na.</i> ăn trộm, cắn cắp, <b>coreti</b> , <b>theneti</b> ăn, dùng, thọ, <b>bhuñjati</b> , <b>khādati</b>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## B

bà, quý bà, <b>devī</b> , <b>ayyā</b> , nữ gia chủ, <b>gahapatānī</b> , <i>nữ.</i> bậc ẩn sĩ, <b>muni</b> , <i>na.</i> bậc Toàn Tri, <b>Sabbaññū</b> , <i>na.</i> bậc trí tuệ, <b>paṇḍita</b> , <b>medhāvin</b> , <b>viddasu</b> , <i>na.</i> bài học; câu; chữ, <b>pāṭha</b> , <i>na.</i> bạn bè, bạn hữu, <b>sahāya</b> , <i>na.</i> bạn bè, đồng liêu, <b>sakhin</b> , <b>mitta</b> , <i>na.</i> bạn bè, <b>sahāya</b> , <i>na.</i> <b>mitta</b> , <i>na. tr.</i> bạn bè, <b>sahāya</b> , <b>sahacara</b> , <i>na.</i> <b>jana</b> , <i>na.</i> bàn chân, <b>pāda</b> , <i>na. tr.</i> ban ngày, <b>divasa-bhāga</b> , <i>na.</i> bàn tay, <b>hattha</b> , <b>pāṇi</b> , <i>na.</i> bắn, đâm thủng, <b>vijjhati</b> bán, <b>vikkiṇāti</b> bằng, ngang, giống nhau, <b>sama</b> , <b>sadisa</b> , <i>tt.</i> bánh xe, vòng tròn, luân, <b>cakka</b> , <i>tr.</i> bao gồm, <b>antogadha</b> , <i>tt.</i> bao gồm, <b>yuttam hoti</b> bão, cơn lốc, <b>vāta</b> , <i>na.</i> bất thiện, <b>akusala</b> , <i>tt.</i>	bầu trời, hư không, <b>ākāsa</b> , <i>na.</i> bảy, <b>satta</b> bên trong, <b>antare</b> , <b>anto</b> , <i>trt.</i> bệnh tật, <b>rogin</b> , đã bị bệnh, <b>vyādhita</b> , <i>a.</i> bị cháy, bị thiêu, <b>ḍayhati</b> biến mất, mất đi, <b>antaradhāyati</b> biển, đại dương, <b>sāgara</b> , <i>na.</i> biển, đại dương, <b>samudda</b> , <i>na.</i> biết, hiểu, <b>jānāti</b> binh lính, cảnh vệ, lính canh, <b>rāja-purisa</b> , <i>na.</i> binh lính, <b>yodha</b> , <b>bhaṭa</b> , <i>na.</i> bố thí, cho, <b>deti</b> , <b>dadāti</b> bốc khói (làm cho có khói), <b>sandhūpāyati</b> bốc khói mù (hơi nước), <b>dhūmāyati</b> bởi vì, do, <b>hetu</b> ( <i>sử dụng STC.</i> ) bốn, <b>catu</b> bột ca ri, <b>byañjana</b> , <b>sūpa</b> , <i>tr.</i> bữa ăn, vật thực, <b>bhojana</b> , <i>tr.</i> bụi, <b>rajas</b> , <i>na. tr.</i> buổi tối, <b>sāyaṃ</b> , ( <i>bbt.</i> ) <b>sāyaṇha</b> , <i>na.</i>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

C

<p>cái bè, <b>ulumpa, kulla, tr.</b>                  cái bóng, <b>chāyā, nũ.</b>                  cái đầu, <b>sīsa, siras, tr.;</b>                  cái đó, cái kia, <b>asu, như vậy và như vậy, asuka, đait.</b>                  cái hổ, <b>āvāṭa, na.</b>                  cai trị, <b>pāleti, gìn giữ, hộ trì, rakkhati</b>                  cai trị, thống trị, <b>pāleti, sāsati</b>                  cãi vả, tranh cãi, <b>kalaha, vivāda, na.</b>                  cận sự nam, <b>upāsaka (na.), cận sự nữ, upāsikā (nũ.), tín, saddha, na.</b>                  cánh đồng, điền, <b>khetta, tr.</b>                  cắt, chặt, đốn, <b>chindati</b>                  cầu uest, vết nhor; sân, <b>aṅgaṇa, tr.</b>                  cây chuối, <b>kadalī, nũ.</b>                  cây mía; cây tre, <b>vetta, tr.</b>                  cày, <b>kasati</b>                  cây, <b>rukka, taru, na.</b>                  cổ, <b>gīvā, nũ.</b>                  cốc, liêu, am, thất, <b>paṇṇa-sāla, kuṭi, nũ.</b>                  cõi lành, <b>sugati, saggati, nũ.</b> cõi trời, <b>sagga, na.</b></p>	<p>cõi trời, <b>sagga, thiên giới, deva-loka, na.</b>                  cõi, lãnh địa, <b>bhūmi, nũ.</b>                  con bò đực, <b>go, balivadda, gona, na.</b>                  con đường, đạo, <b>magga, patha, na.</b>                  con gái, thiếu nữ, <b>kaññā, dārikā, bālikā, nũ.</b>                  còn lại, còn dư, <b>itara, avasiṭṭha, tt.</b>                  con mắt, <b>akkhi, cakkhu, netta, n.</b>                  con nai, thú lớn, <b>miga, na.</b>                  con rắn, <b>ahi, sappa, sarim̐sapa, na.</b>                  con sông, <b>nadī, nũ.</b>                  côn trùng, sâu bọ, <b>kimi, kiṭa, na.</b>                  con voi, <b>nāga, gaja, hatthin, na. hatthi-nāga, na.</b>                  công đức, <b>puñña, tr.</b>                  cổng, cửa, <b>dvāra, tr.</b>                  cột, buộc, trói, <b>bandhati</b>                  của mình, chính mình, <b>sayameva, (bbt)</b>                  cúng dường, cho (mang lại), <b>āharati, deti</b>                  cung kính, <b>sakkāra, na. sammāna, na. pūjā, nũ.</b>                  cuối cùng, <b>antima, tt.</b></p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

CH

<p>cha mẹ, <b>mātā-pitar, na.</b>                  chắc chắn, liên tục, <b>nissamsaya, niyata, ekamsa, tt.</b>                  chăm chú lắng nghe, <b>sussūsati</b>                  chánh trực, <b>dhammika, tt.</b>                  chất đống, <b>cināti</b>                  chạy đi khỏi, chạy trốn, <b>apadhāvati</b>                  chạy, <b>dhāvati</b>                  chảy, <b>savati, sandati, vahati</b>                  che đậy, che giấu, <b>chādeti</b>                  chết, chấm dứt thọ mạng, <b>marati, miyati, kālaṅkaroti</b></p>	<p>chi (của cơ thể), thân, <b>gatta, tr.</b>                  chia, phân phát, <b>bhājeti</b>                  chiến thắng, chinh phục, <b>jināti</b>                  chỗ ngồi, tọa cụ, <b>āsana, tr.</b>                  chơi, đùa, <b>kīlati</b>                  chôn, <b>nidahati</b>                  chuẩn bị (chỗ ngồi), <b>paññāpeti</b>                  chùn bước, <b>visīdati</b>                  chúng sanh, <b>pāṇa, pāṇin, na.</b>                  chung, tổng quan, <b>sāmañña, tt.</b></p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**Đ**

<p>đã bị chết một ngày, <b>ekāha-mata</b>  đã bị chết, <b>mata</b>, <i>qkpt.</i>  đã bị đốt, thiêu, <b>daḍḍha</b>, <i>qkpt.</i>  đã bị mất, đã bị diệt vong, <b>naṭṭha</b>, <i>tt.</i>  đã bị say mê, <b>matta</b>, <i>qkpt.</i>  đã bị tàn úa, đã bị già nua, <b>jinṇa</b>, <i>tt.</i>  đã bị trương lên, <b>uddhumātaka</b>, <i>tt.</i>  đã được chuyên tâm hành khổ mình, <b>atta-parita-panānuyogamanuyutta</b>, <i>tt.</i>  đã được phần chấn, đã được hoan hỷ, <b>pasanna</b>, <i>tt.</i>  đã được phần chấn, đã được hoan hỷ, <b>rata</b>, <b>pasanna</b>, <i>qkpt.</i>  đã được tái sanh; chúng đạt, <b>upapanna</b>, <i>qkpt.</i>  đã được tạo tác, <b>saṅkhata</b>, <i>qkpt.</i>  đại lục, <b>mahādīpa</b>, <i>na.</i>  đại vương, <b>mahārāja</b>, đức vua, <b>bhūpa</b>, <b>bhūpati</b>, <i>na.</i>  đàm luận, đàm đạo, <b>sallapati</b>  đàn, bày, <b>yūtha</b>, <i>na.</i>  đáng ngờ, nghi ngờ, <b>saṅkassara</b>, <i>tt.</i>  đang phân hủy, đã bị mừng mủ, <b>vipubbaka-jāta</b>, <i>tt.</i>  đánh bại, <b>parājeti</b>, - việc đánh bại, <b>parājaya</b>, <i>na.</i>  đánh lễ, <b>vandati</b>, <b>pūjeti</b>  đào, nhổ lên, <b>khaṇati</b>  đạt đến, chúng đắc, <b>pappoti</b>, <b>pāpunāti</b></p>	<p>đặt, để, <b>pakkhipati</b>  đầy tớ nam, người hầu nam, <b>dāsa</b>, <i>na.</i>  đầy tớ, người hầu nam, <b>bhataka</b>, <i>na.</i>  dạy, hướng dẫn, <b>sikkhāpeti</b>  đầy, <b>puṇṇa</b>, trọn vẹn, <b>sampuṇṇa</b>, <b>paripuṇṇa</b>, -&gt; đã được nở rộ, <b>vikasita</b>, <i>qkpt.</i>  đề tài (nghiên cứu), <b>visaya</b>, <i>na.</i>  đệ tử, <b>sāvaka</b>, <i>na.</i>  đi đến quy y, <b>saraṇaṃ gacchati</b>  đi khát thực, <b>piṇḍāya carati</b>  đi khỏi, <b>apagacchati</b>  đi lên đi xuống, <b>caṅkamati</b>  đi ra khỏi, <b>niggacchati</b>  đi theo, <b>anugacchati</b>; kết giao, <b>sevati</b>; theo sau, <b>anubandhati</b>  đi vào, <b>pavisati</b>  đi xuống, leo xuống, <b>oruhati</b>, <b>otarati</b>  định, thiền định, <b>samādhi</b>, <i>na.</i>  đồ ca ri, <b>sūpeyya</b>, <i>tr.</i>  đọc, <b>paṭhati</b>  đói, <b>khudita</b>, <b>bubhukkhita</b>, <i>tt.</i>  đơn độc, một mình, <b>ekaka</b>, <i>tt.</i>  đốt, thiêu, <b>dahati</b>  đứng đầu, trưởng tối thượng, <b>agga</b>, <i>tt.</i>  đứng, <b>tiṭṭhati</b>  được gọi, gọi là, <b>nāmato</b>, như, <b>yathā</b>, (<i>bbt.</i>)</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**D**

<p>dài, <b>dīgha</b>, <i>tt.</i>  dần dần, <b>anukkamena</b>  danh tiếng <b>kitti-sadda</b>, <i>na. yasas, na. tr.</i>  danh, tâm, ý, <b>nāma</b>, <i>na.</i>  Dạ-xoa, <b>rakkhasa</b>, <i>na.</i>  diệt vong; biển mất, <b>nassati</b>  diệu pháp, <b>saddhamma</b>, <i>na.</i>  du hành, đi lang thang, <b>āhiṇḍati</b>, <b>sañcarati</b>, <b>vicarati</b></p>	<p>du hành, loanh quanh, lang thang, <b>vicarati</b>, <b>āhiṇḍati</b>  du hành, lang thang, <b>vicarati</b>, <b>sañcarati</b>  Dự lưu, bậc Thất Lai, <b>sotāpanna</b>, <i>na.</i>  du sĩ (ngoại đạo), <b>paribbājaka</b>, <i>m.</i>  dục lạc, (đã bị dính mắc nơi dục lạc, liên hệ dục lạc), <b>kāma-nissita</b>, <i>tt.</i>  dưỡng chất, sức sống, <b>ojas</b>, <i>na. tr.</i></p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## G

<p>gãi, cào, <b>kaṇḍūvati</b>  gần, kề cận, <b>samīpa, santika, na.</b>  gần, không xa, <b>avidūre</b>  gạo, <b>sāli, na.</b>  gia chủ, <b>gahapati, na.</b>  già đi, hao mòn, <b>jīrati</b>  già hơn, <b>jeṭṭha, tt.</b>  gia tộc, <b>kula, tr.</b>  giải thoát, thoát khỏi, <b>muccati</b>  giáo lý, lời dạy, <b>sāsana, tr.</b></p>	<p>gieo, trồng, <b>vapati</b>  giết, hãm hại, <b>hanti, tàn phá,</b>  <b>ghātetī, māreti.</b>  giới luật, <b>vinaya, na.</b>  giới, <b>sīla, tr. dhamma, na.</b>  giới, <b>sīla, tr. điều học, sikkhā, nū.</b>  gốc cây, <b>rukkha-mūla, tr.</b>  gọi, nói, <b>brūti, samudācarati</b>  gom, thu thập, <b>saṅkaḍḍhati, cināti</b></p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## H

<p>hài lòng, thỏa mãn, <b>pīṇeti, toseti</b>  hành Pháp, <b>dhammaṃ carati</b>  hát ca, âm nhạc, <b>saṅgīta</b>  hát, <b>gāyati</b>  hèn hạ, thấp kém, ti tiện, <b>adhama, tt.</b>  hiểm nguy, <b>bhaya, tr. vipatti, nū.</b>  <b>antarāya, na.</b> không lợi ích,  <b>anatta, na.</b>  hiện tại, <b>paccuppanna, tt.</b>  hiểu biết, giác ngộ, <b>bujjhati, ājānāti</b>  hộ trì, gìn giữ, <b>rakkhati; thiết lập,</b>  <b>đặt, để, ṭhapeti.</b>  hồ, ao, <b>saras, na., tr. vāpī,</b>  <b>pokkharāṇī, nū.</b></p>	<p>hoa sen, liên hoa, <b>paduma, kamala</b>  hoặc, hay, <b>vā, (bbt.)</b>  hoàng hậu, <b>mahesī, rājini, nū.</b>  học trò, <b>sisṣa, antevāsika,</b>  <b>chatta, na.</b>  học, <b>sikkhati, tiếp thu, uggaṇhāti,</b>  bản khoán, <b>ajjheti</b>  hôm qua, <b>hiyyo, (bbt.)</b>  hôm nay, <b>ajja, trt., -&gt; của ngày</b>  hôm nay, <b>ajjatana, tt.</b>  hương, mùi hương, <b>gandha, na.</b>  hỷ, hoan hỷ, <b>muditā, nū.</b>  hỷ, niềm an vui, <b>ānanda, na.; pīti, nū.</b></p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## K

<p>kẻ ngu, ngu si, <b>bāla, andhabāla,</b>  <b>aviddasu, na.</b>  kẻ thù, <b>ari, sattu, paccāmitta, verin, na.</b>  kẻ thù, <b>paccāmitta, na.</b></p>	<p>kể, thuật lại, <b>katheti, hỏi thăm,</b>  <b>āpucchati</b>  kéo, lôi, <b>vahati, ākaḍḍhati.</b>  kinh thành, <b>nagara, pura, tr</b></p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## KH

<p>khác, nhiều loại, đa dạng, <b>vividha, a.</b>  khéo trang hoàng, <b>sucitta, tt.</b>  khi đang cảm thấy hoài nghi,  <b>kukkuccāyant, tt.</b></p>	<p>khi, <b>kadā (đại.nv.),</b> khi nào, lúc  nào, <b>yadā (đại.qh.)</b>  kho báu, <b>nidhi, na.</b>  khó làm, <b>dukkara, khó, kiccha, tt.</b></p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## KH

khó tìm, khó được, hiếm, <b>dullabha, kiccha, tt.</b>	không bao giờ, <b>na kadāci, trt.</b>
khó, <b>dukkara, chắc, daḷha, cứng,</b> <b>kaṭhina, thô, kakkasa, tt.</b>	không hận, <b>akkodha, na.</b>
khó, <b>kiccha, tr. sự khó khăn,</b> <b>sambādha, na.</b>	không nói, <b>anāpucchā, mm.</b>
khoa học, kiến thức, <b>vijjā, nữ.</b>	không sở hữu, <b>akiñcana, tt.</b>
khóc, khóc than, <b>kandati, rodati</b>	không, không có, <b>vinā, (bbt.)</b>
khỏi bệnh, phục hồi, <b>ābādhā utṭhāti</b>	không, phi, bắt, <b>na, (bbt.)</b>
khói, <b>dhūma, na.</b>	khu rừng, <b>vana, arañña, aṭavi, na.</b>
	khu vườn khả lạc, công viên, <b>uyyāna, tr.</b>

## L

làm cho (ai) hạnh phúc, <b>sukheti</b>	lên khỏi (mặt nước), <b>uttarati</b>
làm khô ráo, <b>sukkhī-karoti,</b> <b>pubbāpayati</b>	lỡ tai, <b>kaṇṇa, na. sota, tr.</b>
làm lễ, <b>namo karoti, đánh lễ,</b> <b>abhivādeti, kính lễ, lay, vandati</b>	lợi ích, <b>aṭṭha, lợi lộc, lābha, na.</b>
làm, <b>karoti</b>	lời nói, việc thuyết, <b>kathā, nữ.</b>
làm, phạm, <b>karoti</b>	lớn, to, vĩ đại, <b>mahant, vượt</b> trội, <b>bālha, tt.</b>
lan tỏa, truyền bá, <b>tanoti</b>	long tóc dựng ngược (lông cưỡi), <b>lomahaṃsa, na.</b>
lành thay, tốt lành, <b>sādhū!</b>	long xa, <b>rāja-ratha, na.</b>
lành thay, tốt lành, <b>sādhū, thiện</b> hiền, <b>kalyāṇa, tt.</b>	lớp, <b>seni, nữ.</b>
lặp đi lặp lại, <b>punappunam</b> <b>vadati (yācati)</b>	lười biếng, nhác nhóm, <b>kusīta, alasa, tt</b>

## M

mặc dù, <b>api ca, nhưng, kiñcāpi, (bbt.)</b>	mua, , <b>kiñāti</b>
mặc, <b>paridahati, pilandhati</b>	mua, <b>kiñāti</b>
mang đi, đem đi, <b>harati</b>	mưa, <b>vassati</b>
mây đen, <b>timirāyitatta, tr.</b>	mùi hương, hương, <b>gandha, tt.</b>
một cách chắc chắn, hoàn toàn, <b>nissamaṣayaṃ, ekaṃsena</b>	mùi thối, mùi hôi, <b>duggandha, tt.</b>
một cách nặng nề, <b>bālham, quá</b> mức, <b>bhusaṃ, trt.</b>	mũi, tỳ, <b>nāsā, nāsikā, nữ. ghāṇa, tr.</b>
một trăm, <b>sata. tr.</b>	mười, <b>dasa</b>
một, nào đó, vài, <b>eka, ekacca, đait.</b>	muốn, <b>icchati</b>
	muốn, <b>icchati</b>

**N**

nai cái, <b>migī</b> , <i>nữ</i> . nằm xuống, <b>sayati</b> , <b>seti</b> năm, <b>pañca</b> nặng trọng, <b>garu</b> , mạnh, <b>bālha</b> , <i>tt</i> nấu, <b>pacati</b> nếu, <b>yadi</b> , <b>sace</b> , <b>ce</b> , ( <i>bbt.</i> ) niệm, nhớ, <b>sarati</b> , tùy niệm, quán tưởng, <b>anussarati</b>	nô tỳ, <b>dāsī</b> , <i>nữ</i> . nói chung, <b>sāmaññato</b> , <i>trt.</i> nói, phát ngôn, thuật lại, <b>bhāsati</b> , <b>katheti</b> nói, thuyết, <b>vadati</b> , <b>brūti</b> nông trại, <b>khetta</b> , <i>tr.</i> việc làm, <b>kammanta</b> , <i>na.</i> nóng, <b>uṇha</b> , <i>tt.</i>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**NG**

ngạ quỷ, <b>petāsura</b> ngã xuống, <b>patati</b> ngay cả, chỉ, <b>api</b> , <b>yajjapi</b> , ( <i>bbt.</i> ) ngày trai giới, ngày bố-tát, <b>uposatha-divasa</b> , <i>na.</i> ngày, <b>divasa</b> , <b>aha</b> , <i>na.</i> ngôi làng, <b>gāma</b> , <i>na.</i> ngôi nhà, <b>geha</b> , <b>ghara</b> , <b>agāra</b> , <i>tr.</i> ngồi xuống, <b>nisīdati</b> ngọn (lửa), đỉnh, chóp, <b>agga</b> , <i>tr.</i> ngôn ngữ, tiếng nói, <b>bhāsā</b> , <i>nữ</i> . ngọn núi, <b>giri</b> , <b>pabbata</b> , <i>na.</i> ngực, <b>uras</b> , <i>na. tr.</i> người, <b>ghāyati</b> người chăn bò, <b>gopāla</b> , <i>na.</i> người chăn dê, <b>aja-pāla</b> , <i>na.</i> người chống, <b>pati</b> , <b>sāmika</b> , <i>na.</i> người có con cái, <b>puttimant</b> , <i>na.</i> người có đức, <b>guṇavant</b> , có từ bi, <b>kāruṇika</b> , <i>tt.</i> người có học rộng, <b>sutavant</b> , bậc đa văn, <b>bahussuta</b> , bậc trí, <b>paṇḍita</b> , <i>tt</i> người đàn ông <b>purisa</b> , nhân, <b>puggala</b> , <i>na.</i> người đầu bếp, <b>sūda</b> , <i>na.</i>	người giàu có, <b>dhanavant</b> , <b>dhanin</b> , <b>sadhana</b> , <i>tt.</i> người giàu nhất, <b>mahā-</b> <b>vibhavatama</b> , <i>tt.</i> người hầu nam, <b>dāsa</b> , <i>na.</i> người hầu, đày tớ nam, <b>sevaka</b> , <b>dāsa</b> , <i>na.</i> người hầu, <b>parijana</b> , <i>na.</i> người làm công, <b>kamma-kara</b> , <i>na.</i> người làm thuê, việc thuê mướn, <b>upakkītaka</b> , <i>na.</i> nguội lạnh, <b>sītī-bhavati</b> người nhảy múa, <b>naṭa</b> , <i>na.</i> người nông dân, <b>kassaka</b> , <i>na.</i> người nữ thuộc dòng Sākiya, <b>Sākiyānī</b> , <i>nữ.</i> người phụ nữ, <b>itthī</b> , <b>vadhū</b> , <i>nữ.</i> người thợ mộc, <b>vaḍḍhakī</b> , <b>kāru</b> người thương buôn, thương nhân, <b>vāṇija</b> , <b>pāpaṇika</b> , <i>na.</i> người tìm kiếm sự thanh tịnh, <b>sucigavesin</b> , <i>tt.</i> người tùy tùng, <b>anujīvin</b> , <i>na.</i> người vợ, <b>bhariyā</b> , <i>nữ.</i> , <b>dāra</b> , <i>na.</i> người yêu mến, <b>piya</b> , <i>tt.</i> yêu mến, <b>piyāyati</b>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



## NH

nhạc cụ, <b>turiya</b> , <i>tr.</i> nhanh, <b>siḅhaṃ</b> , <b>āsu</b> , <b>khippaṃ</b> , <b>satvaram</b> , <b>turitaṃ</b> , <b>vegena</b> , <i>tr.</i> nhất y, một y, <b>eka-civara</b> , <i>tt.</i> nhiệm ô, cấu ướ, <b>saṅkilissati</b> , - đã bị cấu ướ, <b>saṅkiliṭṭha</b> , <i>qkpt</i> nhiều, <b>bahu</b> , vô số, <b>puthu</b> , <b>sambahula</b> , <i>tt.</i> nhiều, vô vố, <b>bahu</b> , <b>puthu</b> , <i>tt.</i>	nhìn lên, <b>ulloketi</b> nhỏ như đầu tóc, <b>vālagga-matta</b> , <i>tt.</i> nhớ, niệm, <b>sarati</b> , niệm tưởng, <b>anussarati</b> nhóm sắc, <b>rūpa-kalāpa</b> , <i>na.</i> như, giống như, như là, <b>viya</b> , <b>iva</b> , ( <i>bbt.</i> ) nhưng, bất cứ cái gì, <b>kiñcāpi</b> , <b>api</b> <b>ca</b> , ( <i>bbt.</i> )
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## NGH

nghe, lắng nghe, <b>sotaṃ odahati</b> , <b>suṇāti</b> nghe, lắng nghe, <b>suṇāti</b> , <b>suṇoti</b> nghèo, <b>dalidda</b> , khó khăn, túng quần, <b>duggata</b> , <i>tt.</i>	ngheĩa địa, <b>susāna</b> , <i>tr.</i> nghiệp, hành động, <b>kamma</b> , <i>tr.</i> <b>kiriya</b> , <i>nũ</i>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## O

ở đâu, <b>kutra</b> , <b>kattha</b> , <b>yattha</b> ở đây, tại đây, <b>iha</b> , <b>idha</b> , <b>atra</b> , <b>ettha</b> , <i>tr.</i> ở đó, <b>tatra</b> , <b>tattha</b> , <b>tahiṃ</b> , <i>tr.</i>	ở, sống, cư ngụ, <b>vasati</b> , <b>viharati</b> ở, trú, cư ngụ, <b>viharati</b>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------

## PH

phẩm chất, thiên nhiên, <b>sabhāva</b> , đức tánh, <b>guṇa</b> , <b>dhamma</b> , <i>na.</i> phần dư thừa của cúng tế, <b>havya-sesa</b> , <b>habyasesa</b> , <i>na.</i> phần, <b>bhāga</b> , <i>na.</i> phần, phân, <b>mala</b> , <b>karīsa</b> , <b>vacca</b> , <i>tr.</i>	pháp / bản tánh là như vậy, <b>evamdhammaṃ</b> / <b>evamdhammaṃ</b> pháp hữu vi, <b>saṅkhāra</b> , <i>na.</i> pháp, bản tánh, <b>dhamma</b> , <i>na.</i> phía trên, <b>uttara</b> , <b>uddha</b> , <i>tt</i>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## Q

quá khứ (đã đi), <b>gata</b> , <i>tt.</i> quả, kết quả (thực), <b>vipāka</b> , <i>na.</i> <b>phala</b> , <i>tr.</i> quả, <b>phala</b> , <i>tr.</i> quét, <b>sammajjati</b>	quốc độ, <b>raṭṭha</b> , <i>tr.</i> quy y, nơi nương tựa, <b>saraṇa</b> , <i>tr.</i> , sự hộ trì, <b>nātha</b> , <i>na.</i> quyến thuộc, bà con, <b>ñāti</b> , <b>ñataka</b> , <i>na</i>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## R

rác rến, <b>kacavara</b> , đồ dơ, <b>mala</b> , <i>na.</i> <i>tr.</i> rắn hổ mang, <b>nāga</b> , <i>na.</i> rất ngọt, <b>jañña-jañña</b> , <i>tt.</i> rất, <b>ati</b> , <b>su</b> - ( <i>ttố</i> ); <b>atīva</b> , ( <i>bbt.</i> ) <b>bahu</b> , <i>tt</i>	rời bỏ, từ bỏ, dứt bỏ, <b>pajahati</b> rộng rãi, nhân từ, <b>vadaññu(ū)</b> rượu, chất say, <b>majja</b> , <i>tr</i>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

S

<p>sắc, <b>rūpa</b>, <i>tr.</i>  sa-di, <b>sāmaṇera</b>, <i>na.</i>  sân, <b>aṅgaṇa</b>, <i>tr.</i>  sân, <b>dosa</b>, <i>na.</i> ác, <b>pāpa</b>, <b>vajja</b>, <i>tr.</i>  lỗi lầm, <b>otāra</b>, <i>na.</i>  say mê, say mèm, <b>mādayati</b>  si, si mê, <b>moha</b>, <i>na.</i>  sinh, <b>janayati</b>, -&gt; được sinh, <b>jayati</b>.  sông Gaṅga, <b>Gaṅgā</b>, <i>nữ.</i>  sống, <b>jīvati</b>, cư ngụ, <b>viharati</b>, <b>vasati</b>  sự an lạc, hạnh phúc, <b>sukha</b>, <i>tr.</i>  sự bất lợi, <b>ahita</b>, <i>tr.</i> <b>alābha</b>, <i>na.</i>  <b>anattha</b>, <i>na.</i>  sự chánh trực, <b>dhamma</b>, <i>na.</i>  sự đầy khóí, tình trạng có khóí,  <b>dhūmayitatta</b>, <i>tr.</i>  sự đoạn diệt, <b>vināsa</b>, <i>na.</i></p>	<p>sự đối, <b>khudhā</b>, <b>bubhukkhā</b>,  <b>jighacchā</b>, <i>nữ.</i>  sự giàu có, <b>dhana</b>, <i>tr.</i>, <b>vibhava</b>, <i>na.</i>  sự hốt hoảng, <b>chambhitatta</b>, <i>tr.</i>  sự kính lễ, <b>namakkāra</b>, <i>na.</i> việc  đánh lễ, <b>abhivādanā</b>, <i>nữ.</i>  sự lợi ích, <b>hita</b>, <i>tr.</i>  sự nghèo khổ, <b>dāḷiddiya</b>, <i>tr.</i>  sự say mê, <b>mada</b>, <i>na.</i>  sự sợ hãi, <b>bhaya</b>, <i>tr.</i> <b>bhīti</b>, <i>nữ.</i>  sự tăng trưởng, <b>vuddhi</b>, <i>nữ.</i>  sự tu hành, sự hành trì, <b>vata</b>, <i>tr.</i>  sừng nai, <b>miga-siṅga</b>, <i>tr.</i>  suối nước nóng, <b>tapoda</b>, <i>na.</i>  suy nghĩ, <b>cinteti</b>  suy tàn, tổn giảm, <b>khīyati</b></p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

T

<p>tài sản lớn, <b>mahaddhana</b>, người  giàu có, <b>dhanavant</b>, <i>tt.</i>  tài sản, của cải, <b>dhana</b>, <i>tr.</i>  tài sản, của cải, <b>vitta</b>, <b>dhana</b>, <i>tr.</i>  phi hữu, <b>vibhava</b>, <i>na.</i>  tâm từ, <b>mettā</b>, <i>nữ.</i>  tan rã, phân hủy, <b>nirujjhati</b>.  tán thán, khen ngợi, <b>vaṇṇeti</b>, <b>thavati</b>  tạo tiếng xì xì, <b>ciccitā-yati</b>  tên trộm, kẻ trộm, <b>cora</b>, <b>thena</b>, <i>na.</i>  tên, danh, <b>nāma</b>, <i>tr.</i>  tịch thu, <b>rājā harati</b>, <b>rāja-</b>  <b>santakaṃ karoti</b>  tiếng cười, <b>hāsa</b>, <i>na.</i>  tiếng hò reo, <b>sadda</b>, tiếng hét  (chim), <b>kūjana</b>, <i>tr.</i>  tín, niềm tin, <b>saddha</b>, <i>tt.</i>  tinh tấn, <b>virīya</b>, <i>tr.</i> <b>vāyāma</b>, <i>na.</i>  tịnh xá, chùa, <b>vihāra</b>, <i>na.</i>  to, lớn, đại, <b>mahant</b>, <i>tt.</i></p>	<p>tỏa sáng rực, tỏa sáng hơn, <b>atirocati</b>  tối thẳng, <b>seṭṭha</b>, <i>tt.</i>  tốt, đúng, chánh, trọn, (<i>trt.</i>), <b>sammā</b>,  <i>trt. (đt)</i> <b>opāna</b>, <b>udapāna</b>, <i>tr. (tt.)</i>  <b>sukhin</b>. <i>trt. sukhaṃ</i>  từ đâu, <b>kuto?</b> (<i>đại.nv.</i>), khi nào,  lúc nào, <b>yato</b> (<i>đại.qh.</i>)  từ đây, <b>ito</b>, <b>ato</b>, <i>trt.</i>  từ đó, <b>tato</b>, <i>trt.</i>  từ đó, <b>tato</b>, <i>trt.</i>  tu tập, phát triển, <b>bhāveti</b>  từ xa, <b>dūrato</b>, <i>trt.</i>  từng, có lúc, đôi khi, <b>kadāci</b>,  <b>kadāpi</b>, chắc chắn, <b>jātu</b>; luôn  luôn, <b>sadā</b>, <b>sabbadā</b>, <i>trt.</i>  tươi, tắm, <b>parisiñcati</b>, giặt, <b>dhovati</b>  tương lai (chưa đến), <b>anāgata</b>, <i>a.</i>  <b>āyatim</b>, <i>trt.</i>  tỳ khuru ni, <b>bhikkhunī</b>, <i>nữ.</i>  tỳ khuru Tăng, <b>bhikkhu-saṅgha</b>, <i>na</i></p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## TH

<p>thái tử, <b>rāja-kumāra</b>, <i>na</i>.                  thần dân, dân chúng, <b>mahā-jana, jana</b>, <i>na</i>.                  thần dân, dân chúng, quần sanh, <b>pajā</b>, <i>nữ</i>.                  than khóc, <b>socati</b>                  thanh tịnh, trong sạch, <b>suddha</b>, <i>tt</i>.                  thầy giáo, vị giáo thọ, <b>ācariya</b>, <i>na</i>.                  thầy tế độ, <b>upajjhāya</b>, <i>na</i>.                  thấy, <b>passati</b>                  thế giới, cõi, thế gian, <b>loka</b>, <i>na</i>.                  thế nào, <b>kathaṃ, yathā-kathaṃ?</b>                  theo cách này, <b>iminā nayena</b>.                  thiến cận, nông cận, <b>paritta-pañña</b>, <i>tt</i>.                  thiện nam tử, <b>sappurisa</b>, <i>na</i>.                  thỉnh, mời, <b>nimanteti</b>                  thịt, <b>maṃsa</b>, <i>tr</i>.                  thọ mạng, <b>āyu</b>, <i>tr</i>.                  thợ săn nai, <b>māgavika</b>, <i>na</i>.</p>	<p>thợ săn, <b>hantar, vyādha</b>, <i>na</i>.                  thời, dịp, <b>kāla</b>, <i>na</i>.                  thời, lúc, <b>samaya</b>, <i>na</i>. <b>avatthā</b>, <i>nữ</i>.                  thông minh, khéo léo, <b>chekha, dakkha, kusala</b>, <i>tt</i>.                  thốt ra, <b>udīrayati</b>, thốt lên (húng ngữ) <b>udāneti</b>, nói, <b>bhāsati</b>                  thứ bảy, <b>sattarasa</b>                  thu thập, gom lại, <b>samāharati, saṃharati; saṃcināti</b>                  thức ăn thừa, đồ ăn thừa, <b>bhuttāvesesa</b>, <i>na</i>.                  thức dậy, <b>uṭṭhahati</b>; (thức tỉnh) <b>pabujjhati</b>                  thực hành, đi trên, <b>carati, paṭipajjati</b>                  thực tánh là như vậy, <b>evaṃ-sabhāva</b>, <i>na</i>.                  thuê, mượn, <b>upakkīnāti</b>                  thuyết, nói, <b>deseti</b></p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## TR

<p>trái tim, <b>hadaya</b>, tâm, <b>citta</b>, <i>tr</i>.                  trái xoài, <b>amba</b>, <i>na. tr</i>.                  tràng hoa, <b>mālā</b>, <i>nữ</i>.                  trao đổi, chuyển vận, làm quay tròn, <b>parivatteti</b>, -&gt; việc trao đổi, việc buôn bán, <b>pārivattaka</b>, <i>na</i>.                  trẻ nhất, <b>kaṇiṭṭha</b>, <i>tt</i>.                  trẻ, tơ, non, <b>bāla, taruṇa, yuvan</b>, <i>tt</i>.                  trên, <b>uddhaṃ, upari</b>, (<i>bbt.</i>)                  trèo lên, đi lên, <b>āruhati, abhiruhati</b>                  trèo xuống, đi xuống, <b>oruhati</b>.                  trí tuệ, <b>pañña, bodhi</b>, <i>nữ</i>.</p>	<p>trở về, trở lại, <b>āgacchati</b>                  trở về, trở lại, <b>āgacchati</b>, đi lui, <b>paccāgacchati</b>                  trong hai phần, chia hai, <b>dvidhā</b>, <i>trt</i>.                  trục xuất, đuổi, <b>nikkaḍḍhati, palāpeti</b>.                  trưng bày, bày ra, <b>dasseti</b>                  trung, ở giữa, <b>majjha</b>, <i>tr</i>.                  trước đó, sớm hơn, <b>paṭigacceva</b>, <i>trt</i>.                  trường học, <b>pāṭhālaya</b>, <i>na</i>.                  trường tồn, vĩnh cửu, <b>sassata</b>, <i>tt</i>.                  trưởng, đầu tiên, <b>pāmokkha</b>, tối thẳng, <b>setṭha</b>, <i>tt</i>.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## U, Ú, Ư

<p>uống, <b>pivati</b>                  úa tàn, phai màu, <b>milāyati</b>                  ước muốn, <b>icchatī</b>, ước nguyện, <b>pattheti</b></p>	<p>ưu, sự sầu muộn, <b>domanassa</b>, <i>tr</i>. sầu, <b>soka</b>, <i>na</i>.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------

V

<p>vải vóc, y phục, <b>vattha</b>, <i>tr.</i>  vài, một phần, một số, <b>eka</b>,  <b>ekacca</b>, <i>đait.</i>  vàng, dạ, <b>āma</b>, (<i>bbt.</i>)  vật thực, <b>āhāra</b>, <i>na.</i> <b>anna</b>, <i>tr.</i>  thức ăn. <b>bhojana</b>, <i>tr.</i>  vị ấy, anh ấy, <b>so</b>  vị cận thân (cố vấn); đồng  nghiệp, <b>amacca</b>, <i>na.</i>  vị cận thân, vị cố vấn, <b>mantin</b>, <i>na.</i>  vì con cái, do con cái, <b>putta-hetu</b>  vị đạo sĩ, <b>isi</b>, <i>na.</i>  vì nhân của kiếp sau (thế giới  khác), <b>paraloka-hetu</b>  vị thiên, <b>deva</b>, <i>na.</i>  vị triệu phú, bá hộ, <b>setṭhi</b>, <i>na.</i>  vị tỳ khuru, <b>bhikkhu</b>, vị Sa-môn,  <b>samaṇa</b>, <i>na.</i></p>	<p>vì, do, <b>atthāya, hetu</b> (<i>sử dụng STC.</i>)  việc ác, điều bất thiện, <b>pāpa, akusala</b>, <i>tr.</i>  việc công đức, việc thiện, nghiệp  thiện, <b>puñña-kamma</b>, <i>tr.</i>  việc làm, nghiệp, hành động, <b>kamma</b>,  phận sự, <b>kicca, kāriya</b>, <i>tr.</i>  việc nhẩy múa, <b>nacca</b>, <i>tr.</i>  việc sửa chữa (làm mới), <b>nava-</b>  <b>kamma</b>, <i>tr.</i>  việc tư duy, <b>saṅkappa</b>, <i>na.</i> việc  suy tư, <b>cintā</b>, <i>nữ.</i>  vợ con, <b>putta-dāra</b> (<i>sn.</i>)  vui thích, <b>rati</b>, <i>nữ.</i> sự tịnh tín, <b>pasāda</b>, <i>na.</i>  vui vẻ, hoan hỷ, phần chấn,  <b>tuṭṭha, mudita, attamana</b>  vườn, công viên, <b>uyyāna</b>, khu  rừng, <b>vana</b>, <i>tr.</i>  vứt đi, quăng đi, <b>chaḍḍeti</b></p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

X

<p>xả, sự bình thân, <b>upekkhā</b>, <i>nữ.</i>  xanh đen, đổi màu, <b>vinilaka</b>, <i>tt.</i>  xe bò, <b>sakaṭa</b>, <i>tr.</i>  xe ngựa, <b>ratha</b>, <i>na.</i> <b>yāna</b>, <i>tr.</i>  xin chào, <b>ambho!</b></p>	<p>xin phép, <b>āpucchati</b>  xứ, vùng, miền, <b>padesa</b>, <i>na.</i>  xua tan, dứt bỏ, <b>vinodeti, pajahati.</b>  xua tan, loại bỏ, <b>vinodeti</b>, từ bỏ, <b>pajahati</b>  xúc chạm, vuốt ve, <b>āmasati</b></p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Y

<p>y, y phục, <b>cīvara</b>, áo choàng, <b>pārupana</b>, <i>tr.</i></p>
-------------------------------------------------------------------------

## ROOTS OF VERBS

Roots of the First Conjugation	
<b>aggh</b> , to be worthy, to deserve	<b>kilam</b> , to be fatigued
<b>aṅk</b> , to mark out	<b>kas</b> , to plough
<b>acc</b> , to worship, honour, celebrate	<b>kās</b> , to shine; to cough
<b>ajj</b> , to earn, obtain	<b>kiñc</b> , to hinder
<b>añc</b> , to worship	<b>kilam</b> , to be fatigued
<b>añch</b> , to draw, to stretch	<b>kīl</b> , to play
<b>aṭ</b> , to roam	<b>kūj</b> , to coo
<b>at</b> , to go constantly	<b>khan</b> , to dig
<b>ad</b> , to eat	<b>khand</b> , to rout, to jump
<b>add</b> , to beg	<b>kham</b> , to suffer or bear
<b>atth</b> , to pray	<b>khā</b> , to speak
<b>an</b> , to breath	<b>khād</b> , to eat
<b>ay</b> , to go	<b>khi</b> , to decay
<b>arah</b> , to be worthy	<b>khubbh</b> , to be agitated
<b>av</b> , to protect	<b>gajj</b> , to roar
<b>as</b> , to eat	<b>gad</b> , to say
<b>ās</b> , to sit	<b>gam (gacch)</b> , to go
<b>i</b> , to go	<b>garah</b> , to disgrace
<b>adhi + √i</b> , to study	<b>gaves</b> , to search
<b>ikkh</b> , to see	<b>gādh</b> , to stand
<b>inj</b> , to move, to shake	<b>gāh</b> , to dive into
<b>indh</b> , to take fire	<b>gil</b> , to swallow
<b>is (icch)</b> , to wish	<b>gup</b> , to protect, to conceal
<b>īr</b> , to shake	<b>ghaṭ</b> , to make an effort, to collect, to gather, to be busy with
<b>īh</b> , to attempt	<b>cumb</b> , to kiss
<b>uñch</b> , to glean	<b>jaggh</b> , to laugh
<b>usūy</b> , to envy	<b>jap</b> , to mutter
<b>ūh</b> , to ponder	<b>japp</b> , to murmur, to prattle
<b>ej</b> , to move	<b>jambh</b> , to yawn
<b>edh</b> , to grow	<b>jar (jīy)</b> , to get old
<b>kañkh</b> , to doubt	<b>jal</b> , to shine
<b>kaḍḍh</b> , to drag	<b>jāgar</b> , to keep awake
<b>katth</b> , to praise	<b>ji</b> , to win
<b>kand</b> , to weep	<b>jīv</b> , to live
<b>kamp</b> , to shake	<b>ju</b> , to go

## GỐC ĐỘNG TỪ

Đệ nhất Động từ	
<b>aggh</b> , đáng kính, xứng đáng	<b>kilam</b> , mệt mỏi, mệt nhọc
<b>añk</b> , đánh dấu, vạch, vẽ ranh	<b>kas</b> , cày (ruộng)
<b>acc</b> , tôn kính, kính trọng, tán dương	<b>kās</b> , chiếu sáng; ho
<b>ajj</b> , kiếm được, có được	<b>kiñc</b> , cản trở
<b>añc</b> , tôn kính	<b>kilam</b> , mệt mỏi, mệt nhọc
<b>añch</b> , vẽ, kéo dài, duỗi ra	<b>kīl</b> , chơi, đùa
<b>aṭ</b> , lang thang, du hành	<b>kūj</b> , thủ thỉ, thì thầm, gù (bỏ câu)
<b>at</b> , đi liên tục	<b>khan</b> , đào
<b>ad</b> , ăn, dùng, thọ	<b>khand</b> , đánh tan tát, nhảy, chất lên
<b>add</b> , xin	<b>kham</b> , chịu khổ, chịu đựng
<b>atth</b> , cầu nguyện	<b>khā</b> , nói, thuyết
<b>an</b> , thở	<b>khād</b> , ăn, dùng, thọ
<b>ay</b> , đi	<b>khi</b> , hao mòn, suy tàn
<b>arah</b> , xứng đáng, đáng kính	<b>khubbh</b> , bị khuấy động, rung lắc
<b>av</b> , hộ trì, bảo vệ	<b>gajj</b> , gầm lên, rống lên
<b>as</b> , ăn, dùng, thọ	<b>gad</b> , nói
<b>ās</b> , ngồi	<b>gam (gacch)</b> , đi
<b>i</b> , đi	<b>garah</b> , làm ô nhục
<b>adhi + √i</b> , học tập, nghiên cứu	<b>gaves</b> , tìm kiếm
<b>ikkh</b> , nhìn, thấy, xem	<b>gādh</b> , đứng
<b>inj</b> , di chuyển, rung lắc	<b>gāh</b> , đi sâu vào, thọc tay vào
<b>indh</b> , bắt lửa, cháy	<b>gil</b> , nuốt
<b>is (icch)</b> , muốn	<b>gup</b> , để bảo vệ, che giấu
<b>īr</b> , rung lắc	<b>ghaṭ</b> , nỗ lực, góp nhặt, thu thập, tập hợp, bận rộn
<b>īh</b> , cố gắng, nỗ lực	<b>cumb</b> , hôn
<b>uñch</b> , lượm lật	<b>jaggh</b> , cười
<b>usūy</b> , ghen tỵ, ghen tỵ	<b>jap</b> , làm bầm
<b>ūh</b> , cân nhắc	<b>japp</b> , thì thầm, bập bẹ
<b>ej</b> , di chuyển	<b>jambh</b> , ngáp
<b>edh</b> , lớn, tăng trưởng	<b>jar (jīy)</b> , già đi
<b>kañkh</b> , nghi ngờ, hoài nghi	<b>jal</b> , chiếu sáng
<b>kaḍḍh</b> , kéo, lôi	<b>jāgar</b> , tỉnh táo, cảnh giác
<b>katth</b> , tán thán, khen ngợi	<b>ji</b> , chiến thắng, thắng
<b>kand</b> , khóc	<b>jīv</b> , sống
<b>kamp</b> , rung lắc	<b>ju</b> , đi

Roots of the First Conjugation ( <i>cont.</i> )	
<b>ḷut</b> , to shine	<b>paṭh</b> , to read
<b>jhe</b> , to muse	<b>pat</b> , to fall
<b>ṭhā</b> , to stay, to stand	<b>pā</b> , to protect; to drink
<b>ḍi</b> , to fly	<b>pucch</b> , to question
<b>ḍams</b> , to bite	<b>pupph</b> , to blow (as a flower)
<b>tacch</b> , to chip, to pare, to cut	<b>pus</b> , to cherish, (nourish)
<b>tap</b> , to shine, to heat	<b>pūr</b> , to be full, (fill, fulfill)
<b>tapp</b> , to be satisfied	<b>plu</b> , to float, to spring
<b>tar</b> , to cross	<b>phar</b> , to pervade
<b>tar, (tvar)</b> , to be hasty	<b>phal</b> , to bear fruit
<b>tas</b> , to fear	<b>phus</b> , to touch
<b>tud</b> , to pierce, to wound	<b>bandh</b> , to bind
<b>ṭhar</b> , to spread	<b>bādh</b> , to harass
<b>dad</b> , to give	<b>budh</b> , to understand
<b>dah</b> , to burn	<b>brah</b> , to grow, develop
<b>dams</b> , to bite	<b>bhaj</b> , to associate
<b>dā</b> , to give	<b>bhañj</b> , to break down
<b>duh</b> , to milk	<b>bhaṇ</b> , to tell
<b>dham</b> , to blow	<b>bhaṇḍ</b> , to quarrel
<b>dhar</b> , to be, to exist	<b>bhaṇ</b> , to whirl
<b>dhaṃs</b> , to fall down, to perish	<b>bhar</b> , to cherish, (nourish)
<b>dhā</b> , to put, to bear	<b>bhās</b> , to speak, to shine
<b>dhāv</b> , to run	<b>bhī</b> , to fear
<b>dhov</b> , to wash	<b>bhū</b> , to become
<b>nacc</b> , to dance	<b>bhūs</b> , to adorn
<b>naṭ</b> , to dance	<b>magg</b> , to search
<b>nad</b> , to make a noise	<b>majj</b> , to sink
<b>nand</b> , to be glad	<b>math</b> , to churn, to stir
<b>nandh</b> , to bind	<b>madd</b> , to press, to crush
<b>nam</b> , to bend	<b>manth</b> , to churn
<b>nāth</b> , to ask, to be master (protect)	<b>mar</b> , to die
<b>nind</b> , to disgrace (blame)	<b>mas</b> , to touch
<b>nī</b> , to lead, (carry)	<b>mah</b> , to worship
<b>nud</b> , to remove	<b>mā</b> , to measure
<b>pac</b> , to boil, to cook	<b>mih</b> , to make water, to wet

Đệ nhất Động từ (tiếp.)	
<b>jut</b> , chiếu sáng	<b>paṭh</b> , đọc
<b>jhe</b> , trầm ngâm	<b>pat</b> , té, ngã
<b>thā</b> , ở lại, đứng	<b>pā</b> , hộ trì, bảo vệ; uống
<b>ḍi</b> , bay	<b>pucch</b> , hỏi
<b>ḍams</b> , cắn	<b>pupph</b> , nở (hoa)
<b>tacch</b> , đẽo, bào, gọt, xén, cắt	<b>pus</b> , yêu mến, (nuôi dưỡng)
<b>tap</b> , chiếu sáng, thiêu đốt	<b>pūr</b> , đầy đủ, (đổ đầy, hoàn thành)
<b>tapp</b> , hài lòng, thỏa mãn	<b>plu</b> , nổi, trôi, nảy mầm, đâm chồi
<b>tar</b> , băng qua	<b>phar</b> , tỏa khắp, lan tỏa
<b>tar</b> , ( <b>tvar</b> ), vội vàng, gấp rút	<b>phal</b> , cho quả, ra trái
<b>tas</b> , sợ	<b>phus</b> , chạm, sờ, xúc, đụng
<b>tud</b> , đâm thủng, bị thương	<b>bandh</b> , trói, buộc, ràng buộc
<b>thar</b> , lan rộng, truyền bá	<b>bādh</b> , quấy rối, phiền nhiễu
<b>dad</b> , cho, bố thí, cúng dường	<b>budh</b> , hiểu, giác ngộ
<b>dah</b> , đốt cháy	<b>brah</b> , lớn, tăng trưởng, tu tập, tiến triển
<b>dams</b> , cắn	<b>bhaj</b> , kết giao, liên kết
<b>dā</b> , cho, bố thí, cúng dường	<b>bhañj</b> , phá vỡ, đập vỡ, đập tan
<b>duh</b> , vắt sữa	<b>bhaṇ</b> , nói, bảo, thuyết
<b>dham</b> , thổi	<b>bhaṇḍ</b> , cãi vả, tranh cãi
<b>dhar</b> , là, trở thành, tồn tại, hiện hữu	<b>bhaṇ</b> , xoay tít, xoay, quay lộn
<b>dhaṃs</b> , rút xuống, chết, héo úa, lụi tàn	<b>bhar</b> , yêu mến, (nuôi dưỡng)
<b>dhā</b> , đặt, chịu đựng	<b>bhās</b> , nói, thuyết, chiếu sáng
<b>dhāv</b> , chạy	<b>bhī</b> , sợ, sợ hãi
<b>dhov</b> , giặt, rửa	<b>bhū</b> , là, thì, trở thành (hiện hữu)
<b>nacc</b> , nhảy, nhảy múa	<b>bhūs</b> , trang trí
<b>naṭ</b> , nhảy, nhảy múa	<b>magg</b> , tìm kiếm, tầm cầu
<b>nad</b> , gây ồn ào, làm ồn ào	<b>majj</b> , chìm, (chìm đắm)
<b>nand</b> , vui vẻ, hỷ, hoan hỷ	<b>math</b> , đánh (sữa làm bơ), khuấy
<b>nandh</b> , trói, buộc, ràng buộc	<b>madd</b> , ép, ghì, tán, nghiền
<b>nam</b> , uốn cong	<b>manth</b> , đánh (sữa làm bơ), khuấy
<b>nāth</b> , hỏi, làm chủ (hộ trì)	<b>mar</b> , chết, mất, tịch
<b>nind</b> , ghét bỏ, ruồng bỏ (mắng nhiếc)	<b>mas</b> , chạm, sờ, xúc, đụng
<b>nī</b> , dẫn đầu, (mang đi)	<b>mah</b> , đánh lễ, tôn kính
<b>nud</b> , diệt trừ, từ bỏ	<b>mā</b> , đo, đo đạc, đo lường
<b>pac</b> , đun sôi, nấu	<b>mih</b> , đi tiểu, ướm, thấm ướm



Roots of the First Conjugation (cont.)	
<b>mīl</b> , to close (as eyes); to meet	<b>vas</b> , to dwell
<b>mucch</b> , to faint	<b>vass</b> , to rain
<b>mujj</b> , to sink	<b>vah</b> , to bear away
<b>muṇḍ</b> , to shave	<b>vā</b> , to blow
<b>mus</b> , to hurt	<b>vic</b> , to separate
<b>yaj</b> , to make an oblation, to give	<b>vid</b> , to know, to regard
<b>yat</b> , to attempt	<b>vidh</b> , to pierce, (throw)
<b>yam</b> , to check, (strive, end)	<b>vīj</b> , to fan
<b>yā</b> , to go	<b>ve</b> , to weave
<b>yāc</b> , to beg	<b>saṅk</b> , to doubt
<b>rakkh</b> , to protect	<b>sajj</b> , to be attached to
<b>raj</b> , to dye	<b>sad (sīd)</b> , to sink down
<b>rabh</b> , to begin	<b>san</b> , to make a noise
<b>ram</b> , to take delight in	<b>sap</b> , to curse
<b>rah</b> , to quit	<b>sapp</b> , to creep
<b>rāj</b> , to shine	<b>sar</b> , to move; to sound
<b>ru</b> , to make a noise	<b>sar</b> , to remember
<b>ruj</b> , to pain	<b>sās</b> , to instruct
<b>ruc</b> , to shine	<b>rams</b> , to praise
<b>rus</b> , to get angry	<b>sah</b> , to endure, to suffer
<b>ruh</b> , to grow	<b>si</b> , to cling to, to depend upon
<b>langh</b> , to transgress, to dry	<b>silāgh</b> , to praise
<b>lajj</b> , to be ashamed	<b>su</b> , to trickle away, to distil, extract
<b>lañch</b> , to mark	<b>suc</b> , to grieve
<b>lap</b> , to speak	<b>sup</b> , to sleep
<b>labh</b> , to receive, to get	<b>subh</b> , to be beautiful, (shine, adorn)
<b>lā</b> , to take	<b>sūd</b> , to trickle
<b>lih</b> , to lick	<b>sev</b> , to serve, to associate
<b>luñc</b> , to pluck, to pull	<b>haṃs</b> , to be delighted, (rise)
<b>lul</b> , to stir	<b>had</b> , to emit excrement, excrete
<b>vac</b> , to say	<b>han</b> , to kill, to beat
<b>vaj</b> , to go	<b>has</b> , to laugh
<b>vatt</b> , to be fit; to roll	<b>har</b> , to take away
<b>vatt</b> , to exist; to proceed (behave towards)	<b>hā</b> , to give up
<b>vadh</b> , to torture	<b>hind</b> , to walk about, roam, wander
<b>vand</b> , to bow down	<b>hilād</b> , to be glad
<b>vap</b> , to sow	<b>hu</b> , to be; to sacrifice
<b>vam</b> , to vomit	<b>hve</b> , to call upon, to evoke
<b>var</b> , to cover	

Đệ nhất Động từ ( <i>tiếp.</i> )	
<b>mīl</b> , nhắm lại (con mắt); gặp	<b>vas</b> , ở, cư ngụ
<b>mucch</b> , ngắt xiú	<b>vass</b> , mưa
<b>mujj</b> , chìm	<b>vah</b> , mang đi, cuốn đi, lôi đi
<b>muṇḍ</b> , cạo (râu, tóc)	<b>vā</b> , thổi
<b>mus</b> , làm đau, làm tổn thương	<b>vic</b> , tách, chia cắt
<b>yaj</b> , cúng tế, cho, bố thí, cúng	<b>vid</b> , biết, liên quan, quan tâm
<b>yat</b> , nỗ lực, tinh tấn, cố gắng	<b>vidh</b> , đâm thủng, chọc thủng, (ném)
<b>yam</b> , cản trở, dè nén, (nỗ lực, diệt, chết)	<b>vīj</b> , quạt
<b>yā</b> , đi, đi đến	<b>ve</b> , đan, dệt, kết lại
<b>yāc</b> , xin, ăn xin	<b>saṅk</b> , nghi ngờ, hoài nghi
<b>rakkh</b> , bảo vệ, hộ trì	<b>sajj</b> , dích mắc
<b>raj</b> , nhuộm	<b>sad (sīd)</b> , chìm xuống
<b>rabh</b> , bắt đầu	<b>san</b> , làm ồn, gây ồn ào
<b>ram</b> , vui thích, hân hoan	<b>sap</b> , nguyện rửa
<b>rah</b> , bỏ, buông, rời bỏ	<b>sapp</b> , bò, trườn, leo (cây leo)
<b>rāj</b> , chiếu sáng	<b>sar</b> , di dời, chuyển; nghe
<b>ru</b> , làm ồn, gây ồn ào	<b>sar</b> , nhớ, (niệm)
<b>ruj</b> , đau, đau đớn	<b>sās</b> , hướng dẫn, chỉ dẫn
<b>ruc</b> , chiếu sáng	<b>rams</b> , tán thán, khen ngợi
<b>rus</b> , giận, tức giận, nổi cáu	<b>sah</b> , chịu đựng, đau khổ
<b>ruh</b> , lớn, tăng trưởng	<b>si</b> , bám víu, chấp thủ, phụ thuộc
<b>langh</b> , phạm (tội), khô cạn	<b>silāgh</b> , tán thán, khen ngợi
<b>lajj</b> , xấu hổ, hổ thẹn	<b>su</b> , chảy nhỏ giọt, chiết ra
<b>lañch</b> , làm dấu, đánh dấu	<b>suc</b> , đau buồn, đau khổ
<b>lap</b> , nói, thuyết	<b>sup</b> , ngủ
<b>labh</b> , nhận, được, có được	<b>subh</b> , đẹp, (tỏa sáng, trang điểm)
<b>lā</b> , lấy, lấy đi, mang	<b>sūd</b> , chảy nhỏ giọt
<b>lih</b> , liếm	<b>sev</b> , phục vụ, kết giao, liên kết
<b>luñc</b> , nhỏ, kéo	<b>hams</b> , vui mừng, hân hoan, (dựng lên)
<b>lul</b> , khuấy	<b>had</b> , thái phân, bài tiết, thải ra
<b>vac</b> , nói, thuyết	<b>han</b> , giết, đánh đập, đấm
<b>vaj</b> , đi	<b>has</b> , cười
<b>vatt</b> , phù hợp; cuốn, cuộn	<b>har</b> , mang đi
<b>vatt</b> , hiện hữu; tiến hành (hướng đến)	<b>hā</b> , từ bỏ
<b>vadh</b> , hành khổ, làm khổ	<b>hind</b> , du lành, loanh quanh, lang thang
<b>vand</b> , cúi đầu chào (đánh lễ)	<b>hilād</b> , vui mừng, hoan hỷ
<b>vap</b> , gieo	<b>hu</b> , thì, là, có, trở thành; hy sinh
<b>vam</b> , ói, mưa	<b>hve</b> , yêu cầu, ra lệnh, gọi lại (ký ức)
<b>var</b> , che đậy, giấu giếm	

Roots of the 2nd conjugation	
<b>kat</b> , to cut	<b>chid</b> , to cut
<b>pis</b> , to grind	<b>bhid</b> , to break
<b>bhuj</b> , to eat	<b>muc</b> , to release
<b>yuj</b> , to yoke, to join	<b>ric</b> , to empty
<b>rudh</b> , to hinder	<b>lip</b> , to smear
<b>lup</b> , to cut off, to plunder	<b>vid</b> , to feel, to obtain
<b>his</b> , to assault	

Roots of the 3rd conjugation	
<b>as</b> , to throw	<b>idh</b> , to prosper
<b>kac</b> , to shine	<b>kā</b> , to sound
<b>kilis</b> , to be afflicted, to be soiled	<b>kudh</b> , to get angry
<b>kup</b> , to be agitated, to be angry	<b>khā</b> , to comprehend
<b>khid</b> , to be depressed	<b>khub</b> , to be agitated
<b>gā</b> , to sing	<b>gidh</b> , to be greedy
<b>gilā</b> , to be sick	<b>ghā</b> , to smell
<b>chid</b> , to be severed	<b>jan (jā)</b> , to be born
<b>jhā</b> , to muse, to meditate	<b>tap</b> , to be heated, to repent
<b>tas</b> , to be afraid	<b>tā</b> , to protect
<b>tus</b> , to be glad	<b>dap</b> , to be proud
<b>chid</b> , to be cut off	<b>nas</b> , to vanish
<b>pad</b> , to go, to move	<b>budh</b> , to understand
<b>bhas</b> , to go down, to sink	<b>bhid</b> , to be broken
<b>mad</b> , to be maddened	<b>man</b> , to think, to imagine
<b>mid</b> , to be unctuous, to love	<b>muc</b> , to be free
<b>muh</b> , to swoon, to go astray	<b>yas</b> , to endeavour
<b>yudh</b> , to fight	<b>rañj</b> , to be attached to
<b>rudh</b> , to desire, (please, accept) (with prefix <b>anu</b> ), to restrain	<b>rus</b> , to get angry
<b>labh</b> , to be got	<b>lis</b> , to be reduced
<b>lup</b> , to be cut off	<b>vā</b> , to blow
<b>vic</b> , to be separated	<b>vidh</b> , to pierce, to perforate
<b>saj</b> , to stick to	<b>sam</b> , to be appeased, to dwell
<b>sā</b> , to make thin or fine	<b>sidh</b> , to be accomplished
<b>sinā (ṇhā)</b> , to take a bath	<b>sinih</b> , to love
<b>siv</b> , to sew	<b>sudh</b> , to be clean
<b>sus</b> , to dry	<b>han</b> , to be killed
<b>har (harā)</b> , to be disgusted with	<b>hā</b> , to decrease
<b>hiri</b> , to be ashamed of	

Đệ nhị Động từ	
<b>kat</b> , cắt, đốn, chặt	<b>chid</b> , cắt, đốn, chặt
<b>pis</b> , xay	<b>bind</b> , bế, vờ, đập vỡ
<b>bhuj</b> , ăn, dùng, thọ	<b>muc</b> , tha, thả, phóng thích
<b>yuj</b> , buộc ách vào (bò, ngựa), nối	<b>ric</b> , trống rỗng
<b>rudh</b> , cản trở, gây trở ngại	<b>lip</b> , làm bẩn, bôi nhọ, nói xấu
<b>lup</b> , cắt đứt, cướp bóc, bóc lột	<b>vid</b> , cảm nhận, có được
<b>his</b> , tấn công, hành hung	

Đệ tam Động từ	
<b>as</b> , ném, vút, quăng, liệng	<b>idh</b> , thịnh vượng, hưng thịnh
<b>kac</b> , chiếu sáng	<b>kā</b> , nghe
<b>kilis</b> , bị đau khổ, vấy bẩn, bị dơ	<b>kudh</b> , tức giận, giận dữ
<b>kup</b> , xúi dục, kích động, tức giận	<b>khā</b> , hiểu, lãnh hội, thấu triệt
<b>khid</b> , bị suy sụp, nản lòng	<b>khub</b> , kích động, xúi dục
<b>gā</b> , hát, ca	<b>gidh</b> , trở nên tham lam
<b>gilā</b> , bị bệnh, bị đau ốm	<b>ghā</b> , ngủ
<b>chid</b> , bị cắt đứt, bị chia cắt	<b>jan (jā)</b> , được sanh
<b>jhā</b> , trầm tư, thiền định	<b>tap</b> , bị thiêu đốt, ăn năn, hối hận
<b>tas</b> , sợ, hãi, hoảng sợ	<b>tā</b> , hộ trì, bảo vệ
<b>tus</b> , vui mừng	<b>dap</b> , tự hào
<b>chid</b> , bị cắt đứt	<b>nas</b> , biến mất
<b>pad</b> , đi, di chuyển	<b>budh</b> , hiểu, biết, giác ngộ
<b>bhas</b> , đi xuống, chìm	<b>bhid</b> , bị bế, bị vờ
<b>mad</b> , bị điên	<b>man</b> , suy nghĩ, tưởng tượng
<b>mid</b> , không khéo léo (vô duyên), yêu	<b>muc</b> , tự do, giải thoát
<b>muh</b> , ngắt, bất tỉnh, đi lạc đường	<b>yas</b> , nỗ lực, tinh cần
<b>yudh</b> , chiến đấu, đánh nhau	<b>rañj</b> , bị dính mắc, chấp vào
<b>rudh</b> , khao khát, (hài lòng, chấp nhận) (với <i>t.tổ. anu</i> ), thu thúc, tiết chế	<b>rus</b> , tức giận, giận dữ
<b>labh</b> , được nhận, có được	<b>lis</b> , được giảm bớt
<b>lup</b> , bị cắt đứt	<b>vā</b> , thổi
<b>vic</b> , bị tách ra, bị chia cắt	<b>vidh</b> , đâm thủng, chọc thủng
<b>saj</b> , dính vào, bám vào	<b>sam</b> , được xoa dịu, ở, trú ngụ
<b>sā</b> , làm mỏng, hay mịn	<b>sidh</b> , hoàn thành, thành tựu
<b>sinā (ñhā)</b> , đi tắm	<b>sinih</b> , yêu, yêu thương
<b>siv</b> , may, khâu	<b>sudh</b> , sạch sẽ, thanh tịnh
<b>sus</b> , khô, cạn	<b>han</b> , bị giết
<b>har (harā)</b> , chán ghét, chán ngấy	<b>hā</b> , giảm, giảm sút
<b>hiri</b> , xấu hổ vì, hổ thẹn vì	

Roots of the 4th conjugation	
<b>ap</b> , to approach	<b>khī</b> , to decay
<b>gi</b> , to call out	<b>vu</b> , to string
<b>hi</b> , to send	<b>sak</b> , to be able
<b>su</b> , to hear	<b>sambhu</b> , to lead to success

Roots of the 5th conjugation	
<b>as</b> , to eat	<b>ki</b> , to buy
<b>gah</b> , to take, to grasp	<b>ci</b> , to collect
<b>ji</b> , to conquer	<b>ñā (jā)</b> , to know
<b>thu</b> , to praise	<b>dhū</b> , to shake
<b>pī</b> , to take delight in (love, please)	<b>pū</b> , to purify
<b>mi</b> , to measure	<b>mu</b> , to know
<b>lu</b> , to cut off	<b>si</b> , to bind

Roots of the 6th conjugation	
<b>kar</b> , to do or make	<b>tan</b> , to spread
<b>man</b> , to think	<b>van</b> , to beg
<b>sakk</b> , to be able	

Roots of the 7th conjugation	
<b>aṅk</b> , to mark, to count	<b>acc</b> , to honour
<b>ajj</b> , to earn	<b>īr</b> , to move
<b>ūn</b> , to lessen	<b>kath</b> , to say
<b>kapp</b> , to be able, to be fit for	<b>kām</b> , to desire
<b>kal</b> , to sound, to count	<b>kitt</b> , to expound
<b>kuh</b> , to astonish	<b>kott</b> , to cut
<b>khāl</b> , to wash	<b>khums</b> , to censure
<b>gan</b> , to count	<b>ganth</b> , to string together
<b>guṇḍ</b> , to powder	<b>guṇṭh</b> , to cover
<b>ghaṭ</b> , to attempt	<b>ghus</b> , to shout
<b>ghaṭṭ</b> , to touch	<b>cit</b> , to think
<b>cint</b> , to think	<b>cur</b> , to steal
<b>chadd</b> , to throw away	<b>chād</b> , to cover
<b>jhāp</b> , to burn	<b>ñāp</b> , to cause to know, to please
<b>takk</b> , to ponder	<b>tajj</b> , to threaten
<b>tāl</b> , to beat	<b>tij</b> , to sharpen
<b>tīr</b> , to decide	<b>tul</b> , to weigh
<b>thak</b> , to shut	<b>than</b> , to roar

Đệ tứ Động từ	
<b>ap</b> , đến gần, lại gần	<b>khī</b> , hao mòn, suy tàn
<b>gi</b> , gọi to, gọi ra	<b>vu</b> , xâu chuỗi
<b>hi</b> , gọi, gửi	<b>sak</b> , có thể
<b>su</b> , nghe	<b>sambhu</b> , dẫn đến thành công

Đệ ngũ Động từ	
<b>as</b> , ăn, dùng, thọ	<b>ki</b> , mua
<b>gah</b> , lấy, tiếp thu, hiểu	<b>ci</b> , gom, thu thập
<b>ji</b> , thắng, chiến thắng	<b>ñā (jā)</b> , biết, tri
<b>thu</b> , tán thán, khen ngợi	<b>dhū</b> , rung, lắc
<b>pī</b> , yêu thương, hoan hỷ, vui vẻ	<b>pū</b> , thanh tịnh, trong sạch
<b>mi</b> , đo, đo đạc, đo lường	<b>mu</b> , biết
<b>lu</b> , cắt, xẻ, cắt đứt	<b>si</b> , cột, buộc

Đệ lục Động từ	
<b>kar</b> , làm, tạo	<b>tan</b> , lan tỏa, truyền bá
<b>man</b> , suy nghĩ	<b>van</b> , xin, ăn xin
<b>sakk</b> , có thể	

Đệ thất Động từ	
<b>añk</b> , làm dấu, đánh dấu, đếm, tính	<b>acc</b> , tôn kính, kính trọng
<b>ajj</b> , kiếm được, giành được	<b>īr</b> , di dời, chuyển
<b>ūn</b> , giám bớt	<b>kath</b> , nói, thuyết
<b>kapp</b> , có thể, phù hợp	<b>kām</b> , thêm muốn, khao khát
<b>kal</b> , kêu vang, vang tiếng, đếm, tính	<b>kitt</b> , thuyết, giảng
<b>kuh</b> , kinh ngạc, ngạc nhiên	<b>kott</b> , cắt
<b>khāl</b> , rửa, giặt	<b>khums</b> , chỉ trích, khiển trách
<b>gan</b> , đếm, tính	<b>ganth</b> , xâu lại, kết lại
<b>gund</b> , thoa phấn, son phấn (mặt)	<b>gunth</b> , che đậy
<b>ghat</b> , nỗ lực, tinh tấn, cố gắng	<b>ghus</b> , la hét
<b>ghatt</b> , chạm, sờ, xúc, đụng	<b>cit</b> , suy nghĩ, tư duy
<b>cint</b> , suy nghĩ, tư duy	<b>cur</b> , ăn trộm, ăn cắp
<b>chadd</b> , ném đi, vứt đi	<b>chād</b> , che đậy
<b>jhāp</b> , đốt cháy, thiêu đốt	<b>ñāp</b> , làm cho biết, vui lòng hoan hỷ
<b>takk</b> , cân nhắc	<b>tajj</b> , đe dọa, uy hiếp
<b>tāl</b> , đánh đập, đấm	<b>tij</b> , mài (cho sắt), vót (nhọn)
<b>tīr</b> , quyết định	<b>tul</b> , cân
<b>thak</b> , đóng, khép	<b>than</b> , gằm lên, rống lên

Roots of the 7th conjugation ( <i>cont.</i> )	
<b>then</b> , to steal	<b>thom</b> , to praise
<b>daṇḍ</b> , to punish	<b>dis</b> , to expound
<b>dhar</b> , to bear, to hold	<b>pac</b> , to digest
<b>paj</b> , to drive	<b>paṇḍ</b> , to destroy
<b>pār</b> , to be able	<b>piṇḍ</b> , to roll into a lump
<b>pes</b> , to send	<b>pih</b> , to desire
<b>pīl</b> , to maltreat	<b>pus</b> , to nourish
<b>pūj</b> , to worship, to offer	<b>phal</b> , to split up
<b>bhakkh</b> , to devour	<b>bhaj</b> , to resort to
<b>bhāj</b> , to divide	<b>bhūs</b> , to decorate, to adorn
<b>makkh</b> , to smear, to rub with	<b>magg</b> , to seek
<b>maṇḍ</b> , to adorn	<b>mant</b> , to discuss
<b>mān</b> , to honour	<b>miss</b> , to mix
<b>mīl</b> , to wink	<b>muc</b> , to set free
<b>yat</b> , to attempt	<b>yuj</b> , to yoke
<b>rac</b> , to compose	<b>ruc</b> , to please
<b>rup</b> , to plant	<b>rus</b> , to make angry
<b>lakkh</b> , to mark	<b>lambh</b> , to deceive
<b>lal</b> , to play, to fondle	<b>lok</b> , to see, to look
<b>loc</b> , to see	<b>vac</b> , to say, to speak
<b>vajj</b> , to avoid	<b>vañc</b> , to cheat
<b>vaṇṇ</b> , to praise	<b>vaṇṇ</b> , to describe
<b>var</b> , to choose	<b>vas</b> , to cover, to dress
<b>vid</b> , to know	<b>vidh</b> , to perforate, to penetrate
<b>veth</b> , to coil	<b>sajj</b> , to decorate, to prepare
<b>sam</b> , to pacify	<b>siṃs</b> , to bless
<b>sīl</b> , to study, to conduct oneself	<b>sūc</b> , to indicate
<b>hilāda</b> , to gladden	<b>hīl</b> , to disparage
<b>heṭh</b> , to afflict, to torment	

Đệ thất động từ (tiếp.)	
<b>then</b> , ăn trộm, ăn cắp	<b>thom</b> , tán thán, khen ngợi
<b>daṇḍ</b> , phạt, trừng phạt	<b>dis</b> , thuyết, giảng
<b>dhar</b> , chịu đựng, cầm, nắm, giữ	<b>pac</b> , tiêu hóa
<b>paj</b> , đánh xe (ngựa), lái xe	<b>paṇḍ</b> , phá hủy, đoạn tận
<b>pār</b> , có thể	<b>piṇḍ</b> , cuộn thành một cục
<b>pes</b> , gửi	<b>pih</b> , khao khát, thèm muốn
<b>pīl</b> , ngược đãi	<b>pus</b> , nuôi dưỡng
<b>pūj</b> , cung kính, cúng dường	<b>phal</b> , vỡ ra, tách ra
<b>bhakkh</b> , ăn ngấy ngiến, cắn xé	<b>bhaj</b> , dùng đến, cần đến, dựa vào
<b>bhāj</b> , chia, phân chia, chia ra	<b>bhūs</b> , trang trí, trang điểm
<b>makkh</b> , bôi nhọ, nói xấu, chà xát	<b>magg</b> , tìm kiếm
<b>maṇḍ</b> , trang trí	<b>mant</b> , thảo luận, đàm luận
<b>mān</b> , tôn kính, kính trọng	<b>miss</b> , trộn
<b>mīl</b> , nháy mắt	<b>muc</b> , tự do, giải thoát
<b>yat</b> , nỗ lực, cố gắng	<b>yuj</b> , buộc ách vào (bò, ngựa)
<b>rac</b> , sáng tác, soạn	<b>ruc</b> , hài lòng, hoan hỷ
<b>rup</b> , trồng, gieo	<b>rus</b> , chọc giận, chọc tức
<b>lakkh</b> , đánh dấu, làm dấu	<b>lambh</b> , lừa dối, lừa gạt
<b>lal</b> , chơi đùa, vuốt ve	<b>lok</b> , xem, nhìn
<b>loc</b> , nhìn, thấy	<b>vac</b> , nói, thuyết
<b>vajj</b> , tránh xa, xa lánh	<b>vañc</b> , gian lận, lừa đảo
<b>vaṇṇ</b> , tán thán, khen ngợi	<b>vaṇṇ</b> , mô tả, diễn tả
<b>var</b> , chọn	<b>vas</b> , che đậy, mặc (quần áo)
<b>vid</b> , biết, hiểu	<b>vidh</b> , chọc thủng, đâm thủng
<b>veṭh</b> , cuộn, quấn	<b>sajj</b> , để trang trí, chuẩn bị
<b>sam</b> , bình định, lắng dịu	<b>simṣ</b> , phúc chúc, ban phước
<b>sīl</b> , học tập, thực hành, hành xử	<b>sūc</b> , ám chỉ, biểu thị
<b>hilāda</b> , vui mừng, hoan hỷ	<b>hīl</b> , chê bai, gièm pha, miệt thị
<b>heṭh</b> , làm đau khổ, hành hạ, dày vò	



# APPENDIX

## I.IV. DECLENSIONS OF NOUNS

### Masculine Gender

#### 1. Noun-stems ending in 'a'

Masculine: <b>Buddha</b> (the Awakened One)		
	Singular	Plural
Nominative Case (Nom.)	<b>Buddho</b>	<b>Buddhā</b>
Vocative Case (Voc.)	<b>(he) Buddha, Buddhā</b>	<b>(bhavanto) Buddhā</b>
Accusative Case (Acc.)	<b>Buddhaṃ</b>	<b>Buddhe</b>
Instrumental Case (Instr.)	<b>Buddhena</b>	<b>Buddhebhi, Buddhehi</b>
Ablative Case (Abl.)	<b>Buddhā, Buddhamaḥ, Buddhasmā</b>	<b>Buddhebhi, Buddhehi</b>
Dative Case (Dat.)	<b>Buddhāya, Buddhassa</b>	<b>Buddhānaṃ</b>
Genitive Case (Gen.)	<b>Buddhassa</b>	<b>Buddhānaṃ</b>
Locative Case (Loc.)	<b>Buddhassa, Buddhe, Buddhamhi, Buddhasmiṃ</b>	<b>Buddhesu</b>

#### 2. I-nouns (noun-stems ending in 'ī')

Masculine: <b>muni</b> (sage)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>muni</b>	<b>munī, munayo</b>
Voc.	<b>(he) muni</b>	<b>(bhavanto) munī, munayo</b>
Acc.	<b>muṇiṃ</b>	<b>munī, munayo</b>
Instr.	<b>muninā</b>	<b>munībhi, munīhi</b>
Abl.	<b>muninā, munimhā, munismā</b>	<b>munībhi, munīhi</b>
Dat. & Gen.	<b>munino, munissa</b>	<b>munīnaṃ</b>
Loc.	<b>munimhi, munismiṃ</b>	<b>munisu, munīsu</b>

# PHỤ LỤC

## I.IV. BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ

### Danh Từ Nam Tánh

#### 1. Danh từ Nam tánh tận cùng 'a'

Nam tánh: <b>Buddha</b> (Đức Phật, bậc Giác Ngộ)		
	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách (CC.)	<b>Buddho</b>	<b>Buddhā</b>
Hô Cách (HC.)	<b>(he) Buddha, Buddhā</b>	<b>(bhavanto) Buddhā</b>
Đối Cách (ĐC.)	<b>Buddham</b>	<b>Buddhe</b>
Sử Dụng Cách (SDC.)	<b>Buddhena</b>	<b>Buddhebhi, Buddhehi</b>
Xuất Xứ Cách (XXC.)	<b>Buddhā, Buddhamhā, Buddhasmā</b>	<b>Buddhebhi, Buddhehi</b>
Chỉ Định Cách (CĐC.)	<b>Buddhāya, Buddhassa</b>	<b>Buddhānaṃ</b>
Sở Thuộc Cách (STC.)	<b>Buddhassa</b>	<b>Buddhānaṃ</b>
Định Sở Cách (ĐSC.)	<b>Buddhassa, Buddhe, Buddhamhi, Buddhasmiṃ</b>	<b>Buddhesu</b>

#### 2. Danh từ Nam tánh tận cùng 'i'

Nam tánh: <b>muni</b> (bậc ẩn sĩ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>muni</b>	<b>munī, munayo</b>
HC.	<b>(he) muni</b>	<b>(bhavanto) munī, munayo</b>
ĐC.	<b>munim</b>	<b>munī, munayo</b>
SDC.	<b>muninā</b>	<b>munībhi, munīhi</b>
XXC.	<b>muninā, munimhā, munismā</b>	<b>munībhi, munīhi</b>
CĐC. STC.	<b>munino, munissa</b>	<b>munīnaṃ</b>
ĐSC.	<b>munimhi, munismim</b>	<b>munisu, munīsu</b>

3. Ī-nouns

Masculine: <b>senānī</b> (general of an army)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>senānī</b>	<b>senānī senānino</b>
Voc.	<b>(he) senāni (senānī)</b>	<b>(bhavanto) senānino, senānī</b>
Acc.	<b>senāninaṃ, senāniṃ</b>	<b>senānī, senānino</b>
Instr.	<b>senāninā</b>	<b>senānībhi, senānihi</b>
Abl.	<b>senāninā, senānimhā, senānismā</b>	<b>senānībhi, senānihi</b>
Dat., Gen.	<b>senānino, senānissa</b>	<b>senāninaṃ</b>
Loc.	<b>senānimhi, senānismiṃ</b>	<b>senānīsu</b>

4. U-nouns

Masculine: <b>garu</b> (preceptor)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>garu</b>	<b>garū, garavo</b>
Voc.	<b>(he) garu</b>	<b>(bhavanto) garū, garavo</b>
Acc.	<b>garuṃ</b>	<b>garū, garavo</b>
Instr.	<b>garunā</b>	<b>garūbhi, garūhi</b>
Abl.	<b>garunā, garumhā, garusmā</b>	<b>garūbhi, garūhi</b>
Dat., Gen.	<b>garu, garuno, garussa</b>	<b>garūnaṃ, garunnaṃ</b>
Loc.	<b>garumhi, garusmiṃ</b>	<b>garusu, garūsu</b>

5. Ū-nouns

Masculine: <b>Vidū</b> (wise man)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>vidū</b>	<b>vidū, viduno</b>
Voc.	<b>(he) vidu</b>	<b>(bhavanto) vidū, viduno</b>
Acc.	<b>viduṃ</b>	<b>vidū, viduno</b>
Instr.	<b>vidunā</b>	<b>vidūbhi, vidūhi</b>
Abl.	<b>vidunā, vidumhā, vidusmā</b>	<b>vidūbhi, vidūhi</b>
Dat., Gen.	<b>viduno, vidussa</b>	<b>vidūnaṃ</b>
Loc.	<b>vidumhi, vidusmiṃ</b>	<b>vidūsu</b>

3. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ī’

Nam tánh: <b>senānī</b> (vị tướng quân)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>senānī</b>	<b>senānī senānino</b>
HC.	<b>(he) senāni (senānī)</b>	<b>(bhavanto) senānino, senānī</b>
ĐC.	<b>senāninaṃ, senāniṃ</b>	<b>senānī, senānino</b>
SDC.	<b>senāninā</b>	<b>senānībhi, senānihi</b>
XXC.	<b>senāninā, senānimhā, senānismā</b>	<b>senānībhi, senānihi</b>
CĐC., STC.	<b>senānino, senānissa</b>	<b>senāninaṃ</b>
ĐSC.	<b>senānimhi, senānismiṃ</b>	<b>senānisu</b>

4. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ū’

Nam tánh: <b>garu</b> (vị thầy giáo)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>garu</b>	<b>garū, garavo</b>
HC.	<b>(he) garu</b>	<b>(bhavanto) garū, garavo</b>
ĐC.	<b>garuṃ</b>	<b>garū, garavo</b>
SDC.	<b>garunā</b>	<b>garūbhi, garūhi</b>
XXC.	<b>garunā, garumhā, garusmā</b>	<b>garūbhi, garūhi</b>
CĐC., STC.	<b>garu, garuno, garussa</b>	<b>garūnaṃ, garunnaṃ</b>
ĐSC.	<b>garumhi, garusmiṃ</b>	<b>garusu, garūsu</b>

5. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ū’

Nam tánh: <b>Vidū</b> (bậc trí, nhà thông thái)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>vidū</b>	<b>vidū, viduno</b>
HC.	<b>(he) vidu</b>	<b>(bhavanto) vidū, viduno</b>
ĐC.	<b>viduṃ</b>	<b>vidū, viduno</b>
SDC.	<b>vidunā</b>	<b>vidūbhi, vidūhi</b>
XXC.	<b>vidunā, vidumhā, vidusmā</b>	<b>vidūbhi, vidūhi</b>
CĐC., STC.	<b>viduno, vidussa</b>	<b>vidūnaṃ</b>
ĐSC.	<b>vidumhi, vidusmiṃ</b>	<b>vidūsu</b>

6. O-nouns

Masculine: <b>go</b> (ox)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>go</b>	<b>gāvo</b>
Voc.	<b>(he) go</b>	<b>(bhavanto) gāvo</b>
Acc.	<b>gāvum, gāvaṃ, gavaṃ</b>	<b>gāvo</b>
Instr.	<b>gāvena, gavena</b>	<b>gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi</b>
Abl.	<b>gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā</b>	<b>gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi</b>
Dat., Gen.	<b>gāvassa, gavassa</b>	<b>gavaṃ, gunnaṃ, gonam, gonānaṃ</b>
Loc.	<b>gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmim, gavasmim</b>	<b>gāvesu, gavesu, gosu</b>

Feminine Gender

7. Ā-nouns (noun-stems ending in 'ā')

Feminine: <b>kañña</b> (girl)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>kaññā</b>	<b>kaññā, kaññāyo</b>
Voc.	<b>(bhoti) kaññe</b>	<b>(bhotiyo) kaññā, kaññāyo</b>
Acc.	<b>kaññaṃ</b>	<b>kaññā, kaññāyo</b>
Instr., Abl.	<b>kaññāya</b>	<b>kaññābhi, kaññāhi</b>
Dat., Gen.	<b>kaññāya</b>	<b>kaññānaṃ</b>
Loc.	<b>kaññāya, kaññāyaṃ</b>	<b>kaññāsu</b>

6. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘o’

Nam tánh: <b>go</b> (con bò đực)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>go</b>	<b>gāvo</b>
HC.	<b>(he) go</b>	<b>(bhavanto) gāvo</b>
ĐC.	<b>gāvum, gāvaṃ, gavaṃ</b>	<b>gāvo</b>
SDC.	<b>gāvena, gavena</b>	<b>gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi</b>
XXC.	<b>gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā</b>	<b>gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi</b>
CĐC., STC.	<b>gāvassa, gavassa</b>	<b>gavaṃ, gunnaṃ, gonam, gonānam</b>
ĐSC.	<b>gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmim, gavasmim</b>	<b>gāvesu, gavesu, gosu</b>

**Nữ Tánh**

7. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ā’

Nữ tánh: <b>kañña</b> (cô gái, bé gái)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>kaññā</b>	<b>kaññā, kaññāyo</b>
HC.	<b>(bhoti) kaññe</b>	<b>(bhotiyo) kaññā, kaññāyo</b>
ĐC.	<b>kaññaṃ</b>	<b>kaññā, kaññāyo</b>
SDC., XXC.	<b>kaññāya</b>	<b>kaññābhi, kaññāhi</b>
CĐC., STC.	<b>kaññāya</b>	<b>kaññānam</b>
ĐSC.	<b>kaññāya, kaññāyaṃ</b>	<b>kaññāsu</b>

8. I-nouns

Feminine: <b>ratti</b> (night)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>ratti</b>	<b>rattī, rattiyo</b>
Voc.	<b>ratti</b>	<b>rattī, rattiyo</b>
Acc.	<b>rattiṃ</b>	<b>rattī, rattiyo</b>
Instr., Abl.	<b>rattiyā</b>	<b>rattibhi, rattīhi</b>
Dat., Gen.	<b>rattiyā</b>	<b>rattīnaṃ</b>
Loc.	<b>rattiyā, rattiyaṃ, rattaṃ, ratto</b>	<b>rattisu, rattīsu</b>

9. Ī-nouns

Feminine: <b>nadī</b> (river)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>nadī</b>	<b>nadī, nadiyo</b>
Voc.	<b>nadi</b>	<b>nadī, nadiyo</b>
Acc.	<b>nadiṃ</b>	<b>nadī, nadiyo</b>
Instr., Abl.	<b>nadiyā</b>	<b>nadibhi, nadīhi</b>
Dat., Gen.	<b>nadiyā</b>	<b>nadīnaṃ</b>
Loc.	<b>nadiyā, nadiyaṃ</b>	<b>nadīsu</b>

10. U-nouns

Feminine: <b>yāgu</b> (gruel)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>yāgu</b>	<b>yāgū, yāguyo</b>
Voc.	<b>yāgu</b>	<b>yāgū, yāguyo</b>
Acc.	<b>yāguṃ</b>	<b>yāgū, yāguyo</b>
Instr., Abl.	<b>yāguyā</b>	<b>yāgūbhi, yāgūhi</b>
Dat., Gen.	<b>yāguyā</b>	<b>yāgūnaṃ</b>
Loc.	<b>yāguyā, yāguyaṃ</b>	<b>yāgusu, yāgūsu</b>

8. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘i’

Nữ tánh: <b>ratti</b> (ban đêm)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>ratti</b>	<b>ratti, rattiyo</b>
HC.	<b>ratti</b>	<b>ratti, rattiyo</b>
ĐC.	<b>rattiṃ</b>	<b>ratti, rattiyo</b>
SDC., XXC.	<b>rattiyā</b>	<b>rattibhi, rattīhi</b>
CĐC., STC.	<b>rattiyā</b>	<b>rattīnaṃ</b>
ĐSC.	<b>rattiyā, rattiyaṃ, rattaṃ, ratto</b>	<b>rattisu, rattisu</b>

9. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ī’

Nữ tánh: <b>nadī</b> (dòng sông)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>nadī</b>	<b>nadī, nadiyo</b>
HC.	<b>nadī</b>	<b>nadī, nadiyo</b>
ĐC.	<b>nadiṃ</b>	<b>nadī, nadiyo</b>
SDC., XXC.	<b>nadiyā</b>	<b>nadībhi, nadīhi</b>
CĐC., STC.	<b>nadiyā</b>	<b>nadīnaṃ</b>
ĐSC.	<b>nadiyā, nadiyaṃ</b>	<b>nadīsu</b>

10. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘u’

Nữ tánh: <b>yāgu</b> (cháo)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>yāgu</b>	<b>yāgū, yāguyo</b>
HC.	<b>yāgu</b>	<b>yāgū, yāguyo</b>
ĐC.	<b>yāguṃ</b>	<b>yāgū, yāguyo</b>
SDC., XXC.	<b>yāguyā</b>	<b>yāgūbhi, yāgūhi</b>
CĐC., STC.	<b>yāguyā</b>	<b>yāgūnaṃ</b>
ĐSC.	<b>yāguyā, yāguyaṃ</b>	<b>yāgusu, yāgūsu</b>



11. Ū-nouns

Feminine: <b>vadhū</b> (woman)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>vadhū</b>	<b>vadhū, vadhuyo</b>
Voc.	<b>vadhu</b>	<b>vadhū, vadhuyo</b>
Acc.	<b>vadhuṃ</b>	<b>vadhū, vadhuyo</b>
Instr., Abl.	<b>vadhuyā</b>	<b>vadhūbhi, vadhūhi</b>
Dat., Gen.	<b>vadhuyā</b>	<b>vadhūnaṃ</b>
Loc.	<b>vadhuyā, vadhuyaṃ</b>	<b>vadhūsu</b>

Neuter Gender

12. A-nouns

Neuter: <b>phala</b> (fruit)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>phalaṃ</b>	<b>phalā, phalāni</b>
Voc.	<b>phala</b>	<b>phalā, phalāni</b>
Acc.	<b>phalaṃ</b>	<b>phale, phalāni</b>
Instr.	<b>phalena</b>	<b>phalebhi, phalehi</b>
Abl.	<b>phalā, phalamhā, phalasmā</b>	<b>phalebhi, phalehi</b>
Dat.	<b>phalāya, phalassa</b>	<b>phalānaṃ</b>
Gen.	<b>phalassa</b>	<b>phalānaṃ</b>
Loc.	<b>phale, phalamhi, phalasmīṃ</b>	<b>phalesu</b>

13. I-nouns

Neuter: <b>aṭṭhi</b> (bone)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>aṭṭhi</b>	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>
Voc.	<b>aṭṭhi</b>	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>
Acc.	<b>aṭṭhiṃ</b>	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>
The rest are like those in masculine gender.		

11. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ū’

Nữ tánh: <b>vadhū</b> (người phụ nữ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>vadhū</b>	<b>vadhū, vadhuyo</b>
HC.	<b>vadhu</b>	<b>vadhū, vadhuyo</b>
ĐC.	<b>vadhuṃ</b>	<b>vadhū, vadhuyo</b>
SDC., XXC.	<b>vadhuyā</b>	<b>vadhūbhi, vadhūhi</b>
CĐC., STC.	<b>vadhuyā</b>	<b>vadhūnaṃ</b>
ĐSC.	<b>vadhuyā, vadhuyaṃ</b>	<b>vadhūsu</b>

Trung Tánh

12. Danh từ Trung tánh tận cùng ‘a’

Trung tánh: <b>phala</b> (trái cây, quả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>phalaṃ</b>	<b>phalā, phalāni</b>
HC.	<b>phala</b>	<b>phalā, phalāni</b>
ĐC.	<b>phalaṃ</b>	<b>phale, phalāni</b>
SDC.	<b>phalena</b>	<b>phalebhi, phalehi</b>
XXC.	<b>phalā, phalamhā, phalasmā</b>	<b>phalebhi, phalehi</b>
CĐC.	<b>phalāya, phalassa</b>	<b>phalānaṃ</b>
STC.	<b>phalassa</b>	<b>phalānaṃ</b>
ĐSC.	<b>phale, phalamhi, phalasmim</b>	<b>phalesu</b>

13. Danh từ Trung tánh tận cùng ‘i’

Trung tánh: <b>aṭṭhi</b> (xương)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>aṭṭhi</b>	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>
HC.	<b>aṭṭhi</b>	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>
ĐC.	<b>aṭṭhim</b>	<b>aṭṭhī, aṭṭhīni</b>
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

14. U-nouns

Neuter: āyu (life-term)		
	Singular	Plural
Nom.	āyu	āyū, āyūni
Voc.	āyu	āyū, āyūni
Acc.	āyuṃ	āyū, āyūni
Instr.	āyunā	āyūbhi, āyūhi
Abl.	āyunā, āyumhā, āyusmā	āyūbhi, āyūhi
Dat., Gen.	āyu, āyuno, āyussa	āyūnaṃ
Loc.	āyumhi, āyusmiṃ	āyāsu, āyusu

Note: I-nouns in neuter gender are very rare. There are no neuter o-nouns.

**Consonantals** (noun-stems ending in consonants)

15. dhanavant ( <i>adj., m.</i> ) (a rich person)		
	Singular	Plural
Nom.	dhanavā, dhanavanto	dhanavanto. dhanavantā
Voc.	(he) dhanavaṃ, dhanava, dhanavā	(bhavanto) dhanavanto
Acc.	dhanavantam	dhanavante
Instr., Abl.	dhanavatā, dhanavantena	dhanavantebhi, dhanavantehi
Dat., Gen.	dhanavato, dhanavantassa	dhanavataṃ, dhanavantānaṃ
Loc.	dhanavati, dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmīṃ	dhanavantesu

16. gacchant (going, that goes)		
	Singular	Plural
Nom.	gaccham, gacchanto	gacchantā, gacchantāni
Voc.	(he) gaccham, gaccha, gacchā	(bhavantāni) gacchantā, gacchantāni
Acc.	gacchantam	gacchante, gacchantāni
	The rest are like <b>dhanavant</b> .	

14. Danh từ Trung tánh tận cùng ‘u’

Trung tánh: <b>āyu</b> (tuổi thọ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>āyu</b>	<b>āyū, āyūni</b>
HC.	<b>āyu</b>	<b>āyū, āyūni</b>
ĐC.	<b>āyuma</b>	<b>āyū, āyūni</b>
SDC.	<b>āyunā</b>	<b>āyūbhi, āyūhi</b>
XXC.	<b>āyunā, āyuma, āyuma</b>	<b>āyūbhi, āyūhi</b>
CĐC., STC.	<b>āyu, āyuno, āyussa</b>	<b>āyūnaṃ</b>
ĐSC.	<b>āyumi, āyumi</b>	<b>āyāsu, āyusu</b>

Note: Danh từ Trung tánh tận cùng ‘i’ là rất hiếm. Không có danh từ Trung tánh tận cùng ‘o’.

**Phụ Âm** (danh từ tận cùng bằng các phụ âm)

15. <b>dhanavant</b> ( <i>tt., na.</i> ) (người giàu có)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>dhanavā, dhanavanto</b>	<b>dhanavanto. dhanavantā</b>
HC.	<b>(he) dhanavaṃ, dhanava, dhanavā</b>	<b>(bhavanto) dhanavanto</b>
ĐC.	<b>dhanavantaṃ</b>	<b>dhanavante</b>
SDC., XXC.	<b>dhanavatā, dhanavantena</b>	<b>dhanavantebhi, dhanavantehi</b>
CĐC., STC.	<b>dhanavato, dhanavantassa</b>	<b>dhanavantaṃ, dhanavantānaṃ</b>
ĐSC.	<b>dhanavati, dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmim</b>	<b>dhanavantesu</b>

16. <b>gacchant</b> (việc đi, việc đi đến)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>gacchaṃ, gacchanto</b>	<b>gacchantā, gacchantāni</b>
HC.	<b>(he) gacchaṃ, gaccha, gacchā</b>	<b>(bhavantāni) gacchantā, gacchantāni</b>
ĐC.	<b>gacchantaṃ</b>	<b>gacchante, gacchantāni</b>
	Biến cách còn lại giống với <b>dhanavant</b> .	

**In-nouns**

17. <b>dhanin</b> (rich)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>dhanī</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>
Voc.	<b>(he) dhani</b>	<b>(bhavantāni) dhanī, dhanīni</b>
Acc.	<b>dhaninaṃ, dhaniṃ</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>
	The rest are like <b>i</b> -nouns of masculine gender ( <b>muni</b> )	

**Vant**-substantives, **mant**-substantives, and **in**-substantives are mostly used in sentences as adjectives as:

- **dhanavaṃ kulaṃ** (rich family),
- **bandhumaṃ kulaṃ** (a family having many relatives),
- **dhanī kulaṃ** (a rich family).

**Nt**-nouns are present participles:

- **gacchaṃ yānaṃ** (a vehicle that goes, a vehicle... going).

18. <b>attan, m.</b> (self)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>attā</b>	<b>attāno</b>
Voc.	<b>(he) atta, attā</b>	<b>(bhavanto) attāno</b>
Acc.	<b>attanaṃ, attaṃ</b>	<b>attāno</b>
Instr.	<b>attanā, attena</b>	<b>attanebhi, attanehi</b>
Abl.	<b>attanā, attamhā, attasmā</b>	<b>attanebhi, attanehi</b>
Dat., Gen.	<b>attano</b>	<b>attānaṃ</b>
Loc.	<b>attani</b>	<b>attasu, attanesu</b>

19. <b>brahman</b> (Brahma, a higher god)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>brahmā</b>	<b>brahmāno</b>
Voc.	<b>(he) brahme, brahma, brahmā</b>	<b>(bhavanto) brahmāno</b>
Acc.	<b>brahmānaṃ, brahmaṃ</b>	<b>brahmāno</b>
Instr., Abl.	<b>brahmunā</b>	<b>brahmebhi, brahmehi</b>
Dat., Gen.	<b>brahmuno, brahmassa</b>	<b>brahmūnaṃ, brahmānaṃ</b>
Loc.	<b>brahmani, brahmasmiṃ</b>	<b>brahmesu</b>

Danh từ tận cùng bằng các phụ âm ‘in’

17. <b>dhanin</b> (người giàu có, nhà giàu)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>dhanī</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>
HC.	<b>(he) dhani</b>	<b>(bhavantāni) dhanī, dhanīni</b>
ĐC.	<b>dhaninaṃ, dhanim</b>	<b>dhanī, dhanīni</b>
	Biến cách còn lại như Nam tánh tận cùng <b>i (muni)</b>	

Các danh từ tận cùng ‘**vant**’, ‘**mant**’, và ‘**in**’ chủ yếu được sử dụng trong câu như tính từ như:

- **dhanavaṃ kulavaṃ** (gia đình giàu có),
- **bandhumavaṃ kulavaṃ** (gia đình có nhiều họ hàng),
- **dhanī kulavaṃ** (gia đình giàu có).

Các danh từ tận cùng ‘**nt**’ được sử dụng như hiện tại phân từ:

- **gacchavaṃ yāvaṃ** (chiếc xe đang chạy).

18. <b>attan, na.</b> (tự ngã, chính mình)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>attā</b>	<b>attāno</b>
HC.	<b>(he) atta, attā</b>	<b>(bhavanto) attāno</b>
ĐC.	<b>attanaṃ, attavaṃ</b>	<b>attāno</b>
SDC.	<b>attanā, attena</b>	<b>attanebhi, attanehi</b>
XXC.	<b>attanā, attamhā, attasmā</b>	<b>attanebhi, attanehi</b>
CĐC., STC.	<b>attano</b>	<b>attānaṃ</b>
ĐSC.	<b>attani</b>	<b>attasu, attanesu</b>

19. <b>brahman</b> (vị Phạm Thiên)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>brahmā</b>	<b>brahmāno</b>
HC.	<b>(he) brahme, brahma, brahmā</b>	<b>(bhavanto) brahmāno</b>
ĐC.	<b>brahmānaṃ, brahmaṃ</b>	<b>brahmāno</b>
SDC., XXC.	<b>brahmunā</b>	<b>brahmebhi, brahmehi</b>
CĐC., STC.	<b>brahmuno, brahmassa</b>	<b>brahmūnaṃ, brahmānaṃ</b>
ĐSC.	<b>brahmani, brahmasmiṃ</b>	<b>brahmesu</b>

As-nouns

20. <b>manas</b> : (mind)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>mano, manaṃ</b>	<b>manā, manāni</b>
Voc.	<b>mana</b>	<b>manā, manāni</b>
Acc.	<b>manaṃ, mano</b>	<b>manā, manāni</b>
Instr.	<b>manasā, manena</b>	<b>manebhi, manehi</b>
Abl.	<b>manasā, manamhā, manasmā</b>	<b>manebhi, manehi</b>
Dat., Gen.	<b>manaso, manassa</b>	<b>manānaṃ</b>
Loc.	<b>manasi, mane, manamhi, manasmim</b>	<b>manesu</b>

Ar-nouns

21. <b>netar</b> (leader)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>netā</b>	<b>netāro</b>
Voc.	<b>(he) neta, netā</b>	<b>(bhavanto) netāro</b>
Acc.	<b>netāraṃ</b>	<b>netāre, netāro</b>
Instr., Abl.	<b>netārā</b>	<b>netārebhi, netārehi netūbhi, netūhi</b>
Dat., Gen.	<b>netu, netuno, netussa</b>	<b>netūnaṃ, netārānaṃ, netarānaṃ</b>
Loc.	<b>netari</b>	<b>netāresu, netūsu</b>

22. <b>pitar</b> (father)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>pitā</b>	<b>pitāro</b>
Voc.	<b>pita, pitā</b>	<b>pitāro</b>
Acc.	<b>pitaraṃ</b>	<b>pitare, pitāro</b>
Instr., Abl.	<b>pitārā</b>	<b>pitarebhi, pitarehi, pitūbhi, pitūhi</b>
Dat., Gen.	<b>pitū, pituno, pitussa</b>	<b>pitārānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ</b>
Loc.	<b>pitari</b>	<b>pitūsu, pitāresu</b>

Danh từ tận cùng bằng các phụ âm ‘as’

20. <b>manas</b> : (tâm, ý)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>mano, manaṃ</b>	<b>manā, manāni</b>
HC.	<b>mana</b>	<b>manā, manāni</b>
ĐC.	<b>manaṃ, mano</b>	<b>manā, manāni</b>
SDC.	<b>manasā, manena</b>	<b>manebhi, manehi</b>
XXC.	<b>manasā, manamhā, manasmā</b>	<b>manebhi, manehi</b>
CĐC., STC.	<b>manaso, manassa</b>	<b>manānaṃ</b>
ĐSC.	<b>manasi, mane, manamhi, manasmim</b>	<b>manesu</b>

Các danh từ tận cùng bằng các phụ âm ‘ar’

21. <b>netar</b> (vị lãnh đạo, thủ lĩnh)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>netā</b>	<b>netāro</b>
HC.	<b>(he) neta, netā</b>	<b>(bhavanto) netāro</b>
ĐC.	<b>netāraṃ</b>	<b>netāre, netāro</b>
SDC., XXC.	<b>netārā</b>	<b>netārebhi, netārehi netūbhi, netūhi</b>
CĐC., STC.	<b>netu, netuno, netussa</b>	<b>netūnaṃ, netārānaṃ, netarānaṃ</b>
ĐSC.	<b>netari</b>	<b>netāresu, netūsu</b>

22. <b>pitar</b> (người cha)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>pitā</b>	<b>pitāro</b>
HC.	<b>pita, pitā</b>	<b>pitāro</b>
ĐC.	<b>pitaraṃ</b>	<b>pitare, pitāro</b>
SDC., XXC.	<b>pitārā</b>	<b>pitarebhi, pitarehi, pitūbhi, pitūhi</b>
CĐC., STC.	<b>pitū, pituno, pitussa</b>	<b>pitārānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ</b>
ĐSC.	<b>pitari</b>	<b>pitūsu, pitāresu</b>



## II.IV.PRONOUNS

1. Amha		
	Singular	Plural
Nom.	<b>ahaṃ</b> (I)	<b>mayāṃ, amhe</b> (we)
Acc.	<b>maṃ, mamaṃ</b>	<b>amhe, no</b>
Instr.	<b>mayā, me</b>	<b>amhebbhi, amhehi, no</b>
Abl.	<b>mayā</b>	<b>amhebbhi, amhehi</b>
Dat., Gen.	<b>mama, mayhaṃ, me</b>	<b>asmākaṃ, amhākaṃ, amhaṃ, no</b>
Loc.	<b>mayi</b>	<b>amhesu</b>

2. Tumha		
	Singular	Plural
Nom.	<b>tvam, tuvaṃ</b> (you)	<b>tumhe, vo</b> (you)
Acc.	<b>tvam, tuvaṃ, taṃ</b>	<b>tumhe, vo</b> (you)
Instr.	<b>tvayā, tayā, te</b>	<b>tumhebbhi, tumhehi, vo</b>
Abl.	<b>tvayā, tayā</b>	<b>tumhebbhi, tumhehi</b>
Dat., Gen.	<b>tava, tuyhaṃ, te</b>	<b>tumhaṃ, tumhākaṃ, vo</b>
Loc.	<b>tvayi, tayi</b>	<b>tumhesu</b>

### Masculine Gender

3.1. Ta(d), that		
	Singular	Plural
Nom.	<b>so</b> (he)	<b>te</b> (they)
Acc.	<b>taṃ, naṃ</b>	<b>te, ne</b>
Instr.	<b>tena, nena</b>	<b>tebbhi, tehi, nebbhi, nehi</b>
Abl.	<b>tamhā, tasmā, namhā, nasmā, tato</b>	<b>tebbhi, tehi, nebbhi, nehi</b>
Dat., Gen.	<b>tassa, nassa</b>	<b>tesaṃ, tesānaṃ, nesaṃ, nesānaṃ</b>
Loc.	<b>tamhi, tasmim, namhi, nasmim</b>	<b>tesu, nesu</b>

## II.IV. ĐẠI TỪ

1. Amha		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>ahaṃ</b> (tôi)	<b>mayamaṃ, amhe</b> (chúng tôi)
ĐC.	<b>maṃ, mamaṃ</b>	<b>amhe, no</b>
SDC.	<b>mayā, me</b>	<b>amhebbhi, amhehi, no</b>
XXC.	<b>mayā</b>	<b>amhebbhi, amhehi</b>
CĐC., STC.	<b>mama, mayamaṃ, me</b>	<b>asmākaṃ, amhākaṃ, amhaṃ, no</b>
ĐSC.	<b>mayi</b>	<b>amhesu</b>

2. Tumha		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>tvamaṃ, tuvamaṃ</b> (bạn)	<b>tumhe, vo</b> (các bạn)
ĐC.	<b>tvamaṃ, tuvamaṃ, taṃ</b>	<b>tumhe, vo</b> (bạn, cho/đối với các bạn)
SDC.	<b>tvayā, tayā, te</b>	<b>tumhebbhi, tumhehi, vo</b>
XXC.	<b>tvayā, tayā</b>	<b>tumhebbhi, tumhehi</b>
CĐC., STC.	<b>tava, tuyamaṃ, te</b>	<b>tumhamaṃ, tumhākaṃ, vo</b>
ĐSC.	<b>tvayi, tayi</b>	<b>tumhesu</b>

### Nam Tánh

3.1. Ta(d), cái đó, cái kia		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>so</b> (anh ấy, nó)	<b>te</b> (họ, chúng)
ĐC.	<b>taṃ, namaṃ</b>	<b>te, ne</b>
SDC.	<b>tena, nena</b>	<b>tebhi, tehi, nebhi, nehi</b>
XXC.	<b>tamhā, tasmā, namhā, nasmā, tato</b>	<b>tebhi, tehi, nebhi, nehi</b>
CĐC., STC.	<b>tassa, nassa</b>	<b>tesamaṃ, tesānaṃ, nesamaṃ, nesānaṃ</b>
ĐSC.	<b>tamhi, tasmim, namhi, nasmim</b>	<b>tesu, nesu</b>

## Feminine Gender

3.2. Ta(d), that		
	Singular	Plural
Nom.	<b>sā</b> (she)	<b>tā, tāyo, nā, nāyo</b> (they, those women)
Acc.	<b>taṃ, naṃ</b>	<b>tā, tāyo, nā, nāyo</b> (they, those women)
Instr., Abl.	<b>tāya, nāya</b>	<b>tābhi, tāhi, nābhi, nāhi</b>
Dat., Gen.	<b>tassā, tāya, nassā, nāya</b>	<b>tāsaṃ, tāsānaṃ, nāsaṃ, nāsānaṃ</b>
Loc.	<b>tassaṃ, tāyaṃ, tāya, nassaṃ, nāyaṃ, nāya</b>	<b>tāsu, nāsu</b>

## Neuter Gender

3.3. Ta(d), that		
	Singular	Plural
Nom.	<b>taṃ, naṃ</b>	<b>te, tāni, ne, nāni</b>
Acc.	<b>taṃ, naṃ</b>	<b>te, tāni, ne, nāni</b>
	The rest are like those in masculine gender.	

## Masculine Gender

4.1. Idaṃ (this one)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>ayaṃ</b> (this one)	<b>ime</b> (these ones)
Acc.	<b>imaṃ</b>	<b>ime</b>
Instr.	<b>iminā, anena</b>	<b>imebhi, imehi, ebhi, ehi</b>
Abl.	<b>imasmā, asmā, amhā, imamhā</b>	<b>imebhi, imehi, ebhi, ehi</b>
Dat., Gen.	<b>imassa, assa</b>	<b>imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ</b>
Loc.	<b>imasmīṃ, imamhi, asmīṃ, amhi</b>	<b>imesu, esu</b>

**Nữ Tánh**

3.2. <b>Ta(d)</b> , cái đó, cái kia		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>sā</b> (cô ta, nó)	<b>tā, tāyo, nā, nāyo</b> (họ, những người nữ này)
ĐC.	<b>taṃ, naṃ</b>	<b>tā, tāyo, nā, nāyo</b> (họ, những người nữ này)
SDC., XXC.	<b>tāya, nāya</b>	<b>tābhi, tāhi, nābhi, nāhi</b>
CĐC., STC.	<b>tassā, tāya, nassā, nāya</b>	<b>tāsaṃ, tāsānaṃ, nāsaṃ, nāsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>tassaṃ, tāyaṃ, tāya, nassaṃ, nāyaṃ, nāya</b>	<b>tāsu, nāsu</b>

**Trung Tánh**

3.3. <b>Ta(d)</b> , cái đó, cái kia		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>taṃ, naṃ</b>	<b>te, tāni, ne, nāni</b>
ĐC.	<b>taṃ, naṃ</b>	<b>te, tāni, ne, nāni</b>
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

**Nam Tánh**

4.1. <b>Idaṃ</b> (cái này, điều này)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>ayaṃ</b> (cái này, điều này)	<b>ime</b> (những cái này, các điều này)
ĐC.	<b>imaṃ</b>	<b>ime</b>
SDC.	<b>iminā, anena</b>	<b>imebhi, imehi, ebhi, ehi</b>
XXC.	<b>imasmā, asmā, amhā, imamhā</b>	<b>imebhi, imehi, ebhi, ehi</b>
CĐC., STC.	<b>imassa, assa</b>	<b>imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ</b>
ĐSC.	<b>imasmiṃ, imamhi, asmiṃ, amhi</b>	<b>imesu, esu</b>

**Feminine Gender**

**4.2. Idaṃ** (this one)

	Singular	Plural
Nom.	<b>ayaṃ</b>	<b>imā, imāyo</b>
Acc.	<b>imaṃ</b>	<b>imā, imāyo</b>
Instr., Abl.	<b>imāya</b>	<b>imābhi, imāhi</b>
Dat., Gen.	<b>imissā, assā, imassāya, assāya, imāya</b>	<b>imāsaṃ, imāsānaṃ, āsaṃ, āsānaṃ</b>
Loc.	<b>imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ</b>	<b>imāsu, āsu</b>

**Neuter Gender**

**4.3. Idaṃ** (this one)

	Singular	Plural
Nom., Acc.	<b>idaṃ, imaṃ</b>	<b>ime, imāni</b>
	The rest are like those in Masculine gender.	

**Masculine Gender**

**5.1. Amu** (that; such; so and so) (of person or place or thing)

	Singular	Plural
Nom.	<b>asu, asuko, amu, amuko</b>	<b>asukā, amukā, amū, amuyo</b>
Acc.	<b>amukaṃ, amuṃ, asukaṃ</b>	<b>asuke, amuke, amū, amuyo</b>
Instr.	<b>amunā</b>	<b>amūbhi, amūhi</b>
Abl.	<b>amunā, amumhā, amusmā</b>	<b>amūbhi, amūhi</b>
Dat., Gen.	<b>amuno, amussa</b>	<b>amūsaṃ, amūsānaṃ</b>
Loc.	<b>amumhi, amusmiṃ</b>	<b>amūsu</b>

**Feminine Gender**

**5.2. Amu** (that; such; so and so) (of person or place or thing)

	Singular	Plural
Nom.	<b>amū</b>	<b>amū, amuyo</b>
Acc.	<b>amuṃ</b>	<b>amū, amuyo</b>
Instr., Abl.	<b>amuyā</b>	<b>amūbhi, amūhi</b>
Dat., Gen.	<b>amuyā, amussā</b>	<b>amūsaṃ, amūsānaṃ</b>
Loc.	<b>amuyā, amuyaṃ, amussaṃ</b>	<b>amūsu</b>

**Nữ Tánh**

4.2. <b>Idaṃ</b> (cái này, điều này)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>ayaṃ</b>	<b>imā, imāyo</b>
ĐC.	<b>imaṃ</b>	<b>imā, imāyo</b>
SDC., XXC.	<b>imāya</b>	<b>imābhi, imāhi</b>
CĐC., STC.	<b>imissā, assā, imassāya, assāya, imāya</b>	<b>imāsaṃ, imāsānaṃ, āsaṃ, āsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ</b>	<b>imāsu, āsu</b>

**Trung Tánh**

4.3. <b>Idaṃ</b> (cái này, điều này)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	<b>idaṃ, imaṃ</b>	<b>ime, imāni</b>
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

**Nam Tánh**

5.1. <b>Amu</b> (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>asu, asuko, amu, amuko</b>	<b>asukā, amukā, amū, amuyo</b>
ĐC.	<b>amukaṃ, amuṃ, asukaṃ</b>	<b>asuke, amuke, amū, amuyo</b>
SDC.	<b>amunā</b>	<b>amūbhi, amūhi</b>
XXC.	<b>amunā, amumhā, amusmā</b>	<b>amūbhi, amūhi</b>
CĐC., STC.	<b>amuno, amussa</b>	<b>amūsaṃ, amūsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>amumhi, amusmiṃ</b>	<b>amūsu</b>

**Nữ Tánh**

5.2. <b>Amu</b> (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>amū</b>	<b>amū, amuyo</b>
ĐC.	<b>amuṃ</b>	<b>amū, amuyo</b>
SDC., XXC.	<b>amuyā</b>	<b>amūbhi, amūhi</b>
CĐC., STC.	<b>amuyā, amussā</b>	<b>amūsaṃ, amūsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>amuyā, amuyaṃ, amussaṃ</b>	<b>amūsu</b>

**Neuter Gender**

5.3. <b>Amu</b> (that; such; so and so) (of person or place or thing)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	<b>aduṃ</b>	<b>amū, amūni</b>
	The rest are like those in Masculine gender.	

**Masculine Gender**

6.1. <b>Sabba</b> (all)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>sabbo</b>	<b>sabbe</b>
Voc.	<b>sabba</b>	<b>sabbe</b>
Acc.	<b>sabbam</b>	<b>sabbe</b>
Instr.	<b>sabbena</b>	<b>sabbebhi, sabbehi</b>
Abl.	<b>sabbamhā, sabbasmā</b>	<b>sabbebhi, sabbehi</b>
Dat., Gen.	<b>sabbassa</b>	<b>sabbesaṃ, sabbesānaṃ</b>
Loc.	<b>sabbamhi, sabbasmiṃ</b>	<b>sabbesu</b>

**Feminine Gender**

6.2. <b>Sabba</b> (all)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>sabbā</b>	<b>sabbā, sabbāyo</b>
Voc.	<b>sabbe</b>	<b>sabbā, sabbāyo</b>
Acc.	<b>sabbam</b>	<b>sabbā, sabbāyo</b>
Instr., Abl.	<b>sabbāya</b>	<b>sabbābhi, sabbāhi</b>
Dat., Gen.	<b>sabbassā, sabbāya</b>	<b>sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ</b>
Loc.	<b>sabbasaṃ, sabbāyaṃ, sabbāya</b>	<b>sabbāsu</b>

**Neuter Gender**

6.3. <b>Sabba</b> (all)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>sabbam</b>	<b>sabbe, sabbāni</b>
Voc.	<b>sabba</b>	<b>sabbe, sabbāni</b>
Acc.	<b>sabbam</b>	<b>sabbe, sabbāni</b>
	The rest are the same as their corresponding masculine forms.	

**Trung Tánh**

5.3. <b>Amu</b> (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	<b>adum̐</b>	<b>amū, amūni</b>
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

**Nam Tánh**

6.1. <b>Sabba</b> (tất cả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>sabbo</b>	<b>sabbe</b>
HC.	<b>sabba</b>	<b>sabbe</b>
ĐC.	<b>sabbam̐</b>	<b>sabbe</b>
SDC.	<b>sabbena</b>	<b>sabbebhi, sabbehi</b>
XXC.	<b>sabbamhā, sabbasmā</b>	<b>sabbebhi, sabbehi</b>
CĐC., STC.	<b>sabbassa</b>	<b>sabbesaṃ, sabbesānaṃ</b>
ĐSC.	<b>sabbamhi, sabbasmim̐</b>	<b>sabbesu</b>

**Nữ Tánh**

6.2. <b>Sabba</b> (tất cả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>sabbā</b>	<b>sabbā, sabbāyo</b>
HC.	<b>sabbe</b>	<b>sabbā, sabbāyo</b>
ĐC.	<b>sabbam̐</b>	<b>sabbā, sabbāyo</b>
SDC., XXC.	<b>sabbāya</b>	<b>sabbābhi, sabbāhi</b>
CĐC., STC.	<b>sabbassā, sabbāya</b>	<b>sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>sabbassaṃ, sabbāyaṃ, sabbāya</b>	<b>sabbāsu</b>

**Trung Tánh**

6.3. <b>Sabba</b> (tất cả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>sabbam̐</b>	<b>sabbe, sabbāni</b>
HC.	<b>sabba</b>	<b>sabbe, sabbāni</b>
ĐC.	<b>sabbam̐</b>	<b>sabbe, sabbāni</b>
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	



### Masculine Gender

7.1. <b>Ya(d)</b> which, what, who (Relative)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>yo</b> (which, what, who)	<b>ye</b> (which, what, who)
Acc.	<b>yaṃ</b>	<b>ye</b>
Instr.	<b>yena</b>	<b>yebhi, yehi</b>
Abl.	<b>yamhā, yasmā</b>	<b>yebhi, yehi</b>
Dat., Gen.	<b>yassa</b>	<b>yesaṃ, yāsānaṃ</b>
Loc.	<b>yamhi, yasmim</b>	<b>yesu</b>

### Feminine Gender

7.2. <b>Ya(d)</b> which, what, who (Relative)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>yā</b>	<b>yā, yāyo</b>
Acc.	<b>yaṃ</b>	<b>yā, yāyo</b>
Instr., Abl.	<b>yāya</b>	<b>yābhi, yāhi</b>
Dat., Gen.	<b>yassā, yāya</b>	<b>yāsaṃ, yāsānaṃ</b>
Loc.	<b>yassaṃ, yāyaṃ, yāya</b>	<b>yāsu</b>

### Neuter Gender

7.3. <b>Ya(d)</b> which, what, who (Relative)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	<b>yaṃ</b>	<b>ye, yāni</b>
	The rest are like those in masculine gender.	

### Masculine Gender

8.1. <b>Kim</b> (Interrogative) which, what, who?		
	Singular	Plural
Nom.	<b>ko</b>	<b>ke</b>
Acc.	<b>kaṃ</b>	<b>ke</b>
Instr.	<b>kena</b>	<b>kebhi, kehi</b>
Abl.	<b>kasmā, kamhā</b>	<b>kebhi, kehi</b>
Dat., Gen.	<b>kassa</b>	<b>kesaṃ, kesānaṃ</b>
Loc.	<b>kasmim, kamhi</b>	<b>kesu</b>

**Nam Tánh**

7.1. <b>Ya(d)</b> cái nào, cái gì, ai (Đại từ Quan hệ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>yo</b> (which, what, who)	<b>ye</b> (which, what, who)
ĐC.	<b>yam</b>	<b>ye</b>
SDC.	<b>yena</b>	<b>yebhi, yehi</b>
XXC.	<b>yamhā, yasmā</b>	<b>yebhi, yehi</b>
CĐC., STC.	<b>yassa</b>	<b>yesam, yāsānam</b>
ĐSC.	<b>yamhi, yasmim</b>	<b>yesu</b>

**Nữ Tánh**

7.2. <b>Ya(d)</b> cái nào, cái gì, ai (Đại từ Quan hệ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>yā</b>	<b>yā, yāyo</b>
ĐC.	<b>yam</b>	<b>yā, yāyo</b>
SDC., XXC.	<b>yāya</b>	<b>yābhi, yāhi</b>
CĐC., STC.	<b>yassā, yāya</b>	<b>yāsam, yāsānam</b>
ĐSC.	<b>yassam, yāyam, yāya</b>	<b>yāsu</b>

**Trung Tánh**

7.3. <b>Ya(d)</b> cái nào, cái gì, ai (Đại từ Quan hệ)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	<b>yam</b>	<b>ye, yāni</b>
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

**Nam Tánh**

8.1. <b>Kim</b> (Đại từ Nghi vấn) cái nào, cái gì, ai?		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>ko</b>	<b>ke</b>
ĐC.	<b>kam</b>	<b>ke</b>
SDC.	<b>kena</b>	<b>kebhi, kehi</b>
XXC.	<b>kasmā, kamhā</b>	<b>kebhi, kehi</b>
CĐC., STC.	<b>kassa</b>	<b>kesam, kesānam</b>
ĐSC.	<b>kasmim, kamhi</b>	<b>kesu</b>

### Feminine Gender

8.2. <b>Kim̐</b> (Interrogative) which, what, who?		
	Singular	Plural
Nom.	<b>kā</b>	<b>kā, kāyo</b>
Acc.	<b>kaṃ</b>	<b>kā, kāyo</b>
Instr., Abl.	<b>kāya</b>	<b>kābhi, kāhi</b>
Dat., Gen.	<b>kāya, kassā, kissā</b>	<b>kāsaṃ, kāsānaṃ</b>
Loc.	<b>kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ</b>	<b>kāsu</b>

### Neuter Gender

8.3. <b>Kim̐</b> (Interrogative) which, what, who?		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	<b>kaṃ, kim̐</b>	<b>kāni, ke</b>
	The rest are like those in Masculine.	

## III.IV. NUMERALS

### Masculine Gender

1.1. <b>eka</b> (one, certain, single, incomparable)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>eko</b>	<b>eke</b>
Voc.	<b>eka</b>	<b>eke</b>
Acc.	<b>ekaṃ</b>	<b>eke</b>
Instr.	<b>ekena</b>	<b>ekebhi, ekehi</b>
Abl.	<b>ekamhā, ekasmā</b>	<b>ekebhi, ekehi</b>
Dat., Gen.	<b>ekassa</b>	<b>ekesaṃ, ekesānaṃ</b>
Loc.	<b>ekamhi, ekasmiṃ</b>	<b>ekesu</b>

### Feminine Gender

1.2. <b>eka</b> (one, certain, single, incomparable)		
	Singular	Plural
Nom.	<b>akā</b>	<b>ekā, ekāyo</b>
Voc.	<b>aka, akā</b>	<b>ekā, ekāyo</b>
Acc.	<b>ekaṃ</b>	<b>ekā, ekāyo</b>
Instr., Abl.	<b>ekāya</b>	<b>ekābhi, ekāhi</b>
Dat., Gen.	<b>ekāya, ekissā</b>	<b>ekāsaṃ, ekāsānaṃ</b>
Loc.	<b>ekāya, ekāyaṃ, ekissaṃ</b>	<b>ekāsu</b>

**Nữ Tánh**

8.2. <b>Kiṃ</b> (Đại từ Nghi vấn) cái nào, cái gì, ai?		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>kā</b>	<b>kā, kāyo</b>
ĐC.	<b>kaṃ</b>	<b>kā, kāyo</b>
SDC., XXC.	<b>kāya</b>	<b>kābhi, kāhi</b>
CĐC., STC.	<b>kāya, kassā, kissā</b>	<b>kāsaṃ, kāsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ</b>	<b>kāsu</b>

**Trung Tánh**

8.3. <b>Kiṃ</b> (Đại từ Nghi vấn) cái nào, cái gì, ai?		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	<b>kaṃ, kiṃ</b>	<b>kāni, ke</b>
	The rest are like those in Masculine.	

**III.IV. CHỮ SỐ**

**Nam Tánh**

1.1. <b>eka</b> (một, nào đó, duy nhất, không thể so sánh)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>eko</b>	<b>eke</b>
HC.	<b>eka</b>	<b>eke</b>
ĐC.	<b>ekaṃ</b>	<b>eke</b>
SDC.	<b>ekena</b>	<b>ekebhi, ekehi</b>
XXC.	<b>ekamhā, ekasmā</b>	<b>ekebhi, ekehi</b>
CĐC., STC.	<b>ekassa</b>	<b>ekesaṃ, ekasānaṃ</b>
ĐSC.	<b>ekamhi, ekasmiṃ</b>	<b>ekesu</b>

**Nữ Tánh**

1.2. <b>eka</b> (một, nào đó, duy nhất, không thể so sánh)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	<b>akā</b>	<b>ekā, ekāyo</b>
HC.	<b>aka, akā</b>	<b>ekā, ekāyo</b>
ĐC.	<b>ekaṃ</b>	<b>ekā, ekāyo</b>
SDC., XXC.	<b>ekāya</b>	<b>ekābhi, ekāhi</b>
CĐC., STC.	<b>ekāya, ekissā</b>	<b>ekāsaṃ, ekāsānaṃ</b>
ĐSC.	<b>ekāya, ekāyaṃ, ekissaṃ</b>	<b>ekāsu</b>

**Neuter Gender**

<b>1.3. eka</b> (one, certain, single, incomparable)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	<b>ekaṃ</b>	<b>eke, ekāni</b>
The rest are like those in Masculine.		

<b>2. dvi</b> (two) Same in all the three genders.	
	Plural
Nom., Acc.	<b>dve, duve</b>
Instr., Abl.	<b>dvībhi, dvīhi</b>
Dat., Gen.	<b>dvinnam, duvinnam</b>
Loc.	<b>dvīsu</b>

<b>3. ubho</b> (both) Same in all the three genders.	
	Plural
Nom., Voc.	<b>ubho, ubhe</b>
Instr., Abl.	<b>ubhobhi, ubhohi, ubhebhi, ubhehi</b>
Dat., Gen.	<b>ubhinnaṃ</b>
Loc.	<b>ubhosu, ubhesu</b>

<b>4. ti</b> (three) Plural			
	Masc.	Fem.	Neut.
Nom., Acc.	<b>tayo</b>	<b>tisso</b>	<b>tīni</b>
Instr., Abl.	<b>tībhi, tīhi</b>	<b>tībhi, tīhi</b>	<b>tībhi, tīhi</b>
Dat., Gen.	<b>tiṇṇam, tiṇṇannaṃ</b>	<b>tissannaṃ</b>	<b>tiṇṇam, tiṇṇannaṃ</b>
Loc.	<b>tīsu</b>	<b>tīsu</b>	<b>tīsu</b>

<b>5. catu(s)</b> (four) Plural			
	Masc.	Fem.	Neut.
Nom., Acc.	<b>cattāro</b>	<b>catasso</b>	<b>cattāri</b>
Instr., Abl.	<b>catūbhi, catūhi</b>	<b>catūbhi, catūhi</b>	<b>catūbhi, catūhi</b> ( <b>catubbhi</b> )
Dat., Gen.	<b>catunnaṃ</b>	<b>catassannaṃ</b>	<b>catunnaṃ</b>
Loc.	<b>catūsu</b>	<b>catūsu</b>	<b>catūsu</b>

**Trung Tánh**

**1.3. eka** (một, nào đó, duy nhất, không thể so sánh)

	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	<b>ekaṃ</b>	<b>eke, ekāni</b>
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

**2. dvi** (hai)

Giống nhau ở tất cả 3 tánh.

	Số nhiều
CC., ĐC.	<b>dve, duve</b>
SDC., XXC.	<b>dvībhi, dvīhi</b>
CĐC., STC.	<b>dvinnam, duvinnam</b>
ĐSC.	<b>dvīsu</b>

**3. ubho** (cả hai)

Giống nhau ở tất cả 3 tánh.

	Số nhiều
CC., HC.	<b>ubho, ubhe</b>
SDC., XXC.	<b>ubhobhi, ubhohi, ubhebhi, ubhehi</b>
CĐC., STC.	<b>ubhinnaṃ</b>
ĐSC.	<b>ubhosu, ubhesu</b>

**4. ti** (ba)

Số nhiều

	Na.	Nữ.	Tr.
CC., ĐC.	<b>tayo</b>	<b>tisso</b>	<b>tīni</b>
SDC., XXC.	<b>tībhi, tīhi</b>	<b>tībhi, tīhi</b>	<b>tībhi, tīhi</b>
CĐC., STC.	<b>tiṇṇam, tiṇṇannaṃ</b>	<b>tissannaṃ</b>	<b>tiṇṇam, tiṇṇannaṃ</b>
ĐSC.	<b>tīsu</b>	<b>tīsu</b>	<b>tīsu</b>

**5. catu(s)** (bốn)

Số nhiều

	Na.	Nữ.	Tr.
CC., ĐC.	<b>cattāro</b>	<b>catasso</b>	<b>cattāri</b>
SDC., XXC.	<b>catūbhi, catūhi</b>	<b>catūbhi, catūhi</b>	<b>catūbhi, catūhi</b> <b>(catubbhi)</b>
CĐC., STC.	<b>catunnaṃ</b>	<b>catassannaṃ</b>	<b>catunnaṃ</b>
ĐSC.	<b>catūsu</b>	<b>catūsu</b>	<b>catūsu</b>

<b>6. pañca</b> (five) Same in all the three genders.	
	Plural
Nom., Acc.	<b>pañca</b>
Instr., Abl.	<b>pañcabhi, pañcahi</b>
Dat., Gen.	<b>pañcannaṃ</b>
Loc.	<b>pañcasu</b>

#### IV.IV. VERBS

##### 1. Present Tense (**Vattamānā vibhatti**)

*Active Voice (Kattu-Kāraka)*

√**pac**: cook

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	<b>pacāmi</b>	<b>pacāma</b>	<b>pace</b>	<b>pacāmhe</b>
2nd pers.	<b>pacasi</b>	<b>pacatha</b>	<b>pacase</b>	<b>pacavhe</b>
3rd pers.	<b>pacati</b>	<b>pacanti</b>	<b>pacate</b>	<b>pacante</b>

*Passive Voice (kamma-kāraka):* **pacīyāmi, paccāmi**, etc.

##### 2. Future Tense (**Bhavissanti Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	<b>pacissāmi</b>	<b>pacissāma</b>	<b>pacissaṃ</b>	<b>pacissāmhe</b>
2nd pers.	<b>pacissasi</b>	<b>pacissatha</b>	<b>pacissase</b>	<b>pacissavhe</b>
3rd pers.	<b>pacissati</b>	<b>pacissanti</b>	<b>pacissate</b>	<b>pacissante</b>

##### 3. Past Definite (**Ajjatanī Vibhatti**) or Aorist

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	<b>apaciṃ, pacīṃ</b>	<b>apacimhā, pacimhā apacimha, pacimha</b>	<b>apacaṃ</b>	<b>apacamhe</b>
2nd pers.	<b>apaco, paco apaci, paci</b>	<b>apacittha, pacittha</b>	<b>apacise, pacise</b>	<b>apacivhaṃ, pacivhaṃ</b>
3rd pers.	<b>apacī, pacī apaci, paci</b>	<b>apaciṃsu, pacīṃsu, apacaṃ, pacuṃ</b>	<b>apaca, paca apacā, pacā</b>	<b>apacū, pacū</b>

*Passive Voice (kamma-kāraka):* **apacīyīṃ, apaccīṃ**, etc.

<b>6. pañca</b> (năm) Giống nhau ở tất cả 3 tánh.	
	Số nhiều
CC., ĐC.	<b>pañca</b>
SDC., XXC.	<b>pañcabhi, pañcahi</b>
CĐC., STC.	<b>pañcannaṃ</b>
ĐSC.	<b>pañcasu</b>

#### IV.IV. ĐỘNG TỪ

##### 1. Thì Hiện Tại (**Vattamānā vibhatti**)

*Thể chủ động (Kattu-Kāraḥa)*

√**pac:** nấu

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>pacāmi</b>	<b>pacāma</b>	<b>pace</b>	<b>pacāmhe</b>
Ngôi (2)	<b>pacasi</b>	<b>pacatha</b>	<b>pacase</b>	<b>pacavhe</b>
Ngôi (3)	<b>pacati</b>	<b>pacanti</b>	<b>pacate</b>	<b>pacante</b>

*Thể bị động (kamma-kāraḥa):* paciḡāmi, paccāmi, etc.

##### 2. Future Tense (**Bhavissanti Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>pacissāmi</b>	<b>pacissāma</b>	<b>pacissaṃ</b>	<b>pacissāmhe</b>
Ngôi (2)	<b>pacissasi</b>	<b>pacissatha</b>	<b>pacissase</b>	<b>pacissavhe</b>
Ngôi (3)	<b>pacissati</b>	<b>pacissanti</b>	<b>pacissate</b>	<b>pacissante</b>

##### 3. Xác Định Khứ (**Ajjatani Vibhatti**) hay Thì Quá Khứ

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>apaciṃ,</b> <b>pacिṃ</b>	<b>apacimhā,</b> <b>pacimhā</b> <b>apacimha,</b> <b>pacimha</b>	<b>apacaṃ</b>	<b>apacamhe</b>
Ngôi (2)	<b>apaco, paco</b> <b>apaci, paci</b>	<b>apacittha,</b> <b>pacittha</b>	<b>apacise,</b> <b>pacise</b>	<b>apacivhaṃ,</b> <b>pacivhaṃ</b>
Ngôi (3)	<b>apacī, paci</b> <b>apaci,</b> <b>paci</b>	<b>apaciṃsu,</b> <b>paciṃsu,</b> <b>apacaṃ,</b> <b>pacuṃ</b>	<b>apaca,</b> <b>paca</b> <b>apacā,</b> <b>pacā</b>	<b>apacū, pacū</b>

*Thể bị động (kamma-kāraḥa):* apaciḡiṃ, apacciṃ, etc.



4. Past Indefinite (**Hīyattanī Vibhatti**)

√**pac**: cook

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	<b>apaca, apacaṃ</b>	<b>apacamhā, pacamhā</b>	<b>apaciṃ pacīṃ</b>	<b>apacamhase</b>
2nd pers.	<b>apaco, paco</b>	<b>apacattha, pacattha</b>	<b>apacase, pacase</b>	<b>apacavhaṃ, pacavhaṃ</b>
3rd pers.	<b>apaca, paca apacā, pacā</b>	<b>apacū, pacū</b>	<b>apacattha, pacattha</b>	<b>apacatthuṃ, pacatthuṃ</b>

*Passive Voice (kamma-kāraka):* apaciya, apacca, etc.

5. Imperative Mood (**Pañcamī Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	<b>pacāmi</b>	<b>pacāma</b>	<b>pace</b>	<b>pacāmase</b>
2nd pers.	<b>paca, pacāhi</b>	<b>pacatha</b>	<b>pacassu</b>	<b>pacavho</b>
3rd pers.	<b>pacatu</b>	<b>pacantu</b>	<b>pacataṃ</b>	<b>pacantaṃ</b>

*Passive Voice (kamma-kāraka):* pāciyāmi, paccāmi, etc.

6. Optative Mood (**Sattamī Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	<b>paceyyāmi, pacemi</b>	<b>paceyyāma, pacema</b>	<b>paceyyaṃ</b>	<b>paceyyāmhe</b>
2nd pers.	<b>paceyyāsi, pacesi</b>	<b>paceyyātha, pacetha</b>	<b>pacetho</b>	<b>paceyyavho</b>
3rd pers.	<b>paceyya, pace</b>	<b>paceyyuṃ</b>	<b>pacetha</b>	<b>paceraṃ</b>

*Passive Voice (kamma-kāraka):* paciyeyyāmi, pacceyyāmi. etc.

4. Bất Định Khứ (**Hīyattani Vibhatti**)

√**pac**: nấu

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>apaca, apacaṃ</b>	<b>apacamhā, pacamhā</b>	<b>apaciṃ paciṃ</b>	<b>apacamhase</b>
Ngôi (2)	<b>apaco, paco</b>	<b>apacattha, pacattha</b>	<b>apacase, pacase</b>	<b>apacavhaṃ, pacavhaṃ</b>
Ngôi (3)	<b>apaca, paca apacā, pacā</b>	<b>apacū, pacū</b>	<b>apacattha, pacattha</b>	<b>apacatthuṃ, pacatthuṃ</b>

*Thể bị động (kamma-kāraṇa):* apaciya, apacca, v.v...

5. Mệnh Lệnh Cách (**Pañcamī Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>pacāmi</b>	<b>pacāma</b>	<b>pace</b>	<b>pacāmase</b>
Ngôi (2)	<b>paca, pacāhi</b>	<b>pacatha</b>	<b>pacassu</b>	<b>pacavho</b>
Ngôi (3)	<b>pacatu</b>	<b>pacantu</b>	<b>pacataṃ</b>	<b>pacantaṃ</b>

*Thể bị động (kamma-kāraṇa):* pāciyāmi, paccāmi, v.v...

6. Mong Mọi Cách (**Sattamī Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>paceyyāmi, pacemi</b>	<b>paceyyāma, pacema</b>	<b>paceyyaṃ</b>	<b>paceyyāmhe</b>
Ngôi (2)	<b>paceyyāsi, pacesi</b>	<b>paceyyātha, pacetha</b>	<b>pacetho</b>	<b>paceyyavho</b>
Ngôi (3)	<b>paceyya, pace</b>	<b>paceyyuṃ</b>	<b>pacetha</b>	<b>paceraṃ</b>

*Thể bị động (kamma-kāraṇa):* paciyeyyāmi, pacceyyāmi. v.v...

7. Conditional (**Kālātipatti Vibhatti**)

√**pac**: cook

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	<b>apacissaṃ,</b> <b>pacissaṃ</b>	<b>apacissamhā,</b> <b>pacissamhā</b>	<b>apacissaṃ,</b> <b>pacissaṃ</b>	<b>apacissāmhase,</b> <b>pacissāmhase</b>
2nd pers.	<b>apacisse,</b> <b>pacisse</b>	<b>apacissatha,</b> <b>pacissatha</b>	<b>apacissase,</b> <b>pacissase</b>	<b>apacissavhe,</b> <b>pacissavhe</b>
3rd pers.	<b>apacissā,</b> <b>pacissā</b>	<b>apacissaṃsu,</b> <b>pacissaṃsu</b>	<b>apacissatha,</b> <b>pacissatha</b>	<b>apacissīṃsu,</b> <b>pacissīṃsu</b>

*Passive Voice (kamma-kāraka):* **apaccissaṃ, apaccissamhā,** etc.

8. Past Perfect (**Parokkhā**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	<b>papaca</b>	<b>papacimha</b>	<b>papaci</b>	<b>papacimhe</b>
2nd pers.	<b>papace</b>	<b>papacittha</b>	<b>papacittho</b>	<b>papacivho</b>
3rd pers.	<b>papaca</b>	<b>papacū</b>	<b>papacattha,</b> <b>papacittha</b>	<b>papacire</b>

*Passive Voice (kamma-kāraka):* **papacca, papaccimha,** etc.

9. Infinitive: **pacituṃ.**

10. Gerund: **pacitvā, pacitvāna**

11. Present Participle Active: **pacanta, pacamāna, pacāna**

12. Present Participle Passive: **paccamāna.**

13. Past participle Active of Intransitive verbs: **gata, gatavant, gatāvin.**

14. Past participle Active of Transitive Verbs: **pacitavant, pacitāvin.**

15. Past participle Passive of Transitive verbs: **pacita, pakka.**

16. Potential Participle: **pacitabba, pacaniya, pacca.**

17. Causative: **pāceti, pācayati, pācāpeti, pācāpayati.**

7. Điều Kiện (**Kālātipatti Vibhatti**)

√**pac**: nấu

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>apacissam,</b> <b>pacissam</b>	<b>apacissamhā,</b> <b>pacissamhā</b>	<b>apacissam,</b> <b>pacissam</b>	<b>apacissāmhase,</b> <b>pacissāmhase</b>
Ngôi (2)	<b>apacisse,</b> <b>pacisse</b>	<b>apacissatha,</b> <b>pacissatha</b>	<b>apacissase,</b> <b>pacissase</b>	<b>apacissavhe,</b> <b>pacissavhe</b>
Ngôi (3)	<b>apacissā,</b> <b>pacissā</b>	<b>apacissamsu,</b> <b>pacissamsu</b>	<b>apacissatha,</b> <b>pacissatha</b>	<b>apacissimsu,</b> <b>pacissimsu</b>

*Thể bị động (kamma-karaka):* **apaccissam, apaccissamhā, v.v...**

8. Hoàn Thành Khứ (**Parokkhā**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	<b>papaca</b>	<b>papacimha</b>	<b>papaci</b>	<b>papacimhe</b>
Ngôi (2)	<b>papace</b>	<b>papacittha</b>	<b>papacittho</b>	<b>papacivho</b>
Ngôi (3)	<b>papaca</b>	<b>papacū</b>	<b>papacattha,</b> <b>papacittha</b>	<b>papacire</b>

*Thể bị động (kamma-karaka):* **papacca, papaccimha, v.v...**

9. Nguyên thể: **pacitum**.

10. Danh động từ: **pacivā, pacivāna**

11. Hiện tại Phân từ Chủ động: **pacanta, pacamāna, pacāna**

12. Hiện tại Phân từ Bị động: **paccamāna**.

13. Quá khứ Phân từ Chủ động của Nội động từ: **gata, gatavant, gatāvin**.

14. Quá khứ Phân từ Chủ động của Ngoại động từ: **pacitavant, pacitāvin**.

15. Quá khứ Phân từ Bị động của Ngoại động từ: **pacita, pakka**.

16. Khả năng Phân từ: **pacitabba, pacaniya, pacca**.

17. Sai khiến: **pāceti, pācayati, pācāpeti, pācāpayati**.